

TÔ THỊ ON & NHÓM CỘNG TÁC



TỪ ĐIỂN

Việt-Hàn

베 - 한 사전



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

TÔ THỊ ON VÀ NHÓM CỘNG TÁC

TỪ ĐIỂN VIỆT - HÀN

베 - 한 사전

LỜI NÓI ĐẦU

Những năm gần đây người Việt học tiếng Hàn Quốc ngày càng đông do sự phát triển giao lưu hợp tác mạnh mẽ giữa hai nước Việt-Hàn. Điều này có tác dụng lớn đến qui mô dạy và học tiếng Hàn ở Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu học tiếng Hàn và tra cứu từ loại một cách nhanh chóng, khoa học và tiết kiệm thời gian cũng như công sức bỏ ra để tìm tòi và thu thập từ loại tiếng Hàn phục vụ cho ngành kinh tế, thương mại theo văn của tiếng Việt. Vì vậy chúng tôi soạn thảo cuốn từ điển Việt-Hàn nhằm với mục đích trên.

Cuốn từ điển Việt-Hàn này được biên soạn theo dạng chuyên ngành kinh tế thương mại, trình bày khá rõ ràng theo chuẩn của loại từ điển mà tiếng Việt là ngôn ngữ chính còn ngôn ngữ còn lại thì được chuyển thể sang. Trong một từ loại tiếng Việt có thể có nhiều từ loại tiếng Hàn, chúng tôi chọn một số từ điển hình theo sự tư vấn của một số người bản xứ vừa ngắn gọn và cũng rất dễ hiểu. Đây cũng là một cuốn từ điển hỗ trợ cho người Hàn muốn tra cứu cũng như học tiếng Việt một cách nhanh chóng. Hy vọng đây là một trong những cuốn từ điển mà các bạn đọc đang và đã học tiếng Hàn cũng như tiếng Việt sẽ cần tới sự trợ giúp đắc lực của nó xuyên suốt quá trình học và làm việc để khám phá ra con người cũng như đất nước của hai quốc gia Việt-Hàn.

Trong quá trình biên soạn cuốn từ điển Việt-Hàn này cũng gặp nhiều khó khăn khi chuyển đổi một số từ loại của tiếng Việt sang tiếng Hàn nhưng với sự giúp đỡ tận tình của những người bạn – người Hàn Quốc đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam để nhóm biên soạn chúng tôi hoàn thành cuốn từ điển này với phương châm học hỏi và quảng bá ngôn ngữ của hai quốc gia.

Mặc dù đã cố gắng xong chắc khó tránh khỏi việc còn những sai sót, chúng tôi mong đón nhận mọi ý kiến đóng góp quý báu từ quý bạn đọc để cuốn từ điển này ngày càng sát thực tế và hoàn chỉnh hơn.

Tác giả.

* Cách sử dụng:

Cuốn từ điển này được biên soạn theo dạng từ điển tiếng Việt là ngôn ngữ chính và được sắp xếp theo thứ tự của chuẩn tiếng Việt.

Những từ in đậm được đặc ở đầu là từ tiếng việt chính, tiếp theo là loại từ được viết tắt (nếu có, kèm theo bảng từ viết tắt), tiếp theo là từ loại tiếng Hàn.

Ví dụ: **an toàn sản phẩm** 제품 안전 .

Một từ loại tiếng việt có thể có nhiều từ loại tiếng Hàn và mỗi từ loại tiếng Hàn này được cách với nhau bởi dấu chấm phẩy (;)

- Những từ đồng nghĩa (cùng nghĩa) được viết tắt ký hiệu là chữ X (xem)

Ví dụ: lời tựa cùng ý nghĩa với lời nói đầu cho nên khi tới từ lời tựa thì được miêu tả như sau:

bảo hiểm cưỡng chế X. bảo hiểm bắt buộc. (có nghĩa là từ loại **bảo hiểm cưỡng chế** được xem ở phần từ loại **bảo hiểm bắt buộc**)

- Trong những trường hợp có một số từ mới dùng kèm theo những từ đồng nghĩa thì được thể hiện như sau:

ảnh hưởng hỗ tương X. tác dụng hỗ tương. 서로에게 영향.

* Từ viết tắt:

động từ : dtg

danh từ : dt

tính từ : tt
trạng từ : tgt
X: xem

*** Bảng phiên âm:**

Bộ chữ Han Kūnl bao gồm tên gọi và phiên âm tương đương tiếng Việt.

Nguyên âm	Phiên âm	Tương đương Tiếng Việt
아	[a]	a
야	[ya]	ya
어	[ơ]	ơ
여	[yơ]	yơ
오	[ô]	ô
요	[yô]	yô
우	[u]	u
유	[yu]	yu
으	[ư]	ư
이	[i]	i

Phụ âm	Phiên âm	Tương đương Tiếng Việt
ㄱ	[ki yók]	k
ㄴ	[ni ưn]	n
ㄷ	[ti kút]	t
ㄹ	[ri ưnl]	r, l
ㅁ	[mi ưm]	m
ㅂ	[bi ưp]	b
ㅅ	[si ột]	s
ㅇ	[i ưng]	ng
ㅈ	[chi ưt]	ch
ㅊ	[ch'i ưt]	ch'
ㅋ	[khi ưt]	kh
ㅌ	[thi ưt]	th
ㅍ	[phi ưp]	ph
ㅎ	[hi ưt]	h

Ngoài 14 phụ âm trên, còn có 5 phụ âm kép tương ứng với các phụ âm đơn ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ là: ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ và 10 phụ âm kép được hình thành bởi 2 phụ âm khác nhau luôn luôn nằm ở vị trí cuối của âm tiết như: ㅅㅅ, ㅈㅈ, ㅊㅊ, ㅋㅋ, ㅌㅌ, ㅍㅍ, ㅅㅈ, ㅅㅊ, ㅅㅋ, ㅅㅌ, ㅅㅍ, ㅈㅅ.

Phụ âm	Phiên âm	Tương đương Tiếng Việt
ㄱ	[ki yơk]	k
ㄴ	[ni ưn]	n
ㄷ	[ti kút]	t
ㄹ	[ri ưnl]	r, l
ㅁ	[mi ưm]	m
ㅂ	[bi ưp]	b
ㅅ	[si ột]	s
ㅇ	[i ưng]	ng
ㅈ	[chi ưt]	ch
ㅊ	[ch'i ưt]	ch'
ㅋ	[khi ưt]	kh
ㅌ	[thi ưt]	th
ㅍ	[phi ưp]	ph
ㅎ	[hi ưt]	h

Ngoài 14 phụ âm trên, còn có 5 phụ âm kép tương ứng với các phụ âm đơn ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ là ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ và 10 phụ âm kép được hình thành bởi 2 phụ âm khác nhau luôn luôn nằm ở vị trí cuối của âm tiết như : ㅁㅂ, ㅁㅅ, ㅁㅈ, ㅁㅊ, ㅁㅋ, ㅁㅌ, ㅁㅍ, ㅁㅎ, ㅂㅅ, ㅂㅈ, ㅂㅊ, ㅂㅋ, ㅂㅌ, ㅂㅍ, ㅂㅎ.

Phụ âm đôi	Cách đọc	Tương đương Tiếng Việt
ㄱ	Sang ki yok	K [đọc nhấn mạnh hơn]
ㄷ	Sang ti kut	T [đọc nhấn mạnh hơn]
ㅂ	Sang bi úp	B [đọc nhấn mạnh hơn]
ㅅ	Sang si ột	S [đọc nhấn mạnh hơn]
ㅈ	Sang chi ột	Ch [đọc nhấn mạnh hơn]

Phụ âm đôi	Phụ âm được đọc	Ví dụ	Phụ âm tương đương với Tiếng Việt
ㅃ	ㅍ	값	Kap
ㅆ	ㅍ	읍	Úp
ㅌ	ㄷ	돋	Tôn
ㄴ	ㄱ	넉	Nok
ㄹ	ㄴ	만	Man
ㄺ	ㄱ	익	Ik
ㄻ	ㅍ	굽	Kum
ㅄ	ㅍ	잡	cchap
ㅽ	ㄷ	할	Hanl
ㅿ	ㄷ	싫	Sinl

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VIỆT – ANH, TÁC GIẢ: ĐỖ HỮU VINH.
- TỪ ĐIỂN KINH TẾ THƯƠNG MẠI VIỆT – ANH, TÁC GIẢ: TRẦN VĂN CHÁNH.
- TỪ ĐIỂN KINH TẾ ANH – VIỆT, TÁC GIẢ: NGUYỄN VĂN LUẬN.
- TỪ ĐIỂN KẾ TOÁN KIỂM TOÁN THƯƠNG MẠI ANH – VIỆT.
- TỪ ĐIỂN KINH TẾ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN ANH – PHÁP – VIỆT.
- TỪ ĐIỂN KINH TẾ QUỐC TẾ ANH – VIỆT.
- TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ PHÁP LUẬT KINH TẾ VIỆT – ANH.
- TỪ ĐIỂN VIỆT – ANH, TÁC GIẢ: BÙI PHỤNG.
- TỪ ĐIỂN VIỆT – ANH, VIỆN NGÔN NGỮ HỌC TP.HCM.
- TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ KINH DOANH ANH – VIỆT, TÁC GIẢ: THẠC SĨ NGUYỄN THANH THUẬN - NGUYỄN THÀNH DANH.

A a

a di đà phật 부처 아미타불 .

a dua 원숭이에; 모방하기 위하여.

a ha 아하!; 허어 하는 소리.

a phiến trắng 헤로인.

à 오 예.

À , phải rồi 오 예; 그것은 옳바르다.

à này 그런데.

ả 소녀.

ả đào 수세미.

ả hằng 여신을 멍하니 보내어 주다.

ả phù dung 아편.

ả tố nga 아름다운 소녀 .

ả xẩm 중국인 소녀 .

ai 누구; 누구.

Ông là ai ? 당신은 어떤 사람입니까?

ai ai 모든 사람.

ai ca dt 서정적 독창부.

ai cáo dt 장례식 발표 .

ai dè 뜻밖에.

ai đấy ? 그것은 어떤 사람입니까 ?; 누가 그것입니까?

ai diều dt 문상.

ai đó ? 어떤 사람 ?

ai đời kng 상상.

ai làm nấy chịu 누구는 지불들을 부수다.

ai nấy 각자 모두.

ai ngờ X ai dè.

ai oán tt 애처롭다.

ai sao mình vậy 군중을 따르기 위하여.

ai thắng ai kng 누가 이깁니까? 누가 손해보다

ai tín dt 슬픈 뉴스 .

ai vậy? X ai đấy ?

ải dt 통행.

ải quan dt 국경.

ải tử 매달로 자살하기 위하여.

alô 여보세요; 안녕하다.

am dt 작은 사원 .

am luyện tt 문제되다; 경험있다.

am tự dt 작은 탑 .

ảm đạm 어둑어둑하다.

amato 아마추어.
amen tct 아멘.
amiăng 석면.
amidan 편도선.
am pe 암페어.
am pe kế dt 전류계.
an tt 금고는 안전하다.
an bài 처분하기 위하여.
an bang 국가에 평화를
회복시키기 위하여.
an biên 가장자리를
진정시키기 위하여.
an biên 가장자리를
진정시키기 위하여.
an bom 앨범.
an côn 외과용 알코올.
an cư 평화스럽게 살기
위하여.
an dật 평온하게 살기 위하여.
an dưỡng 건강을 되찾기
위하여.
an dưỡng đường dt 보양지.
an giấc đgt 몹시 잠자기
위하여.
an hảo 평화; 조용하다.

an hưởng đgt 평화스럽게
쓰기 위하여. 위안.
an lòng X an tâm.
an nghỉ 평온하게 휴식하기
위하여.
an nhàn 한가하다.
an nhật dt 일요일에날.
an ninh 보안.
an ninh tổ quốc 국가 안보.
an ninh trật tự 사회질서.
an sinh 복지.
an sinh xã hội 사회 보장
제도.
an táng 묻기 위하여;
매장하기 위하여.
an tâm 안전하다라고 느끼기
위하여.
an thân 금고와 소리.
an thân 진정시키는 사람으로
활동하기 위하여.
an tĩnh 조용하다.
an toàn 안전하여 주다.
an tọa 앉기 위하여.
an trí 추방하기 위하여;
처신하기 위하여.
an ủi 위안하기 위하여.
an vị 앉혀지기 위하여.

ang *dt* 향아리.

anh ánh 빛나다.

ánh trăng 달빛.

áo 오스트리아.

Người áo 오스트리아사람.

áo cà sa *dt* 수사의 의복.

áo cánh *dt* 불충분한 재킷.

áo cấp cứu *dt* 구명 재킷.

áo choàng 외투.

áo cô dâu X áo cưới.

áo cưới 웨딩 드레스.

áo da *dt* 가죽 재킷.

áo dài *dt* 베트남사람은 옷을 입다.

áo dãi *dt* 턱받이들.

áo đàn *dt* 스웨터.

áo đi mưa 레인코트.

áo đôn *dt* 안을 대지 않은 의복.

áo gấm *dt* 무늬를 넣어 짠 의복.

áo gi lê 조끼.

áo giáp 갑주를 입히다.

áo gối *dt* 베갯잇.

áo hoa *dt* 꽃무늬 셔츠.

áo kép *dt* 안을 댄 의복.

áo khăn *dt* 옷과 모자.

áo khăn *dt* 옷과 모자.

áo lành *dt* 선에 옷은 조건을 붙이다.

áo lá *dt* 셔츠.

áo lạnh *dt* 스웨터.

áo len *dt* 도약자.

áo lễ *dt* 제의.

áo lót *dt* 속셔츠.

áo mào *dt* 보닛과 가운.

áo máy *dt* 설비 커버.

áo măng tô *dt* 외투.

áo mền *dt* 몽치다.

áo móc *dt* 의복을 꼬바늘 뜨게질하다.

áo mưa 레인코트.

áo ngô *dt* 옥수수껍질.

áo nhung *dt* 벨베트 코트.

áo nỉ *dt* 양털 옷.

áo nịt *dt* 트리코.

áo phông *dt* T 셔츠.

áo rét *dt* 겨울 의복.

áo sơ mi 셔츠.

áo tang *dt* 옷을 슬퍼하는 것.

áo tắm 수영복.

áo tế *dt* 의식 의복.

áo thầy tu *dt* 통상복.
áo thun *dt* 가운; 튜닉.
áo trấn thủ *dt* 조끼에 솜을
 넣다.
áo trong *dt* 속옷.
áo tứ thân *dt* 4 개의 패널
 전통적인 의복.
áo vệ sinh *dt* 무명 스웨터.
áo xiêm *dt* 옷.
áo xống *dt* 말끔하지 않은 옷.
áo ực *dt* 환각.
áp 내리 누르기 위하여기
 위하여.
áp bách 밀고 나아가기
 위하여.
áp bức 압박하기 위하여.
áp cao 높은 압력.
áp chảo 살짝 튀기다.
áp chế 압제하기 위하여.
áp chót 어머니에서 둘째의
 음절.
áp dụng 적합하기 위하여.
áp điện 압전기.
áp điệu 행진하기 위하여.
áp giải 호위하기 위하여.

áp kế 압력계.
áp lực 압력.
áp lực cuối 말단 압력.
áp lực dầu 기름 압력.
áp lực đất 흙 압력.
áp lực động mạch 혈압.
áp lực hơi bơm 인플레이션
 압력.
áp lực hơi nổ 폭발 압력.
áp lực hơi nước 증기 압력.
áp lực không đổi 일정한
 압력.
áp lực thẩm thấu 삼투압.
áp lực thấp 저기압.
áp mạn 나란히.
áp phích 청구서; 포스터.
áp phích bầu cử 선거
 포스터.
áp suất 압력.
áp suất cho phép 지장 없는
 압력.
áp suất cho phép 지장 없는
 압력.
áp suất hơi nước 증기 압력.
áp suất khí quyển 대기에
 의한 압력.

áp suất không đổi 일정한 압력 .

áp suất không khí 대기에 의한 압력 .

áp suất mao dẫn 털 모양 압력 .

áp suất riêng 특정한 압력 .

áp suất riêng phần 분압 .

áp suất thủy động 유체역학 압력 .

áp suất thủy lực 물 속에서 경화된 압력 .

áp suất thủy tĩnh 정수학 압력 .

áp suất tĩnh 변화가 없는 압력 .

áp suất toàn phần 전체 압력 .

áp suất tới hạn 임계 압력.

áp suất tuyệt đối 절대 압력.

áp tải 호송하기 위하여.

áp thấp 저기압.

áp út 최후 그러나 1 이다.

áp xe 종기.

át 물에 빠지기 위하여.

át xì xem hắt hơi.

áy náy 불안하다..

Ă ă

ẵm 한사람의 팔에 아이를 배기 위하여.

ẵm ngửa 그것의 뒤쪽에 아이를 배기 위하여.

ẵng 짓기 위하여.

ẵc 가득차다.

ẵc qui 전지.

ẵp tt 넘칠 정도.

ẵm pun X ống thuốc tiêm.

ẵn 먹기 위하여.

ẵn ảnh 사진촬영에 적합하기 위하여.

ẵn bám 기생한 삶을 보내기 위하여.

ẵn bặt tai 두꺼운 귀를 얻기 위하여.

ẵn bản 쓰레기를 먹기 위하여.

ẵn bận X ăn mặc,

ẵn bốc 한사람의 손가락들로 먹기 위하여.

ẵn cá 먹는 것을 낚아 주다.

ăn cắp 도둑질하기 위하여;
약탈을 하기 위하여.

**ăn cắp trong cửa
hàng/siêu thị** 후무리기
위하여.

ăn chay 정진하기 위하여.

Người ăn chay trường 철저한
채식주의자.

ăn chia 어떤사람과 어떤 것을
공유하기 위하여.

ăn chia đồng đều 분배되고
그리고 똑같이 분배되다.

ăn chịu 신용을 괴롭히기
위하여.

ăn chơi 소산에 즐기기
위하여.

ăn chơi đàn đúm 포도주;
여성들 그리고 노래.

ăn chung 함께 먹기 위하여.

ăn chực 돈내지 않고 쓰기
위하여.

ăn cỏ 목축하기 위하여.

ăn cơm 쌀을 먹기 위하여.

ăn cơm nhà 집에서 먹기
위하여.

ăn cơm tù 포리지를 요리하기
위하여.

ăn của đút X ăn hối lộ.

ăn cuộc 내기 돈을 획득하기
위하여.

ăn cưới 결혼식에 출석하기
위하여.

ăn cướp 약탈을 하기 위하여.

ăn da 부식제.

ăn diện 세계 옷을 입기
위하여.

ăn đám 연회에 출석하기
위하여.

ăn đòn 찰싹 맞기 위하여.

ăn dong 필요에 살기 위하여.

ăn độn 쌀을 먹는 것은 다른
곡물들에 섞이다.

ăn đường 여행 조항으로써
사용하기 위하여.

ăn được 먹기 위하여 맞아
준다.

ăn đứng 일어나는 것을 먹기
위하여.

ăn gấp đgt 매우 급히 먹기
위하여.

ăn giải đgt 상을 획득하기
위하여.

ăn gian 부정한 짓을 하기
위하여; 속이기 위하여.

ăn gian tuổi 한 세대쯤에
거짓말을 하기 위하여.

ăn giá *đgt* 계약을 치기
위하여.

ăn gỏi *đgt* 요리하지 않은
음식을 먹기 위하여.

ăn hàng 화물을 실어 주다.

ăn hại *đgt* 기생충으로 살기
위하여.

ăn hết 먹어 없애기 위하여.

ăn hiếp X bắt nạt.

**ăn hiếp chồng X bắt nạt
chồng.**

ăn hoa hồng 수수료를 받기
위하여.

ăn học 공부하기 위하여.

ăn hót 노동에 의해서 먹을
입기 위하여.

ăn hối lộ 뇌물들을 받기
위하여.

ăn kham khổ *đgt* 검소한
식사를 하여 주다.

ăn khách 널리 행해지다.

ăn khem X ăn kiêng.

ăn khỏe 마치 먹기 위하여 말

ăn khớp 맞기 위하여.

ăn kiêng 식이요법이
위하여.

ăn lan ra 퍼지기 위하여.

ăn nhạt 맛이 없는 음식을 먹기
위하여.

ăn lễ *đgt* 잡기 위하여;
뇌물들을 인수하여 주다.

ăn liền 인스턴트 식품.

ăn lót dạ 가벼운 식사를 하기
위하여.

ăn lót lòng X ăn lót dạ.

ăn lời 바이올린으로 있기
위하여.

ăn lưng lửng 스넥을 먹기
위하여.

ăn lương 고용되게 되기
위하여.

ăn mày X ăn xin.

ăn mặc 옷을 입게 되기
위하여.

ăn mặc đẹp 좋은 옷을 입기
위하여.

ăn mặc loè loẹt 야하게 옷을
입기 위하여.

ăn măn 음식을 먹기 위하여.

ăn mòn 파먹어 들어가기
위하여.

ăn nằm 어떤사람과 잠자기 위하여.

ăn nấng X bắt nấng.

ăn năn 후회하기 위하여.

ăn nên làm ra 번창하기 위하여.

ăn ngấu nghiến 게걸스럽게 먹기 위하여.

ăn ngon miệng 좋은 식욕을 가지고 있기 위하여.

ăn ngọt 사탕과자를 섭취하기 위하여.

ăn ngon đgt 게걸스럽게 먹기 위하여.

ăn nhạt 맛이 없는 음식을 먹기 위하여.

ăn nhằm gì X ăn thua gì.

ăn nhập 관계하기 위하여.

ăn nhậu 마실 것에 즐기기 위하여.

ăn như heo 저절로 돼지고기를 준비하기 위하여.

ăn no 한사람의 마음껏 먹기 위하여.

ăn nói 이야기하기 위하여.

ăn ở 침대와 판.

ăn qua loa 가벼운 식사를 하기 위하여.

ăn quà vật 간식을 먹기 위하여.

ăn quá 과식하기 위하여.

ăn quít 지불하려고 하지 않기 위하여.

ăn sáng 아침식사를 하기 위하여.

ăn sống 가공하지 않은 어떤 것을 먹기 위하여.

ăn tạm 스넥을 먹기 위하여.

ăn tạp 잡식성.

ăn tân gia 집들이에 출석하기 위하여.

ăn theo 어떤사람에 의지하여 살기 위하여.

ăn thề 맹세하기 위하여.

ăn thịt 육식성.

ăn thua gì 무 문제!

ăn tiền 뇌물들을 인수하기 위하여.

ăn tiêu 돈을 쓰기 위하여.

ăn tối 식사하기 위하여.

ăn tráng miệng 디저트를 하기 위하여.

ăn trâu 구장을 씹기 위하여.

ăn trưa 점심을 먹기 위하여.
ăn uống 먹고 마시기 위하여.
ăn vạ 거절 증서로서.
ăn vặt 간식을 먹기 위하여.
ăn vạ X ăn mặc.
ăn về 의지하여 주다.
ăn vội 급한 식사를 급히 들기 위하여.
ăn vụng 괴롭히다 교활하기 위하여.
ăn xài 돈을 쓰기 위하여.
ăn xế 오후 스넥.
ăn xin 간청하기 위하여.
ăng ăng 요란하게 짓어대기 위하여.
ăng kết 문의.
ăng ten 안테나.
ăngxtrom 옹스트롬.

Â â

âm 소리.
âm át *dt* 지배적이다.
âm ảm 습기차다; 다습하다.
âm ẩm *tt* 열성이 없다.

âm bản 부정적인 증거.
âm bật hơi 폭발적이다.
âm binh *dt* 유령 군인.
âm cách 법안.
âm chí thanh 소리나다.
âm công 비밀은 공덕을 얻다.
âm cộng *dt* 추가적인 소리.
âm cộng thanh 자음.
âm cưỡng lười *dt* 연구개음은 소리가 나다.
âm cực *dt* 음극.
âm cực ngoài *dt* 찬 음극.
âm cực phát xạ 방사체.
âm dung 태와 냉정.
âm dương thạch *dt* 자성을 띤 돌들.
âm đạo *dt* 질.
âm đạo viên 질염.
âm đầu lưỡi *dt* 정상.
âm điện *dt* 부정적인 전기적인 막대기.
âm điệu 음; 멜로디.
âm địa 비밀스럽게.
âm đoạn *dt* 신타그머.
âm độ *dt* 던짐.

âm đức *dt* 드러나지 않은
미덕.

âm giai *dt* 뮤지컬은 무게가
있다.

âm gian *dt* 염병할.

âm gió *dt* 마찰음.

âm gốc *dt* 바탕음.

âm hai môi *dt* 양순음.

âm hài *dt* 뮤지컬은
화합하다.

âm hành *dt* 음경.

âm hao 뉴스; 기별.

âm học 음향학.

âm hồn *dt* 죽은 사람의
영혼.

âm hộ *dt* 음문; 외음부들.

âm hưởng *dt* 울려 퍼짐.

âm hưởng học *dt* 음향학.

âm ỉ *tt* 연기나는 것.

âm kế *dt* 비밀은 꾀하다.

âm lãng *dt* 음파.

âm láy *dt* 트레올로.

âm lịch 달.

âm luật *dt* 시형론.

âm lượng 건전한 수량 ;
볼륨.

âm mao *dt* 음모.

âm mặt lưỡi *dt* 후음.

âm môi *dt* 순음.

âm môn *dt* 비음은 가락을
따다.

âm mưu 음모.

âm nang *dt* 음낭.

âm năng *dt* 에너지를
신호하여 주다.

âm ngạc *dt* 구개골.

âm nghĩa *dt* 발음과 의미.

âm nhai 깊은 심연.

âm nhạc 음악.

âm nhạc cổ điển 고전 음악

âm nhạc dân gian 대중
음악.

âm nhân *dt* 음악가.

âm nước 액체.

âm pháp 유행.

âm pháp 음악적인 방법.

âm phần 무덤과 무덤들.

âm phong *dt* 아주 짐승을
냄새로 찾아내어 주다.

âm phổ 뮤지컬은 득점을
매기다.

ăn trưa 점심을 먹기 위하여.
ăn uống 먹고 마시기 위하여.
ăn vạ 거절 증서로서.
ăn vặt 간식을 먹기 위하여.
ăn vận X ăn mặc.
ăn về 의지하여 주다.
ăn vội 급한 식사를 급히 들기 위하여.
ăn vụng 괴롭히다 교활하기 위하여.
ăn xài 돈을 쓰기 위하여.
ăn xế 오후 스넥.
ăn xin 간청하기 위하여.
ăng ăng 요란하게 짚어대기 위하여.
ăng kết 문의.
ăng ten 안테나.
ăngxtrom 옹스트롬.

Â â

âm 소리.
âm át *dt* 지배적이다.
âm ảm 습기차다; 다습하다.
âm ảm *tt* 열성이 없다.

âm bản 부정적인 증거.
âm bật hơi 폭발적이다.
âm binh *dt* 유령 군인.
âm cách 법안.
âm chí thanh 소리나다.
âm công 비밀은 공덕을 얻다.
âm cộng *dt* 추가적인 소리.
âm cộng thanh 자음.
âm cuống lưỡi *dt* 연구개음은 소리가 나다.
âm cực *dt* 음극.
âm cực ngoài *dt* 찬 음극.
âm cực phát xạ 방사체.
âm dung 태와 냉정.
âm dương thạch *dt* 자성을 띤 돌들.
âm đạo *dt* 질.
âm đạo viên 질염.
âm đầu lưỡi *dt* 정상.
âm điện *dt* 부정적인 전기적인 막대기.
âm điệu 음; 멜로디.
âm địa 비밀스럽게.
âm đoạn *dt* 신타그램.
âm độ *dt* 던짐.

âm đức *dt* 드러나지 않은
미덕.

âm giai *dt* 유지컬은 무게가
있다.

âm gian *dt* 염병할.

âm gió *dt* 마찰음.

âm gốc *dt* 바탕음.

âm hai môi *dt* 양순음.

âm hài *dt* 유지컬은
화합하다.

âm hành *dt* 음경.

âm hao 뉴스; 기별.

âm học 음향학.

âm hôn *dt* 죽은 사람의
영혼.

âm hộ *dt* 음문; 외음부들.

âm hưởng *dt* 울려 퍼짐.

âm hưởng học *dt* 음향학.

âm ỉ *tt* 연기나는 것.

âm kế *dt* 비밀은 꾀하다.

âm lãng *dt* 음파.

âm láy *dt* 트레몰로.

âm lịch 달.

âm luật *dt* 시형론.

âm lượng 건전한 수량 ;
볼륨.

âm mao *dt* 음모.

âm mặt lưỡi *dt* 후음.

âm môi *dt* 순음.

âm môn *dt* 비음은 가락을
따다.

âm mưu 음모.

âm nang *dt* 음낭.

âm năng *dt* 에너지를
신호하여 주다.

âm ngạc *dt* 구개골.

âm nghĩa *dt* 발음과 의미.

âm nhai 깊은 심연.

âm nhạc 음악.

âm nhạc cổ điển 고전 음악

âm nhạc dân gian 대중
음악.

âm nhân *dt* 음악가.

âm nước 액체.

âm pháp 유령.

âm pháp 음악적인 방법.

âm phần 무덤과 무덤들.

âm phong *dt* 아주 짐승을
냄새로 찾아내어 주다.

âm phổ 유지컬은 득점을
매기다.

âm phù 음표 상징 .

âm răng *dt* 치과.

âm sang 관상 기관.

âm sát 마찰음; 마찰음.

âm sắc *dt* 음색.

âm sự 비밀은 중요하다.

âm tán 청각 산포 .

âm tắc 멈추어 주다;
폐색시키다.

âm tắc sát 파찰음.

âm tần 가청 주파수.

âm thanh 소리.

âm thanh học 음향학.

âm thanh nổi 스테레오
소리 .

âm thầm 침묵하다.

âm thất *dt* 사적인 아파트 .

âm thoa *dt* 화성.

âm ti **X địa ngục.**

âm tiết *dt* 음절.

âm tính 여성 자연 .

âm tố *dt* 요소를 소리나게
하여 주다.

âm trình 간격.

âm trở *dt* 임피던스.

âm trung *dt* 중선.

âm u *tt* 어둑어둑하다.

âm ủy *dt* 무기력함.

âm ư 웅웅소리.

âm vận 흰서리.

âm vận học *dt* 음운론.

âm vật *dt* 음핵.

âm vị *dt* 음소.

âm vị học *dt* 음운론.

**âm vom miệng X âm
ngạc.**

âm xát 마찰로 생기다.

âm yết hầu 인두.

âm 발전하고; 탕하고 달하기
위하여.

âm ầm 표효하는 것.

âm ỉ 깊이 느릿느릿 말하는 것.

âm ã *tt* 떠들썩하다.

ầm *tt* 젖다.

ẩm đồ *dt* 취객.

ẩm độ *dt* 습도.

ẩm kế *dt* 습도계.

ẩm lậu 술.

ẩm sì 다습하다.

ẩm thấp *tt* 낮은 것과 습기.

ẩm thực 먹고 마시다.

ẩm trác 마시고 그리고 먹다.

ầm ờ 투덜투덜하는 소리.
ân 호의.
ân bổng 성직록.
ân cần 사려깊다.
ân chủ 은인.
ân cố 우아; 감사.
ân đức X ân .
ân gia dt 은인 .
ân hạn dt 유예 기간.
ân hận 후회하기 위하여.
ân hậu tt 풍부하다.
ân huệ 호의.
ân mẫu dt 양모 .
ân miễn 면제되다.
ân nghĩa dt 감사를 느끼는
 것.
ân nhân dt 은인.
ân nhi 양자가 된 아들 .
ân oán 옛날은 득점을 매기다.
ân phú 부유하다.
ân phụ 양부.
ân sủng dt 특권.
ân sư 훈계자.
ân thường đgt 보수.
ân tình dt 자비심.
ân trạch X ân huệ .

ân ưu 걱정되거나 관계되어
 주다 .
ân vọng dt 성실한 기대 .
ân xá 용서하기 위하여.
ẩn đgt 밀기 위하여.
ẩn bóng 피하여 주십시오!.
ẩn cư đgt 고독에 살기
 위하여.
ẩn dụ 은유적이다.
ẩn hiện đgt 지금 나타나다
 .
ẩn hình đgt 자기 자신을
 숨기기 위하여.
ẩn hoa 은화식물.
ẩn khuất 삼가다.
ẩn lánh X ẩn náu .
ẩn lậu đgt 숨기 위하여.
ẩn náu 숨기 위하여; 숨기
 위하여.
ẩn nắp 숨기 위하여;
 피난하기 위하여; 숨기 위하여.
ẩn ngữ 특수용어.
ẩn núp X ẩn nấp .
ẩn sĩ 쓸쓸하다.
ẩn số 알 수 없다.
ẩn tàng tt 절대적이다.

ẩn thân *đgt* 에 거짓말을 하여 주다.

ẩn tình 눈에 보이지 않은 느낌 .

ẩn tích 감추어지게 살아 주다.

ẩn tuổi 같은 황도대 기호 아래 운반되다.

ẩn ưu 비밀은 슬퍼하다.

ẩn vị 어두컴컴하다.

ẩn ý *dt* 함축.

âu 아마; 어쩌면.

âu á 유라시아.

Âu Châu X Châu Âu.

âu được 유럽 약들 .

âu hoá 유럽식으로 하기 위하여.

âu lo 근심 걱정으로 여위다.

âu phục 서쪽 옷 .

âu sầu *tt* 슬프다.

âu tàu 금주론자는 빠져드다.

Âu Tây 서쪽.

âu trang 서쪽 옷 .

âu yếm *đgt* 애무하기 위하여.

ẩu 부주의하다.

ẩu đả 일격들에 오기 위하여.

Cuộc ẩu đả 난투.

ẩu thổ 구토.

ấy *đgt* 밀기 위하여.

ấy ngã 뒤집히거나 또는 너무 멀리 던지다.

ặc 의성어.

ấm 둥근 그릇; 주전자.

ấm a ấm ớ 말을 못하다.

ấm ách *tt* 진동소리.

ấm áp 아늑하다; 따뜻함.

ấm cúng 매우.

ấm đất *dt* 토기는 쏘니다.

ấm đồng 구리 주전자 .

ấm giở 아늑하다.

ấm lạnh 따뜻하고 차다.

ấm no *tt* 잘; 편하다.

ấm nước *dt* 물은 쏘니다.

ấm trà 찻 병.

ấm ứ *đgt* 웅웅거리고 말이 막히기 위하여.

ấm ước *tt* 불만스럽다.

ậm à ậm ạch *tt* 일하는 것.

ậm ờ X ậm ừ.

ậm ừ *đgt* 웅웅거리고 말이 막히기 위하여.

ấn *dt* 도장; 인지를 붙이다.

ấn cảo 교정쇄.

ấn chương 도장.

ấn chương học *dt* 인장학.

ấn cục 인쇄소.

ấn định 하달하기 위하여.

Ấn Độ 인도.

Ấn Độ Dương (địa lý)
인도양.

Ấn Độ giáo 힌두교.

ấn hành *đgt* 인쇄하기
위하여.

ấn học 인디언의 특질.

ấn kiểm *dt* 도장과 칼.

ấn loát 인쇄하기 위하여.

ấn loát phẩm *dt* 인쇄물.

ấn phẩm *dt* 출판.

ấn phù 부적.

ấn tín 왕가의 사람은
바다표범 잡이를 하다.

ấn triện 발을 구르고;
바다표범 잡이를 하다.

ấn tượng 느낌.

ấn tử 막도장.

ấn xuống *đgt* 내리어 주다.

ấp *dt* 토지 보유.

ấp chiến đấu 작은 마을과
싸워 주다.

ấp lạnh 그것이 찰 때
따뜻해지다.

ấp tân sinh *dt* 새로운 평생
작은 마을.

ấp trứng 한 배 병아리는 알을
품다.

ấp ủ 젖을 먹이기 위하여.

ấp ứng *đgt* 말을 더듬기
위하여.

ấp xóm 마을과 작은 마을.

ấp yêu 배려.

ấp ú 말을 더듬는 것.

ập *đgt* 돌진하기 위하여.

ấu 마름쇠들.

ấu nha 소아.

ấu nhi *dt* 아이.

ấu niên *dt* 어린시절.

ấu thời 어린시절.

ấu trĩ 어린애 같다.

ấu trùng 유충.

ấy 그것; 그것들.

B b

ba 아빠; 아빠; 아버지;

Số 3 삼.

Ba xây ba chống 삼
전문가들과 삼 지휘자의
위치들.

ba ba dt 거북이 .

ba bản 삼중.

ba bảy 일보다 더 많이 .

ba bám 끝에 머무르는 것의 3
원칙 .

ba bể dt 3 호수들.

ba bị dt 기준 타수; 도깨비.
tt 씨가 많다; 초라하다.

ba càng 삼각대는 대실패하다.

ba chấm dt 삼 점들 .

ba chỉ dt 측면; 지방 그리고
기울기.

ba chĩa 삼 뾰족한 끝들 .

ba chiều 삼 차원.

ba chìm bảy nổi 변화의
전부 .

ba dơ (hóa) 의거하여 주다.

ba dào dt 크게 손을 흔들어
주다.

ba dờ xu 외투.

ba đông 변동을 흔들어
움직여 주다.

ba zô ka 바주카포.

ba ga 수하물.

ba gai tt 난폭하다; 다루기
어렵다.

ba gác X xe ba gác.

ba gác 클로버 .

ba ghé X bố dưỡng.

ba giảng 성장 쌀 .

ba giỏi 변동 .

ba góc 삼각형; 3 각형.

ba hoa 자랑하기 위하여;
자랑하기 위하여.

ba họ 3 개의 씨족들 .

ba hồi 3 번.

ba không 3 침묵들 .

ba lá 3 한장; 3 개의 카드 .

ba láp tt 무의미하다;
무감각하다.

ba lãng nhãng tt 게으름
피우고 있다; 가치없다.

ba lần 3 번.

ba lém tt 수다스럽다; 말이 많다.

ba lô 배낭.

ba lông dt 기구; 비행선.

ba lớn kng 농담을 하기 위하여. (như bông lớn)

ba má X cha mẹ.

ba má chồng X cha mẹ chồng.

ba má vợ X cha mẹ vợ.

ba mẹ X cha mẹ.

ba mẹ chồng X cha mẹ chồng.

ba mẹ vợ X cha mẹ vợ.

ba mươi 삼십.

ba nài 반역자들.

ba ngày 삼일.

ba ngôi (tôn giáo) 삼위일체.

ba nuôi X cha nuôi.

ba quân dt 군대의 전체.

Thề trước ba quân 전에 맹세하기 위하여.

ba que tt 사람을 속이다; 부정한 짓을 하다.

ba quyết tâm 3 은 결심하다.

ba ri e 장애.

ba rôi dt 측면; 베이컨.

ba sẵn sàng 3 준비들.

ba sinh dt 3 존재.

ba tăng 면허.

ba Tây (địa lý) (Brazil) 브라질.

ba tháng (địa phương) X ba giảng.

ba thu 3 가을.

ba tiêu dt 바나나; 바나나 나무

ba toác 부주의한; 몹다.

ba tốt 3 탁월.

ba trợn tt 다루기 어렵다.

Ba Tư (địa lý) 페르시아.

Người Ba Tư 페르시아 사람.

ba vạ tt 무질서에; 혼란에.

ba xa 완장.

ba xuân 스프링의 3 개월.

bà 할머니.

bà ấy 그녀.

Bao giờ bà ấy trở lại ? 언제 그녀는 돌아올 것입니까?

bà bô dt (thông tục) 어머니.

bà chẳng dt 여자괴물.

bà chị dt 한사람의 조금 더 나이가 든 자매.

bà chủ 여주인.

Bà chủ nhà 집의 여주인.

bà con 관계 있다.

bà con bên chồng 결혼으로
관계.

bà con bên vợ 결혼으로
관계.

bà cô 미혼여자.

bà cốt 심적이다; 중간.

bà cụ 아내; 할머니.

bà đầm 서쪽 숙녀.

bà đỡ *dt* 산파.

bà đồng X bà cốt.

bà, giần trảm thứ bà giần
그러모은 것.

bà goá 미망인.

bà hoàng 공주.

bà la môn (tôn giáo)
브라만.

bà la sát *dt* 날카로운 것과
여자다움은 혀를 쓰다.

bà lang *dt* 초보학자.

bà lớn *dt* 부인; 숙녀.

bà mai X bà mối.

bà mẹ 어머니.

bà mối 중매장이.

bà mù *dt* 마을 산파.

bà ngoại 어머니다운 할머니.

bà nhạc 한사람의 아내의
어머니.

bà phe *dt* 암표상.

bà phước 자비의 자매.

bà ta X bà ấy.

bà thầy *dt* 선생님 혹은 의사.

bà tiên 요정.

bà trẻ *dt* 할아버지의 첩.

bà vãi *dt* 불교 수녀.

bà vợ X vợ.

bà vua *dt* 황후; 여왕.

bà xā 아내.

bà xờ (địa phương) X **bà
phước.**

bả 독; 독약.

bả lả *tt* 역시 너무 친밀하다.

bả vai *dt* 어깨로 인해 단호히

bả vinh hoa *dt* 영광의 미끼

bã 낭비; 나머지.

bã rượu *dt* 잔재들에게
포도주를 대접하여 주다.

bã thải 낭비됩니다.

bã trà dt 차의 잔재들 .
bazan (đá) 현무암.
ba zơ 기초.
bai 뺀어 있기 위하여.
bai bãi 줄줄; 허가 잘 돌아.
bài dt 꼬리표; 평판.
Bài lịch sử 역사 가르침 .
bài bản (kng) 방법.
bài bác đgt 알보고; 뛰어 내려오기 위하여.
bài báo (신문) 품목.
bài binh bố trận 투 대형에 군대들을 배치하기 위하여.
bài bình luận 논평.
bài bỏ 퇴짜놓아 주다; 근절하여 주다.
bài ca 노래.
bài cái dt 원본 원문 .
bài chế 조사.
bài diễn văn X diễn văn.
bài dịch 번역.
bài đàn dt 음악적인 구성 .
bài điệu văn 조사.
bài giải dt 키; 해결책 .
bài học 가르침; 일.
bài khẩn dt 기도.

bài khoá 원문.
bài kiểm X bài kiểm tra.
bài kiểm tra 테스트.
Bài kiểm tra toán 수학은 테스트를 받다.
bài làm 일; 송곳.
bài lá dt 패 .
bài liệt 처분하여 주다; 결정하여 주다.
bài luận 수필; 구성.
bài mục dt 부분.
bài ngà dt 상아제 배지 .
bài ngoại 외국인을 싫어하다.
bài nói 말.
bài phát biểu 말.
bài phạt 가외로 일하여 주다.
bài phê bình 재조사.
bài tập 송곳; 연습.
bài tập mẫu 견본은 연습하다.
bài tập ứng dụng 실기 실습은 연습하다.
bài thi 시험 종이 .
bài thơ 시.
bài thuốc 교정법.
bài thuyết pháp 설교.

bài tiểu luận 수필.
bài tiết 해고하기 위하여.
bài toán 문제.
bài trí 처분하기 위하여.
bài trừ 폐지하기 위하여.
bài văn 원문; 품목.
bài viết 품목.
bài vị 조상 평판.
bài vở *dt* 재료를 분류하여 주다.
bài xã luận 기사.
bài xích 보이콧하기 위하여.
bài xuất *đgt* 배설하기 위하여.
bãi 늘어나 주다; 조금 더 길게 만들어 주다.
bãi hoải *tt* 피로를 가진 절음발이.
bãi *dt* 은행.
bãi bể *dt* 해안; 바닷가.
bãi biển 해변; 바닷가.
bãi binh 출발 명령을 취소하기 위하여.
bãi bỏ *đgt* 폐지하기 위하여.
bãi bóng đá *dt* 축구 땅.

bãi bồi 충적토는 맷돌질을 하다.
bãi bùn thủy triều 조수 같은 개펄.
bãi cá *dt* 어장.
bãi cạn 모래톱.
bãi cát *dt* 모래-은행.
bãi chăn thả 풀을 먹여 주다.
bãi chiến trường 싸움터.
bãi chợ *dt* 불매동맹.
bãi chứa *dt* 쓰레기장; 뜰.
bãi chứa hàng *dt* 화물은 모이다.
bãi chứa hàng *dt* 화물은 모이다.
bãi chức *đgt* 해고하기 위하여.
bãi cỏ 잔디밭; 잔디밭.
bãi dâu *dt* 뽕나무 작은 숲.
bãi dịch *đgt* 이동.
bãi duyệt binh *dt* 입장을 세밀히 조사하는 것.
bãi đáp 비행장.
bãi đồ bộ *dt* 상륙 거점.
Bãi đỗ xe tải 화물 자동차는 주차하다.
bãi hôn 약속에서의 전화.

bãi khoá 학생은 공격하다.
bãi lũy 수렁; 저습지.
bãi lập 끝나 주다.
bãi lệ 습관을 폐지하여 주다.
bãi lệnh 주문을 취소하여 주다.
bãi luật 폐지하여 주다.
bãi miễn dt 되부르기; 바꾸어 놓다.
bãi mìn 지뢰밭.
bãi mìn giả 가짜 지뢰밭.
bãi nại 한사람의 청구를 포기하기 위하여.
bãi nô 폐지론자.
bãi phù sa dt 충적토.
bãi rác 지질하다 정보.
bãi san hô dt 산호 바닷가.
bãi tắm 해수욕장.
bãi tập 훈련은 매트돌질을 하다.
bãi tha ma dt X nghĩa địa.
bãi thải 덩핑장소.
bãi thị 파는 사람들의 동맹 파업.
bãi thủy triều dt 조수 같은 평면.

bãi thực 단식 투쟁을 하여 주다.
bãi triều 최고의 권력을 갖은 시청자를 웃돌아 주다.
bãi truất 사무실로부터 해산.
ban dt 시간; 시간의 부분.
ban ân X ban ơn.
ban biên tập 편집장 사원.
ban bí thư 서기관직.
ban bố dt 공표하기 위하여.
ban cán sự 민정 위원회.
ban cấp 공급.
ban chấp hành 집행은 판.
ban chấp hành trung ương 중심 위원회.
ban chỉ đạo 의회 운영 위원회.
ban chỉ huy 의회 운영 위원회.
ban chiều. 오후에.
ban chiến lược 전략적인.
ban cho 주어 주다; 부여하여 주다.
ban công X bao lớn.
ban cố vấn 고문단.
ban của 장티푸스.

ban đêm 밤.

ban diễn chế 법전 편찬에
대한 위원회 .

ban điều hành 신체를
통치하는 것.

ban đỏ (y học) 홍반.

ban giảng huấn 교사진.

ban giám đốc 경영자들의 판

ban giám khảo 시험관들의
판 .

ban giáo vụ 교사진.

ban hành 공포하기 위하여.

ban hôm X ban đêm.

ban khen *đgt* 축하하기
위하여.

ban kịch 과장된 일단 .

bạn lang *dt* 신랑 들러리;
신랑들러리.

ban lãnh đạo *dt* như ban
chỉ đạo

ban lệnh 명령을 제안하여
준다.

ban liên hiệp *dt* 동맹.

ban liên lạc *dt* 연락 위원회 .

ban mai 일찍 아침에 .

ban này X lúc này.

ban ngày 주간.

ban ngày ban mặt 명백한
일광속에서 .

ban nghiệp vụ 기술적인
서비스 부분 .

ban nhạc 오케스트라.

ban nhân lực 직원 부분 .

ban ơn *đgt* 호의들을 주기
위하여.

ban phát 상담하기 위하여.

ban phúc 은총을 내리기
위하여.

**ban phước X ban phúc
lành.**

ban quản lý 경영 판 .

ban quản trị 경영 판 .

ban quân nhạc 군악대.

ban sáng 오늘 아침.

ban sớm X ban sáng.

ban sơ 시작은 상연할 만 하다.

ban tặng *đgt* 판정; 승낙하다.

ban tham mưu 사원.

ban thanh tra *dt* 조사 부분

ban thi đua *dt* 경쟁 부분 .

ban thư ký 서기관직.

ban thường trực *dt* 상임
위원.

ban thường vụ *dt* 상임
위원.

ban thường đgt 보답하기
위하여.

ban tổ chức *dt* 조직 판 .

ban tối 저녁에 .

ban trị sự *dt* 위원회를
운영하는 것.

ban trưa 정오 .

ban tu thư *dt* 교과서 서비스 .

ban văn 정중한 지위 .

ban vệ sinh y tế *dt* 위생과
건강 부분.

ban việt kiều *dt* 해외
베트남 위원회 .

ban võ 군대는 등급을 붙이다.

ban xuất huyết (*y học*)
자반병.

bàn *dt* 테이블; 사무소.

đgt 토의하기 위하여.

bàn ăn 식탁.

Bộ bàn ăn 저녁식사 세트 .

bàn bạc 토의하기 위하여.

bàn bếp 식탁.

bàn cãi *X tranh luận.*

bàn cánh lật 테이블 .

bàn cát (*sa bàn*) 선광기.

bàn cầu 변기의 앉는 자리.

bàn chải 브러시.

bàn chải cứng 몹시 가볍게
언급하여 주다.

bàn chải đánh giày 신발
브러시 .

bàn chải mềm 조용히
가볍게 언급하여 주다.

bàn chân 발.

bàn chè 차 탁자.

bàn chông 긴 못-판.

bàn chuyện chính trị
정치를 말하기 위하여.

bàn cờ 체스판.

bàn cuốc *tt* 박치기로; 등을
보여 주다.

bàn cuốc *tt* 박치기로; 등을
보여 주다.

bàn dân *dt* 인구.

bàn dân thiên hạ 모든
사람; 어디서든지.

bàn đàm phán 협상의 장.

bàn đánh bạc 도박대.

bàn đập 등자.

bàn đạp ga 엑셀러레이터
페달.

bàn đạp phanh 브레이크
페달.

bàn đèn *dt* 아편-칸막이한
작은 상자.

bàn định *đgt* 토론으로
결정하기 위하여.

bàn đọc *dt* 필기에 쓰는
테이블.

bàn ép *dt* 누름; 압착물 기계.

bàn gẫu 등애를 사살하여
준다.

bàn gậy *dt* 주판.

bàn gấp *dt* 접어서 치울 수
있는 테이블.

bàn ghế *dt* 가구.

bàn giao 옮아가기 위하여.

bàn giặt *dt* 교환기를 씻는 것.

bàn giấy *dt* 사무소.

bàn hoàn (*từ cũ; nghĩa cũ*)
걱정하여 준다.

bàn hội nghị 협상의 장.

bàn hướng dẫn 리셉션은
반대하다.

bàn là 철.

bàn làm việc 사무소.

bàn lái *dt* 지도자는 페달을
밟다.

bàn luận *đgt* 토의하기
위하여.

bàn lùì 거절하기 위하여
논쟁하여 주다.

bàn mảnh *đgt* 사적인 토론을
계속하기 위하여.

bàn máy *dt* 플랫폼.

bàn nạo *dt* 문지르는 도구.

bàn phấn 화장대.

bàn phím 키보드.

bàn phím chức năng 기능
키보드.

bàn phím đánh máy 영숫자
키보드.

bàn phím máy tính 컴퓨터
키보드.

bàn phím số 숫자판.

bàn quay 회전반.

bàn ra 단념시키다.

bàn soạn *đgt* 토의하고
결정하기 위하여.

bàn soạn *đgt* 토의하고
결정하기 위하여.

bàn tay 손.

bàn tay sắt bọc nhung
(nghĩa bóng) 벨벳장갑에 압제

bàn thắng (thể dục thể thao) 승리; 목표.

bàn thám 압지.

bàn thờ 제단.

bàn thử 테스트 벤치; 실험은 방해하다.

bàn tiện *dt* 선반.

bàn tĩnh 아편 세트.

bàn tính *dt* 주판.

bàn toán X bàn tính.

bàn tọa *dt* 궁둥이의 한쪽 살; 뒤.

bàn trang điểm 화장대.

bàn tròn 원탁.

bàn ủi X bàn là.

bàn vẽ *dt* 화판.

bàn về *đt* 토의하여 주다.

bàn việc 사업으로 말하여 주다.

bàn vuốt 도공의 녹로.

bàn xát 강판.

bàn xiết *dt* 돌 롤러.

bàn xoa (của thợ nề) 매.

bàn xoay *dt* 테이블을 도는 것.

bản *dt* (cũng) bốn 산 마을.

bản án 판결; 재판.

bản báo cáo 계정; 진술.

bản bộ 방면을 향하게 하여 주다.

bản cáo trạng 기소장.

bản câu hỏi 앙케이트.

bản chất 본질.

bản chép *dt* 사본; 사본.

bản chép tay *dt* 손으로 쓴 사본.

bản chỉ dẫn *dt* 안내 종이.

bản chỉ thị *dt* 안내.

bản chính 원본은 복사하다.

bản chụp 사진복사.

bản chức *dt* 우리. (tiếng tự xưng của quan lại)

bản cung 증언의 문자로 쓴 진술.

bản danh sách X danh sách.

bản dịch 번역.

bản doanh *dt* 본부.

bản dự thảo 어음.

bản đàn *dt* 음악의 부속 .
bản đánh máy
타이프라이터로 친 원고.
bản điều trần *dt* 의사록.
bản địa *tt* 원주민; 토착.
bản đính chính 정오표;
잘못들.
bản đồ du lịch 여행가는
상세히 나타낸다.
bản đồ đi biển X hải đồ.
bản đồ học 지도 제작법.
bản đồ phân bố dân cư
인구 통계학 지도 .
bản đồ thế giới 세계는
위치하다.
bản đồ treo tường 벽은
위치하다.
bản đồ tự nhiên 신체검사는
위치하다.
bản đúc 연판.
bản ghi nhớ 메모.
bản giáp *dt* 어음; 타자치다.
bản gốc X bản chính.
bản hạt *dt* 나의 지방; 지역
지역 .
bản hiệu *dt* 우리들의 점포 .

bản hữu 자연적이다;
타고나다.
bản in 프린트 사본 .
bản in đúc *dt* 진부한 표현.
bản in mẫu *dt* 교정쇄.
bản in mẫu *dt* 교정쇄.
bản kèm *dt* 동봉물.
bản kèm *dt* 아연판.
bản kê khai 목록; 적하
목록.
bản khảo giá *dt* 견적.
bản khắc *dt* 판목들.
bản kiểm kê *dt* 점수
기입용지.
bản kiến nghị *dt* 제안 혹은
결의 쓰여지다.
bản làng 산 마을 .
bản lãnh X bản lĩnh.
bản lễ *dt* 경첩.
bản lễ cửa *dt* 문-경첩.
bản liệt kê 목록.
bản lĩnh 기술과 정신.
bản lợi 원금과 관심.
bản lưu *dt* 파일은 복사하다.
bản lý lịch *dt* 이력서.

bản mẫu hàng có giá *dt* 값이 붙은 카달로그 .

bản mệnh *dt* 운명; 수명; 존재.

bản mô tả công việc 직무 기술서.

bản năng 본능.

bản năng sinh tồn 생존에 대한 본능 .

bản ngã X cái tôi.

bản nghĩa *dt* 의미한 원본 .

bản ngữ 국어.

bản nhạc 음악 부속 .

bản nháp 어음; 난폭한 사람은 복사하다.

bản phác hoạ 스케치.

bản phân cấp *dt* 쟁점은 카르테를 작성하다.

bản phóng *dt* 복사 사진기 사본 .

bản phóng ảnh *dt* 복사 사진기는 복사하다.

bản phụ 사본

bản phúc trình *dt* 보고.

bản quán *dt* 땅; 원주민은 뛰어내리다.

bản quốc 땅; 국가.

bản quyền 판권.

bản quyền cho thuê sách 공대권.

bản quyền truyền hình TV 는 바로 서다.

bản ráp X bản nháp.

bản ráp *dt* 돌 평판로부터의 마찰 .

bản riêng 개인용 사본 .

bản sao 사본; 사본.

bản sao chính thức 증명된 사본 .

bản sao lưu trữ 지지자는 복사하다.

bản sao nguyên văn 증명된 사실은 복사하다.

bản sinh 말파리의 유충 .

bản sơ đồ *dt* 스케치.

bản sư 나의 불교 수사 .

bản tâm *dt* 의지.

bản thạch 슬라이트.

bản thân 자기.

bản thể 자연; 본질.

bản thông cáo *dt* 게시.

bản thống kê *dt* 통계적인 테이블 .

bản thủy *dt* 시작 .

bản thử *dt* 기묘한 사람은 복사하다.

bản tin 뉴스방송.

bản tin khẩn 뉴스속보.

bản tin thời sự 뉴스-편지.

bản tin thời tiết 일기예보.

bản tịch *dt* 한사람의 고향.

bản tính 특징.

bản tóm tắt 개요.

bản triều *dt* 왕조를 지도하는 것.

bản trích *dt* 발췌.

bản tướng *dt* 그 원본은 모양을 이룬다.

bản văn *dt* 원문.

bản vẽ 인출하는 것.

bản vị 표준.

bản vị đơn *dt* 단순한 표준.

bản vị giấy *dt* 지폐본위.

bản vị kép *dt* 이중 표준.

bản vẽ 증거.

bản xã 나 또는 우리의 마을.

bản xứ *dt* 본국 국가.

bản ý *dt* 한사람 자신의 의견.

bang bệnh (thông tục) ông

bang bệnh 매우 뚱뚱한 사람.

bang biện 보조 지방 장.

bang gia *dt* 대단히; 국가.

bang giao 외교 관계들.

bang hộ *đgt* 돕고; 도움이 되기 위하여.

bang tá X bang biện.

bang trợ *đgt* 도움이 되기 위하여; 돕기 위하여.

bang trưởng *dt* 외국 국가에서의 중국인 식민지의 지도자.

bàng bạc *đgt* 아이를 낳아 주다; 충만하여 주다.

bàng hệ 평행하다.

bàng hoàng *tt* 기절시키다.

bàng lang 말파리의 유충.
(bàng lăng)

bàng nhân 방관자.

bàng quan *đgt* 바라보기 위하여.

bàng quang 낭; 방광.

bàng tiếp 이웃; 방접시키다.

bảng 판.

bảng cáo thị 게시판.

bảng cân đối tài khoản 대차대조표.

bảng chi tiết *dt* 명세의 테이블과 상세한 설명.

bảng chỉ dẫn *dt* 지수; 운영 안내 서적.

bảng chỉnh lưu *dt* 교환기의 스위치를 돌리어 주다.

bảng cửu chương 곱셈 구구표.

bảng danh dự 목록을 마땅히 받을 만하여 주다.

bảng đá *dt* 슬레이트.

bảng đen 칠판.

bảng điểm *dt* 득점-판.

bảng điều chỉnh *dt* 인분을 조정하는 것.

bảng điều khiển 제어반.

bảng đính chính 잘못은 사라지다.

bảng gia đình vẻ vang *dt* 명예의 회전.

bảng giá 가격표.

bảng giờ tàu chạy *dt* 기차 스케줄.

bảng hiệu 간판.

bảng kê khai lợi tức *dt* 납세 신고.

bảng ký tự 특징 세트.

bảng lảng *tt* 희미하다; 흐리다.

bảng lương *dt* 급료 지불부.

bảng mã (tin học) 규약 테이블.

bảng màu 팔레트.

bảng mẫu tự ABC 알파벳.

bảng món ăn 메뉴.

bảng nhãn *dt* 2 번째 권위있는 시험에.

bảng pha màu 팔레트.

bảng phân công 당번 명부; 근무명단표.

bảng phân vai 목록을 버리어 주다.

bảng số X biến số.

bảng thông báo 게시판.

bảng tính 스프레드시트.

bảng tuần hoàn Mendelêep 주기표.

bảng tuần hoàn nguyên tố 주기표.

bảng tỷ số 스코어보드.

bảng vàng 명예의 회전.

banh 공.

Chơi banh 공과 연주하기 위하여.

bành 상교.

bành ra 열리다.

bành tô dt 불충분한 외투.

bành trướng 넓어지기 위하여.

bành voi dt 상교.

bánh tt 팻창; 옷치장을 좋아하다.

bánh bao 날렵하다; 가문비나무속 식물.

bánh chèo 오만하다.

bánh khảnh 키가 크고 입창자가 많지 않다.

bánh lảnh 날렵하고 빠르다.

bánh mắt 단지 깨어 주다.

bánh trai tt 멋있다.

bao dt 가방; 해고하다.

bao gạo dt 쌀 해고.

bao bì 휘감는 것.

bao bọc dtg 동봉하기 위하여.

bao bọc hàng 화물은 포장되다.

bao bột 가루의 해고.

bao cao su ngừa thai 콘돔.

bao cát 샌드백.

bao cấp 보조금을 주기 위하여.

bao che dtg 상영되기 위하여.

bao chiếm dtg 쓰기 위하여.

bao dài 얼마나 멀다.

bao diêm 시합들의 상자.

bao dung tt 풍부하다.

bao day dt 황마 가방들.

bao đạn dt 탄띠.

bao đất dt 가방에 흙을 덮어 주다.

bao giấy dt 종이가방.

bao giờ 있을 때.

bao gồm 포함하기 위하여.

bao hàm 암시하기 위하여.

bao hoa dt 꽃뿔개.

bao hoạt dịch dt 활액을 분비한 낭.

bao kiểm dt 칼집.

bao kính dt 광경 사례.

bao la tt 거대하다; 거대하다.

bao lan X bao lớn.

bao lăm 많은 것이 아니라.

bao lần 몇 번.

bao lâu 얼마나 길다 .

bao lớn 발코니.

bao nả 많은 것

bao nài 주의하는 것이 아니다

bao nhiêu 얼마나 많다;
얼마나 많다 .

bao nhiêu 얼마나 많다;
얼마나 많다 .

bao noãn 난포.

bao phần 약.

bao phen 몇 번.

bao phong lưu 콘돔.

bao phổi 흉막.

bao phủ *đgt* 휘감기 위하여.

bao quản 주의하는 것이
아니다 .

bao quát *đgt* 서로 꺼안기
위하여.

bao quân trang 잡낭.

bao qui đầu 포피; 포피.

bao súng lục 권총의
가죽케이스; 권총 소유자 .

bao sườn 측면을 포위하여
준다.

bao tải *dt* 가방; 황마 가방.

bao tay *dt* 장갑.

bao tên 떨림.

bao thầu 값을 붙이고; 값을
붙이기 위하여.

bao thể 공.

bao thơ *dt* 봉투.

bao thuở 언제

bao thuốc lá *dt* 많은 담배들

bao trùm *đgt* 포함하여 주다;
서로 꺼아 주다.

bao tượng 장식띠.

bao tử X dạ dày.

Bệnh đau bao tử 위통.

bao vây 둘러싸기 위하여.

bao viêm *dt* (y học)
점액낭염.

bao xa 얼마나 멀다 .

bào *dt* 비행기.

bào ảnh *dt* 환영.

bào ảo 빈그릇은 거품이 이다.

bào chế *đgt* 조제술.

bào chế học *dt* 조제술.

bào chế sư *dt* 제약사.

bào chuột 교묘한 단어에
대해서는 판판하게 펴는 망치 .

bào chữa *đgt* 방어하기
위하여.

bào đệ *dt* 동생.

bào huynh *dt* 형.

bào ngư 전복.

bào thai 태아.

bào thư 음식의 증정품들.

bào tử 난소; 포자.

bào tử cái *dt* 대포자.

bào tử nang *dt* 포자 사례.

bảo *đgt* (như) **biểu** 말하고;
말하기 위하여.

bảo an *đgt* 담보를 보증하기
위하여.

bảo an binh *dt* 국민병.

bảo an dân vệ 정중한
호위대와 의용군.

bảo an đoàn 정중한 경호.

bảo an *dt* 아이 보호.

bảo ban *đgt* 훈계를 주기
위하여.

bảo bối *dt* 귀중한 것.

bảo chứng 보안; 적립금.

bảo chứng kim 보석.

bảo cô (viện bảo cô) 고아원.

bảo dục 자양분을 주다
그리고 좋아하다.

bảo dưỡng 어떤사람을
보살피기 위하여.

bảo đảm 책임지기 위하여;
보증하기 위하여.

bảo hành 보증.

bảo hiểm 안전에 보기
위하여.

bảo hoàng 군주주의자.

bảo học 선생노릇을 하여
주다.

bảo hộ 보호하기 위하여.

bảo kê *đgt* 보호하여 주다.

bảo khoán *dt* 보험 계약.

bảo kiếm 귀중한 칼.

bảo lãnh 어떤사람을 위한
개런티로 활동하기 위하여.

bảo lưu 유지하기 위하여.

bảo mẫu 베이비 시터; 모모.

bảo mật 보안.

bảo mật dữ liệu (tin học)
데이터 보호.

bảo mệnh *dt* 생명 보험.

bảo mệnh *dt* 생명 보험.

bảo nhân *dt* 보증인.

bảo nô (sử học). 후원자 .

bảo quản *đgt* 유지하기 위하여.

bảo quốc 보호자 .

bảo quốc đoàn *dt* 국민은 경호하다.

bảo sanh viện 산과 병원.

bảo tàng X viện bảo tàng.

bảo tàng cách mạng 혁명적인 박물관 .

bảo tàng chiến tranh 전쟁 박물관 .

bảo tàng dân tộc học 서민 박물관 .

bảo tàng học 박물관학.

bảo tàng lịch sử 역사의 박물관 .

bảo tàng mỹ thuật 미술들의 박물관 .

bảo tàng phụ nữ Nam Bộ 남부 베트남 여성들의 박물관 .

bảo tàng quân đội 군대 박물관 .

bảo tàng vạn vật học 박물관학의 박물관 .

bảo tàng văn hoá các dân tộc ở Việt Nam 박물관 인해 베트남 인종 그룹의 문화 .

bảo thạch 보석.

bảo thọ 생명 보험.

bảo thủ 보수적이다.

bảo toàn 보존 하기 위하여.

bảo tồn 보존 하기 위하여.

bảo tồn động vật hoang dã 야생 생물 보존 .

bảo trì 서비스에 .

bảo trọng 자기 자신을 돌보기 위하여.

bảo trợ 광고주가 되기 위하여.

bảo vật 귀중한 것 .

bảo vệ 방어하기 위하여.

bão *dt* 태풍.

bão bùng *dt* 폭풍우; 폭풍우.

bão cát 모래폭풍.

bão gió *dt* 저기압.

bão hoà 스며들다.

bão nước *dt* 태풍.

bão phụ 한사람의 의도들과 야심들 .

bão rong X bão rớt.

bão rút *dt* 폭풍우의 꼬리 .

bão táp *dt* (nghĩa bóng)
쇼크; 폭풍.

bão tố *dt* 강풍.

bão tuyết 눈보라.

bão từ *dt* 자기 폭풍.

bàu *dt* 공동 자금.

bàu bậu 눈살을 찌푸리는 것.

bàu cử *đgt* 당선자; 투표.

bàu nhàu 투덜대는 소리;
불평하여 주다.

bàu sen 청순한 연못 .

bàu xàu 가난하다.

bay 나는 듯이 없어지기
위하여.

bay biến 닳은 불길들 .

bay bổng 공중에 큰 뜻을
품어 주다.

bay bướm *tt* 운이났다; 꽃이
많다

bay chuyên 날아 지나감에서
장소까지 또 하나 .

bay đi *đgt* 나는 듯이 없다;
도망치다.

bay đôi 이원적인 비행 .

bay đơn 혼자한 비행 .

bay hơi 증발하기 위하여.

bay la 크게 바라지 않아
주다.

bay lật úp 거꾸로 된 비행 .

bay lên *đgt* 나는 듯이
없어지기 위하여.

bay liệng 높이 날고; 하늘을
떠다니다.

bay lượn 배회; 원.

bay lướt qua 비행하여 주다.

bay màu 희미해지기 위하여.

bay mùi 향수를 잃기 위하여.

bay phát phơ 펄럭임.

bay qua 분열 비행을 하기
위하여.

bay sà 스쳐 지나가 주다.

bay tập 연습 비행 .

bay tập dượt 비행을 기동
시키는 것.

bay thấp 하급 높이에서의
비행 .

bay thợ hồ *dt* 모종삽.

bay thử 시험 비행.

bay tít 약삭빠른 높고 멀다 .

bay vút 획하는 소리.

bày *đgt* 전시하기 위하여.

bày biện *dgt* 결정하기 위하여.

bày chuyện 책을 만들어 주다.

bày đặt *dgt* 창조적인 일을 하기 위하여.

bày hàng 디스플레이 그리고; 나타나다.

bày tiệc 축제 혹은 연회를 준비하여 주다.

bày tỏ 명백하게 하려고 하기 위하여.

bày trò 문제를 복잡하게 하여 주다.

bày vai 같다; 동등한 사람.

bày vẽ *dgt* 궁리하기 위하여.

bảy số từ 7 번째로.

bảy chảy 급하다; 급히.

Bá *dt* 백작의 신분.

bá âm *dgt* 방송하기 위하여.

bá cáo *dgt* 방송하기 위하여.
dt 발표.

bá chiếm 여기어 주다;
범하여 주다.

bá chủ *dt* 종주국.

bá hộ *dt* 마을 부유한 사람.

bá hương (cây) 삼나무.

bá nghiệp 종주권.

bá ngọ 지옥에 가 주다.

bá phụ *dt* 아저씨.

bá quan *dt* 코트에 모든 당국

bá quyền 지배권.

bá tánh *dt* 사람들.

bá tri 지배하다.

bá tước *dt* 백작; 계산.

bá vương *dt* 종주국.

bạ ai nó cũng hỏi 그는
누구라도에게 물을 것이다.

bạ ký 부기.

bác 아버지 아저씨.

bác ái *tt* 자비롭다.

bác án 반대.

bác bẻ *dgt* 비평하기 위하여.

bác bỏ 거절하기 위하여.

bác chồng 결혼으로 아저씨.

bác cổ thông kim 박식하기
위하여.

bác đơn 해산.

bác gái 아주머니.

bác học *tt* 학자답게; 배웠다.

bác lãm 배웠다.

bác mẹ *dt* 부모들.

bác ngữ học *dt* 문헌학.

bác nhā 배웠다.

bác sĩ 의사.

bác sĩ chẩn đoán 진단의.

bác sĩ chỉnh hình
정형외과의사.

bác sĩ chuyên khoa
스페셜리스트.

bác sĩ da liễu 피부병 학자.

bác sĩ đa khoa 일반 진료.

bác sĩ điều trị 의사를
간호하는 것.

bác sĩ gây mê 마취전문 의사.

bác sĩ hoa liễu 성병과의사.

bác sĩ lão khoa 노인병학자.

bác sĩ ngoại khoa 외과
의사.

bác sĩ nha khoa X nha sĩ.

bác sĩ nhãn khoa 안과의사.

bác sĩ nhi khoa 소아과 의사.

bác sĩ niệu khoa 비뇨기과
전문 의.

bác sĩ nội khoa 의사.

bác sĩ pháp y 검사관.

bác sĩ phẫu thuật 외과
의사.

bác sĩ quân y 군대 의사 .

bác sĩ sản khoa
산부인과 의사.

bác sĩ tâm thần 신경학자;
정신병 의사.

bác sĩ thú y 수의사.

bác sĩ tim mạch 마음
스페셜리스트 .

bác sĩ trưởng 정신과 의사.

bác sĩ trực 근무중에 의사 .

bác sĩ tư 자가부담 의사 .

bác sĩ 방사선 학자.

bác sĩ xí nghiệp 회사 의사 .

bác trai 아저씨.

bác vật 학자; 학자.

bác vật học 자연과학들.

bác vợ 결혼으로 아저씨 .

bạc *dt* 은.

thợ bạc 은장이 .

bạc ác tt 무자비하다.

bạc bèo tt 은혜를 모른다.

bạc bội tt 은혜를 모른다.

bạc cắc *dt* 은은 화폐를
주조하다.

bạc đãi X ngược đãi.

bạc đầu 회색은 나아가다.

bạc đức 한편에 행운을
가지고 있는 것이 아니다 .

bạc giả 인조 돈 .

bạc giấy 지폐.

bạc hà

bạc hào 잔돈.

bạc hạnh 나쁜 운; 병든 운.

bạc lễ (작다) 변경.

bạc màu (nói về đất)
가난해지다.

bạc má 박새; 상급자 .

bạc mệnh (từ cũ nghĩa cũ)
가난한 운명 .

bạc nén 은빛 주괴 .

bạc nghệ 손해된 거래 .

bạc nghĩa 감사의 무 감각 .

bạc nhạc *dt* 힘줄투성이 고기

bạc nhược *tt* 연약하다;
약하다.

bạc phau 백색.

bạc phận 병든 운명 .

bạc phếch 모두는
희미해졌다.

bạc phơ 모든 백색 .

bạc phúc 병든 운명 .

bạc ròng 순수한 은 .

bạc thếch *tt* 물기 많다.

bạc tình 사랑에 성실하지
않다.

bách dt 삼나무.

đgt 힘을 강요하기
위하여.

bách bệnh 모든 병 .

bách bổ 강장제 다른 둘레에 .

bách chiết thiên ma
속죄양.

bách chu niên (từ cũ, nghĩa cũ)
세기.

bách giải 만능약.

bách hiếp 박해; 강압.

bách hoá X tạp hoá.

bách hợp *dt* 백합.

bách kế *dt* 100 계획들 .

bách khoa 백과사전.

bách khoa thư 백과사전.

bách khoa toàn thư
백과사전.

bách khoa từ điển 백과사전
사전 .

bách lý hương 타임.

bách nghệ *dt* 미술과 공예.

bách nhật *dt* 100 일 .

bách phát bách trúng *dt*
100 발포들 .

bách phân *tt* 백분법.

bách quan 관료계.

bách sinh (Lễ bách sinh)
(lịch sử) 황소 백마리의 제물 .

bách tán (thực vật) 남양삼목 .

bách thanh *dt* (động vật
học) 때까치 .

bách thảo 식물성 약품.

bách thảo sương 백일초 .

bách thú 총괄하여 모든
동물들 .

bách tính *dt* 일반적인
사람들 .

bách việt 남부 중국에 오래된
왕국들 .

bách 백색.

bách bì 알비노.

bách bì thư *dt* 백지.

bách biến (y học) 백반 .

bách bích 순수한 비취 .

bách câu 그 흰 망아지는
갈라진 금을 지나가다.

bách cầu 백혈구.

bách chỉ (thực vật, dược)
안젤리카 .

bách chủng *dt* 백색인종 .

bách cốt 죽은 사람의 골격들
.

bách cung *dt* 백악관.

bách cúc 일반적인 데이지 .

bách diện 밝은 안색을
가지고 있어 주다.

bách dương *dt* 자작나무.

bách đàn *dt* 유칼립투스.

bách đại *dt* 백대하.

bách đầu quân *dt* 나이가
든 사람들의 군대 .

bách đậu khấu *dt* (cây)
생강.

bách điều X lang ben.

bách đình *dt* 마을 아무도.

bách dơi X bạch đại.

bách hạch 림프절.

**bách hầu X bệnh bạch
hầu.**

bách hổ *dt* 호랑이를
희게하여 주다.

bách hùng *dt* 흰공.

bách huyết 림프액.

bách huyết cầu 백혈구.

bạch khế 종이는 백지에
서명하다.

bạch kim *dt* 백금.

bạch lạp *dt* 짐승기름;
양초를 회게하여 주다.

bạch lộ 무색 이슬.

bạch lục thạch 녹옥수.

bạch phiến 헤로인.

bạch quả (thực) 은행나무.

**bạch tạng X bệnh bạch
tạng.**

bạch thỏ (văn học, từ cũ
nghĩa cũ) 달; 경찰.

bạch thoại *dt* X quan
thoại.

bạch thư X sách trắng.

bạch tùng du 송진.

bạch tuộc 낙지; 낙지.

**Bạch tuyết và bảy chú
lùn** 백설공주와 7 명의
난장이들.

bạch văn 평지에서; 반터에서.

bạch viên *dt* 백색은
장난하다.

bạch xà *dt* 백색은 꿈틀꿈틀
움직이다.

bạch y *dt* 흰 의복들.

bạch yến *dt* (chim bạch
yến) 검은 방울새.

bái biệt *dgt* 잡는 것은 의한
떠나다.

bái hạ 축하하여 주다.

bái kiến *dgt* 불러 주다;
방문하여 주다.

bái lĩnh *dgt* 아부와 받기
위하여.

bái mạng 공손하게 주문을
받아 주다.

bái nghinh 어서 오십시오
각각.

bái phục *dgt* 감탄하기
위하여.

bái tạ *dgt* 아부와 감사하기
위하여.

bái thần giáo 우상숭배.

bái thọ 그의 생일동안 어떤
사람을 축하하여 주다.

bái trình 보고서를 제출하여
주다.

bái vật 물신; 우상.

bái vật giáo *dt* 주물 숭배.

bái xái 처부서지어 주다.

bại tt 마비시키다.

bại binh X bại quân.

bại danh 체면을 잃어 주다;
아래 그리고 밖에.

bại hoại 타락하다.

bại huyết 빈혈증.

bại lộ 나타나기 위하여.

bại luân 부도덕하다.

bại não (chứng bại não)
뇌성마비.

bại phong 타락한 관세와
태도.

bại quân 군대를 쳐부수다.

bại sự 그 일은 잘못되다.

bại tẩu *tt* 코 끝으로
파해치다.

bám chắc 달라붙어 주다;
제어는 완결하다.

bám đường (nói về lớp xe)
방법을 이해하기 위하여.

bại thương 부패하여 주다.

bại trận 전투에 쳐부서지기
위하여.

bại tướng 일반을 쳐부수다.

bại vong 쳐부수다 그리고
제거하다.

bám lấy 엄지손가락; 잡다.

bám sát 어떤사람뒤에 바로
곁에 뒤따르기 위하여.

bám theo 밀접하게 뒤따라
주다.

bám trụ 붙들고 있다.

bám vào 고수하여 주다;
손가락들에 집착하여 주다.

bán *đgt* 팔기 위하여;
배반하다.

bán ảnh 반영.

bán bình **nguyên**
dt 준평원.

bán buôn X bán sỉ.

bán cân ký 무게만큼 팔기
위하여.

bán cầu 반구.

bán cầu não 대뇌 반구.

bán cấp (*y học*) 약간
날카롭다.

bán cắt 도매를 팔다.

bán chác *đgt* (*thông tục*)
거래로 팔기 위하여기 위하여.

bán chạy 불티나게 가기
위하여.

bán chậm 팔기에 어렵기
위하여.

bán chính thức 반관적이다

bán chịu 외상으로 어떤 것을 팔기 위하여.

bán có lời 이익보고 팔기 위하여.

bán công khai 반공공.

bán danh 인수 거절.

bán dạ 한밤중.

bán dạo X bán rong.

bán dâm 매춘부와 관계하기 위하여; 매춘부에게.

bán dẫn tt (vật lý học) 트랜지스터화하다.

bán dốc 판매를 털씩 내려뜨리어 주다.

bán đảo 반도.

bán đại hạ giá 재고품 정리 세일.

bán đại lý 임명된 시장 거래.

bán đắt 큰 습관을 즐기기 위하여.

bán đấu giá 경매에 부치기 위하여.

bán đoạn 또 하나에의 특징의 운송.

bán đợ 조건부 매매.

bán đồ bán tháo 재물을 바치기 위하여.

bán độ 저당물을 되찾는 것의 올바른으로 판매.

bán độc quyền 배타적인 판매.

bán đồng 도매를 팔다.

bán đứng 부정한 것으로 알려지기 위하여.

bán ế 그것은 팔지 않다.

bán gặt 상품에게 원한을 갚아 주다.

bán giao ngay 신속한 배달에 대한 판매.

bán giá thị trường 그 시장 가격에서 팔기 위하여.

bán hàng 상품을 팔기 위하여.

bán hàng gây quỹ từ thiện 바자 등에서 하는 잡화 특매.

bán hoá giá 판매를 교섭하여 주다.

bán hàng qua điện thoại 텔레마케팅.

bán hàng qua thư tín 판 우편 주문.

bán hạ giá 값으로 처분하기 위하여.

bán hết sạch 배반하기 위하여.

bán hớ 당황하여 잘못하여 팔아 주다.

bán hưng 매사냥꾼여 주다.

bán kèm 끼워 팔기를 하여 주다.

bán kết (thể dục thể thao) 준결승.

bán khoán 신에 한사람의 아기를 봉헌하여 주다.

bán kiện 얼마 안된 다수에 도매로 .

bán kính 반지름.

bán lấy hoà vốn 팔고 분기하는 것을 다시 팔아 주다.

bán lẻ 소매를 팔기 위하여.

bán linh hồn cho quỷ dữ 악마에게 한사람의 영혼을 팔기 위하여 **bán lỗ** 제물을 바치기 위하여.

bán lượng lớn 전량매매.

bán mạng 한사람의 생명을 무릅쓰고 .

bán mắc 친애하는 사람을 팔기 위하여.

bán mặt 피하여 주다.

bán mình 자기 자신을 매음시키기 위하여.

bán mở hàng 1 번째 판매 그 당시 .

bán mớ 부피에 팔기 위하여.

bán nguyên âm 반모음.

bán nguyệt X hình bán nguyệt.

bán nguyệt san 2 주일의 한번.

bán nhà 한사람의 집을 매각하기 위하여.

bán niên 학기.

bán nước 한사람의 국가를 매각하기 위하여.

bán nửa tiền 반액으로 팔기 위하여.

bán phá giá 털썩 떨어지기 위하여에서

bán quân sự 준군사적 조직.

bán ra 매매하기 위하여.

bán rao 행상하기 위하여.

bán rẻ 헐값으로 팔아 버리기 위하여.

bán rẻ sinh mạng mình 싸게 한사람의 수명을 잡기 위하여.

bán rong 행사하기 위하여.

bán sỉ 대대적인 거래.

bán thành lý 재고품 정리 세일.

bán thành phẩm 대략 완성된 제품.

bán tháo 재물을 바치기 위하여.

bán thân 절반 길이의 것.

bán thâm (vật lý) 반투과성.

bán theo nhãn hiệu 상표와 상표에 의해 판매.

bán theo tiêu chuẩn 표준품 매매.

bán thế 수명으로 인해 반쯤.

bán thiếu X bán chịu.

bán thoát lý 파트 타임.

bán thời gian 파트 타임.

bán thử 시험 판매.

bán tiền ngay 현금을 위해 팔기 위하여.

bán tiếng 한 사람의 명성을 팔아 주다.

bán tín bán nghi 의심하기 위하여.

bán tổng bán tháo 재물을 바치기 위하여.

bán trăm 의한 판매.

bán trọn X bán đoạn.

bán trời không văn tự 발진을 하는 것.

bán tròn nuôi miệng X làm điểm.

bán trú (học sinh bán trú) 통학생.

bán trực tiếp 판매를 지도하여 주다.

bán từng phần 다수에 판매.

bán tự động 자동장전식 소총.

bán võ trang 준군사적 조직.

bán vốn 비용에서 팔아 주다.

bán xon 판매 가격에서 어떤 것을 팔기 위하여.

bán xuất khẩu 판매를 수출하여 주다.

bạn 친구; 사람.

bạn bè (nói chung) 친구들.

bạn cố tri 오래된 친구.

bạn cũ 오래된 친구.

bạn của người nghèo 가난한 사람의 친구.

bạn cùng khoá 동료 학생.

bạn cùng lớp 급우.

bạn cùng trường 동창생.

bạn dân 사람들의 친구.

bạn điền *dt* 농부; 농장 노동자.

bạn đọc X độc giả.

bạn đời *dt* 수명은 파트너가 되다.

bạn đồng hành 동료를 지나 여행하는 것.

bạn đồng hương 동포.

bạn đồng liêu 동료.

bạn đồng môn 동료 학생.

bạn đồng nghiệp 동료.

bạn đồng ngũ *dt* 팀동료.

bạn đồng niên *dt* 같은 나이의 친구들.

bạn đồng sàng *dt* 동침자.

bạn đồng song *dt* 급우들.

bạn đồng sự *dt* 동료들.

bạn đồng tâm *dt* 절친한 친구.

bạn đường *dt* 동료 여행자.

bạn già *dt* 오래된 친구.

bạn hàng *dt* 동료 상인.

bạn học 급우.

bạn hữu *dt* 친구들.

bạn kết nghĩa *dt* 맹세한 친구.

bạn làm ăn *dt* 사업 동료.

bạn loan *dt* 사람과 결혼하다.

bạn loạn *dt* 반란.

bạn lòng *dt* 연인.

bạn nghịch *dt* 반역자.

bạn nhả *chum*은 파트너가 되다.

bạn nhậ 술친구.

bạn nối khố 소중한 친구; 친구.

bạn nương *dt* 명예의 소녀.

bạn nữ 여자 친구.

(*nói chung*) 소녀들; 여성들.

bạn phù thịnh 유리한 때만 친구.

bạn sinh tử *dt* 바로 곁에; 충실한 친구.

bạn sơ giao *dt* 친구는 단지 알게되다.

bạn tâm giao *dt* 친구.

bạn tâm phúc *dt* 소중한 친구.

bạn tâm sự *dt* 학신.
bạn tâm tình *dt* 친구.
bạn thâm giao *dt* 소중한 친구.
bạn thân 제 2 의 나; 친구.
bạn thù 적과 아군.
bạn tin cậy *dt* 제 2 의 나.
bạn tình *dt* 연인들.
bạn tốt 사이가 좋은 친구.
bạn trai *dt* 남자 친구.
bạn trăm năm *dt* 배우자.
bạn trẻ 젊은 사람.
bạn tri âm *dt* 친구들을
 낯지시 비추어 주다.
bạn tri kỷ *dt* 친구들을
 낯지시 비추어 주다.
bạn tù 동료 죄수.
bạn vàng 매우 친애한 친구.
bạn văn *dt* 문학적인 친구.
bạn xấu 나쁜 친구.
báng *dt* 복수증.
báng bổ 속되게 쓰기 위하여.
báng nước 복수증.
báng súng 박치기로; 사들여
 주다.
bánh 케이크; 파이.

bánh bao *dt* 똥보.
bánh bò *dt* 스펀지 케이크.
bánh bông lan *dt* 스펀지
 케이크.
bánh canh *dt* 쌀 스파게티.
bánh chả *dt* 덩어리들에
 달콤한 고기 파이.
bánh chay *dt* 끈적끈적한 쌀
 똥보.
bánh cheo *dt* 취한 똥보들.
bánh chuối 바나나 케이크.
bánh chuối chiên 프라이된
 바나나 케이크.
bánh chưng *dt* 끈적끈적한
 떡을 정사각형으로 하여 주다.
bánh có nhân *dt* 채움을
 가진 가루반죽.
bánh cóc 깔죽 톱니바퀴는
 선회하다.
bánh cốm *dt* 녹색 쌀은
 케이크를 벗기다.
bánh cuốn *dt* 압연한 쌀
 팬케이크를 찌다.
bánh cưới *dt* 웨딩 케이크.
bánh da lợn *dt* 돼지 가죽의
 케이크.
bánh dày *dt* 떡의 종류.

bánh dầu *dt* 기름 찌꺼기.

bánh dẻo *dt* 흰색 코코야자 열매 케이크 .

bánh dừa *dt* 코코야자 열매 케이크 .

bánh đa *dt* 버터를 바르지 않은 팬케이크 .

bánh dà *dt* 파리.

bánh dai *dt* 풀리.

bánh đặc *dt* 고체는 피로하다.

bánh đậu *dt* 콩 갯묵을 녹색으로 하여 주다.

bánh đậu xanh *dt* 땅 초록빛 렌즈콩들의 만들어진 케이크들

bánh đúc *dt* 평평한 쌀 파이 .

bánh ga tô *dt* 케이크.

bánh giầy *dt* 쌀 파이 .

bánh gio 석회수 똥보 .

bánh giò *dt* 피라미드와 같은 쌀 똥보 .

bánh hỏi *dt* 훌륭한 쌀 버미첼리 .

bánh hơi *dt* 영적 존재는 피로하다.

bánh in *dt* 눈아 벗긴 케이크 .

bánh ít *dt* 끈적끈적한 떡 .

bánh kem 크림 케이크.

bánh kẹo *dt* 과자류.

bánh kẹp *dt* 팬케이크.

bánh khảo *dt* 짓쫄어진 쌀로 만들어진 작은 파이 .

bánh khoai *dt* 고구마 케이크 .

bánh khoai *dt* 평평한 쌀 파이 .

bánh khô *dt* 비스킷.

bánh lái (tàu thủy) 키.

bánh lăn *dt* 낮고 견고한 트럭은 미끄러지듯 달린다.

bánh mảnh cộng *dt* 초록빛이 특색진 가루반죽 .

bánh mì 수명의 사원 .

bánh nếp *dt* 끈적끈적한 떡 .

bánh ngọt *dt* 케이크; 파이.

bánh nướng 파이.

bánh nướng nhân táo 미국적으로 독특하다.

bánh pháo *dt* 폭죽들의 패키지 .

bánh phở *dt* 국수; 쌀은
손톱으로 가볍게 타다.

bánh phồng *dt* 끈적끈적한
쌀 .

bánh phồng tôm *dt* 깊은
곳은 작은 새우가 든 풀을
기름으로 튀기다.

bánh quế *dt* 와플.

bánh qui *dt* 비스킷.

bánh quy 비스킷들.

bánh quy mặn *dt* 비스킷.

bánh rán *dt* 끈적끈적한 쌀
도넛 .

bánh răng cửa 톱니 모양
바퀴 .

bánh sâu đậu *dt* 누에
쿠기들 .

bánh sèo *dt* 프라이된 푸딩 .

bánh sữa *dt* 우유 빵 .

bánh sừng bò *dt* 초승달은
주기적으로 운행하다.

bánh tày *dt* 작은 원통 모양
끈적끈적한 떡 .

bánh tâm sai *dt* 기인은
방향을 바꾸다.

bánh tây X bánh mì.

bánh tây *dt* 고기를 포함한
친절한 쌀 똥보 .

bánh tét *dt* 원통 모양
끈적끈적한 떡 .

bánh tét *dt* 원통 모양
끈적끈적한 떡 .

bánh trái *dt* 케이크들과
과일들.

bánh trắng *dt* 띠 케이크 .

bánh tro *dt* 끈적끈적한
쌀가루로 만들어진 케이크는
젖물에 내려갔다.

bánh trôi (cũng nói bánh
trôi nước) 케이크를 띄우는
것.

**bánh trôi nước X bánh
trôi.**

bánh trung thu 달 케이크 .

bánh ú *dt* 작은 피라미드와
같은 끈적끈적한 떡 .

bánh ướt *dt* 얇은 쌀
팬케이크를 찢다.

bánh vẽ *dt* 케이크 그림 ;
훌륭한 언급 .

bánh xe 바퀴.

bánh xe bò *dt* 짐마차는
선회하다.

bánh xe xơ cua 부족한 바퀴 .

bánh xèo *dt* 회전율; 국가 팬케이크 .

bánh xốp *dt* 웨이퍼.

bánh xơ cua 부족한 바퀴 .

báo 신문; 잡지.

báo an X báo yên.

báo ảnh 삽화가든 잡지 .

báo bão 바다제비.

báo biển *dt* 도장들.

báo cáo 보고하기 위하여.

báo cáo hàng tuần 매주 보고하여 주다.

báo cáo mật 신임한 보고 .

báo cáo quản lý 경영 간부는 보고하다.

báo cáo tài chính 금융상 보고 .

báo cáo tiến độ 진보는 보고하다.

báo cáo tình hình 상태는 보고하다.

báo cáo tổn thất 손해는 보고하다.

báo cáo tổng kết 요약은 보고하다.

báo cáo viên 스피커; 강연자.

báo chí 누름; 언론계.

báo công *dt* 작업을 보고하고; 공덕을 얻다.

báo cứu 한사람의 적에게 복수하여 주다.

báo danh 기록하는 것.

báo đáp X đền đáp.

báo đền X báo đáp.

báo điện tử 전자 신문.

báo động 빈틈없다; 경보.

báo động giả 잘못된 경보.

báo động phòng không 경고한 공습 .

báo giá 가격을 제시하기 위하여.

báo giới X giới báo chí.

báo hại 어떤사람에게 학대를 주기 위하여.

báo hỉ *dt* 발표와 결혼하는 것.

báo hiếu *đgt* 한사람의 부모들에게 감사를 나타내기 위하여.

báo hiệu *dt* 신호.

báo hình X báo ảnh.

báo hỷ *đgt* 좋은 소식을 알리기 위하여.

báo in thông thường 하드 카피.

báo lại 다시 보고하여 주다.

báo mộng 꿈에 징조.

báo ngành (nói chung) 스페셜리스트는 내리 누른다.

báo nghĩa 수입 감사.

báo nguy 경고하여 주다; 놀라 주다.

báo quán (từ cũ, nghĩa cũ) 신문사.

báo tang *đgt* 죽음을 알리기 위하여.

báo thị 통지.

báo thù X trả thù.

Kẻ báo thù 복수자.

báo thức *đgt* 경보를 발하기 위하여.

báo tiệp (từ cũ, nghĩa cũ) 승리를 알리어 주다.

báo tin 정보를 주기 위하여.

báo trước 경고하기 위하여.

báo tường 대자보.

báo tử X giấy báo tử.

báo viên *dt* 무전수.

báo vụ *dt* 간결한 의무들.

báo xuân (*tvh*) 앵초.

báo yên 다른 빈터를 소리나게 하기 위하여.

bạo *tt* 용기가 있다; 용감하다

bạo bệnh 심각한 병.

bạo binh *dt* 잔인한 군대.

bạo chính *dt* 독재.

bạo dạn *tt* 대담하다; 용기가 있다.

bạo đồ 암살 단원.

bạo động 떠 오르는 것; 폭동.

bạo gan *tt* 대담하다; 용기가 있는 것.

bạo hành X bạo lực.

bạo hoành 악하다.

bạo hổ bằng hà 용기가 있는 것.

bạo khách *dt* 강도; 도둑.

bạo khốc 포악하다.

bạo liệt *tt* 격렬하다.

bạo loạn 폭동; 폭동을 일으키는 것.

bạo lực 폭력.

bạo nghịch *tt* 모반하다.

bạo ngược *tt* 사악하게 잔인하다.

bạo phát bạo tàn (tục ngữ) 곧 익다.

bạo phong 태풍.

bạo phổi *tt* 용기가 있다; 모험을 좋아하다

bạo phu *dt* 사람 번개.

bạo phước 짐승같은

bạo quyền *dt* 포악한 힘.

bạo tàn X tàn bạo.

bạo tử *dt* 불시는 다루다.

bạo vũ 갑작스럽고 격렬한 비

bát *dt* 사발; 사발을 부식하다.

Bát sứ 중국 사발.

bát ăn *dt* 밥사발.

bát ăn cơm *dt* 밥사발.

bát ăn xin *dt* 찰칵-접시.

bát âm 팔 중주.

bát bảo 예배에 대한 8 개의 대상물.

bát binh 한사람의 군대들을 정열하여 주다.

bát bộ *dt* 중주.

bát bửu 8 개의 무기.

bát canh 뚜껑 달린 움푹한 그릇의 마력을 증대시키어 주다.

bát chậu *dt* 크게 공굴리기를 하여 주다.

bát chiết yêu *dt* 뚜껑 달린 움푹한 그릇. (như chiết yêu)

bát cú *dt* 옥타브; 8 중주.

bát diện *tt* 8 면체.

bát đàn *dt* 큰접시.

bát đĩa 사발들과 접시들.

bát diện *dt* (toán học) 8 각형.

bát độ *dt* 옥타브.

bát giác 8 각형.

bát giới 8 부처의 교훈들.

bát họ *dt* 저축과 대부 계획.

bát hương 향로.

bát kết 농구.

bát lộ quân *dt* 8 번째 도로 군대.

bát mẫu *dt* 중국 사발.

bát ngát *tt* 방대하다; 막대하다.

bát nhang X lư hương.

bát nháo 무질서하다; 혼돈되다.

bát phẩm *dt* 8 번째 등급 .
bát phố *đgt* 거리에서
 빈들빈들 지내기 위하여.
bát phụ *dt* 잔인한 여성 .
bát phương *dt* 8 방향 .
bát quái *dt* 8 삼자명들 .
 (càn, khảm, cấn, chấn, tốn,
 ly, khôn, đoài)
bát sành *dt* 흙으로 만든
 사발 .
bát sách *dt* 패의 이름 .
bát sắt *dt* 철제 사발 .
bát sứ *dt* 자기로 만든 사발 .
bát tiên *dt* 팔 명의 요정들 .
bát tiếu 나아가다.
bát tiết 주야평분시와 지일들.
bát trắng men *dt* 유약 사발
 .
bát trân 8 개의 귀중한 접시 .
bát trận 세트에 정렬하여
 준다.
bát trận đồ *dt* 8 전술적인
 내부적 성향들 .
bát tuần 80 년.
bát *dt* 캔버스.
bát chúng (từ cũ, nghĩa cũ)
 초인적이다.

bạt cỏ *đgt* 잡초를 뽑기
 위하여.
bạt hồn *tt* 갑자기
 무서워졌다.
bạt hơi 숨이 차서 .
bạt kiếm 칼을 그리어 주다.
bạt mạng 무모하다;
 무모하다.
bạt ngàn *tt* 막대하다.
bạt nhĩ 상자 귀들 .
bạt núi lấp biển 군대를
 당황케하는 것.
bạt quần *tt* 뛰어나는 것.
bạt sơn 대단한 힘 .
bạt tai 손바닥으로 때리기
 위하여; 맛이 나기 위하여.
bạt thân *đgt* 도망치어 주다.
bạt tục 예외적인.
bạt tụy 현저하다.
bạt tử 위험하다; 용기가 있는
 것.
bạt vía X bạt hồn.
bạt vía kinh hồn
 두려워하여 주다.
báu *tt* 대단히; 귀중하다.
báu vật *dt* 귀중한 것 .
bầm X bầm.

bản bật 움직임이 없다 ;
조용해지어 주다.

bản 성미 급하다; 성마르다.

bản gắt 쉽게 화를 내기
위하여.

bản tính 성미 급하다;
성마르다.

bằng an X bình an.

bằng cách 까지.

bằng cách nào 방법;
의미하는 것으로 .

**bằng cách này hoặc bằng
cách khác** 이력저력 해서.

bằng cấp 정도; 학위증서.

**bằng chế tạo X bằng sáng
chế.**

**bằng chuyên môn X bằng
nghệ thuật.**

bằng chứng X chứng cứ.

Một bằng chứng 증거의 부속 .

bằng chứng ngoại phạm
알리바이.

bằng chứng phạm tội
형사상 증거 .

bằng chứng sống 증거를
사는 것.

bằng cứ X chứng cứ.

bằng được 어떤 댓가를
치르더라도.

bằng hữu *dt* 친구들.

bằng khoán 권리증서.

bằng không 화기의 조준을
바르게 하는 것과 같다.

bằng lái 운전 면허증.

bằng lặng 조용하다.

bằng lảng 모욕.

bằng liêu 동료.

**bằng lòng X hài lòng X
đồng ý .**

bằng lời nói và việc làm
단어와 증서에서 .

bằng máy (làm bằng máy)
기계로 만들다.

bằng mắt 시각적;
시각적으로.

**bằng mặt không bằng
lòng** 내키지 않은 마음을
제외하고 말을 바라는 것.

**bằng mọi cách X cho
được.**

bằng mọi giá X cho được.

bằng môn *dt* 사람을
교육하여 주다.

bằng nào 어느정도 입다.

bằng nghiệp vụ 직업적인
정도 .

bằng người 누구만큼 좋기
위하여 .

bằng nhau 심지어; 유니폼 .

**bằng phát minh X bằng
sáng chế.**

bằng phẳng 심지어 그리고
단호히 .

bằng sáng chế 특허권 .

bằng sắc dt 학위증서 .

bằng thép 강철로 인해
만드다 .

bằng trắc 균일하고 질이
고르지 못한 음질들 .

bằng vai 같은 지위로 인해 .

bằng vào 증거 .

bằng xương bằng thịt
이승의 몸이 되어 .

bằng yên 조용하다;
평화롭다 .

bằng tt 않는다 소식을 듣다 .

bằng tin 어떤 사람의 무 뉴스
.

bắc 북쪽; 북쪽에 있다 .

bắc bán cầu 북반구 .

bắc băng dương 북극해 .

bắc bậc 거만하다 .

Bắc bộ X Bắc Việt.

bắc cầu 브리지에 .

bắc cực 북극 .

bắc giải 암 .

bắc giáo 비계를 승격시키어
준다 .

**bắc hải (địa lý) X Biển
Bắc.**

Bắc kỳ X Bắc Việt.

bắc nam dt 북쪽과 남쪽 .

bắc nôi 불로 둥근 그릇을
쓰러지지 않게 해 두어 준다 .

bắc nước 고려중인 주전자를
놓아 준다 .

bắc phạt 북쪽에 있는 탐험 .

Bắc phần X Bắc Việt.

bắc phong 북부방언은
짐승을 냄새로 찾아내다 .

bắc phương 북쪽 .

bắc qua 자벌레처럼 나아가기
위하여 .

bắc thần 막대기-벌처럼
빛나다 .

bắc thuộc (từ cũ; nghĩa cũ)
중국인 통치 .

bắc tôn X bắc tông.

bắc tông (Phật giáo) 많은 수승 수단 .

bắc triều 북부 왕조들 .

bắc vĩ tuyến 북쪽 평행선 .

Bắc Việt 북베트남.

bấm đgt 압박붕대.

bấm tợn 사나운 표정 .

bấm trợn 대담하다.

bắn 불이 불기 위하여; 사격하기 위하여.

bắn bao vây 대공 십자 포화.

bắn bảo vệ 반대 매매는 불이 불다.

bắn báo hiệu 신호법은 불이 불다.

bắn bằng quơ 목적없이 흥분하여 주다.

bắn bi 공기돌들을 가지고 놀기 위하여.

bắn bia 그 표적을 사격하기 위하여.

bắn bừa 되어가는 대로임을 저격하기 위하여.

bắn cầu vòng 조개를 로브로 보내기 위하여.

bắn cháy 흥분시키어 주다.

sự bắn chận 는 불이 불다.

bắn chết 어떤사람을 쏘기 위하여 죽다 .

bắn chỉ thiên 공중에 불이 불기 위하여.

bắn chìm 바닥에 보내어 주다.

bắn chum 그룹화는 연습하다.

bắn chùng 추측에 의한 불 .

bắn dò 몰래 다가서는 것 조정

bắn đại 되어가는 대로임을 저격하기 위하여.

bắn đạn thật 진짜 총알들과 사격하기 위하여.

bắn đứng 태도를 서는 것에 불 .

bắn giết 죽인 것을 무시하고 내달리기 위하여.

bắn gục X bắn hạ.

bắn hạ 사격하기 위하여.

bắn hạ tại chỗ 장소에 사격하기 위하여.

bắn hụt 과녁에서 빗나가기 위하여 한사람의 발포 .

bắn lén X bắn tỉa.

bắn linh tính 되어가는 대로임을 저격하기 위하여.

bắn nằm 수그린 위치로부터 불.

bắn ngôi 위치를 앗히는 것으로부터 불.

bắn nhau 발포들을 교환하기 위하여.

bắn nỏ 격발식 활과 사격하기 위하여.

bắn nỏ 위쪽에 부채를 옮기어 주다 ...

bắn phá đgt 맹포격하기 위하여.

bắn pháo 포 포격.

bắn pháo hoa 불꽃을 쏘아 올리기 위하여.

bắn rớt X bắn rơi.

bắn rơi 사격하기 위하여.

bắn sẻ 숙녀의 손을 요청하여 주다.

bắn súng 사격하기 위하여; 불이 불기 위하여.

bắn tên 화살을 발사하기 위하여.

bắn thẳng 노골적인 범위를 저격하기 위하여.

bắn thử 시험은 불이 붙다.

bắn tĩa 커버로부터 불이 불기 위하여.

bắn tiếng 단어를 보내어 주다.

bắn trật X bắn hụt.

bắn trộm 도요새.

bắn từng phát một 한 개는 번쩍이다.

bắn từng phát một 한 개는 번쩍이다.

bắn xéo 십자 포화.

bắn nhắng đgt 마치 예의 바르게 행동하기 위하여 실책.

bặng nhặng X bắng nhắng.

bấp 옥수수; 옥수수.

bấp cải 양배추.

bấp cà dt 쟁기의 자루.

bấp chuối 바나나의 꽃은 나무 위로 쫓겨 올라가다.

bấp đùi dt 넓적다리, 것은 우격으로 나아가다.

bấp ngô dt 옥수수 귀.

bấp rang 팝콘.

bấp tay dt 이두근.

bấp thịt dt 근육.

bắp vàng 노란색은 여무다.

bắt đgt 잡기 위하여.

bắt ánh sáng 감광성.

bắt ấn (ít dùng) X bắt quyết.

bắt bẻ 비평하기 위하여.

bắt bò 요청하여 주다;
불가능하다

bắt bóng dè chừng 되어가는 대로임에서 .

bắt bớ đgt 체포하기 위하여.

bắt buộc 하게 하기 위하여.

bắt bụi 먼지를 선택하여 주다.

bắt cá 물고기를 잡기 위하여.

bắt chạch đằng đuôi
뱀장어의 꼬리를 잡으려고 시도하여 주다.

bắt chân chữ ngũ 다리를 포개게 앉기 위하여.

bắt chim 코트는 구매하다;
시시덕거리다

bắt chột đgt 놀라게 하기 위하여.

bắt chuồn chuồn 죽음의 괴로움.

bắt chuyện 어떤사람을 가진 대화로 가기 위하여.

bắt chước 복사하기 위하여;
원숭이에 .

bắt cóc 채가기 위하여.

bắt đầu 출발하기 위하여;
시작하기 위하여.

bắt đền 어떤사람으로부터 손해 배상을 청구하기 위하여.

bắt độ X cá độ.

bắt được 잡기 위하여;
붙들려고 하기 위하여.

bắt ép đgt 밀고 나아가고;
하게 하기 위하여.

bắt ếch 개구리들을 사냥하기 위하여.

bắt gặp 어떤사람에게 부딪치기 위하여.

bắt giam 감옥에 어떤사람을 놓기 위하여.

bắt gió 커지어 주다.

bắt giọng đgt 큐를 주기 위하여기 위하여 .

bắt giữ 어떤사람 포로를 꼭 끌어가기 위하여.

bắt hôn 귀신이 붙게 하여 주다.

bắt huyệt 붙들려고 하지 못하여
준다.

bắt khẩn cấp 즉시 체포하기
위하여.

bắt khoan bắt nhặt 흠을
잡아 준다; 너무 비판적이다

bắt khoán đgt 벌금을 과하기
위하여.

bắt kịp 유지하기 위하여기
위하여

bắt làm con tin 어떤사람
인질을 차지하기 위하여.

bắt lầm X bắt nhầm.

**bắt lầm người X bắt nhầm
người.**

bắt lấy 잡아 주십시오!; 생포

bắt liên lạc 연락을 확립하여
준다.

bắt lính 내리 누르기 위하여;
병적에 넣기 위하여.

bắt lời 얘기를 좇아하여 준다.

bắt lỗi 죄를 씌워 준다.

bắt lửa 붙들려고 하기 위하여
불타고 있다 .

bắt mạch 맥박을 느끼기
위하여.

bắt mỗi 미끼를 잡아 준다.

bắt nạt 희생시키기 위하여.

bắt nạt chồng 바지를 입기
위하여.

bắt nắn 부드러워지기
위하여.

bắt nguồn 안에 비롯하기
위하여.

bắt nhầm X bắt oan.

bắt nhầm người 그릇된
사람을 체포하기 위하여.

bắt nhịp đgt 기진맥진한 시간

bắt nọn đgt 지식에 있는 책
하기 위하여.

bắt nợ đgt 채무자의 특징을
파악하기 위하여.

bắt oan 부정하게 체포하기
위하여.

bắt phạt 어떤사람에 벌금을
부과하기 위하여.

bắt quả tang 붙들려고 하기
위하여; 놀라게 하기 위하여.

bắt quen 친구들을 만들어
준다.

bắt quích 사기.

bắt quyết đgt 손들을 꼭 잡는
것으로 쫓아내기 위하여.

bắt rận 이를 잡기 위하여.

bắt rẽ đgt 뿌리를 박기 위하여.

bắt sống 잡기 위하여 살아있다.

bắt tà bắt ma 영가 판매는 악마들을 유괴하고 그리고 떨어져서 정복하다.

bắt tay 어엿한 사람의 손과 악수하기 위하여.

bắt thăm 다수를 그리기 위하여.

bắt thóp đgt 쪽발을 보기 위하여기 위하여.

bắt thường X bắt đền.

bắt tin 뉴스에 대한 라디오에 시간.

bắt tội X kết tội.

bắt tréo đgt 교차하기 위하여.

bắt tù X bỏ tù.

bắt vạ 벌금을 과하기 위하여.

bắt vít 돌아가기 위하여.

bật hơi 자취를 남겨두지 않고

bật tằm X bật hơi.

Bật tằm bật tích 바람과 간.

bật thiệp tt 예의있다; 사회적이다.

bật tin 뉴스가 없다.

bấm 삼십.

bấm nát 작은 비트로 자르어 주다.

bấm nhuyễn 벌금을 긴축하기 위하여.

bấm vằm đgt 썰기 위하여.

bấm vằm đgt 썰기 위하여.

bấm vụn 다진 고기요리.

bắn khoả 분할된 마음에.

băng 얼음.

băng băng 매우 빨리; 앞에 날조하다.

băng ca 들것.

băng cá nhân 구급용 봉대.

băng cách điện dt 절연·보호용 점착 테이프.

băng chuyên dt 운반 장치 벨트 (như băng tải)

băng dính 점착 테이프.

băng dương 냉담한 대양.

băng đảng 한 떼.

băng đảo 빙산.

băng đạn 탄띠.

băng điểm *dt* 어는 점.
băng ga 얇은 천.
băng ghi âm *dt* 테이프를 기록하는 것.
băng giá 서리.
băng gốc 주요 테이프.
băng hà *dt* 빙하.
băng hà học *dt* 빙하학.
băng hoại 붕괴.
băng huyết 출혈; 밀물.
băng keo *dt* 반창고.
băng kỳ 빙하기.
băng ngân 숲을 가로지르어 준다.
băng nguyên 빙원.
băng nhóm 한 때; 고리.
băng nhựa *dt* 테이프.
băng phiến *dt* 나프탈린.
băng qua 교차하기 위하여.
băng sơn 빙산.
băng sương 얼음과 서리.
băng tang *dt* 상장.
băng tay 완장.
băng tâm 순수한 마음.
băng tần số *dt* 주파수대.

băng tích (địa chất, địa lý) 빙퇴석.
băng trôi 빙산.
băng tuyết 얼음과 눈.
băng từ 자기 테이프.
băng vệ sinh 지혈 마개.
băng vidêô 비디오 테이프.
bầm *dt* (từ cũ, nghĩa cũ) 엄마.
bầm gan 악의를 운반하여 준다.
bầm mặt 분노로의 말뚝.
bầm tím X thâm tím.
bầm đgt 언급하기 위하여.
bầm bạch 상관에게 보고하여 준다.
bầm báo 보고하고 조금 더 높은 수준에 언급하기 위하여.
bầm chất *dt* 자연; 선천적인 버릇.
bầm phú 부여받아 준다.
bầm sinh 타고나다; 타고나다.
bầm tính *dt* 타고난 특징.
bầm 많다; 많은 것.
bần *dt* 코르크.
bần bạc *tt* 가난하다.

bần bách 매우 가난하다 .
bần bạch 부족하고 정직하다.
bần bật 떨리다.
bần cố 가난한 농부 .
bần cùng 빈곤하다.
bần cùng hóa 빈곤으로 감소하기 위하여.
bần cùng khổ đau 가난에 시달리다.
bần cùng sinh đạo tặc 필요성은 법률학에 정통하지 않다.
bần dân 가난한 사람들 .
bập đạo dt 이것은 수행자를 천하게 하다.
bần hàn 빈곤하다.
bần huyết X thiếu máu.
bần khổ 불운하다.
bần nhân dt 가난한 사람 .
bần nhi viện dt 고아원.
bần nông dt 가난한 농부 .
bần phạt 가난하다; 물질 없이 .
bần sĩ đại từ 이것은 학자를 천하게 하다.
bần tăng đại từ 이것은 수사를 천하게 하다.

bần thần tt 야생매는 걱정하다.
bần tiện tt 빈약하고 비극적이다.
bần tt 더럽게; 의미.
bẩn bụng 이기적이다; 이기적이다.
bẩn chật dt 필요에 있기 위하여.
bẩn tay 퇴비는 한 사람의 손을 올리다.
bẩn thỉu tt 더럽게; 의미.
bâng bâng 매우 빛 (nhẹ bâng bâng)
bâng khuâng tt 우울; 미결.
bâng quơ 어렵풋하다; 목적이 없다.
bằng 화염; 불길.
bằng bằng 화상.
bâu 돌아서 때를 짓기 위하여.
bâu áo dt 1 접은 깃.
bâu áo dt 접은 깃.
bầu 조롱박; 호리병박.
bầu bán (mía mai) 선거하기 위하여.
bầu bạn X bè bạn.

Anh em bầu bạn xa gần 형제들과 친구들 어디서든지 .

bầu bĩnh tt 뚱뚱하게;
토실토실 살찌다.

bầu bí dt 호리병박.

bầu chủ 보호하기 위하여.

bầu cử 선거.

bầu cử giả hiệu 선거를
가장하여 주다.

bầu cử quốc hội 총선거.

bầu cử sơ bộ 예비 선거들.

bầu cử tổng thống 대통령
선거 .

bầu cử tự do 선거로부터
자유롭게 하여 주다.

bầu dầu 차축의 그리스 통.

bầu diều 농작물.

bầu dục dt (cũng) bồ dục
신장.

bầu đèn 구.

bầu đoàn dt 시종.

bầu giác 빨기 컵 .

bầu không khí dt 공기.

bầu lọc 필터.

bầu noãn 난소.

bầu sữa dt 병을 주의해서 써
주다.

bầu tâm sự dt 한사람의 마음

bầu trời 하늘.

bây 수치를 모르다 .

bây bầy 격렬하게.

bây dai 그것은 애타게
바라다.

bây giờ 지금; 요즘에.

bây nhiêu 그만큼.

bây dt 무리; 짐승의 떼.

bây nhay tt 끈적끈적하다.

bây tôi X bề tôi.

bầy 함정; 덫.

bầy mìn 부비트랩을 설치하여
주다.

bầy sập dt 함정; 뚜껑문.

bác dầu dt 기름 심지 .

bác đèn 램프 심지 .

bác sậy 갈대 수 .

bác dt 걸음; 걸음걸이.

bác cửa 발단.

bác cửa sổ 창받침.

bác đàn anh 사원의 순위
일원 .

bác đại học dt 제 3 수준 .

bác nhất 제 1 종이다. .

bạc tam cấp 계단 .

bạc thang 계단.

bạc thầy 주인.

bạc thứ 계급조직.

bạc trí giả *dt* 학식이 있는 사람 .

bạc trung 중형.

bấm 내리 누르고; 만지다.

bấm bụng *đgt* 잠자코 지탱하기 위하여.

bấm chân 한사람의 피트들을 방해하여 주다.

bấm chí 꼬집기.

bấm chuông 벨을 울리기 위하여.

bấm cò 방아쇠를 당기기 위하여.

bấm còi 울기 위하여; 나팔을 불기 위하여.

bấm điện 전기적인 단추 .

bấm độn *đgt* 한사람의 방진들을 엄지손가락으로 만지는 것으로 예언하기 위하여.

bấm gan *đgt* 뒤에 자기 자신을 꼭 끌어아기 위하여.

bấm gáy 클립은 결합하다.

bấm giờ *đgt* 조화되기 위하여.

bấm huyết 예리하게 하여 주다.

bấm máy (điện ảnh) 사격하기 위하여.

bấm ngọn 꼬집기.

bấm nút 단추를 누르기 위하여.

bấm quẻ (từ cũ, nghĩa cũ) **X**
bấm độn.

bấm ra sữa *tt* 유아갈다.

bấm số 운수를 점치어 주다.

bấm tay (ít dùng) **X** **bấm đốt.**

Bấm (nói về cây hoặc bộ phận của cây) 살찌고 기운이 좋다 .

bấm môi 한사람의 입술을 오므리어 주다.

bấn 괴롭히다.

bấn túng 해협들; 어려움.

bận áo 의복을 입기 위하여.

bận bịu 바쁘다; 위로 묶이다.

bận quần áo **X** **mặc quần áo.**

bận rộn 부산을 떠다; 바쁘다.

bận tâm 주의하기 위하여;
걱정하기 위하여.

bận tít tít 꿀벌만큼 바쁘게 .

bận tối mắt tối mũi
꿀벌만큼 바쁘게 .

bận túi bụi 작업과 너무 많은
짐을 갖다.

bận việc 바쁘다; 종사하다.

bấp bênh 불안정하다;
불안하다.

bập bà bập bênh
바람속에서 흔들리는 것.

bập bà bập bồm
어렵풋하다.

bập bà bập bồng
바람속에서 흔들리는 것.

bập bẹ đgt 재잘거리기
위하여.

bập bênh (cái bập bênh)
시소.

bập bênh đgt 까불까불
움직이기 위하여; 뜨는 것.

bập bà bập bồm
어렵풋하다.

bập bà bập bồng
바람속에서 흔들리는 것.

bập bẹ đgt 재잘거리고,
혀짹배기 소리를 하기 위하여.

bập bênh đgt 까불까불
움직이기 위하여; 뜨는 것.

bập bêu 단발.

bập bồm pt 불완전하게.

bập bồng đgt 흔들리기
위하여.

bập bống tt 절뚝거리며 걷는
것.

bất an 불안하다; 안전하지
않다.

bất bằng 불공평하다;
부정하다.

bất bình 불만스러움다.

bất bình đẳng 같지 않다.

bất bình thường 이상하다;
이상하다.

bất cần 저주를 제안하는 것이
아니다 .

bất cần đời 조금 더 거의
마음을 쓰지 않을 수 없다.

bất cần 부주의하다.

bất cập 역시 늦게 .

**bất chấp X bất luận X
phót lờ.**

Bất chấp luật lệ 자기 자신에게 법률이기 위하여.

bất chính 사악하다.

bất chợt 갑자기.

bất công 부정하다; 불공평하다.

bất cộng tác 비협력.

bất cơ 진압되지 않다.

bất cứ 무엇이든.

bất di bất dịch 변경할 수 없다.

bất diệt 영구히 계속되다.

bất dung 용서할 수 없다.

bất đắc chí 실망하다.

bất đắc dĩ 싫어하다; 기분이 언짢다.

bất đắc kỳ tử 한사람의 부츠들에 죽기 위하여.

bất đề kháng 비저항.

bất định tt 불명확하다.

bất định cách 부정사 분위기.

bất định kỳ 비주기적이다.

bất đoan 다년초.

bất đồ 갑자기.

bất đồng 차이.

bất đồng bộ 때가 맞지 않다.

bất đồng ngôn ngữ 공통 언어를 가지고 있는 것이 아니다.

bất đồng ý kiến 갈리기 위하여.

bất giác 갑자기.

bất hảo 바람직하지 않다.

bất đối 불균형.

bất động 움직임이 없다.

bất động sản 부동산.

bất hạnh 불운하다.

bất hiếu 한사람의 부모들에게 은혜를 모른다.

bất hòa 불일치.

bất hợp hiến 반 입헌적이다.

bất hợp lệ 불규칙하다.

bất hợp lý 이성이다.

bất hợp pháp 비합법적이다.

bất hợp tác 비협력.

bất hợp thời 때가 아니다.

bất hủ 불사신.

bất khả 불가능하다.

bất khả chiến bại 정복할 수 없다.

bất khả kháng X điều kiện bất khả kháng.

bất khả tri (thuyết bất khả tri) 불가지론.

bất khả xâm phạm 범하여지지 않다.

bất khai (*tvh*) 열매가 익어도 벌어지지 않다.

bất kham 반항적이다.

bất khuất 불굴의.

bất kỳ X bất cứ.

bất kỳ nhi ngộ 뜻밖에 만나 주다.

bất lão 젊은 상태로 있어 주다.

bất li tri thù 쏘다.

bất lịch sự 버릇없다.

bất lợi 핸디캡.

bất lương 정직하지 않다.

bất ly thân 분리할 수 없다.

bất lực 무력하다.

bất mãn *đgt & tt* 불만스러움다.

bất minh 의심하다; 그늘이 많다.

bất nệ 주의하는 것이 아니다.

bất ngãi X bất nghĩa.

bất nghi X bất nghĩa.

bất nghĩa 불충실하다; 은혜를 모른다.

bất ngờ 갑작스럽다; 예기치 않다.

bất ngờ như sét đánh ngang tai 푸른색로부터의 볼트처럼.

bất nhã 버릇없다; 버릇없다.

bất nhân 몰인정하다.

bất nhẫn 무감각하다.

bất nhất 모순되다.

bất nhật *pt* 미래에 어떠한 날.

bất nhị 독특하다.

bất như ý 만족하지 않다.

bất nhược (*từ nói*) 것이다 오히려.

bất ổn 불안하다.

bất phân thắng bại 빼내다 (như bất phân thắng phụ)

bất phục tùng 복종하지 않다.

bất quan 같지 않다.

bất quá 기껏해야; 오직.

bất quá chỉ 오직; 단지.

bất quy phục 복종하지 않다.

bất quy tắc 불규칙하다.
bất quyết 결단력이 없다.
bất tài 할 수 없다.
bất tận 끝이 없다.
bất tất 불필요하다.
bất tham chiến 비교전국.
bất thành X không thành.
bất thành văn 쓰여있지 않다.
bất thần tt 전적으로 예기치 않다.
bất thỉnh linh 갑작스럽다.
bất thích nghi 적당하지 않다.
bất thuận 형편이 나쁘다.
bất thường 이상하다.
bất tiện 서투르다.
bất tình 냉정하다; 무감각하다.
bất tỉnh 졸도하기 위하여; 기절하기 위하여.
bất tín 신뢰할 수 없다.
bất tín nhiệm 믿지 않기 위하여.
bất toàn 불완전하다.
bất trắc 우발 사건.

bất trị 다루기 어렵다; 다루기 힘들다.
bất trung 불충실하다.
bất tuân 복종하지 않다.
bất tuân lệnh 복종하지 않다.
bất tuyệt 끝이 없다.
bất tức 불충분하다.
bất tường 불길하다.
bất tử 불사신.
bất vụ lợi 사심이 없다.
bật đgt (cũng) bứt 잡아당기기 위하여.
bật bông 카드 무명.
bật đèn 빛에의 스위치를 켜기 위하여.
bật đèn xanh 파란 불을 발하기 위하여.
bật gốc 절멸하다.
bật hồng đgt 불을 켜기 위하여.
bật khóc 우는 것 밖에 폭발하기 위하여.
bật lên 바운드하기 위하여.
bật lửa 부선.
bật mí 비밀을 누설하기 위하여.

bấu chí đgt 짝 조이기 위하여.

bấu lấy 어떤 것의 위에 말을
수레에 매어 주다.

bấu víu đgt 손잡이를 잡아
주다.

bấu xé 긁고 그리고 찢어지다.

bấu xén đgt 비집고 나아가기
위하여.

bậu dt 문-문지방.

bấy tt 부드럽다.

bấy bá tt 녹이는 듯이 조용히

bấy chầy 긴것을 위해; 긴것
이후.

bấy chừ 그 다음에.

bấy giờ 그 다음에; 그때에.

bấy lâu 그렇게 오래; 때문에
그렇게 오래.

bấy lâu nay X lâu nay.

bấy nay 그 다음으로부터
지금까지.

bấy nhiêu 그것; 그것은 되다.

bậy tt 낯쇠로 만들다.

bậy bạ tt 추잡하다;
외설하다.

be be 울음 소리.

be bé tt 좀 작은 듯싶다.

be hét be bờ 독을 수렵하다.

bè dt 뗏목; 떠다니다.

bè bạn X bạn bè.

bè bè 비만형의 옷치수와
짧음.

bè cánh dt 배타적 도당들.

bè đảng dt 배타적 도당.

bè đôi (nhạc) 중주.

bè gỗ 재목의 뗏목.

bè lũ dt 배타적 도당; 한 떼.

bè nhè 두껍게 이야기하기
위하여.

bè phái (nói chung) 무리들.

bẻ đgt 자르기 위하여.

bẻ bảo 뒤쪽을 당기는 것으로
안마.

bẻ bắt X bẻ 3.

bẻ cò đgt 막대기들을 부수는
것으로 계산을 계속하기
위하여.

bẻ cong 굽음.

bẻ cổ áo 깃을 뒤에 싸다.

bẻ cục X bẻ khục.

bẻ đôi 반에 달려들어 주다.

bẻ gãy 깨진 틈.

bẻ ghi 스위치를 취급하기 위하여.

bẻ hành bẻ tởi 실패를 내리어 주다.

bẻ hoa 꽃들을 꺾어 주다.

bẻ hộc 사소한 것을 크게 떠들어 댔다.

bẻ khục đgt 한사람의 손가락 관절들로 때리기 위하여.

bẻ lái 조종하기 위하여.

bẻ lẽ 이유는 논쟁하다.

bẻ lý 토론.

bẻ mặt X bẻ.

bẻ ngô 수확량 옥수수.

bẻ nhẽ 토론.

bẻ queo 찡그리어 주십시오!;
굽음

bẻ quế 시험을 통과하기 위하여.

bẻ vụn đgt 부스러뜨리기 위하여.

bẻ xiềng 쇠고랑들을 부수어 주십시오!.

bẻ tt 부끄럽게 여기다라고 느끼는 것.

bẻ bàng tt 부끄럽게 여기다라고 느끼는 것.

bẻ mặt đgt X mất mặt.

bem dt 비밀.

bèm nhèm 메부수수한.

bẻm tt 잘 지껄이다.

bẻm mếp X bẻm.

ben (고풍) 비교되다.

ben zen 벤젠.

bẻn pt 즉시 하기 위하여.

bẻn bẻt tt 약간 편평하다.

bẻn tt 부끄러워 하다; 겁많다.

bẻn lẻn tt 수줍어하다.

bẻng đgt 베어지기 위하여.

bẻng bẻng 징들의 소리.

beo dt 퓨마.

tt 말라빠지다; 가죽 모양.

beo bẻo tt 약간 살이 찌다.

beo gắm 표범.

beo mun 흑표범.

beo tai 귀들을 비틀어 구부리어 주다.

bẻo 물-양치류.

bẻo bẻt 표류화물과 ; 사소한 일; 실재하지 않음.

bẻo dẫu 종개구리밥.

bẻo hoa dẫu 물 히아신스.

bèo lục bình X bèo Nhật Bản.

bèo Nhật Bản 물 히아신스 .

bèo nhèo 축 늘어지다; 무기력하다.

bèo ong 이끼를 띄우는 것.

bèo Tây X bèo Nhật Bản.

bèo tấm 좁개구리밥.

bẻo lẻo tt 잘 지껄이다.

bé tt 작다.

bé bông tt 젊은이; 작은 것.

bé cái nhảm 잘못을 범하여 주다.

bé choắt 자그마하다.

bé con 어린 아이 .

bé đại 말을 하지 않다; 어리석다.

bé gái dt 작은 소녀 .

bé hạt tiêu 교활을 제외하고 젊은이 .

bé họng 목이 좁은 목 .

bé loắt choắt 자그마하다.

bé mọn 작게; 작다.

bé người 키에 간단히 .

bé nhỏ 거의; 작다; 젊다.

bé oắt 작은 사람 .

bé thơ 작다; 어리고 어리다.

bé tí 자그마하다; 분.

bé tí X bé tí.

bé xé ra to 찻잔에 폭풍우 .

bẹ day 황마 .

bẹ gai 모시 .

bẹ hoa 포.

béc giê dt 양치기는 악착스럽게 추적하다.

bén tt 날카롭다.

bén bằng 오다는 쇠약해지다.

bén duyên đgt 알고 사랑을 하고 있기 위하여.

bén gót 양초를 잡기 위하여기 위하여 .

bén hơi 반하여 주다.

bén mảng đgt 가까이 다가오기 위하여.

bén mùi đt 성장하여 익숙해지는 것으로 되기 위하여기 위하여 .

bén mùi đời 세속적인 경험의 전부 .

bén nhậy 민감하다.

bén rẽ 조상을 데리고 가기 위하여.

bẹn dt 방파제; 고물.

bep dí 완전히 짓구겨졌다.

bẹp dúm 모양에서 .
bẹp rúm 평평해졌다.
bẹp tai 평평하게 된 귀들로의 사람 .
bét 가장 적게; 가장 낮은 최악 .
bét ra 막내 사람에게 .
bét rượu 술취한 사람; 취객.
bét tĩ 완전히.
bét việc 사업에 실패 .
bẹt 툇 떨어뜨림.
bê 장딴지; 어린 암소.
bê bê 더러워지다;
 더러워졌다.
bê bết 아주 더러워졌다.
bê bối 어질러 놓다.
bê rê 베레모.
bê tha X rượu chè bê tha.
bê tông 구체적이다.
bê tông cốt thép 철근
 콘크리트.
bê tông đúc sẵn 콘크리트
 부품.
bê trẽ 하지 않게 남겨지기
 위하여.
bề 측면; 차원.

bề bề tt 많다.
bề cao 높이.
bề dài 길이.
bề dày 두께; 깊이.
bề dọc 길이.
bề dưới 아래에.
**bề hội đồng X hiệp dân
tập thể.**
bề mặt 지역; 표면.
bề ngang 폭; 폭.
bề ngoài 출현.
bề nổi của tảng băng
 빙산의 정보 .
bề rộng 폭; 폭.
bề sâu 깊이.
bề sấp 반대.
bề thế dt 영향력.
bề tôi 주제들.
bề trái X mặt trái.
bề trên 우수하다.
bể dt 바다; 대양.
bể ái dt 열정의 바다 .
bể cả dt 대양 .
bể cạn 물탱크.
bể chứa dt 물 컨테이너 .

bể dầu *dt* 기름 탱크; 기름 저장소.

bể điều áp 탱크를 물결치게 하여 주다.

bể đông 중국해.

bể hoạn 고급 관리 수명.

bể khổ 불행의 대양.

bể khơi 높은 파도들.

bể lọc 여과지.

bể lọc nước *dt* 물 여과법 공동 자금.

bể máu 혈액의 공동 자금.

bể nghề 피로하다.

bể nước *dt* 물탱크.

bể thảm *dt* 지독한 바다.

bể than *dt* 물동이에 석탄을 공급하여 주다.

bể trầm 슬픔의 대양.

bể trầm luân 큰 불운.

bể trần 수명의(한가지 사람의 수명) 바다.

bể trời 하늘과 바다.

bể *dt* 송풍기.

bể gió *dt* 송풍기.

bể lò rèn *dt* 송풍기.

bể thụt *dt* 송풍기.

bên bán 파는 사람; 판매상.

bên bị 피고.

bên bị thiệt hại 학대받은 당사자.

bên bờ vực thẳm 재난의 가장자리에.

bên cạnh 다음; 인접하다.

bên có (tài chính) 대변.

bên địch *dt* 적은 밀고 나아가다.

bên đường 길가.

bên được thông báo 당사자에게 통지하다.

bên hông 측면; 옆쪽.

bên hữu quan 당사자의 관심을 끌다.

bên kết ước 계약 당사자.

bên kia 가로질러.

bên kia đường 도로의 반대편에.

bên ký kết 서명인.

bên lề 원가와 파는 값의 차액에.

bên mua 사는 사람.

bên ngoài 외부.

bên ngoại 모계에.

bên nguyên 원고.

bên nhau 나란히.

bên nợ (tài chính) 차변.

bên nội 남계에게.

bên phải 올바름; 오프 사이드.

bên phải, quay 몸을 우측으로 90 도 돌림 ! ; 우향우 !

bên tham gia 당사자의 관심을 끌다.

bên thông báo dt 부분을 통지하는 것.

bên thứ ba 제 삼자.

bên trái 떠났습니다; 왼쪽

bên trái, quay 떠났던 돌군요! ; 얼굴을 남겨두었다 !

bên trên 로; 위에.

bên trong 내부.

bên vi phạm 당사자를 위반하는 것.

bên vợ X nhà vợ.

bền tt 강하게; 견고하다.

bền bỉ tt 지탱하는 것.

bền chặt 확고하다; 영속성이 있다.

bền chí 인내하는 것.

bền dai 영속성이 있다.

bền gan X bền chí.

bền lâu 지탱하는 것.

bền lòng 회사; 확고하다.

bền màu 고감도 색.

bền vững tt 휘두를수 있지 않다.

bệnh 상에.

bệnh vực dtg 받치기 위하여.

bệnh dtg 위로 큰파도가 일기 위하여.

bệnh bạch 창백해지다 ; 희끄무레하다

bệnh bông 흔들리다; 구르는 것

bêta 베타.

bêu dtg 전시하기 위하여.

bêu đầu 머리를 보여 주다.

bêu nắng 양지에 나가 주다.

bêu riếu dtg 창피를 주는 것을 세상의 웃음거리가 되게 하기 위하여.

bêu riếu dtg 창피를 주는 것을 세상의 웃음거리가 되게 하기 위하여.

bêu bêu 오히려 축 늘어지다 .

bế dtg 한사람의 팔에 운반하다.

bế bổng 한사람의 팔에
운반하다.

bế giảng dt 조건을 끝내기
위하여.

bế hội 장으로 말을 맺기
위하여.

bế mặt 달히기 위하여; 끝나기
위하여.

**bế môn toả cảng X bế
quan toả cảng.**

bế quan 국경을 완료하기
위하여.

bế quan toả cảng 비밀
정책을 충당하기 위하여.

bế tắc 난국에 도달하기
위하여.

bế thiệp 마음에 든 첩 .

bệ dt 플랫폼; 상연하다.

bệ cửa dt 문지방.

bể cửa sổ dt 창턱.

bệ hạ 폐하; 당신의 위엄 .

bệ hoa dt 꽃밭 .

bệ ngọc X bệ rồng.

bệ phóng X giàn phóng.

bệ rac tt 단정치 못하게;
말끔하지 않다.

bệ rồng 달집이 있는 상단 .

bệ sệ 부어오른 배를 가지고
있어 주다.

bệ súng dt 총의 주춧대 .

bệ thờ dt 신용; 제단.

bệ tì (Gun) 지지하다.

bệ vệ 편승하는 것.

bệch tt 분필이 묻다.

bến dt 강 온천장 .

bến bờ 해안.

Không bến bờ 해안이 없다.

Bến bờ bình yên 항구 !

bến bóc 침대에 많이
올려놓는 것.

bến cảng dt 부두.

bến cảng tàu chợ 정박
구역.

bến dờ dt 침대를 해임하는
것.

bến đi dt 출발의 항구 .

bến dò dt 항구; 역.

bến đỗ dt 모항.

bến đỗ xe dt 주차하다; 버스
정류장

bến mê 틀린 기항지 .

bến nổi 부선거.

bến nước dt 강 부두 .

bến ô tô *dt* 사업소를 버스로
날라 주다.

bến phà 나루터; 착륙한
나루터.

bến tàu *dt* 부두; 항구; 항구;
항구.

bến tàu nổi *dt* 부선거.

bến tắc xi 택시 승차장.

bến xe 사업소를 버스로 날라
주다.

bến xuất phát 출발의 항구.

bện đgt 주름잡기 위하여;
회전.

Bện thường 코드에 주름잡기
위하여.

bện hơi 걸립니다 또한 또는
주위에 이다

bện tóc 한사람의 머리카락을
뺏아 주다.

bệnh 병에 걸리다; 앓는 것.

bệnh án 진료소 기록.

bệnh bạch cầu 백혈병.

bệnh bạch cầu cấp tính
급성 백혈병.

bệnh bạch hầu 디프테리아.

**bệnh bạch hầu thanh
quản** *dt* 위막성 후두염.

bệnh bạch niệu *dt*
단백뇨증.

bệnh bạch tạng *dt* 색소
결핍증.

Người mắc bệnh bạch tạng
알비노.

bệnh bại liệt X bệnh pôliô
X bệnh liệt.

bệnh binh 병든 군인.

bệnh bò điên 분개는 병을
위협하다.

bệnh buồn ngủ 수면병.

bệnh căn *dt* 병의 원인.

bệnh cấp tính *dt* 급성 병.

bệnh chấy rận *dt*
발진티푸스.

**bệnh chết người X bệnh
hiểm nghèo.**

bệnh chết thối *dt* X hoại
tử.

bệnh chốc đầu *dt* 황선.

bệnh cùi 나병.

bệnh di truyền 부모한테
물려받은 병.

bệnh dị ứng *dt* 알레르기.

bệnh dịch 유행병; 가축의
유행병.

bệnh dịch hạch 선페스트.

bệnh dịch tả *dt* (y học) 콜레라.

bệnh đậu mùa 천연두; 두창.

bệnh hiểm nghèo 치명적인 병.

bệnh hoa liễu 성병.

bệnh hoạn 병약함; 병적임.

bệnh huyết hữu 혈우병.

bệnh kinh niên 만성 병.

bệnh lao 폐결핵.

bệnh lây X bệnh truyền nhiễm.

bệnh lây qua đường tình dục 불건전은 성적으로 바꾸다.

bệnh liệt 양측 마비.

bệnh liệt não 뇌성마비.

bệnh lở mồm long móng 구제역.

bệnh lý X bệnh lý học.
Hiện tượng bệnh lý 병적인 기호들.

bệnh lý học 병리학.

bệnh máu trắng *dt* X **bệnh bạch cầu.**

bệnh não 두뇌의 병.

bệnh nặng 심각한 병.

bệnh nghề nghiệp 직업병.

bệnh ngứa 가려움; 가림움증.

bệnh nha chu 치주 병.

bệnh nhân X người bệnh.

bệnh nhân ngoại trú 외래환자.

bệnh nhân nội trú 입원 환자.

bệnh nhân tâm thần 신경; 정신병질자.

bệnh nhẹ 불쾌; 중요하지 않은 병.

bệnh nhiệt đới 열대 병.

bệnh phẩm *dt* 의사는 낭비되다.

bệnh phổi 폐에 관한 병.

bệnh phù *dt* 각기; 수종.

bệnh phụ nữ *dt* 여성 병.

bệnh pôliô (y học) 소아 마비.

bệnh sùi vòm họng *dt* 인두 편도들.

bệnh sử 의학 역사.

bệnh tăng nhãn áp 녹내장.

bệnh tâm thần 정신병.

bệnh tật 병.

bệnh than 비탈저.

bệnh thần kinh 신경학상
병.

bệnh tiểu đường 당뇨.

bệnh tim 심장 병.

bệnh tim mạch 심장 혈관 병

bệnh tình 병의 상태.

bệnh trạng 병의 상태.

bệnh trẻ em 어린시절 병.

bệnh trĩ *dt* 치질.

bệnh truyền nhiễm 전염;
접촉전염.

**bệnh truyền nhiễm nhiệt
đới** 열대 만연한 병.

bệnh tưởng 가상 병.

bệnh ung thư X ung thư.

Chết vì bệnh ung thư 암으로
죽기 위하여.

bệnh vàng da *dt* 황달; 황달.

bệnh về phổi 폐에 관한 병.

bệnh viện 부속의료소.

bệnh viện công lập 공립
병원.

bệnh viện dã chiến 야전
병원.

bệnh viện lây 격리 병원.

bệnh viện miễn phí
병원으로부터 자유롭게 하여
준다.

bệnh viện ngoại trú 주간
병원.

bệnh viện nhi đồng X

bệnh viện nhi khoa.

bệnh viện nhi khoa 아이의
병원.

bệnh viện nổi 병원선.

bệnh viện phụ sản 산과
병원.

bệnh viện quân đội 육군
병원.

bệnh viện quốc tế 국제적인
병원.

bệnh viện tâm thần 정신
이상자를 위한 보호시설.

bệnh viện thú y 반양나무-
병원.

bệnh viện thực hàn
의과대학 부속병원.

bệnh viện tư nhân 사적인
병원.

bệnh xã hội 성병.

bệnh xá *dt* 외래 환자 진료부.

bệnh xoắn trùng *dt* 렙토스피라증.

bệnh xơ gan 경화증.

bếp 난로; 요리도구.

bếp dã chiến 야외 취사장.

bếp dầu 기름은 심하게 부딪다.

bếp điện 전기적인 난로.

bếp ga 요리용 가스 렌지; 가스 레인지.

bếp hoàng cầm 야외 취사장을 위장하다.

bếp hơi 가스 레인지.

bếp kiềng 다리가 셋인 난로.

bếp núc 부엌.

bếp trưởng 장은 요리를 만들다.

bết đgt 찢리기 위하여.

bết bát 배기하다.

bệt pt 단호히; 뚝뚝하게 살피어 주다.

bệu tt 축 늘어지다.

bệu rạch 단정치 못하게; 뒤축이 닳아빠진 구두를 신다.

bi dt 대리석들.

bi ai tt 슬프다; 슬프다.

bi ba bi bô 소리를 중얼거리는 것.

bi bô 재잘재잘 지껄이기 위하여; 혀짤배기 소리를 하기 위하여.

bi ca dt 비가.

bi cảm tt 이동하다; 만지는 것; 슬프다

bi chí dt 비명.

bi đất tt 슬퍼하다; 비극적이다.

bi đông 반합

bi hài kịch 희비극.

bi hoait 슬픈 마음.

bi hoan 슬픔과 기쁨.

bi hùng X bi tráng.

bi khúc dt 비가; 드라마.

bi ký dt 명; 돌 석판.

bi kịch 비극.

bi minh 비명; 비문.

bi quan 비관적이다.

bi quan chán nản 비관적이고 피로하다.

bi quan giao động 비관적이다 흔들리다.

bi quan trong công tác 작업에 비관적이다.

bì sâu 슬프다; 슬픔에 잠기다.

bì tâm 연민; 유감.

bì thảm 비극적이다; 슬프다.

bì thiết *tt* 슬프다.

bì thương 슬프다.

bì tráng *tt* 극적이다.

bì văn 비명.

bì dt 피부; 껍질.

bì bà bì bõm 많은 것이
소리를 요동시켜 절벽절벽
소리를 내는 채.

bì bạch 맛과 .

bì bệt *tt* 뒤로; 뒤에 처지는
것.

bì bệnh học dt 피부 의학. (
da liễu)

bì bì 사는 사람이 없다;
어리석다.

bì bịch 무겁다.

bì bõm 절벽절벽 소리가 난
소리로 .

bì bộp 털썩; 풍덩 물에
떨어지어 주다.

bì khổng 피목.

bì kíp 비교되다.

bì lợn 돼지고기의 가죽 .

bì oa chủ nhục 고기는
가죽제품 둥근 그릇으로
거칠어지다.

bì pháp 지치게 되어 주다;
써서 낡게 하다

bì phu 피부; 표피.

bì sì *tt* 말없다.

bì thư *dt* 봉투.

bì tiên (*cũ*) 가죽제품은
채찍을 사용하다.

bì viêm 피부염.

bì xì 말없다.

bỉ đgt 경멸에; 경멸하기
위하여.

bỉ dã *tt* 소박하다; 야비하다.

bỉ lận 쏘다; 인색하다.

bỉ lậu 의미; 기초.

bỉ mặt 경멸; 경멸하여 주다.

bỉ nhân đại từ 이것은 학생을
천하게 하다.

bỉ ối *tt* 기초; 야비하다.

bỉ sự 사소한 일; 하찮은 일.

bỉ thử 어느 한쪽; 양쪽.

bỉ vô (*từ cũ; nghĩa cũ*) 강도.

bĩ *tt* 불행하다; 불운하다.

bĩ cực thái lai 그 다음에
호경기는 오다.

bĩ thái 불운과 행운.

bĩ vận 나쁜 운 ; 병든 운 .

bĩa 맥주; 에일.

bĩa bản 표적.

bĩa chai 병에 넣은 맥주 .

bĩa cố định (quân sự)
움직이지 않은 표적 .

bĩa di động (quân sự)
표적을 이동시키는 것.

bĩa đá 돌 석비 .

bĩa đỡ đạn 총알받이 병사들.

bĩa hình 표적의 그림자를
비추어 주다.

bĩa hơi 맥주의 밑그림을
그리어 주다.

bĩa lon 통조림한 맥주 .

bĩa miệng 유복자로 태어난
오명 .

bĩa mộ 주춧돌.

bĩa dt 적용되다; 서적 커버 .

bĩa cứng dt 딱딱한 커버;
두꺼운 표지의 책.

bĩa đậu 콩들의 케이크 .

bĩa giả X bĩa trong.

bĩa mềm dt 종이 표지의
염가서적.

bĩa trong 반 타이틀 .

bĩa 공동 자금; 당구.

biên dtg 쓰기 위하여; 써
주다.

biên ải dt 가장자리 문 ; 국경.

biên âm 옆쪽(소리) .

biên bản 보고; 분.

biên bản đỡ hàng dt 화물
산출액은 보고하다.

biên bản ghi nhớ dt 양해
각서.

biên bản giám định 검정
보고서.

biên bản thương vụ dt
운인의 진술 .

biên cảnh X biên giới.

biên chép dtg 적어두기
위하여.

biên chế 일원.

biên chú 한계 어음 .

biên dịch (tin học) 편집하기
위하여.

biên đình 먼 장소 .

biên độ 넓이.

biên độ chấn động

진동들의 넓이 .

biên độ dao động 진동 넓이

biên độ giá *dt* 가격의 범위 .

biên độ rung *dt* 진동의 넓이

biên đội *dt* 분리; 형성.

biên giới 국경; 가장자리.

biên giới hải quan 관세
경계 .

biên giới tự nhiên 자연적인
경계 .

biên khu *dt* 지역을 인접하여
준다.

biên lai X giấy biên nhận.
Cấp biên lai 영수증을
발행하기 위하여.

**biên lai cầm đồ X phiếu
cầm đồ.**

biên lai giả 거짓으로
영수증을 발행하여 준다.

biên lai gửi hàng 위탁 화물
송장.

biên lai hải quan 관세는
영수증을 발행하다.

biên lai kho 창고 증권.

biên lai tín thác

수입화물대도.

biên nhận 영수증을 발행하기
위하여.

biên niên 연대기들;
연대기들.

biên tái *dt* 국경 우편 .

biên tập 편집하기 위하여.

biên tập viên 편집인.

biên tên 이름을 등록하여
준다.

biên tế 한계.

biên thông 밀물 누순 .

biên thù X biên giới.

biên tu *đt* 정렬하여 준다.

biên ủy *dt* 편집장 사원 .

biên vệ *dt* 보호의 측면에 서
준다.

biên viễn 이동하다.

biên biệt 사라지어 준다.

biên ngôn *dt* 아침; 지나친
찬사.

biên thể *dt* 건조물에
평행시키어 준다.

biên văn 한 쌍들을 사용한
스타일 .

biển 바다.

Cá biển 바닷물고기.

Biển Bắc (địa lý) 북해.

biển cả 공해.

biển chỉ đường 간판 기둥;
도로 표지.

Biển Đen (địa lý) 흑해.

Biển Đỏ (địa lý) 홍해.

biển khơi 높은 파도; 공해.

biển lạnh 바다를 반반하게
하여 주다.

biển lận 구두쇠; 인색한 사람.

biển lửa 불의 바다.

biển người 인간은 밑물처럼
밀어닥치다.

biển quảng cáo 저장하는
것; 광고 게시판.

biển số 번호판.

biển tên 명패.

biển tên đường 증권업자
명의 판금.

biển thủ 가게의 돈에
한 사람의 손가락을 대기
위하여.

biển tiến (địa lý) 해상 위반

biêng biếc 초록색을 띠다.

biểu 지수; 스케줄.

biểu bạch 빛나는 것을
제기하여 주다.

biểu bì dt 표피.

biểu cảm 표현하다.

biểu chương dt 청원.

biểu cước 관세.

biểu diễn 일을 해내기
위하여; 실행하기 위하여.

biểu dương 전시하기 위하여;
나타내기 위하여.

biểu đạt 표현하기 위하여;
표시하기 위하여.

biểu đồ dt 그래프; 도형.

biểu đồ mạch dt 맥파
곡선도.

biểu giá dt 가격표.

biểu hiện đgt 나타나기
위하여.

biểu hiệu 상징; 상징.

biểu kiến tt 보이다.

biểu lộ đgt 드러내기 위하여.

biểu mẫu 서식.

biểu mẫu điện tử 전자 서식

biểu mô dt (sinh vật học)
상피세포.

biểu nghĩa 지시하다.

biểu ngữ *dt* 기; 표어.

biểu số *dt* 인디케이터.

biểu tấu 왕앞으로 보내주신 보고.

biểu thị *đgt* 나타나고; 전시하기 위하여.

biểu thuế 관세.

biểu thức 표현.

biểu thức đại số 대수학 표현.

biểu thức hữu tỷ 합리적인 표현.

biểu thức phân số 가분수.

biểu thức vô tỷ 불합리한 표현.

biểu tình 시위 운동을 하기 위하여.

biểu tình phản đối chính phủ 반정부 시범.

biểu tượng 상징.

biểu xích (quân sự) 높이기.

biếc *tt* 푸른 빛을 띤 초록빛.

biếm 비난하다; 비난.

biếm hoạ X tranh châm biếm.

biếm trích 지위가 떨어지어 주다; 알보아 주다.

biếm truất 사무실로부터 해산.

biến *đgt* (thường đi với thành) 변화하기 위하여; 위하여.

biến áp X biến thế.

biến áp kế *dt* 미기압계.

biến áp khí *dt* 변화시키는 사람.

biến áp vì sai *dt* 차이를 나타낸 변화시키는 사람.

biến âm 변형; 음성을 표시한 변형.

biến báo (từ cũ nghĩa cũ) 말대꾸.

biến cải *đgt* 변경; 변환.

biến cảm (điện) 바리오미터.

biến cách *dt* 기울어짐.

biến chất *đgt* 나빠지기 위하여.

biến chế 변경하여 주다; 늘어 주다.

biến chuyển *đgt* 변경.

biến chứng *dt* 복잡.

biến cố 들어올림.

biến cú 바뀌쓰기.

biến dạng *đgt* 흉하게 되기 위하여.

biến diễn *đgt* 발전하여 주다; 변화하여 주다.

biến dị *dt* (sinh vật học) 변화성.

biến dịch **X biến đổi.**

biến điệu *dt* 조절.

biến đổi 변화하기 위하여.

biến động *đgt* 발전하고; 변화하기 위하여.

biến động khí áp 기압 파동.

biến động thị trường *dt* 시장의 파동.

biến hình *dt* 변형.

biến hoá 발전하기 위하여.

biến hoá luận *dt* 진화론.

biến loại *dt* 변화.

biến loạn *dt* 소동; 소란.

biến mất 사라지기 위하여; 사라지기 위하여.

biến ngôi (ngôn ngữ) 결합하다.

biến ngữ *dt* 형태학.

biến phân (toán) 변화.

biến phí **X chi phí khả biến.**

biến sắc 창백하게 되기 위하여.

biến số (toán học) 변하기 쉽다.

biến số ảo 복잡한 변화하는 것.

biến số phụ thuộc 종속 변수.

biến số thực 실제 변화하는 것.

biến sự *dt* 이벤트.

biến thành 변화하기 위하여; 위하여.

biến thái *dt* 변형.

biến thể 다르다.

biến thể (kỹ thuật) 변화시키는 사람.

biến thiên (toán học) 변화하기 위하여.

biến thức *dt* 정도를 벗어난 서식.

biến tiết 번역자로 되어 주다.

biến tính 변성하다.

biến tổ (ngôn ngữ học) 굴곡.

biến tốc *dt* 기어.

biến trở *dt* 저항기.

biến tướng 신화되어 주다 ; .

biến tượng 허상.

biến vị *dt* 사회적 혼란.

biến thành *đgt* 변하여 주다.

biện *đgt* 준비하기 위하여.

biện bác *đgt* 이유에;
논쟁하기 위하여.

biện bạch *đgt* 정당화하기
위하여.

biện chứng 변증적이다;
변증적이다.

biện chứng pháp 변증법.

biện giải 설명하여 주다;
추론하여 주다.

biện hộ *đgt* 방어하기 위하여.

biện lễ 제공하는 것을 만들어
주다.

biện liệu 준비를 하여 주다.

biện luận *đgt* 이유에;
논쟁하기 위하여.

biện lý 검찰관.

biện minh X minh oan.

biện pháp 법안; 방법.

biện pháp trừng phạt
재가.

biện sĩ *dt* 연설자.

biện sự *đgt* 만들어 주다;
수행하여 주다.

biện tài 능변이다.

biện thuyết (từ cũ, nghĩa cũ) 논쟁하여 주다; 추론하여
주다.

biện tội 벌하여 주다;
징벌하여 주다.

biếng tt 마음이 안 내키다.

biếng chơi 꺼리다; 노곤하다.

biếng học 나태하다.

biếng khuây 잊을 수 없다.

biếng nhác tt 게으름 피우고
있다; 나태하다.

biết 알고 있기 위하여

biết bao 그래서 많이 ; 그렇게
많다 .

biết bụng 어엿한 사람의
느낌을 이해하여 주다.

biết chắc 정확하게 알고 있기
위하여.

biết chuyện 사실에 대한
가득찬 지식과 .

biết chừng X chưa chừng.

biết chừng nào 무엇; 방법.

biết cư xử X biết điều.

biết đầu 아마; 5 월은 있다.

biết điều 적당하다;
분별있다.

biết đọc biết viết 읽고
쓰기에 가능하다.

biết đường 방법을 알고 있기
위하여.

biết được 지식은 우연히 알고
있다.

biết lo xa 선견지명이 있다;
공상가.

biết mặt 광경으로 인하여
어떤사람을 알고 있기 위하여.

**biết mấy X biết chừng
nào.**

Cảnh đẹp biết mấy 그것은
상당히 아름다운 풍경이군요!

biết mùi 맛보기 위하여;
경험하기 위하여.

biết người biết ta tng
현장에서 양쪽 발들을 가지고
있어 주다.

biết nói 말할 수 있다.

biết ơn 어떤사람에 감사하기
위하여.

biết tẩy 어엿한 사람의
게임을 알고 있기 위하여.

biết tên 이름으로 어떤사람을
알고 있기 위하여.

biết thân 한사람의 하위로
인해 의식적이기 위하여.

biết thế 만약 당신이 그것을
알고 있으면 .

biết thóp 어엿한 사람의
약점을 알고 있기 위하여.

biết thừa 알고 있습니다 ; 꽤
건강하다

biết tiếng 명성으로 인하여
어떤사람을 알고 있기 위하여.

biết tông 어떤 것을 통하여
보기 위하여.

biết trước 이전에 알고 있기
위하여.

biết ý 어엿한 사람의 의지들을
알아 맞히기 위하여.

biết đgt 떠나는 것과 부분에 .

biết cứ pt 따로따로.

biết danh 별명; 별명으로.

biết được dt 특허 의약품.

biết dãi đgt 호의와 처리하기
위하여.

biết diện 사적인 거주 .

biết đội 분리.

biệt động đội *dt* 특별한 프로젝트 팀 .

biệt động quân *dt* 특별한 프로젝트 팀은 떼지어 모이다 .

biệt hiệu 필명; 익명 .

biệt khu 갈라진 지방; 특별한 지방 .

biệt kích 방랑자; 급습자 .

biệt lập 멀리 떨어진 상태로 서기 위하여 .

biệt lệ *dt* 예외 .

biệt ly *đgt* 분리하기 위하여기 위하여 .

biệt ngữ 특수용어; 국어 .

biệt nhãn 특별한 존경 .

biệt phái 부착하기 위하여; 떨어지기 위하여 .

biệt số (toán học) 차별 대우하는 것 .

biệt tài *dt* 특별한 재능 .

biệt tăm 자취를 남겨두지 않고 .

biệt thị 예외적으로 잘 처리하여 주다 .

biệt thự 별장 .

biệt thức (toán) 차별 대우하는 것 .

biệt tin 뉴스 없이 .

biệt tích *tt* 획일적인 자취를 남겨두지 않고 간 .

biệt tịch 한사람 자신을 격리하여 주다 .

biệt trang *dt* 별장 .

biệt tự X biệt hiệu .

biệt vô âm tín 사라지기 위하여; 사라지기 위하여 .

biệt vụ *dt* 특별한 임무 .

biểu *đgt* 제시되기 위하여; 유연성 .

biểu không X cho không .

biểu xén 주고; 제시되기 위하여 .

bìm 메꽃 .

bìm bìm 메꽃무리 .

bìm bịp *dt* 조금 더 훌륭한 .

bỉm 침묵하다; 침묵하다 .

bỉm đi 조용하게 유지하여 주다 .

binh *dt* 군인(사적이다) .

binh biến 폭동; 군사 혁명 .

binh bị *dt* 군대 .

binh cách 무기; 팔 .

binh chế 군사 시스템 .

binh chủng 팔; 서비스.
binh công xưởng 병기고.
binh cơ 군 전략.
binh dịch 의무적인 병역.
binh đao 전쟁의 화.
binh đoàn *dt* 군단.
binh đội (từ cũ; nghĩa cũ) 군대들; 힘.
binh gia *dt* 군.
binh hỏa 전쟁; 전쟁.
binh họa (từ cũ; nghĩa cũ) 전쟁의 천벌.
binh khí *dt* 팔; 무기.
binh khố (từ cũ, nghĩa cũ) 팔 저장소.
binh lính (nói chung) 군인들.
binh lược (từ cũ, nghĩa cũ) 전략.
binh lương 전쟁은 공급하다.
binh lửa X binh hỏa.
binh lực *dt* 전투는 밀고 나아가다.
binh mã 군사력; 군대.
binh nghiệp 군 경력.
binh ngũ 군대들; 힘.
binh nhất (quân sự) 일등병.

binh nhì (quân sự) 사적이다.
binh nhu *dt* 군대 군수품.
binh pháp 전쟁의 예술.
binh phí *dt* 쓴 군대.
binh phù 소매 기장을 짊어지어 주다.
binh phục *dt* 유니폼, 평상복.
binh quyền *dt* 군사력.
binh sĩ *dt* 군인(사람들).
binh số *dt* 서비스 번호.
binh thuyền (từ cũ, nghĩa cũ) 군함.
binh thư *dt* 전쟁에 서적.
binh tình *dt* 군 외부적 상황.
binh uy 군 명성.
binh vụ (từ cũ, nghĩa cũ) 군사.
binh 수준; 평지.
binh an X binh an vô sự.
binh an vô sự 처벌을 모면하다; 해를 입지 않다.
binh bầu 당선자; 투표; 선택하다.
binh bịch 스쿠터.
binh bông *dgt* 흐름을 지나가 주다.

bình chân 어지럽지 않다.

bình chiết 추출자.

bình chữa cháy 소화기.

bình chữa lửa X bình chữa cháy.

bình chứa *dt* 컨테이너; 탱크.

bình cũ rượu mới 오래된 병에 신선한 포도주.

bình cứu hoả *dt* 소화기.

bình đã 평가하여 주십시오!; 적당한 가격

bình dân *dt* 일반적인 사람들

bình diện *dt* 평면; 비행기.

bình dị *tt* 배우지 않고 알게되다.

bình dưỡng khí 산소 원통.

bình đẳng 같은 수준에.

bình diện *dt* 전지; 전지들.

bình địa *dt* 땅을 고르어 주십시오!.

bình định 진정되고; 억누르기 위하여.

bình độ 높이; 높이.

bình ga 가스 소유자; 가스 탱크.

bình giá 평가하여 주다; 적당한 가격

bình gốm *dt* 요업 제품 꽃병

bình hành *dt* 평행선.

bình hoa *dt* 꽃 꽃병.

bình hoạt 단호히; 심지어.

bình hút ẩm *dt* 건조제기.

bình hương X lư hương.

bình khang 평화와 행복.

bình kịch 중국인 드라마.

bình lặng *tt* 조용하다.

bình loạn 반란을 아래 표현하다.

bình luận 논평하기 위하여.

bình luận viên 주석자.

bình lưu (khí tượng) 수평기류.

bình minh 잉크병.

bình mực 잉크병.

bình nghị *dgt* 토론을 통하여 평가하기 위하여.

bình ngô đại cáo 유명한 베트남 선언서.

bình nguyên *dt* 평평하다; 평평한 국가.

bình ngưng 응축장치.

bình nhật *dt* (dùng làm phần phụ trong câu) 일상 생활.

bình nước *dt* 물은 짹짹하다.

bình ổn 안정되기 위하여.

bình phẩm *đgt* 논평하기 위하여.

bình phân 동등하게 찬부의 체결을 하여 주다.

bình phong 스크린.

bình phóng *dt* (tiếng địa phương) 타구.

bình phương (toán học) 매매 보유고가 제로이다.

bình quân 평균.

bình quyền 동등한 것은 바로 서다.

bình sẩy *dt* 건조기.

bình sẩy khô *dt* 증발 접시.

bình sữa 젖병.

bình tâm 조용하거나; 조용하거나; 조용하다.

bình thần *tt* 조용하다; 평온 무사하다.

bình thanh 심지어 가락을 띠어 주다.

bình the *dt* 얇은 천은 상영되다.

bình thế 평화의 시간 (thời bình)

bình thì 평화로운 시간 (cũng bình thời)

bình thiên hạ 세계를 진정시키어 주다.

bình thời X bình thì.

bình thông hơi *dt* 흡입자.

bình thông nhau 본선들을 전달하는 것.

bình thơ 시들을 낭독하여 주다; 시를 암송하여 주다.

bình thủy 보온병.

bình thường 평범하다; 일반적인.

bình thường trở lại 상태에 돌아가기 위하여.

bình thứ 선량한 사람을 예쁘게 하여 주다.

bình tình (từ cũ, nghĩa cũ) 솔직히; 공정히.

bình tĩnh 조용하다; 문학 작품을 창작하다.

bình tích *dt* 중국 찻 병.

bình tích điện *dt* 축압기.

bình toong X bi đông.

bình trà 찻 병.

bình trị (từ cũ, nghĩa cũ)
평온하게 통치하여 주다.

bình tuyển 투표하여
주십시오!; 선택하여 주다.

bình tưới dt 살수기.

bình văn 비평하여 주다.

bình vôi dt 소석회의 둥근
그릇.

bình xăng 가솔린 탱크;
연료탱크.

bình xăng con 카뷰레터.

bình xịt 뿌리어 주다

bình yên X bình an.

Bình yên vô sự 금고와 소리.

bình bút dt 작가;
저널리스트.

bình chính 정치권력을
주장하여 주다.

bình công 올바르다.

bình bầu 한사람의 전부에.

bìu dái dt 음낭; 방광.

bìu dít tt 안에 끝냈다.

bĩu môi 한사람의 간담을
서늘하게 하기 위하여.

bí 호박; 찌그러진 물건.

bí ẩn 수수께끼 같다.

bí beng tt 복잡하다.

bí bó 해협들.

bí danh 별명으로; 코드명.

bí diệu tt 불가사의하다.

bí đao dt 호박.

bí đại tiện 변비에 걸려
고생하기 위하여.

bí đặc tt 찢리다; 어찌할 수
없다

bí đồ dt 중국 찌그러진 물건.

bí hiểm 해독할수 있지 않다.

Nụ cười bí hiểm 해독할수
있지 않은 미소.

bí hơi 공기가 없다; 끝.

bí kíp 중요한 비밀.

bí mật 숨다; 비밀.

Văn kiện bí mật 눈에 보이지
않은 문서.

bí mật đã bị "bật mí" 그
고양이는 가방에서 있다.

bí mật nghề nghiệp
직업적인 비밀.

bí mật phòng the 다정한
이야기.

bí mật quân sự 군 비밀.

bí mật quốc gia 비밀을
언급하여 주다.

bí ngô 호박.

bí ngữ 상형문자.

bí quyết công nghệ 거래
비밀.

bí quyết làm đẹp 아름다움
비밀.

bí quyết làm giàu nhanh
일확 천금을 노린 비밀.

bí quyết nhà nghề 거래의
속임수들.

bí quyết sống hạnh phúc
행복의 비밀.

bí quyết sống khoẻ mạnh
좋은 건강에 열쇠를 잠그어
주다.

bí quyết sống thọ 장수의
비밀.

bí quyết thành công 성공의
비밀.

bí rỉ rỉ 어려움으로 가기
위하여.

bí số 수를 법전으로
성문화하여 주다.

bí sử 신비스러운 역사.

bí tàng 감추어진 보물들.

bí tết 비프스테이크.

bí thuật 마법; 마법.

bí thư 비서.

bí thư đảng ủy 사교를
좋아한 위원회 비서.

bí thư huyện ủy 지방
당사자 위원회 비서.

bí thư khu ủy 사교를 좋아하는
위원회 비서를 따로 두려 주다.

bí thư liên chi 당사자 비서.

bí thư thành ủy 자치제
사교를 좋아하는 위원회 비서.

bí thư tỉnh ủy 지방 사교를
좋아한 위원회 비서.

bí thư trung ương đảng
당사자의 중앙 위원회의 비서.

bí tiểu tiện 소변의 보류.

bí tích (tôn giáo) X phép
bí tích.

bí truyền 비법을 전수받다.

bí tử 피자식물.

bị 해고하다; 가방.

bị án 유죄의 선고를 받다.

bị bắt 구금중 있기 위하여.

bị bệnh 아프기 위하여; 병에
걸리기 위하여.

bị cảm 감기들기 위하여.

bị can 피억류자; 피체포자.

bị cáo 피기소자; 고발되다.

bị chú dtg 주해하기 위하여.

bị đòn X ăn đòn.

bị động 수동태.

bị đơn X bên bị.

bị đứt 자르어 주다; 부서지다

bị gây 해고하다 그리고
찢리다.

bị giết 이기 위하여.

bị hại 학대받은 당사자.

bị kháng 피항소인.

bị nôn 토하기 위하여.

bị ốm 환자를 죽이기 위하여.

bị sỉ 입에 아래.

bị thương 다치기 위하여.

bị thương nặng 심하게
고통을 받기 위하여.

bị thương nhẹ 약간 상처를
입히기 위하여.

bị tình nghi 가망 고객.

bị trị 지배하다; 압박하다

bị trộm 도난의 희생자이기
위하여.

bị tù 감금하기 위하여
보내지기 위하여.

bị vây 포위 공격하다.

bị vì (kng) X bởi vì.

bị vong lục 메모.

bịa 발명하기 위하여.

bịa chuyện 책을 만들기
위하여.

bịa đặt X bịa .

Toàn là bịa đặt cả ! 그것은
전면적인 제작이군요!

bịa tạc X bịa.

bích tt 푸른 빛을 띤 초록빛.

bích báo 대자보.

bích chương 포스터.

bích cốt dt 러스크; 비스킷.

bích hoàn 뒤에 주어 주다.

bích hoạ dt 벽화; 프레스코
화법.

**bích kích pháo X súng
trái phá.**

bích ngọc 에메랄드.

bích quy 비스킷.

bích thanh 하늘빛인 깊은 곳

bích thủy dt 하늘빛이다 물.

bích tiêu 하늘색.

bích toong 구체적이다.

bích vân *dt* 하늘빛이다 구름

bịch *dt*. 원통 모양 대나무로 만든 탱크.

bịch ngực 가슴을 치어 주다.

bím *dt* 딸아 늘인 머리; 머리카락의 주름.

bím tóc 노끈; 주름.

bịn rịn *dgt* 부분에 싫어하기 위하여기 위하여.

bịnh (tiếng địa phương) **X bệnh**.

bíp **bíp** 뽁 소리를 내기 위하여.

bíp 부정한 짓을 하기 위하여.

bíp **bợm** 정직하지 않다; 숨씨를 필요로 하다.

bít 멈추기 위하여; 방해하기 위하여.

bít cốt **X bích cốt**.

bít đường 방법을 막아 주다.

bít tất 양말들; 긴 양말들.

bít tất tay 장갑들.

bít tết 비프스테이크.

bịt 멈추기 위하여; 적용되기 위하여.

bịt bùng 완전히 연설을 끝맺어 주다.

bịt đầu mối 단서를 위로 적용되기 위하여.

bịt mắt 눈가리기 위하여.

bịt mặt 가면을 착용하는 것.

bịt miệng (nghĩa bóng) 어떤사람을 달기 위하여.

bịt mũi 한사람의 코를 잡기 위하여.

bịt tai 한사람의 귀들에 한사람의 손가락들을 놓기 위하여.

bịt vàng 금을 씹우다.

búu bó 부채가 있어 주다.

búu lầy 달라붙어 주다.

bịu 개그; 해고하다.

bo búu 괴롭히다.

bo bo 투기하여 경호하여 주다. *Tt* 바로 곁에; 꼭 쥐는 것.

bo siết 인색하여 주다.

bò *dt* 황소; 쇠고기.

bò cạp *dt* 전갈. (cũng *bộ cạp*)

bò cạp nước *dt* 계피 관상 기관.

bò chao **X liễu diếu**.

bò chiêu 웃기는 미다.
bò dái 마구 사들여 주다.
bò đực 황소.
bò la bò lết 따라 네발로 기어 주다.
bò lan ra 두러누움.
bò lạc 잃어버린 장딴지; 쓰러진 여성.
bò lê 추적하여 주다.
bò lết 어려움로의 포복.
bò lổm ngổm 네 발로 기어서 활꺾어 주다.
bò mộng 황소는 황소같이 일하다.
bò nheo bò nhóc 수행원이 없는 상태로 남겨 두어지어 주다.
bò non 조연.
bò rừng dt 황소. (cũng bò tót)
bò sát 파충류.
bò sữa 젖소.
bò tót dt X bò rừng.
bò tơ 조연. (cũng bò non)
bò u 제부.
bò xạ 사향의 향기-소.

bỏ 나아가기 위하여; 위치하기 위하여.
bỏ ăn 먹으려고 하지 않기 위하여.
bỏ bà X bỏ mẹ.
bỏ bắg 깨끗하게 빼어 주다.
bỏ bê dtg 게을리하기 위하여. (cũng bỏ bê)
bỏ bễ 방종; 버리고 돌보지 않아 주다.
bỏ bom X ném bom.
bỏ bớt 베어지다.
bỏ bố X bỏ mẹ.
bỏ bùa 매혹하기 위하여.
bỏ bữa 떠나 주다.
bỏ bữa bãi 떠나 주다.
bỏ cha kng 오; 나의 것 ! (cũng bỏ đời)
bỏ chạy 도망치기 위하여.
bỏ công bỏ việc 한사람의 작업을 임의대로 내맡기기 위하여.
bỏ của chạy lấy người 한사람의 수명에 대하여 도망가기 위하여.
bỏ cuộc 게임을 포기하기 위하여.

bỏ dạy 교육을 그만두기 위하여.

bỏ dỡ 끝나기 위하여.

bỏ đảng (chính trị) 한사람의 당사자로부터 도망하기 위하여.

bỏ đi 떠나기 위하여.

bỏ đói 굶주리기 위하여.

bỏ hoang 놀리는 땅에서 떠나기 위하여.

bỏ học 한사람의 연구를 포기하기 위하여.

bỏ họp 모임에 출석하지 못하기 위하여.

bỏ không 사는 사람이 없다; 게으름 피우고 있다.

bỏ lại 떠나기 위하여.

bỏ lệ X phá lệ.

bỏ liêu 방종에; 버리고 돌보지 않기 위하여.

bỏ lò 불고기를.

bỏ lờ 과녁에서 빗나가기 위하여.

bỏ lửng 세련되지 않게 남겨지어 주다.

bỏ mặc 버리기 위하여.

bỏ mất đgt 손해보아 주다; 기회를 놓치어 주다.

bỏ mẹ kng 죽음에.

bỏ mình nộp다; 또는 한사람의 수명을 포기하기 위하여.

bỏ mối 위탁.

bỏ mưa đgt 떠나기 위하여.

bỏ ngổ 어떤것을 열린 상태로 남겨두기 위하여.

bỏ ngoài tai 어떠한 관심을 표하는 것이 아니다.

bỏ ngũ X đào ngũ.

bỏ ngục X bỏ tù.

bỏ nhiệm sở 한사람의 지위를 쓰기 위하여.

bỏ nhỏ đgt 패실 샷을 하기 위하여.

bỏ ống 돼지 저금통에 돈을 넣기 위하여.

bỏ phiếu 투표하기 위하여; 투표하기 위하여.

bỏ phiếu chống 반대 투표하기 위하여.

bỏ phiếu kín 투표하기 위하여.

bỏ phiếu qua bưu điện 우편으로 투표하기 위하여.

bỏ phiếu trắng 그만두기 위하여.

bỏ phí 낭비되기 위하여.

bỏ qua 무시하기 위하여; 바라보기 위하여.

bỏ quên 잊기 위하여; 생략하기 위하여.

bỏ ra 쓰기 위하여.

bỏ riêng 제쳐놓고 어떤 것을 놓아 주다.

bỏ rọ đgt 등불을 만들기 위하여기 위하여.

bỏ sót 빠뜨리기 위하여.

bỏ súng xuống X buông súng xuống.

bỏ tàu 배를 버리기 위하여.

bỏ tay ra! 손들 !

bỏ thăm X bỏ phiếu.

bỏ thầu X dự thầu.

bỏ thầy 평 소리가 나기 위하여.

bỏ thuốc X bỏ thuốc lá.

bỏ thuốc lá 흡연을 포기하기 위하여.

bỏ thư 편지를 부치기 위하여; 우편에 편지.

bỏ trốn 도망치기 위하여; 탈출하기 위하여.

bỏ trống 비계 남겨지기 위하여; 비우기 위하여.

bỏ tù 투옥시키기 위하여; 감금하기 위하여.

bỏ túi 포켓에 넣기 위하여.

bỏ vạ 비난을 이동시키어 주다.

bỏ về 떠나고; 그만두다.

bỏ việc 한사람의 일을 포기하기 위하여.

bỏ vốn X ra vốn.

bỏ xa 능가하기 위하여.

bỏ xác 평 소리가 나기 위하여.

bỏ xó 포기하기 위하여.

bỏ xử X bỏ mẹ.

bỏ xứ sở 한사람의 국가를 버리기 위하여.

bỏ dt 나이가 든 대리인.

bỏ công 가치가 있는 문제여 주다.

bỏ cơn giận 한사람의 노여움을 만족시키어 주다.

bỏ ghét 한사람의 싫음에 향문을 주어 주다.

bồ già X bồ.

boa 정보를 주기 위하여.

bòi 씨름.

bom 폭탄.

bom A 원자폭탄.

bom bay 비행 폭탄.

bom bi 유산탄은 대실패하다.

bom bướm bướm 멋쟁이는 대실패하다.

bom cam 오렌지는 대실패하다.

bom cay 폭탄에 최루가스를 써 주다.

bom cháy 선동적인 폭탄.

bom chiếu sáng 폭탄을 밝게 하는 것.

bom đạn 흉기들.

bom hoá học 화학물질은 대실패하다.

bom hơi ngạt 독가스탄.

bom khinh khí 수소 폭탄.

bom khói 연막탄.

bom không nổ 인광을 발한 폭탄.

bom lân tinh 인광을 발한 폭탄.

bom lửa X bom cháy.

bom na pan 네이팜은 대실패하다.

bom ngạt 독가스탄.

bom nguyên tử 원자 폭탄.

bom nổ chậm 시한 폭탄.

bom Nơtron 중성자탄.

bom núi lửa 화산탄.

bom phá 고성능 폭약은 대실패하다.

bom phóng 로켓탄.

bom thông minh 스마트 폭탄.

bom thư 우편 폭탄.

bom từ trường 자성을 띤 폭탄.

bom tự tạo 대실패하다.

bom vi trùng 세균탄.

bom xăng 화염병.

bòm 풍덩.

bòm bẻm tt 여가에.

bòm 매우 빛 (nhẹ bòm)

bon chen 기어오르기 위하여.

bòn đgt 모든 총계를 지키기 위하여기 위하여.

bòn chài X hòn (nói khái quát)

bòn của 돈을 죄어 주다.

bòn dãi 모든 가장 작은 것을 구하기 위하여.

Bòn tro dãi trấu 인색하여 주다; 절약하고 있어 주다.

bòn mót đt 모든 가장 작은 비트를 저장하기 위하여기 위하여

bòn rút 어떤사람 백색/마름을 내기 위하여.

bòn vàng 금을 위해 움직여 주다.

bòn xu 돈을 억지로 빼앗아 주다.

bòn xén 쓰다.

bong 눈같이 희다; 빛나다.

bong bóng dt 방광.

bong gân 염좌에 걸려 고생하기 위하여.

bông dt 그레이프프루트.

bông chanh dt 물총새.

bông 탔다; 났다.

bông lười 한사람의 혀를 얼얼하게 하기 위하여.

bông rang 팝콘.

bông rạ 수두.

boong 갑판.

boong boong 둥들게 되고 울려 퍼지기 위하여.

boong ke 연료 창고.

boong tàu 갑판.

bó dtg 구속력이 있고; 급히 떠나기 위하여.

bó bột 석회 벽토에 주물.

bó buộc dtg 아래 강요를 표현하기 위하여.

bó cạp X bộ cạp.

bó cẳng 인접하기 위하여; 끈; 곤경.

bó chân bó tay 구속되어 주다.

bó củi dt 장작못.

bó đũa dt 젓가락의 다발.

bó đuốc dt 횃불.

bó giáo 양도.

bó giáp 항복하기 위하여.

bó giò(thông tục) 바나나 잎에 휘감다.

bó hoa 꽃다발.

bó lại (xương) 바꾸어 놓기.

bó lúa dt 옥수수의 다발.

bó nẹp (y) 얇은 널조각.

bó rọ kng 위로 꺾쇠로 죄이기 위하여.

bó sát 달라붙는 것을
생각하여 주다.

bó tay 그만두기 위하여.

bó tên 화살들의 다발.

bó thân 한사람의 자유를 잃게
하여 주다.

bó tròn 인접하고; 제한하기
위하여.

bó xương 문법 · 의미 등의
관용을 무시하고 쓰인 골격을
갖다 대어 주다.

bộ dt 아빠; 아빠.

bộ bạc dt 은은 금이 가다.

bộ cặp X bò cặp.

bộ chết dt 벼룩 (như chết)

bộ chó dt 시계소리; 벼룩을
미행하여 주다.

bộ da dt 방앗간주인; 풍뎡이.

bộ dừa dt 사슴벌레.

bộ đất dt 쥐며느리.

bộ gậy dt 모기 유충.

bộ hung dt 딱정벌레.

bộ mặt dt 흰 고장.

bộ net dt 유충.

bộ ngựa dt 사마귀.

bộ rầy dt 풍뎡이.

bộ rùa dt 무당벌레.

bộ xít dt 노린재류.

bóc dt 이룩하고; 벗어지기
위하여.

**bóc lịch (tiếng lóng) X ở
tù.**

bóc lột 개발하기 위하여; 땀을
흘리기 위하여.

bóc mòn (địa chất, địa lý)
발가벗기기 위하여.

bóc ngắn cần dài 한사람의
분수에 지나치게 살기 위하여.

bóc tem 사후에 우표를
접착제를 녹여 떼어 주다.

bóc trần 옷을 벗기 위하여.

bóc vảy 벗기기 위하여.

bóc vỏ 짓기 위하여.

bóc xén 무색하게 만들어진
사기꾼.

bọc 꾸러미.

bọc chung quanh 동봉하여
주다; 칼을 써 주다.

bọc da 가죽제품으로 덮이다.

bọc hậu 뒤에.

bọc kềm 아연에 커버.

bọc sách 서적을 적용되어
주다.

bọc sắt 철갑함.

bọc thép 갑옷을 입다.

bọc vàng 금을 입히다

bói 어엿한 사람의 운수를 점치기 위하여.

bói bài 카드점을 실행하기 위하여.

bói cá X chim bói cá,

bói chữ (thuật bói chữ) 필적학.

bói đất (thuật bói đất) 흙점.

bói lửa (thuật bói lửa) 불점.

bói mộng (thuật bói mộng) 꿈점.

bói que (thuật bói que) 막대기점.

bói sách (thuật bói sách) 성경점.

bói toán 예고하는 것.

bón 술갈로 먹이기 위하여.

bón đón dòng 옷을 입은 사전에 돛 윗귀를 활대에 매는 가는 밧줄.

bón lót 기초 비료를 주는 것.

bón nuôi dòng 옷을 입은 이삭이 패는 것.

bón phân 비료를 아래 놓다.

bón ruộng 밭들을 비옥하게 하여 주다.

bón thúc 최상인 마무리.

bón xới 흙을 느슨하게 하는 것.

bọn dt 한 떼; 배타적 도당.

bọn bay X bọn mày.

bọn em X chúng em.

bọn họ 그.

Bọn họ đây rồi 여기서 그들은 있다.

bọn mày 당신.

Bọn mày đang làm gì đó? 당신은 무엇을 하고 있습니까?

bọn mình 우리.

bọn nhóc X lũ nhóc.

bọn tao X chúng tao xem bọn tôi.

bọn tớ X chúng tớ.

bóng 그림자; 그늘.

bóng ác 햇빛.

bóng bàn 탁구.

bóng bay dt 기구.

bóng bán dẫn dt 트랜지스터.

bóng bầu dục 럭비 축구.

bóng bầy tt 화려하다; 광택 있다.

bóng bầy tt 화려하다; 광택 있다.

bóng cá 부레.

bóng cây 나무의 그늘 .

bóng chà 야구.

bóng chiều 저녁 그림자 .

bóng chuyền 배구.

bóng dáng 그림자 그림; 모양.

bóng đá 축구; 축구.

bóng đá chuyên nghiệp 고의인 축구 .

bóng đá 방광.

bóng dè 몽마.

bóng đèn điện tử dt 진공 테이بل .

bóng đèn sợi tóc dt 눈부신 구근 .

bóng điện 백열 전구.

bóng gương 소녀; 젊은여자.

bóng hạc (văn chương, từ cũ, nghĩa cũ) 나이가 든 부모들 .

bóng hồng 어떤 아름다운 여성은 멀리서 흠뻑 보인다.

bóng huỳnh 백열 :

bóng kim ô X bóng ô.

bóng láng 빛납니다; 밝게

bóng ma 유령.

bóng mát 그늘.

bóng mượn 광택 있다; 빛나다.

bóng nắng 햇빛.

bóng ném 핸드볼.

bóng nga (văn chương, từ cũ, nghĩa cũ) 달빛.

bóng người 인간 그림자 .

bóng nhoáng 빛나다; 광택 있다.

bóng nước 봉선화속의 초본.

bóng nửa tối 반영.

bóng ô (văn chương, từ cũ, nghĩa cũ) 햇빛.

bóng quế 달빛.

bóng râm 그늘.

bóng rổ 농구.

bóng tà (văn chương, từ cũ, nghĩa cũ) 쇠퇴한 일몰 .

bóng thám không 기상 관측 기구.

bóng tối 어둡다; 검음.

bóng tròn X bóng đá.

bóng vàng X bóng ô.

bóng vía 마음; 정신.

bóng xế tà 늦은 오후 햇빛.

bọng dt 소낭; 방광.

bọng đái dt X bàng quang.

bóp dt 손가락들로
짓구겨지기 위하여.

bóp bẹp 구겨지고;
평평해지다.

bóp bụng 모든 것에 사람
자신을 바싹줄이기 위하여.

bóp chặt 욕심많아 주다.

bóp chết 억누르기 위하여;
짓구겨지기 위하여.

bóp chết từ trong trứng nước 미연에 저지되기 위하여.

bóp cò 방아쇠를 당기기
위하여.

bóp còi 뿔을 소식자를 넣어
진찰하기 위하여.

bóp cổ 무자비하게 압박하기
위하여.

bóp hầu X bóp cổ.

bóp hầu bóp cổ 비집고
나아가기 위하여.

bóp họng X bóp cổ.

bóp mắt 압착.

bóp méo 찌그러지기 위하여.

bóp miệng dt 음식에 사람
자신을 바싹줄이기 위하여.

bóp mồm bóp miệng 경제적으로 사용하여
주다.

bóp mũi 쉽게 거만하게 굴기
위하여.

bóp nát 으깬.

bóp nghẹt 숨막히기 위하여;
교살하기 위하여.

bóp phanh 브레이크를 놓기
위하여.

bóp sữa 우유를 그리어 주다.

bóp thẳng X bóp phanh.

bóp thắt X bóp chặt.

bóp vụn 작은 조각; 산산히
부서지다.

bọt 쿵으로.

bót X bốt.

bót cảnh sát 경찰서.

bọt dt 거품; 거품.

bọt bèo 거품과 렌즈콩.

bọt bể dt 스펀지 (cũng bọt biển)

bọt biển *dt* 해포석 (đá bọt)

bọt mép *dt* 거품; 거품.

bọt nước *dt* 거품.

bọt sắt *dt* 스킨어.

bọt xà bông X bọt xà phòng.

bọt xà phòng 비눗방울들.

bờ *dt* 해안; 은행.

bờ ao *dt* 연못의 우위성 .

bờ bãi *dt* 모래언덕.

bờ bắc 북부 사람은 은행과 거래하다.

bờ biển *dt* 해변.

bờ bến *dt* 해안과 항구.

bờ biển 해안; 해변.

bờ bụi 산울타리와 관목.

bờ chìm ngập *dt* 연안항해를 하다.

bờ cỏ *dt* 풀이 많은 은행 .

bờ cõi *dt* 가장자리; 국경.

bờ dốc *dt* 경사로.

bờ đắp *dt* 도랑; 축축하다.

bờ đất *dt* 지구-은행.

bờ dê *dt* 안벽.

bờ đường *dt* 길가.

bờ giậu *dt* 장벽; 죽 늘어선 관목.

bờ giếng *dt* 우물의 입술 .

bờ giốc 절벽.

bờ hè 포장도로; 커브.

bờ hồ *dt* 호숫가.

bờ lạch *dt* 측면에 도랑을 파 주다.

bờ lu 흰 코트 .

bờ lu đông *dt* 재목.

bờ lũy *dt* 울타리; 누벽.

bờ mẫu *dt* 은행.

bờ phá *dt* 개펄.

bờ rào *dt* 장벽; 울타리.

bờ rôm *dt* 취소.

bờ ruộng *dt* 우위성에서 길 .

bờ sau *dt* 날개의 뒷전.

bờ sông 강둑.

bờ thành *dt* 누벽; 토목공사.

bờ thừa *dt* 분야 댐 .

bờ trần *dt* 채널.

bờ vách đá *dt* 절벽 해안 .

bờ vờ 강둑을 뒤덮어 주다.

bờ vực 가장자리; 가장자리.

bờ tt 부서지기 쉬운 해방 .

bở béo *tt* 유리하다; 벌이가 되다.

bở hơi tai 녹초가 되다.

bở nghề 환경에 새롭기 위하여.

bởi 어지럽혀지어 주다.

bởi bởi 아낌없다; 불안하다.

bởi (từ nói) 왜냐하면 곁에 .

bởi ai 어떤사람때문에

bởi chúng (từ cũ; nghĩa cũ)
왜냐하면; 같이 .

bởi đâu 추론하는 것에 대해

bởi lẽ 왜냐하면.

bởi lẽ ấy X do đó.

bởi tại 왜냐하면; 이후.

bởi thế X do đó.

bởi thế cho nên X do đó.

bởi vậy X do đó.

bởi vì X tại vì.

bờ lu *dt* 작업복들.

bờm *dt* 갈기.

bờm chờm 흐트러지다.

bờm ngựa 말의 갈기 .

bờm xờm *tt* 텅수룩하다;
관목이 무성하다.

bờn bợt 좀 창백하다.

bõn *đgt* 농담을 하기 위하여.

bõn cợt *đgt* 명랑하게
집적거리기 위하여.

bớ ngớ 충격적이다.

bợ đỡ X nịnh bợ.

bối *đgt* 위로 파고; 위로 굽기
위하여.

bối chuyện 파기는 이야기를
올리다.

bối móc *đgt* 반대한 비평에
대하여 고르기 위하여.

bối sự 고생을 기대하고 있다.

bối tóc 한사람의 머리를 위로
하기 위하여.

bối việc 더많은 작업 .

bối xấu X bối móc.

bối xương 골격들을 선택하여
주다.

bợm *dt* 방탕자를 성취하여
주다.

bợm bãi *tt* 교활하다;
교활하다.

bợm bạc 노름꾼.

bợm già 사기꾼을 활
모양으로 하여 주다.

bợm hút 아편 어떤 습성에
탐닉하는 사람 .

bơm nhậu 무거운 마시는 사람.

bơm non 젊은 악당.

bơm rượu X bơm nhậu.

bợn *dt* 결점; 불순.

tt 더러워졌다, 더럽혀지다

bóp *dgt* 가볍게 찰싹 때리기 위하여.

bợp X bóp.

bớt *dt* 두더지.

dgt 감소하기 위하여.

bớt ăn bớt mặc 음식과 의복을 줄여 주다.

bớt cơ 침묵하여 주다.

bớt đầu bớt đuôi 할인과 가격 할인.

bớt giá lũy tiến 연속물은 이자를 할인하여 대부하다.

bớt giận 한사람의 노여움을 억눌러 주다.

bớt tay 압력을 늦추기 위하여.

bớt tiêu 경비들을 줄여 주다.

bớt xén *dgt* 감소하기 위하여.

bớt xó (*kng*) 값을 깎고; 승강이질하기 위하여.

bợt *tt* 닳다.

bô 변기.

bô đào 도망치어 주다; 도망가 주다.

bô đại 변기; 실내 변기.

bô ỉa *dt* 변기.

bô lão *dt* 연장자; 저명한 사람.

bô lô ba la 되여가는 대로임에서.

bồ 지팡이; 돌진하다. *dt* (tiếng lóng) 남자 친구.

bồ cào *dt* 갈퀴로 긁어 주다.

bồ cứt *dt* 스패로는 하늘을 나다

bồ câu *dt* 비둘기

bồ câu đưa thư 전서 비둘기.

bồ chao *dt* 안경을 쓴 웃은 개똥지빠귀.

bồ côi X mồ côi.

bồ công anh *dt* 민들레.

bồ công văn 바구니.

bồ cu *dt* 빠꾸기.

bồ dục X bầu dục.

bồ đào *dt* 포도들; 포도주.

bồ đề 때죽나무속의 각종 관목.

bồ giáy 폐물 종이 바구니.

bồ hòn dt 무환자속의 식물.

bồ hồng 그을음.

Vết bồ hồng 그을음의 반점 ; 얼룩.

bồ hôi 땀; 발한.

bồ kếp dt 오스트레일리아 메뚜기.

bồ kết 무환자속의 식물.

bồ liễu dt 사초속 식물과 버드나무.

bồ nhí dt (tiếng lóng) 젊은 소녀.

bồ níp 등나무 여행용 가방.

bồ nông dt 펠리컨.

bồ rác 휴지통.

bồ sứt cạp 낙담한 협동조합과 함께의 바구니.

bồ tạt dt 잣물.

bồ thảo 돌진하다.

bổ dtg 일격들을 치기 위하여.

bổ bán 약속을 하여 주다.

bổ chính dtg 복습하기 위하여.

bổ chứng 한사람의 뒤쪽에 단호히.

bổ củi 방아벌레.

bổ cứu dtg 바르게 되지 않기 위하여.

bổ di 격차를 가득하게 하여 주다.

bổ dụng dtg 지명권을 행사하기 위하여.

bổ dưỡng 한사람의 건강을 회복하도록 도와 주다.

bổ dược 강장제들.

bổ đề dt 전제.

bổ huyết X bổ máu.

bổ ích tt 유용하다; 도움이 되다.

bổ khuyết dtg 보충하기 위하여.

bổ máu 강장제 (cùng bổ huyết)

bổ nghĩa (ngôn ngữ học) 변경하여 주다.

bổ ngữ 보충물.

bổ nhào dtg 뛰어들고; 곤두박이로 돌진하기 위하여.

bổ nhậm X bổ nhiệm.

bổ nhiệm 공으로 치기 위하여; 지명권을 행사하기 위하여.

bổ nhòai 충분한 길이는 비틀거리다.

bổ phé 허파들을 강하게 하여 주다.

bổ phổi 허파 강장제.

bổ sung 보충하기 위하여.

bổ tâm 심장을 강하게 하여 주다.

bổ tể 건강을 향상시키는 음식 혹은 약.

bổ thận 신장들을 강하게 하여 주다.

bổ tim 심장을 힘을 돋워 주다.

bổ trợ *dgt* 보충하기 위하여.

bổ túc 재교육 과정을 제안하기 위하여.

bổ túc từ 보충물.

bổ tỳ 비장을 강하게 하여 주다.

bổ vào *dgt* 던지다.

bổ vâv (tiếng địa phương) **X bủa vây**.

bổ vị 위를 강하게 하여 주다; 위를 힘을 돋워 주다.

bổ huyết (từ cũ; nghĩa cũ) 개정하고 그리고 갱신하다.

bổ bã *tt* 조잡하다; 자유롭게 이야기하다.

bôi *dgt* 적합하기 위하여; 얼룩.

bôi bác *dgt* 더러워지기 위하여.

bôi đen *dgt* 어둑어둑한 그림을 그리기 위하여; 그리기 위하여.

bôi kem 크림.

bôi mặt *dgt* 만들어 주다.

bôi nhọ *dgt* 더러워지고; 더러워지기 위하여.

bôi trơn *dgt* 기름을 칠하기 위하여.

bôi vẽ 꾸미어 주다; 광택이 나 주다.

bôi vôi 석회를 적용하여 주다.

bôi 잡일꾼; 웨이터.

bôi bàn 웨이터; 웨이트레스.

bôi bếp (nói chung) 집 하인들.

bôi bổ *dgt* 강해지기 위하여.

bôi bút *dt* 사자기를 거칠게 자르어 주다.

bồi dưỡng 기르기 위하여;
좋아지기 위하여.

bồi đắp *đgt* 합체하기
위하여.

bồi hoàn 반제하기 위하여;
변상하기 위하여.

bồi hồi *đgt & tt* 초초하는
초조.

bồi khách sạn *dt* 소년
사환을 중 모양으로 벌리어
준다.

bồi khoản 배상.

bồi sắm 사환.

bồi tàu *dt* 집사.

bồi thẩm 배심원; 배심원;
배심.

bồi thường 어떤사람에
비용들을 지불하기 위하여.

bồi thường chiến tranh
전재.

bồi tích 총적총.

bồi trúc 합체하여 준다.

bồi tụ 지불하다; 그런데
총적총들이다

bôm *dt* 사과.

bôm bóp 박수를 치는 것.

bôm 조잡한 차.

bôm bốp 퍼덕거리는 것.

bôn *đgt* 돌진하기 위하여;
달림.

bôn ba *đgt* 종종걸음으로
달리기 위하여.

bôn đào 도망가 주다.

bôn giầy 캔디.

bôn mệnh 도망치다.

bôn phóng 급히 가고;
달아나다.

bôn sê vích *dt* 볼세비키의
일원.

tt 볼세비키의 일원.

bôn tang 죽은 친척의
장례식을 치루기 위하여 집을
서둘러 주다.

bôn tình 유성.

bôn xu 뒤쫓다.

bôn *dt* 대야; 꽃병; 물동이.

bôn bình 대중은 청산하다.

bôn chôn 천을 펴는 틀의
못들에 있기 위하여.

bôn chôn vôi vãi 열이 있는
급함과.

bôn hoa *dt* 여러가지 화단을
배치한 정원.

bôn nước *dt* 분수.

bồn rửa mặt *dt* 물동이;
세면실 물동이 .

bồn tắm 목욕통.

bồn trầm tích *dt* 물동이 .

bồn trũng *dt* 하향 요곡하는
것.

bồn X bản.

bồn phận 의무; 책임.

bông *dt* 무명.

bông băng *dt* 옷을 입는 것 .

bông bênh 매우 빛 .

bông cúc *dt* (cây) 국화.

bông dừa 농담; 아이.

bông gạc *dt* 셀룰로오스
채우는 물건 .

bông gạo *dt* 판야.

bông giấy X hoa giấy.

bông gòn 판야.

bông hoa *dt* 꽃.

bông hồng X hoa hồng 1.

bông hột *dt* 목화는 씨앗이
생기다.

bông khử trùng *dt* 살균된
무명 .

bông lau *dt* 일종의 명금.

bông lau vàng *dt* 노래진
일종의 명금 .

bông liễu *dt* 유제 화서를
숨틀로 틀다.

bông lông *tt* 목적이 없다;
어렵듯하다.

bông lơn 농담은 농담을 하다.

bông mo 육수 화서.

bông súng *dt* 수련.

bông thấm nước 원면.

bông trời *dt* 해바라기.

bông *dt* 호리호리한
허리모양을 한 .

bông ảm đgt 포옹.

bông bênh 까불까불
움직이기 위하여.

bông bột *tt* 끓여 넘치다.

bông chanh 일반적인 물총새
.

bông con 한사람의 팔에
아이를 안고 있어 주다.

bông môn 나의 보잘것 없는
집 .

bông súng 팔을 돌리기
위하여.

bông đgt 일어서고; 높이
날다.

bổng cấp *dt* 지불; 봉급.
bổng lệnh X bổng cấp.
bổng lộc *dt* 임시 수입.
bổng ngoại *dt* 임시 수입들.
bổng trầm 위 아래로.
bổng 쌀 낱알들.
bổng dưỡng 우연히; 우연히.
bổng đầu 갑자기.
bổng không 우연히.
bổng nhiên 뜻밖에.
bổng thấy 갑자기 보아 주다.
bố 아버지; 아빠.
bố cảnh 상연할 만 하는 것.
bố cái 부모들.
bố cáo (từ cũ; nghĩa cũ) 선언하여 주다.
bố chánh 지방 회계계.
bố con 아버지와 아이; 나의 아버지; 당신의 아버지.
bố cục *dt* 배열.
bố dưỡng 의붓 아버지; 의붓 아버지.
bố đẻ X cha đẻ.
bố đồng *kng* 법령은 좋아하다; 성급하다
bố đức 선행을 하여 주다.

bố ghê X bố dưỡng.
bố già 대부.
bố lão 건방지다.
bố lém 수사학자.
bố lếu X bố lão.
bố mẹ X cha mẹ.
bố mẹ chồng X cha mẹ chồng.
bố mẹ nuôi X cha mẹ nuôi.
bố mẹ vợ X cha mẹ vợ.
bố mìn 아이 유괴범.
bố nuôi X cha nuôi.
bố phòng *đgt* 방어 법안들을 배우기 위하여.
bố quần kim thoa 법률상 아내; 정숙한 여성.
bố ráp 급습하기 위하여; 둘러싸기 위하여.
bố thí 자선의 시혜들을 제안하기 위하여.
bố trí 결정하기 위하여.
bố vờ *kng* 속이기 위하여.
bố y 무명 의복들.
bộ 출현.
bộ ba 트리오; 3 인조.
bộ bài 많은 카드들.

bộ binh 지상군.

bộ canh nông 농무부.

bộ cánh (thông tục) 가장
좋은 옷.

bộ chế hoà khí X bình
xăng con.

bộ chỉ huy 본부.

bộ chỉ huy tiền phương
지휘소.

bộ chiến tranh 전쟁의 부서

bộ chính trị 정치적인 사무소

bộ chuyển tiếp 연결자.

bộ chữ 알파벳.

bộ công an 공공 보안의 내각

bộ công chánh 대중의
내각은 일하다.

bộ công nghiệp nhẹ 가벼운
공업의 내각.

bộ cộng hưởng 공명기.

bộ cứu chiến binh 전쟁
고참병들의 내각.

bộ dạng 양상; 출현.

bộ điều (cơ học) 동시에
발생하여 주다.

bộ điều chỉnh 조정자.

bộ điều hoà 조절 장치.

bộ điện than 힘의 내각과
석탄.

bộ điệu 공중; 지탱하는 것.

bộ đồ 슈트; 의복.

bộ đồ lặn 고무 옷; 잠수복.

bộ đồ nghề 도구들의 세트.

bộ đồ trà 티 세트; 티 세트.

bộ đội 군인.

bộ đội chính quy 수사는
떼지어 모이다.

bộ đội chủ lực 수사는
떼지어 모이다.

bộ đội địa phương 지역
군대들.

bộ đội phục viên X quân
nhân phục viên.

bộ động vật linh trưởng
대주교들.

bộ giảm xóc 야유; 완충 장치.

bộ giao thông 전달들의 내각

bộ giao thông công chánh
전달들의 단체와 대중은
일하다.

bộ giao thông vận tải 전달들의 내각과 운송.

bộ giáo dục và đào tạo 교육부와 훈련.

bộ hải quân 해군의 부서.

bộ hành 걷기 위하여.

bộ hạ 부하.

bộ hiệu chỉnh 평등하게 하는 사람.

bộ hình (từ cũ, nghĩa cũ) 법무부.

bộ học (từ cũ, nghĩa cũ) 교육부.

bộ khoa học công nghệ và môi trường 과학의 내각.

bộ kinh tế 경제의 부서.

bộ kỹ nghệ 공업의 부서.

bộ lao động 노동부.

bộ lao động thương binh và xã hội 노동부.

bộ lạc 종족.

bộ lạc du mục 유목 종족.

bộ lại (từ cũ, nghĩa cũ) 내부의 내각.

bộ lắng 촉진시키는 사람.

bộ lâm nghiệp 임학의 내각.

bộ lễ (từ cũ, nghĩa cũ) 의식들의 내각.

bộ lòng 반추 동물의 위들; 내부.

bộ lọc 필터.

bộ lọc ánh sáng 빛은 침투하다.

bộ lọc điện 전기에 관한 필터.

bộ lọc màu 컬러 필터.

bộ lọc nước 물은 침투하다.

bộ lọc số 디지털은 침투하다.

bộ lông 코트; 모피.

bộ luật 규약.

bộ ly hợp 클러치.

bộ lực lượng vũ trang cách mạng Cu Ba 쿠바 혁명 군대들의 내각.

bộ máy 기계.

bộ mặt 얼굴; 양상.

bộ môn 주제; 유형.

bộ não 뇌.

bộ ngoại giao 외교 문제의 부서.

bộ ngư nghiệp 어업의 내각.

bộ ngựa 판자 침대.

bộ ngực 가슴; 실패.

bộ nhớ 보관.

bộ nhớ ảo bộ nhớ máy tính 컴퓨터 기억.

bộ nhớ chính 코어 메모리.

bộ nhớ phụ 보조 기억 장치.

bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên 랜덤 액세스 메모리.

bộ nhớ truy cập nhanh 시령 기억장치.

bộ nhớ truy cập trực tiếp
보관에 직접적으로 다가가
준다.

bộ nông nghiệp 농무부.

bộ nội vụ 내부의 내각.

bộ óc 뇌.

bộ phản X bộ ngựa.

bộ phận 부품.

bộ phận sinh dục 기관을
암수를 감별하여 준다.

bộ phận tiêu biểu (nghĩa
bóng) 횡단면.

bộ phim 필름; 영화.

bộ phóng điện 신사복.

bộ quét 스캐너.

bộ quốc phòng 방어의 부서

bộ sâu 세트; 한 때; 밴드.

bộ sưu tập 수집.

bộ quần áo 재무부.

bộ tài chính 재무부.

bộ tản nhiệt 라디에이터.

bộ tách sóng (kỹ thuật)
간파자.

bộ tham mưu 사원; 전문
해답자단.

bộ thông tin 정보의 내각.

bộ thuộc địa 식민지들의
내각.

bộ thương mại 거래의 부서.

bộ tích lũy 축압기.

bộ tịch X bộ điệu.

Bộ tịch đáng ghét 혐오한 공중

bộ tổng tham mưu 재너럴
스태프.

bộ tổng tư lệnh 총사령부.

bộ tộc 씨족.

bộ triệt âm (kỹ thuật)
침묵시키는 사람.

bộ trưởng 주의 장교.

bộ trưởng không bộ 무임소 장관.

bộ trưởng tài chính 재무부의 비서.

bộ tuyên truyền 선전의 내각.

bộ tư lệnh 최고 사령부.

bộ tư pháp 법무부.

bộ tướng (từ cũ, nghĩa cũ) 하급 일반.

bộ tứ 네사람 한패.

bộ văn hoá 문화의 내각.

bộ văn hoá và thông tin 문화의 내각과 정보.

bộ vi sai 차별액.

bộ vi sai bánh răng côn 베벨 기어 차별액.

bộ vi sai chênh mômen 차별액.

bộ vi sai hình trụ 차별액에 박차를 가하여 주다.

bộ vi xử lý (tin học) 마이크로 프로세서.

bộ xã hội 사회복지의 내각.

bộ xây dựng 건설의 내각.

bộ xương 골격.

bộ y tế 건강의 부서.

bốc *đgt* 한사람의 손에 회복하기 위하여.

bốc bải 손가락들로의 음식에 삽.

bốc cháy 타기 위하여.

bốc đồng 변덕스럽다.

bốc hỏa 얼굴에 뜨겁게 가 주다.

bốc hơi 증발하기 위하여.

bốc khói 담배를 피우고; 연기가 나다.

bốc lôi (từ cũ, nghĩa cũ) 굉장하구나.

bốc lửa 위로 타오르기 위하여.

bốc mùi 냄새를 배부하기 위하여.

bốc phét *đgt* (tiếng lóng) 자랑하기 위하여.

bốc phệ *dt* 점.

bốc rời 방탕하게 예의 바르게 행동하기 위하여.

bốc sư *dt* 점쟁이; 점쟁이.

bốc thuốc 처방을 다하여 주다.

bốc tướng 인상학자를 방문하여 주다.

bộc bạch *đgt* 드러내는 것은 위로 솔직히 이야기하다.

bộc lệ *dt* 대리인; 종업원.

bộc lộ *đgt* 표시하고; 드러내기 위하여.

bộc phá *dt* 폭약은 달아 놓다.

bộc pháo 작은 가방은 달아 놓다.

bộc trực *tt* 무료로 입으로 말하다 .

bộc tuệch *tt* 솔직하다.

bối cảnh 배경.

bối rối 당황하다.

bối thự 이서하기 위하여.

bội *dt* 오페라들.

bội ân *tt* 은혜를 모른다.

bội bạc *tt* 은혜를 모른다.

bội bạn 반란; 반역자.

bội chi 돈을 지나치게 쓰는 것.

bội chung (toán) 공배수 .

bội giáo (tôn giáo) 배교하여 주다.

bội hoàn (từ cũ, nghĩa cũ) 진주들의 것 .

bội lẽ 버릇없다.

bội nghĩa *tt* 은혜를 모른다.

bội nghịch 반역자; 반란.

bội ơn 은혜를 모른다.

bội phản 부정한 것으로 알려 지어 주다.

bội phần 다시 많은 때 .

bội phục 감탄하여 주다.

bội sinh 번식하여 주다.

bội số (toán học) 복합.

bội số chung 공배수.

bội số chung nhỏ nhất 최소 공배수.

bội suất 증가의 비율 .

bội tăng 다양성을 증진시키다.

bội thể 속 들어가기 위하여; 위증하기 위하여.

bội thệ X bội thệ.

bội thu 더 많이 평소보다 양도하기 위하여.

bội thực 자기 자신 환자를 먹기 위하여.

bội tinh *dt* 주문; 장식.

bội tín 신용 사기 속임수를 하기 위하여.

bội ước 담보를 어기어 주다.

bội xuất 다양하다.

bốn bề 4 측면들 .
bốn bể 4 개의 대양 .
bốn bề là nhà 그는 국내
 임의 장소에 있는 사람을 참다.
bốn bên 4 조로 갈리다 .
bốn chiều 4 차원.
bốn góc 네모꼴.
bốn mặt 사방에.
bốn mùa 4 시기 .
bốn mươi 사십.
bốn phía 4 측면들 .
bốn phương 4 방향 .
bốn tốt 4 개의 상품 .
bộn 뻑뻑이 들어차지다.
bộn bàng tt 많다.
bộn bề công việc 작업
 눈으로 덮기 위하여.
Bống X cá bống.
bống bính 바위; 흔들리다.
bộng 우묵한 곳.
bộp 손바닥으로 때림의 소리 .
bộp chát 준비없이 하다.
bộp 풍덩.
bộp bộp 풍덩 물에 떨어지는
 것.
bộp tai X bặt tai.

bột 작은 우편 .
bột canh X bột gác.
bột đồn 군 우편 .
bột gác 보초막.
bột dt 풀; 가루.
bột báng 타피오카.
bột cá 어분; 물고기 풀 .
bột dinh dưỡng dt 음식들을
 어린애 취급하여 주다.
bột gạo dt 쌀가루.
bột giấy 펄프.
bột khoai dt 고구마 가루 .
bột khởi đgt 위로 격렬하게
 흔들리며 빛나기 위하여.
bột lọc dt 가장 좋은 가루;
 가장 훌륭한 가루.
bột lưu hoàng dt 황에
 동력을 공급하다.
bột lưu hoàng dt 황에
 동력을 공급하다.
bột màu dt 파스텔.
bột mì dt 밀 가루 .
bột mỳ chính dt
 글루탐산나트륨.
bột ngọt 나트륨 글루타민산염
 .
bột ngô dt 멧돌에 탄 옥수수.

bột nhão 가루반죽 .

bột nhồi *dt* 밀가루 반죽.

bột nở 베이킹파우더.

bột phát *dgt* 위로 사격하기 위하여.

bột sắn 타피오카.

bột tan 활석.

bơ *dt* 버터.

bơ bãi 서두름.

bơ phờ *tt* 흠어지다.

bơ sữa 낙농장 버터 .

bơ thờ 경탄하다.

bơ thờ hờ hững 무관심하다.

bơ thực vật 인조버터.

bơ vơ 고독하다; 고독하다.

bơi 헤엄치기 위하여.

bơi bướm 멋쟁이와 경영하기 위하여.

bơi chèo 노; 노를 젓어 주다.

bơi đứng *dgt* 일어나는 것을 헤엄치어 주다.

bơi éch 평영을 헤엄치기 위하여.

bơi lội 헤엄치기 위하여 (nói khái quát)

bơi ngựa 배영하기 위하여.

bơi nhái X bơi ếch.

bơi như rái 마치 헤엄치기 위하여 물고기 .

bơi sải 베트남 사람 양손으로 번갈아 물을 끌어당겨 치는 헤엄은 공을 치다 ; 포복을 헤엄치어 주다.

bơi thuyền (thể thao) 로잉을 참기 위하여.

bơi trườn 네발로 기기 위하여.

bơi tự do 자유형.

bơi vào bờ 해안에 헤엄치기 위하여.

bơi vũ trang 무장한 수영 .

bơi xuồng 카누로 가기 위하여.

bơm *dt* 펌프.

bơm bánh xe 타이어를 부풀리기 위하여.

bơm bê tông 펌프에 콘크리트로 발라 주다.

bơm cao áp 펌프에 높이 압력을 가하여 주다.

bơm cấp nước 급수 펌프.

bơm chân không 진공 펌프.

bơm chữa cháy 펌프를 불을
불어 준다.

bơm đẩy 압상 펌프.

bơm ép 압상 펌프.

bơm gia tốc 펌프를 가속하는
것.

bơm hơi 공기 펌프; 부풀릴 수
있다.

bơm hút 빨 펌프.

bơm hút và đẩy 펌프.

bơm ly tâm 원심력을 이용한
펌프.

bơm mỡ 기름-펌프.

bơm nén khí 압축하기.

bơm phun 쏘아내는 사람.

bơm quay 회전 부분이 있는
펌프.

bơm quay tay 수동 펌프.

bơm tâm sai 뱅-타입 펌프.

bơm thủy lực 체인 펌프.

bơm tiêm (y học) 주사기.

bơm vòi rồng 소방수의 호스

bơm xe đạp 자전거 펌프.

bơm dt 발바닥 (cá bơm)

bơn bớt 조금을 줄이기
위하여.

bu dt 엄마; 어머니.

bu gà dt 닭장.

bu gi nguội 아주 부지런히
노력하여 준다.

bu gi nóng 뜨겁게 부지런히
노력하여 준다.

bù 좋게 하려고 하기 위하여.

bù đắp 만드는 것은 어떤 것을
보충하다.

bù đầu 열중하여.

bù giá X bù lỗ.

bù hao 손해를 보충하여 준다.

bù loong 볼트.

bù lỗ 손해들에 대한 보상에.

bù lỗ nhập 보상금을
수입하여 준다.

bù lỗ xuất khẩu 보상금을
수출하여 준다.

bù lu bù loa đgt 야단법석을
제기하기 위하여.

bù nhìn 허수아비; 견본.

bù rối 흐트러지다.

bù trì đgt 기르고; 주의깊게
데려오기 위하여.

bù trừ hai bên 청산한 양자회담 .

bù trừ hai chiều X bù trừ hai bên.

bù trừ một chiều 일방적인 청소 .

bù trừ nhiều bên 다수국가가 참가한 청소 .

bù vào 안에 더하여 주다.

bù xù tt 주름졌다; 주름이 있다

bủ dt 노인; 할머니.

bùa 주문; 매력.

bùa bả 매력과 미끼 (nói khái quát)

bùa cầu tài dt 돈으로 부적 .

bùa chú 호부.

bùa hộ mạng dt 부적; 호부.

bùa may 운이 좋은것은 매력을 갖다.

bùa mê 매력; 주문.

bùa ngải dt 요술; 철자하다.

bũa dt 갈라진 잔가지들의 등우리 (cho tầm làm kén)

bũa giăng 순익을 고정하여 주다.

bũa lưới 그물을 치기 위하여.

bũa vây 에워싸 주십시오!; 포위 공격하여 주다.

bùi tt 버터와 같은 미각을 가지고 있는 것.

bùi béo 고기가 많고 맛있다.

bùi miệng 미각은 nuls 를 좋아하다.

bùi ngùi tt 슬프다; 우울.

bùi nhùi dt 짚의 실타래 .

bùi tai 맛있다; 꿀로 달게하다.

bu lô dt 자작나무.

bùm (thân mật) 방귀.

bùm bụp X bụp (láy).

bùm tum 덩불; 밀집하다.

búm (tục) 방귀뀌어 주다.

bùn 진흙.

bùn ao 못에 진흙 .

bùn bấn 흙탕물은 튀다.

bùn cát 진흙과 모래.

bùn dơ 진흙; 불결함 .

bùn hoa 진창논.

bùn lầy tt 진흙투성이가 되다; 질척거리다

bùn loãng 차진 흙.

bùn nhơ 진흙; 진흙.

bùn non 얇은 진흙 .

bùn vôi 석회 진흙 ; 진흙을
석회수에 담그어 주다.

bùn 입어서 낱다; 초라하다.

bùn rùn tt 축 늘어집니다;
무기력하다

bùn xín 의미; 쏘다.

bung dt 큰 요리는 쏘다.

bung bung 누르스름하다.

bung dừ 아주 약세일 때까지
요리를 만들다.

bung ra 흐트러지어 주다.

bùng dtg 확 타오르기 위하여.

bùng bình 로터리.

bùng bùng 위로 타오르기
위하여.

bùng nhùng 축 늘어지다;
무기력하다.

bùng nổ 분출하기 위하여.

bùng nổ dân số 인구 폭발.

búng tt 절음발이; 축
늘어지다.

búng beo 누르스름한 색으로
되고 그리고 가늘어지다.

buôi dt 따끔하게 찌르고;
쫓곳 서다.

buổi dt 주문(시간의 길이).

buổi bé mạc 중지한 의식에
장막을 치어 주다.

buổi biểu diễn 나타나 주다;
성능

buổi bình minh 새벽.

buổi châu 시청자.

buổi chiêu đãi 리셉션.

buổi chiều 저녁.

buổi chiều tà 늦은 오후에 .

buổi chiếu phim 필름은
보이다.

buổi đọc truyện 읽는 것.

buổi đực buổi cái
불규칙하다.

buổi giảng 강의.

buổi giao thời 변천의 기간 .

buổi học 클래스; 기간.

buổi họp 회의; 만나는 것.

buổi hôm 오후.

buổi làm 시간 일하여 주다.

buổi làm việc 회의를 일을
시킬 때.

buổi lễ 의식.

buổi mai 아침.

buổi mới 새롭다.

buổi ngày 그 날 시간; 오늘에

buổi nói chuyện 이야기.

buổi sáng 아침.

buổi sớm 아침.

buổi thiếu thời 이른 젊음.

buổi tiền đưa 작별.

buổi tối 저녁.

buổi tối nghĩ sai, sớm mai

nghĩ đúng 한 사람의 베개의
법률고문을 데리고 가기
위하여.

buổi trình diễn 나타나
준다; 성능

buổi trưa 정오.

buổi xế 오후.

buồm dt 돛.

buồm cánh én dt 지브.

buồm câu 돛대의 세로돛.

buồm én dt 제비는 나다.

buồm lan 돛.

buồm loan 큰돛대의 돛.

buồm mũi (hàng hải) 앞 돛

buồm phụng 앞 돛.

buôn 고지 마을.

buôn bán 거래를 하기
위하여.

buôn bán lòng vòng 완곡한
거래.

buôn bán ma túy 불법
거래를 물리게 하여 주다!.

**buôn bán thua lỗ X làm
ăn thua lỗ.**

buôn chuyến 멀리서 거래로

buôn dân bán nước
강아래로 한 사람의 국가를
매각하기 위하여.

buôn gánh bán bưng
행상인이기 위하여.

**buôn gặp châu cầu gặp
chỗ** 유리한 사업.

buôn gian bán lận 상업에
부정한 짓을 하기 위하여.

**buôn hương bán phấn X
buôn son bán phấn.**

buôn lậu 밀수입하기 위하여.

buôn người 노예 매매;
노예는 매매를 하다.

Kẻ buôn người 노예 상인;
노예 상인.

buôn nô lệ 노예 매매.

buôn nước bọt 매판으로
활동하기 위하여.

buôn son bán phấn 자기
자신을 매음시키기 위하여.

buôn thần bán thánh 성직
매매죄를 수행하기 위하여.

buôn thúng bán mẹt
소기업을 하기 위하여.

buôn thương 고지 마을.

buôn tiền 외환에 다루기
위하여.

buồn tt 우울은 몹시 슬프게
하다.

Tin buồn 슬픈 뉴스.

buồn bực 슬픔에 잠기고
초초하다.

buồn chán 슬픔에 잠기고
낙담하다.

buồn chân buồn tay
무모하여 주다.

buồn cười 우습다; 익살맞다.

buồn da diết 자주 가는 것.

buồn dái 물을 건네주기를
원하다. (cũng buồn đi giải)

buồn đi giải X buồn dái.

buồn đi ngoài 뿌리에서 싹이
돋기 위하여 가기를 원하여
주다.

buồn hiu 느낌 어리석다.

buồn hiu hắt 우울.

buồn ỉa 한사람의 내장들을
이동시키기를 원하다.

buồn khổ 몹시 슬프게 하다.

buồn lây 어떤 사람의 재해를
공동 부담하여 주다.

buồn lo 걱정; 애타게 바라다.

buồn lòng 마음이 무겁다.

buồn mình 어떤 것을 할
바람을 가지고 있기 위하여.

buồn mồm 음식을 위한 동경

buồn mưa X buồn nôn.

buồn nản 열대무풍대에서.

buồn ngất 매우 슬프다.

buồn ngủ 졸리다; 졸음어
오다.

buồn nhớ 우울증에 걸려
고생하여 주다.

buồn như chấu cấn 딱딱한
사람을 지루하게 하다.

buồn nôn 환자를 만지기
위하여.

buồn ói X muốn ói.

buồn phiền 슬픔에 잠기고
난처하다.

buồn rầu tt 슬픈.

buồn rữ rưởi 우울증의
적합성으로 가다.

buồn rười rưởi 슬프다;
어둑어둑하다.

buồn rưởi 매우 슬프다 .

buồn tẻ 어리석고; 단조롭게
해나가다.

buồn teo 아주 슬프다 .

buồn tênh 매우 슬픔에
잠기어 주다.

buồn thảm tt 음침하다;
슬프다.

buồn thương 슬프다.

buồn tình 지루하다;
미결상태에

buồn tủi 슬프다; 슬프다.

buồn vắn vơ 분명치 않은
우울 .

buồn vô cơ 이름 없는 슬픔 .

buồn vui 슬픔과 기쁨.

buồn vui lẫn lộn 착잡한
심정을 가지고 있기 위하여.

buồn xo 고독하다; 매우
슬프다 .

buông đgt 가도록 시키고;
헐거워 지도록 시키기 위하여.

buông chèo 배를 젓는 것을
멈추어 주다.

buông lỏng 긴장을 풀어
주십시오!; 늦추어지다.

buông lời 말하여 주다.

buông lơi 떨어지는 것.

buông lười 순익을 중지하여
주다.

buông mạnh 수취인에게
알리지 않고 제 3 자에게 보내는
사본을 내리다. (cũng buông
rèm)

buông miệng (kng)
이야기하기 위하여 한사람의
입을 열어 주다.

buông quăng bỏ vãi 낭비.

buông ra 가도록 시키어 주다.

**buông rèm X buông
mành.**

**buông súng xuống X
buông vũ khí.**

buông tay 일하는 것을
멈추어 주다.

buông tha 절약하기 위하여.

buông thả 해방; 방종하다.

buông thông 매달림.

buông trôi 표류하도록
시키기 위하여.

buông tuồng tt 억제되지
않다.

buông vũ khí 한사람의 팔을
아래에 놓기 위하여.

buông xống 약간의 격렬한
약속을 중지하기 위하여.

buông xuôi 중지하고;
내려가다.

buông 송이.

Buông chuối 바나나들의 송이

buông điện thoại
바나나들의 송이.

**buông giam X phòng
giam.**

buông giấy 사무실; 사무소.

buông hơi ngạt 가스실;
가스실.

**buông khách X phòng
khách.**

buông kho X phòng kho.

**buồng khuê X khuê
phòng.**

buồng lái 택시; 집; 투계장.

buồng máy 기관실; 정밀한
방.

buồng ngủ X phòng ngủ.

buồng phổi 허파들.

buồng tắm X phòng tắm.

buồng tắm hơi 사우나 목욕.

buồng the X phòng the.

buồng tối 암실.

buồng trứng 난소.

buộc đgt 구속력이 있고;
묶이기 위하여.

buộc bụng 절약.

buộc lòng 마지못해.

buộc thắt 묶이기 위하여.

buộc thuốc 약을 발라 주다.

buộc tội 비난하기 위하여;
달아 놓기 위하여.

buộc túm 그 구석들에 위로
묶이다.

buốt tt 사기꾼이 아픈 것을
느끼는 것.

buốt cóng 동결된 위조수표.

buốt nhói 면도칼처럼
날카로운 것.

buột đgt 사라지도록 시키기 위하여.

buột chỉ 실을 빼다.

buột miệng đgt 실언.

buột mồm 혀의 부전.

buột tay 사라지고; 해방이 계속되다.

bú 빨기 위하여.

bú bình 우유로 자라기 위하여.

bú dù 원숭이.

bú mẹ X bú sữa mẹ.

bú mớm 젖을 먹이기 위하여 그리고 숟갈로 먹여 주다.

bú sữa bò X bú bình.

bú sữa mẹ 모유로 길러지기 위하여.

bụ tt 뚱뚱하게; 토실토실 살찌다.

bụ bẫm X bụ.

Khuôn mặt cháu bé bụ bẫm
그 아기의 얼굴은 통통하다.

bụ sữa X bụ.

Má bụ sữa 토실토실 살찐 뺨.

búa búa củi 목재를 쪼개 망치.

búa chày 증기 해머.

búa gõ (y học) 충돌은 치다.

búa hơi X bú máy.

búa liềm 구 소련의 국기.

búa máy 뉴매틱 해머.

búa nhỏ đinh dt 노루발 장도리.

búa rèn 썰매.

búa rìu 투해머와 도끼.

búa tạ 크게 치어 주다.

bụa 미망인여 주다.

bụa 미망인여 주다.

be 성 잘 내다.

búi 뒷머리에 땀아 붙인 쪽; 매듭.

búi tóc 롤빵; 뒷머리에 땀아 붙인 쪽.

bụi dt 먼지.

bụi cây dt 숲.

bụi đời 수명은 먼지를 좋아하다.

bụi gai 돌장미는 무성하게 나다.

bụi hồng 빨간색은 청소하다.

bụi mù 먼지 많다.

bụi phóng xạ 방사성 먼지.

bụi rậm 덩불; 수풀.

bụi than 분탄.

bụi trần 수명의 먼지.

bụi tre 대나무는 산울타리를
만들다.

bụi vàng 사금.

bụi dgt 한사람의 손으로
퍼올리기 위하여.

bụi miệng 한사람의 손으로
한사람의 말투를 적용되기
위하여.

bụi mũi 한사람의 코를 잡기
위하여.

bún dt 쌀 버미첼리.

bún bò dt 버미첼리와 쇠고기.

bún măng dt 사격 수프.

bún ốc dt 멍청이들과
핀둥거리는 사람들.

bún riêu 버미첼리와 신맛은
수프를 잡다.

bún thang dt 버미첼리와
닭고기 수프.

búng dgt 플립에; 손가락을
튀기기 위하여.

búng quay 장난감을
비틀어서 모양을 만들어 주다.

búng tay X búng.

búng dt 화내어 주다.

bụng bảo dạ 혼자말을 하여
주다.

bụng bự 배가 똥똥하게
나오다.

bụng chữa 임신하여 주다.

bụng dạ (nói chung) 소화를
도운 시스템.

bụng dưới 하급 복부.

bụng đói 빈그릇이 위라는
것을 시키기 위하여.

bụng đói cật rét 배고프고
춥다.

bụng đói cồn cào
배고픔때문에 위 소리.

bụng trống X bụng đói.

bụng lép kẹp 빈그릇이
위라는 것을 시키기 위하여.

bụng nhụng tt 축 늘어지다
(nói về thịt)

bụng ỏng dít beo 배와 작은
위를 부풀리는 것.

bụng thụng 충분하다.

bụng tốt 주물 철 위를 가지고
있기 위하여.

bụng trên 높은 복부.

bụng xấu 악하다; 불쾌하다.

bụng xụng 단정하지 못하다;
초라하다.

búp dt 사격하여 주다.

búp be l 인형.

búp chè 차 잎들을 제공하여
주다.

búp hoa 꽃 소년 .

búp măng (ngón tay búp
măng) 손가락들.

búp phê dt 찬장.

búp sen 연꽃 소년 .

búp tay 손가락들을 점점
가늘게 하다.

búp 대중음악.

bút 펜; 연필.

Bút của tôi đâu rồi ?
어느곳에 나의 펜은 있습니까?

bút bi 볼펜; 공-포인트 펜 .

bút chì 연필.

bút chì đá 석필.

bút chì màu 착색한 연필 .

bút chì mềm 기름 연필 .

bút chì than 숯.

bút chiến 전쟁을 써 주다;
논쟁을 좋아하다

bút chổi 중요 인물은
브러시를 쓰다.

bút chứng 서면으로 된 증거 .

bút cũ (từ cũ, nghĩa cũ)
서면으로 된 증거 .

bút danh 필명.

bút dạ phớt dt 펠트펜.

bút đàm 문자로 쓴 대화를
계속하기 위하여.

bút giá 펜은 휴식하다.

bút hiệu X bút danh.

bút hoa 좋은 필적 .

bút kẻ mắt 눈 연필 .

bút ký dt 어음.

bút lông dt 펜은 스치다.

bút lông ngỗng dt 깃촉.

bút lục 기록.

bút lực 제품 안내서의 힘 .

bút máy 만년필.

bút mực 펜과 잉크.

bút pháp dt 집필의 스타일 .

bút phớt 펠트제 펜 .

bút sa gà chết (tục ngữ)
수행되는 것은 원상태로 돌려질
수 없다.

bút sắt 펜 펜촉 .

bút tháp 오벨리스크.

bút tích dt 자필.

bút toán (kế toán) 들어감.

bút tướng pháp 필적학.

bút vẽ 그림 혹은 제도에 대한
브러시 .

bút viết bảng *dt* 표를 하는
사람 펜 .

bút xoá *dt* 정정 펜 .

bụt *dt* 부처.

bụt mọc 낙엽송.

bụt ốc (tóc bụt ốc) 비꼬인
머리카락 .

bư *tt* 어리석다; 바보 .

bưng 관목 지대.

Kín như bưng 단단히 마치
보완되는 것처럼.

bưng bít 어떤 것에서 떠나기
위하여 말하지 않다 .

bưng mắt 눈을 덮어 가리워
준다.

bưng miệng 한사람의 식솔을
무찔러 준다.

bưng tai 한사람의 귀를 막아
준다.

bưởi đường 감미로운 .

bước *dt* 걸음; 페이스.

bước chân 밟음; 걸음걸이.

bước chuyển biến *dt*
개발들.

bước đầu 머릿글.

bước đều 신중한 밟음과 걷기
위하여.

bước đi 단계; 큰 걸음.

bước đường cùng 장래성이
없는 일.

bước gian nan 궁핍케 하다.

bước hụt 한사람 발을
헛디디어 준다.

bước khoan 천천히 걸어
준다.

bước khỏi 출발.

bước không may 불운.

bước lạc loài 궁지에
몰려지어 준다.

bước lên 위로 걷기 위하여기
위하여

bước lớn *đgt* 걸어 준다.
dt 중요 인물은 걷다.

bước lui 걸음은 뒤로
몰려서다.

bước lướt 미끄러지어 준다.

bước một 한 걸음 한 걸음;
천천히.

bước ngoặt 십자로들.

bước nhảy vọt 도약; 육이다.

bước nhật 빠르게 걸어 주다.

bước qua 걸기 위하여.

bước ra 걸어 주다.

bước sải 큰 걸음.

bước sóng (vật lý) 파장.

bước thấp bước cao
울퉁불퉁한 도로에 여행.

bước thong thả 천천히 걸어
주다.

bước tiến 인상.

bước tiếp 걸음 선불 (cũng
bước tới)

bước tới 걸음 선불을 하기
위하여.

bước vào 들어가기 위하여.

bướm đêm 나방.

bướm ngài 나방.

bướm tằm 누에.

bướm vẽ 작은멋쟁이.

bướng 완고하다.

bướng bình X bướng.

Thái độ bướng bình 완고한
태도.

bướp 마구 떠들어 댔다.

bướt 똑; 창백하다.

Xanh bướt 시트로써 백색.

bướu 혹; 군살.

bướu ác 유해한 종창.

bướu cổ 갑상선종.

bướu độc X bướu ác.

bướu giáp X bướu cổ.

bướu gù 볼록한 원.

bướu lành 인자한 종창.

bướu nham (y học) 암.

bướu thịt (y học) 육종.

bưởi 입찰은 뿌리박다.

bướm tt 너덜너덜하게
헤어졌다; 얇게 베다

bướm bướm dt 나비.

bướn 서둘러 가기 위하여.

bướn bả 급히.

bướn chải 대략 달려가 주다.

bướng dt 대나무.

bướu đgt 충돌로 부풀기
위하여.

bướ ảnh dt 우편엽서.

bướ chính dt 우편 업무.

bướ chính dã chiến dt 야전
우편.

bướ cục dt 우체국.

bướ điện 우편; 우체국.

bầu kiện 우편 꾸러미 .
bầu lại 우편 노동자 .
bầu phẩm dt 우편 발신인;
 항공우편.
bầu phiếu 환.
bầu phí 우송은 산정하다.
bầu tá dt 우체부.
bầu thiệp dt 우편엽서.
bầu tín viên dt 우체부.
bầu vụ dt 우편 업무.
bầu xa 우편 열차; 우편.
bữa dt 갈퀴.
Kéo bữa 갈퀴를 그리기
 위하여.
bữa bãi 난잡하다; 뒤집히어.
bữa bột 대략 무질서한
 상태로 있는 것.
bữa cào 갈퀴로 긁어 주다.
bữa chữ nhĩ (cũ) 하나의 이-
 열은 씨레로 고르다.
bữa đĩa 미분기 .
bữa răng cong 휘어진 이는
 씨레로 고르다.
bữa răng thẳng 씨레로
 고르다.
bữa ruộng 씨레질.

bữa 아무리해도; 되여가는
 대로임에서 .
bữa củi 목재를 자르거나
 쪼개다.
bữa 식사.
bữa ăn 식사; 저녁식사.
bữa ăn gia đình 가족 식사 .
bữa ấy 그 날 . (cũng bữa đó)
bữa chén 축제; 연회.
bữa chiều 저녁식사.
bữa cỗ X bữa chén.
Bữa cỗ cưới 결혼한 축제 .
bữa cơm 식사.
bữa đó X bữa ấy.
bữa giỗ dt 죽음의 기념일 .
bữa hôm X hôm nọ.
bữa nay 오늘.
bữa nọ 일전에.
bữa rượu 술취한 마구 마시고
 법석거림 .
bữa sáng 아침식사.
bữa sớm 일찍 아침에 .
bữa tối 저녁식사; 저녁식사.
bữa trưa 점심; 오찬회.
bữa trước X hôm trước.

bùng dgt 환하게 흔들리며
빛나기 위하여.

bùng bùng 화염; 불길.

bùng cháy 있다 ; 활 타오른
사람에게 .

bùng lửa 흔들리다.

bùng mắt 갑자기 한사람의
눈을 열어 주다.

bùng tỉnh 갑자기 일어나
주다.

búng 덩어리; 소수인의 떼.

bửu bối X bảo bối.

bử tt 실증났다; 물리케 하다.

bử bự kng 가득하여.

bử họng 침묵을 하게 되어
주다.

bự 거칠다 ; 크다; 크다.

bựa dt 야생 망고스틴 .

bựa dt 모피; 주석.

bức ảnh 사진; 사진.

bức bách 밀고 나아가기
위하여; 강요하기 위하여.

bức bối 매우 뜨겁게 ; 무덥다.

bức hại 도리에 맞지 않게
죽는 것을 강요하기 위하여.

bức hiếp 희생시키기 위하여;
압박하기 위하여.

bức hoạ X bức tranh.

bức hôn 결혼하는 것을
강요하기 위하여.

bức màn 커튼.

bức rút 긴급하다; 내리
누르다.

bức sốt 뜨겁게; 무덥다.

bức thiết tt 내리 누르는 것.

bức thư 편지.

bức thư ngỏ 공개장.

bức tranh 그리는 것; 그림.

bức tranh thủy mặc 물-색.

bức tường 벽.

bức tường âm thanh 음속
장벽.

bức tường lửa (tin học)
방화벽.

bức tử (bị bức tử) 자살하기
위하여 몰리기 위하여.

bức xạ 방사선.

bức xạ kế 복사계.

bức xạ năng 복사 에너지.

bức xúc 내리 누르는 것.

bực dgt 초초하기 위하여.

bực ba 세제공.

bực bỏ 불만스러움다.

bực bội *đgt & tt* 초초하기 위하여.

bực chí 불만스러움다.

bực dọc *đgt & tt* 성미 급하다.

bực mình 성 잘 내다.

bực thang 사다리로 인해 동들게 되다.

bực thêm 단계.

bực tức 초초하고 성나다.

búng 절멸하기 위하여.

bứt *đgt* 찢어지고; 낚아채려 하기 위하여.

bứt rứt *tt* 안절부절 못하다; 불안하다.

bứt tóc 한사람의 머리카락을 쥐어뜯기 위하여.

bứt xé 찢어지기 위하여; 찢이기 위하여.

C c

ca 큰 컵.

Ca cấp cứu 비상사태 사례.

ca ba 야간 근무.

ca bin X buồng lái.

ca bô *dt* 보닛.

ca cao *dt* 코코아.

ca cách 부진하다.

ca cẩu *đgt* 불평하기 위하여.

ca công *dt* 가수.

ca dao *dt* 발라드를 접다.

ca đẻ *dt* 탄생.

ca đoàn *dt* 산호 사회.

ca hát 노래하는 것.

ca hí kịch 희극 오페라.

ca khúc 노래.

ca khúc phản chiến 반전 노래.

ca kịch *dt* 오페라.

ca kịch viện *dt* 가극장.

ca lo 칼로리.

ca mê ra 필름 카메라.

ca múa 노래와 춤.

ca ngâm 암송하여 주다.

ca nhạc *dt* 음악과 노래.

ca nhi *dt* 여성 가수.

ca nô *dt* 자동차 회사는 배를 짓다.

ca pô (kỹ thuật) 두건.

ca pô X bao cao su ngừa thai.

ca ra 캐럿.

ca ri 카레로 맛을 내다.
ca sĩ 가수.
ca trực 의무의 주문.
ca uống nước 원통형 찬잔.
ca vát 벅타이.
ca vũ dt 노래와 춤.
ca vũ kịch dt 극장.
ca vũ nhạc kịch dt
 버라이어티.
ca xướng 노래; 노래하는 것.
cà dt 가지.
cà bát 달걀 작은 땅 돌레에
 크게
cà cặp X cà lăm.
cà chua 토마토.
cà cộ X cà khố.
cà dái dê dt 가지.
cà được dt 흰독말풀.
cà ghém 달걀 공장 시설의
 하나의 타입.
cà gỏi X cà khố.
cà kê 재잘거리는 것.
cà kheo dt 죽마.
cà khố 쓰레기.
cà là gỏi X cà khố.
cà là mềng X cà mềng.

cà lăm dtg 말을 더듬기
 위하여.
cà mền dt X gà mền.
cà mềng tt 나쁜 상태; 손아래
 사람.
cà nạ 칸나.
cà nhắc dtg 절뚝거리기
 위하여.
cà nhom 기대고; 절약하다.
cà pháo dt 가지.
cà phê 커피.
cà phê chưa rang 커피를
 볶지 않다.
cà phê chưa xay 커피 콩들.
cà phê đá 시원한 커피.
cà phê đen 블랙커피.
cà phê hoà tan 즉석 커피.
cà phê in 카페인.
cà phê phin 커피를 여과하여
 주다.
cà phê sữa 우유에 커피.
cà phê xay rồi 커피를
 문지르었어 주다.
cà rà 오래 머무르어 주다.
cà rá dt 고리.
cà riêng dtg 성가시게
 잔소리하기 위하여.

cà rịch cà tang *tt* 느긋하다.
cà rỡ 농담.
cà rốt *dt* 당근.
cà rùng (từ cũ; nghĩa cũ) 북 ;
 드럼
cà sa *dt* 수사의 의복 .
cà tàng X cà khổ.
cà thọt *tt* 절뚝거리는 것.
cà tím X cà dái dê.
cà tong cà teo 크기가 크고
 호리호리하다.
cà tum 떠들썩하다; 싸움.
cà vạt 끈; 넥타이.
cả 가장 큰 사람 .
cả cười 웃어 주다.
cả đàn cả lũ 모두.
cả đêm 밤새도록.
cả đến 심지어 ..
cả đời X suốt đời.
cả đống 무더기들에 .
cả ghen 매우 질투심이 많다 .
cả giận 성나 주다.
cả gói 패키지.
cả hai 양쪽.
cả làng 모든 마을 .
cả lo 걱정.

cả mừng 명랑한 동성애자 .
cả nể 공손하다.
cả nghe *tt* 험사리 민다.
cả nghĩ *tt* 사려깊다.
cả người 아주.
cả nhà 집에서 모두 .
cả nước 모든 국가 .
cả thầy 모두에 ; 합계에 .
cả then 부끄러워 하다.
cả thế giới 모든 세계 .
cả tin X nhẹ dạ.
cả trường 학교의 전체 .
cacbonic X khí cacbonic.
cai 개인적이다.
cai kho 창고 업자.
cai nghiện 독성을 제거하기
 위하여
cai ngục X chúa ngục.
cai quản 돕기 위하여.
cai sữa 이유시키기 위하여.
cai thợ 공사감독.
cai trị 지배하기 위하여.
cài 핀으로 꽃기 위하여.
cài đặt 설치하기 위하여.
cải *dt* 양배추.
cải bắp *dt* 양배추.

cải bạ *dt* 분야는 양배추
모양으로 결구하다.

cải biên 순응하기 위하여.

cải biến *đgt* 변형하기
위하여.

cải cay 겨자 .

cải cách 새로운 영역을
개척하기 위하여.

cải cách bầu cử 선거권 있는
개혁

cải cách chữ viết 철자
개혁.

cải cách dân chủ 민주적인
개혁 .

cải cách điền địa 토지
개혁.

cải cách hành chính 경영
개혁 .

cải cách ruộng đất 토지
개혁.

cải cách sản xuất 생산은
개혁되다.

cải cách tiền tệ 화폐 개혁 .

cải cách tôn giáo 도자는
개심하다.

cải cách triệt để 과격파는
개심하다.

cải cách văn tự 어법은
개혁되다.

cải cách xã hội 사회는
개심하다.

cải củ *dt* 무를 희게하여 주다.

cải danh 한사람의 이름을
바꾸기 위하여.

cải dạng *đgt* 자기 자신으로
변장하기 위하여.

cải dầu 평지씨앗 .

cải giá *đgt* 재혼하기 위하여.

cải hoa 꽃양배추.

cải hoa 꽃양배추.

cải họ 가족명을 바꾸어 주다.

cải huấn 정정하여 주다.

cải lá *dt* 케일.

cải lương *đgt* 좋아지기
위하여.

cải nôi *dt* 양배추.

cải quá 잘못을 정정하여
주십시오

cải tạo 좋아지기 위하여.

cải thù 중국인은 양배추
모양으로 결구하다.

cải thiện 좋아지기 위하여.

cải tiến 새로운 영역을
개척하기 위하여.

cải tiến quản lý 경영을 향상시키기 위하여.

cải tính 한사람의 특징을 바꾸기 위하여.

cải tổ 개혁되기 위하여.

cải trang 자기 자신으로 변장하기 위하여.

cải trắng dt 백색은 양배추 모양으로 결구하다.

cải xoong 겨자과의 야채.

cãi 논쟁하기 위하여.

cãi buớng 완고하게 논쟁하기 위하여.

cãi lại 반박하기 위하여.

cãi nhau 싸우기 위하여.

cãi vãi 연쟁하기 위하여.

cam 오렌지.

Cam Bốt X Campuchia.

cam chanh 오렌지를 시게 하여 주다.

cam cúc 카밀레.

cam đoan 보증하기 위하여.

cam go 악의.

cam kết 종사하기 위하여.

cam khổ 감미롭게 그리고 쓰게.

cam lai 행복은 오다.

cam lam 기운차게.

cam lồ 감미롭게 이슬을 맺어 주다.

cam lộ (tôn giáo) 성수.

cam mật 오렌지의 변화.

cam ngôn 감언들.

cam phong 트럭.

cam quyết 받아들일 만하다.

cam quýt (tvh) 감귤.

cam răng 이 병.

cam sành dt 킹 오렌지.

cam tẩu mã 수암; 꺾은 익다.

cam thảo dt 감초.

cam tích 비타민 결핍증.

cam tùng 감송.

cam vũ 비가 오다.

cảm đgt 감기에 걸리기 위하여

cảm cúm 유행성감기.

cảm đoán 결정하여 주다.

cảm giác 감각.

cảm giác luận 쾌락주의.

cảm gió X cảm lạnh X cảm hàn.

cảm hoá đgt 바꾸기 위하여.

cảm hứng 영감.

cảm lạnh 차다; 차가움.

cảm mạo X cảm lạnh.
cảm nắng 태양을 잡기 위하여.
cảm nhận 느낌(경험).
cảm ơn X cảm ơn.
cảm quan 감각 기관들.
cảm quyết 용기가 있는 것.
cảm thán 삽입적이다.
cảm thấy 느끼기 위하여.
cảm thụ 감지하기 위하여.
cảm tình 좋아하는 것.
cảm tình viên 동정자.
cảm tính dt 느끼는 것.
cảm tưởng 느끼는 것.
cảm tử 죽음을 무릅쓰기 위하여.
cảm xúc 감동; 느끼는 것.
cảm ứng (vật lý học) 귀납법.
 (điện học) 유도 전류.
cảm ứng tâm linh 정신감응.
Campuchia 캄보디아.
can 강통.
can án 비난받기 위하여.
can chứng 증언.
can cứu 위법을 행하여 주다.
cán dao dt 칼은 취급되다.

can đảm 용감하다.
can gì 왜냐 하면; 방법은 오다.
can hệ dtg 관계하기 위하여.
can ke dtg 뾰족한 징을 박기 위하여.
can liên 뒤엎히다 안에.
can thiệp 사이에 들기 위하여.
can thiệp kịp thời 시기 적절한 개입.
can thiệp thô bạo 유치한 간섭.
can thiệp trắng trợn 뻔뻔스러운 개입.
can thiệp vũ trang 무장한 개입.
can tràng X can trường.
can trường tt 용감하다.
can xi (hóa học) 칼슘.
càn dỡ 동정심 없다.
càn đi càn lại 앞뒤로 청소하여 주다.
càn quét 사원 빼내기를 급습하기 위하여.
càn rỡ 외교질.

cản 빗장을 질러 잠그기 위하여.

cản lại 멈추기 위하여; 방해하기 위하여.

cản trở 빗장을 질러 잠그기 위하여; 방해하기 위하여.

càng 집계발.

càng đông càng vui 많을수록 더욱 즐겁다.

càng hay 그렇게; 많이 조금 더 좋은 사람.

càng ít càng tốt 가능하면 작다.

càng lâu càng tốt 가능한 일만큼 길게.

càng tôm 뻥찌.

càng xa càng tốt 가능한 일까지.

cảng 항구.

cảng an toàn 안전한 항구.

cảng biển X hải cảng.

cảng cá 항구를 낚는 것.

cảng chỉ định 주어진 항구.

cảng chuyển tải 환적 항구.

cảng chuyển tiếp 환적 항구

cảng container 컨테이너 터미널.

cảng đến 양륙 항.

cảng đích 목적 항.

cảng ghé vào 기항지.

cảng hàng hoá 화물 항구.

cảng kỹ nghệ 공업 항구.

cảng lánh nạn 피난의 항구.

cảng nhân tạo 인공물은 정박하다.

cảng nhập khẩu 입항비 부담가격.

cảng quá cảnh 운송의 항구

cảng quân sự 군사 항구.

cảng rước khách 승선의 항구.

cảng sông 하항.

cảng thủy triều 조수 같은 항구.

cảng tự do 자유 무역항.

cảng tự nhiên 타고난 명수는 잠시 묵다.

cảng tự quản 자치권이 있는 항구

cảng vụ 항만 관리 위원회들.

cảng xà lan 조금 더 밝은 항구 .

cảng xuất phát 출발의 항구 .

canh쟁기.

canh ba 3 번째

canh bạc 도박.

canh ca 후렴.

canh cải 개혁.

canh cách 덜찍거리기 위하여.

canh cánh tt 자주 가는 것.

canh cần dt 셀러리 수프 .

canh chua dt 시큼한 수프의 종류 .

canh chưng 농장; 공장 시설.

canh chừng 감시를 하면서 지내기 위하여.

canh cổ 불침번은 복을 치다.

canh củi 천을 짜는 것.

canh điền 소작인.

canh gác 지켜보기 위하여; 경호하기 위하여.

canh hai 2 번째 시계 .

canh một 1 번째로 지켜보아 주다.

canh nông 농업.

canh riêu 수프 .

canh sông 명백한 수프 .

canh sự 경험있다.

canh tác 경작하기 위하여; 경작하기 위하여.

canh thiếp 천궁도 카드 .

cành dt 지점.

cành cao 높은 곳에 있는 지점 .

cành cây 잔가지; 지점.

cành hoa 꽃 .

cành la 저음 지점 .

cành nanh tt 질투심이 많다; 부러워하다.

cành nhánh 지점들; 큰 가지들 .

cành thoa 머리핀.

cành tre dt 대나무는 뿌리다.

cảnh dt 광경.

cảnh báo 경고하기 위하여.

cảnh binh dt 경찰관.

cảnh bị 순찰하기 위하여.

cảnh cáo 경고하기 위하여.

cảnh đẹp 아름다운 위치 .

cảnh đời 곤경.

cảnh giới 지켜보기 위하여.
cảnh huống *dt* 일어나는 것.
cảnh huống X chó của cảnh sát .
cảnh làm tình *dt* 장면을 암수를 감별하여 주다.
cảnh nên thơ *dt* 시적인 장면
cảnh ngộ 곤경.
cảnh ốu đau *dt* 고난에서 훨씬 .
cảnh phục 경찰 유니폼 .
cảnh quan 경치.
cảnh sát 경찰.
cảnh sát cấp cứu 비상사태 경찰 .
cảnh sát chiến đấu 전투 경찰 .
cảnh sát chống bạo động 폭동 진압 경찰대.
cảnh sát cơ động 융통성이 있는 경찰 .
cảnh sát dã chiến X cảnh sát chiến đấu.
cảnh sát đặc biệt 특별한 경찰 .
cảnh sát điều tra 조사 경찰

cảnh sát đường sắt 철도 경찰 .
cảnh sát đường sông 강 경찰 .
cảnh sát giao thông 교통 경찰 .
cảnh sát hình sự 형사상 경찰 .
cảnh sát khu vực 지역 경찰관 .
cảnh sát kinh tế 경제 경찰 .
cảnh sát mật 비밀 경찰; 사복 형사.
cảnh sát phòng cháy chữa cháy 방서.
cảnh sát phòng chống ma túy 약 분대 .
cảnh sát phòng chống tệ nạn xã hội 풍속 범죄 단속반.
cảnh sát quốc gia 국가 경찰 .
cảnh sát trưởng 경찰의 장 .
cảnh sát tuần tra 순찰자.
Cảnh sát tuần tra xa lộ 고속도로 순찰자 .
cảnh sát viên 경찰관.

cảnh thế 세계를 경고하여
준다.

cảnh tình 외부적 상황; 조건 .

cảnh tỉnh *đgt* 깨기 위하여.

cảnh trạng *dt* 외부적 상황.

cảnh trí *dt* 풍경.

cảnh tượng 광경; 장면.

cảnh vật X **cảnh quan**.

cảnh vẻ 특별하다.

cảnh vệ 경호.

cảnh vụ 일들 .

cảnh xuân 스프링 경치 .

cao *dt* 젤리.

cao ẩn 격리되다.

cao ban long 가지진 뿔은
밀착하다

cao bồi 목동.

cao cả 매우 높다.

cao chót vót 매우 높이 .

cao cờ 숙련되다 체스 .

cao cường 현저하다.

cao đàm 아낌없이 말하여
준다.

cao đẳng 높다.

cao đẹp *tt* 높아지다.

cao điểm 높이.

cao độ *dt* 던짐.

cao đơn hoàn tán
갈레노스파는 약

cao giá 높은 가격 .

cao giọng 한사람의 목소리를
올리어 준다.

cao hổ cốt 호랑이는 아교를
뼈를 발라낸다.

cao huyết áp 고혈압.

cao kều 키가 크고 입장자가
많지 않다.

cao kiến *dt* 우수한 생각 .

cao kỳ *tt* 오만하다.

cao lâu *dt* 레스토랑.

cao lênh khênh 매우 키가
크다 .

cao lêu nghêu 5 월의
기둥만큼 키가 크게 .

cao lin 고령토.

cao lớn 키가 크다.

cao lộc 가지진 뿔은 밀착하다.

cao lương *dt* 수수.

cao lương mỹ vị 섬세.

Cao Miên X **Campuchia**.

cao ngạo 오만하다.

cao nghêu 매우 키가 크고
입장자가 많지 않다 .

cao nguyên *dt* 고원.
cao nhân *dt* 높은 개성.
cao niên *tt* 중년이 지나다.
cao ốc 건축되는 것.
cao ốc văn phòng 사무실용 큰 빌딩.
cao phân tử (hóa học) 고분자.
cao quý 고귀하다.
cao ráo 높은 곳에 있고 마르다.
cao răng 주석.
cao rộng 높이 그리고 광범위하게.
cao sang 높은 지위로 인해.
cao sĩ *dt* 존경할 만한 사람은 사람을 알다.
cao siêu *tt* 장엄하다.
cao số 지각하게 결혼하여 주다.
cao su 고무.
cao tay *tt* 매우 가능하다.
cao tầng 여러층.
cao thấp 높이.
cao thế 고압.
cao thủ X cao tay.

cao tiết 거만한 미덕.
cao to 키가 크고 살찌다.
cao tổ 선조; 조상.
cao tốc 고속.
cao trào *dt* 만조때.
cao trí 지력.
cao tuổi 여러해에 전진하다.
cao vọng *dt* 높은 야심.
cao vút 한없이 높이.
cao xa 멀고 높다.
cào *dt* 갈퀴.
cào bằng 수준.
cào cào *dt* 메뚜기.
cào cấu 긁기.
cào cỏ 갈퀴는 풀이 자라다.
cào *dt* 타자치다.
cảo phục 비탄은 옷을 입다.
cảo thơm 사본을 냄새를 맡다.
caraôkê 카라오게.
cau *dt* 빈랑나무.
cau cẩu 투덜거리는 것.
cau có đg 얼굴을 찌푸리기 위하여.
cau mặt 찡그린 얼굴.

cau tươi 새로운 빈랑나무는 나무 열매를 줍다.

càu càu tt 노려보는 것.

cầu nhau X cần nhau.

cầu nhau X cầu nhau.

cay 날카롭다.

cay đắng 지독하다.

cay độc 몹니다; 베어지는 것

cay nghiệt 거칠다.

cay sè (cũng viết) cay xè
찌르고 뜨겁게.

cày dt 쟁기.

cày cấy 농장 작업.

cày lật 전복 지구.

cày ngả 팽이질 하는 것.

cày nông 쟁기는 어느덧 지나가다.

cày sắt 금속은 경작하다.

cày sâu 그 깊은 곳은 경작하다.

cá 물고기.

cá bạc dt 얼음은 낚시질하다.

cá biển 바닷물고기.

cá biệt 특별하다.

cá bò biển dt 방어.

cá bóng dt 지나치기.

cá bóng mú dt 베이스를 회계하여 주다.

cá bột dt 튀김; 작은 젊은이는 교양을 알아보다.

cá bơn dt 버둥거림들.

cá cảnh dt 장식품은 낚시질합니다.

cá cái dt 여성은 낚시질하다.

cá chạch 미꾸라지.

cá chép 잉어.

cá chiên 몹시 지친 물고기.

cá chim dt 미끈거리는 물고기.

cá chình dt 뱀장어.

cá chó dt 창꼬치.

cá chuôn dt 세련된 사람들.

cá chuồn dt 날치.

cá chuối dt 검정색은 낚시질하다.

cá con dt 젊은이는 낚시질하다

cá cờ dt 돛새치.

cá còm 멸치류의 작은 물고기.

cá cúí dt 작은 바다 혹은 부는 사람.

cá cước 높은 지위.

Người cá cược 좋다.

cá dưa 붕장어류는 훌쩍 가버리다.

cá đao 톱상어.

cá đác *dt* 황어.

cá đé 중국인 청어.

cá đông lạnh 동결된 물고기.

cá đồng 민물 물고기; 강은 낚시질하다.

cá độ X đánh cược.

cá độ bóng đá 풋볼 도박을 하기 위하여.

cá đối *dt* 송어; 송어.

cá đuối 광선; 스케이트.

cá đực *dt* 남자는 낚시질하다

cá gáy *dt* 잉어.

cá giếc 붕어.

cá giống *dt* 붕어.

cá hấp *dt* 생선을 찌다.

cá heo *dt* 돌고래.

cá heo trắng *dt* 흰철갑상어.

cá hồi *dt* 연어.

cá hồi chó *dt* 연어.

cá hồng *dt* 스넵; 적어.

cá hộp *dt* 통조림한 물고기 ; 생선을 통조림으로 하다.

cá hun khói 생선을 훈제로 하다.

cá khế *dt* 전갱이의 타입.

cá kho *dt* 생선을 기름으로 살짝 튀긴 후 약한 불에 끓이다.

cá khô 건조된 물고기.

cá kình *dt* 고래.

cá lành canh *dt* 일본 멸치류의 작은 물고기.

cá lẹp *dt* 멸치류의 작은 물고기.

cá lịch biển *dt* 바다 뱀장어

cá lịch cư *dt* 뱀장어의 종류.

cá lòng tong *dt* 작은 물고기는 기름으로 튀기다

cá lóc *dt* 담수의 종류는 낚시질하다.

cá lờn bơn X cá bơn.

cá lớn nuốt cá bé X mạnh được yếu thua.

cá lợn *dt* 돌고래.

cá luyệt 끓은 물고기.

cá lưởi trâu *dt* 발바닥.

cá mắm *dt* 염분이 있는 물고기

cá mập *dt* 상어.
cá mè *dt* 텐치 잉어.
cá mòi 정어리.
cá muối *dt* 염분이 있는 물고기.
cá mú *dt* 농어 비슷한 열대산의 식용 물고기.
cá mực *dt* 오징어.
cá ngư *dt* 복어.
cá ngừ 다랑어.
cá ngựa 해마.
cá nhà táng *dt* 향유고래.
cá nhám *dt* 상어.
cá nhân 개인적이다.
cá nhồng *dt* 창꼬치.
cá nóc *dt* 흑 부는 사람; 복어
cá nục *dt* 전갱이; 멸치류의 작은 물고기.
cá nước 물고기와 물.
cá nước lợ 소금기 있는 물고기.
cá nước mặn 바닷물 물고기.
cá nước ngọt 민물 물고기.
cá nước *dt* 듀공; 해마.

cá nường 격자가 달린 물고기.
cá ông *dt* 고래.
cá phổ *dt* 폐어류.
cá rán 몹시 지친 물고기.
cá rô 아나바스.
cá rô phi *dt* 틸라피아.
cá rô phi vàng *dt* 물고기를 성인으로 숭배하여 주다.
cá sấu 악어.
cá sông 민물 물고기.
cá sống 가공하지 않은 생선.
cá sơn *dt* 기본적인이다.
cá tầm 철갑 상어.
cá thán *dt* 에리프릴 풀.
cá thể 개인적이다.
cá thịt 생선을 익히어 주다.
cá thoi loi 문절망독을 급습하는 것.
cá thồn *dt* X cá bơn.
cá thu *dt* 고등어; 대구.
cá thuyền *dt* 조종사는 낚시질하다.
cá tính 개성.
cá tính hoá 개성을 발휘시키기 위하여.

cá trắm *dt* 잉어.

cá trắm đen *dt* 검정색은
트집잡다.

cá trê *dt* 메기.

cá trích *dt* 청어.

cá trôi *dt* 최고 트집잡아
주다.

cá tươi 새로 낚시질하여 주다.

cá ướp 물고기를 보호하다.

cá ướp 물고기를
망쳐놓았거나 또는 썩이다.

cá vền *dt* 잉어.

cá voi 고래.

cá voi con 새끼 고래.

cá vược 높은 지위; 베이스.

cạ 마찰하기 위하여; 위하여.

các bin 기병총.

các bon (hóa học) 탄소.

các bua (hóa học) 탄화물.

các ten 기업 연합.

các tông 판지.

cạc 카드.

cạc cạc 껍껍 울기 위하여.

cách *dt* 방법; 태도.

cách âm 방음 장치를 하다.

cách bài trí *dt* 장식.

cách biệt 깨지는 것.

cách bức *đgt* 분리하기
위하여.

cách cảm 정신감응.

cách cư xử 행동.

cách dòng 줄띄우기.

cách dùng 사용.

cách đều 등거리.

cách đi đứng 걸음걸이;
산책.

cách điện 격리되다.

cách điệu 태도.

cách điệu hoá *đgt*
인습적으로 하기 위하여.

cách đoạn 발체 인쇄한 것.

cách đối đãi 처리.

cách đối nhân xử thế
인간적인 행동.

cách ghép 연결되는 것.

cách hành động *dt* 행동할
방법.

cách không 멀다; 멀리서.

cách lưu 망명; 추방하여
주다.

cách ly 분리하기 위하여.

cách mạng 혁명.

cách mạng cung đình 궁전 혁명.

cách mạng dân chủ 민주적인 혁명

cách mạng dân chủ nhân dân 사람들의 민주적인 혁명 .

cách mạng dân chủ tư sản 부르조아 민주적인 혁명 .

cách mạng dân tộc 국내 혁명 .

cách mạng hoá 혁명을 일으키기 위하여.

cách mạng tư sản 부르조아 혁명 .

cách mạng văn hoá 문화 혁명.

cách mạng vô sản 프롤레타리아 혁명 .

cách mạng xã hội chủ nghĩa 사회주의자 혁명 .

cách mạng xanh 녹색 혁명.

cách mô 횡격막.

cách mục đích 객관적인 사례 .

cách ngoại 예외적이다.

cách ngôn dt 격언.

cách nhau 다르다.

cách nhật 2 일마다 .

cách nhiệt 격리하다.

cách nói 말하기의 방법 .

cách sống 생활 방식.

cách tân dtg 개선하기 위하여.

cách thể (ngôn ngữ học) 분리하다.

cách thức 스타일; 방법.

cách tiếp cận dt 접근.

cách trí (từ cũ, nghĩa cũ) 자연과학

cách viết 철자하는 것.

cạch 둔해지어 주다.

cái chấn bùn dt 흙받기.

cái chấn xích dt 체인점은 경호하다.

cái chêm dt 췌기.

cái chết 죽음.

cái đánh trứng 작은 비.

cái đầu dt 머리 .

cái gai dt 가시나무 .

cái ghè dt 진드기.

cái giá phải trả 가격.

cái giấm 초의 어머니 .

cái hăm 멍춤쇠.

cái kẹp 밴드.
cái khó 어려움.
cái kia 다른 것.
cái nết 자연; 특징.
cái nhìn 응시; 흘끗 봄.
cái tên 이름.
cái thế 걸출하다; 우뚝 솟는 것.
cái tôi 자아; 자기.
cái tốt 선.
cái tụ điện 응축장치; 축전기.
cái vỏ dt 외관; 적용되다.
cái xấu 나쁜 상태; 그리고 사악.
cám dt 겨.
cám dỗ 부추기기 위하여; 마음을 끌기 위하여.
cám ơn 감사하기 위하여.
cạm dt 덫; 함정.
cạm bẫy 함정; 덫.
cán dt 손잡이.
cán bộ 행정관.
cán bộ bảo vệ 경호.
cán bộ biên chế 공적인 기초.

cán bộ chuyên trách 담당자.
cán bộ công đoàn 결합 공무원.
cán bộ nghiên cứu 연구자.
cán bộ quản lý 경영자.
cán búa dt 망치의 손잡이.
cán cân 저울대.
cán chèo dt 베들.
cán cờ dt 깃발의 사원.
cán gươm dt 칼의 자루.
cán mai 가래의 자루.
cán mỏng 평평해지어 주다.
cán sự 기술자.
cán sự xã hội 소셜 워커.
cán từ 근본적이다.
cạn 마르다.
cạn kiệt 다 써버려지는 것으로 되기 위하여.
cạn queo 골격만큼 마르게.
cạn túi 돈에서 있기 위하여.
cánh dt 덮개가 있는 해먹.
cánh dt 날개.
cánh buồm 항해하여 주다.
cánh cam 초록빛은 바쁘게 움직이다.

cánh chân vịt 프로펠러 칼날

cánh cung 절은 뒤로 물러서다.

cánh cửa 문.

cánh đồng 분야.

cánh gió 바람의 날개들.

cánh giống (động) 동시류.

cánh hầu (thường từ) 동료.

cánh hoa (tvh) 꽃잎.

cánh hữu 우익.

cánh khuỷu 팔꿈치.

cánh kiến trắng 안식향.

cánh môi (tvh) 입술꽃잎.

cánh mũi 날개.

cánh phấn (động) 인시류의 곤충.

cánh quạt 프로펠러.

cánh quân 날개; 팔.

cánh sẻ 교차하다.

cánh sen 로터스 꽃잎.

cánh tả 좌익.

cánh tay 팔.

cạnh dt 우위성.

cạnh huyền (toán học) 직각삼각형의 빗변.

cạnh khía 양상.

cạnh khỏe 비스듬한 것은 년지시 말하다.

cạnh nách 접근하다.

cạnh sườn 측면.

cạnh tranh 맞서기 위하여.

cáo bạch dt 통지하기 위하여.

cáo buộc 비난하여 주다.

cáo cấp dtg 놀라기 위하여.

cáo gian 틀린 고발.

cáo giác 보고하기 위하여.

cáo giới 경고.

cáo khước 폐물; 쇠퇴.

cáo mật 비밀은 보고하다.

cáo phát 공공연히 비난하여 주다.

cáo phó 죽음.

cáo quan 공직을 사임하여 주다.

cáo thác 변명을 하여 주다.

cáo thỉnh 초대장.

cáo thị 정부는 알아차리다.

cáo trạng dt 비용; 기소장.

cáo trình 표시하여 주다; 성직 추천권을 행사하여 주다.

cáo tụng 비난하여 주다;
기소하여 주다.

cạo đg 수염을 깎기 위하여.

cạo mặt 면도.

cạo trục 헤드를 스칠 듯
지나가 주다.

cáp 케이블.

cáp nối 케이블을 연결시키는
것.

cáp nối tiếp 연속 케이블 .

cáp song song 필적 하는
사람은 해저 전신으로
통신하다.

cáp treo 공중 케이블전차.

cát bá dt 사라사.

cát động 유사.

cát kết dt 모자.

cát khai 분할할 수 있음.

cát lũy 첩.

cát lún 유사.

cát nhân 훌륭한 사람 .

cát sê 수수료.

cát sĩ 학식이 있는 사람 .

cát tuyến dt 나누다.

cát vàng 사금.

cát vắn 유사 .

cát xết 카세트.

cátcadơ 두배.

cáu 성나다.

cáu bản 투정부리다.

cáu bản 쓰레기; 쓰레기.

cáu cặn 적립금들 .

cáu ghét 더러워지다.

cáu kính 오만하게; 격렬하다.

cáy dt 꽃발게.

cầm dt 턱.

cầm nhon 턱끝을 돌출하는
것.

cầm vuông dt 정사각형은
턱으로 누르다.

cần nhàn 투덜거리기 위하여;
꿀꿀거리기 위하여.

cẳng dt 다리; 발.

cẳng chân 정강이; 다리.

cẳng tay 팔뚝; 팔.

cẳng trước 앞다리.

cặc dt 수탉; 찌르다.

cắm cọc 표를 하는 사람;
감시구역.

cắm hoa 꽃들을 꽃꽂이 하기
위하여.

cắm rễ 뿌리를 박기 위하여.

cắm trại 진을 치기 위하여.
cắm đgt 고정되기 위하여;
 무는 것을 창설하기 위하여;
cắm đgt 찌르기.
cắm bóng 만 달 .
cắm cầu 성나다.
cắm cỏ 간청하기 위하여.
cắm xé đgt 감기 위하여.
cặn dt 잔재들; 술찌꺼기.
cặn bã 쓸모없는 문제 .
cặn dầu 기름 진흙 .
cặn dầu nhớt 콜로이드같다
 진흙 .
cặn kê 상세하다.
cặn vôi 외피로 덮기.
cấp nấp 쌓여 주다.
cấp 서류 가방.
cặp đôi 커플에게 .
cặp kê đgt 분리할 수 없기
 위하여.
cặp táp 작은 가방.
cặp tóc 머리핀.
cặp vợ chồng 커플과
 결혼하다.
cắt dt 일반적인 황조롱이 .

cắt bỏ khối u 종창을
 제거하기 위하여.
cắt bớt 베어집니다.
cắt cụt 절단 수술을 하기
 위하여.
cắt cử 상세히 말하기 위하여.
cắt cử 지명권을 행사하여
 주다; 출마하여 주다.
cắt dán (nghệ thuật) 콜라주.
cắt đứt 떨어지기 위하여;
 자르기 위하여.
cắt gác 보초 근무를 분배하여
 주다.
cắt khúc 부속들에 자르어
 주다.
cắt lần 차례로 .
cắt lời 안에 자르어 주다.
cắt lớp 시의 운율을 조사하기
 위하여.
cắt may 양복을 짓는 것.
cắt ngang 짧은 바지를
 재단하기 위하여.
cắt ngắn 짧은 바지를
 재단하기 위하여.
cắt rời 떨어지어 주다.
cắt thuốc 약을 조제하여
 주다.

cắt tiết vịt 도살은 물속에 쏙
잠기다.

cắt xén đgt 꼭대기를 자르기
위하여.

cắt xéo 퍼져 가 주다.

cầm cầm tt 후들후들 떠는 것
căn 집.

căn bản 기초.

căn bệnh 병의 원인.

căn cước X lai lịchX thể
căn cước.

căn cứ 베이스; 기초.

căn cứ địa 혁명가는
의거하다.

căn cứ huấn luyện 훈련은
의거하다.

căn cứ quân sự 군대는
의거하다.

căn dặn 경고하기 위하여.

căn do 뿌리; 원인.

căn hộ 평평하다; 아파트.

căn phòng 방.

căng dt 미치다.

căng gió 바람과 채워 주다.

căng tai 한사람의 귀들을
잡아당기기 위하여.

căng thẳng 잡아당기었다.

căng tin 반합.

câm 말을 하지 않다; 병어리.

câm mồm 위로 달히기
위하여.

cầm bút 작가여 주다.

cầm ca 음악과 노래.

cầm cầu 성마르다.

cầm chân 저지하여 주다.

cầm châu 시간을 주입시키기
위하여.

cầm chèo 열; 스컬.

cầm cổ 저당잡히기 위하여.

cầm cự đgt 다투기 위하여.

cầm dài 변화 여자배우.

cầm đợ 담보.

cầm đồ 사물들을 저당 잡히기
위하여.

cầm hãm 저지하여
주십시오!; 붙들다

cầm khách 손님들을
대접하여 주십시오!.

cầm kỳ 우정.

cầm lấy 집착.

cầm máu 출혈을 멈추기
위하여.

cầm nước mắt 한사람의
눈물을 뒤에 소유하기 위하여.

cầm quân 군대들을 지휘하기
위하여.

cầm sắt 부부 조화 .

cầm thế 저당잡히기 위하여.

cầm tôn 봉니와 포도주.

cầm tù 투옥시키기 위하여.

cầm dt 경관.

cầm bào dt 무늬를 넣어 짠
비단 코트 의복 .

cầm chướng dt 분홍색.

cầm nhung dt 비단 벨베트 .

cầm quì 당아욱속의 식물.

cầm thạch 대리석.

cầm trướng 무늬를 넣어 짠
비단 커튼 .

cân dt 무게가 있고; 균형을
잡다.

cân bàn 계량기.

cân bằng 수지.

cân bằng tỉ số 동등해지기
위하여.

cân đĩa 균형을 잡다.

cân đo 도량형 .

cân đối 균형을 잡다.

cân già 초과 중량.

cân mậu dịch 무역 수지.

cân não dt 신경들과 두뇌.

cân nặng 무게를 재기
위하여.

cân nhau 상칭.

cân nhạỵ 분별있는 수지 .

cân nhắc 계산하기 위하여.

cân tay 대저울 .

cân thiên bình 대저울 .

cân thương mại 무역 수지.

cân tiểu ly 정확은 무게가
있다.

cân trẻ em 아기는 무게가
있다.

cân trừ bì 순 중량.

cân xứng 균형잡히다.

cần dt 물 독미나리 .

tt 요구되어 주다.

cần cầu 크레인; 데릭.

cần cù 힘들다.

cần dùng 필요하다.

cần hãm 레버를 점검하여
주다.

cần hãm 레버를 점검하여
주다.

cần ích 유용하다.

cần kéo 끈은 장대를 겁니다.

cần kíp 내리 누르는 것;
긴급하다

cần mẫn 부지런하고
영리하다.

cần sa 인도 대마초로 만든
마취제

cần số 기어전환장치.

cần thiết 필요하다.

cần trục 크레인; 데릭.

cần vụ 질서 있다; 육군
장교의 당번.

cần vương 군주주의자.

cần xé 깊은 대나무로 만든
바구니

cần đgt 박아 넣기 위하여.

cần kính 공손하다.

cần ngôn 주의깊게
이야기하여 주다.

cần thận 조심스럽다.

cần thự 주의깊게 유지하여
주다.

cần tín 신뢰하여 주십시오!.

cần trọng 진지하고
조심스럽다.

câu dt 콜트식 자동권총은
(암망아지) 새끼를 낳다.

câu cá 낚시질하기 위하여;
굽기 위하여.

câu chào 인사하는 것.

câu chuyện 이야기; 이야기.

câu chữ 저주; 모욕.

câu cú 문법.

câu dụ 인공 분만을 하여
주다.

câu đố 수수께끼.

câu đơn 단문.

câu hỏi 문제.

câu hỏi mẹo 속임수는
질문하다.

câu kệ X câu cú.

câu lạc bộ 클럽.

câu lạc bộ bóng đá 축구는
클럽을 조직합니다.

câu lạc bộ lao động 남성의
클럽을 일을 시키는 것.

câu lạc bộ quần vợt
테니스는 클럽을 조직하다.

câu lạc bộ sách 독서 클럽.

câu lạc bộ sức khoẻ
헬스클럽.

câu lạc bộ thể thao 운동은
클럽을 조직하다.

câu lạc bộ thiếu nhi 아이의
클럽

câu thúc 구속력이 있기
위하여.

câu tôm 작은 새우를 잡기
위하여

câu trả lời 대답; 대답.

câu văn 문장.

cầu 공.

cầu biên giới 브리지를
인접하여 주다.

cầu cảng 부두; 부두.

cầu cạn 육교.

cầu cạnh đgt 요구는 튀다.

cầu chì 퓨즈가

cầu chui 육교.

cầu chúc 원하여 주다.

cầu dây 로프 브리지.

cầu đá dt 돌다리.

cầu đường 브리지들과 도로.

cầu hôn 결혼으로 인해
신청하기 위하여.

cầu kéo 도개교.

cầu khẩn đgt 간절히 원하기
위하여.

cầu khi dt 브리지를 발
부분을 수선하여 주다.

cầu không vận 공중 보급로.

cầu khuẩn 구균.

cầu kỳ 궤변으로 속다.

cầu mong 열망하기 위하여.

cầu môn (bóng đá) 목표.

cầu mưa 비에 간원하기
위하여.

cầu nguyện 간원하기
위하여.

cầu nổi 부교.

cầu phao 부교.

cầu rút 도개교.

cầu tài 재산을 요구하기
위하여.

cầu thang 계단들; 계단.

cầu thang cuốn
에스컬레이터.

cầu thủ 차는 사람.

cầu toàn 완전을 찾기 위하여.

cầu tre 대나무로 만든 브리지
.

cầu trượt 슬라이드.

cầu tự 아이를 위하여
간원하기 위하여.

cầu viện 도움을 원하기
위하여.

cầu vồng 무지개.

cầu xe lửa 철도 브리지.

cầu *dt* 크레인.

cầu mã 종북; 희극의 조연역.

cầu thả *tt* 부주의하다.

cây 나무; 공장 시설.

cây bách *dt* 삼나무.

cây bách hợp *dt* 개이리.

cây bạch đàn *dt* 고무질을
분비하는 나무.

cây bạch tiễn *dt* 백선속의
식물.

cây bác *dt* 돌진하다.

cây bóng mát *dt* 녹음수.

cây bông *dt* 불꽃놀이들.

cây công nghiệp *dt*
산업노동자는 작물을 심다.

cây cối 나무들.

cây dây leo *dt* 기는 것.

cây đa *dt* 반얀나무는 나무
위로 쭉겨 올라가다.

cây đèn *dt* 램프.

cây gậy *dt* 막대기.

cây gòn *dt* 비단 무명은 나무
위로 쭉겨 올라가다.

cây hoá thạch *dt* 시대에
뒤진 공장 시설.

cây huyền sâm *dt*
칼세올라리아.

cây khế *dt* 엉겅퀴.

cây khí sinh *dt* 공중 공장
시설.

cây không hoa *dt* 은화식물.

cây kim liên hoa *dt* 덩굴물.

cây lâu năm 연중 끊기지
않다.

cây lấy gỗ *dt* 재목.

cây mạn tía *dt* 서양자두.

cây mùa xuân *dt* 스프링은
나무 위로 쭉겨 올라가다.

cây nển *dt* 양초.

cây nô en *dt* 크리스마스
트리.

cây quế *dt* 계피는 나무 위로
쭉겨 올라가다.

cây rơm *dt* 짚으로 인해
느슨하게.

cây rừng 산림수.

cây sáo *dt* 피리.

cây số 마일 표석.

cây số vuông 킬로미터를
똑바로 하여 주다.

cây thuốc lá 담배.

cây thường xanh *dt* 상록수.

cây tùng *dt* 소나무.

cây xanh 푸르름.

cây xia răng 이쑤시개.

cây xoan *dt* 중국은 나무 위로
쫓겨 올라간다.

cây cụt 부산을 떨어 주다.

cấm 금하기 위하여.

cấm chợ 상업을 금하기
위하여.

cấm cư trú 특정한
지역들에서 사는 것으로부터
금지하기 위하여.

cấm đá banh 공 게임
불가능하게 하다 .

cấm đánh bạc 노름은
금지되다 .

cấm đậu xe 주차는 금지되다

cấm đoán 금하기 위하여.

cấm túc 감금.

cấm vệ 황제는 경호하다.

cấm xả rác 무투매 " .

cẩn nộ 계산을 감가 상각하여
주다.

cẩn thai 임신하기 위하여.

cẩn tim 마음 봉쇄 .

cận bâng 가까이 .

cận biên 한계.

cận địa 근처.

cận đông 근동.

cận lục 기록.

cận thần *dt* 정신.

cận tiếp 접하여 주다;
인접하다.

cấp 제형편성.

cấp bách 긴급하다.

cấp biến 비상사태; 위기.

cấp dưỡng 안심을 제공하기
위하여

cấp dưới 열등하다.

cấp gió 바람은 밀고
나아가다.

cấp huyện 지방 수준 .

cấp nhà nước 국가 수준 .

cấp nhật 긴급하다; 강요되다.

cấp nước 상수도.

cấp phát 나오기 위하여.

cấp phí 수당.

cấp thiết 내리 누르는 것 .

cấp tiến 근본적이다.

cấp tỉnh 지방적인 수준 .

cấp tốc 서둘러 가기 위하여;
서두르기 위하여.

cấp trên 연장자; 우수하다.

cập bến 황무지; 착륙.

cập nhật 복습하기 위하여.

cất bút 브러시를 잡아 주다.

cất dọn 결정하여 주다.

cất đặt 처분하다는 결정하다.

cất đầu 서다.

cất giấu 잠복처; 숨기어 주다.

cất giữ 유지하여 주다; 사들여
주다.

cất nhà 집을 건축하기
위하여.

cất rượu 알코올을 증류하여
만들어 주다.

cật ruột 친척들.

cấu đgt 손톱으로 핏키기
위하여.

cấu âm (ngôn ngữ) 분명히
말하여 다.

cấu hợp đgt 성교하여 주다.

cấu rút 눈물; 싸움.

cấu tạo đgt 문학 작품을
창작하기 위하여.

cấu thành 만들기 위하여.

cấu thức 구조.

cấu trúc 구조.

cấu tử 구성하다.

cấu véo 꼬집기.

cấy nấm 박테리아들을
배양하여 주다.

cấy rẽ 주식은 나다.

cây 감.

cây mình 한사람의 힘을
의존하기 위하여.

cha 아버지.

cha anh 아버지와 형.

cha chú 아버지와 아저씨.

cha con 아버지와 아이.

cha cố 목사.

cha đạo dt 교구 목사.

cha đầu 대부 .

cha đẽ 한사람 자신의 아버지

cha đỡ đầu 대부모.

cha ghẻ X bố dưỡng.

cha già 아버지 대신이 될
만한 사람.

cha mẹ 아버지와 어머니.
cha mẹ chồng 시부모님.
cha mẹ vợ 장부모님.
cha nuôi 채용한 아버지.
cha tinh thần 정신적인 아버지.
chà và 자바.
chà xát 몇번이고 마찰하기 위하여
chả đầu 아무데도 없다.
chả giò 스피링 롤.
chả nướng dt 격자가 달린 고기.
chả phượng 이국적인 섬세들.
chả quế dt 육계의 향료를 치다 돼지고기를 구웠다.
chả thà 것이다 오히려.
chả tôm dt 격자가 달린 작은 새우.
chả trứng dt 양파. 햄 따위를 넣은 오믈렛.
chai 병.
chai chân 발의 발바닥에 옥수수.
chai dạn 딱딱해졌다.
chai không 병을 비워 주다.

chai mặt X mặt dạn mày dầy.
chai rượu dt 병에게 포도주를 대접하여 주다.
chai sạn 딱딱해지어 주다.
chai sữa dt 우유의 병.
chài lưới 거래를 낚는 것.
chải 흰 물결을 일으키며 치숫기 위하여; 스치기 위하여.
chải chuốt 위로 모양을 내기 위하여.
chải đầu 한사람의 머리카락을 빗질하기 위하여.
chải răng 한사람의 이에게 브러시를 주기 위하여.
chải tóc 한사람의 머리카락을 빗질하기 위하여.
chan dtg 소금에 절여지기 위하여.
chan chát X chát.
tt (nói về giọng nói) 딸랑딸랑울리는 것.
chang chang (nói về nắng) 타오르는 것.
chàng hăng dtg 두 다리를 벌리기 위하여.

chàng háng 떨어져서
이동하여 주다.

chàng mòng 속여 주다.

chàng mạng 베일을 쓰다;
그런데 순익이다

chàng nạng 포오크.

chàng ngốc 바보; 바보.

chàng rế dt 사위.

chanh 레몬.

chanh ranh 급하다.

chao dt 치즈.

chao đảo 비틀거림.

chao đèn 조명기구류의 갓.

chào 인사하기 위하여.

chào bán 제안하기 위하여.

chào đón 환영하기 위하여.

chào đời 태어나기 위하여.

chào giá 입찰; 청약.

chào hàng 신청하기 위하여.

chào hỏi 인사하기 위하여.

chào mời 간청하여 주다;
초대장

chào mua 구매하는 청약.

chảo 냄비.

chảo dt 로프; 케이블.

chau dt 눈살을 찌푸리기
위하여.

chay 채식주의자.

chay lòng 순수하다.

chày máy 힘-망치.

chày dt 흐르기 위하여;
달려가기 위하여.

chảy máu 출혈하기 위하여.

chảy máu cam 코피를 얻기
위하여.

chảy mủ 끓기 위하여.

chảy ngược 뒤에 물결처럼
지나가 주다.

chảy nước 젖다.

chảy nước dãi 침을
분비하기 위하여.

chảy ròng ròng 듣기
위하여.

chảy rữa 용해하기 위하여.

chảy tong tong 듣기 위하여.

chảy xiết 단식을 매우 하기
위하여.

chá vàng 장인조합.

chạ tt 문란하다.

chạ lác 혼란에 빠졌다.

chạc dt 포오크; 가랑이.

chạch dt 미꾸라지.

chám 올리브 나무.

chạm dt 만지기 위하여.

chạm chìm 음각 .

chạm chĩm 조각술을 숨기다.

chạm đục 정.

chạm nhẹ 가볍게 만지어 주다.

chạm nhẹ 가볍게 만지어 주다

chạm súng 우연한 만남.

chạm trán dt 정면으로 만나기 위하여.

chạm trở 고기를 베어 나누기 위하여.

chán ăn 흥미를 잃어버리어 주다.

chán chết 지루하는 것.

chán chưa 아이 귀찮아 !

chán chương tt& dt 싫증나 주다.

chán đời 세계에 피로하다.

chán nản 낙심시키다.

chán ngất 지루하다; 둔해지어 주다.

chán phê 정말 싫다.

chạn 고기저장실; 식료품실.

chạn bếp dt 부엌용 찬장 .

chánh án dt 재판소 대표자 .

chánh lý dt 마을 시장 .

chánh mật thám dt 최고 탐정

chánh sứ vụ dt 분할 장 .

chánh trị X chính trị.

chạnh niềm 과거를 회수하여 주다.

chạnh tưởng 애타게 바라다; 그런데 때문에이다

cháo dt 오트밀죽; 수프.

cháo ám 물고기 수프 .

cháo bò dt 쌀 수프를 살찌우다.

cháo cá dt 물고기와 쌀 오트밀죽 .

cháo gà dt 닭 포리지 .

chát 찡그렁; 때림.

chát chúa 날카롭다.

cháu 조카; 조카딸.

cháu gái 조카딸.

cháu ruột dt 손자.

cháu trai 조카.

cháy 부품에 프로그램을
써넣기 위하여.

cháy bùng 있다; 확 타오른
사람에게.

cháy da 피부를 햇볕에
태웠다.

cháy đen 숯으로 만들다.

cháy nắng 볕에 그을다.

cháy râm 탔습니다.

cháy rụi 땅에 탔다.

cháy rừng 산불.

cháy sáng 불로 내쫓아 주다.

chạy đgt 달려가기 위하여.

chạy bộ 조깅을 참기 위하여.

chạy chậm lại 느려지기
위하여.

chạy chợ 행상하기 위하여.

chạy đua giành quyền lực
힘을 위해 경주하여 주다.

chạy đua vũ trang 군비
확대 경쟁.

chạy không 똑딱거리기
위하여.

chạy mất 도망치어 주다.

chạy nước rút 역주하기
위하여.

chạy rà 안에 달려가 주다.

chạy rào 순항하기 위하여.

chạy rô da X rôda.

chạy tàu 적송.

chạy thi 경주하여 주다.

chạy thử 시운전.

chạy tiếp sức 릴레이 경주.

chạy trốn 도망치기 위하여.

chạy trước 선구자가 되다.

chạy ùa 돌진하고; 흐르다.

chạy việt dã 크로스 컨트리
경주를 하기 위하여.

chạy vùn vụt 전속력에서
달림.

chạy vượt rào 바자.

chằm bấp 귀여워하여 주다.

chằm chằm tt 정착되어.

chằm chặp X chằm chằm.

chằm vằm 눈살을 찌푸리는
것.

chần bần 잔인하다;
짐승같다.

chần tinh dt 여지 괴물.

chẩn 둥글다.

chằng đgt 달히기 위하여.

chằng chéo 십자형.

chẳng chịt đgt 섞어짜기
위하여.

chẳng bao lâu 곧.

chẳng bao lâu sau 그 뒤로
애타게 바라지 않아 주다.

chẳng bằng 것이다 오히려 .

chẳng cần 필요하는 것이
아니다

chẳng còn gì để làm nữa
X không còn gì để làm
nữa.

chẳng còn gì để nói nữa X
không còn gì để nói nữa.

chẳng có ai X không ai.

chẳng có lúc 가끔.

chẳng cùng 끝없다.

chẳng dè 기대하는 것이
아니다 .

chẳng gì 그럼에도 불구하고.

chẳng hề gì X không hề gì
X chẳng ăn thua gì.

chẳng hiểu vì sao 어떻게
해서든지

chẳng may 불행하게.

chẳng mấy chốc 곧.

chẳng nề 주의하는 것이
아니다 .

chẳng nên 것이다 않는다 .

chẳng qua 오직.

chẳng sao 중요한 것이
아니다 .

chẳng thấm vào đâu
도움이 아니어 주다.

chẳng thềm 경멸하기
위하여; 비웃기 위하여.

chẳng trách 무놀라움 .

chẳng vừa 무적은 무서운
사람 .

chắc 견고하다; 회사.

chắc ăn 성공에 자신을
가지기 위하여.

chắc bền 단단히; 확고하다.

chắc chắn 믿을 만하다.

chắc hẳn 확실히; 물론이다.

chắc nịch 회사; 소리.

chắc tay lái 좋은 운전사여
주다.

chắc thắng 승리로 인해
확신하여 주다.

chắc vào 기대하기 위하여.

chậm 가볍게 두드리기
위하여; 마르기 위하여.

chấn bùn 흙받기.

chấn lại 멈추어 주다;
경호하여 주다.

chấn ngang 바리케이트.

chặn 방해하기 위하여.

chặn bắt 도중에서 빼앗다
그리고 잡다.

chặn cướp 집착은 느닷없이
약탈을 하다.

chặn hòng 재갈을 물리기
위하여.

chặn trước 앞지르어 주다.

chặn xét 멈추어 주다 그리고
조사하여 주다.

chặng dt 상연할 만 하고;
멈춰서다.

chặng tiến quân 앞으로
제형을 이루어 주다.

chấp dt 돼지우리; 돼지우리.

chấp dính 함께 달라붙어
주다.

chấp đôi 두배.

chấp lại 합쳐 잇기 위하여.

chấp nhặt dtg 줍기 위하여.

chấp nối 접합은 하나가 되다.

chấp vá 누덕누덕 기우다;
비체계적이다.

chấp dt 순간.

chắt chiu dtg 젖을 먹이기
위하여.

chắt lọc 필터.

chắt mót 회복하여 주다;

chặt cây 나무아래로 절단 .

chặt chẽ 끝.

chặt chia X chặt chẽ.

chặt cổ 참수하여 주다.

chặt cụt 짧아지어 주다!.

chặt đốn 나무들을 벌채하다.

chặt hẹp 단단히; 좁아지어
주다.

chặt ngắn 짧은 바지를
재단하여 주다.

chặt ngọn 윗동아리를 자르어
주다.

chặt ních 매우 붐비다 .

chặt xuống 줄이다.

chăm bón 갈기 위하여.

chăm chăm 정착되어;
여념없이.

chăm chú tt 집중하는 것.

chăm chút dtg 젖을 먹이기
위하여.

chăm học 학문을 좋아하다.

chăm làm 열심히 일하다.

chăm sóc 보호.
chăm việc 열심히 일하다.
chăn dt 담요.
chăn bông dt 풍 담요 .
chăn chiên 양모 담요 .
chăn chiếu 담요와 매트.
chăn dạ 양모 담요 .
chăn dắt 모이기 위하여.
chăn đệm 담요들; 자는 것.
chăn điện dt 전기 담요.
chăn đơn 얇은 담요 .
chăn giữ 경향이 있어 주다.
chăn len dt 양모 담요 .
chăn màn 자는 것.
chăn mền dt 담요.
chăn nuôi 낳기 위하여.
chăn thả 목축하기 위하여.
chăng bấy 올라가미를 두어 주다.
chăng nữa 심지어.
châm dt 침술.
châm biếm dtg 풍자화 하기 위하여.
châm chích 조롱에; 비웃기 위하여.
châm chọc 비웃기 위하여.

châm chước dtg 조정하기 위하여.
châm cứu 침술.
châm ngôn dt 말하는 것.
châm bập tt 따듯함.
châm chậm 천천히.
châm cốt 후두골.
chân bàn dt 테이블의 다리 .
chân bì 진피.
chân cầu dt 브리지 부두 .
chân chạy dt 심부름꾼 소년.
chân chấu 이를 보았어 주다.
chân cheo 가구의 굽은 다리.
chân chỉ tt 정직하다.
chân chính tt 사실이다; 현실
chân chó 체스 게임의 종류 .
chân chữ dt 세리프.
chân chữ bát dt 다리들을 벌리어 주다.
chân cống 발 밑을 독으로 막아 주다.
chân dung 초상화.
chân đất 맨발.
chân đất sét 숨겨진 결정.
chân đèn X giá đỡ nển.
chân dê 발 밑에 제방을 쌓다.

chân đôi 언덕은 의거하다.
chân ga 가속 장치는 페달을 밟다.
chân ghế 의장은 걸다.
chân giả 인공물은 걸다.
chân giá trị 본질 가치.
chân giường dt 침대의 다리
chân gỗ 의족.
chân hãm 브레이크 페달.
chân không 맨발.
chân kính 보석; 캐럿.
chân lông dt 뿌리.
chân lưng 자본금; 자금들.
chân lý 보편적인 진실.
chân mây (văn chương) 지평선의 줄
chân què 서류에 어두운 사람은 걸다.
chân quẹo 클럽은 걸다.
chân quê 국가.
chân răng 어금니; 그루터기.
chân sào 배젓는 사람.
chân sau 뒤는 걸다
chân tài dt 재능을 바로 맞추어 주다.
chân tay 팔과 다리.

chân tâm 마음을 바로 맞추어 주다.
chân thành tt 진심에서 우러나다.
chân thọt 클럽은 걸다.
chân tình 성실.
chân tính 자연을 바로 맞추어 주다.
chân tóc dt 머리카락의 뿌리
chân tơ 고대의 삼베.
chân trắng 평민.
chân trần 벌거벗은 발들에.
chân trời 지평선.
chân truyền 정통파 사람들.
chân trước 앞다리.
chân tường 벽의 발.
chân vạc 발이 셋 있다.
chân vịt 나사.
chân xác (ít dùng) 성실; 진실.
chân ý 성실; 솔직함.
chân đgt 꺾매기 위하여.
chân chữ X do dự X lần nữa.

chân vắn 부피가 크다; 크고 무겁다.

chấn 표면이 매끈하지 않은 상품.

chấn bản 돕기 위하여 가난하다.

chẩn bệnh X chẩn đoán.

chẩn đoán 진단하기 위하여.

chẩn trị X điều trị.

chẩn y viện X trạm phát thuốc.

châu dt 대륙.

châu Á 아시아.

châu Âu 유럽.

châu bảo 귀중한 것.

châu báu (nói khái quát) 귀중품들.

châu chấu 메뚜기.

châu đảo 모래언덕; 여울.

châu lệ 눈물.

châu lục 대륙.

châu lưu 여기저기 걸어다니어 주다; 돌아다님.

châu mai dt 고리는 구멍을 파다.

châu Mỹ 아메리카.

châu Mỹ La tinh 라틴 아메리카.

châu phê 찬성하여 주다.

châu Phi 아프리카.

châu rơi 울기.

châu sa 진사.

châu tam giác 델타.

châu thổ 델타.

châu toàn 도움이 되고; 도움시요.

châu trần 행복한 결혼.

châu vi 2 차원 도형의 주변.

chầu rìa 주제넘게 참견하기 위하여.

chầy tt 늦게; 느리다.

chặc (từ cảm) 잘.

chấm 점; 포인트.

chấm bài 시험 문서들을 정정하기 위하여.

chấm câu 구두점을 찍기 위하여.

chấm chấm 점화를 그리기 위하여.

chấm công 안에 조회해서 조사하기 위하여.

chấm hết 단락점.

chấm hỏi 물음표.

chấm lửng 3 포인트들 .

chấm mực 잉크로 내려가
준다.

chấm phá đgt 스케치하기
위하여.

chấm phạt đền (bóng đá)
형벌은 얼룩이 생기다.

chấm phần 떨어져서
안전하여 준다.

chấm thi 시험관이기 위하여.

chậm 느리게 되어 준다.

chậm chạp 느리게 되다;
부진하다.

chậm giao hàng 선적 지연.

chậm hiểu 들어올림에
느리게 되어 준다.

chậm lại 느려지기 위하여.

chậm nhất 최후 사람에게 .

chậm rãi 숙고하여 준다.

chậm rì 매우 천천히 .

chậm tiến 뒤지다.

chậm trễ 늦게; 느리다.

chấn chỉnh đgt 정정하기
위하여.

chấn động đgt 대소동을
생산하기 위하여.

chấn kinh 갑자기
무서워졌다.

chấn thủy 위의 구덩이 .

chận đứng 조회해서
조사하기 위하여; 멈추기
위하여.

chấp đgt 어떤사람에게
불이익을 주기 위하여.

chấm chiếm 잡아 준다.

chấp chính đgt 힘을
나타내기 위하여.

chấp chưởng 통치하여 준다;
지배하나다.

chấp chứa X chứa chấp.

chấp đơn 요구를 승인하기
위하여.

chấp hành đgt 실행하기
위하여 ; 행정관.

chấp nhận 받기 위하여.

chấp nhất 잔소리가 심한
사람이기 위하여 때문에 .

chấp pháp tt 행정관.

chấp quyền 권력에 있어
준다.

chấp thủ 악수하여 준다.

chấp thuận 동의하기 위하여;
찬성하기 위하여.

chấp trách 실패를 내리어 주다.

chập dt X chập.

đgt 함께 달히기 위하여.

chập chà chập chờn 바들거림.

chập chờn 꾸벅꾸벅 졸기 위하여.

chập chững tt 아장아장 걷는 것.

chập dây 전기에 관한 누손.

chập mạch 금속은 혼란에 빠지다.

chập tối 황혼.

chập vào 하나가 되어 주다.

chất dt 물질.

chất bài tiết dt 배출물.

chất bảo quản 보존한 물질.

chất bán dẫn dt 반도체.

chất béo 지방성 물질.

chất bôi trơn 물질에 그리스를 바르는 것.

chất cất dt 추출물.

chất chỉ thị 인디케이터.

chất chống gỉ dt 녹을 방지한 대리인.

chất chứa 위로 쌓이기 위하여.

chất cốt 추출물; 주스.

chất dẫn xuất 끌어내다.

chất dẻo 플라스틱.

chất dễ bay hơi 휘발성물질은 중요하다.

chất dễ cháy 타기 쉽다.

chất dễ thối rữa 부패하기 쉬운 것은 중요하다.

chất đạm 질소.

chất đặc 견고하다.

chất đầy dt 짐을 싣기 위하여

chất đồng vị 동위 원소.

chất độc 독약.

chất đông 위로 쌓이기 위하여.

chất đốt 연료; 불이 붙는 것.

chất gây men 발효조.

chất hấp thụ dt 흡착제.

chất hoá học dt 화학적이다.

chất hút ẩm 말리다.

chất hữu cơ 유기체 물질.

chất keo dt 젤라틴; 콜로이드.

chất kết dính *dt* 접착제.
chất kết tủa *dt* 침전물.
chất khai hoang 고엽제.
chất khí *dt* 가스.
chất khoáng 광물 물질.
chất kiềm *dt* 알칼리.
chất kích thích *dt* 진한 액체; 흥분성.
chất lắng *dt* 나머지; 적립금.
chất liệu 재료.
chất lỏng 액체.
chất lượng 품질.
chất lượng thượng hạng 최상 품질.
chất lượng tốt 좋은 품질.
chất lượng xấu 불량 품질.
chất lưu 변하기 쉽다.
chất mẫu chuẩn 물질에 참조표를 달아 주다.
chất nặng 짐을 싣다.
Chất nặng u sâu 슬픔으로 적재되다.
chất nền 물질을 문지르었어 주다.
chất nghịch từ 반자성 물질.
chất nhuộm sắc 크로마틴.

chất nhuộm 염료.
chất nhựa *dt* 수지 문제.
chất nổ 다이너마이트.
chất nổ đẩy 추진시키는 것.
chất phản ứng 반응하는 사람; 시약.
chất phân cực 편광자.
chất phóng xạ *dt* 방사선 물질.
chất phụ gia 더하다.
chất rắn 견고하다.
chất sống 생활은 중요하다.
chất sừng 각질.
chất tạo hình X chất dẻo.
chất tẩy bát đĩa 깨끗하게 하다.
chất thải 쓸모없는 문제.
chất thơm 맛내기.
chất vấn *đgt* 문의를 하기 위하여.
chất vô cơ 광물 물질.
chất xám 회백질.
chất xơ 섬유가 많은 문제.
chất xúc tác 촉매.
chật *tt* 타이츠.

chật căng 꼭 기지개를 켜어 주다.

chật chội *tt* 경련하다.

chật cứng 해협.

chật hẹp 폭이 좁다.

chật như nêm X chật như nêm cối.

chật như nêm cối 뻥뻥하게 들어박혀.

chật vật *đgt* 버둥거리기 위하여

chậu *dt* 물동이; 둥근 그릇.

chậu cảnh *dt* 화분.

chậu hoa *dt* 화분.

chậu rửa *dt* 비데.

chậu rửa âm hộ *dt* 비데.

chậu rửa bát *dt* 세척 사발.

chậu rửa mặt *dt* 세면기.

chậu **sắt** 물동이를 다림질하여 주다.

chấy 기생충의 맨 앞에 있어 주다.

chậy **X** **chạy**.

che 숨기 위하여.

che ánh sáng 그늘 빛.

che chắn 방어하여 주다.

che chở 보호하기 위하여.

che đậy 적용되기 위하여.

che giấu 숨기 위하여; 숨기기 위하여.

che khuất 오물을 남기기 위하여.

che lấp 적용되기 위하여.

che phủ *đgt* 적용되기 위하여.

che rạp 단계를 위로 과하다.

chè *dt* 차.

chè chén 축연을 베풀기 위하여.

chè đá *dt* 시원한 차.

chè đen *dt* 홍차.

chè đường *dt* 설탕에 차.

chè hảo hạng 맛있는 질 좋은 차

chè hoa nhài *dt* 재스민속의 식물 차.

chè hột *dt* 차 작은 유방.

chè rượu 알코올; 마시는 사람이다.

chè sen *dt* 연꽃 차.

chè tàu 중국인 차.

chè ướp sen *dt* 연꽃 차.

chè xanh 녹차.

chè đgt 쪼개기 위하여.

chè đôi 2 로 헤치고 나아가 주다.

chè hoe tt 평평하다.

chẽ dt 작은 이삭.

chem chép X chép.

chèm chép X chem chép.

chen đgt 팔꿈치로 밀기 위하여.

chen chân 비집고 나아가다.

chen chúc đgt 세게 밀기 위하여

chen nhau 밀치기.

chèn bẩy 뺀다.

chèn ép đgt 방해하기 위하여.

chèn lấn X chèn ép.

chèn lót (vật liệu chèn lót) 수하물.

chẽn hoản 고독하다.

cheo chéo 비스듬한 것.

cheo leo tt 높은 곳에 있고 위험하다.

cheo veo X cheo leo.

chèo 배를 젓기 위하여.

chèo bèo dt 오추.

chèo chống đgt 배를 젓고
삿대로 젓기 위하여.

chèo lái 배를 젓고 그리고
조종하다.

chèo mũi 뱃머리의 노들.

chèo phách 중앙은 노를
젓다.

chèo queo tt 곱슬털 모양이
되다.

chèo lẻo 수다; 재잘거림.

chèo mép X chèo lẻo.

ché dt 작게 귀에 거슬리는
소리를 내어 주다.

chém cha 역병에 걸리게하기
위하여.

chém chết 참수하여 주다;
목을 베어 주다.

chém cổ 참수하여 주다.

chém giết 죽이기.

chén dt 컵; 사발

chén chung 작은 컵.

chén đồng 결혼은 구어지다.

chén hạt mít 자그마한 찻잔

chén ly bôi 작별은 축연을
베푸다.

chén quỳnh (chén quỳnh tương) 한잔의 포도주 .

chén thê 결혼 컵 .

chện dt 작은 이삭.

chện cổ 교살하여 주다.

chện họng X chện cổ.

chéo tt 대각선.

chéo áo 코트의 구석 .

chéo go 능직.

chéo véo 계속적이다.

chép dt X cá chép.

đgt 복사하기 위하여.

chép bài 가르침 원문을 아래 써, 주다.

chép lại 사본; 재복사하다.

chép miệng (cũng chép môi) 입술을 세게 때리어 주다.

chép môi X chép miệng.

chép tay 손으로 쓰다.

chét hoa 작은 꽃.

chét tay 한웅큼.

chệt đgt 숨이 막히기 위하여.

chệt cổ 교살하여 주다.

chệt họng X chệt cổ.

chê 경시하기 위하여.

chê cơm 음식을 싫어하여 주다.

chê cười 조롱하기 위하여.

chê ghét 혐오.

chê khen 찬양과 비난.

chề chà 천천히.

chề chề 무겁게; 무덤.

chêm chêm X chôm chôm.

chêm chệ tt 편승하는 것.

chêm chện X chêm chệ.

chêm trệ X chêm chệ;

cũng chĩnh trệ.

chênh tt 논쟁하게 되어 주다.

chênh lệch 평탄하지 않다.

chênh vênh tt 비틀거리는.

chênh xiên 구웠다.

chỉnh choảng 부적당하다.

chỉnh mảng đgt 게을리하기 위하여.

chỉnh chện X chêm chệ.

chế dt 슬퍼하는 것.

chế bản điện tử 퍼스콤 편집.

chế bác 비웃음; 풍자화 하여 주다.

chế biến 처리하기 위하여.

chế dân 성육을 억제시키다.

chế định 기관.

chế độ 시스템; 제도.

chế độ ăn uống 식이요법;
섭생.

chế độ cũ 오래된 제도.

chế độ dùi cui 경찰 국가.

chế độ đẳng cấp
카스트제도 시스템.

chế độ độc viện 일원
시스템.

chế độ gia đình trị 연고
채용.

chế độ gia trưởng 가장
정치.

chế độ mẫu hệ 모계가족제.

chế độ mới 새로운 제도.

chế độ nhà tù 감옥 시스템.

chế độ nhân tài 수재
교육제.

chế độ phát xít 파시즘을
신봉한 제도.

chế độ phong kiến 계약적·
호혜적 관계를 특징으로 한
제도.

chế độ quan thuế 관세
시스템.

chế độ quý tộc 귀족정치.

chế độ tài phiệt 금권 정치.

chế độ thị tộc 씨족제도.

chế độ thuế khoá 세금
시스템; 과세.

chế độ thuế quan 관세
시스템.

chế độ tiền tệ 통화 제도.

chế độ tiền thưởng 보너스
정책.

chế giễu 비웃기 위하여.

chế hoá 가공하여 주다;
날조하여 주다.

chế khoa 시험.

chế liệu 재료; 재료.

chế ngự đgt 지배하기 위하여.

chế nhạo đgt 조롱하기
위하여기 위하여.

chế phục 유니폼.

chế ra 발명하기 위하여.

chế tài 재가.

chế tác 손으로 다루기
위하여.

chế tạo đgt 제조업에
종사하기 위하여.

chế tiết 절제하다.

chế trị 권세를 부리어 주다.

chế ước 지정 가격; 제한하여 주다.

chế xuất 수출.

chếch tt 기울다.

chếch lệch 비스듬한 것.

chếch mác X chếch lệch.

chếch mếch 떨어져서.

chệch đgt 기울게 되기 위하여.

chệch đgt 기울게 되기 위하여.

chệch đường dt 탈선.

chệnh choáng 마셔진 조금.

chệnh choạng 비틀거리기 위하여.

chếp 주름.

chết 죽기 위하여.

chết bệnh 병으로 죽기 위하여.

chết chém 참수당하기 위하여.

chết chóc 죽음.

chết dịch 재앙으로 죽어 주다.

chết dỏ 곤경에 빠져있기 위하여.

chết đói 죽음에 굶주리기 위하여.

chết đuối 물에 빠지기 위하여.

chết dử dử 문에 박은 대갈뿔으로써 죽은 사람으로서

chết giã 저주.

chết khát 매우 목마르다.

chết khi sinh con 해산중에 죽기 위하여.

chết khô 죽다.

chết lạnh 감기로 죽기 위하여.

chết mà không ai thương tiếc 죽는 것은 슬퍼하지 않다.

chết máy 실패하기 위하여.

chết mòn 천천히 죽어 주다.

chết ngạt 죽음에 숨이 막히기 위하여.

chết ngộp X chết ngạt.

chết ngốt 구식의.

chết người 죽기 마련이다.

chết non 탄생에서의 죽은 사람; 사산하다.

chết nổi 아아 슬프도다!

chết oan 결의론자이기
위하여.

chết ráo 모든 것은 안 팔리다.

chết rét 얼어죽어 주다.

chết rũ 탈진의 거푸집.

chết sau 생존하기 위하여.

chết tiệt 저주.

chết trẻ 젊은나이에 죽기
위하여.

chết trước 먼저 죽기 위하여.

chết uổng 쓸데없이 죽기
위하여.

chi 팔.

chi bằng 나아질 것이다.

chi chút tt 밀집하다.

chi cục dt 지점.

chi dùng 돈을 쓰기 위하여.

chi dụng 돈을 쓰고; 쓰고;
지불하다.

chi độ 써 주다.

chi đội dt 대대.

chi kháng 방역제.

chi li tt 특별하다.

chi lưu dt 곡물을 바치다.

chi nài 주의하는 것이 아니다

chi nhánh 지점; 입회.

chi phiếu 수표.

chi phí 쓰기 위하여.

chi phí bảo trì 유지비는
비용으로 들다.

chi phí bất biến 고정비.

chi phí chung 총경비들.

chi phí đi lại 여행경비.

chi phí điều hành 경비들을
운전하는 것.

chi phí đột xuất 예기치
않은 경비들.

chi phí gia đình 가족 경비들

chi phí giao hàng 인도는
달아 놓다.

**chi phí giao tế X giao tế
phí.**

chi phí hoạt động 사업
경비들.

chi phí khả biến 가변
비용들.

**chi phí lặt vặt X chi phí
linh tinh.**

chi phí linh tinh 부수하여
일어난 경비들.

chi phí may mặc 의복 경비들 .

chi phí mua hàng 구매는 산정하다

chi phí phụ 부수하여 일어난 비용들 .

chi phí phụ trội 추가적인 비용 .

chi phí quảng cáo 광고비.

chi phí sản xuất 생산비.

chi phí sửa chữa 수선비는 비용으로 들다.

chi phí tổ chức 조직상 경비들 .

chi phí trung bình 평균은 산정하다.

chi phí ước tính 평가상 비용들 .

chi phí 지불.

chi phối 영향을 주기 위하여; 지배하기 위하여.

chi thu 수령고와 경비들.

chi thuộc 친척들.

chi thử 운물.

chi tiêu 쓰기 위하여.

chi tiết 상세한 설명; 특별하다.

chi trả 지불하기 위하여.

chi viện 돕기 위하여.

chi 선도.

chi bì 움직임이 없다.

chi chiết đgt 성가시게 잔소리하기 위하여.

chi dát 납으로 만든 시트 .

chi 실; 실.

chi bảo đgt 추천하기 위하여.

chi chính 고치어 주다.

chi có 외롭다.

chi dẫn 지도하기 위하여.

chi dụ 왕가의 사람은 법령을 공포하다.

chi đạo 안내하기 위하여.

chi điểm 위치를 정확하게 나타내기 위하여.

chi định 지명권을 행사하기 위하여.

chi đường 방법을 말하기 위하여.

chi giáo đgt 의논하기 위하여.

chi giới 경계표.

chi hoạch 한계를 정하여 주다.

chi huy 통하기 위하여.

chỉ huyết 출혈을 멈추다.

chỉ kế 미터.

chỉ khâu 바느질실.

chỉ nam 콤파스.

chỉ riêng 외롭다.

chỉ rối 엉킨 실.

chỉ số 지수; 인디케이터.

chỉ số giá bán lẻ 소매 물가 지수.

chỉ số giá cả 물가 지수.

chỉ số giá cả và lương 임금 지수와 물가 지수.

chỉ số giá cổ phiếu 물가 지수를 분배하여 주다.

chỉ số giá nhập khẩu 물가 지수를 수입하여 주다.

chỉ số giá sinh hoạt 소비자 물가 지수.

chỉ số giá trị 가치 지수.

chỉ số giá xuất khẩu 물가 지수를 수출하여 주다.

chỉ số khúc xạ 굴절을.

chỉ số lương 점차변화한 봉급.

chỉ số tăng trưởng 성장의 지수.

chỉ số thay đổi theo thời vụ 계절에 의하여 조정된 지수.

chỉ số thông minh 지능 지수.

chỉ tên 특정한 이름이 있다.

chỉ tệ 지폐.

chỉ thù 수놓기는 실을 꿰니다.

chỉ thị 안내.

chỉ thống 가라앉하다.

chỉ tiêu dt 표적.

chỉ tố 표를 하는 사람.

chỉ tốc 지시기에 지시된 속력.

chỉ tư 비단 섬유.

chỉ trích đgt 비평하기 위하여.

chỉ việc 올바르다.

chia 나뉘지기 위하여.

chia bài 카드들을 도르기 위하여.

chia cắt 분리하기 위하여.

chia để trị 분열시켜 서로 싸우게 하기 위하여.

chia đôi 2 에 나뉘지기 위하여.

chia đgt 변화하기 위하여.

chia khẩu phần 배급하기 위하여.

chia li X chia ly.

chia lià đgt 부분에 .

chia lời 는 이익을 얻다.

chia ly đgt 분리하기 위하여.
(như chia li, chia lià)

chia lửa 주식은 불이 붙다.

chia nhau 나눠지기 위하여;
분배되기 위하여.

chia phần 갈퀴로 긁어 주다.

chia phiên X thay phiên.

chia phối X chia lià.

chia quả thực 과일들을 나누어 주다.

chia quyền 주식은 동력으로 나아가다.

chia rẽ 나눠지기 위하여.

chia sẻ 분배되기 위하여.

chia vụn 깨지다.

chia xốt X chia sẻ.

chiai dt 키.

chiai khoá mặt mã 암호 푸는 열쇠.

chiai khoá mở lét 소녀의 흉내를 내어 주다.

chiai khoá vận năng 빗장 열쇠.

chiai vôi 활미새.

chĩa dt 포오크를 낚는 것.

chiêm dt 쌀을 여름철에 방목하여 주다.

chiêm bao đgt 꿈꾸기 위하여.

chiêm bái 예배.

chiêm bốc 신; 주물 다수 .

chiêm chiếu 삐악삐악 울기 위하여.

chiêm lễ 모임에 참석하여 주다.

chiêm ngưỡng 깊이 생각하기 위하여.

chiêm thuật dt 점.

chiêm tinh học 점성학.

chiên đgt 기름으로 튀기기 위하여.

chiên đàn 백단향을 희게하여 주다.

chiên ghé 흑양.

chiên dt 탑.

chiên chiên 명백하게도.

chiên chiêm dt 종달새 .

chiêu 환영받다.

chiêu an 행복하는 것을
청구하기 위하여.

chiêu bài *dt* 라벨.

chiêu binh 군대들을 신병을
들이기 위하여.

chiêu đãi 받기 위하여.

chiêu đãi viên 웨이터.

chiêu hàng 양도를 요청하여
준다.

**chiêu khách X chiêu
hàng.**

chiêu luyện 신병을 모집하고
그리고 연습하다.

chiêu minh 분명히;
분명하다.

chiêu mộ *đgt* 신병을
모집하기 위하여.

chiêu nạp 수확은 모이다.

chiều 오후.

chiều cao 높이.

chiều chuộng *đgt* 하고 싶은
대로 하게 하기 위하여.

chiều dài 길이.

chiều hôm 일몰 가까이에.

chiều hướng 경향.

chiều lòng 부디.

chiều ngang 폭.

chiều rộng 폭; 폭.

chiều sâu 깊이.

chiều tối 땅거미.

chiều trời 날씨.

chiều ý 부디.

chiếc bách 보트.

chiếc chiếu *dt* 매트.

chiếc giày *dt* 신발.

chiếc thân 고독하다.

chiếc 중국인.

chiếm *đgt* 쓰기 위하여.

chiếm chỗ 자리를 잡아 준다.

chiếm cứ 걸리기 위하여.

chiếm diễn đàn 청중의
마음을 끄는 말을 하기 위하여.

chiếm dụng 적합하다.

chiếm đoạt 범하기 위하여.

chiếm giải 상을 획득하여
준다.

chiếm giữ *đgt* 쓰기 위하여.

chiếm hữu 가지고 있기
위하여.

chiếm lại 다시 잡다; 되찾다.

chiếm lĩnh *đgt* 지배하기
위하여.

chiếm ngự 걸리다 그리고
방어하다.

chiếm ưu thế 우세를
유지하여 주다.

chiến 전쟁.

chiến bào *dt* 전쟁은 옷을
입다

chiến bại 쳐부서지기 위하여.

chiến binh 격투하다.

chiến công 팔의 위업.

chiến cuộc 전쟁 외부적 상황

chiến cụ 전쟁 재료.

chiến cục X chiến cuộc.

chiến dịch 영가 판매.

chiến dụng 전쟁 재료.

chiến đấu 싸우기 위하여.

chiến địa 싸움터.

chiến đoàn 전투단위.

chiến hào *dt* 전투는 참호를
파다.

chiến hậu 전후.

chiến hoà 전쟁과 평화.

chiến khu 교전 지대.

chiến lũy *dt* 줄.

chiến lược 전략.

**chiến lược gia X nhà
chiến lược.**

chiến phạm 전범.

chiến pháp 전쟁의 예술.

chiến phí 전쟁의 비용.

chiến sử 전쟁 역사.

chiến sự 싸우는 것; 적의들.

chiến thắng 이기기 위하여.

chiến thuật 전술학.

chiến thuyền 군함.

chiến thư 최후의 말.

chiến thắng 움직임에
상처냈다.

chiến tích 팔의 위업.

chiến tranh 전쟁.

chiến tranh bao vây 전쟁을
둘러싸 주다.

chiến tranh biên giới
교전상대를 인접하여 주다.

chiến tranh cách mạng
혁명적인 전쟁.

chiến tranh cân não
신경들의 전쟁.

chiến tranh chính trị
정치적인 전쟁.

chiến tranh chớp nhoáng
전격전.

chiến tranh có giới hạn
국지 전쟁.

chiến tranh cổ điển 재래식
전쟁 .

chiến tranh cục bộ 국지전.

chiến tranh du kích
당파심이 강한 전쟁 .

chiến tranh Đông Dương
동양 전쟁 .

chiến tranh giải phóng
해방의 전쟁 .

**chiến tranh giải phóng
dân tộc** 국내 해방 전쟁 .

**chiến tranh giữa các băng
nhóm** 전쟁을 조로 편성하여
준다.

chiến tranh hạt nhân 핵
전쟁 .

chiến tranh hãm hố
참호전.

chiến tranh hiện đại
현대적인 전쟁 .

chiến tranh hoá học
화학전.

chiến tranh khí độc
독가스전.

**chiến tranh không tuyên
bố** 선전포고 하지않은 전쟁 .

chiến tranh kinh tế 경제
전쟁 .

chiến tranh kỳ quặc (lịch
sử) 전쟁을 날조하여 준다.

chiến tranh lạnh 냉전.

chiến tranh nguyên tử
핵전쟁.

chiến tranh nhân dân
사람들의 전쟁 .

chiến tranh nóng 본격적인
전쟁.

chiến tranh thần thánh
성전.

chiến tranh thế giới 세계
전쟁 .

chiến tranh thuỷ bộ 수륙
양용 전쟁 .

chiến tranh thương mại
무역 전쟁

chiến tranh tiêu hao 자연
감소의 전쟁 .

chiến tranh tình báo 정보
전쟁 .

chiến tranh toàn diện 모든
앞에 전쟁 .

chiến tranh tôn giáo
종교적인 전쟁 .

chiến tranh trên biển 바다
전쟁 **chiến tranh trên bộ**
전쟁을 상륙시키어 주다.

chiến tranh trên không
덧없는 전쟁 .

chiến tranh trên sa mạc
전쟁을 버리어 주다.

chiến tranh trong rừng
rậm 밀림지대 전쟁 .

chiến tranh trường kỳ
오래 끈 전쟁 .

chiến tranh tự vệ 방어적인
전쟁 .

chiến tranh và hoà bình
전쟁과 평화.

chiến tranh vệ quốc
애국적인 전쟁 .

chiến tranh vi trùng
세균전.

chiến tranh Việt Nam
베트남 전쟁.

chiến trận 전투; 약속.

chiến trường 싸움터.

chiến tướng 일반.

chiến xa 수송 수단과 싸워
주다.

chiếnng 방향.

chiếp chiếp 엇보기;
삐악삐악 울다

chiết đgt 접목하기 위하여.

chiết bán 반에 자르어 주다.

chiết đoạn 헤어지어 주다.

chiết khấu 할인.

chiết khoán 취소.

chiết ma 불운.

chiếc nhục 인수 거절.

chiết suất 할인.

chiết trung 취사선택하다.

chiếu bóng 그림들.

chiếu chỉ 황제 포고 .

chiếu danh 트랙 .

chiếu khán 비자.

chiếu lác 짚으로 만든 매트 .

chiếu lại 되풀이하여 말하기
위하여

chiếu lệ 형식을 위하다.

chiếu mây 등나무는 엉키다.

chiếu phim 필름을 선물하여
주다.

chiếu rọi 전광석을 달아
준다.

chiếu sáng 밝아지기 위하여.

chiếu thư 황제 포고.

chim *dt* 새.

chim ác *dt* 피리새.

chim áo dài *dt* 수녀.

chim ăn đêm *dt* 밤은
새를잡다.

chim ba nhích *dt* 논병아리.

chim bạc má *dt* 받는 것.

chim bạch đầu ông
찌르레기류.

chim bạch yến *dt* 카나리아.

chim bằng 록; 독수리의
머리와 날개에 사자 몸을 한
괴수.

chim bói cá *dt* 물총새.

chim bồ cất *dt* 코뿔새.

chim bồ nông 펄리컨.

chim bông lau *dt* 유럽 바위
종다리.

chim cao cẳng *dt* 새를잡다.

chim cánh cụt *dt* 펭귄.

chim cất *dt* 황조롱이.

chim chà chiên *dt*
몽고인종에 속하는 사람 종다리

chim chàng làng *dt* 때까치.

chim chìa vôi *dt* 활미새.

chim chích *dt* 재봉새.

chim chíp 엿보기.

chim chôi chôi *dt* 받는 것.

chim chóc *dt* 새들.

chim chuột *đgt* 사랑을 하기
위하여기 위하여.

chim cổ rắn *dt* 날쌔 사람.

chim cổ rắn *dt* 날쌔 사람.

chim đưa thư *dt* 전서구.

chim én 제비.

chim gái 소녀와 함께의
활발하게 움직이기.

chim gáy X cu gáy.

chim gõ kiến *dt* 딱따구리.

chim gõ mõ *dt* 딱따구리.

chim hạc *dt* 크레인.

chim hoa mai *dt* 검은
방울새.

chim hoàng anh *dt* 꼬꼬리.

chim hoàng ly *dt* 꼬꼬리를
노랗게 하여 준다.

chim hoàng oanh dt X

chim hoàng anh

chim hoàng yến dt
카나리아.

chim hoạ mi dt 나이팅게일.

chim hút mật 태양조.

chim kim tước dt 카나리아.

chim lặn 농병아리.

chim mèo dt 부엉이.

chim ngói 거북이 비둘기 .

chim nhạn dt 기러기.

chim nhồi dt 동보들을
속여서 빼앗아 주다.

chim non 병아리; 작은 새.

chim quay dt 뚱뚱한
사람들을 흑평하다.

chim rê quạt dt 유럽산의
고운 새.

chim rừng dt 밀림지대는
새를잡다.

chim sả sả dt 물총새.

chim sẻ X sẻ.

chim sẻ đất dt 받는 것.

chim sổ dt 병아리.

chim te te dt 땡기물떼새.

chim thiên đường dt 천국의
새 .

chim thước dt 까치.

chim trả dt 물총새.

chim trĩ dt 꿩.

chim trích dt 참새.

chim ưng dt 매; 유랑성.

chim ưng biển dt 물수리;
물수리.

chim xanh 갈봇집 주인;
뚜쟁이.

chìm đắm 스며들기 위하여.

chìm nhìm 대양을
파괴시키기 위하여.

chỉn ghê 굉장하다.

chỉn khôn 어렵다.

chinh chiến dt 싸움을 하기
위하여.

chinh nhân 싸우는 사람;
전사.

chinh phu dt 전사; 싸우는
사람.

chinh phụ 전사의 아내 .

chinh phục 이기기 위하여.

chinh thu 모여 주다.

chình bình 부어오르다.

chình chịch 무겁다.

chình ình 팽창; 부푸는 것.

chính tt 정정하여 주다.
chính bị 준비되게 하려고 하여 주다.
chính chu 정정하여 주다.
chính đáng 정치적인 정화.
chính đốn đgt 옷을 입기 위하여.
chính hàng 한줄로 되어 주다; 일렬 정렬
chính hình 정형외과.
chính hợp 일치하다.
chính huấn đgt 개혁되기 위하여.
chính phong dt 경정.
chính số 정수.
chính tề 정정하여 주다.
chính thể dt 완전체를 완성하여 주다.
chính thể luận 존재의 이론.
chính thiên 하루종일.
chính tiến 좋아지어 주다.
chính dt 적갈색은 거슬리다.
chính chận tt 웅대하다.
chính trệ X chễm trệ.
chầu chít 짐을 싣다.

chí dt 기생충의 맨 앞에 있어 주다.
chí cao 가장 고급 사람.
chí chất 땡그렁 울리는 것.
chí chết 죽음에.
chí đại 거대하다.
chí đức 건방진 미덕.
chí giao 친구들을 낚아서 비추어 주다.
chí hạnh 좋은 행동.
chí hiền 가장 슬기로운 사람.
chí hiểu 매우 자식; 매우 믿음에 두렵다.
chí ít 적어도.
chí khí dt 의지; 강한 의지.
chí khổ 불운하다; 불행하다.
chí linh 신.
chí nguy 매우 위험하다.
chí nguyện 욕망.
chí nhân 인간성.
chí nhật 지일.
chí như 대해서; 관하여.
chí phải 아주 바로 서 주다.
chí tâm 진심으로.
chí thành 성실하다.
chí thánh 슬기롭다.

chí thân 절친하다.
chí tình 성의 있다.
chí tôn 존경받은 최대량 .
chí tuyến 회귀선.
chí tử 죽음에 .
chí ư 관해서.
chí yếu 중요한 최대량 .
chị cả 가장 나이가 든 자매 .
chị em ruột 형제들.
chị em sinh đôi 쌍둥이
 자매들 .
chị hằng dt 달 .
chị họ 사촌.
chích ảnh 고독한 그림자 .
chích bông 재봉새.
chích máu 도려난 페이지.
chích ngừa 접종하기
 위하여.
chín (số từ) 9 번째로.
chín chắn 성숙하여 주다.
chín muôi 익다; 성숙하여
 주다.
chín mươi 90.
chín nghìn 매우 많이.
chín sớm 조숙하다.
chính 주요하다.

chính bản 원본 .
chính biến dt 정치적인
 들어올림 .
chính cống 사실이다;
 진심에서 우러나다.
chính cung hoàng hậu
 공적인 여왕
chính diện 앞.
chính đảng 정당.
chính đại 똑바르다.
chính đáng tt 정통주의.
chính đạo 올바른 방법 .
chính điểm 주점.
chính diện 중심적인 방 .
chính đính tt 솔직하게.
chính đồ 정교를 받든 길 .
chính giáo 정교를 받든 종교
 .
chính hiệu tt 진심에서
 우러나다.
chính kiến 정치적인 의견 .
chính lập 정지 똑바름 .
chính lộ 고속 도로.
chính lược 정치적인 전략 .
chính nghĩa dt 정의.

chính ngôn 속담을 정정하여
준다.

chính nguyệt 1 번째 태음월

chính phi 법률상 여왕 .

chính phủ 정부.

chính phủ bảo hộ 보호국.

chính phủ bù nhìn 괴뢰
정부.

chính phủ cộng hoà 공화당
정부 .

chính phủ dân sự 정중한
정부 .

chính phủ đa đảng 다수당
정부 .

chính phủ hoàng gia 왕실
정부 .

**chính phủ hợp
hiến** 법률상으로는 정부 .

chính phủ kháng chiến
저항 정부

chính phủ lâm thời 과도
정부.

chính phủ liên hiệp 연립
정부.

chính phủ lưu vong 망명에
정부 .

chính phủ mà 야당 내각.

chính phủ phản động 반동
정부

chính phủ quá độ
과도기적인 정부

chính phủ quân sự 군정.

chính phủ tạm quyền 과도
정부.

chính phủ thiểu số
소수집단 정부

chính phủ thực tế 상실상은
정부

chính phủ trung lập 중립
정부 .

**chính phủ xã hội chủ
nghĩa** 사회주의자 정부 .

chính phụ 원금과 액세서리.

chính phương 정면으로;
2 차 방정식.

chính quán 등록된 주소 .

chính quốc 수도.

chính quốc Pháp
메트로폴리탄 프랑스.

chính quy 규칙적이다.

chính quy hoá 표준화에
맞추기 위하여.

chính quyền 권한들.

chính quyền cách mạng
혁명적인 힘 .

chính quyền dân chủ
민주적인 정부 .

chính quyền liên bang
연방 정부 .

chính quyền nhân dân
사람들의 힘 .

chính quyền tiểu bang
정부를 언급하여 주다.

chính quyền trong tay
dàn bà 여성적인 정부 .

chính quyền trung ương
중앙 정부.

chính quyền về tay nhân dân
사람들에게 동력으로 나아가다.

chính quyền xô viết
소비에트 연방 힘 ; 소련.

chính sách 정책.

chính sách bành trướng
팽창론자 정책 .

chính sách bán hàng
판매들 정책

chính sách cấm vận 통상
정지.

chính sách chia rẽ 불화를
일으킨 정책 .

chính sách chung sống
hoà bình 평화 공존의 정책 .

chính sách cô lập 고립의
정책 .

chính sách dân số 인구
정책 .

chính sách dùi cui 무력
외교.

chính sách đất đai 보험
증권을 내려놓아 주다.

chính sách đổi mới 혁신
정책; 페레스트로이카.

chính sách đối ngoại 외교
정책.

chính sách gia trưởng
온정주의.

chính sách giao thông vận tải
보험 증권을 이동시키어
주다.

chính sách giá cả 보험
증권을 값을 매기는 것.

chính sách giáo dục 교육
정책 .

chính sách hậu chiến 전후
정책 .

chính sách hoà hợp dân tộc
국가 화해의 정책 .

chính sách khoa học và công nghệ 과학과 기술 정책

chính sách khủng bố 공포정치.

chính sách khuyến khích 자극적이다.

chính sách kinh tế 경제 정책.

chính sách kinh tế-xã hội mới 뉴딜정책.

chính sách mị dân 민중 선동.

chính sách môi trường 환경 정책

chính sách năng lượng 에너지 정책.

chính sách ngoại giao X
chính sách đối ngoại.

chính sách ngoại giao pháo hạm 포함 외교.

chính sách ngoại thương 외국 무역 정책.

chính sách nhà cửa 보험 증권을 간수하는 것.

chính sách nhân nhượng 달랠의 정책.

chính sách nhân sự 인력 정책.

chính sách nhập cư 이주 정책.

chính sách phân biệt đối xử 특이한 정책.

chính sách phong tỏa 봉쇄 정책

chính sách phục thù 복수.

chính sách ruộng đất 농업 정책

chính sách thuế khóa 세금 정책; 과세 정책.

chính sách thương mại 상업적인 정책; 거래 정책.

chính sách thực dụng 현실적 정책.

chính sách tiền tệ 금융 정책.

chính sách tiêu thổ 초토화. 정책

chính sách tín dụng 정책의 소유자로 생각하여 주다.

chính sách tôn giáo 종교적인 정책.

chính sách trung lập vũ trang 무장중립.

chính sách xã hội 사회 정책적인 정책.

chính sách xâm lược 적극적인 정책.

chính sự 정치적인 일들.

chính tả 철자하는 것.

chính tắc 정전으로 인정되다.

chính tâm 성실.

chính thể *dt* 제도.

chính thống 정통파 사람들.

chính thuật 정치적인 예술.

chính thức 공무원; 형식적이다.

chính thức hoá 관청식으로 하기 위하여.

chính tông 진심에서 우러나다.

chính trị 정치.

chính trị gia 정치가.

chính trị học 정치학.

chính trị phú hào 금권 정치.

chính trị thực dụng 현실적 정책

chính trực *tt* 성실하다.

chính uỷ *dt* 정치를 다룬 소련의 인민위원.

chính vi 원금.

chính xác 정밀하다.

chíp đgt 유지하기 위하여.

chít chít 찹찹울기 위하여.

chịt đgt 숨이 막히기 위하여.

chíu chít 지저귀기 위하여.

chịu 외상으로.

chịu đựng 서기 위하여.

chịu ép 사임하다.

chịu hàng 양도.

chịu lép X chịu thua.

chịu thua 오르기 위하여.

chịu thuế 징수가능하다.

chịu tội 한사람의 위법을 보상하기 위하여.

cho đgt 주기 위하여.

cho ăn 식사하기 위하여.

cho biết 말하기 위하여; 나타나기 위하여.

cho đến 까지.

cho đến khi 경작하십시오; 때까지

cho đi tàu bay 매다는 형벌로 괴롭히기 위하여.

cho đòi 소환하기 위하여.
cho được 어떤 댓가를 치르더라도.
cho hay 결과적으로.
cho không 주기 위하여.
cho máu X hiến máu.
cho nên X do đó.
cho nhau 서로.
cho phép 허락하기 위하여.
cho ra 생산하기 위하여.
cho rằng 계산하기 위하여.
cho thấy 나타나기 위하여.
cho trót 영구히.
cho vui 반장난으로.
choài đgt 뛰어들이기 위하여.
choang choảng 울림.
choang choác 개골개골 울기 위하여.
choàng đgt 서로 껴안기 위하여.
choá mắt 번쩍번쩍 빛나는 것; 눈부시게 빛나는 것.
choác choác 팍팍.
choán 걸리기 위하여.
choáng mắt 눈부시어 주다.

choáng người 현기증나다; 머리둥절케되다.
choáng vánh tt 현기증나다.
choắt tt 성장을 방해당하다.
choe choé 날카롭다; 귀에 거슬리다
choèn choẹt X choẹt.
choẹt 초록빛.
chòi canh 보초막.
chòi điều khiển dt 관제탑.
chòi lúa dt 뿌려진 인상.
chòi mòi 폐물.
chõi 철제 막대기.
chòm dt 작은 숲.
chòm chõm 꼬그리고 있음.
chòm sao 별자리.
chòm xóm X hàng xóm.
chõm đgt 꼬집기.
chon chót 선명한 빨간색.
chong chóng dt 핀은 선회하다.
chong chóng gió 풍향계.
chong mắt 깡 채 누워 있다.
chòng chọc tt 고정되다.
chòng ghẹo đgt 집적거리기 위하여.

chó 개; 암컷.

chó biển *dt* 도장.

chó cảnh 애완동물은
악착스럽게 추적하다.

chó cái 암컷; 매춘부.

chó chết 저주받다; 악당;
악당.

chó con 강아지.

chó của cảnh sát 경찰견.

chó dữ *dt* 길들이지 않은 개 .

chó đều 악명 높은 들개 .

chó đi lạc 길잃은 사람은
악착스럽게 추적하다.

chó điếm 방랑자;
걸어다니다.

chó đói 배고픈 개 .

chó đưa thư *dt* 사자는
악착스럽게 추적하다.

chó kéo xe 썰매 끄는 개.

chó khoang *dt* 혼혈인은
악착스럽게 추적하다.

chó kiểng 애완동물은
악착스럽게 추적하다.

chó lai *dt* 혼혈아는
악착스럽게 추적하다.

chó liên lạc *dt* 군대는
악착스럽게 추적하다.

chó lửa *dt* 연발권총; 권총.

chó má *dt* 들개; 비열한 사람

chó mực *dt* 우물증.

chó ngao *dt* 지키는 개.

chó nhách *dt* 거의
악착스럽게 추적하지 말아
준다.

chó nòi 가계는 악착스럽게
추적하다.

chó phèn *dt* 잡종개.

chó rừng *dt* 들개.

chó săn 사냥개.

chó sói 이리.

chó thám thính *dt* 경찰병은
악착스럽게 추적하다.

chó thiến *dt* 개를 거세하다.

chó vàng *dt* 잡종개.

chó vá *dt* 얼룩개.

chó vện *dt* 얼룩개.

chó xồm *dt* 털많은 개 .

chó xù *dt* 삽살개.

chó y tế *dt* 공중 변소는
악착스럽게 추적하다.

chóc 나타나 주다; 나타나다.

chóc góc 외롭다; 고독하다.

chọc 찌르기 위하여.

chọc lét 간지럽기 위하여;
간질이기 위하여.

chọc tiết 찔리기 위하여.

chọc trời 마천루.

chọc tức 깨기 위하여.

chói tt 눈부시게 빛나는 것.

chói chang 강렬하다.

chói lợi tt 눈부시게 빛나다.

chói óc 날카롭다.

chói tai 뻔뻔스럽다.

chọi đế 귀뚜라미는 덩비다.

chọi trâu 버팔로는 덩비다.

chọn đgt 선택하기 위하여.

chọn bên 측면들을 선택하여
준다.

chọn hướng 동양.

chọn lọc 선택하기 위하여.

chọn mẫu 견본.

chóng tt 빠르다.

chóng chầy 조만간.

chóng ngoan 좋아 주다.

chóng vánh tt 신속하다.

chóp dt 꼭대기; 정상.

chóp cây 수석을 나무 위로
쫓아 버리어 주다.

chóp chài 낚아 주다.

chóp lưỡi 혀는 기웁니다.

chóp núi 최고점.

chót 끝.

chót cây 수석을 나무 위로
쫓아 버리어 주다.

chót lớp 학급의 끝씨.

chót núi 산은 뽕족해 지다.

chờ 기다리기 위하여.

chờ chết 죽음을 기다리기
위하여.

chờ chực 길게 기다리기
위하여.

chờ đón 기다리기 위하여.

chờ đợi 기다리기 위하여.

chở đgt 이동시키기 위하여.

chở che 거절 증서.

chờm 적용되기 위하여.

chớ chết 조심하여 주다.

chớ chi 가지고 있어야만
하다.

chợ 시장.

chợ đen 암시장.

chợ gia cầm 식용 고기는
매매하다.

chợ gia súc 소는 매매하다.

chợ hôm 오후는 매매하다.

chợ phiên 축제일에 열리는 장; 공평하다.

chớm đgt 발아하기 위하여.

chớm nở 발아하고 있어 주다.

chớp dt 번개.

chớp chớp 활발하게 움직이기.

chớp nguồn 소리 없는 번개.

chớp nhoáng 번개처럼.

chộp bộp 흐트러지다.

chộp mòng 매우 짧음은 잠자다.

chợt pt 갑자기.

chợt da 피부로 닿아 주다.

chợt một cái 갑자기.

chợt nghe 갑자기 들어 주다.

chợt nhìn 갑자기 보아 주다.

chợt nhớ 우연히 기억하고 있어 주다.

chỗ 좌석; 장소.

chỗ ẩn 적용되다; 피난처.

chỗ chần tàu dt 건널목.

chỗ dựa dt 지지하다.

chỗ đặt chân 발판.

chỗ đỗ 주차장.

chỗ đứng 입석.

chỗ kém 약점.

nơi khác 딴곳.

chỗ khó 어려운 부분.

chỗ khuất dt 가리기.

chỗ làm 외부적 상황; 일.

chỗ làm việc 작업의 장소.

chỗ liên lạc dt 연락은 나타내다.

chỗ lõm dt 우울증.

chỗ lội dt 수로.

chỗ mạnh 강하게 손가락질하여 주다.

chỗ nẻ dt 놈.

chỗ ngồi 좌석.

chỗ nút dt 협곡.

chỗ ở 거주하는 것.

chỗ rẽ dt 전환점.

chỗ rợp dt 그늘이 많은 장소.

chỗ rộp dt 물집.

chỗ thân quen 가까운 친구여 주다.

chỗ thân tình 친구들사이에.

chỗ thoát 방법 밖에; 탈출의 방법.

chỗ tiếp đất *dt* 어스.

chỗ tiếp diện *dt* 전기에 관한 접촉.

chỗ trống 빈그릇은 일정한 간격을 유지하다.

chỗ trũng *dt* 우물증.

chỗ yếu 약점.

chỏi *dt* 사격; 싹.

chỏi sương *dt* 데이지.

chỏi *dt* 빗자루.

chỏi lông 깃털 총채.

chỗ quét *dt* 빗자루.

chỏi quét hồ *dt* 풀은 스치다.

chỏi rơm *dt* 짚으로 만든 빗자루.

chôm chia (tiếng lóng) 도둑질하고; 도용하다.

chôm *đgt* 의기 양양하게 가기 위하여.

chôm chôm *tt* (cũng chêm chêm) 움크리는 것.

chỗ ổ (chỗ ổ công danh) 그 뒤로 찾아 주다.

chôn *đgt* 묻기 위하여.

chôn cất 매장하기 위하여.

chôn dấu *đgt* 저장하기 위하여.

chôn giấu 숨기어 주다; 잠복처

chôn liệm 묻어 주다.

chôn mìn 기뢰를 놓아 주다.

chôn sống 묻다 살아있기 위하여.

chôn vùi 묻어 주다.

chôn 족제비; 여우.

chôn cái 암여우.

chôn chân mỗi gói 배기하다.

chôn hôi *dt* 경찰의 패트롤카; 스컹크.

chôn lòng 낙심시키다.

chôn sóc 다람쥐.

chôn trắng 산족제비.

chông bàn 판을 특정 동위원소를 가하여 주다.

chông bẫy 부비 트랩.

chông búa 망치 긴 못.

chông 쌓이기 위하여.

chông chất *đgt* 위로 쌓이기 위하여.

chồng con 남편과 아이들.

chồng cưới vợ cheo 정당한 결혼 .

chồng tiền *dgt* 지불하기 위하여.

chồng chảnh 무질서하다.

chốc *dt* 농가진.

chốc ghẻ *dt* 굼은 개선 .

chốc lở *danh từ* 궤양.

chối *dgt* 부정하기 위하여.

chối bai bãi 격렬하게 부정하다 .

chối bỏ 부정하여 주다.

chối cãi 논박하기 위하여.

chối không nhận 부정하여 주다.

chối xác 개는 피로하다.

chốn *dt* 목적지.

bộn rộn 아낌없이 거품이 일기 위하여.

chống 우뚝서기 위하여.

chống án 호소하기 위하여.

chống báng 저항하고; 반대하다.

chống chọi 앞으로 .

chống cự 저항하기 위하여; 격퇴하다.

chống cự 저항하기 위하여; 격퇴하다.

chống đỡ 위로 우뚝서기 위하여.

chống đối *dgt* 반대하기 위하여.

chống giữ 유지하여 주다.

chống lệnh 주문에 이의를 제기하여 주다.

chống trả 반대하기 위하여.

chộp *dgt* 낚아채려 하기 위하여.

chộp giật 덮치어 주다.

chốt *dt* X tốt.

chốt an toàn 안전핀.

chốt đuôi cá 코터핀.

chốt ngang 운송 핀 .

chột dạ 깜짝 놀랐다.

chơ chỏng 소수 그리고 무질서하다.

chơ vơ *tt* 유기되다.

chơi 연주하기 위하여.

chơi bản 더럽게 되기 위하여.

chơi đẹp 풍부하다.

chơi lang bang 낭비하여 주다.

chơi nghịch 농담들을 하다.

chơi nhảm 주위에 바보짓을 하여 주다.

chơi nhau 싸움.

chơi tem 우표를 모으기 위하여.

chơi trội 인기를 가로채기 위하여.

chơim chớm tt 바위가 많다.

chơim chớp X chớp.

chu 문제없이.

chu cảnh 문맥.

chu chéo 외침소리; 외치다.

chu chuyển dtg 회전하기 위하여; 흐름.

chu đáo 친절하다.

chu kỳ 사이클.

chu kỳ kế toán 사이클을 생각하는 것.

chu kỳ kinh nguyệt 월경 사이클

chu kỳ kinh tế 경제 주기.

chu kỳ mặt trăng 태음 주기.

chu kỳ sinh sản 다산적인 사이클

chu kỳ sống (sinh học) 생활사.

chu niên 기념일; 회년.

chu sa 진사.

chu san 주간 잡지.

chu tất tt 완전하다.

chu tri 회람장.

chu vi dt 주위.

chủ 경영자; 소유자.

chủ âm (âm nhạc) 강장제.

chủ bại 패배주의자여 주다.

chủ chiến 호전적이다.

chủ chốt 중요한 최대량.

chủ chứa 부인.

chủ công dt 중요한 공격.

chủ đạo tt 결정적이다.

chủ đầu tư dt 투자자.

chủ đất dt 지주.

chủ đề 주제.

chủ điểm 주제.

chủ định dt 일정한 목적.

chủ hoà 평화주의자.

chủ kiến 중요한 생각.

chủ lưu 중요한 흐름.

chủ lý 이성론.

chủ lực 우격 다짐으로.

chủ lực quân 상비군.
chủ não 중요하다.
chủ nghĩa 사상.
chủ nhân 주인.
chủ nhân ông 주인; 두목
 행세를 하다.
chủ nhật 일요일.
chủ nhiệm 의장.
chủ nợ 빌려주는 사람;
 채권자.
chủ nô 경영자를 노예처럼
 부려먹어 주다.
chủ nông 지주.
chủ quan 주관적이다.
chủ quản 비용에 .
chủ quán 여인숙주인.
chủ súy dt 최고 지도자 .
chủ tài khoản 소유자를
 생각하여 주다.
chủ tàu 선주.
chủ tế dt 장; 주인.
chủ thầu dt 계약자.
chủ thể 주제.
chủ tiệc dt 연회의 주인 .
chủ tiệm 가게 주인.
chủ tỉnh 도 장 .

chủ tịch 의장.
chủ tịch đoàn 최고 회의
 간부회.
chủ tịch hạ viện 스피커.
chủ tịch nước 대표자.
chủ tọa 착석시키기 위하여.
chủ tớ dt 선장과 대리인.
chủ tớ dt 중요한 원문 .
chủ trang trại dt 경영자를
 돌봐주어 주다.
chủ trại dt 경영자를
 돌봐주어 주다.
chủ tướng dt 지휘자.
chủ yếu 본질.
chua cay tt 지독하다.
chua chua 약간 시다.
chua me 갱이밥.
chua như giấm 초만큼
 시큼하게 .
chua xót tt 괴롭다.
chuẩn 표준.
chuẩn bị 준비하기 위하여.
chuẩn chấp 받아 주다;
 허용하다.
chuẩn cứ 증거.
chuẩn độ 표준.

chuẩn hoá 표준화 하기
위하여.

chuẩn hứa 권한을 주어 주다.

chuẩn kế ước 함축된 계약

chuẩn kim 담보.

chuẩn miễn 면제되다.

chuẩn mực dt & tt 표준.

chuẩn mực hoá dtg

표준화에 맞추기 위하여.

chuẩn nhận 받아 주다;

찬성하여 주다.

chuẩn phê 찬성하여 주다.

chuẩn tắc 법규.

chuẩn thẳng 표준 기준.

chuẩn tiền 예금 통화.

chuẩn tướng dt 순위
육군대령.

chuẩn úy hải quân 수습
사관.

chuẩn y dtg 찬성하기
위하여.

chui dtg 몰래 다가서기
위하여.

chui lủ 도둑질하여 주다.

chui luôn 움추리기 위하여.

chui rúc 모이기 위하여.

chùi dtg 문질러서 지우기
위하여.

chum dt 크게 귀에 거슬리는
소리를 내어 주다.

chùm dt 클러스터; 송이.

chùm bom 폭탄들의 막대기

chùm chọe dt 폭탄들의
막대기 심벌즈들.

chun dtg 계약하기 위하여.

chùn dtg 되튀기 위하여.

chùn lại 멈춰서기 위하여 와
주다.

chùn ngùn 단단하다.

chùn tay 잡아당기기 뒤쪽.

chũn chĩn tt 뚱뚱하다.

chung 일반적이다.

chung ái 충실한 신자는
사랑을 하고 있다.

chung cất 협력하여 주다.

chung chung 매우
어렵풋하다.

chung cuộc 결론.

chung cư 집.

chung đỉnh 호경기.

chung đúc dtg 결정하기
위하여.

chung góp 기여하여 주다.
chung kết 결정적이다.
chung khảo 결정적인 시험.
chung một mái nhà 같은 지붕 아래.
chung quanh 환경.
chung quy 결론에.
chung sống 결혼하기 위하여.
chung thân 같은 수명.
chung thủy 충실하다.
chung tiền 지불하기 위하여.
chung tú 우아하다.
chung vốn 자본금을 공동 출자하기 위하여.
chùng 부진하다; 해방.
chùng chình 빈들빈들 지내어 주다.
chung lén 슬쩍.
chùng vụng 비밀로.
chủng đgt 접종하기 위하여.
chủng bá 흠뿌리기.
chủng chủng 당황하다.
chủng giống 경주.
chủng hệ 혈통; 계도.
chủng học 계통 발생.
chủng sinh 지원자.

chủng thực 암태지.
chủng tính 성.
chủng tộc 경주.
chủng viện dt 수도원.
chuôi dt 손잡이.
chuôi bút dt 펜의 가리았다.
chuôi dao 칼은 취급되다.
chuối 끈.
chuối cười 웃음의 울림.
chuối hạt dt 목걸이.
chuôm dt 작게 물이 막혀 괴어 주다.
chuôn chuôn 잠자리.
chuông 작은 종.
chuông báo động 경종.
chuông dt 안정되다.
chuông chồ X chồ.
chuông lợn 불결.
chuông xí dt 공중변소.
chuốc lầy 초래하기 위하여.
chuốc lời 목표물 탐색 수익.
chuộc lại 되사기 위하여.
chuối 바나나.
chuối chiên dt 프라이된 바나나.

chuối đốt *dt* 바나나를 속인 것.

chuối hoa *dt* (cây) 칸나.

chuối lá *dt* 질경이.

chuối lửa *dt* 붉은 바나나.

chuối sợi 마닐라삼.

chuối sứ *dt* 큰 바나나.

chuột đgt 데치기 위하여.

chuột đgt 윤이나기 위하여.

chuột lười 능변이다.

chuột 쥐; 마우스.

chuột bạch 백색은 쥐를 잡다.

chuột cạp *dt* 설치류 동물.

chuột chù *dt* 암흑은 쥐를 잡다.

chuột chũi *dt* 두더지.

chuột cống *dt* 시궁쥐.

chuột hải li *dt* 뉴트리아.

chuột hôi *dt* 스크크.

chuột nhà 검정은 쥐를 잡다.

chuột rút (y học) 객쇠.

chuột sóc 동면쥐.

chuột túi *dt* 큰 쥐.

chuột xạ *dt* 사향뒤쥐.

chùu thủy 단검.

chuyên cần 부지런하다.

chuyên chế 절대.

chuyên chính 독재국.

chuyên chở 이동시키기 위하여.

chuyên cơ 특별한 항공기.

chuyên dụng 전문으로 다루다.

chuyên đề 특별한 주제.

chuyên gia 전문가.

chuyên hoá X chuyên môn hoá.

chuyên khảo 연구 논문.

chuyên khoa 전문.

chuyên môn 전문.

chuyên môn hoá 전문으로 다루기 위하여.

chuyên mục 칼럼.

chuyên ngành 전문.

chuyên nghiệp X nhà nghề.

chuyên quyền 변덕스럽다.

chuyên san 특별한쟁점.

chuyên tu 집중 훈련.

chuyên viên X chuyên gia.

chuyên viên giỏi 힌두교의
도사.

chuyên viên tin học
컴퓨터는 전문가이다.

chuyên 지나가기 위하여.

chuyên bóng 공을 패스하기
위하여.

chuyển đgt 이동하기 위하여.

chuyển bánh 움직이는 일을
시작하기 위하여.

chuyển bệnh 물러나 주다.

chuyển biên đgt 결정하기
위하여.

chuyển biến 변화하기
위하여.

chuyển biến cách mạng
혁명가는 변화하다.

chuyển biến mạnh mẽ
극약은 변화하다.

chuyển biến về mọi mặt
모든 양상에 변경.

chuyển bụng X chuyển
dạ.

chuyển cấp 전환.

chuyển chữ X chuyển tự.

chuyển dạ (nói về phụ nữ
có mang) 노동을 시작하기
위하여.

chuyển dân 이주하여 주다.

chuyển dời 이동하기
위하여.

chuyển đạn 무기의 전환.

chuyển đạt 바꾸기 위하여.

chuyển đệ 보내어 주다;
보내다.

chuyển đi 전환.

chuyển đổi 변경.

chuyển động đgt 이동하기
위하여.

chuyển động học dt
운동학.

chuyển giao đgt 건네주기
위하여.

chuyển hoá 변형하기
위하여.

chuyển hoán 교환.

chuyển hồi 다시 육체를
부여함.

chuyển hướng đgt 이동하기
위하여.

chuyển khoản 전환.

chuyển lay X lay chuyển.

chuyển lời 지나가 주다.

chuyển nhượng 옮아가기
위하여.

chuyển quân 교대하여
주다.

chuyển sang 변화하기
위하여기 위하여.

chuyển tải 환적하기 위하여.

chuyển tàu 기차의 변경.

chuyển thể 조절.

chuyển tiếp *dt* 변천.

chuyển tiếp sinh *dt* 학생을
졸업시키는 것.

chuyển toàn bộ 전적으로
옮아가 주다.

chuyển tự 번역하기 위하여.

chuyển vận *dt* 변화.

chuyển về 교대.

chuyển vị 조옮김하기
위하여.

chuyển vùng 활동의 면적을
바꾸어 주다.

chuyển xạ 교대; 불의 전환.

chuyển xuống 이동하다.

chuyển 출장.

chuyển bay 비행.

chuyển bay cứu nạn 구급
비행.

chuyển bay do thám 수색
비행.

chuyển bay đêm 야간 비행
.

**chuyển bay không
gian** 우주 비행.

chuyển bay một mình
혼자한 비행.

chuyển bay nội địa 국내
비행.

chuyển bay quốc tế
국제적인 비행.

chuyển bay thẳng
직접적으로 떼를 지어 날아
주다.

chuyển bay thuê 차터 편.

chuyển bay thử 시험 비행.

chuyển công tác 출장.

chuyển đi 달구지 여행.

chuyển hàng 위탁.

chuyển này 이 시간.

chuyển sau 다음 번에.

chuyển tàu 기차.

chuyển trước 지난 시간.

chuyển về X lượt về.

chuyện 말하여 주다; 이야기

chuyện bịa 가공 이야기 .

chuyện chần gối 다정한 이야기.

chuyện con cà con kê X
chuyện phiếm.

chuyện cũ (nghĩa bóng)
옛날은 득점을 매기다.

chuyện đầu ngô mình sở
이야기를 빈둥거리며 보내어 주다.

chuyện dó đây 다방면에 걸친 뉴스 .

chuyện đùa 농담; 농담.

chuyện kể rằng 그 이야기는 그것이다 ...

chuyện không đầu vào đầu 무의미한 것 .

chuyện lạ 임시 사업; 이상한 것 .

chuyện ma 괴담.

chuyện mê tín 허황된 이야기.

chuyện ngồi lê đôi mách
객담; 잡담.

chuyện phiêu lưu 모험 사업은 이야기를 하다 .

chuyện phiếm 이야기를 빈둥거리며 보내어 주다.

chuyện phim 필름-이야기.

chuyện phòng the 다정한 이야기.

chuyện quá khứ *dt* 과거의 것

chuyện tạp nhạp X vụ bê bối.

chuyện tâm phào X
chuyện không đầu vào đầu.

chuyện thần thoại 가공 이야기 ; 이야기; 신화.

chuyện thời sự 시사의 이야기 .

chuyện thường ngày 일상 사건 .

chuyện vô lý 불합리.

chuyết 서투르다.

chuyết kế 부족한 계획 .

chuyết kinh 나의 아내 .

chuyết nội 나의 아내 .

chuyết tác 나의 문학적인 작업 .

chuyết thê 나의 아내 .

chú *dt* 아저씨.

chú âm 음성 기호로 나타내어 주다.
chú chệt dt 중국인.
chú chích 도둑.
chú cước 한계 어음.
chú dẫn 어음.
chú giải 주해하기 위하여.
chú họ dt 아저씨.
chú mục đgt 지켜보기 위하여기 위하여.
chú ngữ 주문.
chú rể 신랑.
chú thích 어음.
chú tiêu dt 나뭇꾼.
chú tiểu dt 신참자.
chú Xam 미국.
chú ý 알아차리기 위하여.
chúa công dt 통치자.
chúa cứu thế 구세주 그리스도.
chúa đảng 지도자를 조로 편성하여 주다.
chúa đất dt 지주.
chúa ngục 간수.
chúa nhật X chủ nhật.
chúa phong kiến dt 영주.

chúa sơn lâm dt 호랑이.
chúa tàu dt 중국인은 주인 행세하다.
chúa tể 왕.
chúa trùm 지도자를 조로 편성하여 주다.
chúa xuân dt 스프링.
chúc 기울기 위하여.
chúc dài 가지 촛대.
chúc may mắn 훌륭히 운 좋게 잘되어 주다.
chúc mừng 축하하기 위하여.
chúc mừng năm mới 행복한 새해!
chúc mừng sinh nhật ! 행복한 생일!
chúc rượu 구어지기 위하여.
chúc thư X di chúc.
chúc tụng 축하하기 위하여.
chục 10.
chúm đgt 오므라들기 위하여.
chúm miệng 입술을 오므리어 주다.
chụm đgt 모이기 위하여.
chúng bạn 친구들.
chúng luận 여론.

chụp đgt 적용되기 위하여.
chụp ảnh 사진을 찍기 위하여.
chụp bắt 잡기.
chụp đèn 조명기구의 갓.
chụp ghiệt 잡아 챔.
chụp mũ 라벨을 붙이기 위하여.
chút con 작은 아이 .
chút đỉnh X chút ít.
chút gì 자그마한 비트 .
chút ít 조금 .
chút lòng 느끼는 것.
chút thân 수명을 천하게 하여 주다.
chút tình 작은 느낌 .
chút xin 조금 .
chút xíu 돌진 .
chư tăng dt 모든 수사들 .
chưa 아직; 않는다 아직 .
chưa bao giờ 결코.
chưa biết 알 수 없다.
chưa cần 불필요하다.
chưa chắc 있을 법하지 않다.
chưa chồng 한 개.
chưa chừng 아마.

chưa có 않는다 아직 .
chưa dùng 여분.
chưa quen 익숙하지 않다.
chưa thanh toán 지급되지 않다.
chưa từng X chưa hề.
chưa vợ 미혼.
chưng diện 허세부리다.
chưng dọn 꾸미어 주다.
chưởi X chửi.
chường mặt ra 나타나기 위하여.
chưởng khế 공증인.
chưởng quản 경영자.
chước dt 피하기.
chước định 결정하여 주다.
chước đoạt 잡아 주다.
chước liệu 생각하여 주다.
chước lượng 검량.
chước miễn 변명.
chướng 미적이지 아니다.
chướng khí 독기.
chướng ngại 장애.
chướng ngại vật 바리케이트.

chương tai gai mắt
볼래하다.

chương 장.

chương minh 빈터.

chương mục 계정.

chương não 장뇌.

chương phênh 위로
흥분되어 주다.

chương trình 프로그램.

chương trình bầu cử 선거
프로그램.

chương trình cấp tốc
프로그램을 빨리하다.

chương trình đào tạo 훈련
프로그램.

chương trình đầu tư 출자
프로그램.

chương trình học 적요.

chương trình huấn luyện
훈련 프로그램.

chương trình kinh tế 경제
계획.

chương trình nghiên cứu
연구 프로그램.

chương trình nghị sự
의제.

chương trình phát triển
개발 프로그램.

chương trình tập kỹ 변화
프로그램.

chương trình thời sự 뉴스
프로.

chữ 지금.

chữ cái 편지.

chữ chi Z 자형.

chữ con 작게 문자를 넣어
주다.

chữ đại tự *dt* 큰 특징.

chữ đầu 머릿글은 문자를
넣다.

chữ đậm *dt* 볼드체 활자 타입

chữ đậm *dt* 가운데 이름.

chữ dúc *dt* 주조되는 것.

chữ hiếu 효도.

chữ hoa 자본금.

chữ in 인쇄 특징.

chữ khắc *dt* 비문.

chữ ký 서명.

chữ ký mẫu 견본 서명.

chữ lót 가운데 이름.

chữ ngả *dt* 이탤릭글자들.

chữ nghĩa 단어와 그것의 의미.

chữ nhàn *dt* 사용되지 않은 수명.

chữ nhật 직사각형.

chữ số 영; 수.

chữ thảo *dt* 초서.

chữ thập 십자가.

chữ thập đỏ 빨간색은 교차하다.

chữ thập ngoặc 만자.

chữ triện *dt* 도장 특징.

chữ trình *dt* 처녀임.

chữ trung *dt* 로알티.

chữ tượng hình 상형 문자.

chữ vạn 만자.

chữ viết 쓰는 것.

chữ viết ghi ý 서명.

chữ viết thảo 필기체.

chừa 떠나기 위하여.

chừa trống 백지를 남겨두기 위하여.

chừa buồng trứng 씨방 임신.

chừa con so X để con so.

chừa hoang 문제로 가기 위하여.

chừa bệnh 낫기 위하여; 처리하기 위하여.

chừa trị X điều trị.

chửi 남용하기 위하여.

chửi thề 맹세하기 위하여.

chửi tục X chửi thề.

chùng *dt* 거칠게 재어 주다.

chùng ấy 그때에.

chùng độ 대하여.

chùng như 추정상.

chững *đgt* 단모음을 멈추기 위하여.

chững chạc *tt* 위엄있다.

chững người 기절시키다.

chứ 물론이다.

chứ còn 말하면.

chứ sao 확실히; 방법.

chứa *đgt* 담고 있기 위하여.

chứa chan *tt* 뒤덮어 주다.

chứa chấp *đgt* 받기 위하여.

chứa chất 청구되다.

chứa đựng 가득하게 되다.

chứa hàng 상품을 저장하여 주십시오!.

chức 사무실; 우편.
chức danh 사무실; 타이틀.
chức dịch *dt* 마을 당국.
chức hàm 명예상 타이틀.
chức hảo 빈 타이틀.
chức năng 기능.
chức nghiệp 경력.
chức phận *dt* 기능; 의무.
chức phụ 직공에 여자를 배치하여 주다.
chức quyền 권한.
chức sắc *dt* 고귀한 사람들.
chức suông 이물 장식.
chức vị *dt* 사회적인 상태.
chức vua 왕위.
chức vụ 사무실.
chực *đgt* 서기 위하여기 위하여
chực ngã 떨어지는 것에 대하여
chực sẵn 준비는 준비된 상태로 서다.
chứng 병; 문제.
chứng ban đỏ *dt* 분별 없다.
chứng bệnh 병; 병.

chứng căng trương lực *dt* 긴장병.
chứng chỉ 증명서.
chứng có 증언.
chứng giải 알게 되어 주다; 시위 운동을 하다.
chứng giám 동의하기 위하여.
chứng khoán 주식; 유가증권.
chứng khoán vô danh 무기명 증권.
chứng kiến 증언하기 위하여.
chứng lý 합계하여 주다; 시이다
chứng minh 알게 되기 위하여.
chứng minh thư *dt* 신분증명서.
chứng nhân *dt* 증언.
chứng nhận *đgt* 보증하기 위하여.
chứng phát 발진을 금지하여 주다.
chứng phiếu 보안.
chứng phù 부종.

chứng rôm 땀띠.
chứng tá dt 증언들.
chứng tật dt 병.
chứng thư 증명서.
chứng thực 확실하게 하기 위하여.
chứng tỏ 알게 되기 위하여.
chứng từ 증서 서류.
chứng từ bảo hiểm 정책 문서.
chứng từ bán 판매의 증서.
chứng từ gửi hàng 선적 서류.
chứng từ kê khai hàng 포장 명세서.
chứng từ kế toán 결산은 기록되다.
chứng từ sở hữu 권리증서.
chứng từ vận chuyển 운송 서류
co chữ 사이즈를 형체를 부여하여 주다.
co dùm 주름살지어 주다.
co gân 껍쇠.
co giãn 탄력있다.
co giât 발작적이다.
co hồi 신개선.

co kéo 힘껏 당기고; 끌기 위하여.
co lại 수축.
co rúm 위로 주름살지어 주다.
co rút 수축.
co thắt 계약.
cò 황새; 해오라기.
cò bơ 소침하는 것.
cò cò X lò cò.
cò con 사소하다.
cò cử 찰과상.
cò hương 왜가리를 회색으로 하여 주다.
cò ke 덧; 함정.
cò kè đgt 계약.
cò lạo 색칠한 황새.
cò ma 왜가리를 희게하여 주다.
cò mòng 펠리컨.
cò mỗi 미끼.
cò quay 루울렛.
cò ruồi 소 해오라기.
cò súng 방아쇠.
cò trâu 신에게 바쳐진 크레인.
cỏ 풀.

cỏ ba lá 클로버.
cỏ bống 개밀속의 식물.
cỏ cây dt 식물.
cỏ chân nhện 손가락은 풀이 자라다.
cỏ dại 잡초들.
cỏ đồng dt 밭은 풀로 뒤덮이다.
cỏ gừng 시꺼가오리는 풀을 먹다.
cỏ hoa 풀과 꽃.
cỏ hoang dt 잡초들.
cỏ khô dt 건조.
cỏ lùng 잡초.
cỏ mần trầu dt 갈퀴덩굴속 식물.
cỏ mặt 사랑스런 사람은 풀을 먹다.
cỏ rả dt 곡물들. *tt*
 초라하다.
cỏ rác 풀과 깔짚.
cỏ thi 톱풀속의 식물.
cỏ thơm 샬비어.
cỏ tươi 녹색 먹이.
cỏ vè 잡역.
coi bộ 나타나기 위하여.

coi được 예의바르다.
coi nhà 집을 지키기 위하여.
coi sóc 주의하기 위하여.
coi thường 무시하기 위하여.
coi trọng 가격이 오르기 위하여.
còi 부엉이.
còi báo động 경보.
còi cọc 성장을 방해당하다.
còi cỏi 성장을 방해당하다.
còi kéo 기적.
còi máy 사이렌.
còi ô tô dt 뿔.
còi sương 망루는 간섭하다.
còi tầm dt 사이렌.
còi xương 구루병에 걸리다.
cỏi âm 차후에.
cỏi chết dt 죽은 사람의 세계
cỏi đời 세계.
cỏi hư vô 존재하지 않음.
cỏi lòng 마음.
cỏi tiên 천국.
cỏi vĩnh hằng 영원.
còm cỏi 성장을 방해당하다; 작게하다.
còm còm tt 꾸준히 하다.

còm rom 가죽 모양.
còm ròm 약하다; 창백해지어
 주다.
còm ròm 기대고;
 가늘어지다.
con bặc 노름꾼.
con bé 실수; 작은 소녀.
con bệnh dt 인내심이 강하다
con buôn dt 상인.
con cái 쟁점.
con chạch 동맹; 작은 짧은
 뱀장어
con cháu 씨.
con cô 고아.
con cứng 애완동물.
con dấm dt 초의 어머니.
con dẫu 도장; 우표.
con dì con già 어머니다운
 사촌들
con đen dt 오합지졸.
con đỡ đầu 대자녀.
con đòi mỗi dt 대모.
con độc dt 유일한 아들.
con đường 방법; 도로.
con đường tơ lụa 비단길.
con đực 남자; 그.

con én dt 제비.
con gái 소녀.
con gái rước 사랑한 딸.
con gạnh dt 서출 아이.
con ghê dt 의붓자식.
con giáp 동물적인 지시.
con giống 동물을 기르는 것.
con hát 여자배우.
con hư 아이를 버릇 없게
 길렀다.
con ky 작은 기동.
con mái 여성.
con mắt dt 눈.
con mẹ 여성; 마귀할멈.
con mỗi dt 먹이; 미끼.
con một 유일한 아이.
con mù dt 잔소리가 심한
 여자; 나이가 든 마귀할멈.
con nghiện 마약 상용자.
con người 인간.
con người hành động
 움직임의 사람.
con nít 아기; 아이.
con nợ 채무자.
con nuôi 채용된 아이.
con ong dt 꿀벌.

con ong cái kiến 꿀벌들과
개미들

con phe 암상인.

con quay 자이로컴파스.

con riêng 의붓자식.

con rôi 작은 인형.

con rôt dt 최연소자 아이.

con rơi dt 서출 아이.

con sóng 파도.

con sông 강.

con số 영.

con số mậu dịch 동업자는
계산하다.

con suối 흐름; 시내.

con suốt 깃촉; 축.

con thiêu thân dt 나방.

con thít X con môi.

con thơ dt 어린 아이; 아기.

con thuyền dt 보트.

con thú 동물.

con thừa tự dt 상속인.

con tin 인질.

con tính dt 계산.

con trạch dt 지점 독.

con tư sinh 서출 아이.

con vị dt 위.

còn 계속되기 위하여.

còn dư X còn thừa.

còn lại 남아있기 위하여.

còn nguyên 손대지 않다;
아직 손대지 않다.

còn sống 살아있다.

còn thừa 남아있는 것.

cỏn con 장난치는 것.

cong tt 구부러졌다; 절

cong cong 조금은 곡선을
그리다.

cong cóc 침묵하다.

cong queo tt 뒤틀리다.

còng 구부리다; 구부러졌다.

còng cọc 가마우지.

còng queo 구부러졌다.

còng số tám 수갑들.

còng tay 수갑을 채우기
위하여.

côngtenơ 컨테이너.

có ăn 유리하다.

có bát ăn X có ăn.

có bụng 계획적이다.

có chồng 결혼하다.

có chuyện 고생에 있기
위하여.

có chừng mực 온건한 사람.

có chứ 틀림없다.

có con 아이를 낳기 위하여.

có cồn 알코올 중독 환자.

có da có thịt 살찌기 위하여.

có danh 유명하다.

có duyên 우아하다.

có dư 그리고; 더 많은 것.

có điều kiện 조건적이다.

có đời nào 결코.

có đức 덕이 높다.

có ga 쉬잇하고 거품이 일다.

có gan 용기가 있는 것;
대담하다.

có gì ăn nấy 동근 그릇 운을
잡기 위하여.

có gia đình 결혼하다.

có giá 귀중하다.

có giò 구더기 천지.

có hạn 한정되다; 부족한 다.

có hệ thống 체계적이

có hiệu quả 효과적이다.

có học 글을 알다.

có hy vọng 유력한 후보.

có ích 유용하다; 도움이 되다.

có kinh nghiệm 경험있다.

có kỷ luật 순종하다.

có lẽ 유리하다.

có lệnh 주문을 가지고 있기
위하여.

có lợi 도움이 되다.

có lương tâm 양심적이다.

có lý 적당하다.

có ma 자주 갔다.

có máu mặt 영향을 미치다.

có một không hai X vô
song.

có nắng 햇별이 잘들다.

có nghĩa 충성스럽다;
충실하다.

có nhà 집에서.

có nhau 분리할 수 없다.

có phần 주식을 가지고 있기
위하여.

có phép 허락하다.

có phương pháp 질서있다.

có qua có lại 상대되는 것은
교환하다.

có sẵn 이번.

có số 예정하다.

có sức thuyết phục 설득력
있다.

có tài 재능 있다.

có tay nghề 자격을 땀다;
문제되다.

có tật 병약하다.

có thật 실재; 사실이다.

có thể 강통; 할 수 있다.

có thể lực 영향을 미치다.

có thủy có chung 끊임없다.

có tiền 부유하다.

có tiếng X nổi tiếng.

có tội 죄가 있다; 유죄.

có trình độ 유능하다.

có trước 전세에 존재하기
위하여.

có trước có sau 충실하다.

có vẻ 바라보기 위하여;
보이기 위하여.

có vợ 결혼하다.

có vú X hữu nhũ.

có ý 의미하기 위하여.

có ý nghĩa 중요하다.

cọ mòn 마멸.

cọ nhau 마찰로 생기다.

cọ xát 마찰하기 위하여.

cóc cách 땡그렁 울리기
위하여.

cóc găm 찔리다.

cọc 주권.

cọc cách 땡그렁 울리기
위하여.

cọc chèo 견디다.

còm 노쇠하다.

cọng 칼날; 줄기.

cóp 복사하기 위하여;
종도독질하기 위하여.

cóp nhặt 모이기 위하여.

cóp văn 표절하기 위하여.

cọp 호랑이.

cọp giấy 종이 호랑이.

cót 대나무는 엉키다.

cót ép 건축용 섬유판.

cót két 갈기.

cờ 깃발.

cờ ám hiệu dt 규약은 축
늘어지다.

cờ đen 해적기.

cờ giấy dt 종이는 축
늘어지다

cờ hàng dt 양도 깃발.

cờ hiệu dt 페넌트.

cờ lau dt 나무를 갈대로 여
주다.

cờ lê *dt* 세차게 비틀 .
cờ lệnh *dt* 제어 깃발 .
cờ người *dt* 인간적인 체스 .
cờ ngựa *dt* 말 체스 .
cờ tam sắc 프랑스인은 축
 늘어지다
cờ tang *dt* 절반인 돛대에서의
 깃발 .
cờ trắng 백기.
cờ vàng *dt* 황색기.
cờ vua 체스.
cờ xí 깃발; 주요하다.
cờ 사이즈.
cởi 벗기 위하여.
cởi nút 단추를 끄르기
 위하여.
cởi trói 풀리기 위하여.
cốt nhả X cợt nhả.
cợt *dgt* 장난치기 위하여.
cợt ghẹo 괴롭힘; 귀찮음.
cợt nhả 농담; 농담.
cô *dt* 아주머니.
cô ả 갯; 젊은여자.
cô dâu 신부.
cô đào *dt* 여자배우.
cô đỡ *dt* 산파.

cô độc 고독하다.
cô đơn 외롭다; 고독하다.
cô gái 소녀.
cô hàn 고독하다.
cô liêu 격리되다.
cô mục *dt* 산파.
cô nhi 고아.
cô phòng 외진 방 .
cô quạnh 고독하다.
cô thân 고독하다; 고독하다.
cô tịch 고독하다.
cổ cộ 매미.
cổ 목.
cổ áo 깃.
cổ cánh 영향을 미치다.
cổ chân 발목.
cổ cò 황새 목 .
cổ điển 고전적이다.
cổ đông 주주.
cổ độ 오래된 부두 .
cổ động 선전하기 위하여.
cổ động viên 부채; 후원자.
cổ hệ thực vật 식물상 연구
 .
cổ học *dt* 고고학.
cổ họng 목; 식도.

cổ hủ *dt* 시대에 뒤지다.
cổ lộ 병 목.
cổ lỗ sĩ 시대에 뒤진 사람.
cổ mặc 압지틀.
cổ mộ *dt* 고대 무덤.
cổ ngạn 오래된 속담.
cổ ngữ 고문체.
cổ phần hoá 사영화하기 위하여.
cổ phần ngân hàng 은행은 분배되다.
cổ phần thường 보통주.
cổ phần ưu tiên 우선주.
cổ phần vàng 금은 분배되다.
cổ phần vô danh 지참인은 분배되다.
cổ phiếu 보유들.
cổ quái 기괴하다.
cổ sơ 소박하다.
cổ sử 고대사.
cổ tay 손목.
cổ thụ *dt* 오래된 나무.
cổ tục 오래된 관습.
cổ tượng 매머드.
cổ tử cung 목.

cổ tự 구식 집필.
cổ tự học 고문서.
cổ võ *đgt* 흥분하기 위하여.
cổ vũ 갈채를 보내기 위하여.
cổ xuy 갈채를 보내기 위하여.
cổ xưa *tt* 오래되다.
cổ *dt* 세트; 일행.
cổ áo 관.
cổ bàn *dt* 연회들과 축제들.
cổ chay *dt* 야채 식사.
cổ quan tài *dt* 관.
cổ thọ đường 관.
cổ xe *dt* 운반.
cô ca in 코카인.
côi *tt* 고아로 만들다.
côi cú X côi.
côi *dt* 검정은 나아가다.
cối nguồn 소스; 뿌리.
cối rễ 뿌리; 기원.
côn *dt* 막대기; 몽둥이.
côn đê 형제들.
côn đồ 갱의 일원.
côn trùng 곤충.
côn trùng hai cánh 쌍시류.

cồn 알코올.
cồn bãi 은행.
cồn cào 어지럽히다;
 침착하지 못하다
cồn dán dt 아교; 풀.
cồn đất dt 모래언덕.
cồn đốt 알코올의 성질을
 바꾸다.
cồn mây dt 구름.
cồn thuốc dt 색조.
cồn vú 가슴.
cổn 제국 의복.
công 공작.
công an 공공 보안.
công an biên phòng
 가장자리 경찰.
công an chìm X cảnh sát
 mật.
công an hình sự X cảnh
 sát hình sự.
công an kinh tế X cảnh
 sát kinh tế.
công an mật dt 비밀 경찰.
công báo 관보.
công bằng 옳바르다;
 공정하다.

công binh 엔지니어들.
công binh xưởng 병기고.
công bình X công bằng.
công bố 공표하기 위하여.
công bộc 공무원.
công cán 공무원은 사절로
 일하다
công cán ủy viên 임무로
 맡아 놓아 주다.
công chính 공공 토목 공사.
công chúa 공주.
công chúng X quần
 chúng.
công chức 공무원.
công chứng 증명하기
 위하여.
công chứng viên 공증인.
công cộng 대중.
công cuộc 일; 사업.
công cụ 증권.
công cụ tìm kiếm 연구는
 도구로 세공하다.
công danh dt 상태와 명성.
công dân 시민.
công dân giáo dục 시정학.
công du 공무원은 방문하다.

công dụng 사용하다.

công đàn 공식적인 포럼.

công đảng 모임을 상세히
논하여 주다.

công đạo 정의; 공평함.

công điệp 외교 수완이 있는
어음

công đoàn 노동조합.

công đoàn cơ sở 결합 지역.

công đoàn phí 조합비.

công đoạn 걸음; 단계.

công đồn 말뚝을 공격하기
위하여.

công đức 가치.

công hầu 공작과 후작.

công huân 공훈; 잘 공덕을
얻어 주다.

công hữu 공유 재산.

công ích *dt* 공익.

công khai tài chính 재정
공개.

công khoản 공채.

công khó 보고.

công kích 공격; 습격하여
주다.

công lao 신용; 서비스.

công lập 대중.

công lệ 규칙; 법률.

công lệnh 통행; 임무는
주문하다.

công lợi 공익.

công luân *dt* 잘 공덕을 얻어
주다.

công luận 여론.

công luật 공법.

công lý 정의.

công lực *dt* 경찰력.

công môn 관공서.

công năng 사용하다.

công nghệ 기술.

công nghệ gen 유전인자
기술.

công nghệ thông tin 정보
기술.

công nghệ tiên tiến 진보한
기술

công nghĩa 사회적인 의무.

công nghiệp 공훈; 업적;
공업.

công nghiệp chất dẻo
플라스틱 산업.

công nghiệp chế biến
공업을 처리하는 것.

công nghiệp cơ khí
기계적인 공업 .

công nghiệp dệt 섬유산업 .

công nghiệp dịch vụ
서비스 산업 .

công nghiệp dược phẩm
조제 산업

công nghiệp đang phát triển
기술집약형 신흥산업 .

công nghiệp đang thoái trào
사양 산업 .

công nghiệp điện 전기에
관한 공업 .

công nghiệp điện tử
전자공학 공업 .

công nghiệp hoá 산업화
하기 위하여 .

công nghiệp hoá chất
화학 공업 .

công nghiệp hoá dầu 석유
화학 공업 .

công nghiệp không gian
vũ trụ 회의 공업 .

công nghiệp lắp ráp 회의
공업 .

công nghiệp luyện kim
굴고 강철로 만든 공업 .

công nghiệp máy bay
항공기 공업 .

công nghiệp mỏ 광업 .

công nghiệp mỹ phẩm
화장품들 공업 .

công nghiệp nặng 구조
불황 산업 .

công nghiệp năng lượng
공업에 동력을 공급하여 주다 .

công nghiệp nhẹ 공업을
밝게 하여 주다 .

công nghiệp nhựa
플라스틱 산업 .

công nghiệp thực phẩm
공업을 처리한 음식 .

công nghiệp tội ác
조직범죄 .

công nghiệp vận tải 운송
공업 .

công nghiệp vũ khí 군대들
공업 .

công nghiệp xa xỉ phẩm
사치스러운 상품 공업 .

công nghiệp xây dựng
세우는 것 .

công nghiệp xe hơi 자동차
공업 .

công nha 관공서 .

công nhân 노동자.
công nhân viên 종업원.
công nhận 허용하기 위하여.
công nhiên 공개적으로;
 공공연하게
công nho 공채.
công nữ 공주.
công pháp 공법.
công phạt 억눌러 주다.
công phiếu 공공 부채.
công phu 노동.
công quả 자선 사업.
công quán 클럽.
công quỹ 공유 재산.
công quyền 시민 권한 .
công sản 공유 재산.
công sản 건축사업에 종사한
 대중 .
công sá 임금들; 지불하다.
công sở 관청.
công sứ 외교사절.
công sứ lưu trú 변리 공사.
công sự nổi dt 흥벽.
công sự phụ 외보들.
công sức 노력.
công tác 할당된 일.

công tác cứu trợ 안심은
 동요하다
công tác điền dã 분야 작업
 .
công tác thực địa 분야
 작업 .
công tác xã hội 사회 사업.
công tắc 부수는 사람.
công tắc khởi động 점화는
 교환하다.
công tâm 정의의 감각 .
công thần địa vị 자부심이
 강하다
công thế 불쾌하다.
công thổ dt 공유지.
công thự 건축사업에 종사한
 대중
công thức 공식.
công thức cộng 추가 공식 .
công thức cơ bản 기본적인
 공식 .
công thức hình học 기하학
 공식
công thức hoá học
 화학적인 공식
công thức kinh nghiệm
 경험적인 공식 .

công thức ngoại suy 외삽법
공식

công thức nội suy 개찬한
어구 공식 .

công thức pha trộn 혼합
공식 .

công thức phân tử 분자식.

công thức phối trí 공식 .

công thức thiết kế 디자인
공식

công thức tích phân 완전한
공식

công thức toán học
수학적인 공식

công thức truy hồi 재발
공식 .

công tích 가치.

công toi 쓸데없이 일하여
주다.

công tôn 왕자.

công tố viên 검찰관.

**công tố viện X viện kiểm
sát nhân dân.**

công tơ 계량기.

công tơ điện 전기 미터 .

công tơ nước 수량계.

công trái 공공 부채.

công trạng 가치.

công trình 작업; 계획.

công trình sư 계획 경영자 .

công tư 대중과 병사.

công tước 공작.

công ty 회사; 회사.

công ty bảo hiểm 보험
회사.

công ty cà phê 커피 회사 .

công ty cao su 고무 회사 .

công ty cấp nước 상수도
회사 .

**công ty chiếu sáng công
cộng** 회사를 등불을 켜서
안내한 대중 .

công ty cho thuê tài chính
재정 거짓말 회사 .

công ty con 자회사.

công ty cổ phần 합자 회사.

công ty cổ phần tập trung
모회사

công ty dầu hoả 기름 회사;
가솔린 회사 .

công ty dầu thực vật
식물성 기름 회사 .

công ty dệt 직물 회사 .

công ty dịch vụ 서비스
공급자 .

công ty dược phẩm 조제
회사 .

công ty day 황마 회사 .

công ty đánh cá 어업 회사 .

công ty điện lực 전기 회사
.

công ty điện thoại 회사에게
전화를 걸어 주다.

công ty điện tử 전자공학
회사 .

công ty đường 회사에게
아침하여 주다.

công ty đường sắt 회사를
철도로 수송하여 주다.

công ty hàng đầu 지도자;
주요하다.

công ty hàng không
항공로.

công ty kiểm toán 회계
검사 회사

công ty kinh doanh 사업
회사 .

công ty kinh doanh nhà
주택공급 거래 회사 .

công ty lâm thổ sản 숲은
회사를 생산하다.

công ty liên doanh 합작
투자 회사

công ty lương thực 식량
법인 .

công ty ma 가짜 회사 .

công ty may mặc 의복 회사
.

công ty máy tính 컴퓨터
회사 .

công ty mậu dịch 무역
회사.

công ty mẹ 모회사.

công ty nặc danh 법인.

công ty nước ngoài 외국
회사 .

công ty phát chuyển
nhanh 지급편 통운회사.

công ty phát hành phim
회사를 양도한 필름 .

công ty phát hành sách
유통 회사를 기입하여 주다.

công ty phát triển nhà
주택 단지 회사 .

công ty phân bón 비료 회사

công ty quảng cáo 광고 회사 .

công ty quốc tế 국제 회사 .

công ty rau quả 과일과 야채 회사.

công ty sữa 회사를 착취하여 주십시오!.

công ty tài chính 할부 금융회사.

công ty tàu thủy 선박 회사.

công ty tem 회사를 진압하여 주다.

công ty thoát nước 배수 회사 .

công ty thuốc lá 담배 회사 .

công ty thuốc sát trùng 살충제 회사 .

công ty thủy sản 양식 회사 .

công ty thương mại 사업 회사 .

công ty trà 차 회사 .

công ty tư doanh 개인 회사.

công ty tư nhân 개인 회사.

công ty tư vấn 컨설턴트 회사.

công ty văn phòng phẩm 문구류 회사 .

công ty vận tải tốc hành 지급편 통운회사.

công ty vệ sĩ 경비회사.

công ty xây dựng 건설 회사 .

công ty xe du lịch 여행자를 위한 자동차 회사 .

công tử 관리의 아들 .

công ước 집회.

công việc 일; 사업.

công việc giấy tờ 사무.

công voa 호송.

công vụ 할당된 일; 임무.

công vụ biệt phái 일시 할당된 일

công xa dt 정부 자동차 .

công xã 간담.

công xúc tu xỉ 자기 과시.

công xưởng 병기고.

cổng dt 징.

cổng kênh 부피가 크다.

cổng 입구.

cổng chính 정문.

cổng ra vào 입구; 출입구.

cổng tò vò 홍예문밑의 통로.
cổng trời 하늘 문.
cổng vòm 홍예문밑의 통로.
cổng vườn 정원 문.
cố bộ trưởng 지각한 장관.
cố chấp 견딜 수 없다.
cố chí 결심하다.
cố chủ dt 이전 경영자.
cố cùng 단단히; 확고하다.
cố định 평평하다; 고정되다.
cố đô 오래된 자본금.
cố gắng 노력하기 위하여.
cố giao 나이가 든 아는 사람.
cố hương 원주민은
 뛰어내리다.
cố hữu 자연적이다.
cố kết 회복.
cố lão dt 노인.
cố lên 몹시 노력하여 주다.
cố lý 원주민은 뛰어내리다.
cố nhân dt 오래된 친구.
cố nhiên 본래.
cố nông 가난한 농부.
cố quận X cố hương.
cố quốc dt 본국 국가.
cố sức 노력.

cố tâm X cố ý.
cố tật 만성 병.
cố thổ 머무르어 주다.
cố vấn 조언자.
cố ý 숙고하여 주다.
cốc biển 군함새.
cốc đạo 향문.
cốc đế 큰 가마우지.
cốc láo 건방지다.
cốc mẽ 곡물.
cốc thủy tinh dt 유리.
cốc từ 자성을 띤 컵.
cốc vại 큰 컵.
cộc tt 짧음; 간결하다.
cộc cần tt 버릇없다; 조잡하다
cộc cõn tt 짧음.
cối dt 모르타르.
cối cần 발-모르타르.
cối già dt 모르타르; 쌀 닦는
 사람.
cối già gạo dt 쌀은 박격포로
 사격하다.
cối xay 제분소; 가는 사람.
cối xay gió dt 풍차.
cội dt 뿌리; 기원.
cóm dt 격자가 달린 쌀.

cốm mì khô 오트밀.

cộn 부푸는 것.

cống dẫn nước *dt* 물 후미는 흘러나오다.

cống hiến *đgt* 바치기 위하여.

cống lễ 공물.

cống nạp 조공을 지불하여 주다.

cống thoát nước *dt* 광재는 움푹 들어간다.

cộng 더하기 위하여.

cộng đồng 공동체.

cộng đồng quốc tế 국제 공동체 .

cộng hoà 공화국.

cộng hoà hồi giáo Iran 이란의 이슬람교 공화국 .

cộng hoà liên bang Đức 독일 연방 공화국.

cộng hoà nhân dân Trung Hoa 중화 인민 공화국.

cộng hoà Pháp 프랑스 공화국 .

cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 베트남의 사회주의자 공화국

cộng hưởng 반향하다.

cộng sản 붉다; 공산주의자.

cộng sinh 공생.

cộng sự 함께 일하는 사람.

cộng tồn 동시에 존재하기 위하여.

cộng trừ nhân chia 추가.

cốp 마르다 ; 사기꾼은 소리가 나다.

cột bào 끌어세포.

cốt bằng tre 대나무는 진행하다.

cốt cách 태도.

cốt cán 주요하다; 키.

cốt giày 최후.

cốt khí 류머티즘.

cốt lõi 본질.

cốt mìn 다이너마이트.

cốt thép 강철은 장대를 다다.

cốt thiết 열망하다.

cốt thùng 골종.

cốt truyện 음모.

cốt tuỷ 뼈골.

cốt tử 생명을 위한 중요기관.

cốt yếu 본질.

cột *dt* 기둥; 칼럼.

cột buồm mũi *dt* 앞돛대.

cột cây số 마일 표석.
cột con dt 작은 기둥.
cột cờ dt 깃대.
cột cổ dtg 달하여 주다;
 구속력이 있어 주다.
cột cổng dt 문기둥.
cột dây thép 전신주.
cột điện thoại dt 전화선
 전주들.
cột ét-xăng dt 펌프에 가스를
 공급하여 주다.
cột khói 연기의 칼럼.
cột mỡ 기름 몽둥이.
cột nhà dt 집의 칼럼.
cột sống 등뼈 칼럼.
cột trụ 기둥.
cơ bắp 근육.
cơ bản 엉덩이.
cơ bản 불행; 빈곤.
cơ binh 군대; 힘.
cơ cầu 불운; 문제.
cơ cấu 기계.
cơ chế 구조.
cơ chỉ 조심스럽다.
cơ chừng 그것은 그것으로
 보이다.

cơ co 팔약근.
cơ cực tt 게걸스럽게 먹다.
cơ duyên 업보.
cơ đồ 작업; 경력.
cơ động 움직이기 쉽다.
cơ hai thân 이복 근육.
cơ hàn 배고픔과 어는점
 이하의 한기.
cơ hoang 아사.
cơ hoành 횡격막.
cơ học 역학.
cơ học chất lỏng 유체역학.
cơ học lượng tử 양자 역학.
cơ học sóng 파동 역학.
cơ hội làm ăn 사업 기회.
cơ hội nghề nghiệp 기회를
 하청주어 주다.
cơ khí 역학.
cơ khí hoá 기계화하기
 위하여.
cơ khổ 배고프고 비참하다.
cơ mâu 비밀.
cơ mưu dt 전략.
cơ nghiệp dt 행운.
cơ ngơi 특징.
cơ ngũ 연대.

cơ quan 기관.

cơ quan báo chí 통신사.

cơ quan chủ quản 신체를
통치하는 것.

cơ quan chức năng
관계자들을 써 주다.

cơ quan có thẩm quyền X
cơ quan chức năng.

cơ quan công luận 여론의
기관 .

cơ quan đào tạo 훈련
대리인 .

cơ quan đầu não 신경 중추.

cơ quan hành chính 경영
신체 .

cơ quan hô hấp 호흡 기관.

cơ quan ngôn luận 공적인
기관 .

cơ quan nhà nước 정부
부처.

cơ quan phát âm 발음
기관들.

cơ quan sinh dục 기관들을
암수를 감별하여 주다.

cơ quan sinh sản 생식한
기관들 .

cơ quan thông tấn 통신사.

cơ quan tuần hoàn 순환
기관들 .

cơ sở 관계가 있는 데이터
베이스 .

cơ sở dữ liệu quan hệ
관계가 있는 데이터 베이스 .

cơ sở hạ tầng 경제 기반.

cơ sở kinh doanh 운영.

cơ sở kinh tế 기업; 사업.

cơ sở tính toán 계산의
베이스스 .

cơ sở vật chất 물질적인
설비들 .

cơ sự 조건.

cơ tam đầu 삼두근.

cơ tâm 심근.

cơ thắt 괄약근.

cơ thể 신체.

cơ thể học 해부학.

cơ thể sống 살아있는 유기체
.

cơ trí 교활하다; 교활하다.

cơ vận 운명.

cơ xảo 숙련되다.

cơ yếu 본질.

cơ dĩ 칸막이한 작은 상자;
큰접시.

cơm chay 야채 음식 .
cơm cháo 먹는 것 .
cơm chiên 프라이된 쌀 .
cơm chim 새들을 위한 쌀 .
cơm chín 쌀을 요리하다 .
cơm cúng 음식 제공하는 것 .
cơm đoàn kết *dt* 결속 식사 .
cơm hắp 쌀을 따뜻하게 하다 .
cơm hộp 곡 도시락 .
cơm khô 건조된 쌀 .
cơm nắm 주먹밥 .
cơm ngô 옥수수 식사 .
cơm nguội *dt* 찬 쌀 .
cơm nước *dt* 음식; 식사 .
cơm rang *dt* 프라이된 쌀 .
cơm sáng 아침식사 .
cơm thổi 쌀을 찌다 .
cơm 폭발 .
cơn bão 폭풍우; 폭풍우 .
cơn cùng đường 난국 .
cơn đau *dt* 고통의 경련 .
cơn điên 광기의 적합성 .
cơn ghen 질투의 적합성 .
cơn giận 노여움의 적합성 .
cơn gió 바람의 일진광풍 .
cơn giông 폭풍우; 질풍 .

cơn hấp hối *dt* 고통 .
cơn mưa 비 .
cơn rét run *dt* 학질 .
cơn say 대취 .
củ *dt* 비둘기 .
củ cật *dt* 사람; 젊은이 .
củ gáy *dt* 반점이 있는 비둘기 .
củ gấm *dt* 양 비둘기 .
củ loa 복도 .
củ xanh *dt* 비둘기 .
củ *đgt* 간지럽기 위하여 .
củ lao *dt* 성; 작은 성 .
củ lèo 미끄러짐 매듭 .
củ mộc 중요 인물은 나무를 분배하다 .
củ tùng 세쿼이아 .
củ *dt* 괴경; 뿌리 .
củ ấu 마름쇠들 .
củ cải *dt* 사탕무우 .
củ chính 고치어 주다 .
củ gừng *dt* 생강의 뿌리 .
củ hợp 조립하여 주다 .
củ mài *dt* 참마속의 식물 .
củ mật 짧음 때문에 .

củ nâu *dt* 서양송로를
갈색으로 구워 주다.

củ ráy 야생 타로토란 .

củ sắn *dt* 카사바.

củ soát *đgt* 조회해서
조사하기 위하여; 진실임을
증명하다.

củ tĩ 바닥에 .

củ tỏi *dt* 마늘의 구근 .

củ từ *dt* 고구마.

củ vắn *đgt* 질문하기 위하여.

cũ 전.

cũ kỹ 구식이다.

cũ rích 구식이다.

cua 게.

cua chắc *dt* 고기가 많은 게 .

cua dẽ *dt* 등딱지가 연한 게는
게를 잡다.

cua đồng *dt* 분야는 게를
잡다.

của nợ 시험.

của nổi 부동산.

của phi nghĩa 더러운 돈 .

của quý 보물.

của riêng 사유 재산.

của tin 기념품; 유품.

cùi chỏ *dt* (cũng cùi tay,
chỏ) 팔꿈치.

cùi dừa 코프라.

cùi tay X cùi chỏ.

củi 장작.

củi đốt *dt* 장작.

củi khô *dt* 나무를 말리어
주다.

củi lửa *dt* 장작; 불이 붙다.

củi than *dt* 목재를 숯으로
만들다.

củi tươi *dt* 나무를 녹색으로
하여 주다.

cũi *dt* 개집; 새장.

cũi bát 대나무로 만든
고기저장실.

cũi chó *dt* 개집.

cùm *dt* 족쇄.

cùm kẹp 고문.

cun cúť *dt* 메추라기.

cùn *tt* 무디다.

cùn cụt 무모하다.

cùn nhựt 어리석다; 무디다.

cùn sét 녹슬다.

cung bậc 음질.

cung cách 태도.

cung cầm 멜로디.
cung cấp 공급하기 위하여.
cung chiêu 범죄를 인정하기 위하여.
cung chứng 증언.
cung đàn 멜로디; 음.
cung điện 궁전.
cung đình *dt* 제국 궁전.
cung hỉ 제국 궁전.
cung hiến 청약.
cung hoàn 최고의 권력을 갖은 소녀.
cung khai *đgt* 선서 증언하기 위하여.
cung kính 명예.
cung long 자궁.
cung mây 달.
cung miếu 왕 사원들.
cung nhân 궁전 소녀.
cung nữ *dt* 최고의 권력을 갖은 소녀.
cung phụng 준비하여 주다; 공급하여 주다.
cung quảng 달의 궁전.
cung quảng hàn 달.
cung quảng 유충; 유충.

cung thất 궁전.
cung thủ 궁수; 활 쓰는 사람.
cung thương 조화; 음악.
cung tiên 요정의 나라.
cung tiêu 공급과 판매.
cung tiến 기증하여 주다; 증여
cung ứng 가구를 비치하기 위하여.
cùng 가난하다.
cùng ăn 함께 먹기 위하여.
cùng chung 일반적이다.
cùng cốc 멀다.
cùng huyết thống 혈족.
cùng khổ 빈약하고 비극적이다.
cùng khốn 거지같다; 가엾다.
cùng lắm là 최대량에서.
cùng mình 아주.
cùng nhau 함께.
cùng quần 괴롭히다.
cùng tận 죽은 사람에게.
cùng thời 같은 시대.
cùng tịch 멀다; 먼.
cùng tột 끝; 극단적이다.
cùng tuổi 같은 나이에서.

cùng túng 몹시 .
củng cố 합체하기 위하여.
củng cố trận tuyến 앞을
 강하게 하기 위하여.
củng cố và mở rộng
 합체하고 넓어지기 위하여.
củng cố vị trí 위치를
 결합하기 위하여.
cũng 또한; 그렇게; 역시.
cũng được 통행할 수 있다.
cuỗm đgt 도둑질하기 위하여.
cuồn cuộn đgt 굽슬털
 모양이 되기 위하여.
cuồng tt 미치다; 미치다.
cuồng ẩm 바커스 예찬자는
 축연을 베풀다.
cuồng bạo 격렬하다.
cuồng ca 광기 낀 언동.
cuồng cuống 난처하다.
cuồng đại 무모하다.
cuồng nhiệt 열광적이다.
cuồng niệm 광기 낀 언동.
cuồng phong 질풍.
cuồng sĩ 미친 학자 .
cuốc bàn 괜이.
cuốc chim dt 축.

cuốc đào đất 흙은 찌르다.
cuốc đất 괜이는 착륙하다.
cuốc đường 도로는 찌르다.
cuộc 당사자.
cuộc bầu cử 선거.
cuộc cãi cọ dt 열.
cuộc càn dt 운영을 청소하여
 주다.
cuộc chiến 싸움; 전쟁.
cuộc chơi 게임.
cuộc cờ 체스의 게임 .
cuộc diện dt 외부적 상황.
cuộc đấu dt 게임; 시합 .
cuộc đời 수명.
cuộc đua 경주.
cuộc hẹn 날짜.
cuộc họp 만나는 것; 앉는 것.
cuộc sống 존재.
cuộc thi 시험.
cuộc thi đấu 경쟁.
cuộc tình 정사.
cuộc tranh tài 시합.
cuộc vui dt 당사자들.
cuộc vuông tròn 일생
 동료들 .
cuối 바닥.

cuối điểm 결정적인 포인트 .
cuối đông 겨울의 끝 .
cuối gió 바람아래로 .
cuối khoá 조건의 끝 .
cuối tuần 주말.
cuội *dt* 조약돌들.
cuội đất 거짓말쟁이;
 거짓말쟁이.
cuốn đgt 구르기 위하여.
cuốn chiếu *dt* 다족류.
cuốn cờ 색을 갑자기 떠올라
 주다.
cuốn gót 청산하기 위하여.
cuốn hút 부담하여 주다.
cuốn trôi 휩쓸기 위하여.
cuốn vó 도망치어 주다.
cuộn cảm điện *dt* 점화
 코일.
cuộn chỉ 실의 열레 .
cuộn dây *dt* 철사의 코일 .
cuộn giấy 종이의 회전 .
cuộn tròn 곱슬털 모양이
 되다.
cuống hoa 꽃자루 .
cuống họng 식도.
cuống lưỡi 혀의 뒤쪽 .

cuống phổi *dt* 기관지들.
cuống quít 한사람의 머리를
 잃어 주다.
cuống rốn *dt* 탭줄.
cuống ruột thừa *dt* 부록.
cuống séc 어음-그루터기.
cuống vé 수표장의 부표.
cú *dt* 올빼미 .
cú đánh 일격.
cú dăm 구멍 뚫는 기구.
cú điện thoại 전화는 부르다.
cú lợn *dt* 올빼미.
cú pháp 문법.
cú rơi ve *dt* 백핸드.
cú sốc 쇼크.
cụ bị 준비하여 주다.
cụ kỵ 선조들.
cụ thể 특정하다; 구체적이다.
cụ thể hoá 응결하기 위하여.
cụ thể là 즉 ?
cúc bạch *dt* 메꽃과의 덩굴풀.
cúc cu 빼꾸기.
cúc cung 인사하다.
cúc đá 암모나이트.
cúc tần 좀개구리밥.

cúc trường sinh *dt* 시들지 않는 꽃.

cúc vạn thọ *dt* 전륜화속의 식물.

cục 흙.

cục bộ 부분적이다; 지역.

cục cần *tt* 버릇없다; 짐승같다.

cục cục 꼬꼬덕하고 우는 소리.

cục cựa 어린 양의 털가죽.

cục đá 돌.

cục mịch *tt* 덩어리 같다.

cục súc 버릇없다; 짐승같다.

cục tẩy *dt* 지우개.

cục thịt *dt* 고기의 부속.

cúi *đgt* 인사하기 위하여; 굽음.

cúi lạy 넘어뜨리다.

cúi lom khom 구부러지다.

cúi xuống 구부러지기 위하여; 웅크리기 위하여.

cúm 유행성감기.

cụm *dt* 작은 숲.

cụm căn cứ 기초가 된 합성물.

cụm cây 나무들의 수풀.

cụm từ 구.

cún 강아지.

cúng *đgt* 예배하기 위하여.

cụng 충돌하여 주다.

cúp 컵.

cụp 내려가기 위하여.

cút khỏi 달려가 주다.

cút mắt 그것을 치다; 고장 밖에

cụt chân 다리를 잃다.

cụt đầu 머리가 없다.

cụt đuôi 꼬리가 없다.

cụt thun lùn 짧아 주다.

cứ dân *dt* 거주자.

cứ lưu 체재.

cứ ngụ 거주하여 주다.

cứ sở 합법적인 거주.

cứ trú 살기 위하여; 거주하기 위하여.

cứ xá 호스텔.

cứ xử 처리하기 위하여.

cựa *đgt* 톱질하기 위하여; 절단 수술을 하기 위하여.

cứng 소중히 하기 위하여.

cười 웃기 위하여.

cười bối rối 당황한 미소 .

cười chúm chím 미소.

cười cợt 농담을 하기 위하여;
농담을 하기 위하여.

cười cười nói nói 웃음과
이야기.

cười đến chết 웃기한 죽음을
하여 주다.

cười điệu 능글맞은 웃음.

cười gằn 낄낄 웃음.

cười gượng 웃음을 강요하기
위하여.

cười khà 갑작스런 너털웃음.

cười khẩy 비웃음.

cười màu mè 억지 웃음.

cười mát 아이로니컬하게
웃어 주다.

cười mỉm 미소.

cười móm mém 이가 없는
웃음을 제안하여 주다.

cười một mình 낄낄 웃기
위하여.

cười ngạo dt 창살은 웃다.

cười nhếch mép 뒤틀리게
미소 지어 주다.

cười nhoẻn 아름다운 웃음을
웃어 주다.

cười như nắc nẻ 소란하게
웃어 주다.

cười như pháo ran 웃음에
대해서는 으르렁 소리 .

cười nịnh 아부하며 웃어
주다.

cười ô 웃는 것을 갑자기
시작하여 주다.

cười rộ 웃는 것을 갑자기
시작하여 주다.

cười rũ rượi 웃음에
대해서는 굵음 두배 .

cười ruỗi 공허하게 미소 지어
주다.

cười rúc rích 낄낄 웃음.

cười tếch toác 진심으로
웃어 주다.

cười to 큰 소리로 웃어 주다

cười vang 큰 소리로 웃어
주다.

cười xoà 웃어서 넘기기
위하여.

cười 타기 위하여.

cười đầu 코에 의한 선도 .

cười rông 경사스러운 시합 .

cườm dt 손목; 발목.

cườm tay 손목.

cường tt 강하다.
cường dân 욕망.
cường dững 용감하고
 지독하다.
cường đại 강하다.
cường địch 강한 적.
cường độ dt 강렬; 볼륨.
cường hào 마을사람은
 거만하게 구다.
cường quốc 강한 국가.
cường quyền 폭력.
cường thịnh 호경기.
cường toan 시다.
cường tráng 힘줄.
cường đgt 밀고 나아가기
 위하여
cường bách lao động 강제
 노동.
cường chế dt 강압.
cường đoạt đgt 강탈하기
 위하여
cường ép 하게 하여 주다.
cường hôn 강요된 결혼.
cường lại 저항하고; 어기다.
cước 발.
cước chuyển 항해 화물.

cước chú 각주.
cước khổng 죽은 공포.
cước nẻ 동상.
cước phí X bưu phí X phí
chuyên chở.
cước sắc 지위; 등급.
cước 내기.
cưới 결혼하기 위하여;
 결혼하기 위하여.
cướp 약탈을 하기 위하여.
cướp chính quyền 권력을
 빼앗기 위하여.
cướp của giết người 강도를
 위하여 죽이기 위하여.
cướp đoạt đgt 잡아 주다;
 범하여 주다; 약탈을 하다.
cướp giật 낚아채려 하고
 그리고 달려가다.
cướp ngày 공공연한 도둑
 행위.
cướp nhà băng 은행을 털기
 위하여
cướp nước 침입하기 위하여.
cướp vợ đgt 유괴하여 주다.
cương cường 완고하다.
cương giới 가장자리; 국경.
cương kỷ 원칙.

cương mục 요약.
cương ngạnh 고집세다.
cương nghị 결연하다.
cương ngựa dt 속박; 신장들.
cương thổ 담당 구역.
cương trực tt 똑바름.
cương vị 우편; 위치.
cương vực X cương giới.
cương yếu 논문.
cưu đgt 돕기 위하여; 도움이 되기 위하여.
cừ 우수하다.
cừ khôi 주목할 만하다.
cử chỉ 몸짓.
cử hành đgt 축전을 행하기 위하여.
cử lễ 축전을 행하여 주다.
cử quân 군대들을 보내기 위하여.
cử tri 투표자.
cử tri đoàn 선거인단.
cữ kiêng X ăn kiêng.
cửa 입구; 문.
Xe bốn cửa 사문 자동차.
cửa ải dt 국경은 나아가다.
cửa bể (cũng cửa biển) 항구.

cửa cái dt 중요한 문.
cửa chính 중요한 문.
cửa chớp 셔터.
cửa cuốn 아치.
cửa hàng 배출구; 점포.
cửa hàng bàn ghế tủ giường 가구는 물건을 사다.
cửa hàng bách hoá 잡화점.
cửa hàng bán buôn 도매는 사들이다.
cửa hàng bán giảm giá 디스카운트 스토어.
cửa hàng bán quà tặng 선물 가게.
cửa hàng bán quân trang phé thái 군대 잉여금은 저장할 수 있다.
cửa hàng bán thú kiểng 애완동물은 물건을 사다.
cửa hàng bán thức ăn mang về 가버리다.
cửa hàng bánh kẹo 과자류.
cửa hàng buôn bán 커머셜은 물건을 사다.
cửa hàng dịch vụ vi tính 컴퓨터는 저장할 수 있다.

cửa hàng dược phẩm X nhà thuốc.

cửa hàng đặc sản 델리카테센.

cửa hàng đồ chơi 장난감은 물건을 사다.

cửa hàng đồ cũ 고물 선구상.

cửa hàng đồ sứ 도자기점.

cửa hàng đồ thể thao 운동은 물건을 사다.

cửa hàng giày dép 신발 점포.

cửa hàng máy tính 컴퓨터는 저장할 수 있다.

cửa hàng mỹ nghệ 항공기는 물건을 사다.

cửa hàng mỹ phẩm 화장품들은 물건을 사다.

cửa hàng ngũ kim 하드웨어는 저장할 수 있다.

cửa hàng quần áo 옷은 물건을 사다.

cửa hàng quần áo đàn ông 남성용 의류는 물건을 사다.

cửa hàng rau quả 야채장수의 것(점포).

cửa hàng sách 서점; 책방.

cửa hàng thiết bị chiếu sáng 조명은 물건을 사다.

cửa hàng thiết bị chiếu sáng 조명은 물건을 사다.

cửa hàng thời trang 유행은 물건을 사다.

cửa hàng thuốc lá 담배는 저장할 수 있다.

cửa hàng thực phẩm 음식은 물건을 사다; 음식은 저장할 수 있다.

cửa hàng trái cây 과일은 물건을 사다.

cửa hàng trưởng 경영자에 공급하여 주다.

cửa hàng văn phòng phẩm 문구류는 저장할 수 있다.

cửa hàng vidêô 비디오는 물건을 사다.

cửa hàng xa xỉ phẩm 사치스러운 상품은 물건을 사다.

cửa hàng xe đạp 사이클은 물건을 사다.

cửa hàng xe gắn máy
오토바이는 물건을 사다.

cửa hiệu X cửa hàng.

**cửa hiệu cầm đồ X tiệm
cầm đồ**

**cửa hiệu đồ sứ X cửa
hàng đồ sứ**

**cửa hiệu giày dép X cửa
hàng giày dép**

cửa hiệu giặt ủi 세탁물.

**cửa hiệu thời trang X cửa
hàng thời trang**

cửa khẩu 교차점을 인접하여
주다.

cửa không 불교사원.

cửa kính 유리 문 .

cửa lạch 만 .

cửa liếp 대나무로 만든 문 .

cửa lùa 미닫이문.

cửa mạch 옆으로 들어가는
입구.

cửa miệng 입.

cửa mương 수문 .

cửa nách 옆으로 들어가는
입구.

cửa nắp 승강구.

cửa ngõ 출입구.

cửa nhà 집; 가정.

cửa nước 수문; 수문.

cửa ô 성문.

cửa pa nô 문에 패널을
끼웠다.

cửa quay *dt* 회전문.

cửa ra 출구.

cửa ra vào *dt* 문.

cửa sài *dt* 숲 문 .

cửa sắt xếp 접게 된 문.

cửa sập 뚜껑문.

cửa sổ 창.

**cửa sổ có hai khung kính
trượt** 상하로 여닫는 창.

cửa sổ hai cánh 창문 창 .

cửa sổ lõi 퇴창.

cửa sông 큰 강의 어귀; 강은
흘러드다.

cửa tay 소매로 인해 열리는
것.

cửa thánh 도교 사원 .

cửa tiền *dt* 현관의 입구.

cửa trời *dt* 하늘의 문 .

cửa trước 현관의 입구.

cửa vào 입구.

cử 천을 짜는 것.

cử canh 천을 짜는 것.
cửu dt 양.
cửu cái dt 암양.
cửu con dt 어린양.
cửu đực dt 숫양.
cửu gia 적.
cửu quốc 적 국가.
cửu số từ 9.
cửu chương dt 곱셈 구구표.
cửu giác 9 변형.
cửu nguyên 9 스프링들.
cửu tộc 9 명의 자손.
cửu trùng 하데스.
cửu phụ 어머니의 형제.
cửu thị 어머니의 씨족.
cử 계속되기 위하여.
cử để 빌려지기 위하여.
cử liệu 자료.
cự đgt 잔소리 하기 위하여;
 반대하기 위하여.
cự đại 크게; 훌륭하다.
cự ly 간격.
cự nho 훌륭한 학자.
cự nự 잔소리장이(남용하다).
cự phách 명성.
cự phú 백만장자.

cự tuyệt đgt 거절하기
 위하여.
cự tuyệt chứng thư 거절
 증서의 청구서.
cựa đgt 움직이기 위하여;
 움직임.
cựa quây 이동하기 위하여.
cực 막대기.
cực bắc 북쪽은 막대기를
 쓰다.
cực chẳng đã 내키지 않다.
cực đại 최대.
cực điểm 최대한도.
cực diện 전극.
cực đoan 극단적이다.
cực đoan khuynh hữu
 극단은 바로 서다.
cực đoan khuynh tả 극단은
 떠났다
cực độ 극단적인 정도;
 최대한도.
cực hàn 매우 아주.
cực hình 고문.
cực hữu 극단은 바로 서다.
cực nhọc 힘들다.
cực quang 북극광.
cực tả 극단은 떠났다.

cực thịnh 호경기.

cực tiểu 최소.

cực tím 자외선.

cứng tít 힘들다.

cứng cáp 강하게; 소리가 나
준다.

cứng cỏi tít 단단히; 확고하다
; 견고한 태도.

cứng đờ 딱딱하게; 굳다.

cứng họng 말 못하다.

cứng lại 딱딱해지어 주다.

cứng nhằng 강인하다.

cứng nhắc 완고하다.

cứng rắn 회사; 힘들다.

cứt dt 찌꺼기 문제.

cứt dái 배설하여 주다.

cứt lợn dt 돼지는 똥누다.

cứt sắt 슬래그; 부스러기.

cứu 구조하기 위하여; 구하기
위하여.

cứu bản 가난한 사람을 돕기
위하여.

cứu binh 강화들.

cứu chuộc 되사기 위하여.

cứu chữa 치료.

cứu đói 기근 안심.

cứu giúp X cứu trợ.

cứu hạn 가뭄로부터의 저축.

cứu hộ 구조하기 위하여;
구조하기 위하여.

cứu rồi 구하기 위하여.

cứu tế 안심; 원조.

cứu thế 세계를 구하기
위하여.

cứu tôi với 나를 도와 주다.

cứu trợ 구원하기 위하여.

cứu vãn 구하기 위하여.

cứu viện 강화하기 위하여.

cứu xét 재고하기 위하여.

cựu 늦게; 전.

**cựu binh X cựu chiến
binh.**

cựu chiến binh 고참병; 전쟁
고참병.

cựu giao 나이가 든 아는 사람.

cựu hiem 옛날은 득점을
매기다.

cựu hoàng 이전 황제.

cựu học 전통적인 훈련.

cựu học sinh 학생을 지나서

cựu lệ 오래된 전통 .
cựu lịch 오래된 달력 .
cựu quân nhân 고참병.
cựu thế giới 구세계.
cựu trào 이전 왕조 .
cựu truyền 전통.
cựu tục 오래된 관습 .
cựu ước 구약.

D d

da dt 피부; 잠복처 ; 가죽제품.
Cấp da 가죽제품 서류 가방 .
da bọc xương 피부와 골격;
 마른사람.
da bánh mật 어두운 안색 ;
 황갈색.
da bát 말뚝은 녹색이 되다. *áo*
Màu da bát 말뚝은 의복을
 녹색으로 하다.
da bọc qui đầu 포피.
da bọc xương 뼈와 가죽;
 여위다.
da bò 쇠가죽.
da cam 오렌지 피부 ; 오렌지.

da che mắt ngựa 현혹하는
 사람.
da chưa thuộc 생가죽.
da chồn 여우-껍질을 벗기다.
da dê 송아지가죽.
da dê non 아이.
da dê 피부; 안색.
da diết tt 괴롭히다; 슬프다.
da gà 소름.
da láng tt 특허권; 에나멜을
 입히다 .
da liễu 피부병과 성병들.
 (khoa) 피부 의학.
da lợn 돼지 가죽.
da lươn 갈색을 띠다.
da mồi 피부에 주름살이 지다;
 피부는 고령으로 벗겨지다.
da mồi tóc sương 매우
 오래된 것은 노화하다.
da đầu 머리가죽.
da ngài 상아제 색 .
da người 인간 피부 .
da nổi gai ốc 소름돋은
 피부를 가지고 있어 주다.
da đồng 불그스름한 다갈색 ;
 청동.

da non 새로운 피부 .
da đóng giày 구두용 가죽.
da rám nắng 황갈색.
da sống 투척.
da sơn 에나멜 가죽.
da thô 조잡한 피부 .
da thịt 피부와 살; 살코기를
 맛보여 자극하다.
da thuộc 가죽제품;
 가죽제품을 무두질하다.
da thú 피부는 숨다.
da trời 하늘색; 하늘빛이다.
dầm đgt 하락은(피클) 젖다.
Uớt dầm 서서히 술을 마시어
 축하하여 주다.
dâm tt 음란하다; 음탕하다.
dâm bụt dt 중국 목부용속의
 식물 .
dâm dấp tt 습기있다.
dâm dật tt 음란하다;
 음탕하다.
dâm dề tt 서서히 오줌이 싸진
 물 .
dấm dút đgt 준비으로의
 균형 .

dâm dục dt 갈망하다(
 추잡함); 색욕이 왕성하다
dâm loạn tt 부도덕하게 뛰어
 돌아다니어 주다.
dâm dăng tt
 음탕하거나; 바람둥이; 음란하다.
Cặp mắt dâm dăng
 결눈질하는 것 눈 .
dâm ô tt 추잡하다.
Tư tưởng dâm ô 추잡한 생각 .
dâm tà tt 당신에게 감사하다;
 또한 댐도 이다.
dâm thư dt 호색 문화인 서적
 .
dần đgt 때리기.
dấn đgt 곤두박이로 뛰어들어
 주다.
dân dt 시민; 주민; 사람.
dận đgt 걸다.
dận ga 가스에 걸기 위하여.
dẫn đgt 행위; 가이드; 선도;
 호위.
dẫn đường 방법을 리드하기
 위하여.
dân bẹp 아편.
dân binh dt 의용군.

dân ca dt 민요.

dân cày 경작자.

dân chài 어부.

dẫn chứng dtg 인용하다;
인용구. **dt** 인용; 견적.

dân chủ tt 민주적이다.
민주주의.

dân chủ hóa dtg
민주화하여 주다.

dân chúng dt 덩어리들;
사람들 .

dân cư dt 주민들 .

dân công dt 노동자 .

dân cử tt 사람들은
선택과목을 선거하다.

Cơ quan dân cử 선거에 의한
신체 .

dần dần 조금씩.

dân dẫn dtg 눈을 적시어
주다.

dẫn dắt dtg 가이드는(행위)
안내하다.

dẫn đạo dtg 방법을 리드하여
주다.

dần dà (phụ từ) 한 걸음 한
걸음; 단계적으로.

dẫn dụ dtg 한사람의 충고를
받아들인 것을 야기하여 주다.

dân dụng tt 정중하다.

Hàng không dân dụng 정중한
공기 줄 .

dân gian dt 명백한 덩어리들
.
tt 인기있다.

Nghệ thuật dân gian 민중
예술.

dẫn giải dtg 광택 삽입물은
안에 번쩍이다.

dẫn hỏa 타기쉽다.

dân lập tt 사람들은 근거하다.
Trường dân lập 사람들은
학교를 설립하다.

dân làng 마을사람.

dân luật dt 민법.

dẫn đầu 모범을 보여 주다.

dân đen 군중; 오합지졸.

dân nghèo 가난한 사람 .

dân nguyện dt 사람들의
욕망들 .

dân phòng dt 정중한 방어 .

dân quân dt 의용군.

dân quê 농부.

dân ca *dt* 민요.

dân cày 경작자.

dân chài 어부.

dẫn chứng *đgt* 인용하다;
인용구. *dt* 인용; 견적.

dân chủ *tt* 민주적이다.
민주주의.

dân chủ hóa *đgt*
민주화하여 주다.

dân chúng *dt* 덩어리들;
사람들.

dân cư *dt* 주민들.

dân công *dt* 노동자.

dân cử *tt* 사람들은
선택과목을 선거하다.

Cơ quan dân cử 선거에 의한
신체.

dần dần 조금씩.

dân dân *đgt* 눈을 적시어
주다.

dẫn dắt *đgt* 가이드는(행위)
안내하다.

dẫn đạo *đgt* 방법을 리드하여
주다.

dần dà (phụ từ) 한 걸음 한
걸음; 단계적으로.

dẫn dụ *đgt* 한사람의 충고를
받아들인 것을 야기하여 주다.

dân dụng *tt* 정중하다.

Hàng không dân dụng 정중한
공기 줄.

dân gian *dt* 명백한 덩어리들
.

tt 인기있다.

Nghệ thuật dân gian 민중
예술.

dẫn giải *đgt* 광택 삽입물은
안에 번쩍이다.

dẫn hỏa 타기 쉽다.

dân lập *tt* 사람들은 근거하다.
Trường dân lập 사람들은
학교를 설립하다.

dân làng 마을사람.

dân luật *dt* 민법.

dẫn đầu 모범을 보여 주다.

dân đen 군중; 오합지졸.

dân nghèo 가난한 사람.

dân nguyện *dt* 사람들의
욕망들.

dân phòng *dt* 정중한 방어.

dân quân *dt* 의용군.

dân quê 농부.

dân quốc *dt* 민주주의.
dân quyền *dt* 시민권.
dân số *dt* 인구.
mật độ dân số 인구 밀도.
dân sự *dt* 민정.
cơ quan dân sự 관청 근무.
dân tâm *dt* 사람들의 마음.
dân thợ 노동자.
dân tình *dt* 사람들의 수량.
dân tộc *dt* 대단히; 경주.
dân tộc chủ nghĩa *tt* 국가주의자; 민족주의.
dân tộc học *dt* 민족지학; 민족학.
dân tộc hóa *đgt* 국영으로 하여 주다.
dân tộc tính *dt* 국가 특징.
dân trí *dt* 사람들의 문화 표준.
dân túy *tt* 인민주의자. *chủ Nghĩa dân túy* 인민주의.
dẫn vốn 자본금; 자금들.
dân y *dt* 정중한 의학 서비스.
dân ý *dt* 사람들의 의지.
dâng *đgt* 높이를 달린 인상.
dấp *đgt* 젖다.

Dấp nước vào khăn 수건을 축이기 위하여.
dập *đgt* 발을 구르어 주다.
Dập bó đuốc 횃불에 압형을 찍다.
dập dất 발을 구르어 주다.
Dập tắt đám cháy 사격을 나타내다.
dập dềnh *đgt* 단발.
dấp dính *tt* 진흙투성이로 술을 마시어 축하하여 주다.
dật sĩ *dt* 학자를 분리한 자기.
dầu *dt* 기름.
Dầu lạc 견과유를 문지르었어 주다.
dấu *dt* 자취는(인쇄하다) 신호를 붙이다.
Dấu chân 발자국들.
dâu *dt* 뽕나무.
chị dâu 법률에 자매.
dấu ấn 우표.
dầu cao 향유.
dầu cá 간유를 속여 주다.
dấu chân 단락점.
dấu hai chấm 콜론.

dấu hiệu *dt* 기호(표시) 증상

dấu hỏi 악센트를 붙여하는 것.

dấu huyền 우아 악센트 .

dấu lửa 등유.

dấu mỡ 기계유.

dấu mỏ 기계유.

dấu mũ 곡절 악센트.

dấu nặng 하락 음질 .

dấu ngã 생략기호; 악센트를 올리는 것.

dấu ngoặc kép 견적은 표시하다.

dấu ngoặc đơn 괄호들.

dấu nối 하이픈.

dấu phẩy 쉼표.

dấu rằng 그러나; 비록을 지라도.

dấu than 표시하다.

dấu thánh 십자가의 기호 .

dấu tích *dt* 자취.

dấu vết 자취.

dậy *đgt* 활발하게 일어서고.

dây *dt* 코드; 끈; 케이블; 철사.

dậy *đgt* 일어나 주다; 일어나 주다.

dây bọc 절연된 전선 .

dây chằng 인대.

dây chuyền 체인점.

Dây chuyền vàng 금 체인점 .

dây cung 활시위.

dây đưa *đgt* 한사람의 발들을 잘잘 끌어 주다; 끌어내어 주다; 안에 뒤엎히게 되어 주다.

dây dợ 코드와 끈.

dây dọi 추선.

dây lưng 벨트.

dây mực 줄에 분필칠을 하여 주다.

dây mũi 선도 .

dây đất 울려 퍼지는 것.

dây nói 전화.

dây sống 척삭.

dây tây 딸기.

dây thân kinh 신경.

dây thép gai 가시 철사.

dậy thì 사춘기에 달해 있다.

Tuổi dậy thì 사춘기.

dây tóc 섬유.

dây trần 절연되지 않은 전선

dây xích 체인점.

dìm đgt 하락; 속임수들로
하부 .

dăm (số từ) 대략 5 .

dt 오래된 .

dặm trường 긴 방법은
애타게 바라다; 여행이다

dần đgt 누름; 내리 누르다

dặn đgt 추천하여 주다.

dặn bảo 추천을 제안하여
준다.

dần dỗi 실죽하기는
실죽합니다.

dần lòng 한사람 자신을 담고
있어 주다.

dằng dặc tt 끝없다; 끝없다.

dằng dai tt 끌어내는 것.

dặng hắng đgt 목의 가래를
없애어 주다; 매를 부리어 주다.

dặt đgt 가볍게 포식하여 주다.

dắt dẫn 가이드.

dắt dây 선도 .

dắt dú đgt 병행하여 주다;
변동폭에 가 주다.

dai tt 강인하다; 힘들다; 가죽
비슷하다 .

dạ con 자궁.

dạ dày 위.

dạ hành 밤은 출장가니다;
야간 여행

dạ hội 저녁 당사자 .

dạ hội khiêu vũ 댄스 파티.

dạ hợp 목련속의 꽃나무는
목련속의 꽃나무를 크기에 따라
분류하지 않다.

dạ hương 히아신스.

dạ khách 야간 방문객; 도둑;
강도.

dạ khúc 세레나데.

dạ lễ phục 야회복.

dạ lễ viện 여인숙; 싸구려
여인숙.

dạ tác 밤에 일하여 주다.

dạ vũ 밤은 비가 오다; 춤; 공

dạ xoa 야간 악마 .

dạ yến 밤은 축연을 베푸다;
저녁 당사자.

dại *tt*
어리석거나; 어리석거나; 원주민;
어리석다.

Kẻ ngu dại 어리석은 사람 .

tt 미치다; 맹렬하다;

사납다; 곱다.

dại **dột** **tt**

어리석거나; 어리석거나; 어리석거나; 어리석다.

dại khờ 꼴사납다; 어리석다.

dại nắng 너무 많은 태양을 얻어 주다.

dạm dt 니스; 제안하여 주다.

dạm bán dt 판매에 대하여 제안하기 위하여 .

dạm hỏi 결혼을 청혼하여 주다.

dạm mua 구매하는 청약 .

dạn tt 용기가 있는 것; 대담하거나; 용감하다; 효력을 발생하다.

dạn dĩ tt 내구력이 있다; 적극적이다.

dạn mặt tt 낯쇠로 만들다; 수치를 모른다.

dạn người 대담하다; 대담성은 길들여지다.

dạng 서식; 모양 .

dạng biểu bì 표피와 닮다.

dạng biểu mô 상피와 비슷하다.

dạng dòng 흐름은 모방하다.

dạng ồn 소리는 모방하다.

dạng sống 수명의 서식 .

dạng sóng 파도는 모방하다.

dạng tay dạng chân 4개의 팔들을 뻗쳐 주다.

dạng thức 공식.

dạo mát 약간의 맑은 공기를 얻어 주다.

dạo đàn 약간의 술집을 하여 주다; 전주곡

dạo này 요즘; 요즘.

dạt dt 표류하기 위하여; 몰리기 위하여 .

dạy đgt 선생노릇을 하여 주다; 교육하여 주다; 기차도 이다.

Dạy tiếng Anh 영어를 가르치기 위하여.

dạy kèm 가정교사.

dan dt 뻗기; 늘어나다.

dan tay 손에 손을 잡고.

dang dt 늘어나기 위하여; 뻗어 있다.

danh 이름; 명칭; 타이틀;
명성.

danh bạ 회전(근무명단표).

danh ca 유명한 가수 .

danh cầm 유명한 음악가 .

danh công 유명한 숙련공 .

danh dự 명예.

danh gia 유명한 가족 .

danh giá 명성; 위엄;
명예롭다.

danh hài 유명한 희극배우 .

danh hoa 유명한 꽃 .

danh hoạ 유명한 그림 .

danh kỹ 유명한.

danh lam 유명한 탐 .

danh lợi 명성과 재산 .

danh lưu 유명한 명사들 .

danh mục 목록; 명명법 .

danh nghĩa 이름; 명칭;
타이틀.

danh ngôn dt 유명하다;
이름테면.

danh nhân dt 유명한 이름;
명성.

danh nho 유명한 학자 .

danh đô 유명한 도시 .

danh phẩm 유명한 일하다.

danh phận 경의와 태도; 돌림
.

danh pháp 높은 위치 ; 의무;
책임.

danh quán 이름과 거주.

danh sách 구르다
(근무명단표; 이름 목록).

danh sách dự bị 목록을
비축하여 주다.

danh sĩ 유명한 학자 ; 명성.

danh sơn 유명한 산 .

danh tác 굉장한 작업 .

danh tài 재능의 사람 .

danh thần 유명한 관리 .

danh thơm 좋은 이름 .

danh tiết 위엄; 품질.

danh tính 동일하다는 증명.

danh tướng 유명한 일반 .

danh từ 명사; 실명사; 조건.

danh từ âm nhạc 음악적인
용어법 .

danh từ chung 보통 명사.

danh từ chuyên môn
전문용어.

danh từ cụ thể 명사에
존크리트로 발라 주다.

danh từ kép 명사를
혼합하여 주다.

danh từ khoa học 과학적인
조건 .

danh từ riêng 고유 명사.

danh từ trừu tượng 추상
명사.

danh trước 굉장한 집필 .

danh trứ 굉장한 문학적인
작업 .

danh viên 유명한 공원 .

danh vị 선 공무원 .

danh vọng 영광; 명성; 명성;
명성.

danh xưng 이름; 명칭.

danh y 유명한 의사 .

dao 칼; 식탁용 나이프.

dã 사냥다; 야만인 . 시골뜨기 .

dao ăn 테이블.

dao bầu 자르는 사람. 칼.

dao bào 안전 면도;
대패질하는 사람.

dao bổ củi 고기 자르는 큰
식칼.

dã cầm 미개한 지역은
새를잡다; 야생 생물

dao cạo 면도칼.

dao cày 풀베는 날.

dao chạp 조각칼.

dã dân 국가 사람들 .

dã dề 애정을 다하여 그 뒤로
몰어 주다.

dã dưới. 피로하다; 써서 낡게
되다.

dao gập 접는 칼.

dao găm 단검; 단검.

dao khắc 동판용 조각칼.

dã khách 국가 사람들; 영세
농민.

dao lam 칼날.

dã man tt 야만인;
야만적이다; 야만적이다.

dao nạo 문지름은 헤치고
나아가다.

dao ngôn 소문.

dã nhân 소박하다; 고릴라.

dao nhíp 포켓 나이프.

dao điệu 교류 전원.

dao động dt 흔들리기
위하여; 흔들리기 위하여.

dao động dư 남은 진동 .
dao động kế 오실로 스코프.
dao động ký 오실로 그래프.
dao động điện 전기적인 진동 .
dao động đồ 오실로그래프.
dao phát 작은 칼.
dao phủ 요정의 나라.
dã quỳ 야생 해바라기 .
dao rọc giấy 종이 베는 칼.
dã sử 연대기; 연대기들.
dã thuốc 약 혹은 독약에 반대하여 주다.
dã thú 사나운 짐승 .
dao trở 조각가; 동판용 조각칼.
dao viên 아득히 저쪽에.
dã vị 국가 접시; 소작농 음식.
dãi 침.
dt 노출되어 주다; 열린 상태로 있어 주다
dãy dt 열; 줄; 범위; 시리즈.
Dãy nhà 집의 열.
Dãy núi 산의 범위 .
dá 탈 것.
dải dt 음경.

dải 밴드; 범위 .
dải chân 다리의 장판지 .
dải đất 땅의 벨트 .
dải ngân hà 은하 적도.
dải tai 귀가 없는 것불.
dám dt 용기가 있기 위하여.
Không dám 용기가 있지 않다.
dán dt 풀로 붙이기 위하여; 막대기; 아교.
dáng 걸음걸이; 공중; 태도.
dáng bộ 운반 ; 지탱하다.
dáng cách 태도; 방법; 행동.
dáng dấp 태도; 공중.
dáng đi 걸음걸이; 운반.
dáng đi chéo choáng 걸음걸이 .
dáng đi lác 걸음걸이를 진동시키는 것.
dáng đi lết 걸음걸이 .
dáng đi ông ẹo 요염하게 걸어 주다.
dáng đi thông thả 느린 걸음걸이 .
dát dt 얇은 판자가 되기 위하여; 희석제를 만들기

위하여; 구르다; 박아 넣기
위하여.

day dứt *đgt* 괴롭히어 주다.

dà 갈색 나비는 나무 위로 쫓겨
올라가다.

dài *tt* 길거나; 오래
끌거나; 연장하다.

dài dòng *tt* 지루하다; 말이
많다.

dài ghê 매우 길게 .

dài hạn 장기간; 장거리에
달하다.

dài lê thê 걸린 매우 긴것
질질 끌리는 것 .

dài lưng 나태하다; 게으름
피우고 있어 주다.

dài đặc 매우 길게 .

dài dằng dặc 매우 길게 ;
끝없다.

dài ngày 오랫동안.

dài ra 늘어나 주다.

dàn *dt* 전시하기 위하여;
결정하다.

dàn bài *dt* 계획; 윤곽.

dàn binh 전개는 떼지어
모이다.

dàn cảnh *dt* 상연할 만 하기
위하여; 생산물.

Sự dàn cảnh 비계 .

dàn dựng *dt* 결정하여 주다.

Người dàn dựng 배열하는
사람.

dàn giăng dẫu 데릭.

dàn hàng 산개하여 주다.

dàn mỏng 확장은 얹게
하려고 하다.

dàn nhạc 오케스트라.

dàng dênh 지형 뒤; 느리다.

dành *đgt* 구하여 주다; 두어
주다.

dành chỗ 회원권을 비축하여
주다.

dành phần 임무가 할당된
운명을 지키어 주다.

dành quyền 올바른을
비축하여 주다.

dành riêng *tt* 예약되어 있음
.

dành thắng lợi 승리를
획득하여 주다.

dào 넘치고; 넘쳐 흐를 정도로
부다.

dàu 감퇴; 시들다.

dầu dầu tt 시들다.

dày tt 두껍게; 밀집한 깊은 곳

dày dạn tt 단련되다.

dê dt 염소; 사티로스.

dễ tt 쉽다.

dễ chịu 목도리; 즐거운 쉬움.

dễ coi 아름다운 매력적이다.

dê cụ 음탕하다.

dễ dãi tt 쉬운 가기.

dễ dàng tt 쉽게; 매끈해 지어 주다.

dễ dũi 땅강아지.

dễ ghét 지긋지긋하다.

dể mèn 집을 주어 주다.

dễ nghe 맛있다.

dể người đgt 대수롭지 않게
생각하여 주다; 가볍다

dễ ợt (phụ từ) 매우 쉽게.

dễ thương 기분 좋다.

dễ thường 아마; 아마도.

dễ tính 쉬운 가기; 기뻐하는
쉬움.

dềnh đgt 범람.

dềnh dàng đgt 성가시게
크게.

dệt đgt 직물.

dẹp đgt 곁에 이동하다;
빈터이다

dệt dt 평평하다.

dễ dt 마도요.

tt 거칠다.

dễ dàng tt 예의바르다;
온화하다.

dễ tính 온화하다.

dé đgt 길을 비키어 주다.

dẻ dt 밤.

dẻo tt 유연성 있는 퍼 늘일 수
있는 플라스틱.

dẻo dai 지탱하는 것.

dẻo dàng tt 유연함을
나타낸다.

dẻo quẹo 매우 나긋나긋하다

dép dt 샌들.

dè đgt 할당기간.

dè bủ đgt 경멸은 비웃다.

dè chừng 경호하다.

dè dặt tt 조심하다.

dè sén đgt 인식하여 주다.

di chỉ dt 고고학 위치 .
di chứng dt 영향후에 .
di chúc dt 의지; 유언.
di chuyển đgt 움직임.
di cư đgt 이주하여 주다 ;
 이주하여 주다.
di cốt dt 골격들; 남아있들.
di dịch đgt 움직임.
di dưỡng đgt 대접하여 주다.
dí dỏm tt 익살스럽다; 재치
 있다.
di hại dt 그루갈이들.
 đgt 부번재 베는 풀들을
 남겨두어 주다.
di hài dt 남아있다; 유적들
di huấn dt 마지막 안내 .
di động tt 헤맬니다.
di sản dt 유산; 유산.
di sản dt 유산; 유산.
di thực đgt 새 풍토에
 익숙해지어 주다.
di tích dt 자취.
di tinh dt 유정.
di trú đgt 이주하여 주다.
di truyền học dt 유전학.
di vật dt 유적.

diệt dt 왜가리.
diễm dt 비스듬히 나아가는
 것.
diêm 시험.
Đánh diêm 성냥을 그어 주다.
diễm ảo tt 무시무시하게
 아름답다 .
diễm lệ tt 눈부시게 아름답다
 .
diễm phúc dt 경사; 행복.
diêm sinh dt 황.
diêm vương dt 지옥의
 통치자 .
diện dt 지역; 양상.
 đgt 갑판 안에 .
diễn đgt 일을 해내어 주다;
 행동하여 주다.
diễn biến đgt 발전하여 주다;
 열리어 주다; 일어나 주다.
diễn ca đgt 명백한 시로
 나아가다.
 dt 명백히 시를 지어
 주다.
diễn dịch đgt 연역하여 주다.
diễn giả dt 스피커.
diễn giải đgt 상술하여 주다.

diễn giảng *đgt* 강의하여 주다.

diện mạo *dt* 얼굴은 바라보다.

diễn đạt *đgt* 특별히.

diễn đài *dt* 설교단; 연단.

diễn nghĩa *đgt* 소설화하여 주다.

diễn tập *đgt* 연습하여 주다.

diễn tấu *đgt* 일을 해내어 주다; 실행하여 주다.

diễn tả *đgt* 설명하여 주다.

diện tích *dt* 지역.

diễn tiến 전개.

diễn từ *dt* 주소를 환영하는 것.

diễn văn *dt* 말; 이야기.

diễn viên *dt* 행위자; 배우.

diễn xuất *đgt* 행동을 하여 주다.

diếp *dt* 상추.

diệp *dt* 판을 성형하여 주다.

diệp lục *dt* 엽록소.

diệp thạch *dt* 편암.

diệt *đgt* 제거하여 주다; 닦아 주다.

diệt trừ *đgt* 근절하여 주다; 정척하여 주다.

diệt vong *đgt* 찾아들어 주다.

diều *dt* 연; 종이 연.

diều *đgt* 옆을 지나서 행진하여 주다.

diều binh *đgt* 행진 과거; 퍼레이드.

Cuộc diều binh 퍼레이드.

diều hâu 이주한 연.

diều hành *đgt* 행렬을 지어 행진하여 주다.

diều mướp 사냥개.

diệu với *tt* 훨씬; 불편하다.

dim *đgt* 반마침.

dinh *dt* 막사들; 공적인 거주; 장소.

dính *đgt* 막대기는 불쾌하다.

tt 불쾌하다; 아교를 바르다.

dinh dưỡng *đgt* 자양분을 주어 주다.

Suy dinh dưỡng 영양부족여 주다.

dính líu *đgt* 종사하여 주다.

dinh lũy dt 강하게 붙들고
있어 주다.

điều đgt 촉진하여 주다.

điều dắt 진보를 촉진시키어
주다; 코치를 안내하여 주다.

đị tt 짝이 맞지 않다; 이상하다.

đơ tt 더럽게; 거름같다.

đư tt 짝이 맞지 않다; 잉여.

đơ bản 더러워지다.

đị bản dt 다르다.

đư cát tuyến 코세칸트.

đị chủng dt 외국인은
경주하다.

đư dật 기분 좋게 .

đị dạng dt 기형.

tt 흉하게 되다.

đơ dáng tt 부끄럽다;
수치스럽다.

do dự đgt 주저하여 주다;
망설여 주다.

đư dụng 불필요하다.

đư giả tt 많다.

đị giáo dt 이교 교의; 이교.

đư hận 오래된 깊은 원한;
오래된 득점.

đị hình dt 이형.

đư hưởng 메아리; 반동.

đư huệ 호의.

đư lực 힘의 과다 .

đư luận 여론 .

đư luận báo chí 누름의 의견
.

đư luận nhân dân 서민
의견 .

đư luận thế giới 세계 의견 .

đư luận xôn xao 여론을
깨워 주다.

đư nghiệp 유산.

đĩ nhiên tt 자연적이다; 물론.

đư niên 한사람의 수명의 늦은
여러해 .

đư đồ 지도; 세계의 지도 .

đư địa chí 지리 서적 .

đị đoan dt 미신.

đgt 미신에 의하여
주다.

đị đồng tt 유사하고 비슷하지
않다.

do đó 따라서; 그러므로.

đị ứng dt 알레르기.

đư sản 나머지 특징 .

do thám *đgt* 스파이; 간첩
행위를 실행하여 주다.

dị thường *tt* 대단한 이상하다

dư thừa 불필요하다; 과다에 .

dị tộc *dt* 외국인은 경주하다.

dư uy 명성으로 남아있는 것.

dị vật *dt* 무관계한 신체 .

dư vật *tt* 기분 좋게; 가지고
있는 것.

dư vang 최후는 반향하다.

dĩ vãng *dt* 과거.

dô *tt* 불쑥 나오는 것.

dỗ *đgt* 안심시키어 주다; 위안;
감언

dĩa *dt* 판금; 접시.

dưa 멜론; 피클들.

dưa cải 양배추 피클들 .

dưa hành 양파 피클들 .

dưa chuột 오이.

dưa gang 머스크멜론 멜론 .

dưa hành 도박 빛을 안 갚고
속이다 양파 .

dưa món 야채 피클들 .

dô ta 창녀 .

dưa tây 멜론.

dốc *dt* 경사면.

tt 엮질러지는 것.

dồi *dt* 검은 푸딩.

dối *đgt* 사기치어 주다.

dôi *tt* 과다에 .

đgt 과다에 남겨지어 주다.

đội *đgt* 반향하여 주다.

dối *đgt* 실족하기.

dối dá *tt* 부주의하다.

dôi dào *tt* 아낌없다; 많다.

dối trá *tt* 틀리다.

doạng *đgt* 떨어져서 폭넓어
주다.

dồn *đgt* 수확은 쌓이다.

dồn dập *tt* 빨리 그리고
두껍게.

dông *dt* 폭풍우.

động *đgt* 광하는 소리.

dông dài *tt* 길다.

dông tố *dt* 폭풍우.

doanh lợi *dt* 이익; 사업;
회사.

doanh số *dt* 몸의 방향을
바꾸어 주다.

doanh thương *đgt* 거래를
치러 주다; 상인여 주다.

doanh trại *dt* 막사들.

doãi *dgt* 기지개를 켜어 주다.

doãng *dgt* 뻗기.

dốt *tt* 두껍게 나아갔다 ;
둔해지다는 알다.

đột *tt* 새는 것.

dốt nát *tt* 매우 어리석다
알았다; 아둔하다.

đột nát 황폐해지다.

doảnh *dt* 물줄기.

dịch *dt* 주스.

dịch vị 위액.

dịch giả *dt* 번역자.

dịch hạch 선페스트.

dịch tả 콜레라.

dịch tễ *dt* 유행병.

dịch tễ học *dt* 의생태학.

dịch thuật *dgt* 번역하여
주다.

dời *dt* 배트(전환).

dự *dt* 참가하여 주다; 출석하여
주다.

dự án 계획; 제도공으로서
기술을 연마하여 주다.

dự báo *dt* 예보하여 주다.

dự bị *dt* 준비하여 주다.

tt 준비금; 예비병 .

dự chi *dt* 쓰는 것을 계획하다.

dự khuyết *tt* 대체.

dự kiến *dt* 장래를 내다보고
말하여 주다; 선견지명이 있어
주다.

dự đoán *dt* 선견지명이 있어
주다.

dự định *dt* 계획은 의도하다.

dự thi *dt* 시험을 치러 주다.

dự tính *dt* 준비하다 .

dự trữ *dt* 준비금.

dọa *dgt* 위협하여 주다;
경고하여 주다.

dọa *dt* 겁니다.

dọa dẫm *dgt* 위협하는 것은
협박하다.

dọa dẫm *dt* 위에 의지하여
주다.

dọa nạt *dgt* 기지개를 켜어
주다.

dt 선은(시리즈) 실같이
되다.

dọc mùng 타로토란 .

dội *dt* 연추.

Dây dọi 추선 .

đgt 격렬하게 집어 던지어 주다.

dọn đgt 분명히; 치워 주다; 정연히 두어 주다.

dợn đgt 잔물결.

dọn dẹp 치우다; 정연히 두어 주다.

dọng dt 뒤쪽.

dựng dt 건축되고; 직립하고.

dom dt 더미들.

dong dt 철.

đgt 뚝.

dưng tt 순하게; 게으름 피우고 있어 주다.

dong riêng 식용 칸나 .

dĩnh ngộ tt 바라본 광명 .

đỡ đgt 분해하여 주다; 놓고 지내지 않아 주다.

dữ tt 잔인하다.

Chó dữ 길들이지 않은 개 .

Sóng dữ 지독한 파도 .

dữ liệu 자료.

dữ tợn tt 지독하다; 공격적이다 .

đôi đgt 밀접하게 뒤따라 주다.

dược 조제술.

dược học 조제학.

dược khoa 조제술.

dược liệu 조제 재료 .

dược điển 약전.

dược phẩm 조제 제품 .

dược phòng 화학자의 정포; 약방.

dược sĩ 제약사; 화학자; 약제사.

dược tá 규정은 사무원으로 근무하다.

dược thảo 약효가 있는 공장 시설; 풀.

dương cầm 피아노.

dương cực 양극.

đông dục tt 시끄럽다.

dương gian 생활의(이 세계) 땅 .

dương lịch 그레고리력; 태양 달력 .

dương vật 음경.

dương vậ 뽐내어 주다.

đưỡng dt 자양분을 주어 주다; 기르다 .

đưỡng dưỡng 새너토리엄.

dưới 아래 아래에 .

dưỡng 꾸지나무.
dưỡng như 보여 주다.
dịp *dt* 기회; 경우.
dịu *tt* 약세.
dở *tt* 나쁜 상태 선이 아니라 ;
 ..
dở bữa 반 방법여 주다.
dở chừng 반 방법 계속해서 .
dở dẫn *tt* 어리석다.
dở dang *tt* 세련되지 않다;
 완성하지 않다.
dịu dàng *tt* 감미롭게; 조용히.
dở ẹt 아주 나쁘다 .
dịu hiền 온화하다.
dở hơi 이상야릇하다; 약간
 점점이 산재하다 .
dịu ngọt 조용히 그리고
 감미롭게.
dở người 갈라진 금; 금이
 가다.
dở tay 작업에; 종사하다.
dừa 파인애플; 파인애플;
 파인애플; 파인애플 .
dừa đại 판다누스속의 각종
 교목.
dóc 음핵 .

dức *dt* 꾸짖어 주다.
dức lát *dt* 꾸짖어 주다;
 잔소리 하여 주다.
dỏng *tt* 체중을 줄이다;
 호리호리하다
dững mớ 위로 움직여지어
 주다 ; .
dớp *dt* 나쁜 운; 불운.
dò *đgt* 길들; 소리.
dò dẫm *đgt* 더듬음.
dò la *đgt* 비밀로 질문하여
 주다.
dừa 코코야자 열매.
dừa cạn 빙카.
dời chân 떠나고; 가버리다.
dòm *đgt* 엿보기(엿보기) .
dòng *dt* 흐름; 흐름.
dừng *dt* 멈추어 주다;
 손잡이에 와 주다.
dòng dôi *dt* 혈통; 하강.
dòng giống 사들이고;
 경주하다.
du cư *đgt* 유목민여 주다.
du dương *tt* 조화되다;
 감미롭게; 경쾌한 동작 .

du học đgt 해외에서
유학하여 주다.

du học sinh dt 학생
해외에서 .

du khách dt 여행가.

du kí dt 여행자의 어음 .

du kích 게릴라병 전쟁 .

du lãm đgt 유람하면서 되어
주다.

du đăng đgt 게으름 핀 삶을
보내어 주다; 빈들빈들 지내어
주다.

du ngoạn đgt 유람하면서
되어 주다.

Khách du ngoạn 관광객들.

du nhập đgt 수입.

du thủ du thực 게으름 핀
삶을 보내어 주다; 게으름
피우고 있어 주다.

dụ đgt 꺾어 주다; 유혹물; .

dụ đồ 꺾어 주다.

dục vọng dt 바램; 열정들.

dụm đgt 그룹에 조립하여
주다; 모여 주다.

dụng dt 사용하여 주다;
이용하여 주다.

dụng cụ 도구; 증권.

dụng tâm dt 의미를 하려고
생각하여 주다.

dụng ý 의지; 디자인 ;
의미하다.

dụng đgt 관대히 다루어 주다.

dụng dị tt 단순하다.

dụng dịch dt 해결책.

dụng hòa đgt 무마하여 주다;
화해시키어 주다.

dụng lượng dt 내용; 능력.

dụng mạo dt 표정; 얼굴.

dụng môi dt 지불 능력이
있다.

dụng nạp đgt 받아 주다;
허용하여 주다.

dụng nham dt 용암.

dụng nhan dt 표정.

dụng quang dt 매력적인
용모; 미인은 향하다.

dụng tha đgt 용서하여 주다;
용서

dụng thân tt 구부리다;
그런데 경향이다

dụng thứ dt 관대히 다루어
주다.

dung tích 능력.
dung túng *dt* 못본 체 하여 주다; 눈을 깜박여 주다.
đuổi *dt* 기지개를 켜어 주다.
đũ *dgt* 찌름; 그라우트.
dũng 용기; 용기.
dũng cảm *tt* 용감하다; 겁 없다.
dũng khí 용기; 용기.
dũng mãnh *tt* 압도적으로; 자랑하여 주다.
đuì *dt* 대나무는 쥐를 잡다.
dúm dó *tt* 위로 주름이 졌다.
duy 그것을 제외하고; 그것을 구하여 주다.
duy dân 인민주의.
duy danh 유명론자 유명론자.
duy danh luận 유명론.
duy dụng 실용적이다.
duy dụng luận 실용주의.
duy giác luận 쾌락주의.
duy kỷ 이기적이다; 이기적이다.
duy lý 합리적인 이성론자.

duy lý trí 지성주의; 지성주의자.
duy mỹ chủ nghĩa 유티주의.
duy năng luận 에너지학.
duy nhất 한 개; 독특하다.
duy độc 오직.
duy đức luận 도덕주의.
duy tâm 공상적인 이상가.
duy tâm chủ quan 주관적인 이상주의.
duy tâm khách quan 객관적인 이상주의.
duy tâm luận 이상주의.
duy tân 근대사상.
duy thực 현실주의.
duy trì *dt* 유지하기 위하여; 유지하다.
duy trí 지성주의자.
duy vật 유물론.
duy vật kinh tế 경제 유물론.
duy vật luận 유물론.
duy vật máy móc 기계적인 유물론.

duy vật siêu hình 형이상학적인 유물론 .

duy vật sử quan 사적 유물론 .

duy vật tầm thường 평범한 유물론 .

duy vật vô thần 무신론자 유물론 .

duy ý chí 자유 지원한 사람; 자유 지원제.

duyến 선.

duyên 매력; 우아.

duyên cách 변경; 변경.

duyên cơ 이유; 원인; 동기.

duyên do 원인(이유) 기원 .

duyên giang 강기슭에 살다; 강 측면 .

duyên hải 해안; 해변; 바다-해안; 연안.

duyên hương lửa 혼인 사랑 .

duyên lai 기원; 이유.

duyến lệ 눈물을 흘림 선 .

duyên đượm 깊게 사랑을 하고 있어 주다.

duyên tằm tăn 부부 끈들; 결혼은 목이다.

duyên thâm 얼얼하다.

duyến tình dục 생식기 선 .

duyênh quỳnh 달빛을 받은 만 .

duyệt dt 조사하기 위하여; 병력들을 세밀히 조사하기 위하여.

duyệt binh dt 병력들을 세밀히 조사하기 위하여.

duyệt giả 독자; 검열관.

duyệt lại 재시험하여 주다.

duyệt lịch 경험있다.

dù dt 우산; 파라솔.

dù di dt 울빼미를 낚아 주다.

dùi dt 막대기.

dùi cui 클럽; 몽둥이.

dùi đục 클럽은 타구봉을 모양지다.

dùng dt 사용하다.

dùng dăng dt 싫어하여 주다; 주저하여 주다.

Đ đ

đa 많이; 다수.

Tối đa 최대.

đa âm tt 다음절.

đa âm tiết 다음절.

đa bào 다세포.

đa cảm 감상적이다.

đa cực (lý, sinh) 다극 전자기.

đa dạng 다양하다.

đa dạng hoá 다양화하기 위하여.

đa dân tt 성적 관심이 지나치다.

đa diện dt 다면체.

đa diện đều 정다면체.

đa đảng 다수당.

đa đoan 복잡하다.

đa giác 다각형이다.

đa giác đều dt 등각등변인 다각형.

đa giác lõm dt 다각형을 오목하게 하여 주다.

đa giác lõm dt 볼록한 모양 다각형.

đa hình 다형이다.

đa hợp (toán học) 여러 가지의 요소를 함유하다.

đa hộc 돌은 단지 돌을 떠냈다.

đa huyết 쾌활함.

đa liên (y học) 여러종류의 형의 균을 혼합하다.

đa lự tt 선취되다.

đa mang dtg 한사람의 마음을 울려놓기 위하여.

đa mang rượu chè 마시기중에 즐기는 것.

đa mang vợ con 아내와 아이들에 의해 아래 묶이다.

đa mạch 라디오 다중 송신 방식.

đa mưu tt 교활하다; 교활하다.

đa nạn 재난의 전부.

đa năng 재주가 많다.

đa ngành 협동 연구.

đa nghi 의심이 많다.

đa ngôn 말이 많다.

đa ngôn ngữ 수 개 국어에 능통한 사람.

đa nguyên luận 몇몇 교회의 성직 겸임.

đa ngữ 수 개 국어에 능통한 사람.

đa phần X hầu hết.

đa phu 일처다부제.

đa phương 여러부분으로 나뉜다.

đa quốc gia 다국적이다.

đa sắc 다색 인쇄.

đa sầu 우울.

đa sinh tố 여러 비타민을 함유하다.

đa số 대다수.

đa số áp đảo 대다수를 압도하는 것.

đa số thâm lặng 말없는 다수.

đa số tương đối 상대다수.

đa sự 간섭하기 좋아하다.

đa tài 재주가 많은 재능에서.

đa tạ 깊은 감사를 나타내어 주다.

đa tạp (toán học) 변화.

đa tần số 멀티빈도수.

đa thần giáo 다신교.

đa thần luận 다신교.

đa thọ 생방송으로 애타계 바라 주다.

đa thức (toán học) 다항식.

đa tình *tt* 감상적이다; 요염하다.

đa trị (ngôn ngữ, y học) 여러종류의 형의 균을 혼합하다.

đa văn hoá 다중 문화적이다.

đà 광선; 도리.

đà phát triển 힘.

đả đgt 때리기 위하여; 공격하기 위하여.

đả đảo 어떤사람에 아래 있기 위하여.

đả động 만지기 위하여; 위하여.

đả kích *đgt* 비평하기 위하여.

đả lôi đài 세계에 싸움.

đả phá 폐지에 대하여 싸우다.

đả thông 말하여 주다.

đả thương *đgt* 상처내기 위하여.

đả tử 죽음에의 계속해서 치기.

đã 이미.

đã đành 물론.

đã đủ 그것은 충분하다 ...

đã giặt 한사람의 노여움을 드러내어 주다.

đã hay 그것을 승낙하다.

đã khát 한사람의 갈증을 풀기 위하여.

đã lâu *pt* 오래전에.

đã qua 과거; 지나가다.

đai 밴드; 테.

đai đạn 탄띠.

đai đen (võ thuật) 흑토지대.

đai đi đai lại *đgt* 되풀이하여 주다.

đai điều khiển *dt* 주동 벨트.

đai lưng *dt* 벨트.

đai nâu (võ thuật) 갈색띠.

đai núi *dt* 산 벨트.

đai ốc 너트.

đai ốc hãm *dt* 첨나사.

đai sắt *dt* 통 테.

đai truyền 주동 벨트.

đai uốn nếp *dt* 접힌 층들의 벨트.

đài 연단.

đài bán dẫn *dt* 트랜지스터 라디오.

đài bắc 타이페이.

đài các 속물.

đài chỉ huy *dt* 관제탑.

đài chiến sĩ X đài liệt sĩ.

đài chính trị *dt* 정치적인 단계.

đài hoa *dt* 꽃받침.

đài hoá thân hoàn vũ 화장장.

đài hương *dt* 향의 막대기.

đài khí tượng 기상 관측소.

đài kiểm soát *dt* 관제탑.

đài kỷ niệm X đài tưởng niệm.

đài liệt sĩ 무명용사의 무덤.

đài nguyên (địa lý) 툰드라.

đài phát *dt* 역을 보내는 것.

đài phát thanh 역을 방송하는 것.

đài phụ dt 부악 본대에서 먼 주둔지.

đài quan sát 천문대.

đài sen 로터스는 램프 지원을 구상하다.

đài thiên văn 천문대.

đài thu dt 수신소.

đài thu phát dt 트랜스시버.

đài truyền hình 텔레비전 방송국.

đài tưởng niệm 기념비.

đãi 가려내기 위하여.

đãi cát 냄비 모래.

đãi công 태업 동맹 파업을 계속하여 주다.

đãi cơm 저녁식사에 대접하기 위하여.

đãi đằng 대접은 대접하다.

đãi đậu 콩들을 껍질을 벗기어 주다.

đãi gạo 쌀을 넘기어 주다.

đãi khách 손님들을 대접하는 것.

đãi nghĩa 큰 원인.

đãi ngộ dtg 예의 바르게 행동하기 위하여.

đãi nguyệt 달이 다가오는 기다리고 있다.

đãi thời 때 보다 나은 사람을 기다리어 주다.

đãi tiệc X thết tiệc.

đãi vàng 금을 위해 가려내는 것.

đam (cũ, í dùng) 안에 즐기어 주다.

đan âm 단 하나인 소리.

đàm đạo dtg 담화하기 위하여; 말하기 위하여.

đàm hoa 칸나.

đàm luận dtg 토의하기 위하여.

đàm thoại 담화하기 위하여.

đàm thuyết 말하여 주다; 상담하여 주다.

đàm tiếu 비웃다.

đảm tt 유능하다.

dtg 지탱하기 위하여.

đảm bảo dtg X bảo đảm.

đảm chất 담즙.

đảm dịch 담즙.

đảm đang X đảm.

đảm đương dtg 시작하기 위하여.

đảm khí 용기.
đảm khuôn 담자균류들.
đảm lược 용기 그리고 몸을 피하다.
đảm nhận 주제넘게 굴기 위하여.
đảm nhiệm 주제넘게 굴기 위하여.
đan 뜨개질을 하기 위하여.
đan đình 악국.
đan độc 단독.
đan được 환약.
đan lát 뜨개질을 하여 주다.
đan len 니트.
đan mau 밀접하게 뜨개질을 하여 주다.
đan mạch 덴마크; 덴마크어.
đan nhiệt 단독.
đan sâm 붉은 인삼.
đan tâm (văn chương) 로알티.
đan trơn 평지에.
đan viện 대수도원.
đàn dt 무리; 짐승의 떼.
đàn anh 오래되다; 연장자.

đàn áp 억누르기. 위하여.
đàn bà X phụ nữ.
đàn bà chữa X sản phụ.
đàn bà có bầu X sản phụ.
đàn bà đẻ X sản phụ.
đàn bà goá X goá phụ.
đàn chị 오래되다; 연장자.
đàn địch 음악을 연주하여 주다. (nói khái quát).
đàn em 손아래 사람; 열등하다.
đàn hồi *tt* 탄력있다; 탄력있다.
đàn ống 기관.
đàn sáo (khẩu ngư) X đàn địch.
đàn tính 탄력.
đàn tràng (cũ) 일시적인.
đàn tỳ 중국인 4개의 악기의 현 류트.
đàn xếp 아코디언.
đản dt 생일.
đản bạch (cũ) 알부민.
đản ngôn 자랑한 이야기.
đản nhật 생일.
đang 과정에

đang đêm 밤까지 .
đang lớn 자라는 것.
đang thì 젊음의 홍조에 있기 위하여 .
đàng 방법; 방향.
đàng điểm 몸가짐이 해품으로 인해 .
đảng 당사자.
đảng anh em 당사자를 형제로 삼다.
đảng bảo hoàng 왕단원 당사자 .
đảng bảo thủ 보수당.
đảng Bôn-sê-vich 볼세비키 당사자 .
đảng bộ 정당 위원회 .
đảng cải lương 신교 당사자 .
đảng cách mạng 혁명적인 당사자 .
đảng cầm quyền 여당.
đảng chính trị X chính đảng.
đảng chương 당사자의 정책들의 지침 .
đảng công nhân 노동자의 당사자 .

đảng cộng hoà 공화당.
đảng cộng sản 공산주의 당사자 .
đảng cộng sản Đông Dương 인도차이나 공산당 .
đảng cộng sản Việt Nam 베트남 공산당 .
đảng cương 정당 정치적인 프로그램 .
đảng dân chủ 민주적인 당사자 .
đảng dân chủ tự do 자민당 민주적인 당사자 .
đảng dân chủ xã hội 사교적인 민주적인 당사자 .
đảng dân túy 인민주의자 당사자 .
đảng đối lập 반대 당사자 .
đảng kỳ 당사자는 축 늘어지다.
đảng lao động 모임을 상세히 논하여 주다.
đảng nắm chính quyền dt힘에 당사자 .
đảng nông dân 농부의 당사자 .

đảng phái (nói chung)
당사자들.

đảng phát xít 파시즘을
신봉한 당사자.

đảng phí 파티에 어울린 회원
자격 수수료.

đảng phong 진실한
공산주의자는 다가가다.

đảng quốc dân 국민당.

đảng quốc xã 나치 당사자.

đảng sâm 초롱꽃.

đảng sử 정당 역사.

đảng tịch 정당 회원 자격.

đảng tính 정당 특징.

đảng trị 정부.

đảng trưởng 사교를 좋아한
지도자.

đảng uỷ 정당 위원회.

đảng viên 사교를 좋아한
일원.

đảng vụ 정당 일들.

đảng xã hội 사회주의자
당사자.

đăng định 진정되어 주다.

đăng tính 걱정하지 않다.

đanh ốc 나사.

đanh rệp 압핀.

đanh tán 리벳.

đanh thép 예리하다;
날카롭다.

đanh vít 나사.

dành dạ 쉬움을 느끼어 주다.

dành dạch 발작적으로.

dành hanh 심술궂게
행동하여 주다.

dành lòng tt 만족을 주다.

dành phận 한사람의 운명에
사람 자신을 감수하기 위하여.

dành rằng 사실 그것에도
불구하고.

dành vậ 도움을 받지 않을
수 있다.

đao dt 칼.

đao binh X binh đao.

đao kiếm 무기.

đao phủ 참수인.

**đao thương (văn chương) X
binh đao.**

đào 파기 위하여.

đào binh dt 도망자.

đào giếng 구멍을 파 주다.

dào gốc 파기는 뿌리를
올린다.

dào hát 여자배우.

dào hầm 터널을 파 주다.

dào hố 구멍을 파기 위하여.

dào huyết 무덤을 파기
위하여.

dào lỗ 폐니를 던지어 주다.

dào lộn hột 캐슈우.

dào luyện 연습하기 위하여;
마차로 여행하기 위하여.

dào mìn 기뢰를 깨끗하게
하여 주다.

dào mỏ 광산을 이용하기
위하여.

dào nương 파기는 도랑을
파다.

dào nương đắp phai
파기는 침식되어 소협곡이
생기다 그리고 수로들을
세우다.

dào ngũ 한사람의 군 우편을
버리기 위하여.

dào nhiệm 한사람의 지위를
뜨기 위하여.

dào non 익지 않은 복숭아.

dào nương (cũ) 단조로운
소녀.

dào sâu 깊게 또는 깊이 파기
위하여.

dào tạo 연습하기 위하여.

dào tạo cấp tốc 집약적인
훈련.

dào tạo chuyên sâu 진보한
훈련.

dào tạo lại 재교육을 받기
위하여.

dào tạo nghiệp vụ
기술적인 훈련.

dào tạo từ xa 학습에서
떼어놓아 주다.

dào tẩu 도망치기 위하여.

dào thải 제거하기 위하여.

dào tơ dt 젊은 소녀.

dào tơ liễu yếu 젊은
아름다움.

dào ty 도망하기 위하여.

đảo dt 섬.

đảo băng 빙산.

đảo chánh 불의의 일격
d'e를 상연하기 위하여

đảo chính X đảo chánh.

đảo diện bất tín 변하기
쉽고 신뢰할 수 없다.

đảo đề 담화.

đảo diên tt 책략이 풍부하다.

đảo địa 한사람의 뒤쪽에
충분히 .

đảo lại 준비금.

đảo lộn 전복.

đảo mạch 전류를 파기하여
준다.

đảo mái 기와가 잇어진
지붕을 고정시키어 준다.

đảo mắt 한사람의 눈을 빨리
움직이기 위하여.

đảo ngũ 한사람의 유니트를
버리어 준다.

đảo ngược 파기하기 위하여;
거꾸로 하기 위하여.

đảo san hô vòng 환상
산호섬.

đảo vũ (cũ) 비에 기도를
계속하여 준다.

đau 병에 걸리다.

đau buồn 고독하다.

đau buốt 격통.

đau bụng 위통.

đau bụng đẽ 노동에 있기
위하여.

đau bụng hành kinh
괴로운 수업시간들을 받기
위하여.

đau cuốn phổi 기관지염.

đau dạ dày 위통.

đau đầu 걱정하다라고
느끼기 위하여.

đau đầu X nhức đầu.

đau đẽ 진통들을 가지고 있기
위하여.

đau đớn 아프다; 괴롭다.

đau ê ẩm 고통을 완화시키어
준다.

đau gan 간장 병 .

đau họng 아픈 목 .

đau khớp 관절통.

đau khớp xương 아픈
접합부분들을 가지고 있기
위하여.

đau khổ 가없다라고 느끼기
위하여.

đau lòng 깊은 슬픔을 느끼기
위하여.

đau lưng 요통.

đau lưng 뒤에 아파 준다.

dau mắt 아픈 눈을 가지고
있기 위하여.

dau mắt hột 트라코마.

dau ngực 가슴은 아프다.

dau nhức 아픔들과 노력.

dau nửa đầu 편두통.

dau ốm 병에 걸리다.

dau phổi 허파 병.

dau quần 고통에 몸부림
치기 위하여.

dau ruột 장에 있는 고통.

dau tai 귀앓이.

dau thắt 강렬한 고통.

dau thần kinh toạ 좌골
신경통.

dau thận 신장염.

Chết vì đau tim 마음 공격으로
죽기 위하여.

dau từng cơn 간헐열은
아프다.

dau xót 큰 심한 고통을
느끼기 위하여.

dau xương hông 고관절통.

dau yếu X đau ốm.

day dầy 평평하게.

day đổ 비난하다.

day nghiêng dt 투덜거리기
위하여.

dày đoạ dt 오용하기 위하여.

đầy 해고하다.

đá bảng 슬레이트.

**đá banh X đá bóng X bóng
đá.**

đá bạch vân dt 백운암.

đá bóng 축구를 하기 위하여.

đá bọt 속돌.

đá bờ tát dt 장식.

đá bùn dt 편암.

đá cát dt 사암.

đá cầu 왕복 수탉의 속도를
감자기 몰리어 주다.

đá cối xay dt 회전숫돌.

đá da trời dt 청금석.

đá dăm X đá giảm.

đá đáp 싸움.

đá dít 어엿한 사람의 등을
차기 위하여.

đá đưa 말뿐인 지불하다.

đá giảm 쇄석.

đá hoa dt 대리석.

đá hoa cương dt 화강암.

đá hoả thành dt 화성암들.

đá kết tụ *dt* 덩어리.

đá kim cương *dt*
다이아몬드.

đá lat 포석.

đá lát đường *dt* 도로 포장용
자갈.

đá lông nhèo 눈을
깜박이다.

đá lửa *dt* 부싷돌.

đá mã não *dt* 마노.

đá mài 회전숫돌.

đá màu 약세 돌 (*để mài*
dao).

đá mắt mèo *dt* 터키석.

đá móng 주춧돌.

đá neo *dt* 닻.

đá ngầm 밀어내어 주다.

đá ngọc *dt* 보석용 원석.

đá nguyên khối *dt* 한통으로
된 돌.

đá nhám X đá bọt (*địa*
phương) **X** **đá ráp**.

đá ong 홍토.

đá phấn 백악화하여 주다.

đá phiến 편암.

đá phun trào *dt* 밀어낸 바위

đá quý 보석.

đá sỏi *dt* 도로 포장용 자갈.

đá tai mèo 럭비는 흔들리다.

đá tẩm *dt* 판석.

đá thạch cao *dt* 석회 벽토;
석고가루.

đá thúng đựng nia
격노으로의 파리.

đá thử vàng 시금석.

đá trời 운석; 운석.

đá trụ *dt* 지주.

đá vàng 실패하지 않다.

đá vân mẫu *dt* 돌비늘.

đá vôi *dt* 석회석.

đá vụn *dt* 암설.

đặc đgt 재기 위하여.

đặc chừng 견적서.

đặc điền đgt 재기 위하여.

đái 물을 건네주기 위하여.

đái dầm 한사람의 침대를
축이기 위하여.

đái nhất 유통성 배뇨 곤란.

đái ra máu 혈액을 건네주기
위하여.

đái trong quần 한사람의 바지를 축이기 위하여.

đái vãi 한사람의 바지를 축여 주다.

đại 악마같이.

đại anh hùng 훌륭한 영웅.

đại ác 악마같이 잔인하다.

đại ấn 나라의 인장.

đại bản doanh 총사령부.

đại bào tử dt 대포자.

đại bại 지독한 패배를 경험하여 주다.

đại biểu 대표적이다.

đại biểu dự thỉnh 대표자와 동행하는 것.

đại biểu quốc hội 국가회의의 일원.

đại biến (ít dùng) 잘 변화하여 주다.

đại binh 훌륭한 군대.

đại bộ phận 가장 빠른 부분.

đại châu 대륙.

đại chiến 큰 전쟁.

đại chủng viện dt 호화로운 학교.

đại chúng dt 사람들.

đại chúng hoá 대중화하기 위하여.

đại công 잘 공덕을 얻어 주다.

đại công nghiệp 대대적인 공업.

đại công phu 매우 공들이다.

đại cương 개요.

đại cử tri 선거하기 위하여 선출된 선거인.

đại danh 훌륭한 명성.

đại dt X đại từ.

đại dt bất định X đại từ bất định.

đại dân tộc dt 잘 대단히.

đại diện 위임하다.

đại diện công đoàn 결합 대표자.

đại diện thường trực 영구적인 대표자.

đại dinh dt 본부.

đại doanh X đại bản doanh.

đại dương 대양.

đại dương học 해양학.

đại đa số 굉장한 대다수.

dại đao 연월도 .
dại diễn *dt* 큰 의식 .
dại diễn trang 불화 .
dại diễn 큰 의식들 .
dại địa chủ 큰 지주 .
dại đoàn 여단 .
dại đoàn kết 많은 통일 .
dại đoàn kết dân tộc 많은
 국가 통일 .
dại đoàn kết toàn dân
 국가 통일 .
dại dorm 용기가 있는 것 .
dại đô *dt* 큰 도시 .
dại đồng 세계적인 공동체 .
dại độ 도량이 넓다 .
dại đội 회사 .
dại động mạch *dt* 대동맥 .
dại đức 훌륭하다 .
dại gia 훌륭한 귀족 가족 .
dại gia súc 소 .
dại giang *dt* 큰 강 .
dại giảng đường *dt* 큰
 관람석 .
dại giám mã 말의 주인 .
dại hải 대양 .
Dại Hàn 한국 .

dại hạn *dt* 가뭄 .
dại hạnh phúc 큰 행복 .
dại hiền 훌륭한 현자 .
dại hiệu 익명 .
dại hoạ 재난을 놀려서
 몽개는 것 .
dại học 직업을 졸업시키어
 주다 .
dại học bách khoa 종합
 기술 대학 .
dại học bán công 반공공
 종합대학교 .
dại học đường X trường
dại học.
dại học hàm thụ 대응 대학
 .
dại học luật khoa 법률의
 능력 .
dại học mở 대학교를 열어
 주다 .
dại học nông lâm 농업과
 임학 대학 .
dại học quân sự 전쟁 대학
 .
dại học quốc gia hà nội
 Hanoi 국민 대학교 .
dại học sĩ 학술원 회원 .

đại học tổng hợp 종합대학교.

đại học văn khoa 예술의 능력.

đại học xá 학생 호스텔.

đại học xây dựng 토목 공학 대학.

đại học y khoa 약의 학교.

đại hợp xướng 교성곡; 합창.

đại hồ cầm 큰 중국인 바이올린.

đại hồi 파키스탄.

đại hồng cầu 대적혈구성.

đại hồng phúc 큰 축복.

đại hồng thủy 큰 홍수.

đại hội 축제.

đại hội bất thường 만난 대단한 일반.

đại hội cổ đông 주주의 모임.

đại hội đảng 정당 회의.

đại hội đồng 일반적인 회의.

đại học thể thao quốc tế 올림픽아 경기대회.

đại hùng 상급자.

đại hùng tinh (thiên văn) 큰곰자리.

đại huynh (cũ) 당신 나의 훌륭한 친구.

đại hỷ 큰 기쁨.

đại hý trường 콜로세움.

đại khánh 큰 희년.

đại kinh tế học 거시경제학.

đại kích (말파리의 유충) 등대풀.

đại lân 게으름뱅이.

đại lão 연장자.

đại lán 나태하다.

đại lễ 큰 축제일.

đại lễ đường dt 관람석.

đại liên X súng đại liên.

đại liệt 장례식.

đại lộ 넓은 가로수 길.

đại lục dt 대륙.

đại lược 약식으로.

đại lượng 수량.

đại lý 양수인.

đại lý bảo hiểm 보험 대리점.

đại lý đặc biệt 특별 수사관.

đại lý hàng hải 해운 회사.

đại lý hoa hồng 요소.

đại lý kinh tiêu 대리점인.

đại lý quá cảnh 운송
대리인.

đại lý tàu biển 해운 회사.

đại lý tàu biển Việt Nam
정부 기관을 배송한 베트남
대양.

đại lý thương nghiệp
공업용 대리인.

đại lý toàn quyền
총대리인.

đại lý vận tải 운송인의
대리인.

đại lý xuất khẩu 대리인을
수출하여 주다.

đại mạc 광대한 사막.

đại mạch 보리.

đại nam 훌륭한 남쪽.

đại não 두뇌.

đại nạn 재난.

đại náo 소음을 울리어 주다.

đại nghĩa 큰 원인.

đại nghiệp 훌륭한.

đại nghị 의회.

đại ngôn 과대하다.

đại nguyên soái 웅대한.

đại nhạc hội *dt* 축제.

đại nhân vật *dt* 훌륭한
명사들.

đại nhiệm 큰 책임.

đại nho 훌륭한 학자.

đại nương *dt* 나의 숙녀.

đại phản 국가또는 원수에
대한 반역죄.

đại phá 코 끝으로
파헤치기에 자리잡은 참패.

đại phát 매우 부유하게
성장하여 주다.

đại phân tử (hóa học)
고분자.

đại phẫu 주요한 외과수술.

đại phong 태풍.

đại phong cầm *dt* 기관.

đại phong tử (cây) 대풍수.

đại phú 매우 사람.

đại phúc 큰 행복.

đại quân 훌륭한 군대.

đại quy mô 대규모.

đại sảnh 홀.

đại siêu thị *dt* 하이퍼 마켓.

đại suý 대원수.

đại sư 잘 정복하여 주다;
훌륭한 중 .

đại sứ 대사.

đại sứ quán 대사관.

đại sự 잘 일하여 주다.

đại tài 큰 재능 .

đại tá 육군대령.

đại tây dương 대서양.

đại tật 병을 파 주다.

đại thánh 훌륭한 현자 .

đại thắng 훌륭한 승리 .

đại thẩm viện 최고 코트 .

đại thể 외부적 상황.

đại thi hào *dt* 훌륭한 시인 .

đại thống lĩnh 일반에게
명령하는 것.

đại thủy nông 대규모 관개
계획 .

đại thụ 다량과 나무 위로
쫓겨 올라가다.

đại thương 대기업.

đại thương gia 큰 상인 .

đại thử 장기간에 걸친 혹서 .

đại thừa (Phật giáo) 많은
수승 수단 .

đại tiệc 연회; 축제.

đại tiện X ía.

đại tinh tinh 고릴라.

đại toàn (cũ) 완전 .

đại trà 대규모로 .

đại tràng X ruột già.

đại trí 잘 주의하여 주다.

đại tu 정밀 검사 .

đại tu bổ 개조하여 주다.

đại tư bản 훌륭한 자본가 .

đại tướng 최고급 일반 .

đại từ 대명사.

đại từ bất định 부정
대명사.

đại từ chỉ định 감정을
노골적으로 나타낸 대명사 .

đại từ nghi vấn 의문
대명사.

đại từ nhân xưng 인칭
대명사.

đại từ phản thân 재귀
대명사 .

đại từ quan hệ 관계대명사.

đại từ sở hữu 소유 대명사.

đại từ tương hỗ 상호
대명사.

đại úy 선장.

đại úy hải quân 부관.
đại văn hào 훌륭한 작가.
đại xá 일반적인 은사.
đại yến 잘 연회 대접을 받아 주다.
đại yến 잘 연회 대접을 받아 주다.
đám dt 덩어리.
đám bạc 노름꾼들의 그룹.
đám bụi 먼지의 구름.
đám chay 의식을 권하는 것.
đám cháy 불.
đám cỏ dt 풀의 헝겊조각.
đám cưới 결혼.
đám cưới bạc 은혼식.
đám cưới hồng ngọc 홍옥 혼식.
đám cưới kim cương 다이아몬드혼식.
đám cưới vàng 금혼식.
đám đông 군중; 군중.
đám giỗ 죽음 기념일.
đám hỏi 약혼.
đám kèn trống 장의 행렬.
đám ma 장례식.
đám mây 구름의 덩어리.

đám mây hơi độc 가스는 흐려지다.
đám ruộng dt 논.
đám rước 행렬을 지어 나아가 주다.
đám tang X đám ma.
đám tiệc 저녁식사.
đám xá 축제.
đạm dt 단백질.
đạm bạc 평평하다.
đạm chất 질소.
đạm khí 질소.
đạm nhả 술을 깨다; 단순하다
đạm nhiên 무관심하다.
đạm sắc 안색을 밝게 하여 주다.
đạm thủy 담수.
đạm tình 무관심.
đạn 총알; 카트리지.
đạn bắn thử 모조 무기.
đạn cao su dt 고무탄.
đạn chì dt 발포의 변종을 만드는 것.
đạn chiếu sáng dt 조명탄.
đạn chuỗi dt 사람들을 속인 것. (phòng không)

đạn chưa nổ *dt* 못.

đạn cối *dt* 모르타르는
겁데기를 벗기다.

đạn đại bác *dt* 캐논-공.

đạn đạo 탄도.

đạn động *dt* 탄도학.

đạn động xuyên ngập *dt*
관통으로 인해 벌컥 화를 내다.

đạn dùm dùm 모조 총알.

đạn ghém 아주 작은 산탄.

đạn lạc 뿔뿔이 흩어진 총알.

đạn lạc tên bay 전시에
우발 사고들.

đạn nổ 폭발적인 총알.

đạn thổi 못.

đạn trái phá *dt* 조개.

đáng 상당하기 위하여.

đáng báo động 놀라는 것.

đáng ca ngợi 칭찬할
만하다.

đáng chê trách 책망할 수
있다.

đáng chết 죽음을 받을
만하기 위하여.

đáng chú ý 눈에 띄다.

đáng đòn 매질할 만하기
위하여.

đáng đời 한사람의 충분한
근거가 있는 무미건조한
화제들을 얻기 위하여.

đáng ghét 밉다.

đáng ghi nhớ 주목할
만하다.

đáng giá 산정하기 위하여.

đáng gờm 가공하다.

đáng kể 눈에 띄다.

đáng khen 칭찬할 만하다.

đáng khinh 비열하다.

đáng kính 존경할 만하다.

đáng lo 걱정하는 것.

đáng lo ngại 걱정하는 것.

đáng mền 호감이 가다.

đáng nề 존경할 만하다.

đáng ngại 위험하다.

đáng ngờ 의심하다.

đáng phạt 벌 줄 수 있다.

đáng sợ 굉장하다.

đáng số 한사람의 운명을
받을 만하여 주다.

đáng sống 살 가치가 있다.

đáng thương 불쌍하다.

đáng tiếc 불운하다.

đáng tin cậy 신뢰할 수 있다.

đáng trách 비난할 만하다.

đáng yêu 사랑스럽다.

đánh 치기 위하여.

đánh âm một cái 폭락으로

đánh bả 독살하기 위하여.

đánh bài 카드들을 내놓기 위하여.

đánh bạc 도박하기 위하여.

đánh bại 쳐부수기 위하여; 호되게 패 주기 위하여.

đánh bạo 위협을 무릅쓰고 가기 위하여.

đánh bạt 놀려버리어 주다.

đánh bạt đi 참패.

đánh bằng bóng súng 굽은 쪽의 끝은 공을 치다.

đánh bản 더러워지기 위하여.

đánh bất ngờ 모르는 사이에 공격을 하여 주다.

đánh bắt 숙소에서 나와 주다.

đánh bể 깨진 틈.

đánh bi 놀이 대리석들 .

đánh bom 화염병에 .

đánh bóng 빛나기 위하여.

đánh cá 낚시질하기 위하여.

đánh cá ven biển 근해 어업 .

đánh cắp 훔치기 위하여.

đánh chác 싸우기 위하여.

đánh chén (thông tục) 술을 하여 주다.

đánh chìm *đgt* 가라앉고; 바빠가다.

đánh chông 병법을 무효로 하여 주다.

đánh chông bẫy 긴 못 올가미를 놓아 주다.

đánh chụt 한사람의 입술을 세게 때리어 주다.

đánh cờ 체스를 하기 위하여.

đánh cuộc 도박하기 위하여.

đánh dây thép X đánh điện.

đánh dấu 표시하기 위하여.

đánh diêm 성냥을 긋기 위하여.

đánh đòn 성채를 공격하여 주다.

đánh du kích 게릴라전을 전개하기 위하여.

đánh đàn 악기를 연주하기 위하여.

đánh đập 맞은 계속해서 치기.

đánh đeo 집착.

đánh điện 해저 전신으로 통신하기 위하여; 철사에.

đánh địa lôi 지형은 기뢰를 내려놓다.

đánh địt X đánh rắm.

đánh đòn 지팡이를 주기 위하여.

đánh đổ 뒤집히어 주다.

đánh đổi 교환하기 위하여.

đánh đồng 필적하기 위하여.

đánh đố 내기하기 위하여.

đánh động 경보는 경고하다.

đánh đu 흔들리기 위하여.

đánh đòn 갑자기.

đánh đuổi *dgt* 쫓아내기 위하여.

đánh dụng 도살과 출자 (xem *dụng*).

đánh giày 신발을 닦기 위하여.

đánh giá 평가를 행하기 위하여.

đánh giá sai 평가를 그르치기 위하여.

đánh giặc 적과 싸우기 위하여.

đánh giầy thép X đánh điện.

đánh gió 감기를 문질러서 지우다.

đánh gục 짓구겨지기 위하여.

đánh gươm 울타리는 무력으로 싸우다.

đánh hỏng 경작하기 위하여.

đánh hơi 냄새를 맡아 주다.

đánh hụt 한사람의 일격을 빗맞히어 주다.

đánh lạc hướng 냄새에서 어떤사람을 놓기 위하여.

đánh lạc mục tiêu 표적에서 벗어나기 위하여.

đánh lại 성공은 뒤로 물려서다.

đánh lảng 광택.

đánh lẫn nhau 사이에 싸움

đánh lẩn 습격.

đánh lộn 바보를 속여 주다.

đánh liêu X đánh bạo.

đánh lộn 서로 때리기 위하여.

đánh lui 격퇴하다.

đánh lừa *đgt* 사기치기 위하여.

đánh mạnh 몹시 때리어 주다.

đánh máy 타이프라이터로 찍기 위하여.

đánh mất 쇠약해지기 위하여.

đánh môi son 립스틱을 적용하여 주다.

đánh môn bài 면허 세금을 과세 징수하여 주다.

đánh một bữa 좋은 파열을 가지고 있어 주다.

đánh một đòn chí tử 죽은 것 같은 일격을 치어 주다.

đánh một trận 경쟁을 하여 주다.

đánh nhau 싸우기 위하여.

đánh nhịp 시간을 주입시키기 위하여.

đánh phá 사원 빼내기.

đánh phấn 가루에 .

đánh quay 수석을 이야기하여 주다.

đánh quần vợt 테니스를 하기 위하여.

đánh quyền 상자.

đánh rắm 방귀뀌기 위하여.

đánh răng 한사람의 이에 솔질을 하기 위하여.

đánh rầm 폭락으로 .

đánh rớt X đánh rơi X

đánh hỏng.

đánh rơi 중지하기 위하여.

đánh sấp ngựa 동전을 던지기 위하여.

đánh sập 무너지기 위하여.

đánh số 수로 .

đánh tan 쳐부수기 위하여.

đánh tháo 구조하다.

đánh thẳng chết rồi 호흡기를 치기 위하여.

đánh thẳng 쳐부수기 위하여.

đánh thông X đả thông.

đánh thốc 폭풍우.

đánh thuê 돈을 목적으로 일하다.

đánh thuế 과세하기 위하여.
đánh thuốc độc 독살하기 위하여.

đánh thức 분기하기 위하여.
đánh tiêu diệt 공격을 완파시키는 것.

đánh tiêu hao 자연 감소의 공격.

đánh tiếng 단어를 보내어 주다.

đánh trận 교전상대로 가기 위하여.

đánh trộm 역타 (cú...)

đánh trống 드럼을 쳐서 울리기 위하여.

đánh truy kích 추적 공격.

đánh trúng 마르크를 때리어 주다.

đánh trượt X đánh hỏng.

đánh trứng 마부는 들새의 알을 채집하다.

đánh úp X đột kích.

đánh vào 공격하십시오;
징세

đánh vảy 무게가 있다.

đánh vắn 철자하기 위하여.

đánh vật 맞붙어 싸우기 위하여.

đánh vồng 해먹을 흔들거리게 하여 주다.

đánh xe 수송 수단을 운전하여 주다.

đánh xuống 내리받이.

đáo đgt 도달하기 위하여; 뺄기 위하여.

đáo dễ 과도하다.

đáo hạn 익게 되기 위하여.

đáo lý tt 적당하다.

đáo tội 죄를 범하여 주다.

đạo 신념; 종교.

đạo binh X đạo quân.

đạo chích 강도.

đạo cụ 소품 담당자.

đạo danh 사기꾼여 주다.

đạo dân 강간.

đạo diễn 지도하기 위하여.

đạo diễn phim 필름 감독.

đạo đức 도덕들.

đạo đức giả 허위 미덕.

đạo đức nghề nghiệp 직업적인 윤리.

đạo giáo 도교.

đạo hàm (toán học) 끌어내다.

đạo hạnh 경건하다.

đạo Hồi X Hồi giáo.

đạo làm con 효도.

đạo làm người 적당한 행동

đạo lão X lão giáo.

đạo lộ 도로; 방법.

đạo luật 법률.

đạo nghĩa dt 도덕적인 원칙

đạo nghĩa học dt 의무론.

đạo nhân 샤먼.

đạo phật X Phật giáo.

đạo quân 군대.

đạo sĩ 도교 수행자.

đạo tặc (cũ) 강도들과 도둑들

đạo thiết 강도.

đạo tông phu 그녀의 남편을 따르기 위하여.

đạo tuyến 도로의 줄.

đạo và đời 정신적이고 일시적이다.

đạo văn 해적행위를 하기 위하여.

đáp 대답하기 위하여.

đáp án 대답.

đáp bài 예의바름을 돌려주어 주다.

đáp lại 대답하기 위하여

đáp lễ dt 되돌아가기 위하여.

đáp liệng 착륙을 미끄러지게 하여 주다.

đáp lời 대답.

đáp ngôn 대답중에 말하다.

đáp số (toán học) 대답.

đáp tàu 착륙하기 위하여.

đáp ứng 만나기 위하여; 만족을 주기 위하여.

đạp dt 발을 구르기 위하여.

đạp đổ dt 부수기 위하여.

đạp lên 짓밟기는 건다.

đạp lúa 밭에 의해 버를 도리깨질하여 주다.

đạp mái 밟음.

đạp mìn 광산을 때리기 위하여.

đạp xe đạp 자전거를 타기 위하여.

đạp xích lô 승객용 3륜 자전거를 운전하기 위하여.

đát 날짜.

đạt 도달하기 위하여.

đạt được 도달하기 위하여.

đạt lý thấu tình 적당하다.

đạt tiêu chuẩn 정수까지
있기 위하여.

đáy 바닥.

đáy chai dt 병의 기초.

đáy giếng dt 우물의 바닥.

đáy lò dt 이마.

đáy lòng 한 사람의 마음의
바닥.

đáy sông dt 강의 바닥.

đáy tàu dt 배 밑 만곡부.

đằm 침착하다; 균등하다.

đằm đằm 젖다.

đần 내리 누르다.

đẫn dt 줄이기 위하여.

đẫn cây 나무들을 자르어
준다.

đăng 방법.

đăng đẳng 끝없다.

đăng kia 로 저기.

đăng nào 아무리해도.

đăng sau 뒤쪽; 뒤.

đăng thẳng 정상적으로.

đăng trước 앞.

đăng dt 지위; 등급.

đăng áp tt 등압을 나타내다.

đăng căn (toán học) 대등한
사람은 정칙하다.

đăng cấp dt 지위.

đăng cấu (toán học)
이질동상.

đăng dung 능력을 갈게하여
준다.

đăng hướng (vật lý) 동위.

đăng khuynh 등복각선.

đăng lập (ngôn ngữ)
조화되다.

đăng lực 같은 힘이
작용하다.

đăng nghĩa (규약으로 인해)
가치.

đăng nhiệt (vật lý) 등온선.

đăng thế 같은 힘을 가지다.

đăng thời (vật lý) 같은
시간에 일어나다.

đăng thức dt 평등.

đăng tích 동종성.

đăng tính 지각평형설.

đăng trương tt 같은 음.

đăng từ 같은 힘이 작용하다.

đắc chí tt 기뻐하다.

đắc cử 그 투표에 성공적이기 위하여.

đắc dụng 받을 가치가 있는 일을 준비하여 주다.

đắc đạo 방법의 최고점에 도달하기 위하여.

đắc địa 입장을 얻기 위하여.

đắc hiếu 한 사람의 부모들쪽으로 한 사람의 의무를 이행하여 주다.

đắc lợi (cũ) 수익을 얻어 주다.

đắc lực 능률적이다.

đắc nhân tâm 인기를 얻기 위하여.

đắc sách 떨어지어 주다.

đắc thắng đgt 승리를 거두기 위하여.

đắc thời 운이 좋다.

đắc tội tt 죄를 범하기 위하여.

đắc ý 충분히 만족하여 주다.

đặc biệt 이상하다; 특별하다.

đặc bí 한정되다.

đặc cách 예외적으로.

đặc chất 특색.

đặc chỉ 특별한 법령 .

đặc công (quân sự) 특공대.

đặc công nước 해군 공병 .

đặc dị 독특하다.

đặc điểm 특별한 버릇 .

đặc đội 명령하다.

đặc giọng 폭넓은 악센트와 .

đặc hiệu (y học) 특정하다.

đặc hữu (sinh học) 한 지방의 특유하다.

đặc khoá 특별한 시험 .

đặc khu 특별한 지역 .

đặc kị 잔뜩차다.

đặc lại 응고하여 주다.

đặc lệnh 개별 명령.

đặc lợi 특별한 유리한 입장 .

đặc miễn 면제.

đặc ngữ 관용구.

đặc nhiệm 특별한 임무 .

đặc nhượng 허가.

đặc phái viên 특별한 외교사절 .

đặc phát 산재하다.

đặc quyền 특권.

đặc rắn 잔뜩차다.

đặc ruột 가득 밀어닥치어 주다; 견고하다.

đặc sản 전문.

đặc sắc 특별하다.

đặc sệt 매우 두껍게;
밀집하다.

đặc sứ 특별한 외교사절.

đặc tả 명세.

đặc tài талан트를 남아있는
것.

đặc táo 특별한 음식 정량.

đặc thù 특별하다.

đặc thù hóa 특필하여 주다.

đặc tình 비밀 수사원.

đặc tính 특이성.

đặc trường 특별한 재능.

đặc ủy 특별한 임무.

đặc ước 특별한 계약.

đặc ưu 특권이 있다.

đặc vụ 지성.

đặc xít 강하다.

đắm (nói về con tàu)
난파되기 위하여.

đắm đuối 정열적으로.

đắm đo *đgt* 깊이 생각하기
위하여.

đáng tt 지독하다.

đáng ghét 매우 쓰게.

đặng 가능한 가능한 일.

đặng cho 그래서 그것.

đặng để 정연히.

đắp đập *đgt* 독으로 막기
위하여.

đắp dê 댐.

đắp điểm 보호하여 주다;
도와 주다.

đắp đường 도로를 부설하여
주다.

đắp lũy 침범하기 위하여.

đắp mồ 무덤을 세워 주다.

đắp thuốc 약을 발라 주다.

đắp ụ lên 쌓이다.

đất 값비싸다.

đất chồng (nói về cô gái)
많은 것은 구매하다.

đất đỏ 친애하다.

đất hàng 다수 고객들을
가지고 있기 위하여.

đặt 위치하기 위하여;
나아가기 위하여.

đặt bài hát 노래를 만들기
위하여.

đặt bãi địa lôi 광산을
창설하여 주다.

đặt bày 발명하여 주다.

đặt chân 발을 갖다 대기 위하여.

đặt cọc 예금을 지불하기 위하여.

đặt cược X đánh cuộc.

đặt dây cáp 케이블-쌓기.

đặt để 가공하여 주다.

đặt điều 틀린 이야기를 꾸며내어 주다.

đặt đít (thông thường) 한사람의 바보를 놀아 주다.

đặt đường dây 줄을 놓아 주다.

đặt giá 값을 정하여 주다.

đặt hàng 주문을 하기 위하여.

đặt hy vọng 한사람의 희망을 핀으로 꽃기 위하여.

đặt kế hoạch 한사람의 계획을 정하기 위하여.

đặt làm 위임하기 위하여.

đặt mìn 지뢰를 부설하기 위하여.

đặt mua 주문을 하기 위하여.

đặt mức 기준을 확증하여 주다.

đặt nặng 주장하기 위하여

đặt phịch 쓰레기장.

đặt quan hệ 관계들을 확증하기 위하여.

đặt ra 만들어 주다; 발명하여 주다.

đặt rượu 정신을 종류하여 주다.

đặt tên 이름을 주기 위하여.

đặt thơ 시를 짓기 위하여.

đặt thuốc 대외적인 법적 구제들을 충당하여 주다.

đặt tiền X đặt cọc.

đặt tiền trước 돈을 선불하여 주다.

đặt vòng (y học) 코일에 나아가기 위하여.

đặt vòng hoa 화환을 부설하여 주다.

đăm (cũ) 올바름.

đăm chiêu 난처하게 보인 것.

đăng 끼워넣기 위하여.

đăng bài 품목을 발표하여 주다.

đăng bạ 명부에 등록하기 위하여.

đăng bộ X đăng bạ.

đăng cai 주최하기 위하여.

đăng cá 독.

đăng đài 무대에 나서 주다.

đăng đàn 연설가를 태워 주다.

đăng ký 명부에 등록하기 위하여; 입회하기 위하여.

đăng ký trước 예약하기 위하여.

đăng lính X đi lính.

đăng lục 명부에 등록하기 위하여.

đăng nhập (tin học) 접속 시작.

đăng quang X lễ đăng quang.

đăng tải (cũ) X như **đăng.**

đăng ten dt 레이스.

đăng tên 입회하여 주다.

đăng tiêu 봉화.

đăng tin 뉴스 항목을 표시하여 주다.

đăng tịch 입회하여 주다; 명부에 등록하여 주다.

đăng vị 왕위를 올라 주다.

đâm đgt 찌르기 위하여.

đâm bổ 높은 뛰어넘을 하여 주다.

đâm bông (thực vật) 꽃; 꽃.

đâm chém 칼과 찌르기.

đâm chết 죽음에 찌르기 위하여.

đâm cuồng 미치광이를 참아 주다; 미치어 주다.

đâm đầu 곤두박이로 돌진하기 위하여.

đâm gạo 쌀을 세게 치어 주다.

đâm hông 콧 찌름.

đâm lao 던지는 창을 발사하여 주다.

đâm lẽ 총검을 사용하기 위하여.

đâm liều đgt 대담하게 되기 위하여.

đâm lộc 싹.

đâm lười 나태하게 되어 주다.

đâm mằm đgt 발아하기 위하여.

đâm nghi 의심스럽게 되어 주다.

đâm nự 작은 유방을 지급하여 주다.

đâm ra 돌기 위하여.

đâm rẽ *dgt* 조상을 데리고 가
준다.

đâm thẳng 뛰어듬.

đâm thọc 계속해서 들어가
준다.

đâm 개펄.

đâm ám 따뜻함; 아늑하다.

đâm bầu 어머니임은 옷을
입다.

đâm cá *dt* 물고기 연못.

đâm lau 호리호리한 파운드.

đâm lầy bãi sông 강 수렁.

đâm nước 저수지.

đâm sen *dt* 연꽃 연못.

đâm trạch *dt* 연못 혹은 공동
자금.

đẫm lệ 눈물의 전부.

đần *tt* 어리석다; 어리석다.

đâu 어디로.

đâu có gì 막내 사람에게 앓는다.

đâu cũng 모두 어디로.

đâu dám 용기가 있지 않다.

đâu đâu 어디서든지.

đâu đây 어딘가에.

đâu đó 어딘가에.

đâu như 그것은 그것으로
보이다.

đâu ra đấy X đâu vào đấy.

đâu thể X không thể.

đâu vào đấy 질서 있다.

đầu 머리.

đầu bài *dt* 주제.

đầu bạc răng long 노년기.

đầu bếp 요리사.

đầu buổi *dt* 음경의 정보.

đầu cắm 플러그.

đầu cầu hàng không
운항은 나아가다.

đầu cầu thang 착륙하는 것.

đầu cơ *dgt* 속고하기 위하여.

đầu cơ chính trị 정치적인
모험주의.

đầu cơ hàng hoá 상업적인
투기.

đầu cơ tích trữ 사색적인
저장물.

đầu cơ trực lợi 속고하여
준다.

đầu cửa *dt* 출입구.

đầu dò (tin học) 자동 유도
장치.

đầu dương vật *dt* 귀두.

dầu dạn 탄두.

dầu dăng dt 일류.

dầu đề 머리.

dầu điện 메시지 전문.

dầu điện âm 터미널을 부정하여 주다.

dầu đình 1 네일의 머리.

dầu đọc (tin học) 독서는 나아가다.

dầu độc 독살하기 위하여.

dầu độc văn hoá 나빠지기 위하여 문화.

dầu đuôi 모든 것.

dầu đuôi câu chuyện 상세들.

dầu gấu 악당들.

dầu gỏi 무릎.

dầu gỏi tay áp 부부 수명.

dầu hàn 총을 납으로 때우는 것.

dầu hàng 행복하기 위하여.

dầu hoả tiễn 탄두.

dầu hồi 박공.

dầu hòm (địa phương) 땅거미.

dầu kim 핀의 머리.

dầu lâu 죽음의 머리.

dầu lính 지도자.

dầu lòng 오래되다.

dầu máy **vidêô** 비디오테이프식 녹화기.

dầu mối 단서.

dầu mùa 일찍.

dầu mũi tên 화살촉.

dầu mục 수령.

dầu năm 1년에서 시작하는 것.

dầu nậu 남작.

dầu ngành 안내하는 것.

dầu ngón tay 손가락 끝.

dầu nguồn 수원.

dầu người 머리.

dầu nhĩ 오명.

dầu nhon 대못과 같다.

dầu nổ 퓨즈.

dầu óc 머리; 마음.

dầu óc bè phái 지방중심.

dầu óc **chủng tộc** 민족차별주의.

dầu óc địa phương 지역주의.

dầu óc lớn gặp nhau

훌륭한 마음은 생각하다 ; 같다

dầu óc thực tế 실기 실습은 주의하다.

dầu ổi 양수.

dầu phiếu 투표하기 위하여 ; 투표하기 위하여.

dầu phong 두통.

dầu phục 양도.

dầu quân 징병에 응하여 주다.

dầu ra 생산고.

dầu rìu (chim) 유럽산의 고운 새.

dầu rơi máu chảy 혈액과 쉬파리.

dầu ruồi 구슬.

dầu sách 서적 타이틀 .

dầu sỏ 주모자.

dầu tàu 동기는 밀고 나아가다.

dầu thai 환생시키기 위하여.

dầu tiên 일찍; 1번째로.

dầu tóc 머리카락의 머리 .

dầu trần 모자를 쓰지 않다.

dầu trâu mặt ngựa 암살 단원; 악한.

dầu trò 선동자 .

dầu trộm đuôi cướp 도둑.

dầu tư 투자하기 위하여.

dầu tư an toàn 세이프 출자 .

dầu tư gián tiếp 정직하지 않은 출자 .

dầu tư ngắn hạn 단기간 출자 .

dầu tư nước ngoài 외국인 투자.

dầu tư trong nước 국내 출자 .

dầu tư trực tiếp 직접 투자.

dầu tư tư nhân 사적인 출자 .

dầu từ 자기 헤드.

dầu van dt 밸브; 타이어 밸브 .

dầu vắn dt 철자법은 나아가다.

dầu vôi rồng dt 노즐.

dầu vú 젖꼭지; 젖꼭지.

dầu xanh 젊음 젊음 .

dầu xương 두상화서.

đây 여기서.

đây đó 여기저기에.

đây này 여기서 당신은 있다.

đây rồi 여기서 그것은 있다.

đây 가득차다.

đầy áp 가장자리에 충분히 .

đầy bụng 소화불량중에 걸리기 위하여.

đầy cười 폭발하는 것 .

đầy đầy *tt* 안에 가득차 있어 주다.

đầy đủ 완전하다.

đầy hơi 바람을 얻기 위하여.

đầy mây 흐리다.

đầy ói 풍부하게 가지고 있다.

đầy ối (địa phương) **X** **đầy ói**.

đầy phè 넘칠 정도.

đầy rẫy **X** **đầy đầy**.

đầy ruột 격분되어 주다 .

đầy tớ **X** **người hầu**.

đầy tràn 넘칠 정도로 가득 찬.

đầy trào 넘칠 정도로 가득 찬.

đầy tú hú 충분히 포장되다 .

đẩy *đgt* 밀기 위하여.

đẩy đi *đgt* 밀기; 쫓아내어 주다.

đẩy lên *đgt* 밀다.

đẩy lui **X** **đẩy lùi**.

đẩy lùi 뒤에 구르기 위하여.

đẩy mạnh 위로 걸기 위하여.

đẩy ngã *đt* 내리기 위하여.

đẩy nhanh *đgt* 서둘러 가기 위하여.

đẩy tạ 발포를 종사시키기 위하여.

đẩy *tt* 살피다.

đẩy tạ 발포를 종사시키기 위하여.

đẩy *tt* 살피다.

đẩy dà 살피다; 뚫뚫하다.

đẩy giắc 한사람의 힘을 잠자 주다.

đẩy mắt **X** **đẩy giắc**.

đẩy ra 흑맥주를 재배하여 주다.

đấm 때리기 위하여.

đấm bóp *đgt* 마사지하기 위하여.

đấm cửa 문에 망치 .

đấm đá 일격들에 와 주다.

đậm 어둡다.

đậm đặc 집중하다.
đậm nét 대담하다.
đáng sáng thế 창조자.
đập dt 댐; 연발 사격.
đập bê tông 구체적인 댐.
đập bể dtg 분쇄.
đập bóng 공을 때리어 주다.
đập bụi 먼지.
đập chấn sóng dt 보관 댐.
đập đá 중자는 위로 흔들리다.
đập đập dtg 바운드.
đập hộp (tiếng lóng) 장물.
đập lại 말대꾸.
đập lúa 옥수수를 도리깨질하여 주다.
đập ngăn nước dt 가둠.
đập ngăn sông dt 독으로 막은 물을 보유하는 것.
đập nhập 덩어리.
đập phá 부수어 주다.
đập phân nước dt 전환 댐.
đập tan 짓구겨지기 위하여.
đập tràn 배수구.
đập vỡ 파편.

đập vụn dtg 산산히 깨지어 주다.
đất ba dan 현무암 흙.
đất bằng 국가를 편평하게 하여 주다.
đất bỏ hoang 황폐한 땅.
đất bồi dt 충적토는 지불하다.
đất bùn dt 흙을 진흙 투성이로 하여 주다.
đất canh tác 농지.
đất cao lanh dt 고령토.
đất cát 모래 투성이 흙.
đất cát nhà 토지 및 정착물을 세우는 것.
đất chảy dt 부동 지구.
đất chôn dt 묘지.
đất chôn dt 묘지.
đất chua mặn dt 알칼리성 흙.
đất có canh tác 개간된 땅.
đất cồm dt 놀리는 땅은 착륙하다.
đất công 공유지.
đất cứng dt 몹시 타락하여 주다.
đất dụng võ 땅.

đất đai 흙; 땅.

đất đá *dt* 자갈이 많은 흙.

đất đèn 산화칼슘.

đất đỏ *dt* 붉은 흙.

đất gan gà *dt* 황토.

đất gò *dt* 언덕; 작은 언덕.

đất hiếm (hóa học) 경주 지구.

đất hoang vu *dt* 야생상태로
뛰어내리어 주다.

đất hưu canh *dt* 놀리는 땅은
착륙하다.

đất hứa 이상적인 땅.

đất khách 이상하게
뛰어내리어 주다.

đất kiềm *dt* 알카리 건전지는
착륙하다.

đất liền 대륙.

đất lõm *dt* 우묵한 곳.

đất lõm vào *dt* 다시 신참.

đất lòng chảo *dt* 분화구;
우묵한 곳.

đất màu 부유한 흙.

đất mạ *dt* 실생의 식물 분야.

đất mặn *dt* 알칼리성 흙.

đất mặt *dt* 최상인 흙.

đất mềm *dt* 조용히 멧돌질을
하였어 주다.

đất mịn *dt* 나무결이 고운 흙.

đất mới *dt* 처녀는
뛰어내리다.

đất mới khai canh *dt*
최근에 매립지.

đất mùn 부식토.

đất mùn cây *dt* 야채 지구.

đất nặng 무겁게 타락하여
주다.

đất nền *dt* 낮은 지대.

đất nhẹ 분량이 적은 흙.

đất nung 흙 중백의.

đất nước 국가; 국가.

đất pha đá *dt* 자갈이 많은 흙.

đất phèn *dt* 황산 알루미늄
지구.

đất phù sa 충적토.

đất rười *dt* 하층토.

đất rừng *dt* 숲은 착륙하다.

đất sét 점토.

đất sét pha cát *dt* 모래
투성이 노란 점토.

đất sét trắng *dt* 고령토.

đất sụt *dt* 산사태.

đất sứ 고령토 .

đất thánh 성지.

đất thiên nhiên *dt* 지반.

đất thiết **phần**
*dt*보오크사이트.

đất thịt mịn *dt* 훌륭한 붉은
점토 .

đất thù *dt* 적 담당 구역 .

đất trồng trọt *dt* 개간된 땅 .

đất tư 사적인 땅 .

đất uỷ trị 신탁 통치 지역.

đấu *dt* 펍; 부셀.

đấu bóng 공 게임 .

đấu bút 문자로 쓴 논쟁 .

đấu đá 버둥거리기 위하여.

đấu gạo 쌀의 펍 .

đấu giá X bán đấu giá.

đấu dây 전보를 치는 것.

đấu gươm X so gươm.

đấu lý 어떤사람을 가진
이유에 .

đấu pháp (thể thao) 놀이.

đấu sĩ *dt* 검투사.

đấu súng 어떤사람과
결투하기 위하여.

đấu thủ 플레이어.

đấu thủ dự bị 준비금.

đấu tố 공개적으로 공공연히
비난하기 위하여.

đấu tranh 버둥거리기
위하여.

đấu tranh cách mạng
혁명가는 버둥거리다.

đấu tranh chính trị
정치적인 싸움 .

đấu tranh dân tộc 국민은
버둥거리다.

đấu tranh giành độc lập
독립을 위한 싸움 .

đấu tranh hợp pháp 법을
요건은 버둥거리다.

đấu tranh tư tưởng
관념적인 싸움 .

đấu trường 세계.

đấu võ 어떤사람에 대해서
싸우기 위하여.

đấu xảo (từ cũ nghĩa cũ) **X**
hội chợ.

đấu xảo quốc tế 국제는
개다.

đậu bắp *dt* 오크라들.

đậu cô ve *dt* 강남콩.

đậu đen *dt* 검정색 콩들 .

đậu đỏ *dt* 작은 붉은 콩 .
đậu đũa *dt* 중국인 완두콩 .
đậu hà lan *dt* 완두콩들을
 녹색으로 하여 주다.
đậu khấu *dt* 육두구.
đậu nành 장티푸스.
đậu mùa X bệnh đậu mùa.
đậu phộng X đậu phụng.
đậu phụ *dt* 응유 .
đậu phụng 땅콩.
đậu tây *dt* 강낭콩.
đậu thiều *dt* 인도 완두콩 .
đậu trắng *dt* 광저기를
 희게하여 주다.
đậu tương *dt* 콩들.
đậu vắn đáp 구술 시험을
 통과하기 위하여.
đậu xanh *dt* 완두콩들을
 녹색으로 하여 주다.
đấy X đó.
Ai đấy ? 누가 거기에서
 있습니까?
đây *đgt* 적용되기 위하여.
đậy kín 커버 꼭 .
đậy miệng 소음기.
đậy nắp 뚜껑을 입기 위하여.

đe 모루.
đe dọa 위협하기 위하여.
đe bẹp 짓구겨지기 위하여.
đe đầu cưỡi cổ 거만하게
 굴기 위하여.
đe nặng 짐을 지우기 위하여.
đe nén 제지하기 위하여.
đe con X sinh con.
đe con so 초산이기 위하여.
đe có dùng thuốc giục
 노동을 야기하다.
đe đái 아이들을 운반하기
 위하여.
đe muộn 한사람의 노년기에
 임신하기 위하여.
đe năm một 매년 아기를
 낳기 위하여.
đe ra 어떤사람을 낳기
 위하여.
đe ra con 태생이다.
đe ra trứng 난생.
đe tại nhà 가정용 명문을
 가지고 있기 위하여.
đe theo lứa 한번에 많은
 새끼를 낳다.
đe trứng 알을 낳기 위하여.
đe tự nhiên 자연분만.

đem đgt 가져오기 위하여;
운반하기 위하여.

Đem tin 뉴스를 전하러오기
위하여.

đem đến 가져와 주다.

đem đi 가져오다.

đem lại đgt 일으키기 위하여.

đem lên đgt 데려와 주다.

đem qua đgt 가져오기
위하여.

đem ra đgt 도취시키기
위하여.

đem thân 한사람의 수명을
감행하여 주다.

đem theo 1에 마음을
빼앗기어 주다.

đem tin đgt 뉴스를
전하러오기 위하여.

đem vào đgt 안에 가져오기
위하여.

đen tt 검정색; 불행하다.

đen bóng 빛난 검정색.

đen đủi 검정.

đen giòn 매력적으로 황갈색

đen huyền 검정색.

đen kịt 검정.

đen láng 빛난 검정색.

đen lánh 빛난 검정색.

đen nghìn nghịt 밀집한
검정색.

đen nghịt 매우 붐비다.

đen ngòm ngòm 치밀하고
모호하다.

đen nhanh nhánh 빛난
검정색.

đen nhánh 흑자를 빛나게
하는 것.

đen nhem 우중충한 검정색.

đen như cột nhà cháy
매우 뜨겁게 보이콧하여 주다.

đen như củ tam thất 매우
검정색.

đen như mực 잉크같다.

đen rưng rức 새까맣다.

đen sạm 부드러워졌다.

đen sì 매우 검정색.

đen thui 석탄 검정색.

đen thui thúi 검정색.

đen tối 어둡침침하다;
어둡다.

đen trắng 검정색과 백색.

đen trùi trùi 매우 검정색.

đen trùi 잉크같은 검정색.

đen xít 아주 어둡다 .
đen 램프; 가법다.
đen bàn dt 사무소 램프 .
đen bấm X đen pin.
đen biển 등대.
đen bỏ túi 플래쉬 불빛.
đen cây 양초.
đen chiếu 스포트라이트.
đen chiếu phản xạ dt 반사
 투영기.
đen chớp dt 섬광.
đen chụp dt 램프를 덮다.
đen chụp hình dt 섬광.
đen cồn 알코올 램프.
đen cốt 헤드라이트.
đen củ 랜턴.
đen dầu 기름 램프 .
đen dầu ta dt 던지는 사람
 기름 램프 .
đen dầu tây dt 등유 램프 .
đen dầu giường 침대에서
 읽기에 알맞다 램프 .
đen đất acetylen 램프 .
đen điện dt 전기적인 램프 .
đen điện tử dt 밸브.
đen đỏ 정지 신호등.

đen dóm 빛들.
đen đuôi dt 꼬리는 불이
 붙다.
đen đuốc X đen dóm.
đen đường 외출용 램프 .
đen flát X đen nháy.
đen giao thông dt 교통
 신호등.
đen hai bên dt 위치등.
đen hãm dt 빛들에
 브레이크를 걸어 주다.
đen hàn 토치 램프.
đen hạ cánh dt 착륙빙.
đen hoa kì dt 작은 등유 램프
 .
đen huỳnh quang 형광등.
đen kéo quân X đen củ.
đen khí dt 가스등.
đen khí đá X đen đất .
đen khuếch đại dt 증폭기
 관 .
đen khuếch đại cao tần dt
 HF 확대 관 .
đen khuếch đại hạ tần dt
 AF 확대 관 .
đen khuếch đại trung tần
 dt IF 확대 관 .

dèn ló *dt* 랜턴.
dèn măng sông 덮개.
dèn mỗ 램프.
dèn nháy 섬광.
dèn ống *dt* 네온 램프.
dèn pha 헤드라이트.
dèn phanh xe 정지 신호등.
dèn pin 플래쉬 불빛.
dèn soi trong *dt* 내시경.
dèn thu *dt* 관을 받는 것.
dèn tín hiệu giao thông
 교통 신호등.
dèn treo 기름 램프를 거는
 것.
dèn vàng 호박은 불이 붙다.
dèn vách *dt* 벽 속 내민 촛대
 .
dèn xanh 파란 불.
dèn xanh đèn đỏ X đèn
tín hiệu giao thông.
dèn xách 세제급 랜턴.
dèn xếp *dt* 중국 랜턴.
dèn xì *dt* 토치 램프.
dèn xoay *dt* 빛을 회전시키는
 것.

đeo 오랜 사용에 견디기
 위하여 ; 운반하기 위하여.
đeo ấn 도장을 입어 주다.
đeo cà rá 반지를 착용하기
 위하여.
đeo cà vạt 넥타이를
 착용하기 위하여.
đeo đai 열중케 되어 주다.
đeo đuổi 쫓아가기 위하여.
đeo gươm 전장을 간직하여
 주다 (như đeo kiếm)
đeo hoa tai 돛 윗귀를
 활대에 매는 가는 밧줄들을
 입어 주다.
đeo huân chương 훈장들을
 착용하여 주다.
đeo kiếm X đeo gươm.
đeo kính 한사람의 안경을
 쓰기 위하여.
đeo mắt kính X đeo kính.
đeo mặt nạ 가면을 착용하기
 위하여.
đeo mo (nghĩa bóng)
 부끄러움.
đeo nhạc 벨을 입어 주다.
đeo nhẫn 반지를 착용하기
 위하여.

đeo sấu 이기어 주다.

đeo vòng 목걸이를 착용하여 주다.

đèo 산은 양도되다.

đèo bông 짐이되어 주다.

đèo bông đgt 짐이되기 위하여기 위하여 .

đèo đèo 걸리다.

đèo đgt 베어지기 위하여.

đèo gọt 조금씩 깎아 주다.

đèo gổ 목재를 잘라내어 주다.

đèo tròn 반올림.

đèo vát 비스듬히 얇게 베어 주다.

đẹp 벌금.

đẹp duyên 시험을 일으키어 주다.

đẹp đão để 아주 아름답다 .

đẹp dẽ 아름답다.

đẹp đôi 아름다운 커플을 만드는 것.

đẹp giai tt X đẹp trai.

đẹp huyền ảo tt 매력에 차다.

đẹp lòng tt 만족을 주다.

đẹp mã X hào nhoáng.

đẹp mắt tt 볼만하다.

đẹp mặt 신용여 주다.

đẹp nồn nà 아름답고 우아하다.

đẹp quynh rữ tt 매력에 차다.

đẹp ra phết 아주 아름답다 .

đẹp trai 멋있다.

đẹp ý 기뻐하다.

đét đgt 채찍을 사용하기 위하여.

tt 말랐다.

đet 성장을 방해당하다, 왜소하다.

đet mũi 한사람의 코를 물어뜯어 주다.

đê 도랑.

đê chắn sóng dt 방파제.

đê chống lụt dt 홍수 조절 둑 .

đê con chạch dt 제방.

đê điều tiết nước 수문.

đê hạ 기초; 의미.

đê hèn 의미; 기초.

đê mặt 비열하다; 의미.

đê ngăn dt 방파제.

đê nhỏ *dt* 제방.
đê nhục 증서.
đê phòng *dt* 방파제 (*đê phòng sóng*)
đê phụ *dt* 독을 강하게 하는 것.
đê quai xanh *dt* 달 독.
đê tiện 비열하다; 성품이 저열하다.
đề 주제.
đề án 계획.
đề án công tác 작업의 계획.
đề bài X đầu bài.
đề bạt 촉진하기 위하여.
đề biện 방어하여 주다.
đề binh 군대를 모집하여 주다.
đề can 전환.
đề cương chính trị 어음 정치적인 플랫폼.
đề cử 추천하기 위하여.
đề dẫn (cũ) 소개.
đề dụ (văn học) 제유.
đề huê 군중들에 가 주다.
đề kháng 저항.

đề lao X nhà tù.
đề lùi ngày tháng 실제보다 앞선 날짜로 하기 위하여.
đề mục 나아가는 것.
đề ngày 날짜까지.
đề nghị 제안하기 위하여.
đề pa 출발하기 위하여.
đề phòng 조심하기 위하여.
đề ra 제안하기 위하여.
đề tặng 바치기 위하여.
đề thi 시험은 질문하다.
đề từ 비문.
đề xuất 앞으로 나아가기 위하여.
đề xứng 시작하기 위하여.
để bàn 탁상용.
để bổ sung 새로 보충하기 위하여.
để cho 도록.
để dành 구하기 위하여.
để đấy 저기를 안에 위쪽에 놓아 주다.
để đến nỗi 안에 기인하는 것.
để đóng 쌓이다.
để được 유지하는 것.

để giống 씨들을 비축하여
준다.

để hở 자기 자신을 광범위하게
열린 상태로 남겨두어 준다.

để không 사용되지 않다.

để lại 유산으로 남기기
위하여.

để lâu 긴것을 보존하기
위하여.

để lọt 빼어 준다; 생략하여
준다.

để lộ 해고하기 위하여.

để mà 정연히.

để râu 턱수염을 키우기
위하여.

để tâm 주의하기 위하여.

để tiếng 악명에서 떠나기
위하여.

để tóc dài 긴 머리카락을
가지고 있기 위하여.

để yên 홀로 떠나기 위하여.

để ý 관심을 표하기 위하여.

đêm 저녁; 밤.

đêm ba mươi 설달 그믐날
밤 시간.

đêm dài 밤 애타게 바라
준다.

đêm đêm 모든 밤.

đêm đông 밤 겨울을 지내어
준다.

đêm động phòng 결혼 밤.

đêm giao thừa 설달 그믐날.

đêm giáng sinh 크리스마스
전야.

đêm hôm 늦다 가깝다.

đêm hôm qua X đêm qua.

đêm khuya 늦게 밤에.

đêm lạnh 찬 밤.

đêm mưa 비온 밤.

đêm nay 오늘 저녁에.

đêm ngày 낮과 밤으로.

đêm nhạc 음악적인 저녁에.

đêm qua 어젯밤.

đêm sau 밤 그 뒤로.

đêm tân hôn 밤과 결혼할 때.

đêm thanh 밤을 평온하게
하여 준다.

đêm thâu 강한 밤.

đêm tối 어둡다; 밤.

đêm trắng 밤마다 철야.

đêm trăng 달빛 어린 밤.

đêm trường 밤 애타게 바라
준다.

dêm văng 밤을 달래어 주다.

dêm văn nghệ 음악적인
저녁에 .

dêm xuân 밤 튀어 주다.

dêm xuống 땅거미.

dền 사원.

dền bù 좋게 하려고 하기
위하여.

dền chùa 탑들.

dền dài 사원들.

dền đáp 인정하기 위하여.

dền ghi X dền bù.

dền miếu dt 사원들.

dền rồng 왕궁.

dền thờ dt 사원.

dều 심지어; 규칙적이다.

dều cạnh 등변.

dều đặn 규칙적이다.

dều đều 단조롭다.

dều góc 삼각형.

dều khắp 널리 보급되어
있다.

dều nhau 같다.

dểu 저속하다.

dểu cáng (thông tục) 매우
야비하다 .

đểu giả X đểu.

đế 지지하다.

đế chế 군주제.

đế đèn dt 램프는 서다.

đế đô 제국 도시 .

đế giày dt 발바닥.

đế hoa dt 꽃자루.

đế kinh X đế đô.

đế nghiệp 통치.

đế quân 왕들과 황제들.

đế quốc 제국.

đế thiên đế thích

đế vị 왕위; 사용료 .

đệ bát kỳ quan 8번째
놀라움 .

đệ danh 이름을 써 주다.

đệ nhất phu nhân 영부인.

đệ nhất thế chiến 세계 1차
대전.

đệ nhị 2번째로.

đệ nhị thế chiến 2차 대전.

đệ qui 반복적이다.

đệ tam 3번째로.

đệ tam nhân 제 삼자.

đệ tam quân khu 3번째
군대는 띠 모양을 이루다.

đệ tam quốc tế (sử học)
3번째 국제 .

đệ trình 제출하기 위하여.

đệ tứ 4번째로.

đệ tứ quyền 언론계 .

đếm 열거하기 위하여.

đếm bước 시간 표시하기
위하여.

đếm huyết cầu 혈구수
측정.

đếm không xuể 무수하다.

đếm lùi 뒤쪽으로 세기
위하여.

đếm ngược 세기 위하여.

đếm nhẩm 한사람의 머리에
세기 위하여.

đếm phiếu bầu 투표권을
추측하기 위하여.

đếm sai 오산하기 위하여.

đếm tiền 금액을 추측하기
위하여.

đếm xác 적의 전사자수를
실행하기 위하여.

đếm xác 적의 전사자수를
실행하기 위하여.

đệm 완충기.

đệm đàn 동반하기 위하여.

đệm không khí 공기 방석.

đến 도착하기 위하여; 오기
위하여.

đến bao giờ 있을 때
경작하여 주다.

đến cả 또한; 심지어.

đến chỗ 포인트에 도달하여
주다.

đến cùng 막바지까지 .

đến cùng cực 극단적인
정도에 .

đến dự 출석하기 위하여.

đến đâu 하나가 있는 곳이면
어디에나.

đến đây 지금까지 .

đến đây 지금까지 .

đến đời X đến nỗi.

đến gần 다가가기 위하여.

đến giờ rồi 그것은 시간이다.

đến hạn thanh toán
당연한 것; 성숙하다.

đến khi 경작하십시오;
때까지

đến lúc 그것은 시간이다 ...

đến lúc đó 그 당시를
때까지.

đến ngày 당연히 것;
성숙하다.

đến thăm 방문하기 위하여.

đến thế 그것; 그렇게.

đến thì 나이차다.

đến trường X đi học.

đến từng nhà
가가호호로부터 가기 위하여.

đến xem 보기 위하여 와
주다.

đẹp (cũ) 바구니.

đi 걷기 위하여.

đi ăn hàng 밖에서 식사하기
위하여.

đi bác sĩ 의학 충고를
받아들이기 위하여.

đi bách bộ 산책하기 위하여.

đi bát phố 도시로 들어가기
위하여.

đi biển 바다에 끄기 위하여.

đi biệt 영원히 떠나기
위하여.

đi bộ 걷기 위하여.

đi bộ đội X đi lính.

đi bơi 수영하러 가기 위하여.

đi buôn 상인이기 위하여.

đi bước nữa (nghĩa bóng)
재혼하기 위하여.

đi cà nhắc 서류에 어두운
사람을 걸어서 따라가기
위하여.

đi câu cá 낚시질을 참기
위하여.

đi chệch 빗나가기 위하여.

đi chợ 시장으로 가기 위하여.

đi chơi 즐거움을 위해
여행하기 위하여.

đi chơi phố 도심지를 가
기 위하여.

đi chơi thuyền
보우트젓기를 참기 위하여.

đi chùa 탑으로 가기 위하여.

**đi công chuyện X đi công
việc.**

đi công tác 사업으로 떠나
기 위하여.

đi cống 공물을 가져오
기 위하여.

đi cùng 동반하기 위하여.

đi cùng trời 널리 여행하
기 위하여.

đi dạo 산책하기 위하여.

đi dân công 노동자로써
일하기 위하여.

đi du thuyền 요트 조정술을
가기 위하여.

đi dự hội nghị 회의에
출석하기 위하여.

đi đày 망명으로 보내지기
위하여.

đi đái 물을 건네주기 위하여.

đi đại diện X đi ia.

đi đạo 카톨릭교도여 주다;
어떤 사람의 전화를 돌려주어
준다.

đi đằng đầu 한사람의 머리를
계속하기 위하여.

đi đâu 어디로.

đi đêm về hôm 밤새도록
여행하기 위하여.

đi đều 보조를 맞추어서
행진하기 위하여.

đi đều bước 보조를
맞추어서 행진하기 위하여.

đi đi lại lại 위 아래로 걷기
위하여 ; 하루에 때 .

đi đời 개들로 가기 위하여 .

đi đôi 함께 가기 위하여.

đi đồng X đi ia.

đi đường 여행하는 것.

đi đứng 이동하기 위하여.

đi giải X đi đái.

đi giày 신발을 착용하기
위하여.

đi giật lùi 뒤로 물러서기
위하여.

đi giốn chân 발끝으로 걷기
위하여.

đi hài 의류 신발 .

đi hàng hai 2배 파일에
정렬하기 위하여.

đi hàng một 1열 종대로 걷기
위하여.

đi hết 적용되기 위하여.

đi hoang 주위에 부랑자에게 .

đi học 학교에 출석하기
위하여.

đi học lại 학교에 돌아가기
위하여.

đi họp 모임에 출석하기
위하여.

đi ia 뿌리에서 싹이 돋는 것을
참기 위하여.

đi kèm 동반하기 위하여.

đi khách 매춘부이기 위하여.

đi kháng chiến 저항을
결합시키기 위하여.

đi khắp 아주 여행하기
위하여.

đi khỏi 그만두기 위하여;
떠나기 위하여.

đi kiện 코트로 가기 위하여.

đi làm 일하러 가기 위하여.

đi làm lại 일하기 위하여
돌아가기 위하여.

đi lang thang 목적없이
산책하기 위하여.

đi lạc 길을 잃기 위하여.

đi lễ 교회로 예배보러 가기
위하여.

đi lên 오르기 위하여.

đi lính 군대에 입대하기
위하여.

đi ly X đi kết.

đi mần X đi làm.

đi một mình 홀로 가기
위하여.

đi một vòng 주위들을 가기
위하여기 위하여

đi mua sắm 쇼핑하러 가기
위하여.

đi nằm 잠자러 가기 위하여.

đi ngang 지나가기 위하여.

đi nghỉ 휴식을 가지고 있기
위하여.

đi ngoài X đi ía.

**đi ngoại quốc X đi nước
ngoài.**

đi ngủ 잠자는 것을 참기
위하여.

đi ngược lại 뒤에 돌기
위하여.

đi nhà thờ 교회로 예배보러
가기 위하여.

đi nhậu 흥청거림에 나가기
위하여.

**đi nhón chân X đi giốn
chân.**

đi nhờ xe 지나가는 차에
거처 편승하여 여행하기
위하여.

đi nước ngoài 해외로 가기
위하여.

đi phép X về phép.

đi phố 도시로 들어가기
위하여.

đi phu 날품팔이 인부로
제공하다.

đi qua đi lại X đi đi lại lại.

đi quân dịch 병역을 하기 위하여.

đi quyền 돈을 수금하기 위하여.

đi ra 나가기 위하여.

đi rong 목적없이 걷기 위하여.

đi rửa 설사를 걸리어 주다.

đi rừng 숲으로 들어가기 위하여.

đi sau thời đại 때뒤에 있기 위하여.

đi săn 사격하러 가기 위하여.

đi sớm về khuya 일찍 나가 주다; 늦게 되돌아가 주다.

đi sông X đi đồng.

đi tả 콜레라에 걸려 고생하여 주다.

đi tản bộ 정처없이 거닐기 위하여.

đi tây 서쪽을 가 주다.

đi tham quan 관광을 참기 위하여.

đi thang máy 들어올림을 하기 위하여.

đi tháo dạ 설사에 걸리기 위하여.

đi thẳng 직선 코스를 가기 위하여.

đi thăm 방문.

đi theo 동반하기 위하여.

đi thi X dự thi.

đi thoát 탈출하기 위하여.

đi thụt lùi 뒤쪽으로 걷기 위하여.

đi tiêu X đi ỉa.

đi tiêu chảy 설사.

đi tiểu X đi đại.

đi tong (thân mật) 게임의 것

đi tơ 동료가 되기 위하여.

đi trốn 도망가기 위하여.

đi trước 장래를 내다보고 말하기 위하여.

đi trước thời đại 한사람의 시간보다 앞서 있기 위하여.

đi tu 목사가 되기 위하여.

đi tù 감옥을 가기 위하여.

đi tuần 주위들을 가기 위하여.

đi tướt (nói về trẻ em) 설사에 걸리기 위하여.

đi từng nhà 가가호호로부터 가기 위하여.

đi vào 들어오기 위하여.
đi vào lịch sử 역사를 만들기 위하여.
đi vào truyền thuyết 전설로 되기 위하여.
đi vắng 고향에 없기 위하여.
đi vắng 낮고 긴 의자; 소파.
đi vòng 우원하고 번거로운 행군 명령을 받아들이기 위하여.
đi xem kịch 극장으로 가기 위하여.
đi xuống 내려가기 위하여.
đi 음낭.
đi dùng 유보 조항들에 활황.
đi bộm 음탕하다.
đi đực 호색가.
đi thõa 바람둥이.
đi tính 몸가짐이 해품으로 인해.
đĩa dt 연못.
đĩa 거머리.
đĩa hệ 작게 달라붙어 떨어지지 않아 주다.
đĩa trâu 크게 달라붙어 떨어지지 않아 주다.
đĩa 디스크.

đĩa cài đặt (tin học) 자세 디스크.
đĩa cân 규모.
đĩa cố định 고정된 디스크.
đĩa cứng (tin học) 하드 디스크.
đĩa dê mô (tin học) 데모 디스크.
đĩa đích 대상 디스크.
đĩa gốc 주요 디스크.
đĩa hát X đĩa nhạc.
đĩa hệ thống (tin học) 시스템 디스크.
đĩa khởi động (tin học) 부츠 디스크.
đĩa kỹ thuật số 디지털 디스크.
đĩa lấy ra được 이동식 디스크.
đĩa lót 받침 접시.
đĩa mềm 플로피 디스크.
đĩa nguồn (tin học) 소스 디스크.
đĩa nhạc 기록.
đĩa quang 광 디스크.
đĩa quay số 다이얼.
đĩa từ 자기판.

đĩa vi tính 컴퓨터 디스크 .

đĩa vidêô 비디오 디스크.

điêzen (kỹ thuật) 디젤 기관.

điểm 징조.

điểm chết chóc 죽음의 징조 .

điểm chỉ viên 통지자에 경찰관을 두어 주다.

điểm chiêm bao 꿈 징조 .

điểm dữ 나쁜 징조; 사악한 징조 .

điểm đạm 온건하다; 문학 작품을 창작하다.

điểm lành 행복한 징조 .

điểm lạ 생소한 징조 .

điểm 포인트; 점.

điểm bạc 회전은 회색이 되다.

điểm bán lẻ 판매의 포인트 .

điểm bán *dt* 발화점.

điểm cao 최고점; 높이 .

điểm chết 귀가 먼 포인트 .

điểm chính *dt* 주요 부분.

điểm chuẩn *dt* 참조는 나타내다.

điểm duyệt 조회해서 조사하여 주십시오! 그리고 조사하여 주다.

điểm đầu tiên *dt* 1번째로 손가락질하여 주다.

điểm đến 도착의 포인트 .

điểm đổ bộ *dt* 상륙장.

điểm gốc *dt* 원산지점.

điểm hạnh kiểm *dt* 행위는 표시하다.

điểm hẹn 회장.

điểm hoả *dt* 발화하여 주다; 폭발시키어 주다.

điểm hội tập *dt* 만날 약속.

điểm hư *dt* 가상 포인트 .

điểm khả nghi *dt* 의심스러운 포인트 .

điểm khởi đầu *dt* 출발점.

điểm không *dt* 영점.

điểm kiểm soát *dt* 포인트를 조회해서 조사하여 주다.

điểm lặn *dt* 침묵의 포인트 .

điểm lệ

điểm lý tưởng *dt* (toán học) 이상은 가리키다.

điểm mốc 데이타는 나타내다.

điểm ngắm *dt* 목적의 포인트

điểm ngừng *dt* 포인트를
잘라내어 주다.

điểm nhăm *dt* 관찰하기는
나타낸다.

điểm nóng (nghĩa bóng)
분쟁 지대.

điểm nối *dt* 연결의 접점.

điểm nút *dt* 질식은
나타낸다.

điểm phân kỳ *dt* 분기의
포인트.

điểm quan sát *dt* 포인트를
관찰하는 것.

điểm rơi *dt* 가을의 포인트.

điểm sách *dt* 서적을
알아채어 주다.

điểm thả *dt* 석방은 나타낸다.

điểm tiếp liệu *dt* 공급은
나타낸다.

điểm tiếp tế *dt* 유통 활동은
나타낸다.

điểm tiếp xúc *dt* 부수는
사람은 손가락질하다.

điểm tô 꾸미어 주다.

điểm tổng kết *dt* 은
표시하다.

điểm tối *dt* 무성영화는
나타낸다.

điểm trang *đgt* 한 사람
자신을 꾸미어 주다.

điểm trọng yếu *dt* 임계점.

điểm trung bình 최저
합격점.

điểm tựa 지레의 받침대.

điểm viễn địa *dt* (thủy văn)
원지점.

điểm viễn nhật *dt* (thủy
văn) 원일점.

điểm xạ (bắn) 정지와 불.

điểm xuất phát 출발점.

điểm yếu *dt* 약점.

điên 미치광이.

điên cuồng 열광하다.

điên đại 미치다.

điên đảo X đảo điên.

điên điển 코르크화하여 주다.

điên giản 간질병 환자 (kinh
phong)

điên loạn 히스테리에 걸리다

điên rồ 미치다.

diên (Thuế điền) 토지세 .
diên chủ X địa chủ.
diên dã 국가 .
diên kinh 운동경기.
diên thổ 땅과 분야들.
diên vào 완성하기 위하여.
diễn 전형적인 참조 .
diễn chế hoá 법전으로
 편찬하기 위하여.
diễn giai 멋있다.
diễn hình 상징.
diễn lễ 엄숙한 의식 .
diễn lệ 규칙; 관계 .
diễn nhã 우아하다;
 날렵하다.
diễn phạm 모델; 보기.
diễn pháp 규칙.
diễn tích 전형적인 참조 .
diễn tịch 기록.
diêu 진실이 아니다 .
diêu đứng 괴롭히다.
diêu luyện 매우 닦아지다 .
diêu tàn 유리하다 .
diêu tệ 떨어졌다.
diêu toa 진실이 아니다 (nói
 khái quát).

diêu trá 진실이 아니고 .
diêu trác 주의깊게 고기를
 베어 나누어 주다.
diêu xảo X diêu trá.
diêu 단어.
diêu áp 기압을 일정하게
 유지하여 주다.
diêu bất lợi 불리한 점.
diêu binh 세트는 때지어
 모이다.
diêu cần biết dt 정보.
diêu chế 준비하여 주다.
diêu chế viên 사전에 종이 .
diêu chỉnh 정정하기 위하여.
diêu chỉnh ăng ten 안테나
 일렬 정렬 .
diêu chỉnh độ cao 높이의
 조정 .
diêu chỉnh tác xạ 조정을
 발사하여 주다.
diêu chỉnh tỷ giá 환율의
 조정 .
diêu đình X thương lượng.
diêu độ 완화에 .
diêu đúng 도의적으로 가장
 양심적일 일.

điều giải 중개인이 되기 위하여.

điều hành 처리하기 위하여.

điều hay 좋은 일.

điều hoà 조화하기 위하여.

điều hơn lẽ thiệt 상담; 충고.

điều hưởng (kỹ thuật) 동조시키기 위하여.

điều khiển 착석시키기 위하여.

điều khiển bằng tay 수동으로 작동하기 위하여.

điều khiển học 사이버네틱스.

điều khiển từ xa 원격 제어.

điều khoản 조항.

điều khoản độc quyền 독점 조항.

điều khoản giải trừ 면책 조항.

điều khoản không hiệu lực 효과없는 조항.

điều khoản phạt 위약 조항.

điều khoản thanh toán 지급 조건.

điều khoản thi hành 실행 조항.

điều khoản từ bỏ 자유화 의무 면제 조항.

điều khó chịu 불쾌한 것.

điều kiện 절대적 명령.

điều kiện bất khả kháng 불가항력.

điều kiện cách (ngôn ngữ học) 조건적이다.

điều kiện cần 필요 조건.

điều kiện cụ thể *dt* 특정한 조건.

điều kiện giao hàng 인도 조건.

điều kiện không khí 대기에 의한 조건.

điều kiện kinh tế 경제 상태.

điều kiện làm việc 노동 조건.

điều kiện sinh hoạt 조건을 사는 것.

điều kiện thiết yếu 중요한 조건.

điều kiện thời tiết 날씨 조건.

điều kiện thuận lợi 호의를 보인 조건.

điều kiện thực tế 실재적인 조건.

điều kiện tín dụng 신용 공여 조건.

điều kiện tối thiểu 최저 필요 조건.

điều kiện vật chất 중요한 조건.

điều lệ 규칙.

điều lệ an toàn 안전 규칙.

điều lệ hối đoái 규칙을 교환하여 주다.

điều lệ tạm thời 임시 규칙.

điều lệ thành lập 정관.

điều lệ vệ sinh 군이 없는 규칙.

điều lệnh 규칙.

điều lệnh hành quân 변동 규칙.

điều luật 법률 품목.

điều mục dt 품목.

điều nhiệt 온도조절기.

điều phối 조절하여 주다.

điều phối viên dt 조정자.

điều răn 율법.

điều thỉnh nguyện dt 소원.

điều tiếng 나쁜 명성.

điều tiết 조절하기 위하여.

điều tốt đẹp 좋은 일.

điều tra 질문하기 위하여.

điều tra chọn mẫu 견본 추출은 측정하다.

điều tra dân số 국세조사.

điều tra hình sự 죄를 범한 조사.

điều tra lý lịch 신원조사.

điều tra toàn bộ 빈틈없는 조사.

điều tra viên 조사자.

điều trần 보고를 하기 위하여.

điều trị 낫기 위하여.

điều ước 조약.

điều ước bất bình đẳng 적임이 아닌 조약.

điều ước quân sự 군 조약.

điều ước quốc tế 국제 조약.

điều vinh dự 특권.

điều loại học 조류학.

điếc 귀가 멀다.

điếc lòi tù và 말뚝으로써
귀가 멍니다.

điếc tai 방음 장치.

điểm (như gái điểm)
날렵하다.

điểm canh X điểm.

điện 전기; 힘.

điện áp 전압.

điện áp ban đầu 처음 전압.

điện áp cao 고전압.

điện áp đánh lửa 전호를
이루는 것 전압.

điện áp đỉnh 전압을
최고도까지 올리어 주다.

điện áp đường vòng
전압을 고리로 만들어 주다.

điện áp góc phương vị
방위각 전압.

điện áp hồ quang 전압.

điện áp hồi tiếp 피드백
전압.

điện áp làm lệch
디플렉션 전압.

điện áp lưới 격자 전압.

điện áp ngưỡng 역치 전압.

điện áp ngược 전압을
파기하여 주다.

điện áp ổn định 일정한
전압.

điện áp phân hủy 분해
전압.

điện áp phóng điện 전압을
해임하여 주다.

điện áp quét 전압을 자세히
조사하는 것.

điện áp ra 출력전압.

điện áp sơ cấp 1차 전압.

điện áp tạm thời 일시적인
전압.

điện áp tăng vọt 구전 전압
.

điện áp theo trục ngang
구적법 전압.

điện áp thử nghiệm
전압을 테스트하여 주다.

điện áp tiếp xúc 전압을
접촉시키어 주다.

điện áp tới hạn 중대한
전압.

điện áp trong 본질적인 전압
.

điện áp trung bình 중간 전압 .

điện áp vào 입력 전압 .

điện áp xoay chiều 전압을 번갈아 사용하는 것.

điện ẩn 숨은 전기 .

điện bạ dt 전화 번호부.

điện báo 전신.

điện báo dã chiến dt 분야 전신 .

điện báo viên 전신기사.

điện cao thế dt 고전압.

điện chào giá dt 케이블은 제안하다.

điện cực 전극.

điện dung 능력.

điện đài 무선 송신기.

điện đàm 전화에 있기 위하여.

điện đàm liên tỉnh 장거리 전화로 불러 주다.

điện động 전기기관차.

điện động học 동전기학.

điện động lực học 전기역학.

điện hoá học 전기화학.

điện hoá trị 이온 전자가.

điện kế 검류계 .

điện kháng 리액턴스.

điện khí hoá 전기를통하기 위하여.

điện lưu 전류.

điện lực 전력.

điện lực kế dt 전력계.

điện môi 유전성.

điện não đồ 대뇌 촬영도.

điện năng 전기 에너지 .

điện nghiệm 검전기.

điện phân 전기분해.

điện sinh học 생물학 전기 .

điện tá 전신기사.

điện thế 전위.

điện thoại 전화.

điện thoại công cộng 대중은 전화를 걸다.

điện thoại cơ quan 사무실은 전화를 걸다.

điện thoại di động 이동 전화.

điện thoại dùng thẻ 카드식 공중 전화.

điện thoại nhà riêng 가족은 전화를 걸다.

điện thoại nội bộ 본질은
전화를 걸다.

điện thoại nội hạt 시내
통화.

điện thoại quay số
다이얼식 자동 전화.

điện thoại sở làm 사무실은
전화를 걸다.

**điện thoại tư gia X điện
thoại nhà riêng.**

điện thoại tự động 공중
전화.

điện thoại viên 전화
교환원.

điện thoại vô tuyến 무선
전화.

**điện thoại xách tay X
máy bộ đàm.**

điện thờ *dt* 신성한 장소.

điện thông 전기적인 밀물.

điện tinh 정전기.

điện tích 전하.

điện tích âm *dt* 사진 원판은
달아 놓다.

điện tích dương *dt* 양전하.

điện tín 전보.

điện tín viên *dt* 전신기사.

điện tín xuyên đại dương
dt 해저 전신.

điện trở 저항.

điện trường 전기장.

điện tử học 전자기.

điện tử 전자.

điện tử học 전자공학.

điện văn 메시지.

điện văn đến *dt* 들어온
메시지.

điện văn hoá tốc *dt* 섬광.

điểm người X lặng người.

điệp 공무원은 문자를 놓다.

điệp âm (ngôn ngữ)
두운법칙.

điệp báo 간첩 행위.

điệp báo viên 대리인;
스파이.

điệp báo vụ 은밀한 무전수.

điệp điệp trùng trùng
층에 층을 이루어 주다.

điệp vận 되풀이된 운.

điệp viên 첩보원.

điệp viên đặc biệt 특별
수사관.

điệp viên nhĩ trùng
두더지; 이중 간첩.

diệp viên nội thành 도시에 산 대리인 .

diệp ý dt 되풀이.

điều X ống điều.

điều cổ 과거를 아쉬워하여 주다.

điều danh 명예를 찾아 주다.

điều ống 수연통.

điều thuốc 담배.

điều thuyền 고기잡이 배.

điều tử 매달로 죽은 사람 .

điều văn 찬사.

điều bộ 운반 .

điều cổ (thông tục) 대등하여 주다.

điều hát dt 노래; 음.

điều múa 춤.

điều nhạc 음; 멜로디.

đinh dt 못을 박아 고정하기 위하여.

đinh ấn 제도용 핀.

đinh bù long dt 볼트; 핀.

đinh chốt 앞머리.

đinh con dt 작은 손톱 .

đinh cúc 핀.

đinh cửa dt 문-손톱.

đinh ghim 핀 .

đinh móc dt 개-손톱.

đinh nam 남성적인 개인 .

đinh nhỏ dt 곡정.

đinh ốc dt 나사.

đinh phu 날품팔이 인부; 노동자.

đinh rệp 갈지자형으로 가 주다.

đinh ri vê 리벳.

đinh tà đầu dt 곡정.

đinh thuyền dt 구두장.

đình dt 마을에 자치체 집 .

đỉnh cao 작은 뽕족탑.

đỉnh đang dt 부유.

đỉnh dầu dt 전두부.

đỉnh điểm 작은 뽕족탑.

đỉnh đôi 언덕의 꼭대기.

đỉnh lư 홍수의 벚 .

đỉnh mây dt 구름 벚 .

đỉnh nghiệp 훌륭한 유산 .

đỉnh núi 산 꼭대기.

đỉnh sóng dt 파도 벚.

đỉnh tác xạ dt 불 벚 .

đỉnh triều dt 조석의 벚 .

dĩnh tứ giác *dt* 방목은 나타내다.

dĩnh vận *dt* 국가의 운명.

dĩnh *dt* 작게 배를 젓어 주다.

Tiềm thủy dĩnh 잠수함.

dĩnh bạc 은빛 주괴.

dĩnh đặc 심각하다.

điù hiu *tt* 어둑어둑하다.

địa ảnh 사진술을 마구 주입시키었어 주다.

địa ba 지상표파.

địa bạ 땅은 명부에 등록하다.

địa cầu 지구.

địa chánh X địa chính.

địa chấn 지진.

địa chấn biểu 진동 기록.

địa chấn học 지진학.

địa chấn kế 지진계.

địa chấn ký 지진계.

địa chất 지질학; 지질학상.

địa chất học X địa chất.

địa chất thủy văn 수문 지질학.

địa chi 이 세상 지점.

địa chỉ 주소.

địa chỉ điện tín 전신 주소.

địa chỉ điện tử 전자 우편 주소.

địa chỉ giao dịch 근무처 주소.

địa chỉ giao hàng 인도 주소.

địa chỉ nhà riêng 가정용 주소.

địa chỉ nơi làm việc 근무처 주소.

địa chỉ tư gia X địa chỉ nhà riêng.

địa chiến 전쟁을 상륙시키어 주다.

địa chính 땅은 측정하다.

địa chính trị 지정학.

địa chủ 지주.

địa chủ cường hào 전제적인 지주.

địa cực 지구의 막대기들.

địa danh 지리적인 이름.

địa danh học 지명 유래 연구.

địa dư 지리.

địa đạo 터널.

địa điểm 장소.

địa điểm giao hàng 인도는 나타내다.

địa điểm khởi hành 출발점.

địa điểm liên lạc 연락은 나타내다.

địa điểm tập hợp 회의는 나타내다.

địa điểm tiếp tế 공급은 나타내다.

địa điểm xuất phát 출발점.

địa điểm xung yếu 전략적인 장소.

địa đồ 상세히 나타내어 주다.

địa đồ chỉ dẫn *dt* 지수는 위치하다.

địa đồ đặc diễn *dt* 토지대장 지도.

địa đồ tỷ lệ lớn *dt* 대대적인 지도.

địa đồ vị trí *dt* 회사는 상세히 나타내다.

địa động *dt* 지진.

địa hào 물밑 블록.

địa hạt 지방.

địa hiệp *dt* (địa lý) 지협.

địa hình 지역.

địa hóa học 지구화학.

địa hướng 땅 주성.

địa hướng động *dt* 항지성.

địa khối 땅은 방해하다.

địa khối trôi 여행은 방해하다.

địa lợi 유리한 위치.

địa lôi 지뢰.

địa lý 지리.

địa lý học 지리.

địa lý kinh tế 경제 지리학.

địa lý nhân văn 사회적인 지리.

địa lý sinh vật 생물 분포학.

địa lý tự nhiên 자연 지리학.

địa mạch 지하에 있는 흐름; 정맥, 컷불.

địa mạo 지형학.

địa ngục 염병할; 하데스.

địa ngục trần gian 염병할 지상에서.

địa ốc (từ cũ) 부동산.

địa ốc công ty 부동산 대리인.

địa phận *dt* 장소.
địa phủ **X âm phủ.**
địa phương 원주민; 지역.
địa phương 원주민.
địa phương tự trị 지역 자치.
địa quyền 재산권들.
địa sát *dt* 관찰을 탓어 주다.
địa thế 지역.
địa thế bao quát *dt* 의견을 지배하는 것.
địa thế bằng phẳng *dt* 지역을 편평하게 하여 주다.
địa thế chiếm được *dt* 땅은 이기다.
địa thế đồi núi *dt* 언덕이 많은 국가.
địa thế gồ ghề *dt* 부서진 지역.
địa tô 땅은 세주다.
địa trung hải 육지에 둘러싸이다 바다.
địa trục 지구의 축.
địa từ 지자기학.
địa văn 자연 지리학.
địa vật lý 지구물리학.
địa vị 서는 것.

địa vọng 상태와 명성.
địa vực (từ cũ) 담당 구역.
địa y (thực vật) 지의류의 식물.
đích 표적.
đích danh 실제 이름..
đích đến (thể thao) 끝.
đích lậu 고대 물시계.
đích ngắm *dt* 조준점.
đích thân 지도하여 주다.
đích thật 사실이다; 참으로.
đích thị 믿을 만하다.
địch 반대하다.
địch hậu 적은 박차고 일어서다.
địch lại 반대하기 위하여.
địch quân 적 군대.
địch quốc *dt* 적국 국가.
địch thủ X đối thủ.
đính *đgt* 동봉하기 위하여.
đính chính 부정하기 위하여.
đính kèm X kèm theo.
định 고정되기 위하여.
định án 문제는 이미 결정하다.

định bụng *đgt* 의도하기 위하여.

định canh 정해진 농업.

định cách 한정되어 있는 분위기.

định chỗ 장소를 정하여 주다.

định chuẩn 표준.

định chương 결말이 난 프로그램.

định chừng 견적서.

định cư 한사람의 집을 만들기 위하여.

định dạng 형식에 따라 배열하기 위하여.

định đề 제안.

định điểm 정점.

định đoạt 결정하기 위하여.

định giá 값을 정하기 위하여.

định giới 한계를 정하여 주다.

định hạn 마감을 맞추어 주다.

định hồn 한사람의 제정신을 모아 주다.

định hướng *đgt* 동방으로.

định kỳ 주기적이다.

định kỳ giao phối 동료가 된 정기 간행물.

định lệ 고정된 집회.

định luật 법률.

định lý 법칙.

định lý cơ bản 근본적인 법칙.

định lý đa thức 다항 법칙.

định lý đảo 호혜적인 법칙.

định lý đối ngẫu 전환한 법칙.

định lý giá trị trung bình 의미는 법칙을 평가하다.

định lý giá trị trung gian 중간물은 법칙을 평가하다.

định lý hàm ẩn 절대적인 가치 법칙.

định lý mômen 운동량 법칙.

định lý số dư 나머지정리.

định lý về phép biểu diễn rời rạc 법칙의 견본을 만드는 것.

định mạng X định mệnh.

định mệnh 운명; 운명.

định mức 기준.

định nghĩa 정의를 내리기 위하여.

định ngữ (ngôn ngữ) 단언하여 주다.

định nhóm máu 배치된 우리에게 피를 맛보여 주다.

định phận 추첨으로 운명지다.

định số 운명.

định thuế 관세들을 부과하여 주다.

định thức (toán học) 결정자

định tinh 항성.

định tính dt 질적이다.

định từ (ngữ) 속성.

định vị 거주하기 위하여.

đít dt 바닥.

đít doi 둔부; 당나귀 .

đít doi 궁둥이의 한쪽 살.

đít 바람을 부수기 위하여.

đo đạc 측정하여 주다

đo đất 한사람의 길이를 재어 주다.

đo đỏ 불그스름하여 주다.

đo lường 재기 위하여.

đo ván 기절되기 위하여.

đò đồng 분야 나룻배영업권을 술을 마시어 축하하여 주다.

đò đưa 뱃노래 (điệu hát).

đò ngang 나루터는 배를 젓다.

đỏ 붉다.

đỏ bưng 흔들리며 빛나다.

đỏ cách X đỏ quạch.

đỏ choé 선명한 빨간색 .

đỏ cho chót 선명한 빨간색 .

đỏ chói lòì lọi 선명한 빨간색 .

đỏ chót 빨간색을 응시하는 것 .

đỏ đầu 유아 .

đỏ đen 도박하는 것 .

đỏ đèn 빛나다.

đỏ dòng đọc 충혈되다.

đỏ đọc 아주 붉다 .

đỏ đồng 익어 주다.

đỏ gay 심홍색 .

đỏ hây 불그레하다; 붉어지며 주다.

đỏ hoe 당근색.

đỏ hoễn 선명한 빨간색 .
đỏ hoét 선명한 빨간색 .
đỏ hơn hồng X đỏ hồng.
đỏ hồng 혈액은 빛을 띠다.
đỏ hồng 회전은 노킹하다.
đỏ khè 우중충한 빨간색 .
đỏ lòe 짙은 빨간색 .
đỏ loét X đỏ lòe.
đỏ lòm 야한 빨간색 .
đỏ lừ 매우 빨간색 .
đỏ lửa 생계를 꾸려 나가
 주다.
đỏ lựng 아주 붉다 .
đỏ mặt 얼굴을 붉히기
 위하여.
đỏ mặt tía tai 격노로
 화려하기 위하여.
đỏ như máu 충혈되다.
đỏ ối 속인 것.
đỏ quạch 빨간색을 흐리게
 하여 주다.
đỏ rực 빨간색을 불태우는 것
 .
đỏ sẫm 어두운 빨간색 .
đỏ thắm 주홍 .
đỏ thẫm 어두운 빨간색 .

đỏ tía 자주빛 .
đỏ tươi tt 진홍색.
đỡ ong 양봉장.
đoan dt 관습.
đoan chắc 개런티.
đoan chính tt 심각하다;
 예의바르다.
đoan nghiêm 엄숙하다;
 심각하다.
đoan thệ 맹세하고;
 맹세하다.
đoan trang 옹고
 예의바르다.
đoan trình 정숙하고
 예의바르다 .
đoan trọng 완만하게;
 심각하다.
đoan tường 명백한 빈터 .
đoan ước 약속; 서약.
đoàn 임무.
đoàn chủ tịch 최고 회의
 간부회.
đoàn công vơ 호송.
đoàn đại biểu 대리.
đoàn kết 하나가 되기
 위하여.
đoàn kịch 극장 회사 .

đoàn luyện 제철소; 기차.

đoàn quân *dt* 군대 .

đoàn tàu 기차; 호송.

đoàn thanh niên lao động

젊음 연합을 일을 시키는 것.

đoàn thể 조직.

đoàn thể quần chúng

조직을 집합시키어 주다.

đoàn tụ 재결합하기 위하여.

đoàn xiếc 곡예.

đoản *tt* 짧음.

đoản chiết 젊은나이에 죽어

주다.

đoản chí 약한 의지 .

đoản đao *dt* 몸이 흰 단도.

đoản hậu *tt* 남성적인 쟁점

없이 .

đoản kế 나쁜 계략 .

đoản kiểm *dt* 총검.

đoản mạch *dt* 직소.

đoản mệnh *dt* 불충분한 수명

.

đoản số X đoản mệnh.

doảng 맛이 없다.

doảng vị 맛이 없다.

đoành 갑자기; 물러앉아
주다.

đoá hồng nhan 아름다움 .

đọa 추방하기 위하여 .

đọa dày *dgt* X **đọa** X *dày*

đọa

đoái thương 유감을 가지고
있다

đoái tưởng *dgt* 생각하기
위하여기 위하여 .

đoái xem 보호.

doán 점치기 위하여;
추측하기 위하여.

doán chắc 틀림없기 위하여.

doán đúng 올바름을 알아
맞히기 위하여.

doán lầm 그릇된 판단을 하기
위하여.

doán mộng 꿈의 뜻을
해석하기 위하여.

doán sai 부정을 추측하기
위하여.

doán trúng 올바름을 알아
맞히기 위하여.

doán trước 어떤 것을
위하여 준비하기 위하여.

đoạn 부분; 길이.

đoạn cuối 마지막 부분 .
đoạn đầu 1번째 부분 .
đoạn đầu dài 비계.
đoạn đường 도로의 뺨기 .
đoạn đường đi 마일수.
đoạn hậu 뒤에 공격을 하다.
đoạn nhiệt (vật lý)
 단열곡선 .
đoạn phim 필름 클립.
đoạn tang 슬퍼하는 것에서
 사라지어 주다.
đoạn thẳng 선분.
đoạn tính 단편.
đoạn trường 괴롭다.
đoạt đgt 덮치기 위하여.
đoạt bóng 공을 움켜잡아
 주다.
đoạt chức đgt 해고하기
 위하여.
đoạt của 약탈을 하여 주다.
đoạt cúp 컵을 얻게하기
 위하여.
đoạt dòng 강 생포 .
đoạt giải 상을 타기 위하여.
đòi 묻기 위하여; 청구하기
 위하여.

đòi ăn 먹을 것을 받기를
 원하기 위하여.
đòi áp 알을 품고 싶어하다.
đòi cơn 몇 번.
đòi hỏi 묻기 위하여; 청구하기
 위하여.
đòi nợ 빚을 받기 위하여.
đòi phen 몇 번.
đòi tiền 뒤에 돈을 청구하기
 위하여.
đỏm dáng 모양을 내어 주다.
đon dả 따 뜻이; 민활함과 .
đòn dt 레버.
đòn bẩy 레버 .
đòn chêm 빗줄걸이.
đòn điều khiển 제어 팔 .
đòn gánh dt 어깨 막대기 .
đòn tay dt 마룻대.
đòn triêng X đòn gánh.
đòn vọt 채찍을 사용합니다;
 매질
đòn xeo X đòn bẩy.
đong đưa 책략이 풍부하다 .
đong gạo 쌀을 사 주다.
đong lúa 쌀의 이삭 .
đong lường 법안.

đó 그것; 그것들.

đó đây 어디서든지.

độ 비교되기 위하여.

độ kiểm 어떤 사람과
결투하기 위하여.

độ súng X dấu súng.

đốc (tục tiêu) 음핵.

đốc hòng 현옹수.

đọc 읽기 위하여.

đọc bài 가르침을 말하여
준다.

đọc báo 신문을 읽기 위하여.

đọc báo cáo 보고서를
제출하기 위하여.

đọc kết quả 결과를 읽기
위하여.

đọc kinh 한 사람의 기도하는
사람을 말하기 위하여.

đọc lướt 계속해서 살얼음이
뚫이기 위하여.

đọc sách 서적을 읽기
위하여.

đọc thâm 자신에게 읽기
위하여.

đọc theo 어떤 사람의 뒤에
되풀이하여 말하기 위하여.

đọc thuộc lòng 마음속깊이
말하기 위하여.

đói 배고프다; 배고프다.

đói kém 음식의 부족.

đói khát 갈망하고 갈망하다.

đói khó 가난하다.

đói meo 게걸스럽게
배고프기 위하여.

đói rách 가난하다.

đói rét 배고프고 춥다.

đội dt 사발.

đội đèn 램프.

đóm 떨어지어 주다.

đóm lửa 불꽃이 튀고; 불로
인해 벗겨져 떨어지다.

đón 회복하기 위하여; 만나기
위하여.

đón chào 기꺼이 기다리기
위하여.

đón chặn 방법을 빗장을
질러 잠그다.

đón đánh 전진한 적을
공격하여 주다.

đón ngăn 방법을 빗장을
질러 잠그다.

đón tiếp 받기 위하여;
환영하기 위하여.

đóng 닫히기 위하여; 닫히기 위하여.

đóng ách 멍에.

đóng bàn ghế 가구를 만들어 주다.

đóng bao 포장.

đóng băng 얼기 위하여.

đóng bè 뗏목을 만들어 주다.

đóng bìa 구속력이 있기 위하여.

đóng bình 역; 4분의 1에 .

đóng bộ (*kng*) 위로 옷이 입혀지어 주다 ; .

đóng chai 병에 넣다.

đóng chóc 함께 밀착하여 주다.

đóng cọc 주권에 염가 판매 .

đóng cục 소수인의 떼 .

đóng đai 테 .

đóng đánh rầm 광하는 소리.

đóng đế giày 신발에 뒤축을 대기 위하여.

đóng đinh 못을 박아 고정하기 위하여.

đóng đôn 진영을 설립하다.

đóng gáy (*sách*) 뒤쪽.

đóng gói 짐을 꾸리기 위하여.

đóng góp 기여하기 위하여.

đóng gông 족쇄를 채우기 위하여.

đóng hộp 상자에 .

đóng khung *đgt* 액자에 끼우기 위하여.

đóng khuôn 주형.

đóng khay 단추로 채워지기 위하여.

đóng kiện 패키지; 짐을 꾸리다.

đóng kịch 희극배우이기 위하여.

đóng mốc 경계표를 놓아 주다.

đóng nhãn 상표를 붙이기 위하여.

đóng nút 코르크화하다.

đóng quân 군대들을 주둔하기 위하여.

đóng sách 서적을 묶기 위하여.

đóng sấm 광하는 소리; 탕하고 닫히어 주다.

đóng thuế X nộp thuế.

đóng thùng 사례로 .
đóng vảy 걸가죽으로 싸다.
đóng váng 얇은 막으로 덮이다.
đóng xiềng 사로잡혀 두어 주다.
đóng yên 마구 .
động 썩기 위하여.
động lại 활기를 잃어 주다.
động nợ 지급되지 않은 부채 .
đọt dt 젊은이는 사격하다.
đọt cau dt 빈랑나무는 싹이 트다.
đọt cây dt 싹.
đờ dt 움직임이 없다.
đờ dẫn 유리모양; 눈이 흐리다.
đờ mặt 바보를 키워 주다.
đờ 받아넘기기 위하여.
đờ đầu 광고주가 되기 위하여.
đờ đẽ 배달하기 위하여.
đờ đòn 일격들을 받아넘기기 위하여.
đời 수명.
đời chót 최신 모델 .

đời đời 영원히.
đời lính 군인이 되는 것.
đời mới 새로운 모델 .
đời này 이 수명 .
đời người 인간 수명 .
đời sau X hậu thế.
đời sống 존재; 수명.
đời sống tình cảm 성생활.
đời tám hoánh 매우 오래전에 .
đời tư 사생활.
đời vua 통치.
đời xưa 오랜 옛날에.
đờm dt 침; 담.
đờm xuyên 담.
đờm X đảm.
đợ đgt 서약하기 위하여.
đới 띠 모양을 이루어 주다.
đới động đất 지진 벨트 .
đới phong hoá 풍화의 벨트
đợi 기다리기 위하여; 기다리기 위하여.
đợi chờ X chờ đợi.
đợi hồi âm 대답을 기다리고 있어 주다.

đời thời 한사람의 시간에게
명합니다.

đón (nói về gạo). 부서지다.

đón đau 슬프다; 슬프다.

đóp đgt 낚아채려 하기
위하여.

đợp 달려들어 주다.

đốt X nói đốt.

đợt 적합성; 회전.

đợt đầu 1번째로 역마차로
여행하여 주다.

đợt đấu tranh 싸움 면.

đợt hoạt động 활동의 면.

đợt học tập 연구 면.

đợt mây 구름은 층을 이루다.

đợt sóng 파열.

đợt tấn công 공격은
파도치다.

đô hộ đgt 권세를 부리기
위하여.

đô hội 상업의 중심.

đô la 달러.

đô sảnh 시청.

đô thành 도시.

đô trưởng 읍장을 귀족으로
삼아 주다.

đô tùy 지참인을 관에 넣어
주다.

đô vật 맞붙어 싸우는 것.

đồ án 계획; 디자인.

đồ ăn 음식.

đồ bản 지도.

đồ bay 비행기 여행은
어울리다.

đồ biển 해산물.

đồ biểu 도형.

đồ bỏ dt 낭비.

đồ bón 비료.

đồ bơi X đồ tắm.

đồ cách điện dt 절연체.

đồ câu dt 낚시 도구.

đồ chay 야채 음식.

đồ chế tạo dt 상품을
제조하다.

đồ chó 그것은 상당히
개이는군요!

đồ chơi 장난감; 장난감.

đồ chuốt bút chì 연필깎이.

đồ chùng 추측하기 위하여.

đồ cổ 표면이 까칠까칠하다.

đồ cúng 제안하는 것.

đồ dùng dạy học 교구들.

đồ dùng nấu ăn 주방 기구.

đồ đảng 공범자.

đồ đạc 가구.

đồ đất *dt* 토기.

đồ đen 검정색.

đồ điện *dt* 전기에 관한 상품.

đồ gia bảo *dt* 가족 보물.

đồ gia vị *dt* 양념.

đồ giả 위조물.

đồ gỗ 목조부.

đồ gốm 질그릇.

đồ hình 중노동 ; 도형.

đồ hoá trang *dt* 화장품들.

đồ hoạ 그래픽.

đồ hoạ vi tính 컴퓨터 그래픽스.

đồ hoạch 인출하는 것.

đồ hộp 음식에 아연 도금을 하다.

đồ làm bếp 부엌용 도구들.

đồ lạnh 냉동식품.

đồ lễ 제안하는 것.

đồ mổ *dt* 외과 증권들.

đồ mộc 목조부.

đồ mỹ kĩ 자질구레한 장신구.

đồ mỹ nghệ *dt* 예술은 반대하다.

đồ mỹ xảo *dt* 고상한 것들.

đồ mừng 성직 추천권을 행사하여 주다.

đồ nghề 증권.

đồ ngoại 대외적인 수입들.

đồ nỡm 원숭이.

đồ nữ trang *dt* 보석 장신구류.

đồ phúng viếng *dt* 증여권들을 슬퍼하며 말하는 것.

đồ quý giá 귀중한 항목.

đồ sành *dt* 도자기.

đồ sộ 부피가 크다.

đồ sứ 자기.

đồ tam đại 써서 낡게 하다 사물들.

đồ tang 슬퍼하는 것.

đồ tạp nhạp *dt* 파편들; 단주.

đồ tắm 해변복.

đồ tế 정육업자.

đồ thay thế *dt* 예비 부품.

đồ thán 전적인 불행을 하게 되어 주다.

đồ thể thao *dt* 운동은 배불리 먹다.

đồ thiết dụng *dt* 필수품들.

đồ thị 구부리다.

đồ thờ 대상물을 숭배하는 것

đồ thủ công *dt* 수세공들.

đồ thư 서적들과 그림.

đồ thừa 남은 것.

đồ tiếp tế *dt* 공급들.

đồ trà *dt* 티 세트.

đồ trang bị *dt* 설비.

đồ trang điểm *dt* 화장품들.

đồ trang sức *dt* 보석 장신구류.

đồ tre *dt* 대나무는 고발하다.

đồ trình 도로.

đồ uống 마실 것.

đồ vàng mã 봉납한 항목.

đồ vật *dt* 짝이 맞지 않은 것들

đồ vật *대상물.

đổ *dgt* 흘러나오기 위하여; 엎질러지기 위하여.

đổ ải 밭에 물을 공급하여 주다.

đổ bác (từ cũ) 도박하는 것.

đổ bê tông 유출 콘크리트.

đổ bộ 착륙하기 위하여.

đổ dồn 무리짓다.

đổ điêu 비난 부정하게.

đổ đom đóm 눈에서 불이 나 주다.

đổ đồng 평균하여.

đổ hồi 건들거리며 걸어 주다.

đổ khuôn 주조되어 주다.

đổ máu 출혈하기 위하여.

đổ mồ hôi 땀을 흘리기 위하여.

đổ oan 무고하여 주다.

đổ quạu 화를 내어 주다.

đổ quân 땅은 폐지어 모이다.

đổ vỡ 부속들로 돌진하여 주다.

đổ xô 무리짓다.

đổ đạt 시험을 통과하여 주다.

đôi 커플; 한 쌍.

đôi ba 소수.

đôi bạn 2명의 친구들.

đôi bận 가끔.

đôi câu 몇 마디의 말.

đôi chút 약간.

đôi co *dgt* 알을 슬기 위하여;
다투기 위하여.

đôi dép cao su 고무 샌들의
한 쌍.

đôi điều 하나 또는 둘의 것;
어떤 것.

đôi đũa 한 벌 젓가락.

đôi găng 한 벌 장갑들.

đôi giày 한 켤레 신발.

đôi guốc 한 켤레 나무로
만든 신발.

đôi khi 가끔.

đôi lần 몇 번.

đôi lời 몇 마디의 말.

đôi lúc X đôi khi.

đôi má 뺨.

đôi mách 잡담.

đôi mắt 눈.

đôi môi 입술.

đôi ngả 2 방향.

đôi bại 주색에 빠졌다.

đôi cao 높은 곳에 있는 언덕.

đôi nhỏ 작은 언덕.

đôi nhược 타락하여 주다.

đôi phong 타락한 관습.

đôi tàn 엷드러지는 것.

đôi tệ 타락하여 주다.

đôi truy 타락하다.

đôi vận 나쁜 운.

đổi 변화하기 위하여.

đổi chác *dgt* 교환하기
위하여.

đổi chân 변경은 걷다.

đổi chiều 반대.

đổi chỗ ở 한사람의 주소를
바꾸기 위하여.

đổi chủ 거래되기 위하여.

đổi dạng 빛나감.

đổi gió 전지 요양.

đổi họ 한사람의 성을 바꾸어
준다.

đổi hướng 과정을 바꾸기
위하여.

đổi lại 변경.

đổi lẫn 교체하여 주다.

đổi màu 색을 바꾸어 주다.

đổi mới 새로운 영역을
개척하기 위하여.

đổi nghề 한사람의 직무를
바꾸기 위하여.

đổi số 기어들을 이동시키어 주다.

đổi tàu 변경 배들 혹은 기차

đổi tay 거래되어 주다.

đổi thay 변화하기 위하여.

đổi tiền 돈을 바꿔주기 위하여.

đôn đốc 관리하다 그리고 급히 가다.

đôn hậu 똑바로; 정말로.

đôn 군 우편.

đôn ải 가장자리 우편.

đôn bảo an 정중한 경호 우편.

đôn biệt lập 떨어진 우편.

đôn binh 군 우편.

đôn bát 군 우편.

đôn bát địch 적 군 우편.

đôn canh 보초 우편.

đôn cảnh sát 경찰서.

đôn cảnh vệ dt 경호 우편.

đôn chiến đấu dt 전투 배치.

đôn điền 재배지.

đôn nhảm 틀린 소문들.

đôn phụ 보조 우편.

đôn trú dt 야영하기 위하여.

đông 동쪽.

đông bán cầu 동양 반구.

đông bắc 북동.

đông bắc á 동북 아시아.

đông chí 지일을 월동시키어 주다.

đông cứng 딱딱해지는 것.

đông được 질이 좋은 약.

đông được sĩ 전설적인 약제사.

đông đảo 떼지어 모이다.

đông đặc 단결하여 주다.

đông đúc 밀집하다.

đông hải 중국해.

đông kỳ tử 당아욱속의 식물.

đông lại 응고하기 위하여.

đông lạnh 동결되다.

đông miệng ăn 많은 부양 가족.

đông nam 남동.

đông nam á 동남 아시아.

đông nghìn nghịt 매우 붐비다.

đông nghịt 잔뜩차다.

đông người 떼지어 모이다.

đông như nê 너무
혼잡하다.

đông pháp 프랑스 .

Đông Phi 동쪽 아프리카 .

đông phong 동쪽에 짐승을
냄새로 찾아내어 주다.

đông phương 동양.

đông phương học 동양학.

đông tây 동쪽과 서쪽 .

đông tiết 겨울은 곤란을
극복하다.

đông tuyết 쌓인 눈더미.

đông y *dt* 질이 좋은 약 .

đồng 분야.

đồng áng 분야.

đồng bào 동포.

đồng bạc 피아스터.

đồng bằng 평평하다;
저지대.

đồng bóng 마법.

đồng bộ 정지 궤도를 돌다.

đồng ca 합창; 합창중에 .

đồng cảm 공감하기 위하여.

đồng cảnh 같은 나이에서 .

đồng cảnh 같은 외부적
상황에 .

đồng cảnh ngộ 같은 보트에
있어 주다.

đồng cách 병치.

đồng cách ngữ 병치에 단어
.

đồng châu 같은 보트에
지쳐서 .

đồng chiêm trũng 쌀
지역에 침수하다.

đồng chủ nhiệm 경영자를
접합하여 주다.

đồng chua 알칼리성 분야들
.

đồng chủng 동종의 동식물;
동일한 경주로 인해 .

đồng cỏ 목장.

đồng cô 소년 .

đồng dao 아이의 노래 .

đồng đảng 같은 당사자로
인해 .

đồng đại 공시적이다.

đồng đẳng 동등하다.

đồng đen 검정색은 낯쇠를
입히다.

đồng đều 같다.

đồng điệu 붉은 구리 .

đồng điệu 같은 외부적
상황에 .

đồng đúc 구리를 버리어
주다.

đồng giá 등가.

đồng hình 이종 동형체.

đồng hoang 황무지.

đồng hoá 비유하기 위하여.

đồng học 동료 학생 .

đồng hồ 시계; 시계.

đồng hồ bấm giờ
크로노미터.

đồng hồ bỏ túi 주머니는
지켜봅니다.

đồng hồ cát 모래 시계 같다.

đồng hồ cây số 시계.

đồng hồ chịu va chạm
시계를 충격에 견디게 하여
주다.

đồng hồ chuông
되풀이하는 것.

đồng hồ đeo tay 시계.

đồng hồ điện 검류계.

đồng hồ điện tử 디지털
시계.

đồng hồ đo sáng 노출계.

đồng hồ ga 가스 미터.

đồng hồ mặt trời 해시계.

đồng hồ sinh học 생체
시계.

đồng hồ thiên văn 천문
시계.

đồng hồ xăng 연료계.

đồng khoá 같은 승진으로
인해 .

đồng khởi 일어난 일반 .

đồng khô 분야를 말리어
주다.

đồng khô cỏ cháy 불모지는
위치하다.

đồng không mông quạnh
사막은 위치하다.

đồng không nhà trống
초토화.

đồng lân 관심.

đồng lâm 함께 조사하여
주다.

đồng lao cộng tác 협력하여
주다.

đồng lân 차례로.

đồng lây 물에 잠기게 하다.

đồng liều 동료.

đồng lõa 공범자.

đồng lục 황산구리.

đồng lương 임금들; 봉급.
đồng lỗ 길동무.
đồng mắt cua X đồng diều.
đồng minh 동맹국.
đồng minh hội 연맹.
đồng minh thuế quan 관세 결합.
đồng minh tiền tệ 화폐 결합.
đồng mưu 공범자.
đồng nam 샤먼.
đồng nát 고철.
đồng niên 같은 연대.
đồng phạm 공범자.
đồng phục 유니폼.
đồng qui 한점으로 향하다.
đồng sinh 함께 살아 주다.
đồng sinh đồng tử 살고 그리고 함께 죽다.
đồng song dt 급우.
đồng sở hữu 소유권을 결합하여 주다.
đồng sự 동료.
đồng sức 노력을 결합시키어 주다.

đồng tác giả 공동 저자.
đồng tâm X nhất trí.
đồng tâm hiệp lực 하나가 되기 위하여.
đồng thanh 합창중에.
đồng thau 놋쇠.
đồng thiếp 마법.
đồng thoại 아이의 이야기.
đồng thời 상반하다.
đồng thụ trái 채무자를 접합하여 주다.
đồng tiền 동전.
đồng tiến 함께 전진하여 주다.
đồng tình 공감하기 위하여.
đồng tịch 같은 매트에 착석.
đồng tình luyện ái 동성애하는 여자; 게이.
đồng trinh 정숙하다; 처녀.
đồng trống 전방에 수비측 선수가 없는 것.
đồng trùng 평지에 침수하여 주다.
đồng tử dt 학생.
đồng xanh 풀이 많은 평지들.
đồng 되어가는 대로임에서.

đồng lý 캐비닛 감독 .

đố 어떤 사람에게 수수께끼를 물어보기 위하여 .

đố đáp 수수께끼를 제기하여 주다 .

đố kỵ 질투 .

đố phụ 질투심이 많은 여성 .

độ an toàn 신뢰성 .

độ ẩm 습기; 습도 .

độ bách phân 정도
센티그레이드 .

độ bền 인내 .

độ cao 높이 .

độ chính xác 정확성의 정도 .

độ chua 신맛 .

độ chuẩn (dược học) 적정량 .

độ chừng 대하여; 주위에 .

độ cong 굴곡 .

độ cứng 경도 .

độ dài 길이 .

độ dẫn 콘덕턴스 .

độ dốc 경사면 .

độ gia tốc 변제 기일
앞당기기의 정도 .

độ hoành 가로좌표 .

độ hội tụ 집적화 경향 .

độ khoảng X độ chừng .

độ mở 구멍 .

độ muối 염분 .

độ mưa 강우 .

độ nét cao 고충실도 .

độ nhót 점질 .

độ nóng 열의 정도 .

độ sai 탈선 .

độ sâu 깊이 .

độ sôi 끓는점 .

độ thân 한 사람의 생존을
얻기 위하여 .

độ tin cậy X độ an toàn .

độ tinh vi 고음 .

độ trì 돕고 보존 하기 위하여 .

độ trước 과거에 .

độ tuổi 나이 .

độ từ khuynh 자성을 띤
하락 .

đốc (từ cũ) 교장 .

đốc biên 지도하여 주다 .

đốc chứng 반항적이게
성장하여 주다 .

đốc công 직장 .

đốc suất 내려다보아 주다 .

đốc thúc 주장을 역설하여
준다.

đốc trường 본인을 교육하여
준다.

độc 독성.

độc ác 악하다.

độc âm X đơn âm.

độc ẩm 홀로 마시기 위하여.

độc bạch 독백.

độc chất 유독한 물건 .

độc chiếm 독점하여 준다.

độc diễn 독주를 연주하기
위하여.

độc dược 독성 약 .

độc đáo 독특하다; 원본.

độc đình 아들을 오직 가지고
있는 것 .

độc địa 원한을 품다.

độc đoán 변덕스럽다.

độc giả 독자.

độc hành 홀로 걸어 준다.

độc hại 해롭다.

độc huyền cầm 일현금.

độc kế 불쾌한 계획 .

độc khí 불결한 공중 .

độc lập 독자적이다.

độc nhất X duy nhất.

**độc nhất vô nhị X có một
không hai.**

độc quyền 발바닥; 배타적인
사람.

độc tài 전제적이다.

độc tấu 독주를 하기 위하여.

độc thân 배우자가 없다; 한
개.

độc thần giáo 일신교.

độc thoại 혼잣말.

độc thụ 외로운 나무 .

độc thư 읽는 것.

độc tính 유독성.

độc tố 독소.

độc vật học 독물학.

độc xướng 독창곡을
노래하여 준다.

đối ẩm 사회적으로 마시기
위하여.

đối bạch 대화.

đối cách (ngôn ngữ) 대격 .

đối chất 직면하기 위하여.

đối chiếu 대조하기 위하여 .

đối chọi 향하십시오.

đối chường 두루마리.

đối chứng 제어 .
đối diện 마주 보고 있다.
đối đãi X đối xử .
đối đàm 담화로 말하여 주다.
đối đáp 반박하기 위하여;
 대답하기 위하여.
đối đẳng 같다; 동등하다.
đối đầu 향하기 위하여.
đối khán 시의 대구.
đối khán 시의 대구.
đối lập 야당의.
đối ngẫu 스타일 .
đối nghịch 반대 위치에 .
đối ngoại 외국.
đối nội 국내.
đối phương 반대하다.
đối sách 반응.
đối tác 파트너.
đối thoại 대화.
đối thủ 적대자.
đối trọng 평형추.
đối tượng chính sách
 사회복지의 수익자 .
đối tượng nghiên cứu
 연구의 대상물 .

đối tượng nộp thuế
 지불인에 과세하여 주다.
đối tượng phạm pháp
 의무를 다하지 않다; 위반자.
đối tượng tham dự 시청자.
đối tượng tình nghi 가망
 고객.
đối xử 처리하기 위하여; 예의
 바르게 행동하기 위하여.
đối xứng 상칭.
đội áp tải 호위.
đội bóng 축구팀.
đội cảm tử 특공대.
đội cảnh sát dt 경찰은
 보초서다.
đội cứu thương 구조 분대 .
đội dân quân dt 의용군
 유닛 .
đội do thám dt 수색 당사자 .
đội du kích dt 게릴라병
 유닛 .
đội đặc nhiệm 특별한 미션
 양식 유닛 .
đội điều tra 조사 유닛 .
đội hình 형성.
đội kịch 극장은 조화되어
 있다.

đội quân 군대.
đội quân nhạc 군악대.
đội tải đạn 무기 분대.
đội thương thuyền 상인 해군.
đội trời 가 주다.
đội trời đạp đất 영웅으로 살아 주다.
đội trưởng 그룹의 지도자.
đội tuyển 선택; 팀.
đội tự vệ 의용군 유닛.
đội vận tải *dt* 운송 유닛.
đội vét sông *dt* 준설기 승무원.
đội xe *dt* 트럭은 조화되어 있다.
đổm 즉시 매도; 작은 반점.
đổn càn 지점을 정돈하기 위하여.
đổn cây 나무를 벌채하기 위하여.
đổn củi 목재를 자르기 위하여.
độn hình 보이지 않게 되어 주다.
độn thổ *dgt* 아래 땅을 보이지 않게 하기 위하여.

độn tóc 교환하여 주다.
độn vai *dt* 패드를 짊어지어 주다.
đống *dt* 더미; 무더기.
đống cát 샌드파일.
đống củi 장작은 겹쳐 쌓이다.
đống củt 똥-무더기; 퇴비.
đống gạch 벽돌들의 더미.
đống gỗ 나무는 쌓이다.
đống phân X đống củt.
đống rơm짚의 더미.
động *dt* 동굴.
động áp 혈압.
động binh 군대들을 동원하여 주다.
động cơ 모터; 엔진.
động cơ dầu 석유엔진.
động cơ dùng nhiên liệu lỏng 로켓 엔진.
động cơ đánh lửa 불꽃-점화 엔진.
động cơ đẩy dùng nhiên liệu lỏng 액체 추진제 엔진.
động cơ đẩy dùng nhiên liệu rắn 고체 추진제 엔진.

động cơ điện 전동기.

động cơ hạt nhân 핵 엔진 .

động cơ hơi nước 증기 기관.

động cơ kéo 견인력은 자동차를 타다.

động cơ khởi động 원조자 엔진 .

động cơ không xupap 밸브없는 엔진 .

động cơ nguyên tử 원자력에 의한 엔진 .

động cơ ô tô 자동차 엔진 .

động cơ phẳng 팬케이크 엔진 .

động cơ tên lửa 로켓 엔진.

động cơ tiếp đôi 세로 나란히 선 엔진 .

động cơ treo 차축 밑에 달린 엔진 .

động cơ tuabin tên lửa 엔진 .

động cơ xe hơi 자동차 엔진

động cơ xe máy 오토바이 엔진 .

động cơ xoay chiều 교류는 자동차를 타다.

động dt 동명사.

động dao X dao động.

động dung 한사람의 냉정을 바꾸어 주다.

động dụng 비상사태에 사용하다.

động đào dt 요정은 머무른다.

động đất 지진.

động đất gây đứt gãy 지진을 비난하여 주다.

động đất kiến tạo 구조 지진.

động đất nhân tạo 인위적인 지진 .

động dật 이동하기 위하여.

động kinh 간질.

động lòng 유감으로 만저지기 위하여.

động lực học 동역학.

động mạch 동맥.

động mạch vành 관상동맥 동맥 .

động năng 운동에너지.

động quan 관의 제거 .

động tác 변동.
động tác giả 가장.
động thai 태아 혼란.
động thái 동적인.
động tiên 요정들의 동굴.
động tĩnh 동요.
động tt 분사.
động trời 깜짝 놀라는 것.
động từ 동사.
động từ bất quy tắc
 불규칙한 동사.
động từ nguyên thể
 부정사에 동사.
động từ phản thân 재귀
 동사.
động từ tình thái 상태를
 나타낸 동사.
động vật 동물.
động vật chí 동물군.
động vật hình cây 식충류.
động vật hoang dã
 야생동물.
động vật học 동물학.
động vật lông mao 무서운
 동물.
động vật lông vũ 깃이 있는
 동물.

động vật nguyên sinh
 원생 동물.
động vật nhiệt đới 열대
 지방 동물.
động vật quý hiếm
 희귀하고 귀중한 동물.
động vật sống 가축.
động vật sống dưới nước
 물속에 산 동물.
động vật sống trên cạn
 지상생 동물.
động viên 증진시키기
 위하여.
đớp 갑자기; 물러앉아 주다.
độp 쿵.
độp một cái 갑자기.
đốt đgt 타기 위하여.
đốt cháy 어떤 것에 불을
 지르기 위하여.
đốt cổ 목 척추골.
đốt cột 미저골 척추골.
đốt đèn 램프에 불을 켜어
 주다.
đốt giai đoạn 가장 간단한
 방법을 가기 위하여.
đốt hết 다 태워버리다.

đốt hương 향연기를
점화하기 위하여.

đốt lửa 등불은 불이 붙다.

đốt mía 사탕수수의 그루터가

.

đốt mông 제식 척추골.

đốt nển 양초를 분사시키어
주다.

đốt nhang 향연기를
점화하기 위하여.

đốt nóng 따듯해지다.

đốt rừng 불을 숲에 지르기
위하여.

đột đgt 바느질을 하기 위하여;
stich에.

đột điểm 최고점.

đột ngột 갑자기.

đột phá 계속해서 깨지기
위하여.

đột phát 분출하여 주다;
헤어지어 주다.

đột quị 타격.

đột tiến 갑자기 전진하여
주다.

đột tử 급사.

đột xuất 예측하지 않다.

đơ 딱딱하게.

đơn cá 함정은 낚시질하다.

đơn đỏ 함정은 낚시질하다.

đơn khay 단추들을 꿰매어
주다.

đơn 신청.

đơn âm 간결하다.

đơn bản vị 단본위제.

đơn bào 단세포.

đơn bảo hiểm gốc 원본
정책.

đơn bạc 동정심 없다.

đơn bội (sinh vật) 단일이다

.

Tế bào đơn bội 단일인 세포.

đơn bội (sinh vật) 단일이다.

đơn chiếc 수에 소수.

đơn có mất 도난은
청구하다.

đơn côi 고아.

đơn điệu 단조롭다.

đơn độc 독주; 홀로.

đơn giản 단순하다.

đơn giá 단가.

đơn hàng 주문 용지.

đơn kiện 청원; 고소.

đơn lập 분리하다.

đơn lẻ 한 개; 발체 인쇄한 것.

đơn phương 일방적이다.

đơn sắc 아주 좁은 에너지 영역의 입자선으로 이루어지다.

đơn thuần 단지; 순수하게.

đơn thuốc 규정.

đơn tố cáo 공공연한 비난의 편지.

đơn trị 특정 병균에만 저항할 수 있다.

đơn tử (nói chung) 요구들; 청원들.

đơn tử (triết học) 단체.

đơn tử diệp (*tvh*) 외떡잎 식물.

đơn tự 단일 단어.

đơn vị 유닛.

đơn vị bảo trì 보수 유닛.

đơn vị bạn 친절한 유닛.

đơn vị bầu cử 선거후 보호/지방.

đơn vị chiến đấu 유닛과 싸우는 것.

đơn vị đo lường 측량의 유닛.

đơn vị đồn trú 수비대.

đơn vị học trình 신용.

đơn vị sản xuất 생산 유닛.

đơn vị thanh toán 계정의 유닛.

đơn xin 신청.

đơn xin việc 일에 대한 신청.

đu dt 휘두름.

đu đủ 포포나무.

đu 성교하고; 배불리 먹다.

đu đờ 나른하다; 부진하다.

đu 충분하다; 충분하다.

đu ăn 먹기 위하여 충분한량을 가지고 있기 위하여.

đu điểm 정수까지 있어 주다.

đu đường 모든 방법으로.

đu khả năng 유능하다.

đu mặt 전부 번호.

đu mọi 모두.

đu mùi 모든 종류들.

đu nơi 어디서든지.

đu số 완전하다; 축융하여 주다.

đu sức 가능하다; 유능하다.

đu sức khoẻ 물리적으로 맞아 주다.

đủ tài 가능하다; 유능하다;
유능하다.

đủ thì giờ 충분히 박자를
맞추어 주다.

đủ xài 쓰는 충분한 량.

đua đòi 원숭이에; 모방하기
위하여.

đua ghe 보트 레이스.

đua thuyền 보트 레이스;
레가타.

đua tiếp sức 릴레이 경주.

đua tốc độ 단거리 경주;
돌진.

đua xe đạp 사이클은
경주하다.

đùa 농담을 하기 위하여;
농담을 하기 위하여.

đùa bỡn 농담들을 하다.

đùa chơi 놀이.

đùa trêu 괴롭힘.

đùa với lửa 불장난을 하기
위하여.

đũa mộc 나무로 만든 젓가락
.

đũa sơn 젓가락에 레커칠을
하다.

đũa thần 가는 막대를
마법으로 바꾸어 주다.

đũa tre 대나무로 만든
젓가락.

đũa xương 젓가락을 뼈를
발라내어 주다.

đuềnh 지각이 없다.

đuì tt 수취인에게 알리지 않고
제3자에게 보내는 사본;

đuì đèn dt 램프 꽃는 구멍.

đuì mù 맹목적으로.

đuì 넓적다리.

đuì chó 개의 다리.

đuì gà 닭의 다리.

đuì lợn 돼지의 늘 뛰어
돌아다니는 사람.

đuì nai 사슴고기의 엉덩이.

đuì non 젊은 gilrs의
넓적다리.

đuì thịt muối dt 햄.

đuì 멧누에.

đuòm dt 중심.

đuòm bọc 보호하여 주십시오!
그리고 서로 도와 주다.

đuòm xe 중심.

đuòn đgt 뜨거워지기 위하여.

đun nấu 요리를 하여 주다.
đun nóng 뜨거워지기 위하여.
đun nước 물을 끓이기 위하여.
đun sôi 끓기 위하여.
đùn đẩy 수사슴을 지나가기 위하여.
đung đưa 가볍게 지배하여 주다.
dùng 활용; 탕하고 달하여 주다.
đúng 가랑이.
đuôi cá 섬공작고사리.
đuôi én 열장 장부촉.
đuôi máy bay 부속품에 꼬리를 달아 주다.
đuôi mắt 안각 .
đuôi sam 주름들; 딸아 늘인 머리.
đuôi sóng 파도의 이야기 .
đuôi tàu 엄격하다.
đuôi thuyền 엄격하다.
đuổi 내던지기 위하여.
đuổi bắt 쫓아가기 위하여.
đuổi gái 소녀들을 뒤쫓아 주다.

đuổi học 학교로부터 쫓아내기 위하여.
đuổi ra 차로 외출하여 주다.
đuổi theo 뒤쫓기 위하여.
đuổi về 추적은 뒤로 물러서다.
đuổi việc X sa thải.
đuôn đuôn 매우 딱딱하게 .
đuốc 횃불.
đuốc thể vận 올림픽 대회 of 성화 .
đuối cân 짧은 무게 .
đuối sức 배기하다.
đuột 아주 .
đú 종다리; 떠들며 놀아 주다.
đú đa đú đởn X đú đởn.
đú đởn 호색적으로 들떠서 떠들어 주다.
đụ X giao cấu.
đúc đgt 주조되기 위하여; 근거하기 위하여.
đúc chuốt 윤이났다.
đúc kết đgt 요약하기 위하여.
đúc khuôn 다이캐스팅.
đúc kiện 전주법 .
đúc sẵn 미리 제조하다.

đúc tượng 조각상을
주조하기 위하여.

đục 끈을 쓰기 위하여.

đục chạm 조각을 하여 주다.

đục lỗ 흐리다.

đục lỗ 구멍을 뚫어 주다.

đục mộng 장붓구멍은 끈을
쓰다.

đục ngẫu ngẫu 흐리다.

đục vẩn 흐리다;
진흙투성이가 되어 주다.

đục xương 골격은 끈을
쓰다.

đụn dt 무더기.

đụn cát 사구.

đụn rơm 건초더미.

đụn thịt 품행이 나쁜 사람.

đúng 옳바르다; 옳바름.

đúng đắn 소리; 옳바름.

đúng giá 무 할인.

đúng hạn 정각에; 스케줄에.

đúng hướng 올바른 방향에.

đúng luật 법률에 관하다;
정당하다.

đúng mức 적당하다.

đúng mực 정정하십시오;
적당하다

đúng nghĩa 단어의 의미에.

đúng nguyên văn
원문대로.

đúng nhịp 음에.

đúng niêm luật 정정하여
주다.

đúng phép 예의를 지키기
위하여.

**đúng quy tắc X đúng
phép.**

đúng sai 옳고 그름.

đúng thời hạn 스케줄에.

đúng thủ tục 정식에 따르기
위하여.

đúng tuổi 한 세대를 보기
위하여.

đụng 충돌하기 위하여.

đụng đầu 달려가기 위하여기
위하여

đụng xe 교통사고.

đúp tt 두배.

đụp 다시 한번 헹궂조각.

đút lỗ 뇌물.

đút nút 코르크; 코르크에
멈춤.

đút tiền 뇌물.

đút túi 적합하다.

đút 밀집하다; 둔해지어 주다.

đút khẩu 말중에 끝사납다.

đưa 가져오기 위하여.

đưa bè 뗏목을 진수시키어 주다.

đưa cho 손; 주어 주다.

đưa duyên 추파를 던지기 위하여.

đưa đám 장례식으로 참석하기 위하여.

đưa đẩy X đưa đà.

đưa đến 행위.

đưa dò 나룻배를 운전하여 주다.

đưa đón 만나고 보기 위하여.

đưa đường dt 안내하기 위하여.

đưa linh 장례식으로 참석하여 주다.

đưa ma X đưa đám.

đưa mắt 알고 있는 얼굴을 던져주어 주다.

đưa mối 장사를 좋아하는 대리인.

đưa quân 일단들을 데려오거나 또는 데리고 가 주다.

đưa ra 전진하기 위하여.

đưa rước 보고 회복하기 위하여.

đưa sáng kiến 시작하다.

đưa tang 장례식으로 참석하기 위하여.

đưa tay 손 대략.

đưa tay ra 한사람의 손을 연장하여 주다.

đưa tin dt 정보를 주기 위하여.

đưa tình dt 추파를 던지기 위하여.

đưa trả lại 일손은 얼마간 등을 보이다.

đưa về 가져오다.

đưa xuống 보내어 주다.

đường 도로; 거리.

đường bay 항공로.

đường băng 활주로.

đường bê dt 항로.

đường bê tt 살찌다.

đường biên 사이드 라인.

đường biển 항로.

đường bí mật *dt* 눈에 보이지 않은 도로.

đường bộ 도로.

đường cao tốc 고속 도로.

đường cày 고랑이 지어 주다.

đường cái 중요한 도로.

đường cáp 로프-방법.

đường cát 정제된 설탕.

đường cát tuyến *dt* 나누다.

đường cầu 도로 브리지.

đường cấm 도로는 매매를 하기 위하여 닫히다.

đường chéo 대각선.

đường chỉ 이은 곳; 한 바늘.

đường cong 휘어진 줄; 곡선.

đường dài 긴 거리.

đường dây 줄; 계통.

đường dây nóng 핫라인.

đường dót 덩어리는 설탕이 되다.

đường dốc 경사면에 훨씬.

đường đất 좁은길.

đường đi 도로; 방법.

đường đời 수명.

đường đường 공공연하게; 명백히.

đường giao liên *dt* 전달 회선.

đường giao thông 병참선.

đường hàng hải X đường biển.

đường hàng không 항공로.

đường hào 참호.

đường hầm 지하는 참호를 파다; 터널

đường hẻm 좁은길; 장래성이 없는 일.

đường hiểm *dt* 위험한 도로.

đường hoàng đạo 황도.

đường hồi tuyến *dt* 줄을 썼다.

đường huyền 직각삼각형의 빗변.

đường huyết 혈당.

đường hướng chuẩn *dt* 적응시키는 것.

đường không X đường hàng không.

đường kính 정제된 설탕; 직경.

đường kính bột 가루
백설탕.

đường làng 시골길.

đường lát 방법을 포장하다.

đường lò 갤러리(광업).

đường lối 방법.

đường lối chỉ đạo 지침.

đường lối chính sách
줄들과 정책들.

đường lối chính trị 당의
방침.

đường lối chung 일반적인
줄.

đường lối hành động
움직임의 진로.

đường lối ngoại giao 외교
정책.

đường lối quân sự 군 정책

đường lối quần chúng
홍보.

đường luật 시형론.

đường mai hoa 흰
그림물감은 설탕이 되다.

đường mây 영광 혹은
명성에 방법.

đường miếng 덩어리는
설탕이 되다.

đường mía dt 사탕수수 설탕.

đường mòn 길; 트랙.

đường mốc 기준선.

đường nét 줄.

đường ngắm 조준선.

đường ngăn nước 수선.

đường ngói 깨지는 것.

đường nhỏ 외롭다; 트랙.

đường ống 중요하다;
파이프.

đường phân giới 경계
설정의 줄.

đường phân thủy 분계.

đường phèn 캔디; 사탕.

đường phố 거리.

đường quanh 도로를 굽이쳐
나아가는 것.

đường quốc lộ dt 고속 도로.

đường rải đá 돌은 도로를
포장하다.

đường rải nhựa 도로를
아스팔트로 포장하다.

đường ranh 경계.

đường rãnh (đĩa hát) 홈.

đường ray 철도들.
đường rầy 철도들.
đường rẽ 고리; 우회.
đường rẽ bắt buộc
 의무로서 해야만 한 우회.
đường rút lui 퇴각.
đường rút lui chiến thuật
 퇴각의 줄.
đường rừng 숲 도로.
đường sá (nói chung) 도로.
đường suốt 시내.
đường ta 홍당.
đường tàu đến tàu đi
 도착물과 발송 줄.
đường tác xạ 좁은길을 불을
 붙여 주다.
đường tạm thời 급한 도로.
đường tắt 지름길.
đường tây 사탕무로 만든
 설탕; 흰 그림물감은 설탕이
 되다.
đường thả bom 폭탄은 줄을
 양도하다.
đường thả cá 어제.
đường thám sát 줄을
 정찰하는 것.
đường thẳng 균일한 값 줄.

đường thẳng góc dt 수직.
đường thẳng nằm ngang
 수평으로 움직인 줄.
đường thẳng song song
 평행 균일한 값 줄.
đường thẳng song song
 평행 균일한 값 줄.
đường thẳng bằng 수준 줄
 .
đường thoát nước 범람
 채널.
đường thông thương
 통상항로.
đường thủy 수로.
đường tiêu hoá 소화를 도운
 작은 책자.
đường tiệm cận 점근선.
đường tiếp tế 공급의 줄.
đường tin 수송관로.
đường tinh chế 정제된 설탕.
 .
đường tránh 측관; 셋길.
đường triệt thoái dt 퇴각의
 줄.
đường tròn 원.
đường trường dt 긴 도로.

đường vận chuyển 공급
도로 .

đường về 방법은 뒤로
물려서다.

đường viên 가장자리;
피륙의 변폭.

đường xiên 기울어진 줄 .

đường xích đạo 적도.

đường xoắn ốc 나선 .

đường xoi 즐기어 주다.

đường xuất phát 줄을
시작하는 것.

được ca ngợi 승리 칭찬 .

được chấm 선택하다.

được đất 번영하다.

được giải 상을 획득하여
준다.

được giá 좋은 가격에 가다.

được không 광통.

Nó lái xe tải được không ?
그는 화물 자동차를 몰 수
있습니까?

được lòng 어엿한 사람의
심장을 얻게하기 위하여.

được lòng dân 인기있다.

được mà X được đất.

được sự đồng ý 어엿한
사람의 동의를 하기 위하여.

được tha 양도되기 위하여.

được thể 유리한 입장으로
뒤따르다.

được thưởng 판정을 받아
준다.

được tiền 좋은 가격을
가지고 와 주다.

được tiếng 유명하게 되어
준다.

được tiếng 유명하게 되어
준다.

đương X đang.

đương đại 유통되다; 현대.

đương giấc 잠자고 있어
준다.

đương kim 현재; 재직자.

đương quyền 사무실에서;
힘에 .

đương thì 청년 시절에 .

đương thời 동시에 발생하다.

đương trường 공공연히;
공개적으로.

đừng 하지 말아 주다; 하지
않다.

đừng bao giờ tuyệt vọng
결코 거꾸집을 말하지 말아
주다.

đừng hòng 결코 !

đứa kẻ cắp 소매치기 .

đứa bé 아기; 아이.

đứa con 아이.

đứa kia 그것은 도망치다;
사람이다

đứa nào 누구; 어떤 것 .

đứa này 이 녀석 .

đứa nhỏ X đứa bé.

đứa ở X người hầu.

đức 미덕.

đức cha 수녀원장 아버지 .

đức chúa 신.

đức dục 도덕적인 교육 .

Đức ngũ 독일사람.

đức Phật 부처.

đức phật thích ca 고타마
부처 .

đức quốc trưởng 상태의 장

đức quốc xã 나치 .

đức thánh 성인 .

đức thánh cha 로마 교황 .

đức tin 믿음; 신념.

đức tính 품질.

đức vua 군주; 왕.

đứng bật dậy 출발과 위로
강충 뛰기 위하여.

đứng đắn 심각하다;
정정하다.

đứng đầu 제 1위에 서있기
위하여.

đứng đường 손님을 끌기
위하여.

đứng gió 바람없다.

đứng lại 멈추기 위하여.

đứng lên 일어나기 위하여.

đứng ngây người 움직임이
없는 상태로 서기 위하여.

đứng nghiêm 자려 자세를
취하기 위하여.

đứng ra 앞으로 오기 위하여.

đứng riêng ra 떨어져서
자기 자신을 꼭 끌어가기
위하여.

đứng sững 찰리는 것으로
서기 위하여.

đứng tuổi 중년의 나이.

đứng yên 이동하는 것이
아니다 .

đứt đgt 깨지기 위하여.

đứt đoạn 떨어지어 주다;
가로막히어 주다.

đứt đôi 2에 자르어 주다.

đứt gãy bản lề 경첩은
단층이 생긴다.

đứt gãy cắt khối 블록은
단층이 생긴다.

đứt gãy cắt ngang
가로지르는 것은 단층이
생긴다.

đứt gãy chồm 충상 단층.

đứt gãy dịch ngang
지평선은 단층이 생긴다.

đứt gãy địa hào 지구는
단층이 생긴다.

đứt gãy hoạt động 회원은
서브를 실패하다.

đứt gãy nghịch chồm 충상
단층을 베어 주다.

đứt gãy nghịch đảo 반대는
단층이 생긴다.

đứt gãy phân nhánh
가지는 단층이 생긴다.

đứt gãy phức 다수는 서브를
실패하다.

đứt gãy phức hợp 혼합
과실.

đứt gãy thẳng đứng
버티칼은 단층이 생긴다.

đứt gãy thuận 상태는
단층이 생긴다.

đứt gãy thuận vĩa 침구는
단층이 생긴다.

đứt gãy tiếp tuyến
탈선적인 과실.

đứt gãy trượt 미끄러짐 과실

đứt gãy trượt ngang
과실을 들어올리어 주다.

đứt khuy 분실된 단추.

đứt khúc 자르기.

đứt quãng 단속적으로.

đứt ruột 괴롭힘을 당하는
것처럼 깊이 느끼다.

đứt tay đgt 한사람의
손가락을 베기 위하여.

đứt tay hay thuốc 오직 그
일손이 고통을 받을 때.

E e

e 두려워하기 위하여;
두려워하기 위하여.

Tôi e cô ta không đến 나는
그녀가 오지 않을 것에 대하여
두려워합니다.

e ấp 겁 많거나; 부끄러워
하거나; 수줍어하여 주다.

e dè 삼가다; 신중하다;
자의식이 강하다.

e e 우는 소리; 울부짖음.

e lệ tt 수줍어 하다; 부끄러워
하다; 수줍어하다.

e mặt
당황하거나; 어리둥절하거나; 부
끄러워하다.

e ngại dt 주춤하는 것으로
인해 부끄러워 하기 위하여기
위하여.

e rằng 두려워한 그것.

e sợ 이해하여 주다.

e thẹn 부끄러워 하고 다르다.

è 오!!

è cổ ra mà chịu 그것을
감정을 표시하고 그리고
운반하다.

è vai 책임을 떠맡아 주다.

elip 타원; 생략되다.

em 동생; 조금 더 젊은 자매.

em bé 아기.

Ngủ như em bé 마치 잠자기
위하여 아기.

em chồng 매부(한사람의
남편의 동생); 형수(한사람의
남편의 조금 더 젊은 자매).

em dâu dt 형수(한사람의
동생의 아내).

em gái 조금 더 젊은 자매.

em họ dt 사촌.

em nuôi 양육한 형제; 양녀.

em rể dt 매부(한사람의 조금
더 젊은 자매의 남편).

em ruột 형제/자매를.
넉넉하게 지어 주다.

em trai 동생.

em út 최연소자 자매;
최연소자 형제; 풋내기.

Chấp gì hạng em út! 주의
그러한 풋내기들.

em vợ 매부(한사람의 아내의 동생); 형수 (한사람의 아내의 조금 더 젊은 자매).

eo 중앙; 허리.

Eo lưng ong 가는 허리.

eo biển 해협; 채널.

eo dưới 손아래 사람.

eo đất dt 지협.

eo éo tt 날카롭다.

eo hẹp 부족하다; 타이트.

Tiền bạc eo hẹp 부족한 돈을 가지고 있기 위하여.

eo lịch 채널.

eo lưng dt 허리.

eo ôi 피이!

Eo ôi! Kia con sâu róm! 피이!
! 유충은 있군요!

eo sèo 진소리장이에 하프.

eo sông 강 해협; 해협은 강 흐름에 위치하다.

eo trên 위에 상관.

èo uột tt 연약하다; 창백해지다.

Đứa bé ẻo uột 병약한 아이.

ẻo lả 나약해지다; 여자답다.

éc 비명을 지르어 주다.

Con lợn cho vào ro kêu en éc 바구니에 더해지고 있었던 그 돼지고기는 깍깍 울었습니다.

éc ta 헥타르.

ém đgt 위로 잠잠해지기 위하여; 적용되기 위하여.

ém bạc (văn chương) 비행기로 여행하여 주다.

ém chuyện 침묵은 문제를 올린다.

ém dạm X ém.

ém nhem X bưng bát.

ém quân 군대들을 숨기어 주다.

én X chim én.

éo le tt 솜씨를 필요로 하다; 뒤엎히다.

ẹo đgt 뒤틀리고; 구부러지기 위하여.

ẹo lưng 뒤에 구부러지다.

ẹo sườn 군살.

ép 하게 하기 위하여; 어떤 것을 하기 위하여 어떤사람에 압력을 가하기 위하여.

Nàng bị ép lấy chồng năm 18 tuổi 그녀는 18살이었을 때 결혼으로에게 강제되었습니다.

내리 누르기 위하여; 레몬의
즙을 짜내는 것을 밀어넣기
위하여.

ép buộc to 억지로를 시키기
위하여; 밀고 나아가기 위하여;
은혜를 베풀기 위하여.

**ép dầu ép mỡ; ai nữ ép
duyên** 사랑은 밀어넣어질 수
없습니다 **ép duyên** *đgt*
conpel에 어떤 사람과
결혼하는 소녀.

ép liễu nài hoa (*đại từ*)
여성에게 강간을 연명하기
위하여.

ép lòng *đgt* 억지로 자기
자신을 시키기 위하여.

ép mình 마지못해; 한사람
자신을 사임하여 주다.

ép mía 사탕수수를 눌러 주다.

ép nài *đgt* 주장하기 위하여.

ép phê 영향.

Thuốc chưa ép phê 그 약은
효과가 있지 않았습니다.

ép sát 내리 누르다.

Nhà nọ ép sát nhà kia 서로에
반대하여 내리 누른 집.

ép uổng *đgt* 밀고 나아가고;
하게 하기 위하여.

ép xác (*kng*) 한사람 자신을
분하게 여기도록 하여 주다.

ép xi lon 미량.

ẹp *đgt* 수축시키고;
평평해지기 위하여.

ét 운전사의 보조자.

ét tài xế 보조 운전자.

ét xăng 본질.

Ê ê

ê *đgt* 감각을 잃기 위하여 ;
부끄럽게 여기다.

ê quá ! 그것은 상당히
부끄러움이는군요!

ê a *đgt* 큰 소리로 그리고
부단하게 읽기 위하여.

ê ẩm *đgt* 단조롭고 지속된
노력을 영향을 주어 주다.

ê bêu 당신에 부끄러움.

ê chê 지독하다.

Thất vọng ê chê 몹시
실망하기 위하여.

ê chệ 부끄럽다; 부끄럽게
여기다 .

ê hê 다량에 .

Đồ ăn thức uống ê hê 다량에
음식물 .

ê ke (kỹ thuật) 매매 보유고가
제로이다.

ê kíp 팀; 한 때.

ê mặt 부끄럽게 여기다라고
느끼고; 서투르다라고 느끼다.

ê mình 약간 내키지 않거나
불쾌하다 .

ê quá 무엇 부끄러움 .

ê răng 흥분하여 한사람의
이를 만지기 위하여.

Ăn trái này ê răng 과일의 이
부속은 흥분하여 당신의 이를
갓다 뺄 것입니다.

ê 따라 와 주십시오!.

Ê đi đi chứ! 따라 와
주십시오!. 꺼져 !!

ê à dgt 느릿느릿 말하고;
윽윽거리고; 그리고 말이
막히기 위하여.

ê mình 불쾌하다; 기분이
언짢다 .

ê cu X đại ốc.

êm 매만지기; 감미롭다; 약세;
조용하다.

Biển êm 바다를 진정시키어
준다.

Gối êm 조용히 베게를 베어
준다.

êm ả tt 평화로운 .

êm ái tt 선율이 아름답다;
감미롭다; 순하다.

êm **ắng**
침묵하거나; 조용하거나; 소리없
다 .

êm ấm tt 하나가 되다;
조화되다; 조용하다.

êm bụng 좋은 안쪽으로같은
생각이 들어 준다.

êm chuyện 침묵은 문제 혹은
사건을 올린다.

êm đẹp 협정에; 하나가 되다.

**Vợ chồng êm đẹp thì mọi việc
thuận buồm xuôi gió** 만약
부부가 협정에 있으면 모든
것은 순조로운 항해입니다.

êm **dịu** **tt**
감미롭거나; 온화하거나; 반반하
게 하다.

êm **đẹp**

조용하거나; 조용하거나; 조용하다; 평온하다; 맑게 갠 하늘.

êm đềm tt 좋아하다; 즐겁다.

Giữ một kỷ niệm êm đềm của ai đó 어떤 사람의 기억을 철저히 소유하기 위하여.

êm êm X êm (láy).

êm giấc 몹시 잠자고; 톡나무처럼 잠자다.

êm gió 바람이 거세지 않다.

êm như ru 약세 그리고 즐겁다.

êm ru 매우 순한 매우 부드러운 물건.

êm tai 귀에 듣기 즐겁다; 선율이 아름답다.

Bài hát êm tai 감미로운 노래.

êm thắm 평화롭다; 우호적임.

êm trời 향기로운 날.

ênh đgt 찢리기 위하여; 부풀기 위하여.

Bụng chữa ênh ra 임신과 부분 배를 가지고 있기 위하여.

ênh ênh X ênh (láy).

ênh đgt 부풀기 위하여.

ête 에테르.

êtô 악덕; 바이스.

êu 피난 나쁜 상태.

êu ôi 피이! 체!

Êu ôi ; khiếp chữa! 피이! 그것은 상당히 공포이느군요!

ễu ợt 약하게하다.

ế 팔리지 않다; 팔 것이 아니다; 팔수 있지 않다. (*xem ế chồng; ế vợ*)

ế ẩm 고객들을 발견할 수 없다; 팔수 있지 않다.

ế chảy (점포의) 고객들을 가지고 있지 않아 주다.

ế chồng 노처녀이기 위하여; 미혼여자이기 위하여; 미혼은 상태로 있기 위하여.

ế cơm 쓸모없는 (음식) 여 주다.

ế hàng 구매자들을 발견하지 말아 주다; 없거나 조금 있는 고객을 가지고 있어 주다.

ế mới X ế 1

ế sừng 고객을 가지고 있지 않아 주다.

ế thiú 고객을 가지고 있지 않아 주다.

ế vợ 한 개로 남아있기 위하여;
선반에 남겨지기 위하여.

ếch 개구리.

ếch bà 개구리의 lafhe 종류.

ếch hoa 표범 개구리(그것의
꽃이 많은 표하기때문에
이름바).

ếch nhái dt수륙양용
비행기들.

ếch ộp 개굴개굴 우는 것;
개구리 우는 소리; 개구리 우는
소리를 발하다.

ém 어떤사람을 요술을 걸기
위하여; 매혹하기 위하여.
쫓아내기 위하여.

Ém ma quỷ 사악한 유령들과
유령들을 쫓아내기 위하여.

ém bùa 어떤사람을 요술을
걸기 위하여; 매혹하기 위하여.

énh 의기 양양하여 주다. (nói
về bụng).

**Uống nhiều nước quá ẽnh
bụng** 부푼 배를 가지고 있기
위하여 위해 다 마셔 취하다
물을 역시 우적우적 먹다.

ệnh 어리석은 (노란색).

Nước da vàng ệnh. 또렷하지
않은 노란 안색.

ép (불의에 외치는 소리)
도착한 인력거.

G g

ga 가스.

Bật/ tắt ga 전원을 가스로
변화시키기 위하여.
철도역; 역.

ga biên giới 사업소를
인접하여 주다.

ga bốc hàng 사업소를 태우는
것.

ga chỉ định 지명된 역.

ga chính 중요한 역.

ga cuối 독; 종점.

ga cửa khẩu 사업소를
인접하여 주다.

ga đến 도착의 역.

ga đi 출발의 역.

ga đoạn (철도) 부분 역.

ga đường sắt X ga xe lửa.

ga gửi 발송역.

ga hàng đến 목적지의 역.

ga hàng di 기원의 역 .
ga hàng hoá 상품 역 .
ga hành khách 승객 역 .
ga khởi hành 사업소를 튀어
 달아나게 하는 것.
ga lăng 신사적이다.
ga ra 차고.
ga rô 지혈대.
ga tàu hoả X ga xe lửa.
ga tiếp nhận 수신소.
ga xe lửa 기차역.
ga xuất phát 출발의 역 .
gà 닭.
gà ác dt 검정색 닭 .
gà ấp dt 알을 품고 싶어한
 암탉 .
gà cồ dt 크게 빠기며 걸어
 주다.
gà đồng dt 개구리.
gà gât (ngủ) 졸기.
gà giò dt 싸우기 좋아하는
 젊은이.
gà gô 자고새 .
gà hoa 삭제되어 있지 않은
 수탉 .
gà kim tiền dt 꿩의 종류 .

gà lôi dt 꿩 .
gà mái dt 암탉.
gà mái ghẹ dt 암평아리.
gà mèn 휴대용 식기 세트.
gà mờ tt 흐리다.
gà nấu nầm 버섯들에 닭 .
gà quay dt 닭고기를 구웠다.
gà qué (nghĩa xấu). 닭들 .
gà rán sốt chanh 닭은 레몬
 소오스에 기름으로 튀기다.
gà ri 닭의 작게 날아 주다.
gà rô ti 닭고기를 구웠다.
gà rút xương 골격에서의 닭
 .
gà rừng dt 나무의 수탉 .
gà sao 기니-닭.
gà sếu 능에.
gà so 언덕 자고 .
gà sống X gà trống.
gà tấm bột rán 프라이드
 치킨을 구걸하여 주다.
gà tân hạt sen 닭고기는
 연꽃 씨에 부글부글 끓다.
gà tây dt 실패.
gà thiên dt 식용 수탉.

gà tiền 공작 꿩을 회색으로 하다.

gà tổ 투미한 사람 .

gà trống 수탉.

gà vịt 식용 고기.

gả bán 시집보내기 위하여.

gã 농; 녀석.

gai bắc 삼.

gai bì 가시가 많다.

gai bố 삼 정기선 .

gai chanh 레몬의 그 가시나무들은 나무 위로 쫓겨 올라가다.

gai dầu (cây...)삼.

gai góc tt 가시가 많다.

gai gốc 어려움; 장애 .

gai mắt tt 추하다.

gai mít 가시나무들 .

gai ngạnh 완고하고 싸우기를 좋아하다 .

gai người 후들후들 떠다; 그런데 열이다

gai ốc dt 거위-살코기를 맛보여 자극하다.

gai sợi 삼의 섬유는 실처럼 늘어지다.

gai sốt 열이 있게 생각하기를 시작하여 주다.

gai thận 신장 .

gài X cài.

gài bẫy X bẫy 2.

gài cúc X gài nút.

gài cửa 문을 빗장을 걸어 잠그기 위하여.

gài ghim 핀으로 꿰기 위하여.

gài khuy X gài nút .

gài nút 단추로 채워지기 위하여.

gãi dtg 긁기 위하여.

galen 방연광.

gam 그램.

gamen 혼란 주석 .

gamma 감마.

gan dt 간장.

gan ăn cướp 무모한 용기 .

gan bàn chân dt 발의 발바닥 .

gan bàn tay 손의 손바닥 .

gan chảy mề 완고하고 다루기 쉽지 않다.

gan chí mề 훌륭한 용기 .

gan cóc tía 크게 대담성 .

gan dạ tt 용감하다; 겁 없다.
gan gà 불그스름한 다갈색.
gan góc tt 두려움을 모르다;
 용맹스럽다.
gan héo ruột sâu 부서진
 마음.
gan lì tt 용맹스럽게 안정되어
 주다.
gan liền X gan lì.
gan óc 마음.
gan sành dạ sỏi 무감각하다;
 힘들다.
gan vàng 마음.
gan vàng dạ sắt 충실하다.
gàn 딱 소리를 냈다.
gàn bát sách 미치다.
gàn bướng 완고하다.
gàn quải 단념시키어 주하.
gang 주물은 다림질하다.(xem
 gang tay)
gang đen 회색은 다림질하다.
gang dúc 주물은 다림질하다.
gang tay 한뼘.
gang thép 쇠처럼 강하다.
gang trắng 백철광.
gàng 얼레.

ganh 부러워하기 위하여.
ganh ăn ganh mặc 음식과
 의복을 위해 맞서기 위하여.
ganh đua 경쟁하기 위하여;
 경쟁하기 위하여; 맞서기
 위하여.
ganh ghét X ganh.
ganh tị X ganh.
gành (tiếng địa phương) X
ghênh.
gành đá 암초.
gào đgt 큰소리로 외치기
 위하여.
gào côm 음식을 위해 소음을
 내어 주다.
gào khan cổ 울어서 자기
 자신이 목이 쉬도록 하여 주다.
gào khóc 울부짖음.
gào thét đgt 소리치기
 위하여.
gàu 버킷.
gàu đập 관개자.
gay cần tt 가시가 많다.
gay gắt tt 뜨거워졌다.
gay go tt 통곡하다.
gảy 플립.

gảy đàn đgt 현을 뜯어
소리내기 위하여.

gảy gót 쪼입니다.

gãy đgt 깨지기 위하여.

gãy cánh 부서진 날개.

gãy đổ đgt 무너지기 위하여.

gãy góc 구부리다; 둥글게
되다

gãy gọn 순수하고 명백하다.

gãy khúc 몇몇 부분의 깨진
틈.

gãy rắc 스냅.

gá đgt 저당 잡히기 위하여;
서약하기 위하여.

gá bạc 도박장에서 달리어
준다.

gá lấp 고안; 설비.

gá lời 약속.

gạ đgt 달콤한 말을 하기
위하여.

gạ ăn 음식을 감언이설로
빼앗아 준다.

gạ gái 소녀들을 부추기어
준다.

gạ mua 물건을 사기 위하여
인공 분만을 하여 준다.

gạ tiền 돈을 감언이설로
빼앗아 준다.

gác bỏ đgt 나아가기 위하여.

gác bóng (태양으로 인해)
세트.

gác bút. 한사람의 펜을
떨어져서 놓아 준다.

gác chuông 족잡.

gác cổng 문을 지키기 위하여.

gác dan 문지기.

gác lại 회귀가 늦게 일어나
준다.

gác lên đgt 위치하기 위하여;
두어 준다.

gác lửng dt 중2층.

gác nghề 사업을 중지하여
준다.

gác phượng 성; 궁전.

gác thi 시험 감독하기 위하여.

gác thượng 최상인 층.

gác tía 제국 궁전.

gác trại giam 감옥을
방호하기 위하여.

gác trọ 다락방.

gác xếp dt 더그매.

gạc 가지진 뿔들.

gạch hút 압박붕대.

gạch 벽돌; 지배하기 위하여.

gạch amiăng 석면 벽돌.

gạch bỏ 굽기 위하여.

gạch chéo 교차하여 주다.

gạch chịu lửa 반응하지 않은 벽돌.

gạch chữ thập 십자가를 만들어 주다.

gạch củ đậu dt 돌이나 기와 조각.

gạch cua 게-어란.

gạch dài 돌진.

gạch dưới 밑에 선을 긋기 위하여.

gạch đầu dòng 지배하다.

gạch đi 교차하기 위하여.

gạch dít 밑에 선을 긋기 위하여.

gạch gạch 평행 줄들과 변해가다.

gạch hoa 꽃으로 뒤덮이다
기와를 에나멜을 입히다.

gạch men 기와를 에나멜을 입히다.

gạch mộc 굽지 않은 벽돌.

gạch ngang 돌진하여 주다.

gạch nhíp (âm nhạc)제외하고.

gạch non 반은 벽돌을 구우다.

gạch nổi dt 하이픈.

gạch nung dt 정제된 벽돌.

gạch ống dt 속이 빈 벽돌.

gạch sống 어도비 벽돌집.

gạch tráng men dt 요업 제품 기와.

gạch vụn 벽돌 조각; 벽돌의 파편.

gạch xi măng dt 시멘트 벽돌.

gạch xoá 교차하여 주다.

gái 소녀.

gái bao 여성은 상태로 두다.

gái bạc tình 잡스런 계집.

gái bán ba X gái nháy.

gái chính chuyên 친절한 여성.

gái dī X gái diêm.

gái diêm X gái mại dâm.

gái đứng đường 합승객; 매춘부.

gái già 미혼여자.

gái giang hồ 수세미.

gái goá 미망인.
gái gọi 콜걸.
gái làm tiền 고급매춘부.
gái làng chơi X gái mại dâm.
gái mại dâm 매춘부; 매춘부.
gái nhảy 댄서.
gái sê 다산한 기혼 여자.
gái trinh X trinh nữ.
gán 하달하기 위하여.
gán nhà 저당권은 유숙하다.
gạn 가만히 따라 주다.
gạn căn dtg 가만히 따르기 위하여.
gạn gừng 질문하여 주다.
gạn hỏi dtg 문제와 내리 누르기 위하여.
gạn lọc 주의깊게 조화되어 주다.
gánh dtg 운반하기 위하여.
gánh chịu 지탱하기 위하여; 초래하기 위하여.
gánh hát dt 극장 회사.
gánh nặng 무게.
gánh nặng chi phí 비용 무거운 짐.

gánh nặng gia đình 가족 무거운 짐.
gánh nặng thuế má 세금 무거운 짐.
gánh tương tư 사랑.
gánh vác 어깨로 밀기 위하여.
gánh xiếc X đoàn xiếc.
gáo dt 국자.
gáo dài hơn chuôi 실행할 수 없다.
gáo múc nước 물 국자.
gáo nước 물 국자.
gạo 쌀.
gạo chà 닦아지다 쌀.
gạo dé 가을 쌀.
gạo dính 진득진득한 쌀.
gạo đồ 쌀 데치기.
gạo gãy tằm 부서진 쌀.
gạo già 쌀의 껍질을 벗기다.
gạo hạt dài 긴것은 쌀을 낱알로 만드다.
gạo lóc 평범한 쌀.
gạo lúc 광택이 없는 쌀.
gạo mùa 가을 쌀.
gạo nát 부서진 쌀.

gạo nếp 끈적끈적한 쌀 .
gạo nguyên hạt 쌀을 통째로
 날알로 만들어 주다.
gạo ngự 공물 쌀 .
gạo nước 조항.
gạo sen 로터스 약 .
gạo tám 고품질 쌀 .
gạo tám thơm 냄새 좋은 쌀 .
gạo tám xoan 쌀의 종류 .
gạo tẻ 평범한 쌀 .
gạo trắng 쌀을 희게하여
 주다.
gạo xay 쌀의 껍질을 벗기다.
gạt 속이기 위하여.
gạt bỏ 무시하기 위하여.
gạt gắm 속이기 위하여.
gạt lệ 한사람의 눈물을 말리기
 위하여.
gạt nợ X quyet nợ.
gáy gối 산비둘기.
gáy ngựa 말의 갈기 .
gáy sách dt 서적의 뒤쪽 .
gần 잘 들리지 않다 .
gặm mòn 부식하여 주다.
gặm nhấm 설치류 동물.
gắn đgt 밀착하기 위하여.

gắn bó 긴밀하게 맺어지다.
gắn chặt 시멘트.
gắn huân chương 메달을
 핀으로 꽂아 주다.
gắn huy chương 메달을
 주어 주다.
gắn liền 밀접하게 이어지기
 위하여.
gắn máy X xe gắn máy.
gắn vào 부착하여 주다.
gắn xi 바다표범 잡이를 하여
 주다.
gắng đgt 노력하기 위하여.
gắng gỏi X gắng.
gắng gổ X gắng.
gắng gượng 이상한 노력을
 하여 주다.
gặp 만나기 위하여.
gặp địch 적을 만나기 위하여.
gặp gỡ 만나기 위하여.
gặp hạn 불운과 만나기
 위하여.
gặp khó khăn 어려움으로
 만나기 위하여.
gặp lại 다시 만나기 위하여.
gặp may 운에 있기 위하여.

gặp mặt 만나기 위하여; 보기 위하여.

gặp nạn 뜻밖의 사고를 당하기 위하여.

gặp nhau 만나기 위하여.

gặp nhau cuối tuần 하나로 결합한 주말.

gặp rắc rối 문제를 가지고 있기 위하여.

gặp rủi 불운하기 위하여.

gặp thuốc 현명한 교정법을 얻기 위하여.

gắt đgt 잔소리 하기 위하여; 사납게 불어대기 위하여.

gắt gao 엄격하다.

gắt gỏng tt 야비하다.

gắt om lên 시끄럽게 투덜거리어 주다.

gặt hái 베기 위하여.

gặt lúa 쌀을 수확하여 주다.

găm đgt 핀으로 꽂기 위하여.

Dao găm 단검.

găng 장갑.

găng cao su 고무 장갑들.

găng tay X găng.

găngxtơ 총잡이.

gâm đgt 표효하기 위하여.

gâm bàn dt 테이블의 아래 공간.

gâm ghè đgt 사각을 이루기 위하여기 위하여.

gâm ghi 제국 짙은 자회색을 녹색으로 하다.

gâm ghi 정답게 말을 주고 받아 주다.

gâm giường 침대 아래.

gâm hét (như gâm thét) 짚는 소리는(외침소리) 표효하다.

gâm thét đgt 소리치기 위하여.

gẫm đgt 깊이 생각하기 위하여.

gân 신경.

gân bụng 복부 인대들.

gân chân 힘줄을 굽으로 차 주다.

gân cốt dt 힘줄들과 골격들.

gân đá 돌 같은 정맥.

gân gót 의 힘줄.

gân guốc 우툴두툴하다.

gân kheo 오금.

gân lá 1한장의 정맥들.

gân máu 혈관.

gân xanh Á 잎맥.

gần 접근하다; 끝.

gần chết 한사람의 최후를
근접하기 위하여.

gần đây 여기 가까이에.

gần đến 접근하기 위하여;
다가가기 위하여.

gần đó 가까이에.

gần giống 다가가기 위하여.

gần hết 거의 끝내다.

gần kê 바로 가까이에. (xem
gần đến)

gần ngày 한사람의 시간을
근접하기 위하여.

gần như 접근하다.

gần xa 여기저기에;
어디서든지.

gần xong 거의.

gâu 짖는 소리.

gầu 비듬; 비듬.

gấu 게으름 피우고
있으십시오; 목적이 없다

gây án 범죄를 연명하기
위하여.

gây ấn tượng 인상적이다.

gây bè gây đảng 무리들을
훈련하여 주다.

gây bè phái 파벌주의를
감동시키다.

gây bệnh 발병시키다.

gây cảm thù 미움을
진전시키어 주다.

gây dựng 근거하기 위하여.

gây giống 올림은 싸우기를
좋아한.

gây gổ 싸우다.

gây hấn 유발시키기 위하여.

gây loạn 모반하기 위하여.

gây lộn X cãi nhau.

gây mê 클로로포름으로
마취시키기 위하여.

gây nghiện 중독성이다.

gây nguy hiểm 위태롭게
하기 위하여.

gây nợ 부채를 지게 되기
위하여.

**gây oán X gây thù chuốc
oán.**

gây phần nộ 명예롭지
못하다.

gây rối 혼란하게 하다.

gây rừng 식림.

gây tai tiếng 명예롭지
못하다.

gây tê 주기 위하여.
gây thành 모양을 이루기 위하여기 위하여
gây thù chuốc oán 적들을 만들기 위하여.
gây tranh cãi 코트 논쟁에 .
gây trở ngại 방해하기 위하여.
gây vốn 자본금을 마련하기 위하여.
gầy 앓다; 여분.
gầy còm X gầy dẹt.
gầy dẹt 말라빠지다.
gầy rạc 가죽 모양.
gầy yếu 창백해지어 주다.
gắm dt 무늬를 넣어 짠 비단.
gắm thêu 무늬를 넣어 짠 비단.
gặm X gặm.
gấp 접히기 위하여.
gấp bội 많은 때까지 .
gấp đôi 2에 접히기 위하여.
 두배.
gấp gáp 내리 누르는 것.
gấp khúc 부서지다.
gấp ngày 마감시간을 근접하기 위하여.

gấp rút 매우 누르기 .
gập X gập 1
gập gà gập ghềnh X gập ghềnh (láy).
gập ghềnh tt 통불통한 땅.
gập lại 주름.
gập lại được 유연하다.
gật gù ngủ 몸조리하기 위하여.
gấu dt 주식 가격이 내려간다고 믿고 있는 사람.
gấu chó dt 말레이 사람은 참다.
gấu lợn dt 돼지는 지탱하다.
gấu mèo dt 판다.
gấu người 불곰 .
gấu ngựa dt 은 지탱하다.
gấu trúc 판다.
gậy dt 막대기; 지팡이; 사원 .
gậy chống 지팡이.
gậy gộc 지팡이들과 지팡이들 .
gậy tày 육척봉 .
gậy tầm vông 산호 목재로 만들어진 막대기 .
gậy tầm xích 수사의 사원 .

gây tre 대나무는 찢리다.
gây trúc 대나무로 만든
지팡이 .

ghe dt 보트; 쓰레기 .
ghe bầu 나무로 만든 바지선 .
ghe buồm 정크를 조종하다.
ghe cá 쓰레기를 낚는 것.
ghe câu 고기잡이 배.
ghe chài 쓰레기를 낚는 것 .
ghe chở hàng 화물 쓰레기 .
ghe đánh cá 쓰레기를 낚는
것.

ghe dò 운송 쓰레기 .
ghe máy 모터 보트.
ghe nan 대나무로 만든
쓰레기 .

ghe phen 몇번이고.
ghe tam bản 삼판.
ghe tàu 보트들.
ghe thuyền 정크에
동력설비를 하다.

ghè đgt 때리기 위하여;
공격하기 위하여 .
ghê dt 개선.
ghê chốc 개선.

ghẻ cóc 검정색은 개선에
반점을 찍다.

tt 무관심하다; 몹시 춥다 .

ghẻ lở X ghẻ chốc.
ghẻ ngứa 가려움.
ghẻ nước 개선을 흘리는 것.
ghẻ ruồi 반점이 있는 개선 .
ghẻ sán chỉ 필라리아 가려움
.

ghẻ tàu 가려움; 개선 ; 매독.
ghen tt 질투심이 많다.
ghen ăn tức ở 질투심이 많은
잡담 .

ghen ghét đgt 부러워하기
위하여 .

ghen tị 질투 .
ghen tuông 사랑에 질투심이
많다.

ghen ty đgt 부러워하기
위하여.

ghen tức 황달에 걸리어 주다
.

ghé bãi 물에 끌어올리기
위하여.

ghé bến 결합하기 위하여.

ghé bờ 배 위에 와 다.

ghé lại 안에 들어가 주다.

ghé mắt 한사람의 눈을
아교로 붙여 주다.

ghẹ dt 게.

ghém 가공하지 않은 야채들 .

ghẹo đgt 집적거리기 위하여.

ghẹo gái 소녀들을 활발히
움직여 주다.

ghẹo nguyệt trên hoa
여성들과 함께의 활발하게
움직이기 .

ghẹo trẻ con 아이들을
괴롭히어 주다.

ghép 커플에게 .

ghép cây 나무들을 접목하기
위하여.

ghép chặt 물건이 딸린 결합 .

ghép chữ 주문.

ghép da (y học) 피부 조각.

ghép điện dung 전기 용량
결합 .

ghép gan (y học) 거주자는
이주하다.

ghép mạch 단순한 결합 .

ghép nhạc 음악에 세트되다.

ghép phổi (y học) 허파는
이주하다.

ghép thành vợ chồng
부부로 되기 위하여.

ghép thận (y học) 신장 이식.

ghép xương (y học) 골격은
접목하다.

ghét 쓰레기; 때.

ghét bỏ 망신시키기 위하여.

ghê góm 몹시 .

ghê hôn X ghê góm.

ghê mình 떨림.

ghê người 질색이다.

ghê quá 무섭다.

ghê rợn 공포로 벌벌 떨기
위하여.

ghê sợ 무시무시하다.

ghê tởm tt 무시무시하다 .

ghênh dt 가을; 폭포 .

ghênh 목을 길게 빼어 주다.

ghế 의자; 좌석.

ghế bành 이론뿐이다.

ghế bành tượng dt
안락의자의 종류 .

ghế bành xoay dt 의자 .

ghế băng dt 벤치.

ghế bập bênh 흔들리는 것.

ghế con 낮은 의자; 작게
용변하여 주다.

ghế cứng 딱딱한 의자.

ghế dài dt 벤치.

ghế dài dt 벤치.

ghế dựa 의자.

ghế đá dt 벤치.

ghế đẳng X ghế đầu.

ghế đầu dt 곁상.

ghế đẩy dt 산책하는 사람.

ghế điện 전기의자.

ghế gấp dt 접을 수 있는 의자

ghế gỗ dt 힘든 좌석.

ghế làm răng 치과 의사의
의자.

ghế mây dt 등나무 의자.

ghế phụ dt 아기 좌석.

ghế quay 전환 좌석.

ghế trống 결원으로 남아
있는 좌석.

ghế trường kỷ 소파.

ghế tựa X ghế dựa.

ghế vải dt 캔버스 의자.

ghế xếp 좌석을 접는 것.

ghế xếp phụ dt 접게 된 보조
좌석.

ghế xoay 회전 의자.

ghệt 각반들.

ghi 쓰기 위하여.

ghi âm 기록하기 위하여.

ghi bàn 목표를 기록하기
위하여.

ghi băng 테이프.

ghi chép 어음을 획득하기
위하여.

ghi chú bên lề 난외에 써
넣기.

ghi chú cuối tài liệu
말미의 주석들.

ghi chú cuối trang 각주들.

ghi công 인용하기 위하여.

ghi danh 들어가기 위하여.

ghi đĩa 기록을 작성하기
위하여.

ghi đông 한들.

ghi đường sắt 포인트들.

ghi giá 가격을 표를 하여
주다.

ghi giờ 시계.

ghi giữ 잘 기억하고 있어
주다.

ghi hình 기록적인 이미지들 .

ghi lại 기록하기 위하여 .

ghi ngày X đề ngày.

ghi nhập 거친 어음을
획득하기 위하여 .

ghi nhận 인정하기 위하여 ;
기록하기 위하여 .

ghi nhập đgt 인정하기
위하여 .

ghi nhớ 기억하기 위하여 .

ghi nợ 차변 측면 .

ghi phiếu 기장하기 위하여 .

ghi sổ 기록하기 위하여 .

ghi ta 기타 .

ghi đgt 고정하기 위하여 .

ghiền 어떤 것에 빠지다 .

ghim dt 핀 .

ghim bằng 안전한 핀 .

ghìm đgt 끌기 위하여 .

ghìm nén 억압하여 주다 .

ghính X gánh.

gi lê X áo gi lê.

gi 어떤것; 무엇 .

gi vảy X gi.

gi 녹슬다 .

gi đồng 녹청; 운두가 얇은
접시 .

gia ân X gia ơn.

gia biến 가족 불운한 일 .

gia bộc (từ cũ; nghĩa cũ).
대리인에게 집을 주어 주다 .

gia cảnh dt 가족 조건 .

gia công 처리하기 위하여 .
(xem làm gia công)

gia cố 합채하여 주다 .

gia cụ 가족 설비 .

gia dĩ 게다가 .

gia dụng 가정은 사용하다 .

gia đạo 가족 윤리 .

gia đệ 나의 동생 .

gia điệp 가족은 명부에
등록하다 .

gia đình 대리인; 관리자 .

gia đình 가족 .

gia đình hạt nhân 핵가족 .

gia đình theo phụ hệ 원로
가족 .

gia đình trị (chế độ gia
đình trị) 연고 채용 .

gia đường 조상 제단 .

gia giảm 조정하여 주다 .

gia giáo 가족 교육 .

gia hại 손해 .

gia hạn 늘어나기 위하여 .

gia huấn (từ cũ; nghĩa cũ).
가족 교육 .

gia huynh 나의 형 .

gia khánh 가족 손님 .

gia mẫu 한사람의 어머니 .

gia miện 왕관을 씌우기
위하여 .

gia miếu 가족 성당 .

gia nghiệp 가족 특징 .

gia nhân 국내 .

gia nhập 부착하기 위하여 .

**gia nhập quân đội X nhập
ngũ.**

gia ơn 호의들을 승낙하여
준다 .

gia phả dt 가족 연대기(기록)

gia pháp (từ cũ; nghĩa cũ).
가족 관세와 습관 .

gia phong 가족 전통 .

gia phổ 가족은 명부에
등록하다 .

gia phụ 나의 아버지 .

gia quyến 같은 가족 .

gia sản 특징 .

gia súc 소 .

gia sư 가정 교사 .

gia sự 가족은 중요하다 .

gia tài 세습 재산 .

gia tăng 자라기 위하여;
증가하기 위하여 .

gia tâm (từ cũ; nghĩa cũ) .
사람 자신을 전념하여 주다 .

gia thanh 가족 명성 .

gia tiên 가족 선조들 .

gia tôn 나의 아버지 .

gia tốc dt 변제 기일
앞당기기 .

gia tộc 가족 .

gia trạch 집; 농장 .

gia trọng 악화시키기 위하여 .

gia trưởng 가족의 대표 .

gia tư 가족 사유 재산 .

gia từ 우리들의 어머니 .

gia viên 집과 정원 .

gia vinh 가족 영광 혹은 명성

gia vị dt 양념 .

gia xú 가족의 부끄러움 .

già 오래되다; 늙다 .

già cả 늙었습니다; 오래되다

già cốc đế X cốc đế.

già đòn 치다.

già giặt 성숙하여 주다.

già khăn 오래되다 그리고
주름살지다.

già khộm 나이가 들고
노쇠하다.

già khú đế 노쇠한 사람.

già khu X già khộm.

già kinh nghiệm 경험있다.

già lam dt 탑.

già làng 마을 가장.

già lão 매우 옛날.

già lửa 너무 많은 불.

già miệng 뒤에 말하여 주다.

già mọ (già mỗ) 매우 옛날.

già nửa 반보다 더 많이.

già ốm 나이가 들고 병들다.

già sọm 나이가 들고
노쇠하다.

già tay 과다에 조금.

già yếu 오래되고 약하다.

giả 사기.

Rằng giả 의치.

giả bệnh 아픈는 척 하기
위하여.

giả da 모방 가죽제품.

giả danh đgt 같이 포즈를
취하기 위하여.

**giả dạng X cải trang X giả
vờ.**

giả dối tt 틀리다.

giả dụ 주제넘게 굴기 위하여.

giả diếc 귀머거리를 가장하기
위하여.

giả định 생각하기 위하여.

giả hiệu 틀리다.

giả hình X giả dạng.

giả kim X luyện đan.

giả lời 대답.

giả mạo 속이기 위하여.

giả ngơ 맹목적인 시선을
돌리어 주다.

**giả nhân giả nghĩa X đạo
đức giả.**

giả như X giả sử.

giả sử 주제넘게 굴기 위하여.

giả tảng X giả bộ.

giả tạo 영향을 받다.

giả thiết 생각하여 주다.

giả thuyết *dt* 상상 .
giả thử X giả sử.
giả tiền 지불.
giả tiền mặt 유료 현금 .
giả trang X cải trang.
giả trá 현혹시키다; 틀리다.
giả túc 위족을 가진 원생 동물.
giả tưởng 꾸민 이야기 같다.
giả tượng 가공품; 가공품.
giả vờ 가장하기 위하여.
giã *đgt* 멧돌질을 하기 위하여 .
giã dăm 끝; 끝.
giã gạo 쌀을 세게 치어 주다.
giã nát 분쇄.
giã nhỏ 파운드.
giã như 펄프에의 파운드 .
giã từ *đgt* 잡는 것은 떠나다.
giai âm *dt* 좋은 소식 .
giai cấp 클래스.
giai điệu 음; 멜로디.
giai đoạn 걸음.
giai đoạn sản xuất 생산은 상연할 만 하다.
giai gái X trai gái.

giai kỳ 방법과 결혼하는 것.
giai ngẫu 아름다운 커플 .
giai phẩm 정교한 예술품 .
giai tầng 사회적인 부분 .
giai thanh 신사.
giai thoại 어록; 일화.
giai tiết 좋은 날씨.
giai tơ X trai tơ.
giai vị 섬세; 즐거워 지어 주다.
giải 판정; 상.
giải an ủi 애석상.
giải cứu 구하기 위하여; 구조하기 위하여.
giải danh dự 상을 받아들여 주다.
giải đáp 말아지기 위하여; 대답하기 위하여.
giải đặc biệt 특별한 상 .
giải đoán 통역하기 위하여.
giải độc 독성을 제거하기 위하여.
giải độc tố 나약독신.
giải giới 무장을 해체하기 위하여.
giải hiệu 취소하기 위하여.
giải khuyến khích 애석상.

giải lao 파괴를 하기 위하여.
giải lạm phát X giảm phát.
giải lớn 그랑프리.
giải luân lưu (giải luân lưu) 우승컵.
giải mã 해독하기 위하여; 해독하기 위하여.
giải nghĩa 설명하기 위하여.
giải ngũ X phục viên.
giải nhất 1번째 상.
giải Nôben 노벨 상.
giải nhiệt 해열제.
giải Nôben hoà bình 노벨 평화상.
giải Nôben hoá học 노벨 상의 화학.
giải Nôben kinh tế học 노벨 상의 경제학.
giải Nôben văn học 노벨 상의 제품 안내서.
giải Nôben vật lý 물리학에 노벨 상.
giải oan X minh oan.
giải pháp 해결책.
giải pháp thay thế 대체책.
giải phẫu 외과수술.

giải phẫu bằng tia la de 레이저 수술.
giải phẫu học 해부학.
giải phẫu tạo hình 성형외과.
giải phẫu thẩm mỹ 미용 외과.
giải phẫu tử thi X khám nghiệm tử thi.
giải phóng 해방하기 위하여.
giải phóng dân tộc 국가 해방.
giải phóng mặt bằng 땅을 치우기 위하여.
giải phóng phụ nữ 여성들을 해방하기 위하여.
giải phóng tư tưởng 관념적인 해방.
giải quán quân X giải vô địch.
giải quyết 풀기 위하여.
giải ra 결책을 발견하기 위하여.
giải tán 흩어지기 위하여.
giải thể 녹기 위하여.
giải thích 설명하기 위하여.

giải thoát 구하기 위하여;
배달하기 위하여.

giải thuật X thuật toán.

giải thuyết 해석.

giải thưởng 상; 판정.

giải tích (toán học)
분석적이다.

giải tỏ X giải bày.

giải toả 없어지기 위하여.

giải trình 설명하기 위하여.

giải trí 긴장을 풀기 위하여.

giải trừ quân bị 무장 해제.

giải vây 구원하기 위하여.

giải vô địch 선수권.

giải bày 한 사람의 느낌을
표현하기 위하여.

giải lòng 한 사람의 느낌을
보여 주다.

giải tỏ X giải bày.

giam 우리안에 넣기 위하여.

giam cầm 인접하기 위하여.

giam cấm 보호 예치으로의
포획.

giam giữ 감옥에서 유지하여
주다.

giam hãm 인접하여 주다.

giam lỏng X quản thúc.

giam tiền 예금을 지불하여
주다.

giảm 작아지기 위하여.

giảm án 대용하기 위하여.

giảm áp 감압.

giảm áp lực 압력의 손해.

giảm bớt 줄이기 위하여.

giảm cân 무게를 줄이기
위하여.

giảm đau 고통을 경감하기
위하여.

giảm ga 속력을 줄이기
위하여.

giảm giá 이자를 할인하여
대부하기 위하여.

giảm huyết áp 저혈압.

giảm khinh 누그러지기
위하여.

giảm miễn 자유롭다.

giảm miễn thuế 세금을 줄여
주다.

giảm nghèo 가난한 사람을
구제하여 주다.

giảm nhẹ *dgt* 줄이기
위하여.

giảm nhiễm (sinh học).
감소하는 것.

giảm nhiệt 해열성.
giảm phát 디플레이션.
giảm sút *đgt* 줄기 위하여.
giảm thanh **X hãm thanh.**
giảm thấp 내려가 주십시오!.
giảm thế 전압은 감소하다.
giảm thiểu 감소하여 주다.
giảm thị lực 약시.
giảm **thống**
 (thuốc)가라앉히다.
giảm thuế 세금을 줄이기 위하여.
giảm tô 가임을 줄여 주다.
giảm tốc 속력을 줄이기 위하여.
giảm tội *đgt* 형벌을 가볍게 하기 위하여.
giảm tức 관심을 줄여 주다.
giảm xóc 완충 장치.
giảm xung 쇼크.
giảm xuống 공제하다.
gian *dt* 아파트.
gian ác 정직하지 않고 잔인하다.
gian dân 불의.

gian dối *tt* 사람을 속이다; 거짓으로.
gian đảng 한 떼.
gian đồ 악당.
gian giảo 주머니.
gian xảo 책략이 풍부하다.
gian hàng *dt* **X quấy.**
gian hùng 권모술수가.
gian khổ 힘들다.
gian lao 힘들다.
gian lận 사기.
gian lận bầu cử 선거를 장비하기 위하여.
gian lận sổ sách 서적들을 요리하기 위하여.
gian lận thi cử 시험에 부정행위를 하기 위하여.
gian manh 악인.
gian nan 비참하게 몹시.
gian ngoan 정직하지 않다.
gian ngoan xảo quyết 교활하고 정직하지 않다.
gian nguy 지하에 설치되고 위험하다.
gian nhà 공간.
gian phi 범인.

gian phu 간통한 남자 .
gian phụ 간통한 여자 .
gian tà 악마같이 .
gian tặc 강도.
gian tế 강도.
gian thông X gian dân.
gian thương 정직하지 않은
 상인 .
gian tình 정직하지 않은 의지
 .
gian truân 힘들다.
gian xảo tt 교묘하다 .
giàn dt 진행하여 주다.
giàn binh 최고 사령관은
 떼지어 모이다.
giàn bí 멜론 마름모 격자 세공
 .
giàn cần cầu 받침대.
giàn dầu 기름-의장.
giàn đều 수평비행으로
 돌아가 주다.
giàn đồng 차대.
giàn giáo 비계.
giàn giũa 아낌없이 넘치기
 위하여 .
giàn hoa 꽃 마름모 격자 세공

giàn hoả 더미; 주권.
giàn khoan 해양 유정 굴착
 장치.
giàn khoan dầu 데릭.
giàn lửa X giàn hoả.
giàn máy 차대.
giàn mỏng ra 아워어 주다.
giàn nhạc 오케스트라.
giàn nhạc đại hoà tấu
 교향악단.
giàn nho 소문 마름모 격자
 세공 .
giàn phóng 진수식은
 뒷다리로 일어서다.
giàn ra đa 레이더 스캐너 .
giàn thiêu X giàn hoả.
giàn xe súng 차대.
giản 단순하다.
giản biên 간이화한 판 .
giản dị tt 쉽다; 단순하다.
giản dị hoá 단순화하여 주다.
giản đồ 도형 .
giản đồ an ninh 안전 도형 .
giản đồ bay 비행 도형 .
giản đồ bức xạ 방사선은
 모방하다.

giản đồ dạng đạo 탄도는
카르테를 작성하다.

giản đồ khu vực đồ bộ
바닷가 도형 .

giản độc 대응; 글들.

giản đơn 단일물 .

giản đơn hoá 단순화하여
준다.

giản hoá luận 환원주의.

giản hốt 게을리하다 ;
버릇없다.

giản lược tt 요약 .

giản minh 간결하다.

giản phác 사람 좋고
정직하다.

giản thể 간이화하다.

giản thuần 단순하다.

giản tiện tt 쉽다; 단순하고
실용적이다 .

giản ước (toán). 체중을 줄여
준다!.

giản xương 쉬는 것처럼
느끼다

giảm dt 느슨해지기 위하여...

giảm bớt 긴장을 풀어 준다.

giảm bớt dây 로프로 하여금
늦추어지도록 하게 하여 준다.

giãn đồng tử 동공산대.

giãn gân cốt 하품을 하고
그리고 뻗어 있다.

giãn mạch 혈관 확장.

giãn thợ 노동자들을 해고하기
위하여.

giãn tĩnh mạch 정맥노장.

giang dt 강 .

giang biên 강가 .

giang cảng 하항.

giang cảnh X cảnh sát
đường sông.

giang hồ 편력하다.

giang khẩu 강의 입 .

giang mai dt (y học) 매독.

giang môn 큰 강의 어귀.

giang sơn dt 땅; 국가.

giảng 설명하기 위하여.

giảng bài 강의하기 위하여.

giảng dạy 선생노릇을 하기
위하여.

giảng đàn 호민관.

giảng đường 원형 연기장.

giảng giải 설명하기 위하여.

giảng hoà X hoà giải.

giảng khoa 연구의 진로 .

giảng kinh 설교.

giảng luận 설명하여
주십시오! 그리고 토의하여
주다.

giảng mo ran 도를 가르치기
위하여.

giảng sư 교수.

giảng thuyết 강의.

giảng tịch 연단.

giảng toạ 교수의 직.

giảng viên 강연자.

gianh X tranh.

Cỏ gianh 은 풀이 자라다.

giành chính quyền 권력을
빼앗기 위하여.

giành đất 땅을 몰수하기
위하여.

giành được X đạt được.

giành lấy 비틀기 위하여.

giao 위임하기 위하여.

giao âm 혼선.

giao bài 절들의 상호교환.

giao binh 2개의 군대를
위하여 분류되어 주다.

giao bóng X phát bóng.

giao bù 손해 배상 인도.

giao cảnh 교통 경찰

giao cầu 성교하기 위하여.

giao chậm 선적 지연.

giao chiến 사격을 교환하기
위하여.

giao diện (tin học)
인터페이스.

giao dịch 거래로.

giao dịch buôn bán 상업
거래.

giao dịch xuất khẩu 거래를
수출하여 주다.

giao đấu (thể dục thể thao)
맞서기 위하여.

giao điểm 교차점.

giao hàng 인도.

giao hoà 우정; 조화.

giao hoàn 되돌아가 주다.

giao hoán 교환하여 주다.

giao hợp X giao cầu.

giao hội (ít dùng) tụ hội

giao hưởng dt 교향곡.

giao hữu 우정.

giao liên 중개인.

giao lộ 십자로들.

giao luật định 합법적인
인도.

giao lưu 교환들.

giao ngân 계약금 .
giao nhậm 그릇된 인도 .
giao nhận 받아 주십시오!
 그리고 배달하여 주다.
giao nộp 그만두기 위하여.
giao phát 배달하여 주다.
giao phó đgt 위임하기 위하여 .
giao phóng 절제술.
giao quyền 대표자 힘 .
giao tài sản 특징의 양도 .
giao tận tay 본인 스스로
 배달하여 주다.
giao tế 손님들을 대접하기
 위하여.
giao tế nhân sự 홍보.
giao tế phí 오락 수당 .
giao thế 대체물.
giao thiệp đgt 관계들이 있기
 위하여기 위하여 .
giao thiếu 짧은 인도 .
giao thoa 간섭하여 주다.
giao thời 과도기적인 기간 .
giao thông 교통.
giao thông đường bộ
 도로는 매매를 하다.

giao thông đường sắt
 철도는 매매를 하다.
giao thông đường sông
 강은 매매를 하다.
giao thông hàng không
 항공 교통.
giao thừa 설날 그믐날.
giao thừa thiên niên kỷ
 밀레니엄 .
giao thức (tin học)원안.
giao tiền 지불하기 위하여.
giao tranh X giao chiến.
giao tuyến 교차점의 줄 .
giao tượng trưng 상징한
 인도 .
giao tử (sinh học) 배우자.
giao tử cái 여성 배우자 .
giao tử đực 남성적인 배우자
 .
giao tử thực vật 배우체.
giao ước 서로에 약속하기
 위하여.
giáo (범인)을 교수형에 처하기
 위하여 .
giáo đại 교수대; 교수대.
giáo hình 스페인의 교수형.
giáo hoạt 교활하다.

giảo lục 걸리는 것으로 죽여 주다.

giảo quyết tt 교묘하다.

giàu 부유하다; 부유하다.

giàu có 부유하다.

giàu kinh nghiệm 경험에 부유하다.

giàu mạnh 번영하다.

giàu nghèo 재산과 빈곤.

giàu sang X giàu có.

giàu sự 금액에 있는 것.

giàu tình cảm 감상적이다.

giàu to 부유하게 성장하기 위하여.

giày 구두를 신기다.

giày an toàn dt 안전화.

giày boots 부츠.

giày cao gót 높은 뒤꿈치.

giày cỏ dt 짚으로 만든 샌들.

giày da dt 가죽제품 신발.

giày dép 신발류.

giày đá bóng dt 축구 신발.

giày đạp 쿵쿵거리며 걸다.

giày đi mưa dt 신발을 내리어 주다.

giày đinh dt 징을 박은 부츠들.

giày gai dt 삼 샌들.

giày gót nhọn dt (phụ nữ)작은 칼.

giày khiêu vũ dt 댄스화.

giày khố 전복.

giày ống 부츠.

giày ta 베트남 슬리퍼.

giày tây 서구 신발.

giày thể thao 운동 신발.

giày trượt tuyết 스키 신발.

giày ủng dt 긴 장화.

giày vải 캔버스 신발.

giày vò 괴롭히기 위하여.

giày xăng đan 샌들.

giày xéo 짓밟기.

giấy dtg. 노력하기 위하여.

giấy dành dành 발작적으로 차는 것.

giấy giụa 출발하고; 강충 뛰다.

giá 비용; 비율; 가격.

giá áo 선반; 정지.

giá áo túi cơm 공짜로
얻어먹으려고 끼어드는 자;
해면으로 닦는 사람.

giá ban đầu 처음 가격.

giá bán 판매가격.

giá bán buôn 도매 가격.

giá bán lẻ 소매 가격.

giá bán sỉ 도매 가격.

giá bán xon 판매 가격.

giá băng 동결되다.

giá biểu 관세.

giá bình quân 가격을
평균하여 주다.

giá bớt 가격을 할인하여 주다.

giá buôn 가격을 구매하여
주다.

giá buốt tt 아주 무는 것.

giá cả 가격.

giá cạnh tranh 경쟁 가격.

giá chào bán 부르는 값.

giá chắc 사실인 가격 가격.

giá chênh lệch 가격 차별액

giá chế tạo 건설의 비용.

giá chợ 시장 가격.

giá chợ đen dt 암시장 가격.

giá chưa bớt 충분한 가격.

giá chưa thể 채권 가격에.

giá cố định 정가.

giá cơ bản 기초는 평가하다.

giá cơ sở 기본적인 가격.

giá cước X cước phí.

giá cửa 가대를 톱으로 켜는
것.

giá dụ 만약.

giá dự thầu 가격을 제출하여
주다.

giá đắt 높은 가격.

giá đầu ngày (tài chính)
시초가.

giá để ô 우산꽂이.

giá đỡ 지주; 휴식.

giá đỡ nền 축대.

giá đơn vị 단가.

giá gốc 투신 기준 가격.

giá gương 화장대.

giá hàng 가격.

giá hạ 가격은 감소합니다.

giá hiện hành 시세 가격.

giá hoá đơn 청구서 가격.

giá khởi điểm 출발 가격.

giá khuyến mãi 판매 촉진
가격 .

giá lạnh 동결되다 .

giá lẻ X giá bán lẻ.

giá mà 만약; 만약 오직
있다면.

**giá mở cửa X giá đầu
ngày.**

giá mua 구매 가격 .

giá mục 가격표.

giá ngự 통치하여 주다.

giá nhất định 정가.

giá như X giá mà.

giá phá giá 가격을 털씩
내려뜨리는 것.

giá phiếu 유가증권.

giá phỏng 생각하다; 만약

giá rẻ 었가.

giá rét 차갑다 .

giá rửa mặt 세면대.

giá sách 서가.

giá sinh hoạt 생계비.

giá súng 총은 터무니 없는
임대료로 괴롭히다.

giá sử X giả sử.

giá tham khảo 가격에
참조표를 달아 주다.

giá thành 가격의 비용이
들어 주다.

giá thất thường 불안정한
가격 .

giá thị trường 시장 가격.

giá thị trường tự do 자유
시장 가격 .

giá thoả thuận 양도된 가격
.

giá thuần túy 정미가격.

giá tính gộp 가격을
뒹어버리어 주다.

giá tịnh 정미가격.

giá treo cổ 교수대.

giá trị 가치; 가치 .

giá trị bổ dưỡng 영양가.

giá trị khai báo 공언한 가치

giá trị nhân bản 인간은
평가하다.

giá trị thay thế 대체는
평가하다.

giá trị thặng dư 잉여 가치.

giá trị then chốt 응어리는
평가하다.

giá trị thông tin 보도 가치.

giá trị thương mại 시장 가격.

giá trị thực 완전히 평가하여 주다.

giá trị thực tế 실기 실습은 평가하다.

giá trị tiền tệ 화폐 가치.

giá trị tinh thần 도덕은 평가하다.

giá trị tính thuế 관세는 평가하다.

giá trị trung bình 의미는 평가하다.

giá trị tuyệt đối 절댓값.

giá trị xã hội 사회는 평가하다.

giá trị xấp xỉ 가격을 가까워지어 주다.

giá vẽ 화가.

giá vé 티켓은 여행하다.

giá vốn 가격의 비용이 들어 주다.

giá xây dựng 건설 가격.

giá xấp xỉ 가격을 가까워지어 주다.

giá xô 가격.

giá xuất 가격을 수출하여 주다.

giá xuất xưởng 공장 가격.

giá yết 가격을 제시하다.

giá lúa 쌀의 부셀.

giác 찻종에 받기 위하여.

giác bàn 겨냥은 돌다.

giác cảm 감성.

giác chùy 피라미드.

giác cự 각형 거리.

giác hơi 찻종에 받기 위하여.

giác kế 고니오미터.

giác lộ 계발의 방법.

giác mạc dt 각막.

giác mô X giác mạc.

giác ngộ 계몽하기 위하여.

giác quan 감각.

giác trụ 프리즘.

giám biên (bóng đá). 전방보병.

giám định 평가하기 위하여.

giám định khoang 승강구는 측정하다.

giám định pháp y 변론술은 테스트를 받다.

giám định tàu 배의 개관.

giám định viên 세액사정자.

giám đốc 감독.

giám đốc đề án 계획 경영자

giám đốc điều hành 상무.

giám đốc khách sạn 호텔 지배인.

giám đốc khu vực (thương mại) 지역 경영자.

giám đốc ngân hàng 은행 지점장.

giám đốc nhân sự 인사 과장.

giám đốc tài chính 재계 경영자.

giám hộ 감시인.

giám khảo 시험관.

giám mã 말을 관리하던 관리.

giám mục 교구 주교.

giám ngục dt 간수; 지키는 사람.

giám sát 관리하기 위하여.

giám thị 대리인.

giám thu 수세 관리.

giám thủ 관리자.

giám thường 가격이 올라 주십시오! 그리고 즐기어 주다.

giảm dtg 소리가 나기 위하여

gián dt 진다.

gián điệp 스파이; 두더지.

gián điệp nhĩ trùng 두더지.

gián đoạn 방해하다.

gián quan 검열관.

gián tiếp 중개인이 되어 주다.

giáng 강등하기 위하여.

giáng cấp 지위가 떨어지기 위하여; 강등하기 위하여.

giáng châu 망고스틴.

giáng chức 강등하기 위하여; 지위를 떨어뜨리기 위하여.

giáng họa 재난을 방문하여 주다.

giáng hương 나무를 향기를 풍기다.

giáng sinh 태어나기 위하여. (xem Nô-en)

giáng trả 저항하여 주다.

giáng trần X giáng phạm.

giáng trật X giáng cấp.

giáng truất 지위를 떨어뜨리다 그리고 해고하다.

giàng 퍼지기 위하여.

giàng háng 두 다리를 벌리기 위하여.

gia#ng tay 한 사람의 팔을 열기 위하여.

giáo dt 작살; 창처럼 꽃하다.

giáo án 학과는 계획하다.

giáo chỉ 종교적인 신조.

giáo chủ 종교의 머리.

giáo cụ 교구들.

giáo dân 교구민.

giáo dục 교육하기 위하여.

giáo dục bổ túc 성인 교육.

giáo dục công dân 시정학.

giáo dục đại học 대학 교육.

giáo dục giới tính 교육을

암수를 감별하여 주다.

giáo dục học 교육학.

giáo dục mầm non 보육원

교육.

giáo dục thể chất 체육.

giáo dưỡng 선생노릇을 하고

데려오기 위하여.

giáo đạo 계몽하여 주다.

giáo đầu dtg 본론에 앞서

머리말을 하기 위하여.

giáo điều dt X tín điều.

giáo đình 로마 교황 코트.

giáo đường dt X nhà thờ.

giáo giới 교육은 돕니다.

giáo hoàng dt 포프.

giáo hoá 교육하기 위하여.

(xem khai hoá)

giáo học pháp 교육 방법.

giáo hội 교회.

giáo huấn 선생노릇을 하기

위하여.

giáo khoa dt 연구의 주제.

giáo khu 주교 관구.

giáo lễ 종교적인 의식들.

giáo lý 주의.

giáo lý học 교리론.

giáo phái 수도 분파.

giáo phận X giáo khu.

giáo phường 음악 학교.

giáo sĩ 스승.

giáo sinh 훈련 중의 동물

선생님.

giáo sư đại học 교수;

강연자.

giáo sư thỉnh giảng 객원

교수.

giáo sư thực thụ 정교수.

giáo tài 문서들을 가르치는 것

giáo thất 교실.

giáo trình 적요.

giáo viên 선생님.

giáo viên bộ môn 선생님을
위임하여 주다.

giáo viên dạy thay 임시
교원.

giáo viên thể dục 체조
선생님.

giáo vụ X phòng giáo vụ.

giáo xứ 본당.

giáp át 기념일.

giáp mặt nhau 정면으로.

giáp năm 1년의 마지막 날.

giáp xác (động). 갑각류의
동물.

giáp y 갑옷을 입은 코트.

giát lò 비비어 주다.

giạt 곁에 씻어 주다.

giảm 부서진 조각.

giảm đgt 짓구겨지기 위하여.

giảm bẹp 짓밟기.

giảm nát X giảm bẹp.

giần đgt 몹시 나아가기
위하여.

giần giọc 흔들림과 커브.

giàng đgt 끌기 위하여.

giàng buộc 곤경은 묶이다.

giàng co đgt 대략 끌기
위하여.

giàng lấy 잡아 주다.

giàng xé 낚아채려 하고
그리고 찢어지다.

giặc 침입자.

giặc biển 해적.

giặc cỏ 강도들의 한 떼.

giặc cướp dt 암살 단원들.

giặc giã dt 전쟁.

giặc lái 적 조종사.

giặc trời 침입자.

giảm giảm 까다롭게.

giảm giúi 비밀로.

giặt đgt 찢리기 위하여.

giặt 씻기 위하여.

giặt đồ 옷을 씻기 위하여.

giặt giũ 세탁물을 하기
위하여.

giặt khô 드라이 클리닝되기
위하여.

giặt là 씻고 다림질하기 위하여.

giặt quần áo 옷을 씻기 위하여.

giặt ủi 세탁이 잘되기 위하여.

giảm 비트를 편평하게 하여 주다.

giảm bào 깎음돌.

giảm kèn 혀를 써 주다.

giăng đgt 돌기 위하여.

giăng già 태음월.

giăng hoa 새롱거리기.

giăng khuyết 그 달은 이지러지고 있다.

giăng lưỡi liềm 초승달은 멍하니 보다.

giăng lưới đgt 그물을 치기 위하여.

giăng mật 결혼 첫달.

giăng non 초승달.

giăng tròn 보름달.

giảm đgt 오르기 위하여.

giảm dt 노.

giảm đập 짓밟기.

giảm phải 대접.

giần dt 체.

giần giật (láy). 떨리기 위하여.

giây dt 번째로; 순간.

giây giây 모두 2번째로.

giây giữa 얇힘.

giây lát 순간에.

giây phút X giây lát.

giấy giũa 싸움.

giấy nẩy 출발하고; 강충 뛰다.

giấc dt 취침.

giấc bướm 단맛은 꿈꾸다.

giấc hương quan 향수병에 걸린 꿈.

giấc kê vàng X hoàng lương.

giấc mê 착각; 꿈.

giấc mơ 꿈.

giấc ngủ 취침; 잠.

giấc nồng 소리는 잠자다.

giấc xuân 아름다운 여성의 즐거움은 무감각하게 되다.

giảm dt (như dấm) 초.

giảm bỗng 초를 두껍게 하다.

giảm cái 날알들 초.

giảm chua 초.

giấm mật 당밀 초 .
giấm thanh 쌀 알코올의 초 .
giặm 발을 구르기 위하여.
giặm chân 광광 한사람의 발들을 구르기 위하여.
giặm chân tại chỗ 장소를 계속 걷기 위하여.
giặm dọa 위협하기 위하여.
giấn 잠그어 주십시오!.
giận 성나기 위하여.
giận dai 긴시간동안 성나 주다.
giận đối 실족하여 주다.
giận dữ tt 성난 격렬하다 .
giận đời 성나다 세계에서 .
giận dùng dùng 화가 나서 불다.
giận hằm hằm 성나다.
giận hờn 화를 내어 주다.
giận không nói nên lời 역시 이야기하다.
giận ngầm 연기나는 것은 노하다.
giận nhau 성나다 서로에서 .
giáp (y học) 폴립.
giáp giới 빛나다.

giáp nhám (tiếng địa phương) X **giấy ráp**.
giật đgt 낚아채려 하기 위하여 .
giật chuông 벨을 울리어 주다.
giật đổ 헐어 주다.
giật gân 오싹하는 것.
giật giải X đoạt giải.
giật giây 선각자 .
giật giật 씹룩거리기 위하여.
giật giọng 핵 잡아당김; 스냅.
giật hậu 반동.
giật lại 잡아당기기 뒤쪽 .
giật lùi 뒤에 이동하기 위하여.
giật mìn 광산을 폭발시키기 위하여.
giật mình 광충 뛰기 위하여.
giấu 숨기 위하여.
giấu giếm 숨기 위하여; 숨기기 위하여.
giấu mặt 한사람의 얼굴을 숨기기 위하여.
giấu mình 자기 자신을 숨기기 위하여.

giấu ngượng 한 사람의
자금심을 억누르기 위하여.

giấu nhem X bưng bít.

giấu *dt* 울타리.

giấy 종이.

giấy ảnh 종이를 민감하게
하다.

giấy bảo hành *dt* 개런티의
증명서.

giấy bảo lãnh *dt* 개런티.

giấy bác sĩ 의사의 증명서.

giấy bạc 청구서.

giấy báo 충고; 충고 어음.

giấy báo đã gửi hàng đi
발송장.

giấy báo hỷ 결혼의 통지.

giấy báo tử 죽음은
알아차리다.

giấy bìa *dt* 판지.

giấy biên lai *dt* X **giấy**
biên nhận.

giấy biên nhận *dt* 부채의
면제.

giấy bọc *dt* 포장하는 사람.

giấy bóng X giấy bóng
kính.

giấy bóng kính 유약을 바른
종이.

giấy bóng mờ *dt* 종이에
매트를 깔아 주다.

giấy bồi 판지.

giấy bút 종기와 펜.

giấy ca rô 모눈종이.

giấy cam đoan *dt* 보증.

giấy can 복사지.

giấy các bon 카본지.

giấy các tông *dt* X **các**
tông.

giấy căn cước X giấy
chứng minh.

giấy cầm đồ X phiếu cầm
đồ.

giấy chặn X giấy thấm.

giấy chấm công 업무표.

giấy chép nhạc 악보.

giấy chiếu khán 비자.

giấy chuyển tiền 환.

giấy chứng chỉ *dt* X **chứng**
chỉ.

giấy chứng minh
동일하다는 증명.

giấy chứng nhận 참조.

giấy chứng nhận chất lượng hàng hoá *dt* 품질의 증명서.

giấy chứng nhận chủng ngừa 예방주사 증명서.

giấy chứng nhận cư trú 거주증 증명서.

giấy chứng nhận hạnh kiểm tốt 인물 조회처.

giấy chứng nhận năng lực 숙달의 증명서.

giấy chứng nhận nguồn gốc hàng hoá *dt* 원산지 증명서

giấy chứng nhận quyền sở hữu 권리증서.

giấy chứng vệ sinh 위생 조사의 증명서.

giấy chứng sinh *dt* 탄생의 통지.

giấy chứng thực X giấy chứng nhận.

giấy có kẻ dòng 종이에 패선을 치다.

giấy cói 파피루스.

giấy công tác 주문서.

giấy da 양피지.

giấy da bê 고급 피지.

giấy dán tường *dt* 배경화면.

giấy dầu 유지.

giấy đánh máy 타자 용지.

giấy đăng ký kết hôn 결혼 증명서.

giấy đi đường 여행 수령 인가서.

giấy điểm danh 출석 시트.

giấy giao hàng 수령증.

giấy giao kèo 계약; 협정.

giấy giá thú X giấy đăng ký kết hôn.

giấy gói kẹo 친절한 포장하는 사람.

giấy gói quà 예쁘게 포장하다.

giấy hoa tiên 짧은 편지.

giấy học trò 종이를 길들여 주다.

giấy hôn thú X giấy đăng ký kết hôn.

giấy in 인쇄 용지.

giấy in bản đồ 종이를 청사진을 만들어 주다.

giấy in báo 신문용지.

giấy in rô-nê 등사판 종이.

giấy kếp 오글오글한 종이.

giấy khai hải quan 적하 목록.

giấy khai sanh dt X giấy khai sinh.

giấy khai sinh 출생 증명서.

giấy khai tử 사망 진단서.

giấy khen 가치의 증명서.

giấy khiếu nại 청원; 고소.

giấy không ngâm hồ 규격화되지 않은 종이.

giấy không thấm nước 물이 새어 들지 않은 종이.

giấy khước từ dt 권리 포기.

giấy kiểm dịch 건강의 청구서.

giấy kiểm tra sức khỏe dt 건강의 청구서.

giấy kính X giấy bóng.

giấy làm bằng bột gỗ 목재 펄프로 만든 종이.

giấy lái xe 운전사의 면허.

giấy láng 광택 있는 종이.

giấy liên tục 끊임없는 종이.

giấy lọc 거름종이.

giấy lót 압지틀.

giấy lợp 종이를, 지붕을 다는 것.

giấy lộn X giấy vụn.

giấy lụa 박엽지.

giấy má 종이들.

giấy mời 초대.

giấy nén 스텐실.

giấy nghệ 강황지.

giấy nhám X giấy ráp.

giấy nhật trình 신문.

giấy nợ 사채.

giấy phạt 티켓.

giấy phép 허가.

giấy phép bay 비행 통관 수속.

giấy phép chôn cất 매장 증명서.

giấy phép cư trú 거주는 허락하다.

giấy phép đầu tư 출자 면허.

giấy phép hành nghề 작업은 허락하다.

giấy phép khám nhà X lệnh khám nhà.

giấy phép khởi hành 통관 수속.

giấy phép làm việc 작업은
허락하다.

giấy phép lái xe 운전
면허증.

giấy phép lưu trú 거주하기
위하여 허락하다.

giấy phép sản xuất
허가증을 제조하는 것.

giấy phép săn bắn 사격
면허.

giấy phép sử dụng 사용자
면허.

giấy phép tạm 일시 면허.

giấy phóng X giấy can.

giấy phơi lụa 취약하다.

giấy quảng cáo 광고.

giấy quỳ 리트머스 시험지.

giấy quỳ 박엽지를 얇게
하여 주다.

giấy ra vào 금고는 통하다.

giấy ráp 닳게한 종이.

giấy sáp X giấy nến.

giấy súc 종이를 거미줄같이
치어 주다.

giấy tay 적인 협정.

giấy tái sinh 종이를
재활용하다.

giấy than 카본지.

giấy thấm 압지.

giấy thiếc 1은종이.

giấy thông hành Á 금고는
통하다.

**giấy tịch biên dt X lệnh
tịch biên.**

giấy tín chỉ 종이에 품질
보증의 도장을 찍다.

giấy tờ 종이들; 문서들.

giấy tờ tùy thân 동일함
종이들.

giấy trắng 백지.

**giấy triệu tập ra toà X
lệnh triệu tập ra toà.**

giấy ủy quyền 위임장.

giấy vay X giấy nợ.

giấy vẽ 도화지.

giấy vẽ đồ thị 그래프 용지.

giấy vệ sinh 루 종이.

giấy vụn 휴지.

giấy xtăngxin 스텐실.

giấy 울려 퍼지어 주다;
시끄럽다.

giẻ cù a1. 수다쟁이를 활기를
되찾게 하여 주다.

giẻ gai 너도밤나무.
giẻ lau 영향력.
giẻ rách 마구 떠들어 대어 주다.
gièm đgt 알아보기 위하여.
gien (sinh học) 유전인자.
gieo 씨를 뿌리기 위하여; 씨를 뿌리기 위하여.
gieo cây 갈기 위하여.
gieo mạ 벼를 뿌리어 주다.
gieo neo 몹시.
gieo ngọc chìm châu 물에 빠지어 주다.
gieo quả 주물은 화폐를 주조하다.
gieo rác đgt 흩어지기 위하여.
gieo vắn 운들을 발견하여 주다.
giẻ hoa 작은 이삭.
giéo giắt 선율이 아름답다.
giẹo tt 비스듬한 것.
giẹo giò 비스듬하다 그리고 훑하게 되다.
giền dt 비름속 식물.
giềng lưới 로프를 얻어 주다.

giễu đgt 농담을 하기 위하여.
giễu cợt đgt 비웃기 위하여.
giếc X cá giếc.
giệch 일그러지다.
giệch giạc 부주의하다.
giếng 잘.
giếng chìm 탄약상자.
giếng dầu 유정.
giếng dầu phun dt 용솟음쳐 나오는 것.
giếng khơi (cũng nói giếng khơi). 깊게 잘.
giếng làng 마을 건강하다.
giếng mạch dt 수맥까지 파내려가 우물.
giếng mỏ 옹골 들어가 주다.
giếng muối 염정.
giếng phun 수맥까지 파내려가 우물.
giếng khơi X giếng khơi.
giết 죽이기 위하여.
giết chết X giết.
giết chết tươi 철저하게 죽이기 위하여.
giết giặc 적을 죽이기 위하여.
giết hại 죽이기 위하여.

giết người cướp của 강도를 위하여 죽이기 위하여.

giết thịt 도살하기 위하여.

giết thời giờ 시간을 보내기 위하여.

gìn *đgt* 유지하기 위하여.

gìn giữ 보존하기 위하여.

giò *dt* 다리; 발.

giò bã 돼지고기 .

giò bì 돼지고기와 피부 풀 .

giò bò 통보를 살피워 주다.

giò chả 돼지고기 파이들.

giò lợn 돼지고기 파이.

giò lụa 돼지고기 풀을 의지하게 하다.

giò mỡ 야위고 다량으로 함유한 돼지고기 풀 .

giò nạc X giò lụa.

giò xào 프라이된 파이 .

giò *dt* 바구니.

giống *dt* 세탁기.

giòi *dt* 구더기.

giỏi 숙달된 사람; 좋다.

giỏi ăn nói 단어에 대해서는 숙련자 .

giỏi giang X giỏi (với ý mỉa mai).

giỏi giã 타고난 재능이 있다.

giỏi nghề 전문적인 지식.

giỏi toán 총계들에서 훌륭히 .

giỏi việc 일을 잘하기 위하여.

gion giỗ 재잘거리는 것 .

gion *tt* 부서지기 쉽다.

gion giã X gion.

gion khừ 아삭아삭하다.

gion tan 매우 부서지기 쉬운 물건 .

giống *đgt* 단식을 하기 위하여.

giống bò 소를 리드하기 위하여.

giống buồm 돛을 설치하다.

giống đuốc 햇불을 지피어 주다.

giống ruồi *đgt* 아득히 저쪽에 여행하기 위하여.

giống theo 다음.

giống trâu 버팔로를 리드하기 위하여.

giống tù 죄수를 호위하여 주다.

giòng (cũng nói dòng) 줄.

giòng dây 1로프를 가게하여 주다.

giòng nước Á 물의 흐름.

giòng đgt 오르기 위하여.

gió 바람.

gió âm thanh 난청치료술은 짐승을 냄새로 찾아내다.

gió bão 비를 동반하지 않은 폭풍.

gió bão nhỏ 강풍.

gió biển 바다 공기.

gió chiều 뒤에서 부는 바람.

gió chính 우세하는 것은 짐승을 냄새로 찾아내다.

gió cuốn 회오리 바람.

gió dậu 산들바람.

gió đạn động 탄도 바람.

gió đoàn 북서로 짐승을 냄새로 찾아내어 주다.

gió đổi chiều 바람의 교대.

gió đông 동풍은 짐승을 냄새로 찾아내다.

gió độc 해로운 바람.

gió đứng 그 바람은 멈추다.

gió giật 질풍; 강풍.

gió hanh 마르고 추운 바람.

gió heo may 가을은 감기다.

gió hiu hiu 산들바람.

gió lò 어음.

gió lốc dt 회오리 바람.

gió lộng 기상은 짐승을 냄새로 찾아내다.

gió lùa dt 제도공으로서 기술을 연마하여 주다.

gió lục địa 육풍.

gió may 가을은 감기다.

gió mạnh 강풍.

gió mát 산들바람.

gió máy 바람.

gió mậu dịch 무역풍.

gió mùa dt 몬순.

gió mưa 바람과 비.

gió ngang 옆 바람.

gió ngược 반대로 짐승을 냄새로 찾아내어 주다.

gió nổi 남쪽 지방은 꼬불꼬불 구부러지다.

gió phây phẩy 산들바람.

gió phơn 뜨겁고 마른 바람.

gió quạt 선풍기의 산들바람.

gió rét 아주 짐승을 냄새로 찾아내어 주다.

gió sa mạc 사막은 꼬불꼬불
구부러지다; 모래 열풍

gió tác xạ 탄도 바람 .

gió táp 질풍.

gió tây 서풍은 짐승을 냄새로
찾아내다.

gió thần 성직자는 짐승을
냄새로 찾아내다.

gió to 고지는 꼬불꼬불
구부러지다.

gió trắng 바람과 달 .

gió vàng 가을은 감기다.

gió thuật xạ 유효한 것은
짐승을 냄새로 찾아내다.

gió xoáy 저기압 .

gió xuân 스프링은
산들바람이 불다.

gió xuôi 뒤에서 부는 바람.

giòi dt 날아가기 위하여.

gión 인색하게 굴어 주다.

gióng dt 마디와 마디 사이.

gióng đuôi 말미를 올리어
주다.

gióng khớp răng 이의 발음

gióng một 단음절어들로 .

gióng tre 대나무 부속 .

gióng trống 북을 소리나게
하여 주다.

giọng 악센트.

giọng bằng 수준은 가락을
따다.

giọng bình 심지어 가락을
따어 주다.

giọng buồn 슬픈 음질; 슬픈
목소리.

giọng ca 목소리를 노래하는
것.

giọng ca vàng 귀중한 목소리

giọng cao 높이 가락을 띠어
주다.

giọng châm biếm 풍자적인
음질 .

giọng cổ 후음.

giọng điệu 혀; 음질 .

giọng đọc 발음.

giọng hài hước 익살스러운
음질 .

giọng hát X giọng ca.

giọng lưỡi dt 종잡을 수 없는
말; 혀.

giọng mũi 코 목소리 .

giọng nam 남성적인 목소리

giọng nam cao 취지.
giọng nam trầm 베이스.
giọng nam trung 바리톤.
giọng nói 태를 말하는 것.
giọng nói êm ru 감미로운 목소리.
giọng nữ 여성 목소리.
giọng nữ cao 소프라노.
giọng nữ trầm 알토.
giọng nữ trung 메조 소프라노.
giọng trầm 베이스; 저 악센트.
giọng văn 스타일을 쓰는 것.
giọt dt 하락.
giọt lệ 눈물.
giọt máu 혈액의 하락.
giọt mưa 비의 하락.
giọt ngọc 눈물.
giọt nước dt 물의 하락.
giọt sương dt 이슬.
giờ 시간.
giờ ăn 점심 시간.
giờ bay 시간을 날릴 때.
giờ cao điểm 러시아워.
giờ cao su 플렉스타임.

giờ chẵn 심지어 시간.
giờ chênh lệch 시차.
giờ chót 지난 순간에.
giờ chuẩn 표준시.
giờ công 시간의 작업.
giờ cơm 식사시간.
giờ dây X bây giờ.
giờ đến 도착 시간.
giờ đi 출발 시간.
giờ đi ngủ 침대를 위해 시간.
giờ địa phương 현지 시간.
giờ đóng cửa 폐점 시간.
giờ giấc 스케줄.
giờ giấc linh hoạt 융통성 있는 시간.
giờ giới nghiêm 만종 시간.
giờ gốc 기원의 시간.
giờ hành chính 시간 외에.
giờ hoàng đạo 운이 좋은 시간.
giờ học 시간을 교육하여 주다.
giờ khám bệnh 외과수술 시간.
giờ khởi hành 출발의 시간.

giờ khởi sự 예정 행동 개시 시각.

giờ làm thêm 시간외 노동.

giờ lên lớp 시간 분류되어 주다.

giờ mở cửa 시간을 열 때 .

giờ này 이 시간 .

giờ nghỉ 깨진 틈; 간격.

giờ Ngọ 정오; 정오.

giờ ngủ 취침시간.

giờ phút 순간.

giờ quy định 규정된 시간 .

giờ ra chơi 휴식.

giờ tấn công 공격의 시간 .

giờ thăm 시간을 방문할 때.

giờ xấu 나쁜 시간

giờ xuất phát 출발의 시간 .

giờ giờ X trở trời.

giờ mảnh giờ khoe 열리기 위하여.

giờ mình X trở mình.

giờ nắp 뚜껑을 옮기기 위하여.

giờ ngón 한사람의 근무를 하기 위하여.

giờ người 약간 있어 주다

giờ quẻ 한사람의 방법을 바꾸기 위하여.

giờ rét 한파.

giờ trò 야단법석을 하여 주다.

giờ trời Cách viết khác : giờ giời giờ giời (xem giời)

giời Cách viết khác : trời trời (xem trời)

giời đgt 해메기 위하여.

giời giời 떨림.

giời mặt 장난치기 위하여; 장난감에 .

giời 세트.

giời âm nhạc 음악 영화는 화면의 원이 크게되어 나오다.

giời báo chí 신문 기사단.

giời cách 전치사적인 사례 .

giời cần lao 임금 노동자 계급

giời chính trị 정치의 세계 .

giời chuyên môn 전문가들.

giời chức 권한들.

giời dân (Phật giáo)구 성 무례

giời đạo (Phật giáo)무 절도.

giới giang hồ 죄를 범한 세계

giới hạn 국경들.

giới hạn 담당 구역.

giới khoa học 과학적인 세계

giới khu 출입 금지 구역.

giới kinh doanh 사업계.

giới nghiêm 만중.

giới ngữ 전치사적인 구.

giới sân khấu 극장.

giới tài chính 재계.

giới thẩm quyền 권한들.

giới thầy thuốc 의학 세계.

giới thể thao 운동의 세계.

giới thiệu 제시되기 위하여.

giới tính 성.

giới tính học 성학.

giới trẻ 젊음.

giới tuyến 경계.

giới từ 전치사.

giới văn chương X văn

giới.

giô X dô.

giô 돌진하여 주다.

giỗ dt 죽음 기념일.

giỗ đầu 죽은 후 1주기의
미사.

giỏi dtg 윤이나기 위하여.

giỏi mài X giùi mài.

giỏi phấn 가루를 적용하여
주다.

giôn giốt chua 약간 꼬
까다로워지어 주다.

giông giống X giống (láy).

giông tố 폭풍우.

giộ 협박하여 주다.

giới X trời.

giội dtg 흘러나오기 위하여;
돌진하기 위하여.

giống 경주.

giống độc 유독한 공장
시설들.

giống lúa mới 새로운 쌀
변화.

giống người 인류.

giống nhau 유사하다.

giống như 좋아하십시요;
유사물 ...

giống như thật 수명으로
진실로.

giống nòi 경주.

giống thoái hoá 타락하다.

giống trung 중성은 생기다.
giống vật 동물.
giộp 물집.
giơ 나타나기 위하여.
giơ cao 높이를 유지하여 주다.
giơ lên 올림.
giơ mặt 한사람 자신을 보여주어 주다.
giơ ngực ra 한사람의 가슴을 드러내어 주다.
giơ tay lên 손들 !
giới cách viết khác : dơi dơi (xem dơi)
giu giú X ru rú.
giũ đgt 흔들리기 위하여.
giũ áo 영원히 떠나 주다.
giua đèn 조명기구의 갓.
giũa 정리 하기 위하여.
giùi dt 송곳.
giùi mài 맷돌질을 하다.
giùm 도움.
giun dt 벌레.
giun chỉ 필라리아 .
giun dẹp 편형 동물 .
giun đất dt 지렁이.
giun đế 벌레들과 귀뚜라미들.

giun đốt 환형동물 .
giun đũa dt 회충.
giun kim dt 요충.
giun lươn dt 선충류의 벌레.
giun móc 십이지장충 .
giun tròn 선충류 .
giun xéo lăm cũng quần (tục ngữ) 심지어 벌레조차 몸의 방향을 바꿀 것이다.
giun xoắn dt (bệnh) 선모충들.
giục 내리 누르기 위하여.
giục cơn buồn 원인은 걱정하다.
giục già X giục.
giục giặc 미결.
giục lòng 증진시키어 주다.
giúi đgt 밀기 위하여.
giùi Cách viết khác : dụi dụi 마찰하기 위하여.
giùi mắt 한사람의 눈을 문지르기 위하여.
giúp 돕기 위하여.
giúp công 작업과 돕기 위하여.
giúp của 돈에 돕기 위하여.

giúp dân 사람들을 돕기 위하여.

giúp đỡ X giúp.

giúp sức 돕기 위하여; 돕기 위하여.

giúp việc 돕기 위하여.

giường 침대.

giường bệnh viện 병원 침대.

giường chiếc 단 하나인 침대.

giường cột X rường cột.

giường cũi 간이침대; 구유.

giường cưới 부부의 동침.

giường dã chiến 분야-침대.

giường để 산욕.

giường đôi 2인용 침대.

giường mới X rường mới.

giường ngủ 침대.

giường người chết 죽음의 자리.

giường ô 우산을 열어 주다.

giữ 유지하기 위하여; 붙들고 있기 위하여.

giữ bản quyền 판권에 .

giữ bí mật X giữ kín 비밀을 비밀로 해두기 위하여.

giữ bo bo 엄격히 붙들고 있기 위하여.

giữ chẳng chẳng 엄격히 붙들고 있기 위하여.

giữ chỗ 예약을 체결하기 위하여.

giữ eo 한사람의 허리의 굽기를 지켜보기 위하여.

giữ ghé 한사람의 좌석을 지키기 위하여.

giữ giá 가격 마굿간을 지키기 위하여.

giữ gìn 보존하기 위하여.

giữ hơi 한사람의 휴식시간을 유지하기 위하여.

giữ khư khư 경호하기 위하여.

giữ kỷ lục 기록을 잡기 위하여.

giữ lại 유지하기 위하여.

giữ lấy 보존 하기 위하여.

giữ lễ 예의를 지키기 위하여.

giữ liên lạc 어떤사람을 가진 접촉중에 유지하기 위하여.

giữ lửa 난방기를 불타고 있는 상태로 유지하기 위하여.

giữ miếng 한사람의 경호에
있기 위하여.

giữ nguyên 보존 하기
위하여.

giữ nhà 집을 지키기 위하여.

giữ phép 한사람의 의무를
계속하기 위하여.

giữ sức khỏe 한사람의
건강을 보살피기 위하여.

giữ thể diện 체면을 세우기
위하여.

giữ trẻ 아이들을 돌보기
위하여.

giữ uy tín 명성을 유지하기
위하여.

giữ vai trò 역할을 다하기
위하여.

giữ ý 사려깊다.

giữa 사이에; 사이에.

**giữa ban ngày X ban ngày
ban mặt.**

giữa các ngành 지점들 속에

giữa câu 문장 중간에 .

giữa đông 한겨울.

giữa giờ 반 시간.

giữa giờ 야외에서.

giữa hè 한여름.

giữa làng 마을의 가운데에 .

giữa lúc 던 동안에.

giữa năm 중간시험.

giữa rừng 숲/밀림지대에서 .

giữa trời 야외에서 .

giữa tuần 주 중간에 .

giữa...với nhau 사이에.

giặt đgt 끌기 위하여; 핵
움직이기 위하여.

go dt 씨; 씨.

gò dt 작은 언덕.

gò bó tt 영향을 받다.

gò cương (ngựa) 말을 세워
주다.

gò đất 지구 작은 언덕 .

gò ép 억지로를 시키어 주다.

gò gắm 제철소.

gò lưng 한사람의 뒤쪽을 땀
데로 돌리어 주다.

gò má 광대뼈.

gò mèo 활발하게 움직이기.

gò mối 개밋독.

gò núi 지나가고; 행진하다.

gõ 두드리기 위하여.

gỗ đầu trẻ (nghĩa bóng)
선생님이기 위하여.

gỗ đề (tin học) 너무 쓰기
위하여.

gỗ đề (tin học) 너무 쓰기
위하여.

goá 미망인이 되다.

goá phụ X quả phụ.

gom góp 모이기 위하여 .

gom lại 수확.

gom tiền 돈을 수금하기
위하여.

gom vốn 돈을 수금하기
위하여.

gòn 사초속 식물 .

gòn dt 판야.

gòn gòn X gòn (láy).

goòng X xe goòng.

góc (toán học) 사분면.

góc an toàn 안전의 각도 .

góc âm 사진 원판은 굽다.

góc bằng (toán học) 등각.

góc bắn 불의 각도 .

góc bắn đón 선도.

góc bắn quét 횡단의 각도 .

góc bẹt (toán học) 평각.

góc bổ nhào 뛰어듬의 각도

góc bù 보각들.

góc cạnh (nghĩa bóng) X
khía cạnh.

góc cát khai 유방 사이의
골짜기는 굽다.

góc cắm 하락.

góc chành 한쪽으로 흔들림의
각도 .

góc chết 사각.

góc dốc vĩa 하락은 굽다.

góc độ 각도.

góc đối đỉnh 각도들의 반대
위치에 수직으로 .

góc hội tụ 집적화 경향의
각도 .

góc kê 인접한 각도 .

góc liệng 미끄럼틀은 굽다.

góc liệng bom 후릿그물은
굽다.

góc lượn 활공각.

góc nghỉ 휴식의 각도 .

góc nghiêng 경사.

góc nhọn 예각.

góc phương vị 방위각.

góc rơi 가을의 각도 .
góc so le 대리인은
 구부러지며 나아가다.
góc sườn núi 흙탕물은 굽다.
góc tác xạ 불의 각도 .
góc thước thợ X góc
vuông.
góc tiếp tuyến 접촉의 각도.
góc toạ 대등한 물건은
 구부러지며 나아가다.
góc trong 내각.
góc tù 둔각.
góc tư (toán). 사분면 .
góc vuông 직각.
góc xiên 사각.
gói 포장.
gói kín 포장과 도장.
gói lại 끝내어 주다.
gọi 우박이 내리기 위하여.
gọi bầu 군중을 부르기
 위하여.
gọi cửa 문을 두드리기
 위하여.
gọi dây nói X gọi điện
thoại.

gọi điện thoại 부르기
 위하여.
gọi đồ ăn 접시를 주문하기
 위하여.
gọi động viên X gọi nhập
ngũ.
gọi lại 다시 전화하기 위하여.
gọi lính X gọi nhập ngũ.
gọi nhanh 빠른 전화들을
 만들기 위하여.
gọi nhập ngũ 병적에 넣기
 위하여.
gọi nheo nhéo 많은 때를
 청구하기 위하여.
gọi thêm 더 많은 것을
 요청하기 위하여.
gọi to 외치기 위하여.
gọi về 회수하기 위하여.
gọi vốn 자본금을 부르기
 위하여.
gọn 산뜻하다; 치워 주다.
gọn gàng 말쑥하다.
gọn ghé 즐겁게 치워 주다.
gọn lòn 있기 편하게 .
gọn mắt 매력적으로 치워
 주다.
gọn nhẹ 잔뜩차다.

gọn thon lỏn X gọn lỏn (ý mạnh hơn).

gọng 뼈대.

gọng cua 게들의 니퍼들 .

gọng kính 뼈대; 테.

gọng màn 모기장의 뼈대 .

góp đgt 모이기 위하여.

góp chuyện 대화중의 접합 .

góp cổ phần 재고를 사다.

góp họ 톤티식 연금 출자자와 만나 주다.

góp nhặt 줍기 위하여.

góp nhóm X góp nhặt.

góp vui 즐거움에 만나기 위하여.

gót dt 뒤꿈치.

gót chân 발의 뒤꿈치 .

gót giày 신발의 뒤꿈치 .

gót sắt 철은 뒤축으로 춤추다.

gọt đgt 조금씩 깎기 위하여.

gọt giũa 다량로의 광택은 마음을 쓰다.

gờ dt 우위성.

gờ cuốn 주요한 갈비 .

gở dt 불길하다.

gỡ đgt 연결이 풀리기 위하여.

gỡ bỏ 이동하기 위하여.

gỡ địa lôi 처분의 자유를 이용 목적을 가지고 조사하여 주다.

gỡ gạc (thông tục) **X gỡ.**

gỡ hoà 동등해지기 위하여.

gỡ lại vốn 분기하기 위하여.

gỡ nợ 한사람의 부채에서 떨어지어 주다.

gỡ tóc 한사람의 머리카락을 빗질하기 위하여.

gỡ xương 뼈락 공부하기 위하여.

gởi đgt 보내기 위하여.

gởi gắm đgt 추천하기 위하여.

gờn gợn X gợn (láy).

gợi 눈을 뜨기 위하여.

gợi cảm 암시적이다 .

gợi chuyện 대화를 시작하여 주다.

gợi lại 대략 추억에 잠기어 주다.

gợi mở 제안하여 주다.

gợi nhớ 생각나게 하여 주다.

gợi thèm 식욕에 테를 두러 주다.

gợi tình 초청하다.
gợi tưởng 암시적이다.
gợi ý 제안하여 주다.
gớm 불쾌하게 하기 위하여.
gớm ghê 놀랍다.
gớm ghiếc X gớm.
gớm guốc X gớm.
gợn tt 파도치다.
gợn sóng 잔물결.
gồ tt 두드러지다.
gỗ 나무.
gỗ cây 거칠게 버팀목을 대어 주다.
gỗ cất nhà 재목.
gỗ chêm 쐐기.
gỗ cốt pha 형판.
gỗ cứng 단단한 나무.
gỗ dán 합판 미국삼나무.
gỗ ép dt X gỗ dán.
gỗ lát tường 실내벽판.
gỗ lim 나무를 다림질하여 주다.
gỗ mặt (lớp gỗ mặt) 박판.
gỗ mềm 침엽수.
gỗ mỏng 기초를 재목으로 받치어 주.

gỗ mọt 목재는 벌레들까지 약탈하다.
gỗ mun 흑단.
gỗ mục 무용 지물.
gỗ phiến 널판지; 나무의 석판.
gỗ rác 나무를 헛되이 하여 주다.
gỗ rẻo 비트와 나무 부속들.
gỗ sến 철의 종류는 장작을 모으다.
gỗ súc 버팀목을 대어 주다.
gỗ tạp 낮은 품질의 나무.
gỗ tếch 티크나무 나무.
gỗ thịt 목재의 심재.
gỗ thông 전나무.
gỗ tứ thiết 경질재.
gỗ vàng tâm 카나리아 빛깔 나무.
gỗ ván 널판지.
gỗ vân 나뭇결이 있는 나무.
gỗ xẻ 톱질하다 재목.
gôm 고무.
gôn 골프.
gông dt 사들이다; 칼
gông cùm 칼과 주석들.

gồng tt 상처를 줄 수 없다.
gốc 소스.
gốc bệnh 병의 원인.
gốc cây 나무의 발.
gốc chữ 단어의 뿌리.
gốc gác 주식; 기원.
gốc tích 기원.
gốc từ 단어의 뿌리.
gối dt 베개.
gối dài 긴것은 베개를 베다.
gối dựa 덧베개.
gối ống (để đầu giường)
 덧베개.
gối rơm 쌀 짚은 베개를 베다.
gối xếp 베개를 싸는 것.
gội đầu 한사람의 머리카락을
 씻기 위하여.
gốm 적갈색.
gộp 합계하여 주다.
gộp vào dtg 더하기 위하여.
gột dtg 깨끗하게 되기 위하여.
gột sạch 세척은 깨끗하게
 되다.
gơ 긴장을 풀어 주다.
gu 미각.

gù dtg 구우구우하고 울기
 위하여.
gù lưng tt 굽사등.
gùi dt 젓먹이.
guồng dt 얼레.
guồng máy 기계로 가공되다.
guốc dt 나무로 만든 신발.
guộc 실꾸리.
guột 급히 떠나 주다.
gụ 는 나무 위로 쫓겨
 올라가다.
gục 구부러지기 위하여.
gút 매듭.
gườm ghè 화내어 응시하여
 주다.
gướm dtg 시간을 기다리기
 위하여.
gướm dĩa 손.
gượng tt 잡아당기다.
gượng ép 밀고 나아갔다.
gượng gạo 잡아당기다.
gượng nhẹ tt 신중하다.
gướm 칼.
gướm đàn 칼과 류트.
gướm đao 칼과 연월도.
gương 유리.

gương lò (cửa mở) 얼굴.

gương mẫu 모델;
모범적이다.

gương mờ 젓빛 유리.

gương mù 나쁜 보기 .

gương phản chiếu 거울을
비치는 것.

gương sáng 좋은 보기 .

gương soi 거울.

gương tay 손거울.

gương tày liếp 견본을
잘라내는 것.

gương tụ ánh sáng
응축장치.

gừ đgt 으르렁 거리기 위하여.

gửi 보내기 위하여.

gửi áo 한사람의 코트를
점검하여 주다.

gửi bảo đảm đgt 명부에
등록하기 위하여.

gửi bán X ký gửi.

gửi bưu điện 우편을 보내기
위하여.

gửi gắm 추천하기 위하여.

gửi gấp 속달.

gửi lời 메시지를 보내어 주다.

gửi quân 군대들을 보내어
주다.

gửi thân 죽기 위하여.

gửi thư 편지를 보내기
위하여.

gửi tiền 돈을 보내어 주다.

gửi tiếp tế 공급들을 보내어
주다.

gửi trả 수입.

gửi trả lại 되돌려 보내다 .

H h

ha 기쁨의 감탄 .

ha ha 아하!.

hà dt 줌조개 줌조개 .
dt 찢기어 주다.

hà bá dt 해신.

hà cơ 왜냐 하면.

hà hệ 강 시스템 .

hà hiếp X ăn hiếp.

hà hơi 크게 벌린 입으로 불기
위하여.

hà khắc 거칠다.

hà khẩu (từ cũ; nghĩa cũ) 강
큰 강의 어귀 .

hà khốc 거칠다.

hà lạm (từ cũ; nghĩa cũ)
남용하여 주다.

hà lưu 강의 진로.

hà mã dt 하마.

hà nạn 강은 버팀목을 대다.

hà ngược X hà khốc.

hà pháp 엄격한 법률.

hà răng 치음은 씹다.

hà tăn hà tiện 매우
검소하다.

hà tăn (từ cũ; nghĩa cũ)
결코.

hà tiện 인식하다; 쓰다.

hả dt 열리기 위하여.

hả dạ 한사람의 마음의 내용에

hả giận dt 노할 방법을 주기
위하여.

hả hơi 양념을 잃어 주다.

hả lòng X hả dạ.

hai chấm X dấu hai chấm.

hai chiều 양자향성.

hai hàng 2배로 배를 젓어
주다.

hai lần 2 번.

hai lòng 속인 것.

hai lưỡi 양날.

hai mặt 2 편.

hai năm rở mười 그것은
일광 만큼 명백하다.

hai phai 충실도가 높다.

hai tay 양쪽 손들.

hai tay buông xuôi 죽기
위하여.

hai tốc lực 2 단 변속.

hai vợ chồng 밀접한 관계에
있는 커플.

hài dt 신발.

Tro hài cốt 골회.

hài âm 어조가 좋다.

hài cốt (죽기 마련이다)
남아다; 재들.

hài đồng (từ cũ; nghĩa cũ)
유아; 아기.

hài hoà 조화되다.

hài hòa tt 조화되다.

hài hước tt X khôì hài.

Chuyện hài hước 익살스러운
이야기.

hài kịch 희극.

hài lòng 만족하고 있다; 내용.

hài nhi 신생 아기.

hải dt 바다; 대양.

hải âu *dt* 갈매기; 선원들.
Chim Hải Âu 도장; 해마a3.
hải băng 바다 얼음.
hải cảng 해운 항구.
hải cầu 도장.
hải chiến 바다와 싸우다.
hải dương học 해양학.
hải đảo *dt* 섬.
hải đạo 항로.
hải đăng *dt* 등대.
hải đồ 바다는 카르테를 작성하다.
hải đồn 해군 우편.
hải đội 소함대.
hải đường 앞이 포경형인 차.
hải hành 바다는 여행하다.
hải hiểm 바다 위험; 바다에 건초더미.
hải học 해양학.
hải học viện 해양학; 연구소.
hải khẩu 큰 강의 어귀.
hải khấu 바다는 해적행위를 합니다; 해적선들
hải khu 해군 지방.
hải lộ 항로.
hải lưu *dt* 바다 흐름.

hải ly 비버...
hải lý 해리; 해리.
hải mã *dt* 해마.
hải mã *dt* (cá ngựa) 해마; 하마.
hải miên 해면을 채집하여 주다.
hải nạn 바다 위험(바다에 위험).
hải nga 갈매기.
hải ngạn 해변; 해안.
hải nghiệp 원양항로; 항해.
hải ngoại 해외; 해외에서.
hải phận 영수.
hải quan 관세.
Trạm hải quan 관세 우편.
hải quái 바다 괴물.
hải quân 해군 군대; 해군.
hải quân công xưởng 해군 조선소.
hải quân nhân dân 사람들의 해군.
hải quỳ 말미잘; 말미잘.
hải sản 해산물.
hải sâm 해삼.
hải tảo 해조들.

hải tặc 해적; 해적선.

hải tần 바다-해안.

hải thảo 바다 공장 시설들 .

hải thú 바다 동물 .

hải thương 바다 거래 .

hải tiêu 봉화.

hải tinh 불가사리.

hải triều 밀물처럼
밀어닥치어 주다.

hải trình 항로.

hải tùng 잣나무.

hải tượng 해마; 도장.

hải vận 바다 운송 .

hải vật 바다 제품들 .

hải vị dt 바다 음식 .

hải vụ 해외 임무.

hải vương tinh 바다의 신.

hải yến dt 칼새의 일종.

hãi đgt 두려워하기 위하여;
몹시 두려워하기 위하여.

hãi hùng 무섭다; 갑자기
무서워지다.

ham 욕심 많다; 열망하다.

ham chơi 즐거움에 즐기
위하여.

ham muốn 욕망을 갖기
위하여; 몹시 바라기 위하여.

ham sống sợ chết 수명과
두려움 죽음으로 집착하기
위하여.

hàm 턱.

hàm ẩn 잠복처; 담고 있다.

hàm chí 회사는 그렇게
할것이다.

hàm dưỡng 자제.

hàm dưới 하급 턱 .

hàm đại 애매함; 애매하다.

hàm éch 입천장.

hàm giả 의치의 세트 .

hàm hồ 어렵פות하다 .

hàm lượng (hoá học) 내용.

hàm nghĩa 포함하기 위하여;
암시하기 위하여.

hàm răng 이의 세트 .

hàm răng giả 틀니틀;
의치의 세트 .

hàm số (toán học) 기능.

hàm số ẩn 음함수.

hàm số bậc nhất 선은
작용하다.

hàm số chỉ số 지수는
작용하다.

hàm số công suất 검출력
함수.

hàm số đại số 대수학 기능.

hàm số điều hoà 배음은
작용하다.

hàm số đơn trị 유니폼은
작용하다.

hàm số luận 기능 이론.

hàm số lượng giác 삼각법
기능.

hàm số mũ 지수 기능.

hàm số tường minh 양함수.

hàm số vô tỷ 불합리한 일은
작용하다.

hàm sư tử 암사자의 턱.

hàm thiếc 비트.

hàm thủy 소금물.

hàm tiểu (nói về nụ hoa).
열리기를 시작하여 주다.

hàm trên 위턱.

hàm ý 암시하기 위하여.

hãm 약탈하기 위하여; 어기기
위하여.

hãm hại 해치기 위하여;
상처를 입히기 위하여.

hãm hiếp X hiếp dâm.

hãm nhiệt 아주 그리고
뜨겁게.

hãm thanh 소리를 감싸기
위하여.

hãm thành 도시를 공격하여
주다.

hãm vi 에워싸 주다.

hãm xung 완충기.

han dt 녹청.

hàn 차다; 가난하다.

hàn chấm 스폣 용접.

hàn điện 전기적인.

hàn đới 몹시 춥다.

hàn gấm (nghĩa bóng) 낯기
위하여.

hàn gia 가난한 가족; 나의 집
.

hàn giang 얼음이 많은 강; 젓
같은 방법.

hàn giậu 산울타리를 만들어
주다.

hàn hồ quang 전기적인 호
용접공.

hàn hơi X hàn xì.

hàn huyền 차고 따뜻하다.

hàn hữu 희귀하다; 특별한
경우를 위하다.

hàn khẩu 위반을 멈추어 주다.

hàn lại 땀납.

hàn lâm viện 아카데미.

hàn lộ 아주 이슬을 맺어 주다.

hàn mực 펜과 잉크.

hàn mặc (từ cũ; nghĩa cũ) 순문학.

hàn nhân 가난한 사람.

hàn nho 가난한 유교 학자.

hàn nữ 가난한 소녀; 가난한 소녀.

hàn ôn 잡담.

hàn phong 아주 짐승을 냄새로 찾아내어 주다.

Hàn Quốc
대한민국(대한민국).

hàn sa 사람이 살지 않다.

hàn sĩ dt 가난한 학생.

hàn the dt 봉사.

hàn thùng 금속 버킷을
납으로 때우다.

hàn vi tt 가난하고 비천하다.

hàn xì 산소 아세틸렌 혼합물
용접.

hãn đgt 땀을 흘리기 위하여;
발한 하기 위하여.

hãn hữu 희귀하다; 겁.

hãn mã 호전적이다.

hãn ngạch 완고하다.

hãn trở 방해를 하여 주다;
저항하여 주다.

hãn tuyến 땀을 분비한 선들.

hãn vệ 방어하여 주다;
경호하여 주다.

hang dt 굴; 동굴.

hang chôn 여우는 구멍으로
기어들어간다.

hang chôn 여우는 구멍으로
기어들어간다.

hang cùng ngõ hẻm
뒷골목들과 골목길들.

hang đá dt 동굴; 동굴.

hang động 동굴; 동굴.

hang giãn phế quản 동굴.

hang hầm 동굴.

hang hổ 굴은 호랑이로 인해
굴에서 자다.

hang hố 동굴.

hang hốc 굴들.

hang hùm (nghĩa bóng)
호랑이의 굴; 위험한 장소.

hang ngạch 외딴 곳과
갈라진 틈.

hang sâu 깊게 굴복하여 주다.

hang thở 토끼는 구멍으로
기어 들어가다.

hang thú 굴; 동굴.

hang vị 위의 antral 부분.

hàng 상품; 화물; 화물.

hàng ăn 레스토랑.

hàng bán chạy 베스트셀러
상품.

hàng bán lẻ 상품을 소매하여
주다.

hàng bán rao 제품들을 팔다.

hàng binh 패배주의자.

hàng cá 물고기는 물건을
사다.

hàng cầm cố 상품을
전당잡시다.

hàng cấm 금지된 상품.

hàng cấm nhập 수입들을
금지하다.

hàng cấm xuất 수출들을
금지하다.

hàng chạm gỗ 목제 조각.

hàng chèn lót 채우는 사람
화물.

hàng chở xa 외계 화물.

hàng chợ 정직하지 않다;
신뢰할 수 없다.

hàng chủ lực 기본 농산물.

hàng chữ 줄.

hàng công nghệ phẩm
공업 항목.

hàng cơm 레스토랑.

hàng cứu trợ 안심.

hàng dễ cháy 타기쉬운 상품
.

hàng dỡ 화물을 내려놓는 것.

hàng dung tích 용적 화물.

hàng đầu 안내하는 것.

hàng dịch 적에게 항복하기
위하여.

hàng đóng bao 가방 화물.

hàng đóng kiện 곤포 화물.

hàng động 부족하게 판매한
상품.

hàng đôi 이중 줄.

hàng đối lưu 상품을 물물
교환하다.

hàng ế 팔 것이 아닌 상품.

hàng gia dụng 가정은
고발하다.

hàng giả 위조물; 모방.

hàng giải khát 원기 회복
막대기 .

hàng giậu dt 장벽 .

hàng giờ 함께 시간동안 .

**hàng gửi bán X hàng ký
gửi.**

hàng gửi chậm 상품을
느리게 하여 주다.

hàng gửi nhanh 상품을
서두르게 하여 주다.

hàng hà 강 운항 .

hàng hai 둘까지 .

hàng hải 높은 파도들 운항 .

hàng hiên 현관.

hàng hoá 상품; 제품들.

hàng họ 상품은 물건을 샀고
그리고 팔다.

hàng khô 식료품점들 .

hàng không 비행.

hàng không dân dụng 민간
항공.

hàng không mẫu hạm
항공모함; 운송인.

hàng không quân sự 군
비행 .

hàng không thể thao
비행술을 과시하는 것.

hàng ký gửi 위탁.

hàng làm mẫu 견본.

hàng lậu 수출입 금지 상품 .

hàng len 방모사들.

hàng loạt 덩어리; 시리즈.

hàng lỏng 액체 화물; 주류.

hàng mã 봉납한 대상물 .

hàng mẫu không bán
커머셜의 견본은 평가하지
않다.

hàng mất phẩm chất
거절하들.

hàng miễn thuế 면세 상품 .

hàng một 단 하나인 줄 .

hàng năm 일년에 걸쳐다;
매년.

hàng ngày 매일; 일상 생활.

hàng ngoại nhập 외국 상품;
수입들.

hàng ngũ 지위들.

hàng ngũ kim 하드웨어.

hàng nhập 수입품 상품 .

**hàng nhập cảng X hàng
nhập khẩu.**

hàng nhập khẩu 수입품
상품 .

hàng nước 다방.

hàng ôi 상품을 김빠지게 하여
준다.

hàng lối 잘 정돈되다;
산뜻하게.

hàng phải nộp thuế 관세가
걸린 상품.

hàng phố 거리의 주민.

hàng phục 항복하여 준다.

hàng quà 순회한.

hàng quá cảnh 운송에 상품

hàng quán (nói khái quát).
작업장들과 여인숙들.

hàng quân 군대의 지위들.

hàng quân giới 군수품들은
공급하다.

hàng quận 지방에서.

hàng quý 3 월마다.

hàng rào 울타리; 장벽.

hàng rào âm thanh 음속
장벽; 소리 장벽.

hàng rào cảnh sát 비상선.

hàng rào mậu dịch 무역
장벽.

hàng rào ngôn ngữ 언어
장애.

hàng rào quan thuế 관세
장벽.

hàng rào vệ sinh 방역선.

hàng rong 제품들을
팔다.(xem người bán rong)

hàng sắt tây 판에 아연
도금을 하고; 정포에 아연
도금을 하다.

hàng săng chết bó chiếu
그 신기료장수의 아내는 구두를
신겨진 최악이다.

hàng súc sản 동물적인
제품들.

hàng ta 국민은 거래합니다.

hàng tái nhập 상품을 다시
수입하여 준다.

hàng tái xuất 다시 수출들.

hàng tạp hoá X tạp hoá.

hàng tháng 매달; 매월.

hàng thật 진심에서.
우려나다.

hàng thiếc 주석은 물건을
사다.

hàng thổ sản 지역 생산물.

hàng thông thường 일반
화물.

hàng thủ công 수세공들.

hàng thú X hàng phục.
hàng thưa 산개하여 주다.
hàng thừa 나머지 상품.
hàng tiền đạo 센터 포워드.
hàng tiêu dùng 소비자 제품.
hàng tỉnh 지방.
hàng tồn kho 주식; 재고.
hàng tổng 동일인으로부터
 동료 시민들은 주로 가르다.
hàng tốt 우량품.
hàng tư 비단 구조.
hàng trả góp 할부 상품.
hàng trăm 수백의
hàng trần 보호자가 없는
 화물.
hàng trên đường 운송에
 상품.
hàng triển lãm
 디스플레이에 대상물.
hàng triệu 무수히 많은.
hàng trong khoang 화물을
 잡아 주다.
hàng trong nước 가정용
 제품.
hàng trưng bày
 디스플레이에 대상물; 전시품.

hàng tuần 매주 '마다; 매주.
hàng từ bỏ 거절하다.
hàng ước 조건부 행복.
hàng vô chủ 요구되지 않은
 화물.
hàng xa xỉ X xa xỉ phẩm.
hàng xã 동료 마을사람들.
hàng xay 쌀 상인;
 방앗간주인.
hàng xay hàng xáo 가루가
 된 쌀에 행상인.
hàng xách 수수료에 파는 것.
hàng xén 신사용 장신구류.
hàng xôn 판매 상품.
hàng xóm (nói chung)
 이웃들.
hàng xữ 관은 물건을 사다.
hàng xuất 수출들.
hàng xuất cảng 수출들.
hàng xuất khẩu 수출들.
hãng 회사; 회사.
hãng bán buôn 대대적인
 상인.
hãng bán lẻ 소매업자.
hãng buôn 사업 회사.

hãng dầu 기름 회사 .

hãng đại lý 대리인 .

hãng đại lý bán 판매들
대리인 .

hãng đại lý độc quyền
배타적인 대리인 .

hãng đại lý giao nhận
대리인을 배송하는 것 .

hãng đại lý hoa hồng 위탁
판매점 .

**hãng hàng không X công
ty hàng không.**

hãng máy bay 항공로 .

hãng ngoại quốc 외국 회사
또는 회사 .

hãng nhập khẩu 수입 회사 .

hãng ô tô 자동차 제조업자;
자동차 제조회사 .

hãng phim 영화 촬영소 .

hãng quảng cáo 광고
대행사 .

hãng quay phim 영화 회사 .

hãng tàu 선박 회사 .

hãng thanh toán 클리어링
하우스 .

hãng thông tấn 통신사 .

hãng xe hơi 자동차
제조회사 .

hãng xuất khẩu 회사를
수출하여 주다 .

hãng xuất nhập khẩu
수입-수출 회사 .

hanh tt 뜨겁고 마르다 .

hanh đạt 번영하다;
성공적이다 .

hanh hao X hanh.

hanh hánh 약간 청산하여
주다 .

hanh nắng 최신 태양에
표시하다 .

hanh thái 번영하다 .

hanh thông tt 쉽다; 흐르는
것 .

hành 양파; 어지럽히기
위하여; 걱정하기 위하여 .

hành binh X hành quân.

hành chánh X hành chính.

hành chính 경영 .

hành củ 파는 절구하다 .

hành cung 왕실 위치하다 .

hành cước 도보를 계속하여
주다 .

hành cước 도보로 계속하여
주다.

hành dịch 대중이 역할을
다하다라고 생각하여 주다.

hành doanh (cũng nói hành
dinh) 본부 .

hành đạo 종교적인 작업을
하기 위하여.

hành động 증서; 움직임.

hành động có tính toán
흥미를 가지고 있는 구매
동기로부터 행동하기 위하여.

hành động khiếm nhã
외설한 행동 .

hành động tốt 좋은 증서 .

hành động vô nhân đạo
비인간적인 증서; 잔인의 행동 .

hành động xấu 나쁜 증서 .

hành giả 수사.

hành hạ 학대하기 위하여;
학대하기 위하여; 박대하기
위하여.

hành hình 실행하기 위하여.

hành hung 폭행하기 위하여.

hành hương 순례 여행을
계속하기 위하여.

Địa điểm hành hương 순례
여행의 장소 .

hành khách 승객.

hành khát (kẻ hành khát)
거지; 구걸하다.

hành khiển 특별한 외교사절
.

hành khúc 노래를
행진시키는 것.

hành lang 갤러리; 복도.

hành lang an toàn 복도를
안전하게 하여 주다.

hành lá 작은 파 .

hành lạc 성교를 하기 위하여.

hành lộ 길.

hành lý 수하물.

hành lý xách tay 수화물.

hành lễ 여행.

hành nghề 연습하기 위하여.

hành quân 작동하기 위하여.

hành quyết X hành hình.

hành sai 임무에 대하여
가버리기 위하여.

hành sử 연습하기 위하여.

hành sự 약간의 움직임; 활동.

hành ta 도박 빛을 안 갚고
속여 주다 ; 양파(부추)이다

hành tá tràng 십이지장.
hành tại 일시적인 거주.
hành tẩu 낮게 등급을 붙인 관리.
hành tây *dt* 양파.
hành thích 암살하기 위하여.
hành tinh 행성.
hành tội 벌하기 위하여.
hành trang X **hành lý**.
hành trạng 움직임.
hành trình *dt* 여정.
hành tung *dt* 트랙; 어디로.
hành văn *đgt* 스타일로 문학 작품을 창작하기 위하여.
hành vi 움직임; 증서.
hành vi bất lương 정직하지 않은 행동.
hành vi bất tuân 불순종의 행동.
hành vi cao thượng 명예로운 몸짓.
hành vi cá nhân 개인은 행동하다.
hành vi đen tối 그늘이 많은 행위.

hành vi hành chính 경영 행동.
hành vi phản động 반동주의자는 행동하다.
hành vi phán xử 사법권 행동.
hành vi pháp lý 법률상 거래.
hành vi quấy phá 폭동 행동.
hành vi sai trái 악행; 무례.
hành vi tạo lập (pháp lý) 합법적인 상태의 혼합.
hành vi thù địch 반대한 행동.
hành vi thương mại 커머셜은 행동하다.
hành vi tội phạm 범인은 행동하다.
hành vi tuyên nhận (pháp lý) 합법적인 상태의 확정통지서.
hành vi vô thường (pháp lý) 자비심의 행동.
hành xác 한사람의 신체를 억제하여 주다.

hãnh diện 자랑스럽게 생각한다.

hãnh tiến dtg 액면 가격이기 위하여.

hao 낭비되기 위하여.

hao cạn 다 써버리다; 지쳐빠지게 되어 주다.

hao gây 써서 날게 하다.

hao giảm 감소하여 주다; 감소되어 주다.

hao hao 먼 비슷함.

hao hách 갑자기 무서워지어 주다; 겁나게 하여 주다.

hao hụt 감소하여 주다.

hao hụt dọc đường 운송에 손해.

hao hức 배기하다.

hao lỗ 손해보아 주다.

hao mòn tt 써서 날게 하다.

Sự hao mòn 자연 감소.

hao phí 낭비되어 주다.

hao tài 돈을 만들다는 줍니다.

hao tài tổn của 값이 비싸다.

hao tán 소산.

hao tổn dtg 낭비되기 위하여.

hào dt (cũng các) hao: 10세트 은화.

dt 도량; 해자.

hào ao 해자.

hào bắn 산병호.

hào cường 강력하다; 권위있다.

hào đạt 강하여 주다.

hào đoạt 잡아 주다; 강제로 잡아 주다.

hào gia 강한 가족.

hào giao thông 참호.

hào hiệp 풍부하다; 씩씩하다.

hào hoa tt 기사답다; 신사적이다.

hào hộ 유력한 가족.

hào hùng tt 도량이 넓다.

hào hữu 강한 친구.

hào hứng 의기양양하다라고 느끼다.

hào khí dt 정신; 아량.

hào kiệt dt 영웅.

hào lũy 해자와 능보들.

hào lý (từ cũ; nghĩa cũ) 마을 관계자들.

hào mạt 무의미하다.

hào mục 지역 유력한 사람 .

hào nhoáng *tt* 야하다;
화려하다.

hào phóng *tt* 풍부하다.

hào phú (từ cũ; nghĩa cũ)
부유하고 유력하다 .

hào quang *dt* 달무리; 후광.

hào sảng 풍부하다.

hào trưởng X hào mục.

hào ván (từ cũ; nghĩa cũ)
주조하다.

hảo *tt* 좋다; 친절하다;
아름답다.

hảo âm 좋은 소식.

hảo hán 허세부리는 사람.

hảo hạng 우수하다.

hảo hớn(*kng*) **X hảo hán.**

hảo hợp 일치에 있어 주다.

hảo sự 좋은 사업 .

hảo tâm 친절함 마음 ; 친절.

hảo vị 맛있는 접시 .

hảo vọng giác 선의 곳음
희망을 갖다.

hảo ý *dt* 좋은 의지 .

hảo *tt* 환상적이다; 헛되다.

hảo huyền 헛되다;
환상적이다.

hau háu như mắt điều
시계는 매를 좋아하다.

hàu *dt* 굴; 굴등.

hay 또는.

hay biết 알고 있기 위하여;
정보를 가지고 있기 위하여.

hay cáu 성마르다; 성마르다.

hay chữ (từ cũ; nghĩa cũ)
배웠다; 학자답다

hay dở 훌륭하고 나쁘다.

hay đâu 기대하지 말아 주다.

hay hay X hay (láy).

hay ho (mĩa mai) 좋다.

hay hờn 눈물 어리다 ;
애처러운 소리로 우다.

hay hót 객담은 나쁜 소문을
퍼뜨리는 사람이다.

hay khóc 많이 울어 주다.

hay làm 부지런하다; 일벌레.

hay lây 전할 수 있다; 전할 수
있다.

hay lo 서투른 괴롭히는
사람이기 위하여.

hay mưa 비오다.

hay nhĩ 이상하게 충분히 .

hay nói 수다스러운; 말이
많다; 능변이다.

hay ốm 병에 경향이 있다;
창백해지다.

hay quấy 성마르다;
성마르다.

hay quên 잘 잊다.

hay sao 그것은 없다

hay then 부끄러워 하다;
수줍어하다.

hay tin 뉴스를 듣기 위하여.

hay tuyệt 우수하다;
절묘하다.

há đgt 폭투를 열기 위하여.

há dám 어떻게 도전.

há dễ 조금도 쉽게.

há hốc 입을 크게 벌리기
위하여.

há miệng 한사람의 입을 열기
위하여.

há mồm 한사람의 입을 열기
위하여.

há nữ 그렇게 있는 것이
아니다.

hạ 여름.

hạ áp 저기압.

hạ bậc công tác 지위가
떨어지기 위하여; 지위를
떨어뜨리기 위하여.

hạ bộ 비틀거리기 위하여.

hạ bì 하피.

hạ bộ 복부의 하급 부분.

hạ buồm 돛들을 내리다.

hạ bút 종이로 펜을 두다.

hạ cam 하감.

hạ cánh 착륙하기 위하여.

hạ cánh an toàn 안전하게
착륙하기 위하여.

hạ cánh bắt buộc 불시착.

hạ cánh bình thường
착륙한 상태.

hạ cánh chính xác 착륙에
반점을 찍어 주다.

hạ cấp 비천하다; 하찮다.

hạ chí dt 하지.

hạ chí tuyến 암의 회귀선.

hạ cờ (nghĩa bóng)
한사람의 깃발을 내리기
위하여; 항복하기 위하여.

hạ cố 자신을 낮추기 위하여.

hạ du dt 저지대들.

hạ đẳng 하부는 등급을
불이다.

hạ đẳng điền 불량 품질 분야

hạ điền 개시 식.

hạ đo ván 기절시키기
위하여.

hạ giá 가격을 할인하기
위하여.

hạ giọng *dgt* 이야기하기
위하여.

hạ giới 하계.

hạ gục X đánh gục.

hạ hồi (như Hạ hồi phân
giải) 우리들은 볼 것이다.

hạ hồi phân giải *tng* 시간
사약을 차위에 두기 위하여.

hạ hộ 가난한 남성들.

hạ huê 호의.

hạ huyền 달로 인해 분기에.

hạ lệnh 주문하기 위하여;
명령하기 위하여.

hạ lệnh X hạ lệnh.

hạ lý (*y học*) 이질.

hạ mã 내리어 주다.

hạ màn 커튼을 내리기
위하여.

hạ mình 값싸게 하려고 하기
위하여.

hạ nang 음낭.

hạ ngọ 오후.

hạ nguyên tử 원자내에서
생기다.

hạ nhật 여름날.

hạ nhiệt X hạ sốt.

hạ quyết tâm 어떤 것을 하기
위하여 결정하기 위하여.

hạ sách 나쁜 해결책.

hạ sát 죽여 주다.

hạ sĩ *dt* 개인적이다.

hạ sĩ quan 말단 관리.

hạ sốt 해열제; 해열제.

hạ sơn 산을 지나가 주다.

hạ tần 장파.

hạ tầng 하부는 층을 이루다.

hạ tầng cơ sở 경제 기반.

hạ thấp 하부.

hạ thể 하급 신체; 생식기들.

hạ thọ 60의 시대.

hạ thủ (nói về kẻ bất lương)
죽여 주다.

hạ thuế 경감; 수당.

hạ thủy (배)을 진수시키기
위하여.

hạ thư (말파리의 유충).

hạ thử 여름은 뜨거워지다.

hạ tiện (ít dùng) X *dê tiện*.

hạ tiết 서머타임.

hạ trại 야영지에 부딪기
위하여.

hạ triện 우표.

hạ tuần 1 한달의 지난번 십
하루.

hạ từ 간절히 원하여 주다.

hạ vũ 여름은 비가 오다.

**hạ vũ khí X buông vũ
khí.**

hạ xuống 하부.

hạ cầm 하프.

hạ đen 검정색 황새.

hạ phát 은과 같은 머리카락
.

hạ thọ 크레인의 나이에의
비교된 장수.

hách tt 권위있는 권위주의자.

hách dịch 두목 행세를 하다;
전제적이다.

hách dt 선; 핵.

hách năng 원자력 에너지.

hách nguyên tử 원자력에
의한.

hách nhân dt 세포핵의 인.

hách nước bọt 침 선.

hạch nước mắt 눈물을 흘림
선.

hạch tâm 핵무기.

hạch toán 기장하기 위하여.

hái 잡아당기기 위하여; 모이기
위하여.

hái búp chè 수확량 제공 차
잎들.

hái chè 차 잎들을 따 주다.

hái dâu 수확량 잎들.

hái lộc 수확량 작은 유방 혹은
젊은 잎들.

hái quả 과일을 따 주다.

hái thuốc 단일물들을 모아
주다.

hại 어떤사람에게 손해를 주기
위하여.

hại của hại sức 한사람의
건강에 값이 비싸고 해롭다.

hại người 다른 사람들을
해치기 위하여.

hại nhiều hơn lợi 선보다
더많은 손해.

hại nước hại nòi 한사람의
국가와 한사람의 사람들에게
해를 끼치기 위하여.

hại sức 한사람의 건강에 해롭다.

hám gái X háo sắc.

hám lợi 장사를 좋아하다.

hám quyền 과대 망상의 환자.

hạm dt 전함.

hạm đội 함대.

hạm trưởng 군함의 선장.

hán (từ cổ, nghĩa cổ) 시대에 뒤진 신발.

Hán học 중국인은 공부합니다; 중국학

hán tự 한자.

hán văn 중국인 제품 안내서.

hạn 지정 가격; 조건.

hạn canh (nông) 경작한 하루.

hạn chế 제한하기 위하여; 제한하기 위하여.

hạn chế 제한하기 위하여; 제한하기 위하여.

hạn chế đến mức thấp nhất X hạn chế đến mức tối thiểu.

hạn chế đến mức tối thiểu 최소화 하기 위하여.

hạn chót 마감일; 마감.

hạn cuối X hạn chót

hạn độ. 고정된 정도는 지정 가격을 정하다.

hạn giao 인도의 조건.

hạn hán 가뭄.

hạn hẹp tt 제한되다; 작다

hạn kỳ 조건; 지정 가격.

hạn lượng 지정 가격; 묶이다.

hạn mức 수량.

hạn ngạch (kinh tế) 지정 가격 할당

hạn ngạch co dãn 탄력있는 할당 수량.

hạn ngạch ngoại hối 외국환 할당 수량.

hạn ngạch nhập khẩu 수입 할당.

hạn ngạch xuất khẩu 수출 할당 수량.

hạn sử dụng 유효 기일.

hạn tai 가뭄.

hạn tang 슬퍼한 조건.

hạn tuổi 연령 제한.

hạn vận 불행함; 불운.

háng dt 방파제.

hạng 친절하다; 범주.

hạng bét 최후; 최악.(xem ít nhất)

hạng cân 분할에 무게를 가하여 주다.

hạng chót 가장 저음 클래스.

hạng mục 조항.

hạng người 사람의 종류.

hạng nhất 훌륭하다.

hạng sang X sang trọng.

hạng thư (từ cũ; nghĩa cũ) 보통 졸업 학위.

hạng tồi 불량 품질.

hạng tốt 높은 클래스; 상관.

hạng trên 높이 분류되어 주다.

hạng trung bình 중간; 한가운데에 놓는 것.

hạng ưu (từ cũ; nghĩa cũ) 제 1종인 명예.

hạng vừa X hạng trung bình.

hạng xấu 품질 불량.

hạnh dt 행위.

hạnh dào 아몬드.

hạnh kiểm 행위; 행동.

hạnh ngộ dt 운이 좋은 우연한 만남을 하기 위하여.

hạnh nhân 아몬드.

hạnh phúc 경사스러운 모임.

hạnh phúc 행복하다.

hạnh vận 운; 행운.

háo hức 열망하다; 탐욕하다.

háo sắc 여자를 좋아하는 사람.

háo thắng 성공을 위해 배고프다.

hạo 방대하다; 막대하다.

hạo khí 올바름; 직립항.

hạo nhiên 똑바로; 똑바름.

hạo thiên 여름 하늘.

hạp 어울리기 위하여.

hát 노래하기 위하여.

hát ả đào 집으로 가 주다.

hát bè 부분에 노래하기 위하여.

hát bóng 영화; 영화.

hát bộ X hát tuồng.

hát bội X hát tuồng.

hát cải lương 현대적인 극장.

hát chèo 베트남사람 대중지
오페라

hát chèo dò 노래를 배로
건네어 주다.

hát cô đầu 베트남 집으로 가
주다.

hát dặm 민요.

hát dúm 노래는 몇몇
사람들사이에 교환하다.

hát ghẹo 사랑의 노래.

hát hò 노래.

hát hồng cả ngày 명랑한
노래와 제작 하루종일.

hát mưỡu 베트남 사람
노래하기의 타입.

hát quan họ 사랑의 노래들의
2중주.

hát rong 장소에서 공공연히
노래하기 위해 장소까지
여행하기 위하여.

hát ru 자장가.

hát tuồng 베트남 오페라.

hát vãn 애조를 띤 노래.

hát ví 노래의 종류.

hát xẩm 떠돌아다니는 맹목적인
음악가의 노래.

hát xiếc dt 곡예.

hát xoan Phu의 민요 비록
도이지만.

hạt xướng 노래.

hạt 옥수수; 낱알.

Hạt mè 참깨는 씨앗이 생기다.

hạt bụi 먼지의 작은 반점.

hạt bưởi 그레이프프루트는
삐악삐악 우다.

hạt cát 모래의 낱알.

hạt châu 진주.

hạt cơ bản 소립자.

hạt dưa 사냥용의 작은
평저선.

hạt dười ươi 나무 열매를
줍다.

hạt gạo 씨; 정액.

hạt giống 씨앗용 옥수수; 씨.

hạt hồi 아니스의 열매.

hạt huyền 흑호박.

hạt lạnh 아마인.

hạt lệ 눈물.

hạt lúa 쌀은 낱알 모양이
되다.

hạt lúa mạch 보리알.

hạt móc 이슬은 중지하다.

hạt muồng 폭포.

hạt muối 소금의 낱알 .
hạt mưa 비의 하락 .
hạt ngọc 보석.
hạt ngô 낱알을 가루로 만들어 주다.
hạt nhân 핵.
hạt nổ 입문서; 기폭 장치.
hạt quỳ 해바라기는 씨앗이 생기다.
hạt sạn (nghĩa bóng) 과실; 잘못.
hạt sen 연꽃은 씨앗이 생기다.
hạt sơ cấp (vật lý học) 주요한 입자 .
hạt thầu dầu 아주까리 열매.
hạt tiêu dt 후추 열매.
hạt xoàn 다이어몬드.
háu 위해 욕심 많다.
háy đgt 비스듬히 바라보기 위하여기 위하여 .
háy mắt 비스듬히 바라보아 주다.
hầm hầm tt 성나다; 격렬하다.
hần dt 자취.

hần học đgt 악의를 운반하기 위하여.
hần thù X thù hằn.
hằn 아주; 완전히.
hằn hoi 적당히; 완전히.
hằn hòi X hằn hoi.
hằn là 아야하다; 한다.
hằng 항상.
hằng cửu 내구재; 영구.
hằng đẳng thức 동일함.
hằng hà sa số dt X vô số.
hằng lượng (toán) 불변하는 것 .
hằng nga (văn chương) 달 .
hằng sản 실제.
hằng số 끊임없다.
hằng số áp điện 전압 불변하는 것 .
hằng số giảm âm 무게 함 불변하는 것 .
hằng số hội tụ 불변하는 것을 일률적으로 다루다.
hằng số phân bố 분포된 불변하는 것 .
hằng số thời gian 시간 불변하는 것 .
hằng tâm 친절한 마음 .

hằng tinh 항성 .
hằng trông 항상 기대하여 주다.
hắc tt 검정색 ; 맵다.
hắc ám 가장 검은 염료로 인해 .
hắc bạch 검정과 백색 .
Hắc Hải (địa lý) X Biển Đen.
hắc hãm 나쁜 운 .
hắc ín dt 타르.
hắc kim 검정색.
hắc lò 백선 .
hắc ngư 물소.
hắc nô 검정색은 노예처럼 일하다.
hắc tinh tinh 침팬지.
hắc tố 검은 색소.
hắc vận (ít dùng). 불행한 수량 .
hắc đgt 비평하기 위하여.
hấn 그.
hấn ta X hấn.
hất đgt 에; 던지기 위하여.
hất ánh 반사; 반사하다.

hất hiu đgt 온화하게 불기 위하여; 깜박거리기 위하여.
hất hơi 재채기하기 위하여.
hất hủi đgt 게을리하다.
hất nắng 태양에 쏘여지다.
hất tay ra 뒤통고; 스치다.
hất xó 매점에 던짐 .
hãm 협박하기 위하여; 위협하기 위하여.
hãm dọa 협박하기 위하여; 공포에 사로잡히게 하기 위하여.
hãm dọa ngầm 함축된 위협 .
hãm hãm hở hở X hãm hở (láy).
hãm he X hãm dọa .
hãm hở 열심히; 날카롭게.
hăng 열심이다; 열렬하다.
hăng hái 열렬하다; 뜨겁다.
hăng hắc X hắc (láy).
hăng hăng X hăng (láy).
hăng máu X hăng tiết.
hăng say 몰두되어 주다.
hăng tiết 열심이다; 열렬하다.
hâm 따뜻해지기 위하여.

hâm canh 수프를 다시 가열하기 위하여.

hâm lại 따듯해지다.

hâm mộ 감탄하기 위하여; 존경하기 위하여.

hâm nóng 다시 가열하기 위하여; 따듯해지기 위하여.

hâm dt 참호; 금고.

hâm bí mật 지하에 있는 은신처.

hâm cầu X hố phân.

hâm chiến hào 참호는 피난하다.

hâm chông 수취인에게 알리지 않고 제3자에게 보내는 사본은 도량을 파다.

hâm chống chiến xa 대전차용 도량.

hâm chữ chi 지그자그는 참호를 파다.

hâm chứa 오수 모으는 웅덩이; 보관은 참호를 파다.

hâm chứa bom 폭탄 투하실.

hâm chứa dầu 물 속에서 경화된 만.

hâm chứa đạn 이글루.

hâm chứa than 지하 석탄 저장고.

hâm đá 채석장.

hâm đạn 무기는 옴폭 들어간다.

hâm hào 피난처들과 참호들.

hâm hầm X hầm hầm.

hâm hố 도랑들; 참호들.

hâm hơi 환기를 하지 않다; 숨막히다.

hâm lò 옴폭 들어가 주다.

hâm mỏ dt 나.

hâm mộ dt 지하 묘지.

hâm ngầm 터널.

hâm nút 젖꼭지.

hâm pháo 포는 참호를 팝니다; 엄체호

hâm phòng không 방공호.

hâm phòng thủ 연료 창고.

hâm phố 피난하다.

hâm rượu 지하실.

hâm tàu 집착.

hâm tác chiến 젖꼭지와 싸워 주다.

hâm tránh bom 방공호.

hâm trú ẩn dt 젖꼭지.

hâm vông 해먹.

hầm hiu 불행하다.

hân hoan tt 명랑하다;
즐겁다.

hân hỷ 즐겁다; 명랑하다.

hân lạc 즐겁다; 명랑하다.

hăng chân 미끄러짐.

hăng hờ 시원하다;
무관심하다.

hăng hựt 과녁에서 빗나가는
것.

hầu 원숭이; 후작.

hầu âm 목구멍; 후음.

hầu bàn 테이블에서 기다리기
위하여.

hầu bao 지갑; 주머니.

hầu bóng 황홀로 가기
위하여.

hầu cận 신뢰받고 있는
대리인.

hầu chuyện 어떤사람 회사를
경영하기 위하여.

hầu hạ 시종으로서 섬기기
위하여; 어떤사람을 위쪽에
떠들기 위하여.

hầu hết 거의 모두; 거의 모두

hầu như 사실상; 거의.

hầu non 젊은 첩.

hầu phòng 시녀.

hầu thiếp 첩들과 소녀들.

hầu toà 법정에 출두하기
위하여.

hầu tước 후작; 후작.

hầu tt 친절하다; 좋다.

hây hây 불그레하다;
붉어지어 주다.

hây hỷ 흑 부는 것.

hỷ đgt 밀기 위하여.

**hậm hà hậm hực X hậm
hực (láy).**

hậm hợ 위협하는 것을 보아
주다.

hậm hực 억눌려진
노여움으로 위쪽에 격분하다.

hấn X gây hấn.

hận tt 미움; 노함.

**hận cừ (ít dùng) X hận
thù.**

hận thù 미움; 불화.

hắng X hứng.

hấp 드라이 클리닝되는 증기에

hấp cách thủy 증기에.

hấp dẫn 흥미롭다;
매력적이다.

hấp độ (điện học) 전기적인
인력.

hấp háy 눈을 깜박인 것의
턱을 일으키어 주다.

hấp him (nói về mắt) 반쯤
연설을 끝맺어 주다.

hấp hổi 죽음의 그 포인트에서
있기 위하여.

hấp hơi tt 숨막힐 듯한 끝.

hấp khô 건류.

hấp lại 증기.

hấp lực 인력.

hấp nạp 받아들이는 곳.

hấp nhiệt 흡열을 수반하다.

hấp phụ (lý) 흡착시키어
주다. (Sự hấp thụ) 흡착.

hấp ta hấp tấp X hấp tấp
(láy).

hấp tấp tt 급하다; 매우
급하다.

hấp thu 부담하여 주다; 잡아
주다.

hấp 숨막히는 것.

hất đgt 밀기 위하여; 던지기
위하여.

hất cẳng 밀어내기 위하여;
뺏기 위하여.

hất hải 큰 매우 급함에 있어
주다.

hất hàm 핵 잡아당김은
한사람의 턱을 올린다.

hất hậu 걸어차기(말로 인해)
.

hất hơ hất hải 큰 매우
급함에 있어 주다.

hất hủi đgt 게을리하기
위하여.

hất ngã 완강하게 저항하여
주다.

hấu (dưa hấu) 수박.

hậu 여왕.

hậu bị 준비금.

hậu bồi 식사 리큐어 컵후에.

hậu bối 등뼈에 웅.

hậu cảnh (họa) 배경.

hậu cần 군대 군수품.

hậu chiến 전후.

hậu chúa 왕위에의 상속인.

hậu cổ điển 사후에 고전.

hậu côn 자손들.

hậu cung 후궁; 회교국의
규방.

hậu cứ (quân) 뒤 .

hậu cứ hành quân
작전기지들.

hậu cứ trung đoàn 군복은
의거하다.

hậu cứ 시험을 기다리고
있어 주다.

hậu duệ 자식들.

hậu đài X hậu trường.

hậu đãi 고려로 처리하기
위하여 .

hậu đại X hậu thế.

hậu đậu 서투르다 되통스러운

hậu đình 후방 건물 .

hậu đường 대저택의 그
뒤쪽에서 건축되는 것 .

hậu hĩ 매우 많다; 아낌없다.

hậu hĩnh X hậu hĩ.

hậu hoạn 미래는 걱정합니다;
미래는 걱정하다.

hậu họa 비참한 그루갈이들 .

hậu học 조금 더 새로운
세대의 학자들 .

hậu kỳ 조금 더 늦은 기간 .

hậu lai 미래에 미래 .

hậu lập 뒤에 확립되어 주다 .

hậu lê 조금 더 지각한 왕조 .

hậu lợi 중요 인물은 이익을
얻다.

hậu lộc 큰 봉급 .

hậu lý 조금 더 늦은 것
감격하도록 왕조 .

hậu mẫu 의붓 어머니.

hậu môn 항문; 당나귀-구멍.

hậu môn giả (y học) 인공
항문 형성술.

hậu nghiệm (triết học)
귀납적이다 .

hậu ngôn 곁어.

hậu nhiệm 성공하여 주다.

hậu phẫu (y học) 수술후.

hậu phi (từ cũ; nghĩa cũ)
왕의 아내 .

hậu phòng 후위.

hậu phụ 의붓 아버지.

hậu phương 뒤.

hậu quả 결과.

hậu sản 분만에 의하다.

hậu sự 장례식 .

hậu tạ 이익에 서비스의 어떤
것을 주기 위하여.

hậu tập 뒤에 공격을 하다.

hậu thân 다음 의인화 .

hậu thế 자손.

hậu thổ 지구의 여신 .

hậu thuẫn 지지하다; 뒤로 물러서는 것.

hậu thuẫn chính trị 정치적인 지원 .

hậu thuộc địa 사후에 식민.

hậu thưởng 훌륭하게 보답하기 위하여.

hậu tiến 뒤에 처지는 것 .

hậu tố (ngôn ngữ học) 접미사.

hậu tố giảm nhẹ 작다.

hậu trường 무대뒤.

hậu tuyến 후방 줄 .

hậu từ (ngôn ngữ học) 뒤에 두기 .

hậu vận dt 미래; 미래.

hậu vệ (bóng đá) 풀백.

hậu viện (quân) 강화들 .

hậu ý 뒤에 온 동기 .

he dt 잉어 가족의 물고기 .

he hé nắng 조금 햇볕이 잘들다 .

hè 여름.

hè hụi 집단적으로 노력하여 주다.

hèm dt 찌꺼기.

hèm rượu 양조자의 날알들 .

hèm tên 이름을 금기하기 위하여.

hẻm 뒷골목; 좁은길.

Hẻm núi 더럽히기.

hẻm cụt 장래성이 없는 일.

hẻm núi 협곡; 협곡; 더럽히기.

hen dt 천식.

hen phế quản 기관지 천식.

hen suyễn X hen.

hen tim 심장 천식 .

hèn 기초; 비열하다.

hèn chi (cũng nói hèn gì) 그 때문에 .

hèn gì X hèn chi.

hèn hạ tt 의미; 야비하다.

hèn kém 의미하여 주다.

hèn mặt tt 매우 의미 ; 매우 기초가 되다 .

hèn mọn 비천하다; 지위가 낮다.

hèn nào X hèn chi.

hèn nhát *tt* 겁 많은;
겁약하다.

hèn yếu *tt* 무기력하다.

heo 돼지; 돼지.

heo con 돼지새끼; 돼지 새끼.

heo đực 수돼지.

heo hạch (dial.) 수돼지;
남자는 돼지같은 생활을 하다.

heo hắt 고독하다.

heo hút *tt* 고독하다.

heo nái 여성은 돼지처럼
자식을 낳다; 양돼지

heo quay *dt* 돼지고기를 구워
주다.

heo rừng 멧돼지.

heo sữa X lợn sữa.

hèo *dt* 몽둥이.

hèo lánh *tt* 고독하다; 멀다.

hé 약간 열리어 주다.

hé mắt 반 한사람의 눈을 뜨는
것.

hé nắng *đgt* 깨지기 위하여.

hé nở 이제 방금 열리다.

hẹ *dt* 골파류; 부추.

hẹn gặp 만날 약속.

hẹn hò *đgt* 날짜가 되기
위하여.

hẹn ước (văn chương)
약속하여 주다!.

héo *tt* 희미해졌다; 죽다

héo hắt *đgt* 희미해지기
위하여; 시들기 위하여.

héo hon 낭비되어 주다.

héo nhần 주름살지어 주다;

héo quần 마르고 곱슬털
모양이 되다.

héo queo 시들어 주다;
중지하여 주다.

héo ruột 아파 주다.

héo rụng 시들어 주다;
넘어지어 주다.

héo tàn 희미해지고; 시들다.

héo von 시들; 여위다.

hẹp *tt* 폭이 좁다; 인접하다.

hẹp khổ 넓이를 좁게 하여
주다.

hẹp lượng *tt* 도량이 좁다;
인색하다.

hét *đgt* 울기 위하여; 표효하기
위하여.

hét lác 올려대어 주다.

hét ra lửa X làm mưa làm gió.

hét toáng 외치고; 부르다.

hề 어릿광대; 어릿광대.

hề chi 중요하여 주다.

hề đồng (từ cổ, nghĩa cổ)

젊은 대리인.

hề gì X hề chi.

hề hấn (tiếng địa phương) X

hề.

hề hề 대체로 이를 드러내고

웃어 주다.

hề hả tt 만족을 주다; 내용

hề 만약; 할 때마다.

hề ai 도대체 누가.

hề bao giờ 할 때마다.

hề cần 언제; 필요는 있다.

hề khi nào 할 때마다.

hên 운이 좋다; 운이 좋다.

hên xui X may rủi.

hềnh hềch 꾸밈없이 미소

짓기 위하여.

hềnh 머리를 곧추 세우며

새치름해 하여 주다.

hêrôin (dược học) 헤로인.

hệ 계통; 시스템.

hệ bài tiết 배설 시스템.

hệ bát phân (toán học)

전자적 접속을 위해 8핀이 있는

시스템.

hệ can chi 중국 시대.

hệ cấp 계급조직.

hệ chế 제도.

hệ chuyên gia (tin học)

엑스퍼트 시스템.

hệ đa công 다양한 시스템.

hệ điều hành (tin học)

운영체제.

hệ đo lường 도량형.

hệ động vật 동물군.

hệ đơn công (kỹ thuật)

단순하다.

hệ giao cảm 교감 신경계.

hệ hô hấp 호흡을 위한 작은

책자.

hệ lập phương 세제곱

시스템.

hệ lớp 침대들.

hệ luận X hệ quả.

hệ luy 계.

hệ lục thập (toán học) 예순

시스템.

hệ miễn dịch 면역계통.

hệ nhị phân (toán học)
연성계.

hệ nhị thập (toán học) 제
20 시스템 .

hệ niệm 기억.

hệ phái 무리.

hệ phân tích 분석기.

hệ phân tích ánh sáng
분석자를 등불을 켜서 안내하여
준다.

hệ phân tích âm thanh
분석기를 소리나게 하여 준다.

**hệ phân tích các kích
thích có điều kiện** 조건
반사 분석기 .

hệ phân tích lớp da 피부
분석기 .

hệ phân tích thính giác
청각 분석기 .

hệ phân tích tổng hợp
종합 분석기 .

hệ phân tích vận động
모터.

hệ phế quản 기관지 나무 .

hệ phương trình 같게 항의
세트 .

hệ quả 결과; 효과.

hệ sao chổi 혜성 시스템 .

hệ sinh sản (sinh học)
다산적인 시스템 .

hệ sinh thái 생태계.

hệ song công 복식 시스템.

hệ số 계수.

hệ số an toàn 안전율.

hệ số bành trướng 확장의
계수 .

hệ số bền 저항의 계수 .

hệ số cao thế 미분 몫은
평가합니다.

hệ số đồng hoá 동화력이
있는 미분 몫 .

hệ số góc 각을 이룬 계수 .

hệ số khuếch đại 확대는
행동하다.

hệ số khúc xạ 굴절한 계수 .

hệ số vi phân 미분 몫.

hệ tâm nhĩ thất 시스템 .

hệ tầng 형성.

hệ tập tin (tin học) 시스템을
정리 하여 준다.

hệ thần kinh 신경계.

hệ thần kinh đối giao cảm
부교감 신경계.

hệ thần kinh giao cảm
교감 신경계.

hệ thần kinh ngoại biên
주변적인 신경계.

hệ thần kinh thực vật 영양
신경계.

hệ thần kinh trung ương
중추 신경계.

hệ thập lục(toán học)
16진법 시스템.

hệ thập nhị (toán học)
12를 단위로 한 시스템.

hệ thập phân (toán học)
십진 분류법.

hệ thiên hà 거대한 시스템.

hệ thông tin 정보 시스템.

hệ thống 시스템; 계통.

hệ thống âm thanh nổi
스테레오 시스템.

hệ thống cấp cứu 비상사태
시스템.

hệ thống chính trị 정치적인
시스템.

hệ thống công đoàn 노동
조합주의.

hệ thống công trình ngầm
ở đô thị 도시 지하에 있는
시스템.

hệ thống cống rãnh 하수
오물 시스템.

hệ thống dự phòng 예비
시스템.

hệ thống đánh lửa 점화
시스템.

hệ thống đèn đường 거리
시스템을 비추는 것.

hệ thống điều hành
운영체제.

**hệ thống điều hoà không
khí** 공기조절 시스템.

hệ thống điều khiển
시스템을 지배하여 주다.

**hệ thống điều khiển
vào/ra** 입출력은 시스템을
지배하다.

hệ thống điện 전선들의
시스템.

hệ thống điện thoại 전화
통화법.

**hệ thống điện tử truyền
dữ liệu** 전자 데이터 통신
시스템.

hệ thống định giờ 타이밍 시스템 .

hệ thống đo lường 도량형 .

hệ thống ghi âm 녹음 시스템 .

hệ thống giá trị 가치의 시스템 .

hệ thống hoá 체계적으로 조직화하기 위하여 .

hệ thống kế toán 계정들의 시스템 .

hệ thống khép kín 클로즈드 시스템 .

hệ thống kinh tế 경제적인 시스템 .

hệ thống làm nguội 냉각 시스템 .

hệ thống làm nóng 난방설비 .

hệ thống mã 시스템을 법전으로 성문화하여 주다 .

hệ thống ngân hàng 금융 시스템 .

hệ thống nghe nhìn 시청각 시스템 .

hệ thống ống nước 수직으로 서는 것 .

hệ thống phản hồi 피드백 시스템 .

hệ thống phân phối 유통 시스템 .

hệ thống phúc lợi xã hội 복지 국가 .

hệ thống quân giai 군 계급조직 .

hệ thống sưởi ấm 난방설비 .

hệ thống tài trợ 금융 시스템 .

hệ thống thoát nước 하수 오물 시스템; 배수 .

hệ thống thông tin 정보 시스템 .

hệ thống thông tin nội bộ 인트라넷 시스템 .

hệ thống thu thập dữ liệu 데이터 수집 시스템 .

hệ thống tín hiệu 신호법 시스템 .

hệ thống vận tải 운송 계통 .

hệ thống xử lý dữ liệu 데이터 정보 처리 시스템 .

hệ thức (toán học) 관계 .

hệ tiêu hoá 소화를 도운 작은
책자 .

hệ tọa độ 대등한 물건들.

hệ tộc 가계; 가계도.

hệ trọng 중요하다; 생명을
위한 중요기관.

hệ tuần hoàn 순환계.

hệ từ (triết học, ngôn ngữ
học) 연결물.

hệ văn bản vidêo 비디오
텍스.

hếch đgt 오르기 위하여;
들어올리기 위하여.

hếch hoác tt 벌어지는 것.

hếch mồm đgt 입을 크게
벌리기 위하여.

hệch (xấu) 입을 크게 벌리어
준다.

hệch hạc 부주의하다; 분별
없다.

hén dt 혼합.

hết 영구히.

hết cả 모든 그리고 여러가지 .

hết cách 모든 의미를
시도하다.

hết chỗ 가득차다.

hết chỗ ngồi 무더많은 좌석.

hết chỗ nói 아주; 매우.

hết chuyện 그것은 모두
있다.

hết cỡ 특대품.

hết của 깨졌다; 무일푼

hết dạ X hết lòng.

hết duyên 더이상 매력적이다
.

hết đời (nghĩa xấu) 죽고
지나가 주다.

hết đổi 아주; 완전히.

hết đường 막다른 곳.

hết ga 가스에서 있기 위하여.

hết gạo 쌀에서 있기 위하여.

hết gân 써서 낡게 하다.

hết hạn 끝나기 위하여.

hết hiệu lực 병약하다;
심심하지 못하다.

hết hiệu nghiệm 더이상
효과적이다 .

hết hồn (sợ hết hồn)
한사람의 입에 한사람의 마음을
가지고 있기 위하여.

hết lẽ 한사람의 줄거리를 힘껏
연구하여 주다.

hết lòng 전심으로.

hết lời 하나가 말하여야만
하다는것을 말하였기 위하여.

hết mình X hết lòng.

hết nhẫn 깨끗하게 되다.

hết nhẽ 모든 써버리어 주다.

hết nhiệm kỳ 조건은 위로
있다.

hết nhiệm vụ 임무의 끝 .

hết nói 많은 어떤 것도
말하도록 시키지 않아 주다.

hết nước 한사람의 밭줄의 그
끝에 있어 주다.

hết ráo 완전히 .

hết rồi 간 모두 .

hết sạch 깨끗하게 됩니다.

hết sạch sành sanh 모두는
끝났다; 간 모두.

hết sức 힘과 힘을 가진 .

hết tác dụng 더이상
효과적이다 .

hết thủy 전체 .

hết thở 죽기 위하여.

hết tiền 돈에서 있기 위하여.

hết tiền hết của 깨졌다;
무일푼

hết trơn X hết sạch.

Hết trơn hết trơn X hết trơn
(ý mạnh hơn).

hết trơn X hết sạch.

hết trụi X hết sạch.

hết vé 충분히 기장되다;
가득차다.

hết viá 죽음에 갑자기
무서워졌다.

hết vốn 볼로 내쫓아 주다.

hết xài 쓸모없다.

hết ý X tuyệt vời.

Ngon hết ý 과도하게 맛있다 .

hết 2개의 완두콩둘로써 .

hi hi 훌쩍여 주다.

hi hí 킁킁 웃음; 낄낄 웃음.

hi hữu 희귀하다; 특별한
경우를 위하다.

hi kỳ 기이하다.

hi sinh 희생.

hi hà hi hục 열중하여 주다.

hi hi hi 웃음 .

hi hục 열중과; 열렬하게.

hi hụp 위 아래로 헤엄치어
주다.

hi đồng (từ cổ; nghĩa cổ)
아이 대리인 .

hi hã X hể hã.

hỉ mũi 한사람의 향기를 일으키기 위하여.

hỉ nộ 기쁨과 노여움.

hỉ nộ dt 행복한 경우.

hỉ sắc 웃음을 띤 얼굴.

hỉ sự 경사스러운 사건.

hỉ tín (từ cổ, nghĩa cổ) 행복한 기별.

hỉ xả 자비롭다.

hia dt 관리의 부츠들.

hiềm 영지에 있어 주다.

hiềm khích 혐오는 옛날에 있다.

hiềm kỵ 미움; 혐오.

hiềm nghi 의심하기 위하여.

hiềm oán đgt 악의를 운반하기 위하여.

hiềm thù 노함을 양육하여 주다.

hiềm tị 혐오; 미움; 노함.

hiềm tt 위험하다; 위험하다.

hiềm ác tt 악하다.

hiềm độc tt 불성실하다.

hiềm hoạ 위험; 위험.

hiềm hóc 악마같다; 가시가 많다.

hiềm nghèo 위험하다; 죽은 것 같다.

hiềm nguy X nguy hiểm.

hiềm sâu 심술궂고 입살스럽다.

hiềm tượng 위독한 증상.

hiền ngang tt 자랑스럽게 생각한다; 오만하다.

hiền 온순하다; 온화하다.

hiền giả 슬기로운 사람; 현자.

hiền hậu 고결하고 공정하다.

hiền hoà 순하다; 온순하다.

hiền hữu (từ cổ; nghĩa cổ) 친애하는 친구.

hiền khô 파리를 다치게 하는 것이 아니다.

hiền lành 착하다.

hiền lương 좋거나; 좋거나; 예의바르다.

hiền mẫu 정숙한 어머니; 좋은 어머니.

hiền minh 방법과.

hiền năng 덕이높고 재능 있다.

hiền nhân 슬기로운 사람.

hiền nhân quân tử 곧은
신사 .

hiền như bụt X hiền khô.

hiền nội 좋은 아내; 좋은
주부 .

hiền nữ 정숙한 여성 .

hiền sĩ dt 재능 있다 .

hiền tài 재능 있고 올바르다 .

hiền tể (từ cũ; nghĩa cũ)
친애하는 사위 .

hiền thân 재능 있고 올바른
주제 .

hiền thê 정숙한 아내 .

hiền triết dt 슬기롭다;
철학자 .

hiền từ tt 멋대로 하게 하다 .

hiền danh 유명하게 되어
주다 .

hiền diện 명백하게도 나타나
주다 .

hiền đạo 믿음이 두텁다;
신앙심이 깊어 주다 .

hiền hách tt 빛나다;
영광스럽다 .

hiền hiện 명백한 비전에
나타나 주다 .

hiền lộ 외면상여 주다 .

hiền minh 모호하지 않다;
명백하다 .

hiền nguyện 엄숙한 맹세 .

hiền nhiên 분명하다;
특허권 .

hiền thánh 마귀로 되어
주다 .

hiển thị (tin học) 전시하기
위하여 .

hiển vi 극히 미세하다 .

hiểu 움켜쥐기 위하여;
이해하기 위하여 .

hiểu biết 지식; 배우는 것 .

hiểu lầm 오해하기 위하여 .

hiểu lệch 어떤 것이 적합하지
않도록 잡기 위하여 .

hiểu ngầm 절대적이다 .

hiểu ra 이해하기 위하여 .

hiểu rõ 완전히 알고 있기
위하여 .

hiểu sai X hiểu lầm.

hiểu sâu 깊이 알고 있어
주다 .

hiểu sơ 거칠게 알아 주다 .

hiểu thấu 완전히 알아 주다 .

hiểu ý 의미를 알고 있어 주다 .

hiếm 희귀하다; 부족하다 .

hiếm con 거의 아이를 낳지 않는 것.

hiếm hoi X hiếm.

hiếm muộn 거의 아이를 낳지 않는 것.

hiếm thấy 희귀하다; 흔하지 않다.

hiến 기증하기 위하여.

hiến binh 헌병.

hiến chương 헌장.

hiến dâng 신성하게 하기 위하여; 바치기 위하여.

hiến định 입헌적이다.

hiến máu 주거나 혹은 혈액을 기증하기 위하여.

hiến pháp 구성.

hiến pháp hoá 입헌제도로 하기 위하여.

hiến sinh 산제물로 바치기 위하여; 제물을 바치기 위하여.

hiến tặng 기증하기 위하여.

hiến thân 한사람의 수명을 투매하기 위하여.

hiện 나타나기 위하여; 나타나기 위하여.

hiện có 존재하는 것.

hiện dịch 현역 근무에 .

hiện đại 현대.

hiện đại hoá 현대화되기 위하여.

hiện giờ 현재에 ; 지금.

hiện hành 유효하다.

hiện hình 나타나기 위하여.

hiện hữu 존재하기 위하여.

hiện kim 현금.

hiện kim bảo chứng 예비비.

hiện lên 나타나기 위하여.

hiện nay 유통되다; 현재.

hiện ra 나타나기 위하여; 나타나기 위하여.

hiện sinh (triết học) 실존주의.

hiện tại 현재.

hiện thân 의인화.

hiện thời 유통되다; 현재.

hiện thực 실재적이다.

hiện trạng 실재 상태 ; 현실.

hiện trường 장면.

hiện tượng 현상.

hiện tượng ảo 틀린 출현들 .

hiện tượng âm học 청각 현상들 .

hiện tượng biến dưỡng 물질대사.

hiện tượng dị hoá 이화 작용.

hiện tượng học 현상학.

hiện tượng khí tượng 기상학상 현상.

hiện tượng luận 현상학.

hiện tượng mao dẫn (vật lý học) 모세관 작용.

hiện tượng phản xạ 반사한 현상.

hiện tượng phổ biến 보편적인 현상.

hiện tượng sinh thái 생태학적인 현상.

hiện tượng theo mùa 특정 계절 현상.

hiện tượng thiên nhiên 자연적인 현상.

hiện tượng trẻ từ 자성을 띤 이력.

hiện vật 전시품.

hiện ý 개념을 진술하여 주다.

hiếng 내사시.

hiếp X hiếp dân.

hiếp dân '어기기 위하여; 약탈하기 위하여.

hiếp dân tập thể 한 때-광하는 소리에게.

hiếp đáp X ăn hiếp.

hiếp chủng quốc Hoa Kỳ 아메리카 합중국.

hiếp định dân độ 도망 범인 인도 조약.

hiếp định đình chiến 사격 중지 명령; 휴전.

hiếp định ngưng bắn 사격 중지 명령; 휴전.

hiếp định thanh toán 지불 협정.

hiếp định thương mại 통상 협정.

hiếp định viện trợ 협정을 촉진하여 주다.

hiếp đoàn 법인.

hiếp đồng 협력하기 위하여; 공동으로 일하기 위하여.

hiếp đồng chiến đấu X hiếp đồng tác chiến.

hiếp đồng công tác 동격자는 사절로 일하다.

hiệp đồng tác chiến 연합 작전.

hiệp hoà 조화; 일치.

hiệp hội 연합.

hiệp khách 허세부리는 사람.

hiệp kích 동등한 공격을 하여 주다.

hiệp kỹ 갈보집들을 종종 방문하여 주다.

hiệp lễ 친교.

hiệp lực 노력을 결합시키어 주다.

hiệp mưu 함께 꾀하여 주다.

hiệp nghị 협정.

hiệp nghị thư 협정.

hiệp nữ 여걸.

hiệp phụ (bóng đá) 연장 시간; 시간외 노동.

hiệp sĩ 기사.

hiệp tá 높은 뛰어난 코트.

hiệp tác (từ cũ; nghĩa cũ) 협력하여 주다.

hiệp tấu khúc (âm nhạc) (khúc hoà tấu) 협주곡.

hiệp thế 한사람의 힘을 의존하여 주다.

hiệp thương *đgt* 교섭하기 위하여.

hiệp thương chính trị 정치적인 상담.

hiệp trợ 군대를 입대하고 서로 도우다.

hiệp ước 협정; 계약; 조약.

hiệp ước bất bình đẳng 적임이 아닌 조약.

hiệp ước chung 일반적인 조약.

hiệp ước đồng minh 동맹의 조약.

hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược 전략적인 팔 규제 조약.

hiệp ước liên phòng 상호간 방어 조약.

hiệp ước phòng thủ 방어 조약.

hiệp ước tay đôi 두측면을 가진 조약.

hiệp ước thân thiện 우정의 조약.

hiệp ước thương mại 통상 협정.

hiếu *tt* 믿음이 두텁다.

hiếu biện 논쟁적이다.

hiếu chiến 호전적이다;
호전적이다.

hiếu dâm 음탕하다;
음란하다.

hiếu dị 기이하다.

hiếu dưỡng 한사람의
부모들을 양육하여 주다.

hiếu đạo 효도.

hiếu động 활동적이다,
침착하지 못하다.

hiếu động 활동적이다;
침착하지 못하다.

hiếu hảo 우량을 필요로 하여
주다.

hiếu hạnh 본분을 지키다.

hiếu hoà X chủ hoà.

hiếu học 학습의 바닥천.

hiếu hỷ 가족 사업.

hiếu hữu 신앙심과 우정.

hiếu khách 호의로 맞이하다.

hiếu khí (sinh học) 에어로빅

hiếu kỳ tt 기이하다; 질문하는
것.

hiếu lợi 탐욕하다; 움켜쥐다.

hiếu lộng 즐거움을 위해
열망하다.

hiếu nghĩa 본분을 지키고
충성스럽다.

hiếu nữ 믿음이 두터운 소녀;
아름다운 소녀.

hiếu phục 옷을 슬퍼하는 것.

hiếu sắc 아름다운 여성들의
바닥천.

hiếu sinh 동물들에의 종류.

hiếu tâm 효도.

hiếu thắng X háo thắng.

hiếu tử 본분을 지킨 아이.

hiếu tửu 알코올처럼.

hiệu dt 점포; 가게.

hiệu ảnh 카메라는 물건을
사다.

hiệu ăn 레스토랑.

hiệu bản 규약은 카르테를
작성하다.

hiệu báo 신호.

hiệu báo động 빈틈없다;
경고 신호.

hiệu chỉnh 조정.

hiệu chỉnh dtg 조절하기
위하여.

hiệu dụng 유용하다.

hiệu đính *đgt* 복습하기 위하여.

hiệu đoàn 대학에서 사회.

hiệu giặt 세탁물.

hiệu lệnh *dt* 주문; 명령하다.

hiệu lực 영향; 유효성.

hiệu lực cưỡng hành (pháp lý) 강요성.

hiệu năng 능력; 생산고.

hiệu nghiệm 유효하다; 효과적이다.

hiệu quả 영향.

hiệu quả chạy máy 배급을 결정하는 것.

hiệu qui 규칙을 교육하여 주다.

hiệu sách X nhà sách.

hiệu số *dt* 차이.

hiệu số đại số 대수학 차이.

hiệu số điện thế 가능성의 차이.

hiệu số nhiệt độ 온도 기울기.

hiệu số tâm xa 범위 차이.

hiệu suất *dt* 생산력.

hiệu tần 빈도수의 차를 셈하여 주다.

hiệu thế 가능한 차이.

hiệu thính viên 오퍼레이터.

hiệu thuốc *dt* X nhà thuốc.

hiệu triệu 힘.

hiệu trưởng 교장.

hiệu tương 간장은 물건을 사다.

hiệu úy (từ cổ, nghĩa cổ) 장교.

hiệu ứng 영향.

hiệu ứng ảnh 이미지 영향.

hiệu ứng ánh sáng 빛의 영향.

hiệu ứng âm thanh lập thể 귀가 둘 있는 영향.

hiệu ứng ba chiều 3차원 영향.

hiệu ứng ban đêm 야간 영향.

hiệu ứng bão hoà 침투 영향.

hiệu ứng bánh đà 플라이휠 영향.

hiệu ứng bất 생포 영향.

hiệu ứng bề mặt 영향.

hiệu ứng biên 술 영향.

hiệu ứng bóng mờ 유령
영향 .

hiệu ứng bóp 펀치 효과.

hiệu ứng bức xạ 방사성
영향 .

hiệu ứng đặc trưng 특유한
영향 .

hiệu ứng đầu mút 최고
영향 .

hiệu ứng điện hoa 화관
영향 .

hiệu ứng điện hoá
경련적인 영향 .

hiệu ứng địa từ 지자기 영향
.

hiệu ứng định lượng
복용량 영향 .

hiệu ứng đồng vị 동위 원소
영향 .

hiệu ứng độ cao 높이 영향 .

hiệu ứng đột biến 돌연변이
유발성 영향 .

hiệu ứng fadin 영향을
바래게하는 것.

hiệu ứng gần 근접 영향 .

hiệu ứng giếng phun 분수
영향 .

hiệu ứng góc mở 구멍 영향
.

hiệu ứng hoá sinh
생화학적인 영향 .

hiệu ứng hoạt nghiệm
영향 .

hiệu ứng hồi chuyển
회전의 영향 .

hiệu ứng huyền phù 매달기
영향 .

hiệu ứng khúc xạ 굴절한
영향 .

hiệu ứng khử từ 영향의
자기를 없애는 것.

hiệu ứng lập thể 돌을
새김을 한 영향 ; 입체경 영향 .

hiệu ứng lệch tâm 이상
야릇함의 영향 .

hiệu ứng ly tâm 원심성
영향 .

hiệu ứng màn chắn 영향을
가리는 것.

hiệu ứng mao dẫn 털 모양
영향 .

hiệu ứng mặt ngoài 표피층
효과.

hiệu ứng mở rộng 영향을
왜곡하는 것.

hiệu ứng nghịch 불리한
영향 .

hiệu ứng nghịch từ 반자성
영향 .

hiệu ứng ngưỡng 발단 영향
.

hiệu ứng ngược 역 영향 .

hiệu ứng ngược lại
적합하지 않은 영향 .

hiệu ứng nhà kính 온실
효과.

hiệu ứng nhân đôi 영향을
두 배로 하는 것.

hiệu ứng nhiễu 간섭 영향 .

hiệu ứng nhiệt 열을 낸 영향
.

hiệu ứng nhiệt điện
열전효과.

hiệu ứng phản hồi
소급하여 유효한 영향 .

hiệu ứng phân lập
동일하지 않음 영향 .

hiệu ứng phân ly 분해 영향
.

**hiệu ứng phóng xạ sinh
học** radiobiological 영향 .

hiệu ứng phương vị 방위각
영향 .

hiệu ứng quang dẫn 광
전도성 영향 .

hiệu ứng quang điện
광전지 영향 .

hiệu ứng quang nơtron 광
중성자 영향 .

hiệu ứng quang 할로 효과.

hiệu ứng thẩm thấu 삼투
영향 .

hiệu ứng thể tích 볼륨 영향
.

hiệu ứng thu nhiệt 흡열을
수반한 영향 .

hiệu ứng thủy triều 조수의
작용에 의한 영향 .

hiệu ứng thứ cấp 제2 영향 .

hiệu ứng tiếng động 음향
효과.

hiệu ứng tiếng vọng
메아리 효과.

hiệu ứng triệt 취소 영향 .

hiệu ứng trôi 표류 영향 .

hiệu ứng trội 지배적인 영향

hiệu ứng xoáy 나선형 영향

hiệu ứng ức chế 억제한 영향

hím híp X híp (láy).

hĩm 작은 소녀; 자그마한 싹

hin 폭이 좁다.

hình 서식; 모양.

hình bầu dục 달걀 모양.

hình ảnh 이미지.

hình án 죄를 범한 사례

hình bán nguyệt 반원.

hình bát giác 8각형.

hình bầu dục 달걀 모양.

hình biểu ý 표의문자.

hình biến âm 표음 문자.

hình bình hành 평행사변형;
타원체.

hình bóng 그림자 그림

hình bộ 법무부.

hình bốn cạnh 4변형.

hình cảnh X cảnh sát hình sự.

hình cầu 구

hình chai 병은 모양을 이룬다.

hình chám 마름모꼴.

hình chéo 사다리꼴.

hình chiếu 투사.

hình chóp 피라미드 모양으로 하여 주다.

hình chóp cụt 절두체.

hình chóp viên 대각선 프리즘

hình chùy 방망이 모양인 서식; 끝이 점점 가늘게 되다.

hình chữ chi Z자형.

hình chữ nhật 직사각형.

hình cung 장심을 예리하게 하다.

hình cụ (từ cũ; nghĩa cũ) 키의 증권들

hình dáng dt 모양; 키.

hình dạng 서식; 모양.

hình dịch 중노동.

hình dong (từ cũ; nghĩa cũ) 바깥쪽에 바라보아 주다.

hình dung dt 출현.

hình đa giác 다각형.

hình đồng dạng 유사한 모양

hình đối xứng 대칭 모양 .

hình hài 모양; 모양.

hình họa 인출하는 것.

hình học 기하학.

hình học căn bản 기본적인
기하학 .

hình học giải tích 좌표
기하학.

hình học hoạ hình 도형
기하학.

hình học không gian 입체
기하학.

hình học Ơ-clit 유클리드
기하학.

hình học phẳng 기하학을
편평하게 하여 주다.

hình học phân hình 차원
분열 도형 기하학 .

hình học vi phân 미분
기하학 .

hình hộp 평행육면체.

hình hộp chữ nhật
직사각형 평행육면체 .

hình khối 입방체.

hình khối chóp 피라미드.

hình khuôn dài 간균에
의하다.

hình lăng trụ 프리즘; 원통.

hình lăng trụ tam giác
삼각형 프리즘 .

hình lập phương 입방체.

hình lập thể 입방체.

hình luật X luật hình sự.

hình lục giác 6각형.

hình lục lăng 6각형.

hình mạo 출현; 표정.

hình mẫu 모델 .

hình môi 차조기과의 식물.

hình mười cạnh 10변형.

hình nắm 군상.

hình nhân dt 견본; 작은
인형.

hình nhi hạ 구체적이다;
문제.

hình nhi thượng 개요; 정신.

hình nhi thượng học (từ
cũ; nghĩa cũ) 형이상학 .

hình nhiều góc 다각형.

hình như X dường như.

hình nón 원추체.

hình nổi 안심 .

hình nộm 초상.

hình ống 원통; 원통 모양; 관.

hình pháp 형을 받을 만하다.

hình pháp học 교도소
관리학.

hình phạt 처벌; 형벌.

hình phạt cao nhất
극단적인 형벌.

hình phân 구획.

hình phễu 피열 연골.

hình quả trám 마름모.

hình quả trứng 난형.

hình quạt 분야.

hình răng cửa 톱니
모양이다; 찔리다.

hình sự 죄를 범하다; 형을
받을 만하다.

hình sự hoá 법률로 금지하기
위하여.

hình tam diện 3면체.

hình tam giác 삼각형.

hình thang 부등변 사각형.

hình thành 모양을 갖추기
위하여.

hình thái 서식; 안색.

hình thái học 형태학.

**hình thái nguyên nhân
học** 형태 형성.

hình thái tổ chức 조직상
구조.

hình thái tu từ 말의 모양.

hình tháp 피라미드.

hình thể 형태.

hình thoi 마름모.

hình thức 서식.

hình thức chủ nghĩa
형식에 지나치게 구애되다.

hình thức dân tộc 국민은
정렬하다.

hình thức đầu tư 출자의
서식들.

hình thức để in 결정적인
서식.

hình thức hoá 모양을
갖추어 주다.

hình thức ký hiệu 상징한
서식.

hình thức luận 형식주의.

hình tiết 이형 가상.

hình tích 자취; 모양.

hình trạng 밖을 향한 양상.

hình tròn 원.

hình trụ 원통.

hình tượng 이미지; 직유.

hình tứ giác 4각형; 4각형.

hình vị (ngôn ngữ học)
형태소.

hình vóc 키 .

hình vuông 청산하여 주다.

hình dáng 나타나기 위하여.

hiu hắt (nói về gió). 점잖게 보내어 주다.

hiu hiu 흑 부는 것 .

hiu quạnh tt 의무를 버리다;
고독하다

hí *đgt* 울어서 나타내기 위하여; 울기 위하여.

hí cuộc 극장.

hí dài 단계.

hí ha hí hoáy X hí hoáy (láy).

hí hí 낄낄 웃어 주다.

hí hoáy 바쁘기 위하여기 위하여 .

hí hứng 기쁨으로 자신을 잃고 있어 주다.

hí khúc 드라마.

hí kịch 희극.

hí pháp 요술을 부리다; 요술

hí trường dt 극장; 극장.

hí tử 희극배우.

hí viện X hí trường.

hích *đgt* 서로밀기 위하여.

hịch dt 선언.

hím 질.

híp *đgt* 부풀려지기 위하여.

híp mắt 눈을 감아 주다.

híp pi 히피족; 히피.

hít *đgt* 빨아들이기 위하여;
영감을 주기 위하여.

hít hà 를 코로 들이쉬다 (코소리).

hít hơi 한사람의 숨에 젖을 빨기 .

hít vào 영감을 주기 위하여.

ho 기침하기 위하여.

ho *đờm* 풀어진 기침을 일으키기 위하여.

ho gà 백일해.

ho gió 가벼운 기침은 감기에 의해서 기인되다.

ho he 위로 이야기하기 위하여.

ho hen X ho.

ho húng hắng 약간 기침하기 위하여.

ho khan 마른 기침을 일으키기 위하여.

ho khù khù 나쁜 기침을 일으키기 위하여.

ho lao X lao phổi.

ho ra đờm 담을 위로 기침을 하여 뱉어내기 위하여.

ho ra máu 혈액을 위로 기침을 하여 뱉어내기 위하여.

ho rữ rưởi 적합성들로 기침하기 위하여.

ho sặc sụa 적합성들로 기침하기 위하여.

ho sù sụ 나쁜 기침을 일으키기 위하여.

hò đgt 노래하기 위하여.

hò dầm dất 파일 드라이빙 노래.

hò dô 방법을 들어올리어 주다.

hò dò 나루터를 청구하여 주다.

hò già gạo 쌀을 세게 칠 동안에 노래하여 주다.

hò hện X hện hò.

hò hét (nghĩa xấu) 외치다 그리고.

hò la đgt 외치고; 소리치기 위하여.

hò mái dẫy 뱃노래.

hò mái nhì 뱃노래를 노래하여 주다.

hò reo dt (환호하기 위하여.

hoa 꽃; 꽃.

hoa anh đào dt 벚꽃.

hoa bia 강총뿔어 주다.

hoa bội lan dt 냄새 좋은 꽃의 종류.

hoa búp 싹.

hoa cà (màu hoa cà) 라일락.

hoa cà hoa cải 봉화들은 불꽃을 튀기다.

hoa cau 빈랑나무 육수 화서.

hoa cái (ít dùng) 두개골; 두개골.

hoa cấm chướng 카네이션.

hoa chân múa tay 손짓으로 이야기하여 주다.

hoa chuối 바나나 꽃.

hoa cúc 국화.

hoa cương 화강암.

hoa dạ hương 야간 숙녀; 원예농업.

hoa đại 야생의 화초들.

hoa dâm bụt *dt* 접시꽃.
hoa diện 광점은 향하다.
hoa dung X hoa diện.
hoa đào 복숭아
hoa đồng nội 국가 꽃들 .
hoa đơn 글라디올러스 .
hoa giả 인공 꽃 .
hoa giấy 종이 꽃 .
hoa hậu 미인 여왕.
hoa hoè 꽃이 많다; 찬란하다.
hoa hoè hoa sói X loè loẹt
.
hoa hồi 별 아니스의 열매 .
họa hồng 장미.
hoa hồng hoang 들장미.
hoa hồng khổng 안 팔린
 수수료 .
hoa hồng quế 육계색은
 짙어졌다.
hoa hướng dương 해바라기.
hoa không tàn 비름속 식물.
hoa kiểm 아름다운 뺨 .
hoa kiều 해외 중국인 .
hoa kiêu 신부의 탈 것 .
hoa kim ngân 인동덩굴.
hoa kim tước 가시금작화.

Hoa Kỳ 아메리카. 합중국.
hoa lai 재스민속의 식물.
hoa lai ơn 글라디올러스.
hoa lan 난초들.
hoa lan rừng 야생 난초 .
hoa lá 꽃들과 잎 또는 잎.
hoa lạc 꽃들을 벌채하는 것.
hoa lệ tt 화려하다; 장대하다.
hoa liễu X khoa hoa liễu.
hoa loa kèn 백합.
hoa lợi 수익; 인공 경작물.
hoa lơ 꽃양배추 .
hoa lưu ly 물망초.
hoa mai dt 살구나무는 꽃을
 피우다.
hoa mào gà dt 새의 벼.
hoa màu 농산물 .
hoa mắt 눈부시어 주다.
hoa mặt trời dt 해바라기.
hoa mẫu đơn dt 작약 꽃 .
hoa mẫu đơn dt 작약 꽃 .
hoa mõm chó 금어초.
hoa móng tay 부처꽃과.
hoa mua 수레국화.
hoa muôn 늦은 꽃 .

hoa mỹ 벌금; 불그레하다;
꽃이 많다.

hoa ngọc châu 목련속의
꽃나무.

hoa ngôn (từ cũ; nghĩa cũ)
단어를 자랑하는 것.

hoa nguyệt (cũng nói
nguyệt hoa) 세속적인 사랑.

hoa ngữ 중국인 언어.

hoa nhài X hoa lái.

hoa nhung 벨벳 꽃들.

hoa nhường nguyệt then
매우 아름다운 여성.

hoa niên 젊음의 꽃.

hoa nương 매춘부.

hoa nữ 아름다운 소녀.

hoa phượng 찬란하다.

hoa quả dt 과일들.

hoa quì 해바라기.

hoa sâm 창백하다.

hoa rừng 삼림지대 꽃들.

hoa sữa 꽃의 즙을 짜내어
준다.

hoa tàn 시든 꽃.

hoa tàn nhụy rữa 시들다;
시들다

hoa tay 기민함.

hoa tạ 꽃들은 시들다.

hoa thạch thảo 히스 꽃;
히스속 식물-벨.

hoa thị 장미매듭 디자인.

hoa thược dược 다알리아.

hoa thương 중국인 상인.

hoa ti gôn 반 가다.

hoa tiêu dt 조종사; 항해자.

hoa tình 요염하다; 호색가.

hoa trái 꽃들과 과일들.

hoa tuyết 눈은 펄펄 내리다.

hoa tường liễu ngô
매춘부들.

hoa tường vi 덩굴 장미.

hoa tự 개화.

hoa ủ 꽃들은 시드다.

hoa vạn thọ 전륜화속의
식물.

hoa văn 디자인; 패턴.

hoa viên (từ cũ; nghĩa cũ)
꽃 정원.

hoa vương 꽃들의(작약) 왕.

hoa xuân 꽃들을 휘게하여
준다.

hoà 녹기 위하여.

hoà âm 조화.

hoà bình 평화.
hoà cốc 곡물들.
hoà dịu 긴장 완화.
hoà đàm 평화 교섭.
hoà đồng 자신을 낮추는 것.
hoà giải 중개인이 되기 위하여.
hoà giải viên 조절기; 중재인.
hoà hảo 매우 조화되다.
hoà hiếu 친절한 조건에 있어 주다.
hoà hội (ít dùng) 평화.
hoà khúc (nhạc) 협주곡.
hoà lạc 평온하게 기뻐하여 주다.
hoà lẫn 섞이기 위하여; 섞이기 위하여.
hoà mục 조화되다.
hoà nghị 회담에 종사하여 주다.
hoà nhã 호감을 주다; 예의바르다.
hoà nhan 평화로운 얼굴.
hoà nhạc (buổi hoà nhạc) 연주회.
hoà nhân tử 중성자.

hoà nhập 통합되기 위하여.
hoà nhịp 일치하여 주다.
hoà hoãn 지적지근하다; 따뜻하다.
hoà sắc 혼합 색; 색 표현.
hoà tan 녹기 위하여.
hoà tần 조화된 빈도수.
hoà tấu 연주회에 일을 해내어 주다.
hoà thảo 목초가 많은 공장 시설.
hoà thân 하나가 되어 주다.
hoà thuận 어떤사람을 진척시키기 위하여.
hoà thượng 우수한 불교 수사.
hoà túc 낯알들.
hoà ước 평화 조약; 평화.
hoà vốn 분기하기 위하여.
hoả 불.
hoả bài 비상사태는 전달되다.
hoả bài quân 특급배달; 사자.
hoả cầu 정력적 활동가; 그리고 태양.
hoả cấm 만종.

hoả châu dt 로켓; 플레어.

hoả châu có dù 낙하산은
너울거리며 타다.

hoả châu màu 착색한
플레어.

hoả chiến 선동적인 전쟁;
전쟁을 불에 쬔다.

hoả công 불과 공격을 하기
위하여.

hoả cụ 설비를 불을 붙여
준다.

hoả diệm sơn X núi lửa.

hoả đàn 화장용 장작.

hoả dầu 요리사.

hoả đầu quân (từ cũ; nghĩa cũ)
군대 혼란-요리를 만들다.

hoả đồ 불의 계획; 불은
계획하다.

hoả hoạn 큰 화재; 불.

hoả hổ (từ cổ, nghĩa cổ) 불-
총.

hoả kế (lý) 고온계.

hoả khí 선동적인 무기.

hoả lò 휴대용 세속적인 난로.

hoả lực 화력.

hoả lực bảo vệ 반대 매매는
불이 붙다.

hoả lực cận phòng
방어적인 사격을 종결하여
준다.

hoả lực cận trợ 버틴 사격을
종결하여 준다.

hoả lực hội tụ 불을 한점에
집중시키는 것.

hoả lực pháo binh 포화.

hoả lực phân kỳ 불을
빔나가게 하는 것.

hoả lực yểm hộ 화재를
입증하는 것; 지원 불.

hoả năng 화력.

hoả ngữ (động vật học)
백색 제의.

hoả pháo 플레어.

hoả quyển

hoả sơn (từ cũ; nghĩa cũ) X

hoả diệm sơn.

hoả tai X hoả hoạn.

hoả táng 타서 재가 되기
위하여; 화장하기 위하여.

Lò hỏa táng 소각로; 화장장.

hoả thạch 내열성 석영 유리;
부싷돌.

hoả thiêu 그 주권에서 타기
위하여.

hoả thuyền 기선; 기선.

hoả tiễn 로켓; 미사일.

hoả tiễn chiến lược
전략적인 미사일 .

hoả tiễn chiến thuật
전술적인 미사일 .

hoả tiễn chống chiến xa
대 전차용 로켓 .

hoả tiễn có cánh tam giác
삼각익 로켓 .

hoả tiễn có điều khiển
유도탄.

hoả tiễn có hai lỗ phụt
로켓처럼 돌진하다.

hoả tiễn điều khiển bằng
lade 레이저가 유도한 미사일 .

hoả tiễn giàn mướp 병렬인
로켓 발사기들 .

hoả tiễn khí động học 공기
역학 미사일 .

hoả tiễn khí tượng 탐사
로켓.

hoả tiễn không có điều
khiển 유도되지 않은 미사일 .

hoả tiễn không đối không
공대공 미사일 .

hoả tiễn nguyên tử
원자력에 의한 로켓 .

hoả tiễn phòng không
비행기에 대항한 미사일 .

hoả tiễn siêu âm 초음파는
로켓처럼 돌진하다.

hoả tiễn tầm gần 사정
거리가 짧은 미사일 .

hoả tiễn tầm xa 장거리에
달한 미사일 .

hoả tiễn tấn công 불쾌한
미사일 .

hoả tiễn vô hình điều
khiển 유도탄들.

hoả tiễn yểm trợ 미사일을
쓰러지지 않게 해 두어 주다.

hoả tinh X sao Hoả.

hoả tính 빠르게 알맞은
정도가 되어 주다.

hoả tốc 속달.

hoả tuyến 사선.

hoả võng (quân sự) 십자
포화.

hoả xa X xe lửa (xem
đường sắt)

hoai 완전히 분해하여 주다;
혼합물이다.

hoài 변함없이; 끊임없이.
hoài ân 고마웁어 주다.
hoài bão 욕망.
hoài báo 희망; 꿈꾸어 주다.
hoài cổ 회고이기 위하여.
hoài công 쓸데없이.
hoài của 무엇 유감.
hoài cựu 과거를 생각하거나
 혹은 놓치어 주다.
hoài dưng 임신하게 되어
 주다.
hoài đức 덕이 높다.
hoài hận 악의를 운반하여
 주다.
hoài hoài 영원히; 끊임없이.
hoài huệ 감사하고 있어 주다.
hoài mộ 존경 그리고
 감탄하다.
**hoài nghi X nghi ngờ X đa
 nghi.**
hoài nghi luận 회의론.
hoài niệm đgt 생각하기
 위하여기 위하여.
hoài phí 낭비되고; 유량하다.
hoài sơn 참마속의 식물.
hoài thai 차차 성장하여 주다.

hoài vọng đgt 애타게 바라기
 위하여 때문에.
hoài xuân 청춘은 시간동안
 길게.
hoan hỉ tt 즐겁다; 매우
 기뻐하다.
hoan hô 갈채를 보내기
 위하여; 환호하기 위하여.
hoan hỷ 원기를 회복하여
 주다
hoan lạc tt 명량하다; 즐겁다.
hoan lạc chủ nghĩa
 쾌락주의자.
hoan nghênh 환영하기
 위하여.
**hoan nghinh (tiếng địa
 phương) X hoan nghênh.**
hoàn 환약; 뒤에 주기 위하여;
 원래장소에 가져다 놓기
 위하여.
hoàn bị 완전하다; 철저하다.
hoàn bích 완전하다;
 우수하다.
hoàn bội 목걸이.
hoàn cảnh 외부적 상황;
 환경.
hoàn cầu dt 세계.

hoàn chỉnh 충분히 끝나다 ;
충분히 만들다.

hoàn công 끝낸 작업 .

hoàn được 환약들.

hoàn đồng (cải lão hoàn
đồng) 한사람 자신을 도로
젊어지게 하여 주다.

hoàn giảm 할부들로의 지불 .

hoàn giá 반대 오퍼.

hoàn hải 세계의 전역에
걸쳐서 .

hoàn hảo 실패하지 않다;
죄를 범하지 않다.

hoàn hôn 결혼하십시오;
결혼을 신방에 들어 완성하다.

hoàn hương 수입 집으로 .

hoàn kế 굉장한 계획 .

hoàn lại 뒤에 주기 위하여;
원래장소에 가져다 놓기
위하여.

hoàn lưu khí quyển 공기의
발행 부수 .

hoàn lưu nhiệt 뜨거운 발행
부수 .

hoàn lưu nước 물의 발행
부수 .

hoàn mãn 완전하여 주다.

hoàn mỹ *tt* 완전하게
아름답다 .

hoàn nạp 꼭 맞게 전체는
됩니다.

hoàn ngân 원금의 반환.

hoàn nguyên 상태에
되돌아가다.

hoàn nguyện 완전히
만족하다 .

hoàn phách 율동적이다.

hoàn phúc 완전하게
행복하여 주다.

hoàn sinh 다시 일어서 주다.

hoàn tất *đgt* 완성하고;
끝나기 위하여.

hoàn thiện 완성하기 위하여;
좋아지기 위하여.

hoàn tiền lại 돌려주기
위하여; 보답하기 위하여.

hoàn toàn 완전하다;
결점없다.

hoàn trả 되돌아가기 위하여.

hoàn tục 여성복을 포기하기
위하여.

hoàn vũ 모집단 .

hoãn 늦춰지기 위하여; 회귀가
늦게 일어나기 위하여.

hoãn binh 싸움에서 나아가기 위하여.

hoãn đến 회귀가 늦게 일어났다 때까지.

hoãn lại X hoãn.

hoãn nợ 부채를 지불하는 것에서 나아가기 위하여.

hoang 아직 경작되지 않다.

hoang báo 거짓으로 보고하여 주다.

hoang dã 고독하다 그리고 낭비됩니다.

hoang đại tt 사납다.

hoang dân tt 음탕하다.

hoang dân 괴상한 과장.

hoang dàng 사납다; 낭비하다.

hoang đảo 사람이 살지 않은 섬.

hoang diên 아직 경작되지 않은 분야.

hoang địa 땅을 황폐케 하다.

hoang đốn 타고나 주다.

hoang đường 실재하지 않다; 전설적이다.

hoang hoá 아직 경작되지 않다.

hoang hoác X hoác (láy).

hoang liêu 의무를 버리다; 고독하다

hoang lương 격리되어 주다; 고독하여 주다.

hoang **mang**
tt 어리둥절해졌다.

hoang mạc 황무지; 황야.

hoang ngôn 거짓말.

hoang nhàn 교양이 없어 주다; 창설되지 않다.

hoang phế tt 의무를 버리었고; 이깁니다.

hoang phí X phung phí.

hoang sơ 게을리하다.

hoang tàn tt 유린하다.

hoang tích 없어져버리어 주다.

hoang tịch 고독하다; 없어져버리어 주다.

hoang toàng (đứa con hoang toàng) 낭비한 아들.

hoang tưởng 미망; 착각.

hoang tưởng tự đại
과대망상광.

hoang vắng 고독하다; 인적이 드물다.

hoang viễn 눈까지
직선코스는 알 수 있다.

hoang vu tt 사막; 고독하다.

hoang xa 타락하다;
부패하다.

hoàng dt 암 피닉스 .

hoàng ân 국왕의 보호가 있는
호의 .

hoàng bào (từ cũ; nghĩa cũ)
왕실 의복 .

hoàng bì thư 황서 .

hoàng chủng (từ cũ; nghĩa cũ)
황색인종 .

hoàng cung 왕궁.

hoàng cúc 미용체조법.

hoàng cường toan 왕수.

hoàng cực 사용료; 왕위.

hoàng du 버터.

hoàng dương (gỗ) 회양목.

hoàng đản X bệnh vàng da.

hoàng đạo 황도대 .

hoàng đằng (cây đại hoàng)
장군풀.

hoàng đế 황제.

hoàng điều 노란색은
새를잡다.

hoàng điện 왕궁.

hoàng gia 왕 가족; 사용료.

hoàng hậu 여왕.

hoàng hiệu 왕조 타이틀 .

hoàng hoa 국화.

hoàng hoa 황색인종.

hoàng hoặc 확실치 않은
두려워한 다.

hoàng hổ phách 호박을
노랗게 물들여 주다.

hoàng hôn 일몰; 황혼.

hoàng hôn hải thủy 항해
실패하다 .

hoàng hôn thiên văn
천문학적인 실패하다 .

hoàng khảo 킹의 죽은
아버지 .

hoàng khiển 제어 노란색 .

hoàng kim (thờihoàng kim)
황금시대.

hoàng kỳ (thực, dược học)
복사뼈 .

hoàng lap 왁스; 밀납.

hoàng liên (thực) 개황련 .

hoàng long 용을 노랗게 하여
주다.

hoàng lương (từ cổ, nghĩa cổ) 감미롭게 꿈꾸어 주다.

hoàng mai 노란 살구나무는 꽃을 피웁니다.

hoàng ngọc 황옥; 귀감람석.

hoàng nhiệt 황열병.

hoàng nữ 황제의 딸.

hoàng phái 왕족의 피.

hoàng thành 왕 요새.

hoàng thái hậu 황태후.

hoàng thái tử 왕세자.

hoàng thân 왕가의 사람; 왕자.

hoàng thân quốc thích 왕 가족의 일원.

hoàng thất 왕족의 피.

hoàng thổ 풍적 황토.

hoàng thống 왕 가게.

hoàng thượng dt 그의 위엄.

hoàng tinh 천.

hoàng tịch 죽은 남편.

hoàng tôn 킹의 손자.

hoàng tộc 왕 가족.

hoàng triều 왕의 코트로 군림하는 것.

hoàng trùng (từ cũ; nghĩa cũ) 메뚜기.

hoàng tuyến 지옥의 강; 하데스.

hoàng tước 꼬꼬리.

hoàng tử 왕자.

hoàng xà 노란색은 꿈틀꿈틀 움직인다.

hoàng yến 카나리아; 검은 방울새.

hoảng 신경질적이다.

hoảng báo 잘못된 경보.

hoảng hồn X hoảng.

hoảng hốt dt 당황하기 위하여.

hoảng kinh 깜짝 놀라게 되어 주다; 두려워하여 주다.

hoảng loạn 히스테리에 걸리다.

hoảng sợ tt 공포로 가득찼다.

hoành 폭.

hoành ân 큰 호의.

hoành bá 방대하다; 막대하다.

hoành bạo 자유롭게 그리고 격렬하게 행동하다.

hoành biện 논쟁하여 주다;
토의하여 주다.

hoành cách 횡격막.

hoành cách mạc 횡격막.

hoành cách mạc thống
횡격막에 고통.

hoành cách mô 횡격막.

hoành đạt 번영하다;
뛰어나다.

hoành đoạt 잡아 주다.

hoành đồ 인출합니다; 그런데
어음이다

hoành độ 가로좌표.

hoành hành đgt 다른 것이
무엇이든지 하기 위하여
위하여.

hoành khai 상술하여 주다;
상술하여 주다.

hoành lệ 웅장하다; 장대하다.

hoành liệt 늘어나 주다.

hoành nghịch 거꾸로.

hoành nho 학식이 있는 학자
.

hoành phi 지평선은 판에
레커칠을 하다.

hoàng phong 부유하다;
부유하다.

hoành sơn 부촉벽.

hoành tài 큰 재능.

hoành tráng tt 편승하는 것;
기념이 되다.

hoành tuyến 가로좌표.

hoành tuyến chi phiếu
횡선을 근 수표.

hoành tuyệt 거대하다.

hoá X hoá học.

Một tiết hoá 화학 기간.

hoá chất 화학적이다.

hoá công 창조자.

hoá đại 미치광이를 참기
위하여.

hoá dầu 석유 화학.

hoá dược 조제 화학.

hoá đá 석화하기 위하여;
화석이 되기 위하여.

hoá diên X hoá đại.

**hoá diên hoá rô X hoá
diên.**

hoá đơn 조회해서 조사하여
주다; 청구서

hoá đơn chi tiết 청구서를
항목별로 기입하다.

hoá đơn chính thức
결정적인 청구서.

hoá đơn điện thoại 전화
청구서 .

hoá đơn gốc 원본 청구서 .

hoá đơn nhà hàng 레스토랑
청구서 .

hoá đơn tạm 형식을 위한
청구서 .

hoá đơn thương mại
상업송장.

hoá đơn tiền điện 전기
청구서 .

hoá giá 가격으로 .

hoá học cao nhiệt

hoá học chất keo
콜로이드갈다 화학 .

hoá học động vật 동물화학.

hoá học hạt nhân 원자핵
화학.

hoá học hữu cơ 유기화학.

hoá học lập thể 입체 화학.

hoá học tinh thể 투명한
화학 .

hoá học vật lý 육체적 화학 .

hoá học vô cơ 무기 화학 .

hoá học ứng dụng 실용적인
화학 .

hoá hợp 결합하기 위하여.

hoá kiếp con gà 닭을
죽이기 위하여 .

hoá liệu pháp 화학요법.

hoá lỏng 녹이기 위하여.

hoá lý 육체적 화학 .

hoá năng 화학적인 에너지 .

hoá năng 화학적인 에너지 .

hoá nghiệm 화학적으로
테스트를 받기 위하여.

hoá nhi (văn chương) 창조자
.

hoá nhiệt 열화학물질.

hoá phẩm 상품; 상품.

hoá phân 화학적인 분석 .

hoá quang 화학 광선들.

hoá quang kế 광량계.

hoá ra 나타나기 위하여;
폭로하기 위하여.

hoá rõ X hoá đại.

hoá sinh 생화학적이다.

hoá sinh học 생화학.

hoá tán 희박하게 하기
위하여.

hoá tệ 통화.

hoá thạch 화석.

hoá thân (sự hoá thân) 육체를 갖추게 함.

hoá tính 화학적인 특징.

hoá tổng hợp 화학합성.

hoá trang 만들기 위하여.(xem cải trang)

hoá trị ba 3 가.

hoá trị hai 이가.

hoá vật 상품.

hoạ 폭풍이나 화재에 의한 대재해.

hoạ bàn tác xạ 발포는 카르테를 작성합니다.

hoạ báo 그림을 넣은 잡지.

hoạ bất kỳ 일격 밖의 노크.

hoạ cáo 스케치.

hoạ căn 불운의 씨들.

hoạ chãng 그것을 제외하고.

hoạ chiến tranh 전쟁의 천벌.

hoạ công 화공.

hoạ cụ 음모자.

hoạ đàn 함께 증권들을 걸다.

hoạ đạc 개관.

hoạ đồ 계획; 지도.

hoạ đồ đạn đạo 탄도 도형.

hoạ đồ địa hình 일정 지역의 예술 표현 개관; 내려다 보다.

hoạ đồ hàng hải 해병대는 카르테를 작성하다.

hoạ đồ hàng không 공중 관측.

hoạ đồ hệ thống dây 줄은 지도를 순서를 정하다.

hoạ đồ lộ trình 도로 지도는 지도를 (도로가 스케치하다) 갈쭉하게 동강내다.

hoạ đồ nghĩa địa 음모는 위치하다.

hoạ đồ nổi 차트.

hoạ đồ phối hợp 한 목적을 위해 둘 이상의 근육계를 쓸수 있는 불은 계획하다.

hoạ đồ sơ lược 도형.

hoạ đồ tam giác lượng 개관.

hoạ đồ thủy lộ 개관.

hoạ đồ tiên liệu 사전 협정된 불의 계획.

hoạ đồ trắc địa 측지학 측량.

hoạ hại 불운.

hoạ hình 초상화를 그리어 주다.

hoạ hoạn 불운.

hoạ học 인출하는 것.

hoạ may 우연한 그것에 .

hoạ mi 나이팅게일.

hoạ mi nâu 피리새.

hoạ pháp 브러시.

hoạ phẩm *dt* 그리는 것.

hoạ phẩm *dt* 그리는 것.

hoạ sĩ 브러시의 기사 .

hoạ sĩ trang trí 장식가.

hoạ sĩ vẽ bảng quảng cáo 간판장이.

hoạ sĩ vẽ bằng màu nước 물-채색을 잘하는 사람.

hoạ sĩ vẽ bằng sơn dầu 기름-페인트공.

hoạ sĩ vẽ cảnh phong 배경화가.

hoạ sĩ vỉa hè 거리의 화가.

hoạ theo 집어 올리어 주다.

hoạ thủy 불운의 소스 .

hoạ tiết 제품을 실제로 사용하고 있는 장면과 비슷하게 만든 디스플레이; 패턴.

hoạ ương 폭풍이나 화재에 의한 대재해; 재난.

hoạ vắn 시들을 짓기 위하여.

hoạ vận X hoạ vắn.

hoạ viên *dt* 추적자; 입안자.

hoác 폭투를 열어 주다.

hoác hoác 크게; 크다.

hoác mở 폭투를 열다.

hoạch đắc 성공하여 주다; 얻어 주다.

hoạch định *đgt* 모양을 이루기 위하여; 정의를 내리기 위하여.

hoạch giới 제한하여 주다.

hoạch nhất 매수되어 주다.

hoái 변함없이; 되풀이하여 .

hoại hồng cầu 용혈 반응.

hoại huyết (*y học*) 무례하다.

hoại mỹ 무례하다.

hoài nhân 사악한 사람을 타락시키다.

hoại sản 파산.

hoại thân 자동파괴의 태도 방침 등을 정하여 주다.

Hoại thân hoại thể X hoại thân.

hoại thế X hoại thân.

hoại thư *dt* 부패의 근원;
구강계양.

hoại thư khô 명백한 부패의
근원.

hoại thư ứt 명백한 부패의
근원.

hoại tử (chúng hoại tử)
건락화.

hoán 순수해지어 주다;
격분하여 주다.

hoán cải 새로운 것으로 회전
.

hoán chuyển *đgt* 우편물을
교환하기 위하여.

hoán cựu tòng tân
현대화되어 주다.

hoán dịch 교환.

hoán dụ *dt* 환유.

hoán dụ pháp 말의 모양.

hoán đảo pháp 소리 자리의
전환.

hoán giảm 통근.

hoán tập 정류자 소집단.

hoán tậ 통화들을 바꾸어
주다.

hoán trạng pháp 대환법.

hoán vị *đgt* 변경하기 위하여.

hoán xứng pháp 대칭.

hoạn X thiến.

hoạn đồ (từ cũ; nghĩa cũ)
(cũng nói hoạn lộ) 관리의
경력.

hoạn giới 고급 관료.

hoạn hải 관료계.

hoạn hoạ 불운.

hoạn lợn 돼지들을 거세하여
주다; 암돼지들을 난소를 떼어
주다.

hoạn môn 지나치게 기교를
부린 가족.

hoạn nạn 불운.

hoạn quan (từ cũ; nghĩa cũ)
거세된 남자.

hoạnh nghịch 불공평하다;
부정하다.

hoạnh phát 낮은 위치로부터
갑자기 일어서다.

hoạnh tài 부정수단으로 얻은
증가들.

hoạnh tử 폭력에 의한 죽음.

hoát 심연.

hoát nhiên 심연.

hoạt 빠르고 훌륭하다.

hoạt ảnh 영화들.

hoạt bát *tt* 유창하다;
활발해지다.

hoạt cảnh 생기에 넘친 장면.

hoạt chất (hoá học, được học) 에너지 원을 갖고있는 요소.

hoạt cú 스타일을 흘리는 것.

hoạt dịch 유동체.

hoạt đầu (từ cũ; nghĩa cũ)
기획주의자.

hoạt độ 활동.

hoạt động 달려가기 위하여;
작동하기 위하여.

hoạt động giải trí 휴양
활동들.

hoạt động kinh doanh
상품화 계획.

hoạt hình X phim hoạt hình.

hoạt hoá 활성화하기 위하여.

hoạt hoạ X phim hoạt hình.

hoạt kê 유머; 익살맞다.

hoạt kế 생활.

hoạt khẩu (ít dùng) 잡담의
증정품을 가지고 있어 주다.

hoạt khúc 명랑한 춤 혹은
노래.

hoạt kịch 불충분한 희극;
스케치하여 주다.

hoạt lực (từ cũ; nghĩa cũ)
생명력.

hoạt nghiệm cơ
스트로보스코프.

hoạt ngữ 언어를 사는 것.

hoạt nộ 작은 인형.

hoạt phát 활동적이다;
생기에 넘치다.

hoạt phật 살아있는 부처.

hoạt tặc 사람을 속이다.

hoạt thủy 수도물.

hoạt tinh 빠른 사출을 가지고
있어 주다.

hoạt tính 회원.

hoạt tràng (y học) 대변이
나오게 하다.

hoạt trạch 매끈하게;
미끄럽다.

hoạt tượng X hoạt cảnh.

hoạt tự (인쇄하는 것) 동산
타입.

hoáy (Sâu hoá) 매우 깊게.

hoảng 방대하다; 막대하다.

hoàng đại 잘; 웅장하다.
hoàng vĩ 잘; 웅장하다.
hoàng viễn 막대하다.
hoảng 먼책 사슴.
hoắc hương (thực, dược học) 파출리.
hoắc loạn (từ cũ; nghĩa cũ) 콜레라.
hoặc 또는; 어느 한쪽.
hoặc giả 아마; 또는..
hoặc là 또는 어느쪽이든지.
hoắm 가라앉다; 그런데 깊게이다
hoảng hoặc X hoặc (láy).
hóc 불그스름하다.
hoe hoe X hoe (láy).
hoè dt 동백나무.
hoen 얼룩이 생기다; 더럽혀지다.
hoen gỉ 더럽혀지고 녹슬다.
hoen ố 얼룩이 생기다; 더러워졌다.
hoen quện 더러워졌다.
hoét 올바름.
hoệt 신뢰할 수 없다.
hoi 불쾌한 냄새.

hoi hoi X hoi (láy).
hoi hóp tt 유약하다.
hỏi 묻기 위하여; 질문하기 위하여.
hỏi cung 질문하기 위하여.
hỏi dò 조사하기 위하여.
hỏi dồn 어떤 사람에게 질문을 퍼붓기 위하여.
hỏi đáp 질의응답.
hỏi đường 방법을 물어보기 위하여.
hỏi gạn 내성적이고 온화한 질문을 물어보기 위하여.
hỏi gặng X hỏi gạn.
hỏi giờ 시간 어떤 사람을 물어보기 위하여.
hỏi han đgt 안부를 묻기 위하여.
hỏi kiện 의문을 나타내다.
hỏi làm vợ 숙녀의 결혼 신청을 물어보아 주다.
hỏi lại 다시 묻기 위하여.
hỏi mặt khẩu 도전.
hỏi mua 물건을 사는 것을 물어보아 주다.
hỏi mượn 빌리어 주다.

hỏi người khác 다른
어떤 사람에게 물어 주다.

hỏi nhỏ 일개인으로서는 물어
주다.

hỏi nợ 빚을 요구하여 주다.

hỏi sẵn đón 문제와 내리
놓려 주다.

hỏi thăm 묻기 위하여;
질문하기 위하여.

hỏi thi 조사하기 위하여.

hỏi tiền đt 돈을 요청하기
위하여.

hỏi tin tức 통지를 요청하기
위하여.

hỏi tội 안에 그것을 가지고
있다

hỏi tra 질문하여 주다.

hỏi vay 돈을 차용하여 주다.

hỏi xem 질문하기 위하여.

hỏi xin 어떤 것을 요청하기
위하여.

hỏi ý kiến 어떤 사람을
전문가의 의견을 청하기
위하여; 의논하기 위하여.

hom 물고기 바구니의 뚜껑.

hom cá 물고기는 버락
공부하다.

hom hem 낭비되다; 노쇠하다

hom hỏm X hỏm (láy).

hom lúa 쌀의 턱수염.

hom quạt 부채의 뼈대.

hòm 주요하다.

hòm công đức 자비-상자.

hòm đa 가죽제품 여행용 가방.

hòm dụng cụ 상자를 도구로
만들어 주다.

hòm điện 전지.

hòm đồ 큰 컨테이너;
나무상자.

hòm phiếu 투표함.

hòm thọ 관.

hòm thúng 줄기들과
바구니들과 등등.

hòm thư X hộp thư.

hòm thư ngoại giao 송달함.

hòm xe 신체(자동차에서).

hòm xiểng 선별 흡통으로
고르다; 방해하여 주다.

hỏm 안에 가라앉다.

hỏm 깊이 움푹 들어가다 안에

hon hỏn X hỏn (láy).

hòn dt 공; 부속.
hòn bi dt 대리석.
hòn đá 고환.
hòn đảo 섬.
hòn đá 돌.
hòn đạn 총알.
hòn đất 지구의 흙.
hòn gạch 벽돌 부속.
hòn ngọc 보석; 진주.
hòn ngói기와.
hòn núi 산.
hỏn 분홍색.
hỏn hẻn (Hỏn hẻn cười) 부끄러워 한 미소를 제안하기 위하여.
hong dt 바람을 씌기 위하여; 공기에 썸을 제안하기 위하여.
hong hóng X hóng (láy).
hòng 기대하기 위하여.
hòng chiếm 잡으려고 노력하다.
hòng đợi 기대하여 주다; 기다리어 주다.
hỏng ăn 먹을 어떤것을 빼앗기어 주다.
hỏng bét (thông tục) 아주 성공하지 못하다.

hỏng công việc 작업을 위로 망쳐놓기 위하여.
hỏng hết 모두는 위로 회식하다; 고장나다
hỏng học 실패하고; 깨지다.
hỏng kiểu (thông tục) 수행된 아무것.
hỏng máy 분석을 가지고 있어 주다.
hoóc môn 호르몬.
hó hé (tiếng địa phương) X
ho he.
họ 성; 성.
họ đạo 본당.
họ đương X họ hàng.
họ gần 관계 가까이에.
họ hàng 친족; 관계.
họ ngoại X bên ngoại.
họ nhà gái 신부의 측면.
họ nhà trai 신랑의 측면.
họ nội X bên nội.
họ và tên 성명.
họ xa 먼 친척.
hóc dt 구석; 각도.
hóc búa 수수께끼 같다; 가시가 많다.

học hẻm 구석; 구석.

học hiễm (như hiễm học)
단단하고 얻기 어렵다.

học xương 골격에 숨이
막히기 위하여.

học xương cá 물고기 뼈에
숨이 막히기 위하여.

học 공부하기 위하여; 배우기
위하여.

học bài 한사람의 가르침을
배우기 위하여.

học bạ 학교는 보고하다.

học bổng 학생은 동의합니다;
우정

học bộ (từ cổ; nghĩa cổ)
교육의 내각.

học cả đời 일생 학습.

học cao hiểu rộng 큰
학습을 가지고 있기 위하여.

học cấp 학구적인 타이틀;
학위.

học chế (từ cổ, nghĩa cổ)
교육의 시스템.

học chính (từ cũ; nghĩa cũ)
교육 서비스 (thời thuộc
pháp).

học cụ 교구.

học dự thính 방청을
감사하기 위하여.

học đòi 원숭이에; 물을
튀기기 위하여.

học đồ 학생; 견습.

học đồng 남학생.

học đường 학교.

học gạo 벼락 공부하기
위하여; 오만상을 찌푸리기
위하여.

học giả 학자; 학자.

học giỏi 학교에 잘 하기
위하여.

học giới 교육적 원.

học hải 학습의 바다.

học hàm 학구적인 타이틀.

học hàn (nói chung) 배우기
위하여; 공부하기 위하여.

học hạnh 학습과 행동.

học hè 휴가 과정을 거치기
위하여.

học hiệu (từ cũ; nghĩa cũ)
학교.

học hỏi 조사하기 위하여;
질문하기 위하여.

học hội 정치적인 연구회.

học kém 학교에 선을 하는 것이 아니다 .

học khoa 연구의 분야 ; 프로그램.

học khóa 교육 과정의 기간 .

học khu 학구.

học kim 학문은 동의하다.

học kỳ 조건.

học lại 다시 한 사람의 연구를 집어 올리기 위하여.

học lấy 독학하기 위하여.

học liệu 재료를 교육하여 주다.

học lỏm 회복하기 위하여 .

học lướt 가르침 이상의 겹핍 .

học lực 학습 능력 .

học mót 비트와 부속들에 의해 배워 주다.

học nên công 공부하는 것으로 달성하다 .

học nghề 거래를 배우기 위하여.

học ngoài giờ 사적인 수업을 받기 위하여.

học nhảy 가볍게 뛰기 위하여.

học nhóm 그룹에 배우기 위하여.

học ôn 복습하기 위하여.

học phái (từ cũ; nghĩa cũ) 떼를 짓다 .

học phần 연구의 유닛 .

học phí 수업료들; 수업(수수료들) .

học phong 학자의 전통 .

học quan (từ cũ; nghĩa cũ) 교육 공무원 (thời thuộc pháp).

học ra học, chơi ra chơi 열심히 일하고 몹시 연주하기 위하여.

học riêng 사적인 수업 .

học rộng 큰 학습 .

học sĩ 는 졸업하다.

học sinh 남학생; 학생.

học sinh tiểu học 등급-학생.

học sinh trung học 고등학교의 학생.

học tại chức 연수 교육 과정을 거치기 위하여.

học tập 연습하기 위하여; 공부하기 위하여.

học thêm 사적인 수업을 받기 위하여.

học thi 포식하기 위하여; 공부하기 위하여.

học thói xấu 뒤따르고 악습을 선택하기 위하여.

học thuật 배우는 것.

học thuốc 약을 연구하여 주다.

học thuộc lòng 기억으로 어떤 것을 언명하기 위하여.

học thuyết 이론; 사상.

học thức 지식; 배우는 것.

học thức hời hợt 교양이 없다.

học trào 학생 변동들.

học trò 학생; 남학생.

học trò cũ X cựu học sinh.

học trò cứng 선생의 마음에 드는 학생; 애완 학생.

học truyền khẩu 구두 지시.

học vấn 지식; 배우는 것.

học vẹt 기계적 방법으로 배우기 위하여.

học viên 학생; 훈련 중의 동물.

học việc X học nghề.

học viện 연구소; 대학.

học vụ 교육; 선생노릇을 하다.

học xá 합숙소; 호스텔.

hói 벗어지다

hói đầu X hói.

hói sớm 시기 상조 탈모증.

hói trán X hói.

hói triệu chứng 탈모증.

hói từng vùng 탈모증을 배치하다.

hóm 아치; 장난을 좋아하다.

hóm hình X hóm.

hóng 잡아 주다; 받아 주다.

hóng chuyện 벌어진 입으로 경청하여 주다.

hóng gió X hóng mát.

hóng mát 바람을 쐬기 위하여.

hóng nắng X tắm nắng.

họng 목.

họng núi lửa 분화구.

họng súng 입 코부분.

hộp 모이기 위하여; 회합하기 위하여.

họp bàn 만나고 그리고
말하다.

họp báo 기자회견.

họp chợ 시장을 지키어 주다.

họp chuyên đề 세미나;
심포지엄.

họp cơ quan 모임에
종업원을 확보하여 주다.

họp hành 만나고; 모이다
(nói khái quát).

họp hội nghị 회의에 만나다.

họp kín 공개하지 않은 모임;
교황선거.

họp mặt 만나기 위하여;
만나기 위하여.

họp nhóm 모임을 분류하여
주다.

hót (nói về chim) 노래하기
위하여.

hót liú lo 지저귀기 위하여.

hờ 경계로서.

hờ hững X lãnh đạm.

hở 뚜껑을 떼냈다; 열리다.

hở cơ 가방에서 고양이를
가게하여 주다.

hở hang 부족하다.

hở lời 무성영화를 비밀로
해두지 못하다.

hở miệng 입이 달아지도록
유지하지 못하다

hở môi 한사람의 말을 하여
주다.

hở răng X hở môi.

hở sườn (quân) 옆구리를
노출하여 주다.

hở van tim 마음의 심장 판막
병.

hời tt 값싸다; 비용이 안들다.

hời hợt 서두르다; 얕다.

hởi 만족을 주어 주다.

hởi dạ 한사람의 좋아함에.

hởi lòng hởi dạ 충분히
만족하여 주다.

hời 비싸게; 나의 것.

hời ôi 아아 슬프도다!

hờn 실쭉하기.

hờn dỗi 골나기 위하여.

hờn giận 실쭉하기중에 있기
위하여.

hờn hợt 잘 지껄여 주다.

hờn mát 온화하게 골나다.

hờn oán 심층 악의.

hờn tủi 애탐.

hớ đgt 큰 실수를 하기 위하여.

hớ hênh 한사람의 떨어질 듯한 오점을 표시하는 것 .

hội (tử vi) 돼지.

hợm 자기 자신에게 공기를 주어 주다

hợm đời 행동하여 주다; 거만하다

hợm hính 거만하다.

hợm mình 뽐내기 위하여.

hớn hở tt 명량하다; 게이.

hớp đgt 빨아먹기 위하여.

Một hớp 한 모금 .

hớp hồn 매혹하여 주다.

hợp 어울리기 위하여; 맞기 위하여.

hợp âm dt 일치.

hợp âm rải (âm nhạc) 아르페지오.

hợp bang 연합 .

hợp bào (sinh học) 변형체 .

hợp ca 합창; 합창중의 노래 .

hợp cảnh 외부적 상황으로 쓰다.

hợp cách 규칙적이다; 적당하다.

hợp cánh 합판.

hợp chất 혼합물; 혼합.

hợp chất béo 지방족 화합물은 혼합하다.

hợp chủng quốc Hoa Kỳ X

hiệp chủng quốc Hoa Kỳ.

hợp danh 집단적인 이름 .

hợp doanh 투기적 사업을 공동 부담하여 주다.

hợp điểm 만날 약속.

hợp đồng 채권; 계약서.

hợp đồng bảo hiểm 보험 계약.

hợp đồng bảo trì 서비스 콘트랙트.

hợp đồng chuyên chở 운송계약.

hợp đồng dài hạn 장기간 계약 .

hợp đồng dạy nghề 도제 제도의 계약 .

hợp đồng đa phương 다수국가가 참가한 계약 .

hợp đồng đào tạo 도제 제도의 계약 .

hợp đồng đại lý 대리인은 계약하다.

hợp đồng gia công 처리는 계약하다.

hợp đồng hợp tác kinh doanh 사업 조합은 계약하다.

hợp đồng khoán 정가는 계약하다.

hợp đồng kinh doanh 사업은 계약하다.

hợp đồng ký gửi 위탁은 계약하다.

hợp đồng làm ăn 사업은 계약하다.

hợp đồng làm trọn ngày 전임으로서 계약하여 주다.

hợp đồng lao động 노동자는 계약하다.

hợp đồng li xăng 권리 계약.

Sản xuất lốp xe theo hợp đồng li xăng 면허 따라 타이어들을 제조하기 위하여.

hợp đồng liên doanh 합작 투자 협정.

hợp đồng miệng 준 동사는 계약하다.

hợp đồng mua bán 판매 계약; 구매는 계약하다.

hợp đồng mua trả góp 할부 계약 또는 협정.

hợp đồng ngay tình X khế ước ngay tình.

hợp đồng ngắn hạn 단기간 계약.

hợp đồng phân chia lợi nhuận 이익 공여 계약.

hợp đồng phân phối 유통은 계약하다.

hợp đồng phụ 하청 계약.

hợp đồng quản lý 경영 간부는 계약하다.

hợp đồng quảng cáo 광고는 계약하다.

hợp đồng quảng cáo trên áo thi đấu 셔츠는 다루다.

hợp đồng song phương 양자회담은 계약하다.

hợp đồng sử dụng 권리 계약.

hợp đồng tài trợ 후원은 다루다.

hợp đồng tạm 임시변통의 것은 계약하다.

hợp đồng thuê đất 임대차 계약; 가임 협정을 손에 넣다.

hợp đồng thuê mượn 협정을 임차하십시오; 임대차 계약

hợp đồng thuê tàu 용선의 계약 .

hợp đồng thuê tàu chuyển 항해 용선 계약.

hợp đồng thuê tàu có thời hạn nhất định 정기 용선.

hợp đồng thuê tàu dài hạn 장기간 헌장 .

hợp đồng thuê tàu ngày 매일 헌장 .

hợp đồng tuyển dụng 고용의 계약 .

hợp đồng vay 대부 협정 .

hợp đồng vận chuyển 운송계약.

hợp đồng vô thời hạn 영구 불변의 것은 계약하다.

hợp hiến 입헌적이다.

hợp khẩu 유혹하다; 식욕을 돋우다.

hợp khí già 부유한 혼합물 .

hợp khí non 부족한 혼합물 .

hợp kim 합금.

hợp kim gang 주물은 철을 합금하다.

hợp kim nhôm 알루미늄을 합금이 되다.

hợp lệ 규칙적이다; 정당하다.

hợp lý X hợp lý.

hợp lưu 강의 합류점.

hợp lý 분별있다; 합리적이다.

hợp lý hóa 합리적으로 설명하기 위하여; 산뜻하게 능률화하기 위하여.

hợp mưu 공모하여 주다.

hợp ngữ (tin học) 어셈블러 언어.

hợp nhau 성미에 맞다.

hợp nhất 하나로 하여 주다; 몰입하여 주다.

hợp nhẽ 적당하다; 분별있다.

hợp pháp 유효적이다.

hợp pháp 법률에 관하다; 정당하다.

hợp pháp hoá 합법화하기 위하여.

hợp phần 요소 .

hợp phố châu hoàn 그 죽은 사람은 발견되다.

hợp phù 적함에 .

hợp quần 결합; 결속.

hợp tác 협력하기 위하여.

hợp tác hoá 협동조합들에
조직화하기 위하여.

hợp tác xã 협력적이다.

hợp tác xã cao cấp 진보한
협동조합.

hợp tác xã cắt tóc 이발사의
협동조합.

hợp tác xã đánh cá
협동조합을 낚는 것.

hợp tác xã mua bán
협동조합을 판매하는 것.

hợp tác xã ngư nghiệp
협동조합을 낚는 것.

hợp tác xã tiêu thụ 소비자
협동조합.

hợp tác xã tín dụng 대부
사회.

hợp tác 함께 묻기 위하여.

hợp tấu 음악의 부속을 함께
수행하기 위하여.

hợp tấu khúc 교향곡;
협주곡.

hợp thành 문학 작품을
창작하기 위하여; 모양을
이루기 위하여.

hợp thể 총계.

hợp thiện (Hội hợp thiện)
(từ cũ; nghĩa cũ) 자비 사회.

hợp thời 유행하다; 형편이
좋다.

hợp thời trang 유행에;
유행하다.

hợp thương 상담하여 주다;
교섭하여 주다.

hợp thức X hợp cách.

hợp thức hóa 규칙
바르게하기 위하여.

hợp tình hợp lý 적당하다.

hợp tuổi 양립 가능한 나이에
관한 것여 주다.

hợp tuyển 명시 선집.

hợp tư 공동 자금 자금들.

hợp tử (sinh học) 접합자.

hợp vệ sinh 공중 변소;
위생적이다.

hợp xướng 합창.

hợp xướng đội 합창대는
사회.

hợp ý 한사람의 소원을
충족시키어 주다.

hốt đgt 베어지기 위하여;
잘라내기 위하여.

hót cạo 싸우다.

hót da 찰과상.

hót ha hót hải X hót hải
(láy).

hót hải 공황 상태.

hót lẻo 이야기들에게
알랑거리며 말하여 주다.

hót tóc cao 머리카락 짧은
바지를 재단하기 위하여.

hồ danh 이름으로 불러 주다.

hồ hào 불러 주다; 호소하여
주다.

hồ hấp 호흡을 위하다.

hồ hấp kế 다시 폐활량계.

hồ hấp nhân tạo 인공 호흡.

hồ hấp phế nang 소포 호흡
.

hồ hấp phế quản 기관지
호흡 .

hồ hiệu 불러 주다.

hồ hố (cười hồ hố) 크게 웃기
위하여 .

hồ khẩu hiệu 슬로건들을
큰소리로 말하여 주다.

hồ thần 영혼들을 불러내어
주다.

hồ vang 시끄럽게 외치기
위하여.

hồ xuống 출발(제창자).

hồ ứng 불러 주십시오! 그리고
응답하여 주다.

hồ bao 주머니.

hồ bột 풀을 먹이다.

hồ bơi 수영 풀장.

hồ cá 탱크를 낚아 주십시오!
수족관

hồ chứa nước 물 저수지 .

hồ dán 아교; 풀.

hồ dễ 전혀 쉬움이 아니라 .

hồ điệp (văn chương) 나비 .

hồ đồ tt 어두컴컴하다.

hồ hành 무차별하게 행동하여
주다.

hồ lì dt 진행보좌.

hồ loạn 문제; 투쟁.

hồ lô 조롱박에게 포도주를
대접하여 주다.

hồ lơ 푸른색은 푸른색을
적용하다.

hồ lựa 비단에 풀을 먹여 주다.

hồ ly 여우.

hồ ly tinh dt 마녀.

hồ muối 천연염전.

hồ nghi X hoài nghi.

hồ ngôn loạn ngữ 되어가는 대로임에서 이야기하여 주다.

hồ nuôi cá 물고기 연못.

hồ nước 연못; 호수.

hồ nước mặn 염호.

hồ quang (lý) hồ.

hồ quang điện 전기적인 호.

hồ quang phát âm tần 호를 말하는 것.

hồ quần áo 아마포를 푸른빛으로 하기 위하여.

hồ sen 연꽃 연못.

hồ sơ 문서; 기록.

hồ sơ bệnh lý 사례사; 진료소 기록.

hồ sơ cảnh sát 경찰은 기록하다.

hồ sơ cá nhân 개인 광고는 정리 하다.

hồ sơ chưa giải quyết 미결에 파일 ; 미해결인 채로 있는 것은 정리 하다.

hồ sơ dự thảo 부서지기 쉬운 문서.

hồ sơ đang xem xét 미결에 파일.

hồ sơ đăng ký 입장료는 모양을 이룬다.

hồ sơ đính kèm 부착; 동봉물.

hồ sơ hải quan 관세 종이들.

hồ sơ lưu trữ 기록 보관소들.

hồ sơ nhân viên 일원은 정리 하다.

hồ sơ tình bào 지성은 기록되다.

hồ tắm 수영 풀장.

hồ thi 절과 화살.

hồ thiên nga 백조 호수.

hồ thủy 말뚝은 파래지다.

hồ thuyết 그만 뒤 말하여 주다.

hồ tiêu 후추.

hồ tinh 신화적인 여우는 인간적이게 변하다.

hồ vải 재료를 경화시키어 주다.

hồ xú 여우의 냄새.

hồ 호랑이.

hồ cáp 전갈.

hổ cốt 호랑이는 벼락 공부하다.

Cao hổ cốt 호랑이는 아교를 뼈를 발라내다.

hổ cứ 전략적인 장소.

hổ đầu 호랑이의 머리.

hổ giấy 종이 호랑이.

hổ huyết 호랑이의 굴.

hổ khẩu 호랑이의 입.

hổ lang 고양이들; 사나운 사나운 동물들.

hổ lớn 다방면에 걸치다.

hổ lửa X rắn hổ lửa.

hổ mang X rắn hổ mang.

hổ mặt 부끄럽게 여기어 주다.

hổ người 부끄럽게 여기게 생각하여 주다.

hổ phách dt 호박.

hổ phách kim 호박금.

hổ phách xám 용현향.

hổ phận 한사람의 상태를 부끄럽게 생각하여 주다.

hổ phụ sinh hổ tử 아버지처럼; 아들처럼.

hổ quyền 호랑이는 덤빔니다.

hổ then tt 부끄럽다; 부끄럽게 여기다.

hổ tướng 용사와 강한 일반.

hổ uy 호랑이의 위엄.

hổ hổ 보충하다.

hổ cảm 상호간 귀납법.

hổ dẫn 상호간 콘덕턴스.

hổ dịch 상호간 교환.

hổ hoán 교환; 교환하다.

hổ huệ (từ cổ, nghĩa cổ) 호혜적인 허가들.

hổ quan 상관적이다.

hổ tác 상호작용.

hổ tán 상호간 산포.

hổ tòng 뒤따르고; 동반하다.

hổ trợ 돕기 위하여; 지지하기 위하여.

hổ trợ kỹ thuật 기술원조.

hổ trợ phát triển 개발 원조.

hổ trợ tài chính 재정 원조 또는 원조.

hổ tương 상호간; 호혜적이다.

hổ tương tác dụng 상호작용.

hôi 고약한 냄새가 나기 위하여; 연기를 내기 위하여; 냄새가 나기 위하여.

hôi hám 불쾌한 냄새; 악취를 내뿜다.

hôi hối X hôi (láy).

hôi khói 연기의 냄새 .

hôi miệng 한사람의 숨은 냄새가 나다.

hôi mồm X hôi miệng.

hôi nách 불쾌한 냄새 겨드랑이들을 가지고 있기 위하여.

hôi như cú 싫은 것을 매우 냄새맡기 위하여.

hôi quá ! 그것은 상당히 고약한 냄새이군요! ; 그것은 상당히 무시무시한 냄새입니다!

hôi rình 매우 고약한 냄새가 나는 것 .

hôi tanh 고약한 냄새가 나는 것 .

hôi thối 불쾌한 냄새; 악취를 내뿜다.

hôi xì 냄새가 난 매우 나쁜 상태 .

hôi 아니스.

hôi âm 대답하기 위하여; 대답하기 위하여.

hôi ấy X lúc ấy.

hôi ba 메아리.

hôi bá 뱃머리를 돌려주어 주다.

hôi báo 돌아가 주다;보고하여 주다.

hôi binh 군대들을 철수시키어 주다.

hôi chánh 정부에게로의 회복 .

hôi chót 마지막 장면 ; 마지막 행동 .

hôi chuông báo tử 임종을 알리는 종.

hôi chuông ngân 울림은 가락을 띠다.

hôi chuyển 회전하여 주다; 선회하다; 회전의의.

hôi cố 바라보기 위하여 방향을 전환시키어 주다.

hôi cuối 지난번 기간 .

hôi cư 비움으로부터 되돌아가기 위하여 .

hôi đáp 대답하거나 또는 대답하다.

hôi đầu 1번째 장면 .

hôi đen 나쁜 운 .

hôi đỏ 과거에 .

hồi gia 수입 집으로 .
hồi giáo 마호메트교.
hồi giáo chính thống
 정교를 받든 이슬람교 .
hồi hương 집으로 가기
 위하여; 집으로 되돌아가기
 위하여.
hồi hưu X về hưu.
hồi ký 회상들; 회고록들.
hồi môn 신부의 혼인지참금;
 결혼 지참금 .
hồi nào 있을 때 ?
hồi nào tới giờ X lâu nay.
hồi nãy X lúc nãy.
hồi nhà 박공.
hồi nhiệt năng 난방 장치를
 지원하여 준다.
hồi nhượng 뒤에 양도하다;
 물려가 준다.
hồi niệm 추억에 잠기기
 위하여.
hồi phong 회오리 바람.
hồi phục 다시 좋기 위하여.
hồi quan 소급하다.
hồi quy 재발하다.
hồi sinh 소생하기 위하여;
 소생하기 위하여.

hồi sức 다시 좋기 위하여.
hồi tâm 직선 코스를 가기
 위하여.
hồi thanh (từ cũ; nghĩa cũ)
 반향하여 준다.
hồi tiếp 피드백.
hồi tị 실격시키기 위하여.
hồi tịch 탄생에서 한사람의
 국적을 되찾기 위하여.
hồi tín (từ cũ; nghĩa cũ)
 대답의 편지 .
hồi tố 소급력이 있다.
hồi trang (từ cũ; nghĩa cũ)
 한사람의 본국 국가로의 수입 .
hồi trình 귀로.
hồi trống 드럼의(드럼-전화)
 회전 .
hồi trước 과거에 .
hồi tục 종교적인 수명을
 그만두어 준다.
hồi tưởng *dgt* 기억하고 있기
 위하여; 회수하기 위하여.
hồi ty 그만두어 준다;
 머무르어 준다.
hồi văn 회문 .
hồi vị 여운.
hồi xuân 갱년기를 받아 준다.

hồi xưa 이전에; 과거에 .
hồi ức 생각나 주다; 추억에
 잠기어 주다.
hồi 뜨겁게 증기가 발생하는 것
 .
hôm 하루.
hôm bữa X hôm nọ.
hôm đó 그 날 .
hôm khác 다음 날.
hôm kia 그저께.
hôm kia 3날전.
hôm mai X hôm sớm.
hôm nào 그 날중 하나 ;
 언젠가.
hôm nay 오늘.
hôm nọ 일전에.
hôm qua 어제.
hôm sau 다음 날 .
hôm sớm 아침과 저녁.
hôm trước 이전 날 .
hôm vừa rồi 몇 날 전 .
hôn 키스하기 위하여.
hôn ám 갈 길이 저물다 .
hôn chế dị tộc 이족결혼.
hôn chùn chụt 큰 소리로
 키스하여 주다.

hôn giá (여성으로 인해)
 결혼하게 되어 주다.
hôn gió 키스를 불어 주다.
hôn hắc 어두운 밤 .
hôn hít 키스하고 달라붙기
 위하여.
hôn khế 혼인 전 계약.
hôn kỳ 하루는 결혼에 대하여
 고정되다.
hôn lễ X lễ cưới.
hôn mê dtg 졸도하기 위하여;
 기절하기 위하여.
hôn mê đái đường 당뇨병
 혼수 .
hôn môi 어떤사람의 입술에
 키스를 하기 위하여.
hôn muội 무지하여 주다.
hôn ngu 무지하다.
hôn nhân 결합; 결혼.
hôn nhân dị chủng
 이종족의 혼합.
hôn nhân gượng ép 강요된
 결혼 .
**hôn nhân không có tình
 dục** 성교 없는 결혼 .
**hôn nhân không có tình
 yêu** 사랑없는 결혼 .

hôn nhân một vợ một chồng 일부일처주의.

hôn nhân thực tế 상실상은 결혼.

hôn nhân vì tiền 돈으로 결혼.

hôn nhân vì tình 사랑을 위한 결혼.

hôn nhân vụ lợi 정략 결혼.

hôn phối X hôn nhân.

hôn quân 갈 길이 저문 왕.

hôn sự 결혼.

hôn thê X vợ sắp cưới.

hôn thuy *dt* 혼수; 무기력.

hôn thú X giấy hôn thú.

hôn trầm 의식을 잃어 주다.

hôn trộm 키스를 훔치기 위하여.

hôn ước 결혼은 서약하다.

hôn yến 연회와 결혼하는 것.

hôn *dt* 영혼; 정신; 지배하다.

hôn bay phách lạc 한사람의 제정신에서.

hôn bướm mơ tiên 자연적이거나; 단순하거나; 온화하다.

hôn ha hôn hển X hôn hển (láy).

hôn hậu 똑바로; 공정하다.

hôn lia khỏi xác X trút linh hồn.

hôn ma *dt* 정신; 유령.

hôn nhiên 영향받지 않다; 자발적이다.

hôn phách 흑인 생명을 위한 중요기관은 기운을 북돋우다.

hôn thơ 시적인 영감.

hôn vía X hôn phách.

hôn hà hôn hển 혈떡거림; 혈떡거림.

hôn hển 혈떡거리는 것.

hôn X hôn lão.

hôn âm 혼선.

hôn ẩu 싸우다.

hôn chỉ hống 납을 아말감화하다.

hôn chiến 격투; 난투.

hôn chủng 혼합된 종류.

hôn chủng 혼합된 종류.

hôn đấu 말다툼; 혼전.

hôn đồng 하나로 하여 주다.

hôn độn 혼돈되다; 당황하다.

hỗn giao 성 재 생산 .

hỗn hào X hỗn láo.

hỗn hoà 합금을 섞이다; 또한
혼합물도 이다

hỗn hợp (hoá học) 혼합물.

hỗn láo 버릇없다; 건방지다.

hỗn loạn 거칠다; 혼돈되다.

hỗn mang (thời kỳ hỗn mang) 혼돈.

hỗn nguyên 혼돈되다 .(Thời đại hỗn nguyên) 혼돈 .

hỗn nhập 혼합; 혼합.

hỗn nhất 하나로 하여 주다.

hỗn như gấu tng 주식
가격이 내려간다고 믿고 있는
사람만큼 거칠게 .

hỗn quân hỗn quan 혼돈.

hỗn tạp 무질서하다.

hỗn tề 무질서.

hỗn thành tính 잡종성.

hỗn thực (sinh học) 잡식성

hỗn trọc 불분명하다.

hỗn xược X xác xược.

hông dt 엉덩이; 측면; 옆구리.

hông xôi 증기 끈적끈적한 쌀

hông tt 분홍색; 불그레하다.

hông ân 큰 호의 .

hông bào 빨간색은 퍼지다.

hông bảo 루비.

hông bác 막대하고 깊다.

hông bạch (thực) 백색은
질어졌다.

hông băng 빨간색은
혈액으로 섞인 비애를
괴롭히다.

hông bì (cây). 중국 인도
원산의 운향과의 과수 .

hông binh 적군 .

hông câu 폭투는 도랑을
파다; 폭투는 쪼개다.

hông cầu 적혈구.

hông cầu tụ 교착.

hông chí 큰 에너지 .

hông chung 잘 종을 울리어
주다.

hông chuyên 빨간색과
전문가.

hông cơ 많은 세습 재산 .

hông danh 멋진 이름 .

hông diệp 붉은 잎 .

hồng đan 연단.
hồng dào 건전하고
 도덕적이다.
hồng điều 진홍색.
hồng diệp 썩은 감.
hồng đỏ 붉은 감.
hồng đồ 큰 방법.
hồng đơn 연단.
Hồng Hải (địa lý) X Biển
 Đỏ.
hồng hào 붉어지다.
hồng hạc 홍학.
hồng hoa 잇꽃.
hồng hoang 들장미.
hồng hoàng 훌륭한 코뿔새.
hồng hồng X hồng (láy).
hồng học 격렬하게 가슴이
 고동치는 것.
hồng huyết cầu X hồng
cầu.
hồng hỷ 잘 기뻐하여 주다.
hồng khô 건조되고 눌린 감.
hồng kiểm 장미 향기가 난 땀.
hồng kỳ 적기.

hồng lai giống 수소화물
 장미들.
hồng lạng 도에서 돌아난 감.
hồng lệ 빨간색은 찢어지다.
hồng liên 붉은 연꽃.
hồng lô 지나치게 기교를 부린
 타이틀.
hồng mao 기러기.
hồng mao 기러기.
hồng nghiệp 많은 세습 재산.
hồng ngoại 적외선.
hồng ngoại kính 적외선은
 끼워 넣어지다.
hồng ngoại tuyến 적외선은
 번뜩이다.
hồng ngọc 루비.
hồng nguyên 큰 원칙.
hồng nhan dt 아름다운 여성.
hồng nhận 기러기와 오리.
hồng nhung (thực)
 벨베트같은 장미.
hồng phúc dt 큰 축복.
hồng quân (từ cũ; nghĩa cũ;
 văn chương) 하늘.

hồng quân (nghĩa bóng)

붉은 바지; 아름다운 소녀 .

hồng tâm dt 황소의 눈 .

hồng thảo (cây) 왕자의 깃털

hồng thập tự X chữ thập đỏ.

hồng thủy X nạn hồng thủy.

hồng tiểu binh 작은 홍위병

hồng trần X bụi hồng.

hồng tước (chim) 자동기종기 굴뚝새 .

hồng vận 행운을 빌다; 행운 .

hồng xanh 감을 녹색으로 하여 주다.

hồng y X hồng y giáo chủ.

hồng y giáo chủ 심홍색 .

hồng 격차들을 가지고 있다; 벌어지는 것

hồng hênh 격차들의 전부; 널리 벌어지다.

hồng trơn 밑바닥 없다 .

hồng 건방지다; 버릇없다; 버릇없다.

hồng tràng 공장.

hố 구멍; 도랑.

hố bom 대실패하다; 그런데 분화구이다

hố cá nhân 개인은 피난하다.

hố chống chiến xa 대전차용 도랑 .

hố đạn 무기는 옴폭 들어간다.

hố đình 손톱은 옴폭 들어간다.

hố gio 재는 옴폭 들어간다.

hố lòng chảo 분화구.

hố mắt dt 궤도.

hố ngăn cách 만; 격차; 패진 틈.

hố phân 구정물 구덩이; 쓰레기 구덩이.

hố phóng uế 공중변소는 참호를 파다.

hố rác 쓰레기 구덩이.

hố rút nước 담그기는 옴폭 들어간다.

hố tiêu X hố xí.

hố tránh bom 공습 참호 .

hố trú ẩn 1인용 참호; 공습은 피난하다.

hố ủ phân 혼합물은 옴폭 들어간다.

hố xí 공중변소.

hố xí tự hoại 오수 정화조.

hộ 때문에.

hộ bộ (từ cũ; nghĩa cũ)
재무부.

hộ chiếu 패스포트.

hộ chiếu thường 평범한
패스포트.

hộ chủ 자택 소유자.

hộ dẫn 반주하여 주다;
안내하여 주다.

hộ dị 명백하다; 다르다.

hộ dịch 명백하다; 다르다.

hộ dũng 보디가드를 무시하여
주다.

hộ đê 도랑들을 보수하여
주다.

hộ gia đình 가정.

hộ giá 국왕의 보호가 있는
호위자여 주다; 왕자다운
보디가드여 주다.

hộ khẩu dt 인구; 주민들의 수

hộ luật X luật dân sự.

hộ lý 위생병.

hộ mạng (tiếng địa phương)

X hộ mệnh.

hộ mệnh 수호자.

hộ phố 관구 장; 장을 피하여
주다.

hộ phù 부적; 매력.

hộ quốc 주를 방어하여 주다.

hộ sản (từ cũ; nghĩa cũ) **X**
hộ sinh.

hộ sĩ (từ cũ; nghĩa cũ) 젓을
먹여 주다.

hộ sinh 산파.

hộ tang 매장에 보아 주다.

hộ tâm kính 가슴받이.

hộ tất 보호하여 주다;
피난하여 주다.

hộ thành 벽이 있는 도시를
방어하여 주다.

hộ thủ 경호; 성.

hộ thuế 특징에 세금.

hộ tinh 위성.

hộ tịch 죽음과 결혼식.

hộ tống 호위하기 위하여.

hộ tống cơ 호위 항공 모함.

hộ tống hạm 호위 배.

hộ tốt 호위 군인.

hộ trì 도와 주십시오!; 도와
주다.

hộ vệ *đgt* 경호하기 위하여.

hốc *dt* 성자.

hốc cây 하키 .

hốc hác *tt* 수척하다; 야생매.

hốc hếch X hốc hác.

hốc mắt (*giải*) 궤도에 진입하여 주다.

hốc mũi 비강.

hốc sìn 무돈; 몹시 .

hốc tường 분야.

hốc xương vai 움푹한 홈이 있는 구멍 .

hộc *đgt* 토하기 위하여.

Hộc máu 혈액을 토하기 위하여.

hộc đích 목표; 목적.

hộc hà hộc hếch X hộc hếch (*láy*).

hộc lên 큰 소리로 큰소리로 외치어 주다.

hộc máu 구토 혈액 .

hộc tiết X hộc máu.

hộc tử 발행인.

hộc xôi 요리된 끈적끈적한 쌀의 한 접시 가득 .

hối *đgt* 후회하기 위하여.

hối ám 어둡다; 어둑침침하다.

hối bất cập 역시 늦게 유감기 위하여 .

hối đoái 외국환.

hối đoái trực tiếp 직접적으로 교환하여 주다.

hối hả 서둘러 주십시오!; 서둘러 가 주다.

hối hận X ân hận.

hối hoá 교육하기 위하여.

hối hôn 결혼의 약속을 어기기 위하여.

hối lỗi 후회를 가지고 있기 위하여; 후회하기 위하여.

hối lộ 뇌물을 주기 위하여; 부패하기 위하여.

hối phiếu 환어음; 어음.

hối phí 교환 수수료들 .

hối qua X hối lỗi.

hối quá 한사람의 과실들을 후회하여 주다.

hối suất 교환의 비율 ; 환율.

hối suất chính thức 공정 환율.

hối suất thị trường tự do 자유 시장 환율 .

hối suất trôi nổi 변동 환율.

hối tàng 잠복처.

hối tặc 방해되어 주다.

hối tệ 교환.

hối thúc 충동: 누름 어엿한 사람.

hối tiếc 후회하기 위하여.

hối tội 후회하여 주다.

hội 연합.

hội ái hữu 친절한 사회.

hội ẩm 함께 마시기 위하여.

hội bảo trợ bệnh nhân nghèo 가난한 환자들을 위한 보증인 연합.

hội bảo vệ người tiêu dùng 소비자 보호 연합.

hội bảo vệ súc vật 동물들의 보호에 대한 사회.

hội binh 군대들을 집합시키기 위하여.

hội buôn 영리적인 회사.

hội buôn hữu hạn 합자 회사.

hội buôn vô hạn 합병회사.

hội cha mẹ học sinh 사친회.

hội chẩn 상담을 계속하기 위하여.

hội chợ 공평하다.

hội chợ hàng thủ công 기교는 호전합니다.

hội chợ quốc tế 국제는 개다.

hội chợ thế giới 만국 박람회.

hội chợ thương mại 무역 박람회.

hội chợ triển lãm 무역 박람회.

hội chủ 대표자.

hội chữ thập đỏ 적십자사.

hội chữ thập đỏ quốc tế 국제 적십자사.

hội chứng 증후군.

hội chứng bất động 증후군.

hội chứng đau bụng 복부 증후군.

hội chứng suy nhược 무력증 증후군.

hội cứu chiến binh 고참병의 조직.

hội diễn 변화 축제.

hội đền 사원 축제.

hội đoàn 연합.

hội đồng 회의; 판.

hội đồng an ninh quốc gia
국가 안보 회의 .

hội đồng Anh BC 영국 문화
협회 .

hội đồng ân xá 은사 회의 .

hội đồng bảo an 보안 회의 .

hội đồng bầu cử 선거권
있는 회의 .

hội đồng bộ lão 연장자들의
회의 .

hội đồng bộ trưởng 내각
회의 ; 장관들의 회의 .

hội đồng chấm thi
시험관들의 판 ; 배심 .

hội đồng chính phủ 내각
회의 .

hội đồng chung thẩm
재조사의 판 .

hội đồng cố vấn 고문단;
상담 신체 .

hội đồng cơ mật 추밀원 .

hội đồng định giá 위원회를
값을 매기는 것 .

hội đồng đô thành 자치제
회의 ; 시의회 .

hội đồng gia tộc 가족 회의 .

**hội đồng giám định y
khoa** 의사는 회의를 검사후
퇴직시키다 .

hội đồng giám khảo
시험관들의 판 ; 배심 .

hội đồng giám mục
주교들의 회의 .

hội đồng giáo hội 전반적인
회의 .

**hội đồng hoà bình thế
giới** 세계적인 평화 회의 .

hội đồng hoàng gia 불활성
수수료 .

hội đồng hoá giá nhà 판매
위원회에게 집을 주는 것 .

**hội đồng hoạch định
chính sách** 정책 입안 위원회
.

hội đồng khoa 능력 회의 .

hội đồng kiểm soát 제어반 .

hội đồng kinh tế 경제 회의
.

**hội đồng kinh tế và xã
hội** 경제적이고 사회적인 회의
.

hội đồng kỷ luật 훈육상 판
.

hội đồng kỹ thuật 공업
위원회 .

hội đồng lập pháp
입법의회 .

**hội đồng nghĩa vụ quân
sự** 징병 위원회 .

hội đồng nghiệm thu
어음과 승낙 판 .

hội đồng nhà nước 주의
회의 ; 주 회의 .

hội đồng nhà thờ thế giới
세계 교회 협의회 .

hội đồng nhân dân
사람들의 회의 .

hội đồng nhân sĩ 저명한
사람들의 회의 .

hội đồng nội các 내각 회의

hội đồng Phật giáo 불교
회의 .

hội đồng quản trị 감독들의
판 .

hội đồng quân lực 군대
회의 .

hội đồng quân nhân 군
회의 .

**hội đồng quân nhân cách
mạng** 혁명 군 회의 .

hội đồng quốc phòng
전쟁의 회의 .

hội đồng sư phạm 교육
위원회 .

hội đồng thành phố 자치제
회의 .

hội đồng thi 시험관들의 판 .

hội đồng thi đua 경쟁 판 .

hội đồng thi hành án
문장의 실행에 대한 회의 .

hội đồng tỉnh 지방 회의 .

hội đồng tuyển quân
위원회를 신회원으로 삼는 것 ;
징병 위원회 .

hội đồng tư pháp 사법 회의

hội đồng tư vấn 고문단 ;
상담 신체 .

hội đồng xã 마을 회의 .

hội đồng xét xử 배심 ; 패널 .

hội giảng 축제를 가르쳐 줄
때 .

hội hè 축제들 ; 축하 .

hội hoạ 그리는 것 .

hội họp 만나기 위하여;
모이기 위하여.

hội hợp thiện 자선 연합.

**hội hồng thập tự X hội
chữ thập đỏ.**

hội hữu 동료 일원.

hội kiến 전망의 교환에
대하여 만나기 위하여.

hội kín 지하에 있는 사회.

hội lưỡi liềm đỏ 적신월사.

hội mùa 수확의 완료.

hội ngày mùa 수확제.

hội nghệ sĩ 예술가의 사회.

hội nghị 회의; 만나는 것.

hội nghị á Phi 아시아
아프리카 회의.

hội nghị bàn tròn 원탁.

hội nghị cán bộ 모임에
종업원을 확보하여 주다.

**hội nghị cấp cao X hội
nghị thượng đỉnh.**

**hội nghị chính trị đặc
biệt** 특별한 정치적인 회의.

hội nghị chuyên đề 세미나;
심포지엄.

hội nghị công khai 모임을
열어 주다.

hội nghị mật 만난 비밀;
간부 회의.

hội nghị thượng đỉnh
선진국 정상 회담.

hội nghị toàn thể 만난 일반
; 물질이 충만한 공간.

hội nghị tôn giáo 종교
회의.

hội ngộ 만나기 위하여.

Cuộc hội ngộ 만나는 것.

hội nhà văn 작가의 사회.

hội nhập 통합되기 위하여.

hội phí 인수.

hội quán 클럽-집.

hội quốc liên 국가중 연맹.

hội sinh (sinh học) 친교.

hội sở X hội quán.

hội thao 기동작전들.

hội thảo 일터; 세미나.

hội thánh 종교적인 사회.

hội thẩm 배심원; 여자
배심원.

hội thi 경쟁의 축제.

hội thiện (từ cũ; nghĩa cũ)
자비.

hội thoại 말하기 위하여;
담화하기 위하여.

hội thương 상담하여 주다 ;
만나다.

hội tịch 연합의 일원 .

hội trường 회의 방 .

hội tụ (vật lý) 한 점에
모이기 위하여.

hội tương tế 사회 .

hội từ thiện 자비로운 조직 .

hội văn bút 펜은 클럽을
조직하다.

hội văn nghệ 작가들과
예술가들 연합.

hội viên 공동경영자; 일원.

hội viên chính thức
정회원.

hội viên danh dự 명예상
일원 .

hội viên mãi đời 종신 회원.

**hội viên sáng lập X sáng
lập viên.**

hội ý 어떤것에 대한
어떤사람과 법률고문을 데리고
가기 위하여

hội 합계하여 주다; 균형을
잡아 주다.

hống 소란; 야단법석.

hống hách X hách dịch.

hộp 광통; 상자.

hộp an toàn dt 안전 상자 .

hộp âu dục 서쪽 약 키트 .

hộp ba số dt 3개의 속력 기어
상자 .

hộp bách dụng kháng độc
다목적용 양철통 .

hộp bánh xe khóa dt 기어
상자.

hộp bút 사례를 써 주다.

hộp bút chì 필통; 연필 상자 .

hộp chọn (tin học) 선택 상자
.

hộp công cụ 연장통.

hộp cộng minh 공명 상자.

hộp cuộn (tin học) 두루마리
상자 .

hộp đen 블랙박스.

hộp đêm 카바레.

hộp điện trở dt 저항 상자.

hộp đựng nhãn dt 고리-
사례.

hộp kính dt 유리 용기.

hộp màu dt 그림물감통.

hộp mực dấu 잉크-패드.

hộp mực máy in 잉크
카트리지 .

hộp nữ trang 보석 장신구류 상자; 보석 사례.

hộp phân điện dt 교환대 상자.

hộp phân sáp (bỏ túi) 잔뜩차다.

hộp phiếu 카드식 목록.

hộp pin 전지 소유자.

hộp quẹt 성냥통.

hộp sắt 깡통.

hộp sọ 두개골.

hộp tăng âm 공명 부분.

hộp thư 우체통.

hộp thư chết 눈에 보이지 않은 우편함.

hộp thư điện tử 전자 우편 상자.

hộp thư góp ý 투서함.

hộp thư phụ 제2 우편함.

hộp thư sống 우편함 시청자.

hộp thư truyền thanh/truyền hình 전화 참여 프로

hộp trà 차통.

hốt 두려워하여 주다.

hốt bạc 큰 돈을 마련하여 주다.

hốt hoảng dtg 한사람의 제정신에서 두려워하기 위하여.

hốt lú 노름의 종류.

hốt nhiên 갑자기.

hốt thuốc (tiếng địa phương) 처방전대로 조제하여 주다.

hột bông 무명-씨.

hột ca cao 카카오 열매.

hột cà phê 커피 콩.

hột cơm 사마귀.

hột tào cáo 주사위.

hột tiêu 후추 열매.

hột vịt 영점.

hột xoàn 다이아몬드.

hơ dtg 마르기 위하여.

hơ hớ (소녀로 인해) 젊음이; 처녀.

hơi 가스; 증기.

hơi ẩm 습기.

hơi ấm 따듯함.

hơi bốc 증기; 수증기.

hơi bùn 진흙의 냄새.

hơi cay 최루 가스.

hơi chảy nước mắt 최루 가스.

hơi cháy 가스; 천연가스.
hơi chua 신맛이 높다; 신맛이
 높다.
hơi dàu 사용 무엇 ... ?
hơi đất 흙의 냄새 .
hơi đất đèn 거무스름한
hơi đen 아세틸렌가스 .
hơi đồng 돈; 금 .
hơi độc 독가스; 독성 가스 .
hơi ép 압축된 공중 .
hơi ê te 에테르는 증발하다.
hơi ga 석탄 가스.
hơi giá như đồng 얼음같다;
 금속 추위 .
hơi hàn không 용접은
 가스를 발산하다.
hơi hám 냄새; 냄새말다.
hơi hoá học 전쟁용 독가스;
 독가스.
hơi hơi X hơi (láy).
hơi hướng 먼 관계 .
hơi khang khác 무른 차이는
 있다.
hơi lạnh 차가운 공기(추위가
 가스를 발산하다) 약간 차다 .

hơi men 알코올의 완고한
 꽃다발 .
hơi ngạt 질식제는 가스를
 발산하다.
hơi nước 증기 .
hơi than 석탄 가스.
hơi thở 숨; 호흡.
hơi xê xích 그것은 약간
 있다.
hơn 보다.
hơn cả 모두 다른
 사람들보다도 .
hơn hẳn 훨씬.
hơn hết X hơn cả.
hơn là 오히려 .
**hơn một ngày hay một
 chục** 하루 전 .
hơn nữa 더 많은 것.
hơn thế nữa 더 나아가서;
 더군다나 .
hơn thua 또는 쇠약해지다 .
hơn trước 더 많이 전에보다 .
hu hi 기분이 언짢다.
hu hu (khóc hu hu) 시끄럽게
 눈물을 흘리기 위하여 .
hù X hù dọa.

hù dọa 위협하기 위하여;
위협하기 위하여.

hủ bại 부패하고; 나빠지다.

hủ hoá (ít dùng) 타락하여
주다.

hủ hoại 타락하여 주다.

hủ lậu 시대에 뒤지다.

hủ liệt 타락하여 주다.

hủ tục 건강치 못한 관세.

hũ 둥근 그릇; 항아리;
물주전자.

hũ cốt 납골 단지.

hũ cốt 납골 단지.

hũ rượu 포도주는 거슬리다.

huân (cổ) 디지털들.

huân chương 메달; 장식.

huân chương độc lập 독립
메달.

huân chương lao động
메달을 상세히 논하여 주다.

huân chương quân công
전쟁 메달.

huân chương sao vàng 금
별 메달.

huân công *dt* 말뿐인 약속.

huân dào 제철소; 주형.

huân lao 가치.

huân liệt 빛나다; 눈에 띄다.

huân nghiệp 가치있는 경력.

huấn X huấn đạo.

huấn cụ 교구들.

huấn dọc (từ cũ; nghĩa cũ)
훈련과 훈육.

huấn dụ (từ cũ; nghĩa cũ)
지시하여 주다.

huấn dục 교육하여 주다.

huấn đạo (từ cũ; nghĩa cũ)
지방 교육 장교.

huấn điều 안내.

huấn giới 경고하여 주다;
충고하여 주다.

huấn hoá 교육하여 주다.

huấn học 기차와 연구. (huấn
luyện và học tập)

huấn hỏ 논평하기 위하여.

huấn hỏi 선생노릇을 하여
주다.

huấn lệnh 안내; 방향.

huấn luyện 지시하기 위하여;
연습하기 위하여.

huấn luyện bán quân sự
준군사적인 훈련.

huấn luyện bổ túc 보충한
훈련.

huấn luyện cá nhân 개인적인 훈련 .

huấn luyện cấp tốc 빠른 훈련 .

huấn luyện chiến thuật 전술적인 훈련 .

huấn luyện nghiệp vụ 기술적인 훈련 .

huấn luyện quân sự 군 훈련 .

huấn luyện viên 코치; 훈련자.

huấn nghệ 직업 훈련 .

huấn tổ 훈련과 조직.

huấn xạ 훈련은 불이 붙다.

huê (tiếng địa phương) 꽃; 꽃; 꽃 .

huê hồng 수수료; 백분율.

huê lợi X hoa lợi.

huê tình 낭만적이다; 사랑.

huê vốn X hoà vốn.

huênh hoang 크게 말하기 위하여; 자랑하기 위하여.

huê dt 백합.

huê ái 자비심; 친절.

huê chính 인간 경영 .

huê cổ 호의에; 보호하여 주다.

huê cố (từ cũ; nghĩa cũ) 자신을 낮추어 주다.

huê lâm 부디 읽어 주다.

huê lan 백합들과 난초들.

huê ta 월하향.

huê tâm 순수한 마음 .

huê thư 당신의 친절은 문자를 놓다.

huê tinh 작은 별 .

huê trạch 호의.

huê tư 호의.

huê tứ (từ cũ; nghĩa cũ) 호의들을 주어 주다.

huéch 벌어지는 것 .

huéch hoác X huéch (ý mạnh hơn).

hủi X bệnh cùi.

hum húp X húp (láy).

hùm(văn chương) 호랑이 .

hùm beo 호랑이와 .

hùm gấu 치타.

hùm thiêng 신성한 호랑이 .

hũm 물웅덩이 .

hun đgt 그을리기 위하여; 찾아내기 위하여.

hun đúc đgt 알맞은 정도가
되기 위하여.

hun hút X hút (láy).

hun khói đgt 찾아내기
위하여.

hun muỗi 모기들 밖의 연기.

hùn nhau 함께 클럽을
조직하기 위하여.

hun tiền 한사람의 주식을
기부하기 위하여.

hùn vốn 공동 출자하기
위하여.

hủn hoản (ít dùng) 아주
간단히.

húng tt 불그스름하다.

hung ác tt 잔인하다;
포악하다.

hung bạo 흉악하다; 격렬하다

hung dữ tt 포악하다;
지독하다.

hung đảng 한 떼.

hung đồ 암살 단원; 무뢰한.

hung độc 잔인하다; 악하다.

hung hãn X hung ác.

hung hăng 적극적이다;
싸움하기 좋아하다.

hung hiểm 위험하다;
무시무시한 위협.

hung hung X hung (láy).

hung khí 살인 무기.

hung lễ 장례.

hung liệt 포악하다.

hung năng 뜨겁게 혈통이
좋다.

hung ngược 격렬하여 주다.

hung nhân 불쾌한 사람.

hung nhật 경사스럽지 않은
날.

hung niên 불길한 해.

hung phạm dt 살인자.

hung phục 옷을 슬퍼하는 것.

hung sự 슬퍼합니다; 장례식

hung tàn 잔인하다; 짐승같다

hung tán (từ cũ; nghĩa cũ)
일시적인 매장.

hung táng 1번째 매장.

hung thần dt 사악한 천재.

hung thủ X kẻ sát nhân.

hung tin X tin dữ.

hung tinh (từ cũ; nghĩa cũ)
불행한 별.

hung tợn *tt* 격렬하다;
잔인하다.

hung triệu 사악한 징조.

hung trung 한 사람의 마음
혹은 마음에.

hùng (thường mĩa) 재능
있다; 슈퍼맨같다.

hùng bác 인상적이다.

hùng biện 웅변; 능변이다.

hùng cường *tt* 강하다;
강하다.

hùng diện 능변이다.

hùng dũng *tt* 편승하는 것;
호전적이다.

hùng đồ 대규모인 계획.

hùng hào 강할뿐만 아니라
신사적이다.

hùng hậu 많고 강한 강력하다.

hùng hoàng 계관석.

hùng hổ 공격적이다;
격렬하다.

hùng hồn 능변이다; 힘차다.

hùng hục 부담하여 주다.

hùng khí (từ cũ; nghĩa cũ)
강한 힘.

hùng khoái 힘과 민첩.

hùng khoát 방대하다.

hùng kiệt 강하고 강건하다.

hùng mai 탁월하다.

hùng mạnh 강하게.

hùng mộng 주식 가격이
내려간다고 믿고 있는 사람에게
대한 꿈.

hùng nghị 에너지.

hùng tài 큰 재능; 잘
문제되어 주다.

hùng tâm 용기; 인내.

hùng thắng 위험물은
더럽혀지다.

hùng thư 웅성 식물과
자성식물.

hùng tố 남성호르몬.

hùng tráng *tt* 강하다;
강력하다.

hùng tú 웅장하다; 장대하다.

hùng văn 강한 스타일; 강한
집필.

hùng vĩ 편승하는 것;
강력하다.

hùng võ 호전적이다; 남자.

huống hồ 하물며; 말할 것도
없다.

huơ 내두름; 파도.

hữu sản 재산이 있다;
부유하다.

huy âm 명성.

huy bút 써 주다.

huy chương 메달.

huy động 동원되기 위하여.

huy động dân công 문관
노동을 동원하기 위하여.

huy động quần chúng
대중을 동원하기 위하여.

huy động vật lực 모든
물질적인 자금을 유통시키기
위하여.

huy hiệu dt 배지; 기장.

huy hoàng tt 화려하다;
눈부시게 빛나다.

huy hoàng rực rỡ 빛나다.

huy hoác 유랑하고;
낭비적으로 쓰다.

huy lệ 눈물을 흘리다.

huy thạch 휘석.

huỷ 파괴되기 위하여; 부수기
위하여.

huỷ bỏ 무효로 하기 위하여;
폐지하기 위하여.

huỷ diệt 근절시키기 위하여;
근절하기 위하여.

huỷ hoại đgt 떨어지기
위하여; 결판나기 위하여.

huỷ hoại thân thể
물리적으로 자기 자신을 해치기
위하여.

huỷ mình 자살하기 위하여.

huyền đình (văn chương)
어머니.

huyền hàn 무심결인 대화를
하여 주다.

huyền hao 떠들썩하다;
사납게 몰아치다.

huyền hoa 떠들썩하다.

huyền lương 따 뜻하고 차다.

huyền náo 떠들썩하다;
소란하다.

huyền tạp 당황한 소리.

huyền thuyên 다스로 19를
말하기 위하여.

huyền tt 제트 비행기.

Đen huyền 새까맣다.

huyền ảo 환영적이다.

huyền bí tt 신비롭다;
감추어지다.

huyền diệu tt 불가사의하다;
불가사의하다.

huyền đai (nói về võ thuật)
흑토지대.

huyền diệu 재비.

huyền đoán 베이스스 없이
결정하여 주다.

huyền hà 폭포; 폭포.

huyền hoặc 환상적이다;
전설적이다.

huyền hồ 전설적이다.

huyền hổ 환영적이다;
불명확하다.

huyền hư 불명확하다;
환영적이다.

huyền không 불명확하다;
환영적이다.

huyền khuyết 사는 사람이
없다.

huyền lý 신비.

huyền mặc 난해하고
침묵하다.

huyền mệnh 불명확한 수명.

huyền môn 도교.

huyền nhiệm 기적;
불가사의하다.

huyền niệm 어떻게 될지
모르게 남겨졌다.

huyền pháp 흑호박.

huyền phù (lý) 매달기.

huyền tâm 걱정한 마음.

huyền thoại 전설.

huyền thưởng 이익을
설치하여 주다.

huyền tích 전설.

huyền tôn (từ cũ; nghĩa cũ)
증손.

huyền tưởng 우유부단하게
남겨지어 주다.

huyền vi 불가사의하다.

huyền viễn 깊게; 심연.

huyền vọng 기대하다;
침착하지 못하다.

huyền tt 틀리다.

huyền chúng 대중을
혼돈하여 주다.

huyền diệu 나타나
주십시오!; 화려하여 주다.

huyền hoặc tt 미혹시키다;
사기치는 것.

huyền ngã 한사람 자신을
속여 주다.

huyền 세련되지 않은 지방.

huyền đoán 만약 주가
관리하면 행정장관.

huyện đoàn 젊음 연합을
지구로 나누어 주다.

huyện đội 군대를 지구로
나누다.

huyện đội phó *dt* 대리 지방
유니트 지휘자 .

huyện đội trưởng *dt* 지방
장 .

huyện đường (từ cũ; nghĩa cũ)
지방 장의 아문 .

huyện hàm 명예상 지방 장 .

huyện hàn (từ cũ; nghĩa cũ)
지방 장의 명예직은 등급을
붙이다.

huyện hạt 지방의 담당 구역 .

huyện lệnh 지방 장 .

huyện lý (từ cũ; nghĩa cũ)
지방 자본금 .

huyện nha 아문; 지방 장의
사무실.

huyện quan 지방 장 .

huyện trị sự 지방의 장 .

huyện trưởng *dt* (từ cổ;
nghĩa cổ) 지방의 장 .

huyện uỷ 지방 당사자 위원회
.

huyết *dt* 혈액.

huyết áp 혈압. .

huyết áp cao 고혈압.

huyết áp kế 혈압계.

huyết áp thấp 저혈압.

huyết cầu 혈구.

huyết cầu tố 혈색소.

huyết chiến 피난 전투 .

huyết cục 혈병.

huyết dịch 혈액.

huyết dịch học *dt* 혈액학.

huyết hình 혈액형.

huyết học 혈액학.

huyết khí 에너지; 구성.

huyết khối 혈전증.

huyết kiệt 용혈수의
열매에서 채취한 수지.

huyết lệ 혈액과 눈물 .

huyết mạch 수명의 숨 .

huyết nhục 혈액 .

huyết niệu X máu *dt* 혈관.

huyết sử (từ cũ; nghĩa cũ)
피난 역사 .

huyết thanh 장액 .

huyết thệ 동맹의 맹세를
받아들여 주다.

huyết thống 줄에게 피를
맛보여 주다.

huyết thư 혈액에 나타나
있는 편지 .

huyết tính 공정한 열의 .

huyết trùng 변형체 .

huyết tương 플라즈마 .

huyết vận 단독 .

huyết dt 지하실; 무덤 .

huyết cư 동굴에서 사는 것 .

huyết động dt 동굴 .

huyết mở 열린 무덤 .

huynh dt 형 .

huynh đệ dt 형제들 .

huynh ông(từ cũ; nghĩa cũ)
훌륭한 형제 .

huynh trưởng 연장자 .

huỳnh huých X huých.

huỳnh quang 형광을 발하다 .

huỳnh thạch 형석 .

huý X huý danh.

huý kỵ(điều huý kỵ) 금기 .

huý nhật 죽음의 기념일 .

huých 한사람의 팔꿈치로
밀기 위하여 .

huych 굵직하고 잘 올린
콩으로 .

huýt đgt 휘파람을 불기
위하여 .

huýt gió X huýt sáo.

huýt sáo 휘파람을 불기
위하여 .

hú đgt 짓기 위하여 .

hú hí đgt 자기 자신을 즐겁게
하고; 자기 자신을 즐기기
위하여 .

hú họa 단순한 기회까지;
우연히 .

hú hồn 의식에 다시 전화하여
주다 .

hú vía 그것은 상당히
위기일발이는군요!

hụ đgt 데우기 위하여; 소리가
나기 위하여 .

húc đgt 인접하기 위하여;
충돌하기 위하여 .

Húi đầu 한사람의 머리카락을
깎기 위하여 .

hụi đgt 수확에 .

húm 주름은 둥글게 되다 .

Húng dỗi 차 조깅과의 풀 .

húng hắng 마른 기침을 일으키어 주다.

húng liu 가루에 맛을 내는 것.

húng quế 나뭇잎.

húp đgt 마시기 위하여.

húp canh 마실 것 혹은 수프.

húp cháo slurp 포리지 .

húp híp 매우 지방 ; 뚱뚱하다.

húp đgt 물 아래 뛰어들기 위하여.

húp lặn 뛰어들어 주다.

hút 끌기 위하여.

hút ẩm 말리기 위하여.

hút bụi 빨기로 표면을 깨끗하게 하기 위하여. (xem máy hút bụi)

hút cạn 남김없이 빨아 주다.

hút chết 해협은 탈출하다.

hút hàng 높이기.

hút hơi 흡입; 받아들이는 곳.

hút máu 혈액을 빨기 위하여.

hút nước 흡착제.

hút thuốc 연기를 가지고 있기 위하여; 담배를 피우기 위하여.

hụt tt 짧음; 부족하다.

hụt chân X sẩy chân.

hụt gốc 손해를 받아 주다.

hụt hơi 숨 가쁨.

hụt tiền 자금들의 짧음은 결손을 가지고 있다.

hụt tiền quỹ 공채에 결손 .

hư 부패하다; 썩다.

hư ảo 실재하지 않다; 환영적이다.

hư cấu 발명하기 위하여; 상상하기 위하여.

hư chiêu 동맹 파업을 위조하여 주다.

hư chiến 기동작전.

hư danh dt 자만심.

hư điện 정전.

hư đời 사회에 쓸모 없다.

hư đốn 부패하십시오; 주색에 빠졌다.

hư hao 어떤 손해와 손해를 경험하여 주다.

hư hại tt 손해를 입다.

hư hèn 의거하다.

hư hoang 헛되다; 자부심이 강하다.

hư hoại 결판났다; 상처 입다; 손해를 입히다

hư hỏng 부패하다; 주색에 빠졌다.

hư huyền 불명확하다; 어렵풋하다.

hư không 존재하지 않음.

hư máy 고장나다.

hư nát 건들건들하다.

hư ngôn 틀린 단어; 불성실한 단어.

hư ngụy 거짓으로; 궤변적이다.

hư nhược 약해지어 주십시오!; 약하게하다

hư phiếm 불명확하다; 어렵풋하다.

hư phí 낭비되어 주다.

hư phù 떠다니고 있어 주다.

hư phụ 은혜를 모르다.

hư sinh (từ cũ; nghĩa cũ) 사회적으로 쓸모 없는 수명.

hư số (toán) 수를 추상하여 주다.

hư sự 거짓으로; 허영심.

hư sức 가치없는 특별 배당들.

hư tâm 약하다 에너지 없이.

hư thai X sẩy thai.

hư thân dt 결판났다.

hư thực 진실과 소설.

hư truyền 전설집.

hư trương 내보여 주다; 디스플레이도 이다

hư từ dt 부가적이다.

hư tự 단어를 비워 주다.

hư văn 비 실용적인 제품 안내서.

hư vinh 환영적인.

hư vị 유명무실한 위치.

hư vô 존재하지 않음; 허무.

hưng bá 아부.

hưng binh (từ cũ; nghĩa cũ) 군대를 모집하여 주다.

hưng hửng X hửng (láy).

hưng khởi (từ cũ; nghĩa cũ) 불이 붙는 것처럼 느끼다.

hưng kiến 찾아냈어 주다; 종사하여 주다.

hưng loạn 일어서고; 모반하다.

hưng long 번영하다.

hưng nghiệp 한사람 자신을 확립하여 주다.

hưng phái 발전하여 주다; 상술하여 주다.

hưng phấn *dgt* 흥분하기 위하여.

hưng phế (từ cũ; nghĩa cũ) **X**

hưng vong.

hưng phục 다시 태어나 주다.

hưng quốc 찾아냈어 주다; 국가를 세워 주다.

hưng suy 변화.

hưng thịnh *tt* 번영하다.

hưng vong X hưng phế.

hưng vượng (ít dùng) **X**

hưng thịnh.

hường X hồng.

Bông hường 장미 .

hường 즐기기 위하여.

hường dụng 어떤 것을 이용하기 위하여.

hường hoa hồng X ăn hoa hồng.

hường lạc 쾌락주의자 .

hường lấy 이익을 얻기 위하여; 받아 주다.

hưởng lộc 공적인 관련을 유지하며 지내와 주다.

hưởng lương X ăn lương.

hưởng phúc 행운을 즐기어 주다.

hưởng theo nhu cầu 필요에 따라 받기 위하여.

hưởng thọ 있기 위하여 살다.

hưởng thụ 와 주다; 들어와 주다

hưởng ứng *dgt* 반향하기 위하여; 응답하기 위하여.

hướm X gướm.

hướng 방법; 방향.

hướng bay 나아간 비행; 지탱하다.

hướng bắn 불의 줄 .

hướng dẫn 안내하기 위하여; 안내하기 위하여.

hướng bắn 불의 줄 .

hướng chính 중요한 방향; 주목적들.

hướng dẫn 안내하기 위하여; 안내하기 위하여.

hướng dẫn sử dụng 사용을 위한 안내 .

hướng dẫn viên 가이드.

hướng dốc 하락의 방향 .
hướng dương 해바라기;
 향일성 식물 .
hướng đạo 길을 안내하기
 위하여 .
hướng đạo sinh 보이
 스카우트 단원; 소년은
 정찰하다 .
hướng đích 표적; 목적 .
hướng động (thực) 향성 .
hướng lộ 가이드 .
hướng ngã (tâm)
 내성적이다 .
hướng nghiệp 취업 지도 .
hướng nhà 건물의 양상 .
hướng nhật 해바라기;
 굴광성식물 .
hướng tâm 구심성 .
hướng thiện 선에 기울다 .
hướng tiến 인상의 방향 .
hướng trục 축 .
hướng về 돌려지어 주다 .
hướng xạ 감독을 총으로 쏘아
 주다 .
hướng xạ tuyến 불의 줄 .
hương 향 .

hương binh 마을사람은
 경호하다 .
hương bình 향로 .
hương bồ (cây) 갈대 .
hương bộ (cũng nói hương
 bạ) (từ cũ; nghĩa cũ) 마을
 등록계 .
hương cả 마을 수령 .
hương canh 향기로운 쌀 .
hương đẳng (từ cũ; nghĩa
 cũ) 예배하여 주다 .
hương đoàn 마을 의용군
 장교 .
hương hào 마을 중요 인물 .
hương hiệu 마을은 때를
 짓다 .
hương hoa 우상은 꽃들을
 막대기로 받쳐주다 .
hương hoá 한사상속의 예식-
 부분 .
hương học 초등학교; 마을은
 때를 짓다 .
hương hồn 기억을 비축하다 .
hương hội (từ cũ; nghĩa cũ)
 자치체 회의 .
hương khói 원종들과
 부모들의 예배 .

hương khuê 여성들의 방 .

hương kiếm (từ cũ; nghĩa cũ) 야경원의 맨 앞에 있어 주다.

hương lão (từ cũ; nghĩa cũ) 마을 연장자 .

hương lân (từ cũ; nghĩa cũ) 국가는 서로 이웃하다.

hương lệ 마을 규칙과 규칙.

hương liệu 향기로운 양념들 .

hương lý 마을 당국 .

hương mộc 오리나무속의 식물은 나무 위로 쫓겨 올라갑니다.

hương nển 향과 양초들.

hương nhu dt 신성한 나뭇잎

hương phần 향수와 분 ; 매춘.

hương phong 마을 사회적 관행 .

hương phụ (말파리의 유충) 바닷.

hương quan (từ cũ; nghĩa cũ) 원주민은 뛰어내리고; 마을사람을 집에 돌려 보낸다.

hương quán 마을은 장에 경찰관을 두다.

hương quán 국내 도시 .

hương sắc 향료 제조인과 미인.

hương thảo 로우즈메리.

hương thân 주목할만 한 마을 .

hương thất 예배의 장소; 성당.

hương thổ 마을은 때를 짓다.

hương thôn 시골; 마을들 .

hương thơm 냄새; 향기.

hương thực 마을은 때를 짓다.

hương thừa 향기는 오래 끝다.

hương trầm 유향.

hương trời (văn chương, từ cũ; nghĩa cũ) 아름다운 여성; 아름다움

hương trưởng 마을 장 .

hương tục 마을 관습 .

hương ước 마을 법규 .

hương vị dt 향기로운 맛; 미각.

hương vọng 마을 연장자 .

hương xã 마을사람은 친하게 이야기하다.

hương dt 수사슴.

hương sao 일본 사슴은 사슴에 반점을 찍다.

hưu X về hưu.

hưu bạ 연금 서적 . (sổ hưu)

hưu canh 놀리는 땅 .

hưu dưỡng 병가에 있어 주다.

hưu liễm 연금에 있어 주다.

hưu quan (từ cổ; nghĩa cổ)
은퇴한 관리 .

hưu san 발표를 중지하여 주다.

hưu thăm (kỳ hưu thăm)
휴가.

hưu trí X về hưu.

hưu tức 퇴직 연금.

hydro (hoá học) 수소 .

hy hãn 매우 희귀하다 .

hy hữu dt 희귀하다; 드물게.

hy sinh 제물을 바치기 위하여.

hy sinh xương máu
한사람의 혈액을 흘리기 위하여.

hy vọng 희망을 갖기 위하여.

hỷ 행복한 경우 .

hỷ đồng 소년 대리인 .

hỷ hoan 행복하다; 기쁘다.

hỷ khánh 축제.

hỷ khúc 희극.

hỷ lạc 즐기어 주다.

hỷ nộ 기쁨과 노여움.

hỷ sắc 행복한 표정 .

hỷ sự 행복한 경우 ; 결혼하는 것 .

hỷ tín (từ cũ; nghĩa cũ)
행복한 뉴스 .

hỷ triệu 좋은 징조 .

hỷ vũ 비속에서 기뻐하여 주다.

hý 한사람 자신을 즐겁게 하여 주다.

hý đài dt 단계.

hý điểm 작은 극장 .

hý họa dt 만화; 만화.

hý khúc 드라마.

hý kịch 연주하다

hý lộng 아이; 농담.

hý ngôn 놀리다; 그런데 농담이다

hý trường (từ cũ; nghĩa cũ)
오락의(극장) 장소 .

hý viện (từ cũ; nghĩa cũ)
극장 .

hử 그것은 매도되어 주다 .

hử hử (rên hử hử) 신음하기
위하여 .

hử X ngữ .

hững hực X hực .

hững 중지는 빛나기를
시작하다 .

hững nắng 햇볕이 잘들다 .

hững sáng 새벽 .

hững hồ X hồ hững .

hữu tt 올바름 .

hữu bang 친절하게 대단히 .

hữu biên 올바름의 밖에
(bóng đá) .

hữu cơ 유기적이다 .

hữu danh X có tiếng .

hữu duyên 운명짓다;
의도하다 .

hữu dụng tt 유용하다;
쓸모있다 .

hữu đức (từ cũ; nghĩa cũ)
우익 .

hữu hảo (từ cũ; nghĩa cũ)
친절하다 .

hữu hạn tt 한정되다 .

hữu hiệu 유효한 것 .

hữu hình 유형물질; 유형자산
 .

hữu ích tt 유용하다 .

hữu khuynh 우익
deviationistic .

hữu lý 적당하다; 올바름 .

hữu lực 효과적이다 .

hữu ngạn 바르게 은행과
거래하여 주다 .

hữu nghị 친절하다 .

hữu nhũ (động vật học)
유방이 있다 .

hữu phái 우익 .

hữu quan 염려하다 .

hữu sản hoá 특징과
투자하여 주다 .

hữu sắc tt 빛을 띠다 .

hữu tài (từ cũ; nghĩa cũ)
재능 있다 .

hữu thần 유신론자 (Thuyết
hữu thần) 유신론 .

hữu thần luận 유신론 .

hữu tình tt 매력을 갖는 것 .

hữu tuyến 육상통신선.

hữu tỷ (toán học)
합리적이다.

hữu vị 재미있다; 즐겁다.

hữu vọng 유력한 후보.

hữu xả 형제간.

hữu xạ tự nhiên hương X
rượu ngon khỏi quảng cáo.

hữu ý tt 계획적이다.

hử 염병할!

hứa 약속하기 위하여.

hứa cưới X **hứa hão.**

hứa danh dự 한사람의
명예에 약속하기 위하여.

hứa hão 귀 또는 달을
약속하기 위하여.

hứa hẹn 약속하기 위하여.

hứa hôn 어떤사람과
결혼하기로 약속하기 위하여.

hứa hươu hứa vượn X **hứa hão.**

hứa lèo X **hứa cưới.**

hứa sông X **hứa hão.**

hứa thì phải giữ lời 약속은
부채이다.

hực 뜨겁게 타는 것.

hứng dt 영감.

hứng cảm dt 열의.

hứng chí (ít dùng) X **khoái chí.**

hứng gió 등예를 포획하여
준다.

hứng khởi 열의.

hứng lấy việc 일 혹은
할당된 일을 인정하여 준다.

hứng lòng 영감; 열의.

hứng nước mưa 비 물을
길어 준다.

hứng phấn (y học) 흥분.

hứng thơ 시적인 영감.

hứng thú tt 관심; 즐겁다.

hứng trí 격려받아 준다.

hứng vị 관심; 미각.

K k

ka ki 카키색.

ka li dt 칼럼.

kaki nhạt 카키색을 밝게
하여 준다.

ke dt 부두; 오리.

ke ga 역 플랫폼 .
kè (tiếng địa phương) 부채
 손바닥 .
kè đá 돌 방파제; 안벽들.
kè kè 항상 .
kè ngăn sông 방파제.
kè nhè 괴롭히다; 역병 .
kẻ 인출하기 위하여; 윤곽을
 표시하기 위하여.
kẻ ám sát 암살자.
kẻ ăn người làm (như kẻ
 ăn người ở) 대리인들.
**kẻ ăn người ở X kẻ ăn
 người làm.**
kẻ bắt cóc 유괴범.
kẻ bắt lương 악인; 악당.
kẻ cả 아저씨같다; 무대 안쪽.
kẻ cắp dt 도둑; 좀도둑.
kẻ chiến thắng 승리자;
 승리자.
kẻ chợ 자본금.
kẻ cướp 강도.
kẻ dưới X thuộc cấp.
kẻ địch 반대하다; 적.
kẻ gian 나쁜 짓을 하는 자.

kẻ giàu người nghèo
 부유한 사람과 가난한 사람.
kẻ giết dây 꼭두각시 놀리는
 사람.
**kẻ giết người X kẻ sát
 nhân.**
kẻ giờ 어떤사람 .
kẻ hầu người hạ 대리인들.
kẻ hèn dt 사람을 천하게 하여
 주다.
kẻ hỏi người đáp 질문하고
 대답하다.
kẻ hờm mình 속물 근성을
 가진 사람.
kẻ khác X người khác.
kẻ khó (nói khái quát).
 가난한 사람 .
kẻ khờ 아령.
kẻ lang thang 짓밟는 소리;
 의지할 데 없는 사람.
kẻ liều mạng 무모하다.
kẻ lừa đảo dt 악한; 사기꾼.
kẻ mạo 사기꾼.
kẻ mị dân dt 선동가.
**kẻ mới phát X nhà giàu
 mới.**
kẻ mưu sát X kẻ ám sát.

kẻ nứt 갈라진 금; 터지어 주다.

kẻ ô 정사각형들.

kẻ phản bội *dt* 쥐; 반역자.

kẻ qua đường 건너가는 사람.

kẻ quê 동포들.

kẻ quý người thanh 귀족 남성들.

kẻ sát nhân 살인자.

kẻ sĩ *dt* 학자.

kẻ tấn công 공격하다.

kẻ thắng 승리자; 승리자.

kẻ thù 반대하다; 적.

kẻ thù chung 사회의 적.

kẻ thù dân tộc 사람들의 적.

kẻ thù truyền kiếp 전설적인 적.

kẻ thù trước mắt 눈에 적.

kẻ trộm 도둑; 강도.

kẻ trộm xác *dt* 시체 도둑.

kẻ trốn việc 포기 하는 사람; 꾀병 부리는 사람.

kẻ trưởng giả học làm sang 속물 근성을 가진 사람.

kẻ vạch 공공연히 비난하여 주다.

kẻ xấu 악인; 악당.

kẻ xúi giục 격려하는 사람; 선동자.

kẽ 갈라진 틈; 틈새기.

kẽ chân *dt* 발가락사이의 공간.

kẽ cửa *dt* 문은 딱 소리를 내다.

kẽ háng 목다리; 가랑이.

kẽ hở 길다랗게 베인 상처; 구멍.

kẽ nách 이웃집에서.

kẽ nề 갈라진 틈.

kẽ nứt 깨지고; 터지다.

kẽ răng *dt* 이사이의 공간.

kẽ tóc chân tơ 정밀한 상세한 설명중에.

kem 크림.

Kem cà phê 커피 아이스크림.

kem bảo vệ da tay 크림을 울타리로 둘러치어 주다.

kem cạo râu 면도용 크림.

kem chống nắng 별에 그을음 크림; 태양 크림.

kem cốt 아이스크림은 안경에
봉사하다.

kem dưỡng da 피부 크림 .

kem đánh 매맞은 크림 .

kem đánh giày 크림을
구두를 신기어 주다.

kem đánh răng 크림 치약.

kem lạnh 아이스크림.

kem nước 얼굴 바르는 물약 .

kem sô cô la 초코
아이스크림.

kem sữa 낙농장 아이스크림 .

kem thoa mặt 화장용 크림.

kem xoa vết nhằn 반 새
취향 크림 .

kèm cặp 마차로 여행하기
위하여.

kèm nhèm X nhèm.

kèm theo 부착하기 위하여.

kẽm 아연.

ken 쏘다.

kèm đgt 호위하기 위하여.

kèn hiệu 클라리온 .

kèn kẹt X kẹt (láy).

kèn lệnh 팡파르 .

kèn trống 클라리넷과 드럼 .

kèn túi 백파이프 .

keng 땡그렁 울리어 주다.

keng keng X keng (láy)

kẻng dt 날렵하다.

keo dt 아교.

keo bản 쏘다 .

keo cú X keo kiệt.

keo da trâu 쇠가죽 채찍은
접착제로 붙다.

keo dẻo 쏘다.

keo kết cấu 구조상 접착제 .

keo kiệt X bủn xỉn.

keo sơn 매우 빨리 .

keo trắng 흰색 풀 .

kèn dt 뿔.

kèo dù 우산 같은 갈비들 .

kèo kẹo 성가시다 .

kèo nài 주장하여 주다.

kèo rót 유출.

kèo rượu 토스트를 마시어
주다.

kẻo 혹은; 그 밖에; 다른
방법으로.

kẻo không 하지 않도록; 그
밖에 당신은 그렇게 할것이다.

kẻo mà X kẻo.

kèo cà kèo kẹt 깊이
빠걱거리는 것.

kèo kẹt X kẹt.

ké đầu ngựa 가시 있는
열매를 맺는 풀.

ké né (tiếng địa phương) **X**
rụt rè.

kẹ (tiếng địa phương) **X ghe.**

kéc 모란잉꼬 .

kém 적은 수.

kém cỏi 약하다.

kém đói 기근; 아사.

kém hèn 손아래 사람 .

kém mắt 모자란 시력 .

kém mồm kém miệng
보잘것 없는 스피커 .

kém phát triển 발달이
불충분하다.

kém sút 쇠퇴.

kém tai 청각으로 인해 몹시 .

kém thua 열등하여 주다.

kém văn hoá 아직 경작되지
않다.

kém vệ sinh 비위생적이다.

kén 까다롭다.

kén chồng 남편을 찾기
위하여.

kén lựa 까다롭다; 까다롭다.

kén tầm 누에는 고치를
만드다.

kén vợ 아내를 찾기 위하여.

kéo bè đgt 당사자를 만들어
내기 위하여.

kéo bè đgt 당사자를 만들어
내기 위하여.

kéo bè kéo đảng 집단을
이루다.

kéo bông 무명을 돌리어
주다.

kéo cày 쟁기를 당기어 주다.

kéo cánh X kéo bè.

kéo cắt 가위.

kéo cắt dây thép gai 가시
철사 자르는 사람들 .

kéo cắt kềm gai 가시 철사
자르는 사람들 .

kéo cắt kim loại 금속
절단은 가위질하다.

kéo cắt móng tay
손톱깎이들.

kéo cắt tóc 머리카락 깎는
사람들 .

kéo căng 광대하다 .

kéo cần 방편으로 움직이기 위하여.

kéo chỉ 회전 실 .

kéo co 줄다리기.

kéo cờ 깃발을 내걸기 위하여.

kéo cửa *đgt* 질질 오래 끌기 위하여.

kéo da non X lên da non.

kéo dài 길다.

kéo đi *đgt* 이동하여 주다.

kéo đồ *đgt* 끌다.

kéo giảm X giảm bớt.

kéo gỗ 코를 끌어 주다.

kéo lê *đgt* 끌리기 위하여.

kéo lên *đgt* 끌다.

kéo lớn 큰 가위들 .

kéo lui *đgt* 물러나 주다.

kéo lưới *đgt* 손익을 끌어올리기 위하여.

kéo màn 커튼들을 그리기 위하여.

kéo neo 닻을 올리어 주다.

kéo nhau *đgt* 무리.

kéo răng cửa 핑킹용 가위.

kéo thuyền 보트를 젓어 주다.

kéo tia hàng rào 큰 가위들.

kéo tơ 비단을 동요시키어 주다.

kéo ủa 무리; 입자.

kéo xuống *đgt* 끌다.

kẹo 사탕; 감미롭다.

kẹo bạc hà 박하.

kẹo bánh 단맛 .

kẹo bần 인색하고 인색하다.

kẹo bông 솜사탕.

kẹo cao su *dt* 껌.

kẹo chanh *dt* 레몬 드롭.

kẹo chuối *dt* 바나나 사탕 .

kẹo dẻo *dt* 마시멜로.

kẹo dừa *dt* 코코야자 열매 사탕 .

kẹo đạn 사탕들 돌레에 .

kẹo đồng (thông tục). 총알 .

kẹo giòn 부서지기 쉬운 사탕 .

kẹo gồm 껌.

kẹo hạnh nhân *dt* 당과.

kẹo ho 감미롭게 기침하여 주다.

kẹo kéo 보리 물엿.

kẹo lam *dt* 부룬 쌀 사탕 .

kẹo lạc 하얗은 사탕 .
kẹo mạch nha dt 맥아당.
kẹo mè dt 참깨 사탕 .
kẹo mè xừng dt 맥아당.
kẹo nổ dt 사탕을 딱딱 부수는 것.
kẹo quế dt 결정한 계피 .
kẹo sữa dt 태피.
kẹo trái cây 과일은 중지하다.
kẹo trứng chim dt 당과.
kẹo vừng dt 참깨 사탕 .
kẹo xiù dt 하얗은 사탕 .
kép hát dt 배우; 희곡 배우.
kẹp dt 클립.
kẹp an toàn 안전은 잘라내다.
kẹp cà vạt 넥타 핀.
kẹp dây 철사 판 .
kẹp giấy dt 클립; 클립.
kẹp giấy đóng lỗ dt 앞 노트북을 풀어주다.
kẹp mỏ dài 긴것은 휘는 사람들에게 근소한 차이로 이기다.

kẹp mỏ vịt 오리는 휘는 사람들을 기록하다.
kẹp nong phế quản 기관지 확장제.
kẹp phơi quần áo 빨래집게.
kẹp thai nhi 핀셋.
kẹp tóc dt 머리핀.
kẹp uốn tóc 헤어아이론.
két dt 날카로운 소리.
két bạc 금고; 저금통.
két sắt 금고; 안전하다.
kẹt 찢리기 위하여.
kẹt đường X kẹt xe.
kẹt xe 교통 체증.
kê dt 뺨기로 괴기 위하여; 우뚝서기 위하여.
kê bàn ghế 가구를 정렬하여 주다.
kê biên (pháp lý) 잡기 위하여.
kê dâm 남색.
kê đơn 처방전을 써 주다.
kê gian 남색.
kê giao 남색 .
kê khai dt 열거하기 위하여.
kê pi 케피 모자 .

kê sát 연구.
kê trình 선언하여 주다;
 보고하여 주다.
kê tt 연설을 끝맺어 주다;
 가까이
kê bên 접하다.
kê cà 빈둥거리어 주다.
kê ngạch 함께 연설을 끝맺어
 주다.
kể 말하기 위하여.
kể đi kể lại 말하기 위하여
 그리고 다시 이야기하여 주다.
kể lại 관련이 있기 위하여.
kể ra 현실에; 사실상 .
kể tới 언급.
kể truyện 이야기를 말하여
 주다.
kể truyện chơi 쓸모없는
 이야기; 잡담.
kể tường tận 상세히 말하기
 위하여.
kêm 뺄찌.
kên kên dt 독수리.
kên 니켈 .
kên kên 독수리 .
kênh 수로; 채널.

kênh âm nhạc 음악 채널 .
kênh chính 중요한 운하 .
kênh đào 운하.
kênh tháo nước 배수 운하 .
kênh truyền hình 텔레비전
 채널 .
kêu dtg 부르기 위하여.
kêu án X kết án.
kêu ca 불평하기 위하여.
kêu dậy X đánh thức.
kêu điện thoại X gọi điện
thoại.
kêu gào 외침.
kêu hét 외침.
kêu ken két 빼먹거리기
 위하여.
kêu khóc 울고 그리고
 외치다.
kêu la dtg 큰소리로 외치기
 위하여.
kêu lách cách 딸깍하는
 소리.
kêu nài 불평하기 위하여.
kêu oan 무죄를 주장하기
 위하여.
kêu rêu 비탄은 비탄하다.
kêu trời 신을 탄원하여 주다.

kêu van 자비를 외치어 주다.
kêu vang đgt 땡그렁 울리기 위하여.
kế dt 계획.
kế bên X bên cạnh.
kế cận 환경.
kế đến 그것후에.
kế hoãn binh 완화하다.
kế hoạch 계획; 계획.
kế hoạch bảo trì 보수는 계획하다.
kế hoạch dự phòng 컨틴전시 플랜.
kế hoạch đã định 계획을 미리 결정하다.
kế hoạch đầu tư 출자는 계획하다.
kế hoạch hàng năm 연간서는 계획하다.
kế hoạch hành động 움직임의 계획.
kế hoạch hành quân 운영은 계획하다.
kế hoạch hoá 계획하기 위하여.
kế hoạch hoá gia đình 가족 계획.

kế hoạch kinh doanh 사업 계획.
kế hoạch kinh tế 경제 계획.
kế hoạch làm việc 의제; 스케줄.
kế hoạch liêu lĩnh 우악스런 사람은 계획을 세우다.
kế hoạch năm năm 5년 간 계획.
kế hoạch ngắn hạn 사정 거리가 짧은 계획.
kế hoạch ngoại thương 외국 무역은 계획하다.
kế hoạch ngũ niên X kế hoạch năm năm.
kế hoạch sản xuất 생산은 계획하다.
kế hoạch tác chiến 캠페인의 계획.
kế hoạch tình báo 지성적 존재는 계획하다.
kế hoạch tổng thể 무엇보다도 계획하여 주다.
kế hoạch trả tiền 지불 스케줄.

húng hắng 마른 기침을 일으키어 주다.

húng liu 가루에 맛을 내는 것.

húng quế 나뭇잎.

húp đgt 마시기 위하여.

húp canh 마실 것 혹은 수프.

húp cháo slurp 포리지 .

húp híp 매우 지방 ; 뚱뚱하다.

húp đgt 물 아래 뛰어들기 위하여.

húp lặn 뛰어들어 주다.

hút 끌기 위하여.

hút ẩm 말리기 위하여.

hút bụi 빨기로 표면을 깨끗하게 하기 위하여. (xem máy hút bụi)

hút cạn 남김없이 빨아 주다.

hút chết 해협은 탈출하다.

hút hàng 높이기.

hút hơi 흡입; 받아들이는 곳.

hút máu 혈액을 빨기 위하여.

hút nước 흡착제.

hút thuốc 연기를 가지고 있기 위하여; 담배를 피우기 위하여.

hụt tt 짧음; 부족하다.

hụt chân X sẩy chân.

hụt gốc 손해를 받아 주다.

hụt hơi 숨 가쁨.

hụt tiền 자금들의 짧음은 결손을 가지고 있다.

hụt tiền quỹ 공채에 결손 .

hư 부패하다; 썩다.

hư ảo 실재하지 않다; 환영적이다.

hư cấu 발명하기 위하여; 상상하기 위하여.

hư chiêu 동맹 파업을 위조하여 주다.

hư chiến 기동작전.

hư danh dt 자만심.

hư diện 정전.

hư đời 사회에 쓸모 없다.

hư đốn 부패하십시오; 주색에 빠졌다.

hư hao 어떤 손해와 손해를 경험하여 주다.

hư hại tt 손해를 입다.

hư hèn 의거하다.

hư hoang 헛되다; 자부심이 강하다.

hư hoại 결판났다; 상처 입다; 손해를 입히다

hư hỏng 부패하다; 주색에 빠졌다.

hư huyền 불명확하다; 어렵풋하다.

hư không 존재하지 않음.

hư máy 고장나다.

hư nát 건들건들하다.

hư ngôn 틀린 단어; 불성실한 단어.

hư ngụy 거짓으로; 꾀변적이다.

hư nhược 약해지어 주십시오!; 약하게하다

hư phẩm 불명확하다; 어렵풋하다.

hư phí 낭비되어 주다.

hư phù 떠다니고 있어 주다.

hư phụ 은혜를 모르다.

hư sinh (từ cũ; nghĩa cũ) 사회적으로 쓸모 없는 수명.

hư số (toán) 수를 추상하여 주다.

hư sự 거짓으로; 허영심.

hư sức 가치없는 특별 배당들.

hư tâm 약하다 에너지 없이.

hư thai X sẩy thai.

hư thân dt 결판났다.

hư thực 진실과 소설.

hư truyền 전설집.

hư trương 내보여 주다; 디스플레이도 이다

hư từ dt 부가적이다.

hư tự 단어를 비워 주다.

hư văn 비 실용적인 제품 안내서.

hư vinh 환영적인.

hư vị 유명무실한 위치.

hư vô 존재하지 않음; 허무.

hưng bá 아부.

hưng binh (từ cũ; nghĩa cũ) 군대를 모집하여 주다.

hưng hửng X hửng (láy).

hưng khởi (từ cũ; nghĩa cũ) 불이 붙는 것처럼 느끼다.

hưng kiến 찾아냈어 주다; 종사하여 주다.

hưng loạn 일어서고; 모반하다.

hưng long 번영하다.

hưng nghiệp 한사람 자신을 확립하여 주다.

hưng phái 발전하여 주다; 상술하여 주다.

hưng phấn *đgt* 흥분하기 위하여.

hưng phế (từ cũ; nghĩa cũ) **X**
hưng vong.

hưng phục 다시 태어나 주다.

hưng quốc 찾아냈어 주다; 국가를 세워 주다.

hưng suy 변화.

hưng thịnh *tt* 번영하다.

hưng vong X hưng phế.

hưng vượng (ít dùng) **X**
hưng thịnh.

hường X hồng.

Bông hường 장미 .

hưởng 즐기기 위하여.

hưởng dụng 어떤 것을 이용하기 위하여.

hưởng hoa hồng X ăn hoa hồng.

hưởng lạc 쾌락주의자 .

hưởng lấy 이익을 얻기 위하여; 받아 주다.

hưởng lộc 공적인 관련을 유지하며 지내와 주다.

hưởng lương X ăn lương.

hưởng phúc 행운을 즐기어 주다.

hưởng theo nhu cầu 필요에 따라 받기 위하여.

hưởng thọ 있기 위하여 살다.

hưởng thụ 와 주다; 들어와 주다

hưởng ứng *đgt* 반향하기 위하여; 응답하기 위하여.

hướm X gương.

hướng 방법; 방향.

hướng bay 나아간 비행; 지탱하다.

hướng bắn 불의 줄 .

hướng dẫn 안내하기 위하여; 안내하기 위하여.

hướng bắn 불의 줄 .

hướng chính 중요한 방향; 주목적들.

hướng dẫn 안내하기 위하여; 안내하기 위하여.

hướng dẫn sử dụng 사용을 위한 안내 .

hướng dẫn viên 가이드.

hướng dốc 하락의 방향 .

hướng dương 해바라기;
향일성 식물 .

hướng đạo 길을 안내하기
위하여 .

hướng đạo sinh 보이
스카우트 단원; 소녀는
정찰하다 .

hướng đích 표적; 목적 .

hướng động (thực) 향성 .

hướng lộ 가이드 .

hướng ngã (tâm)
내성적이다 .

hướng nghiệp 취업 지도 .

hướng nhà 건물의 양상 .

hướng nhật 해바라기;
굴광성식물 .

hướng tâm 구심성 .

hướng thiện 선에 기울다 .

hướng tiến 인상의 방향 .

hướng trục 축 .

hướng về 돌려지어 주다 .

hướng xạ 감독을 총으로 쏘아
주다 .

hướng xạ tuyến 불의 줄 .

hướng 향 .

hương binh 마을사람은
경호하다 .

hương bình 향로 .

hương bồ (cây) 갈대 .

hương bộ (cũng nói hương
bạ) (từ cũ; nghĩa cũ) 마을
등록계 .

hương cả 마을 수령 .

hương canh 향기로운 쌀 .

hương đăng (từ cũ; nghĩa
cũ) 예배하여 주다 .

hương đoàn 마을 의용군
장교 .

hương hào 마을 중요 인물 .

hương hiệu 마을은 떼를
짓다 .

hương hoa 우상은 꽃들을
막대기로 받쳐주다 .

hương hoá 한사상속의 예식-
부분 .

hương học 초등학교; 마을은
떼를 짓다 .

hương hồn 기억을 비축하다 .

hương hội (từ cũ; nghĩa cũ)
자치체 회의 .

hương khói 원종들과
부모들의 예배 .

hương khuê 여성들의 방 .

hương kiếm (từ cũ; nghĩa cũ) 야경원의 맨 앞에 있어 주다.

hương lão (từ cũ; nghĩa cũ) 마을 연장자 .

hương lân (từ cũ; nghĩa cũ) 국가는 서로 이웃하다.

hương lệ 마을 규칙과 규칙.

hương liệu 향기로운 양념들 .

hương lý 마을 당국 .

hương mộc 오리나무속의 식물은 나무 위로 쫓겨 올라갑니다.

hương nển 향과 양초들.

hương nhu dt 신성한 나뭇잎 .

hương phần 향수와 분 ; 매춘.

hương phong 마을 사회적 관행 .

hương phụ (말파리의 유충) 바닷.

hương quan (từ cũ; nghĩa cũ) 원주민은 뛰어내리고; 마을사람을 집에 돌려 보낸다.

hương quán 마을은 장에 경찰관을 두다.

hương quán 국내 도시 .

hương sắc 향료 제조인과 미인.

hương thảo 로우즈메리.

hương thân 주목할만 한 마을 .

hương thất 예배의 장소; 성당.

hương thổ 마을은 떼를 짓다.

hương thôn 시골; 마을들 .

hương thơm 냄새; 향기.

hương thực 마을은 떼를 짓다.

hương thừa 향기는 오래 끝다.

hương trầm 유향.

hương trời (văn chương, từ cũ; nghĩa cũ) 아름다운 여성; 아름다움

hương trưởng 마을 장 .

hương tục 마을 관습 .

hương ước 마을 법규 .

hương vị dt 향기로운 맛; 미각.

hương vọng 마을 연장자 .

hương xã 마을사람은 친하게 이야기하다.

hươu dt 수사슴.

hươu sao 일본 사슴은 사슴에 반점을 찍다.

hươu X về hưu.

hươu bạ 연금 서적 . (sổ hưu)

hươu canh 놀리는 땅 .

hươu dưỡng 병가에 있어 주다.

hươu liễm 연금에 있어 주다.

hươu quan (từ cổ; nghĩa cổ)
은퇴한 관리 .

hươu san 발표를 중지하여 주다.

hươu thẩm (kỳ hưu thẩm)
휴가.

hươu trí X về hưu.

hươu tức 퇴직 연금.

hydro (hoá học) 수소 .

hy hân 매우 희귀하다 .

hy hữu dt 희귀하다; 드물게.

hy sinh 제물을 바치기 위하여.

hy sinh xương máu
한사람의 혈액을 흘리기 위하여.

hy vọng 희망을 갖기 위하여.

hỷ 행복한 경우 .

hỷ đồng 소년 대리인 .

hỷ hoan 행복하다; 기쁘다.

hỷ khánh 축제.

hỷ khúc 희극.

hỷ lạc 즐기어 주다.

hỷ nô 기쁨과 노여움.

hỷ sắc 행복한 표정 .

hỷ sự 행복한 경우 ; 결혼하는 것 .

hỷ tín (từ cũ; nghĩa cũ)
행복한 뉴스 .

hỷ triệu 좋은 징조 .

hỷ vũ 비속에서 기뻐하여 주다.

hỷ 한사람 자신을 즐겁게 하여 주다.

hỷ dài dt 단계.

hỷ điểm 작은 극장 .

hỷ họa dt 만화; 만화.

hỷ khúc 드라마.

hỷ kịch 연주하다

hỷ lộng 아이; 농담.

hỷ ngôn 놀리다; 그런데 농담이다

hý trường (từ cũ; nghĩa cũ)
오락의(극장) 장소 .

hý viện (từ cũ; nghĩa cũ)
극장 .

hừ 그것은 매도되어 주다 .

hừ hừ (rên hừ hừ) 신음하기
위하여 .

hử X người .

hững hực X hực .

hững 중지는 빛나기를
시작하다 .

hững nắng 햇별이 잘들다 .

hững sáng 새벽 .

hững hờ X hờ hững .

hữu tt 올바름 .

hữu bang 친절하게 대단히 .

hữu biên 올바름의 밖에
(bóng đá) .

hữu cơ 유기적이다 .

hữu danh X có tiếng .

hữu duyên 운명짓다;
의도하다 .

hữu dụng tt 유용하다;
쓸모있다 .

hữu dục (từ cũ; nghĩa cũ)
우익 .

hữu hảo (từ cũ; nghĩa cũ)
친절하다 .

hữu hạn tt 한정되다 .

hữu hiệu 유효한 것 .

hữu hình 유형물질; 유형자산
 .

hữu ích tt 유용하다 .

hữu khuynh 우익
deviationistic .

hữu lý 적당하다; 올바름 .

hữu lực 효과적이다 .

hữu ngạn 바르게 은행과
거래하여 주다 .

hữu nghị 친절하다 .

hữu nhũ (động vật học)
유방이 있다 .

hữu phái 우익 .

hữu quan 염려하다 .

hữu sản hoá 특징과
투자하여 주다 .

hữu sắc tt 빛을 띠다 .

hữu tài (từ cũ; nghĩa cũ)
재능 있다 .

hữu thần 유신론자 (Thuyết
hữu thần) 유신론 .

hữu thần luận 유신론 .

hữu tình tt 매력을 갖는 것 .

hữu tuyến 육상통신선.

hữu tỷ (toán học)
합리적이다.

hữu vị 재미있다; 즐겁다.

hữu vọng 유력한 후보.

hữu xả 형제간.

hữu xạ tự nhiên hương X
rượu ngon khỏi quảng
cáo.

hữu ý tt 계획적이다.

hử 영병할!

hứa 약속하기 위하여.

hứa cuội X **hứa hão**.

hứa danh dự 한사람의
명예에 약속하기 위하여.

hứa hão 귀 또는 달을
약속하기 위하여.

hứa hẹn 약속하기 위하여.

hứa hôn 어떤사람과
결혼하기로 약속하기 위하여.

hứa hươu hứa vượn X **hứa
hảo**.

hứa lèo X **hứa cuội**.

hứa sông X **hứa hão**.

hứa thì phải giữ lời 약속은
부채이다.

hực 뜨겁게 타는 것.

hứng dt 영감.

hứng cảm dt 열의.

hứng chí (ít dùng) X **khoái
chí**.

hứng gió 등예를 포획하여
주다.

hứng khởi 열의.

hứng lấy việc 일 혹은
할당된 일을 인정하여 주다.

hứng lòng 영감; 열의.

hứng nước mưa 비 물을
길어 주다.

hứng phần (y học) 흥분.

hứng thơ 시적인 영감.

hứng thú tt관심; 즐겁다.

hứng trí 격려받아 주다.

hứng vị 관심; 미각.

K k

ka ki 카키색.

ka li dt 칼름.

kaki nhạt 카키색을 밝게
하여 주다.

ke dt 부두; 오리.

ke ga 역 플랫폼 .

kè (tiếng địa phương) 부채
손바닥 .

kè đá 돌 방파제; 안벽들.

kè kè 항상 .

kè ngăn sông 방파제.

kè nhè 괴롭히다; 역병 .

kẻ 인출하기 위하여; 윤곽을
표시하기 위하여.

kẻ ám sát 암살자.

kẻ ăn người làm (như kẻ
ăn người ở) 대리인들.

**kẻ ăn người ở X kẻ ăn
người làm.**

kẻ bắt cóc 유괴범.

kẻ bất lương 악인; 악당.

kẻ cả 아저씨같다; 무대 안쪽.

kẻ cắp dt 도둑; 좀도둑.

kẻ chiến thắng 승리자;
승리자.

kẻ chợ 자본금.

kẻ cướp 강도.

kẻ dưới X thuộc cấp.

kẻ địch 반대하다; 적.

kẻ gian 나쁜 짓을 하는 자.

kẻ giàu người nghèo
부유한 사람과 가난한 사람.

kẻ giật dây 꼭두각시 놀리는
사람.

**kẻ giết người X kẻ sát
nhân.**

kẻ giờ 어떤사람 .

kẻ hầu người hạ 대리인들.

kẻ hèn dt 사람을 천하게 하여
주다.

kẻ hỏi người đáp 질문하고
대답하다.

kẻ hợm mình 속물 근성을
가진 사람.

kẻ khác X người khác.

kẻ khó (nói khái quát).
가난한 사람 .

kẻ khờ 아령.

kẻ lang thang 짓밟는 소리;
의지할 데 없는 사람.

kẻ liều mạng 무모하다.

kẻ lừa đảo dt 악한; 사기꾼.

kẻ mạo 사기꾼.

kẻ mị dân dt 선동가.

**kẻ mới phát X nhà giàu
mới.**

kẻ mưu sát X kẻ ám sát.

kẻ nứt 갈라진 금; 터지어 주다.

kẻ ô 정사각형들.

kẻ phản bội *dt* 쥐; 반역자.

kẻ qua đường 건너가는 사람.

kẻ quê 동포들.

kẻ quý người thanh 귀족 남성들.

kẻ sát nhân 살인자.

kẻ sĩ *dt* 학자.

kẻ tấn công 공격하다.

kẻ thắng 승리자; 승리자.

kẻ thù 반대하다; 적.

kẻ thù chung 사회의 적.

kẻ thù dân tộc 사람들의 적.

kẻ thù truyền kiếp 전설적인 적.

kẻ thù trước mắt 눈에 적.

kẻ trộm 도둑; 강도.

kẻ trộm xác *dt* 시체 도둑.

kẻ trốn việc 포기 하는 사람; 꾀병 부리는 사람.

kẻ trưởng giả học làm sang 속물 근성을 가진 사람.

kẻ vạch 공공연히 비난하여 주다.

kẻ xấu 악인; 악당.

kẻ xúi giục 격려하는 사람; 선동자.

kẽ 갈라진 틈; 틈새기.

kẽ chân *dt* 발가락사이의 공간.

kẽ cửa *dt* 문은 딱 소리를 내다.

kẽ háng 목다리; 가랑이.

kẽ hở 길다랗게 베인 상처; 구멍.

kẽ nách 이웃집에서.

kẽ nẻ 갈라진 틈.

kẽ nứt 깨지고; 터지다.

kẽ răng *dt* 이사이의 공간.

kẽ tóc chân tơ 정밀한 상세한 설명중에.

kem 크림.

Kem cà phê 커피 아이스크림.

kem bảo vệ da tay 크림을 울타리로 둘러치어 주다.

kem cạo râu 면도용 크림.

kem chống nắng 별에 그을음 크림; 태양 크림.

kem cốt 아이스크림은 안경에
봉사하다.

kem dưỡng da 피부 크림 .

kem đánh 매맞은 크림 .

kem đánh giày 크림을
구두를 신기어 주다.

kem đánh răng 크림 치약.

kem lạnh 아이스크림.

kem nước 얼굴 바르는 물약 .

kem sô cô la 초코
아이스크림.

kem sữa 낙농장 아이스크림 .

kem thoa mặt 화장용 크림.

kem xoa vết nhăn 반 새
취향 크림 .

kèm cặp 마차로 여행하기
위하여.

kèm nhèm X nhèm.

kèm theo 부착하기 위하여.

kẽm 아연.

ken 쏘다.

kèm đgt 호위하기 위하여.

kèn hiệu 클라리온 .

kèn kẹt X kẹt (láy).

kèn lệnh 팡파르 .

kèn trống 클라리넷과 드럼 .

kèn túi 백파이프 .

keng 땡그렁 울리어 주다.

keng keng X keng (láy)

kẻng dt 날렵하다.

keo dt 아교.

keo bản 쏘다 .

keo cú X keo kiệt.

keo da trâu 쇠가죽 채찍은
접착제로 붙다.

keo dẻo 쏘다.

keo kết cấu 구조상 접착제 .

keo kiệt X bủn xỉn.

keo sơn 매우 빨리 .

keo trắng 흰색 풀 .

kèn dt 뿔.

kèo dù 우산 같은 갈비들 .

kèo kẹo 성가시다 .

kèo nài 주장하여 주다.

kèo rót 유출.

kèo rượu 토스트를 마시어
주다.

kẻo 혹은; 그 밖에; 다른
방법으로.

kẻo không 하지 않도록; 그
밖에 당신은 그렇게 할것이다.

kẻo mà X kẻo.

kêu cà kêu kệt 깊이
빠걱거리는 것.

kêu kệt X kệt.

ké đầu ngựa 가시 있는
열매를 맺는 풀.

ké né (tiếng địa phương) **X**
rút rè.

kẹ (tiếng địa phương) **X ghe.**

kéc 모란잉꼬 .

kém 적은 수.

kém cỏi 약하다.

kém đôi 기근; 아사.

kém hèn 손아래 사람 .

kém mắt 모자란 시력 .

kém mồm kém miệng
보잘것 없는 스피커 .

kém phát triển 발달이
불충분하다.

kém sút 쇠퇴.

kém tai 청각으로 인해 몹시 .

kém thua 열등하여 주다.

kém văn hoá 아직 경작되지
않다.

kém vệ sinh 비위생적이다.

kén 까다롭다.

kén chồng 남편을 찾기
위하여.

kén lựa 까다롭다; 까다롭다.

kén tầm 누에는 고치를
만드다.

kén vợ 아내를 찾기 위하여.

kéo bè đgt 당사자를 만들어
내기 위하여.

kéo bè đgt 당사자를 만들어
내기 위하여.

kéo bè kéo đảng 집단을
이루다.

kéo bông 무명을 돌리어
주다.

kéo cày 쟁기를 당기어 주다.

kéo cánh X kéo bè.

kéo cắt 가위.

kéo cắt dây thép gai 가시
철사 자르는 사람들 .

kéo cắt kềm gai 가시 철사
자르는 사람들 .

kéo cắt kim loại 금속
절단은 가위질하다.

kéo cắt móng tay
손톱깎이들.

kéo cắt tóc 머리카락 깎는
사람들 .

kéo căng 광대하다 .

kéo cần 방편으로 움직이기 위하여.

kéo chỉ 회전 실 .

kéo co 줄다리기.

kéo cờ 깃발을 내걸기 위하여.

kéo cưa *đgt* 질질 오래 끌기 위하여.

kéo da non X lên da non.

kéo dài 길다.

kéo đi *đgt* 이동하여 주다.

kéo đổ *đgt* 끌다.

kéo giảm X giảm bớt.

kéo gổ 코를 끌어 주다.

kéo lê *đgt* 끌리기 위하여.

kéo lên *đgt* 끌다.

kéo lớn 큰 가위들 .

kéo lui *đgt* 물러나 주다.

kéo lưới *đgt* 순익을 끌어올리기 위하여.

kéo màn 커튼들을 그리기 위하여.

kéo neo 닻을 올리어 주다.

kéo nhau *đgt* 무리.

kéo răng cưa 핑킹용 가위.

kéo thuyền 보트를 젓어 주다.

kéo tia hàng rào 큰 가위들.

kéo tơ 비단을 동요시키어 주다.

kéo ùa 무리; 입자.

kéo xuống *đgt* 끌다.

kẹo 사탕; 감미롭다.

kẹo bạc hà 박하.

kẹo bánh 단맛 .

kẹo bần 인색하고 인색하다.

kẹo bông 솜사탕.

kẹo cao su *dt* 껌.

kẹo chanh *dt* 레몬 드롭.

kẹo chuối *dt* 바나나 사탕 .

kẹo dẻo *dt* 마시멜로.

kẹo dừa *dt* 코코야자 열매 사탕 .

kẹo đạn 사탕들 돌레에 .

kẹo đồng (thông tục). 총알 .

kẹo giòn 부서지기 쉬운 사탕 .

kẹo gôm 껌.

kẹo hạnh nhân *dt* 당과.

kẹo ho 감미롭게 기침하여 주다.

kẹo kéo 보리 물엿.

kẹo lam *dt* 부푼 쌀 사탕 .

kẹo lạc 하찮은 사탕 .
kẹo mạch nha dt 맥아당.
kẹo mè dt 참깨 사탕 .
kẹo mè xừng dt 맥아당.
kẹo nổ dt 사탕을 딱딱 부수는 것.
kẹo quế dt 결정한 계피 .
kẹo sữa dt 태피.
kẹo trái cây 과일은 중지하다.
kẹo trứng chim dt 당과.
kẹo vừng dt 참깨 사탕 .
kẹo xiù dt 하찮은 사탕 .
kép hát dt 배우; 희곡 배우.
kép dt 클립.
kép an toàn 안전은 잘라내다.
kép cà vạt 넥타 핀.
kép dây 철사 판 .
kép giấy dt 클립; 클립.
kép giấy đóng lỗ dt 옆 노트북을 풀어주다.
kẹp mỏ dài 긴것은 휘는 사람들에게 근소한 차이로 이기다.

kẹp mỏ vịt 오리는 휘는 사람들을 기록하다.
kẹp nong phế quản 기관지 확장제.
kẹp phơi quần áo 빨래집게.
kẹp thai nhi 핀셋.
kẹp tóc dt 머리핀.
kẹp uốn tóc 헤어아이론.
két dt 날카로운 소리.
két bạc 금고; 저금통.
két sắt 금고; 안전하다.
kẹt 찢리기 위하여.
kẹt đường X kẹt xe.
kẹt xe 교통 체증.
kê dtg 빼기로 괴기 위하여; 우뚝서기 위하여.
kê bàn ghế 가구를 정렬하여 주다.
kê biên (pháp lý) 잡기 위하여.
kê dâm 남색.
kê đơn 처방전을 써 주다.
kê gian 남색.
kê giao 남색 .
kê khai dtg 열거하기 위하여.
kê pi 케피 모자 .

kê sát 연구.
kê trình 선언하여 주다;
 보고하여 주다.
kê tt 연설을 끝맺어 주다;
 가까이
kê bên 접하다.
kê cà 빈둥거리어 주다.
kê ngạch 함께 연설을 끝맺어
 주다.
kể 말하기 위하여.
kể đi kể lại 말하기 위하여
 그리고 다시 이야기하여 주다.
kể lại 관련이 있기 위하여.
kể ra 현실에; 사실상.
kể tới 언급.
kể truyện 이야기를 말하여
 주다.
kể truyện chơi 쓸모없는
 이야기; 잡담.
kể tường tận 상세히 말하기
 위하여.
kêm 뺄찌.
kên kên dt 독수리.
kên 니켈.
kên kên 독수리.
kênh 수로; 채널.

kênh âm nhạc 음악 채널.
kênh chính 중요한 운하.
kênh đào 운하.
kênh tháo nước 배수 운하.
kênh truyền hình 텔레비전
 채널.
kêu đgt 부르기 위하여.
kêu án X kết án.
kêu ca 불평하기 위하여.
kêu dậy X đánh thức.
**kêu điện thoại X gọi điện
 thoại.**
kêu gào 외침.
kêu hét 외침.
kêu ken két 빼걱거리기
 위하여.
kêu khóc 울고 그리고
 외치다.
kêu la đgt 큰소리로 외치기
 위하여.
kêu lách cách 딸깍하는
 소리.
kêu nài 불평하기 위하여.
kêu oan 무죄를 주장하기
 위하여.
kêu rêu 비탄은 비탄하다.
kêu trời 신을 탄원하여 주다.

kêu van 자비를 외치어 주다.
kêu vang đgt 땡그렁 울리기 위하여.
kế dt 계획.
kế bên X bên cạnh.
kế cận 환경.
kế đến 그것 후에.
kế hoãn binh 완화하다.
kế hoạch 계획; 계획.
kế hoạch bảo trì 보수는 계획하다.
kế hoạch dự phòng 컨틴전시 플랜.
kế hoạch đã định 계획을 미리 결정하다.
kế hoạch đầu tư 출자는 계획하다.
kế hoạch hàng năm 연간서는 계획하다.
kế hoạch hành động 움직임의 계획.
kế hoạch hành quân 운영은 계획하다.
kế hoạch hoá 계획하기 위하여.
kế hoạch hoá gia đình 가족 계획.

kế hoạch kinh doanh 사업 계획.
kế hoạch kinh tế 경제 계획.
kế hoạch làm việc 의제; 스케줄.
kế hoạch liêu lĩnh 우악스런 사람은 계획을 세우다.
kế hoạch năm năm 5년 간 계획.
kế hoạch ngắn hạn 사정 거리가 짧은 계획.
kế hoạch ngoại thương 외국 무역은 계획하다.
kế hoạch ngũ niên X kế hoạch năm năm.
kế hoạch sản xuất 생산은 계획하다.
kế hoạch tác chiến 캠페인의 계획.
kế hoạch tình báo 지성적 존재는 계획하다.
kế hoạch tổng thể 무엇보다도 계획하여 주다.
kế hoạch trả tiền 지불 스케줄.

khi không 우연히 .
khi khu 울퉁불퉁하다 .
khi nào X lúc nào.
khi nãy X lúc nãy.
khi thị 경멸하여 주다.
khi trước 이전에; 전에.
khi dt 원숭이.
khi đầu chó 머리를 한 사람.
khi độc 고릴라.
khi gió X khí gió.
khi quá 그것을 감치어 주다.
khi vàng 벵골원숭이는 장난하다.
khiêm nhường *tt* 비천하다; 겸손하다.
khiêm nhượng 져내지 않다 .
khiêm tốn 비천하다; 겸손하다.
khiêm từ 완곡어법.
khiên 방패.
khiên chế 밀고 나아가기 위하여.
khiên dẫn 끌고; 안내하다.
khiên ngư 소치는 사람.
khiên thành 신앙심이 깊다.

khiển 주문; 명령하다.
khiển dụ 잡아당기기; 끌어 주다.
khiển dụng 처분할 수 있다.
khiển hững 힘내십시오.
khiển phái 직접적으로; 발송.
khiển sai 발송.
khiển sử 명령.
khiển trách *đgt* 비난하기 위하여.
khiêng *đgt* 운반하기 위하여.
khiêng kiệu sedan 자동차 의자를 운반하여 주다.
khiễng 절뚝거리어 주다.
khiêu chiến 유발시키기 위하여.
khiêu dân 섹시하다.
khiêu động 흥분하기 위하여.
khiêu khích 유발시키기 위하여.
khiêu nộ X chọc tức.
khiêu vũ 춤추기 위하여.
khiếm an 병들어 주다.
khiếm chủ 채무자.
khiếm chức 유기되다.

khiếm điểm 결점.
khiếm hảo 선이 아니라 .
khiếm khoản 부채.
khiếm khoáng 유기되다.
khiếm khuyết 결점 .
khiếm nhã 버릇없다.
khiếm thị 보지 못하다.
khiếm thính 청각으로 인해
 몹시 ; 귀가 멀다.
khiếm xuất 부채 중에.
khiến 주문하기 위하여.
khiếp đgt 두려워하기 위하여;
 두려워하기 위하여.
khiếp nhược 겁 많은.
khiếp sợ 겁나게 하다.
khiếp vía 겁나게 하다.
khiết bạch 순박한 흰색 .
khiếu nại 불평하기 위하여.
khiếu nại bổ sung 보충한
 청구 .
khiếu nại hợp lý 미인은
 청구하다.
khiếu nại vô căn cứ
 거짓으로 청구하여 주다.
khinh 비웃기 위하여.
khinh bỉ 경멸하기 위하여.

khinh binh 경보병대.
khinh bội 불이행.
khinh dễ X khinh thường.
khinh dị 낮게 평가하여 주다.
khinh động 무분별하게
 행동하여 주다.
khinh ghét 경멸하다 그리고
 미워하여 주다.
khinh giảm 경감하여 주다.
khinh hình 가벼운 문장 .
khinh hốt 게을리하다.
khinh khi X khinh dễ.
khinh khinh 거만하다.
khinh khí dt 수소.
khinh khí cầu dt 기구.
khinh khích 깔깔 웃어 주다.
khinh ky 기병을 등불을 켜서
 안내하여 주다.
khinh người 사람을
 업신여기다.
khinh nhờn 무례를 해 보여
 주다.
khinh pháo 경포.
khinh rẻ X khinh thường.
khinh thị 경멸하여 주다.

khinh thường 경멸을 영향을 주기 위하여.

khí 가스.

Khí thiên nhiên 천연가스.

khí áp 대기에 의한 압력.

khí áp kế 척도.

khí áp ký 자기 기압계.

khí áp trắc đạc 기압 측정법.

khí âm tự 기음으로 발음하다.

khí bào 폐포.

khí bão 타고난 특징.

khí cacbonic 이산화탄소.

khí cần 공군은 정착하다.

khí cầu dt 지구.

khí chất 재료.

khí cốt dt 걸음걸이; 모양.

khí cơ 증기 기관.

khí cụ dt 증권.

khí cụ máy 힘은 도구로 세공하다.

khí cục 자연; 특징.

khí dung 연무질.

khí đạo 호흡을 위한 작은 책자.

khí đỉnh 비행선 혹은 비행선.

khí độc 독성 가스.

khí động 공기 작용에 의하다.

khí động học 공기 역학.

khí gây nổ 가스를 폭발하는 것.

khí gió 그것은 상당히 버릇없다

khí giới 날씨.

khí giới dt 팔.

khí hậu học dt 기후학.

khí hiếm 희 가스.

khí hóa 가스가 되어 주다.

khí huyết 혈액.

khí hư 백대하.

khí khá 통행할수 있다.

khí khái 기운차다.

khí không màu 가스를 발산하다.

khí lạnh 차가운 공기.

khí lượng 능력.

khí lượng học 기체 측정.

khí lượng kế 기량계.

khí lý tưởng 이상은 가스를 발산하다.

khí lực dt 생명력; 생명력.

khí lực học 기체 역학.
khí mát 시원한 맛은
 방송되다.
khí nén 압축된 공중.
khí nhạc 기악 음악.
khí nhiên kế 유디오미터.
khí nổ 폭약은 가스를
 발산하다.
khí quan 기관.
khí quản dt 기관.
khí quyển 공기.
khí sắc 풍채; 안색.
khí sinh 안테나.
khí số 운명.
khí tài 재료.
khí thải 배기 가스.
khí thế 힘.
khí thiêng 영혼은 영혼을
 무시하다.
khí thùng 기종.
khí tĩnh học 기체 정역학.
khí trời 공중; 공기.
khí trơ 둔한 사람은 허튼
 소리하다.
khí tượng 기상.
khí tượng đồ 일기도.

khí tượng học 기상학.
khí tự nhiên 천연가스.
khí vị 맛.
khía dt 각도.
Khía cạnh 각도.
khía cạnh 존중.
khía dẫn dầu 비웃은 판에
 박히다.
khía lá 새김들.
khĩa (khĩa cho) 동맹 파업.
khích 유발시키어 주다.
khích bác . 짜증나게 하여
 주다; 빼기풀 무리
khích dâm 성욕을 촉진하다.
khích dục 성욕을 촉진하다.
khích lệ dtg 증진시키기
 위하여.
khích nộ 악화시키어 주다.
khích phần 침범의 원인이
 되다.
khích thích 자극이 되어
 주다.
khít tt 연설을 끝맺어 주다;
 타이츠
khịt 코를 킁킁거리어 주다.

khịt mũi 향기를 일으키어 주다.

khíu 약식으로.

kho bạc dt 보고.

kho báu 보물.

kho cảng 독 창고.

kho chuyển tiếp 운송은 나타내다.

kho chuyển vận 운송은 털갈이 하다.

kho chứa 보관.

kho công 공중 창고.

kho công binh 저장소를 계획하여 주다.

kho dã chiến 분야 저장소.

kho dự trữ 보관은 털씩 떨어지다.

kho hàng 창고.

kho khó X khó (láy)

kho lạnh dt 냉장.

kho lúa 곡창.

kho ngầm 비밀 창고.

kho nợ thuế 보세 창고.

kho nổi 창고에 표지를 달아 주다.

kho nội địa 오지 창고.

kho phân phối 유통 저장소.

kho phụ 보급소 지소.

kho quá cảnh 운송 창고.

kho quân cụ 군수품 저장소.

kho quân đội 군대 저장소.

kho quân lương X kho thóc.

kho tàng 보물.

kho thóc dt 헛간; 곡창.

kho vũ khí 팔 저장소.

kho xăng nhớt 연료는 털씩 떨어지다.

khò khè 씨근거리기 위하여.

khỏ (địa phương) X gỗ.

khoa 과학.

khoa bào chế 약물학.

khoa bệnh đàn ông 남성병학.

khoa bì 과대시하여 주십시오!; 확대되어 주다.

khoa bó xương 정형외과.

khoa bổ túc 훈련을 진척시키어 주다.

khoa châm cứu 침술.

khoa danh 계관시인.

khoa đầu 올챙이.

khoa đở 노동 보호 .

khoa đỡ đở 산과학.

khoa gây mê 마취학.

khoa giáp 계관시인.

khoa hoa liễu *dt* 성병학.

khoa học 과학.

khoa học chính trị
정치학들.

khoa học chính xác 정밀
과학.

**khoa học gia X nhà khoa
học.**

khoa học hiện đại 현대적인
과학 .

khoa học hình sự 죄를 범한
과학 .

khoa học huyền bí 비학.

**khoa học kinh tế X kinh
tế học.**

khoa học kỹ thuật 과학과
기술.

khoa học luận 인식론.

khoa học nhân văn 인문
과학들.

khoa học thường thức
대중적인 과학 .

khoa học thực nghiệm
실험 과학 .

khoa học tự nhiên
자연과학들.

khoa học viễn tưởng 공상
과학 소설.

khoa học xã hội 사회학들.

**khoa học xã hội và nhân
văn** 사회학들과 고전 문학들.

khoa lập bản đồ 지도
제작법.

khoa mã hoá 암호 작성.

khoa mắt 안과학.

khoa mật mã 암호 작성술.

khoa miêu tả bệnh 질병
기술학.

khoa mổ sẻ 외과수술.

khoa mũi 비과학.

khoa nam 남성병학.

khoa nhi 소아과.

khoa phẫu thuật 외과수술.

khoa sinh thiết bị 생물
공학.

khoa sông băng 빙하학.

khoa sư phạm 교육학.

khoa tai 이과.

khoa thi 시험.
khoa tim 심장학.
khoa tổ chức hợp lý lao động 인간 공학.
khoa ung thư 암 보호.
khoa vật lý trị liệu 물리요법.
khoa vẽ bản đồ 지도 작성.
khoa xã hội học 교양 과목.
khoả thân 발가벗다; 무담보.
khoả tử 나자 식물.
khoai dt 감자.
khoai báng 카사바.
khoai cau 빈랑나무의 열매 타로토란.
khoai chiên 얇게 썬 감자튀김.
khoai chuối 질경이.
khoai dong 철.
khoai lang 고구마.
khoai mì 카사바.
khoai mỡ 날개 있는 참마속의 식물.
khoai môn 인도 타로토란.
khoai môn tía 타로토란의 종류.

khoai na 악마의 혀.
khoai ngà 고구마.
khoai ngọt 고구마.
khoai riêng 식용 칸나.
khoai sáp 크게 뿌리박게 한 타로토란.
khoai sắn 카사바.
khoai sọ dt 타로토란.
khoai tây dt 감자.
khoai từ 식용 참마속의 식물.
khoai vạc . 날개 있는 참마속의 식물.
khoai xào cà chua 프라이된 감자와 토마토.
khoan dt 송곳.
khoan ái 풍부하다.
khoan bác 방대하다; 막대하다.
khoan dung 관대하다.
khoan đã 여유있게 마음먹어 주다.
khoan đá 착암기.
khoan đại 풍부하다.
khoan đất 구멍 뚫는 기구를 더럽히어 주다.
khoan điện 전기적인 송곳.

khoan gió 영적 존재는
송곳으로 구멍을 뚫다.

khoan gỗ 나무는 송곳으로
구멍을 뚫다.

khoan hoà 관대하고
친절하다.

khoan hoành 풍부하다.

**khoan hồng X khoan
dung.**

khoan khách 손님 방.

khoan lái 비행 갑판.

khoan lỗ 구멍을 구멍을 뚫어
준다.

khoan lồng ngực 가슴의
구멍.

khoan lượng 아량.

khoan máy 송곳으로 구멍을
뚫다.

khoan miệng 입 구멍.

khoan mũi 비강.

khoa nghiên cứu ma quỷ
귀신학.

khoan nhạt 느리게 되고
정진하다.

khoan nhượng 타협.

khoan ối 양막 구멍.

khoan sọ 의 구멍.

khoan tay 여유있게 마음먹어
준다.

khoan thai 문학 작품을
창작하다.

khoan thăm dò 지루한 탐구
.

khoan thứ đgt 용서하기
위하여.

khoan từ 풍부하고 풍부하다.

khoan xá 은사.

khoan xương 부목; 골격.

khoản 항목.

khoản chi 경비의 항목.

khoản đãi đgt 대접하기
위하여.

khoản góp 공헌.

khoản hoài 성실하다.

khoản nợ 부채; 대부.

khoản thu dt 수령고.

khoản tiền 돈의 총계.

khoản trợ cấp 할당.

khoản vay 대부.

khoang cầu 브리지의 아치.

khoang hàng 화물은 매달려
있다.

khoang nhạc 오케스트라
박스 .

khoảng 간격.

khoảng cách 거리; 공간.

khoảng chừng 주위에.

khoảng huyệt không khí
에어 포켓.

khoảng khoát 넓고
편리하다.

khoảng không 일정한
간격을 유지하여 주다.

khoảng rộng 넓은 공간.

khoảng trống 공간.

khoanh dt 한 조각.

khoanh chân 한사람의
다리를 교차시키어 주다.

khoanh đũa 파인애플은
둥들게 되다.

khoanh tay chịu chết
항복하기 위하여.

khoanh vùng 배치하기
위하여.

khoảnh 꺾하여 주다.

khoảnh độc 잔인하다 .

khoảnh khắc 인스턴트 식품.

khoảnh khoái 오만하다.

khoảnh khoắc 순간에 .

khoảnh ruộng 땅의 음모 .

khoá 자물쇠; 키.

khoá an toàn 안전 자물쇠.

khoá bản 교과서.

khoá bóp 맹꽁이 자물쇠.

khoá cơ bấm 엉덩이는
자물쇠가 잠기다.

khoá cửa 문에 자물쇠를
채우기 위하여.

khoá dừng 멈춤쇠.

khoá đào tạo 훈련은
뛰어다니다.

khoá học 진로.

khoá họp 회의; 앉는 것.

khoá hội 회의.

khoá huấn luyện 훈련은
뛰어다니다.

khoá kéo 지퍼.

khoá lễ 미사.

khoá luận 중요하지 않은
논문 .

khoá mật mã 암호 푸는
열쇠.

khoá miệng X bịt miệng.

khoá móc 맹꽁이 자물쇠.

khoá nối 연결.

khoá số tám 수갑들.

khoá tay 수갑을 채우기 위하여.

khoá trình 교육 과정; 적요.

khoá xăng (kỹ thuật) 연료는
쫓곳 서다.

khoác đgt 입기 위하여.

khoác áo 외투를 입어 주다.

khoác lác 자랑하기 위하여.

khoái 즐기 위하여.

khoái cảm 즐거운 느낌.

khoái chí 대단히 기쁘다.

khoái lạc 즐거움.

khoái mục 시선으로
기뻐하는 것.

khoái thích 행복하다; 내용.

khoái ý 행복하다; 내용.

khoán cứ 서면으로 된 증거.

khoán khế 계약.

khoán lệ 규칙.

khoán phiếu 타이틀;
유가증권.

khoán thư 증서; 계약.

khoáng 광물.

khoáng canh 광대한 농업.

khoáng chất dt 광물.

khoáng chất học 광물학.

khoáng đạt tt 자유롭다.

khoáng độ 풍부하다.

khoáng hoá 광물화하여
주다.

khoáng hang 폭은
주의합니다.

khoáng hóa đgt 광물화하기
위하여.

khoáng học 광물학.

khoáng mạch 정맥.

khoáng nghiệp 기업을
전복하는 것.

khoáng sản 광물.

khoáng thạch 광석.

khoáng thủy 광수.

khoáng toan 무기산.

khoáng trường 나.

khoáng trưởng 발전하여
주다.

khoáng vật 광물.

khoáng vật học dt 광물학.

khoát đạt 편견이 없다.

khoáy 일어난 머리카락.

khoằm 구부러졌다; 굽다.

khoảng 움직여 주다.

khoǎm 구웠다.
khoe 자랑하기 위하여.
khoe khoang 자랑하기 위하여.
khoe mẽ 내보이기 위하여.
khoe mình 자랑하다.
khoe tài 기술을 내보이기 위하여.
khỏe 강하다.
khỏe ăn 많이 먹기 위하여.
khỏe khoắn 잘 .
khỏe lại 다시 좋기 위하여.
khoen 고리.
khoèo chân 이가 빠지기 위하여.
khoé gian 불길한 음모 .
khoé mắt 안각.
khoét đgt 지루하기 위하여.
khoét lỗ 들어가 주다.
khoét mài 연; 구멍.
khoét sâu 깊게 파 주다.
khỏi 피하기 위하여.
khỏi bệnh 다시 좋기 위하여.
khỏi nguy hiểm 위험을 알아내기 위하여.
khom đgt 인사하기 위하여.

khom khòm X khòm (láy).
khom lưng 한사람의 뒤쪽을 구부리어 주다.
khom lưng uốn gối 인사하다.
khom người 꾸그리어 주다.
khòm X khom.
khòm khòm 아치; 군살.
khó 힘들다.
khó bảo 고집세다 .
khó biết 알고 있기에 어렵다.
khó chịu 불유쾌하다.
khó chơi 힘들다 다루기에 .
khó coi 추하다.
khó cực 매우 어렵다 .
khó đái 배뇨작용에 어렵다.
khó dăm dăm 어둑어둑한 얼굴 .
khó để 다루기 힘든 노동을 가지고 있기 위하여.
khó đọc 발음하기에 어렵다.
khó gần gũi 접근의 어렵다.
khó hiểu 알기에 어렵다.
khó học 배우기에 어렵다.
khó khăn 힘들다; 어렵다.
khó khuây 위로할 길 없다 .

khó làm 하거나 혹은 만들기에 어렵다.

khó lòng tt 있을 법하지 않다.

khó mặt 슬프다; 불쾌하게 되다.

khó mở 열리기에 어렵다.

khó nghe 알기에 어렵다.

khó nghèo 가난하다.

khó nghĩ 어찌할바를 몰라 주다.

khó ngủ 문제 잠을 자다.

khó nhai (thông tục) **X** **khó nhá**.

khó nhá (thông tục). 하기에 어렵다.

khó nhần (thông tục) như khó nhá

khó nhọc tt 힘들다.

khó nói 무엇을 말할지를 알고 있는 것이 아니다.

khó nuôi 데려오기에 어렵다.

khó nuốt 먹기에 어렵다.

khó sống 자라기에 어렵다.

khó thấy 보기에 어렵다.

khó thở 구식의.

khó thương 혐오하다.

khó tiêu 소화되기에 어렵다.

khó tin 믿을 수 없다.

khó tin mà lại có thật 이상하다 그러나 사실이다.

khó tính 까다롭다.

khó tránh 면할 길 없다.

khó uống 마시기중의 어려움.

khó xong 자리잡기에 어렵다.

khó xử 서투르다.

khóc 울기 위하여.

khóc dai 끝없이 울어 주다.

khóc gào 큰 소리로 울어 주다.

khóc hết hơi 끝없이 소리 내어 울어 주다.

khóc mếu 울기; 우는 소리.

khóc nước nở 흐느낌.

khóc oe oe 소리 내어 울기 위하여.

khóc rống 짖는 소리.

khóc rưng rức 소리를 내어 울어 주다.

khóc sụt sịt 흐느껴 울고; 눈물을 흘리다.

khóc sụt sùi 울기; 흐느껴 울며 말하다.

khóc than 비탄.

khóc thầm 밖에 몹시 울어 주다.

khóc thét lên 갑자기 시끄러운 울부짖음을 터뜨리기 위하여.

khóc thương 몹시 슬프게 하기 위하여; 슬퍼하기 위하여.

khóc xì xụt 흐느낌.

khóe dt 안락.

khói 연기.

khói đặc 두껍게 담배를 피워 주다.

khói đèn 램프는 연기를 내다.

khói hiệu 신호법은 담배를 피우다.

khói hương X hương khói.

khói lửa 전쟁의 화.

khói thuốc 담배는 담배를 피우다.

khói tuôn 연기를 방사하여 주다.

khóm dt 클러스터; 수풀.

khóm hoa 꽃들의 클러스터.

khóm tre 대나무들의 수풀.

khộm 노쇠하다.

khờ tt 현명하지 못하다.

khờ dại 바보.

khờ khạo 소박하다.

khờ khĩnh X khờ.

khởi công 작업을 시작하기 위하여.

khởi đầu 출발하기 위하여; 시작하기 위하여.

khởi điểm 출발점.

khởi hành 출발하기 위하여.

khởi kiến 원본 생각.

khởi lập 일어서고; 서다.

khởi nghị 반역자.

khởi nguyên 일어서 주다.

khởi ngữ 소개자에게 판결을 내리어 주다.

khởi phục 원래장소에 가져다 놓아 주다.

khởi sắc 번영하여 주다; 성공하여 주다.

khởi sự 시작하여 주다; 출발하여 주다.

khởi tổ 창설자.

khởi trình 여행을 시작하여 주다.

khớp bản lề 손가락 관절.

khớp đầu gối 슬개골.

khớp nối 접합부분.

khớp viêm 관절염.
khớp xương 접합하여 주다.
khớp xương tròn 구와 관절.
khô 건조하다; 마르다.
khô cạn 말랐다.
khô cần 건조하다.
khô cong 건조로부터의 숙임.
khô dầu 기름 케이크.
khô dầu bông 목화씨 깻묵.
khô dầu gai 아마인 깻묵.
khô dầu lạc 하참은 케이크.
khô héo *đgt* 희미해지기 위하여.
khô khan 말라 주십시오!.
khô khóc 매우 마름.
khô mực *dt* 건조된 오징어.
khô rang 매우 마름.
khô ráo 마르다.
khô túi 무일푼.
khô vừng 참깨 케이크.
khổ 불행하다.
khổ chiến 몹시 버둥거리어 주다.
khổ công 열심히 일하여 주다.

khổ hạnh *tt* 금욕주의자.
khổ hình *dt* 고문.
khổ học 몹시 공부하여 주다.
khổ hưởng 불행한 외부적 상황.
khổ luyện 몹시 연습하여 주다.
khổ não *tt* 번민하는 것.
khổ nghiệp 나쁜 운명.
khổ người 키.
khổ nổi X khốn nổi.
khổ qua 쓴 멜론.
khổ sai 중노동.
khổ sách 양식.
khổ sở *tt* 비극적이다.
khổ tâm 슬픔에 의해 짓구겨졌다.
khổ thơ 편.
khôì hài 익살맞다.
khôì hùng 영웅적인 지도자.
khôì kỳ 아름답다.
khôì lệ 아름답다.
khôì ngô *tt* 멋있다.
khôì phục 원래장소에 가져다 놓기 위하여.
khôì sĩ 교양있는 사람.

khôi thủ 지도자.

khôn 슬기롭다.

khôn đại 슬기롭고 현명하지 못하다.

khôn kể 말하기에 어렵다.

khôn khéo tt 예쁘다; 영리하다.

khôn lanh 영리한 단식 .

khôn lẽ 불가능하다.

khôn lường 재기에 어렵다.

khôn ngoan 정치; 슬기롭다.

khôn nguôi 위로할 길 없다.

khôn sắc máu 무섭게 영리하다 .

khôn sớm 조숙하다.

khổn đức 여자 같은 미덕 .

không ... gì 아무것도 아니라 .

không ai 어떤 사람; 아무도.

không ai bằng 어울리지 않다.

không ai ưa 바람직하지 않다.

không ảnh 안테나는 사진을 찍다.

không bao giờ 결코.

không bao lâu X chẳng bao lâu.

không bào 액포.

không bán 비매품.

không bán được 팔리지 않다.

không bắt lửa 내화성.

không biết chừng 아마.

không biết điều 비합리적이다.

không bình thường X bất bình thường.

không buồn X chẳng thèm 1.

không can chi 그것은 중요하지 않다.

không cần sức 같지 않다.

không cần 불필요하다.

không cầu lợi X bất vụ lợi.

không cha không mẹ 아버지가 없고 어머니가 없다.

không chê vào đâu được 죄를 범하지 않다.

không chiến 공중에 전쟁 .

không chính quy 불규칙하다.

không chính thức 비공식적이다.

không chịu 거절하기 위하여.

không chịu được X quá quá.

không chịu nổi 견딜 수 없다.

không chuyên 아마추어.

không chừng 아마; 어쩌면.

không còn 더이상; 더이상.

không có ai 어느 누구도 없다.

không có chi 무(無)문제.

không có con 메마르다.

không công 지급되지 않다.

không công bằng 부분적이다; 불공평하다.

không công bình X không công bằng.

không cùng 끝없다.

không dám 용기가 있지 않다.

không dè 뜻밖에.

không dưng 그것은 우발 사고가 아니다.

không dứt 끊임없다.

không đau ,나태하다; 아프지 않다.

không đáng kể 중요하지 않다.

không đáng tin cậy 신뢰할 수 없다.

không đáy 밑바닥 없다.

không đặng 좋다 않는다; 할 수 있지 않다.

không đâu 근거없다.

không đầu 암술머리가 없다.

không đầy 조금 거의.

không đỉnh 우주선.

không đoàn 날개.

không đội 기병대대.

không đủ tư cách 무조건.

không được 불가능하다.

không gì 아무것.

không gian 공간.

không gian vô cùng 조물주는 일정한 간격을 유지하다.

không gian vũ trụ 우주 공간.

không hay 불행하다.

không hề gì 무(無)문제.

không hiểu vì sao X
chẳng hiểu vì sao.

không ít 많은 것; 다수;
그리고 수량 .

không ít người 다수 사람들
.

không kể xiết X vô kể.

không khéo 그럴듯하다;
아마.

không khi nào X không
bao giờ.

không khí 공중; 공기.

không khí đồng quê trong
lành 새로운 국가는 바람을
쐬다.

không khỏi 도울 수 없다.

không kịp 않는다 조만간 .

không kỵ 공정부대.

không là gì 어떤 것도 아니기
위하여.

không lay chuyển nổi
완고하다.

không liên kết X phi liên
kết.

không lương 지급되지 않다;
자발적이다.

không lưu 항공 교통.

không lý 항공 마일.

không lực đặc nhiệm
프로젝트 팀을 밖에 보내
바람을 쐬게 하여 주다.

không màu 퇴색하다.

không mây 구름 없다.

không mất tiền X miễn
phí.

không mấy 많은 것이 아니라
.

không mổ được 수술
불가능하다.

không một ai X không có
ai.

không mùi 향기가 없다.

không ngoài 유일한 그것 .

không ngờ X bất ngờ.

không người lái 수로
안내인이 없다.

không người nào X không
ai.

không ngừng 끊임없이.

không nhà 의지할 데 없는
사람.

không phải 그것이 아니라 .

không phải không 않는다
없이 .

không phận 공적.

không phận tự do 제한이 없는 지역 .

không quân 공군.

không quân chiến đấu
싸우는 사람 비행 .

không quân hạng nhẹ
비행을 밝게 하여 주다.

không quân hoàng gia
국왕의 보호가 있는 공군 .

không quân nhân dân
사람들의 공군 .

không sao 별이 없다.

không sợ 두려워하지 않다.

không tắc 항공기 납치범.

không tên 이름없다.

không thành 성공하지 못하다.

không thềm X chẳng thềm.

không thể 할 수 없다.

không thể nào X không thể.

không thể thiếu được
완전하다.

không thiết 마음을 쓰는 것이 아니다 .

không tin nổi 믿을 수 없다.

không trăng 달이 없다.

không trung 공중.

không tưởng 이상향이다.

không tưởng tượng nổi X quá sức tưởng tượng.

không vận 공수.

không vị 공기 위치 .

không vực 지역을 바람에 쏘여 주다.

không xa 수송 수단을 자랑하여 주다.

không xạ 불이 붙다; 그런데 불이다

không xương sống 척추가 없다.

khổng lồ 거대하다.

Khổng tử 공자.

khô khốc 매우 마름 .

khốc hại 비참하다 .

khốc liệt tt 격렬하다.

khối 블록.

khối bảng Anh 파운드 지역.

khối bầu dục 타원면.

khối cản đường 도로는 방해하다.

khối chặn đường 도로를 방해하다.

khối chóp 피라미드.

khối chòm 블록을 무효로 하는 것.

khối công nông liên minh 세공인들과 농부들의 하나가 된 블록

khối cơ bản 놀이 쇠뿔치.

khối đá 돌의 세제곱 미터.

khối đất 지구의 세제곱 미터.

khối đoàn kết 하나가 된 블록.

khối hiệp ước 조약 블록.

khối kết tụ 덩어리.

khối lăng trụ 프리즘.

khối lăng trụ thẳng 프리즘을 고치어 주다.

khối liên minh 동맹.

khối nâng 블록을 들어올린다.

khối óc dt 두뇌.

khối tiền tệ 통화는 방해하다.

khối tình 망상에 빠진 사람은 사랑을 하고 있다.

khối u 자연적인 성장물.

khối u độc 유해한 종창.

khốn ách 궁핍케 하다.

khốn bách 몹시.

khốn cùng 빈곤하다.

khốn đốn 불행한 사람.

khốn khổ khốn nạn 비극적이다.

khốn nạn 의미; 의거하여 주다.

khốn nổi 불행하게; 불운하게도; 불행하게.

khốn quẫn 매우 가난하다.

khốn thay 불행하게.

khống chế 지배하기 위하여.

khống chỉ 백지.

khơi 높은 파도들; 공해.

khơi mào 소개.

khu an toàn 안전한 항구.

khu bảo tồn 준비금.

khu biệt 배치하기 위하여.

khu bộ 지역 위원회.

khu buôn bán 물건을 사는 것 지역.

khu cách ly 격리 병동.

khu căn cứ 분야를 근거하여
주다.

khu cư xá 재산에게 집을
주는 것.

khu dành riêng 삼간 지역.

khu doanh trại 지역을
숙사를 배정하는 것.

khu du kích 비정규병 지역.

khu du lịch 여행자를 위한
지역.

khu đặc biệt 특별한 지역.

khu đấu xảo 전시회.

khu đệm 완충 지대.

khu điều dưỡng 의학 처리
지역.

khu định cư 키부츠.

khu đóng quân 막사들.

khu đội 사업소를 신회원으로
삼는 것.

khu gia binh 분의 1과
결혼하다.

khu gia viên 주택에 알맞은
지방.

khu giải phóng dt 해방된
지역.

**khu giải trí X khu vui
chơi.**

khu gom dân 재정주 지역.

khu hoả lực 두들겨 맞은
지역.

khu lao động 빈민굴;
노동자의 지역.

khu liên hợp 복잡하다; 기업
합병.

khu nghệ sĩ 예술가 식민지.

khu nghỉ mát 휴일은 자주
가다; 변화가.

khu ngoại trú 외래환자 보호
.

khu nhà liên kết 재산에게
집을 주는 것.

khu nhà ổ chuột 유대인
강제 거주 구역.

khu phố 보호.

khu rẫy 경작된 지역.

khu sản phụ 노동 보호.

khu sách 총동.

khu suất 지휘하여 주다.

khu tam giác 삼각형 지역.

khu tân sinh 새로운 생물
부포대.

khu thiết lộ 철도 분할.

khu thu quân 지역을
선택하여 주다.

khu thương mại 상업적인
지방 .

khu trú 배치하여 주다.

khu trục cơ ban đêm 야간
요격 전투기.

khu trục cơ hộ tống 호위
전투기.

khu trục hạm 파괴자.

khu trưởng 지역 장 .

khu trừ đgt 제거하기 위하여.

khu tu bổ 우편 일을 숨씨
있게 처리하는 사람들 .

khu tuyển cử 선거권 있는
지방 .

khu tử địa 죽임은 띠 모양을
이루다.

khu tự do 해방된 지역 .

khu tự do 해방된 지역 .

khu uỷ 정당 띠로 두려 주다.

khu vui chơi 유원지.

khu vườn 정원.

khu vực 지역; 지역.

khu vực bảo trì sửa chữa
서비스는 주차하다.

khu vực bầu cử 관구를
투표하여 결정하는 것.

khu vực buôn bán 물건을
사는 것 지역 .

khu vực cấm đậu xe 무
주차 지역.

khu vực đổ bộ 여객의
하선은 띠 모양을 이룬다.

khu vực hải quan 관세 지역
.

khu vực hạ cánh 착륙 구역.

khu vực hoạt động 활동의
구 .

khu vực kinh tế 경제의
분야 .

khu vực ngân hàng 구역을
제방을 쌓는 것.

khu vực nguy hiểm 위험
지역 .

khu vực nhà nước 공기업
부문.

khu vực nhảy dù 낙하산
부대의 강하지.

khu vực phân phối 유통
지역 .

khu vực phòng không 방공
지역 .

khu vực quan sát 부채꼴을
관찰하는 것.

khu vực quản trị 청취 가능 지역.

khu vực quân sự 군 지역.

khu vực quân y 위생적인 지역.

khu vực sát thương 죽이기는 때 모양을 이fn다.

khu vực tản quân 분산 지역.

khu vực tác chiến 지역을 기동 시키는 것.

khu vực tập kết 회의 지역.

khu vực tập trung 집중 지역.

khu vực thả hàng 투하 지대.

khu vực tiền tệ 화폐 지역.

khu vực tiến quân 접근은 때 모양을 이루다.

khu vực tiếp vận 부대 집결지.

khu vực trú ẩn 지역을 숨기어 주다.

khu vực tư nhân 민간 부문.

khu vực tự do 자유항 지역.

khu vực vui chơi 지역을 하여 주다.

khù khờ 매우 소박하다.

khua đgt 공격하기 위하여.

khuân đgt 운반하기 위하여.

khuân vác 운반인은 지탱g다.

khuẩn dài 바실루스균.

khuẩn dài ruột 대장균.

khuẩn đoạ thai 바실루스균 유산아.

khuây 위안이 되기 위하여.

khuây khoả X khuây.

khuất bóng 그늘에.

khuất chiết 굴곡.

khuất chí 한사람 자신을 복종시키어 주다.

khuất gió 바람으로부터 보호g다.

khuất mắt 시야에서 보이지 않게.

khuất mặt 떨어져서; 부재중이다.

khuất mây 구름뒤에 숨겨지어 주다.

khuất núi X khuất bóng.

khuất phục đgt 양도하기 위하여; 제출하기 위하여.

khuất tạp 그늘이 많다.

khuất tất 의심하고 말을
에두르다 .

khuất thân 절 .

khuấy đgt 움직이기 위하여 .

khuấy động 깨어 주십시오! .

khuê giác 평판을 매우
피곤하게 하다 .

khuê phòng X phòng the.

khuê tảo 규조류 .

khuê tú 세련된 소녀 .

khuê vị 부인의 내실 .

khuếch 허풍 .

khuếch đại 부연 설명하기
위하여 .

khuếch đại âm tần 오디오
증폭기 .

khuếch đại cao tần 라디오
확대 .

khuếch đại dao động
발전기 증폭기 .

khuếch đại đệm 완충기
증폭기 .

khuếch tán đgt 흩어지기
위하여 .

khuếch trương 발전하기
위하여 .

khui 꾸러미를 풀기 위하여 ;
열리기 위하여 .

khum 활 모양으로 되다; 볼록
렌즈

khum khum X khum (láy).

khung 뼈대 .

khung cảnh 세트되는 것;
골격 .

khung cửa 문틀 .

khung cửa kính 창틀 .

khung cửa lò 용광로 문의
뼈대 .

khung cử 베틀 .

khung dệt 베틀 .

khung gấm 차대 .

khung giường 침대틀 .

khung go 직물은 진행하다 .

khung gỗ 나무는 진행하다 .

khung hình 액자 .

khung khoá 자물쇠는
진행하다 .

khung kiến tạo 건축 골격 .

khung kính 거울은 진행하다 .

khung nhà 집은 진행gk다;
구조

khung phi cơ 기체 .

khung phơi quần áo 옷-말.

khung thành (thể thao)목표.

khung tò vò 아치.

khung trời 하늘.

khung xe 차체.

khùng 미치다.

khủng bố 박대하기 위하여.

khủng bố trắng 공포를 희게하여 주다.

khủng hoảng chính trị 정치적인 위기.

khủng hoảng dầu mỏ 석유파동.

khủng hoảng do khan hiếm 생산 부족.

khủng hoảng hậu chiến 전후 위기.

khủng hoảng kinh tế 불경기.

khủng hoảng lương thực 음식 위기.

khủng hoảng năng lượng 에너지 위기.

khủng hoảng nội các 내각 위기.

khủng hoảng quyền lực 통솔력 위기.

khủng hoảng tài chính 재정 위기.

khủng khiếp 끔찍하다; 무섭다.

khủng long (động vật học)공룡.

khuôn cát 모래는 공팡나다.

khuôn cầu 패널.

khuôn chữ 주형을 타이프하여 주다.

khuôn duyên 결혼은 묶이다.

khuôn giầy 구두의 굴.

khuôn hàn 용접은 지그춤을 추다.

khuôn khổ 골격; 범위.

khuôn linh 창조자.

khuôn mặt 얼굴.

khuôn mẫu dt 모델; 패턴.

khuôn phép 행동의 규칙.

khuôn phòng 방은 진행g다.

khuôn sáo dt 틀에 박힌 듯한 방식.

khuôn uy 엄격한 표현.

khuôn vàng thước ngọc 황금률.

khuôn viên 관구.

không nhạc *dt* 사원; 통널.

không phò 원조.

khuy áo 단추.

khuy móc 침 쇠를 갈고리로 걸어 주다.

khuy nhựa 단추.

khuy nút 단추.

khuy tết 단추에 주름잡다.

khuy vân mẫu 돌비늘은 단추로 채워다.

khủy *dt* 팔꿈치.

khuya 늦게 밤에.

khuya khoát X khuya.

khuya lác 한밤중.

khuya sớm 밤에 하루.

khuyên 충고하기 위하여.

khuyên bảo *dgt* 훈계를 주기 위하여.

khuyên can *dgt* 단념시키기 위하여.

khuyên dạy 충고하여 주다 그리고 선생노릇을 하여 주다.

khuyên dỗ 위안; 콘솔.

khuyên giải 위로하기 위하여; 위안이 되기 위하여.

khuyên lớn 충고하여 주십시오!; 의논하여 주다.

khuyên ngăn 어떤 것에 대해서 충고하여 주다.

khuyên nhủ 애정을 기울여 훈계를 주어 주다.

khuyên răn 훈계를 주어 주다.

khuyên tai 귀고리들.

khuyến *dt* 개.

khuyến nho 빈정대는 사람.

khuyến cáo *dgt* 추천하기 위하여.

khuyến công 공업을 자극하여 주다.

khuyến học 연구를 증진시키기 위하여.

khuyến khích 증진시키기 위하여.

khuyến mãi 촉진하기 위하여.

khuyến nghiệp 공업을 증진시키어 주다.

khuyến thưởng 격려.

khuyết *tt* 사는 사람이 없다.

khuyết điểm 격차; 공백.

khuyết sử 선사학.

khuyết tật 결점; 결점.

khuyết tật bẩm sinh
타고난 결점.

khuyết tật dễ thấy 보인
결점.

khuyết xỉ 이가 없다.

khuynh tt 기울다.

khuynh đảo đgt 파괴하기
위하여.

khuynh độ 경사도.

**khuynh gia bại sản X sạt
nghiệp.**

khuynh hướng 동향.

khuynh loát 전복.

khuynh tâm 경심.

khuynh thành 매혹하는 것.

khủy núi 산 서적.

khủy sông 강은
구부러지다.

khuyu 중지하기 위하여;
무너지기 위하여.

khụ 노쇠하다.

khúc dt 부속.

khúc cá 물고기의 부분.

khúc cây 막대기.

khúc chiết tt 빈터; 간결하다.

khúc cuộn 회선.

khúc dây 그루터기.

khúc hát 노래.

khúc khích 낄낄 웃는 것.

khúc khuẩn 비브리오속의
각종 세균.

khúc khuỷu tt 꾸불꾸불하다.

khúc mắc 급격히 잡아 당김;
어려움.

khúc ngoặt 몸의 방향을
바꾸어 주다.

khúc phổ 유지결은 득점을
매기다.

khúc quanh 굽음.

khúc quân hành 군대
행진곡.

khúc sông 강의 부분.

khúc tuyến 곡선.

khúc uốn 정처없이 거닐어
주다.

khúc xạ 굴절시키기 위하여;
굴절.

khúc xạ học 굴절 광학.

khúc xạ pháo 곡사포.

khúc xuất 굴곡.

khúc xương 매듭이 있는 부분.

khúm núm 아첨하다.

khụt khịt 이따금 코를 킁킁거리어 주다.

khư khư 꺾취기 위하여; 꺾잡기 위하여.

khước bộ 걸음은 뒤로 물러서다.

khước lập 걸음은 뒤로 물러서다.

khước từ 기울기 위하여.

khương 생강.

khương khảo 생강.

khử cực 감극하여 주다.

khử dao động 녹녹해지는 것.

khử độc 중화하여 주다.

khử lưu huỳnh 유황분을 제거하여 주다.

khử mặn 염분을 제거하여 주다.

khử mùi 악취를 없애기 위하여.

khử muối 염분을 제거하여 주다.

khử nam châm 자기를 없애어 주다.

khử náo 진압을 널리 퍼뜨리어 주다.

khử náo 진압을 널리 퍼뜨리어 주다.

khử nước 수분이 빠지어 주다.

khử thán khí 이산화탄소를 제거하여 주다.

khử thán tố 탄소를 제거하여 주다.

khử tia điện 억제를 갑자기 불러일으키어 주다.

khử trùng *dgt* 소독하기 위하여.

khứ hồi 왕복 여행.

khứng chịu 동의.

khựng 갑자기 멈추어 주다.

khứu giác 냄새를 맡아 주다.

khứu vị học 향기학.

ki lô gam 기로그램

ki lô mét 기로미터.

ki lô mét khối 세제곱 기로미터.

ki lô mét vuông 킬로미터를 똑바로 하여 주다.

ki mô nô 기모노.

kì cạch (tiếng đục đẽo).
덜깍거리어 주다.

kia 그것; 그것들.

kia kia X kia.

kiêm bị 완전한 전부.

kiêm chúc 공동으로 작용한
우편.

kiêm lý 동시에 처리하여
주다.

kiêm sung 쌓이다.

kiêm dt 알카리.

kiêm chất 알칼로이드.

kiêm chế dtg 정복하기
위하여.

kiêm hoá 강요하여 주다.

kiêm kế 참다.

kiêm toả dtg 제지하기
위하여.

kiêm 조회해서 조사하기
위하여.

kiêm âm 모니터.

kiêm chứng 조회해서
조사하기 위하여; 진실임을
증명하기 위하여.

kiêm công 바둑판 무늬.

kiêm duyệt 검열하기 위하여.

kiểm điểm binh mã
군대들을 사열하기 위하여.

kiểm giá 물가 통제.

kiểm hàng tồn kho 주식
제어.

kiểm kê 재고.

kiểm kê tài chính 금융상
회계 검사.

kiểm kê tài sản 자산들의
재고.

kiểm máy 구경을 측정하여
주다.

kiểm mình 진실임을
증명하다.

kiểm nghiệm 분석하여 주다.

kiểm nhận 지배하다.

kiểm phẩm 품질 관리.

kiểm sát trưởng 대리인.

kiểm soát 지배하기 위하여;
조회해서 조사하기 위하여.

kiểm soát âm lượng 음량
조절.

kiểm soát cá nhân
개인적인 제어.

kiểm soát danh sách
근무당번표에 실린 사람을
조회해서 조사하기 위하여.

kiểm soát vũ khí 군비제한.
kiểm tra 검사하기 위하여.
kiểm xạ 사격 지휘.
kiên 인내심이 강하다.
kiên chấp 완고하다.
kiên cố tt 강하다; 견고하다.
kiên cường 확고하다.
kiên định 회사.
kiên gan tt 인내하는 것.
kiên nhẫn 인내심이 강하다.
kiên quyết tt 결정하다.
kiên thủ 집착은 경호하다.
kiên toàn 매우 마굿간 .
kiên trinh tt 충성스럽다;
 충실하다.
kiến vận 나쁜 운 .
kiêng 어떤 것을 소유하기
 위하여.
kiêng khem X ăn kiêng.
kiêng kỵ X ăn kiêng X
cấm kỵ .
kiềng 삼각대 .
kiềng vàng 금 목걸이 .
kiềng 발끝으로 서다.
kiềng gót 발끝로의 정지 .
kiêu tt 오만하다.

kiêu xa 희귀하다; 절묘하다.
kiêu bào ở nước ngoài
 해외 동포들 .
kiêu cư 해외에서 거주하여
 주다.
kiêu dân dt 이민.
kiêu diễm tt 매력을 갖는 것.
kiêu mạch 메밀의 씨 .
kiêu mỹ 아름답고 우아하다.
kiêu nữ 사랑한 여성 .
kiêu thê 아내를 예쁘게 하여
 주다.
kiểu 모델.
kiểu cách 매너리즘에
 빠지다.
kiểu chữ 인쇄면.
kiểu dáng công nghiệp
 공업 디자인.
kiểu đầu 머리뿔기.
kiểu hàng 패턴.
kiểu mẫu 모델.
kiểu tóc 머리모양.
kiểu xưa 고문체.
kiếm 칼.
kiếm ăn 음식을 찾기 위하여.

kiếm bầm 큰 수익을 만들어 주다.

kiếm được 찾아내기 위하여.

kiếm lời 수익을 만들어 주다.

kiếm ngư 황새치.

kiếm pháp 칼을 쓰는 것.

kiếm ra 발견.

kiếm sĩ dt 결투자.

kiếm tìm 목표물 탐색.

kiếm tiền 돈을 벌기 위하여.

kiếm tìm 목표물 탐색.

kiếm bạc 겸손하다.

kiếm dụng 경제적으로 사용하여 주다.

kiếm lời 과목하다.

kiếm lực 경제는 밀고 나아가다.

kiếm sắc 인식하여 주다.

kiếm ước 두드러지게 겸소하다.

kiến dt 개미

kiến càng 큰 개미.

kiến cánh 날개 있는 개미.

kiến chứng 목격자.

kiến công lập nghiệp 가치를 확증하여 주다.

kiến cơ 예언하여 주다.

kiến đen 검정색 개미.

kiến đô 도시 계획.

kiến giải 해석.

kiến hiệu tt 효과적이다.

kiến lập 확립하여 주다.

kiến lửa 붉은 개미.

kiến mối 흰개미들.

kiến nghiệm 실험.

kiến nghị dt 청원.

kiến quốc 상태를 발견하였어 주다.

kiến thiết 건축되기 위하여.

kiến thức 지식.

kiến thức phổ thông 일반적인 지식.

kiến trúc 구조.

kiến trúc sư 건축가.

kiến trúc thượng tầng 상부구조.

kiến vàng 개미를 노랄게 하여 주다.

kiến văn 지식.

kiện 고소하기 위하여.

kiện hàng 패키지.

kiện lực 좋은 건강.

kiện thủ 운동선수.
kiện toàn 합체하여 주다.
kiện tố tụng 시험.
kiện tướng dt 고참병.
kiện vong 건망증.
kiếng 유리.
kiếp 육체를 갖추게 함.
kiếp nào 때까지 있을 때 .
kiếp người 인간 존재 .
kiệt 의미하여 주다.
kiệt cùng 배기가스.
kiệt liệt 뛰어나다.
kiệt lực 탈진에 .
kiệt màu 가난해지다.
kiệt quệ tt 배기하다.
kiệt sĩ 뛰어난 학자 .
kiệt sức 배기하다.
kiệt xuất 우뚝 솟는 것 .
kiểu bệnh X cáo bệnh.
kiểu dt 탈 것.
kiểu bát công 8폴 탈 것 .
kiểu hoa 장식은 의자 .
kiểu phu 탈 것 지참인 .
kilô 기로그래.
kilô oát 기로왓.
kim 바늘.

kim âu 황금 컵 .
kim ấn 금은 바다표범 잡이를 하다.
kim bản vị 금본위제.
kim bằng dt 진실 친구 .
kim băng 안전핀.
kim bôi 금 금속 .
kim bội 금은 바늘모양으로 결정하다.
kim chỉ 재봉 작업 .
kim chỉ nam 자침.
kim cương 다이아몬드.
kim cương giả 라인석.
kim cương thô 미가공의 다이아몬드.
kim điều chỉnh 조언의 시기를 정하는 것.
kim điện 왕궁.
kim đồng hồ 손.
kim găm 핀 .
kim hôn X đám cưới vàng.
kim khâu 재봉은 바느질하다.
kim khí 금속.
kim khí mạ 금속에 금박을 입히는 것.
kim khí nặng 중금속.

kim khí nở 금속의 확장 .
kim khí quý 귀금속.
kim khoáng 금 광석 .
kim khôi 금 헬멧 .
kim khối 보고.
kim khuê 여성의 아파트 .
kim kính 황금 금화들 .
kim lai 현재와 미래.
kim loại 금속.
kim loại có màu 비철 금속들 .
kim loại dễ chảy 축조 금속들 .
kim loại hoá 금속으로 입히기 위하여.
kim loại học 금상학.
kim loại kiềm 알카리 금속들.
kim loại nguyên 금속들을 거칠게 버리어 주다.
kim loại quý 귀금속들.
kim lợi 관심.
kim lục thạch 귀감람석.
kim mã 고귀함.
kim mạng 바늘.

kim môn kiều 귀중한 문 브리지 .
kim ngạch bán lẻ 회전율을 소매하여 주다.
kim ngân dt 금과 은.
kim ngân châu báu 부.
kim ngọc 귀중품들 .
kim ngôn 귀중한 단어 .
kim ngư 금은 낚시질하다.
kim nhật 오늘; 요즘에.
kim nhũ 황금 가루 .
kim niên 올해.
kim phun xăng 바늘을 추방하여 주다.
kim quật 금굴 혹은 금굴.
kim quy 귀중한 거북 .
kim quyết 왕궁.
kim tê 금 돈 .
kim thất 호화로운 궁전 .
kim thể 현대적인 스타일 .
kim thế 이 세계 .
kim thiên 귀중한 하늘 .
kim thoa 금 머리핀 .
kim thời 현재 시간 .
kim thuộc X kim loại.

kim tiêm 주사는 안구 절개 수술을 하다.

kim tiền 돈.

kim tinh X sao Kim.

kim tương học 금상학.

kim tự tháp 피라미드.

kim văn 최신식 제품 안내서.

kìm 뺨찌.

kìm bấm 호두까는 기구.

kìm bấm vé 개표용 편치.

kìm bẹt đầu 휘는 사람들.

kìm cắt 뺨찌; 니퍼들.

kìm chân 담고 있어 주다.

kìm chế X kiểm chế.

kìm địch 적아래로 핀.

kìm giá 가격 마긋간을 지키기 위하여.

kìm giữ 붙들고 있어 주다.

kìm hãm 저지하기 위하여.

kìm kẹp 권세를 부리어 주다.

kìm kẹp của địch 적은 꺾쥘다.

kìm kẹp của địch 적은 꺾쥘다.

kìm nhổ răng 핀셋을 뽑아내는 것에 이를 달아 주다.

kìn kìn 떼를 지어.

kìn kịt X kịt (láy).

kinh dt 기도.

kinh bá 두려워하여 주다.

kinh dị 무섭다.

kinh doanh 사업.

kinh doanh du lịch 관광 여행.

kinh doanh tình dục 공업을 암수를 감별하여 주다.

kinh điển 카논; 고전.

kinh đô 수도.

kinh đô ánh sáng 빛의 시도.

kinh độ 경도.

kinh động 진동.

kinh giản 간질.

kinh giới dt 마요라나.

kinh hãi 꿈쩍하다.

kinh hoa 수도.

kinh hoặc 대경실색.

kinh huấn 고전들의 선생노릇을 하는 것.

kinh khùng 무시무시하다.

kinh kịch 중국인 오페라 극장

kinh kỳ 수도.

kinh kỷ 중개인.

kinh lễ 의식들의 서적.

kinh lịch 경험있다.

kinh luyện 능숙하다.

kinh lưỡng 여행.

kinh mạch 맥박.

kinh ngạc 깜짝놀라다.

kinh nghiệm 경험.

kinh nghiệm bản thân
개인적인 경험.

kinh nghiệm công tác 작업
경험.

kinh nghiệm dạy học
경험을 가르쳐 주는 것.

kinh nghiệm làm việc 작업
경험.

kinh nghiệm lãnh đạo
통솔력 경험.

kinh nghiệm luận
경험주의.

kinh nghiệm phê phán
실험 또는 관찰에 의한 비평.

kinh nghiệm quản lý 경영
경험.

kinh nghiệm sống 수명의
경험.

kinh nghiệm thực tế
실용적인 경험.

kinh nguyệt 월간잡지들.

kinh niên 장기간에 걸쳐다.

kinh phí 경비.

kinh phí nghiên cứu
연구는 동의하다.

kinh phong 간질 발작.

kinh quốc 상태.

kinh sợ 겁나게 하다.

kinh sư X kinh đô.

kinh sử 고전문학들과 사학.

kinh tạ ơn 축복.

kinh tế 경제.

kinh tế cá thể 개인적인
경제.

kinh tế chỉ huy 경제를
명령하여 주다.

kinh tế chính trị 정치
경제학.

kinh tế du mục 유목 경제.

kinh tế gia đình 가정학.

kinh tế hàng hoá 상품 경제.

kinh tế học 경제 과학.

kinh tế hỗn hợp 혼합 경제.

kinh tế kế hoạch 계획 경제.

kinh tế khủng hoảng 경제 위기 .

kinh tế lệ thuộc 의지하고 있는 경제 .

kinh tế nông nghiệp 농업 경제 .

kinh tế nửa phong kiến 경제 .

kinh tế phú nông 부유한 소작농 경제 .

kinh tế phục hưng 경제 경기의 회복 .

kinh tế quốc dân 국민경제.

kinh tế quốc gia 국민경제.

kinh tế sa sút 경제 후퇴 .

kinh tế suy thoái 경제 후퇴 .

kinh tế tài chính 경제와 재정.

kinh tế tập thể 집단적인 경제 .

kinh tế tập trung 경제를 중심에 모다.

kinh tế thế giới 세계 경제 .

kinh tế thị trường 시장 경제.

kinh tế thị trường có điều tiết 조정 시장 경제.

kinh tế thị trường có định hướng 방향 지어진 시장 경제 .

kinh tế tiền tệ 화폐 경제 .

kinh tế tư bản nhà nước 국가 자본주의.

kinh tế tự do 대범한 경제 .

kinh tế vi mô 미시적 경제학.

kinh tế vĩ mô 거시경제학.

kinh tế xã hội chủ nghĩa 사회주의자 경제 .

kinh tế xã hội 사회주의자 경제 .

kinh thành 제국 도시 .

kinh thánh 성서.

kinh thiên động địa X động trời.

kinh thủ 숙련된 손들 .

kinh thường 틀에 박힌 듯한 방식; 상태.

kinh tởm 혐증을 느끼는 것.

kinh tuyến dt 자오선.

kinh viện 스콜라 철학자 .

kinh dt 고래.

kình kịch X kịch (láy).

kí lô X ki lô.

kị sĩ dt 기병.

kích dt 사이즈; 법안.

kích bác 뛰어 내려오기 위하여.

kích cỡ 차원; 사이즈.

kích động 깨기 위하여.

kích giác 효과의 각도.

kích hoạt 활성화하기 위하여.

kích phá 파괴되기 위하여.

kích pháo 곡사포.

kích thích 깨기 위하여;
흥분하기 위하여.

kích thước 차원; 사이즈.

kích xạ 활성화하기 위하여.

kịch 극장.

kịch bản 영화 각본.

kịch câm 무언극.

kịch cợt 연극.

kịch đoàn 일단.

kịch gia 각본가.

kịch giới 극장 세계.

kịch hoá 연기하여 주다.

kịch kỳ 절정.

kịch lịch sử 역사.

kịch múa 발레.

kịch ngắn 스케치하여 주다.

kịch nghệ 극적인 예술.

kịch nói 놀아 주다.

kịch phát 악화시키다.

kịch phim 그물눈 필터는
원활하게 움직이다.

kịch sĩ 각본가.

kịch sư 극적인 예술의 선생님
...

kịch tác gia 각본가.

kịch thơ 놀이를 시로 지다.

kịch tính 연극조.

kịch trường 장면.

kịch vui 희극.

kịch xã 극적인 사회.

kín 사적이다.

kín đáo 비밀.

kín gió 밀폐하다.

kín miệng 신중하다.

kín mít 연금술사.

kín nước 물이 새지 않다.

kín tiếng 신중하다.

kính 존중하기 위하여.

kính an toàn 안전 유리.

kính ảnh 사진에 의한 판금.

kính ái 관점과 사랑 .
kính bảo hộ lao động
 안전은 눈을 부릅뜨다.
kính cặp(kẹp) mũi 니퍼.
kính chắn gió 방풍 유리.
kính che mắt 눈을 부라림들.
kính dâng 공손하게 성직
 추천권을 행사하여 주다.
kính đen 어두운 안경 .
kính đèn chiếu 투명 양화.
kính hàn 용접공의 눈을
 부라림들 .
kính hiển vi 현미경.
kính hiển vi điện tử 전자
 현미경.
kính hiển vi giao thoa 간섭
 현미경 .
kính hiển vi hai thị kính
 쌍안용 현미경 .
kính hiển vi hai vật kính
 현미경 .
kính hiển vi kép 현미경을
 혼합하여 주다.
kính hiển vi lập thể 입체경
 현미경 .
kính hiển vi nhúng 침수
 현미경 .

kính hiển vi phân cực
 현미경에 극성을 주는 것.
kính hiển vi thị sai 시차
 현미경 .
kính hiển vi từ 자성을 띤
 현미경 .
kính hoá học 광학 유리 .
kính không gọng 테가 없는
 안경 .
kính khuyếch đại 확대경.
kính lõm 렌즈를 오목하게
 하여 주다.
kính lồi 볼록한 모양 렌즈 .
kính lục phân 육분의.
kính lúp 확대하는 물건.
kính mát 색안경들.
kính mờ 불투명한 유리 .
kính mời 공손하게 초대하기
 위하여.
kính mộ 존경하다 그리고
 감탄하다.
kính ngắm 망원 가능자.
kính nhật nghiệm 태양
 관측 망원경.
kính phản chiếu 렌즈를
 비치는 것.
kính phản quang 반사물.

kính phóng đại 확대경.
kính phục đgt 감탄하기 위하여.
kính quang phổ 프리즘으로 분해한 스펙트럼.
kính râm 어두운 안경.
kính soi đáy mắt 검안경.
kính soi mũi 비경.
kính soi nòng 반사물을 통에 가득 채워 넣어 주다.
kính soi nòng 반사물을 통에 가득 채워 넣어 주다.
kính tạ 감사 공손하게.
kính tặng 공손하게 제안하다.
kính thiên lý 망원경.
kính thiên văn 천체 망원경.
kính tiềm vọng 잠망경.
kính trắc viễn 거리 측정기.
kính trắng 안경.
kính trắng đục 오판.
kính trình 공손하게 보고하여 주다.
kính trọng 존중.
kính vạn hoa 만화경.

kính viễn vọng 끼워넣어지어 주다.
kính yêu 사랑하다.
kíp 긴급하다.
kíp đêm 야간 근무.
kíp lửa 폭죽.
kíp máy 정밀한 승무원.
kíp mìn 기폭 장치.
kíp mìn điện 전기적인 기폭 장치.
kíp ngày 낮근무.
kịp dt 조만간.
kịp giờ 스케줄에.
kịp thời 시기 적절하다; 형편이 좋다.
kịt 어둡다; 밀집하다.
kíu kịt 신음하여 주십시오!.
kỳ 깃발; 주요하다.
kỳ ảo tt 기적적이다.
kỳ bí 불가사의하다.
kỳ cọ 마찰.
kỳ công 놀라움; 공훈.
kỳ cùng 끝까지.
kỳ cựu 연장자.
kỳ diệu 놀랄만하다.
kỳ dị tt 이상하다.

kỳ đài 플랫폼.
kỳ hạm dt 기함.
kỳ hện 마감.
kỳ họp 회의.
kỳ kèo 불평하여 주다; 사납게 불어대어 주다.
kỳ khôi 매우 사유재산.
kỳ lạ 이상하다.
kỳ lân 외뿔소 자리; 기린.
kỳ lý 마을 신사계급.
kỳ nam 알로에.
kỳ nghỉ 휴일.
kỳ nghỉ cuối tuần 주말.
kỳ nho 나이가 든 학자.
kỳ nhông dt 불도마뱀.
kỳ quan 놀라움.
kỳ quan thiên nhiên 자연의 놀라움.
kỳ quái 기괴하다.
kỳ tài 보통이 아닌 재능.
kỳ thi 시험.
kỳ thi vấn đáp 구두 시험.
kỳ thi viết 필기 시험.
kỳ thú 특히 흥미롭다.
kỳ thư 이상한 서적.
kỳ tích 공훈.

kỳ tới 다음 번에.
kỳ ước 약속.
kỳ văn 이상하게 뉴스를 말하여 주다.
kỳ vĩ 웅장하다; 거인같다.
kỳ vọng 기대하기 위하여.
kỷ 작은 테이블.
kỷ chè 차 탁자.
kỷ cương dt 법률; 규칙.
kỷ dậu 수탉의 해.
kỷ hành 여행 어음.
kỷ luật 훈련.
kỷ luật quân đội 군 훈련.
kỷ luật sắt 철제 훈련.
kỷ lục 기록.
kỷ lược 요약하여 말하여 주다.
kỷ nguyên 시대; 시대.
kỷ niệm 기억.
kỷ niệm chương 종군기장.
kỷ vật 기념품.
kỷ yếu 연감.
kỷ 조심스럽다.
kỷ càng X kỷ lưỡng.
kỷ lưỡng 조심스럽다; 조심하다.

kỹ năng 능력.

kỹ năng lao động 노동 기술

kỹ năng ngôn ngữ 언어는
문제되다.

kỹ nghệ 공업.

kỹ nữ 고급매춘부; 매춘부.

kỹ sư 계획하다.

**kỹ sư canh nông X kỹ sư
nông nghiệp.**

kỹ sư công chánh 토목
기사.

kỹ sư công nghệ 산업
공학자.

kỹ sư cơ khí 기계 일을 솜씨
있게 처리하는 사람 .

kỹ sư dầu mỏ 석유 일을
솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư điều hành 경영 일을
솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư điện 전기 기사.

kỹ sư điện tử 전자공학 일을
솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư địa chất 지질학상
일을 솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư đường sắt 철도 일을
솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư hàng hải 조선 기사.

kỹ sư hàng không 기구
승무원 일을 솜씨 있게
처리하는 사람 .

kỹ sư hoá học 화학적인 일을
솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư lâm nghiệp 임학 일을
솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư mỏ 광산 기사.

kỹ sư môi trường 환경
공학자.

kỹ sư nông nghiệp 농업
일을 솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư phần mềm
소프트웨어 일을 솜씨 있게
처리하는 사람 .

kỹ sư thiết kế 설계 기사.

kỹ sư thuỷ lợi 일을 솜씨
있게 처리하는 사람 .

kỹ sư thuỷ lực 물 속에서
경화된 일을 솜씨 있게
처리하는 사람 .

kỹ sư tin học 컴퓨터 일을
솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư trắc địa 측지학 일을
솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư trưởng 최고 일을 솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư xây dựng 건설 일을 솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ thuật 기술.

kỹ thuật công nghiệp 공예.

kỹ thuật cơ bản 기본적인 기술 .

kỹ thuật cơ khí 기계 공학.

kỹ thuật khai mỏ 기술을 이용 목적을 가지고 조사하는 것.

kỹ thuật quản lý 경영 기술 .

kỹ thuật số 숫자로 표시한 기술 .

kỹ thuật tiêu chuẩn 표준 기술 .

kỹ thuật tìm kiếm 화풍을 조사하여 주다.

kỹ thuật viên 기술자.

kỹ thuật ứng dụng 기술.

kỹ tính 흑평적이다.

kỹ trị 테크노크라시.

kỹ viện X lầu xanh.

kỹ xảo 높이 문제되어 주다.

kỹ xảo điện ảnh 영화 마법 .

ký 서명하기 위하여.

ký âm 음악적인 표기 .

ký bạ 기록부.

ký chứng 영수증.

ký giả dt 보도 기자.

ký gửi 건네주기 위하여.

ký hiệp định 협정을 서명하기 위하여.

ký hiệu 상징.

ký hiệu học 기호학.

ký họa 스케치.

ký kết 계약하기 위하여.

ký lực 기억은 동력으로 나아가다.

ký mã hiệu 표시하는 것.

ký ninh dt 퀴닌.

ký phụ 대부.

ký sắc lệnh 판결을 서명하여 주다.

ký sinh 기생하다.

ký sinh trùng 기생충.

ký sinh vật 기생충.

ký sự dt 연대기.

ký tắt 서명의 맺음 장식 .

ký tên 서명하기 위하여.

kỹ sư trưởng 최고 일을 솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ sư xây dựng 건설 일을 솜씨 있게 처리하는 사람 .

kỹ thuật 기술.

kỹ thuật công nghiệp 공예.

kỹ thuật cơ bản 기본적인 기술 .

kỹ thuật cơ khí 기계 공학.

kỹ thuật khai mỏ 기술을 이용 목적을 가지고 조사하는 것.

kỹ thuật quản lý 경영 기술 .

kỹ thuật số 숫자로 표시한 기술 .

kỹ thuật tiêu chuẩn 표준 기술 .

kỹ thuật tìm kiếm 화풍을 조사하여 주다.

kỹ thuật viên 기술자.

kỹ thuật ứng dụng 기술.

kỹ tính 흑평적이다.

kỹ trị 테크노크라시.

kỹ viện X lâu xanh.

kỹ xảo 높이 문제되어 주다.

kỹ xảo điện ảnh 영화 마법 .

ký 서명하기 위하여.

ký âm 음악적인 표기 .

ký bạ 기록부.

ký chứng 영수증.

ký giả dt 보도 기자.

ký gửi 건네주기 위하여.

ký hiệp định 협정을 서명하기 위하여.

ký hiệu 상징.

ký hiệu học 기호학.

ký họa 스케치.

ký kết 계약하기 위하여.

ký lực 기억은 동력으로 나아가다.

ký mã hiệu 표시하는 것.

ký ninh dt 퀴닌.

ký phụ 대부.

ký sắc lệnh 판결을 서명하여 주다.

ký sinh 기생하다.

ký sinh trùng 기생충.

ký sinh vật 기생충.

ký sự dt 연대기.

ký tắt 서명의 맺음 장식 .

ký tên 서명하기 위하여.

ký tính 기억.

ký trữ 적립금.

ký túc xá 합숙소.

ký tự 특징.

ký ức 기억.

ky 두려워하기 위하여.

ky binh 기병.

ky đội 기병.

ky húy 금기.

ky nhau 서로를 몹시
싫어하여 주다!.

ky nhật 죽음의 기념일.

ky sĩ 기사.

ky thủy 소수성.

ky xa 말부리는 기술과 궁술.

L l

la 노새.

La trường 상급자.

La lớn 소리를 내어 울기
위하여.

la bàn 콤파스.

la cà 빈들빈들 지내기 위하여;
빈둥거리기 위하여.

la châm 콤파스.

la đơn (thực vật)

글라디올러스.

la đà pt 불안정하게;
흔들리듯이.

la đơn dt 글라디올러스.

la hán (tôn giáo) 아라한.

la hét đgt 소리치고; 깨지는
소리를 지르기 위하여.

la hò 큰소리.

la hoảng 공포로 뜻밖에
마주쳐지어 주다.

la kính 콤파스.

la làng (xấu) 도움에 대하여
울어 주다.

la lên 큰소리.

la lết 특이한 다리로 걸어
주다.

la liếm 음식을 위해 청소하여
주다.

la liệt tt 풍부하게.

la lối 실패를 내리어 주다;
잔소리 하여 주다.

La Mã 로마 사람.

la mắng đgt 잔소리 하기
위하여.

la men 작은 금속 판금.

la om 외침소리는 조소하다.

la om sòm 외치고; 소리치다.

la ó 피이 하기 위하여; 막사 생활을 하기 위하여.

la ó âm ĩ 모두 큰 소리로 부르고 고향치다.

la rầy 잔소리 하여 주다.

la sát 잔소리 하다 .

la tê rít (Laterite) 홍토 .

la trời 자비에 대한 신에게 우는 소리 .

la um 외치고; 고향치다.

la va bô dt 세척-물동이; 세수식.

la vang 와글와글 떠들어 주다.

la ve 맥주.

là 정교한 비단 .

là cùng 최대량에서 .

là đà X la đà.

là hoa 불확실하다.

là ít 적어도.

là nhiều 최대량에서 .

là phải 무놀라움.

là quần áo 옷을 다림질하기 위하여.

là sát đất 방목.

là thế nào 정말로 계획하는 것.

là trên hết 그것이 1번째로 오는 것 .

là vì 있어 주다 ; 그런데 왜냐하면이다

là tt 배기하다.

Mệt là 죽은 지치다 .

là lời đgt. 친교들에 즐기기 위하여기 위하여 .

là lướt 절음발아; 의욕이 없다 .

là tả tt 해방; 조리가 서지 않다 .

lã X nước lã.

lã chã 흐르다.

lai căng (xấu) 다방면에 걸치다 .

lai do 원인; 기원.

lai giống đgt 교차하기 위하여.

lai hoàn 집행 보고서는 뒤에 주다.

lai kinh (cũ) 자본금으로 가다.

lai láng 아낌없이 옆질러지기 위하여.

lai lịch 기원; 소스.
lai máu 섞인 혈액.
lai nguyên (cũ)소스.
lai nhai 주장하다.
lai rai tt 질질 오래 끌고 있다.
lai tạp 잡종.
lai thế (cũ) 저 세상.
lai tinh 와 주다.
lai vãng dtg 종종 방문하기 위하여.
lài dt 재스민속의 식물.
tt 경멸은 경사졌다.
lài nhài X lai nhai.
lài xài 마구 떠들어 댔다.
lải 선충.
lải nhải 반복해서 같은 것을 말하는 것을 계속하기 위하여.
lãi 관심.
lãi cho vay 대부 관심.
lãi cổ phần 배당.
lãi cơ bản 자본 이득.
lãi dự tính 평가상 수익.
lãi định 빈터는 이익을 얻다.
lãi hàng năm 일년에 걸친 관심.

lãi hàng ngày 매일 관심.
lãi hàng tháng 매월 관심.
lãi một 총수익.
lãi nguyên 총수익.
lãi ròng 순수한 관심.
lãi suất 이율.
lãi suất chiết khấu 공정 할인율.
lãi suất ưu tiên 파라임 레이트.
lãi thực 순이익.
lam cầu 농구.
lam chướng dt 독기.
lam khí X lam chướng.
lam kiểu 브리지를 푸른빛으로 하여 주다.
lam lũ tt 마구 떠들어 댔다.
lam nham tt 실패하다.
lam thư 청서.
làm 하기 위하여.
làm ác 사악한 행동을 연명하기 위하여.
làm ăn 일하기 위하여.
làm ăn lớn 대기업을 하기 위하여.

làm ăn phát đạt 선또는
포효 소리 거래를 하기 위하여.

làm ăn thua lỗ 손해-만들다;
이익 없다.

làm ẩu 부주의하게 행동하기
위하여.

làm bài 연습을 하기 위하여;
예습을 하기 위하여.

làm bàn 목표를 기록하기
위하여.

làm bạn X kết bạn.

làm bánh 케이크들을
준비하기 위하여.

làm báo cáo 어떤 것에
보고를 하기 위하여.

làm bẩn 더러워지기 위하여;
하는 것을 더럽히는 것이.

làm bậy 해를 끼치다.

làm bẽ mặt 창피를 주기
위하여; 창피를 주기 위하여.

làm bé 첩으로 되기 위하여.

làm biên bản 분이 걸리기
위하여.

làm biếng 나태하다;
나태하다.

làm bố 아버지이기 위하여.

**làm bộ làm tịch X ra vẻ ta
đây.**

làm ca 교대들을 일을 시키기
위하여.

làm càn X làm ẩu.

làm cản trở X cản trở.

làm cao 몹시 가는 것을 하기
위하여.

làm cái (đánh bạc)
은행가이기 위하여.

làm cầm chừng 게으르게
일하여 주다.

làm câu dầm 끌리고;
끌어내다.

làm cầu 브리지를 설치하여
주다.

làm chảy ra 밀물.

làm chẳng 감각을 잃고
행동하여 주다.

làm chậm 우물쭈물하기
위하여; 느려지기 위하여.

làm chết 죽이기 위하여.

làm chi (địa phương) X làm
gì ?

làm chính trị 정치에
종사하기 위하여.

làm cho 인공 분만을 하기
위하여; 유발시키기 위하여.

làm chơi ăn thật 돈의 잼 .

làm chủ 인정하기 위하여;
한사람 자신의 우두머리인

làm chủ chính mình
주인이기 위하여.

làm chủ tình hình 외부적
상황으로 인한 지휘관을 데리고
가기 위하여.

làm chung 어떤사람과 함께
일하기 위하여.

làm chướng 불쾌해지기
위하여.

làm chứng 증언으로
활동하기 위하여.

làm chứng gian 틀린 증거를
보이기 위한

làm cỏ 잡초를 뽑기 위하여.

làm cỗ 축제를 준비하기
위하여 .

làm công 어떤사람을 위하여
일하기 위하여.

làm công nhật 시간급
작업에 있기 위하여.

làm công sự 요새화들을
건설하기 위하여.

làm công tác 맡기 위하여.

làm cơm 요리를 만들기
위하여; 식사를 조리하기
위하여.

làm cụt hứng 그의 타격에서
어떤사람을 놓기 위하여.

làm cứng khớp (thủ thuật
làm cứng khớp) 관절 고정술.

làm cứng lại 딱딱해지기
위하여.

làm dàn bài 개요를 쓰기
위하여.

làm dáng X làm duyên
làm dáng.

làm dần dần 단계적으로
어떤 것을 하기 위하여.

làm dâu 며느리로 되기
위하여.

làm dấu 마르크를 마련하기
위하여; 표시하기 위하여.

làm dấu thánh giá
십자가의 신호를 하기 위하여.

làm dịu 약해지기 위하여;
편해지기 위하여.

làm dơ 더러워지기 위하여;
더러워지기 위하여.

làm duyên 유품으로서 .

làm duyên làm dáng

자세에 .

làm dữ 좌석줄을 위로 차기

위하여.

làm dừng 멈춰서기 위하여.

làm đau 상처.

làm đại 위험을 무릅쓰고 가기

위하여.

làm đám cưới 한 사람의

결혼식을 개최하기 위하여.

làm đất 흙을 가공하기

위하여.

làm đẹp lòng 기뻐하기

위하여.

làm đẹp mặt 위에 명예를

가져오기 위하여 .

làm đêm 저녁이면 반드시

일하기 위하여.

làm dĩ 자기 자신을

매음시키기 위하여.

làm điểm X làm dĩ.

Bị bán làm điểm 매춘으로

팔리기 위하여.

làm diệu 손짓으로

이야기하여 주십시오!; 팔을

앞으로 움직이다.

làm đom X làm dáng

làm đong 귀에 있어 주다.

Lúa đã làm đong 쌀은 귀에
이미 있다.

làm đỡ 을 도와 주다.

làm đổ 옆지름; 가져오다.

làm đồng 분야들에서 일하고
있기 위하여.

làm độc 부패시키게 변하기
위하여.

làm đơn 탄원서를 작성하여
주다.

làm đúng 바로 서기 위하여.

làm đúng thời hạn

마감시간에 대처하기 위하여.

làm đường 도로를 부설하기
위하여.

làm được 어떤 것을 할 수
있다.

làm gãy 깨진 틈.

làm gái X làm dĩ.

làm ghi 징표로서 .

làm gì 무엇을 할지.

làm gia công 하는 것은
열심히 일을 하다.

làm già 한 사람의 조건을
구술하기 위하여.

làm giả 위조품을 만들기
위하여.

làm giai 사람이기 위하여.

làm giảm bớt 작아지기
위하여.

làm giảm giá trị 떨어뜨리기
위하여; 가치를 떨어뜨리기
위하여.

làm giàu 부유하게 되기
위하여.

làm giàu nhanh 부유한 살아
있는 사람을 잡기 위하여.

làm gián đoạn 방해하기
위하여.

làm giặc 모반하기 위하여;
반란을 일으키기 위하여.

làm giấy 증서를 작성하기
위하여.

làm giấy khai sinh 명문을
등록하기 위하여.

làm giùm 돕기 위하여.

làm giúp X làm giùm.

làm gương 어떤사람에
보기이기 위하여.

làm hàng 상품을 생산하기
위하여.

làm hại 하는 것은 해치다.

làm hết sức mình 모든
노력을 하기 위하여.

làm hì hục 혈액을 땀을 흘려
손에 넣기 위하여.

làm hiệu 신호로 제공하기
위하여.

làm hoà 어떤사람과 위로
그것을 만들기 위하여.

làm hoen ố 손상시키기
위하여.

làm hỏng 결판나기 위하여;
손해를 입기 위하여.

làm hợp đồng 계약을
체결하기 위하여. (xem làm
việc theo hợp đồng)

làm hõn 성적으로 폭행하기
위하여.

làm hộ X làm giùm.

làm hư 부패하기 위하여.

làm khách 의식에 서기
위하여.

làm khoán 균일 요금을 위해
일하기 위하여.

làm khô 마르기 위하여.

làm khổ 괴롭히기 위하여.

làm kiêu X làm cao.

làm kiểu X làm mẫu.

làm kinh tế 거래를 하기 위하여.

làm lành X làm hoà.

làm lành lánh dữ 선을 하기 위하여 그리고 해치지 말아 주다.

làm lại 재개하기 위하여.

làm lại cuộc đời 혼자 힘으로 새로운 수명을 만들기 위하여.

làm lại từ đầu 작으로부터 다시 출발하기 위하여.

làm láo 적당한 방법으로 어떤 것을 하기 위하여.

làm lễ 어떤 사람의 첩으로 되어 주다.

làm lễ 의식을 개최하여 주다.

làm lễ khánh thành 식을 개최하여 주다.

làm lễ khánh tiết 축하 회복을 붙들고 있어 주다.

làm lễ kỷ niệm 념 회복을 붙들고 있어 주다.

làm lễ thành hôn 혼한 의식을 개최하여 주다.

làm lệch 리어 주다.

làm loạn 모반하기 위하여; 폭동을 일으키기 위하여.

làm lớn 높이를 유지하기 위하여.

làm lông 잡아뜯음; 깃털을 뽑아 주다.

làm luật 법률을 창시하기 위하여.

làm luống 밭고랑들을 만들어 주다.

làm lụng cực nhọc 매우 열심히 일하기 위하여.

làm lụng vất vả X làm lụng cực nhọc.

làm ma 매장 의식을 개최하다 ; 또한 때문에도 이다

làm mai 중매장이로써 법령 .

làm màu 보조 농작물들을 재배하여 주다.

làm mặt đường 처리에 표지를 달아 주다.

làm mẫu 모델로 제공하기 위하여.

làm mất 손해보아 주다.

làm mẻ 이가 빠지기 위하여; 딱 소리를 내기 위하여.

làm mò 일 수취인에게 알리지 않고 제3자에게 보내는 사본을 수행하기 위하여.

làm mòn 닳아 주다; 부식

làm mối 희생이 되어 주다.

làm mối X làm mai.

làm một buổi 파트타임으로 일하기 위하여.

làm mủ 증기를 형성하기 위하여.

làm mưa làm gió (nghĩa bóng) 법률을 아래에 놓기 위하여.

làm mướn X làm công.

làm náo động 폭동을 일으키기 위하여.

làm nên 창조적인 일을 하기 위하여; 모양을 이루기 위하여.

làm nên lịch sử 역사를 만들기 위하여.

làm ngay 즉시 하기 위하여.

làm ngạc nhiên 놀라게 하기 위하여.

làm ngăn trở 사람의 다리.

làm ngầm 비밀에 행동하여 주다.

làm ngáp 넘치어 주다.

làm nghề 질식; 잠.

làm nghĩa vụ 한 사람의 책임을 수행하기 위하여.

làm ngộp 숨을 위한 혈떡거림

làm ngơ X phớt lờ.

làm nguội 차갑게 되기 위하여.

làm nguy hại 위태롭게 하기 위하여.

làm người 일개의 인간으로서.

làm ngược lại 정반대의 것을 하기 위하여.

làm nhà nước 공기업 부문에 일하기 위하여.

làm nhàm 빈번한 스낵들을 먹는 것.

làm nhàu 구기다; 구겨지다.

làm nháp 거친 어음을 마련하기 위하여.

làm nhục 창피를 주기 위하여.

làm nhụt 오랜 사용에 견디다.

làm nòng cốt 활동가로써 작업.

làm nổ 폭발시키어 주다;
보내어 주다.

làm nổi bật 세트되기 위하여.

làm nốt 그것은 끝나 주다.

làm nũng 감언이설로 속이고
있어 주다.

làm ồn 떠들음 하기 위하여.

**làm ơn X làm phúc X xin
vui lòng.**

làm phản 부정한 것으로 알려
지기 위하여.

làm phách X ra vẻ ta đây.

làm phẩn chấn 오르고;
위로 떠오르다.

làm phép 불가사의한
물건들을 가공하기 위하여.

làm phép cưới 결혼하기
위하여.

làm phiên 페를 끼치기
위하여.

làm phim 영화를 촬영하기
위하여.

**làm phụ trội X làm thêm
giờ.**

làm phúc X làm phúc.

làm quà 선물로서 .

làm quan 관리로 되기
위하여.

làm quá 과다를 가지고 있기
위하여; 지나치게 하기
위하여.(xem làm quá sức)

làm quá sức 너무 일을 하기
위하여.

làm quần quật 힘써 일하고
열심히 일하기 위하여.

làm què 절룩거리기 위하여.

làm quen 어떤사람과
알고있게 되기 위하여.

làm ra 창조적인 일을 하기
위하여; 생산하기 위하여.

làm ra lê 물질이 불이 붙도록
벌기 위하여.

làm ra vẻ X giả vờ.

làm rách 찢어지기 위하여.

làm ráng 여분 노력을 하여
주다.

làm rê 경작한 차용 .

làm reo 동맹 파업을 계속하기
위하여.

làm rời ra 숙소에서 나와
주다.

làm rớt 엎지름.

làm rồi 엉클어지게 하기
위하여.

làm rộn X làm phiền.

làm ruộng 쌀을 재배하기
위하여.

làm sai 그릇된 것을 하기
위하여.

làm sai khớp 탈구시키기
위하여.

làm sao 방법.

làm sao cho 확인하기
위하여.

làm sẵn 준비하기 위하여.

làm sôi máu 초조해하기
위하여.

làm sống lại 소생하기
위하여.

làm sui 결혼에 의해서 또
다른 가족에게 결합되기
위하여.

làm suốt ngày 하루종일
일하기 위하여.

làm suy nhược 쇠약하게
하기 위하여; 끌어내리기
위하여.

làm suy sụp 대호를 파기
위하여.

làm tan rã 흩어지기 위하여.

làm tay sai 종복이기 위하여.

làm tại 만들다

làm tăng 증가하기 위하여;
강렬하게 되기 위하여.

làm tăng nhanh 속도가
가해지기 위하여.

làm tất 모든 일들을 하기
위하여.

làm tê liệt 마비시키기
위하여.

làm than 석탄상이기 위하여.

làm thành X hợp thành.

làm thân X kết thân.

làm theo 모방하기 위하여;
흉내내기 위하여.

làm thêm giờ 하는 것은
시간을 너무 잡다.

làm thế nào 방법.

làm thịt 도살하기 위하여.

làm thợ 노동자이기 위하여.

làm thơ 시를 짓기 위하여.

làm thuê 고용된 노동 .

làm thuốc 약국이기 위하여.

làm tiền 헐박들에 대해서는
돈을 요구하기 위하여.

làm tiêu tan 실망시키기 위하여.
làm tiệt 당사자를 꼭 끌어아기 위하여.
làm tin 보안으로서 .
làm tình 어떤사람과 함께 섹스를 하기 위하여.
làm to 높은 위치를 붙들고 있기 위하여.
làm toán 합계들을 하기 위하여; 계산하기 위하여.
làm tóc X làm đầu.
làm tổ 보금자리를 짓기 위하여; 둥우리를 만들기 위하여.
làm tôi 대리인이기 위하여.
làm tổn hại 하는 것은 해치다.
làm trai 사람이기 위하여.
làm trái 위반하기 위하여.
làm trò 놀이-행동으로 .
làm trò cười X làm trò hề.
làm trò hề 자기 자신을 바보 취급하기 위하여.
làm tròn 이행하기 위하여.
làm trùn 앓는 나무를 다스리기 위하여.

làm trung gian 매개자로 활동하기 위하여.
làm tù binh 전쟁 포로로 잡히기 위하여.
làm tư 민간 부문에 대하여 일하기 위하여.
làm tướng 일반으로 되기 위하여.
làm từ điển 사전을 편집하기 위하여.
làm ừ 빠르게 일을 끝내기 위하여.
làm vẻ 외관을 입기 위하여;기 위하여.
làm vệ sinh 위로 치우기 위하여; 깨끗하게 되기 위하여.
làm việc 일하기 위하여.
Làm việc chăm chỉ 열심히 일하기 위하여.
làm việc cật lực 한사람의 손가락을 아끼지 않고 열심히 일하기 위하여.
làm việc đến khuya 늦게까지 밤에 일하기 위하여.
làm việc nhà 가사를 하기 위하여.

lương như nhau 동일 노동
동일 임금.

làm việc quá sức 너무 일을
하기 위하여.

làm việc theo ca X làm ca.

làm việc theo hợp đồng
계약 노동자이기 위하여.

làm việc thiện 자선의
시혜들을 제안하기 위하여.

làm vỡ 깨지기 위하여

làm vô hiệu 중화하기
위하여; 무효로 하기 위하여.

làm vua 왕이기 위하여.

làm vui lòng 만족을 주기
위하여; 기뻐하기 위하여.

làm vườn 정원에 .

làm vương làm tướng 앓는
나무를 다스리기 위하여.

làm vừa ý 기뻐하기 위하여;
만족을 주기 위하여.

làm xằng 하는 것은 해를
끼치다.

làm xấu 강제 노동.

làm xong 끝나기 위하여.

làm xước 긁기 위하여.

làm yếu 약해지기 위하여.

lâm thúy 푸른 경치를 보아
준다.

lan 퍼지기 위하여.

lan can 난간 동자; 난간.

lan chi 우정.

lan dạ hương 히아신스.

lan đài (문학적이다) 학교.

lan đình 친절하게 집으로
돌아와 준다.

lan giao 친한 관계들 .

lan huệ 난초의 꽃들과
백합꽃들.

lan khắp 아주 퍼지어 준다.

lan lổ 얼룩덜룩하다;
얼룩덜룩하다.

lan man 정처없이 거니는 것.

lan miếu 왕궁들.

lan nhâ 불교사원.

lan nhật quang 아스포델.

lan ra 퍼지어 준다.

lan rộng 퍼지어 준다.

lan toả 퍼지다.

lan tràn 아주 퍼지기 위하여.

lan truyền 확장; 바꾸다.

lan xạ 사향의 향기.

làn 손바구니.(xem làn xe)

làn da 피부.
làn đạn 불.
làn gió 바람의 일진광풍.
làn mây 구름.
làn mưa đạn 총-불의 폭발.
làn sóng 파도.
làn sóng bạo lực 폭력의 파도.
làn sóng điện 전파들.
làn sóng điện dài 장파들.
làn sóng điện ngắn 짧음은 파도치다.
làn sóng điện trung bình 중파들.
làn sóng đình công 동맹 파업들의 파도.
làn sóng khủng bố 공포정치의 파도.
làn sóng mới 뉴 웨이브.
làn sóng phản đối 변동의 지급을 거절하여 주다.
làn sóng tội phạm 범죄의 일시적 증가.
làn thu thủy 아름다운 눈.
làn tuyết 눈은 표류하다.
làn xe 좁은길.

làn xung phong 습격은 파도치다.
lăn công 마비.
lăn noạ 나태하다.
lang tt 회색 또는 흰 얼룩이 섞이다; 얼룩말.
lang bang 대략 거닐어 주다.
lang bặt đgt 헤메기 위하여.
lang bầm 짙은; 크게 풍을 떠는 사람.
lang ben 잡색 비강진.
lang chạ 주위에 잠자기 위하여.
lang quân 남편.
lang sói 자칼들과 이리들.
lang thang 헤메기 위하여.
lang trung 의사.
lang vườn X lang bầm.
lang y 주술사.
làng dt 마을.
làng báo 신문 기자단.
làng bẹp 아편 상용자들.
làng bên 인근의 마을.
làng bỏ hoang 마을을 버리다.
làng chài 어촌.

làng chiến đấu

마을사람들과 싸워 주다.

làng chiến lược 전략적인

마을.

làng chơi 단단한 세트.

làng đại học 학생 마을.

làng kế cận 인근의 마을.

làng má phấn 여성들.

làng mạc 마을들.

làng nghề dt 거래 마을.

làng nước 마을 사람들.

làng quê 국내 마을.

làng văn 문학 세계.

làng xã 촌락 공동체.

làng xóm 이웃들.

lảng dt 사라지기 위하여.

lảng đi 몰래 움직여 주다.

lảng lảng 몰래 움직여 주다.

lảng tránh 받아넘기기

위하여; 교묘히 회피하기

위하여.

lảng vảng 대략 찾아 헤매기

위하여.

lảng xẹt 단조롭고 지루하다.

lãng du 유랑; 여행.

lãng dụng 낭비.

lãng dăng 뚜렷하지 않다.

lãng khoá 학생은 공격하다.

lãng mạn 낭만적이다.

lãng nhân 개인을

타이프하다.

lãng phí X phung phí.

lãng quên tt 망각.

lãng sĩ 개인을 타이프하다.

lãng tai 청각으로 인해 힘들기
위하여.

lãng tử dt 방랑자.

lãng viễn 불사신의 주소.

lanh 몸이 재빠른 단식.

lanh chanh 까다롭다;
부산을 떠다.

lanh lảnh X the thé.

lanh lẹn 몸이 재빠르다;
생기에 넘치다.

lanh lợi 빈틈없다; 몸이
재빠르다.

lanh trí 빠른 기지를 가지고
있는 것.

lành 좋다; 행복하다.

lành bệnh X khỏi bệnh.

lành canh 송어의 종류.

lành da 난 급류.

lành dạ 왕성한 식욕 .

lành dữ 경사스럽거나 몹시
불행하다.

lành lạnh 조금 춥게 약간
아주 .

lành lặn tt 손대지 않다;
파손되지 않다 .

lành mạnh 소리; 건강하다.

lành mạnh hoá 건강하게
하려고 하기 위하여.

lành nghề 자격을 뒀다;
문제되다.

lành như bụt 어린양만큼
온화하기 위하여.

lành vía 좋은 징조; 운이
좋은것.

lảnh 날카롭게; 관통하는 것.

lảnh lối 애처롭게(목소리) .

lảnh lót 즐겁다; 활동적이다.

lảnh 받기 위하여; 가기
위하여.

lảnh án 벌금을 지기 위하여.

lảnh binh 군 지휘자 .

lảnh cảm (*mắc chứng lãnh
cảm* 몹시 춥기 위하여.)

lảnh canh 반타작제도.

lãnh chúa dt 주인 행세하여
주다.

lãnh đạm 몹시 춥다; 차갑다.

lãnh đạo 안내하기 위하여;
지도하기 위하여.

lãnh đạo các cấp 모든
수준에서의 통솔력 .

lãnh đạo công tác 작업을
이르게 하여 주다.

lãnh đạo cốt cán 분수령
통솔력 .

lãnh đạo của đảng
당사자의 통솔력 .

lãnh đạo đấu tranh 싸움을
리드하여 주다.

lãnh đạo nhân dân
사람들을 리드하여 .

lãnh thổ hải ngoại 해외
담당 구역 .

lãnh thổ hải quan 관세
담당 구역 .

lãnh thổ uỷ trị 신탁 통치
지역.

lãnh tụ đa số 다수당 원내
총무.

lãnh tụ phe chống đối
반대 지도자 .

lãnh vực X lĩnh vực.

lao 던지는 창.

lao cần 열심히 일하다.

lao công 청소부; 질서 있다.

lao da 낭창.

lao dịch 중노동.

lao đao 폭풍.

lao động 노동; 작업.

lao động chân tay 교범은
일하다.

lao động dư thừa 잉여는
일하다.

lao động hợp đồng
노동자를 계약하여 주다.

lao động phổ thông
숙련되지 않은 노동자.

lao động quên mình
이기적이 아닌 노동.

lao động sản xuất 생산적인
노동.

lao động thời vụ 특정 계절
작업.

lao động tiên tiến 진보당
노동자.

lao động tiền lương 임금
제어.

lao động tình nguyện

지원자는 일하다.

lao động trẻ em 미성년
노동.

lao động trí óc 두뇌 노동.

lao hạch 연주창.

lao hết tốc lực 전속력에서
돌진하기 위하여.

lao khớp 관절염.

lao lung 감옥.

lao luyện 노력을 필요로 한
훈련.

lao lý 감옥; 교도소.

lao lực 육체적 노력.

lao màng óc 뇌막의 폐결핵.

lao màng ruột 복막의
폐결핵.

lao ngục 교도소; 감옥.

lao nhanh 급히 가기 위하여.

lao nhao 움직이고; 부산을
떨다.

lao phiền 힘들고 슬프다.

lao phổi 소비.

lao ruột 장들의 폐결핵.

lao tâm 곤란하다; 괴로움을
당하다.

lao tẩu mã 소비를 갭럽으로
달리게 하는 것.

lao thận 신장의 폐결핵.

lao thất X nhà tù.

lao trùng 폐결핵 바실루스균.

lao tù 감옥; 교도소.

lao tư 노동자와 자본가.

lao vào 돌진하다.

lao vùn vụt 작살.

lao xao pt 와글와글함.

lao xá X nhà tù.

lao xuống 뛰어들풀.

Lào 라오스.

Người Lào 라오스사람.

lào lạo 멋있다.

lào quào 가볍게.

lào rào 흥(바람 혹은 파도).

lào thảo 속삭임.

lào xào 속삭임.

lảo đảo 비틀거리기 위하여.

lão 오래되다.

lão ái 주색에 빠졌다.

lão ấu 늙은이나 젊은이나.

lão bà dt 아내.

lão bệnh học 노인병학.

lão bộc dt 나이가 든 대리인.

lão công 노인.

lão gia 나; 나.

lão già 오래된 완충기.

lão già đại gái dt 젊은
여자를 후리는 돈 많은 중년
남자.

lão giáo 도교.

lão hoá 옛날을 가지고 있기
위하여.

lão khoa 노인병학.

lão luyện 경험있다.

lão mai 오래된.

lão mẫu 나이가 든 어머니.

lão nhân 노인.

lão ô 오래된 갈가마귀.

lão ông 노인.

lão phu 노인.

lão suy tt 노쇠하다.

lão thành X kỳ cựu.

lão thần 법정에서 나이가 든
공무원.

lão thực 정직하다.

lão tính 노쇠.

lau dt 갈대.

lau chau 급하다; 매우
급하다.

lau chùi *đgt* 깨끗하게 되기
위하여; 깨끗하게 닦기 위하여 .

lau dầu 기름을 칠하여 주다.

lau đi 씻어 주다.

lau khô 마르다.

lau láu 유창하다; 허튼 소리.

lau mỡ 이동 기름 .

lau nhau 아이; 아이.

lau sậy 지팡이; 돌진하다.

làu bàu *đgt*. 투덜거리기
위하여 .

làu làu 유창하게; 완전히.

lầu bẩu X lầu bàu.

lầu thông 완전히 알고 있어
주다.

lay *đgt* 흔들리기 위하여.

lay chẳng chuyển 흔들리지
않다.

lay chuyển *đgt* 흔들리기
위하여 .

lay động *đgt* 이동하기 위하여

lay láy 눈을 번쩍이게 하는
것.

lay nhay 끌리어 주다.

lay ơn *dt* 굴라디올러스 .

lầy cò X bóp cò.

lầy 몸의 방향을 바꾸어 주다.

lá 잎.

lá bài 카드.

lá bánh 한장을 접은 케이크 .

lá bùa 매력.

lá buồm 돛.

lá cà 건네주는 손 .

lá cải 냉마.

lá chắn *dt* 보호하여 주다.

lá chét 작은 잎 .

lá chiếu 돌진은 엉키다;
갈대는 엉키다.

lá chuồn 클립.

lá cọ 종려잎.

lá cờ 표준; 깃발.

lá cửa 문 잎 .

lá đơn 신청은 모양을 이루다.

lá gai 우상엽이 달린 잎 .

lá gan 간장.

lá gồi 종려잎.

lá kép 복엽.

lá khô 낙엽 비행술.

lá lách *dt* 비장 .

lá lấu 잎 .

lá liễu 버드나무 잎들 .
lá lót 포장에 시트를 깔아
 주다.
lá mạ 잎을 뿌린 쌀 .
lá mầm 싹눈.
lá mía 서골 .
lá mía dt 서골 .
lá noãn 심피.
lá non 익지 않고 부드러운
 잎들 .
lá ong 망상물.
lá phiếu 투표; 투표.
lá phổi 허파.
lá răng cửa 톱니 모양인 잎 .
lá sả 시트로넬라 기름;
 레몬나무는 풀이 자라다.
lá sách 종판위; 복사방식으로
 사본을 만들어 주다.
lá sen 줄을 선 재킷 깃 .
lá số X số tử vi.
lá số tử vi X số tử vi.
lá thăm 연애 편지 .
lá thăm X lá phiếu.
lá thép 압연한 강철 .
lá thiếc 은종이.
lá thông 솔잎.

lá thư 편지.
lá úa 마른 나뭇잎.
lá xen kẽ 잎을 번갈아
 사용하여 주다.
lạ 기이하다; 이상한.
lạ chưa 얼마나 이상하다 !
lạ đời tt 이상하다 .
lạ kỳ 이상하다; 짝이 맞지
 않다.
lạ lẫm 이상하게; 외국.
lạ lòng 이상하다; 짝이 맞지
 않다.
lạ mặt tt 아상하게; 외국 .
lạ miệng 처음으로 섭취되다.
lạ quá 얼마나 이상하다 .
lạ tai 한계까지 .
lạ thay 놀라움을 위해 .
lạ thường tt 이상하다 .
lác củ lạc 카카오열매 .
lác đác tt 흩어졌다.
lác mắt 사시 눈을 가지고
 있기 위하여.
lạc 길잃은 가축; 쇠약해졌다.
lạc bầy 접힌부분으로부터
 옆길로 빗나가기 위하여.
lạc bước X lưu lạc.

lạc cảnh 천국.

lạc đà 낙타.

lạc đệ 시험을 낙제시키어 주다.

lạc điệu 음에서 .

lạc đường 길을 잃기 위하여.

lạc giọng 음에서 .

lạc hậu 때뒤에 .

lạc huy 쇠퇴하다.

lạc hướng 부적당한 방법을 가기 위하여.

lạc loài 낯선 땅에서 홀로 .

lạc lõng 물에 오른 물고기 같이 있기 위하여.

lạc lối 길을 잃어 주다.

lạc mất 약해졌다.

lạc nghiệp (An cư lạc nghiệp) 자리잡기 위하여 .

lạc ngữ 지위들의 넘어지어 주다.

lạc phương hướng 지휘를 낭비하기 위하여.

lạc quan 낙천적이다; 쾌활함.

lạc quan tếu 근거없는 낙천주의 .

lạc quần 사교적이다.

lạc quốc 천국.

lạc quyền 돈을 마련하여 주다.

lạc quyền 기부자 명부에 기명하여 주다.

lạc thai 실패; 유산.

lạc thổ 천국.

lạc thú dt 즐기어 주다.

lạc tổ 레구민.

lạc vào 옆길로 빗나가다.

lạc vận 운에서 .

lách dt 비장 .

lách cách 알아지어 주다; 덜컹거리어 주다.

lách tách dtg 딱딱 소리를 내기 위하여 .

lạch dt 개울; 운하 .

lạch bạch dtg 어기적 걸기 위하여 .

lạch cà lạch cạch X lạch cạch (láy).

lạch cạch 딸깍거리어 주다.

lạch đạch 어기적 걸기 위하여 .

lạch ngòi 강 채널 .

lạch sâu 채널.

lạch sông 흐름.

lạch tạch 물러앉아 주다.

lái 조종하기 위하여; 경영하기 위하여.

lái buôn 상인; 상인.

lái đồ 배젓는 사람.

lái gỗ 상인을 벌채하여 주다.

lái lợn 판매상을 날아 주다.

lái mạnh 쓰레기 경영자.

lái ngựa 말장수.

lái ô tô 운전하기 위하여.

lái phi cơ 비행기를 조종하여 주다.

lái súng 상인을 총으로 쏘아 주다.

lái tàu 조종사는 배를 조종하다.

lái tàu hoả 기차를 운전하여 주다.

lái thuyền 배를 조종하여 주다.

lái xe 경영하기 위하여.

lại 새로이; 다시.

lại ăn 다시 먹기 위하여.

lại còn 조용해지어 주다.

lại đây 여기에 와 주다.

lại được 여성 동성연애자.

lại gần X đến gần.

lại giống 타이프 라이터로 찍다.

lại hôn 함께 한사람 자신을 끌어들여 주다.

lại làm 일을 재개하여 주다.

lại lệ (시대에 뒤진 사람) 하급 당국.

lại người 회복하여 주다.

lại nói 다시 이야기하여 주다.

lại nữa 추가로.

lại sức 한사람의 건강을 회복하기 위하여.

lại thôi 어떤 것을 하는 것을 참아 주다.

lại viện (Cao dai) 내국 내각.

lạm 지정 가격을 지나가 주다.

lạm dụng 남용하기 위하여; 오용하기 위하여.

lạm dụng tình dục trẻ em 어린이 학대.

lạm phát 인플레이션.

lạm phát dần dần 크리핑 인플레이션.

lạm phát đình đốn 스태그플레이션.

lạm phát phi mã 갈로핑
인플레이션.

lạm phát thái quá
초인플레이.

lạm phát tiền tệ 화폐
인플레이션.

lạm phát tín dụng 신용의
인플레이션.

lạm thu 너무 많이 모이기
위하여.

lán 텐트; 오두막집.

lán nợ thuế 보세 장치장.

lán trại 캠프; 텐트.

láng tt 매만지기; 광택인화.

láng cháng 주위에 매달리어
주다.

láng giềng 인접하다.

láng máng 모호하게.

láng mướt 매우 빛나 주다.

láng trớn 빛나다.

lạng dt 양.

lạng chạng 바들거림.

lánh đgt 피하기 위하여.

lánh mặt 핵 몸을 피하기
위하여; 피하기 위하여.

lánh mình 잠복처는 자기
자신을 숨기다.

lánh thân 잠복처; 탈출.

lánh xa đgt 곁에 인출하기
위하여.

lạnh 차다.

lạnh băng 표정이 없이;
얼음같다.

lạnh buốt 얼음같다; 차지는
것.

lạnh bụng 내장 고소.

lạnh căm 무는 것.

lạnh dạ X lạnh bụng.

lạnh gáy 두려움으로 차 주다.

lạnh lạnh 약간 아주.

lạnh lẽo tt 춥고 음산하다.

lạnh lùng 빙하기; 차다.

lạnh ngắt 매우 아주.

lạnh người 한 사람의 혈액이
굳는 것을 느끼기 위하여.

lạnh nhạt 시원하다; 빙하기.

lạnh như tiền tng
대리석만큼 차게.

lạnh tanh 돌처럼 차갑다.

lạnh thấu xương 뼈골에
동결되기 위하여.

lạnh toát 매우 아주.

láo 건방지다; 건방지다.

láo nháo *tt* 나쁘게 섞이다 .
láo toét **X** **láo**.
láo xược 뻔뻔스럽다.
lạo lạo 이성적인 바라보는 것
lạo thảo 물다.
lạo xạo 위기.
láp nháp 불쾌한 .
láp hộ 사냥꾼.
láp lục 엽록체.
láp phách 호박을 노랗게
 물들여 주다.
láp xưởng *dt* 중국 소시지 .
lát 한 조각.
lát bánh 가루반죽; 비스킷.
lát cắt 얇게 베고; 뒤에서
 공격하다.
lát đá 돌이 덮이다.
lát gạch 타일을 붙이기
 위하여.
lát hoa 짜진 나무 .
lát sau **X** **một lát sau**.
lát ván 판에 .
lạt *dt* 대나무는 실같이 되다.
lạt lèo 물기 많다; 맛이 없다.
lạt nhách 아주 맛없다 .

lạt phai 약해지어 주다.
lạt phèo 매우 재미 없어 주다.
lạt théch 맛없다; 둔해지어
 주다.
lạt tình 약해지어 주다.
lạt tre 대나무는 옷을 벗다.
láu 빈틈없다; 교활하다.
láu ăn 많이 먹다.
láu cá *tt* 날렵하다; 교활 .
láu lĩnh *tt* 무례하다;
 교활하다 .
láu táu 매우 급히;
 더듬거리며 말하여 주다.
láy *đgt* 되풀이하여 말하기
 위하여 .
lạy *đgt* 아부하기 위하여 .
lạy giờ 나는 신에게
 간원하다.
lạy lục 간청하여 주다;
 탄원하여 주다.
lần *dt* 주름; 새 취향 .
lằng nhằng *đgt* 질질 오래
 끌기 위하여 .
lằng xằng 무질서하다.
lẳng 슬링.
lẳng khằng 빈약하다; 얇다.

lẳng lẳng 조용하게 유지하여
준다.

lẳng lơ tt 가볍다; 부도덕하다.

lẳng ngẳng X lẳng khẵng.

lẳng nhẵng 끌리어 준다.

lẳng dt 바꾸니 .

lẳng đẵng 끌리어 준다.

lẳng nhẵng 걸리다; 달라붙어
준다.

lắc đgt. 흔들리기 위하여.

lắc cắc 2개의 딱딱한
대상물의 소리를 내는 것.

lắc chuông 벨을 울리어
준다.

lắc đầu 한사람의 머리를
흔들기 위하여.

lắc lay 휘두름.

lắc lắc 앞뒤로 매달리어 준다.

lắc lê 세차게 비툼; 스패너.

lắc lê bugi 중심적 인물은
괴롭히다.

lắc lê có lỗ vặn ốc 원숭이
꽃는 구멍 .

lắc lê dẹt 끝은 비틀리다.

lắc lê đầu kín 박스 스패너.

lắc lê đầu mở 열린 끝은
비틀리다.

lắc lê điều chỉnh 세차게
비툼을 조정하는 것.

lắc lê hai đầu 두배는 렌치의
끝부분을 이룬다.

lắc lê mỏ lét 조절할 수 있게
한 세차게 비툼 .

lắc lư 진동하기 위하여.

lắc vòng 테를 굴리기 위하여.

lắm 많은 것; 다수.

lắm chuyện X nhiều lắm
điều X nhiều chuyện.

lắm kẻ 다수 사람들 .

lắm khi 많은 때 .

lắm lắm 매우; 매우 많이.

lắm lần 몇 번.

lắm lời X lắm điều.

lắm lúc 자주; 몇 번.

lắm mồm X lắm điều.

lắm người 인구 조밀하다.

lắm nhời 말이 많다.

lắm phen X lắm khi.

lắm tài 다수는 문제되다.

lắm tiền 돈을 주조하기
위하여.

lắm trò 까다롭다.

lạm 악취있다.

lặn 뛰어들기 위하여.
lặn lội 수고하여 주다.
lặn vào trong 물러가 주다.
lặn xuống 잠기어 주다.
lắng cặn 불하는 것은
 침전하다.
lắng dịu 일시적인 고요함;
 조용하다.
lắng lắng 경험하여 주다.
lắng đọng 매석.
lắng nghe X lắng tai nghe.
lắng nhắng 까다롭다;
 허식들.
lắng tai nghe 주의깊게
 경청하기 위하여.
lắng xuống 자리잡아 주다.
lặng tt 침묵하다; 조용하다.
lặng gió 바람없다; 조용하다.
lặng im 조용히 유지하여
 주다.
lặng lặng X lẳng lẳng.
lặng lẽ tt 조용하다; 무성영화
 .
lặng ngắt tt 죽은 침묵.
lặng nghe 침묵중에 경청하여
 주다.
lặng người 깜짝 놀라게 하다.

lặng thinh 한사람의 혀를
 잡기 위하여.
lặng yên 조용하다; 조용하다.
lấp dgt 만나기 위하여; 맞기
 위하여.
lấp ba lấp bắp X lấp bắp.
lấp bắp 말을 더듬기 위하여.
lấp đạn 적재하물 무기.
lấp đặt 준비하기 위하여.
lấp động cơ 엔진의 회의.
lấp đường dây 전보를 치는
 것.
lấp ghép 모아 주다.
lấp hình (trò chơi) 조각 그림
 맞추기 장난감.
lấp lại 반복; 되풀이하여 주다.
lấp lười lê 총검들을
 고정시키기 위하여.
lấp máy 조립하여 주다.
lấp mộng 장부촉이음으로
 잇기 위하여.
lấp nắp 판으로 조절하기
 위하여.
lấp ráp 조립하기 위하여.
lấp sẵn 미리 제조하다.
lấp vào 접합; 조립하여 주다.
lấp 유어 반복.

lập bập 불평하고;
중얼거리다.

lập di lập lại 되풀이하다.

lập lại 되풀이하여 말하기
위하여.

lất la lất lẻo 높이 위로
그리고 불안정하다.

lất lay 나불거림.

lất lẻo 위험하다.

lất léo 간지럼 타다.

lất mắt 작다.

lất nhắt tt 자그마하다; 분 .

lặt X nhặt.

lặt lẹo 변하기 쉽다.

lặt vặt tt 잡다한 사람들 .

đồ lặt vặt 잡화 .

lăm 5.

lăm le dtg 시도하기 위하여 .

lăm nhăm 약간.

lăn dtg 구르기 위하여;
버둥거리기 위하여 .

lăn chiêng 한사람의 뒤쪽에
해당되어 주다.

lăn chinh 회전.

lăn cổ 한사람의 뒤쪽에
해당되어 주다.

lăn cù 빙글빙글 돌면서
황급히 걸어 주다.

lăn dùng 가을; 붕괴.

lăn kênh X lăn chiêng.

lăn lóc 대략 거짓말을 하여
주다.

lăn lộn dtg 대략 뒹굴기
위하여.

lăn lững 안에 주장하여 주다.

lăn mình 한사람 자신을
떨구어버리어 주다.

lăn quay 한사람의 뒤쪽에
해당되어 주다.

lăn ra chết 갑자기 죽기
위하여.

lăn sả vào 돌진하고; 달아
놓다.

lăn tăn 가볍게 물결이 일어
주다.

lăn tròn 바람; 코일.

lăn xả 돌진.

lăng dt 왕실 무덤 .

lăng băng 게으름 피우고
있고; 놀고 지내다.

lăng kính dt 프리즘 .

lăng lúu 간섭하여 주다.

lăng mạ dtg 욕하기 위하여 .

lăng miếu 왕 무덤들과 사원들 .
lăng mộ 왕실 무덤들 .
lăng nhẽ 중요하지 않다.
lăng nhục đgt 창피를 주기 위하여 .
lăng quăng đgt 대략 빈들빈들 지내기 위하여 .
lăng tằm dt 장대한 무덤들.
lăng trì 해부 프리즘에 의한 실험 .
lăng xăng 부산을 떨기 위하여.
lăng xê 나서기 위하여.
lâm dt 숲; 숲 .
lâm bệnh 병에 걸리기 위하여.
lâm bồn 명문을 주기 위하여.
lâm chiến 전쟁을 입력하기 위하여.
lâm chính 임학의 서비스 .
lâm chung 죽음의 그 포인트에서 있기 위하여.
lâm dân 종얼거림.
lâm hành 가 주다; 떠나 주다.
lâm hạt 지방.
lâm học 삼림 육성; 임학.

lâm khóc 눈물의 제안 .
lâm li 이동하다; 애처롭다
lâm lụy 종사하여 주다 .
lâm nạn X gặp nạn.
lâm nghiệp 임학.
lâm nguy 위험에 있기 위하여.
lâm nợ 의리를 내어 주다.
lâm râu 이슬비.
lâm sản 숲 제품 .
lâm sàng 임상.
lâm sự 필요의 경우에 .
lâm thâm (mưa lâm thâm
 그 비는 후두두 내리고 있다.)
lâm thời 일시적이다.
lâm thổ sản 숲과 출생 제품들.
lâm trại 경작하다.
lâm trận 싸움을 시작하여 주다.
lâm triều 시청자를 시작하여 주다.
lâm trường 식림은 모이다.
lâm tuyên 숲과 시내들.
lâm tử X lâm chung.
Đang trong giờ lâm tử 에 있기 위하여.

lâm vụ 임학 일들 .

lâm X nhâm.

lâm bầm 중얼거리기 위하여 .

lâm đường lạc lối 길을 잃기 위하여 .

lâm lạc 오해하다 .

lâm lâm lì lì X lâm lì.

lâm lẫn X nhâm lẫn.

lâm lì 말없다 .

lâm lờ 잘못 알다; 오해하다 .

lâm lỗi 잘못을 범하기 위하여 .

lâm lũi 잠자코 .

lâm than 비극적이다 .

lâm to X nhâm to.

lầm 스텔스기를 타고 위로
끝다 .

lầm bầm đgt 중얼거리기
위하여 .

**lầm ca lầm cảm X lầm
cảm**.

lầm cảm 지나치게 조심하다 .

lầm dầm 가볍다 .

lầm nhảm 중얼거림;
불평하다 .

lầm 곡창 .

lầm cảm 작은 미치광이 .

lầm lầm 굉장하다 .

lầm liệt tt 위엄있다 .

lầm thóc 창고를 표면을
도톨도톨하게 하여 주다 .

lân đgt 침입하기 위하여 .

lân bang 인근의 국가 .

lân cận tt 접근하다; 거의

lân chất 인공을 발하다 .

lân giác 인접한 각도 .

lân hành 구근 .

lân la 빈번하다; 가까워지다 .

lân quang dt 인광 .

lân quốc 인근의 국가 .

lân tinh tt 인광을 발하다 .

lân toan 인산 .

lân tuất 유감; 연민 .

lần 시간 .

lần chân 지연시키기 위하여 .

lần chót 지난 시간 .

lần cuối cùng 지난 시간 .

lần đầu 1번째로 박자를
맞추어 주다 .

lần đầu tiên 1번째로 박자를
맞추어 주다 .

lần đường 한사람의 방법을
더듬어 찾기 위하여 .

lần gần đây nhất X lần mới đây nhất.

lần hồi 조금씩.

lần khác X khi khác.

lần lần 단계적으로.

lần lượt 차례로; 연속해서.

lần nữa 오래 머무르기 위하여;
고식적인 수단을 취하기
위하여.

lần mò 손으로 더듬어 주다.

lần mới đây nhất 가장 많이
최근에 .

lần này 이 시간 .

lần nữa 다시 한번.

lần sang 가 주다 또는 와
주다.

lần sau 다음 번에 .

lần sau cùng X lần cuối cùng.

lần thân 부진하다; 나태하다.

lần theo 뒤따르기 위하여.

lần tìm 트럭.

lần trước 지난 시간 .

lần đgt 사라지기 위하여.

lần đi nơi khác 몰래 움직여
주다.

lần khuất 숨기어 주다;
적용되다

lần mặt 저자세를 계속하여
주다.

lần mẩn 경솔하여 주다; 도공

lần núp 잠복처는 커버를
가지고 가다.

lần quẩn đgt 뒤따르기
위하여; 하늘을 떠다니기
위하여.

lần quát đgt 대략 숨기
위하여.

lần tha lần thẩn X lần thẩn.

lần tránh X lảng tránh.

lần trốn X bỏ trốn.

lần vào 섞이기 위하여기
위하여 .

lần 잘 잊다.

lần cần 잘 잊다.

lần lộn 혼잡에 .

lần nhau 상호간; 호혜적이다.

lần vào 섞이기 위하여기
위하여.

lâng lảo 뻔뻔스럽다.

lâng lẳng tt 매우 빛나다.

lâu 길다; 긴시간동안 .

lâu bền 영속성이 있다; 길게 계속되다.

lâu các 궁전.

lâu dài 길다.

lâu dài gian khổ 연장하다

lâu dài 궁전; 성.

lâu lai 오랫동안.

lâu lành 낫기 위하여 느리게 되다.

lâu lác 긴시간; 느리게 되어 주다.

lâu lâu 때때로.

lâu nay 그 후 애타게 바라 주다.

lâu năm X kỳ cựu.

Đảng viên lâu năm

전투경력을 쌓은 사교를 좋아하는 일원.

lâu ngày 긴시간동안.

lâu nhâu 무리.

lâu thành 성.

lâu 층; 층.

lâu bầu X lâu nhâu.

lâu ca 전망대; 전망대.

lâu chuông 족탑

lâu hồng 카바레(당면한 사정)

lâu không 비어있는 집.

lâu lâu 마음속깊이; 유창하게.

lâu năm góc 5각형.

lâu nhâu 투덜대는 소리.

lâu son 위치하여 주다; 성을 쌓아 주다.

lâu thơ 시를 우물우물 말하는 방.

lâu trang 부인의 내실.

lâu xanh 갈보집.

lây 감염되기 위하여.

lây gián tiếp 간접 접촉전염.

lây lan (nói về bệnh) 퍼지기 위하여.

lây lắt X sống lây lắt.

Lây lắt đầu đường xó chợ
집없기 위하여.

lây nhây 빈둥거리기 위하여.

lây nhiễm X hay lây.

Khu lây nhiễm trong một bệnh viện 격리 병동.

lây truyền X lây.

lây trực tiếp 접촉전염을 돌리어 주다.

lây tt 늪이 많다; 습지.

lây bùn 멋다.

lầy lội *tt* 진흙투성이가 되다;
질척거리다

lầy lủa 뻘뻘스럽고 수치를
모르다.

lầy nhầy *tt* 불쾌하다; 점성이
있다.

lầy 조개.

lầy cò 방아쇠를 누르기
위하여.

lầy 건들거리며 걸어 주다.

lầy lừng *tt* 유명하다.

lầy tràn 일반화.

lắc cắc 버릇없다; 건방지다.

lắc láo **X** **lắc cắc**.

lắc lơ lắc láo 버릇없다.

lắc xác **X** **lắc cắc**.

lắm 더러워졌다; 더럽히다

lắm chấm *tt* 얼룩이 생기다;
점이 찍히다.

lắm lét 겁 많다; 무섭다.

lắm tằm 구슬 모양으로 되기
위하여.

lấn 침입하기 위하여.

lấn át 어기어 주다.

lấn chiếm 법을 어기어 주다.

lận 장복처.

lấp *đgt* 맞물기 위하여.

lấp la lấp lánh **X** **lấp
lánh**.

lấp lánh *đgt* 불꽃을 튀기기
위하여; 반짝반짝 빛나기
위하여.

lấp liếm *đgt* 광택이 나기
위하여.

lấp lánh 불꽃을 내어 주다.

lấp ló *đgt* 깜박거리기 위하여.

lấp lỏ hồng 격차를 완료하여
주다.

lấp lú 잊어 주다; 잘 잊다

lấp lửng 어렴풋하다;
불명확하다.

lấp rác 부질 없는 생각을
잊어버리어 주다.

lấp xấp (nước) 바다에 절벽 .

lập 모양을 이루기 위하여;
확립하기 위하여.

lập ấp chiến lược 전략적인
작은 마을을 위로 정하다.

lập bản đồ 위치하기 위하여.

lập bảng 요약하여 주다.

lập biên bản 분이 걸리기
위하여.

lập cập 떨림; 떨림.

lập chí *đgt* 한사람의 마음을
올려놓기 위하여.

lập công *đgt* 위업을 세우기
위하여.

lập danh sách 목록을
작성하기 위하여.

lập dị 별나다; 독특하다.

lập đàn 제단을 위로 두다.

lập đàn tràng 당사자를
만들어 내어 주다.

lập đông 겨울에서 시작하는
것.

lập gia đình 결혼하기
위하여; 결혼하게 되기 위하여.

lập hạ 여름에서 시작하는 것.

lập hiến 입헌적인.

lập hồ sơ 정리를 위로
과하다.

lập hội 사회 집단을 설립하기
위하여.

lập kế 속임을 실행하여 주다.

lập kế hoạch 계획하기
위하여; 예정하기 위하여.

lập khế 계약을 확립하여
주다.

lập kỳ công 주목할 만한
위업을 달성하여 주다.

lập lại 원래장소에 가져다
놓기 위하여.

lập lại trật tự 질서를
회복하여 주다.

lập lác 이음판; 짐쇠.

lập lòe 나불거림; 불꽃.

lập lò tt 애매하다; 애매하다.

lập lò đánh lận con đen
믿을 수 없기 위하여.

lập luận 주장.

lập mặt trận 프런트를
설립하기 위하여.

lập mẹo 계획을 세우기
위하여.

lập một kỷ nguyên mới
시대 - 제조.

lập mưu *đgt* 지도를 바치기
위하여.

lập nên 세트되십시오;
확립하여 주다.

lập ngân sách 세트되다;
예산

lập nghiệp 사업에 위로 사람
자신을 배치하기 위하여.

lập ngôn 학구적인 작업을
구성하여 주다.

lập nội các 내각을 조직하여 주다.

lập pháp 법률을 창시하기 위하여.

lập phương 입방체.

lập quốc 상태를 발견하였어 주다.

lập quy 조절하여 주다.

lập ra 창조적인 일을 하기 위하여; 근거하기 위하여.

lập sổ 서적들의 1 세트를 설치하여 주다.

lập tâm 계획; 음모.

lập thành 속식.

lập thân 수명에 한 사람의 위치를 설립하여 주다.

lập thể 일치하여 정렬하여 주다.

lập thời biểu 예정하기 위하여.

lập thu 가을에서 시작하는 것.

lập trình 프로그램을 만들기 위하여.

lập trình viên 컴퓨터 프로그램 작성자.

lập trường 입장.

lập trường cách mạng 혁명적인 입장.

lập trường chính trị 정치적인 입장.

lập trường dứt khoát 회사는 위치하다.

lập trường giai cấp 입장을 분류하여 주다.

lập trường tư tưởng 관념적인 정지.

lập trường vững vàng 견고한 입장.

lập tự 한 사람의 상속인을 귀속을 정하여 주다.

lập tức X ngay lập tức.

lập ủy ban 위원회를 설립하다.

lập ước 청부를 위로 써 주다.

lất khất 앞으로 뒤에 흔들다.

lất lững 불안정하다.

lất phất (mưa) 부슬부슬 내리는 것.

lật 위로 젓히기 위하여.

lập bật 떨림; 떨림.

lập dật 서둘러.

lập đổ 너무 멀리 던지기 위하여.

lật lẹo X lật lọng.

lật lọng 사기꾼; 잘 속는 사람.

lật mặt 가면을 벗어 주다; 표시하여 주다.

lật nhào *đgt* 뒤집히기 위하여.

lật phật 펄럭임; 퍼덕거리다.

lật sấp 전복.

lật tẩy *đgt* 가면을 벗기 위하여.

lật úp 타도.

Lậu 임질.

lậu cấp tính 급성 임질.

lậu kinh niên 만성 임질.

lậu mãn tính X lậu kinh niên.

lậu nho 옛날은 학자를 형성하다.

lậu thoát 빼어 주다; 빠뜨리어 주다.

lậu thuế 밀수.

lậu tục 유행에 뒤떨어진 관세.

lậu vé 밀항자.

lấy 잡기 위하여.

lấy cắp 도둑질하는 것이 때문에.

lấy chỗ 방을 제조하기 위하여

lấy chồng 결혼하게 되기 위하여.

lấy có X chiếu lệ.

lấy cung 질문하기 위하여.

lấy dấu tay 지문을 채취하기 위하여.

lấy đà 속력을 기상시키기 위하여.

lấy dặt 부당한 대금을 요구하기 위하여.

lấy đầu 참수하여 주다.

lấy đi 이동하기 위하여.

lấy được 성공하여 주다

lấy giọng 한 사람의 목의 가래를 없애어 주다.

lấy giống 가로질러; 잡종이 되어 주다.

lấy hện 약속을 하여 주다.

lấy liền 당신이 기다릴 동안에.

lấy lòng 애교있다.

lấy luôn 쓰기 위하여.

lấy nhau 결혼하기 위하여.

lấy nốt 어음을 획득하기 위하여.

lấy quân 군대들을 잡기 위하여.

lấy ra 잡기 위하여.

lấy ráo 날려진 모두 .

lấy sau 나중에 가 주다.

lấy số (tử vi) 점성들을 가지고 있는 것은 주조됩니다.

lấy số trung bình 차이를 쪼개기 위하여.

lấy sức 힘을 축적하기 위하여.

lấy tân binh 신병들을 잡아 주다.

lấy thêm 수를 더 많은 수로 수신하여 주다.

lấy thế 권한을 추정하는 것.

lấy thuế 징세 세금 .

lấy tiếng 명성을 만들기 위하여.

lấy tin 새로운 사실 혹은 정보를 모아 주다.

lấy tin tức 문의를 하기 위하여.

lấy tích phân 통합되기 위하여.

lấy vào (sự...) 받아들이는 곳.

lấy vận 운.

lấy vé 티켓들을 사기 위하여.

lấy vi phân 차별화하기 위하여.

lấy vợ 결혼하게 되기 위하여 .

lấy vợ lẽ 첩을 데리고 가기 위하여.

lấy xác 시체들을 모으기 위하여.

lấy ý kiến 연상들을 집중하기 위하여.

le đgt 허팔다리등이 축 늘어지기를 위하여.

le hôi 작은 논병아리 .

le le dt 상오리.

le lói tt 깜박거리는 것.

le lười X là lười.

le te 간단히; 낮은 것.

lè lười 밖에 한사람의 혀를 놓기 위하여.

lè nhè 느릿느릿 말하기 위하여.

lè phè 희롱하여 주다; 주위에 게으름 피워 주다.

lè tè 보통보다 작다.

lẻ 짝이 맞지 않다; 평탄하지 않다.

lẻ loi 외롭다.
lẻ tẻ 흠어졌다; 드문드문하다
lẽ dt 이유.
lẽ chung 수사는 지배하다.
lẽ cố nhiên 물론.
lẽ dĩ nhiên 본래.
lẽ giới 자연법칙.
lẽ hằng 상식.
lẽ hiển nhiên 자명한 이치.
lẽ mọn 첩.
lẽ phải 올바름; 이유.
lẽ thường 상식.
lẽ thường tình 상식.
lẽ trời X lẽ giới.
lem lem 더럽히는 것은
 단식을 말하다. (lem lem cái
 mồm)
lem lem 빨리.
lem luốc 매우 더럽게;
 더러워졌다.
lem nhem 흙; 흐림.
lèm bèm 말이 많다.
lèm nhèm 미성년자;
 사소하다.
lẻm bẻm lẻm bẻm
 계속적으로 말하여 주다.

len chải 모직물을 빗질하다.
len dạ 방모사들.
len dệt 방모사는 모이다.
len đan 양털은 실처럼
 늘어지다.
len len X lén.
lèn dtg 배불리 먹기 위하여;
 포식하기 위하여.
lẻn 비밀스럽게 행동하여 주다.
lẻn bước 사라지어 주다.
lẻn đi 몰래 움직여 주다.
lẻn lẩn 잠복처; 몰래하기.
leng beng 심각하지 않다.
leng keng 딸랑딸랑.
leng teng 완전한 무질서에.
lẻng kẻng 절거덕 소리내는
 것.
lẻng xẻng X lẻng kẻng.
leo 오르기 위하여.
leo cây 나무를 위로
 기어오르기 위하여.
leo dây 1 로프에 오르기
 위하여.
leo dốc 경사면에 오르기
 위하여.
leo kheo 키가 크고 입장자가
 많지 않다.

leo léo 매우 깨끗하다 .
leo lét 깜박거리기 위하여 .
leo lên leo xuống 위 와 아래에 오르기 위하여 .
leo lên lưng cạp 1 파운드에 .
leo núi 산을 위로 등반하기 위하여 .
leo teo X lèo tèo.
leo thang 사다리를 기어오르기 위하여 .
leo trèo 오르기 위하여 .
leo vào 오르기 위하여기 위하여 .
lèo 꿀떡꿀떡 마심; 빨기 .
lèo khèo X leo kheo.
lèo lá 거짓으로; 잘못 인도되는 것 .
lèo lái 지도하기 위하여 .
lèo mây 뜰 .
lèo nhèo 약해지는 것 .
lèo sèo 흠어졌다 .
lèo tèo tt 흠어졌다 .
lèo xèo 지글지글 하는 소리 .
lèo đgt 산뜻하게 베어지기 위하여 .

lèo đèo 밀접하게 뒤따라 주다 .
lèo khẩu 잘 지껄인 혀 .
lèo lèo 분명히; 투명하다 .
lèo lự 진실이 아니다 .
lèo mếp 말수가 많다 .
lèo miệng 말이 많다 .
lèo môm X lèo miệng.
lèo tt 곧음이 아니라 .
lèo đèo 따라 .
lẻ kim 흘쭍한 사팔눈을 가지고 있기 위하여 .
lẹ X nhanh.
lẹ làng 신속하다; 빠르다 .
lẹ lên X nhanh lên !
lém lĩnh X liến thoắng.
lém mếp 잘 지껄인 혀 .
lém môm X lém mếp.
lẹm 새김 눈이 있다 .
lén 비밀 .
lén lút 비밀 .
lẹn kẹn 써서 낱게 하다 .
lếng phéng 대략 매달리어 주다 .
lếng téng 경솔하다 .
léo 올라가 주다 .

léo nhéo 애처롭게; 반음
올리어 주다.

léo xèo X léo nhéo.

lẹo (nói về súc vật) 성교하기
위하여.

lép tt 평평하다.

lép lép 말이 많다.

lép cò 불발.

lép kẹp 수축시키다.

lép nhép 불쾌하다.

lép xép X lép lép.

lép xẹp tt 수축시키다.

lê dt 배.

lê dân 일반적인 사람들.

lê dương 재향군인회 회원.

lê lết 한사람의 발들을 잘잘
끌어 주다.

lê mê 고우다; 진정 작용이
있다

lê minh 새벽녘.

lê thê tt 끌리는 것.

lê thứ 일반적인 사람들.

lê viên 극장.

lê 원가와 파는 값의 차액; 술.

lê an toàn 안전에 대한
원가와 파는 값의 차액.

lê cầu 리본.

lê đường dt 연석; 길가.

lê giấy 작은 조각들.

lê lối dt 방법; 태도.

lê lối ăn ở 생활의 방법.

lê lối công tác 스타일을
그리는 것.

lê lối làm việc 진행을 일을
시키는 것.

lê luật X lệ luật.

lê sách 원가와 파는 값의
차액을 기입하여 주다.

lê thói dt 연습.

lễ đgt 난절하기 위하여.

lễ 아부하기 위하여.

lễ ăn bánh thánh 놀라운
친교.

lễ ban phước (tôn giáo)
성례전.

lễ ban thánh thể 친교.

lễ bực tâm thành 거짓 없는
마음을 제외하고 증정품을
낭비하는 것.

lễ bái 예배하기 위하여.

lễ bế mạc 의식을 완료하는
것.

lễ biến hình (tôn giáo) 변형.

lễ bộ 군웅 할거적인
 베트남에서 의식들의 내각 .
lễ các linh hồn 위령의 날.
**lễ các thánh X lễ chư
 thánh.**
lễ cáo thành 완성을 알린
 의식 .
lễ cầu siêu 죽은 사람을 위한
 미사 .
lễ chào cờ 색을 중대로
 편성하는 것.
lễ chạm mặt 사전에 약속 식
 .
lễ chạm ngõ 사전에 약속 식
 .
lễ chế 원안의 규약과 의례.
lễ chư thánh 모든 성인의 날.
lễ cưới 의식과 결혼하는 것.
lễ đài 연단; 플랫폼.
lễ đăng quang 대관식.
lễ diễn 의식들.
lễ đình chiến 휴전 날 .
lễ độ 공손하다; 예의바르다.
lễ độc lập 독립 날 .
lễ đường 회의장.
lễ gia miện 대관식.

lễ gia tiên 조상 의식 .
lễ giao quân 군대는 의식을
 전하다.
lễ giáng sinh X Nô-en.
Đêm trước lễ Giáng Sinh
 크리스마스 전야.
lễ giáo dt 의식들.
lễ hạ cờ dt 퇴각.
lễ hạ thủy 진수식을
 배송하여 주다.
lễ hỏi 약혼.
lễ hội 축제.
lễ hội dân gian 서민 축제 .
lễ kết nạp 개시.
lễ khai giảng 조건으로 인해
 시작하는 것.
lễ khai mạc 의식을 여는 것.
**lễ khai trường X lễ khai
 giảng.**
lễ khao quân 연회 식을
 중대로 편성하다.
lễ khánh thành 취임 식 .
**lễ kim hôn X đám cưới
 vàng.**
lễ kỷ niệm 기념일.
lễ kỷ niệm đặc biệt 희년.
lễ lá 종려주일.

lễ lạc thành 헌납.
lễ lạt 증정품; 선물하다.
lễ lạy 아부.
lễ mai táng 매장식.
lễ mãn khoá 대학졸업.
lễ mạo 예의바르다.
lễ mọn 선물을 천하게 하여
 주다.
lễ nghi dt 의식들; 의식들.
lễ nghĩa dt 예의 바름과 이유.
lễ nhạc 의식들과 음악.
lễ nhậm chức 설비.
lễ nhường 예의바름; 복종.
lễ Nô-en X Nô-en.
lễ pháo 캐논은 인사하다.
lễ phát bằng 대학졸업.
lễ phát phần thưởng
 우등생 표창일.
lễ phát thưởng 의식을
 재정하여 주다.
lễ phẩm 헌재.
lễ phép 공손하다;
 예의바르다.
lễ phục 정장용 군복.
lễ phục sinh 부활절.

lễ rước nển 양초는
 한덩어리가 되다.
lễ rửa tội 세례.
lễ sám hối 보상.
lễ siêu độ 죽은 사람의 면제.
lễ sinh nhật 생일 축하.
lễ song thập 110 축제를 두
 배로 하여 주다.
lễ tang 장례식.
lễ tạ ơn 추수 감사절.
lễ tân 원안.
lễ thăng thiên 예수 승천
 축일.
lễ tiếp đón 의식을 환영하는
 것.
lễ truy điệu 기념 서비스.
lễ truyền tin 포고.
lễ tục 의식과 관세.
lễ tức vị 대관식.
lễ tựu chức 설비.
lễ vật dt 제안하는 것.
lễ vọng 철야.
lễ vu qui 의식과 결혼하는 것.
lễ xuất quân 출발 의식을
 중대로 편성하여 주다.

lễ xức dầu thánh 기름을 바름.

lên 오르기 위하여.

lên án 비난하기 위하여;
비난하기 위하여.

lên bảng 칠판으로 가기 위하여.

lên bờ 물에 오르기 위하여.

lên bổng xuống trầm
오르기 위하여 그리고 내려주다.

lên ca 교대 의무를 계속하여 주다.

lên cao 높은 곳에 있는 장소로 가기 위하여.

lên cân 무게를 늘이기 위하여.

lên cân lại 무게 뒤쪽을 향하게 하기 위하여.

lên chắp 눈에 돼지우리를 가지고 있기 위하여.

lên chức 승진하기 위하여.

lên cò súng 총의 공이치기를 당기기 위하여.

lên cơ 경련을 일으키기 위하여.

lên cơ sở rét 말라리아로 인해 경련을 일으키기 위하여.

lên cung 절을 구부리기 위하여.

lên da non (nói về vết thương) 피부에 .

lên dây 처지가 되기 위하여.

lên dây cót tinh thần
기운이 나기 위하여.

lên dốc 오르막길을 가기 위하여.

lên đạn 총의 공이치기를 당기기 위하여.

lên đèn 램프에 불을 켜어 주다.

lên đến 오기 위하여기 위하여 .

lên đồng 황홀로 들어가기 위하여.

lên đường 떠나기 위하여.

lên gác 위층을 가기 위하여.

lên gân 구부려지고;
한사람의 힘을 구부리다.

lên giá 가격을 올리기 위하여.

lên giọng 던짐을 제기하기 위하여.

lên giường 잠자러 가기
 위하여.
lên gối 무릎꿇기 위하여.
lên hoa 작은 발진하는 병으로.
 괴로워하여 주다.
lên hơi 증발하여 주다.
lên hương 우위에 있기
 위하여.
lên khuôn 활자화 되어;
 편승하다.
lên khuôn in 인쇄에 대하여
 타입을 고정하여 주다.
lên khuôn in 인쇄에 대하여
 타입을 고정하여 주다.
lên lầu 위층을 가기 위하여.
lên lon 승진을 얻기 위하여.
lên lớp 강의하기 위하여;
 선생노릇을 하기 위하여.
lên mạnh 철저하게 일어서기
 위하여.
lên máu 고혈압을 일으키기
 위하여.
lên máy bay 판에 비행기.
**lên mặt ta đây X ra vẻ ta
 đây.**
lên men 발효하기 위하여.

lên men giấm 초를 낸
 발효작용.
lên men rượu 알코올성
 발효작용.
lên ngai X lên ngôi.
lên ngôi 왕으로 되기 위하여.
lên nước 번쩍임을 받기
 위하여.
lên quai bị 유행성
 이하선염에 걸리기 위하여.
lên rạ 수두에 걸리기 위하여.
lên râu 뽑내어 주다.
lên rừng 밀림지대에
 식립하기 위하여 가 주다.
lên sẹ 나 주다.
lên sỏi 홍역에 걸리기 위하여.
lên số 고속 변환.
lên tàu 판에 배.
lên tận mây xanh 큰
 기쁨들로 들어가기 위하여.
lên thẳng 직선 코스를 가기
 위하여.
lên tiếng 한사람의 목소리를
 울리기 위하여.
lên tới X lên đến.
lên trời 하늘에 가기 위하여.

lên ung 종기를 형성하기 위하여.

lên xe 자동차를 들어놓기 위하여.

lên xuống 오르기 위하여 그리고 내리어 주다.

lên yên 말에게 가 주다.

lênh chênh 불안정하다; 불안정하다.

lênh đênh *đgt* 떠다니기 위하여; 표류하기 위하여.

lênh khênh 높고 호리호리하다.

lênh bênh *tt* 성가시다.

lênh đênh 펠리컨.

lênh kênh 부피가 크다.

lêu 부엌부엌우다.

lêu bêu 심각하지 않다.

lêu đêu 훌쩍하다.

lêu lêu 당신에 부끄러움.

lêu lổng 덩어리는 나태하다.

lêu 캔버스; 텐트.

lêu bạt 캔버스; 텐트.

lêu bêu 떠다니다; 표류하다.

lêu cá nhân 개인은 천막생활을 하다.

lêu chiếu 매트는 털같이 하다.

lêu nghề 애타게 바라고 가늘어지다.

lêu quán 작은 짚으로 만든 오두막.

lêu tôn 오두막.

lêu tranh 짚으로 이어진 오두막.

lêu nghề X lêu nghề.

lệ *dt* 눈물.

lệ án 법률학.

lệ bộ 재래식.유행.

lệ châu 눈물.

lệ chi 여주.

lệ chung 포괄적인 법률.

lệ dịch 유행병.

lệ duyên 눈물을 흘린 선들.

lệ khệ 무겁다; 다루기 힘들다.

lệ khí 유행병 열.

lệ làng 지역 법률.

lệ liễu 수양버들.

lệ luật *dt* 관습과 계율.

lệ ngạch 전통들; 습관.

lệ ngôn 도입; 서문.

lệ nông 농노.

lệ phí 수수료들; 비용,
lệ phí cầu đường 도로 세금
 ; 사용료.
lệ phí chứng từ 인지세.
lệ sử 비극적인 역사.
lệ thuộc 부하.
lệ thường 정상적으로.
lếch lác 더러워지다.
lếch tha lếch thếch X lếch thếch.
lếch thếch 단정치 못하다.
lệch 기울다.
lệch lạc trong công tác
 서류의 모순들.
lệch lạc trong công việc
 작업에 서류의 모순들.
lệch lạc tư tưởng 관념적인
 잘못.
lệch nghiêng 위선적인 말투.
lệch tâm 차감 계산.
lệch trục 차감 계산.
lệch vẹo 구부러져.
lệnh 주문; 명령.
lệnh ái 당신의 딸.
lệnh ân xá 은사; 용서.
lệnh bà 높이; 귀부인의 신분.

lệnh bắn 불은 명령하다.
lệnh bắt 체포 수령 인가서.
lệnh bốc 짐싣기는 주문하다.
lệnh cấm vận 통상 정지.
lệnh cấp phát 지급은
 주문하다.
lệnh chèn (tin học) 삽입물은
 명령하다.
lệnh chép (tin học) 광고
 문안은 명령하다.
lệnh chỉ 황제는 주문하다.
lệnh chiến đấu 전투는
 주문하다.
lệnh chính 당신의 아내.
lệnh chuẩn chỉ 지불에 대한
 수령 인가서.
lệnh chung 일반 명령.
lệnh chuyển dịch 진의 주문
 .
lệnh chuyển quân 변동은
 주문하다.
lệnh chuyển vận 전환은
 주문하다.
lệnh công tác 작업은
 주문하다.
lệnh dã chiến 분야는
 주문하다.

lệnh dàn quân 배치를
지시하여 주다.

lệnh dẫn độ 도망 범인
인도는 주문하다.

lệnh di chuyển 여행은
주문하다.

lệnh doãn 지방 통치자 .

lệnh đại xá 일반적인 은사 .

lệnh đặc biệt 개별 명령들.

lệnh đệ 당신의 동생 .

lệnh điều khiển 제어 명령 .

lệnh diệt 당신의 조카 .

lệnh diệt nữ 당신의 조카딸 .

lệnh định dạng (tin học)
명령을 형식에 따라 배열하는
것.

**lệnh động viên X lệnh
nhập ngũ.**

lệnh dưỡng 당신의 어머니 .

lệnh giới nghiêm 계엄령.

**lệnh hành hình X lệnh xử
tử.**

lệnh hành quân 출발 명령.

lệnh hiện dịch 현역
근무으로의 주문 .

lệnh hoạt dịch 활동적인
병역으로 주문하여 주다.

lệnh huynh 당신의 형 .

lệnh khám nhà 수색 영장.

lệnh khẩn 긴급한 주문 .

lệnh lang 당신의 아들 .

lệnh mẫu 당신의 어머니 .

lệnh mua 구매는 주문하다.

lệnh muội 당신의 조금 더
젊은 자매 .

lệnh nhập ngũ 동원은
주문하다.

lệnh nhổ neo 출항 명령.

lệnh phiếu 약속어음.

**lệnh phóng thích X lệnh
ân xá.**

lệnh sai (tin học) 나쁜
상태는 명령하다.

lệnh soạn thảo dữ liệu
자료 편집하기 .

lệnh soạn thảo văn bản
문서 편집.

lệnh tác chiến 전투는
주문하다.

lệnh tạm tha 보석; 가석방.

lệnh tầm nã 통지를 원하다.

lệnh tấn công 공격은
주문하다.

lệnh tha 석방의 주문 .

lệnh chuyển chuyên 전환은
주문하다.

lệnh tiễn 긴급한 주문 .

lệnh tịch biên dt 정도.

lệnh tôn 당신의 손자 .

lệnh tộc 당신의 가족 .

lệnh tổng giam 위임은
주문하다.

lệnh triệu tập ra toà 소환.

lệnh trợ cấp 부양비 지급
명령.

lệnh truy nã 통지를 원하다.

lệnh truyền 지시.

lệnh trực xuất 퇴거시킴은
주문하다.

lệnh xoá (tín học) 명령을
삭제하여 주다.

lệnh xuất kho 창고 파수꾼의
주문 .

lệnh xử tử 사형 집행 영장.

lết bết 느리게 이동하다;
나른하다

lết bết X lết bết.

Cảm thất lết bết 기운이 없게
생각하여 주다.

lết xệt 풀 같다; 불쾌하다.

Lếu 버릇없다; 버릇없다.

lếu láo tt 말끔하지 않다.

li 밀리미터.

li la li lô 허튼 소리;
재잘거림.

li thân 분리.

li xăng 면허.

lì tt 뻔뻔스럽다.

lì lợm 악착스럽게 추적하다

lia 주조된 던짐 .

lìa đgt 떠나기 위하여.

lìa bỏ 사막.

lìa cửa lìa nhà 한사람의
집에서 떠나 주다.

lìa đời X qua đời.

lìa khỏi 떠나다.

lìa trần X qua đời.

liêm 성실.

liêm chính X thanh liêm.

liêm khiết tt X thanh liêm.

liêm phóng 경찰.

liêm sỉ 부끄러움의 감각 .

liêm 낮.

liêm dài 낮.

liêm ngắn 낮.

liên ái 사랑.

liên can 관계하다.

liên cầu trùng 연쇄구균.

liên chi 지점을 접합하여
준다.

liên chi đoàn thiết giáp
갑옷을 입은 그룹.

liên danh 지원자들의 목록 ;
티켓.

liên doanh 합작 사업.

liên đới X liên đới.

liên đại 영원.

liên đại từ 관계대명사.

liên đoàn 연맹.

**liên đoàn bóng đá châu
Âu** 유럽 축구 협회들의 Union

**liên đoàn bóng đá Việt
Nam** 베트남 축구 동맹.

liên đới 접합부분.

liên đội 분리.

liên gia 가족의 그룹.

liên hành tinh 행성간.

liên hệ 접촉하기 위하여.

liên hệ bề ngoài 대외적인
거래처.

liên hệ chặt chẽ 협조를
종결하여 준다.

liên hệ công tác 관계를
이용하여 준다.

liên hệ mật thiết 관계를
완료하여 준다.

liên hiệp 동맹하기 위하여;
하나가 되기 위하여.

liên hiệp Anh 국가중 국가.

**liên hiệp bưu chính quốc
tế** 만국 우편 연합.

liên hiệp công đoàn
노동조합들의 동맹.

**liên hiệp công đoàn thế
giới** 세계노동조합연맹.

liên hiệp công thương
거래와 공업 결합.

liên hiệp Nam Phi 남아프리카
공화국.

liên hiệp nghiệp đoàn
노동조합들의 동맹.

liên hiệp Pháp 프랑스 연합.

liên hiệp phụ nữ 여성들의
결합.

liên hoa 연꽃.

liên hoan 당사자.

liên hoan nghệ thuật 예술
축제.

liên hoan phim 필름 축제.

liên hoan phim truyền

hình 텔레비전용 영화

축제일은 변화하다.

liên hợp dệt 직물 .

liên hợp quốc X Liên hiệp quốc.

liên hồi 끊임없다.

liên kết ~가 되기 위하여.

liên kho 일반적인 저장소 .

liên khúc 화향.

liên kích 잇따른 공격들 .

liên lạc 접촉하기 위하여.

liên luy 포함되기 위하여 .

liên lý đồng (cây) 초원
완두콩 .

liên miên 끊임없다.

liên minh 결합; 동맹.

liên minh châu Âu 유럽
공동체.

liên minh quân sự 군사
동맹.

liên minh thần thánh 신성
동맹.

liên ngành 협동 연구.

liên phi đoàn 항공군.

liên phòng 상호간 방어 .

liên quan 관계하기 위하여.

liên quân 동맹하고 있는
군대들 .

liên thành phố 도시 사이.

liên tiếp 연속적이다.

liên tịch 접합부분.

liên trường 학교간.

liên tu bất tận 끊임없다.

liên tù tì 끊임없다.

liên tục 끊임없다.

liên tục tính 연속성.

liên từ 결합.

liên từ phân biệt
분리적이다.

liên vận 통과 교통.

liên vụ 각 부처간.

liên xã 마을들사이에 .

Liên Xô 소비에트 연방.

liền (nói về vết thương)
피부에 .

liền bên 바로 가까이.

liền biên 접하는 것.

liền cạnh 함께 연설을 끝맺어
주다.

liền khít 매우 단단히 ; 끝.

liền liền 끊임없다; 잇따르다.

liền một lúc 매우 같은
시간에 .

liền nhau 서로 접하는 것.

liền sát 바로 곁에; 타이츠.

liền tay pt 즉시.

liền theo đó 즉시 그후에 .

liền tịt 함께 연설을 끝맺어
준다.

liền tù tù 부단하게.

liễn dt 둥근 그릇.

liếng xiếng tt 짓구겨지는 것.

liêu 동료.

liêu hữu 동료.

liêu thuộc 부하.

liêu tịch 광대하고 황량하다.

liêu viễn 아득히 저쪽에.

liêu xiêu 불확실하다;
위험하다.

liêu 기회에 ; 무릅쓰기 위하여.

liêu lĩnh 용기가 있는 것;
무모하다.

liêu lượng 1회 복용량;
복용량.

liêu thuốc 교정법; 약.

liêu dt 버드나무.

liêu bò 여성 .

liều chi 지점을 솜털로 틀다.

liều cước 경멸하여 주다;
비웃어 주다.

liều giải 알아 주다.

liều kết 말을 맺어 주다.

liều to (cây) 갯버들.

liều ý 의미를 이해하여 주다.

liếc dtg 훑어보기 위하여.

liếc dao 칼을 날카롭게 하기
위하여.

liếc gái 소녀들에게 추파를
던지기 위하여.

liếc trộm 엿보기 위하여.

liếc xéo 옆으로 급속히
번지기를 기대하기 위하여.

liếm gót X liếm gót giày.

liếm gót giày 아침하기
위하여.

liếm láp (nghĩa bóng) 수익을
찾기 위하여.

liệm dtg 수의를 입히기
위하여.

liến 유창하다.

liến thoắng 잘 지껄이다;
말잘하다.

liệng dtg 던지기 위하여.

liệng bỏ 방증은 던지다.

liệng bổ nhào 뛰어듦.
liếp dt 대나무는 상영되다.
liếp nhiếp 내던짐 - 내던짐.
liệp danh 목표물 탐색 명성.
liệp hạm 어뢰정.
liệp hộ 사냥꾼.
liệt 세기 위하여.
liệt chiếu X liệt giường.
liệt cường 세계적 강대국들.
liệt dương (chứng liệt dương) 무기력함.
liệt giường 누워만 있기 위하여.
liệt giường liệt chiếu X liệt giường.
liệt hai chân (chứng liệt hai chân) 하반신 불수.
liệt hạng 가장 작은 범주.
liệt kê 목록에.
liệt khớp xương 통풍; 관절염.
liệt liệt oanh oanh 사시.
liệt nữ 여걸.
liệt phụ 정숙한 여성.
liệt quốc 모든 국가.
liệt run rẩy 지전 마비.

liệt sĩ 혁명적인 순교자.
liệt thánh 모든 성인들.
liệt tiểu tiện 오줌 자제심이 없음.
liệt toàn thân (chứng liệt toàn thân) 양측 마비.
liệt truyện 전기들.
liệt vị 숙녀들과 신사들.
liếu diếu X bỏ chao.
liệu đgt 처리하기 위하여.
liệu bài 계획을 고안하여 주다.
liệu cách 유증.
liệu chứng 생각하여 주다.
liệu coi 바라보고 그리고 보다.
liệu hồn 주위하여 주십시오!. 조심스러우다.
liệu lí 결정하여 주다.
liệu lời 한사람의 이야기를 숙고하여 주다.
liệu lời không khí 대기 요법학.
liệu pháp 치료.
liệu pháp tắm ngâm 광천 요법.

liệu pháp tia sáng 방사선 치료.

liệu pháp vận động 기계 요법.

liệu sức 한사람의 전면들의 무게를 달아 주다.

liệu trước 예보됩니다; 견적서이다

lim dt (말파리의 유충) 경질재.

lim xanh 죽이다 .

linh tt 유효하다.

linh bảo 신에게 바쳐지고 귀중하나.

linh cảm 군살; 느끼는 것.

linh cầu 하이에나.

linh chi 버섯의 종류 .

linh cữu 관; 영구차.

linh dư 영구차.

linh được 유효한 것은 마취제를 상용하다.

linh dương 영양.

linh đan 만병 통치약.

linh đình 진심에서 우러나다.

linh động 생기에 넘치다; 쾌활하다.

linh đơn 연금약액; 만병 통치약.

linh đường 조상 성당 .

linh giác 발기.

linh hiệu 효과적이다; 유효하다.

linh hoá 순화하기 위하여.

linh hoạt 융통성 있다.

linh hoạt tính 탄력성.

linh hồn 영혼.

linh hồn thuyết 정령신앙.

linh kiện 부품들; 예비 부품.

linh lan 계곡의 백합 .

linh lăng 자주개자리.

linh lợi 재치있게.

linh mẫn 빈틈없다.

linh miêu 샴괭이; 시라소니.

linh mục 카톨릭교 성직자 .

linh nghiệm 기적적이다; 기적.

linh phan 정신들의 기 .

linh phù 매력; 부적.

linh quy 신 거북 전나무 .

linh sàng 예식 테이블; 제단.

linh số 이상한 수 .

linh tinh 사소하다; 하찮다.

linh tính X linh cảm.
linh tước 종다리.
linh tượng 신성한 코끼리 .
linh từ 사원.
linh vật 반대하다.
linh xa 영구차; 영구차.
linh ứng 기적적이다; ,
 매력적이다.
linh dt 꼬챙이.
linh 사라지어 주다.
linh canh X lãnh canh.
linh cách 소유격인 사례 .
linh chúa 종주국.
linh địa 담당 구역.
linh hội 이해하기 위하여.
linh không 지방 수비대원은
 바람을 쐬다.
linh kỉnh 우물쭈물하다;
 성가시다
linh mệnh 주문을 받아 주다.
linh thái 서식.
linh vực 구; 분야.
linh xướng 선창하여 주다.
linh ý 주문을 완료하여 주다.
liu diu 종류 혹은 꿈틀꿈틀
 움직이다.

lịa 빨리.
lích kích 지루하다(폐를
 끼치는 것) .
lịch 달력.
lịch bàn 사무소 달력 .
lịch cà lịch kịch 다루기
 힘들다.
lịch công tác 스케줄을
 세우는 것.
lịch duyệt 궤변으로 속다.
lịch đại 통시적이다.
lịch giao hàng 인도 스케줄 .
lịch hàng hải 항해 달력 .
lịch kịch 우렁우렁 울리기
 위하여; 덜컥덜컥 소리나기
 위하여.
lịch làm việc 의제.
lịch lãm 궤변으로 속다.
lịch sử 역사.
lịch sử bệnh 의학 역사 .
lịch sử cách mạng 혁명적인
 역사 .
lịch sử chính trị 정치적인
 역사 .
lịch sử cổ đại 고대사.
lịch sử địa phương 지역
 역사 .

lịch sử hiện đại 근대사.
lịch sử kinh tế 경제 역사.
lịch sử lâu dài 긴 역사.
lịch sử nghệ thuật 예술의 역사.
lịch sử phát triển của xã hội 사회적인 개발의 역사.
lịch sử quân sự 군 역사.
lịch sử thế giới 세계 역사.
lịch sử 공손하다; 예의바르다.
lịch tàu 중국인 음력.
lịch tây 서쪽 태양광선을 이용한 달력.
lịch thế kỷ 100년제 달력.
lịch thi đấu 비품 목록.
lịch thiên văn 천체력.
lịch thiệp 예의바르다; 사교적이다.
lịch thư 달력.
lịch triều 왕조들을 지나서.
lịch trình 시간표; 스케줄.
lịch vạn niên 만세력.
lịch đgt 의식을 잃어 주다.
lính bảo an 정중한 경호 군인

lính biên phòng 가장자리는 경호하다.
lính biệt kích 급습자; 방랑자.
lính bộ 보병.
lính canh 보초; 경호.
lính canh tù 죄수는 경호하다.
lính cảnh sát 경찰관.
lính cầm cờ 표준 지참인.
lính cầu 브리지 일을 숨세 있게 처리하는 사람.
lính chiến 전사.
lính chiến xa 탱크 담당.
lính chủ lực 우격 다짐으로 군인이 되다.
lính chữa cháy 소방수.
lính công binh 계획하다.
lính công binh làm cầu 가교병.
lính cộng hoà 공화당 군인.
lính cơ 지방민은 경호하다.
lính cứu hoả X **lính chữa cháy**.
lính cứu thương 를 구조하여 주다.
lính đông 일당.

lính dù 낙하산병.
lính đào ngũ 도망자.
lính đánh thuê 돈을 목적으로 일하다.
lính đánh trống 드럼 연주자.
lính dịch 적 군인.
lính đoan 관세 공무원.
lính gác 경호; 보초.
lính hầu 질서 있다.
lính hậu bị 준비금은 떼지어 모이다.
lính hồi hưu X cựu chiến binh.
lính kèn 트럼펫 주자.
lính khiêng cáng 들것 지참인.
lính không quân 항공 정비병.
lính không thiện chiến 미숙한 군인.
lính khố đỏ 싸우는 사람; 전사.
lính khố vàng 황제는 경호하다.
lính khố xanh 위병.
lính kín X cảnh sát mật.

lính kỵ binh 기병.
lính kỵ mã 기병.
lính lê dương 재향군인회 회원.
lính lệ 대리인.
lính ma 구멍 메우게.
lính mã tà 경찰.
lính mật thám 비밀 기관 남성.
lính mới 신병.
lính mổ 도둑.
lính nghĩa vụ X lính quân dịch.
lính ngự 작은 인형 군인.
lính nhảy dù 낙하산병.
lính pháo thủ 포수.
lính quân dịch 피소집자.
lính quỳnh đgt 실패하기 위하여.
lính sen đầm 헌병.
lính tải thương 들것 지참인들.
lính tác chiến 격투하다.
lính thợ 공병.
lính thủy 선원; 선원.
lính thủy đánh bộ 해병대.

lính thú 가장자리는
경호하다.

lính thư 군대 우체부 .

lính tình nguyện 지원자.

lính tráng 군인들; 그리고
군대 .

lính trừ bị 예비병.

lính tuần 순찰자.

lính xe tăng 탱크 담당.

lệnh đgt 주문하기 위하여.

líp X líp xe đạp.

líp xe đạp 자유륜.

lít 리터; 리터.

lít nhít 매우 작게 .

liú díu 기어오르기.

liú la liú lô X liú lô.

liú lo 지저귀.

liú lo liú lường 지저귀;
재잘거림.

liú lô 재잘거림.

liú lô liú lường 재잘거리는
것.

liú nhú 갈겨 쓰기.

liú quýu 멋진 혼란에 있어
주다.

liú tíu 당황하다.

liu 일구 이연에 대해서는
이야기하기 위하여.

lo 걱정하기 위하여.

lo âu 걱정하기 위하여.

lo bò trắng răng 불필요한
것은 걱정하다.

lo buồn 난처하고 슬프기
위하여.

lo cho 대략 걱정하여 주다 ;
보살피어 주다.

lo cuống 난처한 위조수표 .

lo đau đầu 끝없이 걱정하는
것.

lo lắng 걱정하기 위하여.

lo lắng tiền đồ 미래쯤에
걱정하기 위하여.

lo liệu 어떤 것에 보기
위하여.

lo lường X lo liệu.

lo muốn chết 죽음에
걱정되기 위하여.

lo ngại 걱정되어 주다.

lo nghĩ 어떤 것에 대하여
걱정하여 주다.

lo phiền X lo buồn.

Không lo phiền 걱정거리와
문제로부터의 해방 .

lò sợ 불안하다.
lò tính X lo liệu.
lò toan X lo liệu.
lò trời đổ 소심한 사람여
 주다.
lò xa 선견지명이 있다.
Lò 가마.
lò áp 인큐베이터.
lò bánh 빵집; 빵집.
lò bánh mì 빵집.
lò bát 질그릇 - 가마.
lò bằng 들은 표류하다.
lò bếp 요리용 레인지.
lò bếp dã chiến 분야 범위.
lò bếp dầu 둥근 그릇 - 타입
 .
lò cò (trò chơi lò cò) 돌차기
 놀이.
lò cừ 잘 돌진하였어 주다.
lò dầu 기름은 심하게 부딪다.
lò đá 채석장; 채석장.
lò đất 요리에 대한 노 .
lò điện 전기적인 난로 .
lò đốt rác 소각로.
lò đun than 숯 오븐 .
lò đúc 주조업.

lò đúc mìn 나 방.
lò đúc thép 제련한 노를
 견고하게 하여 주다.
lò đứng 용광로.
lò ga 요리용 가스 렌지.
lò gạch 벽돌-가마.
lò gốm 질그릇-가마.
lò heo 도살장.
lò hỏa táng dt 화장장.
lò hồ quang 아크로.
lò kéo mật 제당 공장.
lò khuấy 혼합 기계 .
lò kò dtg 강총뛰기 위하여.
lò luyện thép 용광로를
 제련하는 것.
lò lửa 전쟁의 온상 .
lò mì 빵 오븐 .
lò mò 더듬음.
lò mổ X lò sát sinh.
lò nấu 요리도구.
lò nhuộm 염색 작업 .
lò nung 가마; 오븐.
lò núi lửa 화산 초점 .
lò nướng bánh 오븐.
lò phản ứng 더미.

lò phản ứng hạt nhân
 nguyên tử 핵반응은 쌓이다.
lò phản ứng nguyên tử
 원자로.
lò quay 되돌아가는 사람
 용광로.
lò rào X lò rèn.
lò rèn 대장장이의 것.
lò rượu 증류소.
lò sát sinh 도살장.
lò sấy dt 오븐; 가마.
lò sũ 제조업자의 것을 관에
 넣어 주다.
lò sưởi 벽난로.
lò sưởi điện 전기 난로.
lò tạo hoá 운명.
lò than dt 뚝갓장이.
lò than hồng 쇠 바구니.
lò thiêu 소각로.
lò thiêu người 가스실.
lò thịt 도살은 유숙하다.
lò thông gió 아래로 향하다.
lò tinh luyện 화려한 옷.
lò toả nhiệt 냉각 도구.
lò tôi kim khí 용광로를
 굳히는 것.

lò vi ba 전자 레인지.
lò vôi 석회굽는 가마.
lò xo 스프링.
lò xo cửa 문-스프링.
lò xo giường 침대-스프링.
lò xo nhíp 겹판 스프링.
lò xo xoắn bệ 나선은
 생기다.
lò xo xoắn dài 코일은
 생기다.
lò xuyên vỉa 돌은 표류하다.
lỗ 두드러지다.
lỗ lẽo 말라빠지다; 가죽 모양.
loa 확성기.
loa cao âm 고음용 확성기.
loa điện tự lực 동적인
 확성기.
loa hướng sóng 뿔.
loa kèn (hoa) 백합.
loa phóng thanh 확성기.
loa phụ 외부 스피커.
loa trầm âm 저음 전용
 스피커.
loa tự động 확성기.
loà 흐리다; 어리석다.

loà xoà 주름단을 풀어 주다;
해고하여 주다.

loả toả 걸리다.

Loã 무당보.

loã lồ 무당보; 발가벗다.

loã thể 무당보는 신체.

loã xoã (đầu tóc loã xoã)
흩어지다.

loai nhoai 작게; 작다.

loài 종류.

loài ăn thịt 육식 동물들.

loài ăn hoa 암초들.

loài ẩn nang 아가미가 있는
비밀당원.

loài bò sát 파충류들.

loài bộ 곤충.

loài cá voi 고래들

loài cầm 닭들.

loài cầm thú (당신) 동물.

loài chim 새들.

loài có sương sống
척추동물들.

loài có vú 포유 동물들.

loài côn trùng 하찮은
사람들.

loài gặm nhấm 설치류
동물들.

loài hoa dại 야생의 화초들의
변화.

loài kim 금속.

loài nấm rong 조균류 공장
시설들.

loài người 인류.

loài nhai lại 반추동물들.

loài nhện 거미류의 절지동물.

loài rong 해조들.

loài rùa 거북들.

loài săn dãi 촌충.

loài săn dũa 회충들.

loài song túc 단각류의 동물.

loài thú 짐승들.

loan 피닉스.

loan báo đgt 발표하기
위하여.

loan báo cho 정보를 주어
주다; 지지하여 주다.

loan giá 왕실 운반.

loan phòng 여성의 아파트.

loan tin 뉴스를 다른 페이지에
계속하여 주다.

loàn 반역자.

loang đgt 퍼지기 위하여.

loang dần 단계적으로 퍼지어 주다.

loang đến 확장 .

loang loáng 물기 많다;
약하다.

loang lỗ 얼룩이 생기다.

loang toàn 돈을 함부로 쓰다.

loàng xoàng 공유지; 평지.

loảng choảng 절거덕
소리내다; 그런데 충돌이다

loăng 물기 많다; 물기 많다.
Trà loăng 약하거나 물기 많은
차 .

loanh quanh 헤메기 위하여.

loay hoay 자기 자신에게
근심을 주어 주다.

loá mắt 눈부시게 빛났다.

loách choách (bé loách
choách) 자그마하다.

loại 종류; 범주.

loại biệt 특별하여 주다.

loại bỏ đgt 거절하기 위하여.

loại đạn 무기 타입 .

loại điện 메시지의 타입 .

loại hấu 가족의 흥내를 내어
주다.

loại hình 타입 라이터로
찍어 주다; 서식

loại khá 평균 이상 .

loại khỏi vòng chiến 쓸모
없게 만들기 위하여.

loại máu 혈액형.

loại người 사람의 종류 .

loại suy 유사함.

loại trừ 배척하기 위하여.

loại trừ nhau 서로
배타적이다 .

loại từ 분류자.

loại xấu 불량 품질.

loán đgt 퍼지기 위하여.

loạn tt 장애에 있기 위하여.

loạn ẩu X loạn đả.

loạn cận thị 근시 난시 .

loạn dân tt 폐쇄적이다.

loạn dưỡng 영양 실조.

loạn đả 싸우고; 드잡이하다.

loạn đảng 반역자들의 한 떼 .

loạn hành 풍기 문란 행위.

loạn khuẩn ruột 장에 있다 .

loạn lạc tt 문제.

loạn luân *tt* 폐쇄적이다.

loạn lưu (khí tương)

울퉁불퉁하다.

loạn ly 폭동.

loạn ngôn 크게 말하여 주다.

loạn nhịp 울동적이지 않다.

loạn óc 한 사람의 마음에서

사라지어 주다.

loạn pháp 법률의 위반.

loạn phát 형성 장애.

loạn quân 타락한 왕.

loạn sản (chứng) 부전

실어증.

loạn sát 대량학살.

loạn tặc 모반한 도둑들.

loạn thần 모반한 주제.

loạn thần kinh chức năng

신경증.

loạn thế 혼돈의 나이.

loạn thị *dt* (chứng loạn

thị) 난시.

loạn thuyết 이교.

loạn trí *tt* 혼란되기 위하여.

loạn viễn thị 원시 난시.

loạn xạ 혼란에.

loáng 플래시는 신속히

양도되다.

loáng choáng 현기증이

나다라고 느끼다.

loáng một cái 다음 순간에.

loáng thoáng 희미하게;

모호하게.

loạng choạng 얼레;

비틀거리게 하다.

loạng quạng 큰실수를 하고;

대략 느릿느릿 움직이다.

loạt choạt 매우 급히.

loạt 시리즈.

loạt đại bác 전지 유보 조항.

loạt súng 발포의 폭발.

loạt súng chào 총은

인사하다.

loạt súng danh dự 총은

인사하다.

loạt súng diếu tang 분시포.

loạt súng nổ 유보 조항;

일제사격.

loạt tác xạ 불의 시리즈.

loằng ngoằng 지그자그들.

loắt choắt 자그마하다;

약간 짧다.

Chú bé lǎo choắt 자그마한
어린이 .

loãn xoãn 곱슬곱슬하다;
곱슬곱슬하다.

loãng quǎng 대략 달려가
주다.

loe tt 찻종 모양 ; 흔들리며
빛나다.

loe loét tt 아주 더러워졌다.

loe lói 희미하게 빛나는 것.

loe toe dtg 이야기들을
말하기 위하여.

loè 이름을 중지하기 위하여.

loè bíp 허세는 사기치다.

loè đời 허세를 부리는 것.

loè loét 얼룩덜룩하다;
번쩍이다.

loè người 솔직한 사람들 .

loè nhoè 개화하는 것.

loé 번쩍이기 위하여.

loé mắt X loá mắt.

loét tt 벌어지고 있기 위하여.

loét dạ dày 궤양들을 먹을수
있어 주다.

loét hậu sản 출생 후에
일어난 궤양들 .

loét mắt 아픈 눈꺼풀들 .

loi chôi 광총뛰는 것.

loi ngoi dtg 몰래 다가서기
위하여.

loi thoi 무질서하다.

lòi dtg 계획 사업으로 .

lòi đuôi 폭로되어 주다.

lòi nhĩ 귀가 멀다.

lòi ruột 내장이 꺼내어지어
주다 ; .

lòi tiền 지불하여 주다.

lòi tói dt 철의 체인점 .

lòi xương 골격을 밀어내는
것.

lôi 응어리; 수.

lôi bánh xe 바퀴통을 녹로로
만들어 주다.

lôi bên ngoài 외부 중심 .

lôi bên trong 내부 중심 .

lôi cây 심재.

lôi dừa 파인애플 응어리 .

lôi đời X lịch lãm.

lôi gỗ 응어리; 목재의 심재.

lôi ngô 옥수수의 속대.

lôi ruột 수.

lôi sắt 철제 응어리 .

lom dom 타오르기 위하여;
불길.

lom khom 웅크립니다;
구부러지는 것

lom lem 당황하다.

lom lom 웅크리는 것.

lom nhom 얇다; 가죽 모양.

lòm thòm 드문드문하고
빈약하다.

lỏm 조용히.

lỗm tt 움푹 들어가다.

lon 줄무늬.

lon hạ sĩ quan 등급
갈매기표 견장.

lòn X luồn.

lòn nhỏn 작게 그리고 서로
다른 사이즈의.

lòn tròn 한사람 자신을
창피를 주어 주다.

lỏn X lẻn.

lỏn chỏn 소수.

lỏn mỏn 사소하다.

long tt 해방.

long bào 감청색은 퍼지다.

long bong 빠른 수도물의
소리.

long câu 용 망아지.

long châu 용운 배를 젓다.

long cổn 왕실 튜닉.

long cung 용의 궁전.

long đảm thảo
아스파라거스.

long đen (kỹ) 세탁기.

long đông 몹시; 불행하다.

long giá 황제 운반.

long lạnh tt 불꽃을 튀기는
것.

long lỏng 변하기 쉽다; 해방.

long nảo dt 장뇌.

long nảo tinh 용뇌수.

long nảo toan 장뇌를 넣은
산.

long nảo toan diêm 장뇌와
화합시키어 주다.

long nhong 딸랑딸랑 울리는
것.

long ở 노쇠하다.

long phụng 용과 피닉스.

long sà 용과 뱀.

long sàng 왕의 침대.

long thể 황제의 사람.

long thịnh 번영하다.

long thổ 토양-용은.

long tong (chạy long tong)

대략 녹아 흐르다.

long trọng 형식적이다;

격식을 차리다.

long tu 해초.

long vân 행복한 경우 .

long vương 용 왕 .

long xa 황제 운반 .

lòng dt 마음; 영혼.

lòng ái mộ 감정과 감탄.

lòng ái quốc 애국심.

lòng bàn chân 발의 발바닥 .

lòng bàn tay 손바닥.

lòng biển 해저.

lòng căm thù 미움.

lòng chảo 우묵한 곳.

lòng dạ 마음; 마음.

lòng dân 인기.

lòng dũng cảm 용기; 용기.

lòng dục 성 바램 .

lòng đào (nói về trứng)

건전하고 도덕적이다.

lòng đất (trong lòng đất)

지구의 자궁에 .

lòng đỏ 노른자위에 달걀을

풀어 주다.

lòng đường 도로.

lòng gian tà 불성실한 마음 .

lòng giếng 그런데; 자루.

lòng hầm 나 자루.

lòng heo dt 돼지의 반추

동물의 위들 .

lòng hoài bão 욕망.

lòng hoài mộ 감탄.

lòng không 훌쩍하나 ;

어색하게 움직이다.

lòng lang dạ thú (đại từ)

야만적이다 .

lòng lợn 돼지의 안쪽 .

lòng người 사람의 마음 .

lòng nhân 자비; 자비.

**lòng nhiệt thành X nhiệt
tình.**

lòng núi 언덕의 종턱.

lòng quyết tâm 결심.

lòng riêng 안에.

lòng ruột 안쪽.

lòng son 로알티.

lòng sông 강-침대.

lòng suối 개울은 물이다.

lòng súng 총포의 구경.

lòng tham 탐욕; 탐욕.

lòng tham không đáy

밑바닥 없는 탐욕 .

lòng thành 성실.

lòng thành thực 성실.

lòng thảo 효도.

lòng thông 매달리는 것.

lòng thương 유감; 연민.

lòng tin 신념; 믿어 주다.

lòng tong 모샘치의 종류 .

lòng tốt 친절한 마음 .

lòng trắng 백색.

lòng trắng mắt 눈의 백색 .

lòng trắng trứng 흰자위.

lòng trung thành 성실함;
충의.

lòng tự hào 자긍심.

lòng tự ti 열등감.

lòng tự trọng 자존심.

lòng ưu ái 마음에서 우러난
근심 .

lòng vàng 금의 마음 .

lòng vạ 사악한 마음 .

lòng vị kỷ 이기주의.

lòng yêu nước 애국심.

lông tt 얇다; 물기 많다 .

lông bông 해방.

lông chông 소수 그리고

고장나다.

lông không 기울기;

홀쏘하다.

lông lẽo 느슨하게; 타이츠가

아니라 .

lông ngỗng X lông không.

lông vông X lông bông.

lông bông (cháo lông bông
얇은オート밀죽 .)

lông hàng 부선료.

lông vông X lông bông.

loong coong 금속성 소리 .

loóng gạo 쌀을 가루로
만들기 위하여.

ló 올라가기 위하여; 나타나기
위하여.

ló dạng 시작하기 위하여;
깨지기 위하여.

lọ dt 그을음.

lọ là 필요는 없다.

lọ lem tt 더러워지다.

lọ mực 잉크병.

lóc đgt 해부하기 위하여.

lóc góc 그리기를 시도하여
주다; 사람 자신 위로도 아다

lóc nhóc 무리.

lọc đgt 침투하기 위하여.
lọc âm tầng 말 처리.
lọc bỏ 침투하여 주다.
lọc cọc 덜커덩 소리.
lọc cơ năng 은 침투하다.
lọc dầu 기름을 정제하여 주다.
lọc điện 전기를 여과하여 주다.
lọc lại 선택하여 주다; 침투하여 주다.
lọc lừa đgt 주의깊게 선택하기 위하여.
lọc nước 물은 침투하다.
lọc sinh vật 생물학 몸을 정화하는 의식.
lọc than 숯은 침투하다.
lọc tin 정보를 여과하여 주다.
lọc và tháo nước bẩn 하수 처리.
lọc vi khuẩn 박테리아 필터들.
lọc xọc 나쁜 상태 주문에.
lọi 깨진 틈.
lọi xương 탈구시키어 주다.
lọm khọm X già yếu.
lón lén 조용히; 비밀로.

lộn dt 곱슬머리; 작은 고리.
lóng dt 마디와 마디 사이.
lóng ca lóng cóng X lóng cóng.
lóng cóng 떨림; 떨리다.
lóng lánh 빛나고; 빛나다.
lóng nghe 주의깊게 경청하여 주다.
lóng ngón tay 손가락 관절.
lóng ngóng tt 기다리기 위하여.
lọng dt 파라솔.
lóp 우묵한 곳.
lóp lép 대략; 거의.
lóp ngóp 어려움으로.
lọp 대나무로 만든 고기 잡는 장치.
lót đgt 줄로.
lót dạ X ăn lót dạ.
lót đĩa 소유자에게 철갑 갑옷을 입히어 주다.
lót đường 방법을 포장하기 위하여.
lót lòng X ăn lót lòng.
lót nước 물의 냉각관.
lót ổ 보금자리를 짓기 위하여.

lót tót 밀접하게 뒤따라 주다.

lót trong 줄을 선 과녁의 내권

lót vát 나무 벽돌로 포장한 길.

lọt đgt 만나기 위하여 .

lọt lòng X chào đời.

lọt lưới 순익을 피하기 위하여.

lọt mắt 눈을 가지고 있다

lọt qua 계속해서 지나가 주다.

lọt ra khỏi 사라지고; 탈출하다.

lọt tai 귀를 건네주어 주다.

lờ mờ tt 리모양; 어리석다 .

lờ khờ 느리게; 부진하다.

lờ lợ 약간 달다.

lờ lững 무관심한 사람은 아주 성장하다.

lờ mờ 흐릿하다; 진흙투성이가 되다.

lờ ngờ 부진하다.

lờ phờ 무관심하다.

lờ vờ 보지 않은 체 하여 주다; 흉내내다

lở 발진; 습진.

lở dạ dày 위의 궤양 .

lở đất 상전. .

lở láy 궤양.

lở loét 궤양이 생기어 주다.

lở lói 궤양.

Lở 과녁에서 빗나가기 위하여.

lỡ bước 부전을 작성하여 주다.

lỡ chân X lỡ bước.

lỡ cỡ 같지 않다.

lỡ cơ 기회를 놓치어 주다.

lỡ dịp 기회를 빗맞히어 주다.

lỡ độ đường 어둠에 의해서 추월되다.

lỡ đường 속도를 줄여 주다.

lỡ kế hoạch 계획하지 못하여 주다.

lỡ lầm 오해하다.

lỡ lời 부주의한.

lỡ ra 경우에.

lỡ tàu 기차를 타지 못하기 위하여.

lỡ tay 서투름에서 .

lỡ thì X lỡ thời.

lỡ thời 기회를 빗맞히어 주다.

lỡ thời cơ 가망이 사라지도록
시키어 주다.

lỡ vận 기회를 놓치어 주다.

lỡ việc 혼란은 작업을 올린다.

lời 단어.

lời ăn tiếng nói 언어.

lời бат 걸어.

lời bình luận 의견; 논평.

lời ca 노래하는 것.

lời cam kết 서약.

lời cầu hôn 청혼.

lời chào 인사들.

lời chia buồn 문상들.

lời chú 한계 어음.

lời chúc 소원.

lời chúc mừng 축하들.

lời cung khai 진술.

lời cuối 최후의 말.

lời dạy 선생노릇을 하는 것.

lời dặn 충고.

lời dẫn 견적.

lời đáp 대답.

lời đề nghị 제안.

lời đồn 보고; 소문.

lời giải 키.

lời giải thích 설명.

lời giáo đầu 소개 의견.

lời giáo huấn 선생노릇을
하는 것.

lời hướng dẫn 안내.

lời hứa 단어; 약속.

lời kêu gọi 힘.

lời khai 확정통지서.

lời khai mạc 개회 연설.

lời khen 칭찬; 인사.

lời khuyên 권고.

lời lẽ 단어.

lời lỗ 손익.

lời mào đầu 전문.

lời mách bảo 정보.

lời mời 초대.

lời nguyên 맹세; 맹세.

lời nhắn 메시지.

lời nhận xét 논평; 의견.

lời non nước 충실의 맹세.

lời nói 단어; 말.

**lời nói chẳng mất tiền
mua** 예의바름은 어떤 것도의
비용이 들지 않다.

lời nói dối 거짓말; 거짓말.

lời nói đầu 전문.

lời phát ngôn 진술.

lời phê 논평.
lời phê bình 비평.
lời phi lộ X lời nói đầu.
lời quē 단알 단어.
lời rao hàng 던짐; 구매
 상담.
lời răn 권고.
lời thăm hỏi 인사들.
lời thề 맹세; 서약.
lời thỉnh cầu 요구; 청원.
lời thoại 대화.
lời thô tục 대중이 사용한
 언어.
lời thủ thủ 속삭임.
lời thuyết minh 해설 소리.
lời thú nhận 입장.
lời tiên đoán 예측.
lời tiên tri 예언.
lời toà soạn 편집인의 어음.
lời tố cáo 고발.
lời trích dẫn 견적.
lời trích dẫn 견적.
lời trót 이야기라고 결론을
 내리는 것.
lời tuyên án 판결.

lời tuyên bố 확정통지서;
 진술.
lời tuyên chiến 전쟁의
 확정통지서.
lời tuyên chiến 전쟁의
 확정통지서.
lời tựa X lời nói đầu.
lời vàng đá 충실한 단어.
lời văn 스타일.
lời xác minh 확인.
lời xác nhận 확인.
lời yêu cầu 요구.
lờm lờm 느낌 환자.
lờm xờm 형클어트리다.
lởm chớm tt 털을 곤두
 세우는 것; 술 같다.
lởm 사기치어 주다.
lờn tt 역시 너무 친밀하다.
lờn bờn 가자미; 버둥거리들.
lờn lợt 말뚝; 창백하다.
lờn vờn 대략 매달리어 주다.
lớ ngớ 죽어 주다; 당황하다
lớ quớ 꼴사납다; 재목을
 베어내다.
lớ rớ X lớ ngớ.

lớ xớ 접근하여 주다; 빈들빈들
지내어 주다.

lợ 병적으로; 감상적이다.

lợi 좋다; 유용하다.

lợi danh 행운과 명성.

lợi dụng 개발하기 위하여.

lợi điểm 이익; 유리한 입장.

lợi gộp 총수익.

lợi hại 찬반 양론.

lợi ích 관심.

lợi khẩu 웅변.

lợi khí 무기를 날카롭게 하다.

lợi lộc 이익; 수익.

lợi nguyên 수익의 소스 .

lợi nhuận 증가들; 수익들.

lợi nhuận ngoại ngạch
여분 관심 .

lợi quyền올바름; 관심.

lợi rằng X nướu rằng.

lợi suất 관심의 비율 .

lợi sữa 젖분비를 촉진하다.

lợi thế 유리한 입장.

lợi tiểu 이뇨.

lợi tức 수입; 세입.

lợm 구역질나는 것.

lợm giọng đgt 염증을 느끼기
위하여 .

lợm lợm 다소 메스껍다 .

lợm mửa 구토.

lớn 크다; 크다.

lớn bé 크게 그리고 작게.

lớn con 크고 키가 크다.

lớn gan 용기가 있다;
대담하다

lớn lao 잘; 중요하다.

lớn lên 성장하기 위하여.

lớn mạnh 힘에 성장하여
준다.

lớn nhỏ 크게 그리고 작게.

lớn phổng 커지어 준다.

lớn thuyền thì lớn sóng
쉽게 가 준다.

lớn tiếng 소리를 내어; 큰
소리로.

lớn tuổi 중년이 지나다.

lớn vổng 사격 .

lớn xác 크다.

Lợn 돼지; 돼지.

lợn biển 해우류.

lợn bột 유아는 돼지같은
생활을 하다.

lợn con 돼지새끼; 돼지 새끼.

lợn cợn 걱정하다.

lợn đất 점토는 새끼를 낳다.

lợn đực 수돼지.

lợn gạo 선모총들을 가진 돼지.

lợn giống 사육은 새끼를 낳다.

lợn hạch 돼지를 거세하다.

lợn hơi 돼지고기.

lợn lai kinh tế 커머셀은 돼지들을 이종교배하다.

lợn lang 반점이 있는 돼지.

lợn lòi 멧돼지.

· **lợn lứa** 돼지새끼.

lợn nái 암돼지.

lợn nước 하마.

lợn quay 구운 돼지.

lợn rừng 멧돼지.

lợn sê 옛날은 씨를 뿌리다.

lợn sữa 유아는 돼지같은 생활을 하다.

lợn thien 돼지.

lợn thịt 식용 돼지.

lợn ỷ 지방은 새끼를 낳다.

lớp 침대; 층.

lớp bồi dưỡng nghiệp vụ 재교육 과정.

lớp chuyên tu 고급반.

lớp dưới 클래스 아래에.

lớp dự bị 대학 예비교는 분류되다.

lớp đào tạo 훈련은 뛰어다니다.

lớp đánh dấu 기호가 있는 침대.

lớp đất 땅은 층을 이루다.

lớp đất cái 상층토.

lớp đất mặt 잔디.

lớp đêm 야학.

lớp hàm thụ 대응은 뛰어다니다.

lớp hè 휴가는 뛰어다니다.

lớp hoàn bị 재교육 과정.

lớp học 클래스.(xem phòng học)

lớp lang dt 주문하여 주다.

lớp lớp 층에 층을 이루어 주다.

lớp luyện thi 시험을 위한 수업.

lớp nâng cao 고급반.

lớp nhóp 점성이 있다;
 불쾌하다.
lớp phủ 갑판.
lớp rào 얹힘.
lớp rào thấp 낮은 철조망.
lớp sau 배경.
lớp sương mù 무제.
lớp tập luyện 훈련은
 분류되다.
lớp than 탄층.
lớp trên 클래스 위쪽에.
lớp từ 품사들.
lớp đgt 적용되기 위하여;
 지붕을 달기 위하여.
lớp vải 캔버스 커버.
lớp xộp (머리카락으로 인해)
) 헝클어트리다.
lót phốt 얇다; 얇다.
lợt tt (색으로 인해)
 창백해지어 주다.
lợt lạt 가볍다; 차다.
lợt lợt 가볍게.
lô 수량; 음모.
lô can (từ cũ, nghĩa cũ)
 국내.
lô cốt dt 목조의 작은 요새.

lô đạn 무기 수량.
lô đất 땅의 음모.
lô hàng 상품의 한 묶음.
lô lớn 크게 나누어 주다.
lô nhô 평탄하지 않다.
lô quần áo 유니폼의 대단히.
lô xô 올라가다; 큰 파도가
 이는 것.
lồ 대나무로 만든 바구니.
lồ lộ 눈에 띄는 것.
lỗ 구멍; 구멍.
lỗ cấm điện 플러그.
lỗ cấm phích 남자.
lỗ chân lông 기공.
lỗ chân răng 껌.
lỗ châu mai 맹점.
lỗ cống 맨홀.
lỗ đạn 총알 - 구멍.
lỗ đạn phá 조개 분화구.
lỗ dít dt X hậu môn.
lỗ gió 공중 - 구멍.
lỗ hậu môn 항문 부근 구멍.
lỗ hồng 격차.
lỗ khoan 시추공; 지루하다.
lỗ khoá 열쇠구멍.
lỗ khu 항문.

lỗ khuy 단춧구멍에 꿰는 꽃.
lỗ lãi 손해들과 수익들.
lỗ măng tt 조잡하다;
 버릇없다.
lỗ mỗ 어렵못하다; 흐리다.
lỗ mông 장뚱구멍.
lỗ mũi 콧구멍.
lỗ mũi hìn 자그마한
 콧구멍들.
lỗ nẻ 틈; 갈라진 금.
lỗ ngấm 가늠자.
lỗ núng đồng tiền 보조개.
lỗ rò rỉ 새는 구멍이 있는 구멍.
lỗ rốn 배꼽.
lỗ rún dt 배꼽.
lỗ tán 구멍에 리벳을 박는 것.
lỗ thoát 배출구.
lỗ thoát hơi 항구.
lỗ thóp 솟구멍.
lỗ thông 단춧구멍에 꿰는 꽃.
lỗ thông hơi 도련한 페이지
 밸브.
lỗ thùng 구멍.
lỗ vốn 손해들을 입어 주다.
lôga X lôgarít.

lôgarít 대수함수.
lôgic 논리적이다.
lôgic hình thức 형식 논리학.
lôgic học 논리학.
lôi 끌기 위하여; 끌리기
 위하여.
lôi cuốn đgt 인출하기
 위하여.
lôi dài 권투하는 것에 대하여
 초인종을 울리어 주다.
lôi đi 길어지어 주다.
lôi giáng 벼락은 공격하다.
lôi kéo 안에 인출하여 주다.
lôi thạch 제올라이트.
lôi thần 벼락의 신.
lôi thôi 말끔하지 않다;
 단정치 못하다.
lôi thôi lếch thếch 단정치
 못하다; 단정치 못하다.
lôi vũ 뇌우.
lôi 볼록 렌즈.
lôi lõm 평탄하지 않다.
lôi ra 불쑥 나오기 위하여.
lôi 잘못; 과실.
lỗi chính tả 철자법은
 오해하다.

lỗi cú pháp (tin học) 문법
잘못 .

lỗi đánh máy 잘못을
타이프하는 것.

lỗi đạo 도덕을 넘기 위하여.

lỗi đĩa(tin học) 디스크 잘못 .

lỗi đọc (tin học) 잘못을
해석하여 주다.

lỗi ghi (tin học) 잘못을 써
주다.

lỗi hành văn 집필에 잘못 .

lỗi hệ thống (tin học)
시스템 잘못 .

lỗi in ấn 잘못을 인쇄하는 것.

lỗi kỹ thuật (tin học)고장.

lỗi lạc 현저하다; 빛나다.

lỗi lầm 잘못; 잘못.

lỗi lập trình (tin học)
잘못의 프로그램을 짜는 것.

lỗi lớn 전면적인 잘못 .

lỗi máy tính (tin học)
컴퓨터 잘못 .

lỗi nặng 무덤은 오해하다.

lỗi ngữ pháp 문법상 잘못 .

lỗi nhẹ 가벼운 잘못 .

lỗi phát âm 발음은
오해하다.

lỗi phần mềm (tin học)
소프트웨어 잘못 .

lỗi thì 구식 이다.

lỗi thường vấp phải 성인은
오해하다.

lỗi trầm trọng 치명적인
잘못 또는 잘못 .

**lỗi văn phạm X lỗi ngữ
pháp.**

lôm côm 무질서하다.

lôm đóm 얼룩이 생기었다;
점이 찍히다

lôm lam 더러워지다.

lôm côm 세븐업을 계속하여
주다.

lỗm chổm 평탄하지 않다;
우툴두툴하다.

lỗm ngổm X lôm côm.

lỗm nhổm 포복; 김.

lỗn dt 질; 여성 성기.

lông 머리카락; 깃털.

lông bông 짓밟는 소리에
있어 주다.

lông cánh 깃털들.

lông chân 다리의 머리카락 .

lông chim 깃털; 깃털.

lông chó 개의 머리카락 .

lông cừu 양털.
Xén lông cừu 빼앗기 위하여.
lông cứng 억센 털.
lông dê 염소의 털.
lông đuôi ngựa 말 털.
lông gáy 말 털.
lông hồng X hồng mao 1.
lông lá 털 많다.
lông lạc đà 낙타의 털.
lông mao 머리카락.
lông mày 눈썹.
lông măng 아래로.
lông mi 속눈썹; 채찍끈.
lông mũi 콧구멍 머리카락.
lông ngông 키가 크다;
 흠쭈하다.
lông ngực 가슴 머리카락.
lông nheo 속눈썹.
lông nhím 호저의 깃촉.
lông nhông 산보; 유랑.
lông quặm 트라코마.
lông tơ 아래로.
lông trái cây 아래로.
lông vũ 깃털.
lông dt 새장.
lông ấp dt 따뜻하다.

lông bóng 숨다; 그런데
 아래이다
lông công 성가시다.
lông dưỡng khí dt 산소
 텐트.
lông đèn 랜턴.
lông gà 닭장.
lông lộng tt 높이 그리고
 크게.
lông ngực 흉부.
lông xấy 음식을 말리는 것에
 대하여 컨테이너.
lông chống 혼란에.
lố dt 다스.
lố bịch 앞뒤가 뒤바뀌다.
lố lảng tt 어리석다.
lố nhố 많은 수 그리고
 무질서에.
lộ 도로; 거리.
lộ bí mật 비밀을 해고하기
 위하여.
lộ diện 나타나기 위하여;
 나타나기 위하여.
lộ đồ 도로 지도.
lộ hình 나타나 주다.
lộ liễu 분명하다; 명백하다.

lộ lộ 씌어지다; 보이다
lộ miên 야외에서 잠자 주다.
lộ phí 여행경비.
lộ quân 군대를 순서를 정하여 주다.
lộ quân dã chiến 야전군.
lộ ra 표시하여 주십시오!; 드러내어 주다.
lộ tẩm 왕의 침실.
lộ thể 무담보.
lộ thiên 옥외.
lộ trình dt 여정.
lộ trình chiến thuật 전술적인 도로.
lộ trình di tản 비움 도로.
lộ tư 왜가리.
lộ vẻ 나타나 주다; 드러내어 주다.
lộ việc 문제를 표시하여 주다.
lộ xuất 나타나다는 표면화되다.
lốc 회오리 바람.
lộc dt 싹.
lộc bình 물 히아신스.
lộc giác 수사슴의 뿔들.
lộc ngọc 크고 꼴사납다.

lộc trọng 큰 봉급.
lộc trời 예기치 않던 이득.
lối 스타일; 태도.
lối biểu hiện 표현.
lối chữ 집필의 서식.
lối chường 대략.
lối dạy 안내의 방법.
lối đi 길; 뒷골목.
lối kinh doanh 기업의 방법.
lối làm ăn tập thể 집단적인 경영.
lối làm việc tài tử 바르지 않은 작업 습관.
lối nghĩ 생각의 방법.
lối ra 방법 밖에; 출구.
lối ra vào 방법 반입 반출.
lối rẽ 가지를 낸 도로.
lối sống 생활 양식.
lối tắt 지름길.
lối thoát 출구; 배출구.
lối thoát hiểm 비상구.
lối vào 방법 안에; 입구.
lối vào và lối ra 입구와 출구.
lối viết 스타일을 쓰는 것.
lối viết thảo 필기체.

lối xóm 근처.

lội đgt 헤엄치기 위하여.

lội bùn 얕은 물에 노 .

lội lậm 진흙투성이가 되어
준다.

lội nước 수록 양용.

lội qua sông 강을 걸어서
건너 준다.

lội xuôi 흐름을 반대하여
준다.

lốm đốm tt 얼룩이 생기다.

lộn X nhâm.

Lộn ngày 날짜들을 혼돈하기
위하여.

lộn ẩu 무질서에

lộn chồng 다른 남편을
데리고 가 준다.

lộn cổ 비틀거리어 준다.

lộn đầu 가을은 나아가다.

lộn gan 격렬하다.

lộn giống 섞이다 ;
십자가이다

lộn kiếp 수명의 변경 .

lộn lại 돌아가 준다; 되돌아가
준다.

lộn lạo 섞이다.

lộn máu X lộn gan.

lộn mèo 재주넘기를 몸을
회전시켜 하여 준다.

lộn ruột 미쳐 날뛰게 되어
준다.

lộn sòng 속이고, 부정한
짓을 하다.

lộn tiết X lộn ruột.

lộn xộn dt 혼란; 무질서 .

lộng 바람이 거세다.

lộng gió 바람이 거세다.

lộng hành 과도한 움직임 .

lộng kiếng 유리에 .

lộng kính 유리에 .

lộng lẫy tt 사치스럽다 .

lộng ngôn 호언장담하다.

lộng nguyệt 달빛을 즐기어
준다.

lộng ngữ 문학적인 능력을
남용하여 준다.

lộng pháp 마법을 사용하여
준다.

lộng tiêu 피리로의 놀이 .

lốp 타이어; 타이어.

lốp bốp 딱딱소리냄.

lốp cũ 낡은 타이어 .

lốp dốp 갈라진 금.

lốp xe 타이어; 타이어.
lốp xốp 산뜻하다.
lộp bộp 깊이 박수를 치는 것.
lộp chộp 말이 많다.
lộp độp 덜커덩 소리 ;
 덜컹덜컹 소리나다.
lốt 진창길.
lốt chân 발은 인쇄하다.
lốt rấn 잔해를 끌어 주다.
lột 약탈을 하기 위하여;
 빼앗기 위하여.
lột áo 해고하기 위하여.
lột chức 해고하기 위하여;
 면직하기 위하여.
lột da 피부를 벗기 위하여.
lột lon 지위가 떨어지기
 위하여.
lột mặt nạ 가면을 벗기
 위하여.
lột sạch 옷을 벗는 것은
 지탱하다.
lột sột 바삭거리기 위하여.
lột trần 옷을 벗기 위하여
 무담보 .
lột trần âm mưu 놓다
 계획을 드러내기 위하여.
lột vỏ 깫기 위하여.

lơ đg 보지 않은 채, 하기
 위하여 .
lơ chơ 흠어졌다.
lơ chơ lỏng chỏng 산만하고
 무질서하다.
lơ dăng 어렵풋하다.
lơ dềnh 부주의하다.
lơ là 게을리하기 위하여.
lơ lết 기운이 없어지어 주다;
 수척해 지어 주다.
lơ lửng 걸리기 위하여.
lơ mơ 어렵풋하다.
lơ thơ 얇다; 드문드문하다.
lơ vơ 버리고 돌보지 않아
 주다; 의무를 버리어 주다.
lơ xe 보조 운전사 .
lơi 해방.
lơi là X là lơi.
lơi lỏng 느슨하게;
 게을리하다.
lơi lơi 느슨하게.
lơn 활발하게 움직이기;
 부추기어 주다.
lớn tớn 작고 불규칙한 스텝 .
lu dt 작게 귀에 거슬리는
 소리를 내어 주다.
lu bù 매우 바쁘다 어떤 것과 .

lu loa 현장에 도착되어 주다.

lu lơ 흐리다.

lu lu 가지속의 식물.

lu mờ 가리다.

lu nước 물은 거슬리다.

lù lù 크게 어렴풋이 보여
주다.

lù mù 희미하게 빛났다 .

lù rù X lù khù.

lù xù 흩어지다.

lũ 한 때; 밴드.

lũ lụt 홍수; 범람.

lũ lượt 군중들에 .

lũ nhóc 아이들; 아이들.

lũ trẻ X lũ nhóc.

lùa đgt 안에 불기 위하여 .

lũa 주형.

luân canh 농작물들의 교대 .

luân chủng 윤작.

luân chuyển đgt 회전하기
위하여 .

luân hồi 재생.

luân lý 도덕.

luân lý học 윤리.

luân thường đạo lý 도덕.

luẩn quẩn đgt 매달리기
위하여; 하늘을 떠다니기
위하여.

luẩn quẩn 걸리다.

luận 수필 .

luận án 논문.

luận bàn X bàn luận.

luận biện 논쟁하여 주다.

luận chiến 논쟁하여 주다.

luận chứng 자료; 사실.

luận công 가치를 평가하여
주다.

luận cương 논문 .

luận cứ 기초 .

luận đàm 토의하여 주다.

luận đàn 호민관; 포럼.

luận đề dt 논문.

luận điểm 이론적인 .

luận điệu dt 주장 .

luận điệu phản động
반동주의자는 가락을 띠다.

luận giả 주석자.

luận giải 통역하여 주다

luận lý học 논리학.

luận nghĩa 통역하여 주다.

luận ngữ 선집.

luận thuyết (từ cũ; nghĩa cũ) 이론 .

luận tội X luận án.

luận văn *dt* 수필; 구성 .

luật 법률; 규약.

luật bản quyền 판권 법률 .

luật báo chí 신문지법.

luật bầu cử 선거권 있는 법률 .

luật bất thành văn 관습법.

luật biển 바다의 법률 .

luật chơi 게임의 규칙 .

luật công ty 법인 조직 법률 .

luật dân sự 민법.

luật dùi cui 폭력.

luật đầu tư 출자 법률 .

luật đất đai 땅에 법률 .

luật đi đường 고속 도로 규약 .

luật định 법령.

luật gia X nhà luật học.

luật gia đình 가족 법률 .

luật giang hồ 사형.

luật giao thông X luật đi đường.

luật hàng hải 해상법.

luật hàng không 공중의 법률 .

luật hiến pháp 헌법상 법률 .

luật hiện hành 시행중인 법률 .

luật hình sự 형법.

luật hợp đồng 계약들의 법률 .

luật hôn nhân 결혼 법률 .

luật hôn nhân & gia đình 결혼과 가족에 법률 .

luật im lặng 침묵의 법률 .

luật khoa 법률; 법률학.

luật khung 윤곽 법률 .

luật kiểm lâm 임학 법률 .

luật La Mã 로마법.

luật lao động 노동 법률 .

luật lệ 계율과 관례들.

luật mâu thuẫn 모순들의 법률 .

luật môi trường 주위 법률 .

luật ngân hàng 법률을 독으로 둘러싸는 것.

luật ngân sách nhà nước 상태에 법률은 예산을 짜다.

luật phá sản 파산 법률 .

luật pháp 법률.
luật phân phối 유통의 법률.
luật phối cảnh 전망의 법률.
luật quảng cáo 법률을
 공시하는 것.
luật quốc gia 국가 법률.
luật quốc nội 국가 법률.
luật quốc tế 국가중 법률.
luật quốc tịch 시민권 법률.
luật rừng X luật giang hồ.
luật săn bắn 수렵법.
luật sư 변호사; 변호사.
luật sư bào chữa 방어에
 대한 상담.
luật sư do toà chỉ định
 공선 변호사.
luật sư tư vấn 사무 변호사;
luật thành văn 성문법.
luật thuế 회계 법률.
luật thương mại 상업의
 법률.
luật thừa kế 유산 법률.
luật tín dụng 신용 법률.
luật tông quân 징병 법률.

luật tố tụng dân sự 정중한
 진행의 규약.
luật tố tụng hình sự 죄를
 범한 진행의 규약.
luật tục lệ 관습법.
luật vạn vật hấp dẫn
 중력의 법률.
luật vịnh 요약.
**luật xa gần X luật phối
 cảnh.**
lui đgt 이동하기 위하여.
lui binh 물러가기 위하여.
lui lại X hoãn lại.
lui lủ 흘러가 주다.
lui lủi 잠자코.
lui tới 종종 방문하기 위하여.
lùi 뒤쪽으로 걸기 위하여.
lùi bước 양도하기 위하여;
 방법을 주기 위하여.
lùi lại 뒤에 서기 위하여.
lùi lủi X lảm lủi.
lùi xùi X xoàng xĩnh.
lủ đgt. 방법을 미끄러뜨리기
 위하여.
lủ thủi tt 외롭다; 고독하다.
lum khum(tiếng địa phương)
X lom khom.

lum tùm 장애에 있어 주다.

lùm 작은 숲 .

lùm cây 관목; 브러시.

lùm lùm X lùm (láy).

lủm 통째로 마시어 주다.

lũm 가라앉다.

lùn tt 난장이.

lùn cùn X lùn.

lùn lùn X lùn (láy).

lùn tè 추한 난장이 .

lùn tít 난장이.

lủn 간단히 .

lủn chủn 보통보다 작다 .

lủn củn 역시 간단히 .

lủn mủn 의미하여 주다.

lũn chũn X lủn chủn.

lũn cũn 역시 간단히 .

lung 매우 열심히 .

lung lao 굴레가 벗겨지다;
법률이 없다

lung lay 흔들리다.

lung lạc 흔들리기 위하여;
부패하기 위하여.

lung lǎng 거칠고 격렬하다.

lung linh X long lanh.

lung tung beng X beng.

lùng 문질러 닦아 주다.

lùng dùng 발포의 소리 .

lùng nhùng 나약하고 져다 .

lùng quét 찾고 그리고
청소하다.

lùng ráp 사원 빼내기; 청소.

lùng soát 조사하여 주다;
찾아 주다.

lùng sục 문질러 닦고;
뒤적거려 찾다.

lùng thùng 혈령하다.

lùng tùng 드럼은 동동
울리다.

lủng bủng 뱉다 지껄여 댐.

**lủng ca lủng củng X lủng
củng.**

**lủng cà lủng củng X lủng
củng** (láy).

lủng củng dt 의견 차이 .

lủng củng nội bộ 체내 마찰

lủng lǎng 매달리어 주다.

lủng liếng 휘두름; 매달리다.

lũng(như thung lũng) 계곡 .

lũng đoạn 모퉁이를 이루기
위하여.

luôm nhuôm 더럽게; 대단히

luôn cả 또한.

luôn dịp 그런데.

luôn luôn 항상.

luôn mãi 변함없이.

luôn miệng 먹거나 또는
끊임없이 말하다.

luôn mồm 끊임없이 말하기
위하여.

luôn tay 항상 일하여 주다.

luôn thể X luôn.

luôn đgt 계속해서 지나가기
위하여.

luôn cúi đgt 네발로 기기
위하여.

luôn kim 바늘에 실을 꿰어
주다.

luôn lách 헤치고 나아가
주다.

luôn lụy 아부.

**luông tuông X buông
tuông.**

luông dt 급속히 움직여 주다.

luông cá 물고기 여울들.

luông điện dt 전류.

luông gió 바람의 일진광풍.

luồng thần kinh 신경 충격.

luồng tư tưởng 생각의 흐름.

luống 씌다; 씌다.

luộc 끓기 위하여.

luộm thà luộm thuộm
무질서하다.

**luộm thuộm X luộm thà
luộm thuộm.**

luống 자 주다.

luống cuống tt 부끄러워하다

luống hoa 꽃밭.

luống không 쓸모없는 시간.

luống những 항상 끊임없이.

luống rau 활기가 없는
사람은 께하다.

luống tuổi 한사람의 젊음을
지나서.

luốt 죽여 주다.

lũy dt 체감적인.

lũy giảm 누벽

lũy thừa (toán học) 힘.

lũy tiến 전진하다.

luyện 애타게 바라다

luyện ái 사랑; 로맨스.

luyện gia 한사람의 집을
 좋아하여 주다.
luyện mộ 사랑을 하고 있고
 그리고 감탄하다
luyện niệm 사랑과 기업.
luyện tiếc 간절히 원하여
 기억하고 있어 주다.
luyện 연습하기 위하여;
 송곳으로 구멍을 뚫기 위하여.
luyện được 약을 처리하기
 위하여.
luyện đan 연금술.
luyện đơn 연금술.
luyện gang 강철을 정제하기
 위하여.
luyện giọng 훈련을 목소리로
 내어 주다.
luyện kim 야금학 .
luyện kim thuật (thuật
 luyện kim) 야금학.
luyện ngục (tôn giáo)
 영혼의 정화.
luyện nhũ 연유.
luyện tập 연습하기 위하여;
 연습하기 위하여.
luyện 눈물.
luyện đạo 문제; 어려움.

luyện khổ 불운하다.
luyện ngọc 눈물.
luyện quýnh 난처하다.
lú gan 잘 잊다.
lú lấp 잊어 주다.
lú mú 어리석은 노인 .
lú ngu 어리석다.
lú ruột X lú lấp.
lộ khộ X già yếu.
lúa dt 쌀; 쌀 .
lúa cao 쌀을 말리어 주다.
lúa chiêm 여름은 나다.
lúa con gái 젊은 벼 .
lúa đại mạch 보리.
lúa gạo 쌀의 껍질을 벗기다.
lúa giống 벼를 뿌리어 주다.
lúa lép 부족한 쌀 .
lúa má 쌀 곡물 .
lúa mạch 메밀의 씨.
lúa mạch đen 메밀의 씨.
lúa mì 밀.
lúa miến 수수속의 식물.
lúa mùa 겨울 작물.
lúa muộn 늦은 쌀 .
lúa Nam Ninh 쌀의 종류 .
lúa nếp 끈적끈적한 쌀 .

lúa ngô 옥수수; 옥수수.
lúa nước 쌀을 축여 주다.
lúa nương 고지에 있는 쌀.
lúa rỗ 귀에 쌀.
lúa sớm 말물 쌀.
lúa thóc dt 곡물들.
lúa thu 쌀을 벌채하여 주다.
lúa xuân 쌀을 휘게하여 주다.
lụa 비단.
Áo lụa 비단은 옷을 입다.
lụa dệt 정교한 비단들.
lụa đỏ 복극 slik.
lụa hồng 피로 물든 비단.
lụa là 비단들.
'lụa màu 색채가 풍부한 비단 천.
lụa trắng 비단 천을 희게하여 주다.
lụa trơn 똑똑이 보인 비단 구조.
lụa vàng 부드러운 견수자.
lụa vóc 견수자.
lúc 순간; 시간.
lúc ăn 식사시간.
lúc ấy 그 순간에.
lúc bé 어린시절.

lúc chạng vạng 쇠퇴하다.
lúc còn để chớm 어린시절.
lúc cúc 떼지어 모이다.
lúc đầu 처음에는.
lúc đến 도착.
lúc đi 출발 시간.
lúc đó 그때에; 그 다음에.
lúc gà gáy 새벽에.
lúc lâm chung 죽음의 포인트에서.
lúc lâu 얼마의 시간동안.
lúc nào 있을 때; 할 때마다.
lúc này 그때에.
lúc này 방금.
lúc ngúc 가득찼다.
lúc nhàn rỗi 무료로 박자를 맞추어 주다.
lúc nhúc 민감하기 위하여.
lúc sáng 아침에.
lúc thuận tiện 형편이 좋은 시간.
lúc trước 전에.
lục dtg 찾기 위하여.
lục bảo (Ngọc lục bảo) 에메랄드.
lục bì 코르크 피층.

lục bình (thực) 물 히아신스 .

lục bực 거품이 일어 주다.

lục cá nguyệt 1학기 .

lục cốc 6개의 곡물들 .

lục cục cả đêm không ngủ
안면 할 수 없는 밤 .

lục diện (toán) 육면체 .

lục điệp 잎을 녹색으로 하여
주다.

lục điệp chất 잎파랑이.

lục điệp tố 잎파랑이.

lục đục 투쟁중에 있어 주다.

lục đạo (từ cũ; nghĩa cũ)
도로 .

lục địa 대륙.

lục đục đgt. 일치하지 않기
위하여 .

lục giác 16각형.

lục huyền cầm 기타.

lục khí 날씨의 6가지 종류들 .

lục kiều 육교.

lục lạc 작은 방울.

lục lạo 완전히 찾기 위하여 .

lục lăng 6각형 .

lục lâm 녹림 법익 피박탈자 .

lục lợi 꿀; 뒤적거리려 찾아
주다.

lục lộ 공공 토목 공사 .

lục phủ 내장 .

lục phủ ngũ tạng 시스템.

lục quân 지상군.

lục soạn 평직 비단 .

lục súc 양 떼와 소 떼 .

lục tảo 해조들을 녹색으로
하여 주다.

lục tặc 말쑥꾸러기.

lục thao 6 전략 .

lục thân 6 가장 가까운
관계들 .

lục thủy toan 수소를 함유한
염화물 .

lục toan diêm 염소산염.

lục trình 땅 도로 .

lục tuần 60년.

lục tung 대략 뒤적거리려 찾아
주다.

lục vấn đgt 질문하기 위하여.

lục vị 6 미각 .

lụi 성장을 방해당하게 되어
주다.

lụi bại 황폐해지어 주다.

lúm 보조개가 생기다.
lúm đồng tiền 보조개.
lúm khúm X khúm núm.
lún đgt 가라앉기 위하여 .
lún phún 벌금을
 과하다; 흠어졌다.
lún sụt (địa) 침전 .
lụn bại đgt 파멸에 빠지기
 위하여 .
lụn vụn 선조넣기 .
lúng ta lúng túng X lúng
túng (láy).
lúng túng X bối rối.
lụng nhụng 무기력하다.
lúng thụng X lũng thùng
lúp 확대경.
lụp chụp 매우 급하.
lụp xụp tt 낮게 .
lút 잠그어 주다.
lụt dt 홍수; 범람 .
lụt lội 몰려들어 주다.
lư 항아리 .
lư hương 향로; 향로.
lừa thừa X lơ thơ.
lưng 뒤흘.
lưng chừng 어중간하다.

lưng chừng đôi 언덕을
 중도에서 올리어 주다.
lưng ghé 의장은 등을 보이다.
lưng gù 굽사등이.
lưng ong 가는 허리.
lưng trời 매달을 그만두다.
lưng vốn 자본금 .
lười 나태하다; 나태하다.
lười biếng X lười.
lười lao động 일하기
 싫어하다.
lười dt 혀를 써 주다.
lười câu 물고기는 굶다.
lười chó (cấy) 개의 혀 .
lười cửa 칼날을 보았어 주다.
lười dao 칼은 비스듬히
 나아가다.
lười gà 혀.
lười gươm dt 칼 .
lười hái (của thần chết)
 치명적인 결과는 가위질하다.
lười khoan dt 비트 .
lười lam X dao lam.
lười lê 총검.
lười liềm 낫.

**lưỡi liềm đỏ X hội lưỡi
liềm đỏ.**

lưỡi trai 최고점; 복면.

lưỡm đgt 비스듬히 바라보기
위하여.

lưỡn gà 닭가슴.

lưỡng 재어 주다.

lưỡng đảo 잘 속는 사람은
사기치다.

lưỡng gạt 사기치어 주다.

lưỡng trước X dự tính.

lưỡng 두배.

lưỡng bán cầu 2 반구들 .

lưỡng chi 허리부분이 잘록한
웃웃 안테나 .

lưỡng chiết kính 2중초점.

lưỡng cư (động vật học)
양서류.

lưỡng cực (vật lý) 바이폴러;
아극이 있다.

lưỡng điệp 쌍엽.

lưỡng dụng X lưỡng dụng.
수륙 양용 수송 수단들 .

lưỡng hà (địa lý)
메소포타미아.

lưỡng hình 두 형태.

lưỡng khả 결단성이 없다.

lưỡng khiển 이중 관할.

lưỡng lợi 양쪽에 유리하다.

lưỡng lự X do dự.

lưỡng nan 양쪽 모두 어렵다 .

lưỡng phân 양분되다.

lưỡng quyền 광대뼈들.

lưỡng thê X lưỡng cư.

lưỡng tính (sinh học) 양성자

lưỡng toàn 이행된 양쪽 .

lưỡng viện 상하양원제.

lược dt 힌 물결을 일으키며
치숫아 주다.

lược dịch 약식으로 번역하여
주다.

lược đồ dt 스케치; 도형 .

lược khảo đgt 약식으로
조사하기 위하여 .

lược sử 요약한 역사 .

lược sừng 뿔은 힌 물결을
일으키며 치숫습니다.

lược thao 전략; 전술학.

lược thảo (như thao lược)
전략 .

lược thuật đgt 간단히 관련이
있기 위하여 .

lược thuyết 간결하다; 배경 설명.

Lưới 순익을 올리어 주다.

lưới bao tóc 머리에 쓰는 망.

lưới chim 새는 순익을 올리다.

lưới chống tàu ngầm 반 잠수함은 순익을 올리다.

lưới đánh cá 어망.

lưới đăng 독.

lưới điện 격자.

lưới điện quốc gia 주요 발전소간의 고압 송전망.

lưới kéo 유망.

lưới mắt cáo 마름모 격자 세공.

lưới mật thám 탐정 계통.

lưới mật vụ 첩보원은 순익을 올리다.

lưới nhện dt 거미줄.

lưới pháp luật 법률의 예인망.

lưới sắt 격자; 비비는 것.

lưới tình dt 요염한 순익들.

lưới tọa độ 격자 판.

lưới tóc 머리에 쓰는 망.

lưới vây 예인망.

lưới vét (ngư) 물 밑바닥을 치어 주다.

lượm đgt 회복하기 위하여.

lượm lật 줍기 위하여.

lượm tin 정보를 수집하기 위하여.

lượn đgt. 높이 날기 위하여; 하늘을 떠다니기 위하여.

lượn đi lượn lại 돌기 위하여.

lượn lò 대략 헤메어 주다.

lượn quanh 주위에 돌아 주다.

lướng vướng 방해하다.

lượng 수량.

lượng bao dung 허용 오차.

lượng cả 관용.

lượng cá 관용.

lượng cầu 수요.

lượng chất 문제 수량.

lượng định 평가를 행하기 위하여.

lượng giác (toán học) 삼각법.

lượng hải hà 관용.

lượng mây 구름 두께 .
lượng mưa 강우.
lượng mưa trung bình
 강우를 평균하여 주다.
lượng sức 능력 혹은 능력을
 추정하다.
lượng thông tin 정보.
lượng thứ X tha thứ.
lượng tình 동정에서 용서 .
lượng từ 개인언어.
lượng tử (vật lý) 양.
lượng tử hoá (vật lý) 양을
 정하기 위하여.
lượng vũ biểu 우량계.
lượng xét 조사하기 위하여.
lướt 미끄러지기 위하여;
 목축하기 위하여.
lướt lướt 젖은 술을 마시어
 축하하여 주다.
lướt qua 방목.
lướt sóng 밀려드는 파도;
 서핑.
lướt lướt 흐르는 것; 질질
 끌리는 것.
lướt trên sóng 서핑.
lướt ván (thể thao) 수상
 스키.

lượt 시간.
lượt đi 바깥쪽에 여행하여
 주다.
lượt là 비단들과 견수자들.
lượt người 관여들.
lượt thướt X lướt thướt.
lượt về 수입 여행 .
lướm bướm 마구 떠들어
 댔다; 조각조각으로 되다.
lướm tướm X lướm bướm.
lướn khướn 끌리어 주다.
lướn lẹo dt 구부러졌다.
lướn mướn 질질 오래 끌고
 있다 .
lương 봉급; 지불.
lương ăn 정량.
lương cao 고가 봉급 .
lương căn bản 기본급.
lương cố định 고정된 봉급 .
lương dân 민간인.
lương duyên 행복한 결혼 .
lương dự trữ 예비 식량.
lương đình 나무 그늘.
lương đông (từ cũ; nghĩa cũ)
 결혼을 기동으로 받치어 주다.
lương hậu 고가 봉급 .

lương hưu 퇴직 연금.
lương khoán 하청 일에 대한 지불.
lương khởi điểm 처음 봉급.
lương khô 마른 조항.
lương năng X lương tri.
lương nông 음식과 농업.
lương phụ 보충한 임금들.
lương tâm 양심.
lương tâm chức nghiệp 직업적인 양심.
lương tâm nghề nghiệp 직업적인 양심.
lương tháng 매월 봉급.
lương thần 충성스러운 주제.
lương thiện 정직하다; 충성스럽다.
lương thuần 순수한 봉급.
lương thực 음식; 정량.
lương thực dự trữ 음식을 비축하여 주다.
lương thực đi đường 여행 정량.
lương thực tươi 새로운 음식 항목.
lương tối đa 최대의 봉급.

lương tối thiểu 생활에 필요한 최저 임금.
lương tri 좋은 감각; 상식.
lương và phụ cấp 지불하고 그리고 수당을 지급하다.
lương y 한의사.
lương ứng trước 진보한 지불.
lưu 유지하기 위하여.
lưu bài 보관을 열어 주다.
lưu ban 1년을 반복하기 위하여.
lưu bến 항구에서 감금.
lưu biến học 흐름학.
lưu biến kế 전류계.
lưu bút 사인첩.
lưu cầm 붙들어 주다.
lưu chuyển 서큐레이션; 회전을.
lưu cư 거주하여 주다; 머무르어 주다.
lưu danh hậu thế 역사를 만들기 위하여.
lưu diễn 관광 여행을 계속하기 위하여.
lưu dụng (kng) X lưu dụng

lưu dụng 다시 고용하기 위하여.

lưu dưỡng 헤맨 삶을 살아 주다.

lưu dày 추방하기 위하여; 추방하기 위하여.

lưu động 움직이기 쉽다; 헤메는 것.

lưu hành 순환하기 위하여.

lưu hành nội bộ (ghi ở bìa sách) 오직 본질적인 발행 부수에 대한 .

lưu hoàng X lưu huỳnh.

lưu hóa 고온도에서 가황처리 하기 위하여.

lưu học sinh 해외에서 배운 학생 .

lưu huyết (ít dùng) 혈액을 흘리다.

lưu huỳnh 유황; 황.

lưu khách 손님이 머무르도록 권유하여 주다.

lưu kho 보관.

lưu khoang 예약하는 것.

lưu ký 적립금.

lưu lãng 방랑자 .

lưu lạc đgt 표류하기 위하여 .

lưu li 대단히 진주 모양 같이 되어 주다.

lưu loát 유창하다.

lưu luyến 애착을 가지게 되기 위하여; 위하여 .

lưu lượng 생산고.

lưu ly 투명한 보석 .

lưu mạnh 악당.

lưu mạnh chuyên nghiệp 직업적인 악한 .

lưu nhanh (tin học) 빠른 저축 .

lưu nhiệm 사무실에 머무르어 주다.

lưu niên 연중 끊기지 않다.

lưu niệm 기념품.

lưu quĩ 보물에 .

lưu sa dt 유사.

lưu sản 실패.

lưu số 발행 부수.

lưu suất 도로 능력 .

lưu tàu 감금.

lưu tâm đgt 관심을 표하기 위하여.

lưu tệ 결점 악덕들.

lưu thông 교통; 발행 부수; 순환하기 위하여.

lưu tinh 유성.
lưu truyền 유산으로
 남겨지기 위하여.
lưu trú 머무르기 위하여.
lưu trữ 사들이기 위하여.
lưu trữ viên 기록 보관인.
lưu vong 귀양살이하기
 위하여.
lưu vực dt 계곡.
lưu xá 합숙소.
lưu xá 악명에서 떠나는 것.
lưu xú 운송.
lưu ý 주의하기 위하여.
ly 유리.
ly bì 매우 무겁게.
ly biệt đgt 부분에.
ly bôi 컵을 나누는 것.
ly dị 이혼하기 위하여.
ly đảng 당사자로부터
 정식으로 탈퇴하여 주다.
ly gián 찬부의 체결을 하여
 주다.
ly hận 깊은 원한 분리.
ly hợp (cơ học; cơ khí)
 떨어지어 주다.
ly hôn X ly dị.

ly kỳ 선풍적 인기; 오싹하는
 것.
ly loạn 혼돈.
ly nhiệm 사무실에서 떠나는
 것.
ly rượu 포도주.
ly sầu 이별의 슬픔.
ly tán tt 흩어졌다.
ly tâm dt 원심분리기.
ly từ 이혼 증명서.
ly tứ 분리로 인해 느끼는 것.
ly xú 이주하여 주다.
lý dt 이유; 땅.
lý do 땅들.
lý giải 설명하기 위하여.
lý hoá 물리 화학에 관하다.
lý lẽ 추론하는 것.
lý lịch 이력서.
lý lịch tư pháp 범인은
 기록하다.
lý luận 추론하는 것.
lý ngư (từ cũ; nghĩa cũ) 잉어.
lý sinh 생물 물리학.
lý sinh học 생물 물리학.
lý sự 결의론을 사용하기
 위하여.

lý sự cùn 모호한 말을 하기 위하여.

lý tài 금전 문제.

lý thuyết 이론.

lý thuyết cơ học 역학의 이론.

lý thuyết dòng chảy 유선의 이론.

lý thuyết gia 이론가.

lý thuyết giao tiếp 정보 이론.

lý thuyết hàm (toán học) 기능들의 이론.

lý thuyết hạt (vật lý) 입자설.

lý thuyết ổn định 안정의 이론.

lý thuyết phương trình 같게 함의 이론.

lý thuyết sóng (vật lý) 파동 이론.

lý thuyết sức bền vật liệu 재료의 힘의 이론.

lý thuyết tập hợp (toán học) 집합론.

lý thuyết thông tin 정보 이론.

lý thuyết xác suất 기회들의 이론.

lý thú 흥미롭다.

lý tính 물질적인 특징.

lý toét 국가 소년.

lý trí 이유.

lý trưởng 마을 시장.

lý tưởng 이상.

lý tưởng hoá 이상화하기 위하여.

ly 이질.

ly sở 주요한 도시.

ly trực khuẩn 간균에 의한 이질.

lừ 노려 봄.

lừ dừ X lờ dờ.

lừ khừ 종류들에서 느끼어 주다.

lừ lừ 침묵하여 주다.

lừ mắt 불쾌한 빛 표정.

lừ thừ X lờ dờ.

lử (như mệ lử) 지치게 되기 위하여.

lử cò bợ 죽은 지치다.

lử thừ lử thừ X lử thừ.

lữ (như lữ đoàn) 여단.

lữ điểm *dt* 호텔 .

lữ đoàn (quân sự) 여단 .

lữ đoàn bộ binh 보병 여단 .

lữ đoàn công binh 여단을
계획하다 .

lữ đoàn dù 공수 여단 .

lữ đoàn trưởng 여단장 .

lữ hành 여행하여 주다 .

lữ hoài 향수 .

lữ khách *dt* 여행자 .

lữ quán 여인숙 .

lữ thán 해외에서 죽어 주다 .

lữ thứ 호텔에 숙박하여 주다 .

lữ trưởng 여단장 .

lữ xá X **lữ điểm** .

lừa 당나귀; 당나귀 .

lừa bịp 바보; 잘 속는 사람 .

lừa cái 암놈 당나귀 .

lừa dối 복종으로 sb을 속이기
위하여 .

lừa đảo *đgt* 사기행위를 하기
위하여 .

lừa địch 적을 속여 주다 .

lừa gạt 잘 속는 사람
사기치다 .

lừa lăm 현혹시키다 .

lừa lọc 선택하여 주다;
결정하여 주다 .

lừa phỉnh 감언이설로 속여
주다; 달콤한 말을 하여 주다 .

lừa thế 동향을 이용하여 주다 .

lửa 화염; 불 .

lửa binh 전쟁; 전쟁 .

lửa dục 열정들의 화염 .

lửa đạn 전쟁 .

lửa đấu tranh 싸움의 화염 .

lửa giận 격노 .

lửa hận 영지를 바싹 태우는
것 .

lửa hiệu 표지등 .

lửa lòng 격렬한 .

lửa môi (ở lò ga) 점화용 보조
버너 .

lửa rơm 일시적인 성공으로
끝나 주다 .

lửa tàn 임종은 불이 붙다 .

lửa tình 사랑의 화염들 .

lửa 다수 시간 .

lừng 울려 퍼지어 주다 .

lừng chừng 결단성이 없다 .

lừng danh X nổi tiếng .

lừng khà lừng khùng X
lừng khùng (láy).
lừng khùng 주저하여 주다.
lừng lẫy tt 유명하다 .
lửng (động) 오소리 .
lửng chững 아장아장 걸기.
lửng dạ (Ăn lửng dạ)
 한사람의 마음껏 먹는 것이
 아니다 .
lửng lơ tt 늘어뜨린 장식;
 걸리는 것 .
lửng lửng 반보다 적게 .
lững chững 어정거리어 주다.
lững lờ 부진하다 .
lững thững 산책; 천천히
 걸어 주다.
lự X ngọt lự.
lừa 지위; 클래스.
lừa đôi X đôi lừa.
Xứng đôi vừa lừa 좋은
 커플을 만들기 위하여 .
lừa tuổi 나이는 조화되어
 있다.
lựa đgt 선택하기 위하여.
lựa chọn 한사람의 수확량을
 배우기 위하여.
lựa ra 조화되고; 선택하다.

lực dt 힘; 힘.
lực đẩy 추진한 힘 .
lực điền (từ cũ; nghĩa cũ)
 크고 건장한 농부 .
lực động đất 지진력.
lực gia tốc 힘을 가속하는 것.
lực hấp dẫn 중력.
lực hút X lực hấp dẫn.
lực kế 동력계 .
lực kiến tạo 축조 힘 .
lực kìm hãm 억제한 힘 .
lực lưỡng tt. 강하다; 크고
 세다 .
lực lượng 힘.
lực lượng an ninh 보안은
 밀고 나아가다.
lực lượng bán hàng 판매
 담당자.
lực lượng bán quân sự
 준군사적 조직은 밀고
 나아가다.
lực lượng cảnh sát 경찰력.
lực lượng chi viện 강화들.
lực lượng chiếm đóng
 직업은 밀고 나아가다.
lực lượng chiến đấu 전투는
 밀고 나아가다.

lực lượng chủ công 우격
다짐으로.

lực lượng cứu hộ 구조는
밀고 나아가다.

lực lượng dân quân 정중한
방어.

lực lượng dự phòng
준비금은 밀고 나아가다.

lực lượng đặc biệt
그린베레.

lực lượng đặc nhiệm
프로젝트 팀.

lực lượng đồn trú 수비대.

lực lượng gìn giữ hoà

bình liên hiệp quốc 국제
연합 평화유지군들.

lực lượng gìn giữ hoà

bình liên hiệp quốc 국제
연합 평화유지군들.

lực lượng mũi nhọn X lực
lượng xung kích.

lực lượng nòng cốt 기초.

lực lượng nổi loạn 반란군.

lực lượng phản ứng

nhanh 빠른 반응은 밀고
나아가다.

lực lượng quân sự 군세.

lực lượng tác chiến 전투는
밀고 나아가다.

lực lượng tại chỗ 지역 군대

lực lượng tình nguyện
지원자는 밀고 나아가다.

lực lượng triển khai
nhanh 빠른 전개는 밀고
나아가다.

lực lượng tuần tra 순찰은
밀고 나아가다.

lực lượng viễn chinh
해외에 파견된 힘.

lực lượng viễn chinh Mỹ
제1차 대전중의 미국 해외
파견군.

lực lượng vũ trang 무장한
서비스 ; 군대.

lực lượng vũ trang giải
phóng 해방 군대.

lực lượng vũ trang nhân
dân 사람들의 군대.

lực lượng xung kích 전위.

lực nâng 들어올림은
동력으로 나아가다.

lực sĩ 운동선수.

lực truyền 운전은 밀고
나아가다.

lực từ trường 자기력.

lút (nói về gạo). 목이 쉬다.

lựu 석류.

lựu đạn 유산탄.

lựu đạn cầm tay 파인애플.

lựu đạn cháy 선동적인
수류탄.

lựu đạn chống xe tăng
화염병.

lựu đạn khói 수류탄을
연기나게 하여 주다.

lựu đạn nổ 폭발적인 수류탄

lựu đạn phát sáng 수류탄을
밝게 하는 것.

lựu đạn sát thương
지상병력을 목표로 한 수류탄.

lựu đạn tấn công 파쇄성
수류탄.

lựu đạn tập trận 훈련
수류탄.

lựu đạn tập trận 훈련
수류탄.

M m

ma 유령; 악마.

Con tàu ma 유령 배.

ma ăn cỗ 사기.

ma bùn 부드러운 물건은
나아갔다.

ma cà bông dt 방랑하다;
부랑자.

ma cà lô X ma cà rồng.

ma cà rồng dt 흡혈귀;
송장먹는 귀신.

ma chay dt 장례식; 매장.

ma chay cưới xin 결혼식과
장례식들.

ma chiết dt 고난들.

ma cô dt 갈봇집 주인; 두쟁이.

ma dút dt 디젤유.

ma đạo dt 나쁜 방법;
흑마술.

ma gi dt 소오스.

ma két dt 모델; 배치.

ma lem 더럽혀지다; 잔뜩
칠하다

ma lực dt 불가사의는 밀고
나아가다.

ma mãnh 악마; 2점;
악마같다.

ma men 악마는 마십니다;
무거운 마시는 사람

ma mút 매머드.

ma nhê tô 고압 자석발전기.

ma ni ven dt 손잡이; 잡기.

ma níp (kỹ thuật)
매니플레이터.

ma phương 마방진.

ma quái dt X ma quỷ.

ma quen hơn quỷ lạ 당신이
알고 있는 악마를 능가하다.

ma quỷ 유령들과 악마들.

ma ra tông 마라톤.

ma rừng 숲은 기운을
복돋우다.

ma sát 마찰; 마찰하는 것.

Lực ma sát 마찰.

ma sói 이리가 된 인간.

ma thuật dt 마법.

ma trận 지형.

ma trời 도깨비불.

ma túy 마취제들; 진한 액체.

ma vương 유혹자.

ma xó 브라우니; 작은 귀신.

mà trg. 아직; 그러나.

mà cả X mặc cả.

mà chẳng X mà không.

mà không 없이.

mà lại 추가로.

mà thôi 오직; 단지.

mả dt 무덤; 완만하게.

mả cha 그것은 매도되어
주다.

mả mẹ 그것은 매도되어 주다.

mả mồ 무덤들과 무덤들.

mã 니스; 박판.

mã bảo mật 보안 규약.

mã binh 기병; 승마자.

mã bưu điện 우편 규약 ;
우편 번호.

mã cầu 폴로.

mã di truyền 유전자 암호.

mã đầu 항구.

mã đề 질경이.

mã điện 규약.

mã đối tượng (tin học) 목적
부호.

mã đội 기병 기병대대.

mã hiệu 규약.

mã hóa 암호로 고쳐 쓰여지기 위하여.

mã lệnh (tin học) 명령 규약.

mã lực 마력.

mã lực hữu dụng 유용한 마력 .

mã lực xung kích 쇼크는 동력으로 나아가다.

mã máy tính 컴퓨터 규약 .

mã nào 마노 .

mã nguồn (tin học) 원시 코드.

mã nước đến 국가 규약 .

mã phu 신랑; 마부; 말구종.

mã số 규약.

mã số quốc gia 국가 규약 .

mả tà 경찰관.

mã tấu 언월도; 언월도.

mã thám 비문 해독법.

mã thầy 마름.

mã thuật 탄 말 .

mã thuế 세법.

mã thượng 풍부하다; 기사답다.

mã tiền 마전.

mã truy cập (tin học) 접근 규약 .

mã vạch 바코드.

mã vận 증가하다.

mã vĩ 말은 꼬리를 꼬다.

mã vùng 시외 국번.

mai dt 딱지.

mai danh 감추어지게 살아 주다.

mai gầm 방울뱀.

mai hậu 나중에 .

mai kia 곧; 가까운 장래에.

mai mái 창백해지고; 누르스름한 색으로 되다.

mai mĩa X mĩa mai.

mai mỗi dt 시합-제조업자 .

mai mốt 미래에.

mai một 망각에 쇠약해졌다.

mai mọc trâm châu 아름다운 여성의 죽음 .

mai nhân 중매장이.

mai phục 매복하기 위하여.

mai quế 장미.

mai quế lộ 장미 향기가 난 이슬 포도주 .

mai rùa 껍데기를 벗기다.

mai sau 미래에.
mai táng 묻기 위하여;
 매장하기 위하여.
mài đgt 연마; 샤프해지다.
mài dao 칼을 날카롭게 하기
 위하여.
mài giũa 광택; 파일.
mài mại 모호하게.
mài miệt tt 열중하기 위하여.
mài sắc 샤프해지어 주다.
mải 부담하는 것으로 되기
 위하여; ..
mải mê X mải.
mải miết 마음을 빼앗기다.
mãi 항상; 일부러.
mãi cho đến 앓는다 때까지
 .
mãi chủ 구매자; 사는 사람.
mãi danh 영광을 획득하다.
mãi dâm trẻ em 아이들의
 매춘.
mãi lộ 오랜 옛날에
 노상강도들에게로의 뇌물.
mãi lực 구매력.
mãi mãi 영원히; 때문에 늘.
man 부실하여 주다.

dại 방종하여 주다; 방종하게
 보여 주다.
man di tt 야만인; 야만적이다.
man khai 사람을 속이다.
man man 방대하다;
 무한하다.
man mác tt 방대하다;
 막대하다.
man mát 오히려 냉정하게
 되어 주다.
man muối 어두컴컴하다;
 어렴풋하다.
man rợ tt 야만적이다;
 야만인.
màn 스크린.
Màn điện 전기적인 스크린.
màn ảnh 영화는 상영되다.
màn ảnh nhỏ 신분이 낮은
 사람들은 막아주다.
màn ảnh rộng 광범위하게
 막아주어 주다.
màn chắn hơi độc 가스
 커튼.
màn che 장례식은 베일을
 쓰다.
màn chót 마지막 장면.
màn cửa 커튼.

màn đen 음허한 취급들 .

màn đêm 어둠.

màn giáo đầu 개막극.

màn hiện hình của ra đa
레이더 .

màn hiện sóng 레이더 망.

màn hình 디스플레이;
스크린.

màn hình hiển thị
디스플레이 스크린 .

màn hình nền (tin học)
탁상용.

màn hình phẳng 는
상영되다.

màn hình tĩnh thể lỏng
액정 화면은 상영되다.

màn hình trợ giúp (tin học)
스크린을 도와 주다.

màn hình vidêô 비디오
디스플레이 .

màn khói 연기나게 하여
준다.

màn mưa 비의 커튼 .

màn sắt 철의 장막.

màn trời chiếu đất 의지할
데 없는 사람.

mãn 끝; 끝.

mãn chiều xế bóng *tng*
수명의 썰물에서 .

mãn cuộc 끝 .

mãn đàn 같은 수명 .

mãn đời 영원히; 수명에
대하여 .

mãn hạn 끝나기 위하여.

mãn khai 정지된 전부 .

mãn khoá 대학졸업.

mãn kiếp 영원히; 수명에
대하여 .

mãn kinh 중대한 나이 ;
수명의 변경 .

mãn kỳ X mãn hạn.

mãn lính X xuất ngũ.

mãn nguyện *tt* 내용; 만족을
준다 ; 만족 .

mãn phần X từ trần.

mãn phục 기간을 슬퍼하며
말하는 것의 끝 .

mãn số 거꾸집.

mãn tang 아침에서 나타나기
위하여.

Mãn Thanh 만주 사람.

mãn tính 장기간에 걸치다.

mãn túc 완전하여 주다.

mãn ý 만족을 주다.

mang 오랜 사용에 견디기 위하여; 입기 위하여.

mang án 지속적인 조건 .

mang bệnh 병을 계약하여 주다.

mang cá 아가미들.

mang con bỏ chợ 한사람의 아이를 버리기 위하여.

mang gông 칼을 입어 주다.

mang hận 악의를 운반하여 주다.

mang kính X đeo kính.

mang lại 가져오기 위하여.

mang máng 모호하게; 희미하게.

mang mầm bệnh 병의 운송인 .

mang nặng 무거운 적재하물을 운반하기 위하여..

mang nợ X mắc nợ.

mang tai 부분 뒤 귀 .

mang theo 1으로 어떤 것을 데리고 가기 위하여.

mang tội 유죄로 판결되기 위하여.

mang về 가버리기 위하여.

màng 필름; 얇은 막.

màng bao dt 봉투.

màng bọc thai dt 태반.

màng con gái X màng trinh.

màng cứng dt 어머니 .

màng lưới X mạng lưới.

màng não dt 뇌막.

màng não tủy 뇌막.

màng não viêm 뇌막염.

màng ngăn dt 횡격막.

màng nhầy dt 끈적끈적한 얇은 막 .

màng nhện X mạng nhện.

màng nhĩ dt 북가죽; 종이.

màng óc X màng não.

màng ối dt 양막.

màng phổi dt 흉막.

màng ruột dt 장간막.

màng tai X màng nhĩ.

màng tang 사원.

màng thóp dt 대망막.

màng trinh 처녀성.

màng trống 귀가 없는 북 .

màng trứng dt 달걀-얇은 막.

màng võng dt 대망막.

màng xương *dt* 골막.
màng xử nữ X **màng trinh.**
mảng 뗏목; 떠다니다.
mảng tin 뉴스를 들어 주다.
mảng vui 즐거움에 즐기어 주다.
mãng cầu xiêm 가시번여지.
mãng xà *dt* 비단뱀.
manh 부속; 넘마주이들.
manh mún 누덕누덕한 의복.
mang nang 고독한 선들.
manh nha 싹; 싹.
manh sắc (*mù mầu*) 색맹.
manh tâm *đgt* 의도하기 위하여 위하여.
manh tòng 맹목적으로 복종하여 주다.
manh tràng 맹장.
manh trường 부록; 맹장.
mành 큰 쓰레기.
mành cửa 문은 변해가다.
mành mành 수취인에게 알리지 않고 제3자에게 보내는 사본.
mảnh 부속; 부서진 조각.

mảnh bát 사발외 부서진 부속.
mảnh chai 부서진 유리.
mảnh cộng 풀의 종류.
mảnh dễ 호리호리하다; 체중을 줄이다.
mảnh dạn 조개 파편.
mảnh giấy 종이의 부속.
mảnh gỗ 나무 부속.
mảnh khảnh 망가지기 쉽다; 약하다.
mảnh kính 유리의 부속.
mảnh mai *tt* 호리호리하다.
mảnh trăng 달.
mảnh vải 헝겊 조각.
mảnh vỡ 파편.
mãnh cầm 먹이의 새들.
mãnh dũng 강하다.
mãnh hổ 포악한 호랑이.
mãnh liệt *tt* 격렬하다; 격렬하다.
mãnh lực 힘.
mãnh thú *dt* 사나운 짐승.
mãnh tướng 용감한 일반.
mao 머리카락.
mao dẫn 모세관 현상.

mao địa hòng (알파리의
유충) 미나리아재비속.

mao mạch 털 모양.

mao ốc 오두막을 짚으로 이다.

mao quản dt 모세관.

mao trạng 용모.

mao trùng 유충.

mào 벃(새로 인해).

mào đầu 전문.

mào gà 벃; 새의 벃.

mào ngỗng 거위의 벃.

mào tinh hoàn 정소 상체.

mau 빠르다; 빠르다.

mau chân 몸이 재빠르다;
재빠르다.

mau chóng tt 빠르다;
신속하다.

mau đi 빠르게 있어 주다;
서두르다!

mau khô 빨리 마르다.

mau lệ 몸이 재빠르다;
교묘하다.

mau lên X nhanh lên !

mau mau 급함은 서두르다.

mau mắn tt 몸이 재빠르다;
활발해지다.

mau miệng 빠른 대답을 받아
준다.

mau tay 빠르다; 몸이
재빠르다.

mau trí 지적이다.

màu 색.

màu be 갈색.

màu biếc 초록빛.

màu cá vàng 오렌지 색.

màu cánh châu 색을 밝게
녹색으로 하여 주다.

màu cánh gián 갈색.

màu cánh kiến 어두운 붉은
색.

màu cánh sen 분홍색.

màu cánh trả 밝게 파래져어
준다.

màu chàm 남색 - 푸른색.

màu chết 또렷하지 않은 색;
칙칙한 색.

màu chính 원색.

màu cỏ 풀은 녹색이 되다.

màu da 피부 색.

màu da bát 말뚝은 노란 빛이
도다.

màu da cam 오렌지는 빛을
띠다.

màu da chì 지시가 윤색되다;
창백하다.

màu da dâu 어두운 자주빛 .

màu da lươn 빨간색은
거무스름하게 되다.

màu da ngà 상아가
특색져지다.

màu da người 살 음질 .

màu da thịt 인간 피부의
음질 .

màu da trời 하늘빛.

màu đào 복숭아 빨간색 .

màu đen 검정색.

màu đỏ 붉다.

màu gạch 오렌지는
거무스름하게 되다.

màu gạch cua 오렌지는 노란
빛이 돌다.

màu gạch non 밝은 다갈색 .

màu gấc 심홍색 빨간색 .

màu gốc 원색.

màu gụ 청동이 광채가
더해지다.

màu hoa đào 분홍색;
복숭아가 특색져지다.

màu hoa hiên 밝게 노랗게
되어 주다.

màu hồng 분홍색;
불그레하다.

màu hồng đào 복숭아가
특색져지다.

màu hồng đơn 지나치게
기교를 부린 빨간색 .

màu hồng nhạt 빨간색을
밝게 하여 주다.

màu huyền 분출한 검정색 .

màu lợt 등불은 빛을 띠다.

màu lơ 밝은 푸른색 .

màu lục 색을 녹색으로 하여
주다.

màu ma rông 밤이
특색져지다.

màu mai cua 게 - 조개는
빛을 띠다.

màu mè tt 매너리즘에
빠지다.

màu mẽ X màu mè.

màu mỡ 찰러 주다.

màu nâu 갈색.

màu nâu nhạt 갈색을 띄다.

màu nghệ 사프란색 색 .

màu nguyên thủy 원본 색 .

màu nhạt 안색을 밝게 하여
주다.

màu nhuộm 염료.

màu nhuộm bền 단단한
염료 .

màu sắc 색.

màu sắc chính trị 정치적인
색 .

màu sắc địa phương
지방색.

màu thanh thiên 하늘색.

màu trắng 백색 .

màu xanh 푸른색.

may X may mắn.

May thật ! 얼마나 운이 좋다 !

may đo 재단사는 만들다.

may đồ X may quần áo.

may gia công 이기 위하여.

may là 운 좋게; 다행히.

may lược 가봉하기 위하여.

may mà X may là.

may mặc 의복; 의복.

may mắn 운이 좋다; 운이
좋다.

may phúc 훌륭히 운 좋게
잘되어 주다.

may quần áo 옷을 만들기
위하여.

may ra 아마; 어쩌면.

may rủi 위험; 기회; 운.

may sẵn (nói về quần áo)
만들어져 있다.

may tay 손에 의해 바느질을
하기 위하여.

may thuê 이기 위하여.

may vá 바느질을 하고
고쳐지기 위하여.

mày 눈썹; 이마.

mày đố 신경이 드나드는 문은
콩에 상처가 되다.

mày liễu 아름다운 눈썹들 .

mày mò 소리; 더듬음.

mày ngài 아름다운 눈썹 .

mày ngô 신경이 드나드는
문은 옥수수에 상처가 되다.

mày râu 이마와 턱수염.

mảy 조금 ; 약.

má 뺨.

má bầu 뺨을 불룩하게 하는.
것.

má chín 매판.

má chồng X mẹ chồng.

má dào tt 개어 주다.

má hóp 수척한 뺨 .

má hồng X má đào.

Đánh má hồng 입술 연지를
적용하여 주다.

má nuôi X mẹ nuôi.

mà phanh 불룩; 마찰-밴드.

má phấn 젊고 아름다운 소녀

má ruột X mẹ ruột.

má tỵ diện 장갑판.

má xệ 빵을 벌채하는 것.

mạ dt 실생의 식물을 울리어
주다.

mạ điện dtg 전기 도금하기
위하여.

mạ ly 중상하기 위하여;
비방하기 위하여.

mạ vàng 금박을 입히다; 입힌
금.

mác 언월도; 날이 넓은 칼.

mạc dt 스크린; 커튼.

mạc nối 대망막.

mách 몰래하기; 이야기들을
말하다.

mách bảo 정보를 주어 주다;
통지하여 주다.

mách lẻo 이야기들을 말하기
위하여; 몰래 움직이기 위하여.

mách qué 버릇없는 것들을
말하여 주다.

mách tục mách giác
야비하고 세련되지 않은 이야기

mạch dt 동맥; 정맥.

mạch chậm 느리게 맥이 뛰어
주다.

mạch chấn động 다중
바이브레이터.

mạch chấp 전기 합선.

mạch chính 주요한 순회.

mạch cộng hưởng 공진회로.

mạch dẫn 납으로 만든 계통.

mạch đập 맥박.

mạch đều 균등한 맥박.

mạch điện 전기에 관한 순회

mạch điện trở 패드.

mạch điện tử 전자회로.

mạch giao động 발진기.

mạch hở 개회로.

mạch kín 폐회로.

mạch lạc 이어졌다; 밀착하다

mạch lươn 웅.

mạch lựu 동맥류.

mạch máu *dt* 혈관 .
mạch mỏ 광석 정맥 .
mạch mở 개회로.
mạch nha 엿기름 .
Kẹo mạch nha 보리 물엿.
mạch nhanh 급류는 맥이
 뛰다.
mạch núi 산맥.
mạch nước 흐름의 진로 .
mạch nước ngầm 물 .
mạch phản ứng 재생시킨
 순회 .
mạch phụ 제2 순회 .
mạch rẽ 한 옆으로 비켜섬
 순회 .
mạch song song 병렬회로.
mạch tích hợp 집적 회로.
mạch văn 문어체.
mạch viên 동맥염.
mái 지붕 ; 여성.
mái bằng 평지붕.
mái che *dt* 달개지붕.
mái chìa 물방울-주조성형.
mái chùa 사원 지붕 .
mái đẩy 베트남 사람 뱃노래 .

mái gà 알을 품고 싶어한 암탉
 .
mái gianh 지붕을 짚으로
 이다.
mái giầm 짚음은 노를 젓다.
mái hiên *dt* 집의 처마.
mái nhà *dt* 지붕.
mái tóc 이발양식; 머리카락의
 머리.
mái tôn 금속 지붕이기 .
mái tranh 오두막 지붕 .
mài tròn 둥근 천장; 둥글게
 된 지붕 .
mái tường 의지하여 주다;
 벽의 측면이다
mái vòm 둥근 천장.
mại 팔기 위하여.
mại bản 매판.
mại dâm 매음; 매춘.
mại hôn 큰 천부의 재능을
 요구하기 위하여.
mại khế 판매는 계약하다.
mại lai thực 되사기의
 선택권을 가진 판매 .
mại nô X buôn nô lệ.
mại quốc X bán nước.
mạn *dt* 지역; 지방 .

mạn biển 연안 지방 .
mạn đàm 친절하게 담소하여
준다.

mạn hoạ 만화.

mạn kinh phong 발작.

mạn ngược 높은 곳에 있는
지방 .

mạn phép 자유를 배워 준다.

mạn tầu 견현.

mạn thương 한사람의
상관들에게 건방지다.

mạn xuôi 하류 부문.

máng đgt 위로 걸리기 위하여
.
dt 주둥이; 배수구.

Máng xối 물-내뺌다 ; 구유;
버킷.

máng cỏ 여물통.

máng dầu 기름 오수 모으는
웅덩이 .

máng lợn 구유를 공급하는
것.

máng nước 수로; 집의 처마.

máng tháo nước 구유에서
배수하여 준다.

máng xối 모서리 - 배수구.

mạng 베일; 순익 ; 계통.

mạng bạc 나쁜 운명 .

mạng che mặt 베일; 얼굴을
가리는 긴 베일.

mạng dây 철사는 순익을
올리다.

mạng dữ liệu 자료 계통 .

mạng lưới 시스템; 계통.

mạng lưới điện 전기 계통 .

mạng máy tính 컴퓨터 계통
.

mạng mỡ dt 접하여 준다 ;
복막.

mạng người 인간 수명 .

mạng nhện 거미줄.

mạng sang sợi 짜깁기를
하기 위하여.

mạng sông 배수.

mạng sống 인간 수명 .

mạng sườn 측면.

mạng thép 창은 상영되다;
철은 그물에 걸리다.

mạng thông tin 통신망.

mạng tóc 머리에 쓰는 망.

mạng truyền thông 통신망.

mạng viễn thông 전기 통신
계통 .

mánh 속임수; 기술.

mánh khoeé 속임수; 기술.

mánh lối 속임수; 피하기.

mạnh tt 강하다; 강건하다.

mạnh ai nấy chạy 모든 사람 스스로 .

mạnh bạo 대담하다 ; 용기가 있다.

mạnh cánh 유력한 사람을 알고 있어 주다.

mạnh chân khoẻ tay 물리적으로 강하게 .

mạnh dạn 용감하다; 두려움을 모르다.

mạnh được yếu thua 가장 맞은 사람의 생존 .

mạnh giỏi 건강이 좋기 위하여.

mạnh khoẻ 건강하다; 적합성.

mạnh mẽ 강하다; 강하다.

mạnh thường quân 후원자.

Mạnh tử 맹자.

mạnh yếu 건강의 상태 .

mạo 위조물; 허위성.

mạo chế 위조품을 만들기 위하여.

mạo danh 사기꾼여 주다.

mạo giấy tờ 문서들을 위조하여 주다.

mạo hiểm 모험들을 감행하기 위하여; 위험을 무릅쓰고 가기 위하여.

mạo hiệu 인조 라벨을 사용하여 주다.

mạo muội 추정하기 위하여; 위험을 무릅쓰고 가기 위하여.

mạo ngôn 틀린 단어 .

mạo nhận đgt 거짓으로 주제넘게 굴기 위하여.

mạo nhận là 같이 포즈를 취하여 주다.

mạo phạm X báng bố.

mạo tạt 질투심이 많다.

mạo tên 틀린 이름을 사용하여 주다.

mạo từ dt 품목.

mạo xưng 자칭하다.

mát tt 시원하다.

mát dịu 통풍이 잘 되고 시원하다.

mát giới 그 날씨는 시원하다.(Cũng mát trời)

mát lòng 마음에 부드러워
준다.

mát mặt 만족하고 있다.

mát mẻ X mát.

mát rời rọt 시원하다; 하여
준다.

mát rọi 매우 냉기 .

mát tay 능숙하다.

mát trời X mát giời.

mát xa 안마.

mát chược 마작.

mát cửa 톱밥.

mát cửa mướp dăng
다이아몬드는 다이아몬드를
잘라서 가다.

mát điệp 시대의 말 .

mát đẳng 가장 저음 클래스 .

mát giữa 철하기들.

mát hạng 낮다 .

mát lộ 막다른 곳.

mát nghệ 직업의 기초를
형성하여 준다.

mát nhật 최후 심판의 날.

mát niên 조금 더 늦은 여러해

.

mát phục 지난 기간 .

mạt sát 알아보기 위하여.

mạt sắc 철하기를 다림질하여
준다.

mạt tịch 가장 낮은 좌석 ;
마지막 좌석 .

mạt vận 나쁘게 운 좋게
잘되어 준다.

máu buồn 간지럼 타다.

máu chảy ruột mềm 기질은
물보다 더 견딜수 없다.

máu chó 개 혈액 .

máu cục 굳은 혈액 .

máu dê 음란한 추잡함 .

máu diên 정신이상;
정신이상.

máu đông 소수인의 때.

máu độc 혈액을 불순하게
하다.

máu ghen 질투.

máu khô 건조된 혈액 .

máu lạnh 냉혈.

máu me 혈액.

máu mê 열정.

máu mủ 혈액.

máu nóng 신경질적이다.

máu tham dt 탐욕; 탐욕.

máu thịt 혈액.

máu xâm 졸도.

máu xấu 무례하다.

máu xương 혈액과 골격들.

máy 엔진; 장치.

máy ảnh 카메라.

máy ảnh tự động 자동
카메라.

máy bào 대패질하는 사람;
모양을 만드는 사람.

máy bay 비행기; 비행기.

máy bay bốn động cơ 넷이
설치한 항공기.

máy bay cảm tử 자살자는
비행기로 여행하다; 카미카제
특공기

máy bay cánh cụp 항공기.

máy bay cánh quạt
프로펠러는 평평하게 깎이다.

máy bay chiến đấu 군용기.

máy bay chở hàng 화물은
평평하게 깎이다.

máy bay chở khách 승객
항공기.

máy bay chở lính 병사
수송차.

**máy bay có động cơ ở
đuôi** 항공기.

**máy bay có động cơ
tuabin cánh quạt** 터보
송풍기가 설치한 항공기.

máy bay công vụ 업무용
항공기.

máy bay cường kích 항공기

máy bay cứu hộ 항공기를
구조하여 주다.

máy bay cứu thương
구급차는 평평하게 깎이다.

máy bay dân dụng 정중한
항공기; 정기여객기.

máy bay do thám 스파이기.

máy bay điều khiển từ xa
멀리 통제된 항공기.

máy bay địch 적은 비행기로
여행하다.

máy bay hai động cơ 쌍발
비행기.

máy bay huấn luyện 이중
관할 항공기.

máy bay không người lái
자동 조종 항공기.

máy bay khu trục X máy bay chiến đấu.

máy bay lên thẳng X máy bay trực thăng.

máy bay lên-xuống thẳng đứng 수직 출발과 착륙 항공기 .

máy bay liên lạc 연락원은 비행기로 여행하다.

máy bay một chỗ ngồi 싱글좌석 항공기 .

máy bay ném bom 폭격기; 폭탄 던지는 사람.

máy bay oanh kích X máy bay ném bom.

máy bay oanh tạc X máy bay ném bom.

máy bay phản lực 제트기; 제트 비행기.

máy bay phóng pháo 폭격기.

máy bay quan sát 관찰은 평평하게 깎이다.

máy bay quân sự 군용 비행기 .

máy bay rải chất độc 독약을 뿜은 비행기 .

máy bay siêu âm 초음파 비행기 .

máy bay tải thương 병원은 평평하게 깎이다.

máy bay tắc xi 전세 비행기.

máy bay tầm xa 장거리에 달한 항공기 .

máy bay thương mại 거래에 쓰인 항공기 .

máy bay tiêm kích 전투기; 가로채는 사람.

máy bay tiếp dầu 항공기의 연료를 보급하는 것; 유조선.

máy bay trinh sát 정찰대는 비행기로 여행하다.

máy bay trực thăng 자르는 사람; 헬리콥터.

máy bay tuần tiễu 순찰은 평평하게 깎이다.

máy bay vận tải 수송선은 수면에서 떠오른다.

máy bán hàng tự động 자동 판매기.

máy báo cháy 간파자를 해고하여 주다.

máy bắn đá dt 노포.

máy bấm thức ăn 왕겨-
자르는 사람.

máy biến thể 변화시키는
사람.

máy bóc lạc 하얗은 순경.

máy bộ đàm 워키토키.

máy bơm 펌프.

máy bơm nước 무자위.

máy cào cỏ 경작자.

máy cái (tin học) 범용
컴퓨터.

máy cán 롤러.

máy cát xét 카세트 기록기.

máy cắt 자르는 사람.

máy chải len 양털을 빗기는
사람.

máy chấm công *dt* 시간
기록원.

máy chém 단두대.

máy chế biến thức ăn 식품
가공기.

máy chiếu phim 설계자.

máy chỉnh hướng 조향
기어.

máy chỉnh lưu 정류자;
개정자.

máy chủ (tin học) 주전산기.

máy chụp hình X **máy**
ảnh.

máy chụp phổi 광선 기계.

máy chữ 타자기.

máy công cụ 공작 기계.

máy cưa 제재소.

máy dập hình nổi *dt* 발을
구르는 것.

máy dệt 역직기.

máy dệt kim *dt* 편물기계.

máy dò mìn 지뢰 탐지기.

máy đan X **máy dệt kim.**

máy đánh bạc 슬롯 머신.

máy đánh bóng 닦는 사람.

máy đánh bột-trứng
혼합하는 사람.

máy đánh chữ X **máy chữ.**

máy đập lúa 탈곡기.

máy đếm 계산대.

máy đếm tiền 금전 등록기.

máy đếm vòng 회전 속도계.

máy điều chỉnh 조정자;
조정자.

máy điều hoà 조정자.

máy điều hoà không khí
공기 조절장치.

máy điều hoà nhịp tim
페이스메이커.

máy điện báo 전신.

máy điện thoại 전화.

máy điện toán 컴퓨터.

máy đo 미터; 계량기.

máy đo ánh sáng X quang
kế.

máy đo độ sáng 노출계;
광도계.

máy đo nhịp tim 심전계.

máy đo sức nghe X thính
lực kế.

máy đuôi tôm 선외 발동기.

máy ép 누름; 죄는 사람.

máy ép dầu 착유기.

máy ép trái cây dt 주스기.

máy fax 팩스 기계.

máy gặt dt 잔디 깎는 기계;
풀 베는 기계.

máy ghi dt 기록부.

máy ghi âm 녹음기.

máy ghi điện 전자기록기.

máy ghi điện não 뇌의
촬영도.

máy ghi điện tim 심전계.

máy ghi địa chấn dt
지진계.

máy ghi mạch 맥박 기록기.

máy gia tốc 가속 장치.

máy giảm áp dt X máy hạ
thế.

máy giặt dt 세탁기.

máy giặt khô 드라이
클리닝업자.

máy giũa 줄밥 기계.

máy hạ thế dt 단계적으로
감소한 변화시키는 사람.

máy hái bông 채면기.

máy hát 축음기.

máy hiện sóng 오실로
스코프.

máy hô hấp nhân tạo dt
가아제 마스크.

máy hơi nước 증기 기관.

máy hút bụi 진공청소기.

máy hút khói 완전 연소
장치.

máy in 인쇄기.

máy in cao tốc 고속 인쇄기.

máy in cơ điện 인쇄기.

máy in đập 임팩트 프린터.

máy in dấu tem 우편 요금
미터 스탬프.

máy in dòng 줄단위 인쇄기.

máy in điện tử 전자 인쇄기.

máy in đúng dạng chữ
인쇄기.

máy in hàng loạt 인쇄기.

máy in không dập 비효과
인쇄기.

**máy in không nối với máy
tính** 따로잇기 인쇄기.

máy in kim 점-지형 인쇄기.

máy in kỹ thuật số 디지털
인쇄기.

máy in la de 레이저 인쇄기.

máy in màu 색 인쇄기.

máy in mặc định 인쇄기를
이행하지 않아 준다.

máy in nối tiếp 시리얼
프린터.

máy in nối với máy tính
온라인 인쇄기.

máy in rôlê 등사판.

máy in song song 병렬
인쇄기.

máy in tĩnh điện 정전기
인쇄기.

máy in trang 인쇄기를 전자
원격 조작 장치로 제어하여
준다.

máy in xích chữ 타자기의
원반형 인자 인쇄기.

máy khâu 재봉틀.

máy khoan 구멍 뚫는 기구;
driller.

máy khuếch tán *dt*
유포하는 사람.

máy kinh vĩ *dt*
세오돌라이트.

máy lẻ 단 하나인 기계.

máy ly tâm 원심분리기.

máy lửa X bật lửa 1.

máy mài 가는 사람.

máy may X máy khâu.

máy móc 기계류; 기계들.

máy nạo vét lòng sông
준설인부.

máy nén 압축하기.

máy ngắt 회로 차단기.

máy nghe trộm 고장.

máy nghiền rác 폐물 처리
유니트.

máy nhánh 연장.

máy nhắn tin 무선호출기;
신호 발신 장치.

máy nổ 디젤기관; 디젤 기관.

máy nội soi cắt lớp 스캐너.

máy nước 소화전; 분수.

máy nước nóng 물
끓이는기계.

máy phay 프레이즈반.

máy phát 발전기.

**máy phát có nam châm
vĩnh cửu** 영구 자석 발전기.

máy phát điêzen 디젤 엔진
발전기.

máy phát điện 전기적인
발전기.

máy phát điện từ 전자기
발전기.

máy phát điện tử 전자
발전기.

máy phát nhịp xung 시계-
맥박 발전기.

máy phát tiền 현금 자동
지급기.

máy phát tín hiệu 송달자.

máy phát vidêô X đầu

máy vidêô.

máy phát xung 발전기를
몰결치게 하여 주다.

máy phân 분할자.

Máy phân chia công suất
분할기에 동력을 공급하여
주다.

máy phóng 확대기; 발사기.

máy phóng hoả tiễn 로켓
발사기.

máy phóng máy bay 노포.

máy photôcôpi 사진 복사기.

máy phụ 보조기관이 달리다.

máy quay phim 필름 카메라
.

máy quay vidêô 비디오
카메라.

máy rô nê ô 등사판;
톱니바퀴가 달린 펜을 쓰는
등사기.

máy rửa bát đĩa 접시 씻는
사람.

máy rửa chén 접시 씻는
사람.

máy sao chụp 사진 복사기.

máy sấy 건조기; 건조기.

máy sấy quần áo 회전식
건조기.

máy sấy tóc 헤어 드라이기.

máy tăng áp dt X máy tăng thế.

máy tăng thế dt 원조자.

máy teodôlit X máy kinh vĩ.

máy tê lếch dt 텔렉스; 인쇄전신기.

máy thu 관재인.

máy thu hình 텔레비전; 텔레비전 셋.

máy thu phát 트랜스시버.

máy thu thanh dt 라디오; 무선.

máy thu tín hiệu dt 관재인.

máy tiện 선반.

máy tính 계산기.

máy tính cá nhân 개인용 컴퓨터.

máy tính dùng ở nhà 가정용 컴퓨터.

máy tính dùng trong văn phòng 사무 처리용 소형 컴퓨터.

máy tính để bàn 탁상용 컴퓨터.

máy tính kỹ thuật số 디지털 계산기.

máy tính lớn 범용 컴퓨터 컴퓨터.

máy tính mini 중형 전산기.

máy tính mô phỏng 아날로그 컴퓨터.

máy tính ngoại vi 주변장치 컴퓨터.

máy tính quang học 광 컴퓨터.

máy tính song song 병렬 전산기.

máy tính động 자동 컴퓨터.

máy tính vệ tinh 위성 컴퓨터.

máy tính xách tay 휴대용 전산기.

máy tính ứng dụng kỹ thuật số 디지털 계산기.

máy trạm (tín học) 봉사자.

máy trắc thủy 액체 비중계.

máy trợ thính X máy nghe.

máy trộn bê tông 콘크리트 믹서.

máy trưởng 최고 기계공.

máy ủi đất 불도저.
máy vắt sữa *dt* 착유기.
máy văn phòng (**máy dùng trong văn phòng**) 사무실 기계.
máy vẽ truyền 팬터그래프.
máy vi âm 마이크로폰.
máy vi tính 소형 전산기.
máy xay 제분소; 가는 사람.
máy xay sinh tố 믹서.
máy xay thịt 고기 저미는 기계.
máy xén 농부; 정돈하는 사람.
máy xén cỏ 풀-자르는 사람.
máy xén giấy 단두대.
máy xoa bóp 진동하는 사람.
máy xúc 증기삽.
mắc mớ 뒤엎히다; 복잡하다.
mằn mằn 짜다.
mằn thăn 다수를 얻게하다.
mằn 짠 쌀 소금물.
mắc 바쁘다; 걸리다.
mắc áo 옷걸이; 걸이.
mắc bẫy X sa bẫy.
mắc bận 바쁘다; 걸리다.

mắc bệnh 병을 계약하기 위하여.
mắc cạn 좌초되게 되기 위하여.
mắt cáo 그물; 연결.
Lưới mắt cáo 마름모 격자 세공.
mắc cờ 함수초 종류.
mắc cỡ 부끄럽게 여기다라고 느끼기 위하여.
mắc cười X tức cười; buồn cười.
mắc cửi 성말라 주다.
mắc dịch X chết tiệt.
mắc kẹt 붙잡히어 주다; 구석에 몰리다
mắc lận 속아 주다 ; 사기치다
mắc lõm 속아 주다 .
mắc lỗi X phạm lỗi.
mắc lưới 순익에 붙잡히어 주다.
mắc lừa 함정에 빠지기 위하여 .
mắc màn 모기장을 걸어 주다.
mắc miu 어려움; 방해.

mắc mỗi 먹이를 먹으십시오.

mắc mưa 빗속에서 잡히기 위하여.

mắc mưu 함정에 빠지어 주다.

mắc nạn X lâm nạn.

mắc ghen 어떤 것에 숨이 막히기 위하여.

mắc nợ 부채가 있기 위하여.

mắc nối tiếp 직렬 거래처.

mắc phải 얻기 위하여; 계약하기 위하여.

mắc sâu 깊이 소켓에 끼우다.

mắc song song 평행선에 거래처.

mắc tai 재난으로 가을에.

mắc tiền X đắt 2

mắc tinh 날카로운 발음은 겨냥하다.

mắc tội 청구되어 주다.

mắc vào trông 안에 붙들려고 하다.

mắc vạ 어려움으로 가 주다.

mắc việc 바쁘어 주다.

mắc xích 기울어진 눈을 가지고 있다.

mắc xương 골격에 숨이 막히기 위하여.

mặc 오랜 사용에 견디기 위하여; 입기 위하여.

mặc cả 값을 깎기 위하여; 승강이질하기 위하여.

mặc cảm 복잡하다.

mặc cảm bị ngược đãi 피해 망상.

mặc cảm tội lỗi 느낀 유죄.

mặc đẹp 좋은 옷을 입기 위하여.

mặc định (tin học) 태만.

mặc đồ 옷을 입기 위하여.

mặc đồ đẹp 위로 옷을 입기 위하여.

mặc đồ tang 거상 기간에 있기 위하여.

mặc đồ xi vịn 군속 옷을 입기 위하여.

mặc đồng phục 유니폼을 입기 위하여.

mặc khách 작가; 편지의 사람.

mặc lễ phục 정장 유니폼에 있기 위하여.

mặc lòng 당신이 좋아하는 그
무엇이든지.

mặt ngư 오징어.

mặc nhận 묵시 승낙 ; 묵묵히
따르다.

mặc nhiên 절대적이다; 암묵.

mặc niệm 어엿한 사람의
기억으로 존경을 표하기
위하여.

mặc quân phục 군용
유니폼을 입기 위하여.

mặc quần 바지를 입기
위하여.

mặc quần áo X mặc đồ.

mặc quần áo đẹp 좋은 옷을
입기 위하여.

mặc sức X tùy thích.

mặc tả 기억으로부터 써 주다.

mặc thây 사실을 무시하여
주다.

mặc thích 마음대로;
즐거움에 .

mặc thường phục 군속 옷을
입기 위하여.

mặc tình 하나가 기뻐하기
때문에.

mặc tôi 홀로 나를 가게하여
주다.

mặc tôn 비밀을 지키게
유지하여 주다.

mặc tưởng 깊은 생각에
고용되어 주다.

mặc ước 묵계.

mặc ý X mặc lòng.

mắm dt 염분이 있는 물고기 ;
작은 새우.

mắm lóc 묵계.

mắm môi 한사람의 입술을
쏘아 주다.

mắm muối 어육에 치는
소스와 소금.

mắm mực 염분이 있는
오징어 .

mắm nêm 어육에 치는
소스의 타입 .

mắm ruốc 작은 새우가 든 풀
.

mắm tôm 작은 새우가 든 풀 .

mắm 기름지다; 한번에 많은
새끼를 낳다.

mặn 소금; 짜다.

mặn chát 매우 짜다 .

mặn đắng 매우 짜다 .

mặn mà 열렬하다; 열렬하다.
mặn mặn 오히려 짜다.
mặn nồng 따듯함; 진심에서
 우러나다.
mắng 징계하기 위하여.
mắng chửi 잔소리 하고
 저주하기 위하여; 꾸짖기
 위하여.
mắng mỏ X mắng.
mắng nhiếc 꾸짖기 위하여.
mắt dt 눈; 광경.
mắt bão 태풍의 눈.
mắt cá 발목.
mắt chột 시야가 좁다.
mắt đỏ ké 충혈된 눈.
mắt gà mờ 감광라이트는
 겨냥하다.
mắt giả 의안.
mắt hiếng 사팔눈.
mắt hí 더 먹고 싶어한 눈.
mắt hoa 시각을 희미하게
 하였고; 시야를 흐리게 하다.
mắt hờm 움푹 들어간 눈.
mắt hột 트라코마.
mắt huyền 제트 비행기 - 눈
 언저리의 명들.

mắt húp , 눈꺼풀들은
 부풀려지다.
mắt kém 부족한 시력을
 가지고 있어 주다.
mắt kéo màng 큰 폭포들을
 개발하여 주다.
mắt kiếng X mắt kính.
mắt kính 안경들; 안경알들.
mắt lá dăm 작고 불꽃을
 튀긴 눈.
mắt lác X mắt lé.
mắt lé 사시 눈.
mắt lim dim 반은 달히다.
mắt loà 희미해서 잘 안 보인
 눈.
mắt loá 눈의 눈을 무시게
 하다.
mắt lơ lơ 생기없는 눈.
mắt lộn 더 먹고 싶어한 눈.
mắt lưới dt 그물에 걸리어
 주다.
mắt lươn 작은 눈을 가지고
 있다.
mắt mũi 한사람의 광경을
 놓쳐버리어 주다.
mắt phượng 아름다운 눈.
mắt sáng 빛난 눈.

mắt sắc 날카로운 눈 .
mắt sâu 깊은 눈 .
mắt sùm sụp 두건을 쓰다.
mắt thâm quầng 어두운
 원로의 눈은 그들을 뒤돌아보게
 하다.
mắt thịt 인간 눈 .
mắt thường 육안 ; 육안 .
mắt ti hí 더 먹고 싶어한 눈 .
mắt toét 부어오르다 그리고
 핏발이 선 눈.
mắt trắng dã 은혜를 모르다.
mắt xanh 질투들.
mắt xéch 눈을 기울인 것.
mắt xích 연결(체인점의) .
mặt 얼굴.
mặt báo 신문.
mặt bằng 점포; 공간.
mặt biển 해수면.
mặt búng da chì 야위게
 하여 주다.
mặt chuột kẹp 바라본 사악 .
mặt chữ 필적.
mặt con 아이; 아들; 딸.
mặt dày X mặt dạn mày
dày.

mặt dạn mày dày 얼굴을
 드러내다; 수치를 모른다.
mặt đất 세상.
mặt đồng hồ 다이얼.
mặt đối lập 측면들에
 반대하는 것.
mặt đối mặt 정면으로.
mặt đường 도로의 표면 .
mặt ép 압력 판금 .
mặt gân guốc 강인하다 -
 얼굴을 보는 것.
mặt giới 태양 .
mặt gương lồi 볼록한 모양
 렌즈 .
mặt gương phản chiếu
 백미러 혹은 렌즈에 생각이
 미치는 것.
mặt hàng 품목; 제품; 상품.
mặt hàng kinh doanh
 사업의 줄 .
mặt hàng miễn thuế 면세
 제품 .
mặt hàng nhập khẩu
 수입은 고발하다.
mặt hàng xuất khẩu
 수출은 고발하다; 수출
mặt hồ 호수의 표면 .

mặt hồ phẳng lặng 평온한 호수 .

mặt khác 양자 택일로.

mặt kính 창.

mặt lăm lăm 까다로운 표정 .

mặt lem luốc 불쾌한 빛 얼굴 .

.

mặt lồn 고양이는 향하다.

mặt lười cà 쟁기-주식의 표면 .

mặt mày 표현; 표정; 표정.

mặt mạnh 수치를 모르는 힘은.

mặt mệ 얼굴을 아무렇지 않게 대처하다.

mặt mũi 인상학.

mặt nạ 가면.

mặt nước 바다의 얼굴 .

mặt phải 오른쪽.

mặt phẳng 비행기로 여행하여 주다.

mặt phẳng đối xứng 좌우 상칭의 비행기 .

mặt rỗ 엷다.

mặt rồng 왕 .

mặt sau 뒤.

mặt sắt 돌의 얼굴 .

mặt tái mét 매우 말뚝으로 하여금 향하도록 시키는 것.

mặt thật 사실은 향하다; 그런데 사실인 자연이다

mặt thốt 수치를 모르다.

mặt tiền dt 앞 .

mặt tiêu cực 양상을 부정하여 주다.

mặt tốt 좋은 측면 .

mặt trái 뒤쪽; 반대.

mặt trái xoan 달걀 모양이 모양진 얼굴 .

mặt trăng 달.

mặt trận 싸움터; 앞.

mặt trận bình dân 인민 전선.

mặt trận dân tộc giải phóng 민족해방전선.

mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam 구 월남의 해방을 위한 국민 전선 .

mặt trận dân tộc thống nhất 국가 연합 전선 .

mặt trận kinh tế 경제 앞 .

mặt trận liên Việt 베트남의
내셔널 리그 .

mặt trận tổ quốc Việt Nam 베트남 조국 앞 .

mặt trận Việt Minh 베트남
독립동맹 앞 .

mặt tròn tria 달 모양 얼굴 .

mặt trời 태양.

mặt trời lặn 일몰; 일몰.

mặt trời mọc 해돋이.

mặt trống 북가죽.

mặt vuông chữ điền 광장은
향하다.

mặt xấu 나쁜 측면 .

mặt yếu 약함.

mắm 먹고; 씹다.

măng 대나무는 싹트다.

măn bương 죽순의 종류 .

măng cầm 만들어진.

măng da 우편함; 환.

măng dô lin dt 만들어진 .

măng khô 건조된 죽순 .

măng non 어린 싹.

măng sét 소매.

măng sông 가스 맨틀 ;
무성하게 나다.

măng sữa 익지 않다;
미숙하다.

măng ta 죽순.

măng tây dt 아스파라거스 ..

.

măng tre 죽순 혹은 싹들.

măng trẻ 젊다; 미숙하다.

mâm 칸막이한 작은 상자;
쟁반.

Mâm đồng 구리 칸막이한 작은
상자 .

mâm bông 큰 나무로 만든
과일 .

mâm cao cổ đây 크게
죽연을 베풀어 주다.

mâm pháo 포상; 전지
플랫폼.

mâm dt 싹; 병원균 ; 씨를
뿌리어 주다.

mâm bệnh 병원균.

mâm dạ 가득 찼다; 충만하다

mâm dịch 병원균; 바이러스.

mâm độc 바이러스.

mâm mống 병원균.

mâm non dt 희망; 유치원.

măm 뚱뚱하게; 토실토실
살찌다.

mân 접촉; 손으로 만져보다.
mân mê *đgt* 느낌; 손가락.
mân mó 접촉; 손가락.
mẫn thụ 감수성이 풍부하여 주다.
mân 땀띠.
mẫn công chuyện 작업은 거래를 하다.
mầm lúa 쌀 병원균들 .
mẫn thỉnh 침묵하여 주다.
mẫn tuồng 오페라의 부속을 노래하여 주다.
mẫn 분별 없다.
mẫn cảm 민감하다.
mẫn cán *tt* 부지런하다; 수고를 아끼지 않다.
mẫn giác 감각 과민증.
mẫn nhuệ 통곡하다.
mẫn tiếp 부지런하고 재치있다.
mẫn tuất 연민.
mẫn tuệ 지적이고 재치있다.
mâng X mừng.
mâng X mừng.
mầm mập 토실토실 살찌다.
mâu thuẫn 모순.

mẫu 대리자는 작물을 심다.
mẫu nhiệm 마법; 기적적이다.
mẫu 부속; 비트.
mẫu tin 뉴스 항목 .
mẫu 헥타르.
mẫu Anh 에이커.
mẫu âm (nguyên âm) 모음.
mẫu báo cáo 서식; 견본은 보고하다.
mẫu biểu 가치 없는 견본 .
mẫu bình quân 단위를 구성한 견본 .
mẫu câu 문형.
mẫu đối 반대견본.
mẫu đơn (*tvh*) 작약.
mẫu giáo 학령 미달 교육 .
mẫu hàng 견본들.
mẫu hàn vi 모방하다.
mẫu hạm X hàng không
mẫu hạm.
mẫu hậ 황태후.
mẫu hệ 모계가족제.
mẫu hiệu 출신교.
mẫu khai 서식.
mẫu mã 모델; 디자인.

mẫu mã bao bì 상품 포장.

mẫu miễn thuế 고정되어
있지 않은 견본 .

mẫu mực 모델; 보기.

mẫu ngữ 혀를 쓰다.

mẫu phiếu 백지.

mẫu phức hợp 여러 가지의
요소를 함유한 견본 .

mẫu quốc 모국.

mẫu quyền 모계가족제.

mẫu số(toán học) 명명자.

mẫu số chung 공통분모.

mẫu số chung nhỏ nhất
최소 공통 분모.

mẫu ta 베트남사람은 풀
베기를 합니다.

mẫu tây 헥타르.

mẫu thân(고품) 어머니.

mẫu tử 어머니와 아이.

mẫu tự X chữ cái.

mẫu vật 견본.

mẫu xét nghiệm 견본; 견본.

mây 구름.

mây bụi 우주 진운.

mây che 구름에 의해서
보완되다.

mây dạ quang 흐려지다.

mây đông 후광; 뇌운.

mây đen 암흑은 흐려지다.

mây đối lưu 전기의 대류는
흐려지다.

mây dùn 적운 .

mây khói 흐려지고 그리고
담배를 피우다.

mây mưa 구름과 비.

mây núi lửa 화산 구름 .

mây phủ 흐려졌다; 구름에
의해서 보완되다.

mây quyển 흐려지다.

mây quyển tầng 적운은
흐려지다.

mây quyển tích 권적운.

mây rồng 구름에 용 .

mây tầng tích 적운.

mây tầng 층운; 밤은
흐려지다.

mây thay đổi 흐린 변화하는
것 .

mây ti 덩굴.

mây ti tầng 층운 .

mây ti tích 적운.

mây ti tích 적운.

mây tích loạn 후광.
mây tích tầng 층운.
mây trôi 부동은 흐려지다.
mây trung tích 알토 - 적운.
mây xanh 부정증권.
mấy (mình mấy) 신체.
mấn 비탄은 베일을 쓰다 ; 스커트.
mận 플럼.
mận gai 자두나무.
mệnh án 살인; 살인.
mấp ma mấp mô 평탄하지 않은 울퉁불퉁한 땅.
mấp máy đgt. 가볍게 그리고 빠르게 이동하다.
mấp mé đgt 거의 뺀다.
mấp mô 울퉁불퉁하다.
mập 상어 ; 살찌다; 흑맥주 .
mập lùn 짧음과 유객꾼.
mập mạp tt 뚱뚱하다.
mập mờ tt. 흐리다; 해방.
mập như heo 배럴만큼 둥글게 .
mất 쇠약해지기 위하여.
mất cả chì lẫn chài 자물쇠를 잃기 위하여;

사들이고 그리고 통에 가득 채워 넣다.
mất cảm giác 고우다.
mất cảnh giác 조심이 모자라기 위하여.
mất cắp 훔치다.
mất chức 사무실로부터 제거되기 위하여.
mất còn 생존.
mất công 어떤 것에 수고를 많이 들여 주다.
mất cướp 약탈의 희생자여 주다.
mất dạy X vô giáo dục.
mất dần 천천히 사라지기 위하여; 사라져 없어지기 위하여.
mất dấu 어떤 사람을 잊어버리기 위하여!
mất đầu 목이 베어지기 위하여.
mất diện 힘의 손해 ; 등화관제.
mất đoàn kết 부조화; 불통일.
mất giá 떨어뜨려지기 위하여; 가치를 내리기 위하여.

mất giọng 한사람의 발언을 못 들어 주다.

mất giống 상속인이 없는 멀리 스프링 없이 있어 주다.

mất gốc 변절자; 국민으로서의 특권을 박탈하다.

mất hết 모두 쇠약해지기 위하여.

mất hồn 깜짝 놀라게 되어 주다 ; .

mất hút 어떤사람을 잊어버리기 위하여.

mất hứng 모든 영감을 잊어버리기 위하여.

mất khách 한사람의 고객들을 잃기 위하여.

mất không 전손.

mất kinh 월경 불순.

mất liên lạc 어떤사람과 접촉을 낭비하기 위하여.

mất lòng X méch lòng.

mất màu 색소 결핍증.

mất mát 손해들.

mất máu 혈액을 잃기 위하여.

mất mặt 체면을 잃기 위하여.

mất mùa 부족한 농작물로 하여금 수확하도록 시키기 위하여.

mất năng lượng 에너지의 손해 .

mất ngôn ngữ (chứng mất ngôn ngữ) 실어증.

mất ngủ 취침을 낭비하기 위하여.

mất nước 한사람의 국가를 잃기 위하여.

mất ổn định 불안정.

mất rễ 쫓겨나 주다.

mất sạch 간 모두 .

mất sĩ diện X mất mặt.

mất sức 힘을 낭비하기 위하여.

mất tác dụng 유효한 것을 잃어 주다.

mất tâm 사라지기 위하여; 사라지기 위하여.

mất thể diện X mất mặt.

mất thì giờ 시간을 낭비하기 위하여.

mất thời cơ 기회를 잃기 위하여.

mất thời gian tính 적시임을
낭비하기 위하여.

mất thời giờ X mất thì giờ.

mất tiền 돈을 잃기 위하여.

mất tiếng 한사람의 발언을
못 듣기 위하여; 실성증이기
위하여.

mất tinh thần 심장을 잃기
위하여; 있기 위하여.

mất tích 과녁에서 빗나가는
것을 참기 위하여; 사라지기
위하여.

mất toi 손해보아 주다; 낭비

mất trắng 손해를 완성하다;
그리고 전손

mất trình 꽃이 따지기
위하여.

mất trí 미치기 위하여.

mất trí nhớ (chứng mất trí
nhớ) 기억의 손해; 건망증.

mất trộm 강도질의
희생자이기 위하여.

mất uy tín 세력을 잃게 하기
위하여.

mất vệ sinh 위생적이지
않다; 비위생적이다.

mất việc 한사람의 일자리를
잃기 위하여.

mất vía 두려움에 의해서
압도되기 위하여.

mật 벌꿀; 당밀.

mật bài 비밀은 주문하다.

mật báo 비밀스럽게
보고하다; 비밀은 보고하다.

mật canh 집약적인 경작.

mật cáo 비밀스럽게 보고하여
주다.

mật chỉ 비밀 포고.

mật danh 코드명.

mật danh địa ngư 지리적인
규약.

mật dụ 비밀은 법령을
공포하다; 비밀은 주문하다.

mật đàm 신임한 회담.

mật độ 밀도.

mật độ biểu kiến 보인 밀도.

mật độ bức xạ 방사선 밀도.

mật độ cảm ứng 귀납법
밀도.

mật độ dân số 인구 밀도.

mật độ điểm 밀도에 점을
찍어 주다.

mật độ giao thông 교통량.

mật độ hạt 밀도를 낱알로 만들어 주다.

mật độ hạt nhân 핵 밀도 .

mật độ hoả lực 밀도를 발사하여 주다.

mật độ hơi nước 밀도를 증기로 만들어 주다.

mật độ i on hoá 이온화 밀도 .

mật độ kế 비중계.

mật độ khối 볼륨 밀도 .

mật độ tế bào 세포 밀도 .

mật độ thông thường 재래식 밀도 .

mật độ thực tế 실재 밀도 .

mật độ tới hạn 임계 밀도 .

mật độ tương đối 상대적인 밀도 .

mật độ từ thông 자기력 선속 밀도.

mật độ va chạm 충돌 밀도 .

mật gấu 갈런을 운반하여 주다.

mật hiệu 눈에 보이지 않은 규약 ; 신호.

mật hoa 벚타.

mật hương 금불초.

mật hữu 친구를 년지시 비추어 주다.

mật kế 비밀은 계획을 세웁니다; 비밀은 계획하다.

mật khẩu 패스워드; 암호.

mật khu 신성한 장소.

mật lệnh 봉함 명령.

mật mã 암호 작성.

mật mía 당밀 .

mật ngữ 패스워드.

mật ong 꿀벌의 벌꿀 .

mật phiếu (phiếu kín) 비밀 투표.

mật quỹ 눈에 보이지 않은 자금 .

mật sai 보내어 주다.

mật thám 시찰관에 경찰관을 두어 주다.

mật thiết 연설을 끝맺어 주다; 절친하다

mật thông 신비스러운 관계들 .

mật thư 비밀은 문자를 넣다.

mật tin 눈에 보이지 않은 정보 .

mật ước 비밀 협정 .

mật văn 눈에 보이지 않은
원문 .

mật vụ 비밀 기관.

mấu dt 새김눈; 이.

mấu an toàn 안전 자물쇠.

mấu chốt 키; 단서.

mấu hãm 붙들려고 하여
주다; 마구 주물러대어 주다.

mấu hãm cò 반 안전 장치.

mấu xương 융기.

mậu 5번째 줄기 .

mậu dịch 거래; 상업.

mậu dịch đối ngoại 외국
무역.

mậu dịch quốc doanh 국영
거래 .

mậu dịch tự do 자유 무역.

**mậu dịch viên X người
bán hàng.**

mấy 얼마나 많다 ; 얼마나
많다 .

mấy ai 극소수 사람들 .

mấy bữa nay 최근에.

mấy bữa rầy (mấy hôm rầy)
이 몇 날 .

mấy chốc 곧; 잠깐 동안.

mấy hôm nay 과거 몇 날 .

mấy hơi 힘을 거의 받지 않아
주다.

mấy khi 드물게; 드물게.

mấy mươi 가치가 있는 많은
것이 아니라 .

mấy nả X mấy chốc.

mấy người 사람들 .

mấy nổi 않는다 길게 ; 곧.

mấy thuở X mấy khi.

me 타마린드.

mè dt 윗가지; 널판지.

mè ác 참깨.

mè đen 검정색 참깨 .

mè nheo 절박하다.

mè trắng 참깨를 희게하여
주다.

mè vàng 참깨를 노랗게 하여
주다.

mè xứng 참깨 사탕 .

mẻ 발효.

mẻ cá 물고기의 잡기 .

mẻ lưới 제도공으로서 기술을
연마하여 주다; 견인

mẽ 출현.

mẽ ngoài 표면; 얇다.

mèm 크게; 광대하게.

men dt 유리끼우기; 유약 ;
접근하기 위하여; 다가가기
위하여.

men bia 누룩; 맥주 누룩 .

men đến 접근하기 위하여;
다가가기 위하여.

men mét (tái men mét)
말뚝.

men răng 유약.

men rượu 알코올 누룩 .

men sứ dt 유리끼우기; 유약.

men theo 어떤 것을 따라
가기 위하여; 변두리에 살기
위하여.

men tiêu hoá 효소.

men tình dt 사랑.

mèn X để mèn.

mèng 평범하다; 가난하다.

me nu 메뉴.

menu bật ra 펄 튀어나온
메뉴 .

menu chính (tin học)
중요한 메뉴 .

menu con (tin học) 아이
메뉴 ; 보조 메뉴.

menu đường dẫn (tin học)
길 메뉴 .

menu in (tin học) 메뉴를
인쇄하여 주다.

menu kéo xuống(tin học)
내리 차림표.

menu phụ (tin học) 제2
메뉴 .

menu trợ giúp (tin học)
메뉴를 도와 주다.

meo X mốc meo.

meo meo 야옹하고 울기
위하여; 야옹하고 울기 위하여.

mèo 고양이; 수고양이.

mèo cái 고양이.

mèo con 새끼고양이.

mèo rừng 샴괭이; 샴괭이.

mèo tam thể 고양이 .

mèo vá 반점이 있는 고양이 .

mèo xiêm 삼 고양이.

mèo xù lông 털많은 고양이 .

mỏ 작은 부분 ; 작게
간식하여 주다.

mé đgt. 서둘러서 떠나기
위하여 .

mé cây 자르어 주다.

mé nhánh 가지를 치어 주다;
지점들의 옷을 벗어 주다.

mẹ 어머니; 침묵.

mẹ bê trên 여자 대수도원장;
여성 소수도원장.

mẹ bỏi (tiếng lóng) 추레하고
심술궂은 여자.

mẹ chồng 한사람의 남편의
어머니 .

mẹ con 어머니와 아이.

mẹ đẻ 한사람 자신의 어머니 .

mẹ đỡ đầu 대모.

mẹ gà 암탉을 어머니로서
돌보아 주다.

' **mẹ ghẻ X mẹ kế**.

mẹ già 나이가 든 어머니 .

mẹ goá 미망인이 된 어머니 .

mẹ hiền 정숙한 어머니 .

mẹ kế 의붓 아버지; 의붓
어머니.

mẹ kiếp 그것은 상당히
수명이는군요! ; 오; 염병할 !

mẹ mìn 아이 유괴범 .

mẹ mốc 옛날과 가난한 여성.

mẹ ngỗng 어머니 거위 .

mẹ nuôi 채용한 어머니 .

mẹ ruột 한사람 자신의
어머니 .

mẹ vua 황태후.

méo 모양에 변경 .

mặt méo đi vì đau đớn
얼굴은 고통에 뒤틀리다.

méo mặt 뒤틀린 얼굴을
만들어 주다.

méo mó 구부러졌고;
일그러지다.

méo xẹo 구부러졌다.

méo xệch 흉하게 되다.

mẹo 계략; 편리하다.

mẹo mực X mẹo.

mẹo tiếng Việt 베트남 문법
.

mép dt 입의 구석 .

mép hố 버랑길.

mép nước 물은 비스듬히
나아가다.

mép phố 거리의 우위성 .

mép vát 사각 ; 비스듬한 것.

mẹp 문면상 거짓말 평면 .

mét 미터; 미터.

mét giây 초당 미터 .

mét khối 세제곱 미터 .

mét mặt 말뚝; 생기가
결핍되다.

mét mét 말뚝.

mệt 키를 편평하게 하여 주다.

mê 존경하기 위하여.

mê cờ bạc 노름에 매니아를
가지고 있기 위하여.

mê cung 미로; 미궁.

mê cuồng 얼빠지다.

mê đấm 얼빠지다.

mê gái X háo sắc.

mê hoảng 헛소리하여 주다.

mê hoặc 매력을 갖기 위하여;
매혹하기 위하여.

mê hồn 매혹시키는 힘을
갖추고 있는 것; 매력을 갖는
것.

mê hồn trận 미로; 미궁.

mê lịm 모르게 되어 주다.

mê loạn 헛소리하여 주다;
정신 착란

mê lộ dt. 미로; 미궁.

mê ly 매혹하는 것;
매혹적이다.

mê mãi 정열적으로 좋아하여
주다.

mê man 몰라 주다; 희미하다

mê mẩn 마술에 걸리어 주다;
매혹하다

mê mê 아주.

mê mê 몰라 주다.

mê mộng 신기루; 착각.

mê muội tt. 머리가 둔하다.

mê ngủ 한사람의 취침중에
이야기하여 주다.

mê ngữ 수수께끼.

mê nhạc 음악 애호가.

mê sảng 헛소리하기 위하여;
소리치기 위하여.

mê sách 딱딱하다; 장서벽.

mê tín X mê tín dị đoan.

mê tín dị đoan 미신적이다.

mê toán học 학문을
좋아하는 사람.

mê 모래주머니.

mê day 메달.

mê gà 농작물; 가방.

mê vịt 오리의 모래주머니.

mễ 가대.

mễ cốc 곡물들.

mễ lương 쌀과 음식 낱알들.

mễ túc 쌀과 쌀.

mềm tt 약세; 무기력하다.

mềm dẻo 약세; 융통성 있다.

mềm dịu 부드러운 물건과
항복.

mềm lòng 부드러워 지기
위하여.

mềm lúng 태도를 간곡히
부탁하는 것.

mềm mại 유연하게 하십시오;
휘기 쉽다

mềm mỏng tt 융통성 있다.

mềm môi 명랑하다; 그리고
조금 타이츠 .

mềm nhũn 조용히; 플라스크.

mềm như bún 버터만큼 약세

mềm yếu 약하다; 연약하다.

mềm 담요; 누비이불.

mềm bông 무명 채우는 물건

mềm chần 무명 채우는 물건 .

mềm chiếu 자는 것.

mềm len 양모 담요 .

mềm lông 담요.

mềm mang 막대하다;
조물주.

mềm mông 방대하다;
막대하다.

métan 메탄.

mêtylen 메틸렌기.

mê 할머니.

méch lòng 불쾌하게 되기
위하여.

mến đgt 사랑을 하고 있기
위하여; 좋아하기 위하여.

mến khách X hiếu khách.

mến mộ 감탄하여 주다.

mến phục đgt 사랑을 하고
있고 감탄하기 위하여 .

mến thương 사랑.

mến tiếc 출발을 후회하여
주다.

mến vì 사람들의 느낌을
절약하여 주다.

mến yêu 사랑; 상냥하다.

mệnh 운명; 행운.

mệnh bạc 불행한 운명 .

mệnh căn 수명의 소스 .

mệnh chung 방법을
건네주어 주다.

mệnh danh 불러 주다; 이름

mệnh đề 조항.

mệnh đề hạn định 제한적
관계사절.

mệnh đề ly tiếp 선언적인 제안 .

mệnh đề phụ thuộc 종속절 .

mệnh đề tân ngữ 절을 서술하여 주다.

mệnh đề trường hợp 형식에 치우친 조항 .

mệnh hệ 운명 ; 거꾸집은 양도되다.

mệnh lệnh 주문; 안내.

mệnh mạch 긴급구조 줄 .

mệnh môn 생명을 위한 중요기관은 얼룩이 생기다.

mệnh một 우연히 죽어 주다.

mệt nhọc 피로하였고; 피로하다.

mệnh óc 신경 쇠약.

mệnh phụ 관리의 아내 숙녀 .

mệnh số 운명.

mệnh trời 신의 의지.

mệnh vận 운명; 운명.

mệt 지치게 되기 위하여.

mệt dừ (mệt như) 지쳐빠지게 되어 주다.

mệt dừ X mệt nhoài.

mệt đứt hơi 한사람의 휴식시간을 낭비하기 위하여.

mệt lả 물리적으로 다 써버리다 .

mệt mỗi 피로하였습니다; 배기하다.

mệt nặng 심각하게 나쁘게 .

mệt người 한사람 자신을 지치어 주다.

mệt nhoài 아주 다 써버리다 .

mệnh như X mệt nhoài.

mệt phờ X mệt nhoài.

mệt rữ 죽은 지치다 ; 벼락 공부하다 ; 지치게 되다

mếu 눈물에 가깝기 위하여.

mếu máo 애처러운 소리로 우는 것.

mếu xệch 뒤틀린 얼굴을 하기 위하여.

mi 당신; 당신; 당신.

mi li mét 밀리미터.

mi dt. 국수들; 국수 수프 .

mi chính 익숙해지는 것; 글루타민산염.

mi nước 국수들 수프 .

mi ống 국수들.

mi sợi 버미첼리.

mĩa 아이로니컬하게 이야기하여 주다.

mĩa mai 반어적이다;
조소하다.

mica 돌비늘.

micrô 마이크로폰; 마이크.

Miên X Campuchia.

miên hành X mộng du.

miên man 헤메기 위하여.

miên man suy nghĩ 생각에
깊기 위하여기 위하여.

miên viễn 영원하다.

miên 지방; 지역.

miên bể 연안 지역들.

miên biên thùỵ 국경 지방.

miên cực lạc 행복의 장소.

miên duyên hải 연안 지방.

miên đôi núi 언덕이 많은
지방.

miên núi 고지.

miên quê 시골.

miên rừng 삼림지대.

miên sơn cước 산이 많은
지방.

miên xuôi 평평하다; 저지대.

miên bàn! 무논평!

miên bưu phí 우송료 무료.

miễn chấp 용서하기 위하여;
용서하기 위하여.

miễn cưỡng 기분이 언짢다.

miễn cước 운임 무료로;
무료로.

miễn dịch 육군으로부터
면제받은 사람.

miễn giảm 죄의 사면.

miễn nghị X miễn tố.

miễn nhiễm 오염되지않다;
면역자.

miễn phí 자유롭게; 특별
수당.

miễn tạp dịch 잡역으로부터
용서하다.

miễn thuế 면세.

miễn thứ 용서하기 위하여;
용서하기 위하여.

miễn tô 면세.

miễn tố 소송취하.

miễn tội 용서하기 위하여.

miễn trách 용서하기 위하여.

miễn trừ 어떤 것으로부터
어떤사람을 분배하기 위하여.

miễn ý kiến! 무논평!

miếng 부서진 조각; 파편.

miếng 부서진 병의 파편.

miếng đạn 유산탄.

miêu X mèò.

miêu duệ 자손들.

miêu tả dtg 설명하여 주다.

miêu thuật 설명하여 주다.

miểu 작은 성당.

miến gà 닭과 쌀은 손톱으로
가볍게 타다.

miến gà xào 초면.

miến sợi 별금을 과하여 주다
; 국수들이다

miến xào 움직임이 기름에
튀겨진 버미첼리.

miếng 부속; 비트.

miếng ăn 생활 수단.

miếng đất 땅 부속.

miếng đệm 완충기; 패드.

miếng gảy (đàn) 채.

miếng giấy 종이 부속.

miếng ngon 맛있는 가벼운
음식.

miếng vá 형겅조각.

miệng 입.

miệng ăn 입.

miệng bát dt 사발.

miệng chửi tay đấm 상해에
모욕을 더하기 위하여.

miệng cống 맨홀.

miệng hổ 호랑이의 입.

miệng lưỡi 매우 말이 많기
위하여.

**miệng người đời X miệng
thế gian.**

miệng núi lửa 분화구.

miệng súng 입 코부분.

miệng thế gian 여론.

miệng tiếng 소문; 풍문.

miết 끊임없다; 끊임없다.

miệt đãi 경멸을 가진 대접.

miệt quê 시골.

miệt thị 경멸하여 주다;
경멸중에 붙들고 있어 주다.

miệt vườn 시골뜨기.

miếu dt. 사원; 성당.

miếu đường 왕(사원)의 코트
.

miếu mạo 사원들; 성당들.

mỉm 미소.

mỉm cười 미소 짓기 위하여.

mimôda 함수초.

min 나; 나의 것; 나.

mìn 나.

mìn ám sát 갱도를 파다.

mìn báo hiệu 신호는 갱도를 파다.

mìn bẫy 부비 트랩.

mìn bộ binh 지상병력을 목표로 한 광산.

mìn chạm nổ 촉발 지뢰.

mìn chấn động 지진 광산.

mìn chống chiến xa 대전차용 광산.

mìn cóc 도약은 갱도를 파다.

mìn địa lôi 지뢰.

mìn định hướng 클레이모어 지뢰.

mìn kiêng 말탄 광산.

mìn lá 잎 나의 것.

mìn lõm 오목면은 갱도를 파다.

mìn muỗi 모기는 갱도를 파다.

mìn nổ chậm 지효성 광산.

mìn nổi 부동은 갱도를 파다.

mìn tự động 자동기계는 갱도를 파다.

minh bạch tt 빈터; 명백하다.

minh cầm 그 노래는 새를잡다.

minh châu dt 동양.

minh chính 슬기롭다.

minh chủ 동맹의 지도자.

minh chứng 명백한 증거.

minh công 좋은 왕.

minh dương 낮과 밤으로.

minh hoạ 설명하기 위하여.

minh kính 빛난 거울.

minh lý 명백하다.

minh mẫn 건전한 마음을 가지고 있기 위하여.

minh mông X mênh mông.

minh nguyệt 밝게 멍하니 보아 주다.

minh oan 무죄로 하기 위하여; 정당함을 입증하기 위하여.

minh tâm 한사람의 기억에 모양.

minh thế 맹세; 맹세.

minh triết 슬기롭다.

minh trí 날카로운 통찰력.

minh tưởng 심사숙고; 환상.

minh ước (hiệp ước) 계약 혹은 조약.

minh văn học 비문.

minh xác 알아지기 위하여;
재차 단언하기 위하여.

minh 신체; 주요하다.

minh mảy 신체; 주요하다.

minh rông 왕 .

minh vì mọi người, mọi người vì mình 모두를 위해
1과 1동안 모두.

mini 미니.

Váy mini 미니스커트.

mí mắt 눈꺼풀.

mị 판판하게 펴는 망치는
부추기다.

mị dân tt 선동적이다 .

mía dt 사탕수수 .

mía de 굴질 설탕 - 지팡이.

mía đỏ (말파리의 유충)
북극 .

mía lau 작게하여 주다.

mím 고정하기 위하여.

mím miệng 꼭 한사람의
발언을 종결하기 위하여.

mím môi 한사람 오므리기
위하여.

mịn 매만지기; 비단 같다.

mịn màng 비단만큼 매끄럽게
아기의 바닥 .

mịn mặt 매끈하게; 벌금을
과하여 주다.

mít dt 빵나무.

mít đặc 우둔하다.

mít tinh 만나는 것.

mít ướt 울기에 빠르기
위하여.

mịt X tối mịt.

mịt mờ 어둡다; 그늘이 있다.

mịt mù 아득히 저쪽에 그리고
어둡다.

mịt mùng 둔하고 무한하다 .

mo 반량나무 앞으로 인해
의거하다 ; 또한 앞쪽지 아다

mo ran X giăng mo ran.

mo rát 술 같은 증거 .

mo then 주술사.

mò đgt. 손으로 더듬다

mò đến 더듬음 .

mò kim đáy biển
건초더미에 바늘을 찾기
위하여.

mò mẫm X dò dẫm.

mò mò X mò (láy).

mò vào 손으로 더듬다.

mỏ 나.
mỏ ác 흉골의 끝.
mỏ bạc 은은 갱도를 파다.
mỏ chim 새의 부리.
mỏ cò 방아쇠.
mỏ dầu 유전.
mỏ đá 채석장; 채석장.
mỏ hàn 납땜 인두.
mỏ lét 스패너.
mỏ lét bánh răng 마디.
mỏ lộ thiên 는 갱도를 파다.
mỏ than 탄광; 탄광.
mỏ vàng 금광.
mỏ vẹt dt 금속 거울.
mỗ dt 나무로 만든 벨.
mô tòa 코트-안내원; 법의 집행관.
moay ơ (cơ khí) 중심.
moi móc 뛰어 내려오기 위하여.
mòi 청어.
mỏi 한사람 자신을 피로하게 하여 주다.
mỏi gối 지치게 되어 주다.
mỏi lưng 한사람의 뒤쪽을 부수어 주다.

mỏi mắt 시간 피로한.
mỏi mệt 피로하였고; 피로하다.
mỏi mòn 자포자기에 기다리다.
mỏi như 아주 다 써버리다; 죽은 지치다.
mỗi tiền 어떤사람으로부터 돈을 꼬집어 내기 위하여.
mom 은행; 해안.
móm 꼭대기; 뽕족해 지어 주다.
môm dt. 턱.
mon men 작은 것과 접근은 겹다.
mòn dtg 낡아 주다.
mòn con mắt 기다리는 것에 피로하다.
mòn mỗi 단계적으로 낡아 주다.
mong 희망을 갖기 위하여; 기대하기 위하여.
mong chờ X mong đợi.
mong đợi 기다리기 위하여; 기대하기 위하여.
mong được như nguyện 최선을 기대하기 위하여.

mong manh *tt* 희미하다;
체중을 줄이다.

mong mỗi 소중히 하여 주다;
희망을 갖아 주다.

mong mỏng 얇다; 얇게.

mong muốn 원하기 위하여;
욕망을 갖기 위하여.

mong ngóng 표정 .

mong nhớ 실수는 생각하다.

mong sao 희망.

mong ước 열심히 원하여

mòng 상오리 .

mòng bể 갈매기.

mòng biển 갈매기 .

mòng dóc 음핵.

mòng két 일반적인 상오리 .

mòng mọng 익고 juicy 많다.

mỏng 얇다; 호리호리하다.

mỏng dính 매우 얇은 부분;
얇은 종이 .

mỏng manh 매우 얇은 부분 .

mỏng mảnh 취약하다.

mỏng mẽo X mỏng

mỏng mép 수다스럽다.

mỏng mỏng 조금은
가늘어지다.

mỏng môi 말이 많다;
무분별하다.

mỏng tai 도청하는 것 .

mỏng tang (*kng*) 매우
가늘어지고 빛나다.

mỏng tanh *tt* 매우 얇은 부분

monitor (*tin học*) **X màn**
hình 2.

moóc chê X súng cối.

moóc phin 모르핀.

mó 만지기 위하여.

mó máy 빙빙 돕니다.

móc 이슬.

móc áo 옷걸이; 걸이.

móc câu hook.

móc đôi (*âm nhạc*) 16분음표

móc gài hook과 눈.

móc hàm 발굽에 .

móc họng 조롱하는 것;
비웃는 것.

móc leo núi 뽀족한
산꼭대기.

móc lỗ mũi 한사람의 코를
후비기 위하여.

móc lỗ tai 한사람의 귀들을
(밖에) 닦기 위하여.

móc máy 뒤적거리 찾기
위하여; 간섭하기 위하여.

móc ngoặc 어떤사람과
공모하기 위하여.

móc nối 접촉물을 설치하기
위하여.

móc ráp 함께 구워 주다.

móc sắt dt 쇠집게.

móc tiền túi ra trả 한사람
자신의 주머니에서 지불하기
위하여.

móc treo 매달기는 굵다.

móc túi 어엿한 사람의
주머니를 살살이 조사하기
위하여.

móc xích 선도.

mọc đgt 싹; 인상.

mọc lông 머리카락을 키워
준다.

mọc mầm 성장하여 주다.

mọc mụn 장소들을 가지고
있기 위하여.

mọc răng 한사람의 이를 내기
위하여.

mọc răng sữa 이가 나가
위하여.

mọc rễ 뿌리박기 위하여;
조상을 데리고 가기 위하여.

mọc râu 이끼로 덮입니다;
이끼 끼다

mọc sừng 속여 서방질당하기
위하여.

mọi 모두; 무엇이든; 모든.

mọi chuyện 모든 것.

mọi giờ 모든 시간에.

mọi khi 매번.

mọi khoản 모든 항목.

mọi lúc 모든 때에.

mọi người 모두; 모든 사람.

mọi nơi 어디서든지;
어디에나.

mọi rợ 야만적이다;
야만적이다.

mọi sự 모든 것.

mọi thứ 모든 것.

mọi trường hợp 모든 사례;
모든 사례.

mọi việc 모든 것.

móm 이를 가지고 있지 않는
것; 이가 없다.

móm mém 완전히 이가 없다

móm xêu 추하게 이가 없다 .

món 항목; 품목.

món ăn 접시; 진로.

món ăn tinh thần 마음을 위한 음식 .

món bở X món hời.

món hàng 항목; 품목.

món hời 좋은 계약; 증정품.

món khai vị 식욕을 돋우는 음식; 전채.

món nợ 부채.

món nợ tinh thần 도덕적인 부채 .

món nợ truyền kiếp
부모한테 물려받은 부채 .

món quà 증정품; 현재.

món tiền 돈의 총계 .

mọn 조그마한 아이 매우 작게

móng 손톱; 발톱 .

móng bò 발굽들을 위협하여 주다.

móng cầu 브리지 기초 .

móng chân 발톱.

móng gậy 채.

móng giò 돼지. 발들.

móng guốc 발굽(소, 양) .

móng mánh 어렵풋하다.

móng ngựa 말의 발굽 .

móng nhà 기초.

móng sắt 편자.

móng tay 손톱; 손톱.

móng thắng 브레이크 슈.

móng trụ 기초 부축벽

móng tường 기초 혹은 벽.

móng vuốt dt. 발톱들;
클러치들.

mọng 수액이 많다; 즙이 많다.

móp 가라앉다.

móp mép 움푹 들어갔다.

mót dt 좁기 위하여.

mọt cơm 쓸모 없다; 기생충 .

mọt dân (nói về qua ải thời trước). 강탈자 .

mọt gỗ 흰개미.

mọt sách dt 책 좀.

mọt xác (thông tục) 썩어 주다.

mờ 우둔하게 성장하여 주다;
어리석다

mở ảo 가뿐하다; 증기가
충만하다.

mở ám 의심하다; 의심스럽다.

mở đục 불투명체.

mở mịt (nghĩa bóng)
불명확하다; 어둑어둑하다.

mở sáng 새벽녘.

mở 열리기 위하여; 교환하기
위하여; 켜기 위하여.

mở chai (cái) 병따개.

mở chiến dịch 캠페인을
열어 주다.

mở choàng 갑자기 열리어
주다.

mở cờ 깃발을 올리어 주다.

mở cửa 문을 열기 위하여.

mở đầu 시작하기 위하여;
출발하기 위하여.

mở đèn 등불을 켜기 위하여.

mở đường máu (quân sự)
출격을 하기 위하여.

mở hé 조금 열리게 남겨지기
위하여.

mở khoá 자물쇠가 풀리기
위하여.

mở lối đi 방법을 열어 주다.

mở màn 커튼을 올리기
위하여.

mở mang 발전하기 위하여;
넓어지기 위하여.

mở máy 엔진을 시동하기
위하여.

mở mắt 한사람의 눈을 뜨기
위하여.

mở mắt thao láo 크게 열린
눈으로 거짓말을 하기
위하여.

mở miệng X mở mồm.

mở mồm (nghĩa bóng)
이야기하기를 시작하기 위하여.

mở nắp 뚜껑을 가지고 가기
위하여.

mở nút 마개를 빼기 위하여.

mở nước 도청기를 켜기
위하여.

mở ra 열리기 위하여.

mở rộng 증대하기 위하여;
늘어나기 위하여.

mở tiệc 당사자를 주기
위하여.

mở tiệm 점포를 설립하기
위하여.

mở to 폭투를 열기 위하여.

mở toang 폭투를 열기
위하여.

mỡ 살찌다; 기름.

mỡ ăn 식용품은 살찌다.

mỡ cá 물고기는 살찌다.

mỡ cá voi 고래기름.

mỡ chàl 돼지의 망막 지방 ;
순익은 살찌다.

mỡ đặc 지방을 얼게하다.

mỡ gà 닭 지방은 빛을 띠다.

mỡ heo 돼지는 살찌다; 라드

mỡ lá 돼지의 측면은 살찌다.

mỡ phân 돼지의 목덜미는
살찌다.

mời 묻기 위하여; 초대하기
위하여.

mời chào 간청하기 위하여;
초대하기 위하여.

mời đãi bôi 형식상 초대하기
위하여.

mời mọc 주장에 대해서는
초대하기 위하여.

mớ 간이침대 ; 더미; 꾸러미.

mớ điểm 포인트들의 구름 .

mớ hầu lớn 스릴러 소설은
회식하다 .

mớ tóc 머리카락의 자물쇠 .

mợ 어머니다운 ,아저씨 아내;
아주머니 .

mới 새롭다.

mới cày 최근에 고랑이 졌다 .

mới cứng X mới nguyên.

mới dầu X lúc đầu.

mới đây 최근에; 요즘.

mới hay 그것은 그것을
증명하다 .

mới lạ 소설; 선례가 없다.

mới lớn 청년남녀.

mới mẻ 하십시오.

mới nguyên 순박하다

mới nhất 새롭다; 최신.

mới nổi 떠오르다; 버락 부자.

mới ra lò 갓 구어내다.

mới ra trường
학교로부터하게 하여 주다.

mới rồi 최근에; 요즘.

mới sơn 하십시오.

mới tìm được 최근에
찾아냈다.

mới tinh X mới nguyên.

**mới tốt nghiệp X mới ra
trường.**

mới vào nghề 어리석은
견습이기 위하여.

mớm 한사람의 식솔로부터
식사하기 위하여.

mớm cung X mớm lời.

mớm lời 무엇을 말할지에
대하여 어떤사람을 준비하기
위하여.

mớn nước dt수선.

mô 작은 언덕; 작은 산; 작은
언덕.

mô bi lét X xe mô bi lét.

mô bi 상피세포.

mô đất 흰개미 작은 언덕(작은
언덕).

mô đen 모델.

mô hình 모델.

mô học 조직학.

mô keo 후각 조직.

mô men 순간.

mô mỡ 지방 조직.

mô phạm (về mô phạm)
학자티를 냄.

(ra về mô phạm)
학자티를 내다.

mô phật 부처 아미타불에
영광.

mô phỏng 번식하여 주다;
사본

mô tả 설명하기 위하여;
그리기 위하여.

mô thức 패턴.

mô tô dt X xe mô tô.

mô tơ 모터.

mồ 무덤; 무덤.

mồ côì 고아가 되기 위하여.

Mồ côì cha 아버지가 없기
위하여.

Mồ côì mẹ 어머니가 없기
위하여.

mồ côì cha mẹ 고아이기
위하여.

mồ hóng 그을음.

mồ hôi 땀; 발한.

mồ hôi trộm 찬 발한; 도한.

mồ ma 생애.

mồ mả 무덤들; 무덤들.

mổ 죽이기 위하여; 도살하기
위하여; ; 쪼기 위하여;
해부하기 위하여.

mổ bụng 내장을 꺼내기
위하여; 절개구에서 튀어나오기
위하여.

mổ cắt bỏ amidan 편도선
절제술.

mổ cắt bỏ dạ con 자궁 절제.

mổ cắt bỏ ruột thừa 맹장 수술.

mổ cắt ống dẫn tinh 관 절제 수술.

mổ cấp cứu 비상사태 외과수술.

mổ cò 2개의 손가락들로 매우 천천히 타이프 라이터로 찍기 위하여.

mổ để lấy thai nhi ra 제왕절개술.

mổ ghép tim 심장 이식 외과수술.

mổ la de 레이저 수술.

mổ não 뇌수술.

mổ tim 심장 외과수술.

mổ xác 검시를 하기 위하여.

mổ xẻ 해부하기 위하여; 분석하기 위하여.

mổ 나; 나.

môi 입술.

Trê môi 한사람의 입술을 걸기 위하여.

môi chước 중매장이.

môi dưới 하부는 입술을 쓰다.

môi đau 괴로운 입술.

môi giới 대리인; 중간.

môi nhân 중매장이.

môi răng 인근의 입술과 이.

môi son 루비는 입술을 쓰다.

môi sứt 언청이.

môi thâm 파란 물감은 그릇에서 넘치다.

môi trên 구두의 갑피는 입술을 쓰다.

môi trường 환경.

môi trường chung quanh 환경을 둘러싸는 것.

môi trường học 환경 과학.

môi trường kinh doanh 사업 환경.

môi trường luận 환경론.

môi trường sống 환경을 사는 것.

môi trường tự nhiên 자연적인 환경.

môi vật 수송 수단.

môi dt 미끼; 유혹물.

môi chài 꾀어 주다; 유혹당하여 주다.

môi dây 입문서; 모자.

môi dử 미끼.

mỗi đạn 입문서.
mỗi điện 정력을 내어 주다.
mỗi lửa 부싷깃; 퓨즈; 부선.
mỗi ngon 쉽게 약탈하여 주다.
mỗi nổ 입문서; 원조자.
mỗi rơm 짚으로 만들어진 부싷깃.
mỗi thuốc 발화하는 것에 대하여 퓨즈가 튀어 주다.
mỗi 대하여; 각자; 모든.
mỗi bữa 식사시간마다; 각 식사.
mỗi độ 매번.
mỗi khi 할 때마다; 언제나.
mỗi lần 할 때마다; 언제나.
mỗi lúc X mỗi lần.
mỗi mình 외롭다.
mỗi một X mỗi.
mỗi năm X hàng năm.
mỗi ngày 매일; 매일.
mỗi ngày một X càng ngày càng.
mỗi người 모두; 모든 사람.
mỗi người một lá phiếu 1명의 사람 1 투표.

mỗi người một nghề 그의 거래로 모든 사람.
mỗi tội (kng) 그러나; 오직.
mồm 입.
mồm mép 혀를 써 주다.
mồm miệng 입; 혀를 써 주다.
môn 주제; 훈련.
môn bài 직업 혹은 직업을 실행하는 것을 면허를 주다.
môn bổ trợ 보조적인 주제.
môn đệ X môn sinh.
môn đồ X môn sinh.
môn hạ 부하.
môn học 학구적인 훈련.
mô hộ 문.
môn lại 낮은 공무원을 등급을 붙인 것.
môn mạch 문맥.
môn nhân 제자; 학생.
môn nước 타로토란.
môn phái dt 생각의 학교; 분파.
môn phiệt 씨족; 카스트제도.
môn phong 가족의 전통 혹은 씨족.

môn phòng 대리인의 4분의 1

môn phụ 보조 주제 .

môn sinh 수행자; 제자.

môn song 문과 창들.

môn thi 시험 주제 .

môn vị 유문.

môn một 명백하게도;
청산하여 주다.

mông dt. 궁둥이의 한쪽 살;
둔부 .

mông dít 박차고 일어서 주다.

mông lại (정식이 아니다)
다시 닦아 주다.

mông lung 안개끼다;
안개끼다 .

mông mênh 드넓다;
막대하다 .

mông mốc 조금 곰팡이 피다
; 곰팡내 나다.

mông muội 안개끼다;
안개끼다 .

mông quạnh 광대하고
사람이 살지 않다.

mông quạnh 광대하고
사람이 살지 않다.

mống 행운-출납계 가이드를
덮어 가리워 주다.

mố (브리지로 인해) .

mộ 무덤; 무덤.

mộ bia 묘석; 묘석.

mộ chí dt 묘석.

mộ dạ 밤.

mộ đạo X ngoan đạo

mộ địa dt. 묘지; 묘지 .

mộ đức 를 사랑하여 주다.

mộ lính 군인들을 신회원으로
삼다.

mộ niên 노년기.

mộ phần dt. 무덤 ; 완만하게
.

mộ táng X mộ.

mộ thạch 묘석.

mộ tổ 조상들의 무덤들 .

mốc 경계표.

mốc cây số 마일 표석.

mốc địa giới 국경선; 경계표.

mốc đo 표를 하는 사람을
검사후 퇴직시키어 주다.

mốc hiệu trung gian 중간
표를 하는 사람 .

mốc meo 곰팡이가 나다;
곰팡이 피다.

mốc thếch 주형과 백발이
되어 주다.

mộc âm 나무는 소리가 나다.

mộc bản 나무는 방해하다.

mộc cầm 실로폰.

mộc dục 세척은 자기 자신을
씻다.

mộc hân 발한에 목욕하다.

mộc học (말파리의 유충)
수목학.

mộc hương 약효가 있는 나무

mộc khang 톱밥.

mộc lan (hoa) 목련속의
꽃나무.

mộc mạc *tt* 단순하다;
자연적인 것.

mộc nhĩ 고양이의 귀; 일의 귀

mộc qua 마르멜로는 나무
위로 쫓겨 올라가다.

mộc thạch 나무와 돌.

mộc tinh X sao Mộc.

mộc tính 목성.

mộc tố 목질소.

mối *dt.* 매듭.

mối hàng 고객; 후원자.

mối lái 매개자.

mối liên quan 거래처; 관계.

mối rường X rường mối.

mối thù 악의; 적의.

mối thù truyền kiếp
미움을 상속받다.

mối tình 사랑.

Mối tình đầu 1번째 사랑.

mối tình tay ba 삼각형을
필요로 하여 주다.

mống 부분적인 무지개.

mống bão 바다 - 개.

mống cụt 무지개(부분음).

mống hạt 벳.

mộng 병원균; 싹이 트다.

mộng ảo 공상가; 실재하지
않다.

mộng di 몽정.

mộng du 한사람의 취침중에
걷기 위하여.

mộng dử 악몽.

mộng điệp 아름다운 꿈.

mộng hồn 상상.

mộng huyền 착각.

mộng寐 *dt* 꿈.

mộng mơ 어렵듯하다.

mộng tình 몽정들을 가지고
있기 위하여.

mộng triệu 꿈에 깨달아진
징조.

mộng tưởng 꿈을 양육하여
준다.

mộng vàng 금의 꿈 ;
유행으로 되어 준다;
유행시키기 위하여

một 1.

một mình 외롭다.

một cách 태도 또는 방법.

Một cách chậm chậm 천천히.

một chap 1년의 말.

một chập 조금 던 동안에.

một chốc 인스턴트 식품 ;
그리고 조금 던 동안에.

một chuỗi 시리즈.

một cơn 불끈하기; 적합성.

một dạo 얼마동안; 얼마의
시간동안.

một dúm 얼마 안된 수.

một đời 한사람의 생애.

một đôi 소수; 몇몇.

một đôi khi 가끔.

một hai 1 혹은 2; 그리고 소수

một hoặc nhiều 1 또는
이상.

một hôm 어느 날.

một hơi 숨에 지쳐서 ; 땀기에

một ít X một tí.

một khi 한 번.

một lát sau 얼마후; 그리고
조금 조금 더 늦다.

một lần 한 번.

một lần chẳng chết ai
규칙은 한 번 없다.

một lần nữa 다시 한번; 한번
더.

một lần trong đời 한사람의
생애에 한 번.

một lèo 뺑기에 ; 하나 착석에

một lòng X hết lòng.

một lời 단어.

một lúc 순간에.

một lượt 즉시; 동시에.

một mai 어느 날.

một mạch X một hơi.

một mặt 측면.

một mẻ 내부여 주다 ; 그런데
때문에이다

một miền 같은 느낌 .

một mình 고독하다; 외롭다. -

một mực 주장하기 위하여;
주장하기 위하여.

một ngày gần đây 매우
가까운 미래에 .

một ngày nào đó 언젠가.

một nửa 반.

một phần 부분적이다.

một phần ba 3번째로.

một phần bảy 3번째로.

một phần chín 9번째로.

một phần hai X phân nửa.

một phần mười 10번째로.

một phần năm 5번째로.

một phần sáu 6번째로.

một phần tám 8번째로.

một phần tư 4분의 1;
4번째로.

một phen 한 번.

một quẩn 1 게임; 1 한판
승부.

một sớm một chiều 하룻밤
사이.

một số 특정하다; 몇몇; 약.

một thể 동시에.

một thoáng 흘끗 봄.

một thời 이전; 한 번.

mét thít voi 1마리의 코끼리

một thôi đường 도로의 뺨기

một tí 조금 ; 그리고 조금 .

một vài 소수 ; 몇몇; 약.

một vài lần 한 번 또는 두 번.

mơ hồ 어렵듯하다; 애매하다.

mơ màng 꿈꾸기 위하여;
공상에 잠기기 위하여.

mơ mộng 게으른 꿈을 꿈꾸기
위하여.

mơ thấy 꿈에 어떤 것을 보기
위하여.

mơ tưởng 꿈꾸기 위하여.

mơ ước 간절히 원하기
위하여; 꿈꾸기 위하여.

mơn 한사람의 손가락들로
매끈해지기 위하여.

mơn mơn 새롭고 새롭다.

mơn trớn 애무하기 위하여;
귀여워하기 위하여.

mu 딱지 ; 음문.

mu bàn chân 발등.

mu bàn tay 손의 뒤쪽.

mù 보지 못하다; 수취인에게 알리지 않고 제3자에게 보내는 사본.

mù chữ 무지하다; 배우지 못하다.

mù đọc 독서 불능증.

mù đui 수취인에게 알리지 않고 제3자에게 보내는 사본.

mù khơi 안개끼다.

mù loài 수취인에게 알리지 않고 제3자에게 보내는 사본; 눈이 아주 멀다.

mù mịt tt 어둡다; 어둑침침하다; 불명확하다.

mù mờ 혼란시키다; 어렵못하다.

mù quáng 수취인에게 알리지 않고 제3자에게 보내는 사본; 질문하지 않다.

mù sương 안개끼다; 흐릿하다.

mù tạc 겨자.

mù tịt 배트만큼 맹목적이게.

mù u (cây) 하라보.

mủ 고무; 문제.

mủ cây 수액.

mũ 모자; 모자.

mũ bảo hộ X nón bảo hộ.

mũ bêrê 베레모.

mũ bơi 모자를 헤엄치어 주다.

mũ calô 꿀 - 모자.

mũ cánh chuồn 관리의 보닛

mũ cát 태양 헬멧.

mũ cátket 노동자의 모자.

mũ chào mào 수비대 모자.

mũ chũm 중국인 두개골의 상부.

mũ cói 짚 - 모자.

mũ cối 태양 헬멧.

mũ dạ 펠트제 모자.

mũ đầu van 타이어 밸브 모자.

mũ đi ô tô 헬멧.

mũ đông pha 공적인 모자.

mũ lá 밀짚모자; 모자.

mũ len 양모 모자.

mũ lễ 주교관.

mũ lie 코르크로 만든 모자; 헬멧.

mũ lưỡi trai 모자를 복면으로
덮다.

mũ măng 모자들 .

mũ mào 모자들 .

mũ măng 모자와 가운.

mũ mấn 모자를 슬퍼하는 것.

mũ miện 왕관.(xem miện)

mũ mưa 모자를 내리어 주다.

mũ nỉ 펠트제 모자 .

mũ nồi 베레모; 베레모.

mũ phớt 펠트제 모자 .

mũ quả dưa 중산모; 볼링
하는 사람.

mũ rơm 일짚모자.

mũ sắt 헬멧.

mũ trắng 열대 헬멧.

mũ triều thiên 머리장식.

mũ trụ 머리 - 부속.

mũ vải 헝겊 모자.

mũ van 벨브 모자 .

mua 물건을 사기 위하여;
구매하기 위하여.

mua bảo hiểm 보험에
가입하기 위하여.

mua bán X buôn bán.

mua cất 도매를 사다.

mua chao 찾고 물건을 사다.

mua chác 구매는 뚜쟁이젓을
하다.

mua chuộc 뇌물을 주기
위하여; 부패하기 위하여.

mua dất X mua mắc.

mua đứt 결정적인 구매 .

mua gộp 짐을 사기 위하여.

mua hàng 상품을 사기
위하여.

mua hớ 부당한 값이 요구되기
위하여.

mua lại 되사기 위하여 ; 중고.

mua lẻ 사주다 소매 어떤
것이기에 위하여.

mua mắc 부당한 값이
요구되기 위하여.

mua rẻ 값싸게 물건을 사기
위하여.

mua sắm 물건을 사기 위하여;
구매하기 위하여.

mua tận gốc 생산자로부터
직접적으로 물건을 사기
위하여.

mua trả góp 할부 계획에
어떤 것을 사기 위하여.

mua trả tiền ngay 현금을
위해 물건을 사기 위하여.

mua trâu vẽ bóng 찰흙중에
돼지를 사기 위하여.

mua trử 조금 더 늦은 사용을
위해 어떤 것을 사기 위하여.

mua về 어떤 것을 구매하고
그것을 절실히 느끼게 하기
위하여.

mua vui 재미있게 놀기
위하여.

mùa 시기.

mùa bán xon 판매들은
익숙해지다.

mùa bóng X mùa bóng đá.

mùa bóng đá 축구는
익숙해지다.

mùa cưới 결혼은 익숙해지다.

mùa du lịch 여행가는
익숙해지다.

mùa đánh cá 어업은
익숙해지다.

mùa đông 겨울.

mùa gặt 수확.

mùa giao phối 교미기.

**mùa giáng sinh X mùa Nô-
en**

mùa gieo hạt 시간을 뿌릴
때; 파종기.

mùa hạ 여름.

mùa hè 여름.

mùa khô 가뭄.

mùa làm tổ 시기를 보금
자리를 지어줄 때.

mùa lạnh 아주 익숙해지어
주다.

mùa lễ hội 경축 시기 .

mùa lũ 홍수는 익숙해지다.

mùa lúa 쌀은 수확하다.

mùa màng 농작물; 수확.

mùa mưa 우기; 그리고 비 .

mùa này 이 시기 .

mùa nắng 가뭄.

mùa nghỉ mát 휴일은
익숙해지다.

mùa nhận nhịp 최성기.

mùa nóng 뜨겁게 익숙해지어
주다.

mùa Nô-en 크리스마스철.

mùa nước 정동 홍수법은
익숙해지다.

mùa nực 최신 시기 ; 여름.

mùa săn 사냥은 익숙해지다.

mùa sinh sản 번식기.
mùa thi 시험은 익숙해지다.
mùa thi đấu 시기를 낭비할 때.
mùa thiện chí 호의의 시기.
mùa thu 가을; 가을.
mùa thu hoạch 농작물; 수확.
mùa trồng cây 심기는 익숙해지다.
mùa tuyết tan 해동.
mùa văn khách 느슨함은 익숙해지다.
mùa viêm nhiệt 최신 시기; 여름.
mùa vụ 농작물; 수확.
mùa xuân 스프링.
mùi kín 달힌 수석.
mùi luyện 세단 자동차의자의 정상에 있는 휘어진 달집.
mùi thân máy bay 집 지붕.
mùi thùng xe 화물은 커튼을 모양을 따다.
mùi trượt 여닫는 지붕.

mùi vãi 수석울(꽃이 수석을 짐마차로 나르다) 간청하여 주다.
mùi xe 동근 천장; 수송 수단에 더하여.
mùi 냄새; 냄새.
mùi cỏ 풀의 냄새.
mùi đời 세속적인 경험.
mùi gắt 강하게 냄새를 맡아 주다.
mùi gì 단순한 아무것.
mùi gắt 강하게 냄새를 맡아 주다.
mùi hắc 맵다.
mùi hoa 꽃들의 향기.
mùi hoi 평판을 등급을 붙여 주다.
mùi hôi 불쾌한 냄새; 악취.
mùi hương nồng 강한 향기.
mùi khai 소변의 냄새.
mùi khét 연소의 냄새.
mùi mặn 로맨틱한 사람; 듣는 단맛.
mùi mẽ 미각.
mùi mực in 인쇄의 냄새.
mùi nước hoa 향수의 냄새는 냄새들의 냄새가 나다.

mùi soa *dt.* 손수건 .
mùi tanh 물고기 같은 냄새 .
mùi thối 나쁜 상태는 냄새가
 나다; 악취
mùi thơm 냄새; 향수.
mùi thơm dịu ngọt 냄새가
 난 단맛 .
mùi thơm sức nước 강한
 향기 .
mùi vị 미각.
mùi xoa X khăn mùi xoa.
mủ X mủ lòng.
mủ lòng 동정을 느끼기
 위하여 이동되기 위하여.
mũi 코; 코.
mũi báng súng 쿡은 쪽의
 끝의 발가락 .
mũi biển 곳.
mũi cày 쟁기의 뾰족한 .
mũi cán cờ 선봉.
mũi cầu 냄새말다.
mũi chòng 송곳은 나아가다.
mũi chữ thập 십자 뜨기.
mũi dao 칼의 포인트 .
mũi dùi đả kích 습격의
 포인트 .

mũi đất 포인트; 곳.
mũi ghe 배의 절 .
mũi giầy 발가락.
mũi hếch 사자코는 코 .
mũi khâu 한 바늘.
mũi khoan răng 음은
 송곳으로 구멍을 뚫다.
mũi khoằm 훅-코; 열중한
 코.
mũi kim 바늘의 포인트 .
mũi kim hoả 파업자는
 냄새말다 ; 발포는 총으로 쏜다.
mũi lõ 것은 냄새 말다.
mũi nhọn 선봉.
mũi núi 산의 자극 .
mũi phay 프레이즈반용 커터.
mũi súng 입 코부분; 총의 코
 .
mũi sư tử 짧고 평평한 코 .
mũi tàu 뱃머리; 줄기.
mũi tắc tịt 냄새말다.
mũi tấn công 공격의 방향 .
mũi tẹt 사지코.
mũi tên 화살.
mũi tên cuộn (tin học)
 두루마리 화살 .

mũi tên tình ái 사랑의
다트들 .

mũi thẳng 똑바로 냄새맡아
준다.

mũi tiêm (y học) 인젝션;
발포.

mum 물어 주다; 앞니들로
씹어 주다.

mum múp 땅딸막한 털썩
떨어짐 .

mủm mủm 미소.

mũm mĩm 토실토실 살찌다 ;
뚱뚱하게 살찌어 주다.

mun 재 .

mùn 부식토 .

mùn cửa 툇밥.

mùn rác 쓰레질들; 먼지.

mùn than 콜타르.

mùn thốt 쓰레기; 도마에
쓰레기.

mủn 썩다.

mung lung X mông lung.

suy nghĩ mông lung 매우
열심히 생각하여 주다.

mùng 모기장.

mùng cá nhân 개인전용
모기장 .

mùng màn 모기장.

mùng mền 모기장과 담요.

mủng 작은 대나무로 만든
바구니 .

muôi 국자의 마력을
증대시키다.

muôi 익다 .

muỗi 각다귀; 모기.

muỗi anôphen 학질모기
모기 .

muỗi đòn xóc 학질모기 모기
.

muỗi mắt 각다귀.

muỗi tép 작은 곤충.

muôn 1만; 1만.

muôn dặm 마일의 1000 .

muôn dân (từ cũ) 모든
사람들 .

muôn đời 영원히; 영원히 .

muôn kiếp X muôn đời

muôn loài 모든 존재 .

muôn màu 다색.

muôn một 가장 작은 부분에 .

muôn muốt X muốt (láy).

muôn năm 긴것은 사다.

muôn nghìn 1만.

muôn phần 아주 .

muôn sự 모든 것들; 모든 것.

muôn tau (*thời phong kiến*)

) **Muôn tau bệ hạ** 당신의 위엄

muôn thuở 모든 때에 .

muôn thú 동물들; 동물적인 세계 .

muôn vẻ 변화하다; 다양화되다.

muông chim 짐승들과 새들.

muông dữ 먹이의(야수) 짐승들 .

muông săn 사냥개.

muông sói 이리.

muông thú 야수 .

muồng (cây). 센나; 계피 .

muồng xiêm 계피 .

muồng (địa phương) 숟가락; 한 숟가락 가득.

muồng cà phê 커피 - 숟가락.

muồng dầu 기름은 국자로 모으다.

muối dt. 소금; 피클.

muối ba thắc 천일염.

muối biển 바닷소금.

mối bọ 부엌용 벌, 조각 .

muối bột 소금에 향신료를 치다.

muối cá 소금에 보존 식품 물고기 .

muối cát 정제된 소금 .

muối cục 천일염.

muối dưa 소금에 보존 식품 야채들 .

muối gạo 염과 쌀.

muối hạt 세련되지 않은 소금 .

muối hít (chữa ngát) 후자극제.

muối hột 세련되지 않은 소금 .

muối khoáng (hóa học) 무기산염 .

muối lọc 소금을 여과하다; 또한 정제된 소금도 이다

muối mặt 간절히 원하다.

muối mỏ 암염.

muối ớt 후추들과 소금.

muối rang 프라이된 소금 .

muối tảng 암염.

muối thịt 고기를 가루로 만들어 주다.

muối tiêu 후추와 소금.

muối tỏi 마늘은 소금의
침전이 생기다.

muội 그을음.

muội muội 사악하고
무지하다.

muội tâm 정직하지 않다;
불공정하다.

muốn 욕망을 갖기 위하여;
원하기 위하여; 원하기 위하여.

muốn khóc 눈물에 가깝기
위하여.

muốn mưa X muốn ói.

muốn ói 염증을 느끼기
위하여.

muộn X trễ.

Đi ngủ muộn 늦은 밤을
가지고 있기 위하여.

muộn màng 늦게; 느리다.

muốt (nói về nước đá).
눈으로 덮이다.

mụ 나이가 든 마귀할멈; 산파.

mụ ấy(nghĩa xấu) 그녀.

**mụ mỗi dt X người mai
mối.**

mụ ta X mụ ấy.

mụ vườn 산파.

múa 춤추기 위하여.

Trường dạy múa 춤의 학교.

múa bụng 벨리 댄스.

múa côn 곤봉을 휘두르기
위하여.

múa dân gian 춤춘 사람들.

múa gậy 막대기-춤.

múa gươm 율타리; 칼을 쓰는
것.

múa hát 노래하고 춤추기
위하여.

múa kiếm X múa gươm.

múa lân 사자는 뛰어
돌아다니다.

múa lửa 불은 춤추다.

múa mép 크게 말하여 주다.

múa rồi nước 물 작은 인형.

múa võ đgt 그림자를 하여
주다.

múc 떼돈 벌기.

mục 머리; 부분.

mục ca 목가.

mục cầu 눈알.

mục chi tiêu 경비의 항목.

mục điểm báo 누름 재조사.

mục đích 목적; 마크.

mục đích luận (triết học)
궁극 원인론.

mục đồng 목동; 양치기.

mục hạ 한사람의 눈에 .

mục khoa 축산학.

mục kích(từ cũ) 명세.

mục kính *dt.* 명세서 .

mục lục 지수; 내용의 테이블

mục nát 썩다; 썩혀지다.

mục nghiệp 오른 소 .

mục nữ 소녀를 지도하여
주다.

mục phu 양치기.

mục quảng cáo 분류된 광고

mục rao vặt 항목별 소
광고란; 개인 소식란.

mục ruộng 응어리에 썩다.

mục rữa 끓기 위하여; 썩기
위하여.

mục súc 소; 가축.

mục sư 양치기; 목사; 교구
목사.

mục tiêu 표적; 목표.

mục trường 목장.

mục túc 의사.

mục tử 사전 들어감 .

mục tử (từ cũ) 목동 .

mục vịnh 양치기 시 .

múi bưởi 그레이프프루트의
부분 .

múi cam 오렌지의 부분 .

múi chỉ 실의 한타래; 실타래.

múi ghi 개구리(철도 장치) .

múi giờ 표준 시간대.

múi 떠났다.

**múm mím X mím; mủm
mím.**

mụn 즉시 매도; 여드름.

mụn con 조금 있는 아이 .

mụn cóc 사마귀.

mụn cơm 사마귀.

mụn độc 유해한 종창 .

mụn kê 속립종.

mụn loét 종기.

mụn mủ 습진.

mụn nhọt 여드름; 절종 .

mụn nước 소낭.

mụn rộp 물집.

mụn trứng cá 여드름;
여드름.

múp 뚱뚱하거나, 토실토실
살찌거나; 살찌다.

múp míp 매우 뚱뚱하게 ;
매우 토실토실 살찌다 .

mụp 싹.

mút 빨기 위하여.

mụt 부스럼.

mụt leo 돼지우리.

mưa 비.

mưa axít 산성비.

mưa bão 폭풍우; 폭풍 비 .

mưa bóng mây 빛은 비가
오다.

mưa bụi 작은 이슬비가 오는
것은 비가 오다.

mưa bụi phóng xạ 가을 -
밖에.

mưa câu dầm 이슬비.

mưa dai 지속된 비 .

mưa dày hạt 무겁게 비가 와
주다.

mưa dầm dề 비가 오다.

mưa đá 싸락눈; 그것은
우박이 내리다.

mưa đá nhỏ 진눈깨비.

mưa đông 겨울은 비가 오다.

mưa gió 비와 바람 .

mưa giông 폭풍우.

mưa lâm dâm 이슬비.

mưa lâm phùy 이슬비.

mưa lấm tấm 분량이 적은
이슬비 .

mưa lớn 무거운 물건은 비가
오다; 억수같이 쏟아짐

mưa lũ 급류들 속의 비 ; 호우.

mưa lụt 비의 원인이 되는
것에 넘치게 하여 주다.

mưa mây 구름을 통한 비 .

mưa móc (văn chương)
재미있다; 호의; 우아.

mưa mùa 특정 계절 비 ; 비에
맛을내다.

mưa mùa hạ 여름은 비가
오다.

mưa nắng (nghĩa bóng) 날씨
조건.

mưa nặng hạt 몹시
비가오다.

mưa ngâu 갑작스럽고 짧은
샤워 .

mưa nguồn 무거운 물건은 강
소스에 비가 오다.

mưa nhân tạo 사람이 만들어진 비 .

mưa nhỏ 빛은 비가 오다.

mưa nhuần 관대한 비 .

mưa phùn 이슬비가 온 비 .

mưa rả rích 끊임없는 비 .

mưa rào 악역 배우는 샤워를 하다; 억수같이 쏟아짐

mưa rào rào 가축 도둑질은 비가 오다.

mưa rơi 강우.

mưa rười rượi 늦게 가을 지역은 비가 오다.

mưa rừng 밀림지대는 비가 오다.

mưa tạnh 그 비는 그치다.

mưa tầm tã 억수같이 쏟아짐.

mưa thu 가을은 비가 오다.

mưa thưa 얇은 부분은 비가 오다.

mưa to 크게 비가 와 주다.

mưa trút nước 억수같이 쏟아짐.

mưa tuyết 그것은 눈이 내리고 있다.

mưa xuân 스프링은 비가 오다.

mừng X mừng mủ.

mừng mủ 굼기 위하여; 굼기 위하여.

mười mười 절대적으로 특정하다 .

mười phân 완전히 .

mười phần 완전하다.

mường 산 마을 .

mường tượng 모호하게 기억하고 있어 주다; 상상하다.

mướn 고용; 가임; 낙찰되다.

mướn công 고용은 일하다.

mướn nhà 집을 임차하여 주다.

mướn nhân công 노동자를 고용하여 주다.

mướn thợ 노동자들을 고용하여 주다.

mượn 빌리기 위하여.

mượn có 구실 아래 .

mượn công 고용은 일하다.

mượn đỡ 빌리어 주다.

mượn lời 인용구; 인용하다.

mượn nhẹ 도둑질하고; 도용하다.

mượn sách 서적들을 빌리어 주다.

mượn tạm 빌리어 주다;
표절하다.

mượn tên 이름을 사칭하여
주다.

mượn ý 비교를 얻어 주다.

mướt 수세미오이 .

mướt đắng X khổ qua.

mướt hương 섬유 멜론 .

mướt 아낌없이 땀을 흘리어
주다.

mướt 매만지기와 빛나기.

mướt mà 벨베트같은
매만지기 .

mười 10.

mười hai 다스 .

mười lăm 15 또는 그렇게 .

mương 도랑을 파 주다.

mương lạch 도랑.

mương máng 관개에 대한
참호들 .

mương phai 관개; 배수.

mương rãnh 협곡.

mưu dt. 계획; 음모.

mưu cầu 찾기 위하여; 코트에

mưu chước 속임수; 장치;
방편 .

mưu cơ 계획; 음모.

mưu gian 사악한 음모 .

mưu hại 시도; 디자인.

mưu kế 계획; 장치.

mưu lợi 목표물 탐색 수익 .

mưu lược 계획과 전략 .

mưu mẹo 방편은(기술)
속임수 쓰다.

mưu mô 디자인 .

mưu phản 부정한 것으로
알려 지는 디자인 .

mưu sát 암살하기 위하여.

mưu sâu 비밀리에 교묘히
꾸민 계획 .

mưu sinh đgt. 한사람의
생존을 얻어 주다.

mưu sống 생존.

mưu sự 조심스러운 만들어
주다

mưu thực 한사람의 생활을
하여 주다.

mưu tính 미리 계획하여
주다.

mưu toan 꾀하기 위하여;
시도하기 위하여.

mưu trí 재능이 있다.

Mỹ X châu Mỹ.

Bắc Mỹ , Trung Mỹ và Nam Mỹ 북아메리카; 중앙 아메리카 그리고 남미.

mỹ cảm 아름다움에 대하여 느끼는 것 .

mỹ cảnh 아름다운 장면 .

Mỹ châu X châu Mỹ.

mỹ chất 아름다움.

mỹ chính 좋은 정책 .

mỹ dung 아름다운 얼굴 .

mỹ dung viện 아름다움 응접실 .

mỹ dục 미학적인 교육 .

mỹ đen 미국 흑인.

mỹ đức 미덕; 좋은 품질 .

mỹ hiệu 아름다운 성 .

mỹ hóa 미국풍으로 되기 위하여.

mỹ học dt 미학.

mỹ kim 미국 달러 .

mỹ lệ tt 아름답다; 사랑스럽다.

mỹ mãn 충분히 만족스럽다 .

mỹ miếu 꾸민 듯이 매우 .

mỹ mục 눈을 아름답게 하여 주다.

mỹ nghệ 미술들.

mỹ nghệ phẩm 적합한 수세공들은 고발하다.

Mỹ ngụy 미국인과 그들의 꼭두각시들.

mỹ nhân ngư 인어; 사이렌.

mỹ nhân thảo(cây) 개양귀비.

mỹ nữ 소녀를 예쁘게 하여 주다.

mỹ phẩm 아름다움 제품 ; 장식적이다.

mỹ quan 아름다운 바라보는 것 .

Mỹ quốc 미국 .

mỹ sắc 아름다움.

mỹ tài 특별한 아름다움 .

mỹ thuật 미술들.

mỹ thuật công nghiệp 공예.

mỹ tú 아름다움.

mỹ tục 훌륭한 관습 .

mỹ từ 말투.

mỹ từ pháp 말투.

mỹ tửu 훌륭히 포도주를 마시어 주다.

mỹ tự 벌금을 과하여 주다

mỹ văn 아름다운 집필 .

mỹ viện 미장원.

mỹ vị dt 고상하다; 섬세들.

mỹ xảo 매우; 절묘하다.

mỹ ý 좋은 의지; 호의.

my 아침하다; 감언.

my dân 선동적이다.

my lệ 사치스럽다.

my man 아름다움; 귀여움.

mửa 토하기 위하여; 새깃털이 나기 위하여.

mửa máu 구토 혈액.

mửa mật 매우 열심히 ; 배기하는 것 .

mừng X vui mừng.

mừng công 성공을 찬양하기 위하여.

mừng cuống X mừng quỳnh.

mừng hựt 쓸데없이 기뻐하기 위하여.

mừng mừng tủi tủi 착잡한 심정을 가지고 있기 위하여.

mừng quỳnh 매우 기뻐하기 위하여.

mừng rỡ 크게 기뻐하기 위하여.

mừng rơn X mừng quỳnh.

mừng thắng lợi 승리를 찬양하기 위하여.

mừng thăm 안에 기뻐하기 위하여.

mừng thăm 안에 기뻐하기 위하여.

mừng thọ 그의 장수에 대하여 어떤 사람을 축하하기 위하여.

mừng tuổi 여러해에 전진하는 것은 것에 대하여 어떤 사람을 축하하기 위하여.

mức 수준; 정도.

mức báo động 수준을 통고하는 것.

mức bốc 짐싯기의 비율 .

mức đến (thể dục thể thao) 줄을 끝내는 것; 끝.

mức độ 법안; 지정 가격.

Mức độ ô nhiễm 오염 수준 .

mức độ tử vong 죽어야할 운명.

mức gia tăng 증가의 비율 .

mức giá 수평으로 여행하여 주다; 가격 수준

mức khấu hao 가치하락의 비율 .

mức kỷ lục 수준을 표시하여 주다.

mức lạm phát 인플레이션은 평가하다.

mức lương 봉급 등급 또는 수준 .

mức ô nhiễm 오염 수준 .

mức ồn 잡음 수준.

mức sống 생활 수준들.

mức tăng trưởng 성장의 비율 .

mức tăng trưởng kinh tế 경제 성장율.

mức thiếu hụt 결손.

mức tín dụng 크레딧 라인.

mực 인도 잉크 ; 잉크.

mực bí mật 은현 잉크.

mực chết 잉크를 변색시키다.

mực hoá học 은현 잉크.

mực in 인쇄용 잉크.

mực ma (động vật học) 낙지.

mực nước 수위.

mực nước biển 해수면.

mực ống 오징어.

mực tàu 먹; 먹.

mực thước 모델.

mực vẽ 잉크를 그리는 것.

mứt 잼.

mứt biển (말파리의 유충) 바다는 잡초를 뾰다.

mứt bí 마름은 찌그러진 물건을 보존하다.

mứt cam 마멀레이드.

mứt gừng 결정한 생강 .

mứt kẹo 과자들 그리고 과일들을 저장 식품으로 만드다.

mứt lạc 설탕은 땅콩을 덮다.

mứt mật 서양자두의 설탕절임.

mứt quả 과일들을 저장 식품으로 만드다.

mực quất 금귤을 저장 식품으로 만드다.

N n

na đgt 권유. 지도에 따르기 위하여.

na ná tt 오히려 좋아하여 주다.

na pan dt 네이팜.

na tri dt 나트륨.

nà 비단.

nả 단시간.

nã 사냥하기 위하여.

nã bắt 사냥하다

nã liên thanh 맹포격하다.

nã tróc 사냥하다

nai 사슴.

nai bản 마을 장.

nai cái 암사슴.

nai chặt 꼭 구속력이 있어 주다.

nai con 새끼사슴.

nai đực 수사슴.

nài 주의하기 위하여.

nài ép 밀고 나아가기 위하여; 하게 하기 위하여; 동의.

nài ngựa 경마의 기수.

nài nỉ X năn nỉ.

nài voi 코끼리 부리는 사람.

nài xin 청하기 위하여; 간청하기 위하여.

nải dt. 작은 가방.

nam 남쪽.

nam ai 전통적인 노래.

nam bắc phân tranh 내란.

nam băng dương 남극해.

nam châm 자석.

nam châm điện 전자석.

nam cực 남극.

nam được 베트남 약.

nam giới X phái nam.

nam giới tuyến 남쪽 경계 줄

nam hệ 남성적인 혈통.

nam kha 빈그릇은 꿈꾸다.

nam nữ 웅성 식물들과 자성식물들.

nam phong 남쪽 지방은 꼬불꼬불 구부러집니다.

nam sinh 남학생.

nam tiến (từ cũ) 남쪽으로 행진하여 주다.

nam tính 남자는 성을
감별하다.

nam vô X na mô.

nam y tá 남자는 젖을 먹이다.

nan 대나무로 만든 얇은
널조각 .

nan giải 풀기에 어렵다.

nan hoa dt 이야기하다.

nan quạt 부채의 날개 .

nan tri X khó hiểu.

nàn X nan.

nản 심장을 잃기 위하여.

nản chí 제지되는 것으로 되기
위하여.

nản chí ngã lòng 낙심하다.

nản lòng X nản.

nang dt 작은 주머니.

nang khuôn 자낭균.

nang mao 머리카락 난포 .

nang phổi 벌집 모양의 작은
구멍.

nang quả 캡슐에 든 과일 .

nang thùng 포낭.

nang thượng thận 부신.

nàng 그녀.

nàng dâu dt 며느리 .

nàng hầu dt 젊은 첩 .

nàng thơ 시적인 영감 ;
영상하다.

nàng tiên 요정.

nanh dt. 어머니; 어금니.

nanh ác tt 잔인하다; 악하다 .

nanh heo 수태지의 어머니 .

nanh móng X nanh vuốt.

nanh sáu dt 다섯 눈 모양 .

nanh vuốt dt 클러치들 .

nao lòng 움직여지어 주다.

nao nao 감동으로 .

nào 무엇; 어떤것.

nào dè X nào hay.

nào đó 약; 특정하다.

nào hay 아무도 말할 수 없다.

nào ngờ 뜻밖에.

não 두뇌.

não bặt 심벌즈들 .

não bộ 뇌.

não cái cốt 두개골; 두개골.

não căn 신경 중추.

não cân 대뇌 .

não chất 두뇌.

não lòng 슬프다.

não lực 아는 것.

não mặc 대뇌 .
não nề X não nùng.
não nhân 눈물에 1을
 이동시키어 주다.
não nùng tt 슬프다; 슬프다.
não nuốt 슬프다; 우울.
não nuốt 깊이 슬프다 .
não sau 후뇌.
não thần kinh 대뇌 신경들 .
não thất 공동.
não thù 뇌하수체.
não trước 전뇌.
não tướng học 골상학.
não viêm 뇌염.
nay 지금; 오늘.
nay kính 당신에게 드림.
nay mai 가까운 장래에.
nay thư 충실히 당신의 것 .
này 그런데.
nảy lộc 열리고; 밖에 꽃을
 피우다.
nảy lửa 매우 지독하다 .
nảy mầm 싹이 트고; 싹트다.
nảy nôi 성장하기를 시작하여
 주다.
nảy nở 성장하여 주다.

nảy ra 번쩍이기 위하여 .
nảy từng từng 충돌.
nãy 단지 전에 .
nãy giờ 짧음에 던 동안에 .
ná cao su dt 노포 .
ná ná 유사하다.
nạc tt 기대어 주다.
nách 겨드랑이.
nách áo 터지다.
nại bao 주의하지 않아 주다.
nại chứng 불러 주다.
nại phiền 걱정하기 위하여.
nại tâm 인내.
nại tính 인내 .
nám tt 탕습니다.
nám nắng 햇볕에 탔다.
nán 오래 머무르기 위하여;
 머무르기 위하여.
nạn 위험; 재난; ..
nạn côn đồ 난폭.
nạn dịch tả 콜레라의 유행병
 .
nạn đói 기근; 아사.
nạn giấy tờ X nạn quan
liêu.

nạn hồng thủy 큰 홍수;
홍수 .

nạn hồi lộ 뇌물의 유행병 .

nạn khủng bố 공포정치.

nạn lụt 홍수.

nạn mại dâm 매음.

nạn mù chữ X nạn thất học.

nạn nhân 먹이; 희생자.

nạn nhân chiến tranh
전쟁의 희생자 .

nạn nhân mãn 인구과잉.

nạn phá rừng 산림 벌채.

nạn quan liêu 관료제.

nạn thất học 무식.

nạn thất nghiệp 실업.

náng chân 발의 발바닥 .

náng tay 손바닥.

nạng 밀기 위하여.

nạng chân 다리를 펴어 주다.

nạng ra 차로 외출하여 주다.

nạnh 질투 .

náo 소음을 울리어 주다.

náo loạn 어지럽히어 주다.

náo nhiệt tt 생기있다.

náo trở 저항을 널리 퍼뜨리어
주다.

nạo đgt 스치기 위하여 .

nạo cháy 그슬린 쌀에서의
찰과상 .

nạo óc đgt 한사람의 두뇌를
갈퀴로 긁기 위하여 .

nạo sông 강을 준설하여 주다.

nạo thai X phá thai.

nạo tiền 돈을 억지로 빼앗아
주다.

nạo xương 둥근 끝을 뼈를
발라내다.

nap 배달하기 위하여; ..

nap ắc quy 전지를 청구하여
주다.

nap dạn 짐을 싣기 위하여.

nap điện 전지를 청구하여
주다.

nap mình X nộp mình.

nap thuế X nộp thuế.

nát tt 짓구겨졌다.

nát bàn 열반.

nát bét 아주 분할되다 .

nát gan 걱정하다.

nát nhàu tt 구겨졌다.

nát nhừ 완전히 술취하다 .

nát nước X nát.

nát tươ 돌진하다 부속들로

nát vụn 파편들에 체중을 줄여
준다.

nạt X nạt nộ.

nạt nộ đgt 올려대기 위하여 .

náu nươ 피하여 준다.

nay 열린 어떤 것을 지레로
움직이기 위하여.

nay cửa 문을 지레로 움직인
것은 열리다.

nay hòm 여행용 가방을
지레로 움직인 것은 열리다.

'nằm đgt. 거짓말.

đi nằm 잠자러 가 준다.

nằm chèo queo 두러누움.

nằm chiêm bao 꿈꾸기
위하여.

nằm chờ 숨어서 기다리어
준다.

nằm duỗi 뻗기.

nằm đườn ra 뻗쳐지는
것으로 있다.

nằm ềnh ra 큰대자로
뻗어지는 것으로 있다.

nằm kênh 두러누움.

nằm không 단 하나인 상태로
있다.

nằm lẩn 사람 자신을
떨구어버리어 준다.

nằm lơ mơ 반쯤 잠들어 .

nằm meo 미결상태에 있어
준다.

nằm mơ 꿈을 꾸기 위하여.

nằm ngang 지평선 .

nằm nghỉ 침대에 휴식 .

nằm nghiêng 한편에
거짓말을 하기 위하여.

nằm ngủ đgt 자는 듯한
상태로 있기 위하여 .(Xem
ngủ)

nằm ngửa 뒤로 누운 상태로
있기 위하여.

nằm oằn oại 움부림 치는
것으로 있어 준다.

nằm ổ 해산중에 거짓말을
하다

nằm sóng sượt 충분한
길iero 있을 때.

nằm thẳng cẳng 퍼져있는
다리로의 거짓말 .

nằm thêm thiếp 반쯤 움직이지 않는 것 같고 절반인 깨어있다.

nằm thượt 뻗쳐지는 것으로 있다.

nằm trong 안에 거짓말을 하고; 안에 있다.

nằm úp mặt 엎드린 상태로 있다.

nằm xuống (nghĩa bóng) 죽기 위하여.

nằm yên 여전히 거짓말을 하기 위하여.

nằm nì X nằm nỉ.

nặng nặc X khăng khăng.

nắc nỏm 칭찬으로 가득차 주다.

nắc nỏm khen 칭찬 끊임없이.

nặc 연기를 내다.

nặc danh 익명.

nắm 붙들고 있기 위하여.

nắm bắt 움켜쥐기 위하여; 붙들려고 하기 위하여.

nắm chặt 타이츠를 잡기 위하여.

nắm chớp 붙잡음.

nắm đấm 주먹.

nắm giữ 집착; 유지하다.

nắm lấy 꼭쥐기 위하여.

nắm tay 주먹.

nắm xương dt 골격들.

nấn đgt 성형하기 위하여.

nấn bóp 안마를 충당하여 주다.

nấn nót 주의깊게 써 주다.

nặn 반죽하여 주다.

nặn chuyện. 책을 만들어 주다.

nặn mủ 고름을 뽑아내어 주다.

nặn sữa 젖이 나기 위하여.

nặn tiền 돈을 억지로 빼앗아 주다.

nặng tượng 모델로 조각상.

nắng 태양; 햇빛.

nắng chiều 늦은 오후는 일광욕하다.

nắng chói 타오르는 것.

nắng gắt 빵굽기는 일광욕하다.

nắng hanh 마르고 명랑하다.

nắng hạn 가뭄.

nắng mới 햇빛.

nắng mưa 수명의 고난 ; 비가 오고 그리고 빛나다.

nắng oi 뜨겁고 거북하다.

nắng ráo *tt.* 마르다; 햇볕이 잘들다.

nắng rát 전속력으로 달린 일광욕하여 주다.

nắng rực rỡ 밝게 일광욕하여 주다.

nắng thiêu 태양을 불태우는 것.

nắng thu 가을은 일광욕하다.

nắng vàng 귀중한 빛.

nắng xiên khoai 햇빛을 기울인 것.

nặng 무겁다.

nặng bụng X khó tiêu.

nặng cân 무겁다.

nặng đầu 가벼운 두통을 일으키기 위하여.

nặng hạt 몹시 떨어지기 위하여.

nặng lời 심한 말을 사용하기 위하여.

nặng mặt 슬픈 얼굴을 하기 위하여.

nặng mình 불쾌하다라고 느끼기 위하여.

nặng nề 무겁다.

nặng nghĩa 본분을 지키다.

nặng nghiệp 나쁜 업보를 가지고 있기 위하여.

nặng nhọc 힘들다.

nặng nhời X nặng lời.

nặng tai 청각으로 인해 몹시.

nặng tình 어떤사람에 깊이 부착하였다.

nặng trĩch 매우 무겁게.

nắp 뚜껑; 적용되다.

nắp an toàn 안전 뚜껑.

nắp cống 맨홀 뚜껑 모양의 것.

nắp cửa 승강구.

nắp thông hơi 공기 흡입구.

nắp thùng 탱크 모자.

nắp xăng 가솔린 모자.

nắp xy lanh 원통은 나아가다.

năm 해.

năm ba 몇몇; 약.

năm đói 기근의 해.

năm hạn 갭년기.

năm học 학기.
năm kia 최후의 전에 1년 .
năm mao 고양이의 1년 .
năm mới 새해.
năm một X đến năm một.
năm mười 50.
năm nay 올해.
năm ngoái 작년.
năm nhuận X năm nhuận.
năm nhuận 윤년; 윤년.
năm rồi X năm ngoái.
năm sau 다음 해 .
năm sinh 탄생의 해 .
năm tài chính 회계 연도.
năm tháng 여러해; 시간.
năm thân 원숭이의 해 .
năm thì mười họa 매우
 오랜 기간에 한 번 .
năm thiên văn 별의 운행을
 기초로 하다 해 .
năm tới 내년.
năm tuổi 갱년기.
năm tý 마우스의 해 .
năm vật lý địa cầu 지구
 물리학 해 .
năm xưa 옛날엔.

năn nỉ 간절히 원하기 위하여;
 애원하기 위하여.
năng 종종.
năng động 동적이다.
năng động tính 역본설.
năng khiếu 증정품; 회전.
năng lượng 힘; 에너지.
năng lượng bức xạ
 에너지를 방사하는 것.
năng lượng đàn hồi 탄성
 에너지.
năng lượng hạt nhân
 원자력.
năng lượng hoá vật
 화학적인 에너지 .
năng lượng học 에너지학.
năng lượng nguyên tử
 원자력.
năng lượng nhiệt hạch
 융해는 동력으로 나아가다.
năng lượng phóng xạ
 방사성 에너지 .
năng lượng tự do 자유
 에너지.
năng lực 능력; 능력.

năng lực hành vi 정중한
능력 .

năng lực pháp lý 법적 자격.

năng nổ 열심이다.

năng phổ 분광학.

năng suất 생산력.

năng suất bình quân 평균
수익 .

nằm 가슴.

nằm nập 무리짓는 것 .

nân 임신 못하다; 메마르다 .

nâng đgt 올림; 들어올림.

nâng bậc 촉진하여 주다.

nâng cao 오르기 위하여.

'nâng cấp 승진시키기 위하여.

nâng cốc 한사람의 유리를
올리기 위하여.

nâng đỡ 지지하기 위하여.

nâng giá 가격을 올리어 주다.

nâng lên 올리어 주다.

nâng mức 수준을 올리어
준다.

nâng nền nhà 창설을
제기하기 위하여.

nâng niu 애정을 품고 있는
관심을 기울여 주다.

nắng (thông tục) 배트에 .

nâu tt 거무스름하게 되어
주다.

nâu đậm 어두운 이마 .

nâu lơ 갈색을 띠다.

nâu nâu 갈색을 띠다.

nâu non 밝은 다갈색 .

nảy 바운드.

nảy chôi 싹이 트기 위하여.

nảy mầm 싹.

nảy mực 잉크에 줄 .

nảy nở 성장하여 주다.

nảy tưng tưng 충돌.

nấc dt 걸음; 계단.

nấc bản 범위는 출세하다.

nấc cụt 딸꾹질.

nấc nở 흐느낌; 흐느껴 우는
것.

nấc thang 계단들.

nấm 버섯.

nấm bạch dương
자작나무는 무력무력 자랍니다.

nấm đại 유독한 버섯 .

nấm hương 분야는 버섯을
따다.

nấm lùn 난장이; 피그미족.

nấm men 누룩 .

nấm mồ *dt* 무덤; 고분.

nấm mồng gà 식용 버섯.

nấm tre 식용 대나무로 만든 버섯 .

nấm trứng 보풀 - 공.

nậm 병에게 작게 포도주를 대접하여 주다.

Nặng (địa phương) **X nựng.**

nặng con 아이를 달래어 주다.

nấp 숨기 위하여; 숨기 위하여.

nấp tre 대나무로 만든 널 조각 .

nấu 요리를 만들기 위하여.

nấu ăn 요리를 만들기 위하여.

nấu bếp X nấu ăn.

nấu ca ri 카레로 맛을 내기 위하여.

nấu cách thủy 증기에 .

nấu chảy 술술 풀려나오기 위하여.

nấu chín 계속해서 요리를 만들기 위하여.

nấu cơm 쌀을 요리하기 위하여.

nấu nhừ 웅근한 불에 끓기 위하여.

nấu rượu 포도주를 양조하기 위하여.

nấy 그 사람 .

nẻ 딱 소리를 냈다.

nem nướng 격자가 달린 고기는 늘어나다.

nem rán 프라이된 고기는 늘어나다.

neo 정착하여 주다.

neo đơn 인력에서 간단히 .

neo lại 부착하여 주다.

neo phao 띄우는 닻.

neo tàu 침대; 닻 내림.

neo tiền 돈의 부족 .

nèo 끌리어 주다.

nẻo *dt* 방법; 방향.

nẻo đường 방법 .

né 핵 몸을 피하기 위하여.

né tránh 피하기 위하여.

ném 던지기 위하여.

ném bom 대실패하기 위하여.

ném đĩa X ném đĩa.

ném đá 돌들을 던지기 위하여.

ném đĩa 원반을 던져주기
위하여.

ném lựu đạn 수류탄을
발사하기 위하여.

ném tạ X đẩy tạ.

ném thia lia 오리들과
수오리들.

ném vòng 고리들.

nén 내리 누르기 위하여.

nén chặt 끼어들게 하기
위하여.

nén giận 한사람의 노여움을
억누르기 위하여.

nén hương 향은 없어지지
않다.

nén nhang X nén hương.

nén vàng 금의 주괴.

nép dt. 움츠림.

nẹp dt. 가두리; 테.

nẹp áo 의복의 우위성.

nẹp nia 유독한 뱀의 종류.

nẹp quần 바지의 허리.

nẹp rổ 바구니 테.

nẹp thang 얇은 널조각;
사다리.

nẹp thúng 바구니의 띠.

nét dt. 공을 치어 주다.

nét bút 필적.

nét chữ 필적.

nét cười 미소의 비전.

nét gạch 줄.

nét hoa 아름다운 타격.

nét khắc chìm 상형문자.

nét khu biệt 시차적 특징.

nét liễu 아름다운 여성의
얼굴.

nét mác 칼; 연월도.

nét mặt 표정.

nét son 연단.

nét vẽ 페인트공의 스타일.

nê 취약한 구실.

nê lầy 사용하기 위하여.

nê ông 네온.

nê thạch 갈철광.

nê than 토탄.

nề hà đgt 이해하여 주다.

nền nếp 주문과 훈련.

nề vôi 석회 벽토.

nể lệ 고려를 가지고 있다

nể mặt 배려를 가지고 있다 ;
또한 때문에도 이다

nể nang 를 가지고 있어 주다.

nêm 뺄기; 익숙해지기 위하여.

nêm chặt 꼭 끼어들게 하기
위하여.

nêm chốt 문은 걸쇠로
잠기다.

nêm điều chỉnh 튜매우는
나무들을 조정하는 것.

nên 그렇게; 그러므로.

nên chăng 타당하다.

nên danh 유명하게 되기
위하여.

nên làm 일을 끝낸 것이기
위하여.

nên thân 좋다; 소리.

nên thơ 시학.

nên tránh 칭찬할 만하지
않다.

nền 기초.

nền móng 베이스; 기초.

nền nã 우아하다.

nền tảng 베이스; 기초.

nền trời 하늘; 하늘.

nêu bật 돋보이게 하기
위하여.

nêu cao 높이를 올리어 주다.

nêu lên 앞으로 나아가기
위하여.

nêu ra 언급하기 위하여.

nêu rõ 지적하기 위하여.

nêu tên 이름 이름에 .

nệ thức 형식에 지나치게
구애되다.

nếm đgt. 맛보기 위하여.

nếm thử 맛보기 위하여;
견본을 만들기 위하여.

nệm dt 매트리스.

nệm ghé 좌석 쿠션 .

nén 양초.

nén mỡ 수지 양초.

nện 공격하기 위하여.

nếp 접히고; 주름이 잡히다.

nếp cũ 틀에 박힌 듯한 방식 .

nếp cuộn 회선.

nếp lỏi 배사충.

nếp nhà 떨어진 집 .

nếp nhẵn 새 취향.

nếp sống 생활 양식.

nếp tử 관.

nét hạnh 행위.

nếu 경우를 생각하여; 것이다.

nếu cần 필요의 경우에 .

nếu có 어떤 것의 경우에 .

nếu được 만약 가능하면.

nếu không 만약 없다면.

nếu không có 그러나;
때문에.

nếu mà X nếu.

nếu như X nếu.

nga 러시아.

ngà 상아.

ngà voi 코끼리의 엄니 .

ngả dt 방법.

ngả bò 소를 도살하여 주다.

ngả đường 도로; 방법.

ngả lưng dtg 눕기 위하여.

ngả màu 색을 바꾸기 위하여.

ngả nào 어떤 방향 .

ngả nghiêng dtg 좌우로
이동하여 주다.

ngả thịt 음식을 위해 동물을
죽여 주다.

ngả vạ 벌금을 부과하여 주다.

ngã 떨어지기 위하여;
엎드러지기 위하여.

ngã ba suối 연합을 흘리어
주다.

ngã bảy 7 구석들 .

ngã bổ chứng 약속을 지키지
않아 주다.

ngã bổ ngựa 뒤로 넘어지어
주다.

ngã bổ nhào 얼굴에 폭
쓰러지어 주다.

ngã giá 가격에 대하여 의견을
같이하여 주다.

ngã gục 가을에 .

ngã khuỵu 무너지기 위하여.

ngã lê 청산하다.

ngã lòng 심장을 잃어 주다.

ngã lộn 허겁지겁 넘어지어
주다.

ngã ngựa 한사람의 뒤쪽에
해당되기 위하여.

ngã nhào 넘어지어 주다.

ngã oành oạch 종종
넘어지어 주다.

ngã quy 중지하기 위하여.

ngã tư 교차점.

ngai dt 왕위 .

ngai rồng 왕위.

ngai thờ 제단; 조상 평판.

ngai vàng 왕위.

ngai vua X ngai vàng.

ngài 누에나방 나방 .

ngải 산쑥 .

ngải cứu 산쑥속의 식물.

ngãi 올바름.

ngàn hăm 발.

ngàn răng cửa 갈죽
톱니바퀴.

ngan 백조.

ngàn số từ 1000 .

ngàn thu 1000년 .

ngàn vàng 매우 귀중하다 .

ngàn xưa X nghìn xưa.

ngang 보통의 일 .

ngang bướng 완고하다 .

ngang chướng 공격 .

ngang điểm 득점에 평등하여
준다.

ngang giá 평가에 .

ngang hàng 동료; 대등한
물건.

ngang ngổ 다루기 어렵고
외고집 .

ngang ngược 외고집 .

Đứa bé ngang ngược 외고집
아이 .

ngang nhau 같다; 유니폼;
같다.

ngang nhiên tt 동정심 없다 .

ngang phè 아주 불합리하다 .

ngang sức 힘에 동등한 것 .

ngang tai 불합리하다.

ngang tài 재능에 동등한 것 .

ngang tàng 전에 없이
자랑스럽게 생각한다 .

ngang trái 비합리적이다.

ngang vai 협력하여.

ngang xương 임의로
행동하여 준다.

ngành 잔가지; 지점.

ngành bộ binh 보병.

ngành công an 공공 보안 .

ngành cơ khí 지점을
계획하는 것.

ngành học 학습의 지점 .

ngành khẩu cái 경구개.

ngành kinh doanh chính
중요한 사업 줄 .

ngành ngân hàng 금융업.

ngành nghề 경력.

ngành trưởng 조금 더
오래된 지점 .

ngành y 내과 지점 .

ngành y tế 공중 위생.

ngảnh 회전.

ngảnh cổ đgt 한사람의
머리를 돌리기 위하여 .

ngành đầu 머리로 변하여 주다.

ngảng di 떠나 주다.

ngao dt 굴 .

ngao du 대략 산책하여 주다.

ngao ngán 진정 작용이 있는 느끼다.

ngào đgt. 섞이기 위하여 .

ngào ngạt 널리 퍼지기 위하여.

ngào vữa 혼합은 박격포로 사격하다.

ngau ngáu 소리를 우두둑 깨우는 것 .

ngay 똑바로.

ngay bây giờ 즉시.

ngay cả 심지어.

ngay cạnh 올바름 .

ngay đây 여기서 바로 서 주다.

ngay đơ 딱딱하게; 굳어지다.

ngay khi 자마자.

ngay lập tức 인스턴트 식품.

ngay ngắn 산뜻하다; 치워 주다.

ngay tại chỗ 위치에 .

ngay tại đây 단지 여기서 .

ngay thảo 덕이높다.

ngay thẳng 똑바름.

ngay thật 성실하다.

ngay tức khắc X ngay lập tức.

ngay tức thời X ngay lập tức.

ngày 하루.

ngày áp mạn 날짜와 나란히 .

ngày ăn chay 단식일.

ngày bắt đầu hiệu lực 유효한 날짜 .

ngày bầu cử 선거일.

ngày cấp 쟁점의 날짜 .

ngày chay 단식일.

ngày chẵn 심지어 날짜가 적혀있어 주다.

ngày chót 마감.

ngày công 업무일.

ngày cưới 결혼식 날.

ngày đêm 낮과 밤으로.

ngày đèn tội 빛을 청산하는 날.

ngày đến 도착의 날짜 .

ngày đường 하루의 산책 .
ngày giờ 날짜와 시간.
ngày hên 운이 좋은 날 .
ngày hết hạn 유효 기일.
ngày hội 축제일.
ngày hội thao 운동회 날.
ngày hội truyền thống
 전통적인 축제 .
ngày hủy hợp đồng 날짜를
 취소할 때.
ngày khiếm diện 부재의
 하루 .
ngày khởi hành 출발의 날짜
 .
ngày ký kết hợp đồng 계약
 날짜 .
ngày làm việc 근무일.
ngày lành 운이 좋은 날 .
ngày lại ngày 매일같이;
 날마다.
ngày lễ 휴일.
ngày lên đường 출발의 하루
 .
ngày lương thực 정량
 사이클 .
ngày mai 내일.
ngày mốt 모레.

ngày mùa 시간 수확하다.
ngày mưa 우천.
ngày nay 지금; 요즘에.
ngày nắng 햇볕이 잘든 날 .
ngày nghỉ 은행 휴일.
ngày sinh tháng đẻ 탄생의
 날짜 .
ngày tảo mộ 기념 날 .
ngày thanh toán 날
 설명하여 주다.
ngày thành lập 기초.
ngày thi đấu 날 대등하여
 주다.
ngày thống nhất 통일 날 .
ngày thủy triều 조수의
 작용에 의한 날 .
ngày thường 주일.
ngày trả tiền 지급기일.
ngày vui 행복한 날 .
ngày xanh 날 입찰하여 주다.
ngày xấu 불길한 날 .
ngày xuân 축제 .
ngày xuất trình hối phiếu
 표시의 날짜 .
ngày xưa 이전에.

ngày xưa ngày xưa 옛날
옛적에.

ngạc 입천장.

ngạc âm 구개골.

ngạc hoá 구개음으로
발음하다.

ngách chuột 쥐는 구멍으로
기어 들어가다.

ngách đường 뒷골목.

ngách sông 강 지점.

ngạch hiện dịch 활동적인
군대.

ngạch số 지정 가격.

ngạch tác chiến 유효한
것들.

ngại 두려워하다; 무섭다.

ngại gian khổ 고난에서
무섭다.

ngại khó 고난에서 무섭다.

ngại khổ 고난에서 무섭다.

ngại ngừng 부끄러워 하다.

ngán đgt 풀이 죽게 되기
위하여.

ngán cơm 음식에 피로하다.

ngán đời 세계에 피로하다.

ngán miệng 먹는 것에
피로하다.

ngán ngẫm 실증나
주다.(Xem ngán)

ngán nổi 얼마나 침울하다.

ngạn 강둑.

ngạn ngữ dt 속담; 격언.

ngáng chân 어떤 사람으로
출장가기 위하여.

ngạnh dt 미늘.

ngáo tt 어리석다; 어리석다.

ngáo ộp X ngáo.

ngạo đgt 비웃기 위하여.

ngạo cốt 자랑스럽게 생각한
자연.

ngạo nghễ tt 오만하다.

ngáp 하품을 하기 위하여.

ngáp ngủ 졸린듯이 하품을
하기 위하여.

ngát 매우 감미롭게.

ngạt 숨이 막히기 위하여.

ngạt hơi X ngạt.

ngạt mũi 구식의.

ngạt thở X ngạt.

ngáy 코를 골기 위하여.

ngẳng nghiu 흘쩍하다.

ngắc 청구되어 주다.

ngắc ngư 넘어지어 주다.

ngắm cảnh 시력을 가지고
있기 위하여.

ngắm hoa 꽃들을 즐기어
주다.

ngắn 짧음; 간결하다.

ngắn cùn 매우 짧아 주다.

ngắn gọn 간결하다.

ngắn ngủi 짧음.

ngắt 방해하기 위하여.

ngắt câu 구두점을 찍기
위하여.

ngắt điện 단속기.

ngắt lời 중재하기 위하여.

ngắt mạch 스위치.

ngắt ngang 방해하기 위하여.

ngắt quãng 부서지다.

ngặt 엄격하다.

ngặt nghèo *tt* 힘들다;
어렵다.

ngăm 위협하여 주다.

ngăn 나눠지기 위하여.

ngăn cản 사람의 다리.

ngăn cách 발체 인쇄한 것.

ngăn cách 분리하고;
떨어지다.

ngăn chặn 방해를 하기
위하여; 멈추기 위하여.

ngăn kéo 발행인.

ngăn nắp 질서 있다;
말쑥하다.

ngăn ngừa 일어나지 않게
하기 위하여; 방해를 하기
위하여.

ngăn rào X ngăn cản.

ngăn rút X ngăn kéo.

ngăn trở 바꾸니.

ngâm đgt 젖기 위하여.

ngâm khúc 비가.

ngâm nga đgt. 중얼거리기
위하여.

ngâm tụng 영창하여 주다.

ngâm 지하.

ngâm định X mặc định.

ngẫm đgt 깊이 생각하기
위하여.

ngẫm nghĩ 반사하기 위하여.

ngẫm xem 생각하여 주다

ngân dt 돈; 은.

ngân bản vị 은본위제.

ngân chu 진사.

ngân hà 은하수.

ngân hàng 은행.

ngân hàng bù trừ 어음교환
조합은행.

ngân hàng chiết khấu
할인의 은행.

ngân hàng cho vay 대부는
쌀이다.

ngân hàng cổ phần 공동
자본은 쌀이다.

ngân hàng công thương
산업 은행과 상업은행.

ngân hàng dữ liệu 데이터
뱅크.

ngân hàng đầu tư
투자은행.

ngân hàng địa ốc 토지
은행.

ngân hàng hối đoái 외국환
은행.

ngân hàng máu 혈액 은행.

ngân hàng ngoại hối
외국환 은행.

ngân hàng ngoại thương
외국 무역은 쌀이다.

ngân hàng nhà nước 국립
은행.

ngân hàng nông nghiệp
농업 은행.

ngân hàng nội địa 국산품은
쌀이다.

ngân hàng nước ngoài
외국 은행.

**ngân hàng phục vụ người
nghèo** 가난한 사람을 위한
은행.

ngân hàng quốc gia
국립은행.

ngân hàng thế giới 세계
은행.

ngân hàng thương mại
머천트 뱅크.

ngân hàng tín dụng 신용은
쌀이다.

ngân hàng trung ương
중앙 은행.

ngân hôn X đám cưới bạc.
ngân khoản 경비.

ngân khố 보고; 재무성.

ngân phiếu 수표; 어음.

ngân quỹ 예산.

ngân sách 예산.

ngân tinh 은 같은 별.

ngân tuyến 은은 실처럼
늘어지다.

ngân 매우 백색.

ngân nào 무한히.

ngân ngại *dt.* 주저하여 주다;
동요

ngắn 깜짝 놀라게 하여 주다.

ngắn ngor *tt* 깜짝놀라다.

ngâu ngấu 우두둑 깨물기
위하여.

ngấu hôn 일부일처주의.

ngấu hứng 갑작스러운 영감.

ngấu lực xoắn 토크.

ngấu ngộ 우연히 만나 주다.

ngấu nhân luận 기회의 이론

ngẫu nhiên 부수적이다.

ngẫu số 균일한 수.

ngẫu tác 즉석에서 하여 주다.

ngây hôn 무아경.

ngây ngất 무아경으로
들어가기 위하여.

ngây ngô 어리석다 ;
어리석다.

ngây thơ 소박하다; 결백한
사람.

ngây ngà 끈질기게 조르어
주다.

ngây tai 귀에 듣기 괴롭다.

ngắc lên 한사람의 머리를
들어올리어 주다.

ngắm nước 담그기.

ngắm thẩu 삼투.

ngậm dgt 한사람의 입에 집착
.

ngậm cười 비밀스럽게
행복하여 주다.

ngậm hơi 조용히 유지하여
주다.

ngậm ngùi dgt. 동정을
느끼기 위하여.

ngậm nước (hóa học)
수화하다.

ngậm tằm 엄격한 침묵을
계속하여 주다.

ngậm vành 한사람의 감사를
나타내어 주다.

ngán 배치도는 줄들에
남겨졌다.

ngán cổ 목에 졸.

ngán lệ 눈물의 자취들.

ngán tích 자취; 즉시 매도;
마크.

ngập tt 넘쳐 흘렀다; 잠기다.

ngập đầy 가득하게 되다.

ngập lục X ngập.

ngập mắt 위로 앞드리다.

ngập ngừng đgt 주저하기 위하여.

ngất đi 기절하기 위하여;
졸도하기 위하여.

ngất giời X ngất trời.

ngất ngư 불안정하기 위하여.

ngất trời 우뚝 솟는 것.

ngất xỉu 기절하기 위하여.

ngập ngưỡng 대략 픽
쓰러지기 위하여.

ngấu nghiến 게걸스럽게
먹어 주다.

ngáy 새먼베리.

ngây 맛있게 부유하다.

nghe đgt 듣기 위하여.

nghe bệnh 청진하기 위하여.

nghe chừng 그것은 보이다.

nghe được 좋다.

nghe êm tai 한계까지
기뻐하는 것.

nghe hiểu 청취력.

nghe hơi nôi chõ
간접적으로 어떤 것을 배워
주다.

nghe kể lại 간접적으로 듣기
위하여.

nghe không 당신은 듣다

nghe lầm 들어 주다;
적합하지 않다

nghe lén X nghe trộm.

nghe lệnh 지정인에게 귀를
기울여 주다.

nghe lỏm 귓결에 듣기
위하여.

nghe mang máng 모호하게
듣기 위하여.

nghe nhạc 음악을 위하여
경청하기 위하여.

nghe nhìn 시청각 교재.

nghe như 소리가 나기
위하여.

nghe nói 소문에 듣기 위하여.

nghe ra 알아 주다.

nghe rõ 명백하게도 들어
주다.

nghe sách 강의하기 위하여
경청하여 주다.

nghe thấy 들어 주다.

nghe theo 뒤따르기 위하여.
nghe thủng 알아 주다.
nghe tin 뉴스를 듣기 위하여.
nghe trộm 도청하기 위하여.
ngheñ 막히기 위하여.
ngheò 가난하다.
ngheò dói 거지같다.
ngheò hèn 비천하다.
ngheò nàn X ngheò.
ngheò túng 가난하다;
 무일푼.
ngheò 비취 .
nghe 버팔로 장판지 .
nghe mắt 엿보기; 훑어보아
 주다.
ngheñ lời 말을 하지 않게
 갑자기 떠오르기 위하여.
ngheét 매우 쓰게 .
ngheét 역시 단단히 ; 교살하다
 .
ngheét cổ 그 목은 막히다.
ngheét hòng 그것은 상당히
ngheét hơi 숨이 막히어 주다.
ngheét mũi X ngạt mũi.
ngheét thở 숨이 막히기
 위하여.

nghe 어린 사자 . ,
nghe 공업.
nghe buôn 거래; 사업.
nghe cá 양어법.
nghe chữa răng 치과학.
nghe dệt 섬유산업.
nghe đại lý 대리인 거래 .
nghe làm đầu 이발.
nghe lộng 근해 어업 .
nghe nghiệp 직업.
nghe ngỗng 직업.
nghe nhuộm 물드는 것.
nghe nông 경작하는 것.
nghe nuôi cá 양어법.
nghe nuôi chim 조류 사육.
nghe nuôi ong 양봉.
nghe nuôi tằm 양잠.
nghe nuôi trai sò 굴양식.
nghe phụ 사이드 라인.
nghe riêng 기부들.
nghe rừng 임학.
nghe thợ may 양복을 짓는
 것.
nghe thủ công 수세공.
nghe vận tải 운송.
nghe võ 무술

nghề xây dựng 거래를 세운

ngheh 표정은 둥글게 되다.

ngheh chiến *đgt.*
도전하여 주다; 도중에서
빠앗다.

ngheh ngang 뽐내며 걷는
것.

ngheh ngáo 잘난 체하다.
vẻ ngheh ngáo 으시댄 태도

ngheh tiếp 환영받다
그리고 대접하다.

ngheh xuân 환영은 안에
튀다.

ngheh 매우 훌쩍하다.

ngheh 사프란.

ngheh danh 예명.

ngheh nhân 기술공; 숙련공.

ngheh phẩm 예술품.

ngheh sĩ 예술가.

ngheh sĩ bậc thầy 예술의
거장.

ngheh sĩ múa 행위자를
춤추게 하여 주다.

ngheh sĩ nhân dân 사람들의
예술가.

ngheh sĩ sân khấu 배우를
연기하는 것.

ngheh sĩ ưu tú 칭찬할 만한
예술가.

ngheh tây 사프란.

ngheh thuật 예술적 수완;
작이다.

ngheh thuật chụp ảnh
사진술.

ngheh thuật điêu khắc
조각.

ngheh thuật kiến trúc 구조.

ngheh thuật kịch 연기술.

ngheh thuật lý luận 추리의
예술.

ngheh thuật múa rối 두각시.

ngheh thuật nấu ăn 요리의
예술.

ngheh thuật phối cảnh
투시화법.

ngheh thuật phối nhạc
관현악 편곡.

ngheh thuật quản lý 경영의
예술.

**ngheh thuật quản lý nhà
nước** 정치적수완.

nghệ thuật quảng cáo 광고술.

nghệ thuật quân sự 군 전략.

nghệ thuật sân khấu 과장된 예술.

nghệ thuật sống 생활의 예술.

nghệ thuật tạo hình 조형 미술들.

nghệ thuật thiết kế vườn hoa 조경술.

nghệ thuật thị giác 옵아트.

nghệ thuật thơ ca 시적인 예술.

nghệ thuật thứ bảy 화; 영화.

nghệ thuật trang trí 장식적인 예술.

nghệ thuật trồng cây 수목 재배.

nghech 리동절케 되게 보인다.

nghech **ngác**
어리둥절해졌다.

nghe X nghe nghe.

nghe án 확실히 않은 합법적인 사례.

nghe can 가망 고객.

nghe chế 법령.

nghe dung 지탱하다; 태도

nghe điểm 확실히 않은 포인트.

nghe doan 의심.

nghe hoặc 의심하여 주다.

nghe lễ 의식들.

nghe ngờ 의심에 있기 위하여.

nghe ngút 빙빙 돌다 ; 부정하게 의심하여 주다.

nghe phục 의식은 옷을 입다.

nghe thức 의식.

nghe trang 변장.

nghe trượng 명예의 경호.

nghe vấn 확실히 않다.

nghe vệ 격식을 차리다.

nghe 휴식하기 위하여.

nghe chơi 놀이를 버리기 위하여.

nghe dài hạn 떠나기에 한없다.

nghe dạy X bỏ dạy.

ngỉ dưỡng bệnh 차도가 있음.

ngỉ dưỡng sức 차도가 있음.

ngỉ đêm 밤을 보내기 위하여.

ngỉ đông 겨울 휴일.

ngỉ hè 여름 휴일.

ngỉ học 학교에 결석하기 위하여.

ngỉ khoẻ 휴식하기 위하여; 긴장을 풀기 위하여.

ngỉ lưng 누워 주십시오! 그리고 휴식하여 주다.

ngỉ mát 휴일에 있기 위하여.

ngỉ trưa 점심 후 낮잠을 자기 위하여.

ngỉ việc 작업에서 있기 위하여.

ngĩ 반사하기 위하여.

ngĩ lại 다시 생각하기 위하여.

ngĩ sao nói vậy 평범한 스피커이기 위하여.

ngĩ sâu 깊이 생각하기 위하여.

ngĩ vớ vẩn 목적이 없는 생각.

ngĩ xa 앞에 생각하기 위하여. (xem lo xa)

nghĩa 의미하는 것.

nghĩa cử 좋은 깊은 곳.

nghĩa đen 문자 감각.

nghĩa địa dt X nghĩa trang.

nghĩa hẹp 의미를 좁게 하여 주다.

nghĩa hiệp 기사답다.

nghĩa liệt 순교자.

nghĩa lý 의미하는 것; 감각.

nghĩa mẫu 채택으로 어머니.

nghĩa nặng 많은 로알티.

nghĩa phụ 채택으로 아버지.

nghĩa rộng 폭넓은 감각.

nghĩa tình 부착.

nghĩa trang 묘지.

nghĩa tử 채용된 아이.

nghĩa vợ chồng 혼인 충실.

nghĩa vua tôi 한사람의 왕에게로의 의무.

nghĩa vụ 의무; 책임.

nghĩa vụ khế ước 계약상 책임 .

nghĩa vụ tài chính 금융상 책임 .

nghĩa vụ tinh thần 도덕적 채무 .

nghĩa xấu 가치를 떨어뜨린 감각 .

ngghiêm 엄격하다; 엄격하다.

ngghiêm cách 엄격하다.

ngghiêm chỉnh 심각하다.

ngghiêm hình 처벌 .

ngghiêm lệ 매우 엄격하다 .

ngghiêm lệnh 엄격한 주문 .

ngghiêm luật 엄격한 법률 .

ngghiêm minh 엄격하고 명백하다 .

ngghiêm quân 아버지.

ngghiêm sư 엄격한 선생님 .

ngghiêm thủ 엄격한 준수 .

ngghiêm trị 심하게 벌하여 주다.

ngghiêm trọng 심각하다.

ngghiêm túc 성실하다; 심각하다.

ngghiên 벼루.

ngghiên cứu 조사하기 위하여.

ngghiên cứu sinh 학생을 연구하여 주다.

ngghiên cứu thị trường 시장 조사.

ngghiên mực 잉크 석판 .

ngghiên đgt 짓구겨지기 위하여 .

ngghiên ngẫm 깊이 생각하기 위하여.

ngghiên vụn 가루가 되어 주다.

ngghiêng đổ 붕괴.

ngghiêng lòng 좋아하게 되다.

ngghiêng ngả 방향이 바뀌다 .

ngghiêng về 기댁니다.

ngghiệm 생각하여 주다.

ngghiệm pháp 증거; 테스트.

ngghiệm thu 조회해서 조사하고 그리고 인계받다.

ngghiến đgt. 멧돌질을 하기 위하여; ..

ngghiến răng 한사람의 이를 문지르기 위하여.

ngghiện 어떤 것에 빠지다.

ngghiện ma túy 약에 있기 위하여.

nghiện rượu 알코올에 빠지다.

nghiệp 거래; 직업.

nghiệp chương 업보.

nghiệp dư 아마추어.

nghiệp đoàn 노동조합.

nghiệp sư 기술자.

nghiệp văn 문학적인 경력.

nghiệp vụ ngân hàng
운영을 독으로 둘러싸는 것.

nghiệt báo 업보; 보복.

nghiệt chương 업보.

nghiệt phụ 잔소리가 심한 여성.

ngheim 1000.

ngheim dậm 아득히 멀리.

ngheim X chìm ngheim.

ngheim 1000.

ngheim năm 1000년.

ngheim xưa 태고부터.

ngheim chiến đgt 도중에서 빼앗기 위하여.

ngheim địch 적을 직면하여 주다.

ngheim giá 황제를 소개하다.

ngheim hôn 신부를 소개하다.

ngheim ngang tt 오만하다.

ngheim xuân 환영은 튀다.

ngheim án (pháp lý) 평결을 참작하기 위하여.

ngheim định thư 원안.

ngheim hoà 평화 회담을 하기 위하여.

ngheim luận đgt 숙고하기 위하여.

ngheim lực dt 에너지.

ngheim quyết 결의.

ngheim quyết hội nghị 회의 결의.

ngheim sĩ thường 비각료 의원.

ngheim trình 의제.

ngheim viên 대리인.

ngheim 상반되다.

ngheim đời 이상하다; 별나다.

ngheim đồ 반역자; 폭도.

ngheim lưu 반대 흐름.

ngheim lý dt 불합리.

ngheim mất 끝사납게.

ngheim ngom 쾌활하다.

ngheim quân 반란한 군대.

ngheim tặc 반역자; 폭도.

ngheim thuyết 이교.

ngịch tinh 장난을 좋아하다

ngịch tử 은혜를 모르는 아들

ngật 밀집한 깊은 곳 .

ngo ngoe 꿈틀거리고;
몸부림치다.

ngò (địa phương) 고수풀 .

ngỏ tt 열리십시오; 자물쇠가
잠기지 않다.

ngỏ bày tâm sự
마음으로부터 이야기하여 주다.

ngỏ lòng 한사람의 마음을
열어 주다.

ngờ bí 장래성이 없는 일.

ngờ cụt 장래성이 없는 일.

ngờ hẻm dt. 막다른 거리 .

ngờ ngách 외딴 곳과 갈라진
틈 .

ngoa ngoắt
과대시하였습니다.

ngoa ngoét X ngoa.

ngoai 타이츠를 비틀어 주다.

ngoài 중심권 외부; 바깥쪽.

ngoài biển 바다에 .

ngoài da 피부를 해치다.

ngoài đồng 분야들에 .

ngoài giá thú 서자.

ngoài kế hoạch 예정하지
않다.

ngoài mặt 표면에 .

ngoài miệng 유료 입에 발린
말 .

ngoài mưa 물에 .

ngoài phố 실직중이다.

ngoài ra 외에; 추가로.

ngoài tầm 손이 미치지 않는
곳에.

ngoài trời 옥외.

ngoài tử cung 자궁외.

ngoài vườn 정원에서 밖에 .

ngoài xa 멀리.

ngoàm 장뚱구멍 .

ngoan 온순하다; 순종하다.

ngoan cường 불굴의.

ngoan đạo 믿음이 두텁다.

ngoan ngoan 본분을 지키다.

ngoãn 기와; 기와 이기.

ngoảnh bỏ đi 발끈 화냄중에
떠나다.

ngoảnh đi 떠나 주다.

ngoảnh mặt 떠나 주다.

ngọa 눕고 있어 주다.

ngoại bang 외국 국가 .
ngoại cảm 정신감응.
ngoại chất 심령파.
ngoại chứng 피부는 혼란에 빠지다.
ngoại cỡ 너무 크다.
ngoại cư 해외에서 살아 주다.
ngoại đạo 이교.
ngoại động 타동사.
ngoại đgt 타동사 동사 .
ngoại giả 외에; 별개의 문제로 하고.
ngoại giao 외교 수완이 있다.
ngoại giao đoàn 외교 집단 .
ngoại giác 초감각적이다.
ngoại giới 대외적인 세계 .
ngoại hán 무지하다.
ngoại hạng 특별한 품질로 인해 .
ngoại hình 밖을 향한 양상 .
ngoại hoá tt X ngoại nhập.
ngoại hôn 이족결혼.
ngoại hối 외국환.
ngoại hướng 외향적인 사람.
ngoại khẩu 침입자.
ngoại khiển 대외적인 제어 .

ngoại khoa 외과수술.
ngoại lai 외국인; 이국적이다.
ngoại lệ 예외.
ngoại lực 외견은 밀고 나아가다.
ngoại ngữ 외국어.
ngoại nhân 외부인.
ngoại nhập 외입
ngoại nhĩ 외이
ngoại phôi bì 외배엽.
ngoại phụ 특별 배당.
ngoại quốc X nước ngoài.
ngoại suy 외삽법.
ngoại sử 비공식적인 역사 .
ngoại tại 외견.
ngoại tâm 바깥쪽에; 외부.
ngoại tệ 외환.
ngoại thân 고환들.
ngoại thích 어머니의 측면에 친척들 .
ngoại thương 외국 무역.
ngoại tiết 외분비선.
ngoại tổ 어머니다운 할아버지 .
ngoại tôn 한사람의 아이 .
ngoại trái 외채들.

ngoại truyện 지역 연대기 .

ngoại tụng 재판 사항 이외.

ngoại văn 외국어.

ngoại vi 주위.

ngoại viện 대외 원조.

ngoại vụ 외국 사무실 .

ngoại xâm 낯선 공격 .

ngoạn mục 기묘하다.

ngoạn thưởng 등등 풍경을
즐기어 주다.

ngoáo ập dt귀신.

ngoáy 갈겨쓰기 위하여.

ngoáy mũi 한사람의 코를
후비기 위하여.

nguồn ngào Z자형.

ngoắc dậy 머리를 올리어
주다.

ngoặc 구워 주다.

ngoặc đơn 괄호들.

ngoặc kép 인용부들.

ngoặc ôm 표창.

ngoặc vào 안에 뒤엎히게
되어 주다.

ngoặc vuông 꺾쇠괄호들.

ngoắt ngoéo 구불구불하다;
우회하다 .

ngoắt ngoẹo 절뚝거리어
주다.

ngoặt ngoẹo 앞습니다;
창백해지어 주다.

ngoe ngoảy 흔들기; 어정어정
걸어 주다.

ngoe ngoe 아기의 울기 .

ngoe ngóe 음울한 소리로
투덜대어 주다.

ngoe nguẩy 방법.

ngoem ngoém X ngoém
(láy).

ngoêm X ngoém.

ngoen ngoئن 그것을 낚시로
만들다.

ngoeo ngoeo X meo meo.

ngóe 어린 개구리 .

ngoém 빨리 그리고 마지막.

ngéo 위로 출장가기 위하여.

ngoi ngóp X ngoi.

ngòi dt 운하; 물이 마른 수로.

ngòi bút 펜촉; 펜촉.

ngòi cháy chậm 폭파는
퓨즈가 튀다.

ngòi cháy nhanh 빠르게
퓨즈가 튀어 주다.

ngòi khoan 나사송곳 비트 ; 송곳.

ngòi lạch 작은 운하 .

ngòi lửa 퓨즈; 도화선.

ngòi mìn 나는 퓨즈가 튕니다.

ngòi nổ 퓨즈; 기폭 장치.

ngòi nổ chậm 지연 퓨즈 .

ngòi nổ định kỳ 시한신관.

ngòi nổ ép 발포 장치에 압력을 가하여 주다.

ngòi nổ kéo 잡아당기기 퓨즈 .

ngòi nổ ngay 즉석 퓨즈 .

ngòi ong 꿀벌은 쏜다.

ngòi pháo 폭죽은 퓨즈가 튀다.

ngòi súng 라이플총은 퓨즈가 튀다.

ngòi trứng cá 여드름.

ngòm 암흑을 던지어 주다.

ngon tt 맛있다.

ngon giắc 소리는 잠자다.

ngon lành 즐겁다.

ngon miệng 맛있다.

ngon ngót X ngót (láy).

ngon ngọt 달콤한 말을 하다; 감미롭다

ngon ơ (thông tục) 매우 쉽게 .

ngòn 어두운 빨간색 .

ngòn ngọt 약간 달다.

ngong ngóng 기다리다 .

ngòng 흘쩍하다 .

ngòng ngoèo 꼬불꼬불한 바람 .

ngông 크레인은 뻗어 있다.

ngông cỏi 빼각거린 재분소의 자루 .

ngông cửa 문 선회축 .

ngó đgt. 보기 위하여; 바라보기 위하여기 위하여 .

ngó chừng 지켜보아 주다.

ngó ra 바라보다.

ngó trăn trăn 응시; 서적은 멍청하다.

ngó xen 연꽃 근경 .

ngộ 정오; 정오.

ngộ báo 정오는 보고하다.

ngộ ngoạỵ X cửa quậỵ.

ngọa bệnh (từ cũ) 누워만 있어 주다.

ngọc ngách 외딴 곳들과
갈라진 틈들.

ngọc ngách khó đi
구불구불하다; 구불구불하다.

ngọc dt 보석.

ngọc ẩn 비취는 바다표범
잡이를 하다.

ngọc bích 사파이어.

ngọc bôi 비취 컵.

ngọc bội 최상질 장식.

ngọc dải 비취 띠.

ngọc hành 음경.

ngọc khuyết 천국같은 궁전.

ngọc lan dt 목련속의 꽃나무.

ngọc lục bảo 에메랄드.

ngọc mạch 옥수수.

ngọc mắt mèo 고양이의 눈.

ngọc miêu 오팔.

ngọc nữ (từ cũ) 아름다운
소녀.

ngọc thạch 비취; 보석.

ngọc thạch anh 벽옥.

ngọc thạch anh đỏ 자수정.

ngọc thạch lưu 석류석.

ngọc thiên 달.

ngọc thực (từ cũ) 쌀.

ngọc tử 황제는 바다표범
잡이를 하다.

ngọc tiêu 비취는 플루우트를
부다.

ngọc tím 자수정.

ngọc trai dt. 진주 모양 같이
되어 주다.

ngọc trì 궁전 안뜰.

ngọc tuyến 하데스.

ngói dt 기와; 기와 이기;
타일을 붙이다.

ngói âm dương 이중 기와.

ngói chịu nóng 불 - 기와.

ngói mẫu Z자형 기와.

ngói tráng men 유약을 바른
기와.

ngói xi măng 시멘트 기와.

ngón 완전히.

ngón 아라비아 숫자.

ngón bíp 속임수; 허세.

ngón chân 발가락.

ngón chân cái 엄지 발가락.

ngón chân giữa 중안은
발끝으로 걸다.

ngón chân út 새끼발가락.

ngón chơi 계락; 속임수.

ngón tay 손가락.

ngón tay búp măng 섬세한
손가락들.

ngón tay cái 엄지손가락.

ngón tay giữa 중지.

ngón tay trở 검지 손가락.

ngón tay út 새끼손가락.

ngón trở X ngón tay trở.

ngọn tt 꼭대기; 최고점.

ngọn cỏ 풀의 칼날.

ngọn cờ 깃발.

ngọn đèn 램프.

ngọn đuốc 횃불.

ngọn lửa 화염.

ngọn nển 양초.

ngọn nguồn 기원; 기초.

ngọn núi 산.

ngọn rau 야채들의 줄기들.

ngọn rạch 개울은 발원하다.

ngọn sóng 파도 벗.

ngọn tháp 탑의 꼭대기.

ngóng 기다리다.

ngóng chờ X ngóng trông.

ngóng đợi 성급함과 기다리다

ngóng ngó 기다리어 주다;
기대하여 주다.

ngóng ngóng 기다리어
주십시오!; 기대하여 주십시오!.

ngóng trông X ngóng.

ngọng 불완전하게 발음하여
준다.

ngọng nghịu 불완전하게
발음하여 준다.

ngót dạ 배고프게 약간
생각하여 준다.

ngót ghét 거의.

ngót bùi 감미롭다; 재미있다.

ngót dịu 감미롭

ngót giọng 약간 단 소리를
남겨두는 것.

ngót lịm 매우 감미롭게.

ngót lừ 매우 재미있다.

**ngót lự X ngót lừ ; ngót
lịm.**

ngót ngào tt 달콤한 말을
하다; 기분이 좋다

ngót nhạt 설탕같다.

ngót sắc 물리게 감미롭게.

ngờ đgt 가망 객.

ngờ đâu 생각하지 말아 주다.

ngờ **nghệch** 어리석다;
우둔하다.

ngờ *đgt* 생각하기 위하여.

ngờ **ngàng** 비난받을 만하다.

ngời 빛.

ngớ 마취시키다.

ngớ **ngẩn** 기절시키다.

ngớ **ra** 할바를 모르게 되어
주다.

ngợi **ca** 칭찬.

ngợi **khen** 칭찬.

ngợm 바보; 저능자.

ngớp 두려워하여 주다.

ngợp 현기증 나다라고 느끼다.

ngốt 약해지어 주다.

ngốt **lời** 말하는 것을 멈추어
주다.

ngốt **ngốt** 작아지기 위하여.

ngô 옥수수.

ngô **khoai** 옥수수와 고구마.

ngô **nếp** 백색은 여무다.

ngô **rang** 팝콘.

ngô **ngộ** 이상하다; 짝이 맞지
않다.

ngỗ 분별 없다; 무모하다.

ngỗ **ngáo** X **ngỗ**.

ngỗ **nghịch** , 변덕스럽고
건방지다.

ngôi **gia** **miếu** 가족 성당.

ngôi **giời** 왕위.

ngôi **mộ** 무덤.

ngôi **nhà** 집.

ngôi **nhà** **ma** 도깨비가 나온
집.

ngôi **sao** 별.

ngôi **sao** **bóng** **đá** 축구 별.

ngôi **sao** **ca** **nhạc** 스타를
노래로 보내는 것.

ngôi **thứ** **ba** 제삼자.

ngôi **thứ** **hai** 제 2인칭.

ngôi **thứ** **nhất** 제 1인칭.

ngôi **vàng** 왕위.

ngôi **vua** 왕위.

ngồi *đgt* 착석.

ngồi **an** **toạ** 몸을 편히 앉히어
주다.

ngồi **bánh** **choẹ** 오만하게
앉아 주다.

ngồi **bệt** 단호히 현장에서
앉아 주다.

ngồi **bó** **gối** 를 앉히어 주다 ;
또한 무릎도 이다

ngồi chễm chệ 왕좌에 앉는 것 앉기 위하여.

ngồi chồm hổm X ngồi xổm.

ngồi dai 긴시간동안 체재.

ngồi dậy 밤샘하여 주다.

ngồi đợi 앉아 주다; 기다리어 주다.

ngồi đồng 황홀로 들어가기 위하여.

ngồi hai bên 두다리를 썩 벌리게 앉기 위하여.

ngồi ì đg 단단히 앉기 위하여

ngồi im 여전히 그리고 조용히 앉아 주다.

ngồi kê 가깝게 앉아 주다.

ngồi lê đôi mách 잡담하기 위하여.

ngồi lì 움직임이 없게 앉기 위하여.

ngồi mát ăn bát vàng 한직에 있는 사람이기 위하여.

ngồi ngây 주문에 걸라게 앉아 주다.

ngồi phịch 픽 쓰러지다.

ngồi thâm 어둠 속에서 앉아 주다.

ngồi thụp 수채.

ngồi thờ 깜짝 놀라게 되는 것 앓다.

ngồi trệt 한사람의 좌석에 아교로 붙여지는 것 앓다.

ngồi xa nhau 떨어져서 앉기 위하여.

ngồi xếp bằng 다리를 포개게 앉기 위하여.

ngồi xổm 웅크리기 위하여.

ngồi xử 재판에 앉기 위하여.

ngõm ngoàm (nói về cách ăn). 돼지 같다.

ngôn (nói) 이야기하여 주다.

ngôn cảnh 문맥.

ngôn luận 말.

ngôn ngôn 밀집하다.

ngôn ngữ 혀; 이야기.

ngôn ngữ âm nhạc 음악적인 관용구.

ngôn ngữ bác học 학식이 있는 언어.

ngôn ngữ báo chí 신문의 용어.

ngôn ngữ bậc cao 고급 언어.

ngôn ngữ bất đồng X bất đồng ngôn ngữ.

ngôn ngữ bộ tộc 종족 방언 .

ngôn ngữ cảnh sát 언어에 경찰관을 두어 주다.

ngôn ngữ chính thức 공용어.

ngôn ngữ chung 프랑크 말.

ngôn ngữ điện ảnh 필름 언어 .

ngôn ngữ địa phương 방언.

ngôn ngữ đích (tin học) 목적 언어.

ngôn ngữ hàng ngày 일반적인 말투 .

ngôn ngữ hình thức 공손한 언어 .

ngôn ngữ học 어학.

ngôn ngữ học cấu trúc 구조상 어학 .

ngôn ngữ học lịch sử 사적 언어학.

ngôn ngữ học miêu tả 기술 언어학.

ngôn ngữ học sơ sánh 비교 언어학.

ngôn ngữ học thần kinh 신경 언어학.

ngôn ngữ học thống kê 통계적인 어학 .

ngôn ngữ học ứng dụng 적용된 어학 .

ngôn ngữ hội hoạ 그림의 관용구 .

ngôn ngữ hướng đối tượng 대상물이 적응시킨 언어

ngôn ngữ lập trình 프로그램 언어.

ngôn ngữ loài vật 동물적인 언어 .

ngôn ngữ ngoại giao 외교의 언어 .

ngôn ngữ nguồn (tin học) 기점 언어.

ngôn ngữ người dùng 사용자 언어 .

ngôn ngữ nhân chủng 민족 언어학.

ngôn ngữ nhân tạo 인공 언어.

ngôn ngữ nói 입으로 말한 언어 .

ngôn ngữ pháp luật 코트들의 언어 .

ngôn ngữ phi thủ tục 비절차상 언어 .

ngôn ngữ quốc tế 국제적인 언어 .

ngôn ngữ thân mật 구어체 언어 .

ngôn ngữ thô tục 버릇없는 언어 .

ngôn ngữ thơ ca 시 언어 .

ngôn ngữ thủ tục 절차상 언어 .

ngôn ngữ tự nhiên 자연언어 .

ngôn ngữ văn bản 문자로 쓴 언어 .

ngôn ngữ văn học 문학적인 언어 .

ngôn ngữ Việt Nam 베트남 언어 .

ngôn ngữ y học 의학 언어 .

ngôn từ 단어 .

ngôn ngôn 뚱뚱하고 키가 크다 .

ngông 발진 .

ngông cuồng 별나다 .

ngông nghênh 뽐내며 걸어 주다 .

ngổng trời 기러기 .

ngổ (thông tục) 우둔하다 .

ngổ rưng 느림보; 멍청이 .

ngộ 이상하다; 기묘하다 .

ngộ cảm 감기에 걸리어 주다 .

ngộ độc 독살되기 위하여 .

ngộ độc thức ăn X ngộ độc thực phẩm .

ngộ độc thực phẩm 식중독 .

ngộ giải 오해하여 주다 .

ngộ gió 강한 바람속에서 인체가 걸리어 주다 .

ngộ hiểm 위험을 만나 주다 .

ngộ hội 오해하는 것 .

ngộ nạn 위험에 있어 주다 .

ngộ nghĩnh 이상하다; 기묘하다 .

ngộ nhận 잘못 .

ngộ nhỡ 경우에 .

ngộ rượu 알코올 중독 .

ngộ sát 살인을 언명하기 위하여 .

ngộ thực 날카로운 소화불량 .

ngốc tũ 바보 .

ngón mắt 게걸스럽게 먹다 .

ngón ngáu 볼트 .

ngón tiền 펠라티오는 돈을 올리다 .

ngộn 다량에 .

ngộp X bí hơi .

ngốt người 숨막히는 것 .

ngột 숨이 막혀지는 것처럼 느끼다 .

ngột ngạt 구식의; 숨막히는 것 .

ngờ 무시하여 주다 .

ngờ đi 무지를 가장하여 주다 .

ngờ ngạc 경탄하다 .

ngờ ngáo 당황하여 주다 ;응시 .

ngờ ngẩn X ngẩn ngờ .

ngơi 깎아 주다 .

ngơi tay 일시적인 중지를 승낙하여 주다 .

ngu 어리석다; 어리석다 .

ngu đại 어리석다; 어리석다 .

ngu dân 어리석은 사람들 .

ngu dân 우둔하다 .

ngu hèn 바보와 기초 .

ngu tối 무지하다 .

ngu xuẩn 어리석다 .

ngu 술 .

ngu vai 견장 .

ngu 잠들기 위하여 .

ngu gật 잠들기 위하여 .

ngu gục X ngu gật .

ngu khi 마치 잠자기 위하여 통나무 .

ngu lại 다시 잠들기 위하여 .

ngu lẫn quay 잠들기 위하여 .

ngu lịm đi X ngu thiếp đi .

ngu lơ mơ 꾸벅꾸벅 졸기 위하여 .

ngu mê 잠깨기에 어렵기 위하여 .

ngu một đêm dậy 하룻밤 사이 .

ngu ngon 잘 잠자기 위하여 .

ngu như chết 마치 잠자기 위하여 통나무 또는 꼭대기 .

ngu quá giấc 너무 오래 자기 위하여 .

ngu quên 너무 오래 자기 위하여 .

ngu thiếp đi 잠들기 위하여 .

ngủ tỉnh 가벼운 잠자는
사람이기 위하여.

**ngủ tít thò lò X ngủ như
chết.**

ngủ vờ 잠자는 척 하기
위하여.

ngủ vùi 깊이 잠들어 있기
위하여.

ngủ yên 평화스럽게 잠자기
위하여.

ngũ 5.

ngũ căn 5개의 뿌리들 .

ngũ cốc 곡물들; 낱알.

ngũ diện 5면체.

ngũ dục 5 바램 .

ngũ đạo 5가지 방법 .

ngũ gia bì 짓다.

ngũ giác 5각형.

**ngũ giác đài X Lầu năm
góc.**

ngũ kinh 5 고전들.

ngũ phẩm 민간 5번째
지나치게 기교를 부린 등급 .

nguồn dầu 한사람의 머리를
갑자기 쳐들어 주다.

**nguyệt ngoác X nguyệt
ngoạc.**

nguyệt ngoạc 갈겨쓰기
위하여; 갈겨 쓰기 위하여.

ngùi ngùi 눈물에 이동하다.

ngùm ngụt 곱슬머리는 원을
이루다.

ngũm ngoằn 부족하여
결합하다 .

ngũn (ngẩn ngũn) 매우
간단히 .

ngươi 침묵하여 주다.

ngươi buồn 슬픔을 작게 하여
주다.

ngươi dần 단계적으로
침묵하여 주다.

ngươi ngoai 침묵하여 주다.

nguồn 스프링; 소스.

nguồn cội 소스.

nguồn cung cấp 공급의
소스 .

nguồn điện 공급원에 동력을
공급하여 주다.

nguồn gốc 소스.

nguồn lợi 수입의 소스 .

nguồn lương thực 음식의
소스 .

nguồn năng lượng
에너지원.

nguồn nhiệt 공급원을
뜨겁게 하여 주다.

nguồn nước 물의 소스 .

nguồn phóng xạ 방사성
소스 .

nguồn pin 전지는 공급원에
동력을 공급하다.

nguồn sáng 빛의 소스 .

nguồn thông tin 정보의
소스 .

nguồn thơ 영감.

nguồn tiếp tế 공급원을
공급하여 주다.

nguồn văn 영감.

nguồn vốn 자본금의 소스 .

ngươi 감기를 걸리기 위하여.

ngươi lòng 낙심하다.

nguy 위험하다.

nguy bách 내리 누르는 것.

nguy biến 비상사태.

nguy cơ 위험.

nguy hại 해롭다.

nguy hiểm 위험.

nguy khốn 재난.

nguy kịch 중대하다.

nguy nga 화려하다.

nguy thế 중대한 외부적 상황

nguyên 전.

nguyên âm 모음.

nguyên âm cơ bản 제 1강세
모음들 .

nguyên âm kép 모음을
완료하여 주다.

nguyên bản 원본은
복사하다.

nguyên bào sinh dục
생식원 세포들.

nguyên bào sợi 결합 조직
형성 세포.

nguyên bảo 주괴.

nguyên cáo X bên nguyên.

nguyên chất tt 순수하다.

nguyên chủ 올바른 경영자 .

nguyên con 1 유닛으로서 .

nguyên có 원인.

nguyên cứu 전처럼; 같이
언제나 .

nguyên dạng 원본은 모양을
이루다.

nguyên do 원인.

nguyên đán 새해.

nguyên giá 원본 가격 .

nguyên hình 동일함을 바로 맞추어 주다.

nguyên khai 천연 그대로 .

nguyên kháng 항소인.

nguyên khế 원본은 계약하다.

nguyên khối 모놀리식 회로 .

nguyên kim 금.

nguyên lai 총수익.

nguyên lành 손대지 않다.

nguyên liệu 원료품.

nguyên lý 원칙.

nguyên lý thống kê 통계의 원칙 .

nguyên mẫu 원형.

nguyên nghĩa 의미한 원본 .

nguyên nhân 원인; 이유.

nguyên nhân học 원인론 .

nguyên nhân ngẫu nhiên 우인.

nguyên nhân sâu xa 이유를 기초가 되는 것.

nguyên nhân thực tế 실질적인 원인 .

nguyên hung 대원수.

nguyên quán 본국 국가 .

nguyên soái 최고 사령관.

nguyên suý X nguyên soái.

nguyên tác 원문; 원본.

nguyên tắc 원칙.

nguyên tắc bất di bất dịch 외설성이 짙고 빠른 방식 .

nguyên tắc đạo đức 도덕적인 원칙 .

nguyên thủ quốc gia 상태의 대표 .

nguyên tính 원본 자연 .

nguyên tố 요소.

nguyên tử dt 원자.

nguyên tử năng 원자력.

nguyên tử nhân 원자력에 의한 핵 .

nguyên vẹn 모든; 손대지 않다.

nguyên xứ 생산국.

nguyên 선서.

nguyên rửa 저주하기 위하여.

nguyện cầu 간원하다.

nguyện ước 원하여 주다; 욕망을 갖아 주다.

nguyên vọng 기대.
nguyệt 달.
nguyệt biểu 월차 계산서.
nguyệt bổng 매월 봉급.
nguyệt cầu 달.
nguyệt cấp 매월 수당.
nguyệt cung 달.
nguyệt đạo 달의 궤도.
nguyệt hình 달은 모양을 이루다.
nguyệt kinh 월경.
nguyệt liễm 매월 당연한 것들.
nguyệt phí X nguyệt liễm.
nguyệt quang 달빛.
nguyệt quế 월계수.
nguyệt san 한달에 한번 서평을 써 주다.
nguyệt thực 달의 식.
ngụy 모조품; 틀리다.
ngụy biện 모호한 말을 하기 위하여.
ngụy danh 틀린 이름.
ngụy kế 요술.
ngụy quyền 작은 인형 제도.
ngụy tạo 속이기 위하여.

ngụy trang *đgt* 가면을 쓰기 위하여.
ngụ *đgt* 살다; 일시 운전 중지
ngụ cư 거주하여 주다.
ngụ ngôn *dt* 우화.
ngụ tại 거주하여 주다.
ngụ ý 암시하기 위하여.
ngục hình 억류.
ngục tối 세포; 토굴 감옥.
ngục tù 감옥.
ngụp lặn 뛰어들어 주다.
ngút 높은 시세를 올리어 주다.
ngư bì 피부를 낚아 주다.
ngư cụ 설비를 낚는 것.
ngư diêm 물고기와 소금.
ngư đoạt 범하여 주다.
ngư hộ 어부 가족.
ngư loại 물고기들.
ngư long (địa lý) 어룡.
ngư lôi 수뢰.
ngư lôi đĩnh 어뢰정.
ngư lôi hạm 어뢰정.
ngư noãn 물고기는 들새의 알을 채집하다.
ngư phủ *dt* 어부.
ngư thạch 물고기의 화석.

ngư trại 양어장.

ngư tri 물고기 연못.

ngư trường 어장.

ngưng 멈추기 위하여.

ngưng bản 화재를 주장하기 위하여.

ngưng hơi 증기를 응축하여 주다.

ngưng kết 줄어들어 주다.

người 사람.

người bà con 관계 있다.

người bản địa X người bản xứ.

người bản xứ 원주민.

người bảo vệ 문지기.

người bán cá 여자 생선장수.

người bán hàng 남자 점원.

người bán hoa 꽃 가꾸는 사람.

người bán mũ 모자상; 여성모 제조인.

người bán nển dt양초 제조인.

người bán rau quả 행상인.

người bán tạp hoá dt식료품잡화상인.

người bán thuốc lá 담배장수.

người bệnh 사람을 공격하여 주다.

người biểu tình dt 논증자.

người bị bắt 피체포자.

người bồi thường 변상하는 사람.

người buôn bán X nhà buôn.

người buôn lậu 밀수입자.

người cá dt 인어.

người cầm đầu 원금; 머리.

người cầm lái 조타수.

người câu cá dt 어부.

người cầu hôn dt 사람; 제소인.

người cấp giấy phép 허가자.

người cha 아버지.

người chạy trốn dt 도망자.

người chặn cừu dt 양치기.

người chăn nuôi dt 육종자.

người chỉ huy 감독.

người cho 주는 사람; 기증자.

người cho thuê dt 경영자; 임대인.

người chồng 남편.
 người chơi 플레이어.
 người chủ mưu 선동자.
 người cùi 나병환자.
 người cụt chân 절단 수술을 받은 사람.
 người cụt tay *dt* 팔이 없다; 절단 수술을 받은 사람.
 người cưỡi ngựa 기수; 승마자.
 người da màu 유색 사람.
 người dẫn đầu 지도자.
 người đứng nất선사람.
 người dự báo thời tiết 예상하는 사람.
 người dự thi X thí sinh.
 người đàn bà 숙녀; 여성.
 người để lại di chúc *dt* 유언자.
 người đi bộ 여행자.
 người đi nghỉ cuối tuần 주말 여행자.
 người đi săn 사냥꾼.
 người đi vay 차용자.
 người đi xe đạp 기수.
 người điều tra 조사자.

người đình công 파업자.
 người đỡ đầu *dt* 후원자; 보증인.
 người đỡ đẽ 산파.
 người đối thoại *dt* 대화자.
 người đốt lò 자동 급탄 장치.
 người đưa thư 우체부.
 người đưa tin *dt* 전달하다.
 người được bảo lãnh 피보증.
 người được bồi thường *dt* 피보장자.
 người được cấp giấy phép 면허받은 사람.
 người đương nhiệm *dt* 재직자를 주어 주다.
 người đứng đơn 개설의뢰인.
 người giám hộ 감시인.
 người giúp việc 병자 또는 노인의 가정을 방문하는 공인 가정부.
 người giữ khung thành *dt* X thủ môn.
 người giữ trẻ *dt* 아이보는 여자.
 người gọi *dt* 방문자.
 người gửi 발송인.

người gửi hàng 화주.
người hầu 국내.
người hiến máu 헌혈자.
người hỏi dt질문자.
người học 학습자.
người học nghề 견습.
người hùng 영웅.
người hướng ngoại dt외향적인 사람.
người hướng nội dt내향성의 사람.
người kéo màn dt무대 장치 조작 담당자.
người kế vị 상속인; 후임자.
người khai 신고자.
người khác phái 커브를 발생시키어 주다.
người khách 손님; 방문객.
người khiếu nại 원고.
người khởi xướng dt예언자.
người khổng lồ 거인.
người khuôn vác 지참인.
người kiểm tra 입증자.
người ký hậu 배서인.
người làm vườn 정원사.
người lao động 종업원.

người lạ 알 수 없는 사람.
người láng giềng 이웃.
người lính X chiến binh.
người mai mối dt중매장이.
người máy 인조인간; 자동 장치.
người mắc đoạ 저주함.
người mẫu 아주; 모델.
người mới đến 새로운 사람.
người môi giới 중간 상인.
người mù 수취인에게 알리지 않고 제3자에게 보내는 사본.
người mua 구매자.
người ngang hàng 동료; 동무.
người nghe trộm 엿듣는 사람.
người nghiện 어떤 습성에 탐닉하는 사람.
người ngoài 외부인.
người ngoại đạo 이교도; 무신론자.
người ngợm 인간 신체.
người ngủ không ngon giấc 나쁜 잠자는 사람.
người ngủ mê 무거운 잠자는 사람.

người ngủ ngon giấc 좋은 잠자는 사람 .

người ngủ tỉnh 잠자는 사람을 등불을 켜서 안내하여 주다.

người nguyên thủy 원시적인 사람 .

người người 변동.

người nhà 가족중 하나 .

người nhái 잠수부.

người nhận 관재인.

người nhận thầu X nhà thầu.

người nhập cư *dt* 이민.

người nhìn trộm 빼악빼악 우는 동물.

người nói tiếng mẹ đẻ 원어민.

người nộm 견본.

người nộp thuế *dt* 지방세 납부자.

người nuôi cá *dt* 양어가.

người nuôi chim *dt* 조류 사육가.

người nuôi ong *dt* 양봉가.

người nuôi tằm *dt* 양잠가.

người ở 주민.

người ốm X người bệnh.

người phải bồi thường 배상자.

người phản đối 반박자.

người phối ngẫu 배우자.

người phụ mỗ 옷입혀 주는 사람.

người phục trang 옷입혀 주는 사람.

người quảng cáo 광고자.

người què quật *dt* 불구자.

người quen 거래처.

người rừng 삼림지대의 주민.

người sành điệu 미술품 감정가.

người sáng lập 부재를 녹인 것.

người sáng tác ca khúc 선율이 아름다운 성악가.

người soát vé 시찰관.

người sống 생활 .

người sống sót 버림받다.

người sử dụng 사용자.

người ta 사람.

người tài X nhân tài.

người tàn tật 병약하다.

người thợ 노동자.

người thu ngân *dt* 금계.
người thu thuế 수세 관리.
người thuê bao 예약 구독자.
người thuyết pháp 설교자.
người thượng *dt* 고지에 사는 사람.
người thừa kế 상속인; 상속인.
người thực dụng *dt* 실용주의자.
người tiên phong *dt* 선구자.
người tiên nhiệm 전임자.
người tiền sử 선사 시대 사람.
người tiêu dùng 소비자.
người tiêu thụ 소비자.
người tiếp đón *dt* 환영하는 사람.
người tình cũ 옛 애인.
người tình nguyện 지원자.
người tị nạn 피난자.
người tố giác 비난자.
người trả lời *dt* 회답자.
người trúng thầu 성공적인 조금 더 부드럽다.

người tuyết 히말라야산맥의 설인; 눈사람.
người ủng hộ *dt* 후원자.
người uỷ quyền 명령자.
người vắng mặt 태만자.
người vắt sữa *dt* 젖짜는 여자; 젖짜는 사람.
người viếng đám tang *dt* 애도자.
người yêu nước 애국자.
ngưỡng 발단.
ngưỡng cửa 발단.
ngưỡng thiên 하늘을 존경하여 주다.
ngược 거꾸로.
ngược dòng X ngược *giòng.*
ngược dòng thời gian 조만간 돌아가기 위하여.
ngược đãi X hành hạ.
ngược đãi trẻ em 어린이 학대.
ngược đời 무의미하다.
ngược dòng 상류.
ngược mắt 추하다.
ngược ngao 건방지다.

ngược nghĩa X **phản nghĩa**.

ngược xuôi 백방으로 노력하여 주다.

ngượng ngập 서투르게 생각하여 주다.

ngượng nghịu 서투르다 .

ngượng ngùng 약간 부끄럽게 여기다 .

ngượng ngượng 조금은 뒷걸음치다.

ngượng tay 서투르다; 꼴사납다.

ngươi 당신; 당신.

ngưu dt 버팔로.

ngưu bàng tử 우엉.

ngưu loại 소갈다.

ngũ 재어 주다.

ngũ âm 음.

ngũ bệnh 언어 장애들.

ngũ cảnh 문맥; 전후관계.

ngũ căn 뿌리; 근본적이다.

ngũ chi 언어 분지 .

ngũ dụng học 어용론.

ngũ diệu 억양 .

ngũ học 어학.

ngữ học cấu trúc 구조상 어학 .

ngữ học miêu tả 기술 언어학.

ngữ học nhập môn 어학에의 도입 .

ngữ khí 음질.

ngữ liệu 언어학상 자료 .

ngữ luật 문법.

ngữ lục 경구들의 수집 .

ngữ lưu 입으로 말한 체인점 .

ngữ nghĩa học 의미론.

ngữ ngôn 언어.

ngữ phái 언어 지점 .

ngữ pháp 문법.

ngữ thể 정렬하여 주다. 언어 형식.

ngữ thể học 형태학.

ngữ thời học 언어 연대학.

ngữ tộc 언어 가족 .

ngữ trị 원자가.

ngữ tuyến 일렬 정렬.

ngữ văn 문헌학 .

ngừa thai 임신을 막기 위하여.

ngừa cổ 올려다 보다.

ngửa mặt 올려다 보다.

ngửa tay 뒷발로 섰!.

ngửi 코를 킁킁거리기 위하여;
냄새가 나기 위하여.

ngừng đgt. 멈추어 주다.

ngừng bước 가는 것을
멈추어 주다.

ngừng chân 걷는 것을
멈추어 주다.

ngừng chiến 적의들의 중지.

ngừng công tác 작업을
중지하여 주다.

ngừng hoạt động 활동을
멈추어 주다.

ngừng lại 멈춰서기 위하여;
휴지하기 위하여.

ngừng mua 구매를 중지하여
주다.

ngừng phát 바꾸는 것을
멈추어 주다.

ngừng súng 중지하는 불이
불다.

ngừng tay 일하는 것을
멈추어 주다.

ngừng việc 일하는 것을
멈추어 주다.

ngừng 몸을 일으키어 주다.

ngự bào 왕실 의복.

ngự giá 왕실 운반.

ngự triều 코트를 지키어
주다.

ngự trị 통치; 권세를 부리어
주다.

ngự uyển 왕가의 사람을
주차하다.

ngự y 국왕의 보호가 있는
의사.

ngựa 가렵기 위하여.

ngựa chân 가려운 발들을
가지고 있기 위하여.

ngựa ran 따끔따끔 아프기
위하여.

ngựa 말.

ngựa bạch 백마.

ngựa cái 달표면의 어두운
부분.

ngựa chiến 비룡; 말과 싸워
주다.

ngựa chở đồ 짐을 나른 말.

ngựa chứng 사나운 말.

ngựa con 망아지.

ngựa có tật 길들이지 않은 말

ngựa dữ 길들이지 않은 말.

ngựa đua 경마말.
ngựa giấy 종이 말들.
ngựa giống 순종의 동물.
ngựa hí 말은 우다.
ngựa hoang 야생마.
ngựa hồng 붉은 말.
ngựa kéo 말의 밑그림을 그리어 주다.
ngựa lông 말은 위로 뒷다리로 서고 있다.
ngựa nghêo (xấu) 비취; 마구 자르어 주다.
ngựa ô 검정색 말.
ngựa rừng 야생마.
ngựa sắt 기관차.
ngựa thiên lý 깎는 사람.
ngựa trận 전쟁 말.
ngựa trời 사마귀.
ngực 가슴; 실패.
ngực lép 실패를 가지고 있지 않다.
nha dt. 사무소.
nha an ninh 보안 사무실.
nha cam 잇몸 궤양.
nha công 치과 기술자.
nha khoa 치과학.

nha phiến 아편.
nha sĩ 치과 의사.
nhà 집.
nhà bác học dt 학자.
nhà bán 판매에 대한 집.
nhà báo 저널리스트.
nhà bạt dt 텐트; 큰 천막.
nhà băng X ngân hàng.
nhà bè dt 집배.
nhà bếp 부엌.
nhà biện chứng dt 변증가.
nhà binh 군.
nhà bình luận 주석자.
nhà buôn 상인.
nhà cải cách xã hội 사회적인 개혁가.
nhà cách mạng 혁명적이다.
nhà chiêm tinh 점성가.
nhà chiến lược 스트래티지스트.
nhà chiến thuật 전술가.
nhà chính trị X chính trị gia.
nhà chọc trời 마천루.
nhà chùa 탑.
nhà chuyên chở 운송인.

nhà chuyên môn 전문가.

nhà chức trách 권한들.

nhà côn trùng học
dt 곤충학자.

nhà cung cấp 공급자.

nhà dân 개인 상사.

nhà đạo diễn 감독을
상연하여 주다.

nhà đầu tư 투자자.

nhà đoan *dt* 관세.

nhà gái 신부의 가족.

nhà giai X nhà trai.

nhà giải phẫu *dt* 해부학자.

nhà giải phẫu thẩm mỹ
미학자.

nhà giam X nhà tù.

nhà gianh X nhà tranh.

nhà giàu mới 벼락부자.

nhà giáo 선생님.

nhà giáo dục 교육자.

nhà giáo nhân dân
사람들의 선생님.

nhà giáo ưu tú 칭찬할 만한
선생님.

nhà gỗ 나무로 만든 건물.

nhà hài hước 익살꾼.

nhà hàng 레스토랑.

nhà hàng hải *dt* 항해자.

nhà hảo tâm 은인.

nhà hát 극장.

nhà hiền triết *dt* 슬기롭다.

nhà hoá học *dt* 화학자.

nhà khảo cổ *dt* 고고학자.

nhà khí hậu học
dt 기후학자.

nhà khí tượng 일기 예보자.

nhà kho *dt* 가게.

nhà khoa học 과학자.

nhà kiến trúc *dt* 건축가.

nhà kinh tế học 경제학자.

nhà kính 온실.

nhà kỹ nghệ 제조업자.

nhà kỹ thuật 전문가.

nhà làm luật *dt* 법률제정자.

nhà lao X nhà tù.

nhà lá 집을 짚으로 이다.

nhà lầu 유숙하다.

**nhà lập pháp X nhà làm
luật.**

nhà luật học *dt* 법학자.

nhà lưu động 대상.

nhà lý luận 관념학자.

nhà lý thuyết *dt* 이론가.

nhà may 고급 양장점.

nhà máy 작업; 공장.

nhà máy bánh kẹo 과자류.

nhà máy bia *dt* 양조장.

nhà máy cao su 고무나무.

nhà máy chế biến thực phẩm 공장 시설을 처리한 음식.

nhà máy cưa 제재소.

nhà máy dầu ăn 식용유 공장.

nhà máy dệt 직물은 제분기로 가루로 만드다.

nhà máy điện nguyên tử 원자력 공장 시설.

nhà máy đóng tàu 건항은 모이다.

nhà máy đồ sứ 자기로 만든 공장.

nhà máy đường 제당 공장.

nhà máy ga 가스공장.

nhà máy giày 신발류 공장.

nhà máy khí đốt 가스공장.

nhà máy luyện thép 제강소.

nhà máy nước 급수 시설.

nhà máy phân bón 비료 공장.

nhà máy rượu 포도주 양조장.

nhà máy sản xuất xe hơi 자동차 공장.

nhà máy thuốc lá 담배 공장.

nhà máy thủy tinh 유리 공장.

nhà máy trái cây đóng hộp 과일 통조림공장.

nhà máy xà bông X nhà máy xà phòng.

nhà máy xà phòng 공장을 비누로 씻어 주다.

nhà máy xi măng 시멘트 공장 시설.

nhà mỹ học 미학자.

nhà nghề 전문가.

nhà nghiên cứu 연구원.

nhà ngoại giao 외교관.

nhà nguyện 예배당; 웅변.

nhà ngữ âm *dt* 음성학자.

nhà ngữ văn *dt* 언어학자.

nhà nhiếp ảnh 사진사.

nhà nòi 부모한테 물려받다.

nhà nông học *dt* 농경가.
nhà nước 국가.
nhà phân phối 배급업자.
nhà rạp *dt* 텐트; 큰 천막.
nhà sàn 죽마들에 집.
nhà sản xuất 제조업자; 생산자.
nhà sách 서점.
nhà sinh lý học 생리학자.
nhà sinh vật học 생물학자.
nhà soạn nhạc 구성자.
nhà số học 산술가.
nhà sư *dt* 불교도 성직자.
nhà sư phạm X nhà giáo dục.
nhà tài trợ 후원자.
nhà tắm 욕실; 목욕장.
nhà tâm lý 심리학자.
nhà tâm lý học 심리학자.
nhà tâm thần học 정신병 의사.
nhà tây 유럽에 집은 조각칼로 장식을 하다.
nhà tập thể 공동주택.
nhà thám hiểm 탐험가.
nhà thần học 신학자.

nhà thầu 기업가.
nhà thầu phụ 하청업자.
nhà thể dục thể thao 스포츠맨.
nhà thế phiệt 귀족과 명예로운 가족.
nhà thi đấu thể thao 운동가다운 이벤트 홀.
nhà thờ 교회.
nhà thơ 작시자; 시인.
nhà thuốc 조제술.
nhà thuyền 집배.
nhà thương X bệnh viện.
nhà tvh 식물학자.
nhà tử phú 억만장자.
nhà tiên tri 예언자.
nhà toán học 수학자.
nhà tranh *dt* 오두막을 짚으로 이다.
nhà triển lãm 전시회 홀.
nhà triết học 철학자.
nhà triệu phú *dt* 백만장자.
nhà trí thức 지적이다.
nhà trong 침실.
nhà trọ 연금.
nhà trống 빈 집.

nhà trường giới 강옥.
nhà tu X tu viện (xem nhà tu hành)
nhà tu hành 수사.
nhà tu kín *dt* 수도원; 수녀원.
nhà tù 방책.
nhà tư tưởng *dt* 사상가.
nhà từ thiện 박애주의자.
nhà vạn bảo X tiệm cầm đồ.
nhà văn 펜의 기사.
nhà văn hoá 문화의 집.
nhà vệ sinh 옥외변소.
nhà vi khuẩn học 세균학자.
nhà vi trùng học 미생물학자.
nhà vợ 한사람의 아내의 가족.
nhà vô địch 챔피언.
nhà vua 왕.
nhà xác 시체 임시 안치소.
nhà xuất bản 출판사.
nhả mẠch 석방.
nhả nhót 역시 너무 친밀하다.
nhã 예의바르다.

nhã ca 세련된 노래.
nhã nhận *tt*. 예의바르다.
nhã ý 좋은 의지.
nhai 씹기 위하여.
nhai nghiền ngấu 게걸스레 씹기 위하여.
nhai nhải 역시 너무 길다.
nhãi nhép 선머슴; 아이.
nhãi nhót 침.
nhãi ranh X nhãi nhép.
nham X nham thạch.
nham hiểm 악하다.
nham nham 더러워지십시오; 더러워졌다.
nham nhảm 말다툼.
nhàm *tt* 지루하는 것.
nhàm chán 회색.
nhàm tai X nhàm.
nhảm 근거없다.
nhảm nhí 진실이 아니다.
nhân diện 얼굴.
nhân đề 타이틀; 나아가다.
nhân liệu 페인트.
nhân sách 서적 타이틀.
nhân sắc *dt* 아름다움.
nhàn *tt* 한가하다.

nhà trường giới 감옥.
nhà tu X tu viện (xem nhà tu hành)
nhà tu hành 수사.
nhà tu kín *dt* 수도원; 수녀원.
nhà tù 방책.
nhà tư tưởng *dt* 사상가.
nhà từ thiện 박애주의자.
nhà vận bảo X tiệm cầm đồ.
nhà văn 펜의 기사.
nhà văn hoá 문화의 집.
nhà vệ sinh 옥외변소.
nhà vi khuẩn học 세균학자.
nhà vi trùng học 미생물학자.
nhà vợ 한사람의 아내의 가족.
nhà vô địch 챔피언.
nhà vua 왕.
nhà xác 시체 임시 안치소.
nhà xuất bản 출판사.
nhả mạch 석방.
nhả nhót 역시 너무 친밀하다.
nhã 예의바르다.

nhã ca 세련된 노래.
nhã nhặn *tt*. 예의바르다.
nhã ý 좋은 의지.
nhai 씹기 위하여.
nhai nghiền ngấu 게걸스레 씹기 위하여.
nhai nhải 역시 너무 같다.
nhãi nhép 선머슴; 아이.
nhãi nhót 침.
nhãi ranh X nhãi nhép.
nham X nham thạch.
nham hiểm 악하다.
nham nham 더러워지십시오; 더러워졌다.
nham nhảm 말다툼.
nhàm *tt* 지루하는 것.
nhàm chán 회색색.
nhàm tai X nhàm.
nhảm 근거없다.
nhảm nhí 진실이 아니다.
nhân diện 얼굴.
nhân đề 타이틀; 나아가다.
nhân liệu 페인트.
nhân sách 서적 타이틀.
nhân sắc *dt* 아름다움.
nhàn *tt* 한가하다.

nhàn hạ 임자없다.
nhàn rỗi 한가하다.
nhãn 라벨.
nhãn dính 붙어한 라벨.
nhãn được 안약.
nhãn giá 정가표.
nhãn hiệu 상표.
nhãn khoa 안과학.
nhãn lồng 큰 용안.
nhãn quang 시력.
nhãn thức 맛보아 주다.
nhang 향.
nhang lửa 향; 예배.
nhanh 신속하다.
nhanh chóng 빠르게.
nhanh gọn 빠르게 그리고
 순조롭게.
nhanh lẹ 신속하다; 빠르다.
nhanh lên 위로 서둘러 주다.
nhanh nhẩu X nhanh
nhẹn.
nhanh nhẩu đoảng 생각을
 바꾸는 것.
nhanh nhạy X nhanh trí.
nhanh nhẹn 몸이 재빠르다;
 재빠르다.

nhanh trí 빠른 기지를 가지고
 있는 것.
nhành 지점; 큰 가지.
nhào đầu 대장을 데리고 가
 주다.
nhào 곤두박이로 넘어지어
 주다.
nhào đến 돌진하여 주다.
nhào lặn 뛰어들어 주다.
nhào lăn 가을 그리고 구른다.
nhào xuống 뛰어듬;
 비행기의 나선식 급강하.
nhào 끈적끈적하다.
nhảo nhạo 매우 고기파이.
nhàu 구기기 위하여.
nhay đgt. 조금씩 값기 위하여
 .
nhay nháy 반짝임.
nhảy 춤추기 위하여.
nhảy bổ 곤두박이로 돌진하여
 주다.
nhảy cóc 행방을 감춘 채무
 불이행자.
nhảy dù 낙하산으로 낙하하기
 위하여.

nhảy dù khẩn cấp

비상사태는 낙하산으로
낙하하다.

nhảy dù mở chậm 연기한
도약.

nhảy dù tác chiến 전투는
갑자기 변하다.

nhảy dù tự do 료로 강충
뛰어 주다.

nhảy dựng lên 위로 강충
뛰기 위하여.

nhảy dầm 춤추기 위하여.

nhảy lò cò 강충뛰기 위하여.

nhảy lùi lại 뒤에 강충 뛰기
위하여.

nhảy múa 춤을 하기 위하여.

nhảy ngựa 금고.

nhảy nhót 강충 뛰다.

nhảy tốt 재빠르게 강충 뛰어
주다.

nhảy ván 뽀판.

nhảy vọt *đgt* 뛰기 위하여.

nhảy vượt rào 바자.

nhảy xổ 갑자기.

nhảy xổ vào 강충 뛰어 주다.

nhá 씹어 주다.

nhá nhem 황혼에.

nhạc 음악.

nhạc ca 음악과 노래.

nhạc cảnh 그림.

nhạc chiều 세레나데.

nhạc cổ điển 고전 음악.

nhạc công 악대원.

nhạc cụ 악기.

nhạc cụ dây 끈 종권.

nhạc cụ gõ 타악기.

nhạc cụ hơi 관악기.

nhạc cụ nhấn phím 키보드
종권.

nhạc dạo 전주곡;
자발적이다.

nhạc dân tộc 대중 음악.

nhạc đàn 기악 음악.

nhạc đề 테마.

nhạc điển 테마에 논문.

nhạc điệu 유지컬은 악기를
조율하다.

nhạc đồng ca 합창곡은 음악

nhạc đội 오케스트라; 밴드.

nhạc êm dịu 감미로운 음악.

nhạc giao hưởng 교향곡.

nhạc hành 템포.

nhạc hiệu 테마 음악.
nhạc hoà tấu 교향곡.
nhạc hội 음악 사회.
nhạc khiêu vũ 무도곡.
nhạc khí X nhạc cụ.
nhạc khúc 음악의 옛 인도의 동전.
nhạc kịch 오페라.
nhạc kịch viện 가극장.
nhạc lý 음악의 이론.
nhạc nền 배경 음악.
nhạc nhà thờ 교회 음악.
nhạc nhẹ 음악을 밝게 하여 준다.
nhạc nước ngoài 낯선 음악.
nhạc phẩm X bản nhạc.
nhạc phim 필름 음악.
nhạc sĩ 음악가.
nhạc thánh phòng 실내악.
nhạc tiêu đề 표제 음악.
nhạc tính 음악적이다.
nhạc tôn giáo 종교음악.
nhạc tố 주제.
nhạc vàng 약세 음악.
nhạc viện 온실.

nhạc vũ 발레.
nhách 가족 비슷하다.
nhái dt 개구리.
nhái bén 작게 개구리를 잡아 준다.
nhại 모방하기 위하여.
nhám để mài 연마제.
nhám nhân tạo 인공 연마제.
nhạn dt. 기러기.
nhạn thư 연애 편지.
nhạn tín 연애 편지.
nhạn yến 거위와 제비.
nháng 빛나다; 광택인화.
nhánh dt 지점.
nhạo đgt 비웃기 위하여; 조롱하기 위하여.
nhạo báng 비웃다.
nhạo đời 사람들을 놀려대어 준다.
nháp 거칠게 복사하여 준다.
nhát 부끄러워 하다.
nhát gừng 주저하면서.
nhạt tt 맛이 없다.
nhạt phèo 매우 맛이 없다.

nháy gái 소녀들에게로의
눈짓 .

nháy nháy 험표들을 역으로
하다.

nhạy 신속하다; 빠르다.

nhạy bén 통곡하십시요;
날카롭다

nhạy cảm 민감하다.

nhạy miệng X liền thoảng.

nhằm đgt 떨어지기 위하여 .

nhằm để 정연히 .

nhằm khi 단지 시간에 .

nhằm lúc 마침 그때.

nhằm nhò gì X ăn thua gì
!

nhằm phục vụ 봉사하기
위하여.

nhằm vào 겨냥하다.

nhằm mục đích 정연히 .

nhấn (nói về cơn đau).
간헐열 .

nhấn 매만지기.

nhấn bóng 광택 있다.

nhấn các 낯쇠로 만들다.

nhấn lì 매우 매끈하게 .

nhấn nhụi tt 매만지기.

nhấn như chùy 빨리
해치우다.

nhấn ráo 달려가다; 간 모두

nhằng 있는 것은 엉클어지게
하다.

nhằng 호리호리하다 .

nhắc 회수하기 위하여;
생각나게 하기 위하여.

nhắc đến 언급하기 위하여.

nhắc lại 되풀이하여 말하기
위하여.

nhắc nhở 경고하기 위하여.

nhắm đgt. 1개의 눈로의 목적 .

nhắm bắn 겨냥하여 주다.

nhắm đích 표적을 목적 .

nhắm đúng 정밀한 과녁을
잡아 주다.

nhắm hướng đgt 동쪽을
향하기 위하여.

nhắm lại 눈을 감아 주다.

nhắm mắt đưa chân 어둠
속에서 뛰기 위하여.

nhắm mắt nói liều 그만 뒤
말하기 위하여.

**nhắm mắt nói mò X nhắm
mắt nói liều.**

nhắm mắt xuôi tay X từ trần.

nhắm nháp 쏙니다.

nhậm chân 빠르게;
재빠르다.

nhấn 정보를 주어 주다;
통지하다

nhấn bảo 충고하여 주다.

nhấn tin 메시지를 보내기
위하여.

nhặng lên 떠들썩하게 되어
주다.

nhặng 수레국화.

nhấp 맛보기 위하여; 견본을
만들기 위하여.

nhấp cá 물고기를 괴롭히기
위하여.

nhấp mắt 눈짓을 잠자기
위하여.

nhặt 회복하기 위하여; 모이기
위하여.

nhặt tin 정보를 수집하기
위하여.

nhăm nhăm 반은 달히다.

nhăn 구기가 위하여.

nhăn nheo 고랑이 졌다.

nhăn nhở 이를 드러내고 웃기
위하여.

nhâm nhi 빨아먹기 위하여.

nhầm 그릇되다; 오해하다.

nhầm đường 도로를
잘못돌기 위하여.

nhầm lẫn X nhầm.

nhầm nhỡ X lầm lỡ.

nhầm to 크게 잘못 이해되기
위하여.

nhân 사람; 사람.

nhân ảnh 인간 이미지.

nhân ái tt 인정이 많다.

nhân bản chủ nghĩa
인본주의.

nhân bản luận 인본주의.

nhân bánh chưng 쌀로 인해
배불리 먹는 것 똥보.

nhân cách dt. 개성.

nhân cách hoá 육체를 갖기
위하여.

nhân chính 자비로운 정책.

nhân chủng 인류들.

nhân chủng học 인류학.

nhân chứng 선서 증인.

nhân công 인력.

nhân dục 열정; 야심.
nhân đạo 인간성.
nhân đạo hoá 교화되어
 주다.
nhân giả (cũ) 덕이높은
 사람들.
nhân gian 이 세상에.
nhân giống (sinh)증가.
nhân học 인류학.
nhân khẩu *dt.* 인구.
nhân loại 인간 종류.
nhân mã 켄타우로스.
nhân mã cung 궁수.
nhân mãn X nạn nhân
mãn.
nhân mạng 인간 수명.
nhân mối 매개자.
nhân nếp uốn 주름의 응어리
 .
nhân ngày 그 날에.
nhân nghĩa 자비와 공정.
nhân nha 빈둥거리어 주다.
nhân nhượng 만들기 위하여
 .
nhân phẩm 인간 위엄.
nhân quả 원인과 영향.

nhân quyền 인권.
nhân sao 둘로 분열하기
 위하여.
nhân sâm 인삼.
nhân sinh 인간 수명.
nhân sinh quan 수명에 조망
 .
nhân sư 스팅크스.
nhân sự 일원.
nhân tài 재능.
nhân tạo 인위적이다.
nhân tâm 인기.
nhân thế 인간 수명.
nhân thịt 배불리 먹은 고기.
nhân thọ 장수.
nhân tính 인간성.
nhân tính hóa 교화되어
 주다.
nhân tố 요소.
nhân tố thúc đẩy 흥분성.
nhân tố truyền bệnh
 운송인.
nhân trần 향긋속의 식물.
nhân văn 인간 문화.
nhân vật huyền thoại
 전설적인 영웅.

nhân vật lịch sử 역사에
특징 .

nhân vật nổi tiếng 유명한
사람 .

nhân vật quan trọng 명사.

nhân vì 같이; 이후.

nhân viên 대리인.

nhân viên bảo hiểm 보험
대리점.

nhân viên bảo vệ 문지기.

nhân viên bán hàng 남자
점원.

nhân viên bổ nhiệm
후보자.

nhân viên đánh máy
타자수.

nhân viên đặc vụ 첩보원.

nhân viên địa ốc 부동산
중개업자.

nhân viên kiểm duyệt
검열관.

nhân viên lưu động 순회자.

nhân xưng 개인적이다.

nhân nhận 다소 쓰게 .

nhấn nha 누긋하다.

nhấn nhục 사임하다.

nhây 길다 .

nhây 불쾌하다:

nhây nhụa 끈적끈적하다 .

nhầy 도약.

nhảy cao 높이뛰기.

nhảy dây 행방을 감춘 채무
불이행자.

nhảy dù 낙하산.

nhảy vọt 높은곳을 매우
갑자기 떠나 주다.

nhảy 빛나다 기름에 같이 .

nhấc 오르기 위하여; 오르기
위하여.

nhấc bổng 땅에서 들어올림 .

nhấc chân (lên) 다리를
들어올리어 주다.

nhấc máy 관재인의 사회적
지위를 높이기 위하여.

nhắc nháo 건방지다.

nhấm 갉기 위하여기 위하여
....

nhấm nháp 빨아먹기 위하여.

nhậm chức 사무실에
동의하기 위하여.

nhấn chìm 뛰어들기 위하여.

nhấn còi X bấm còi.

nhấn tay 단추를 누르기
위하여.

nhận đgt 동의하기 위하여 .

nhận chìm đgt 내려가고;
가라앉기 위하여.

nhận định 판정하기 위하여.

nhận được 받기 위하여.

nhận lời 받기 위하여;
동의하기 위하여.

nhận ra 서약하기 위하여.

nhận thầu 계약하기 위하여.

nhận vợ 해하기 위하여.

nhận xét 논평하기 위하여.

nhấp nháy 눈을 깜박여 주다.

nhấp nhoáng 반짝임;
빛나고; 불꽃을 튀기다.

nhấp nhô 속이 느글거리어
주다; 지배하여 주다.

nhấp nhứ 시도는 노력하다.

nhập 안에 가져오다 ; 안에
두어 주다.

nhập cảng X nhập khẩu.

nhập cảnh 국가에 들어가기
위하여.

nhập cốt 골격에 날다.

nhập cư 이주하기 위하여.

nhập đề 도입을 하여 주다.

nhập đồng 황홀로 가 주다.

nhập học 학교에 들어가
주다.

nhập khẩu 중요하기 위하여.

nhập kho 사들여 주다.

nhập lại 함께 만나 주다.

nhập môn (cũ) 신입자 .

nhập ngoại 수입품 .

nhập ngũ 징병에 응하기
위하여.

nhập nhà nhập nhằng
불분명하다.

nhập nhèm 흐리다; 희미하다
.

nhập nhạo 쇠퇴하다; 핵
몸을 굽히어 주다.

nhập nội 도입하여 주다.

nhập thanh 음질에 들어가는
것.

nhập vào 합병되기 위하여.

nhập viện 병원에 이기
위하여.

nhất 1번째로.

nhất cử nhất động 모두
이동하여 주다.

nhất định 고정되었습니다;
주어지다

nhất kiến 1번째로 겨냥하여 주다.

nhất lãm 개요.

nhất phẩm 가장 높은 지위 .

nhất quán 시종일관하다.

nhất quyết 결정하다.

nhất sinh 같은 수명 .

nhất tề 이구동성으로.

nhất thần giáo 일신교.

nhất thần thuyết 일신교.

nhất thì 일시적이다.

nhất thời 불확실하다.

nhất trí 만장 일치.

nhất vị luận 단일제.

Nhật 일본.

Nhật Bản X Nhật.

nhật dạ 낮과 밤으로.

nhật dụng 날마다 사용을 위해 .

nhật đạo 황도.

nhật hoa 태양광선을 이용한 화관 .

nhật kế 태양의.

nhật khuê 해시계.

nhật kỳ 마감.

nhật ký 일기.

nhật ký bay 비행은 목재를 벌채하다.

nhật ký chiến tranh 전쟁 일기 .

nhật ký đơn vị 기록 서적 .

Nhật ngữ 일본 언어 .

nhật quang 햇빛.

nhật thực 태양의 식 .

nhật xạ 태양 복사 .

nhậu rượu 포도주를 마시기 위하여.

nhem nhúa 더러워졌다 더러워졌다 .

nhem 끈적끈적하여 주다.

nhem ra 막내 사람에게 .

nhem 새끼.

neho mày 눈썹에 주름살이 지어 주다.

neho mắt 사팔눈.

neho nhẻo 줄줄 혀짤배기 소리를 하여 주다.

neho nhẻo 줄줄 혀짤배기 소리를 하여 주다.

neho 구겨졌다.

neho 축 늘어지다.

neho nhột 매우 고기파이 .

nhẹ 가볍다; 가볍다.
nhẹ dạ 속기 쉽다.
nhẹ gánh 가벼운 무거운 짐.
nhẹ nhàng 가볍다; 온화하게.
nhẹ tay 온화하게.
nhẹ xôm 과도하게
 명랑해지어 주다.
nhép (đánh bài) 토끼풀속의
 식물; 클럽.
nhét 채료.
nhễ nhại 풍부하게 땀을
 흘리어 주다.
nhều 물방울.
nhện dt. 거미.
nhện độc 검정거미.
nhệu nhạo 축 늘어지다.
nhì đồng dt. 어린 아이.
nhì khoa 소아과.
nhì tính 유치함.
nhì tôn 손자.
nhì 2번째로.
nhì nhằng tt 평균 ;
 한가운데에 놓다.
nhĩ dt. 귀.
nhĩ chứng viêm 유양
 돌기염.

nhĩ học 이과.
nhĩ khán pháp 시험.
nhĩ mạc 귀는 복을 치다.
nhĩ mạc viêm 고실염.
nhĩ tai 중이.
nhĩ viêm 이염.
nhiểm 붙들려고 하기 위하여.
nhiểm điện 전기를통하다.
nhiểm độc 더럽히다.
nhiểm gió 감기들어 주다.
nhiểm lạnh 감기들기 위하여.
nhiểm sắc thể 염색체.
nhiểm sắc tố 크로마틴.
nhiểm thể 염색체.
nhiểm thói xấu 악습들을
 선택하기 위하여.
nhiểm toan 신 중독.
nhiểm trùng 감염되다.
nhiên liệu 연료.
nhiên liệu địa khai 화석
 연료.
nhieu thứ 용서하여 주다;
 용서
nhieu 많은 것; 다수.
nhieu chuyện 말수가 많다;
 말이 많다.

nhieu lời *tt* 수다스럽다.
nhieu mây 매우 흐리다 .
nhieu nhật 풍부하다; 많다.
nhieu tầng 순차적이다.
nhieu tiền *tt* 부유하다; 부유하다 .
nhieu 크레이프.
nhieu âm 공전.
nhieu đen 검정색 크레이프 .
nhieu động 거칠게 몰아침.
nhieu hại 손해; 손해를 입어 주다.
nhieu hình 혼란.
nhệm dụng 지명권을 행사하여 주다.
nhệm kỳ 재임 자격.
nhệm sở 좌석; 사무실 .
nhệm vụ 기능.
nhệm vụ cụ thể 특성은 사절로 일하다.
nhệm vụ đặc biệt 특별한 임무 .
nhệm ý 선거에 의하다.
nhiep ảnh 사진술.
nhiet 열.
nhiet diện kế 열전쌍.

nhiet đới 회귀선; 열대.
nhiet kế 온도계.
nhiet khí 열정; 열.
nhiet khí cầu 열기 기구 .
nhiet liệt 따뜻함; 진심에서 우러나다.
nhiet lực 뜨거운 에너지 .
nhiet nghiệm 온도측정기.
nhiet tình 열의.
nhìn 바라보기 위하여.
nhìn chung 총괄하여.
nhìn đi nhìn lại 되풀이해 바라보기 위하여.
nhìn lại 뒤쪽을 보기 위하여.
nhìn len lét 몰래 살피는 표정을 취하기 위하여.
nhìn loáng thoáng 훑어보기 위하여; 훑어 보기 위하여.
nhìn mông 지켜보기 위하여.
nhìn một thành hai 두배를 보기 위하여.
nhìn ngấm 지켜보아 주다.
nhìn nhận 인정하기 위하여.
nhìn thấu 계속해서 보기 위하여.
nhìn thấy 보기 위하여.

nhoà 어둑해졌다.

nhoang nhoáng 빛납니다;
불꽃을 튀기는 것

nhoáng 노하여 주다.

nhoáy 무시간옆에 .

nhoe nhóe 꺾꺾 울고;
비명을 지르다.

nhoe nhoét 더럽게 걸쭉하다

nhòe 눈을 흐리게 하기
위하여.

nhòe nhoẹt X nhòe.

nhoen nhòen X nhòen.

nhòen 점액으로 덮여 주다.

nhòen 약간 미소 지어 주다.

nhóe 갑자기 소리치어 주다.

nhoi 나타나 주다.

nhom 윗가지처럼 .

nhom nhem 낭비되다.

nhóm 갑자기 방생하여 주다.

nhóm nhêm 천천히 우적우적
먹어 주다.

nhon nhen 쥘니다.

nhòng 여위다; 흘쭉하다 .

nhọ 그을음 .

nhọ mặt 부끄럽게 여기다.

nhọ mặt người 황혼.

nhọ nhem 더러워졌다.

nhọ nổi 그을음.

nhóc 선머슴 .

nhọc bã người 배기하다.

nhọc bụng 걱정.

nhọc lòng 걱정하여 주다.

nhọc mình 피로하다;
피로하다

nhọc nhằn tt 피로하다.

nhọc óc 한 사람의 마음
지치어 주다.

nhọc sức 지치게 되어 주다.

nhóm áp lực 압력 단체.

nhóm bạn 친구들을 만들어
주다.

nhóm bếp 불을 지피어 주다.

nhóm chiến lược 전략적인
그룹 .

nhóm chợ 시장 장소에서
수확 .

nhóm cố vấn 전문 해답자단.

nhóm giá 가격 괄호 .

nhóm học tập 연구회.

nhóm họp 모이기 위하여.

nhóm mặt mã 부호군.

nhóm ngôn ngữ 언어는
조화되어 있다.

nhóm trưởng 지도자를 한
떼로 만들어 주다.

nhóm tuổi 나이는 조화되어
있다.

nhóm từ 단어는 조화되어
있다.

nhóm viên 일원을 한 떼로
만들어 주다.

nhón 인색하게 굴어 주다.

nhọn tt 반음 올리어 주다.

nhọt dt 끓임; 절종.

nhọt bọc 끓다.

nhọt mụn 궤양.

nhọt mưng mủ 궤양.

nhờ đgt 부탁하다.

nhờ cậy 어떤 사람에게
결정되어 주다

nhờ có 덕택으로.

nhờ nhờ 희미해졌다;
감광라이트를 키우다.

nhờ nhờ 중앙; 평균.

nhờ trời 감사 신.

nhờ vả 의지하여 주다.

nhờ 중간 사이즈에서.

nhỡ phiên 스케줄을 이행하지
못하여 주다.

nhỡ thời 기회를 놓치어 주다.

nhờn 기름기가 많다.

nhờn cầu 눈알.

nhờn thông thảo 좁쌀풀.

nhớ 유지하기 위하여.

nhớ đời 기억할 만하다.

nhớ lại 추억에 잠기기 위하여.

nhớ nhà 향수병에 걸리다.

nhớ ơn 감사하고 있다.

nhớ ra 생각나기 위하여.

nhớ tên 이름을 생각해 내어
주다.

nhợ 끈.

nhớp nhúa 대단히.

nhớt 자동차 기름.

nhớt máy 엔진 기름.

nhớt nhát 끈적끈적하다.

nhợt 희미해졌다.

nhợt nhạt 매우 말뚝.

nhô lên 나타나기 위하여;
일어서기 위하여.

nhổ 침을 뱉어 주다.

nhổ bão 한사람의 뒤쪽으로
때리어 주다.

nhỏ bật 정든 땅을 떠나
생활을 바꾸어 준다.

nhỏ bỏ 근절하여 준다.

nhỏ cỏ đgt. 잡아당기기 풀
혹은 잡초들 .

nhỏ đờm 침.

nhỏ khạc 가래피를 토해내어
준다.

nhỏ lông 잡아당기기 위하여.

nhỏ neo 닻을 올리기 위하여.

nhỏ óc 나사가 빠지어 준다.

nhỏ răng 이를 뽑아내기
위하여.

nhỏ rễ 절멸하기 위하여.

nhỏ sào 닻을 올리어 준다.

nhỏ trại 야영지에 부딪기
위하여.

nhỏ trừ 끝다; 제거하다

nhôi X nôi.

nhôi 배불리 먹기 위하여.

nhôi gối 베개를 채워 놓기
위하여.

nhôi máu cơ tim 관상동맥
혈전증.

nhôi nhét 포식하기 위하여.

nhôi sọ 세뇌하기 위하여.

nhôm dt 알루미늄 .

nhôm nham 더러워졌다 ;
더러워지어 준다.

nhổm 한사람 자신을 모집하여
준다.

nhộn đgt 대소동.

nhộn nhàng 부산을 떠는 것 .

nhộn nhịp tt 생기있다.

nhộng tằm 누에는 고치를
만들다.

nhột 간지럽는 것.

nhơ tt. 쓰레기; 쓰레기.

nhơ danh 더러워지어 준다.

nhơ đời 부끄럽다 .

nhơ nhớp 대단히; 거름같다.

nhơ nhuốc tt 굴욕을 준다 .

nhơn nhót 불쾌하다.

nhơn nhơn 만족하다.

nhu cầu 필요; 수요.

nhu cầu cơ bản 기초는
필요하다.

nhu đạo 유도.

nhu động dt 연동 .

nhu khí 에어로빅.

nhu mẽ 끈적끈적한 쌀 .

nhu mì tt 겸손하다.

nhu sách 수요.

nhu thuận 융통성 있다.
nhũ chấp 우유.
nhũ danh 여성의 결혼전의 성.
nhũ hoá 유제화 하기 위하여.
nhũ hương 유향.
nhũ loại 포유 동물
nhũ loại học 포유동물학.
nhũ mẫu 유모 .
nhũ men 요구르트.
nhũ toan 젖에서 채취한 산 .
nhũ trấp 유미즙; 우유.
nhũ tuyến X tuyến vú.
nhũ ung 가슴의 암 .
nhũ xỉ (răng sữa) 젖니.
nhuần 습기를 축축하게 하여 주다.
nhuần nhị 세련되고 미묘하다 .
nhuần nhuyễn 영리하다 .
nhuận bút X tiền nhuận bút.
nhuận chính 꾸미어 주다; 복습하여 주다.
nhuận nhã 즐겁다.
nhuận sắc 폴란드어 .

nhuế nhoá 아무리해도.
nhuệ độ 날카로움.
nhuệ lợi 날카로움.
nhuệ thị 비전의 예민함 .
nhuệ tính 예민함.
nhuệ trí 날카로운 통찰력.
nhủi 갈퀴는 순익을 올린다.
nhủn 걸쭉하다 .
nhung 버빗 .
nhung công 위업; 공훈.
nhung kẻ 코르덴 .
nhung vải 면비로드 .
những 걱정.
những nhắng 매달리어 주다.
nhuôm nhuôm 회색빛돌다 .
nhuộm 빛깔 .
nhuộm đgt 물들기 위하여 .
nhuộm đen 검정색에 염료 .
nhuộm màu 염료.
nhuộm răng 이를 어두워 지어 주다.
nhuộm tóc 어엿한 사람의 머리카락을 물들이기 위하여.
nhuộm vải 천을 염색시키어 주다.

nhuộm vàng 염료는 노란
빛이 돌다.

nhuyễn bì 말미잘.

nhuyễn khẩu cái 연구개;
개막.

nhuyễn khẩu cái âm 막.

nhuyễn thể loại 연체동물.

nhuỵ dt 수술; 암술.

nhú lên 싹이 트고; 발아하다.

nhú mầm 싹트어 주다.

nhú nhí 어렵못하다.

nhú nhú 나타나는 것.

nhú nhử 미결.

nhúc nhắc 움직이고;
이동하다.

nhúc nhích 움직임; 움직여
주다.

nhục 불명예.

nhục cảm 성적 흥분의 절정.

nhục mạ dt 모욕.

nhục nhả 수치스럽다.

nhúm 꼬집기.

nhúm lửa 불을 지피기
위하여.

nhúng máu 혈액은
더러워졌다.

nhút nhát 겁많다; 부끄러워
하다.

nhụt chí 기운 없다.

như bà hoàng 공주처럼.

như bát nước đầy 자비심
많게.

như cá gặp nước 한사람의
요소에 있기 위하여.

như cá lên cạn 물에 오른
물고기 같이.

như cơm bữa 매우 자주.

như cũ 전처럼.

như đã nói 이미 언급된
사람으로서.

như đã thoả thuận 용인된
것처럼.

như mưa 비처럼.

như ngủ 취침같다.

như nguyện 만족을 주는 것.

như nhau 같다.

như sau 다음과 같이.

như thể 닮지 않은 것이
아니라.

như thường 보통 때와
마찬가지로.

như trước 전처럼.

như vậy 이것처럼.

nhưng 그러나; 아직.
nhưng mà 그러나; 아직.
nhường 양도하기 위하여.
nhường nhịn 허가들을 하기 위하여.
nhược 타이어는 낡게 되다.
nhược điểm 약점.
nhược người 피로하다.
nhược tiểu 도량이 좁고 약하다.
nhược xuất 손해; 몹게 함.
nhượng 팔기 위하여.
nhượng bộ 허가들을 하기 위하여.
nhượng đất 땅을 양도하기 위하여.
nhượng địa 허가.
nhượng lại X nhượng.
nhượng quyền (sự nhượng quyền) 허가.
nhường 잡아 주십시오!; 범하여 주다.
nhừ đòn 무자비하게 치어 주다.
nhừ người 느낌 절음발이.
nhừ nhuyển 써서 낡게 하다.

nhử 유혹물에; 꾀기 위하여.
những điều 무엇.
những khi X những lúc.
những là 되풀이하여.
những lúc 순간.
những muốn 마음이 끌리어 주다.
nhử 사람을 애먹이기 위하여
nhựa dt. 합성 수지; 껌.
nhựa bột 글로텐.
nhựa cà phê 카페인.
nhựa cây 합성 수지.
nhựa gôm 고무 수지.
nhựa thông 송진.
nhức đầu 아픈 머리를 가지고 있기 위하여.
nhức mỏi 아픔들과 노력.
ni lông dt 나이론.
ni dt 양털; 펠트.
nia dt 크고 활기없는 조롱.
nĩa 포오크.
niêm dt 바다표범 잡이를 하여 주다.
niêm độ 점질.
niêm hợp 점착.

niêm lá thư 편지를 봉인하여 주다.

niêm loại 콜로이드.

niêm luật dt 시형론.

niêm yết đgt 청구서를 우송하기 위하여.

niêm vui 기쁨.

niêm nở tt. 흥분하여 주다.

niêm say mê 열의.

niêm tin 트러스트; 신념.

niêm tự hào 자긍심.

niêm vui sướng 행복.

niên dt 해.

niên giám 연감.

niên giám điện thoại 전화번호부.

niên khóa X năm học.

niên kim 연금.

niên kỳ 연지급.

niên liễm 매년 당연한 것들.

niên lịch 달력.

niên sử 연대기들.

niên tuế 살.

niên xỉ 시대.

niềng niềng 일각수는 급히가다.

niêu thiếu 젊음.

niệc 코볼새.

niệm lự 생각하여 주다; 실수

niệm niệm 생각하여 주다!; 되부르기

niệm Phật 부처에게 간원하다.

niệm thần chú 주문들을 재인용하여 주다.

niết bàn 열반.

niệt 소를 위한 코드.

niệu 소변소.

niệu bệnh học 비뇨기학.

niệu đạo X ống đái.

niệu đạo viêm 요도염.

niệu hoại huyết 요독증.

niệu kế 요 비중계.

niệu nang 소지지꼴.

niệu quản 요관.

niệu toan 오줌 산.

niệu tố 요소.

ninh 부글부글 끓어 주다.

ních đầy túi 소지금을 가득하게 하여 주다.

ních ních 가득차다.

nín 침묵하기 위하여.

nín khóc 우는 것을 멈추기 위하여.

nín tiếng 침묵을 계속하기 위하여.

nịnh 아첨하기 위하여.

nịnh bợ 아첨하기 위하여.

nịnh đầm 신사적이다.

nịnh hót X nịnh bợ.

nịnh nọt X nịnh bợ.

nịnh thần *dt* 아첨한 정신.

nịt 벨트; 허리를 졸라매다.

nịt vú(*địa phương*) 브래지어.

núu đgt 움켜쥐기.

núu lại 달라붙어 주다.

núu theo 달라붙어 주다.

no 가득차다.

no ách 과식하다.

no chán 충분히; 충분히 만족시키다.

no dói 물림은 굶주리다.

no ứ 먹는 것으로부터 축융하여 주다.

nò 고기 잡는 장치.

noãn (*sinh vật*) 배주.

noãn bào viêm 난소염.

noãn châu 난자; 배주.

noãn dục 알을 품기 위하여.

noãn khí 장란기.

noãn nang 난낭.

noãn sào 난소.

noãn thạch 어란상 석회암.

noãn tử 배주.

noạ 나태하여 주다.

noạ lực 관성.

noạ nhược 활발하지 못하여 주다.

noạ tính 관성.

noi 다음.

nòi giống 경주하여 주다.

nỏi 조금 더 좋아 주다.

nom 대등하다.

nòm 부싯깃.

non cân 중량부족.

non choẹt 청년을 활기를 되찾게 하여 주다.

non nót 젊다.

non nước *dt* 조국.

non sông 국내 국가.

non yếu 젊은나이에 죽어 주다.

non yếu 약하다.

nôn 제공은 발아하다.

nôn **nà** 광택이 있고
벨벳같다.

nong sức 한사람 자신에게
무리한 요구를 하여 주다.

nòng 응어리.

nòng cốt 키; 응어리.

nòng nọc 올챙이.

nòng súng 총신.

nòng thoi 피스톤.

nòng thụt 피스톤.

nọc *dt* 독액; 독약.

nọc cổ X **nọc**.

nọc độc 독액; 독약.

nọc độc di truyền 타고난
병.

nọc nọc 올챙이.

nọc rắn 독액.

nói 입으로 말하다.

nói an ủi 패자 부활전을 알기
위해 말하기 위하여.

nói áp úng 입에서 침을
튀기기 위하여.

nói ba hoa X **ba hoa**.

nói bóng gió 언급하기
위하여.

nói bừa 되어가는 대로임에서
이야기하기 위하여.

nói bừa bải 되어가는
대로임에서 이야기하기 위하여.

nói cà lăm X **nói lấp**.

nói cách khác 바꾸어
말하면.

nói chòng 괴롭힘.

nói chơi X **nói đùa**.

nói chuyện 말하기 위하여;
이야기하기 위하여.

nói chuyện sách vở
서적들을 말하기 위하여.

nói chuyện tào lao
담소하기 위하여.

nói có lý có tình 감각을
말하기 위하여.

nói cương 생각대로.

nói cứng 대당한 앞을 입어
주다.

nói điều 발명하여 주다.

nói đót 불완전하게 발음하여
주다.

nói đủ 충분히 말하여 주다.

nói đùa 농담을 하기 위하여;
농담을 하기 위하여.

nói gạt 잘못 인도되어 주다.

nói gẫu 담소하여 주다.

nói gì đến 말할 것도 없다.

nói hã 이야기를 반둥거리며 보내어 주다.

nói hoẹt 줄줄 이야기하여 주다.

nói hớ 큰 실수를 하여 주다.

nói hớt 이야기들에게 말하여 주다.

nói không 아니다 라고 말하기 위하여 .

nói lại 되풀이하여 말하기 위하여.

nói láo X nói dối.

nói lấp đgt 말을 더듬고; 말을 더듬거리기 위하여.

nói lầm 실수로 이야기하여 주다.

nói lảm bảm 우렁우렁 울리는 것.

nói lếu 건방지게 이야기하여 주다.

nói lóng 통용어를 말하기 위하여.

nói mĩa 조롱하기 위하여; 비꼬듯이 말하기 위하여.

nói mò 추측하여 주다.

nói ngắn gọn 간단하게.

nói nhảm 두서없이 이야기하기 위하여.

nói nhỏ 속삭이기 위하여.

nói nhún 겸손하여 말하여 주다.

nói phải 감각을 말하기 위하여.

nói phiểm 담소하기 위하여.

nói ra 말하기 위하여; 말하기 위하여.

nói sai 살인을 하기 위하여.

nói sảng 정신 착란에 소리치기 위하여.

nói sạo 그만 뒤 말하여 주다.

nói sảng 말하여 주다; 눈이 거친 줄

nói sôi 유창하기 위하여.

nói sơ qua 간단히 이야기하기 위하여.

nói sơ sơ 간단히 이야기하여 주다.

nói suông 이야기를 반둥거리며 보내어 주다.

nói tếu 농담.

nói thả cửa 대체로 말하여 주다.

nói thầm 속삭이기 위하여.

nói thật 사실을 말하자면.

nói thêm 더하기 위하여.

nói thỏ thẽ 유쾌하게 이야기하여 주다.

nói tiếng lóng 통용어를 말하기 위하여.

nói to 큰 소리로 이야기하기 위하여.

nói trêu 괴롭힘.

nói trước 경고하기 위하여.

nón 모자.

nón bảo hộ 안전 헬멧.

nón cối 자귀풀의 심으로 만든 차양 모자.

nón lá 잎 모자를 손바닥으로 쓰다다 주다.

nón phóng vật 원추체.

nón sắt 헬멧.

nọn 한웅큼.

nóng 최신; 타는 것.

nóng chảy 녹기 위하여.

nóng giận 미쳐 날뛰게 되어 주다.

nóng hổi 뜨겁게 증기가 발생하는 것.

nóng hừng hực 뜨겁게 타는 것.

nóng lạnh 열이 있기 위하여.

nóng lòng 참을 수 없다; 걱정하다.

nóng máy 따뜻해지기 위하여.

nóng mắt 노여움으로 흥분하여 주다.

nóng mặt X nóng mắt.

nóng nảy 신경질적이다.

nóng như hun 뜨겁게 타는 것.

nóng như lửa tng 불만큼 뜨겁게.

nóng ran 뜨겁게 넘치다.

nóng ruột X nóng lòng.

nóng sốt 뜨겁게 피리를 부는 것.

nóng tính X nóng nảy.

nóng vội 매우 조급해 하여 주다.

nóp 휴대용 침구.

nở đgt. 개화하기 위하여.

nở rộ 화려한 꾸밈.

nỡm 장난하여 주다.

nợ chiến tranh 전채.

nợ công cộng 공공 부채.

nợ máu 혈채 보상.

nợ nần 부채.

nợ phải trả 지급 계정.

nợ quốc gia 국채.

nới dt. 뿔뿔이 흩어지기 위하여.

nới lỏng 뿔뿔이 흩어지어 주다.

nới ra 뿔뿔이 흩어지어 주다.

nới rộng 증대하기 위하여

nô 장난.

nô dịch 예속시키기 위하여.

nô đùa 들떠서 떠들기 위하여.

nô giỡn X nô đùa.

nô, lệ 남자 노예.

nô nức 모여 주다.

nồ 들떠서 떠들어 주다.

nổ 폭발하기 위하여.

nổ bùng 총만하여 주다.

nổ đom đóm mắt 눈에서 불이 나기 위하여.

nổ khí 노여움; 격노.

nổ lốp 찌르기를 하기 위하여.

nổ lực 노력을 하여 주다.

nổ máy bay 비행기는 추락하다.

nổ ra 헤어지어 주다.

nổ súng dt 사격을 개시하기 위하여.

nổ tan xác 부속들로 제거되어 주다.

nổ tung 위로 불기 위하여.

nỗ lực 노력하기 위하여.

nô-en 성탄절.

nôi 요람.

nôi dt. 둥근 그릇; 단지에 가득한 분량들.

nồi chân không 진공은 쪄다.

nồi chó 기선 .

nồi chưng 압력솥.

nồi cơm điện 요리도구 .

nồi đất 흙으로 만든 둥근 그릇 .

nồi đun nước 보일러.

nồi hấp dt 압력솥.

nồi hơi 보일러 .

nồi nhôm 알루미늄은 사금이 나다.

nồi niêu 우편과 냄비들 .

nồi nước 증기 보일러.

nổi dt. 떠다니기 위하여.

nổi cộm 부푸는 것.

nổi danh X nổi tiếng.

nổi dậy 모반하기 위하여;
반란을 일으키기 위하여.

nổi dậy 돌발하기 위하여가
위하여

nổi điên 미치광이를 참기
위하여.(xem cáu tiết)

nổi ghen 질투심이 많게 되기
위하여.

nổi giận 격렬하게 되기
위하여.

nổi gió 그 바람은 세어지다.

nổi hiệu 신호를 주어 주다.

nổi khùng X nổi điên.

nổi lên 표면을 덮기 위하여.

nổi lửa 불을 지피기 위하여.

nổi mất 분별 없다.

nổi mụn X mọc mụn.

nổi nhọt 장미를 가지고 있어
주다.

nổi quạu 화를 내어 주다.

nổi sóng 파도가 일렁거리다.

nổi tiếng 유명하다.

nổi 느끼는 것 .

nổi hận 미움.

nổi khổ 고난.

nổi lo 걱정.

nổi lo buồn 가슴 아픔.

nổi nhục 불명예는.

nổi sợ 두려워합니다

nổi u sầu 극도의 우울증.

nôn mửa 역류하기 위하여.

nôn nao 느낌 환자 .

nông cạn 얕다.

nông dân 농부.

nông gia 농부.

nông giang 관개 운하 .

nông hộ 농부 가정 .

nông hội 농부의 연합 .

nông khẩn 농업 개발 .

nông lịch 달력을 경작하는 것
; 음력.

nông luật 농업 규약 .

nông nghệ 농업.

nông nghiệp 농업.

nông nô 남자 노예.

nông nổi 얕다.

nông nổi 곤경 .

nông phẩm 제품들을
경작하는 것.

nông sản 농업 제품 .

nông thôn 국가.

nông trang 농장.
nông trường 재배지.
nông 뜨겁게; 타다.
nông nặc 매우 강하게.
nông nhiệt 따뜻함; 진심에서
 우러나다.
nông nực 무덤다.
nố 총계.
nộ khí 노여움의 적합성.
nốc 숨이 막히기 위하여.
nối đgt. 만나기 위하여;
 더하기 위하여.
nối dài 늘어나 주다.
nối dây 철사를 합쳐 여 주다.
nối duyên 다시 결혼하게
 되어 주다.
nối điện 이어지어 주다;
 교환하여 주다.
nối giáo 방조하여 주다.
nối khố 매우 친구.
nối lại 재결합하기 위하여.
nối liền 이어지기 위하여;
 이어지기 위하여.
nối tắt 직소.
nối tiếp 성공하기 위하여.
nội 안쪽에; 내부.

nội an 내부 보안.
nội bao 절대적이다.
nội biên 본질은 접하다.
nội biến 본질은 걱정하다.
nội cảm 마음속 느낌.
nội các 낮고 긴 의자; 캐비닛.
nội chất 내질.
nội chiến 내란.
nội dịch 미로림프.
nội dung 취지; 내용.
nội dung báo cáo 보고의
 내용.
nội dung hội nghị 회의의
 주제.
nội dung hướng dẫn 지침
 내용.
nội địa 내륙.
nội giao 동족결혼에 의하다.
nội hạt 지방속에.
nội khoa 체내 약.
nội mô 내피 세포층.
nội năng 본질적인 에너지.
nội ngoại 측면과 어머니다운
 측면.
nội nhập 투입.
nội ô X nội thành.

nội phản 반역자 .
nội quan (tâm lý) 내관 .
nội quy 도시 내 규칙 .
nội san 도시 내 잡지 .
nội tại 내재하다 .
nội tạng 내장 .
nội thành 도시의 범위내에서 .
nội thẩm thấu 침투 .
nội thận 신장 .
nội thất 인테리어 .
nội tình 본질적인 외부적 상황 .
nội trợ 주부답다 .
nộp 제출하기 위하여; 안에 보내기 위하여 .
nộp khoán 벌금을 지불하여 주다 .
nộp lưu chiếu 법을 요건 판권을 얻다 .
nộp lưu chiếu 법을 요건 판권을 얻다 .
nộp mình 항복하기 위하여 .
nộp phạt 벌금을 지불하기 위하여 .
nộp thuế 세금을 지불하기 위하여 .

nốt ghe 가려운 건드리면 아픈 곳들 .
nốt nhạc 음악적인 어음 .
nốt ruồi 두더지 .
nơ 매듭 .
nơi 장소 .
nơi an toàn 금고는 위치하다 .
nơi ăn chốn ở 침대와 판 .
nơi ẩm thấp 환경을 적시어 주다 .
nơi ẩn dật 암자 .
nơi ẩn náu 적용되다; 피난처 .
nơi cấp 쟁점의 장소 .
nơi chốn 장소 .
nơi công cộng 대중은 위치하다 .
nơi đến 목적지 .
nơi đóng quân 배치된 군대들을 배치하여 주다 .
nơi đô hội 큰 수도 .
nơi gặp gỡ 회장; 재판지 .
nơi giải trí 운동장 .
nơi giam 감금의 장소 .
nơi giam giữ 감금의 장소 .
nơi giao hàng 인도의 장소 .
nơi làm việc 작업의 장소 .

nơi lui tới 노상 출입하는 장소들.

nơi nghỉ mát 휴일은 자주 가다.

nơi sinh 탄생의 장소.

nơi trả tiền 지불의 장소.

núi dt 모여 주다; 덩어리.

núi giẻ (địa phương) 마구 떠들어 대어 주다.

núi len 양털의 실의 한타래.

nung dtg 타기 위하여.

nung sắt 마음은 다림질하다.

nuôi 자양분을 주기 위하여.

nuôi dạy 교육하기 위하여.

nuôi nấng dtg 데려오기 위하여.

nuôi tôm 부화한 작은 새우.

nuối 유감; 유감으로 생각하다.

nuốm vú 젖꼭지.

nuốt giận 한사람의 노여움을 억누르기 위하여.

nuốt không 남용하기 위하여.

nụ hoa 꽃눈.

nụ cười 미소.

nụ hôn 키스.

nụ hồng 장미 봉오리.

nụ trà 차 작은 유방.

nục 살찌다; 뚱뚱하다.

núi 산.

núi giả 암석정원.

núi lửa dt 화산.

núi rừng 산과 숲.

núi sông 땅; 국가.

núm đồng tiền 보조개.

núm vung 둥근 그릇의 커버.

núm vú 젖꼭지; 젖꼭지.

nút áo (địa phương) 코트 단추.

nút điều khiển 제어 단추.

nút tắt 스위치에서.

nuồm nướp 무리; 흘러 주다.

nước 물.

nước ấm 따뜻한 물.

nước bạc 희게 부서지는 물.

nước bạn 우호적인 국가.

nước biển 소금물.

nước bí X thế bí.

nước bị bảo hộ 보호국.

nước bọt 노예 상인.

nước bước 페이스.

nước cam 오렌지는
으스러지다.

nước canh 주식.
nước cất 증류수.
nước chanh 레몬 주스.
nước chấm 소오스.
nước chè 차.
nước chín 끓은 물 .
nước cờ 움직임.
nước cống 하수 오물.
nước da 안색.
nước dừa 야자 열매즙.
nước đang phát triển
 국가를 개발하는 것.
nước đá 동결된 물 .
nước đại 소변; 소변.
nước ép 주스.
nước gạo 미음.
nước hoa 향수.
nước lã 물.
nước lạnh 아주 눈물이나
 주다.
nước lèo 소오스.
nước lũ 홍수.
nước mặn 소금물.
nước mắt 눈물.
nước mắt cá sấu 거짓 눈물.

nước mũi 점액을 냄새 맡아
 주다.
nước muối 간수.
nước nấu ăn 물을 요리하는
 것.
nước ngầm 지하에 있는 물 .
nước nghèo 가난한 국가 .
nước ngoài 외국 국가 .
nước ngọt 담수.
nước ngược 반대 흐름 .
nước nho 포도즙.
nước nhờn 사랑하는 것은
 마약주사를 놓다.
nước non 땅; 풍경 .
nước nóng 뜨겁게 눈물이나
 주다.
nước nông nghiệp 농업
 국가 .
nước ối 양수.
nước rửa chén 개숫물.
nước sát trùng 유동체를
 소독하는 것.
nước sôi 격분한 눈물이나
 주다.
nước sơn 페인트의 코트 .
nước sơn lót dt 세척.

nơi lui tới 노상 출입하는 장소들.

nơi nghỉ mát 휴일은 자주 가다.

nơi sinh 탄생의 장소.

nơi trả tiền 지불의 장소.

núi dt 모여 주다; 덩이.

núi giả (địa phương) 마구 떠들어 대어 주다.

núi len 양털의 실의 한타래.

nung đgt 타기 위하여.

nung sắt 마음은 다림질하다.

nuôi 자양분을 주기 위하여.

nuôi dạy 교육하기 위하여.

nuôi nấng đgt 데려오기 위하여.

nuôi tôm 부화한 작은 새우.

nuối 유감; 유감으로 생각하다.

nuốm vú 젖꼭지.

nuốt giận 한사람의 노여움을 억누르기 위하여.

nuốt không 남용하기 위하여.

nụ hoa 꽃눈.

nụ cười 미소.

nụ hôn 키스.

nụ hồng 장미 봉오리.

nụ trà 차 작은 유방.

nục 살찌다; 뚱뚱하다.

núi 산.

núi giả 암석정원.

núi lửa dt 화산.

núi rừng 산과 숲.

núi sông 땡; 국가.

núm đồng tiền 보조개.

núm vung 둥근 그릇의 커버.

núm vú 젖꼭지; 젖꼭지.

nút áo (địa phương) 코트 단추.

nút điều khiển 제어 단추.

nút tắt 스위치에서.

nướm nướp 무리; 흘러 주다.

nước 물.

nước ấm 따뜻한 물.

nước bạc 희게 부서지는 물.

nước bạn 우호적인 국가.

nước biển 소금물.

nước bí X thế bí.

nước bị bảo hộ 보호국.

nước bọt 노예 상인.

nước bước 페이스.

nước cam 오렌지는 으스러지다.

nước canh 주식.
nước cất 증류수.
nước chanh 레몬 주스.
nước chấm 소오스.
nước chè 차.
nước chín 끓은 물 .
nước cờ 움직임.
nước cống 하수 오물.
nước da 안색.
nước dừa 야자 열매즙.
nước đang phát triển
 국가를 개발하는 것.
nước đá 동결된 물 .
nước đại 소변; 소변.
nước ép 주스.
nước gạo 미음.
nước hoa 향수.
nước lã 물.
nước lạnh 아주 눈물이나
 주다.
nước lèo 소오스.
nước lũ 홍수.
nước mặn 소금물.
nước mắt 눈물.
nước mắt cá sấu 거짓 눈물.

nước mũi 점액을 냄새 맡아
 주다.
nước muối 간수.
nước nấu ăn 물을 요리하는
 것.
nước ngầm 지하에 있는 물 .
nước nghèo 가난한 국가 .
nước ngoài 외국 국가 .
nước ngọt 담수.
nước ngược 반대 흐름 .
nước nho 포도즙.
nước nhờn 사랑하는 것은
 마약주사를 놓다.
nước non 땅; 풍경 .
nước nóng 뜨겁게 눈물이나
 주다.
nước nông nghiệp 농업
 국가 .
nước ối 양수.
nước rửa chén 개숫물.
nước sát trùng 유동체를
 소독하는 것.
nước sôi 격분한 눈물이나
 주다.
nước sơn 페인트의 코트 .
nước sơn lót dt 세척.

nước suối 스프링 물 .
nước thải 폐수; 하수 오물.
nước thuốc 달이기.
nước trà 차.
nước xà phòng 비누 같은 물
 .
nước xốt 소오스; 고기국물.
nước xuất khẩu 수출업자.
nướng đgt 구워지기 위하여.
nướng thịt 고기를 불에 구워
 주다.
nướng răng 껌들.
nướng răng giả 의치 가상.
nướng nhẹ 재치있게
 처리하여 주다.
nướng sức 여유있게 마음먹어
 주다.
nướng tay 조심스러워 주다.
nướng thân 피난처를
 발견하여 주다.
nướng theo 믿어 주십시오!;
 뒤따라 주다.
nướng vách 벽에 기대어서
 기울기 .
nữ ban 숙녀의 위원회 .
nữ bác sĩ 여성 의사 .

nữ ca sĩ 여성 가수 .
nữ chiến sĩ 전사에 여자를
 배치하여 주다.
nữ công an 여자 경찰관.
nữ cứu thương 간호사.
nữ diễn viên 여배우.
nữ doanh nhân 여류 실업가.
nữ hộ sinh 산파.
nữ luật sư 변호사에 여자를
 배치하여 주다.
nữ nhạc sĩ 음악가에 여자를
 배치하여 주다.
nữ sắc 여성미.
nữ tặc 여성 강도 .
nữ tính dt 여자임.
nữ trang 보석.
nửa 반.
nửa đêm 한밤중.
nửa đời 중년.
nửa giá 반액.
nửa năm 반년마다.
nửa ngày 파트 타임.
nửa tá 반 다스.
nửa tiền 반액.
nửa là 말할 것도 없다.
nước 보급되어 주다.

nức danh X nức tiếng.
nức nở 흐느껴 울어 주다.
nức tiếng 매우 유명하다.
nức 뜨겁게.
nức cười 어리석다.
nức nội 뜨겁게; 무덥다.
nựng đgt 애무.
nựng con 아이를 하고 싶은
 대로 하게 하여 주다.
nút 쪼개지기 위하여.
nút nẻ 트다.
nút ra 쪼개는 것은 열리다.
nút rạn 딱 소리를 내기
 위하여; 발광하기 위하여.

O o

o bế đgt 아침하기 위하여;
 하고 싶은 대로 하게 하기
 위하여 감언; 부추기다; 달래다.
o cá 아가미들(물고기예).
o ép 강요하여 주다; 강압 아래
 있다.
Bị o ép 강압 아래 있기
 위하여.
o gái 젊은 소녀.

o mèo 소녀를 부추기어 주다;
 소녀를 부추기어 주다.
o o 시끄럽게 코를 골아 주다.
Ngáy o o 코를 골기 위하여.
o oe 아기의 우는 소리.
o xi (hóa). 산소.
o xít (hóa) 산화물.
ò e 소리를 바이올린으로 켜는
 것.
ò e í e 장례식용 트럼펫으로
 인해 소리가 나다.
ò e í e 나쁜 음악을 생산하여
 주다.
oa dào 도망자를 숨기어 주다.
oa lô 보일러.
oa oa 소리 내어 울기 위하여.
khóc oa oa 울음 소리.
oa tàng 받아 주다; 잠시 묵어
 주다; 피난처이다.
oa trữ 숨기기 위하여; 받기
 위하여; 정박하기 위하여.
Oa trữ đồ ăn cấp 도둑맞은
 상품을 받기 위하여.
oai dt. 당당함.
tt 위엄있다; 위엄있다.
ra oai 한사람의 권한을
 나타내어 주십시오!.

oai danh 힘과 명성 .

oai hùng *tt* 위엄있다;
장엄하다; 강하다.

oai linh *tt*. X uy linh 신성한
장소 .

oai nghi X oai vệ.

oai nghiêm *tt* 무덤;
엄숙하다. (xem oai vệ)

oai oái *đgt* 소리치고; 깨지는
소리를 지르기 위하여.
고통때문에 울어 주다.

oai phong X oai vệ.

oai quyền X uy quyền.

oai vệ *tt* 당당하다; 편승하는
것; 훌륭하다.

oải *tt*. 피로하다; 피로하다.

oải hương (thực vật) 라벤더

oàm oạp 접혀 겹치어 주다.

tiếng mái chèo vỗ nước oàm oạp
노들의 튼김 인상적이다 물

oan 부정하게.

Bị phạt oan 부정하게 벌받기
위하여.

oan cừu *dt*. 악의; 적의.

oan gia 적; 적 .

Thông gia thành oan gia
동맹하고 있다 몸이 회전되어
된 결혼으로 적 .

oan hình 과도한 형벌 .

oan hồn *dt*. 불법의 희생자의
영혼 .

oan khiên (cũ)총 불법의
희생자인 것 .

oan khổ 받을 가치가 없는
불운 .

oan khuất 불법의 희생자여
주다.

oan khúc (cũ) X oan khuất.

oan mạng 부정한 죽음 .

oan nghiệp X oan trái.

oan nghiệt *tt* 보복; 보답;
처벌.

oan ngục 부정한 합법적인
사례; 부정한 처벌.

oan tình 불법의 희생자인 것 .

oan tội 부정한 처벌 .

oan trái *dt*. X oan nghiệp 는
나쁜 움직임들로부터
유래하였습니다.

oan uổng *tt* 불법 .

oan ức 불만들; 부정; 불법.

oản 끈적끈적한 쌀의 끝을
자른 원추체 .

oản bánh khảo 끝을 자르다
- 쌀가루로 만들어진 원추체가
모양지어진 쿠키 .

oang 구르는 것; 발전하는
것; 울려 퍼지는 것.

oang oang 낭랑하다; 큰
목소리로 하다; 둥글다.

oang oác 날카롭게 음울한
소리로 투덜대어 주다.
철거당하는소리를 내다(
쟁그렁).

oanh 꺾꼬리; 울새.

tiếng oanh vàng 약세; 단맛은
발언권을 신장하다.

oanh ca 꺾꼬리의 노래하기 .

oanh kích 대실패하기
위하여; 맹포격하기 위하여 .
폭격은 급습하다; 공습.

oanh liệt 영광스럽다;
뛰어나다.

Chiến công oanh liệt
영광스러운 위업 .

oanh tạc X ném bom.

oanh tạc bổ nhào 급강하
폭격하기 위하여.

oanh tạc cơ 폭격기.

oành oạch 종종 넘어지어
주다.

oác oác 개골개골 울기 위하여
; 짹짹.

oạc 열린 폭투 입 .

oạc mồm ra 입 폭투와
의논하다는 열립니다.

oách 의기 양양하여 주다.

Diện oách 한사람의 훌륭한
옷을 입기 위하여 .

oạch 뚱뚱하게; 쿵; 때림.

Ngã đánh oạch một cái 털썩
떨어짐과 떨어지고; 뚱뚱하게
여러번 떨어지기 위하여.

oái oăm tt 서투르다 .

cảnh ngộ oái oăm 서투른
외부적 상황.

oán đgt 화내기 위하여;
노함을 느끼기 위하여기 위하여
; 미움.

oán cừu 적.

oán ghét đgt 혐오; 몹시
싫어하여 주다; 몹시 싫어하여
주다.

oán giận tt 분연히 화내다 .

oán hận 매우 깊이 화내기 위하여 .

lòng không oán hận 어느쪽 깊은 원한 무스맛.

oán hờn 노함을 느끼다; 화내어 주다.

oán than *đgt* 화내어 불평하기 위하여 .

oán thán 불평하여 주다.

oán thù 적의; 악의.

oán trách 비난은 불평하다; 불평하여 주다.

oằn *đgt.* 늘어짐; 곡선; 앞으로 몸을 굽힘.

cái đĩnh oằn mất rồi 그 네일은 곡선을 그리다.

oằn oại 몸부림은(꿈틀거리다) 몸부림치다.

Đau bụng oằn oại suốt đêm 배-아픔때문에 길게 밤새도록 몸부림 치기 위하여 .

oằn 인디언 힌두 사람 .

oắt *tt* 자그만하다 ; 작은 꼬마 도깨비 .

oắt con 피그미족; 꼬마 도깨비; 난장이 .

oắt 변화된 구부러진(주다) 방법 .

oảng oảng 시끄럽게 지껄여 주다.

obo 고속 모터 보트.

oe con 장난꾸러기.

oe oe (아기들의) 우는 소리; 울부짖음.

oe óe 소리치고; 고통으로 인해 울다.

oẻ 구부러지기 위하여.

oẻ hoe 까다롭다.

oẹ (*kng*) 구역질; 구토; 던지다.

Nghén hay oẹ 아이와 함께 있는 것으로부터 자주 구역질 나기 위하여 .

oi 물고기 바꾸니 ;뜨겁고 압박하다; 무덥다 .

oi ả *tt* 무더위에 지치는 것 . 무덥다.

một buổi chiều oi ả 가까운 무더운 저녁에 .

oi bức *tt* 뜨겁고 무덥다 .

oi khổi *dt.* 연기의 냄새 .

cơm bị oi khổi 연기의 냄새는 쌀에 있다.

oi nóng 뜨겁고 무덥다.

oi nôm 무덤다.

oi nồng tt 무덤다 .

oi nước tt 노랗게 되는 것을
침수시켜 항해 불가능케 하다.

ôi ọp 유약하다; 매우 토하다.

ôi 떠들썩하다; 소란하다 .

Đánh nhau kêu ỏi xóm
그들은 시끄러운 모든 작은
마을을 싸웠고 그리고
도착되었습니다.

om 부글부글 끓기 위하여 .

om cá 생선을 뭉근히 끓게 하기
위하여 .

trời tối om 그것은 던짐
암흑입니다.

om bài 카드를 버리는 것을
참아 주다.

om cá 끓어 오르는 상태
물고기 .

om ké 옴 미터 .

om om (tối om om) 매우
어두워 주다.

om sòm 떠들썩하다;
소란하다.

om việc 작업을 오래끌어
주다.

òm (thông tục). 또한 .

Dở òm 역시 너무 나쁘다 .

òm i 소리(와글와글함) 소음을
내어 주십시오!.

òm tởi 떠들썩하다; 소란하다 .

òm à ỏn ẻn (목소리로 인해)
여자 같다.

ỏn ẻn 틀에 박혀 말씨가
상냥하다 ; (목소리로 인해)
여성같다.

ỏn thót 이야기들에게 말하여
주다.

con ong 꿀벌

tổ ong 꿀벌의 둥우리.

ong chúa 여왕벌 .

ong bắp cày 말벌의 종류 .

ong bầu 말벌.

ong bồ vè 말벌.

ong bông 꿀벌.

ong bướm (nghĩa bóng)
여자 공무니를 쫓아다니는
사내이기 위하여; 계집질하기
위하여.

Buông lời ong bướm 코트에 ;
시시덕거리기 위하여.

ong chúa 여왕벌.

ong đốt 그 꿀벌은 쏘니다.

ong đục gỗ 목수일 꿀벌.

ong đực 수펄.

ong gió 작은 꿀벌.

ong goá 꿀벌(쏟후에 어떤 거꾸집들).

ong mướp 수펄.

ong nghệ dt. 실책-꿀벌 ; 수펄; 실책-꿀벌.

ong ong 뽁뽁 거리는 것; 동들게 되는 것.

tai tôi ong ong 나는 나의 귀들에 울림을 가지고 있습니다.

ong ọc 쿵쿵 흘러 주다.

Nước trong cống chảy ra òng ọc, 그 물은 하수구들로부터 쿵쿵 흘렀습니다.

ong quân 노동자.

ong ruồi 꿀벌.

ong thợ 노동자 꿀벌 ; 진흙. 모래등으로 집을 짓는 벌.

ong vàng 말벌.

ong vễ 말벌류.

ong vò vễ dt 말벌.

tổ ong vò vễ 말벌류는 보금자리를 짓다.

òng ọc 꿀꺃꺃꺃하는소리; 거품이 일어(물로 인해) 주다.

ỏng 의기 양양하여 주다.

Bụng ỏng đầy giun 벌레들의 부어오른 배 전부.

ỏng ánh 방법을 몸부림치게 하는 것에 걸어 주다.

ỏng bụng 임신하여 주다.

ỏng ẹo tt 맵시를 내며 걷는 것.

đi ỏng ẹo 저미기 걸음을 하기 위하여.

ông à ông ẹo 걸거나 또는 새롱거리며 예의 바르게 행동하십시오.

ông ẹo 맵시를 내며 걷다; 몹시 신경을 쓴 여자 같은 사낸 몹시 신경을 쓰다.

ông ẹo thế ai chiều nổi ! 누가 그러한 변덕스러운 사람을 기쁘게 할 수 있습니까?

ó dt. (chim ó) 독수리.

ó biển 흰꼬리수리.

ó cá 물수리.

ọ ọẹ (유아로 인해) 간신히 성공하기를 시작하여 주다.

óc (nghĩa bóng)두뇌; 지성; 감각; 정신; 마음.

Có óc phiêu lưu mạo hiểm
모험 사업의 정신을 가지고
있기 위하여.

Có óc hài hước 유머의 훌륭한
의미를 가지고 있기 위하여.

óc ách 꿀각꿀각하는소리;
성공 가능성이 적은 투기적인
비즈니스.

óc bè phái 지방중심;
파벌주의; 당파심.

óc cạnh tranh 경쟁력이 있는
정신 .

óc châm biếm 천연스럽게
말한 유머 .

óc cổ hủ 옛날처럼 정신력 .

óc đảng phái 당파심.

óc đậm 간장 응유 ; 준비의
종류 .

óc điện tử 전자 두뇌.

óc hài hước 유머의 의미 .

óc khoa học 탐구적인
과학정신.

óc phán đoán 중대한 마음 .

óc sáng tạo 창조적인 마음 .

óc thương mại 상업주의.

óc trâu 덩어리가 많은 물질 .

ọc đgt 토하기 위하여; 던지다.

ọc ạch 배부르다 .

bụng ọc ạch 위는 혼란에
빠지다; 소화불량.

ọc ọc 꿀각꿀각하는소리; 성공
가능성이 적은 투기적인
비즈니스.

ọc sữa 우유를 위로 빨기
위하여.

ói đgt 구토; 데려온다 ; 침;
가래피를 토해내다.

ói máu 빠개진 혈액 .

ói việc 많은 작업 .

ói cơm 쌀을 토하여 주다.

ói máu 혈액을 토하기 위하여.

ói mưa 토하기 위하여.

ói sữa 우유 위로 침 .

ọi 구역질 나 주다.

óng 미려한 고급 잡지는
미끄러지다.

Lựa óng 광택 있는 비단 ; (.
구조의) 빛나는 것.

óng a óng ánh X óng ánh.

óng ả tt 유연하다 .

dáng người cô ta óng ả
그녀의모양은 유연합니다.

mái tóc óng ả 머리카락을
윤냈습니다.

Sau khi ở cũ trông chị đẹp quá 당신은 당신의 제한 후에 아름다움의 그림을 보다.

ở đây 여기서.

Có Lan ở đây không ? Lan은 여기서 있습니까?

Tôi đâu phải dân ở đây , nên tôi đâu biết họ là ai 나는 여기서 낯선사람입니다 ;그래서 나는 그들이 어떤 사람인 지를 알고 있지 않습니다.

ở đâu 친구의 것에서 일시적으로 올려지다 ; 일시적으로 머무르다.

ở đó 저기.

Cô ấy không thích làm ở đó 그녀는 거기에서 일하는 것을 즐기지 않습니다.

ở đời 수명에 .

Sống ở đời 세계에 수명 .

ở đợ 어엿한 사람의 서비스에 있기 위하여.

ở được 거주할 수 있다.

Một số căn hộ không thể ở được 평면들의 약간은 겨우 거주할 수 있었습니다.

ở giữa 중앙에 ; 센터에 .

Tôi đang ở giữa cầu thang 나는 계단들 위로 혹은 계단들아래로 어중간합니다.

ở goá 미망인이 되기 위하여; 미망인이기 위하여.

ở hiền gặp lành tục ngữ 결코 선행은 낭비되지 않다.

ở không 한가하다; 연결이 풀리다.

ở lại 머무르기 위하여.

Hãy ở lại thêm một ngày nữa 다음 날동안의 멈춤 .

Họ mời tôi ở lại ăn cơm 그들은 내가 저녁식사를 위해 머무르도록 권유하였습니다.

ở lại lớp X lưu ban.

ở lì 어떤 사람에게 사람 자신을 창설하기 위하여.

ở muốn 어엿한 사람의 서비스로 들어가기 위하여.

ở ngoài 바깥쪽.

ở nhà a집에서 .

Để xe ở nhà an toàn hơn 집에서 자동차를 남겨두는 것은 조금 더 안전합니다.

ở nhà quê 국가 또는 시골에 .

ở nhờ 생방송으로; (친구, 친척)과 겨루다.

ở rải rác 여기저기에
뿌려지어 주다.

ở rể 한사람의 아내의 가족과
함께 머무르거나 살다.

ở riêng 결혼 생활에 계속해서
자리잡아 주다; 손상되다.

cô ta đã ra ở riêng . 그녀는
결혼 생활에 계속해서
자리잡았습니다.

ở sao cho vừa lòng người
한사람이 모든 세계와 그의
아내를 기쁘게 할 수는 없다.

ở thuê 집을 임차하여 주다 ;
빌린 집에서 살아 주다.(như ở
mướn)

ở trần 허리에 지탱하다.

Anh ấy ở trần làm việc 그는
셔츠 없이 일하고 있다.

ở trọ (ở trọ nhà ai)
어떤사람을 가진 판에 .

Tôi ở trọ nhà họ ba tháng
나는 3개월동안 그들과 함께
하숙하였습니다.

ở truồng 한사람의 바닥을
드러내기 위하여.

ở tù 수감중이기 위하여.

ở tù chung thân 종신형에게
편의를 주기 위하여; 수명을
하기 위하여.

ở vào (나쁜 외부적 상황)으로
가 주다.

ở vào thế bị động 수동성의
inot 상태를 얻어 주십시오!.

ở vậy 한 개를 버티기 위하여;
혼자인 삶을 보내기 위하여.

Tình trạng ở vậy 단 하나의
상태 .

ở vú 유모로써 일하기 위하여.

ở yên một chỗ 하나가 있는
곳에 머무르기 위하여;
놓여지는 것으로는 상태로 있기
위하여.

ở ờ 친밀한 타이나
캄보디아의 불교 사원에서
얼마간 하여 주다.

Chuyện ở ờ 심각하지 않은
이야기 .

ớ cảm thán. X ớ này
여보세요! 하고 큰 소리로 불러
주십시오!. 나는 말하는군요!
여기서 바라보아 주십시오!.

ớ này 여보세요 안녕하세요 .

ợ 트림을 하기 위하여;
트림하기 위하여; 트림이 나기
위하여.

Vuốt lưng em bé cho ợ tiêu
아기의 배를 얻기 위하여;
트림이 나거나 혹은 아기를
싸기 위하여.

ợ nóng 가슴앓이.

Tôi bị chứng ợ nóng 나는
가슴앓이를 일으킵니다.

ới cảm thán. X ới ới 오!

ới! cha ới! 오, 아버지처럼.

ớm (địa phương) 빛의 부족의
원인.

ớn 헬쑹하기 위하여기 위하여
...; 진저리가 나기 위하여

Ăn thịt mãi, ớn lắm 고기에
진저리가 나기 위하여.

ớn lạnh 춥게 느끼기 위하여;
후들후들 떨기 위하여.

ớn mình X ớn lạnh.

ớn rét 춥게 느끼기 위하여;
후들후들 떨기 위하여.

ớn tử 지루하는 것.

*Nghe những bài diễn văn ấy
thật là ớn tử* 모두 그 말에
경청하는 것은 매우 지루하다.

cay như ớt 고추로써 뜨겁게.

ớt bột 고추에 향신료를 치다.

ớt chỉ thiên 뜨거운
고추(위쪽으로 가리킨 작은
씨에).

ớt khô 고추들을 말리어 주다.

ớt tây 피망.

ợt 어린애 장난처럼.

Dễ ợt 어린애 장난으로써 쉽게
; 매우 쉽게; 매우 단순하다.

ô 교외.

ô cầu giấy 우산; 양산 파라솔

giấy kẻ ô 유통 어음을
청산하다.

ô tử 옷장 구분들; 까마귀.

ngựa ô 검정색 말.

ô buy X đạn súng cối.

ô chữ dt 크로스워드 퍼즐.

ô cửa 출입구.

ô cửa kính 유리 창유리.

ô cửa sổ 창-창유리.

ô danh 나쁜 명성.

ô dầu 유정.

ô dù 보호자; 우산; 거래처들.

ô đậu 검정색 간장 콩들.

ô đề 조잡하다; 저속하다.

ô hay 왜냐 하면 ! 잘 ! ;이봐;
당신이 무엇을 의미합니까?

ô hợp tt 얼룩덜룩하다;
균일하지 않다.

ô hô 아아 슬프도다 !

ô hô thương thay 아아
슬프도다, 얼마나 슬프다 .

ô kéo 발행인(테이블, 사무소,
등등) .

ô kia X ô hay , ơ kia.

ô lại 터무니 없는 서기의 직;
Tham quan ô lại 갈망한 고급
관료와 타락한 서기의 직 .

ô liu (thực vật) *Dầu ô liu*
올리브 유.

ô long 검정 용은 차를(중국인
차의 종류) 갈색으로 만든다.

ô luân 태양.

ô mai 소금에 절인 버터를
바르지 않은 살구 ; 설탕을 넣은
버터를 바르지 않은 살구 .

Ô mai me 설탕을 넣은 마른
타마린드 .

ô môi 감초; 그리고 생강.

ô mộc 흑단.

ô nha 검정색은 운다.

ô nhiễm 악에 물들게 되기
위하여 / 감염되다 .

*Sông ngòi bị ô nhiễm vì
chất thải độc hại* 그 강은 유독
산업 폐기물에 오염됩니다.

Sự ô nhiễm môi trường
환경의 오염 ; 환경 오염.

ô nhục 성품이 저열하다;
비열하다; 부끄럽다.

Sự đầu hàng ô nhục 성품이
저열한 양도 .

ô rô (cây) 주식 가격이
내려간다고 믿고 있는 사람의
영덩이 .

ô tạp 다방면에 걸쳐다 .

ô tặc 오징어-물고기.

ô tặc cốt (dược). 오징어는
벼락 공부하다.

ô thổ 대령과 서투른
경기자는(태양 그리고 달)
시간에서 나아가다.

ô thuốc (văn chương, cũ).
까마귀와 까치 .

Cầu ô thuốc 브리지는
까마귀와 까치까지(연인들을
위하여) 건축되었습니다.

ô tô buýt X xe buýt.

ô tô ca X xe ca.

ô tô điện X xe điện.

ô tô ray 철도-자동차.

ô tô tải X xe tải.

ô trầu 구장 상자 .

ô trục tt. 불결하다; 부패하여
주다. 의미; 부정하게 ; 기초를
형성하다.

ô tục 저속하다.

ô tước 제비(새) .

ô uế tt 더러워지십시오;
불결하다; 대단히

ô vắng 현관 지붕 .

ô vương 매대 보유고가
제로이다.

ồ cảm thán 오; o..

ồ ! hay quá 오, 얼마나
흥미롭다 .

đgt. 돌진하기 위하여; 흐르기
위하여; 돌진하기 위하여.

ồ ạt đgt 덩어리; 군중 .

ồ ề 목이 쉬다, 건장한 사람 .

Dáng người ồ ề 볼꿀 사나운
인물을 가지고 있기 위하여 .

ồ ồ 깊게 .

giọng ồ ồ 낮고 굵은 목소리 .

ồ dt. 동우리; 한 배 병아리; 깃;
승강구.

ổ đề kháng 저항의 주머니 .

ổ bánh 덩어리; 회전.

ổ bánh mì 덩어리.

Ăn nguyên một ổ bánh mì
모든 덩어리 순수한 것 둥근
통을 부식하기 위하여.

ổ bệnh 동자.

ổ bi dt 볼베어링 .

ổ cắm (điện) 콘센트들; 꽂는
구멍 .

ổ chó 개는 유숙하다.

ổ chuột dt 쥐-구멍 ; (khu
nhà) 빈민굴.

ổ chứa bạc 도박장.

ổ cứng X ổ đĩa cứng.

ổ đạn (카트리지) 잡지.

ổ đề kháng 저항의 주머니 .

ổ để đạn 무기는 휴회하다.

ổ dĩ diêm 홍등가.

ổ đĩa (tin học) 영가 판매.

**Máy tính mặc định chọn ổ
đĩa C** 그 컴퓨터는 C를 몰기
위하여 자동으로 채무를
불이행합니다.

ổ đĩa cứng (tin học) 컴퓨터
보조 기억 장치.

ổ đĩa khởi động (tin học) 부츠는 경영하다.

ổ đĩa mềm (tin học) 플로피 디스크는 경영하다.

ổ đĩa nguồn (tin học) 소스는 경영하다.

ổ gà 둥근 그릇-구멍.

Cô ấy ngã xuống đất khi xe đạp đi qua ổ gà 그녀는 그 자전거가 둥근 그릇-구멍을 위쪽에 갔을 때에서 느끼었습니다.

ổ gián điệp 스파이들의 굴 ; 스파이는 초인종을 울린다.

ổ ' kháng chiến 저항은 보금자리를 짓다.

ổ kháng cự 저항의 주머니 .

ổ khóa dt 빠져들어 주다.

ổ kiến dt 개미들의 둥우리 ; 개미독 .

ổ lăn 지탱하는 것.

ổ lăn giá súng 축.

ổ liên thanh 기관총은 보금자리를 짓다.

ổ lợn 불결; 궤도; 돼지들의 것.

ổ mắt (cũ)안와는 궤도에 진입하다.

ổ mối dt 개미탑 .

ổ ong 꿀벌의 둥우리 .

ổ ối 양막 구멍 .

ổ phòng không 대공부대; 고사포대.

ổ phục kích 잠복.

Tiểu đoàn bị lọt vào ổ phục kích 그 대대는 잠복중에 붙잡히다;

ổ răng 벌집 모양의 작은 구멍.

ổ rơm 짚은 엮드리다; 팰리트.

ổ súng 설치를 총으로 쏘아 주다.

ổ súng cá nhân 사격호(여우가 구멍으로 기어들어가다) 개인은 움푹 들어가다.

ổ súng đại bác 총은 보금자리를 짓다.

ổ súng liên thanh 기관총은 보금자리를 짓다.

ổ tác chiến 전투 기지.

ổ tán nhiệt 라디에이터 응어리 .

ổ trục (cơ học). 베개는 축받이를 차단하다.

hộp ổ trục 굴대 통.

ổ trượt 마찰 지탱하는 것.

ổ vũ trang 무장한 주머니 .

ôi tt 썩은 나쁜 상태는 고약한
냄새가 나게 되다.

bấp cải ôi 오줌은 양배추
모양으로 결구하다.

ôi chao 아아 슬프도다 ! ;
하늘; 와아 !.

ôi khét 고약한 냄새가 나다.

ôi thôi 아아 슬프도다; 하늘.

ôi ôi 시끄럽다; 시끄럽게.

ổi dt. 물레나무과의 관목 .

mút ổi 물레나무과의 관목은
밀고 들어간다.

Ôlimpich Olympic 국제
올림픽 경기.(đại hội
Ôlimpich)올림피아 경기대회.

ôm dtg 간호사; 양육 .

ôm một giấc mộng to lớn
훌륭한 꿈을 양육하기 위하여 ;
시작하기 위하여 ; ..

ôm nhiều việc quá 너무 많은
일들하기 시작하기 위하여 .

ôm ăm 포옹.

ôm áp 서로 껴안기 위하여;
바짝 붙어 자기 위하여.

ôm áp chí lớn 훌륭한 야심을
품기 위하여.

ôm bụng 한 사람의
측면들을(웃음에 대해서는)
잡아 주다.

ôm cầm (여성) 결혼하여
주십시오!.

ôm chặt 포옹.

ôm chăm 포옹은 타이츠를
앞발로 끌어안다.

ôm chân dtg. 새끼를 낳기
위하여기 위하여 ; 아침하기
위하여기 위하여 .

ôm chí lớn 향구 다량 야심 .

ôm choàng lấy 포옹.

ôm con 팔에 아이를 꼭
끌어야 주다.

ôm cổ 어떤 사람의 목에
대하여 한 사람의 무기를
고정시키어 주다.

ôm đầu 한 사람의 손에
한 사람의 머리를 쥐고 있어
주다.

ôm dít (thông tục). 바보를
때리다(어엿한 사람의 것).

ôm dôm 자기 자신 얇은
부분을 펴기 위하여.

ôm eo 어엿한 사람의 허리의 주위에 한사람의 팔을 놓기 위하여; **ôm ghì** 걸쇠는(꼭 껴안다) 서로 껴안다.

ôm hận 악의를 품기 위하여.

ôm hôn 포위와 키스.

ôm hy vọng 희망을 소중히 하여 주다.

ôm kế 옴 미터 .

ôm mỗi giận 미움을 품어 주다.

ôm mỗi sầu 슬픔에 의해 포위하다 .

ôm nhau 서로 서로 껴안 주다.

ôm quàng 포옹.

ôm sát vào 손잡이는 결합하다.

ôm siết 단단히 달라붙어 주다.

ôm trống (thông tục). 임신하여 주다; 임신중에 있어 주다.

ôm ôm 목이 쉬다; 음울하다 .

ôm ộp 개구리 우는 소리는 개구리 우는 소리를 발하다.

ôn 복습하기 위하여; 서평을 쓰기 위하여.

Cô ấy đang ôn thi cuối năm
그녀는 시험을 위해 복습하고 있습니다.

Cô ấy đang ôn tiếng Anh lại
그녀는 그녀의 영어를 재검토하고 있습니다.

ôn bài 복습하거나 혹은 한사람의 가르침을 세밀히 조사하기 위하여; 약간의 교정을 하기 위하여.

ôn con 버릇없는 아이 ; 무뢰한 사람; 장난꾸러기.

ôn cố tri tân 새로운 것을 알고 있기 위하여 풍속을 개정하기 위하여.

ôn dịch 유행병 ; 역병; 선페스트 .

ôn dước 가라앉히다.

ôn đới 절제하다.

Khí hậu ôn đới 온화한 기후 .

Vùng ôn đới 온대.

ôn độ 온도.

ôn hậu 점잖고 정직하다.

ôn hoà tt 균등하다; 절제하다.

khí hậu ôn hoà 온화한 기후 ;
순하다; 온화하다.

tính nết ôn hoà 순하거나
온화한 내부적 성향 .

ôn lại 회상하기 위하여 ...;
대략 추억에 잠기기 위하여 ...;
서평을 쓰기 위하여.

*Ôn lại những biến cố trong
đời mình* 한사람의 수명의
이벤트를 회고하기 위하여.

ôn luyện 연습과(교정) 훈련 .

ôn nhã 상냥하다; 사교적이다.

ôn tập 복습하기 위하여;
서평을 쓰기 위하여.

ôn thần 역병의 신 .

ôn thi 한사람의 시험을 위해
복습하기 위하여; 한사람의
시험을 위해 서평을 쓰기
위하여.

ôn *tôn*
*tt*약세; 순하거나; 온건한 사람 .

ôn tuyến 온천들.

ôn vật 꼬마 도깨비; 작은
악마.

ôn 떠들썩하다; 소란하다;
난폭하다.

*Tiếng ồn làm tôi ngủ không
được* 그 소리는 나를 깨어있는
상태로 유지하였습니다.

ồn ã 난폭하다; 소란하다;
폭동에 가담하고 있다.

ồn ào 떠들썩하다; 소란하다;
난폭하다; 폭동에 가담하고
있다.

Lớp học ồn ào 떠들썩한
클래스 .

Nói chuyện ồn ào 대화의
떠들은 있습니다.

ồn ồn *ince* 끊임없이
떠들썩하다 .

Cứ ồn ồn suốt ngày
거기에서가 끊임없는 것은 날
전체를 널리 퍼뜨리거나
시끄럽게 합니다.

ổn 급격히 잡아 당김 없이 ;
OK; 문제없이.

Xe ổn chứ ? 그 자동차는 OK
있습니까?

ổn áp 전압 안정시키는 사람 .

ổn bà 산파.

ổn cố 안정.

Ổn cố của tầng số 빈도수
안정 .

ổn định 회사; 안정되다.

Giá cả ổn định 안정된 가격 ;
안정되기 위하여.

ổn định tinh thần 근로
의욕을 안정시키기 위하여.

ổn định tình hình 외부적
상황을 안정시키기 위하여.

ổn định trật tự 법과 질서에

ổn định tư tưởng 생각을
안정시키기 위하여.

ổn độ 안정.

ổn thoả 우호적임;
만족스럽다.

*Cuộc tranh cãi đã được dàn
xếp ổn thoả* 그 논쟁은
우호적으로 해결되었습니다.

ông dt. 할아버지; 노인.

ông nhà tôi 나의 남편(나의
사람).

ông anh 당신(우호적인 사람)

ông âm 벼락 신 .

ông ấy 그.

*Ông ấy nói tiếng Việt được
không ?* 그는 베트남어를 말할
수 있습니까?

Hãy bắt tay với ông ấy !
그와 함께 악수하여 주십시오!.

ông ba bị 도깨비; 귀신;
잠귀신.

ông ba mươi (kng) 호랑이 .

ông ba phải 그저 예예 하는
사람.

ông bà 조상들; 선조들.

Ông bà ta rất trọng chữ tín
우리들의 선조들은 로알티에
대하여 매우 특별하였습니다.

ông bà cha mẹ 조부모와
부모들.

ông bà ngoại 어머니다운
조부모 .

ông bà nội 아버지 조부모 .

ông bà ông vải 선조들.

Cúng ông bà ông vải
선조들을 숭배하기 위하여.

ông bát 8번째 위의 공무원 .

ông bầu 흥행주; 흥행사; 말의
연기지도자.

ông bố 아빠; 아버지.

ông bụt 부처.

ông bự 중요 인물; 중요 인물;
중요 인물은 낚시질하다.

ông cả bà cả 연장자들.

ông cảm 경관.

ông cha 선조들; 조상들;
선조들.

ông cháu 할아버지와 손자.

ông chồng 남편.

ông chủ 주인; 우두머리;
경리부장.

Ông chủ của họ trả lương
cao 그들의 우두머리는 잘
지불합니다.

ông cọp 호랑이.

ông công 가정의 수호신;
주방에서 일한 신.

ông cống 면허장소유자(제국
'관청 근무 시험을 통과하였던
사람)

ông cụ 당신의 아버지 ; 나의
아버지 .

Ông cụ tôi 나의 아버지 .

ông cửu 9번째 지위의 관리 .

ông địa (địa phương). 지구
신 .

ông đồ 학자.

ông đồng 심적이다; 중간.

ông đốc 의학 의사 ; 본인을
교육하여 주다.

ông già 노인.

ông già dê 색골 영감.

ông già Nô-en 산타클로스.

ông giáo X thầy giáo.

ông giảng 달 .

ông giờ 하늘; 신.

ông hai 2번째 뛰어난
사람(2번째 형제) .

ông hoàng 왕자.

Ông hoàng xứ Wales
Wales의 왕자 .

ông kẹ X ông ba bị.

ông khách sộ 부유한 고객 .

ông khoá 자물쇠 .

ông lang 질이 좋다 - 스타일
의사 .

ông lão 노인.

ông lý 마을 시장 .

ông mai 중매장이.

ông ngâu 그 암소는 모이다.

ông ngoại 어머니다운
할아버지 .

ông nhạc 한사람의 아내의
아버지 ; 장인.

ông nhiều 부역으로부터
면제된 마을사람들 .

ông nhỏ 작게 보스가 되어
주다.

ông nội 아버지의 아버지 .

ông ổng 귀에 거슬린 소리 .

ông phệnh 둥근 그릇이
부풀린 조각상(위치를 얹히는
것에) .

ông phó 기술공; 노동자;
숙련공.

ông phỗng 작은 동상; 작은
상.

ông quan 고급 관리고; 장교
.

ông quá khen 당신은
친절하고 있다.

ông sấm 벼락의 신 .

ông sếp ga 역장.

ông ta X ông ấy.

ông tài 운전사.

ông táo 가정의 수호신;
주방에서 일한 신 .

ông tạo 창조자 .

ông tham 장은 사무원으로
근무하다.

ông thánh 성인; 슬기롭다.

ông thân sinh 한사람 자신의
아버지 .

ông thân tôi 나의 아버지 .

ông thần 신.

ông thầy 선생님.

ông thổ thần 집 또는 땅 신;
지역 신.

ông tổ 하강의 줄의 선조 ;
조상.

tôi sẽ trở thành ông tổ 나는
선조로 될 것입니다.

ông tư 중매장이.

ông trạng 1번째 권위있는
지원자 .

ông trời 신; 창조자.

ông trùm 대부; 실력자;
실업계의 거물; 남작; 군주.

*Những ông trùm trong giới
kinh doanh* 사업 거장들 .

ông từ 사원 감시인; 사원
파수꾼 .

ông vãi 선조.

ông vãi dt 선조 .

ông vua 군주; 왕.

ông xā 남편; 노인; 남편.

ông ộc 꿀꺽꿀꺽하는소리.

ổng X ông ấy.

ôten 호텔.

ôxy 산소.

ôxy già (y học) 과산화수소.

ôxy hoá (hoá học) 산화하기
위하여.

Phản ứng ôxy hoá khử
산화환원 반응.

ố 더러워지다.

ố kỵ 몹시 싫어하여 주다.

ố màu 더럽혀지어 주다;
변색되어 주다.

ộ ệ 아이와 함께 커 주다.

Chừa ộ ệ 아이와 함께 크고;
임신하기 위하여.

ốc dt 달팽이; 나선; 조개-
물고기.

nổi gai ốc 소름돋은 피부를
가지고 있어 주다.

ốc anh vũ dt 앵무조개.

ốc bắt nhíp 스프링은 볼트를
중심에 둔다.

ốc biển 바다 달팽이.

ốc bươu 중형 식용 달팽이.

ốc cánh chuồn
엄지손가락모양의 돌기물은
돌아가다; 나비꼴 나사

ốc đảo 오아시스.

ốc đầu ché 개탕 대패 헤드는
돌아가다.

ốc đầu tròn 지휘된 나사
둘레에.

ốc điều chỉnh 너트를
조정하는 것.

ốc gạo 작은 식용 달팽이.

ốc gấn 고정된 절약하여 주다.

ốc hãm 고정 나사.

ốc hương 감미로운 달팽이.

ốc khoá 나사를
고정시킵니다; 죄는 나사못

ốc khuyếch tán 유포하는
사람.

ốc lấp 부속품은 돌아가다.

ốc mượn hồn dt 소래개.

ốc ngấm 나사를 올리는 것.

ốc nhồi 큰 식용 달팽이.

mắt ốc nhồi 돌기한 부푼 눈.

ốc nối 나사를 연결시키는 것.

ốc ráp 부속품은 돌아가다.

ốc sạo 대담하고 오만하다;
버릇없다.

ốc sên (động vật) 민달팽이;
달팽이.

ốc siết 나사를 고정하는 것.

ốc tai 귀속의 와우각.

ốc tai hồng 나비꼴 나사.

ốc vắn 나선.

ốc vít 나사.

ốc xy 산소.

ộc 흐르고; 흐르다.

máu độc ộc ra 두꺼운 혈액은
세차게 흘러나다.

ộc ộc 보골보골하는 소리
보골보골하는 소리.

ối 오!

nước ối 양수.

ối chà X úi chà.

ối dào 지금; 그 다음에 !!

ối động 재고로; 미결에.

ốm 병에 걸리다; 병들다; 환자.

Giả vờ ốm 아픈 척 하기
위하여; 병을 가장하기 위하여.

ốm đau X đau ốm.

ốm đi 무게를 줄이기 위하여;
줄이기 위하여.

Ốm đi ba kí lô 3 킬로를
떨어지기 위하여.

ốm đòn 확실한 탈곡 혹은
좋은 은닉처를 준비하기
위하여.

배기하다.

ốm đói 영양부족; 감식하다.

ốm nặng 심각하게 아프기
위하여.

ốm o 말라빠지다; 가죽 모양.

ốm tương tư 상사병.

ộn 쌓여 주다.

*Công việc ộn lên ; làm
không xuể* 효과는 더 많이
하나가 대처할 수 있는 것보다
겹치고 있습니다.

ống dt 파이프; 송수관.

ống dẫn nước 송수관; 호스;
관; 빨대.

ống ảnh 카메라.

ống bơi hơi 공기 펌프.

ống bơm (*ống bơm xe
đạp*)자전거 펌프.

ống bút 펜 칼집.

ống cao su 호스.

ống cái 급수본관.

ống chân dt 기어올라 주다.

xương ống chân 정강이-골격;
경골.

ống chân không 진공관.

ống chân không chỉnh lưu
개정자 관.

ống chẩn bệnh 청진기.

ống chỉ dt. 실감개; 열레.

ống chích X ống tiêm.

ống dẫn 도관; 송수관;
파이프.

ống dẫn dầu 기름 송수관로.

ống dẫn khí đốt 가스
송수관로.

ống dẫn tinh 정관; 수정관.

Phẫu thuật cắt ống dẫn tinh
정관 절제 수술.

ống dòm X ống nhòm.

ống dài dt 요도.

ống điện tử 전자관.

ống điều 파이프; 수연통.

ống đo nước 험수관.

ống dóc 파이프.

ống gan 간장에 쏘은 송수관.

ống giác 흡각.

ống hít 흡입자.

ống hơi 가스 원통(노즐).

ống hơi hàn 가스를 용접하는
것의 원통.

ống hơi nước 스팀 파이프.

ống hút 짚.

*Uống nước chanh bằng ống
hút* 짚을 통하여 레모네이드를
마시기 위하여.

ống hút hoà khí 받아들이는
곳 파이프; 귀납법 파이프.

ống khói 굴뚝.

Ống khói nhà máy 공장의
굴뚝들.

ống kim 바늘쌈.

ống kính 렌즈(카메라들의).

ống kính hoa 만화경.

ống lấp 어댑터.

ống lệ 눈물을 흘림 송수관.

ống loa 확성기; 큰 소리를 낸
스피커.

ống lòng 망원경으로 보다.

Chân kiểu ống lòng 망원경
다리.

ống mao quản 모세관.

ống mạch 체온계.

ống máng 도랑은 빼악빼악
운다.

ống mật 담관.

ống ngắm 망원 가능자.

ống nghe 청진기.

ống nghe lên 관재인의 사회적
지위를 높이기 위하여: 전화를
선택하기 위하여.

ống nghiệm 시험관 속에서
만들어 내다.

Trẻ thụ tinh trong ống nghiệm 시험관 아기.

ống người X ống hít.

ống nhỏ giọt 떨어뜨리는 사람.

ống nhòm 쌍안경.

ống nhỏ 타구.

ống niệu 요관.

ống nước 송수관.

Thợ sửa ống nước 배관공.

ống phóng 발사기.

ống phóng bom 장치의 연결을 끊은 폭탄 .

ống phóng hoả tiễn 로켓 발사기.

ống phóng lửa 화염 방사기.

ống phóng lựu đạn 수류탄 발사기 .

ống phóng ngư lôi 어뢰 발사관.

ống phóng tinh 사정관.

ống pip 파이프.

Hút ống pip T파이프를 연기로 소독하기 위하여.

ống pô 배기관.

Nơi chuyên sửa ống pô 배기가스는 중심에 있다.

ống quần 바지의 다리 ; 양복바지용 다리 .

ống quyển 정강이.

Bị đá vào ống quyển 정강이들에 채이기 위하여.

ống rửa 캐놀러.

ống rửa dạ dày 위 세척 관 .

ống rửa mắt 세안용 컵.

ống sành 토기 파이프 .

ống sáo 피리.

ống si phong 빨대.

ống soi 관을 밝게 합니다; 플래쉬 불빛

ống soi dạ dày 위경.

ống soi phế quản 기관지경.

ống sơn sì 페인트를 칠하여 주다.

ống suốt 축 .

ống suốt ngang 복(베틀로 인해) .

ống súc 타구.

ống sứ 요업 제품 파이프 .

ống tay 소매 .

ống tay áo 코트의(옷의 진동) 소매 .

ống tay áo chặt quá 이것은 소매들에 너무 폭이 좁습니다.

ống tháo nước 뚝뚝 떨어지다.

ống thẳng 반동 원통.

ống thí nghiệm 시험관.

ống thổi 불은 파이프.

ống thông 카테터.

ống thông dạ dày 위 관상 기관.

ống thông hơi 통풍기; 통풍기 파이프; 호흡하는 사람 파이프.

ống thu lôi 피뢰침; 피뢰기.

ống thuốc 앰플.

ống thuốc đánh răng 크림 치약의 관.

ống thuốc tiêm 앰플; 앰플.

ống thủy dt 기포 수준기 ; 온도계.

ống trượt 관주법(주사기) 피스톤.

ống tiêm 주사기.

Ống tiêm dưới da 피하 주사기.

ống tiền 대나무로 만든 파이프 절약은 쌓이다; 돼지 저금통.

ống tiêu hoá 태아의 소화관.

ống tinh 수정관.

ống tời 윈치(윈치) 캡스톤.

ống tre 대나무로 만들다.

ống trời 하늘; 창조자.

ống vòi rồng 불이 붙은 호스.

ống vôi 원통 모양 석회 소유자.

ống xả (hơi) 배기관.

ống xịt 총.

ống xối 흘러 내리어 주다.

ống xuất tinh 사정관.

ốp 충돌은(서두름) 서둘러 가다.

anh ta ốp tôi trả lời .
막대기로 찌르기 위하여;
찌르기 위하여.

함께 내리 누르기 위하여.

ốp lép 멧돌질을 하다;
압박하여 주다.

ốp lét 오물렛.

ốp sét 석판인쇄술.

ốp oạp 개구리 우는 소리.

ốt đột (địa phương)

부끄럽게 여기다; 뒷걸음치어 주다.

Làm như thế thì ốt đột quá
그것처럼 예의 바르게 행동하는 것은 큰 음란함입니다.

ơ 중형 훔으로 만든 둥근 그릇 ; 무관심하기 위하여 .

이봐; 당신이 무엇을 의미합니까? 무슨 문제가 있습니까?.

ơ hay X ô.

ơ hờ 무관심로의 대접 ; 무관심하다(쪽으로).

ơ kìa X ô kìa.

ơi 이봐; 안녕하세요.

ơi ơi 되풀이하여 불러 주다.

ơn dt 호의; 우아; 재미있다; 선행.

làm ơn mắc oán 친절한 행위를 하고 대신에 노함을 벌기 위하여

đền ơn đáp nghĩa 감사를 나타내어 주다.

ơn chóng quên, oán nhớ

đời 선행은 곧 잊혀지다; 그러나 모욕 긴것은 기억하고 있다.

ơn chúa 신의 우아 .

ơn huệ (địa phương) 호의; 우아.

ơn nghĩa 은혜; 호의(이익) 축복.

ơn ớn 열이 있다.

ơn tác thành (일을(결혼)에) 돕는 것의 호의 .

P p

pa nô 패널.

pa ra bôn 포물선.

pan 부워지기 위하여.

pao 파운드.

parafin 파라핀.

patanh 롤러스케이트를 타는 것.

pepxin 펄신.

pê đan 페달; 페달.

pê dê 남색자.

pê ni xi lin 페니실린.

pha 면; 단계.

pha cà phê 커피를 준비하기 위하여.

pha chè 차를 준비하기 위하여; 차를 만들기 위하여.

pha chế 를 준비하여 주다; 만들어 주다.

pha giọng 악센트와 .

pha giống 잡종 .

pha lẫn 혼합.

pha lê dt 크리스탈; 유리 .

pha lê dịch 투명한 유머 .

pha loãng 묽게 하기 위하여; 가늘어지기 위하여.

pha nước 차를 준비하여 주다.

pha phách 혼합; 묽게 하다.

pha phôi X phôi pha.

pha rượu 혼합은 포도주를 마시다.

pha sữa 공식을 만들어 주다.

pha tạp 섞이다; 섞이다.

pha thép 강철을 입히다.

pha thịt 고기를 베어 갈라 주다.

pha thuốc 혼합 약 .

pha tiếng 어떤 사람의 목소리 .

pha trà 차를 준비하기 위하여.

pha trò 농담에 대하여 어떤 것을 말하기 위하여.

pha trộn 섞이기 위하여; 섞이기 위하여.

pha dtg. 연기를 내고; 숨을 쉬기 위하여.

phà bộ binh 보병은 뗏목으로 가다.

phà chở xe lửa 자동차 등을 건네는 연락선; 열차 페리.

phà chuyên 나루터는 배를 젓다.

phà dây 지나간 자국은 나룻배로 건너다.

phà đồ bộ 여객의 하선은 느릿느릿 움직이다.

phà máy 나루터는 배를 젓다.

phà phao 경주정은 나룻배로 건너다.

phà trôi 비행기 여행은 나룻배로 건너다.

phà xuống 경주정은 나룻배로 건너다.

phả 김; 숨 .

phả hệ 가계; 가계도.

phả hệ học (cũng nói phổ hệ học) 가계 .

Nhà phả hệ học 계보학자 .

phai đgt 희미해지고;
변색되다.

phai đi 한결갈게 되어 주.

phai lạt (địa phương) X
phai.

phai màu 희미해지고; 색을
놓쳐버리다.

phai mờ 희미해지어 주.

phai mùi 그 냄새는 안보이게
되고 있다.

phai nhạt X **phai.**

phai phải 한가운데에 놓는
것.

phải 바로 서 주다.

phải án 한사람의 판정을 받아
주다.

phải bệnh 병에 걸리어 주다.

phải biết 대단히 .

phải bồng 화형에 처해지어
주다.

phải bùa 미약의 희생자 .

phải cách tt 완전히;
예의바르다 .

phải chi 만약; 만약 오직
있다면.

phải đạo 정확하게; 적당히.

phải đòn 채찍질당하여 주다.

phải đường 적당하다;
분별있다.

phải giá 적당한 가격에서 .

phải gió 감기로부터 기절하기
위하여.

phải giờ 불행한 시간에
태어나 주다.

phải hết sức 모든 노력을
하여야 하다.

phải khi 불길한 순간에 .

phải lại 거슬러 되돌아감을
하여 주다 ; 적당하다.

phải lòng 어떤사람을 가진
사랑에 있기 위하여.

phải lời 지식 무엇을 말할지 .

phải lửa 조화되다 .

phải mặt 같은 것.

**phải một bận, cách đến
già** tục ngữ 물린 한때 ; 두 번
뒷걸음치어 주다.

phải người 매개는
만들어지다.

phải như X **phải chi.**

phải phép 적당하다.

không phải phép 적당치
않다.

phải quấy X phải trái.

phải rồi 아주 바르게 ; 그것은 있다

phải tay 어엿한 사람의 손으로 가을에 .

phải tay tôi 만약 그것이 나이었으면 .

phải tội 근심을 내어 주다.

phải trái 옳고 그름.

phải vạ 벌금을 과하다; 근심을 내어 주다.

phàm 거친 것.

phàm dân 일반적인 사람들 .

phàm lệ 머리말; 서문.

phàm nhân 평민.

phàm phu dt. 평범한 사람 .

phàm trần 이 인간 세계 .

phàm tục tt. 평범한 일.

phàn nàn 불평하기 위하여.

phản 나무로 만든 침대 ; 접이 침대.

phản ảnh 그리어 주다; 그림

phản ánh dtg 반사.

phản ánh luận 반사의 이론

phản âm 반향.

phản bạn 한사람의 친구를 팔기 위하여.

phản biện 상대; 비평가.

phản bội 냉비에 고양이의 측면으로 우회하기 위하여.

phản bội tổ quốc X phản quốc.

phản cảm ứng 반 귀납법.

phản chiến 반전.

phản chiếu dtg 속고하여 주다; 반사

phản chiếu quang học 반사 광학.

phản chiếu toàn phần 반사를 합계하여 주다.

phản công bất ngờ 갑작스러운.

phản công cấp tốc 당면한.

phản công tại chỗ 지역.

phản cung 한사람의 진술을 철회하기 위하여.

phản dân chủ 반민주주의.

phản dân hại nước 반 인기있다.

phản đề 대조.

phản đế 반 제국주의자.

phản đối 항의하기 위하여.

phản đối kịch liệt 격렬하게
반대하기 위하여.

phản đối ra mặt 공공연하게
반대하기 위하여.

phản động 반동주의자.

phản động công giáo
마음이 넓은 반동주의자.

phản động địa phương
지역 반동주의자.

phản hiến 반 입헌적이다.

phản hồi (thông tin phản
hồi) 피드백.

phản kháng 저항을 올리기
위하여.

phản khoa học 반과학.

phản lại 반대하여 주다;
부정한 것으로 알려 지어 주다.

phản lệnh 주문의 폐지.

phản loạn 반역자.

phản lực 반동적인 힘.

phản lực cơ X máy bay
phản lực.

phản mậu dịch phong
역향품은 짐승을 냄새로
찾아내다.

phản nghĩa (từ phản nghĩa)
마주 보고 있다; 반의어.

phản nghịch X phản quốc.

phản phong 반대자 -
봉건제도.

phản phúc 성실하지 않다;
믿을 수 없다.

phản phục kích 계산대 -
잠복.

phản quang 빛을 반사하다.

phản quốc 국가또는 원수에
대한 반역죄를 연명하기
위하여.

phản sóng 반사물.

phản súng cối 계산대는
박격포로 사격하다.

phản tặc 모반한 폭도 폭도.

phản thân 반성적이다.

phản thù 부정한 것으로
알려 지어 주다.

phản tiến hoá 진보에
반대하여 주다.

phản trắc X phản phúc.

sự phản trắc xấu xa 사악한
배반.

phản từ 반자성.

phản tự nhiên 자연에
대해서.

phản vệ sinh 위생적이지 않다.

phản xã hội 비사회적이다.

phản xạ 반사적이다.

phản ứng 대답; 반응.

phản ứng của định 적 반응

phản ứng da 피부 시험 반응

phản ứng dây chuyền 도미노 효과; 연쇄 반응.

phản ứng dị ứng 알레르기 체질 반응.

phản ứng hạch tâm 핵반응.

phản ứng lại 응답하기 위하여; 반작용하기 위하여.

phản ứng liên hoàn X phản ứng dây chuyền.

phản ứng phụ 부작용.

phản ứng thu nhiệt 흡열을 수반한 반응.

phản ứng vận động 대답을 자동차로 날라 주다.

phang 던지기 위하여; 돌진하기 위하여.

phẳng 낮.

phẳng phát 부동하기 위하여; 흐리다; 어렵듯하다.

phanh 브레이크.

phanh bánh trước 앞바퀴는 브레이크를 거다.

phanh chân 밟는 브레이크.

phanh hơi 에어 브레이크.

phanh khẩn cấp 사이드 브레이크.

phanh ma xát 마찰-브레이크.

phanh phui 나타내기 위하여; 표시하기 위하여.

phanh thây 부속들로 찢어지기 위하여; 숙박하기 위하여.

phanh thủy lực 유압 브레이크.

phành phạch 시끄럽게.

phao dt. 뜨는 것(부표) 구멍 부대.

phao báo hiệu 표류는 신호하다.

phao bơi 부표; 떠다니다.

phao câu 둔부; 오리 엉덩이.

phao đèn 등불은 뜨다.

phao đèn khí 등부표.

phao đồn 여기저기
걸어다니어 주다; 소문을 퍼어
주다.

phao đuôi 꼬리는 떠다니다.

phao zerô 0을 뜨게 하다.

phao hơi 영적 존재는
떠다니다.

phao khí 던지어 주다; 던지어
주다.

phao mìn 나는 뜨다.

phao nâng 낙타.

phao neo 계류 부표.

phao ngôn 퍼져있는 소문을
두어 주다!.

phao phí 유량하고;
사라지다.

phao sảng 탄화장치는
떠다니다.

phao tang 틀린 증거를
창설하다.

phao tập bơi 날개꼴 부낭들.

phao tiêu 표하기는 뜨다.

phao tiếng 퍼져있는 소문을
두어 주다.

phao tin 소문을 퍼기 위하여.

phao tin đồn nhảm 소문을
내는 사람.

phao truyền 확장; 소매.

phao trụ 원주 부표.

phao xăng 뜨는 것;
탄화장치는 떠다니다.

phau 더럽혀지지 않다; 오점이
없다.

phay (địa lý) 서브를 실패하여
주다.

phá 개펄.

phá án 평결을 취소하기
위하여.

phá âm mưu 음껌 음모들은
음모들을 좌절시키다.

phá áp chiến lược 전략적인
작은 마을들을 파괴하여 주다.

phá băng 부수어 주십시오!;
완전히 파괴하여 주다.

phá bê tông 관통하는 것에
콘크리트로 발라 주다.

phá bình 흥을 깨뜨리는
사람으로써 행동하여 주다.

phá bình đgt 흥을 깨뜨리는
사람으로써 예의 바르게
행동하기 위하여.

phá bỏ 어떤 것을 폐지하기
위하여.

phá bom 폭탄들의 처분.

phá cản 청소 운명을
중단시키어 주다.

phá cách 오래된 주문을
고소에 의해 무효로 하여 주다.

phá cầu 브리지를 파괴하여
주다.

phá của 한사람의 운명의
여신을 타락시키어 주다.

phá cửa 문을 부수고 열어
주다

phá đề (수필)을 시작하여
주다.

phá đồ 전복.

phá giá 무너지기 위하여;
가치를 떨어뜨리기 위하여.

phá hại *đgt* 분에 ;
파괴행위를 하기 위하여 .

phá hoang 깨진 틈 처녀는
뛰어내리다.

phá hoại 사보타지에 ; 대호를
파기 위하여.

phá hoại các cơ sở
기초들을 파괴하여 주다.

phá hoại của công
파괴하여 주다

phá hoại của địch 적
사보타지 .

phá hoại mùa màng
농작물들을 파괴하여 주다.

phá hoại ngấm 사보타지.

phá hoại tinh thần 사기를
손해를 주어 주다.

phá hoại trắng trợn
뻔뻔스러운 사보타지 .

phá hoại và tung tin vịt
사보타지와 불실 표시.

phá hoại X phá bình.

phá hỏng 실망하여 주다.

phá huỷ *đgt.* 파괴되기
위하여; 부수기 위하여.

phá kỷ lục 기록을 깨기
위하여.

phá lệ 규칙을 위반하기
위하여.

phá luật 법률을 위반하기
위하여.

phá ngấm 사보타지; 손해를
주어 주다.

phá nhà 집을 파괴하여 주다.

phá nổ 깨지고; 가버리다.

phá phách *đgt* 유린하기
위하여 .

phá quấy *đgt* 어지럽히고;
괴롭히기 위하여.

phá rối 어지럽히기 위하여;
괴롭히기 위하여.

phá rối trị an 평화를
깨뜨리기 위하여.

phá rừng 벌채하기 위하여.

phá sản 완전히 실패하기
위하여.

phá sản lậu 사기는 파산.

phá sập 대호를 파기 위하여.

phá tan X phá vỡ.

phá tan sự im lặng 망각을
상하게 하여 주다.

phá tan âm mưu 구상을
깨뜨리어 주다.

phá tan kế hoạch 계획을
분쇄하여 주다.

phá thai 중지하기 위하여.

phá thế kìm kẹp 자루를
부수기 위하여.

**phá thói (thông tục) X phá
quấy.**

phá thương phong 파상품.

phá trận 정면으로; 패배.

phá trình 꽃을 따기 위하여.

phá trụ 부수어 주다; 너무
멀리 던지어 주다.

phá ước 계약을 어기어 주다.

phá vây (quân) 계속해서
헤어지어 주다.

phá vòng vây 포위공격을
통한 깨진 틈.

phá vỡ 계속해서 깨지고;
깨지다.

phá xa 구워 주다.

phá xập 붕괴.

phác đgt 스케치하고;
제도공으로서 기술을 연마하기
위하여.

phác hoạ đgt 스케치하기
위하여; 윤곽을 표시하기
위하여.

phác ma xi 화학자의 것;
약방.

phác qua 윤곽을 표시하기
위하여; 스케치.

phác thảo 세우십시오; 윤곽

phác thực (ít dùng) 성실한.

phác tính 견적하여 주다.

phách 방법; 태도; 방법.

phách không 0 계속해서
치기.

**phách lác (địa phương) X
khoác lác.**

phách lối tt 오만한.

phách lực 용기; 결심.

phách mại 경매로 판매 .

phách tấu (thông tục) X
phách lối.

phách thủ 갈채를 보내어
준다; 박수를 치어 준다.

phái 위임하기 위하여; 보내기
위하여.

phái bảo hoàng 왕단원
당사자 .

phái bộ 임무.

phái bộ ngoại giao X **phái**
đoàn ngoại giao.

phái bộ quân sự X **phái**
đoàn quân sự.

phái bộ thương mại X
phái đoàn thương mại.

phái chủ hoà 평화 무리 .

phái đẹp X **phái nữ.**

phái đoàn 대리; 위임.

phái đoàn liên lạc 연락
위임 .

phái đoàn ngoại giao 외교
수완이 있는 임무 .

phái đoàn quân sự 군대는
사절로 일하다.

phái đoàn thanh tra 조사의
임무 .

phái đoàn thương mại
거래 위임 ; 동업자는 사절로
일하다.

phái hệ 배타적 도당.

phái lãng mạn 낭만주의자들
.

phái lập thể 입체파.

phái mạnh X **phái nam.**

phái nam 인류; 남자들.

phái nữ 여성들; 여자임.

phái sinh(ngôn ngữ học)
끌어내다.

phái tả chân 현실주의자는
때를 짓다.

phái tay phải 오른쪽 측면 .

phái thiểu số 소수집단 무리
.

phái thủ cựu 보수주의자들.

phái viên 사자; 외교사절.

phái vị lai 미래파 화가 .

phái yếu X **phái nữ.**

phạm 행하기 위하여;
언명하기 위하여.

phạm đồ X **phạm nhân.**

phạm giới 종교적인 금제들을 위반하기 위하여.

phạm húy 금제 이름을 모독하기 위하여.

phạm lỗi 잘못을 범하기 위하여; 잘못되기 위하여.

phạm luật 규칙을 위반하기 위하여.

phạm luật đi đường 교통 규칙을 어기기 위하여.

phạm nhân 죄를 범한 사람; 위반자.

phạm phải 행하기 위하여.

phạm pháp 비합법적이다; 부정하다.

phạm quân kỷ 군 훈련을 어기기 위하여.

phạm quy 규칙을 어기기 위하여.

phạm sai lầm 잘못을 범하기 위하여; 큰 실수를 연명하기 위하여.

phạm thánh (tội phạm thánh) 신성 모독; 독신.

phạm thượng (Tội phạm thượng) 신성 모독.

phạm tội 위반을 연명하기 위하여.

phạm trù 범주.

phạm vi 원; 구.

phạm vi ảnh hưởng 영향력의 구.

phạm vi công tác 한사람의 활동들의 범위.

phạm vi hoạt động 활동의 구.

phạm vi huấn luyện 훈련의 범위.

phạm vi nghề nghiệp 한사람의 활동들의 범위.

phạm vi quản lý 제어의 구.

phạm vi tần số 빈도수 범위.

phán đgt (thông phán, phán sự) 정부는 사무원으로 근무하다.

phán bảo 명령하고; 주문하다.

phán định 결정하고; 판정하다.

phán đoán 재판관; 결정합니다; 성립하다.

phán đoán tình hình
외부적 상황을 추정하여 주다.

phán đoán trước 미리
판정하여 주다.

phán lệ 법률학.

phán quyết *dt* 평결은
선고하다.

phán xét 판정하기 위하여.

phán xử 재판관.

phạn 쌀 물동이.

phạn điểm 집 작은 음식점을
먹는 것.

phạn quán 레스토랑.

phạng 큰 밀림지대는 헤치고
나아가다.

pháo 소음이 나는 고물차;
폭죽.

pháo binh 포.

pháo binh cơ giới 포에
동력설비를 하다.

pháo binh dã chiến 야전
포병대.

pháo binh phòng không
비행기에 대항한 포.

pháo binh sư đoàn 사단은
포.

pháo binh tác chiến
포병과와 싸워 주다.

pháo binh tầm xa 장거리에
달한 포.

pháo binh thả dù 공수 포.

pháo binh thiết giáp
갑옷을 입은 포.

pháo binh trợ chiến 포를
쓰러지지 않게 해 두는 것.

pháo binh yểm trợ 포를
쓰러지지 않게 해 두는 것.

pháo bông X pháo hoa.

pháo cao xạ 비행기에 대항한
총; 고사포의 포화.

pháo chống tăng 대전차포.

pháo chuột 자그마한
폭죽들의 종류.

pháo cóc 꼭두각시.

pháo cối 모르타르; 큰 폭죽.

pháo dã chiến 야포.

pháo dây 가루가 가득하게 한
종이는 실처럼 늘어나다.

pháo đài 능보; 성채.

pháo đài bay 요새에서
달아나는 것.

pháo đập 폭죽을 터뜨리어
주다.

pháo đùng 큰 폭죽 .

pháo hiệu 플래어; 조명탄.

pháo hiệu hoả châu 플래어
; 조명은 흔들리며 빛나다.

pháo hoa 로켓; 불꽃놀이들.

pháo kích 겁데기를 벗기기
위하여.

pháo lệnh 신호포는
떨어졌다.

pháo lũy 성채.

pháo ném 폭죽.

pháo sáng X hoả châu.

pháo tép 작은 불-크래커 ;
폭죽.

pháo tháp 작은 탑.

pháo thăng thiên 하늘-
로켓.

pháo thủ 포수; 포병.

pháo tự hành chống tăng
탱크 쫓는 사람 .

pháo xa 총 - 운반.

pháo xì 씻하고 꾸짖는 것.

pháo xiết 마찰.

Pháp 프랑스.

Tiếng Pháp 프랑스 언어 .

pháp bảo 불교 마법 .

pháp cấm 법률에 의해서
금지되다.

pháp chế 법률제정; 법률.

**pháp chế xã hội chủ
nghĩa** 사회주의자 법률 요건
시스템 .

pháp danh 종교적인 이름 .

pháp đài 비계.

pháp đàn 불교 상단 ; 제단.

pháp điển 카논; 규약.

pháp điều 품목.

pháp đình 정의의 코트 .

pháp định 법률에 관하다;
법령.

Vốn pháp định 법률상 자본금
.

pháp gia 법률학자; 법학자.

pháp gian 조국을 판
프랑스어 .

pháp hóa 프랑스풍으로 하여
주다; 프랑스 풍으로되어 주다.

pháp học 법률제정 ; 법률은
공부합니다.

pháp kiều 프랑스인들
해외에서 .

pháp lệ 전례; 법률학.

pháp lệnh 법령-법률; 법령.

pháp luật 법률.

pháp môn 불교도; 탑.

pháp ngữ 프랑스 언어.

pháp nhân 합법적인 존재.

pháp quan (lịch sử) 민선 장관.

pháp quy 법규; 규칙.

pháp quyền 사업.

pháp sư 주술사; 샤먼.

pháp sư 의식들.

pháp tăng 불교 수행자.

pháp thủ 성능을 마법으로 바꾸어 주다.

pháp thuật 마법; 샤머니즘.

pháp thuộc 프랑스 통치.

pháp trị 법률; 법률까지의 규칙.

pháp trường 실행은 착륙하다.

pháp tuyến
(toán)일반적이다.

Pháp văn X Pháp ngữ.

pháp viện (cũ) 재판소; 코트.

pháp vị 문법소.

pháp y 수단; 여성복.

pháp ý 법률의 정신.

phát âm 분명히 말하기 위하여; 발음하기 위하여.

phát âm học 음성학.

phát âm sai 잘못 발음하기 위하여.

phát ân huệ 최후의 손질은 공을 치다.

phát ban (y học) 발진에 돌발하기 위하여.

phát báo 해마 규약을 보내어 주다.

phát bệnh 병에 걸리기 위하여.

phát biểu 표현하기 위하여; 공식화하기 위하여.

phát biểu ý kiến 한사람의 지성을 말하기 위하여.

phát binh 발송은 때지어 모이다.

phát bóng 봉사하기 위하여.

phát bờ 관목들을 독들에서 치워 주다.

phát canh 임차하여 주다.

phát cẩu 화를 내어 주다; 미치게 되어 주다.

phát chán 지치게 되어 주다.

phát chi phiếu 인출하여 주다; 수표를 마련하여 주다.

phát cho 쟁점은 분배를 행하다.

phát đạt 번창하기 위하여; 번영하기 위하여.

phát điện 긴장상태를 발생시키기 위하여.

phát động 나서기 위하여.

phát gặp 즉시 나타나 주다.

phát ghét 밉다.

phát giác *đgt* 보이다; 발견하여 주다.

phát hân 습기는 증발하다.

phát hành 양도하기 위하여; 나오기 위하여.

phát hiện 발견하기 위하여; 뚜껑을 떼내기 위하여.

phát hiện mạnh mối 단서를 알기 위하여.

phát hoa 꽃; 꽃에 .

phát hỏa 불이 붙기 위하여; 불이 붙기 위하여.

phát hoàn 변상하여 주다; 수입

phát huy 발치기 위하여.

phát huy cao độ 높은 정도에 발전하여 주다.

phát huy tinh thần 정신을 보여 주다.

phát huy truyền thống 전통을 보여 주다.

phát khi 시작하여 주다; 출발하여 주다.

phát khiếp 겁나게 되어 주다.

phát khởi X phát khi.

phát không 무료로 주어 주다.

phát kiến 발견하기 위하여.

phát lãnh 열이 있다; 충실한 열이 있다 .

phát lại 되풀이하여 말하기 위하여; 재상영하기 위하여.

phát lệnh 주문을 발행하기 위하여.

phát lương 임금들 밖에 건네주기 위하여.

phát lưu X phát vãng.

phát mại 코트의 명예 의해 팔기 위하여.

phát mật 밖에 사람 자신을 지치기 위하여.

phát minh 발명하기 위하여.

phát ngân 지불하여 주다.

phát ngân viên 지불인;
출납계.

phát ngáy 관을 덮는 보;
실증나다.

phát ngôn 이야기하기
위하여; 어구가
장황해지기
위하여.

phát nguyên 스프링.

phát nguyện 맹세하기
위하여.

phát ngượng 부끄럽게
여기다라고 느끼기 위하여.

phát nhiệt (hóa học) 발열 .
(vật lý) 열을 내다

phát nhiệt lực 칼로리는
평가하다.

phát nóng 열이 있게 되어
주다.

phát nổ 분격하여 주다.

phát nộ 화를 내어 주다.

phát nộn 뚱뚱해지어 주다.

phát nường 불살라 버리어
주다.

phát ới 구역질나게 하여;
욕지거나게.

phát ốm X phát bệnh.

phát phần 성나 주다.

phát phiếu 인출하여 주다.

phát phóng 해방하여 주다;
석방

phát phù 병에 걸리어 주다.

phát quật 파십시오;
발굴하여 주다.

phát ra (메시지)을 주어 주다.

phát sáng (sinh vật)
사진촬영에 적합하다 .

phát sầu 슬픔에 잠기어 주다;
관리자

phát sinh 일어나기 위하여.

phát sóng 방송하기 위하여.

phát sốt 열이 있기 위하여.

phát súng 총성.

phát tài 번영하기 위하여.

phát tang 슬픔 를 입어 주다.

phát tán 산포.

phát thanh 방송하기 위하여.

phát thệ 맹세하기 위하여.

phát thủy 시작하기 위하여.

phát tia 발하는 것.

phát tiết 나타나 주다; 나타나 주다.

phát tích 원래 일어서다.

phát tởm 염증을 느끼는 것; 구역질나는 것.

phát triển 발전하기 위하여; 자라기 위하여.

phát vãng 추방하기 위하여; 처신하기 위하여.

phát xạ 방사선.

phát xạ điện tử 전자 방출.

phát xạ nhiệt 열전자 방사.

phát xít 파시스트 당원.

phát xuất 비롯하여 주다 ; 튀어 주다.

phạt 벌하기 위하여; 징벌하기 위하여.

phạt đền (bóng đá) 형벌.

phạt giam 투옥시키기 위하여.

phạt gián tiếp (bóng đá) 정직하지 않은 걸어차기로부터 자유롭게 하여 주다.

phạt góc (bóng đá) 구석.

phạt rượu 포도주를 마시기에 만드다.

phạt tiền 벌금 형벌.

phạt trượt 타격들과 벌하여 주다.

phạt trực tiếp 무료로 직접적으로 차 주다.

phạt tù 감금으로 벌하기 위하여.

phạt vạ 어떤사람에 벌금을 부과하기 위하여.

phạt vi cảnh 어떤사람에 벌금을 부과하기 위하여.

phẳng tt 단호히; 비행기로 여행하여 주다.

phẳng lặng 조용하다; 조용하다.

phẳng lì tt. 닦인 유리로써 매만지기.

phẳng phẳn 매끈하게; 심지어.

phắc 무덤처럼.

phắc tơ 우체부; 우체부.

phắc tuya 청구서.

phấn 섯; 그것을 치다.

phăm phấp 완전한 동등에.

phăm phăm 격렬하고 공격적이다.

phấn phất 재빨리.

phăng 당면하다; 인스턴트 식품.

phăng teo 농담하는 사람.

phăng xi lô 즉시; 즉시.

phầm phập 힘과 공격하여 주다.

phẩm *dt.* 안료.

phẩm bình 논평.

phẩm cách 위엄; 개인적인 위엄.

phẩm cấp 클래스(지위) 등급.

phẩm chất *dt.* 품질; 미덕.

phẩm chất bình quân 품질을 평균하여 주다.

phẩm chất cao cấp 최고 품질.

phẩm chất cao quý 고귀한 품질.

phẩm chất chính trị 정치적인 품질.

phẩm chất đạo đức 덕이높은 특징.

phẩm chất loại xấu 불량 품질.

phẩm chất tốt nhất 최상 품질.

phẩm giá *dt* 위엄.

phẩm hàm 지위.

phẩm hạnh *dt* 행동; 행위.

phẩm hồng 분홍색은 물드다.

phẩm loại (*từ cũ*) 등급; 클래스.

phẩm mạo 운반; 지탱하다.

phẩm nhuộm 인위적인 착색법.

phẩm tiết 품행과 정숙.

phẩm tính 품질.

phẩm trật 계급조직.

phẩm tước 관리의 타이틀들; 위엄.

phẩm vật *dt* 품목; 제품.

phẩm vị X phẩm trật.

phân 센티미터.

phân ban 분과 위원회.

phân bào (*sinh học*) 세포 분열.

phân bào giảm nhiễm 감수분열.

phân bắc
night soil

phân bậc (*địa lý*) 보조 단계.

phân bì 부러워하게 비교되기 위하여.

phân biệt 차별 대우하기 위하여.

phân biệt bạn và thù 친구들과 적들 사이에 차별화하기 위하여.

phân biệt chủng tộc 남아프리카의 인종차별정책.

phân biệt chữ hoa/chữ thường (tín học) 대문자와 소문자 구별.

phân biệt giai cấp 계급의식.

phân biệt giới tính 구별을 암수를 감별하여 주다.

phân bò 암소는 가볍게 치다.

phân bón 비료; 비료.

phân bổ 분배하기 위하여; 하달하기 위하여.

phân bố 분포적이다.

phân bùn 진흙.

phân canh 소작농여 주다.

phân cách 분리하기 위하여.

phân cắt (sinh học) 세분시장

phân cấp *đgt.* 여러가지 수준에 넣어가기 위하여.

phân chất *đgt.* 분석하여 주다.

phân chi 다시 나눔.

phân chia *đgt* 분리하고; 떨어지다.

phân chia công việc 작업을 분배하여 주다.

phân chia hạt nhân 핵분열.

phân chia khu vực 지방에의 분계.

phân chia nhiệm vụ 할당된 일에게 임무를 맡기어 주다.

phân chia tầng số 빈도수 분할.

phân chia thành 나눠집니다.

phân chia vùng 지방에의 분계.

phân chim 구아노.

phân chuồng 퇴비.

phân công 작업을 공동 부담하기 위하여.

phân công công tác 일들을 할당하기 위하여.

phân công phân nhiệm 작업의 분할과 책임들.

phân cực 부분.

phân cực 극성을 주어 주다.

phân cực cố định 고정된
사선 .

phân cực kế(vật lý) 편광계.

phân cực kính 편광자.

phân cực nghiệm 편광기.

phân cực triệt tiêu 0 사선 .

phân dị (địa lý) 차별.

phân đạm (nông nghiệp)
질소 비료 .

phân điểm (thiên văn)
주야평분시; 주야 평분점.

phân định 한계를 정하여
주다; 확인하여 주다.

phân định nhiệm vụ
임무의 할당된 일 .

phân định thành phần
giai cấp 사람들의 사회
계급들을 결정하여 주다.

phân đoàn 소집단; 다시
나눔.

phân đoạn 구획.

phân đội 분리.

phân đốt (sinh học)
분열하다.

phân giải *đgt.* 무마하고;
분석하기 위하여.

phân giác 이등분선;
2등분선.

phân giới 한계를 정하여
주다; 경계를 정하여 주다.

phân hạch (vật lý) 핵분열.

phân hạng 분류하여 주다.

phân hệ 서브 시스템.

phân hiệu 지점을 교육하여
주다.

phân hóa 쪼개기 위하여.

phân hoá học 인공 비료 .

phân họ(sinh học) 아과.

phân học (y học) 분석학.

phân hội 협회 지정 .

phân huỷ 위로 깨지기
위하여.

phân hữu cơ (nông nghiệp)
유기 비료.

phân ka li 칼륨 비료 .

phân khoa 능력; 부서.

phân khoáng 광물 비료 .

phân khối 세제곱 센티미터 .

phân khu 지방.

phân khúc 부분(노래로 인해)

phân ky (từ cũ, văn chương)
부분에 ; 분리하기 위하여.

phân kỳ lịch sử 기간들로의
역사의 분할 .

phân lân (nông nghiệp)
인산염.

phân lập 다시 나뉘기 위하여.

phân liệt 쪼개기 위하여;
팔다리를 절단하기 위하여.

phân loài (sinh học) 아종.

phân loại 분류하기 위하여.

phân loại đất 선급을
더럽히어 주다.

phân loại học 분류학;
분류학.

phân loại máu 배치된
무리에게 피를 맞보여 주다.

phân loại nhân viên 직원
선급 .

phân loại phẩm chất 품질
선급 .

phân loại từ 단어의 선급 .

phân lớp (sinh học) 아강 ;
잡니다.

phân lớp chéo 잔 대각선 .

phân lớp xiên 비스듬한 침구

phân lô 음모들로 나뉘지기
위하여.

phân lượng 수량; 1회
복용량.

phân lượng tử 양자화하다.

phân lưu (강으로 인해)
지점; 분류.

phân mục 다시 나눔; 혼합물.

phân ngành (sinh học) 아문.

phân người 인간 배설물 .

phân ngựa 말 - 똥.

phân nha 보조 사무실; 지점.

phân nhánh 지점으로 ;
가지가 나기 위하여.

phân nhiệm 책임들을
원조하기 위하여.

phân nhóm (sinh học)
소집단.

phân nửa 반.

phân phát 조제하기 위하여;
분배되기 위하여.

phân phối 작정이기 위하여;
할당하기 위하여.

phân phối hoá lực 유통을
발사하여 주다.

phân phối nhân viên 일원의 할당 .

phân quyền 분산화.

phân rã (vật lý) 붕괴.

phân ranh 경계 설정.

phân rác (nông nghiệp) 혼합물.

phân sản 소유물을 나누어 주다.

phân số dt 분할 부분 .

phân suất 백분을 ; 백에 대하여 되어 주다.

phân súc vật 동물적인 비료

phân tách X phân tích.

phân tán 흩어지다

phân tán các đơn vị 유니트의 산포 .

phân tán lực lượng 군대에 집중타를 허용치 않아 주다.

phân tâm học 정신 분석.

phân tiết 발음.

phân tích 분석하기 위하여.

phân tích chi phí (kinh tế học) 분석이 걸리어 주다.

phân tích chi phí-lợi nhuận 비용과 편익 분석 .

phân tích doanh số 판매 분석.

phân tích độ nhạy 감성 분석 .

phân tích giá trị 가치 분석.

phân tích hệ thống (tin học) 시스템 분석.

phân tích rủi ro (kinh tế học) 분석을 감행하여 주다.

phân tích thị trường 시장 분석.

phân tích thống kê 통계적인 분석 .

phân tích tình huống 시나리오 분석 .

phân tích từ loại (ngữ pháp) 문법상 분석 .

phân tỏ 빛나는 것을 제기하여 주다; 설명하여 주다.

phân toả 분산시키어 주다.

phân toán 분리.

phân tổ 작은 그룹 또는 세포로 찬부의 체결을 하여 주다.

phân tranh 투쟁(충돌) 싸움중에 있어 주다.

phân trần 사죄하여 .

phân tuyến 지역의 묘사 .

phân tươì (nông nghiệp)
똥거름하게 되어 주다.

phân tử *dt.* 분자.

phân tử gam 두더지.

phân tử lượng (hóa học)
분자량.

phân tử nước 중수.

phân ủ (nông nghiệp)
혼합물.

phân vai 부분에 어떤사람을
주기 위하여.

phân vi 거주하여 주다.

phân vị 분할; 유니트.

phân vị địa tầng 유니트 .

phân vô cơ (nông nghiệp)
광물 비료 .

phân vùng 경제 지역들에
선을 그어 갈라 주다.

phân xã 사무소.

phân xanh 야채 비료 .

phân xưởng 일터; 점포.

phân xưởng gia công 미리
만들어 낸 공장 시설 .

phân xử 판정하기 위하여;
중재하기 위하여.

phần 부분; 주식.

phần ai nấy trả
네덜란드인을 참기 위하여.

phần biểu 증정품.

phần bức sóng 라디에이터.

phần bức xạ 라디에이터.

phần cảm điện 성직 수여자.

phần cảm ứng 반 귀납법.

phần còn lại 휴식; 잔여권.

phần cố định 불박아 놓은
부분 .

phần cứng (tin học)
하드웨어.

phần đầu 시작하는 것;
열리는 것.

phần đất 담당 구역.

phần đông hầu hết

phần hồn 정신적이다.

phần lẻ 소수.

phần lớn X hầu hết.

phần lõi 현저하다.

phần mềm (tin học)
소프트웨어.

phần mềm chế bản điện
tử 퍼스콤 편집 소프트웨어 .

phần mềm chống vi rút
항바이러스 소프트웨어
소프트웨어 .

phần mềm chuyên dụng 전문 소프트웨어 .

phần mềm cổ đông 세어웨어 .

phần mềm cơ sở dữ liệu 데이터 베이스 소프트웨어 .

phần mềm dạy học 교육적 소프트웨어 .

phần mềm do khách hàng đặt làm 맞춤 소프트웨어 .

phần mềm đa năng 용도가 많은 소프트웨어 .

phần mềm điều khiển từ xa 원격 제어 소프트웨어 .

phần mềm định dạng văn bản 원문을 형식에 따라 배열한 소프트웨어 .

phần mềm đóng gói 소프트웨어를 꾸리다 .

phần mềm đồ hoạ 그래픽 소프트웨어 .

phần mềm giải nén 감압 소프트웨어 ; 감압 장치 .

phần mềm hệ điều hành 운영체제 소프트웨어 .

phần mềm hệ quản lý cơ sở dữ liệu 데이터 베이스 경영 시스템 소프트웨어 .

phần mềm hệ thống 시스템 소프트웨어 .

phần mềm kế toán 계정들 패키지 .

phần mềm khu vực công cộng 공유지 소프트웨어 .

phần mềm mạng 계통 소프트웨어 .

phần mềm máy tính 컴퓨터 소프트웨어 .

phần mềm miễn phí 무료 소프트웨어 ; 프리웨어 .

phần mềm một người dùng 싱글사용자 범용 소프트웨어 제품 .

phần mềm nén dữ liệu 자료 압축 소프트웨어 .

phần mềm ngôn ngữ 언어 소프트웨어 .

phần mềm nhận biết tiếng nói 음성 인식 소프트웨어 .

phần mềm nhiều người dùng 멀티사용자 소프트웨어 .

phần mềm tích hợp 통합된 패키지 .

phần mềm trò chơi 게임 소프트웨어 .

phần mềm từ điển 사전 소프트웨어 .

phần mềm tự chế 그 지방에서 산출된 소프트웨어 .

phần mềm xử lý văn bản 문서 처리 소프트웨어 .

phần mộ 무덤; 무덤.

phần mục 목조부.

phần nào 약간의 정도에 .

phần nhiều X phần lớn.

phần nợ 대변.

phần nổi 연장.

phần phân 소리를 퍼덕거리다.

phần phụ (sinh học) 부가물.

phần phụ chú 보유들.

phần sau 후방에; 후자; 부분.

phần thưởng 보수; 판정.

phần trăm 퍼센트.

30 phần trăm 30 퍼센트 .

phần trừ bì 준비금 제형편성

phần tử 요소 .

phần việc 한사람의 일 .

phần 찌끼들; 배설물 .

phần chí 몹시 실망하여 주다.

phần đèn 조명기구의 갓; 그늘지게 하다.

phần hận 미움.

phần khích 하게 하다 그리고 성나다 .

phần kích 성나 주다.

phần nộ 성나 주다.

phần uất 무성영화를 가진 거품은 노하다.

phâng lên 힘과 일어서 주다.

phằng phằng 격노.

phẫu 원통 모양 둥근 그릇 .

phẫu diện 개요.

phẫu thuật 해부; 외과수술.

phẫu thuật căng da mặt 성형 수술을 하다.

phẫu thuật chỉnh hình 정형외과 외과수술 .

phẫu thuật có tim nhân tạo 측관 외과수술 .

phẫu thuật não 뇌수술.

phẫu thuật tạo hình 성형외과.

phẫu thuật thẩm mỹ X
giải phẫu thẩm mỹ.

phẫu thuật tim hở 심장
절개한 외과수술.

phẫu thuật viên 외과 의사;
여성 외과 의사.

phây phây (nói về đàn bà)
포동포동하다. 무기력하게.

phẩy khuẩn (sinh học)
비브리오속의 각종 세균.

phấn 가루; 분필.

phấn bột 가루.

phấn chấn 명랑하다라고
느끼기 위하여.

phấn chí 열심이고 굳게
결심하다.

phấn đấu *dgt* 싸움.

phấn hoa 꽃가루; 꽃가루.

phấn hoạt thạch 텔컴
파우더.

phấn hồng 볼연지.

phấn hương 여성은 매력을
갖다.

phấn khích 자극을 제안하여
준다.

phấn khởi *tt* 흥분하다;
격려하다

phấn may đồ 재단용 초크.

phấn nộ *dgt.* 화를 내기
위하여.

phấn rôm *dt* 텔컴 파우더.

phấn sáp 화장품들; 아름다움
준비.

phấn son 얼굴 화장용 분과
립스틱.

phấn thoa mặt 얼굴 화장용
분.

phấn thợ may 재단용 초크.

phấn trần 깃털 총채.

phận X thân phận.

biết thân biết phận 한사람의
위치를 알고 있기 위하여.

phận bạc 불행한 수량; 불운.

phận hay 행운.

phận làm con 효도.

phận mình 한사람 자신의
운명.

phận sự 기능; 의무; 책임.

phấp phồng 천을 펴는 틀의
못들에 있어 주다.

phấp phới 퍼덕거림; 손을
흔들어 주다.

phập 깊이.

phập phênh 뜨는 것.

phập phều X phập phênh.

phập phồng 고동은
올라가다; 일어서다

phất 파도치기 위하여. (xem
phát đạt)

phất cao ngọn cờ 깃발
높이를 올리기 위하여.

phất phối X phấp phối.

phất phơ *đgt* 퍼덕거림; 파리.

phất trần 깃털 총채; 깃털은
스치다.

phật 부처.

phật đàn 부처의 생일 .

phật giáo 불교.

phật giới 불교 법률 ; 불교의
법률 .

phật lãng (từ cũ) **X quan 2.**

phật lòng 화냄을 느끼는 것.

phật môn 불교 교육의 장소 .

phật nhãn 부처의 눈 .

phật pháp 불교 법률 .

phật phật 퍼덕거림;
퍼덕거리는 것.

phật sống 높은 라마승 .

phật tâm 불교도 자연 .

phật thủ 시트론에 손을 대어
준다.

phật tổ 훌륭한 부처 .

phật tử 불교도.

phật tự 불교사원.

phật ý X phật lòng.

phe 측면; 캠프.

phe cánh *dt* 무리; 측면.

phe đảng *dt.* 당사자; 무리.

phe đảo chính 불의의 일격
무리 .

phe đế quốc 그
제국주의자는 야영하다.

phe giáp 마을에서의 무리들 .

phe ly khai 부서진 조각은
조화되어 있다.

phe phái(nói chung) 캠프들;
무리들.

phe phái chính trị(nói
chung) 정치적인 캠프들 .

phe phái đối lập (nói
chung) 반대 무리들 .

phe phái phản động (nói
chung) 반동 무리들 .

phe phẩy 온화하게
퍼덕거리기 위하여.

phè 과도하게.

phè phè X phè (láy)

phè phõn đgt 멋대로
행동하기 위하여 .

phen dt. 시간; 몸의 방향을
바꾸어 주다.

phèn dt. 황산 알루미늄; 황산.

phèn chua 황산 알루미늄.

phèn đen 철제 황산염 .

phèn phet 우아하지 않게
널리 그리고 단호히 .

phèn xanh 구리 황산염 .

phèng la dt 징; 심벌즈들.

phèng phèng 징은 소리가
나다.

phèo 돼지의 장 .

phéc mớ tuya X khoá kéo.

phép 신비한 힘 ; 기적.

phép ban thánh thể
dt 놀라운 성례전 .

phép bí tích (tôn giáo)
성례전.

phép cắt bỏ 삭제; 제거.

phép cắt da quy đầu 할례.

phép chia (toán học) 분할.

phép chiếu 투사.

phép chữa mẹo 대증 요법.

phép công 공법.

phép cộng (toán học) 추가.

phép cưới 민법상 결혼;
결혼한 조건 .

phép diễn dịch 연역적인
방법 .

phép đặt tên 명명법.

phép điệp vận 두운법칙.

phép đo 법안.

phép giải 해결책.

phép khử 빼기.

phép lạ dt 기적.

phép lấy đạo hàm 끌어
내기.

phép lên bờ 상륙 허가.

phép lịch sự 예의의 규칙 .

phép mầu 기적; 성령의 은사
.

phép nghỉ 떠나다; 일시 귀휴

phép nhà 가족 생활 방식 .

phép nhân (toán học) 증가.

phép nước 땅의 법률 .

phép quay (matha) 회전.

phép rửa tội 세례; 세례.

phép sinh liệu 생물학적
요법.

phép soi bóng đá 방광경
검사법.

phép tắc 규칙과 규칙; 법률.

phép thông công (tôn giáo)
친교.

phép thuật 마법; 마법.

phép tiên 신비한 힘.

phép tính X phép toán.

phép tính biến phân
dt변화 결석.

phép tính tích phân
dt적분학.

phép tính vi phân 미분학.

phép toán 운영.

phép toán số học 총계들.

phép trắc nghiệm 테스트.

phép trừ (toán học) 빼기.

phép vua 왕의 법률.

phép xông chữa 훈증.

phép xúc dầu thánh
기름을 바름; 주유.

phét lác(thông tục) X
khoác lác, phét

nói phét nói lác 허풍; 자랑.

phệt 불결하게 침을 뱉어 주다.

phê 머릿글은 지나가다.

phê bình 서평을 쓰기 위하여;
비평하기 위하여.

phê bình và tự phê 비평과
자기 비판.

phê chuẩn 찬성하기 위하여;
비준하기 위하여.

phê duyệt 찬성하기 위하여;
비준하기 위하여.

phê điểm 표시하기 위하여;
등급에.

phê phán 비평하기 위하여.

phê phệ 배; 배.

phên 대나무로 만든 가는
나뭇가지.

phễn 치고; 심하게 움직이다.

phênh 팽창; 구근에서
성장하다.

phênh phênh X phênh
(láy)

phêu 표면에 뜨는 것.

phêu phào 약하게 입에서
침을 튀기어 주다.

phểu dt (cái phểu) 깔때기.

phế 허파 ; 폐지하여 주다;
폐지하여 주다; 왕위에서
물러나게 하여 주다.

phế bào 본선.

phế bệnh 폐결핵; 폐에 관한 병.

phế bỏ *dgt* 폐지하여 주다; 무효로 하여 주다.

phế cầu khuẩn 폐렴 쌍구균.

phế cầu trùng 폐렴 쌍구균.

phế chỉ 폐지하여 주다.

phế hủy 폐자하여 주다.

phế hưng 쇠미와 호경기.

phế lao 소비.

phế lập 호경기.

phế liệu 낭비되고; 싸우 다.

phế mạc viêm 늑막염.

phế nang (giải phẫu học) 벌집 모양의 작은 구멍.

phế nhân *dt* 병약하다; 불구자.

phế nô 노예상태 .

phế phẩm 낭비.

phế phủ 내부; 기관들.

phế quản 기관지; 기관지들.

phế tật *dt* 불구자.

phế thải 낭비는 재료들을 버리다.

phế tích 파멸들 .

phế truất *dgt* 선서 증언하여 주다.

phế trừ 폐지하여 주다.

phế ung 허파 암 .

phế vật *dt* 거절하고; 재료를 헛되이 하다.

phế viêm (từ cũ) 폐염.

phế vua 왕위에서 물러나게 하여 주다.

phệ *tt* 살찌고 축 늘어지다; 배가 똥똥하게 나오다.

phệ nệ 똥똥하다 .

phệ phệ X phề phề.

phếch 신선함을 잃다; 희어졌다.

phện X phễn.

phệnh 둥근 그릇이 부풀린 조각상 .

phệnh đường 설탕으로 만들어진 작은 상 .

phệnh phạo 자랑꾼; 허풍선이.

phết 적합하기 위하여; 퍼지기 위하여.

phệt 똥똥하게 살찌어 주다.

phệu 둥근 그릇이 부풀다.

phi (nói về ngựa) 전속력으로 달리기 위하여; 빠른 걸음으로 가기 위하여.

phi ảnh 사진술을 방송하여 주다.

phi báo 발송을 보내어 주다.

phi cảng 공항.

phi cảng đến 목적지의 공항.

phi cầm X phi điều.

Phi châu X châu Phi.

phi chính nghĩa 부정하다.

phi chính phủ (Tổ chức phi chính phủ) 비정치 조직.

phi chính thức 정식이 아니다; 비공식적이다.

phi chính thức 정식이 아니다; 비공식적이다.

phi chính trị 정치에 관심없다; 정치에 관계하지 않다.

phi công 비행사; 비행사; 조종사.

phi công dân sự 항공로 조종사.

phi công vũ trụ X phi hành gia.

phi cơ chiến đấu X máy bay chiến đấu.

phi cơ phản lực X máy bay phản lực.

phi đao 칼을 던져주는 것.

phi đạn 미사일; 로켓.

phi đạo 활주로.

phi đạo đức 도덕과는 관계없다; 부도덕.

phi điều 새들.

phi đỉnh 비행기; 비행선.

phi đội dt 기병대대(비행).

phi đội chiến đấu 싸우는 사람 기병대대.

phi giai cấp tt 어느 계급에도 속하지 않다.

phi giáo hội 평신도.

phi hành 항공기에 의한 운항.

phi hành đoàn 승무원.

phi hành gia 우주비행사; 우주비행사.

phi hậu 공주.

phi khoảng 항공기 전용로.

phi khu 지역을 바람에 쏘여 주다.

phi kiểm 칼을 발사하는 것.

phi liên kết 한줄로 되지 않다.

phi lộ 머리말; 서문 ; 서문을 쓰기 위하여.

phi luật tân 필리핀.

phi lý X vô lý.

phi mã 말 모양의 좌석.

phi mậu dịch 비상인; 비거래.

phi ngã (triết học) 비자아.

phi nghĩa 부정하다; 사악하다.

phi ngư 낚시질하다.

phi ngựa 갤럽.

phi nhân 초인적이다.

phi nông nghiệp 비 - 농업.

phi nước đại 전속력으로 달리고; 가득찬 갤럽에 달려가기 위하여.

phi phàm (ít dùng) 대단하다.

phi pháo 비행기들과 모르타르들.

phi pháp 공인되지 않다; 금지되다.

phi quân sự 비무장화되다; 비무장화하여 주다.

phi quân sự hóa 비무장화하여 주다.

phi sản xuất 비생산.

phi tang 증거를 소멸하여 주다.

phi tác 공군은 사절로 일하다.

phi tân 왕자다운 첩들 .

phi tập trung hoá 분산시키다.

phi thân 돌진하고; 돌진하다.

phi thuyền 우주선; 우주선.

phi thuyền con thoi 스페이스 셔틀.

phi thường 대단하다; 예외적이다.

phi thử (동물) 배트.

phi thực dân hóa 자치를 허락하여 주다.

phi thực tại 실재하지 않다.

phi tiêu 다트.

phi tôn giáo 종교적이지 않다.

phi trình 항공로.

phi trọng lượng 중량이 없다.

phi trường 비행장; 공항.

phi trường dân sự 민간 비행장.

phi trường quân sự 군사 비행장 .

phi tuần 순찰은 평평하게 깎이다.

phi tuyến tính 비선.

phi vật chất 실체가 없다.

phi vật chất luận 유심론.

phi vô sản 비프롤레타리아.

phi vụ 출격; 임무.

phi xã hội 비사회적이다.

phi xã hội chủ nghĩa 비사회주의자.

phi xuất 공중 출격들 .

phi yến thảo 참제비 고깔.

phì 불고; 보내다.

phì cười 웃는 것을 갑자기 시작하여 주다.

phì hơi 끓고; 끓어오르다.

phì liệu 비료.

phì **nhieu** *tt*
부유하거나;살찌거나;비옥하다.

phì nộn 살찌다; 뚱뚱하다 .

phì phà phì phò 들을 수 있도록 숨을 쉬어 주다.

phì **phì**
튼튼하거나;살찌거나;뚱뚱하다.

phì phò 숨이 차서가다 .

phì sinh dục 생식기.

phì tượng 상피병.

phỉ 도둑; 강도.

phỉ bạc 부족하다; 가난하다.

phỉ báng 비방하기 위하여; 중상하기 위하여.

phỉ dạ 한사람의 마음의 내용에 .

phỉ hổ 부끄러움은 창피를 주는 것을 표현하다.

phỉ lòng X phỉ chí.

phỉ nguyên 한사람의 소원을 충족시키어 주다.

phỉ nguyện 만족하여 주다.

phỉ phong (từ cũ; văn chương) 초라한 고상함 .

phỉ thui 그것에 침을 뱉어 주다. 씹다.

phỉ trác 배반하다.

phì (từ cũ)사람은 주로 가르다 ; 수령이다

phiên 옮김; 회전.

phiên âm 음표 상징으로 인하여 묘사하기 위하여.

phiên bản 버전; 재 생산.

phiên bản phần mềm
소프트웨어 버전 .

phiên bang 외국 국가들 .

phiên canh 시계.

phiên cấp cán bộ 기초의
수준을 번갈아 사용하여 주다.

phiên châu 시청자.

phiên chế (quân đội)
조직화하기 위하여.

phiên chiều 오후는
이동하다.

phiên chợ 장날.

phiên chúa (sử học) 예속한
왕자 .

phiên chức 기능의 회전 .

phiên công tác 의무의 관광
여행 .

phiên dịch 번역하기 위하여.

phiên gác 보초 근무.
번역하기 위하여.

phiên họp 만나는 것; 회의.

phiên ly 대나무는 칼을 쓰다;
장애

phiên nhóm 회의 ; 만납니다.

phiên phấn 서두르다;
부주의하다.

phiên quốc (sử học) 예속한
상태 .

phiên thần (sử học) 봉신.

phiên thuộc (sử học) 예속한
상태 .

phiên toà 시험; 청각.

phiên trấn (sử học) 담당
구역을 인접하여 주다.

phiên trực 의무의 주문 ;
의무의 관광 여행 .

phiên xử 청각; 시험.

phiên đgt 불쾌한 짓을 하고;
걱정하기 위하여.

phiên hà X phiên toái.

phiên lòng đgt 걱정하기
위하여 ; 고통; 관리자.

phiên luy 귀찮은 일; 문제.

**phiên muộn tt X phiên
nào** 슬프다; 슬프다.

phiên nhiều đgt. 끈질기게 .
조르기 위하여 .

**phiên phức tt X phiên
toái.**

phiên toái 불편하다; 불쾌한
짓을 하는 것.

phiêu bạt 유랑은 표류하다.

phiêu bạt giang hồ 세계를 돌아다니어 주다.

phiêu diêu 표류하여 주다.

phiêu du 표류하여 주다.

phiêu dăng 방랑한 삶을 살아 주다.

phiêu lãng (từ cũ) 대략 표류하여 주다.

phiêu linh 유랑; 표류.

phiêu lưu 위험을 무릅쓰고 가기 위하여.

phiêu lưu mạo hiểm X phiêu lưu.

phiêu lưu vô định 목적없이 헤메기 위하여.

phiêu sinh vật 플랑크톤.

phiêu vật 난파; 유기되다; 표류화물.

phiếm 게으름 피우고 있다. 비현실적이다

phiếm ái 인정 많다.

phiếm chí 불확정하다; 고정되지 않다.

phiếm du đgt 만담은(거닐다) 옆길로 빗나가다.

phiếm đàm 이야기를 빈둥거리며 보내어 주다.

phiếm định (vật lý) 무관심한 사람; 중립자.

phiếm luận đgt 상세히 설명하기 위하여; 이야기를 빈둥거리며 보내어 주다.

phiếm thần 범신론자.

phiến gỗ 나무의 판.

phiến diện 일방적이다.

phiến đá 판석; 대리석의 덩어리.

phiến động 선동하다; 폭력.

phiến loạn 반역자; 폭도.

phiến nghịch 반란; 반란

phiến nham 편암.

phiến phiến 빠르게.

phiến quân 폭도; 반역자들.

phiến sét (đá) 세일; 탄 송.

phiến thạch (địa lý) 편암.

phiến thổ 땅 부속.

phiết X phết.

hiệt duyệt 훌륭한 가족; 귀족 가족.

phiếu 영수증; 증서 서류; 티켓.

phiếu ăn 식권.

phiếu báo danh 입장료는 모양을 이루다.

phiếu bầu X lá phiếu.
phiếu bầu từ nước ngoài
 해외로부터 투표하여 주 반란;
 반란.
phiếu cầm đồ 전당표.
phiếu chống 아니다.
phiếu cổ tức 배당금 지급증.
phiếu công trái 정부 채권.
phiếu đăng ký 등록 용지.
phiếu điểm 득점-카드.
phiếu đục lỗ 펀치 카드.
phiếu giảm giá 우대권의
 가치를 떨어뜨리어 주다.
phiếu giao hàng 수령증.
phiếu hành lý 수하물 티켓.
phiếu hồi báo 반신권.
phiếu liệt kê hàng gửi đi
 위탁 화물 송장.
phiếu lĩnh tiền 환.
phiếu lương 급료 명세서.
phiếu mẫu 세탁부.
phiếu mua sách 서적
 구입권.
phiếu nhận xét 카드에
 주석을 달아 주다.
phiếu phạt đỗ xe 주차 위반
 소환장.

phiếu tham dự 가입은
 모양을 이룬다.
phiếu thăm dò 앙케이트.
phiếu thuận 예; 찬성.
phiếu trắng 백지는
 투표하다; 절제
phim (đũa cột) 구유; 조랑말;
 수험생의 부정행위용 쪽지.
phim ảnh (nói chung)
 필름들; 영화.
phim ăn khách 블록 버스터.
**phim bộ X phim nhiều
tập.**
phim buồn 슬픈 필름.
phim cao bồi 목동 영화.
phim câm 침묵한 필름.
phim cấm chiếu 필름을
 금지하다.
phim chiến tranh 전쟁 영화.
phim chụp 원트겐 촬영법
 필름.
**phim con heo X phim
khiêu dâm.**
phim đen trắng 검정색과 흰
 필름.

phim đèn chiếu 영사 슬라이드.

phim gia đình 가족 필름 ; 자가 제작 영화.

phim gốc 필름을 정복하여 주다.

phim hài 수상한 영화 .

phim hành động 활극.

phim hình sự 범죄 영화 .

phim hoạt hình 생기있는 필름 .

phim hoạt hoạ X phim hoạt hình.

phim khiêu dâm 비디오 싫은 것 .

phim khoa học viễn tưởng 공상 과학 소설 필름 .

phim khoa học 교육적인 필름 .

phim kiểm hiệp 허세를 부린 필름 .

phim kinh dị 공포 필름 .

phim lịch sử 역사적인 필름 .

phim lồng tiếng 필름에 새로이 녹음하다.

phim ma 필름을 대작을하여 주다.

phim màu 컬러필름.

phim mạo hiểm 영화를 감히 말하여 주다.

phim nghệ thuật 예술 영화.

phim nhạy sáng 민감한 필름 .

phim nhiều tập 연속.

phim nhựa 영화 필름 .

phim nói 발성영화.

phim phụ dt 필름을 쓰러지지 않게 해 두는 것.

phim phụ đề 필름에 부제를 달다.

phim quảng cáo 필름을 광고하는 것.

phim răng 치구.

phim tâm lý xã hội 심리학적인 필름 .

phim thám hiểm 영화를 감히 말하여 주 다.

phim thời sự 뉴스영화.

phim tình cảm 낭만적인 필름 .

phim trinh thám 추리소설.

phim trong (kỹ thuật) 투명성.

phim truyện 장편 특작 영화.

phim trường 영화 촬영소.

phim tuyên truyền 선전용 영화.

phim vidêô 비디오 필름.

phim vidêô đen 비디오 싫은 것.

phim võ thuật 호전적인 예술.

phim vui 익살맞은 필름.

phin 얇은 평직의 삼베; 실.

phin cà phê 커피는 침투하다.

phình 밖에 팽창을 부풀리어 주다.

phình bụng 한사람의 배 밖의 일격.

phình động mạch 동맥 동맥류.

phình động mạch chủ 대동맥 동맥류.

phình động tĩnh mạch 동맥과 정맥 동맥류.

phình mạch giả 인조 동맥류.

phình mạch giang mai 매독 동맥류.

phình mạch lồi 탈장 동맥류.

phình phình 서투르게 치어 주다.

phình phĩnh 부풀려지다; 부풀어오르다

phĩnh 아첨하여 주다; 감언

phĩnh gạt dgt. 부정한 짓을 하고; 사기치기 위하여.

phĩnh lừa 사기.

phĩnh mũi 매수되는 것처럼 느끼다.

phĩnh nịnh 아첨꾼.

phĩnh phờ 감언.

phĩnh 부풀다

phí 낭비되기 위하여; 유량하기 위하여.

phí bảo hiểm 보험료.

phí bảo hiểm phụ 여분 보험료.

phí bảo hiểm tàu 보험료의 껍질을 벗기어 주다.

phí cầu đường X lệ phí cầu đường.

phí chèn lót 수하물은 달아 놓다.

phí chiết khấu 할인은 달아
놓다.

phí chuyên chở 운적 톤수;
견인량.

phí công chứng 인지세.

phí công vô ích 헛수고하기
위하여.

phí dắt tàu 수로 안내;
배끌리기.

phí dụng 경비들.

phí đào tạo 훈련 수수료.

phí đậu tàu 침대는 달아
놓다.

phí điểm 끓는점.

phí điều trị 처리 수수료.

phí đời 한사람의 수명을
헛되이 하기 위하여.

phí hoài 헛되이 된 낭비.

phí học tập 수업 수수료.

phí khoán 경비.

phí lời 한사람의 약속을
낭비하기 위하여.

phí lưu kho dt 보관.

phí người 쓸모없는 사람들.

phí phạm đgt. 유랑하고;
낭비되다.

phí phục vụ 서비스료.

phí sức 자기 자신을 지나치게
쓰기 위하여.

phí thật 그것은 상당히
낭비이다

phí thời giờ 한사람의 시간을
헛되이 하기 위하여.

phí thủ tục ký hậu 이서
수수료.

phí tiền 한사람의 돈을
낭비하기 위하여.

phí tín dụng 신용의 비용.

phí tổn dt 비용; 비용.

phí tổn chế tạo 제조는
산정하다.

phí tổn đầu tư 출자 경비.

phí tổn sửa chữa 수선비는
비용으로 듭니다.

**phí tổn vận tải X phí
chuyên chở.**

**phí vận chuyển X phí
chuyên chở.**

phị 자만심이 일어나 주다.

phía dt. 측면; 방법; 방향.

phía bạn 친절한 측면.

phía bắc 북쪽.

phía bên 옆쪽.

phía dưới 아래.

phía địch 적 측면 .

phía sau 뒤쪽으로 .

phía tay trái 왼손 측면 .

phía trên 앞; 꼭대기; 위에 .

phía trong 안쪽 .

phía trước 앞 ; 가는쪽에 있다 .

phịa(kng) X bịa .

phích dt X bình thủy .

phích cắm điện 남자는 부자런히 노력하다 .

phích nước dt X bình thủy .

phích nước đá 얼음은 달리다 .

phịch tt 쿵 .

phím 키 .

phím chức năng (tin học) 기능 글쇠 .

phím dữ liệu (tin học) 자료는 열쇠를 잠그다 .

phím đàn 초조 .

phím loan (thi ca) 음; 멜로디 .

phím nóng 뜨겁게 열쇠를 잠그어 주다 .

phím số 수는 열쇠를 잠그다 .

phính 뚱뚱하다 .

phít 플러그 .

pho sách 서적들의 세트 .

pho mát X phó mát .

phò dtg 돕기 위하여; 지지하기 위하여 .

phò mã dt 여왕의 부군 .

phò tá 뒤따르고 그리고 도우미 되다 .

phoi 깎음들 .

phoi gang 금속 깎음들 .

phoi tiện 깎음들 .

phòi 나타나 주 복잡하다 .

phong dtg 패키지 ; 덮개 .

phong ba 폭풍우; 폭풍우 .

phong bao 정보는 정보를 주다 .

phong bế (ít dùng) 봉쇄; 블록 .

phong bì 봉투 .

phong cảnh 경치; 광경 .

phong cách dt 태도; 운반 .

phong cách học 문체론 .

phong cách riêng 특이성 .

phong cầm (âm nhạc) 아코디언 .

phong cấp 주어 주다.

phong chức 지명권을 행사하여 주다; 출마하여 주다.

phong cốt 공중; 태도.

phong cùi 나병.

phong cương 가장자리; 국경.

phong dao dt 민요.

phong doanh 풍부; 다량.

phong đăng 훌륭히 수확하여 주다.

phong điệu 태도; 스타일.

phong độ 날렵하다; 우아하다.

phong hàm 명예 진급.

phong hàn 추위로 인한 몸이 개운찮음.

phong hâu 후작의 지위를 상당하여 주다.

phong hoá 태도; 도덕들.

phong hoá bại hoại 관세를 매수하다.

phong hủ 나병.

phong kế 풍력계.

phong kiến 군웅 할거적이다.

phong kiến cát cứ 봉건제도 영역들로의 분할.

phong ký 자기 풍속계.

phong lan (tvh) 난초.

phong lôi 우뚝 솟는 것 분노.

phong lưu 우아하다; 날렵하다.

phong lực độ 풍력계.

phong lực kế 풍력계.

phong mạo 얼굴; 인상학.

phong mật 비밀.

phong môi (thực vật) 풍매.

phong nghi 위엄.

phong nguyệt 바람과 달.

phong nhã tt 우아하다; 벌금.

phong nhiên 비옥하다.

phong nhụy 처녀; 처녀임.

phong phanh 모호하게; 희미하게.

phong phú 부유하다; 매우 많다.

phong quang 아름다운 ; 빈터.

phong sắc 공중.

phong sương 바람과 이슬.

phong tao 시학; 세련된 사람.

phong tặng 허가.

phong thanh 풍문까지 ;
소문은 그것을 가지고 있다.

phong thái 운반 ; 지탱하다.

phong thánh 축복하기
위하여.

phong thần 축복하기 위하여.

phong thấp 류머티즘.

phong thể 예의 바름.

phong thịnh 호경기.

phong thổ 기후 .

phong thủy 흙점.

phong thư 편지; 봉투.

phong tình 요염하다; 호색가

phong toả đgt 포위 공격하기
위하여; 봉쇄하기 위하여.

phong toả kinh tế 경제
봉쇄 .

phong tốc kế 풍력계.

phong tốc ký 자기 풍속계.

phong trào 변동 .

phong trào bãi nô 폐지론자
변동 .

phong trào cách mạng
혁명적인 변동 .

phong trào cần vương
왕당원 변동 .

phong trào chính trị
정치적인 변동 .

phong trào công đoàn
노동조합 변동 .

**phong trào cộng sản quốc
tế** 국제적인 공산주의 변동 .

phong trào diệt giặc 적
전멸 변동 .

phong trào du học 연구에
대한 변동 해외에서 .

phong trào đấu tranh 싸움
변동 .

**phong trào đòi bình đẳng
cho phụ nữ X phong trào
giải phóng phụ nữ.**

phong trào đông du 동쪽
변동을 가 주다.

**phong trào độc lập kinh
tế** 독자적인 경제의 건설에
대하여 변동 .

**phong trào giải phóng
dân tộc** 국가 해방 변동 .

**phong trào giải phóng
phụ nữ** 여성 해방 운동을
위한 변동 .

**phong trào hoà bình thế
giới** 세계 평화 변동 .

phong trào học tập 변동을
연구하여 주다.

phong trào kháng chiến
저항 변동; 저항.

phong trào phi liên kết
한줄로 되지 않다; 변동.

phong trào quần chúng
대중의 변동.

phong trào thi đua 경쟁
변동.

phong trào văn thân
문학적인 신사계급의 변동.

phong trác đặc 풍력 측정.

phong trần 바람과 먼지.

phong tục 관습.

phong tục học 인성학.

phong tục tập quán 태도와
관세.

phong tước 타이틀을
상당하여 주다.

phong tước 유복하게 지내어
주다.

phong văn 소문; 풍문.

phong vân 바람과 구름.

phong vận
우아하거나; 정제되거나; 우아하
다.

phong vị 매력; 맛.

phong vũ áp 기압.

**phong vũ biểu X khí áp
kế.**

phong vũ ký 자기 기압계.

phong vương 어떤 사람에게
왕의 신분을 상담하기 위하여.

phong xa 풍차.

phòng 방; 방.

phòng bảo vệ 보안 사무실.

phòng bán đấu giá 매장;
경매 방.

phòng báo chí 사무실을
눌러 주다.

phòng bầu dục 대통령
집무실.

phòng bệnh 예방약; 예방법.

**phòng bệnh hơn chữa
bệnh** 예방법은 치료보다 더
현명하다.

phòng binh vận 군 개종
사무실.

phòng bị X phòng thủ.

phòng cách ly 격리 병동.

phòng cấp cứu 구급 치료실.

phòng cháy chữa cháy
화재를 예방하고 그리고 싸우기
위하여.

**phòng chiếu phim X khán
phòng.**

phòng chính trị 정치적인
사무소 .

**phòng chờ đợi X phòng
đợi.**

**phòng coi mạch X phòng
mạch.**

phòng công chứng
공증인의 방들 .

phòng cơ 기근을 막기
위하여.

phòng cung cấp vật tư
재료의 공급에 대한 사무소 .

phòng dịch 유행병을
예방하기 위하여.

phòng dự báo thời tiết
기상대.

phòng đào tạo 훈련 사무소 .

phòng đánh bạc 방을
내기에서 잃는 것.

phòng đẻ X phòng sanh.

phòng điều độ 사무소 .

phòng điện báo 사무실을
타전하여 주다.

**phòng điệp báo X phòng
tình báo.**

phòng địa chính 국유지
관리국.

phòng đọc sách 독서실.

phòng đợi 결방.

phòng đổi tiền 외국환
사무실 .

phòng ghi âm 스튜디오를
기록하는 것.

phòng giải lao 오락실.

phòng giải trí 오락실.

phòng giam 감금 방 .

phòng gian bảo mật 담보를
책임지기 위하여기 위하여

phòng giáo vụ 훈련 사무소 .

phòng giấy 사무실.

phòng giữ hành lý 외투-방.

**phòng hành chính quản
trị** 경영의 사무소 .

**phòng hành quân X
phòng tác chiến.**

phòng hạn 가뭄을 예방하기
위하여.

phòng hậu cần 로지스틱스의 사무소 .

phòng hậu phẫu X phòng hồi sức.

phòng hoả 화재를 예방하기 위하여.

phòng học 교실.

phòng họp 회의실; 회의 방 .

phòng hồ sơ cảnh sát 범인은 사무실을 기록하다.

phòng hồi sức 회복실.

phòng hộ chiếu 비자 사무소 .

phòng hộ tịch 호적등기소.

phòng hút thuốc 흡연실.

phòng hướng dẫn 안내소.

phòng hướng dẫn du lịch 여행자를 위한 안내소 .

phòng kế hoạch 사무소를 계획하는 것.

phòng kế toán 계정들 부서 .

phòng khách 거실; 응접실; 큰 홀.

phòng khách sạn 호텔 침실 .

phòng khám X phòng khám bệnh.

phòng khám bệnh 외과수술.

phòng khám kế hoạch hoá gia đình 가족 계획 진료소 .

phòng khánh tiết 알현실.

phòng khi 만일을 위해서.

phòng khiêu vũ 무도장; 댄스 홀.

phòng kho 헛간; 저장실.

phòng không 공기 방어 .

phòng không gối chiếc 혼자인 삶을 보내기 위하여.

phòng kiểm soát 사무소를 지배하여 주다.

phòng kiểm nghiệm 방을 테스트하는 것.

phòng kiểm soát 사무소를 지배하여 주다.

phòng kiểm tra kỹ thuật 기술적인 조사 사무실 .

phòng kinh doanh 판매부.

phòng kỹ thuật 기술 사무소 .

phòng Lab X phòng thí nghiệm.

phòng làm việc 작업실;
연구; 사무실.

phòng lạnh 냉장.

phòng liên lạc 연락 사무실.

phòng loan 결혼 방.

**phòng lưu giữ hành lý bỏ
quên** 유실물 사무실.

phòng lưu trữ hồ sơ 기록
보관소들; 기록적인 사무실.

phòng mạch 외과수술;
의사는 개업하다.

phòng máy 정밀한 방.

phòng máy tính 컴퓨터 방.

phòng nghỉ 극장의
배우휴게실.

phòng nghiên cứu 사무소를
연구하여 주다.

phòng nghiệp vụ 사무소를
전문적인 조언을 하여 주다.

phòng ngủ 침실; 작은 독실.

phòng ngự X phòng thủ.

phòng ngự bê tông (bóng
đá) 카테나치오 스타일.

**phòng nhân sự X phòng
tổ chức cán bộ.**

phòng nhì 프랑스 정보 기관.

phòng ốc 유숙하는 것;
조화들.

phòng quân báo 군사 정보
사무소.

phòng quân lực 군 일원의
사무소.

phòng quân pháp 군 정의의
사무소.

phòng riêng 사적인 방;
성소.

phòng sanh 노동 보호.

phòng sản sóc đặc biệt
집중 치료부.

**phòng sinh tử giá thú X
phòng hộ tịch.**

phòng tài chính 재정
사무소.

**phòng tài vụ X phòng tài
chính.**

phòng tác chiến 작전
지휘실.

phòng tắm 욕실.

phòng tập bắn 사격 연습장.

phòng tập thể dục 체육관.

phòng tập tuồng 리허설 방.

phòng thân 자기 자신을
변호하기 위하여.

phòng the 나무 그늘; 부인의
내실.

phòng thí nghiệm 실험실.

phòng thính thị 어학
실습실.

phòng thông tin 정보국.

phòng thống kê 통계의
사무소.

phòng thủ 방어하기 위하여.

phòng thuế 수세 관리; 세금
사무소.

phòng thương mại 상업
회의소.

phòng thương mại quốc tế
국제 상업 회의소.

**phòng thương mại và
công nghiệp** 상업 회의소와
공업.

phòng thương vụ 사무소를
매매하는 것.

phòng thử quần áo 탈의실.

phòng tiền lương 사무소를
자불하여 주다.

phòng tiêu thụ sản phẩm
X phòng kinh doanh.

phòng tiệc 홀을 연회를
배풀어 대접하는 것.

phòng tiếp tân 응접실.

phòng tin tức 뉴스-방.

phòng tình báo 정보부.

**phòng tổ chức X phòng tổ
chức cán bộ.**

phòng tổ chức cán bộ 직원
부서.

phòng tổng hợp 일반적인
사무실.

phòng tố tụng 법률이
요구한 부서.

phòng tối X buồng tối.

phòng tra X phòng tra tấn

phòng tra tấn 고문 방

phòng trà 다방; 다방.(xem
hộp đêm)

phòng trang điểm 분장실.

phòng tranh 미술관.

phòng triển lãm 전시회 홀;
갤러리.

phòng trưng bày 상품
진열실.

**phòng tuyển mộ X phòng
tuyển quân.**

phòng tuyến quân 대리인을
신회원으로 삼는 것.

phòng tuyến sinh 학생
등록에 대한 사무소.

phòng tuyến 방어 줄.

phòng tuyến chính 저항의
동축 케이블.

**phòng văn hoá quần
chúng** 대량 문화를 위한
사무소.

phòng văn thư 대응 사무소.

phòng vận chuyển 운송의
사무소.

**phòng vận tải X phòng
vận chuyển.**

phòng vật liệu 재료의
사무소.

phòng vé 매표소; 출찰소.

phòng vệ 방어하기 위하여.

phòng vệ chính đáng
자동방어.

**phòng vệ sinh X nhà vệ
sinh.**

phòng vệ sinh lao động
공업 위생에 대한 사무소.

phòng xa 예방 법안으로서.

phòng xếp 벽장.

phòng xét hỏi 질문 방.

**phòng xét nghiệm lưu
động** 이동이 가능한 실험실.

**phòng xét nghiệm vi
khuẩn** 실험실.

**phòng xuất nhập phát
hành phim** 필름 유통의
사무소.

phòng xử X phòng xử án.

phòng xử án 코트-방.

phòng y tế 모방하는 공중
위생의 사무소.

phỏng 원숭이에.

phỏng chừng 대하여; 대략.

phỏng dịch 자유롭게
번역하기 위하여.

phỏng định 견적서.

phỏng đoán *dgt* 추측하고;
추측하기 위하여.

phỏng độ X phỏng chừng.

phỏng lượi 한사람의 혀를
얼얼하게 하기 위하여

phỏng như 만약 예를 들면
있다.

phỏng nước 데게 되어 주다.

phỏng sinh học 생물 공학.

phỏng tác đgt 순응하기 위하여 .

phỏng theo 적합되다 .

phỏng thuyết 신인은 움직임으로 인해 사냥하다.

phỏng tính 거칠게 계산하기 위하여.

phỏng vấn 인터뷰하기 위하여.

phó 부사령관.

phó ban an ninh 보안 부분의 대리 장 .

phó bản 사본; 둘로 분열하여 주다.

phổ bảng 2번째 근무명단표 .

phó bí thư 대리 비서 .

phó chỉ huy 명령에 2번째 .

phó chủ nhiệm 대리 의장 .

phó chủ tịch 대리 의장 .

phó chương án 대학 부총장.

phó đại sứ 대리 대사 .

phó đề đốc 선임 사령관.

phó đoàn 그룹의 대리 장 .

phó đô đốc 해군 소장 .

phó đội 대리 단위 지휘자 .

phó đgt 동사.

phó giám đốc 대리 경영자 .

phó giáo sư 독자.

phó hội (từ cũ) 모임에 참석하여 주다.

phó hội trưởng 부사장.

phó khoa 보조 학장 .

phó kỹ sư 보조 기술자 .

phó lãnh sự 부영사.

phó lý 대리 마을 수령 .

phó may 재단사.

phó mát 치즈.

phó mộc 목수.

phó nề 석공 .

phó ngữ (ngôn ngữ) 부사 말투 .

phó nhậm 한사람의 지위로 가다.

phó nhượng 방증.

phó phẩm X sản phẩm phụ.

phó phiếu 지불에 대한 주문 .

phó phòng 대리 장은 사무원으로 근무하다.

phó quản đốc 대리 지배인 .

phó quản lý 대리 지배인 .

phó quận trưởng 대리 지방장 .

phó rèn 대장장이.

phó sản 보조 제품.

phó sứ (sứ học) 외교사절 .

phó thanh tra 대리 시찰관 .

phó thác 위임하기 위하여.

phó thống đốc 대리 통치자 .

phó thống đốc bang 주의 부지사 .

phó thủ tướng 대리 국무총리 .

phó thủy sư đô đốc 악덕.

phó thư ký 대리 비서 .

phó thường dân (đùa cợt) 공작에 있지 않은 시민 .

phó thương hàn
파라티푸스.

phó thự 확인하기 위하여.

phó tỉnh trưởng 도의 주의 부지사 .

phó tổng thanh tra 보조 감찰관 .

phó tổng thống 부통령.

phó trưởng đài 보조 최고 무전수 .

phó trưởng đồn 도시 상급자에게로의 보조자 .

phó tư lệnh 대리 지휘자 .

phó tướng 부사령관.

phó ty 지방 서비스의 대리 장 .

phó ủy viên 대리 국장 .

phó văn phòng 대리 장 .

phó về 물러나게 하여 주다.
되돌려 보내다

phó viện trưởng 대리 교구 목사 .

phó vương 태수.

phóc 1 경계에 .

phóng đgt. 던지고; 나서다.

phóng ảnh 사진에 의한 인쇄 .

phóng bút 써 주다.

phóng cực to (tin học) 될 수 있는 한 광의로 해석하기 위하여.

phóng dật 자유 주의자.

phóng dục 한사람의 열정에 항문을 주어 주다.

phóng dăng 방종하다; 주색에 빠졌다.

phóng đại 증대하기 위하여.

phóng đạt 제멋대로이다;
계획적이다.

phóng điện 방전.

phóng hoả 어떤 것에 불을
지르기 위하여.

phóng hoả tiễn 발사는
로켓처럼 돌진하다.

phóng hoạ 만화.

phóng khí 포기하여
주십시오!.

phóng khoáng 자유 주의자 .

phóng khúc 서사시의 한 절.

phóng lãng 느슨하게;
사라졌다.

phóng lao 던지는 창을
발사하기 위하여.

phóng lên 발사하여 주다.

phóng loạn 주색에 빠졌다.

phóng ngôn 절제없는 말 .

phóng ngư lôi 수뢰를
발사하여 주다.

phóng ngư lôi đĩnh 어뢰정.

phóng nhanh 급히 가
기 위하여.

phóng nô 노예들에게
면제하여 주다.

phóng pháo 폭격기 .

phóng sinh 해방하여 주
복잡하다.

phóng sự 보고 문학.

phóng sự điều tra 연구적인
보고 .

phóng sự truyền hình
텔레비전은 보고하다.

phóng sự truyền thanh
라디오는 보고하다.

phóng tay 무분별하게 .

phóng tay phát động
quần chúng 대중을 동원하여
주다.

phóng tác 순응하기 위하여.

phóng tán 산포.

phóng thanh 확성기까지
광범위하게 .

phóng thích X trả tự do.

phóng tinh dịch 갑자기
소리지르기 위하여.

phóng to 갑자기 소리지르기
위하여.

phóng tới 돌진.

phóng truất 인권을 박탈하
기 위하여.

phóng trục 쫓아내기 위하여;
추방하기 위하여.

phóng túng 해방; 방탕하다.

phóng uế 식사를 함께하는
동료를 만들기 위하여.

phóng vệ tinh 인공위성을
발사하기 위하여.

phóng viên 기자

phóng viên báo chí 신문
보도 기자.

phóng viên chiến trường
전쟁 보도 기자; 종군 기자.

phóng viên lưu động 보도
기자를 배회하는 것.

phóng viên mặt trận X

phóng viên chiến trường.

phóng viên mới vào nghề
신참자 보도 기자; 풋내기
기자.

phóng viên nghiệp dư
줄무늬로 하다.

phóng viên nhiếp ảnh
신문 사진사.

phóng viên pháp đình X

phóng viên toà án.

phóng viên quân sự 종군
기자.

**phóng viên tài chính-
thương mại** 사업 통신원.

phóng viên thể thao 운동
작가; 보도 기자의 변종을
만들다.

**phóng viên thường trú ở
nước ngoài** 해외 특파원.

phóng viên toà án 법원
속기사.

phóng viên truyền hình
텔레비전 보도 기자.

phóng viên truyền thanh
라디오 보도 기자.

phóng xạ 방사능.

phốt 스위프트; 도약.

phọt 분출은(뿜어 나오다)
밖에 세차게 흘러나오다.

phờ 야생매는 피로하다.

phờ người 배기하다; 야생매.

phờ râu 씨가 많다.

phở dt 국수 수프.

phở áp chảo 프라이된
쇠고기와 국수들.

phở bò 쇠고기에 국수 수프.

phở chín 국수 수프를 삶찌워
준다.

phở gà 닭과 함께의 국수 수프

phở lợn 돼지고기에 국수 수프 .

phở tái 설구워진 쇠고기 국수 수프 .

phở tíu 콩에 국수 수프 -
싹이 트다.

phở tíu 오리와 함께의 국수 수프 .

phở xào 프라이된 국수들 .

phở xốt vang 쇠고기에 국수 수프는 소오스에게 포도주를 대접하다.

phởn phở 만족으로 위쪽에 거품이 일어 주다.

phới 빠르게 떠나 주다.

phớn phở 명량한 동성애자 .

phớt 느껴지다 ; 말뚝; 가볍다.

phớt hồng 핑크색을 띠다.

phớt lờ 도전하기 위하여;
무시하기 위하여.

phớt tỉnh 담이 많다; 무감동.

phô 내보여 주다.
디스플레이도 이다.

phô bày 디스플레이(전시품) 쇼 .

phô diễn 특별히; 그리어 주다.

phô phang 자랑은(자랑하다)
자기 자신을 칭찬하다.

phô tài 한사람의 능력을 내보여 주다.

phô trương 전시하기 위하여;
허영을 부리기 위하여.

phổ (vật lý) 스펙트럼 .

phổ biến 흩어지기 위하여;
늘기 위하여.

phổ biến hạn chế 한정된 유통 .

phổ biến lại 다시 흩뿌리다.

phổ biến lệnh 주문의 흩뿌림 .

phổ biến nghị quyết 결의안을 퍼뜨리어 주다.

phổ biến rộng rãi 흩뿌림 널리 .

phổ cập 일반적으로 말하여 주다. 일반화하여 주다.

phổ dụng 일반적으로 사용되다 ; 일반적이다.

phổ độ 전인류의 구제를 수행하여 주다.

phổ hệ học 가계.

phổ kế (vật lý)분광계.

phổ lời 음악을 위해 말을 쓰기 위하여.

phổ nhạc 음악을 위하여 세트되기 위하여.

phổ niệm 보편적인 개념 .

phổ quát (ít dùng) 분광계.

phổ thông 일반적이다; 일반.

phổ thông đầu phiếu 보통 선거권.

phôi 미발달(병원균) 태아 .

phôi cấu 포배.

phôi kỳ 태아 단계 .

phôi nang 포배; 새싹.

phôi nha 태아.

phôi pha *đgt* 시들고; 시들기 위하여.

phôi sinh học 발생학.

phôi thai 태아.

phôi thai học 발생학.

phối 허파.

phối nhân tạo 인공 허파 ; 허파는 자동차를 타다.

phôm phốp 땅딸막한 털썩 떨어짐 .

phôn X điện thoại.

phồn hoa 야하고 야하다 .

phồn tạp 복잡하다.

phồn thể 전통적이다.

phồn thịnh 번창하는 것; 번영하다.

phồn vinh 번영하는 것.

phông 배경.

phông chữ (tin học) 샘; 세례반.

phông tên 분수.

phồng *đgt* 부풀고; 부풀다.

phồng da 물집.

phồng hơi 인플레이션을 방송하여 주다.

phồng lên 인플레이션.

phồng tôm 참새우 무리 크래커들 .

phổng phao 살찌는 것 .

phổng 거인의 조각상은 경호하다.

phổng đá 말을 하지 않은 사람 ; 아령.

phổng tay trên 그것에 어떤사람을 치어 주다.

phố 거리.

phố biển 해변 도시 .

phố cấm 교통을 차단한 거리

phố chính 중요한 거리 .
phố khách 중국인의 거리.
phố phụ 골목길.
phố phường 거리와 지방 .
phố xá 거리.
phốc 강하게; 힘차다 .
phốc xép 핀셋.
phối 모아 주다.
phối âm 음악을 새로이
 녹음하였거나 또는 녹음하다.
phối cảnh 투시화법.
phối hợp 결합하기 위하여.
phối hợp các mặt 모든
 양상을 통합하여 주다.
phối hợp chặt chẽ 밀접하게
 조화되어 주다.
phối hợp chiến trường
 운영을 통합하여 주다.
phối hợp công tác 작업을
 통합하여 주다.
phối hợp đấu tranh 싸움을
 통합하여 주다.
phối hợp giám sát 한
 목적을 위해 둘 이상의
 근육계를 쓸수 있는 관찰 .
phối hợp hoá lực 동등을
 발사하여 주다.

phối hợp lực lượng
 동격자는 밀고 나아가다.
phối khí 증권.
phối màu 음질은 평가다.
phối ngẫu 배우자.
phối nhạc 증권.
phối sắc 조화된 색 .
phối thuộc 애착을 가지게
 되어 주다; 하위에 두다
phối tinh 낱기 위하여.
phối trí (ít dùng) 결정하여
 주다; 대등한 물건.
phối xạ tuyến 불 동등 줄 .
phốp 더럽혀지지 않게;
 청순하게 .
phốp pháp 뚱뚱하게; 둥글다.
phốt phát 인산염 .
phốt pho 인 .
phơ 눈으로 덮이다.
phơ phát 움직임은(
 흔들리다) 흔들리다.
phơ phơ X phơ (láy)
phơi 바람을 쐬기 위하여;
 마르기 위하여.
phơi áo 파면되기 위하여.
phơi bày 놓다 벌거벗기
 위하여; 표시하기 위하여.

phơi đồ X phơi quần áo.

phơi gió 공중에 어떤 것을 표시하기 위하여.

phơi khô 마르다.

phơi mặt 나타나 주다.

phơi nắng 태양에 어떤 것을 표시하기 위하여.

phơi phóng X phơi (nói khái quát)

phơi phơi *dt* 약간 흥분하다.

phơi quần áo 세탁물을 걸기 위하여.

phơi trần 벌거벗은 상태로 있다; 나타내어 주다; 가면을 벗어 주다.

phu *dt.* 날품팔이 인부; 노동자; 남편.

phu bốc vác *dt* 운반인; 하역 인부.

phu cao su 고무 재배지 날품팔이 인부.

phu cáng 지참인에(들것 지참인) 짚을 깔다.

phu diễn 발전하여 주다.

phu dịch 날품팔이 인부; 노동자.

phu đồn điền 재배지 날품팔이 인부.

phu đường 도로 수리 인부.

phu hồ 날품팔이 인부를 돌로 만들다.

phu khuân vác X người khuân vác.

phu lục lộ 도로 수리 인부.

phu mỏ *dt* 광부.

phu nhân 아내; 숙녀.

phu phen 날품팔이 인부들; 운반인; 운송인.

phu phụ 부부.

phu quét đường 도로 청소부.

phu rác 쓰레기 수거인.

phu thê *dt* 부부.

phu trạm (từ cũ) 우체부.

phu tử (từ cũ) 주인; 선생님.

phu xe 인력거 끄는 것.

phu xướng phụ tùy 부부사이의 조화.

phù bạc 변하기 쉽다; 불안정하다.

phù biểu

phù danh 헛된 영광.

phù dâu 명예의 기혼 여자 ;
신부들러리.

phù dưỡng 유지하여 주다.
떠받치어 주다.

phù điều 안심; 부조.

phù động 떠다니다; 이동하는
것

phù giúp 도와 주다;
지지하다

phù hiệu dt 배지; 기장.

phù hoa 축제; 성대한 쇼 .

phù hợp 동의하기 위하여;
계산하기 위하여.

giá phù hợp với mọi túi tiền 모든 켱거루의 새끼
주머니를 단장시키기 위하여.

phù hộ 지지하기 위하여.

phù hộ độ trì 보호하여
주다.도와 주다.

phù kế (vật lý) 액체 비중계.

phù kiều 부교; 납작한 배.

phù lưu 떠다닌 것.

phù nề 수중에 자만하여 주다.

phù nguy 재난에 원조 .

phù phép dt 마법; 주문;
주문.

phù phẩm tt 변덕스럽다;
알다.

phù phù 세게 불고; 불다.

phù rể 신랑 들러리;
신랑들러리.

phù sa 총적총.

phù sinh 수명을 띄우는 것.

phù sùng 팔들의 부푸는 것.

phù tang 수행원을 리드하여
주다.

phù thế X phù sinh.

phù thùng (y học) 수종.

phù thủy 마법사; 마법사.

phù trầm 흥망 성쇠의 전부 .

phù voi (y học) 상피병 .

phủ chính (từ cũ) 복습하고;
정정하다.

phủ doãn 통치자 .
달래기 위하여 .

phủ đầu tt 예방법;
전구적이다 .

phủ đệ 궁전(왕자들의) .

phủ định 아니 .

phủ đường 장관.

phủ nhận 부정하기 위하여;
부정하기 위하여.

phủ phục 자기 자신을
넘어뜨리기 위하여.

phủ quyết 거부하기 위하여.

phủ tạng 내장; 시스템.

phủ tổng thống 사장직.

phủ tt 조잡하다; 격렬하다.

phủ phàng tt 무자비하다;
거칠다.

phủi 핵 움직여 주다.

phun lửa 불을 호흡하기
위하여.

phun ra 토하여 주다.

phun thuốc 화학 약품을 뿜어
주다.

phun trào (địa lý) 분출하다.

phùn 이슬비.

phùn phụt 분출하고;
분출하다.

phung phá 낭비적으로 써
주다.

phung phí 낭비되기 위하여.

phùng 훌륭한(부풀다) 가방.

phuy 통; 북을 치어 주다.

phuy xăng 휘발유는 북을
치다.

phú 시적인 수필.

phú bẩm 타고난 타고난
원주민.

phú cho 부여하기 위하여.

phú cường (từ cũ) 번영하다.

phú gia (từ cũ) 부유한 가족.

phú hậu 부유하다; 재산.

phú lục (từ cũ) 운을 단 산문.

phú nông 부유한 농부; 부농.

phú ông (từ cũ) 부유한 사람.

phú quý 부와 명예.

**phú quý đa nhân hội, bản
cùng thân thích ly** 빈곤
부분 친구.

phú quý sinh lễ nghĩa
명예는 태도를 바꾸다.

phú thương 부유한 상인.

phú tính 재능 있다.

phụ 보조기관이 달리다; 제2.

phụ âm 자음.

phụ âm răng 치과.

phụ ân 은혜를 모르다; 감사할
줄 모르다.

phụ bản 부록; 사본.

phụ bạc đgt 은혜를 모르다;
감사할 줄 모르다.

phụ bậc 도와 주다; 원조하여 주다; 도와주다

phụ bếp 조수를 요리하여 주다.

phụ cận 환경; 인접하다 .

phụ cấp 수당; 보조금.

phụ cấp chiến đấu 출전 수당.

phụ cấp chức vụ 기능 수당 .

phụ cấp đi lại 마일수 수당 .

phụ cấp hàng ngày 1일당 수당 .

phụ cấp thâm niên 오래 계속된 서비스 판정 .

phụ cấp thất nghiệp 실업 수당.

phụ cấp tiếp khách 오락 수당 .

phụ chánh 섭정.

phụ chấp 있는 어떤 사람 .

phụ chính 섭정.

phụ chú 주해하여 주다.

phụ chương 부록.

phụ dịch dt 서비스 .

phụ đảm 주식 가격이 내려간다고 믿고 있는 사람 세금 .

phụ đạo 왕자의 가정교사 .

phụ đề 부제.

phụ đính (ít dùng) 삽입물 ; 부착하기 위하여; 부록.

phụ đoạn 보조 절.

phụ đồng 정신에 의해서 사로잡히어 주다.

phụ động 정원 외의 사람 .

phụ gia (kỹ thuật) 더하다.

phụ giảng 강연자 .

phụ giáo 보조 강연자 .

phụ giúp 어떤사람에 도움이기 위하여.

phụ hệ 가장 정치.

phụ hoàng 킹-아버지.

phụ họa 원숭이에 ; 모방하기 위하여.

phụ huynh 아버지와 형.

phụ khảo 보조자.

phụ khoa 부인과 의학.

phụ khuyết 보충하다.

phụ kiện 예비 부품.

phụ lão 연장자들; 중년이
지난 사람 .

phụ lòng 어엿한 사람의
느낌을 배반하여 주다.

phụ lục *dt.* 부록; 보유 .

phụ lưu 큰 강의 어귀.

phụ lực 도와 주다; 도와 주다;
도움을 주어 주다.

phụ mẫu (*từ cũ*) 부모들;
아버지 그리고 어머니.

phụ nghĩa 은혜를 모르다;
감사할 줄 모르다.

phụ nhân (*từ cũ*) 여성.

phụ nữ 여성; 숙녀.

phụ nữ cho con bú 젖을
내는 것 여성 .

phụ nữ có thai 임신한 여성

phụ nữ cứu quốc 국가
구조에 대한 여성들 .

phụ nữ thời đàm 여성들의
전령 .

phụ ơn 은혜를 몰라 주다.

phụ phàng 질투심이 많다;
질투.

phụ phẩm 부산물.

phụ phí 추가적인 수수료 .

phụ quyền 참견한 권한 .

phụ tải (*điện*) 추가적인 비용
.

phụ tá *dt* 원조; 보조자.

phụ tá bộ trưởng 서기관보.

phụ tá quân sự 군 보조자 .

phụ thẩm 세액사정자;
배심원.

phụ thêm 추가적이다.

phụ thu 부가적으로 과세
징수하다 .

phụ thuộc cha mẹ 한사람의
부모들에게 결정되기 위하여.

phụ tố hoá 첨가물.

phụ trách 떠맡기 위하여.

phụ trách cảng 항구 -
정복하다.

phụ trách công tác 작업에
대하여 책임이 있다.

phụ trách đơn vị 유닛을
위해 책임이 있다.

phụ trách tiểu ban 다시
나눔의 장 .

phụ trái 부채가 있어 주다.

phụ trợ 보조기관이 달리다 ;
지지하다.

phụ trội 추가적이다; 특별
배당.

phụ trương *dt* 삽입물.

phụ tùng 예비 부품.

phụ tử (ngôn ngữ) 부속하다.

phụ tử 아버지와 아이.

Tình phụ tử 아버지의 사랑.

phụ ước 협정을 위반하여
준다.

phụ vận 여성들 사이에 선전

phúc 축복.

phúc âm 복음.

phúc bạc 나쁜 운; 불행하다.

phúc bẩm 대답; 대답하다.

phúc bồn tử 범의귀과
까치방나무; 나무 딸기.

phúc cáo 문장을 배경으로
하는 힘.

phúc chiếu 교황 칙답서.

phúc đáp 대답하기 위하여;
대답하기 위하여.

phúc địa 행복의 땅.

phúc đức *tt* 축복.

phúc hạch 2번째 시험.

phúc hậu 자애롭다;
덕이 높다.

phúc họa 행복과 불행함.

phúc khảo 시험문제지들을
조회해서 조사하다;
재시험하여 주다.

phúc lành 축복.

phúc lợi 복지.

phúc lớn 자복; 경사.

phúc lộc 행복과 재산.

phúc lộc thọ 행복.

phúc mô 횡격막.

phúc nghị 높은 코트 옆에
지배하는 것.

phúc phận 적절의 공유
하나는 은총이 내려졌다.

phúc thẩm 매력을 듣기
위하여.

phúc thần 좋은 천재.

phúc tinh (từ cũ) 구조자.

phúc tra 진실임을 증명하다;
어음.

phúc trình X báo cáo.

phục đgt 감탄하기 위하여;
존중하기 위하여.

phục binh 잠복; 군대들
숨어서 기다리다.

phục chế 원래장소에 가져다
놓아 주다.

phục chức 회복시키기
위하여.

phục cổ 오래되는 것을
회복시키어 주다.

phục dịch đgt. 봉사하기
위하여; 출석하기 위하여기
위하여.

phục được 약들을 복용하여
주다.

phục hiện 잔득 되노려보아
주다.

phục hoàn 다시 완전하게
하여 주다.

phục hồi 원래장소에 가져다
놓기 위하여.

phục hồi chức năng
회복시키기 위하여.

phục hồi sức khoẻ
회복하기 위하여.

phục hưng 회복시키기
위하여.

phục hưng kinh tế
경제적인 사회 복귀.

phục kích 매복하기 위하여;
매복하기 위하여.

phục lẫn 감탄하여 수송되어
주다.

phục linh 송로.

phục nghiệp 한사람의
특징을 회복시키어 주다.

phục nguyên 원래장소에
가져다 놓아 주다; 재건하여
주다.

phục phịch 살찌고 꼴사납다;
토실토실 살찌다.

phục sát đất 크게 감탄하기
위하여.

phục sinh 소생하기 위하여;
소생하기 위하여.

phục sức 의복; 복장.

phục tang 슬퍼하는 것에
있어 주다.

phục thù X trả thù.

Nuôi chí phục thù 한사람의
복수를 원하기 위하여.

phục thư 대답중의 편지.

phục tòng 제출하여 주다.

phục trang 복장.

phục tùng 따라 주다.

phục viên 복원되기 위하여.

phục vị 한사람 자신을
넘어뜨리어 주다.

phục vụ 봉사하기 위하여.

phún nham 용암.

phún thạch (địa lý)
분출암은 흔들리다 ; 용암.

phún tuyến 간혈천.

phún xạ 제트 비행기.

phún xạ cơ 제트기.

phúng dụ 풍유.

phúng phính 잘생긴 가슴 .

phụng 피닉스.

phụng báí 유료 존중 .

phụng báo 명예로 하여금
발표하도록 시키는 것은.

phụng biệt 작별인사를
말하다

phụng cầu 피닉스는 동료들
찾다.

phụng chỉ 왕실 법령에 따라
주다.

**phụng hoàng X phượng
hoàng.**

phụng lệnh 지정인에
복종하여 주다.

phụng phịu 왕실 운반

phụng sự 봉사하기 위하여.

phụng thờ 예배하여 주다.

phút 분.

phút chốc 매우 짧은 순간에 .

phút cuối 최후 순간.

phút đầu 갑자기; 갑자기.

phút đầu 거의 무 시간에 .

phút giây(ít dùng) **X giây
phút.**

phụt 긴급 탈출하여 주다;
갑자기 흘러 주다.

phưng phức X phức (thơm
phưng phức)

phưỡn 팽창은 넓히다.

phường dt 그룹.

phường bạn 동업자.

phường buôn 상인 동업조합
.

phường chèo 희극배우들;
배우들.

phường hát 과장된 회사 .

phường hội 법인; 동업조합.

phường kèn 밴드; 음악가들.

phường nhạc 밴드;
오케스트라.

phường tuông 과장되다.

phước (địa phương) **X phúc.**

phướn 불교 창기 .

phương 여물통.
phương dt 수컷 피닉스 .
phương hoàng 피닉스.
phương hoàng đất X hồng hoàng.
phượu 발명하여 주다;
 가공하여 주다.
phương dt. 방법; 방향.
phương án 계획.
phương cách 재원; 방법.
phương châm dt 줄; 지침 .
phương châm căn bản
 중요한 원칙 .
phương châm chính sách
 정책 지침.
phương châm chung 일반
 지침.
phương châm công tác
 작업의 지침 ; 행위의 규칙 .
phương chi 모든 더많은 사람
 .
phương cường 강하게;
 소리가 나 주다.
phương diện 양상; 지탱하는
 것.
phương diện quốc gia 주의
 중요한 개성 .

phương đông 동쪽 ; 동양 .
phương độ 관계들.
phương hại 해롭다; 해롭다.
phương hướng 방향; 진로.
phương hướng chung
 일반적인 방향 .
phương hướng công tác
 작업의 방향 .
phương hướng cụ thể
 특정한 정책 .
phương hướng giáo dục
 사상주입 정책 .
phương hướng hành động
 행동방침.
phương kế 의미; 편리하다.
phương liên 물 - 백합.
phương liệt 축전을 행하다.
phương lược 전략; 방편.
phương ngôn 지역 속담 .
phương ngữ 방언.
phương pháp 방법; 접근.
phương pháp diễn dịch
 연역적인 방법 .
phương pháp đào tạo 훈련
 방법 .
phương pháp giảng dạy
 교육 방법 .

phương pháp gợi hỏi 산파법 방법 .

phương pháp khoa học 과학적 연구법 .

phương pháp làm việc 질서 정연함을 그리어 주다 .

phương pháp luận 방법론 .

phương pháp nghe nhìn X

phương pháp thính thị .

phương pháp phân tích 분석적인 방법 .

phương pháp quản lý 경영 방법 .

phương pháp thính thị 시청각 방법 .

phương pháp thống kê 통계적인 방법 .

phương pháp thực nghiệm 경험상 방법 .

phương phi 편승하는 것; 살피다 .

phương phi tuần tú 인상적이다 살피고 우아하다 .

phương sai (thống kê) 차이 .

phương sách 방법; 법안 .

phương sĩ 마녀; 귀재 .

phương số 매매 보유고가 제로이다 .

phương tây 서쪽 ; 그리고 서양 .

phương thuốc 교정법; 치료 .

phương thức 양식을 갖는 일; 방법 .

phương thức thanh toán 지불 방법 .

phương thức trả tiền 지불 방법 .

phương tiện 의미; 중간 .

phương tiện giải trí 휴양 설비들 .

phương tiện hành động 움직임의 방법 .

phương tiện sản xuất 생산 수단 .

phương tiện sinh nhai 생존의 의미 .

phương tiện thông tin liên lạc 의사 소통 수단 .

phương tiện trao đổi (경제학) 교환의 중간 .

phương tiện vận tải công cộng 공무 수송 수단 .

phương trình (toán học)
갈게 함.

phương trình ảo 가상 갈게 함 .

phương trình bậc ba
고문의 갈게 함 .

phương trình bậc hai
2번째 정도의 갈게 함 .

phương trình bậc nhất
1번째 정도의 갈게 함 .

phương trình bất định
불확정한 갈게 함 .

phương trình chuẩn
일반적인 갈게 함 .

phương trình đa thức
다항식 갈게 함 .

phương trình đại số 대수
방정식.

phương trình đặc trưng
특성 방정식.

phương trình đơn giản
1차 방정식.

phương trình hoá học 화학
반응식.

phương trình mũ 지수 갈게 함 .

phương trình nhị thức
이항식 갈게 함 .

phương trình rút gọn
감소된 갈게 함 .

phương trình siêu việt
탁월한 갈게 함 .

phương trình sóng 갈게 함을 흔들여 움직여 주다.

phương trình thời gian
균시차.

phương trình tiệm cận
접근선 갈게 함 .

phương trình toán học
수학적인 갈게 함 .

phương trình toán tử
작전상 갈게 함 .

phương trình tổng quát
일반적인 방정식.

phương trình trạng thái
상태식

phương trình trùng phương 4번째 정도의 갈게 함 .

phương trình trực chuẩn
갈게 함 .

phương trình tuyến tính 1차 방정식.

phương trình vectơ 벡터
갈게 함 .

phương trưởng 성년에
달하여 주다; 성년에 달하여
주다.

phương tục 지역 관세.

phương vật 동물군.

phương viên (từ cũ)
완전하다.

phương vị 방위각; 지탱하는
것.

phương vị độ 방위각.

phương vị giác 방위각.

phương xa 멀리.

bạn từ phương xa 멀리서
친구들.

phừng phừng 화염은(백열)
타오른다.

phức (*nước hoa thơm phức*
그 후각은 매우 감미롭다)

phức bản 사본; 사본.

phức bội 승수.

phức cảm 복잡하다.

phức chất 복잡한 물질.

phức hệ 복잡하다.

phức hợp 복잡하다.

phức lợi 관심의 주식 자본.

phức nhiễu 혼합물;
복잡하다.

phức phức 냄새 좋다.

phức số 복소수.

phức tạp 복잡하다.

phức thức 다항식; 다항식.

phứt 결정적으로 행동하여
주다.

phứt 찰칵; 물러앉아 주다.

pi nhôm (kỹ thuật) 새
날개의 끝 부분.

pi a nô 피아노.

pin 더미; 전지.

pin điện 전기적인 전지.

pin giệp 전지.

pin khô 건전지; 건전지.

pin ướt 습전지.

Pích (đánh bài) 가래.

pích cốp X xe pích cốp.

pích ních 피크닉.

pít tông 피스톤; 빠는 사람.

poang mo (kỹ thuật) 중립.

pom mát 연고.

poóc ba ga 수하물 운송인.

pô 노출.

pô bơ lin 포플린.

prô tê in 단백질.

pu li (kỹ thuật) 풀리.

puốc boa 정보.
py rít 황화 철광.

Q q

qua 마지막으로 ; 가로질러 ;
계속해서 지나가다 ; 교차하기
위하여 .

năm qua 작년.

cô ta đi qua đây 그녀는
여기까지 지나갔다.

qua đò 보트에 강을 건너기
위하여 ; 멈추기 위하여 .

qua thăm thành phố Hồ Chí Minh 멈추기 위하여 호치민
시에서 .

qua cát 풍요의 이미지 .

qua cầu 브리지를 건너 주다.

qua cầu cất dip 교차점후에
브리지를 파괴하여 주다.

qua cầu rút ván 브리지를
건넌후에 장심을 들어올리어
주다.

qua chuyện 정식의 이익을
위해 .

qua đêm 하룻밤 사이.

qua đi 지나가고; 기회를
놓치다.

qua đò 항공수송을 반대하여
주다.

qua đời 사망하기 위하여;
지나가기 위하여; 이 세계를
떠나기 위하여.

qua đường 도로를 건너기
위하여.

Hãy cẩn thận khi qua đường
! 당신이 도로를 건널 때
조심하여 주십시오!.

qua giới tuyến 경계를 넘기
위하여.

qua khỏi 과거; 저편에; 그
뒤로.

*ở đâu ? - Qua khỏi cầu một
tí ! 어디로 ? - 작은 과거
브리지 .*

*Bác sĩ không bảo đảm bà ấy
qua khỏi đêm nay* 그 의사는
그녀가 밤 밖에 목숨이 지속될
것인지에 의혹을 품습니다.

qua lại 지나가기 위하여기
위하여 .

Đường này có cho qua lại không ? 이것은 매매를 하기에 훨씬 열립니까?

qua loa 요약; 서두르다.

Tắm rửa qua loa trước khi ăn tối 저녁식사를 하기전에 빠른 세척을 가지고 있기 위하여.

qua lọc tt 거를 수 있다.

qua lửa than 숯.

qua mắt 어엿한 사람의 통지를 피하기 위하여.

qua mặt 빨리 달리기 위하여; 추월하기 위하여.

qua ngày 시간을 보내기 위하여; 시간 표시하기 위하여.

qua quít X chiếu lệ.

qua quýt X chiếu lệ

qua sông 강을 건너 주다.

qua tay 손들을 통과하여 주다.

qua tay nhiều người 많은 손들을 통과하다.

qua thì 시간 지나 주다.

qua thì giờ 시간을 보내어 주다.

tôi sẽ đọc tờ báo cho qua thì giờ 나는 시간을 채우기 위하여 문서를 읽다.

qua xác minh 확인을 통하여.

quà 증정품; 현재.

Tôi rất vui mừng nhận quà của anh ấy 나는 그로부터 선물을 얻다니 매우 기쁘다.

quà bánh 사탕과자; 과자류.

quà biếu X quà tặng.

quà cáp dt 증정품들; 선물들.

quà đón tay 현재; 증정품(1번째가 만났을 때).

quà giáng sinh X quà Nô-en.

quà lưu niệm 유품; 기념품.

Tiệm bán quà lưu niệm 기념품은 물건을 사다.

quà Nô-en 크리스마스 선물.

quà ra mắt 는 선물을 알리다.

quà sáng 아침식사.

quà sinh nhật 생일은 제시되다.

quà tạ lỗi 속죄의 희생물;
달래기 위한 증정품.

quà tặng 현재; 증정품;
공으로 얻은 것.

quà tết 새해는 제시되다.

quà tối 저녁 스넥.

quà trưa 오후 스넥.

quà vật 가벼운 식사.

quả dt 과일.

vườn quả 과수원.

quả chuối 바나나.

quả ban 공.

quả báo 보복; 업보.

quả bom 폭탄.

quả bóng 기구; 공.

Chụp bóng một quả bóng
공을 주기 위하여.

quả bông 무명 공.

quả bơ 아보카도나무.

quả bưởi 그레이프프루트.

quả cảm tt 결연하다;
대당하다; 용감하다; 용기가
있는 것.

quả cân dt 무게(규모들에).

quả cầu (quả địa cầu) 구.

quả cấm 금단의 열매.

quả cật dt (동물들의) 신장.

quả cư 미망인을 지원하여
준다.

quả đại 사나운 과일.

quả dọi 측량추.

quả dọi đo nước 바다를
측량하는 것에 대하여 추천.

quả dũng 용감하다;
용감하다.

anh ấy là người quả dũng
그는 용감한 사람이다.

quả đục 거의 모두는 욕망을
갖지 않다.

quả **đào**
머리카락의(아이들의) 자물쇠.

quả đầu chính trị 과두정치.

quả đấm X cú đấm.

quả đấm 문 손잡이.

quả đất 구; 지구.

quả địa cầu 지구적인 구.

quả đơn 단 하나인 과일.

quả giảm 과일은 보존 하다.

quả hạnh 아몬드.

hình quả hạnh 아몬드는
모양을 이룬다.

quả học (thực) 과실분류학.

quả kép 여러 가지의 요소를
함유한 과일 .

quả kiếp 한사람의 사전
수명의 결과 .

quả là 참으로; 정말로; 아주;
올바르다.

Quả là vô lý ! 그것은 참으로
불합리하는군요!

quả lắc 진자 .

Quả lắc đồng hồ 시계 진자 .

quả lăn 롤러; 원통.

quả liêm thiếu sĩ 수치를
모르다; 얼굴을 드러내다.

quả lừa (속어) 사기꾼.

ăn quả lừa 부정한 짓을 하여
주다.

quả nhân (tiếng vua tự
xưng) 우리; 우리.

quả nhiên 본래 .

*Quả nhiên sự việc đã xảy ra
như dự đoán* 사실은; 그
이벤트는 개최되다.

quả núi dt 산; 산.

quả phạt đền 페널티킥;
형벌.

Đá hỏng quả phạt đền
재앙을 이해하지 못하기
위하여.

quả phụ 미망인.

quả phúc 신 축복은 한사람의
친절한 행동을 상당하다.

quả quyết 결정적이다;
결정하다.

Giọng quả quyết 결정적인
음질 .

quả tang X bắt quả tang.

quả tạ 발포; 무게.

quả thật 참으로; 정말로.

quả thế 참으로 그렇게 ;
정말로 그렇게 .

quả thực X quả thật.

quả tim 마음 .

quả tình 현실에 ; 사실상.

quả tín 확신.

quả tối 비장(닭의) .

quả trứng dt 달걀.

quả tua 술.

quả vậy 참으로 그렇게 ;
정말로 그렇게 ; 사실상.

quai 끈으로 매다; 가죽끈.

Quai mũ 모자 가죽끈 .

Quai dép 가죽끈들에게
샌들을 신기다.

quai bị 유행성 이하선염;
이하선염.

Lên quai bị 유행성
이하선염에 걸리기 위하여.

quai hàm 턱.

Sái quai hàm 한사람의
수다를 차례가 뒤바뀌게 하기
위하여.

quai mồm 한사람의 입
폭투를 열어 주다.

quai mồm ra mà chửi 욕설을
퍼부다.

quai nón 턱끈(원추 모자로
인해).

râu quai nón 구레나룻들.

quai sanh 물동이의 손잡이.

quai thao 원추 모자의 양쪽
측면에 하아! 라고 말한 술.

quai xách 로프를 운반하는
것.

quả (địa phương) 퍼지어
주다.

Quả phân ra ruộng
분야들로 모두 비료를 퍼기
위하여.

quan 관리.

quan ải 국경 우편.

bị lĩnh bắt giữ tại quan ải 그
가장자리 교차점에서 경호들에
의해서 체포됩니다.

quan ấn 공무원은 바다표범
잡이를 하다.

quan cảm 광경으로써
이동되어 주다.

quan cách 관리의(관리의
방법) 태도.

quan chế 관청 근무 시스템;
고급 관료.

quan chiêm 관찰하여 주다;
보아 주다.

quan chức 공무원; 고귀한
사람.

Quan chức nhà nước 정부
고관.

quan dạng 관료 정치;
관공서식.

quan đại thần 높은 상급
관리.

quan điểm 의견; 각도; 전망;
조망.

Sự bất đồng quan điểm
관점의 차이.

quan điểm bạo lực 폭력의
사용의 개념 .

**quan điểm cách mạng
không ngừng** 용서없는
혁명의 개념 .

quan điểm cũ rích 시대에
뒤진 견해 .

quan điểm cục bộ 지역
편파적인 견해 .

quan điểm đánh lâu dài
오래 끈 전쟁의 개념 .

quan điểm giai cấp 견해를
분류하여 주다.

quan điểm hẹp hòi 견해를
편협하게 하여 주다.

quan điểm khác nhau (có
quan điểm khác nhau) 다른
전망을 가지고 있기 위하여;
다르기 위하여.

quan điểm kinh tế 경제
견해 .

quan điểm kỹ thuật
기술적인 견해 .

quan điểm làm thuê
종업원의 견해 .

quan điểm lao động
노동자의 견해는 가리키다.

quan điểm lịch sử 역사적인
견해 .

quan điểm quần chúng
견해를 한 덩어리로 만들어
주다.

quan điểm thẩm mỹ
미학적이다 견해 .

quan điểm 공유지(땅) .

quan giai 지나치게 기교를
부린 계급조직 .

quan giới X quan trường.

quan hà 국경 우편과 강 ;
깨지다.

quan hàm 관리의 타이틀 .

quan hầu 군 측근자 .

quan hệ 관계하기 위하여 ;
거래처; 관계; 관계.

Mở rộng quan hệ quốc tế
국제 관계를 넓히기 위하여.

quan hệ bản thân 독특한
배경 .

quan hệ bạn bè 우정의 끈들
; 친한 관계들 .

quan hệ bất chính 불법
사랑 ; 혼외 정사 관계들 .

quan hệ bất minh
의심스러운 관계 .

quan hệ bình thường 일반적인 관계들 .

quan hệ buôn bán X quan hệ thương mại.

quan hệ cách mạng 혁명적인 관계들 .

quan hệ cha con 아버지-아들 관계 .

quan hệ chủng tộc 인종관계.

quan hệ chuỗi 체인점 관계 .

quan hệ chủ-thợ 노사 관계; 노사 관계.

quan hệ đồng nhất . 동일함의 관계들 .

quan hệ Đông-Tây 동쪽-서쪽 관계들 .

quan hệ gia đình 가족 관계 ; 가족 끈 또는 거래처 .

quan hệ giữa con người với nhau 사람들사이의 취급들 ; 인간 관계.

quan hệ họ hàng 가족은 비기다; 관계; 친척 관계

Thực ra ông quan hệ họ hàng với cô ấy như thế nào ?
당신의 정확한 관계는 그녀에게 무엇입니까?

quan hệ hợp đồng 계약의 비밀 관여 .

quan hệ hôn nhân 결혼 채권 또는 끈 ; 결혼 관계 .

quan hệ kinh tế 경제 관계들 .

quan hệ kinh tế quốc tế 국제적인 경제 관계들 .

quan hệ làm ăn 사업 취급 또는 관계 ; 사업 관계 .

quan hệ lao động 노사 관계; 노사 관계.

quan hệ mật thiết 관계 또는 끈을 완료하여 주다.

quan hệ mậu dịch 거래 관계들 .

quan hệ mẹ con 모자 관계 .

quan hệ năng lượng-diện tích 에너지-비용 관계 .

quan hệ ngoại giao 외교 . 수완이 있는 연결 또는 관계 .

quan hệ ngoại thương 외국 무역 관계들 .

quan hệ nguồn gốc 유전학적인 인척 .

quan hệ nhân quả 원인과 영향 관계; 원인이 된 관계 ; 인과 관계.

quan hệ phụ thuộc 의지하고 있는 관계들 ; 가신의 신분.

quan hệ rộng rãi X quen biết rộng rãi.

quan hệ ruộng đất 관계들을 상륙시키어 주다.

quan hệ ruột thịt 혈족; 혈액 관계 .

quan hệ sản xuất 생산 관계들 .

quan hệ tài sản 재산의 비밀 관여 .

quan hệ thương mại 상업적인 관계들 .

Mở rộng quan hệ thương mại với nước ngoài 외국 국가들과 상업적인 관계들을 확장하기 위하여.

quan hệ tình dục 성교; 성교; 성.

Quan hệ tình dục thiếu an toàn 안전하지 않은 성 .

quan hệ văn hoá 문화 관계들 .

quan hệ xã hội 사회적인 관계들 ; 사회적인 관계 .

quan hệ xác thịt X quan hệ tình dục.

quan hoài 생각하여 주다 ; 주의깊게 생각하여 주다; 문제에게 조심스러운 고려를 주어 주다.

quan hoạn 거세된 남자.

quan họ 이중주를 좋아하다.

quan huyện 지방의 장 .

quan khách 손님은(개성) 계산하다.

quan khẩu 국경; 지나가다.

quan khố 관세 창고 .

quan lâm 조사하여 주다; 원히다

quan lại 당국 ; 정부 고관.

quan liêu 권위있다; 관료 정치.

quan lớn 훌륭한 관리 .

quan lộ 고속 도로.

quan năng 기능; 능력.

quan ngại 걱정; 걱정.

quan nha 관리의 기관.

quan niệm 생각하기 위하여 ; 개념; 의견.

Quan niệm sai lầm 잘못된
개념 ; 오해.

quan phòng 빗장이 있는 문 .

quan phụ 출아비.

quan phụ mẫu 관리를 위한
조건 .

quan phục 관리의 복 .

quan quách 내부 관과 외부
관.

quan quân 정부 군대 ; 주의
군대 .

quan san 스튜디오 밖에서
하는 중계 방송은 위치하다 ;
멀리 떨어져 그것은 지방이다.

quan san ngàn dặm 국경 산
1.000마일 떨어져 .

quan sát 측정하기 위하여 ;
검시하기 위하여 ; 관찰하기
위하여.

quan sơn X quan san.

quan sử 탑은 17 세기에
건축되다.

quan tài 작은 상자 ; 관.

quan tái 변경은 양도되다.

quan tâm 어떤 것에 대하여
마음을 쓰기 위하여 ; 안에
흥미를 일으키기 위하여.

*Những đề tài mà ai cũng
quan tâm* 전세계 관심의 주제
.

quan thầy 후원자 ; 보증인.

quan thế âm 자비의 여신 .

quan thiết 밀접하게
이어지다 ; 밀접하게 관계 있다
.

quan thị 거세된 남자.

quan thoại dt 북경 사람 ;
관리.

quan thuế 관세 ; 관세.

*Cải cách hệ thống quan thuế
của một nước* 국가의 관세
제도를 개정하기 위하여.

quan thự 관청.

quan to 중요 인물 ; 중요 인물.

quan toà 행정장관 ; 재판관.

quan trên 우수한 권한 .

quan trọng 중요하다.

Việc rất quan trọng 큰
중요성의 문제 .

*Đối với cô ta ; gia đình quan
trọng hơn bạn bè* 그녀는
친구들의 앞에 가족을
놓습니다.

quan trọng hoá 과대시하기
위하여; 극이 되기 위하여.

quan trường 고급 관료;
관료계(당국).

quan tư X quan lại.

quan tước 관리의 타이틀 .

quan văn 정중한 관리 .

quan viên 당국; 관리들 ;
마을 저명한 사람 .

quan võ 군 관리 .

quàn 매장에 앞서 일시적인
피난처에서 (시체)을 그치다;
주에 누워 있다.

nhà quàn 시체 임시 안치소.

quàn **quạu**
투정부리거나; 까다롭거나; 무뚝
뚝하다.

người quàn quạn 싸우기를
좋아한 사람 .

quản 운하 .

không quản nắng mưa 비를
따르거나 태양을 시들게 하는
것을 걱정하는 것이 아니다 .

quản bao 주의하는 것이
아니다 .

quản bao tháng đợi năm chờ
기다리기의 오랜 여러해를
걱정하는 것이 아니다 .

quản bút 펜대.

quản ca 교회 성가대 지도자
교회 성가대는 정복하다.

quản cầm 기관.

quản chế 아래 상호감시를
계속하기 위하여.

Thường xuyên bị quản chế
끊임없는 상호감시 아래
소유되기 위하여.

quản chi 주의하는 것이
아니다 .

Quản chi mưa nắng 비를
따르고 태양을 시들게 하는
것을 걱정하는 것이 아니다 .

quản cơ (từ cũ) 하사관 ;
최상인 부관 .

quản đầu 마음을 쓰는 것이
아니다 .

quản đốc 직장; 여직장.

Quản đốc phân xưởng 점포
직장 .

quản gia dt주부; 집사;
관리인; 관리인.

quản giáo 다시 교육
캠프들에 ; 감독(감옥에서) .

quản hạt(từ cũ) 지방민은 통치하다; 처리하여 주다.

Hội đồng quản hạt 지역 회의

quản khố 회계계.

quản lộ 도로 인부.

quản lý 처리하기 위하여; 돕기 위하여; 지배하기 위하여.

Quản lý công quỹ 공채를 관리하기 위하여.

Nhà quản lý 지배인; 행정관.

quản lý bằng tin học 전산화된 경영.

quản lý bộ nhớ (tin học) 기억장치 관리.

quản lý chất lượng toàn diện 품질 경영을 합계하여 주다.

quản lý cơ sở dữ liệu (tin học) 데이터 베이스 경영.

quản lý định ngạch 기준들로 인한 제어.

quản lý giáo dục 경영과 교육.

quản lý hàng 상품 제어.

quản lý hộ khẩu 인구 제어.

quản lý hối đoái 외환 관리.

quản lý kinh tế 경제 경영.

quản lý mạng (tin học) 계통 경영.

quản lý ngoại hối 외환 관리.

quản lý ngoại thương 외국 무역 제어.

quản lý nhà nước 주 경영.

quản lý nhân sự 인력 경영; 직원 경영.

quản lý tài chính 금융상 경영.

quản lý tập tin(tin học) 경영을 정리 하여 주다.

quản lý thị trường 시장 제어.

quản lý tồi 관리를 잘못하기 위하여.

quản lý tri thức 지식 경영.

quản lý xí nghiệp 사업 또는 기업 경영.

quản lý xuất nhập khẩu 수입-수출 경영.

quản ngại đgt 서식을 오그라들게 하는 것으로부터 주춤하기 위하여기 위하여 ;

이해하여 주다; 두려워하여 주다; 머뭇거리어 주다.

quản nhiệm 도와 주다.

quản thác 위임 통치령으로 하다.

Lãnh thổ quản thác 담당 구역을 위임 통치령으로 하다; 신탁 통치 지역

quản thúc 자책연금중 어떤사람을 놓기 위하여 .

quản trị 처리하기 위하여; 돕기 위하여.

Quản trị ngân quỹ 예산을 관리하기 위하여.

quản trị đại học 대학 경영 .

quản trị kinh doanh 경영 관리.

quản trị trưởng 부관.

quản tượng 코끼리 파수꾼 ; 코끼리 부리는 사람.

quang 걸이 ; 청산하여 주다.

trời quang mây tạnh 그 하늘은 구름 없고 명백하다.

quang âm 밝음과 어둠; 시간.

quang cảnh *dt* 훑씬; 장면; 쇼.

quang chất 라듬; 반사.

quang cụ 시각적인 증권 .

quang dầu 니스; 래커.

bàn thấp quang dầu 낮은 것은 테이블에 래커칠을 하다.

quang diệu 맑음.

quang đăng *tt* 빈터와 광막함; 구름 없다.

quang đăng 깨끗하고 칸수가 많다.

quang điện kế 마법 눈 .

quang điện tử học 광전자 공학.

quang độ 광도; 광명.

quang gánh 등나무 혹은 대나무는 진행하다.

quang giải 광분해.

quang giác 렌즈는 굽다.

quang hoa 화학선.

quang hoá 광화학; 광화학.

quang học 시각적이다.

Các thiết bị quang học 시각적인 장치들 ; 광학들.

quang hợp 광합성.

quang huy 영광; 명성.

quang kế 광도계.

quang kính 분광기.

quang lãng 광파.

quang liệu pháp 방사선 치료.

quang lượng 수량을 밝게 하여 주다.

quang lượng kế 광량계.

quang lực 가시광.

quang mây 구름 없는 열리다.

quang minh tt 밝게; 빛을 내다

quang minh chính đại 열리고 연속한 선불.

quang năng 사진 에너지.

quang nguyên 빛의 소스.

quang phổ dt스펙트럼.

quang phổ kế 분광계.

quang phổ học 분광학.

quang phổ kính 분광기.

quang phổ ký 분광기.

quang phổ mặt trời 태양에서 나온 스펙트럼.

quang phục 원래장소에 가져다 놓아 주다; 회복

quang quạnh 좌석을 치다.

quang sai 이상.

quang sai ngang 옆 이상.

quang tâm 시각적인 센터.

quang thái 화려하다; 영광스럽다.

quang tuyến X x quang.

quang tử 광양자.

quang vinh tt 영광스러운 유명한 명성.

quàng 서두르기 위하여; 분별 없거나; 지각이 없다.

ăn quàng lên ! 빠르게 먹어 주다.

quàng khăn cổ 스카프를 입기 위하여.

quàng quàng 급하다; 재촉받다.

quàng quạc (오리로 인해) 꺾꺾.

quàng quạc cái mỏm 싸우기를 좋아하다.

quàng quấy 서둘러; 매우 급히; 무턱대고.

quàng qué 빨리; 매우 급히.

quàng vai 어깨를 위쪽에 놓다.

quàng xiên 아주 무의미하다

quảng bá 확장; 방송;
대중화하다.

quảng bác 안 광막함 .

một người quảng bác 방대한
이해의 사람 .

quảng canh 광대한 농업;
광대한 문화.

quảng cáo 선전하기 위하여;
광고를 하기 위하여.

Quảng cáo trên báo 광고를
한 신문 .

quảng đại 풍부하다; 도량이
넓다.

quảng đại quần chúng
일반적인 대중 ; 일반 공중.

quảng đức 큰 호의 .

người quảng giao 사교계의
명사.

quảng hàn 달.

Cung quảng hàn 달의 궁전 .

quảng hậu 풍부하다.

quảng khoáng 널리; 폭넓다.

quảng kiến 큰 생각 .

quảng lượng 관용; 아량.

quảng trí 해박한 지식 ;
광범위하게 배우다.

quảng trường 매매 보유고가
제로이다.

quảng uyên 광막함과 심연.

quảng đt부분 .

quãng đường này rất xấu
도로의 이 부분은 매우
나쁩니다.

quãng cách 격차.

vẫn còn là những quãng
cách đáng kể 상당한 유족은
범행 현장에 있습니다.

quãng dây 로프의 길이 .

quãng đồng 평평하다.

ở giữa quãng đồng 자연의
무릎에 .

quãng đường 도로의 뺑기 .

quãng không 빈그릇은
일정한 간격을 유지하다;
백지이다

quãng thời gian 시간의 기간

quãng trống X quãng
không.

quanh 돌아서; 주위에.

chúng tôi ngồi quanh bàn
우리들은 테이블 둘레에 앉다.

quanh co 마음대로 구부릴 수 있다; 구불구불하다; 짐승을 냄새로 찾아내는 것.

quanh cực 극의 주위를 돌다.

quanh đây 여기에 대하여.

quanh đây có bưu điện không ? 우체국은 어딘가 이 근처에 있습니까?

quanh năm 모든 해는 동글게 되다; 연중 계속되다

Bãi biển thơ mộng này thu hút du khách quanh năm 이 그림과 같은 바닷가는 모두 여행가들을 끄니다 ; 해는 동글게 됩니다.

quanh quánh 끈적끈적하다; 끈적끈적한 막대기;

quanh quẩn *đgt* 대략 걸리다; 돌아서 찾아 헤매다.

quanh quẩn cả ngày ở nhà 하루종일 한사람의 집에서 방황하기 위하여 .

*tt*우회하다 .

nói quanh quẩn 우회한 방법으로 말하기 위하여 .

quanh quất 여기에 대하여 ; 대략 동글게 되다.

quanh quéo 구불구불한 구불구불한 꼬부랑 길 .

quành *đgt* 회전 ; 동글게 되다.

quành lại 회전은 뒤로 물러서다.

quào 굽기 위하여.

Con mèo quào vợ tôi 그 고양이는 나의 아내의 이름을 지웠습니다.

quào cẩu 굽기.

quàu quạu (địa phương) **X càu càu.**

quay *đgt* 회전; 회전하다; 전환 *bánh xe quay* 바퀴는 동글게 변하다.

quay gót 한사람의 비열한 사람을 학대하기 위하여 .

quay bước 수입은 돌아오다.

quay chậm 움직임 재시합 ; 느린 동작.

Cảnh quay chậm 느린 동작중의 장면 .

quay cóp 좀도둑질하기 위하여; 복사하기 위하여.

Cắm quay cóp ! 무 복사 !

Kẻ quay cóp 표절 하는 사람.

quay cuồng 빙빙 돌기 위하여.

Đầu óc quay cuồng 혼란에 있기 위하여.

quay đi 떠나기 위하여 ; 바라보기 위하여.

quay đơ 기절하여 .

quay giáo 한사람의 팔의 관절이 빼어 주다.

quay lại 둥글게 변하기 위하여.

Cô ta quay lại và vẫy chào tạm biệt. 그녀는 둥글게 변하다 그리고 안녕 손을 흔들다.

quay lơ 희미하다(떨어져서); 기절.

quay lưng 한사람의 뒤쪽으로 변하기 위하여기 위하여

Ngay khi tôi vừa quay lưng đi 나의 뒤쪽이 돌게 되는 순간에.

quay ngoắt 뺨 돌기 위하여.

Cô ta quay ngoắt đi 그녀는 그녀의 비열한 사람을 학대하다.

quay ngược 거꾸로 하기 위하여; 뒤에 돌기 위하여.

quay phim 사격하거나 혹은 필름을 만들기 위하여 ; 필름에 .

Quay phim tại hiện trường (chứ không phải trong phim trường) 장소에 필름에 .

xem người quay phim

Nhóm quay phim 카메라 승무원 .

quay số 다이얼을 돌리기 위하여.

Quay số tổng đài 오퍼레이터의 다이얼을 돌려 파장을 맞추기 위하여.

quay số lại 다시 다이얼을 돌리기 위하여.

quay tít 단식일을 매우 오래 끝다.

quay tơ 도는 것.

quay tơ dệt lụa 돌고 비단을 짜는 것.

quay vòng 돌기 위하여; 회전하기 위하여.

Sự quay vòng vốn 주요한 회전을 .

quay xe 180도 회전을 하기 위하여.

quày (địa phương) 회전; 되돌아가 주다.

Quày đầu lại 동글게 변하기 위하여.

quảy *đgt* 어깨 막대기와 운반하기 위하여; 막대기의 목적을 수행하기 위하여.

quá 과거; 저편에.

Việc đó quá thẩm quyền của tôi 그것은 나의 사업을 넘어 있다.

Mô tả quá cận kề 지나친 상세한 설명중에 설명하기 위하여.

Dừng đến gần quá ! 역시 바로 곁에 오지 말아 주다.

quá bán 반보다 더 많이 ; 절대 다수.

Quá bán số phiếu bầu 투표의 반보다 더 많이 .

quá bộ(kiểu cách) 한사람의 걸음을 구부리어 주다.

quá cảnh 운송.

Nước quá cảnh 운송의 국가 .

Tờ khai quá cảnh 운송 확정통지서 .

quá chén 10이 너무 많도록 시키었기 위하여.

quá chừng 과도하게; 아주.

Hay quá chừng ! 아주 흥미롭다 !

quá cố 늦게; 사망하다.

Người cha quá cố của anh ta 그의 죽은 아버지 .

quá đa 과도하다; 터무니 없다.

những đòi hỏi quá đa của anh ta 그의 터무니 없는 수요들 .

quá đa quá đổi 과도하게.

quá đà 대단히 ; 역시 훨씬 .

Bạn đùa hơi quá đà đấy ! 당신은 역시 훨씬 당신의 농담에게 abít를 운반하였다!

quá dã 야.

quá đáng 과도하다; 어울리지 않다; 돈을 함부로 쓰다.

Sự vội vàng quá đáng 어울리지 않은 급함 .

quá đổi X vô cùng.

quá đông 역시 너무 많다 ; 역시 수에 다수 .

quá độ 과도하다; 절제없다;
부절제하다.

quá giang 걸리기 위하여;
지나가는 차에 거저 편승하여
여행하기 위하여.

Quá giang xe đi Sài Gòn
사이공으로 지나가는 차에 거저
편승하여 여행하기 위하여.

quá giờ 고정된 시간을 지나서

Làm việc quá giờ 고정된
시간을 지나서 일하기 위하여.

quá hạn 기한이 지나다;
지급되지 않다; 의무를 다하지
않다.

*Giấy thông hành của anh
quá hạn rồi* 당신의
패스포트는 구식이다.

quá khen 지나치게 칭찬하기
위하여.

quá khích 극단론자.

Chủ trương quá khích 극단론
정책.

quá khổ 특대품.

quá khứ 과거.

Nhìn lại quá khứ của mình
한사람의 과거에 뒤쪽을 보기
위하여.

quá khứ bất định 일정하지
않은 과거.

quá kích thước 특대품.

quá kỳ X quá hạn.

quá lắm 너무 많이; 많은 것.

Câu đòi hỏi quá lắm 당신은
너무 많이 요구하고 있다.

quá liều(y học) (sự dùng
thuốc quá liều quy định) 약은
마약의 과량섭취로 죽다.

quá lời 과도하다; 최상급.

Khen quá lời 최고.

quá lố(đùa quá lố)
운반하거나 혹은 역시 훨씬
농담처럼 웃어 넘기기 위하여.

quá lộ liễu 역시 너무
떠들썩하다 ; 매우 쉽게 눈에
보이다.

quá lứa 결혼에 적당한 나이의
범위를 넘어.

quá lứa lỡ thì X quá lứa.

quá mẫn 과민증; 알레르기
체질.

quá mục tiêu 목표이상으로
퍼지어 주다.

quá mức 과도하다.

Kỹ lưỡng quá mức 지나치게
조심하다.

quá gán 매우 깊이 느끼어
준다.

quá nghèo 가난에 시달리다.
họ quá nghèo 그들은 빈곤다.

quá ngộ 정오; 오후를 지나서

quá ngữ 지정 가격을 넘어
가다.

quá nhẽ 터무니없는;
과도하다.

quá nhiều 너무 많이;
과도하거나; 역시 너무 많다.

quá nhiệt (kỹ thuật) 너무
뜨겁게 하다.

quá nhời 거친 단어를
사용하여 주다.

xin lỗi tôi quá nhời
미안합니다만; 내가 그렇게
말하는 것은 그렇게
버릇없습니다.

quá niên (từ cũ) 분별있는
나이의 범위를 넘어.

quá phép 다른 것 집의 시간
뒤까지 오래 머무르다는
떠나다.

quá quan(từ cũ) 변경을
지나가 주다; 횡단하여 주다;
국경을 가로지르어 주다.

quá quất 견딜 수 없다; 견딜
수 없다; 불가능하다.

Bà ta thật là quá quất
그녀는 절대적으로 견딜 수
없군요!

quá sức 매우; 아주.

quá sức tưởng tượng 믿을
수 없다; 믿을 수 없다.

Tự cao quá sức tưởng tượng
믿을 수 없이 자부심이 강하다.

quá tải 너무 많은 짐을
갖었습니다; 부당한 대금을
요구하다.

quá tay 과도하게.

Đánh quá tay 어떤 사람에게
과도하게 무거운 패배를 주기
위하여

quá tệ 매우 나쁜 상태.

hành vi của anh ta quá tệ
그의 행동은 견딜 수 없다.

quá thể 아주; 또한.

mày thật quá thể 당신은
불가능하다.

quá thì X quá lứa.

quá tin 자신만만하다.

quá trẻ 역시 늦게 .

quá trình 과정 .

Quá trình lão hoá 늙은 과정

quá trình công tác 직력 .

quá trình hoạt động
활동들을 지나서 .

quá trình tiến hoá 발달
과정 .

quá trời(thông tục) 대단히 .

Anh ta khéo tay quá trời
그는 대단히 영리하다.

quá trớn 과도하다; 절제없다.
những hành vi quá trớn
과다.

quá trưa 오후.

quá tuổi 너무 오래되어서
어떤 것을 하지 않기 위하여.

Quá tuổi nghĩa vụ quân sự
육군에게 너무 오래되기
위하여.

quá ư 과도하게; 아주 .

Quá ư tồi tệ 과도하게 나쁘다 .

quá vãng(từ cũ) 과거; 운송.
thuế quá vãng 운송 당연한
것들 .

quá xá 과대시하다.

thật là quá xá ! 너무 멀리
가고 있다.

quạ *dt* 까마귀; 갈가마귀;
어치.

tóc như ổ quạ 자격으로
거칠게 다뤄진

quạ cái 까마귀.

(*nghe* bóng) 암여우;
잔소리가 심한 여자;
잔소리장이.

quạ đen 크다 - 부리를 가진
까마귀.

quạ khoang 백색이 깃을 단
까마귀 .

quạ quạ 음울한 소리로
투덜대어 주다.

quạ thông 유라시아 어치.

quác 껍껍; 딱딱하는 소리 .

quạc mồm ra mà cãi 입
폭투를 열어 주다.

quách 육식성 외부 관 .

*Đốt quách quyển sách dở ấy
cho xong* 그 나쁜 서적을
불태우기 위하여 그리고 그것과
하였습니다.

ăn quách đi ! 위로 먹다.

quạch 그 뿌리가 구장과 씹는 것으로 사용될 수 있는 나무의 종류

quái 대단히; 이상하거나; 짝이 맞지 않다.

Nghịch quái 유해하게 연주하기 위하여 .

quái ác 악마적이다 .

Trò quái ác 악마적인 속임수 .

quái cổ 한 사람의 머리를 돌리어 주다.

quái dạng 이상한 출현 .

quái dị *tt* 이상하다; 이상하다; 짝이 맞지 않다.

một kẻ quái dị 임시 고용자.

quái đản 환상적이다; 이상하다.

Chuyện quái đản 공상가는 이야기를 하다.

quái gở 짝이 맞지 않다; 환상적이다; 이상하다.

Đừng phao cái tin quái gở ấy 이상한 소문을 유포시키지 말아 주다 .

quái kiệt 짝이 맞지 않은 몸 ; 기인; 악마.

quái lạ 매우 이상하게 ; 매우 짝이 맞지 않다 .

quái nhĩ 얼마나 이상하다 .

quái phụ 기괴한 여성 .

quái quỷ X quỷ quái.

Mi làm cái quái quỷ gì vậy ?
그 악마는 있다 ; 당신 행동이다.

quái thai 괴물은(기괴함) 퇴화하다.

quái trạng 기괴함.

quái triệu 나쁜 징조 .

quái tướng 이상하게 미안술은 기사가 되다.

quái tượng 이상한 현상 .

quái vật 괴물; 스팅크스; 조화의 장난.

quán dt 레스토랑; 가게; 집 .

quán cà phê 커피숍.

quán ăn 레스토랑.

Quán ăn gia đình 가족 레스토랑 .

quán cà phê 커피숍; 차도 제공하는 간이 식당; 커피는 유숙하다.

quán chỉ 탄생-장소; 기원.

quán chợ 텐트(시장에서) .

quán chúng 눈에웁니다;
현저하다

quán cóc 작게; 교대 점포를
만들어 주다.

quán cơm 여인숙.

quán dịch 등록은 당국을
위하여 유숙하다.

quán dụng 사용.

quán dụng ngữ 관용구.

quán đạo 식별을 완료하여
주다.

quán giải khát 원기 회복
막대기.

quán hàng 점포.

quán khách 식사제공은
유숙하다.

quán ngữ (ngôn ngữ) 말투;
관용구.

quán nhậu X quán rượu.

quán nước 다방.

quán quân X nhà vô địch.

Quán quân thế giới 세계의
챔피언.

quán quần 눈에웁니다;
현저하다

quán rượu 술집; 술집; 바;
작은 술집; 카바레.

quán sá 호텔; 여인숙.

quán thế (từ cũ) 다른
사람들 위의 탑은 현저하다.

Nhân vật quán thế 현저한
개성.

quán thông 알아 주다;
이해하여 주다; 감지하여 주다.

quán tính dt 관성.

quán triệt 완전히 움켜쥐기
위하여.

Quán triệt một vấn đề
철저히 문제를 이해하기
위하여.

quán trọ dt 여인숙; 호텔;
식사제공은 유숙하다.

quán tuyệt 눈에웁니다;
현저하다

quán tục 관세와 사회적 관행.

quán từ 품목.

quán từ kết hợp 곤궁한
품목.

quán xuyên dt 조심하여
주다.

quán xuyên nhà cửa
한사람의 가정을 보살피어
주다.

quáng gà dt 밤눈이 어둡다;
야맹.

chứng quáng gà 야맹증;
야맹증.

quáng mắt 눈부시기 위하여.

quánh tt 견고하기 위하여;
두껍게 .

quạnh 사람이 살지
않거나; 낭비되거나; 한
개; 외롭다.

Đồng không mông quạnh
영역들을 비우고 그리고
버리다.

quạnh hiu 의무를 버리다;
고독하다

quạnh không 비어지고
조용해지다; 사람이 살지 않다

quạnh quẽ tt 에메랄드를
박은 혼자사는 사람; 한
개; 외롭다 .

quạnh vắng 의무를 버리다;
고독하다

quát đgt 폭풍우; 잔소리장이;
남용하다.

quát âm lên 사납게
사나워지기 위하여 .

quát lác 외치고; 사나워지다.

quát mắng đgt 남용하다;
거칠게 물어댈; 연기.

quát mắng âm ỉ 사나워지기
위하여 격렬하게 .

quát nạt 외치다.

anh ta là kẻ hay quát nạt
그는 약한 자를 못살게 구는
사람이다.

quát nể 화내어 외치다.

quát tháo 큰소리와 외치는
소리는(폭풍우) 사납게
몰아치다.

quạt 부채; 통풍기.

quạt bàn 휴대용 전기적인
부채 .

quạt cánh 퍼덕거림.

quạt cói 부채를 급히 보내어
주다.

quạt điện 전기적인 부채 .

quạt đứng 표준 부채 .

quạt gấp 접부채.

quạt giấy 종이 부채 .

quạt gió 송풍기장치; 부채.

quạt hòm 풍구.

quạt kéo 큰 부채.

quạt lông 깃털로 만들어진
부채 ; 부채를 깃털로 덮어
주다.

quạt lúa (địa phương) **X**
quạt hòm.

quạt máy 전기적인 부채 .

quạt mo 빈랑나무 불염포는
부채꼴로 펼쳐지다.

quạt nan 대나무는 부채를
테이프로 묶다.

quạt quay 팬을 진동시키는
것.

quạt thóc 쌀을(까부르는
사람) 까불러 주다.

quạt trần 부채를 천장을 대는
것.

quạt tường 벽 부채 .

quạt vả 앞은 부채를
모양지다.

quăm quăm 눈살을
찌푸리다; 얼굴을 찌푸리는 것

quần đgt 굵음; 구부리다.

bánh xe quần 바퀴로
뒤틀리다.

quần quai 고통과 몸부림
치기 위하여; 고통과 뒤틀리기
위하여.

Đau bụng quần quai
복통때문에 한사람의 침대에
몸부림 치기 위하여.

quần quần X quần (láy)

quần quèo 구불구불하다 .

Con đường quần quèo
구불구불한 도로 .

quần quẹo X quần quẹo.

quảng 투척; 던짐; 마개;
내던짐.

quảng bỏ 포기하다.

quắc đgt 노려보기 위하여;
얼굴을 찌푸리기 위하여 .

quắc mắt nhìn ai 어떤 사람을
노려보기 위하여 .

quắc mắt 번쩍이는 빛.

anh ta quắc mắt 그는
노려보다.

quắc thước tt 강건한 원기
왕성한 어지럼병 .

quắc 작살뱃줄을 감는
기둥들에 있어 주다.

*Hai vợ chồng nhà nó bao giờ
cũng thấy quắc nhau* 그와
그의 아내는 작살뱃줄을 감는
기둥들에 항상 있습니다.

quắm tt 구부리다; 구웠다;
구부러졌다.

quặm tt 구우다; 꼬부라지다
mũi quặm 열중한 코.

quẩn dt 시간; 원을
이루었습니다; 뒤틀리다

đau quẩn 쑤시는 듯한 아픔;
고통.

quặn 몸부림 치기 위하여;
고통으로 2배로 구불어지기
위하여.

quặn queo
비틀리거나; 교활하거나; 교활하
다.

quặn xuống 구부러지고;
인사하다.

quặng 광석.

Quặng sắt 철광석.

quặng đồng điều 광석을
청동색으로 만들어 주다.

quặng đồng suynafua
취동광.

quặng hoàng thiết 황화
철광.

quặng lam đồng 남동광.

quắp đgt 잡아 주다; 붙잡음;
훅; 잡기

quắp đgt 구부러지기 위하여;
구부리기 위하여.

quắp đuôi 한 사람의
다리사이의 한 사람의 꼬리로.

quắp râu 고개 숙인 콧수염

quắt đgt 마르다; 위로 참회를
듣게 되다.

chuối héo quắt 바나나를 위로
시들게 하다.

quắt queo 위로 주름살지어
주다

여위거나; 말라빠지거나; 가죽
모양.

quắt quéo dt 우회하다;
정직하지 않다; 구불구불하다.

quặt đgt 돌기 위하여.

quặt sang phải 오른쪽으로
돌기 위하여.

quặt lưỡi 대뇌.

quặt queo tt 병적으로;
건강하지 못하다.

quăn 산뜻하다; 곱슬곱슬하다.

Tóc quăn tự nhiên 본래
고수머리 머리카락.

quăn queo tt 뒤틀어진은
곱슬털 모양이 되다.

quần quéo 뒤틀리다 ; 짐승을
냉새로 찾아내다.

quăng 모기 유충 ; 주물은(
던지다) 돌진하다.

quăng chài 그물을 던지어
준다.

**quăng lựu đạn X ném lựu
đạn.**

quăng mình 자기 자신을
떨구어버리다 ; 돌진하다.

quăng neo 정박하기 위하여
정박하여 준다.

quân 군대 ; 군대 ; 군대들.

Quân giải phóng 해방 군대 .

quân bài dt 카드 ; 그림 패.

quân bài chủ 으뜸패 ;
투우사.

quân bài tây 카드놀이 명수.

quân bạ 서비스 또는 군대는
기록하다.

quân báo 군대 지성 ; 군사
정보.

quân binh chủng 팔과
서비스의 지점들.

quân bình tt 같다 ; 수지.

lực lượng quân bình 장점을
갈게하여 준다.

quân bị dt 군대 .

giải trừ quân bị 무장을
해체하여 준다 ; 무장 해제

quân bưu 군대 우체국 ; 해군
우체국.

anh quân bưu 군대 우체부 .

quân bưu cục 군 우체국 .

quân bưu vụ 군대는
서비스를 기장하다.

quân ca dt 군대 행진곡 ;
호전적인 노래.

quân cảm tử 자살자는
떼지어 모이다.

quân cảng 군사 항구 ; 해군
기초 .

quân cảnh 군대 경찰 ; 헌병 ;
헌병.

quân cách 군 스타일 또는
방법 .

quân chế 군 규칙 ; 군사
시스템 .

quân chiếm đóng 직업은
밀고 나아가다 ; 점령군

quân chí nguyện 지원자는
떼지어 모이다.

quân chính phủ 정부는
떼지어 모이다.

quân chính quy 일상 군인 ; 규칙적이다.

quân chủ 군주제.

Tư tưởng quân chủ 군주주의.

Người ủng hộ tư tưởng quân chủ 군주제주의자.

quân chủ chuyên chế 절대적인 군주제 .

quân chủ đại nghị 의회제 군주제 .

quân chủ lập hiến 입헌적인 군주제 .

quân chủ lực 상비군; 수사는 떼지어 모이다.

quân chủ thần quyền 신수한 왕권으로 인한 군주제 .

quân chủng X binh chủng.

quân cờ 체스의 말; 담보.

quân công dt 군 위업 ; 팔의 위업 .

quân cơ 군 비밀 .

quân cụ 군수품.

Xưởng quân cụ 군수품 병기고 .

quân cứ điểm 기초 - 포인트는 떼지어 모이다.

quân cứu viện 강화돌.

quân dân 군대와 사람.

quân dân chính đảng 군사상 그리고 정중한 경영과 당사자 .

quân dịch 병역; 징병; 어음.

Được miễn quân dịch 육군으로부터 면제되기 위하여.

quân doanh 군대는 야영하다; 막사들

quân dụng 군사상 사용을 위해 .

Đồ quân dụng 군용 상품 .

quân được 군 약들 .

quân dự bị 준비금은 떼지어 모입니다; 준비금들 ; 예비병.

quân đánh thuê 돈을 목적으로 일하다.

quân địch 적은 떼지어 모이다.

quân đỏ X hồng quân.

quân đoàn 군단.

Quân đoàn lâm thời 임시 집단 .

quân đồn trú 수비대.

quân đội 군대; 군대; 군대들.

Gia nhập quân đội 군대에 입대하기 위하여.

quân đội đánh thuê 돈을 목적으로 일한 군대 .

quân đội nhà nghề 직업적인 군대 .

quân đội nhân dân 사람들의 군대 .

quân đội nhân dân Việt Nam 베트남 사람들의 군대 .

quân đội tình nguyện 의용군.

quân giai 군 계급조직 .

quân giải phóng 해방 군대 또는 군대 .

quân giới 군용 무기 ; 팔.

quân hàm dt 군대는 등급을 붙입니다; 군대는 등급을 붙이다.

quân hạm 군함; 전함; 군함.

quân hầu 질서 있다.

quân hậu bị 준비군은 밀고 나아가다.

quân hiệu dt 군용 배지 ; 군대는 신호하다.

quân hoả 무기.

quân hồi vô lệnh 우르르 몰려들.

quân huấn 군대 훈련 .

quân khí 군용 재료는(무기) 무장하다.

quân khố 군대는 사들이다; 병참부

quân khốn nạn 쥐 .

quân khu 군대는 띠 모양을 이루다; 군 지방

quân khu ủy 군 지방 위원회 .

quân kỳ dt 군대는 축 늘어지다.

quân kỷ 군 훈련 .

quân kỵ mã 승마자; 기수.

quân lao 군사 감옥 .

quân lệnh 군대는 주문하다.

quân lính (nói chung) 군인들; 군대들.

quân luật X quân pháp

quân lược 군 전략 .

quân lương 군 조항 ; 전쟁은 공급하다.

quân lưu động 자동차는 밀고 나아가다.

quân lực 군대; 무장한 서비스 .

quân ngũ 군대는 등급을 붙이다.

Đời sống quân ngũ 군생활.

Vào quân ngũ 군대에
입대하기 위하여; 군대에
입대하기 위하여.

quân nhạc 군 음악 .(xem
đội quân nhạc)

quân nhân 군인; 수리공.

quân nhân chuyên nghiệp
직업적인 직업적인 군인 .

quân nhân dự bị 예비병.

quân nhân hiện dịch X
quân nhân tại ngũ.

quân nhân hồi hương
귀환자.

**quân nhân không tác
chiến** 비전투원.

quân nhân nghĩa vụ
피소집자; 징집되다.

quân nhân phục viên
군인을 제대시키다

quân nhân tàn phế 불구가
된 수리공 .

quân nhân tại ngũ 현역
근무에 군인/장교 .

quân nhân tập kết
군대들을 재편성하다.

quân nhu 군대는 공급하다;
조항

quân pháp 군 정의 ; 군법.

quân pháp bất vị thân
주문은 주문이다; 사업은
사업이다.

quân phân 평평하게
나눠지기 위하여; 동등하게
분배를 행하기 위하여.

quân phiệt 군국주의.

Chế độ quân phiệt 군국주의;
군정.

quân phí 군대 경비들 .

quân phong 관계 .

quân phục 유니폼.

quân quản dt 군사행정 혹은
감독.

quân quốc 군국주의자.

quân quyền 주권 ; 왕실 힘 .

quân sĩ dt 군인들; 전사들;
사람들 .

quân số 보충물; 군대. 힘 .

*Quân số thường trực của
một quốc gia* 국가의 활기있는
군대 힘 .

quân sư 조언자; 선각자.

quân sư phụ 왕;
주인(아버지).

quân sư quật mo 열등한
스트래티지스트.

quân sự 군사.

Nhân viên quân sự 군 일원.

quân sự hoá 군국화하기
위하여.

quân tảo thanh 군대들을
정화하여 주다.

quân táng 군 장례식.

quân thân 왕과 한사람의
부모들에게 의무.

quân thần 킹과 사이의 관계
.

quân thiện chiến 군대들은
잘 연습하다; 경험을 쌓은
군대들이다

quân thù 적; 적.

quân thường trực 상비군;
회원은 떼지어 모이다.

quân tiên phong 돌격 전문
부대.

quân tiếp vận 지원 군대들.

quân tiếp viện 강화들.

Đội quân tiếp viện 강화들을
기다리기 위하여.

quân tình nguyện 지원자;
집단 또는 군대를 자진하여
맡아 주다.

quân tịch 군대는 군용
기록부를 펼치다(군우명단표).

quân trang 군 설비.

quân trắc 포 관찰자.

quân trấn 수비대; 성채.

quân trú phòng (quân đồn
trú) 수비대.

quân trường 군대 조직의
사립학교.

quân trừ bị 준비금들.

quân tử 도량이 넓다;
신사적이다.

**quân tử ẩn hình, tiểu
nhân lộ tướng** 바보는
전면에 항상 돌진하다.

quân uy 군 명성.

quân ủy 군대 당사자 위원회.

quân vụ 군사.

quân vương 왕; 군주;
통치자.

quân xa 군용 수송 수단;
군대 수송 수단.

quân xâm lăng 공격자;
침입자.

quân xung kích 돌격대들;
돌격 전문 부대들.

quân xung phong 돌격대들;
돌격 전문 부대들.

quân y 군대 의사 집단.

quân y hạm 병원선.

quân y sĩ 군대 보건소원;
군대 의사.

quân y viện 육군 병원; 군대
병원.

quân y vụ 의학 서비스.

quân y xa 군용 구급차.

quân ứng chiến 의지가 되는
사람은 말고 나아가다; 준비는
밀고 나아가다.

quần 바지; 바지; 바지.

Quần bó ống 바지; 바지 또는
바지를 점점 가늘게 하는 것.

Sân quần 골프장.

quần áo 옷; 복장; 의복.

*Người đàn bà mặc quần áo
Trung Hoa là ai vậy?* 누가
중국인 의복에 여성입니까?

quần áo ấm 옷 또는 의복을
따뜻하게 하여 주다.

quần áo bẩn 더러운 옷;
집안의 수치.

*Một đồng quần áo bẩn trong
nhà tắm* 욕실에서의 집안의
수치의 더미.

quần áo bơi 수영 슈트;
수영복.

quần áo cũ 중고 옷.

*Tiệm quần áo cũ X cửa hiệu
quần áo cũ*

Người bán quần áo cũ 중고
옷 상인.

quần áo dã chiến 피로.

quần áo dạ hội 유쾌한
옷차림새; 야회복.

quần áo đàn bà 숙녀의 의류

quần áo đàn ông 남성용
의류.

quần áo đại cán 정장용
군복.

quần áo đại lễ 정식 무도회
또는 정장.

quần áo đẹp 나들이 옷;
나들이 옷.

quần áo đi mưa 비옷.

quần áo giặt 세탁; 세탁물.

quần áo hàng hiệu 유명한
디자이너의 이름이 붙은 옷.

quần áo lao động X **quần áo mặc khi làm việc.**

quần áo liền nhau 작업복; 작업복들; 작업복들; 낙하산 강하용 낙하복; 결합.

quần áo lót 속옷; 속옷.

quần áo mặc hàng ngày 날마다 옷; 자유 노동자는 옷을 입다.

quần áo mặc khi làm việc 옷을 가공하는 것.

quần áo mặc khi trượt tuyết 스키는 오랜 사용에 견디다.

quần áo mặc trong nhà 실내 옷.

quần áo ngủ 하루의 여정은 점점 경과하다.

quần áo rằn ri 전투 의복을 위장하다.

quần áo rétr 옷 또는 의류를 월동시키어 주다.

quần áo ta 베트남 옷.

quần áo tả tơi 너덜너덜한 누덕누덕한 옷.

quần áo tắm 수영복.

quần áo tân thời 유행하는옷.

quần áo tây 서쪽 옷.

quần áo thả 의복을(버린 의복) 벗어버리다.

quần áo thể thao 운동복.

quần áo thợ lặn 잠수복; 잠수복.

quần áo thường 정식이 아닌 의복; 평상복.

quần áo trẻ em 아이의 의류.

quần bò 진.

quần bơi 줄기들; 수영 팬츠들.

quần chúng 대중; 사람들; 민중.

Đưa văn hoá đến với quần chúng 문화를 대중에 가져오기 위하여.

quần chúng lao động 노동에 종사한 덩어리들; 근로자들.

quần chúng nhân dân 군중; 대중.

quần cộc 바지; 속바지; 짧은들.

quần cụt (địa phương) X
quần đùi.

quần cư (từ cũ) 그룹;
공동체에 살다.

quần dài 바지.

Mặc quần dài 한 벌 바지를
입기 위하여.

quần đảo dt 군도 .

quần đảo Hoàng sa 섬들 .

quần đông xuân 팬이 모양
바지 .

quần đùi 짧음들; 각반; 어음
발행인.

quần hệ (thực vật) 형성 .

quần hợp (sinh học) 협회;
집단.

quần hôn 결혼 .

quần hồng 여성들 .

quần là áo lượt
비단에(아름다운 옷) 옷을 입다.

quần lĩnh 비단 바지 .

quần lĩnh đen 검정색 비단
바지 .

quần loe 바지를 플레어를
달다.

quần lót 바지; 팬티; 적요;
니커보커형의 여성용 블루머.

quần ngựa 경마장; 경주
트랙.

quần nhung 코르덴 같은
바지 또는 바지 ; 코르덴들;
코드들.

quần nịt 속옷 .

quần ống loe 바지를
플레어를 달았습니다; 플레어들

quần ống tuýp 배수관들.

quần ống túm 바지; 바지를
점점 가늘게 하는 것; 팬이 모양
바지 .

quần phẳng 여성들의 바지 .

quần quật 노예처럼 일하다;
열심히 일하다.

quần rộng 바지를 풀어주어
준다.

quần soóc X soóc.

quần ta 전통적인 바지 .

quần tắm 수영 팬츠; 수영
팬츠.

quần tây 서쪽 스타일 바지 .

quần thần dt코트 당국 .

quần thể (sinh học) 인구;
공동체.

quần thoa 바지와 브로치;
여성들; 여성 .

quần thụng 바지를 풀어주어 주다.

quần tính 사교성.

quần tộc 식민지.

quần tộc khổng lồ 거대한 식민지.

quần trong 속옷.

quần tụ *đgt* 모여 주다; 그룹; 조립하다; 다시 하나가 되다

quần vận động 느슨함들.

quần vệ sinh 짠 속바지 ; 긴속옥.

quần vợt 테니스.

Vận động viên quần vợt 테니스 플레이어.

quần xì X xì lép.

quần *đgt* 돌아서 가 주다; 방해가 되어 있어 주다.

giấu quanh giấu quần 불가사의한 방법.

quần bách 몹시.

quần chân 방해가 되어 있어 주다.

quần quanh 명백한 계획없는 갈피를 못잡다.

quần trí 되어 주다.

quần 고통(문제) 압류.

đâm quần 어리석게 성장하여 주다; 움직이지 않게 되어 주다.

quần bách 일손여 주다; 진퇴 양난에 빠져 있다; 곤경에 빠져있고; 식당에 있다.

quần cấp 매우 가난하다 ; 빈곤하다.

quăng *dt* 후광을 무리를 씌우다; 하늘나라의 보관

quăng trắng 달의 달무리.

quăng mắt 암흑은 눈의 주위에 동들게 되다.

quăng mặt trời 태양에서 나온 달무리; 태양광선을 이용한 화관.

quăng thiên hà 거대한 화관

quăng trắng 달 같은 달무리; 화관.

quăng 충동적인 행동 ; 미련하게 예의 바르게 행동하다 ; 도취시키다 .

quây *đgt* 둘러싸다; 동봉하다.

quây màn 침대의 둘레에 커튼을 치어 주다.

quây quanh 주름은 둥글게 되다.

quây quần 조화되어 있기 위하여; 모이기 위하여; 송이를 이루기 위하여.

quây quấy 매정하게 거절하여 주다; 아래 둥글게 변한다

quây ráp 둥글게 되다.

quây tụ 클러스터는 둥글게 되다; 회복은 둥글게 되다.

quây 마굿간; 정지; 큰 천막.

Quây sách 헌책방.

Quây báo 매점.

quây hướng dẫn X bàn hướng dẫn.

quấy 격렬하게 흔들리어 주다.

quấn đgt 끝내어 주다; 끈실;

quấn khăn 통풍하기 위하여 .

quấn dây 바람. *Quấn dây lại / quấn lại dây* 다시감다; 다시감다.

quấn mẹ (아이) 그것의 어머니에 집착하다.

quấn quít đgt X quẩn.

họ quấn quít nhau lắm
그들은 서로에 흠모하고 있게 되다.

quấn quýt X quẩn.

quận 도시 지방 .

quận chúa dt공주; 왕의 딸 .

quận công dt왕자.

quận công an 지방은 경찰관을 두다.

quận đoàn 점음 연합을 지구로 나누어 주다.

quận hạt 경영 분할; 지방.

quận huyện 지방들과 (일반적으로) ; 도들.

quận lộ 지방 고속 도로 .

quận lý 지방의 주요한 도시 .

quận mã 공주의 남편 .

quận phó 보조 지방 장 .

quận trưởng dt지방 장(국가 장) 장관 .

quận ủy 지방 당사자 위원회 .

quận vương dt왕자; 왕.

quất 매질하기 위하여; 채찍을 사용하기 위하여.

quất ngựa phóng nước đại
갈럽으로 말을 채찍질하기 위하여.

quất hồng bì dt중국 인도 원산의 운향과의 과수(나무) .

quật mồ 무덤을 위로 파기 위하여.

quật ai xuống đất 땅에
어떤사람을 던지어 주다.

quật cổ 목에 의해 잡고 땅에
던지어 주다.

quật cường tt 굴하지 않다;
모반하다.

quật khởi dtg 내부
팔(대해서) 위로 있어 주다;
반역자

tin thần quật khởi 용감한
싸움의 정신 .

quật mã 파십시오; 발굴하여
주다; 시체를 발굴하여 주다.

quật ngã 집어 던지기 위하여;
공격하기 위하여; 뒤집히기
위하여.

*Tên cướp bị quật ngã xuống
đất* 그 강도는 땅에 던져졌다.

quấy dtg 초초하기 위하여;
כות물을 흘리기 위하여 ; 천천히
움직이고; 움직이다.

trẻ ốm quấy suốt ngày 그
병든 아이는 하루종일כות물을
흘리다.

lấy thìa quấy cà phê
숟가락과 한사람의 커피를
움직여 주다.

quấy đảo 어지럽히어 주다;
혼란시키어 주다.

quấy đều 완전히 교제하여
주다.

*thêm hai thìa đường rồi
quấy đều lên* 설탕의 2 찻숟갈
하나 가득한 양들을 추가하고
그 다음에 완전히 교제하여
주십시오!.

quấy nhiễu dtg 걱정;
괴롭히다; 불안.

quấy phá 괴롭히기 위하여;
어지럽히기 위하여.

quấy quả 요구들에 대해서는
해방 .

quấy quá 부주의한 태만한.

Làm quấy quá (어떤 것)을
하기 위하여 .

quấy rầy 침략하기 위하여;
괴롭히기 위하여; 어지럽히기
위하여.

quấy rối 어지럽히기 위하여;
괴롭히기 위하여; 괴롭히기
위하여.

quấy rối tình dục 성적으로
괴롭히기 위하여.

Sự quấy rối tình dục 성적
희롱.

quậy 움직이기 위하여.

Quậy một tách cà phê 한잔의 커피를 휘젓기 위하여.

que diêm 성냥은 튀어나오다.

que chọc lò X que cời.

que cời dt 찌르는 사람.

que củi 마름의 막대기는 장작을 모이다.

gầy như que củi 철도로써 얇은 부분.

que diêm 시험.

Bật que diêm 성냥을 굿기 위하여.

que đan dt 뜨개바늘.

que đun nước 가열기.

que hàn dt 막대기를(납땀인두) 납으로 때우는 것.

que hàn điện 용접은 장대를 다다.

que hàn hơi 일격 햇불 ;
햇불을 납으로 때우다.

que lửa 찌르는 사람.

que sắt 금속은 장대를 답니다.

chân như que tằm
호리호리한 사람은 겉다.

que thông nòng 청소는 장대를 달다.

què tt 절룩거리다; 서류에 어두운 사람; 발병나다

què một chân 하나의 다리는 절룩거리다.

què một tay 쓸모 없게 만들어진 1개의 손.

què quặt tt 서류에 어두운 사람; 진부하다.

què tay 절룩거리다; 상하다

quẻ dt 예상; 다수.

gieo quẻ 다수를 그리기 위하여.

quen 사용하다; 친밀하다

Cứ dùng riết rồi sẽ quen
당신은 연습을 가진 그것에 익숙하게 될 것이다.

quen biết 어떤사람을 알게되기 위하여.

quen biết nhiều 발이 넓기 위하여.

quen biết rộng rãi 발이 넓기 위하여.

quen biết sơ sơ 어떤사람과 통행한 아는 사람을 가지고 있기 위하여.

quen chứng 가거나 혹은
악습으로 떨어지기 위하여.

quen hờ 변덕스러운 아는
사람 .

quen hơi 애착을 가지다.

Con quen hơi mẹ 그 아이는
그의 어머니를 따릅니다.

quen lệ 습관으로 가울에 .

quen lung 완전하게 서로를
잘 알고 있다; 건강한

quen mặt 친구는 향하다.

quen miệng 연판; 평범한
일; 평범하다.

quen mui 타성으로 원상태로
되돌아가 주다.

Ăn cắp quen mui 습관의 힘을
흫치는 것으로 원상태로
되돌아가기 위하여 .

quen nết 악습을 가지고 있어
주다.

quen quen 작은 친구 .

Tên anh ấy nghe quen quen
그의 이름은 낯익다.

quen rộng 아는 사람의 큰
원을 가지고 있어 주다.

quen tay 문제되다.

Khâu đã quen tay 재봉에
이해되는 것으로 되기 위하여 .

quen thân 뿌리깊다 .

Quen thân làm biếng
뿌리깊은 이기 위하여 .

quen thói 습관을 하여 주다.

quen thuộc 습관적이다;
친밀하다.

quen việc 사업에 경험되다.

quen với 알게됩니다.

quen với khí hậu 새 환경
순응.

quèn tt 가난하다; 사소하다.

sức học quèn 학교에 오히려
냉담히 하기 위하여.

quèn quèn X quèn (láy).

quèn quẹt 마찰; 코트; 얼룩.

đi quèn quẹt 뒤섞어 주다.

queo quắt X quắt queo.

quèo 출장가다.

Quèo chân cho ai ngā 어떤
사람에게 그로 출장가는 것으로
가울을 만들어 주기 위하여 .

qué 식용 고기 .

quẹn 축축하다.

quéo dt 망고 .

nói quanh nói quèo 관목에
대한 계속해서 치기 .

quẹo đgt 옆으로 비키어 주다;
동글게 변하여 주다.

quẹo tay trái 왼쪽으로 돌기
위하여.

quẹo chân 안짱다리.

quẹo cọ 일그러지다;
뒤틀리다.

Mặt quẹo cọ vì đau 얼굴은
고통에 의해서 찌그러지다.

quẹo tay 한 손으로; 외팔 ;
한사람의 집의 층들을 청소하기
위하여.

quét dọn đgt 깨끗하게 되기
위하여; 위로 치우기 위하여.

quét dọn nhà cửa 한사람의
집을 정돈하기 위하여.

quét đất 뜰을 청소하여 주다.

quét lê 지나간 자국; 쳐지다.

quét nhà 층을 청소하여 주다.

quét sạch 완성을 만들기
위하여.

quét sơn 페인트; 니스.

quét tước đgt 위로 청소하기
위하여; 빗자루와 깨끗하게
되어 주다.

quét vôi 흰 세척.

quẹt 닦기 위하여.

quẹt nước mắt 한사람의
눈물을 닦아내기 위하여.

quê 원주민은 뛰어내리다;
고국(xem nhà quê)

Về quê nghỉ hè 한사람의
휴일동안 시골로 가기 위하여.

Anh làm tôi quê quá 나는
당신을 매우 부끄럽게 여기다.

quê cha đất tổ 조국; 고국;
본국 국가 .

*Sống và chết nơi quê cha
đất tổ* 살고 한사람의 탄생의
마을에서 죽기 위하여.

quê hương 원주민은
뛰어내리다; 본국 국가

Trở về quê hương 한사람의
출생 흙에 돌아오기 위하여.

quê kệch 야비하다;
버릇없다.

quê mùa 소박하다; 흙덩어리
같다.

quê ngoại 한사람의 어머니의
마을 .

quê người dt 낯선 국가 ;
외국 땅 .

quê nhà 고국; 본국 국가.

quê nội 한사람의 아버지의 마을 .

quê quán 본국 마을(고향, 한사람의 탄생의 장소 혹은 기원) .

quên 잊기 위하여.

Quên giờ 시간을 잊기 위하여.

quên ăn quên ngủ 어떤것에 대하여 매우 걱정하는것 혹은 불안하는것이기 위하여.

quên bǎng 전적으로 잊어 주다; 완전히 잊어 주다.

quên bétng 빈터는 잊다.

quên đi(정식이 아니다) 그것을 잊어 주다.

quên kệtch (từ cũ) 익살맞다; 세련되지 않다 .

Lời văn quên kệtch 세련되지 않은 스타일 .

quên khuấy 완전히 잊어 주다.

quên lãng (chìm vào quên lãng) 불분명에 빠지기 위하여.

quên lǚng X quên bǎng.

quên mất 잊기 위하여.

Nó tên gì tôi quên mất rồi
그의 이름은 나의 기억을 미끄러뜨리었습니다.

quên mình 희생하기 위하여; 자기희생이기 위하여.

Vì nước quên mình 한사람의 국가의 이익을 위해 자기희생이기 위하여.

quên ơn X vô ơn bạc nghĩa

quên sót 빼어 주십시오!; 생략하여 주다.

quênng quàng 서두르다; 부주의하다 .

quênh quàng 급히 하여 주다; 서둘러

quên quào 부주의한 의욕이 없는 떨어지다 .

chữ ký quên quào 서명 .

quế chi 황갈색 잔가지 .

quế hoa 산성이 그다지 강하지 않은 올리브 나무 .

quệch quạc 부주의하다; 배우지 않고 알게되다.

Viết quệch quạc 부주의하게 쓰고; 갈겨쓰기 위하여.

quện 매트; 응고하여 주다.

quết đgt 반죽하기 위하여.

quết trần 구장 1파운드 금화 주스 .

quết trâu 구장 1파운드 금화 주스 .

quệt đgt 닦음은 닦다.

quệt nước mắt 한사람의 눈물을 닦아 주다.

quệt trâu 구장 1파운드 금화 주스 .

qui dt 거북.

đgt 서약하기 위하여;
언급하기 위하여.

qui chế dt 법령; 법규.

qui định đgt 규정하기 위하여.

qui mô dt 사이즈; 규모.

tt 대규모.

qui trình dt 과정.

qui ước đgt 동의로 동의하기 위하여.

quì dt 꽃을 햇볕에 쬌어 주십시오!; 향일성 식물

đgt 무릎 꿇기 위하여.

quỉ dt 악마; 괴물.

quỉ quyết tt 교활하다; 매우 교활하다 .

quỉ thuật dt 마법;
속임수들을 마력으로 좌우하는 것.

quĩ dt 자금; 보고.

quĩ phúc lợi 자금 .

quĩ đạo dt 궤도; 탄도.

quĩ tích dt 현장.

quĩ dt 4분의 1.

tt 귀중하다; 귀중하다.

đgt 비축하기 위하여;
존중하기 위하여.

quí khách 손님 .

quí phái tt 귀족적이다.

quí tộc dt 고귀함; 귀족정치.

quí vật dt 귀중한 것 .

quì đgt 무너지기 위하여;
쓰러지기 위하여.

bị đánh quì 일격 아래
무너지기 위하여.

quíit 지나치게 기교를 부린
오렌지 ; 탄제린.

quít nợ X quýt nợ.

quờ 느낌; 손으로 더듬다 ;
그런데 때문에이다

quờ quạng 손으로 더듬다 ;
느끼다

quờ quạng tìm đường
한 사람의 방법을 더듬어 찾아
준다.

quở dgt 잔소리장이; 꾸짖다.

quở mắng 사납게 불어대어
준다; 잔소리 하여 준다; 꾸짖어
준다.

quở phạt 몹시 어떤 것 책망에
대해서는 어떤 사람을 비난하여
준다.

quở trách 심하게 잔소리
하다; 못을 입다.

quới nhân dt 절박한 장면을
해결하는 사건; 요정.

quốc dt 국가; 국가 I.

tổ quốc 아버지는 뛰어내리다.

quốc an 국가 안전.

quốc âm 국가 언어.

quốc ấn 국민은 바다표범
잡이를 하다.

quốc bảo 사랑스러운 국민은
반대하다.

quốc biến 국민은 걱정하다.

quốc ca 국가.

Hát quốc ca 국가를 노래하기
위하여.

quốc cấm (đồ quốc cấm)
금지된 상품.

quốc công dt 대공; 왕자.

quốc cữu 황제의 매부.

quốc dân 사람; 국가.

Quốc dân đại hội 국가 회의.

quốc dân đảng 국가주의
당사자.

quốc doanh 국가; 국유.

quốc doanh mậu dịch 국영
거래.

quốc dụng 국가 경비들.

quốc gia 국가; 국가; 국가.

Các quốc gia trên thế giới
세계의 국가.

quốc gia đại sự 상태의 일들

quốc giáo 국가 종교.

quốc hiệu 국가의 공적인
이름.

quốc hoa 국가를 상징한 꽃.

quốc hoá 국민 생산들.

quốc hoạ 국내 재난; 재난.

quốc học 국가 문화.

quốc hồn 국민은 기운을
북돋우다.

quốc hội 국가 회의.

quốc hội chỉ định 지정된
국가 회의 .

quốc hội dân cử 선거에
의한 국가 회의 .

quốc hội độc viện
일원제도 .

quốc hội lập hiến 개헌
회의 .

quốc hội lập pháp
입법의회 .

quốc hội lưỡng viện
상하양원제 입법부 .

quốc huy 팔의 코트 .

quốc hữu hoá 국영으로 하기
위하여 ; 국유화 .

quốc kế 국가 정책 ;
국민경제 .

quốc kế dân sinh 국민
복지와 사람들의 생활 .

quốc khánh 국가 날 .

quốc khố 재무성 .

quốc kỳ 국기 ; 국가 색 .

quốc lập (nói về trường học)
국유 ; 대중 .

quốc lễ 국내 축제 .

quốc liên 국가중 연맹 .

quốc lộ dt 고속 도로 .

quốc lộ số một 고속 도로 1 .

quốc mẫu 국가의 어머니 .

quốc mật 비밀을 언급하여
준다 .

quốc nạn 국가 재난 또는
재난 .

quốc ngoại 외국 국가 ;
해외에서 .

quốc ngữ 국가 언어 .

quốc nhạc 국내 음악 .

quốc nhục 국가 부끄러움 .

quốc nội 집에서 ; 국가에서 .

quốc pháp 국가 법률 .

quốc phong 국민 관세와
태도 .

quốc phòng 국가 방어 .

quốc phụ 한사람의 국가의
아버지 .

quốc phục 전통적인 옷 .

quốc quyền 상태의 힘 ; 국가
주권 .

quốc sách 국가 정책 .

quốc sắc 미인 여왕 .

quốc sĩ 유명한 학자 ; 국가
학자 .

quốc sư 왕자의 선생님 .

quốc sử 국가 역사 .

quốc sử quán (từ cũ) 국영
역사가의 사무실 .

quốc sự 국사.

quốc tang 장례식을 언급하여
준다.

quốc táng 장례식을 언급하여
준다.

quốc tặc 반역자.

quốc tế 국제적이다.

Quan hệ quốc tế 국제 관계.

Những ngày lễ quốc tế
국제적인 휴일 .

quốc tế ca 인터내셔널의
노래.

quốc tế cộng sản 공산당
인터내셔널; 코민테른.

quốc tế hoá 국제화하기
위하여.

quốc tế ngữ 국제적인 언어.

quốc thể 국가 명성 .

quốc thiêu 국가.

quốc thổ 국가 담당 구역 .

quốc thù 국가 복수 .

quốc thúc 황제의 아저씨 .

quốc thư 자격 증명서들.

quốc tử 국민은 바다표범
잡이를 하다.

quốc tịch 국민; 시민권.

Xin nhập quốc tịch Việt Nam 베트남 사람 공민권에
적합하기 위하여.

Cùng một lúc mang hai quốc tịch
이중 국적을 가지고 있기
위하여.

quốc tịch nguyên thủy
탄생에서의 국민 .

quốc tịch thủ đắc 획득한
국민 .

quốc tính 국가 특징 ; 국민.

quốc trái 국채; 국채.

quốc triều 왕조.

quốc trụ 상태의 기둥 .

quốc trưởng 상태의 상태의
장 대표 .

quốc tuý 국가 특색 .

quốc tử giám 국가의 제국
대학 학생 .

quốc uy 국민; 명성.

quốc văn dt 국가 제품
안내서; 국가 언어.

quốc văn độc bản 베트남
독자 .

quốc vụ khanh 상태의(외교 문제에 대한 상태의 비서) 비서 .

quốc vụ viện 국가 일들의 회의 .

quốc vương 킹 .

quốc xã 나치 .

Chủ nghĩa quốc xã 국가사회주의; 나치주의 .

quốc yến 공식 만찬회를 언급하여 주시다 .

quơ đgt 떠나가기 위하여 .

quy bản 거북의 조개 .

quy cách 명세 .

Quy cách sản phẩm 제품 명세 .

quy cách kỹ thuật (기술적이다) 명세 .

quy chế 규칙 .

Làm đúng quy chế 규칙을 지키기 위하여 .

quy chính 후회하고 있게 되어 주다 .

cải tà quy chính 선에 대하여 사악을 포기하여 주다 .

quy chụp 어떤사람에 부전을 제출하여 주다 .

quy cổ 거푸집 .

quy công 한사람의 사막들에 따라서 거래 .

quy củ 방법; 기준 .

quy cữu 비난 .

quy đề 종속절 .

quy điểm 집적화 경향의 포인트 .

quy điển 사업로부터의 은퇴 .

quy điều 규칙; 법규 .

quy định 고정되기 위하여; 하달하기 위하여; 규정하기 위하여 .

Có mặt đúng ngày quy định 규정된 날짜에 여기 있기 위하여 .

quy đổi 바꾸기 위하여 .

Tỷ suất quy đổi 환산은 평가하다 .

quy đồng (toán học) 같은 명명자에게 감소하기 위하여 .

quy hàng 조건부로 항복하기 위하여; 항복하기 위하여 .

quy hoàn 집행 보고서는 뒤에 주다 .

quy hoạch dài hạn 장기간 프로그래밍 .

quy hoạch thủy lợi 물 보존 계획 .

quy hồi 돌아와 주다 .

quy hướng 목적 ; 목표 .

quy hữu 은퇴 .

quy kết 돌리어 주다 ; 말을 맺어 주다 ; 추론하여 주다 .

quy khoản 조항 ; 조항 .

quy kỳ 한 사람의 귀환의 날짜 .

quy ky 이기적이다 ; 이기적이다 .

quy liệu 결정하여 주다 ; 자리잡아 주다 ; 고정되어 주다 .

quy luật 규칙 ; 법률 .

Quy luật xã hội 사회의 법률 .

Quy luật lịch sử 역사적인 법률 .

Quy luật kinh tế 경제 법률 .

quy luật cung cầu 수요와 공급의 법률 .

quy luật tất yếu 필수품 .

quy luật tự nhiên 자연법칙 ; 자연의 법률 .

quy mô 사이즈 ; 대대적이다 .

Quy mô tòa nhà này thật là lớn 이 건물의 그 크기는 정말 큼니다 .

Kế hoạch quy mô 대대적인 계획 .

quy nạp 귀납적이다 .

Phương pháp quy nạp 귀납적인 방법 .

quy nạp 포함하여 주다 ; 회사 .

quy pháp 사람 자신을 불교로 바꾸기 위하여 .

quy phật 불교도로 되어 주다 .

quy phục 제출하여 주다 ; 수의

quy ra 개종자 .

quy táng 말한번 잘하네 고향을 물어 주다 .

quy tắc 규칙 .

Quy tắc tam suất 3의 규칙 .

quy tắc căn bản 행동 원칙 .

quy tắc đa số 다수결 원칙 .

quy tắc xử sự 행위의 규칙 .

quy tâm 회향병 .

quy tây 거꾸집 .

quy tập 함께 모여 주다 .

quy thành tiền 현금으로 한
개종자는 현금 가격을
계산하다.

quy thế 거꾸집은 양도되다.

quy thiên(từ cũ) 이 수명을
출발하여 주다; 영원으로 나서
주다.

quy thuận 제출하여 주다;
한사람 자신을 사임하여 주다.

quy tiên X từ trần.

**quy tiên châu phật X từ
trần.**

quy tịch 불교 성직자의 죽음 .

quy tội 범죄를 돌리어 주다.

quy trình 과정.

Quy trình sản xuất 생산 과정

quy tròn 둥글게 되다; 버림

quy trước 도착하여 주다; 와
주다.

quy tụ 한 점에 모여 주다;
모여 주다.

quy ước 협정.

quy xử 나머지로 문제를
낙착시키다.

quy y (Phật giáo) 불교 수사
또는 수녀로 되기 위하여.

quỳ 해바라기; 굴광성식물 ;
무릎 꿇기 위하여.

quỳ gối 무릎 꿇기 위하여; 한
쪽 무릎을 구부리기 위하여.

quỳ lạy 아부하기 위하여.

quỳ mọp X phủ phục.

quỳ xuống 한사람의 무릎에
내려가기 위하여.

Quỳ xuống cầu nguyện
기도중에 무릎 꿇기 위하여.

quỷ 악마; 악마 ; 악마와 같다;
귀신 같다.

quỷ ám 악마와 같다.

Như bị quỷ ám 사로잡힌
사람을 좋아하다.

quy biện 소피스트; 궤변;
잘못된 생각.

quỷ cái 마녀; 악독한 계집.

quỷ dạ xoa 악마.

xấu như quỷ dạ xoa
악마만큼(모양이 보기 흉한
창조물) 추하게 .

quỷ đội lốt người 악마
육체를 갖추다 .

quỷ kế 지독한 속임수; 교활한
디자인.

quỷ khốc 악마같은 무서운
지옥같다 .

quỷ khốc thần sâu 무섭다.

quỷ nhập tràng 육체를 갖춘
악마 .

quỷ quái 악마같다; 깊다;
교활하다.

Trò quỷ quái 교활은 속임수
쓰다.

quỷ quyết 매우 교활 ;
교활하다 .

kẻ quỷ quyết 사기꾼; 사기꾼.

quỷ sa tăng 악마.

quỷ sứ 악마의 대리인 ; 거의
하청일을 하지 말아 주다.

Đồ quỷ sứ! 그것은 상당히
작은 악마이는군요!

quỷ tha ma bắt 그것을
저주하여 주다!.

**quỷ tha ma bắt mày đi
kng** 악마에게 가다.

quỷ thần 신들은 움직이다.

quỷ thần không chứng 그
정신들은 제공하는 것을
받아들이지 않습니다.

quỷ thiêng 불가사의는
하청일을 하다.

quỷ thuật 요술 ; 속임수들을
마력으로 좌우하다.

Người làm trò quỷ thuật
요술쟁이; 마술사 .

quỷ vương 사탄; 적그리스도.

quỷ xa tăng 사탄 ; 악마.

quỷ 예산; 자금.

*Lập quỹ giúp đỡ nạn nhân
chất độc màu da cam*
세트되거나 혹은 고엽제
희생자들을 돕기 위하여 자금을
마련하기 위하여.

quỹ bảo hiểm xã hội
사회보험 자금 ; 사회 보장 제도
자금 .

quỹ bảo hiểm y tế 의료
보험 자금 ; 건강 보험 자금 .

quỹ bảo trợ tài năng trẻ
젊은 재능에 대한 지원 자금 .

quỹ bảo trợ trẻ em 아이
보호에 대한 자금 .

quỹ bảo vệ môi trường
환경 방어 자금 .

quỹ bầu cử 선거 자금 .

quỹ bình ổn hối đoái
평등화 자금 .

quỹ bồi thường 보상 자금 .

quỹ bù trừ 보상 자금 .

quỹ chiến tranh 군자금 .

quỹ chiến tranh 군자금 .

quỹ dưỡng lão 양로 연금
자금 .

quỹ dự phòng 예비비; 우발
위험 준비금 .

quỹ đạo 궤도; 탄도 .

*Quỹ đạo của trái đất quanh
mặt trời* 그 지구의 궤도는
태양을 둥글게 합니다 .

quỹ đạo biểu kiến 보인
궤도 .

quỹ đạo bị nhiễu 전자
궤도를 섭동을 일으키다 .

quỹ đạo cônic 원추 곡선은
궤도에 진입하다 .

**quỹ đạo của vệ tinh nhân
tạo** 인공위성은 궤도에
진입하다 .

quỹ đạo cực 극궤도 .

quỹ đạo dừng 정지 궤도 .

quỹ đạo địa tâm 세계
중심주의는 궤도에 진입하다 .

quỹ đạo định sẵn 규정된
탄도 .

quỹ đạo đo độ sáng 광도계
궤도 .

quỹ đạo đường thẳng
직선으로 둘러싸인 궤도 .

quỹ đạo e lip 타원 성운은
궤도에 진입하다 .

quỹ đạo electron 전자 궤도 .

quỹ đạo hành tinh
유성기어장치는 궤도에
진입하다 .

quỹ đạo hoá trị 원자가는
궤도에 진입하다 .

quỹ đạo hở 열린 궤도 .

quỹ đạo ion 이온 탄도 .

quỹ đạo khép kín 교통을
차단한 궤도 .

quỹ đạo không gian 궤도에
간격을 유지하여 주다 .

quỹ đạo lệch tâm 기인은
궤도에 진입하다 .

quỹ đạo nghiêng 어떤 각을
이룬 궤도 .

quỹ đạo ngoài cùng 가장
바깥 궤도 .

quỹ đạo nguyên thủy
제1의 사울은 궤도에 진입하다 .

quỹ đạo nguyên tử 원자력에 의한 궤도 .

quỹ đạo nhật tâm 태양중심 궤도 .

quỹ đạo ổn định 안정된 궤도 .

quỹ đạo parabôn 우화 같은 궤도 .

quỹ đạo phân tử 분자 궤도 .

quỹ đạo quanh hành tinh 행성 근처는 궤도 .

quỹ đạo riêng 사유재산은 궤도에 진입하다.

quỹ đạo song song 평행선은 궤도에 진입하다.

quỹ đạo sơ bộ 준비는 궤도에 진입하다.

quỹ đạo thiên hà 거대한 궤도 .

quỹ đạo thiên văn 은 궤도에 진입하다.

quỹ đạo thực 사실은 궤도에 진입하다.

quỹ đạo tối ưu 가장 알맞은 탄도 .

quỹ đạo trong 과녁의 내권은 궤도에 진입하다.

quỹ đạo trung gian 중간물은 궤도에 진입하다.

quỹ đạo tuần hoàn 주기적인 궤도 .

quỹ đạo tuyệt đối 절대는 궤도에 진입하다.

quỹ đạo tương đối 친척은 궤도에 진입하다.

quỹ đạo vòng tròn 원궤도.

quỹ đạo xích đạo 적도의는 궤도에 진입하다.

quỹ đạo xuyên nhập 궤도를 통과하는 것.

quỹ đầu tư phát triển đô thị 도시 개발에 대한 투자 신탁 재산 .

quỹ đen 눈에 보이지 않은 자금 ; 이해 관계인은 오므라듭니다: 부정 자금

quỹ giáo dục và đào tạo 교육과 훈련 자금.

quỹ học bổng 학문 자금 .

quỹ hưu bổng 노년 퇴직 자금 ; 연금 기금.

quỹ lương 임금 자본.

quỹ nghiên cứu 연구 자금들
; 연구는 예산을 짭니다.

Quỹ nhi đồng quốc tế
UNICEF 유니세프; UNICEF.

quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 작고 중형 기업 개발 자금 .

quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế 국제 농업 개발 기금; IFAD.

quỹ phát triển nông thôn 시골 개발 자금 .

quỹ phòng chống bão lụt 홍수와 폭풍우 제어와 방지 자금.

quỹ phúc lợi 복리 기금.

quỹ phúc lợi xã hội 복지 국가.

quỹ quảng cáo 광고는 예산을 짜다.

Quỹ quốc gia giải quyết việc làm 고용에 대한 국가 자금 .

quỹ quốc tế bảo tồn động vật hoang dã 세계 야생 생물 기금.

quỹ tài trợ 기초.

quỹ thanh toán nợ 감채 기금.

quỹ tiền tệ quốc tế 국제 통화 기금; IMF.

quỹ tiết kiệm 저축은행.

quỹ tích 현장.

quỹ tín dụng 신용 자금 .

quỹ tín dụng nhân dân 사람들의 신용 자금 .

quỹ tương trợ 상호간 원조 자금 .

quỹ từ thiện 자비 자금 .

quỹ xoá đói giảm nghèo 배고픔 근절과 빈곤 고통의 경감에 대하여 자금 .

quyên 빼꾸기.

quyên góp 모이기 위하여; 기부자 명부에 기명하기 위하여.

Cuộc quyên góp , sự quyên góp 수집; 인수.

quyên tiền 수집을 하기 위하여.

quyên 올바름.

bà ấy có quyền hưởng phần nửa lợi nhuận 그녀는

수익들의 반에 권리를 가지고 있다.

quyền giám đốc 임시 매니저; 경영자의 역할을 하는 것.

quyền Anh 권투하는 것; 권투.

Một trận đấu quyền Anh 권투시합.

quyền ân xá 은사의 힘.

quyền bãi miễn 사무실로부터 이사할 올바름 ; 되부르기의 올바름 .

quyền bảo trợ 전조들; 후원.

quyền bán lại 재판매의 올바름 .

quyền bắt giữ 체포의 올바름 .

quyền bầu cử 투표할 올바름 ; 소손해 면책비율.

quyền bất khả xâm phạm 면제; 불가침.

quyền biểu quyết 투표할 올바름 ; 투표; 소손해 면책비율.

quyền biến 비상사태를 적절히 다루어 주다.

quyền bính dt 힘; 영향력.

quyền bổ nhiệm 할당된 일 사업 .

quyền cao chức trọng 높은 곳에 있는 사무소를 지키기 위하여; 계급조직에 위로 높기 위하여.

quyền chỉ huy 명령.

quyền chiếm hữu 소유의 올바름 .

quyền chọn mua 물건을 사는 선택권 ; 구매의 올바름 .

quyền chủ tọa 의장의 직위.

quyền chuộc lại 되사기는 바로 서다; 되사기는 바로 서다.

quyền chuyên quyết 임의 힘 .

quyền con người (xem nhân quyền)

quyền con trưởng 장자임.

quyền công dân 시민적 자유; 시민은 바로 서다.

quyền công tố 공식적인 기소 .

quyền cư trú 주소 또는 거주지의 올바름 .

quyền dân tộc 국가 자발적 결정의 올바름 .

quyền đánh cá 어업 올바름

quyền đi bầu X quyền bầu cử.

quyền đi qua 통행권; 경감.

quyền đình công 공격하기 위하여 바로 서 주다.

quyền đòi 청구들.

quyền hành 힘; 권한.

quyền hành pháp 중역은 권한; 집행은 힘.

quyền hạn 힘; 권한.

quyền huynh thế phụ 당신의 형은 당신의 아버지를 복직시키다.

quyền hưởng dụng (pháp lý) 용익권 소유자는 바로 섭니다; 사용권

Người có quyền hưởng dụng 용익권 소유자.

quyền kiểm tra 조사의 올바름.

quyền lập pháp 법률을 제정한 힘.

quyền lập quy 법령 힘.

quyền lợi 관심.

Quyền lợi kinh tế của chúng ta ở vùng này 이 지방에서의 우리들의 경제 관심.

quyền lựa chọn 선택의 올바름.

quyền lực chính trị 정치권력.

quyền môn 유력한 가족.

quyền năng 사법상 능력.

quyền nghi (từ cũ) 환경에 사람 자신으로 순응하여 주다.

quyền nhãn hiệu 상표의 올바름.

quyền nhiếp 사이.

quyền phủ 복서들(중국인 역사).

quyền phủ quyết 거부권에서 동력으로 나아가거나 바로 서다.

quyền quyết định 의사 결정 힘.

quyền quý X cao sang.

quyền rơm vạ đá 많은 책임들을 제외하고 무힘.

quyền rút vốn 인출권.

quyền sinh quyền sát 삶과 죽음의 힘.

quyền sở hữu 소유주;
소유권; 소유권.

Quyền sở hữu ruộng đất
소유자임을 상륙시키어 주다.

Quyền sở hữu nhà
소유자임에게 집을 주는 것.

quyền sở hữu trí tuệ 지적
소유권.

quyền sống 존재의 올바름;
사는 올바름.

quyền sử dụng 사용의
올바름.

quyền sử dụng đất 땅의
올바름은 사용하다.

quyền tài phán 능력; 사업.

quyền tác giả 판권.

**quyền thăm con sau khi
ly dị** 방문 올바름.

quyền thần 권력을 빼앗은
정신; 횡령자.

quyền thế 우세; 권한; 힘.

Có quyền thế 영향을 미치기
위하여.

quyền thủ đắc (pháp lý)
올바름/관심들을 뜻을 입히다.

quyền thuật 권투하는 것.

quyền thừa kế 유산 또는
상속의 올바름.

*Quyền thừa kế của con trai
trưởng* 장자임.

**quyền tiên mãi X quyền
ưu tiên mua.**

quyền tị nạn 비호권.

quyền truy cập (tin học)
접근은 바로 서다; 그런데 접근
특권이다

quyền truy tùy (nói về chủ
nợ) 특징의 뒤에 일어나기
위하여 바로 서 주다.

quyền trưởng nam 장자임.

quyền tư hữu 사유 재산.

quyền tư pháp 사법 힘;
사법 권한.

quyền tự do 자유; 자유.

quyền tự do báo chí 누름의
자유; 출판.

quyền tự do cá nhân
개인적인 자유.

quyền tự do chọn lựa
선택의 자유.

**quyền tự do cơ bản của
công dân** 시민적 자유.

quyền tự do đi lại 변동의 자유 .

quyền tự do hành động 백지 투표 ; 파란 불 .

quyền tự do học thuật 학문의 자유 .

quyền tự do hội họp 집회의 자유 .

quyền tự do kinh doanh 자유 기업 ; 종사할 올바른 사업을 올리다 .

quyền tự do ký kết 계약상 자유 .

quyền tự do lập hội 연합의 자유 .

quyền tự do ngôn luận 자유로운 언론 ; 표현의 자유 .

quyền tự do thông tin 정보의 자유 .

quyền tự do tín ngưỡng 예배의 자유 .

quyền tự do tôn giáo 종교의 자유 .

quyền tự do trên biển cả 공해의 자유 .

quyền tự do tư tưởng 의견의 자유 .

quyền tự quyết của các dân tộc 자발적 결정에의 국민의 올바른 .

quyền uy 우세 ; 권한 ; 힘 .

quyền ưu tiên 앞서기 ; 우선 순위 ; 선행 .

Người có quyền ưu tiên 우선 순위 소유자 .

quyền ưu tiên mua 선매권이 있는 올바른 .

quyền và nghĩa vụ 올바른과 의무들 .

quyển 큰 책 ; 서적 ; 두루마리 ; 시험 종이 .

quyển nháp 노트북을 거칠게 하여 주다 .

quyển sách 서적 .

quyển sắc 채층 .

quyển tập X quyển vở .

quyển vở 노트북 .

quyển dụ 부추기어 주다 .

quyển luyện dgt 애착을 가지게 되어 주다 .

quyến rũ 유혹하다 ; 매혹적이다 ; 매혹하는 것 .

Nụ cười quyến rũ 매력적이거나 유혹한 미소 .

quyền thuộc *dt* 부모들;
친척; 동족의 사람.

quyện 피로하게 되다; 뛰어
내려와 주다.

quyện lấy 막대기 .

quyện vào 썩이다.

quyết *đgt* 결정하다;
결정하다; 지불되다.

quyết chiến 싸우기 위하여
결정하기 위하여.

quyết chí tu thân 자기
개신에게 한 사람의 마음을
느끼기 위하여 .

quyết đấu 결투.

quyết định 결정을 하기
위하여; 결정하기 위하여 ;
결의; 결정.

Anh đã quyết định chưa ?
당신 다 벌써 결정하였습니까 ?

Quyết định đó của ai ?
그것은 누구의
결정이었습니까?

quyết định chung 결정을
접합하여 주다.

quyết định cưỡng hành
할수 있는 결정 .

quyết định mua 구매 또는
구매 결정.

quyết định tập thể 판결을
분류하여 주다.

quyết định tư pháp 판결한
코트 .

quyết đoán 결정적이다;
결연하다.

quyết không 어떤 것을 하지
않는 것을 결정하다.

Họ quyết không lùi bước
그들은 은퇴하지 않도록
결심하다.

quyết liệt 과감하다.

Dùng những biện pháp
quyết liệt 과감한 법안들을
배우기 위하여.

quyết lòng 결정하여 주다.

quyết nghị 결심하여 주다.

Thông qua quyết nghị
결의안을 승인하기 위하여 .

quyết nhiên 확실히; 확실히;
물론이다.

quyết tâm 결정적이다;
결심을 가지고 있어 주다.

tôi quyết tâm làm hết sức mình 나는 나의 최선을 다하도록 결심합니다.

quyết thắng 이기기 위하여 결정하기 위하여.

quyết toán *dgt* 균형을 맞추어 주다.

quyết tử 죽는 것을 결정하여 주다.

quyết yếu 필수품; 본질.

quyết ý 결정하여 주다 ; 결심하여 주다.

quỳnh dt 루비; 붉은 돌.

quỳnh diên 연회; 축제.

quỳnh tương dt 벅타; 신의 음식.

quỳnh uyển 아름다운 정원 .

quỳnh (*thông tục*) 시골뜨기; 바보 .

quý ba 3번째 분기 .

quý bà 숙녀들.

Xin mời quý bà ! Lady들 1번째로 !

quý báu 매우 귀중하다 .

quý chuộng 가격이 올라 주다.

quý đông 겨울의 지난 달 .

quý giá 귀중하다; 귀중하다.

quý hiển 유명하다; 유명하다.

quý hiếm 귀중하고 희귀하다.

quý hiệu 당신의 현저한 이름 .

quý hóa (*thông tục*) 매우 훌륭히 ; 좋다.

quý hồ 만약; 준비되다.

quý hữu 친애하는 친구 .

quý khách 명예의 손님 .

quý kim 귀금속.

quý mến 사랑과 존경; 소중히 하여 주다.

quý môn 귀족 가족 .

quý nguyệt 매 시기의 지난 달 .

quý nha 당신의 현저한 관리직 .

quý nhân (*từ cũ*) 지위의 사람 .

quý như vàng *tng* 금이나 마찬가지다.

quý nương 실수; 적령기의 미혼 여성(공손한 조건) .

quý nữ 당신의 딸.

quý ông 신사들.

quý phái 고귀하다;
귀족적이다.

Xuất thân từ một gia đình
quý phái 귀족 가족으로부터
내려가자기 위하여.

quý phi 황제의 2번째 아내 .

quý phủ 당신의 현저한
사무실 또는 거주 .

quý quốc 당신의 비싼 국가 .

quý quyến 당신의 친애한
가족 .

quý thu 가을의 지난 달 .

quý thư 당신의 편지 .

quý tiện 고지와 낮은
것(사회적인 서다) .

quý toà 당신의 현저한 코트 .

quý tộc 귀족여인; 귀족; 귀족.

quý trọng nền văn hoá
dân tộc 한사람의 국내 교양을
마음에 새기기 위하여.

quý tướng 재능 있는 사람의
출현 .

quý tử 나악한 사내아이.

quý vật 다량의 것은
평가하다.

quý viện 당신의 연구소 .

quý xuân 스프링의 지난 달 ;
스프링.

quý X gục.

quý luy 어떤사람에게
아첨하기 위하여.

quý luy quan thầy 한사람의
보호자들에게 아부하기 위하여.

quých
어리석거나;단순하거나;어리석
다.

quýnh 정서적으로 당황케
되어 주다.

Mừng quýnh 기쁨으로 자신을
알고 있기 위하여 .

quýt 지나치게 기교를 부린
오렌지 ; 탄제린.

Cây quýt 관리는(오렌지)
나무 위로 쫓겨 올라가다.

quýt 부채를 지불하려고 하지
않기 위하여; 속이기 위하여.

Quýt tiền công 어떤사람을
지불하지 못하기 위하여 그의
봉급 .

quýt công 어떤사람에
임금들을 지불하려고 하지 않기
위하여.

quýt nợ 한사람의 부채에
대하여 도박 빚을 안 갚고

속이기 위하여; 한사람의
채권자를 비웃기 위하여.

R r

ra đgt 나가기 위하여;
나타나기 위하여.

ra đồng 얻어진 사람에게 .
분야들로 밖에 오르는 .

tìm ra đáp số 해결책을
발견하기 위하여.

béo ra 뚱뚱해지어 주다.

ra ám hiệu 비밀 신호를 하기
위하여.

ra bài 학생들에게 연습을
주어 주다.

ra bộ 마치 .

*Nó làm ra bộ như không có
việc gì xảy ra cả* 그는 마치
어떤 것도 일어나지 않았던
것처럼 행동하였습니다.

ra chiêu 자신을 가지고 .

*Anh ta mỉm cười ra chiêu
đắc thắng* 그는 승리한 공중에
미소 지었습니다.

ra chợ 매매하기 위하여 가
주다.

ra chơi 깨진 틈; 휴식; 노는
시간.

*Các em được ra chơi bao lâu
?* 당신의 노는 시간은 얼마나
오래니까?

ra công

Ra công làm việc của mình
한사람의 작업과 수고하기
위하여 .

ra da 흉터 .

ra dáng đgt 를 가정하거나
표현하다 공중 .

ra dáng ngậy thơ 결백한
공중을 입기 위하여.

ra dấu 어떤사람에 신호를
하기 위하여.

*Họ liên lạc nhau bằng cách
ra dấu* 그들은 기호들에 의해서
통신합니다.

ra da 레이더.

Màn/hệ thống ra da 레이더
스크린 또는 시스템 .

ra đầu bài 테마를 원조하기
위하여.

ra đầu thú 사람 자신을
포기하기 위하여.

ra đây 여기에 와 주다.

ra đi 출발하기 위하여; 떠나기 위하여.

Ra đi mà không ai biết 누구나 아는 것 없이 떠나기 위하여.

Ra đi thanh thản 평화스럽게 죽기 위하여.

ra đi an (toán học) 라디안 .

ra điều 표정을 나타내어 주다; 자기 자신을 보여주다.

Ra điều là người học rộng. 학자의 표정을 나타내기 위하여 .

ra đón 만나기 위하여 나가 주다.

ra đời 사회에 나타나기 위하여.

Chập chững ra đời 사회에 한사람의 데뷔를 하기 위하여.

ra đồng 변통을 가지고 있어 주다.

ra ga 철도역으로 가기 위하여. *Đường ra ga* 역에 방법 .

ra gì 가치없다; 어떤 것의 가치가 있다.

Ra gì con người ấy 그 사람은 품행이 나쁘다.

ra già 나이를 먹어 주다.

ra hàng 가 주십시오! 그리고 행복하여 주다.

ra hè 여름의 끝을 위해 의식을 개최하여 주다.

ra hiệu 신호를 하기 위하여; 몸짓하기 위하여; 신호하기 위하여.

Ông ta ra hiệu cho tôi đứng dậy 그는 일어나기 위하여 나에게 몸짓하였습니다.

ra hôn (thường dùng với ý phủ định) 아주; 정말로.

Trông không còn ra hôn người nữa 아주 인간이 아니다 .

ra khỏi 떠나기 위하여; 벗어나기 위하여

Nhảy vô/ ra khỏi xe 자동차에 혹은 자동차에서 뛰어 넘긴 사람에게 .

ra khơi 공해를 위해 나아가기 위하여.

ra làm ăn 실업가로 되기 위하여; 사업으로 들어가기 위하여.

ra lăng ti (kỹ thuật) (ở trạng thái ra lăng ti)

똑딱거리기 위하여; 게으름
피우고 있기 위하여.

Ốc chĩnh ra lẳng ti 사용되지
않은 나사 ; 제트 비행기를
헛돌게 하는 것.

ra lệnh 주문하기 위하여;
명령하기 위하여.

Ai đã ra lệnh tấn công ?
누가 공격을 하기 위하여
주문을 주었습니까?

ra lệnh X ra lệnh.

ra lò 오븐으로 인해 나타나다.

ra lời 설명을 해주어 주다;
대답; 대답하다

ra máu 혈액의 하역 .

ra mắt đgt 나타나 주다;
출현하여 주다.

ra mắt dân chúng 대중의
앞에 출현하여 주다.

ra mắt đgt 나타나 주다;
나타나 주다.

không ra mắt 장면들뒤에
행동 .

pt 명백히; 공공연하게.

ra mặt chống đối 공공연하게
반대하다 ; 도전적이다.

ra mẽ 자세; 내보여 주다;
한사람 자신을 깃털로 장식하여
주다; 또한 허세도 이다

ra mệo 공팡이는 어떤것을
공팡내 나게 하다.

ra miệng 공공연히
이야기하여 주다; 이야기하기를
시작하는 것은 한사람의
회전으로 하여금 이야기하도록
시키다.

ra mồ hôi 땀을 흘리기
위하여; 발한 하기 위하여.

Ra mồ hôi nhiều 몹시 또는
아낌없이 발한 하기 위하여.

ra mồm 거절 증서에서 대하여
한사람의 항의하여 주다.

ra mủ 종기으로의 서식 ;
수확.

ra ngoài 나가기 위하여;
나타나기 위하여.

Ra ngoài hóng mát 약간의
맑은 공기에 나가기 위하여.

ra người 좋거나 예의바른
사람으로 되기 위하여.

Nuôi con cho ra người 친절한
사람들로 한사람의 아이들을
양육하기 위하여.

ra nhật lệnh 그 당시 주문을
배부하기 위하여.

ra oai 어떤사람으로 그것을
귀족으로 삼기 위하여;
여왕에게 그것 어떤사람 이상의

ra ơn 호의들을 승낙하여 주다;
어떤 사람에게 호의를 주어
주다.

ra ơn cho ai 어떤사람에게
특사를 주어 주다.

ra phan 발포의 폭발 .

Bắn một ra phan 총알들의
개울을 불을 붙이기 위하여.

ra.phết (thông tục) 강력하다.
Thông minh ra phết 대단히
영리하다 .

ra phố 도시로 들어가기
위하여; 도심지를 가기 위하여.

ra quyết định 결정을 하기
위하여.

ra rả tt끊임없이.

ra ràng 깃털이 다 나다.

chim bồ câu ra ràng 깃털이
다 난 비둘기 .

ra rìa 버리었다; 고독하다;
버림받다

Cho ra rìa 이룬 퇴직을
주어지기 위하여.

ra sa trường X ra trận.

ra tay 내보여 주다; 한사람의
능력을 나타내어 주다.

Ra tay làm một việc gì
내보이기 위하여 어떤것을 하기
위하여 .

ra tết 설날 후에 .

ra thai 유산.

ra tình 부착을 익숙해지어
주다.

ra tình đeo đai 여성을 위한
애정을 형성하여 주다.

ra toà 법정에 출두하기
위하여; 시험을 서기 위하여;
시도를 계속하기 위하여.

ra trải giường 시트.

ra trái 열매을 맺어 주다; 과일

ra trận 싸우기 위하여 나가기
위하여; 교전상대로 가기
위하여; 출전하기 위하여.

Đưa quân ra trận 전투로
군대를 지휘하기 위하여.

ra trình diện 앞으로 오기
위하여; 앞으로 걷기 위하여;
보고하기 위하여.

ra tro 땅에 뒀다; 재물에 감소하다.

Ngôi nhà ra tro 그 집은 재들을 하게 되다.

ra trò (thông tục) 강력하다; 매우 .

ra trường 종합대학교를 패배시키기 위하여; 졸업하기 위하여.

Năm tới con gái tôi ra trường 나의 딸은 내년에 종합대학교를 패배시킬 것이다.

ra tù 감옥을 벗어나기 위하여.

Anh định làm gì để sống sau khi ra tù ? 당신은 감옥으로부터 당신의 석방후에 생활을 위해 무엇을 할 것입니까 ?

ra tuồng X ra trò.

ra tuyên bố 진술을 하기 위하여.

ra uy 뽐내기 위하여.

ra vào 반입 반출을 창기 위하여; 반입 반출로 되기 위하여.

ra về 속이기 위하여; 그것인 척하기 위하여

Ra về giàu sang 부유하와 높은 곳에 있는 역인 척 하기 위하여.

Trông ra về lắm 팽창을 매우 보기 위하여.

ra về ta đây 자기 자신에게 공기를 주기 위하여; 뽐내기 위하여; 의기양양하기 위하여.

ra viện X xuất viện.

ra vốn 준비하거나 혹은 자본금을 투자하기 위하여; 자금들을 제공하기 위하여.

ra vùng địch 적 지역으로 가기 위하여.

ra vùng giải phóng 자유롭게나 해방된 지역으로 가기 위하여.

ra vùng tự do X ra vùng giải phóng.

ra ứng cử 선거에 지원자이기 위하여; 우편에 달려가기 위하여가 위하여

Ra ứng cử tổng thống 대통령직에 출마하기 위하여.

rà 조회해서 조사하다.

Rà kế hoạch một lần nữa 다시 한번 한사람의 계획을 조회해서 조사하기 위하여 .

rà xuống 높이에서 비행하여
준다.

rà lại 다시 구멍 재조사;
갑니다.

rà lại tình hình 외부적
상황을 세밀히 조사하여 준다.

rà mìn 기뢰를 발견하기
위하여.

Dụng cụ rà mìn 지뢰 탐지기.

rà phá 무기를 거두어 준다.

rà quét 시의 운율을 조사하는
것.

rà rắm 한사람의 방법을
더듬어 찾아 준다; 더듬음은 ;
시험적으로; 가다.

rà soát 어음.

rà thuyền 보트에 술기들을
박아 준다.

rả rích 계속적이다; 고집하다

Mưa rả rích mấy hôm
여러날동안 끊임없이 비가왔다.

rã 산산히 부서지고;
떨어지다.

Hoa rã cánh 그 꽃의
꽃잎들은 떨어졌다.

rã cánh 한사람의 날개들을
날리어 준다; 지친 날개 ;
꽃잎들을 떨어뜨리어 준다.

rã đám 축제에 당사자로
인해 끝나는 것.

rã hàng 지위들의 넘어지어
준다.

rã hòng 이야기하는 것과
배기하다.

Nói rã hòng 말하기로 다
써버려지기 위하여 .

rã hơi 증발하여 준다;
한결갈게 되도록 시키어 준다.

rã hương 장뇌 나루.

rã ngũ 군대로부터 일괄하여
의무를 버리어 준다 ; 의무를
버리기 위하여; 버림을
한덩어리로 만들어 준다.

rã người 낡다; 지치게 되다;
행해지다.

rã rời 배기하다.

*Tôi rã rời toàn thân ! Gần
như muốn xỉu tại chỗ !* 나는
전적으로 피로하는군요 ;
바퀴에서 거의 밖에 !

rã rợi 지쳐빠지게 되어 준다;
지쳐어 준다.

người rã rọi 자기 . 자신을
지쳐빠지게 하고; 한사람의
힘을 다 써버리다.

rã rượi 야생매; 매우 의욕이
없다 .

buồn rã rượi 마음 부수다 ;
찢어지다; 부속들로 가시이다

radi (hóa học) 라듐.

radiô 라디오.

Nghe radiô suốt ngày
하루종일 라디오를 듣기
위하여.

ragu 스튜.

rải đgt 퍼지기 위하여;
흩어지기 위하여; 놓기 위하여.

rải thảm 융단을 깔기 위하여.

rải chông 긴 못들을 위로
두다.

rải giống 양돼지 씨들 .

rải hoá học 화학물질 .

rải hơi độc 가스는 뿌리다.

rải khắp 아주 퍼지어 주다.

rải nhựa 아스팔트에
흩뿌리다.

rải quân 지형은 아래 떼지어
모이다.

rải ra 퍼지고; 넓어지다.

rải rác tt 흩어졌다.

rải rác khắp nơi 모두 어디로
뿌려지다.

rải rác đgt 흩어지기 위하여.

rải truyền đơn 광고지들을
분류하여 주다.

ram 기름으로 튀기기 위하여.

Ram thịt 고기를 기름으로
튀기기 위하여.

ram giấy 종이의 연 .

ram râm 약간 햇볕에
그을리다 .

ram ráp 거칠게; 평탄하지
않다.

ran 널리 올려 퍼지어 주다.

Pháo nổ ran đêm giao thừa
설날 그믐날 밤에 널리
폭발하다.

cười ran 웃음의 울림 .

ran ran 시끄럽게.

ran rát 뜨겁게 ; 탈 정도로 ;
타는 것.

Ràn 안정되다; 동봉물; 펜; 양-
접다.

Ràn gà 닭장.

ràn rụa X giàn giụa.

răn 게을리하여 주다; 긴장을 풀어 주다; 확장

rang 구워지기 위하여; 불에 말리기 위하여; 평 소리가 나기 위하여.

Cà phê rang rồi 커피를 볶다.

Rang lạc 땅콩들을 볶기 위하여.

ràng dgt 달하기 위하여; 구속력이 있기 위하여; 위로 묶이기 위하여.

ràng chặt thân ái 조금 더 바로 곁에 인출하여 주다 ; 우정의 채권 이다

ràng buộc tt 묶어십시요.

móc ràng buộc gia đình 가족은 비기다.

ràng rịt 복잡하게 묶여 주다 ; 엉클어지게 하여 주다; 엉클어지는 것으로 되어 주다; 매트를 깔다

ranh tt 교활하다; 장난을 좋아하다 올빼미만큼 슬기롭게

thằng bé ranh lắm 그 작은 소년은 매우 장난을 좋아합니다.

ranh con 무뢰한 사람; 장난꾸러기; 악당; 강아지.

ranh giới 지정 가격; 국경; 육이다; 경계.

Ranh giới thời gian và không gian 일시적이고 공간 경계들 .

ranh giới dịch ta 적과 우리들사이의 나눈 줄 .

ranh giới giai cấp 클래스사이의 나눈 줄 .

ranh giới thành phố 도시 줄 .

ranh giới tỉnh 지방 줄 .

ranh khôn 교활하다.

ranh ma tt 교묘하다; 교활한 장난꾸러기 .

nó là một tay ranh ma 그는 속 검은 사람 이다.

ranh mãnh tt 알고 있다; 교활하다

nó rất ranh mãnh 그는 교활한 사람이다.

ranh như quạ tng 여우만큼 교활하게 .

ranh vật 교활; 문제를 '낭비하는 것에 영리하다.

rành 어떤것에 대하여 지식이 있기 위하여; 어떤 것에 정통하기 위하여.

Cô ấy rành xe hơi lắm
그녀는 자동차들에 대하여 매우 지식이 있다

rành mạch 밀착하다; 간결하다.

Câu chuyện kể rành mạch
이야기는 밀착한 방법으로 효과가 있다.

honest 정직하다.

Rành mạch về tiền nong
금전 문제에 대하여 정직하기 위하여.

rành nghề 자격을 갖추었다; 문제되다.

Thợ may rành nghề 숙련된 재봉사.

rành rành 명백하다; 증거가 되다.

Rành rành như ban ngày
창자루 또는만큼 평평하게.

rành rẽ 명백하다; 전부를 다하다; 속달.

rành rọt 충분한 기초 훈련을 받다; 밀착하다; 정밀하다.

rảnh X rảnh rỗi.

rảnh chân 무료여 주다.

rảnh lòng 걱정없는 있어 주다.

rảnh mắt 보는 것이 아니다.
cho rảnh mắt 어떤것 혹은 어엿한 사람과 함께 수행되어 주다.

rảnh mình X rảnh thân ; rảnh mắt

rảnh nợ 부채를 면한 ; 한사람의 문제를 끝내어 주다; 좋은 면하여 주다.

rảnh rỗi 자유롭다; 한가하다; 연결이 풀리었다.

Những lúc rảnh rỗi anh làm gì ? 당신은 시간 당신의 여분에 무엇을 하다.

rảnh tay 자유 행동을 하기 위하여; 시간 여분을 가지고 있기 위하여.

rảnh thân 휴식할 수 있어 주다; 보호가 없다.

rảnh trí 자유로운 마음을 가지고 있어 주다.

rảnh việc 더이상 바쁘지 말아 주다; 무료여 주다. 한사람의 여분 시간에 ; 그때 순간에 .

rãnh *dt* 도랑; 배수구; 참호:
신문이 낮은 사람들은 도랑을
파다; 흙
xẻ rãnh 파 주다.

rãnh dẫn nước
배수는 도랑을 파다.

rãnh ngầm 지하 수로.

rãnh nước 배수구.

rãnh nước mưa 비에 도랑을
파 주다.

rãnh nước tù 흐르지 않은
물은 도랑을 파다.

rãnh trượt (kỹ thuật) 흠이
있는 기둥.

rào 울기 위하여; 발표하기
위하여; 광고를 하기 위하여.

Nhà đang rào bán 집은
판매를 모집을 위한 광고를
냈다.

rào giảng 설교하기 위하여;
퍼지기 위하여.

Rào giảng lời Chúa 신의
단어를 기록하기 위하여.

rào hàng 한사람의 제품 또는
상품을 광고하기 위하여;
한사람의 제품들을 외치기
위하여.

rao hàng trên báo 신문에서
상품을 광고하기 위하여.

rao hôn phối 결혼 예고를
인증하기 위하여.

rao mō 포고 사항을 알리고
다니던 고을의 관원여 주다.

rào *dt, đgt* 동봉하기 위하여;
안에 달하기 위하여;
산울타리를 만들기 위하여.

lò rào 제철소 대장장이의 점포

rào cản 장애.

*Phá bỏ những rào cản lâu
đời về chủng tộc và tôn giáo*
경주의 전설적인 장애와 종교를
아래 깨뜨리기 위하여.

rào cao 높은 곳에 있는
바자들.

rào chắn đường 기차로
여행하는 것; 바리케이트

rào chắn gió 바람-깨진 틈.

rào đón 예방 법안들을 배워
주다.

thôi không phải rào đón nữa
위에 와 주다; 연화를 그만두어
주다.

rào giậu 장벽 죽 늘어선 관목

rào giậu cao láng giềng tốt
줄은 울타리들은 우호적인
사람을 만드다.

rào kềm gai 철사는 칼을
쓰다.

rào làng 마을사람은 칼을
쓰다.

rào làng chiến đấu 전투
마을사람은 칼을 쓰다.

rào rào 소리를 폭포처럼
떨어뜨리는 것; 시끄럽게 따라
마서지다.

Mưa rào rào 폭포가 되어
떨어진 소리로 비가왔다.

rào rạo 창살은 시끄러운
소리를 내다.

Nhai rào rạo 삐걱거린 소리로
씹기 위하여.

rào trước đón sau 한사람의
단어에 대해서는 매우
조심스럽기 위하여; 방어자세에
있기 위하여.

rảo 교과과정을 단기에 마치어
주다.

rảo cẳng 조금 더 빨리 걸어
주다.

rảo chân 한사람의 걸음을
빠르게 하여 주다.

rảo chân lên 위로 서둘러
주다.

rảo quanh 방향을
전환시키어 주다.

rảo 탄력을 낭비하는 것은 써서
낡게 되다.

Một rảo cả người 밖에 지치게
된 사람에게 써서 낡게 되기
위하여기 위하여.

mặc nhiều nó sẽ rảo ra
그것은 닳아 해지는 것과 뺄어
있을 것이다.

rau 초록빛; 야채들.

Vườn rau 채원; 과수원.

Nơi chôn rau cắt rốn 출생지.

rau bạc hà 박하.

rau bẹ 해조의 왕

rau bí 호박 작은 유방.

rau bở nước 좀개구리밥.

rau cải 양배추 모양으로
결구하여 주십시오!

cải Brô-cô-li 우수한 파일렛

rau cải bắp 양배추.

rau cải bẹ 평지쌔앗; 강간.

rau cải canh 작은 평지쌔앗.

rau cải hoa 꽃양배추.

rau cải làn 중국인 상추.

rau cải thìa 셀러리는 양배추 모양으로 결구하다.

rau cải trắng 셀러리는 양배추 모양으로 결구하다.

rau cải xoong 겨자과의 야채에 물을 뿌리어 주다.

rau cần 물 독미나리; 겨자과의 야채.

rau câu 식용 해초 .

rau cháo 초록빛과 쌀 수프; 부족한 음식 .

rau cỏ 야채들은 초록빛의 끝을 잘라내다

rau cỏ khô 건조된 야채 .

rau cúc 국화.

rau dại 야생 야채들 .

rau đậu 야채들과 콩나무들; 야채들 .

rau dền 비름속 식물.

rau diếp X diếp.

rau diếp đắng 옥수수 셀러드 ; 야생상태로 그것은 상추이다.

rau diếp quăn (xoăn) 꽃상추; 치커리.

rau dưa 절약한 운임; 단일 접시 .

Bữa cơm rau dưa 겸소한 식사 .

rau đậu 야채들과 콩나무; 활기가 없는 사람들은 작물을 심다 ; 셀러드; 활기가 없는 사람은 작물을 심다.

rau giề 비름속 식물 .

rau húng dổi 차 조깅과의 풀 .

rau húng quế 일반적인 나뭇잎 .

rau khúc 떡썩; 영구히 계속된.

rau lang 고구마 작은 유방 .

rau luộc 끓은 야채 .

rau mả 브리오니아의 말린 뿌리.

rau màu 자회사는 작물을 심다; 야채들과 농작물들

rau mồng tơi 가지속의 식물 .

rau mớ 사르가소(해조의 종류) .

rau muống 물은 좋은 아침 기뻐하다 ; 시금치; 메꽃무리.

rau ngổ 고수풀.

rau quả 과일과 야채들.

rau ráu 부서지기 쉬운 물건은
시끄러운 소리를 내다.

rau răm 극악 무도 한 .

rau sà lách 샐러드는 녹색이
되다.

rau sảng 야채의 이름 .

rau sống 가공하지 않은
야채들 .

rau thì là 시라.

rau thơm 시라; 회향풀의 씨.

rau trộn 섞인 야채들 .

rau tươi 가공하지 않은
야채들 .

rau úa 야채들을 김빠지게
하여 주다.

rau xanh 녹색 야채들;
초록빛.

ray 철도; 금속들 .

đường ray 선로; 철도-방법.

rày 지금; 이 시간 오늘.

từ rày về sau 지금부터는.

rảy 부슬부슬 내리어 주다.

Rảy nước thánh 성수를
뿌리기 위하여 .

rá dt 바구니 .

vo gạo bằng rá 바구니에
인상을 씻기 위하여.

rạ 쌀 그루터기; 짚.

lợp rạ 짚.

rác 쓰레기; 폐물; 깃; 쓰레기.

Quét cho sạch rác 모든
쓰레기를 몰아가기 위하여.

Xem như rác 경멸하기
위하여; 비웃기 위하여.

rác rưởi 깃; 쓰레기; 폐물;
찌꺼기.

rạc đgt 야위게 하고 있게 되어
주다.

lo nghĩ quá rạc người 걱정에
의해 앓게 하고 있게 되기
위하여.

đói rạc 배고픔과 기절하여
주다.

rạc cẳng dt 걷는 것으로 밖에
사람 자신을 지치어 주다.

bắt ai đi rạc cẳng 그의
다리에서 어떤 사람을 걸어서
따라가 주다.

rạc rài 여윈 남은 얇은 부분 .

cuộc sống rạc rài 방향이
일정치 않은 수명 .

rạc rời 굶주리었고 배기하다.

rách tt 가시.

giấy rách 종이의 가시 부속 .

rách bướm 너덜너덜하게
헤지게된 조각들에의 가시는
마구 떠들어 댔다.

rách da 살갓이 뜯 피부 .

rách mướp 조각들에의
꾸중들은 조각들 가시에의 가시

rách nát 부속들로 가시 .

rách rưởi tt 마구 떠들어
댔다; 엉마들

quần áo rách rối 옷은
엉마주이들에 있다.

rách tả tơi 마구 떠들어 댔다;
조각조각으로 되다

rách toang 부속들로 산산
조각이 되었거나 터졌다.

rách toạc 괴롭히어 주다;
가임여 주다.

rách tơi 마구 떠들어 댔다;
조각조각으로 되다

rách tươm 너덜너덜하게
헤어졌다; 꾸중들다.

áo anh ta rách tươm 그의
코트 입니다.

rách việc 자청하여 고생하다;
문제에 대하여 적당하여 주다.

họ mà bắt được cậu là rách việc đấy 당신은 만약 그들이
당신을 붙잡으면 그것을 위해
있을 것입니다.

rạch dt 작은 관개 운하; 물이
마른 수로.

(đgt) 찢지기 위하여;
삭감하기 위하여; 절개하기
위하여.

rạch cái hộp giấy 종이
상자를 세로로 자르기 위하여.

rạch bụng 한사람의 내장들이
열리도록 찢어 주다; 내장을
꺼내다; 절개구에서 튀어나오다

rạch đôi 분당된 분계 .

rạch ròì tt 빈터; 분명히;
명백하게도; 명백히.

An nói rạch ròì 명백하게
이야기하기 위하여.

rái X rái cá (nói tắt).

Lội như rái 마치 해엄치기
위하여 수달 .

rái cá dt 수달; 물쥐.

rái kì đà 불도마뱀.

rái mỏ vịt 오리너구리.

rám 다갈색은 거뭇해지다;
별에 그을린 햇별에 타다

bàn tay rám nắng 별에 그은
손 .

rám nắng 햇별에 뒀다; 별에
그을다

rám (dt) 계의 종류 ; 계의
종류 .

rán 튀김; 굽기; 기름으로
튀기다; 구워졌다; 불고기

rán cá 생선을 기름으로 튀기기
위하여.

rán (đgt) 노력하기 위하여;
노력하기 위하여.

rán hết sức mình 한 사람의
최선을 시도하기 위하여 ;
조금더.

ngủ rán 조금더 잠자기 위하여.

rán cá 튀김은 낚시질하다.

rán dây 로프를 고정하여
주다.

rán mỡ 끓음으로 인하여
기름을 뽑아내어 주다.

**rán sành ra mỡ X vắt cổ
chày ra nước.**

rán trứng 달걀들을 기름으로
튀기기 위하여.

rạn tt 딱 소리를 냈다; 가늘게
갈라진 틈; 갈라진 금이다

chén rạn 금이 간 컵 .

rạn nứt 해를 입어 주다;
갈라진 금; 주식 분할; 갈라진
금을 창조하다

rạn vỡ 갈라진 금; 깨졌다.

**tôi cảm thấy rạn vỡ cả thể
xác và tâm hồn** 나는 심신에
낙담하게 생각하다.

ráng 하늘-줄에 착색한 구름 .

**Ráng vàng thì nắng , ráng
trắng thì mưa** 하늘-줄 의미에
황금 구름은 비를 내립니다;
백색은 의미 맑음을 흐리게
합니다.

Ráng (đgt) 노력하기 위하여;
노력하기 위하여.

Ráng giúp tôi 노력하여 주다 ;
나를 도와 주다.

ráng chiều 저녁은 흐려지다

ráng đỏ 빨간색은 흐려지다

ráng hồng 빨간색은
흐려지다.

ráng mỡ gà 노란색은
흐려지다.

ráng nắng 황금 구름 .

ráng sức 노력하기 위하여;
노력하기 위하여.

ráng vàng 노란색은
흐려지다.

rạng 깨지기를 시작하기
위하여.

Trời đã rạng 하루는
나빠지기를 시작하다.

rạng chân 밖에 한사람의
다리를 펴어 주다.

rạng danh 명성을 가져와
주십시오!; 광택을 뿌리어 주다.

Rạng danh gia đình 명성을
한사람의 가족에 가져오기
위하여.

rạng đông 하루는 나빠지다;
새벽

rạng mai 내일.

rạng mặt 명예; 영광.

rạng ngày 새벽녘에; 하루의
깨진 틈.

rạng ngời 빛; 새벽;
밝아지고; 번영하다.

rạng rạng 일찍 시작하여
주다.

rạng rỡ tt 구별하다; 빛을
내다; 유명하다; 유명하다

mặt tươi cười rạng rỡ
미소로의 얼굴 광점.

rạng rũa X rạng rỡ.

rạng vẻ 빛난 양상.

ráo tt 마르다; 건조하다.

lau ráo nước mắt 한사람의
눈물을 말리어 주다.

ráo cả 완전히; 전적으로.

ráo cổ 낮은 소리로 말하게 된
마름.

ráo cổ 완전히; 전적으로.

ráo họng 바짝 마른 목마른 목
.

ráo miệng 금주론자는 입을
우물거리다.

ráo mồ hôi 발한 하는 것을
멈추기 위하여.

ráo nước 똑똑 떨어지기
위하여; 듣기 위하여.

Để rau trong cái rây cho ráo nước 채에 활기가 없는
사람들에게 무리한 요구를 하기
위하여.

ráo nước mắt 눈물을
흘리는 것을 멈추어 주다;
건조된 눈물도 이다

ráo riết tt 통곡하다; 열이
있다

chuẩn bị ráo riết 만들기 위하여.

ráo riết chuẩn bị 강하게 준비하여 주다.

ráo riết hoạt động 결사적으로 활동적이다.

ráo trợn 마르십시오.

ráo 순익을 낚다; 주권은 보조합니다.

Cắm rạo giữa sông 강의 침대에 어망 주권들을 물기 위하여.

ráo rục đgt 흥분되는 것처럼 느끼기 위하여; 동요된 불쾌는 걱정하다.

ráp 조립하기 위하여.

Ráp mặt sau với mặt trước chiếc áo len 함께 뒤쪽과 스웨터의 앞을 꿰매기 위하여.

ráp lại 다시 조립하다.

ráp máy 기계류의 부속을 조립하여 주다.

ráp ráp X ráp (láy).

ráp vào 접합; 조립하여 주다.

ráp dt 극장; 극장.

ráp chiếu bóng 영화관; 영화; 영화.

ráp hát 극장; 극장.

ráp xinê X rạp chiếu bóng

ráp xiếc 곡예.

rát tt 관통하는 것을; 날카롭게; 아프게 하는 것.

đau rát 격렬한 고통; 구워 만듦은 아프다.

rát cổ 안달나게 한 목을 가지고 있어 주다.

rát mặt 문면상 타고 있는 감각을 느끼어 주다.

rát ràn rạt X rát (láy).

rát rạt 가벼운 고통; 약간의 연소는 아프다.

rát rạt X rát (láy).

rát ruột 번민하여 있어 주다.

Tiền nhiều tiền quá rát ruột 너무 많은 돈 쓰여지는 것의 그 광경에서의 고통에 있기 위하여.

rạt rạt 조화에.

rạt rạt đứng lên 그들 모두들은 일치에 위로 서다.

ráy tai 귀지.

Dụng cụ lấy ráy tai 귀이개.

rằm 태음월의 보름달 날.

Trăng rằm 보름달.

rằm tháng bảy 영혼들 날
헤멜 때; 집없는 영혼들 날 .

rằm trung thu 가을 축제
중간에 .

rằn 줄무늬가 졌다; 줄무늬로
하다

Vải rằn 천을 줄무늬로 하다.

Khăn rằn 터어번을 줄무늬로
하나다.

rằn ri X quần áo rằn ri.

rằng 그것.

Người ta nói rằng ...
사람들은 그것을 말하다 ...

rắc đgt 소량; 먼지; 후추;
흩뿌리기; 흩뿌리다.

rắc đường 설탕에 청소하기
위하여.

rắc rối 복잡하다; 복잡하다;
뒤얽히다.

Tránh những sự rắc rối
복잡들을 피하기 위하여.

rặc 조수가 빠지어 주다.

Nước rặc 그 조석은 조수가
빠졌다; 썰물때.

rầm 바람; 시끄럽하다.

Đánh rầm 바람을 부수기
위하여 .

rầm rít X rầm.

rặm 가려움; 가렵는 것.

rắn 뱀; 뱀.

Rất sợ rắn 뱀들의 공포를
가지고 있기 위하여.

rắn cạp nia 우산뱀.

rắn cạp nong 우산뱀.

rắn các 딱딱해졌고;
딱딱해지다; 힘들게 되어 주다.

rắn chắc tt 힘들고 견고하다 ;
단단히 ; 안정되다

rắn danh 매우 열심히 ;
철만큼 힘들게 .

một mẫu bánh mỳ cũ rắn
danh 딱딱한 싱싱하지 못한
빵의 부속 .

rắn đầu 고집세다; 완고하다.

rắn đất 코브라.

rắn độc 독이 있거나 유독한
뱀 .

Một ổ rắn độc 독사들의
동우리 .

rắn gió 작은 호리호리한 뱀 .

rắn giun 발 없는 도마뱀 ;
작고 매우 독이 있는 뱀 .

rắn hổ lửa dt 우산뱀.

rắn hổ mang dt 미국 살무사.

rắn lại 딱딱해지기 위하여.
rắn mang bành 코브라.
rắn mang hoa 인도 코브라.
rắn mắt 완고한 계획적인
완고하다.

thằng bé rắn mắt 그 아이는
매우 완고하다.

rắn mối (địa phương) 도마뱀
.

rắn như đá 돌로써 몹시.

rắn nước 물뱀; 독 없는 뱀.

rắn phì 과대 선전-뱀.

rắn rết 공동변동환율제와
지네; 독이 있는 뱀들.

rắn rỏi 튼튼하다; 회사;
견고하다; 땅딸막하다.

Lời nói rắn rỏi 견고한 단어.

rắn thần 도마뱀; 독사.

rắn trun 유독한 뱀을 작게
보이콧하여 주다.

rắn trun đĩa 유독한 뱀을
작게 보이콧하여 주다.

rắn 계약은 우격으로
나아가다.

Rắn đẻ 아기를 낳으려고
노력한 한사람의 힘을
수축시키기 위하여 **rắn ra mới**

được một câu 훌륭한 어려움
또는 노력과 악구를 작곡하여
주다.

rặng dt 체인점; 줄; 열.

rặng cây 나무들의 열.

rặng những 단지 가지고
있다; 거기에서는 단지 있다.

rấp X rấp lòng; rấp ranh.

rấp mưu vượt ngục
감옥으로부터 탈출의 의미를
연구하여 주다.

rấp mong 의지를 가지고 있어
주다.

rấp mưu 꾀하기 위하여.

rấp ranh 의도하여 주다.

Rấp ranh làm việc gì 어떤
것을 하는 것을 하려고
생각하기 위하여.

rấp tâm 의도하여 주다;
궁리하다.

rấp toan 의도하여 주다;
의도하는 것을 계획하여 주다.

rất 전적으로; 전적으로; 아주.

răn 알리어 주다; 경고하여
주다; 훈계를 주어 주다.

Răn con cái 한사람의
아이들을 충고하기 위하여.

lời răn 율법.

răn bảo 훈계를 주어 주다;
충고하여 주다.

răn dạy 충고하여 주다;
의논하여 주다!.

răn đe 제지하여 주다; 훈계를
주다.

Lực lượng răn đe 억제하는
것은 밀고 나아가다.

răn reo 주름이 잡히어 주다;
시들다

răn rúm 주름이 졌다; 시들다
răng 이.

Sún răng 이가 없다.

răng bàn chuốc 큰 이 .

răng bánh khía 사슬톱니.

răng bừa 써레질의 이 .

răng cải mả 불결한 이 .

răng chuột 작은 이 .

răng cửa 톱 이빨 ; 톱니
모양이다; 찢리다; 이가 있다

Lá răng cửa 톱니 모양인 앞 .

răng cửa 앞은 이를 해놓다;
앞니

răng giả 의치; 의치.

Đeo răng giả 틀니들을 입기
위하여.

răng hàm 어금니.

răng hô 빠드렁니가 나다;
이를 드러내다.

răng hư 이를 쇠하게 하다.

răng khểnh 비정규병은 이를
해놓다.

răng khôn 사랑니.

răng lung lay 해방은 이를
해놓다; 부들부들 떨어진 이

răng lược 빗의 이 .

răng mái hiên 찢린 이 .

răng mẻ 얇게깎은 이 .

răng móc 어금니(뺨으로
인해) .

răng nanh dt 찢기에 적합한
이 .

răng nhọn 송곳니.

răng ốc 나사; 나사의 회전.

răng rắc 갈라진 금 ; 우는
것은 시끄러운 소리를 내다 ;
빠걱거리다.

răng răng 한줄로 되어 주다;
균일한 값 줄에 두어 주다.

răng rụng 이를 잃어 주다.

răng sâu 이를 쇠하게 하다.

răng sít 밀집한 이 .

răng sún 이를 쇠하게 하다.

răng sữa 젖니; 젖니.

răng tiền hàm 소구치는
이를 해넣다.

răng vàng 금은 날을 세우다.

răng vấu 이를 날뛰어
떨어뜨리어 주다.

răng vố X răng vấu.

râm tt 그늘이 많다.

kính râm 어두운 안경 ; 안경을
햇볕에 쬌어 주다.

râm bụt dt 목부용속의 식물;
장미 향기가 나다 당아욱속의
식물.

râm giòi 흐리다; 어둡게
하다.

râm mát 그늘이 많고 새롭다;
그늘에 .

râm rả 회색과(머리카락)
줄무늬가 졌다.

râm ran 우렁우렁 울리어
주다.

Tiếng cười nói râm ran
웃음과 대화는 우렁우렁
울리다.

râm rấp
촉촉하거나; 습기있거나; 다습하
다.

trán anh ấy râm rấp mồ hôi
그의 이마는 발한과 차고
질척합니다.

râm trời 흐리다.

rầm 큰 소리로; 떠들썩하다 .

Kêu rầm 큰 소리로 소리치기
위하여 .

nó bị cái rầm đâm vào tay ;
chân 그는 그의 손에 부서진
조각을 가지고 있다.

rầm cái 도리.

rầm cầu 도리(브리지) .

rầm chìa (xây dựng) 콘솔 ; (
구조) 괄호.

rầm rầm 시끄럽게; 천둥칠
듯한 천둥 .

làm rầm rầm 많은 소리를
내어 주다.

rầm rập 날인은 시끄러운
소리를 내다; 시끄럽게;
생기있게

Bộ đội đi rầm rập 그
군인들은 수다를 진압하는 것과
행진하다.

rầm rì đgt 속삭임중에 ;
중얼거림.

nói chuyện rầm rì 속삭임중에
이야기하기 위하여.

rầm rĩ 떠들썩하다; 소란;
떠들.

lầm rầm rĩ 많은 소리를 내어
주다; 외치는 소리를 올리다.

rân 가렵는 것.

rân rấn 습기있다; (특히
눈물에) 술을 마시어 축하하여
주다.

rần rần đgt 따끔따끔 아프기
위하여.

tay tôi ngứa rần rần 나의
손은 따끔따끔 아프다.

rần rần rộ rộ 시끄럽게; 큰
소리로 시끄럽게.

rần rật 시끄럽게; 시끄럽게.

rần rộ X rần rần rộ rộ.

tiếng rần rộ 천둥은 시끄러운
소리를 내다; 엉덩이(총으로
인해)

râu 턱수염.

Râu xồm 덩수룩한 턱수염.

Tia râu 한사람의 턱수염의
끝을 짚기 위하여.

râu ba chòm 턱 그리고 양쪽
뺨에 성장을 수염을 잡아뽑다.

râu cá trê 콧수염.

râu cằm 턱수염.

râu chòm 뉴게이트 술.

râu dê dt 염소의 턱수염;
염소 수염.

râu hằm 안개가 자욱하고
짧은 턱수염.

râu hùm 곱슬곱슬한
구레나룻들(호랑이의 것을
좋아하다).

râu mày 턱수염과 눈썹; 남자.

râu mép 콧수염.

râu ngạnh trê 콧수염(양쪽
측면들에 곱음).

râu ngô 옥수수의 수염.

**râu ông nọ cấm cầm bà
kia** tục ngữ 귀까지 그릇된
암돼지를 데리고 가기 위하여.

râu quai nón 긴 구레나룻들.

râu quặp 여편네 손에 쥐이다

ông chồng râu quặp 여편네
손에 쥐인 남편.

râu rẽ tre 억센 털.

râu ria 콧수염들; 수염이
나다.

người râu ria 수염이 난 사람.

râu tôm 작은 새우가 든 만저
보는 사람.

râu trê 물고기 수영같은
콧수염 .

râu xôm 덩수룩한 턱수염 ;
두꺼운 턱수염 .

rầu tt 어둑어둑한 슬픈 마음이
연짙다 ; 몹시 슬프게 하다.

rầu **lòng**
슬프거나; 슬프거나; 우울; 낙담하
다.

rầu rầu 나른하다; 기운이
없어지는 것; 편으로 쫓다.

rầu rỉ 어둑어둑하다; 우울 .

Nét mặt rầu rỉ 우울한 얼굴을
입기 위하여 .

rầu ruột X rầu lòng.

rầu úa 시들어 주다; 말라
주다; 희미해지는 원인

rây 가려내기 위하여; 체질하기
위하여 .

rây dgt 사납게 불어대어 주다;
견책; 잔소리장이; 남용하다

rây la 시끄럽게 잔소리 하고;
잔소리 하다; 견책

Rây la con 시끄럽게 한사람의
아이들을 꾸짖기 위하여 .

rây lộn 싸움.

rây rà 엉키다; 뒤얽히다;
뒤얽히다.

rây rệt 성가시게 잔소리하여
주다.

Vợ rây rệt chồng 그 아내는
그녀의 남편에게 성가시게
잔소리하다

rây tai 귀들로의 떠돌 .

rây vò 고통; 구멍; 피로하다.

điều đó làm rây vò tôi
그것은 나를 괴롭히다.

rây 채마밭; 산 분야 .

rây bắp 여우 분야.

rây bỏ hoang 밭을 명도하다.

rây cũ 갈린 옛날은 정리
하다.

rây trồng bắp (ngô)
옥수수로 창설된 분야 .

rám 밀고 나아가 주다.

Rám chuối 바나나들을
강요하기 위하여 .

rám bép 불아래로 습기 .

rậm tt 두껍다; 관목이
무성하다; 밀집하다.

Rừng rậm 뾰뾰한 숲 .

rậm đám 크게 떼지어 모여
주다.

rạm lời 재잘재잘 지껄이다;
말이 많거나;말수가 많다

kẻ rạm lời 이야기하는 사람;
연설가.

rạm nét (한자) 많은 타격들을
하여 주다.

rạm rạp 관목이 무성하다;
밀집하다 .

rạm râu 두꺼운 턱수염 .

rạm rật 분발하여 주다;
움직여 주다; 발휘하여 주다.

rạm rì 두껍게 나무가
우거지다 ; 오지의 주민 .

rạm rịch 애니메이션으로 ;
흥분과 .

rạm rứt 불쾌하여 주다.

rấn 노력하다는 잡아당기다;
노력하여 주다.

rấn bước 생기띠어 주다;
한사람 걸거나 걷다 ; 조금 더
빨리 진행하다

rấn sức X rấn.

rận dt 신체 기생충; 기생충들.

rấp 가시가 많은 지점들과
함께 막다 .

rấp ngỗ 문 입장의 위로
장애가 되기 위하여 가시가
많은 지점들 .

rấp nước 기죽여 주다.

rấp ranh 의도하여 주다.

rấp rim (rấp rím mắt) 눈짓;
깜빡임.

rấp đgt 하나가 되어 주다;
함께 만나 주다.

rấp gót giầy 함께 한사람의
뒤꿈치를 물어뜯어 주다.

rấp khuôn 노예로 모방하다 ;
미치다; 복사하여 주다.

rấp kiểu 모델의 다음에 와
주다; 모방하여 주다; 사본도
이다

rập nổi (kỹ thuật) 공격하여
주다.

Rập nổi một huy chương
메달을 잘라내기 위하여 .

rập rà rập rờn 떠다니다;
까불까불 움직이다.

rập rình 낮은 것과 높이를
반향하여 주다.

Rập rình tiếng nhạc nhảy
무도곡은 낮은 것과 높이를
반향하다.

rập rìu 애니메이션; 생명력;
활발함.

rập rờn *đgt* 뜨는 것 배회는
물결이 일다.

rập tắt 끄다.

rập tắt đám cháy 불을 끄어
주다.

rập theo kiểu 그 뒤로
모방하다; 그 뒤로 디자인되다.

rất 매우; 매우 많이.

rất tốt 매우 훌륭히;
훌륭하다.

Nàng rất có duyên 그녀는
매우 매력을 갖고 있다.

rất đổi 아주; 휴직시키기
위하여.

Rất đổi lo âu 과도하게
걱정하기 위하여.

rất lâu 매우 오랫동안.

**cô ấy luôn luôn gọi đầu rất
lâu** 그녀는 그녀의 머리카락을
씻기 위하여 나이들을 항상
잡다.

rất mực *pt* 예외적으로;
뛰어나게; 매우.

rất mực phát triển 매우
고도로 발전하다.

re 찰싹 소리나기 위하여.

kêu rê 둥글게 되는 것은 딱
소리를 냈다.

rè rê X rê (láy).

giọng rê rê 금이 간 목소리.

rẻ 예산; 값싸다;

**Cái này rẻ hơn cái kia 10
quan** 이것은 다른 것이 조금도
10 이 아니다 프랑이다 ;
한살이다

rẻ mặt 빈약하다;
무의미하다.

**Lương rẻ mặt như vậy làm
sao tôi sống nổi !** 나는 그러한
박봉으로 살아갈 수 없군요!

rẻ như bèo 맨 밑바닥;
턱없이 싸다.

Rẻ như bèo là bao nhiêu ?
어떻게 많은 것이 턱없이 싸다.

rẻ rúng X coi thường.

rẻ sườn 갈비.

rẻ thối (thông tục) **X rẻ
như bèo.**

rẻ tiền X rẻ.

rẻ *đgt* 분계; 부분; 눈물;
떼어놓다; 발체 인쇄한 것;
헤치고 나아가 주다; 회전

rê duyên 그의 아내와 사람을
분리하여 주다.

rê sóng 파도를 쪼개기 위하여.

rê dòng điện 한 옆으로
비켜섬.

rê duyên
따로따로 밀접한 관계에 있는
사람들 ; 이혼.

rê điện 한 옆으로 비켜섬.

rê đôi 포오크 .

Con đường rê đôi 그 도로는
분기하다.

rê đường ngói 부분에
한사람의 머리카락 .

*Tóc anh rê đường ngói bên
nào ?* 어느곳에 당신은 당신의
머리카락을 가르마답니까?

rê gà 유라시아 누른도요 ;

rê giun 일반적인 도요새.

rê ngang . 한 옆으로 비켜섬
한사람의 스케치를 늘리다 ;
회전 뒤쪽 ; 우위성 ; 경사 ;
빗나감.

rê ngang rê tắt 접선에서
가버리어 주다.

rê quạt 얼룩덜룩한
부채모양의 꼬리 .

rê ràng 아는 빈터와 쉬움 .

Lời nói rê ràng 아는 단어
빈터와 쉬움 .

rê ròì 밀착하고 깨끗하다 ;
명백히 ; 명백히 청산하다.

rê rọt 약세 그리고 명백하다 .

rê sang 빗나감.

rèm châu 주렴.

rèm cửa 문 커튼 .

rèm cửa sổ 창은 주름이 잡혀
예쁘게 드리워지다 ; 창은
상영되다.

ren 레이스.

Màn ren 레이스 커튼 .

ren rén 온화하게 ; 부드럽게
; 겁많게 ; 부끄러워서 .

rèn đgt 제철소 ; 망치.

Lò rèn 제철소 ; 흑독한 시련을
꾸며내다.

rèn cán chỉnh quân 기간
요원의 몸을 단련시키고
군대들을 재편성하다.

rèn cặp 코치는 연습하다.

rèn chí 한사람의 의지를
단련하여 주다.

rèn đúc 기차 제철소는
창조적인 일을 하다.

Rèn đúc nhân tài 탤런트의
몸을 단련시키기 위하여 .

rèn luyện 모양을 이루기
위하여; 연습하기
위하여. 연습하기 위하여;
연습하기 위하여.

rèn luyện trí óc 한 사람의
마음을 교화하기 위하여.

rèn nguội 아주 날조하여
준다.

rèn nóng 뜨겁게 날조하다.

rèn rập 제철소.

rèn rũa 제철소; 기차.

rèn sắt 제철소는 다림질하다.

rèn tập 연습; 기차.

reo đgt 큰소리; 환호;
외침소리.

reo lên diên cuồng 미친 듯이
갈채를 보내어 준다.

reo cười 웃음에 대해서는
으르렁 소리는 큰소리로 웃다.

reo hò 기쁨을 위해 외치기
위하여; 갈채를 보내기 위하여.

reo lên 갈채.

reo mạ 암돼지 쌀 씨들 .

reo mừng 울기 위하여;
갈채를 보내기 위하여.

Tiếng reo mừng chiến thắng
승리의 까마귀 .

reo rắc 암돼지.

reo rắc hoài nghi 퍼져있는
혐의 .

rèo rệu 변함없이 콧물을
흘리어 준다.

Thằng bé ốm rèo rệu suốt
ngày

그 병든 작은 소년은 하루종일
콧물을 흘리었습니다.

rẻo 부속 .

Cắt một rẻo vải 형겅 조각을
잘라내기 위하여 .

rẻo theo bờ suối . 개울의
가장자리를 둘러싸기 위하여 .

rẻo cao 고지; 높은 곳에 있는
산 지역 .

rẻo núi 산의 범위 ; 산마루.

rẻo quanh 방향을
전환시키어 준다.

ré 나팔불기 위하여 ; 표호하기
위하여; 찼지는 소리를 지르기
위하여; 소리치기 위하여

con voi ré 그 코끼리는
나팔같은 소리를 냈다.

표현하기 위하여; 짜지는
소리를 지르기 위하여;
소리치기 위하여.

ré lên khùng khiếp 공포로의
비명 .

rén 부드럽게 걸다;
부끄러워서 걸다.

đi rén chân 빛을 가진 산책은
걸다.

rén bước 발끝으로; 지극히
조심스럽게 걸어 주다.

**Rén bước trong hành lang
bệnh viện** 병원의 복도에서
지극히 조심스럽게 걸기 위하여
.

réo đgt 부르다; 잔소리장이;
견책

réo đồ 쏟아지는 것은 보트로
말할 수 있다.

réo nợ 독촉하는 사람 .

réo rất 감미롭게; 선율이
아름답다 ; 거슬리는 것;비비는
것;날카롭다.

công nợ réo rất 긴급하거나
긴급한 부채 .

rét 차다.

trời rét 추운 날씨.

rét buốt 추위 .

rét cắt ruột 추운 꿔꿊은
바람 .

rét căm căm 꿊꿊은 추위 .

rét cóng 아주 어는 것 .

rét cóng tay 손들은 추위와
무감각하게 되다.

rét cứng 추위로 마비되다.

rét dài 1월에(음력으로 인해)
아주 .

rét dữ 아주 아주) .

rét dài 1번째 태음월에 아주 . .

rét đậm 매우 아주 .

rét hại 추위에 손해를 입히는
것.

rét khan 추위를 말리어 주다.

rét lộc 2번째 태음월에 아주 .

rét mướt 매우 아주 .

rét nàng Bán. 3번째
태음월에 아주 .

rét ngã nước 말라리아.

rét ngọt 아주 무는 것 ;
추위를 말리어 주다.

rét như cắt 어는점 이하의
한기를 간파하는 것.

rét nổi gai ốc 그렇게;
소름을 일으키게 한 추위 .

rét run 떨림은 추위와 후들후들 떠다.

rét run lên 떨림.

rét run người 추위와 후들후들 떨어 주다.

rét tê người 어느점 이하의 한기어서 고우다.

rét thấu xương 뺨속까지 동결되기 위하여.

rê 퍼지기 위하여; 설계하기 위하여; 끌리기 위하여; 힘껏 끌기 위하여

Rê lưới 그물을 치기 위하여.

rê bóng (thể thao) 공을 드리블하여 주다.

người rê bóng 드리블 하는 사람.

rê vây đông 크리스마스 전야 저녁식사 .

Ăn rê vây đông 크리스마스 전야 저녁식사를 하기 위하여.

rê (chậm rê) 느리게; 느리다.

rê rà 빈둥거립니다; 느릿느릿 말하는 것 ;느리게; 느리다.

Nói rê rà 이야기하고; 느릿느릿 말하기 위하여.

rê rà mãi không tới 오는 것이 느리어 주다.

rể 사위.

Kén rể 사위를 선출하기 위하여.

rể phụ X phù rể.

rễ 뿌리.

Mọc rễ 조상을 데리고 가기 위하여.

rễ bên (thực vật) 측생아는 뿌리박다.

rễ cái(thực vật) 중요한 뿌리 ; 가볍게 두드리기는 뿌리박다.

rễ cây 나무는 뿌리박다.

rễ chùm (thực vật) 군생 뿌리 .

rễ con (thực vật) 유근; 작은 뿌리 .

rễ củ (thực vật) 괴근 ; 근경.

rễ mầm (thực vật) 유근 .

rễ phụ (thực vật) 부정 뿌리; 기근.

rễ thở (thực vật) 기포체 .

rên đgt 신음소리; 신음 소리; 애처로운 소리

rên lên vì đau 괴로움으로 괴로워하여 주다.

rên hừ hừ 신음 소리
애처로운 소리는 불평하다.

rên la 불평과 외침 ; 슬퍼하여
주다.

rên rầm 신음 소리.

rên rầm cho số kiếp của mình 한사람의
채면을
슬퍼하여 주다.

rên rì 신음하여 주다.

Đau bụng rên rì cả đêm 배-
아픔때문에 밤새도록 신음하기
위하여

rên siết 비탄; 신음소리;
몸부림.

rên xiết *đgt* 신음하기 위하여;
신음하기 위하여.

rên 평평하게 조용히 .

Súng rên 총들은 유보
조항들에 발전하다.

rên như sấm *tng* 벼락만큼
시끄럽게 .

rên rì 신음소리; 비탄;
비탄하다; 한탄하다

tiếng còi rên rì 사이렌의 소리
내어 울기 .

rênh rành (địa phương) X
dênh dàng.

rêu 이끼.

Rêu bể 해조.

rêu biển 해조; 해초.

rêu rao *đgt* 누설하여 주다;
중상; 비방하다

rêu xanh 푸른 이끼 .

rêu 파편을 거절하다.

rểu 흘리는 침; 똑똑
떨어뜨리다.

rệ rệ *đường.* 길가 .

rếch 더럽게; 씻지
않거나; 여전히 않는다
깨끗하게 .

Bát đĩa rếch 더러운 사발들과
접시들 .

rếch rác 대단히; 더럽게;
싫은 것 .

Nhà cửa rếch rác 불결한 집 .

rệp *dt* 고장.

rệp cây 진디물; 진디.

rệp ngô 진디물 억제비 .

rệp son. 코치닐 염료 .

rét *dt* 지네.

rệu (địa phương) 너무 익다;
겉쭉하다 .

Trái măng cầu chín rệu.
너무 익은 번여지와 식물 .

rệu rã 흔들흔들하다;
흔들리다 .

trình trạng rệu rã 황폐; 열의의
부족 .

rệu rạo 초라하다;
황폐해지다.

rì 매우 거의 매우 작게 .

rì rì 들고; 똑똑 떨어지다 .

rì rì 희미하다; 낮은 것.

nói rì rì 저음 목소리에
이야기하여 주다.

rì vê 리벳 .

rì 술 .

Bờ bụi rậm rì 술은 무성하게
나다.

rì rào đgt 소리를 바스락
소리가 나게 하다; 덜컹덜컹
소리나는 것

rì rầm 불평하여 주다.

rì rì 천천히; 느리게.

nước chảy rì rì 그 물은
자유롭게 흐르지 않다.

rỉ 듣기 위하여; 스며나오기
위하여.

Vết thương rỉ máu 그 상처는
기질을 스며나오게 하다.

rỉ chảy 누순.

rỉ dầu 기름은 새다.

rỉ đồng 녹청.

rỉ hơi 한사람의 말을 하여
주다; 한사람의 입을 열어 주다.

rỉ lời 저음 목소리에
이야기하여 주다; 속삭여 주다.

rỉ máu 침투에게 피를 맛보여
주다.

rỉ ra 새기 위하여; 스며나오기
위하여.

Máu từ vết thương rỉ ra
혈액은 상처로부터 스며나왔다.

rỉ rả 이따금; 느리게 되다 ;
오래 끌다

Mưa rỉ rả suốt đêm 밤동안
계속해서 이따금 비가다.

rỉ rò 새는 구멍.

rỉ sét 녹.

rỉ tai 어떤 사람의 귀에 속삭임
.

**Rỉ tai nhau những chuyện bí
mật** 서로의 귀들 비밀 것들에
속삭이기 위하여 .

rỉ từng giọt 물방울.

ria dt 원가와 파는 값의 차액;
가장자리; 측면; 가닥 ; 콧수염

ria rừng 원가와 파는 값의 차액은 숲으로 인해 변동리에 살다

ria quặp xuống 팔자 콧수염 .

ria dt 우위성; 술.

ria đường 커브 .

ria đgt 쪼기 위하여.

tôi thấy cá đang rĩa môi 나는 그 미끼에서 1 니블을 느끼다.

ria lông 깃털.

ria lông rĩa cánh 자기 자신을 깃털로 장식하고; 위로 멋부리다.

ria ráy 잔소리에 대해서는 괴롭히다 .

ria rói 책망은 비판합니다; 조롱 .

ridô 커튼; 덮는 천.

riêng 자기자신의 것; 사적이다; 특정하다.

Phục vụ lợi ích riêng của mình 한사람 자신의 이익을 만족시키기 위하여.

Riêng trong trường hợp này 이 특별한 사례에 .

Sống riêng biệt ở một nơi 사는 것은 약 장소에서 분리되다.

riêng lẻ 사적이다.

Làm ăn riêng lẻ 사적인 농업을 치르기 위하여 .

riêng ra 다르다.

Con trai và con gái phải tách riêng ra với nhau 그 소년들과 소녀들은 달라야 한 상태로 .

riêng rẽ 한 개; 발췌 인쇄한 것.

Họ sống riêng rẽ 그들은 별개의 삶을 보낸다.

riêng tây 사적이다; 개인적이다; 인정하다.

riêng tư 개인적이다; 사적이다; 개인적이다.

Cuộc sống riêng tư 사생활.

riêng 잔소리 하다 .

Bị riêng một trận nên thân 논리적으로 옳은 잔소리를 알아듣기 위하여 .

riêu 시큼한 수프 .

Riêu cua 신맛은 수프를 잡다.

riết 엄격한 엄격한 고물 .

chạy riết 멈추지 않고 달려가 주다.

riết ráo 엄격하다; 엄격하다 .

riết róng 딱딱하게; 굳은
정밀하다 심하게 .

rim 그것이 마를 때까지
부글부글 끓다 .

Rim thịt 그것이 마를 때까지
고기를 뭉근히 끓게 하기
위하여기 위하여 .

rim rím 겸손에 영향을
미치다; 교묘하거나; 교활한
깊은 곳도 이다

rín rín 신음소리는 소리 내어
우다.

rín rít 비비는 것 .

ring (tiếng run vì cảm động)
감동으로 뭉들게 된 단어 .

rình 도취시키어 주다;
가버리어 주다.

Rình cái bàn này ra sân.
뜰에 테이블 .

cười rình rích 낱낱 웃음.

rình đgt 시계; 매복하다; 시계;
스파이 활동을 하다.

rình mò 지켜보기 위하여
때문에 .

rình chết 죽음의 포인트에 .

rình mò 배회하기 위하여;
스파이 활동을 하기 위하여.

rình rang. 도청하여 주다 ;
거만한 과시하다

Được quảng cáo rình rang
과시하며 광고를 하다 .

rình rập 숨어서 기다리어
주다; 당직 여 주다.

*nhieu tên cướp đang rình rập
bên sông* 강을 따라 숨은 많은
강도들은 있습니다.

rình rịch 잘 들리지 않은 소리
.

rình xét 격렬한 전망을
계속하여 주다.

riu 끓어 오르는 상태.

riu riu 낮게 .

Đun lửa riu riu 낮은 것을
만들기 위하여. 흥분하여 주다.

riù dt 도끼; 부화하다.

riù chiến 전부.

riù nhỏ 손도끼; 작은 도끼 .

rí rách 들어 주다.

Nước rơi rí rách trong hang
물은 동굴에서 둘다.

rí rí 매우 조용히 매우 낮게 .

rí rỏm 익살맞다; 명랑하다;
해병.

rị (địa phương) 뒤에 힘껏
당기고; 뒤에 끌다.

rị mọ 상세.

rím 호저; 고슴도치.

rín X rán.

rịn đgt 땅; 발산하다.

rịn mô hôi 발한 하여 주다.

rít 울부짖음; 웅; 크림;
날카로운 소리; 갈기는 비비다

Còi báo động rít 그 경보
사이렌은 소리 내어 울다.

cánh cửa rít trên bản lề rỉ 그
문은 그것의 색이 바랜
경첩들에 삐걱거리었습니다.

rít' răng 한사람의 이를
악물어 주다.

rít róng 쏘다; 찌찌하게;
가깝다 주먹으로 때리다.

rịt đgt 묶이다; 상처에 약을
바르다.

riú. 분규가 일어나 주다;
반칙으로 방해되어 주다.

riú lưởi 한사람의 혀를 제어의
손해로부터 묶이도록 하여
주다.

riú mắt 매우 졸린 여 주다.

riú ra riú rít 수다; 혀짤배기
소리를 하다.

riú rít 수다는 짹짹 혀짤배기
소리를 하다.

Nói chuyện riú rít 재잘재잘
지껄이기 위하여.

riú riú 수다; 혀짤배기 소리를
하다.

ro ro 가르랑거리는 소리;
우물거리어 주다.

ro ró 홀로; 단타를 치어 주다.

rò 새어 주다.

Cái thùng rò 그 버킷은 새다.

rò niệu đạo nhân tạo
단춧구멍에 꽃는 꽃.

rò rỉ 새기 위하여.

Sự rò rỉ thông tin 보안은
새다.

rỏ 듣기 위하여; 스며들게하기
위하여.

rỏ dãi X chảy nước dãi.

rỏ dầu 기름은 새다.

rỏ giọt (địa phương) X nhỏ
giọt.

rỏ nước 물방울; 듣다.

rô tt 빈터; 지식은 의식하고
있다

rõ như ban ngày 명약관화하다.

tôi không rõ 나는 모르다;
나는 생각을 가지고 있지 않다.

rõ khéo 지금; 그 다음에;
지금.

Rõ khéo cái anh này ; sao cầm nhầm cái bút của người ta! 지금; 당신; 당신이 실수로 나의 펜을 잡다

rõ là 정말로; 분명히.

rõ môn một 절대적으로
채무가 없어 주다.

rõ mười mười 절대적으로
채무가 없어 주다; 명백하여
주다.

rõ như ban ngày 일광만큼
명백하게 그것은 깨끗한
크리스탈로써 있다.

rõ ràng 빈터; 명백하다;
분명하다; 아무라도 다룰 수
있다.

rõ *rệt*
청산하거나; 분명하거나; 적하
목록; 특허권.

tác dụng rõ rệt 시장 영향.

rõ thật 참으로; 분명하게.

roi 장대; 채찍; 채찍꾼.

Bị đánh bằng roi 로드로 맞기
위하여.

roi cá đuối 채찍의 종류.

roi da dt 채찍.

roi mây 등나무는 교환하다.

roi ngựa 말채찍; 농작물.

cá tươi roi rói 새로
낚시질하여 주다.

roi sắt 강철은 채찍을
사용하다.

roi vọt 지팡이; 장대를 달아
주다.

Yêu con cho roi cho vọt 매를
절약하여 주다 그리고 아이를
버릇 없게 길러 주다.

ròi 구더기.

ròi ròi 정착되어, 여념없이.

ròi ròi 밝게; 빛나는 것
화려하다; 번쩍이다.

ròi X dôi.

rom X rum.

ròm 매우 얇은 부분.

Gầy ròm 매우 얇고
가느다랄기 위하여.

rong dt 해초.

đgt rong chơi 한사람의
시간을 낭비하여 주다.

rong bể 해초.

rong chơi *đgt* 해메기 위하여.

rong huyết *dt* 출혈.

rong mái chèo 거머리말류.

rong râu 물은 이끼들을 심다.

rong rỗng 호리호리하다.

người rong rỗng 키가 큰 사람여 주다.

rong róng 게으름 피우고 있어 주다.

rong ruổi 대략 정처없이 거닐고; 여행하다.

rong san hô 산포물풀.

ròng *tt* 순수하다; 합금이 아니다.

vàng ròng 순수한 금.

ròng ròng 연속적으로 흐르고; 밖에 흘러나다.

nước mắt ròng ròng 눈물의 홍수를 뿌리다.

ròng rọc *đgt* 풀리.

ró 인색하게 굴어 주다.

Ai lại ró mắt một quả cam rồi ? 누가 오렌지를 꼬집었습니까?

rọ *dt* 새장; 함정.

chui đầu vào rọ 해고에 한사람의 머리를 놓아 주다.

rọ chó 개의 개집.

rọ mõm 입 코부분.

rọ rạy (*kng*) 활동적여 주다; 움직임; 움직임이다.

róc *đgt* 기대거나; 얹거나; 가죽 모양; 교활하다

anh ấy gầy róc đi 그는 희석제를 눈에 띠게 얻고 있다.

tay róc 교활한.

róc rách *đgt* 졸졸 흐름은 팔팔 흐르다.

róc tổ 교활하다.

nói róc tổ 새빨간 거짓말.

róc vảy 피부병으로 하여금 약해지도록 시키어 주다.

rọc *đgt* 열린 앞에게 서적을 절단하여 주다.

chưa rọc (trang giấy) 열려있지 않다.

rọc giấy 종이 베는 칼; 종이를 긴축한 기계.

rọc quạt gió 부채 풀리.

rọc rọc 풀리.

rọc tẩu 아편 ? 파이프.

rói 밝게.

Màu đỏ rói 선명한
빨간색으로 인해 .

cá rói 작게 낚시질하여 주다.

rọi đgt 광선; 지도합니다;
초점; 지시하다

mặt trời rọi tia sáng xuống
그 태양은 그것의 광선을
던지다.

rọi đèn 램프를 켜어 주다.

rọi kiếng X chụp X quang.

rọi sáng 빛나기 위하여;
밝아지기 위하여.

rọi soi 두드러지어 주다.

rón (rón bước) 비밀 스텝을
가진 산책 .

rón gót 발끝로의 산책 .

rón rén 발끝으로 걷기
위하여.

Rón rén vào 안에 발끝으로
걷기 위하여.

rót đgt 흘러나오고;
흘러나오다.

rót nước 물 밖에 흘러나오기
위하여.

rót hàng 적하료를 확인하여
주다.

rót nước 물 밖의 유출 .

rót ra 흘러나와 주다.

rót sang 컨테이너에서 다른
것까지 흘러나와 주다.

rót vào 흘러나오다.

rờ X sờ.

rờ đồ 자본금을 이동시키어
주다.

rờ hôn 조심하여 주다;
조심하여 주다.

**rờ mó (địa phương) X sờ
mó, rờ.**

*Chỉ chơi , không rờ mó đến
sách* 한사람의 서적들을 만지고
놀이중에 한사람의 시간을
헛되이 하는 것이 아니다 .

rờ như sấm 대략 어둠 속에서
더듬어 주다.

rờ rẫm 어둠 속에서 느끼고;
어둠 속에서 손으로 더듬다.

Thầy bói mù đi rờ rẫm 그
맹목적인 행운--출납계는 대략
그의 방법을 더듬어 찾고 있다.

rờ rẫm 더듬음은 시험적으로
가다.

rờ rệt 손으로 더듬기 위하여.

rờ rờ 빛나거나;불꽃을 튀기는
것;빛을 내다.

rõ 번쩍인 브릴리언트형으로
다듬은 다이아몬드 명성 .

rõ mình 영광스럽다;
찬미하다; 신성하다.

rõ ràng
빛나거나; 화려하거나; 장대하다.

rõ rõ 빛나다.

rời dgt 떠나다; 분리하다; 출발
họ không rời nhau 그것들은
분리할 수 없다.

rời bến 항구에서 떠나 주다.

rời bỏ 떠나다; 방증

Rời bỏ quê hương xứ sở
한사람의 국가에서 떠나기
위하여 .

rời chân 출발은 진행하다;
떠나 주다.

rời chuyển 바꾸어 놓아 주다.

rời đi 떠나다.

rời hải cảng 빈터는
정박하다.

rời khỏi 출발하기 위하여;
떠나기 위하여.

*Không ai được rời khỏi
phòng !* 어느 누구도 방에서
떠나지 않군요

rời mắt 한사람의 시선을 끌어
주다.

Không rời mắt 한사람의
시선을 끄는 것이 아니다 .

rời miệng 이야기하는 것을
이제 방금 끝냈다.

rời rã tt 배기하다.

rời rạc 산만하다; 조리가 서지
않다; 이어지지 않다.

rời vị trí 위치에서 떠나 주다.

**Rờm (địa phương) X
rướm.**

rờm tai 듣는 지루하는 것 .

rờm

그로테스크무늬; 익살맞거나; 어
리석다.

Thói rờm 바보같은 연습 .

rờm đời 오다 어리석다 .

kẻ rờm đời 창조물에게 영향을
받다; 속물 근성을 가진 사람도
이다

rờn (xanh rờn) 아주 푸르려
주다.

rờn 두려움로의 떨림은 스릴
떨림을 느끼다.

rởn gai ốc 한 사람을 오싹하게 하여 주다; 1 떨림을 만들어 주다.

rớ 우연히 붙들려고 하여 주다.

Rớ được kẻ cắp 도둑을 붙잡기 위하여 .

rớ rần 어리석다.

nói rớ rần 그만 뒤 말하여 주다.

rợ dt 잔인한 비인간적인 야만인들 끈; 끈실

róm 감상적여 주다.

Róm nước mắt 눈물에 눈물이 글썽한 눈을 가지고 있기 위하여 .

róm máu 연한 개흙 혈액 .

róm róm 눈물에 술을 마시어 축하하여 주다.

rợm 그늘이 많은 땅-둥근 그릇

rợn 두려움으로 덜덜 떨기 위하여 .

Đi đêm cảm thấy rờn rợn 밤에 나갈 때 두려움으로 약간 덜덜 떨기 위하여 .

rợn tóc gáy (làm cho ai rợn tóc gáy) 어엿한 사람의

머리카락을 만드는 것은 바로 서다.

rợp 그늘지게 하여 주다.

Cờ treo rợp phố 그 거리는 깃발들의 바다에 의해서 그늘졌다.

rợp bóng 그늘이 많다 그늘에 .

Chơi chỗ rợp bóng 그늘에 연주하기 위하여 .

rợp đất 지구의 큰 정도를 적용되어 주다.

rợp trời 하늘을 그늘지게 하여 주다; 날씨를 흐리게 하여 주다.

Cờ và khẩu hiệu rợp trời 깃발들과 기들은 하늘을 그늘지게 하다.

rớt 떨어지기 위하여; 중지하기 위하여.

Mũ của nó rớt xuống 그의 모자는 떨어졌다.

rớt bão 태풍의 꼬리 .

rớt bể 착륙을 산산히 부서여 주다.

rớt dãi 침을 듣게 하는 것 .

rớt mạnh 요란하게 소리내며; 몹시 넘어지여 주다.

rốt mỏng tươi 가지속의
식물의 끈적끈적함; 매우
가난하다.

rốt xuống X rơi xuống.

rô(đánh bài) 다이어몬드.

Lá tám rô 다이어몬드의 여덟.

rô bê 인조인간; 자동장치;
자동 장치.

**Chúng ta đang sống trong
thời đại rô bê** 우리들은 자동
장치들의 나이에 살고 있다.

rô bốt X rô bê.

rô mạnh 로마 사람.

Chữ số Rô mạnh 로마시 수.

rô nê ô (quay rô nê ô)
등사판 인쇄하기 위하여;
로네오 복사기로 복사하기
위하여.

rô taho 창녀! 어이! 이봐!

rô tô 축차.

rô tt 미치다; 미치다.

hoá rô 미치어 주다.

rô đại 어리석다; 바보.

yêu cuồng rô đại 열중해 있어
주다; 정열적으로 좋아하여
주다.

rổ dt 단호히; 폭넓은 바구니.
혹은 옹구.

một rổ trứng 달걀들의 바구니.

rổ chẳng 얇게 그리고
외면적으로

rôđa 부수기 위하여기 위하여
;하기 위하여기 위하여.

rôi 이미; 전.

Bà ấy mất mười năm rồi
그녀는 10년전 죽다.

Rôi chưa? 당신 다 조금 더
끝내다

rôi đây 나중에; 미래에; 결국

rôi đời (địa phương, thông
tục) 간; 죽다.

rôi nữa 그 다음에; 나중에.

rôi ra 나중에; 나중에; 후년에.

rôi rảnh 여가; 시간을 나누어
주어 주다.

rôi rào 풍부; 충분히; 매우
많다.

rôi sao 그런데; 그다음엔
어떻게 되다.

rôi sau 나중에; 나중에.

rồi sau thế nào ? 무엇은 다음에 일어났습니까?

rồi tay 깎아 주다; 파괴를 하여 주다.

rồi thì 내세 ; 그 다음에.

rồi xem (để rồi xem); 봅시다; 기다리고 보다.

rồi 어업은 배를 젓다.

Đi rồi 보트에 낚시질 가기 위하여 .

Rồi 무료이기 위하여; 여분; 자는 듯하다.

thời gian rồi 선약이 없는 시간 ; 여가.

rồi hơi 한사람의 시간을 헛되이 하여 주다.

rồi rãi 임자없다; 약속이 없다.

rồi việc 매우 바쁘지 않아 주다; 할 조금을 가지고 있어 주다.

rôm 우아하다; 유행하다; 현대식.

rôm **rả**
우아하거나;유행하거나;현대식.

rôm rốp 박수는 박수를 치다.

rôm sảy 땀띠; 땀띠.

rôm trò 명랑하다; 명랑하다; 생기에 넘치다; 흥분하는 것.

rôn rột 언짢은 듯이; 시다.

rông 홍수를 올리다 .

Ngoài bãi , nước đang rộng
바닷가에; 그 계절은 증가하고 있다.

rông rỗng 풍부한 많은 많은 양 .

rông rài 해에는 것;해에는 것;편력하다.

rông dt 용.

rông đất 지구 용 .

thuyền rồng 그 황제는 배를 젓다.

rông mây 운이 좋은 구름에 용 .

rông mây gặp hội 절호의 기회.

rông rần lên mây (trò chơi rồng rần lên mây) 대장놀이.

rông rộc 짜는 사람

rỗng 비다; 우묵한 곳.

Túi rỗng 빈그릇은 오므라드다.

rỗng bụng 빈그릇은 화내다.

rỗng không 완전히 비어지어 주다.

Túi rỗng không 완전히 빈 주머니 .

rỗng ruột 우묵한 곳.

Cây rỗng ruột 우묵한 곳은 나무 위로 쫓겨 올라가다.

rỗng tuếch 완전히 비어지거나 속이비다 .

Túi rỗng tuếch 완전히 빈 가방 .

rỗng túi 무일푼; 몹시 가난하다.

rộ 아낌없다 .

Lúa chín rộ 그 벼들은 익은 폭동에 있다.

rộ đến 수량 .

rốc 낭비되다; 가죽 모양

Ốm một trận mà người rốc đi 병의 겨우 한판 승부 후에 헛되이 되기 위하여.

rốc chí 결정하여 주다.

rốc két 로켓.

rốc lòng 결정하여 주다.

rốc rác X rốc.

rộc 작은 물이 마른 수로 ; 작게 도랑을 파 주다.

rốc (ruộng rộc) 가파른 은행들과 함께 독으로 막히다.

rộc người 야위게 성장하여 주다; 낭비되어 주다.

rối 엉키다; 말끔하지 않다.

rối beng 혼란에; 엉클어지게 하다; 무질서에 아주; 걱정하다.

rối bết 매우 무질서하다 여섯 그리고 일곱에서 .

rối bời 움직임과 잡화 특매에 있어 주다.

Công việc rối bời 한사람의 작업은 움직임과 잡화 특매에 지쳐서 있다.

rối bù 흩어지다; 헝클어트리다; 엉키다.

rối loạn 걱정하다; 무질서하다

Bị rối loạn tiêu hoá 한사람의 소화와 문제를 가지고 있기 위하여.

rối loạn hàng ngũ 참패; 우르르 몰려듬.

rối loạn hoang tưởng 헛소리한 멀리함 .

rối loạn hô hấp 호흡을 위한 무질서 또는 문제 .

rối loạn máu 혈액은 혼란에 빠지다.

rối loạn tâm thần 정신병.

rối loạn thần kinh 신경질적인 무질서.

rối loạn tiêu hoá 복통.

rối mắt 혼잡에 ; 혼란에 .

rối mù 갈피를 못잡다.

Suy nghĩ rối mù 생각을 혼잡하다.

rối nước 물 꼭두각시 ; 작은 인형에 물을 뿌리어 주다.

rối rắm 매우 복잡하다 ; 뒤얽히다 ; 모직옷 ; 모직의 옷.

rối ren tt 당황하다 ; 지쳐서 .

rối rít 부산을 떨기 위하여.

rối ruột 당황케 되어 주다.

Bố mẹ rối ruột vì con ốm 그 부모들은 그들의 아이의 병에 의해서 당황케 되었습니다.

rối tinh 섞이다.

rối trí tt 전복 ; 갈피를 못잡다.

rối tung 복잡하게 엉키어 주다.

rộn 두껍고 널리 보급되어 있다 .

rốn 배꼽 ; 배꼽.

Nó mặc áo hở tới rốn 그의 셔츠는 가운데의 잘록한 곳을 향해 열려있다.

rốn bể 바다의 바닥 .

rốn đất 지구의 센터 .

rộn 야단법석을 제기하여 주다 ; 부산을 떨어 주다.

Công việc rộn lắm 그 작업은 대소동에 지쳐서 있다.

rộn rã 생기있다 ; 사납게 몰아치다 ; 떠들썩한 떠들썩하다 .

rộn ràng 스릴.

tôi rộn ràng sung sướng khi nghĩ mình sẽ đi Đà Lạt vào tháng tám 나는 8월에 Dalat에 가는 것의 생각에 의해서 감동받았습니다.

rộn rạo 침착하지 못하다 ; 불안하다 ; 무질서하다 ; 당황하다.

rộn rịch 부산을 떠는 것 떠들썩하다 .

rộn rịp 와글와글함 ; 부산을 떠는 것 ; 떠들썩한 혼란.

rộn rục 당황케 되어 주다 ; 고무되어 주다.

Uống nhiều rượu thấy người
rộn rục 너무 많이 하락후에
어긋나게 되는 것처럼 느끼기
위하여 .

rống đgt 으르렁 소리;
으르렁거리는 소리; 웁니다 ;

con bò rống lên đau đớn 그
황소는 고통에 울다.

rộng tti 폭넓다; 폭넓다; 크다;
훌륭하다; 늘어났다

hiểu biết rộng 해박한 지식 .

rộng **bụng**
풍부하거나; 삼가는
것; 관대하다.

rộng căng 무료로; 풍압을
가지고 있어 주다.

rộng chân X rộng căng.

rộng hẹp 폭넓고 폭이 좁다.

rộng huếch 매우 느슨하게 .

rộng khắp X rộng rãi.

rộng khổ 충분한 폭 .

rộng lòng X rộng bụng.

rộng lớn tt 폭넓다. 대규모
중요 인물 .

**rộng lượng tt X khoan
dung.**

rộng rãi 넓다; 넓고 편리하다.

Nhà cửa rộng rãi 넓은 집 .

Quan điểm rộng rãi 널리
검시하여 주다.

rộng **thênh** **thang**
tt 방대하다; 넓다.

rộng thương 유감을 가지어
주다.

rộp 무게가 있고; 무게가
있고; 벗어지다.

rộp môi 아구창들.

rốt 마지막으로; 마지막.

Con rớt 마지막 아이 .

rốt cuộc 마침내; 결국;
마침내; 결국; 최후로.

*Rốt cuộc tôi cũng sẽ biết sự
thật* 나는 결국 그 진실에서 갈
것이다.

rốt cục X rớt cuộc.

rốt lòng(*con thú rớt lòng*)
마지막으로 타고난 남성적인
아이 .

rốt năm 1년의 말 .

rột rạt 불안하게 느끼어 주다.

rở 깨끗하게 되기 위하여 (*kỹ
thuật*) 느슨하게 일하기
위하여; 연주한 방법 .

rở le (*kỹ thuật*) 계주.

rơi moóc 트레일러.

rơi mốt 원격 제어.

rơi 떨어지기 위하여;
엎드러지기 위하여.

Tuyết rơi 눈은 내리고 있다.

Rơi xuống nước 물로 떨어지기
위하여.

rơi châu X **rơi lệ.**

rơi lệ 눈물을 흘리기 위하여.

rơi lụy 눈물을 흘리고;
눈물을 흘린다.

rơi rớt tt 가을에 ; 떠났고;
버리게 남아있다.

rơi rụng 단계적으로 죽어
준다.

rơi sót 빠다.

rơi vãi 팽개쳐지어 준다;
사라지어 준다; 흩뿌리어 준다.

rơi vào bẫy X sa bẫy.

rơi vào ổ phục kích 매복에
습격당하기 위하여; 복병을
만나기 위하여.

rơi vào tay địch 적의 수중에
들어가기 위하여.

rơi xuống 떨어지기 위하여;
중지하기 위하여.

Cái khăn rơi xuống đất 그
냅킨은 하한으로 떨어졌다.

róm dt 가짜 곡물의 줄기 .
rom lúa 쌀 .

róm rạ 짚 .

róm rác dt 쓰레기.

róm róm 눈물에 술을 마시어
축하하여 준다.

rơn 자신을 잃고 .

Mừng rơn 기쁨으로 자신을
잃고 있기 위하여 .

rơn rớt 불쾌하다.

ru con 잠자기 위하여 아이를
달래어 준다.

ru lép X lép xe đạp.

ru ngủ 잠자는 것을 달래기
위하여; 미혹시키기 위하여.

ru rú 대략 매달리어 준다.

Ru rú ở nhà suốt ngày 모든
날 집에서 대략 걸리기 위하여 .

rù 활동하지 않다; 활발하지
못하다; 부진하다.

gà rù 닭을 덩벼들어 준다.

rù rà rù rờ 느리게;
나태하다.

rù rì 떠는 것.

nói rù rì 떨린 목소리에
이야기하여 주다.

rù rờ 게으르어 주다 ; 느리게
되어 주다.

rù rù X rù.

rủ 불러 주다

Rủ nhau đi cày 서로를
요청하고 함께 가기 위하여 .

rủ lòng 자신을 낮추어 주다.

rủ rê đgt 초대장; 꺾다; 인공
분만을 하여 주다.

rủ rĩ 부드럽게 불평하여 주다.

rủ rĩ chuyện trò 저음
목소리에 이야기 .

rủ rĩ rù rì X rủ rĩ (láy).

rủ xuống 걸리다.

rủ 지치게 되기 위하여.

mệt rủ 써서 낡게 하다;
배기하다; 써서 낡게 하다;
지치어 주다; 죽은 지치다

rủ nợ trần gian 한사람의
수명을 포기하여 주다.

rủ rượi tt 여위다; 야생매;
흐트러지다; 걸리는 것.

cười rủ rượi 웃음에 대해서는
한사람의 측면들을 흔들여
주다.

rủ trách nhiệm 한사람의
책임들의 약속을 배반하여
주다.

anh ta rủ trách nhiệm 그는
그의 책임들의 약속을
배반하다.

rủ tù (từ cũ) 교도소에서 썩기
위하여.

rũa dt (rũa biên; rũa cạn)
거북; 거북이.

mai rũa 거북; 거북이.

rũa đgt 거북-난타하다는
저주하다; 부르다; 사납게
날뛰기

rũa om sòm 남용을 하기
시작하기 위하여.

rũa 썩다; 부패하다

rủi 서까래; 매질하다.

rủi X vận rủi.

Rủi quá ! 그것은 상당히 병든
운이다

rủi ro 불운한 일; 위험; 위험.

Rủi ro giá cả 가격에 위험 .

rủi thay 불행하게;
불운하게도; 불행하게.

rum. 잇꽃; (màu rum) 자주빛.

rum rum (chai rum) 설불리
손덜 수 없는 병 .

rùm (địa phương)
떠들썩하다.

Kêu rùm lên 시끄럽게 울기
위하여 .

run đgt 떨림; 흔들림; 두려움.

môi run lên 입술은 흔들리다.

run lấy bầy 떨림을 떨게하다

giận run lấy bầy 노여움으로
악수하여 주다.

run lập cập 떨림은 몹시
후들후들 떠다.

run rẩy 억제할 수 없게 떨어
주다.

một giọng run rẩy 떨린
목소리 .

run run X run (láy).

giọng run run 트레몰로 .

run sợ đgt 공포에 떨기
위하여 ; 두려움으로 떨어 주다.

rùn dầu rùn cổ 움츠리다;
겁 많다

rủn 축 늘어지다; 기절하여
주다

Đói rủn người 배고픔과
희미하기 위하여 .

rủn lòng 낙담하다; 낙담하다

rủn tở 두려움때문에
나긋나긋하여 주다.

rung đgt 진동; 흔들리다.

rung cây 나무를 흔들기
위하여.

rung cảm 움직임; 영향을
주다.

rung cảm nước mắt của ai
어엿한 사람의 눈물에 의해서
영향을 받아 주다.

rung cánh 날개들을 퍼어
주다.

rung cầm cập 떨림 .

rung chấn động 격렬하게
흔들리다; 진동

rung chuông 벨을 울리어
주다.

rung chuyển 격렬하게
흔들리고; 흔들리다.

**Động đất làm rung chuyển
nhà cửa** 지진은 집과 건물들을
격렬하게 흔들다.

rung động đgt 감동하여
주다; 악수하여 주다; 움직이다

lòng tôi rung động 나의
마음은 감동되다.

rung đùi 한사람의 다리의
균형을 잡아 주다.

rung giọng 감동하여 주다.

rung giới chuyển đất
백방으로 노력하여 주다.

rung lên 감동하여 주다.

rung lên vì căng thẳng
긴장으로 감동하여 주다.

rung rinh 떨리어 주다.

rung rung 흔들리고;
진동하다.

rung rúc (nói về quần áo).
덜다; 초라하다

rung tâm thất 실 심장의
세동.

rùng 온화하게 그리고
지평으로 흔들리다.

rùng mình 벌벌 떨기 위하여;
후들후들 떨기 위하여.

rùng rợn 무시무시하다;
헬썹하다; 놀랍다.

*Câu chuyện vừa hấp dẫn
vừa rùng rợn* 그 이야기는
매혹적일뿐만 아니라
무섭습니다.

rùng rùng 발을 구르는 것.

trống đánh rùng rùng
드럼으로 회전을 치어 주다.

rủng rẻng 땡그랑 소리나
주다.

*Tiền rủng rẻng trong túi cậu
ta* 동전들은 그의 주머니에
땡그랑 소리나고 있습니다.

ruồi 파리; 집파리.

Đập ruồi 파리를 찰싹 치기
위하여.

Dụng cụ đập ruồi 플라이는
장타를 치다; 약삭빠른 철썩
때리는 사람이다

ruồi bâu 파리들은 분봉하다.

ruồi cát 등에.

ruồi giấm 과실파리; 초파리.

ruồi lẳng 말은 나는 듯이
없어지다.

ruồi muỗi 파리와 모기.

ruồi nhặng 파리와 청파리;
파리들.

ruồi trâu 쇠파리; 검정파리;
쇠파리; 등에.

ruồng 방종; 거절하여 주다;
버리고 돌보지 않아 주다.

Ruồng vợ 한사람의 아내를 버리기 위하여 .

ruồng bỏ đgt 방종; 버리고 돌보지 않아 주다.

ruồng bỏ 자루걸레로 닦다.

ruồng rẫy đgt 버리고 돌보지 않기 위하여.

ruồng rẫy vợ 한사람의 아내를 버리고 돌보지 않기 위하여.

ruồng vợ 한사람의 아내를 버리어 주다.

ruỗng nát 썩다.

ruốc dt 작은 새우.

mắm ruốc 작은 새우가 든 풀 .

ruốc bông 폭신한; 고기를 조각조각으로 하다; 소금의 침전이 생기었고 마르다

ruộc 작은 국자 .

ruộm X nhuộm.

ruộm rãng 한사람의 이를 어두워 지어 주다.

ruộm tóc 한사람의 머리카락을 물들여 주다.

ruộng dt 분야; 땅 부속 .

ra ruộng 분야들로 나가 주다.

ruộng bãi 꺼칠꺼칠한 분야 .

ruộng bắp 분야를 가루로 만들어 주다.

ruộng bậc thang 층층단으로 된 분야들 .

ruộng biển 습지 수렁은 물에 잠기게 하다; 저습지

ruộng biển 축여 주다.

ruộng bị cớm 그늘이 많은 분야 .

ruộng bỏ hoang 황무지; 놀리는 땅.

ruộng bỏ hoá 사용하지 않은 분야 .

ruộng bưng 늪이 많다.

ruộng cao 고지에 있는 분야 .

ruộng cạn 건조 지역.

ruộng cát thấm nước 모래 투성이 샌 땅 .

ruộng chân trũng 우묵한 곳들에 분야는 착륙하다.

ruộng chiêm 5번째 개월 .

ruộng công 공공 분야 .

ruộng đất dt 경작된 땅.

cải cách ruộng đất 토지 개혁; 토지분배론자는 개심하다.

ruộng đồng 분야들 .

ruộng gai 삼 분야 .

ruộng gò 작은 언덕 분야들 .

ruộng hai mùa 분야들 .

ruộng hai vụ 2 - 농작물 분야들 .

ruộng hoang 황무지 땅은 사용하지 않게 남겨지다.

ruộng hoá 아직 경작되지 않다 .

ruộng hương hoả 조상 예배에 대하여 남겨두다.

ruộng lúa 쌀 분야 .

ruộng mạ 벼를 뿌린 분야 .

ruộng mặn 알칼리성 분야 .

ruộng mía 설탕 - 지팡이 분야 .

ruộng muối 바닷물의 드나드는 늪; 염전; 염수성 소택.

ruộng ngô 분야를 가루로 만들어 주다.

ruộng nương dt 분야들과 정원; 분야; 경지.

ruộng ráo nương hoành 그 분야들은 위로 말려지다 .

ruộng rẫy 경작된 분야들 .

ruộng rẫy có hoa màu 농작물에 경작된 분야들 .

ruộng rộc 2개의 언덕들사이의 분야들; 우묵한 곳들에 분야 .

ruộng sắn 카사바 분야 .

ruộng trũng 낮은 것 - 거짓말 분야 .

ruộng vai 물에 의한 분야 .

ruộng vườn 분야들과 정원.

ruột 내장; 창자; 장.

ruột (xe) 가득차다.

ruột bánh mì 빵의 약세 부분 ; 작은 조각.

ruột chay (giải phẫu) 공장.

ruột dư X ruột thừa.

ruột để ngoài da tng 한사람의 소매에 한사람의 마음을 입기 위하여.

ruột gà dt 스프링.

ruột gan 마음; 주의하여 주다.

Ruột gan bối rối 한사람의 마음에 걱정을 느끼기 위하여 .

Ruột gan để đầu 부주의하기 위하여 .

ruột già 대장.

ruột giết 경련 복통 .

ruột lợn 돼지들 장들 ; 소시지 포장 .

ruột ngựa 말의 내장 .

ruột non 작은 창자.

Chứng viêm ruột non 장염.

ruột rà 혈죽; 한사람 자신의 것.

ruột tá X tá tràng.

ruột tâm 마음; 느낌.

ruột thẳng X trực tràng.

ruột thịt 탄생으로 인하여 ; 같은 부모들에 의해 .

Anh em ruột thịt 탄생으로 인한 형제들 .

ruột thừa 충양 돌기; 부록.

Chứng viêm ruột thừa 맹장염.

ruột tịt 맹장.

chứng viêm ruột tịt 맹장염.

ruột tượng đưng gạo 쌀 벨트 .

ruột xe 튜브.

ruy băng 리본.

ru 숲; 습지들.

tôi ru lên 나는 큰소리로 외치다.

rúc đgt 부엉이울음소리; 뚜우뚜우.

rúc còi 뿔피리를 불기 위하여.

rúc đầu (xấu) 안에 한사람의 머리를 건네어 주다.

rúc mũi 코.

rúc mũi vào 냄새맡다.

rúc ráy 대통령 재선 위원회

Rúc ráy ở bụi rậm 두꺼운 관목들로 몰래 다가서기 위하여 .

rúc rĩa 흙탕물 혹은 물에 대략 물을 튀기어 주다.

rúc rúc 유감스럽게도.

rục tt 썩었습니다; 썩다; 부패하거나; 나쁘다

trái chín rục 물컹거린 과일 .

rục rịch đgt 준비되게 되어 주다; 가는쪽에 있다.

chúng nó rục rịch lên đường 그들은 준비가 시작하도록 하다.

rục xương (tù rục xương) 교도소에서 부패 .

rụi 완전히 황폐해진 낭비 .

mùa hè nóng nực làm rụi cả
cỏ 그 최심 여름은 풀을 시들게
하였습니다.

rúm 주름살졌다.

rúm ró 완만하게 경사졌다;
흥하게 되다.

rún rẩy 흔들리고; 흔들리다.

rún rén 발끝.

rụng 털갈이 하기 위하여;
쇠약해지기 위하여 ; 떨어지기
위하여

Rụng răng 한사람의 이를
잃기 위하여.

Lá rụng 그 잎은 떨어지고
있다.

rụng đầu 목을 베다;
참수당하다.

rụng lá 잎을 떨어뜨리기
위하여; 잎이 떨어지게 하기
위하여.

rụng lông 머리카락을
뿌리기 위하여; 털을 갈기
위하여.

Kem làm rụng lông 탈모
효력이 있는 크림 .

rụng tóc 한사람의
머리카락을 잃기 위하여.

Chứng rụng tóc 탈모증;
대머리.

rụng trứng 배란하기 위하여.

rúp 루블 .

rút 길어지기 위하여; 물러나기
위하여.

Rút tiền ở ngân hàng ra
은행으로부터 돈을 꺼내기
위하여.

Nước lụt đã rút 그 홍수는
내려갔다.

rút bớt 감소하기 위하여;
감소하기 위하여.

rút chạy 달림은 뒤로
물려서다; 퇴각 ; 달림

rút cuộc X rốt cuộc.

rút đơn hàng 주문으로 인해

.

rút đơn kiện X bãi nại.

rút êm 알려지지 않고 떠나기
위하여.

rút gọn (toán học) 감소하기
위하여.

Rút gọn một phân số 분할
부분을 줄이기 위하여.

rút gươm ra 칼을 그리기 위하여; 칼을 칼집에서 뽑기 위하여.

rút hết 움츠리어 주다; 끌어 주다.

rút kinh nghiệm
경험으로부터 배우기 위하여.

Rút kinh nghiệm từ những sai sót của mình 한사람의 잘못으로부터 배우기 위하여.

rút lui *đt* 서다; 은퇴; 퇴각

rút lui ý kiến 한사람의 의견을 물러나게 하여 주다.

rút lui chiến lược 전략적 후퇴.

rút lui có trật tự 질서 있는 방법로의 철회.

rút lui hỗn loạn 당황한 퇴각; 당황하여 어쩔 줄 모름.

rút lui vô sự 손해들 없는 사건 없이 물러나 주다.

rút lui vô trật tự 공안 방해 퇴각.

rút lui ý kiến 제안을 철회하여 주다.

rút mũ (y học) 뚝뚝 떨어지어 주다.

rút ngay 즉시 물러나 주다.

rút ngắn 짧아지기 위하여; 단축하기 위하여; 짧게 줄이기 위하여.

rút ngắn giai đoạn X dứt giai đoạn.

rút ngắn lại 짧아지기 위하여.

rút ngắn thời gian X dứt giai đoạn.

rút nước 배수.

rút phép bay 비행의 매달기

rút phép thông công
파문하기 위하여.

rút quân 한사람의 군대들을 철수시키기 위하여.

rút ra 끌기 위하여; 잡기 위하여; 추론하기 위하여.

rút ra khỏi 물러나 주다 그리고 떠나 주다.

rút rút 겁많은 겁많은 겁많은

người rút rút 겁많은 부끄러워 한 사람.

rút ruột 센터로부터 인출하여 주다.

rút thăm X bắt thăm.

rút tĩa 인출하여 주다.

Rút tĩa kinh nghiệm 경험을 그리기 위하여 .

rút tiền mặt 철회를 현금으로 하여 주다.

Rút tiền mặt trong ngân hàng ra 은행으로부터 돈을 회수하기 위하여 .

rút ưu khuyết điểm 약하고 강한 포인트들을 결정하기 위하여.

rút vào 물러나 주다.

rút vào bí mật 비밀스럽게 물러나 주다.

rút về 물러나 주다.

rút về hướng 비밀스럽게 물러나 주다.

rút xuống 체중을 줄여 주다.

nước lụt đã rút xuống 그 홍수 물은 내려갔다.

rút xương 뼈를 공부하기 위하여.

Thịt (đã) rút xương 골격에서의 고기 ; 뼈를 제거한 고기 .

rút *đgt* 물러나 주다; 되돌리다

con rùa rút đầu và 그 동작이 느린 것은 그것의 머리를 수축시키다

rút cổ 매우 짧은 목을 가지고 있어 주다.

rút cổ rùa 겁 많은.

rút rè tt 겁많다; 수줍어 하다; 부끄러워 하다; 부끄러워하다.

rư (từ cũ) X ru.

rưa rưa 마치; 유사물 ; 똑같이 ; 그러하다 .

rưng rưng *đgt* 눈물 으로 하여금 시키기 위하여.

mắt rưng rưng lệ 눈은 눈물에 이슬을 맺다.

rười rười 물에 잠기다.

uớt rười rướt 물을 짜내다: 흥뻑 젖은 술을 마시어 축하하여 주다.

rưỡi 반.

đứa bé này ba tuổi rưỡi 아이는 3과 반 살이다.

rườm 과다한 불필요한 수다스럽다 .

Lời rườm 불필요한 단어 .

rườm rà *tt* 말이 많다;
지루하다; 수다스럽다.

rườm tai 입에 맞지 않다 .

Lời nói rườm tai 입에 맞지
않은 단어 .

rườn rượt 들은 술을 마시어
축하하여 주다 ; 광선; 도리.

rường cột X cột trụ.

rường mối 훈련; 규칙.

rước đgt 우아하게 받아 주다;
인사하다; 초대장

rước ngài vào 들어오게 되어
기뻐 주다.

rước đèn 랜턴은 정렬합니다..

rước khách 손님을 환영하기
위하여.

rước mối 승객들을 선택하여
주십시오!; 매개자로 활동하여
주다.

rướì đgt 부슬부슬 내리기
위하여; 소금에 절여지기
위하여.

rượì 청신하게 .

Gió mát rượì 청신하게 시원한
바람 .

rướm đgt 스며나오기 위하여;
땀을 흘리기 위하여.

mắt nàng rướm lệ 그녀의
눈은 눈물이 글썽하게
성장하다.

rướn 뻗기; 긴장; 점잔뻗
걸음걸이.

Rướn cổ 한사람의 목을 길게
뻗기 위하여 .

rướn 바퀴자국 ; 암내 내다.

rướn chơi 훌륭한 마음으로
하여금 산책 나가도록 시키어
주다.

rướt 뒤쫓기 위하여 ...;
쫓아가기 위하여.

Rướt kẻ địch 적을 쫓아 주다.

rướt bắt 쫓아가기 위하여.

rướt chạy 뒤를 쫓기 위하여.

rướt đuổi 뒤쫓기 위하여 ...;
쫓아가기 위하여.

rướt theo 뒤쫓기 위하여 ...;
뒤를 쫓기 위하여; 쫓아가기
위하여.

Rướt theo con thỏ 토끼를
쫓기 위하여.

rượu 포도주; 알코올.

Cấm bán rượu 알코올의 판매
불가능하게 하다 .

rượu áp xanh 압생트.

rượu bã 포도주를 증류하여 만든 브랜디.

rượu bạc hà 박하 넣은 리큐어 술.

rượu bia dt 맥주.

rượu bọt 발포주.

rượu bổ 튼튼하게 한 포도주를 강화하다.

rượu bổ huyết 강장제에게 피를 맛보여 주다.

rượu cam bi 오렌지로 만드는 리큐르; 오렌지로 만드는 리큐르.

rượu cao lương 수수는 포도주를 마시다.

rượu cẩm 쌀은 포도주를 마시다; 끈적끈적한 빨간색 - 쌀은 포도주를 마시다.

rượu chanh 레몬은 포도주를 마시다.

rượu chát dt 포도주.

chát trắng 백포도주.

rượu chè 술; 마실 것; 알코올 중독.

rượu chè bê tha 음주 습관이 있기 위하여; 과도한 마시는 사람이기 위하여.

rượu chè cờ bạc 마시고 도박하는 것.

rượu chè lu bù 마실 것에 즐기기 위하여.

rượu cồn 알코올; 기운을 북돋워 주다.

rượu đế dt 쌀 알코올.

rượu đồ tùng 진.

rượu đốt 알코올의 성질을 바꾸다.

rượu gạo 쌀은 포도주를 마시다.

rượu hổ cốt 호랑이 - 골격은 포도주를 마시다.

rượu hồi hương 아니스술.

rượu khai vị 식욕촉진을 위한 식전의 반주; 식욕을 돋우는 음식.

rượu khổ ngải 식욕촉진을 위한 식전의 반주; 식욕을 돋우는 음식.

압생트.

rượu lậu 밀매한 진; 밀매하다.

Người bán rượu lậu 주류 밀매자.

rượu lễ (tôn trọng) 미사는
포도주를 마시다.

rượu mạnh 강한 알코올;
브랜디; 강한 독한 증류주들.

tôi không thích rượu mạnh lắm 나는 증류주에 매우
열심이지 않다.

rượu mùi 알코올성 음료들;
독한 증류주.

rượu nặng 정신들.

rượu nếp 끈적끈적한 쌀을
발효시키다; 끈적끈적한 쌀로
만들어진 알코올

rượu ngang 불법입국자는
포도주를 마시다.

rượu ngon khỏi quảng cáo
맛있는 포도주는 덤불을 필요로
하지 않다.

rượu ngon 첫째 정수로부터
포도주를 마시어 주다.

rượu ngọt 리큐어.

rượu nguyên chất 무수
알콜.

rượu nhẹ 순한 포도주.

rượu nho 포도주; 빈티지
와인.

rượu nồng 강한 술; 브랜디.

rượu sâm banh 샴페인.

rượu táo 사과술.

rượu tăm 고품질 쌀은 기운을
복돋우고; 강하게 마시다.

rượu thuốc 약효가 있는
포도주.

rượu tiên 넥타.

rượu tiễn 작별 저녁식사 ;
당사자를 마신 작별.

rượu tinh 순수한 포도주.

rượu tinh khiết 무수 알콜.

rượu trắng 백포도주 베트남
쌀은 포도주를 마시다.

rượu uống 알코올성 음료들.
rượu uống từ từ 마시는 것에
유지하여 주다.

rượu vang dt 저녁식사는
포도주를 마시다.

rượu vang đỏ 클라레; 붉은
포도주.

rượu vào lời ra 대취는
제정신이 숨기는 것을
밝혀내다.

rượu dt 상자; 주요하다;
가슴; 귀중품상자.

rượu sắt 강한 상자; 금고.

rượu hòm 줄기들.

rượu lễ (tôn trọng) 미사는
포도주를 마시다.

rượu mạnh 강한 알코올;
브랜디; 강한 독한 증류주들.

tôi không thích rượu mạnh
lắm 나는 증류주에 매우
열심이지 않다.

rượu mùi 알코올성 음료들;
독한 증류주.

rượu nặng 정신들.

rượu nếp 끈적끈적한 쌀을
발효시키다; 끈적끈적한 쌀로
만들어진 알코올

rượu ngang 불법입국자는
포도주를 마시다.

rượu ngon khỏi quảng cáo
맛있는 포도주는 덤불을 필요로
하지 않다.

rượu ngon 첫째 정수로부터
포도주를 마시어 주다.

rượu ngọt 리큐어.

rượu nguyên chất 무수
알콜.

rượu nhẹ 순한 포도주.

rượu nho 포도주; 빈티지
와인.

rượu nồng 강한 술; 브랜디.

rượu sâm banh 샴페인.

rượu táo 사과술.

rượu tắm 고품질 쌀은 기운을
복돋우고; 강하게 마시다.

rượu thuốc 약효가 있는
포도주.

rượu tiên 넥타.

rượu tiễn 작별 저녁식사 ;
당사자를 마신 작별.

rượu tinh 순수한 포도주.

rượu tinh khiết 무수 알콜.

rượu trắng 백포도주 베트남
쌀은 포도주를 마시다.

rượu uống 알코올성 음료들.

rượu uống tí tí 마시는 것에
유지하여 주다.

rượu vang dt 저녁식사는
포도주를 마시다.

rượu vang đỏ 클라레; 붉은
포도주.

rượu vào lời ra 대취는
제정신이 숨기는 것을
밝혀내다.

rượu dt 상자; 주요하다;
가슴; 귀중품상자.

rượu sắt 강한 상자; 금고.

rượu hòm 줄기들.

rửa đgt 세척; 미역감기;
깨끗해지다; 용서하다;
깨끗해지다

rửa chén 접시를 위로 씻기
위하여.

rửa ảnh đgt 필름을 개발하여
주다; 사진들을 인화하여 주다.

rửa bát 접시를 씻기 위하여;
설거지를 하기 위하여.

rửa chén 접시를 씻기 위하여.

rửa hận 복수를 하기 위하여;
모욕 밖에 씻기 위하여.

Lấy máu rửa hận 혈액으로
모욕을 보복하기 위하여.

rửa hờn X rửa hận.

rửa lon 한사람의 선전을
찬양하기 위하여.

rửa mặt 한사람의 얼굴을
씻기 위하여.

rửa nhục 모욕에게 복수하기
위하여; 모욕 밖에 씻기 위하여.

rửa oan 부정을 개선하여
주다.

rửa phim 필름을 개발하여
주다.

rửa ráy 세척을 가지고 있기
위하여.

rửa ruột 내장들을 깨끗하게
하기 위하여; 관장을 관리하기
위하여.

rửa tay 한사람의 손을 씻기
위하여.

rửa then 부끄러움을 씻기
위하여.

rửa thù X trả thù.

rửa tiền 돈을 세탁하기
위하여.

**Bị kết tội buôn lậu ma túy
và rửa tiền** 약 불법 거래의
발견 유죄와 돈 세탁이기
위하여.

rửa tiếng 비용으로 인해 사람
자신을 명백하게 하기 위하여.

rửa tội 세례를 베풀기 위하여;
세례를 주기 위하여.

rửa đgt 분해하여 주다;
괴로워하여 주다; 시늉이다

rửa nát 분해하였고 그리고
짓구겨졌다.

rừng 나무; 숲; 밀림지대.

Rừng tự nhiên 자연적인 숲 .

Mèo rừng 사나운 고양이 .

rừng bách 전나무 재배지 .

rừng cao su 고무나무 숲
또는 재배지 .

rừng cây lớn 높이 숲은 숲을
익히다.

rừng cây nhỏ 숲.

rừng cấm 보호하거나 또는
금하다

rừng chặn cát 부식을 막은
숲 .

rừng chồi 새로운 분지 숲 .

rừng đầu nguồn 중대한
분기점.

rừng già 높이의 숲은 나무
위로 쫓겨 올라가다 ; 잔나무.

rừng giữ cát 모래 - 숲을
붙들고 있는 것.

rừng gươm mưa đạn
싸움으로 인해 두껍게 .

rừng hoang 더럽혀지지 않은
숲 .

rừng lá 밀림지대들.

rừng lầy 높이 많은 숲은
장작을 모았던 물에 잠기게
하다.

rừng liễu 염소-버드나무
덤불 .

rừng mưa nhiệt đới (열대
) 열대 다우림.

rừng nào cọp nấy 사람은 그
자신의 집에서 주인이다.

rừng ngập mặn 맹그로브 숲
.

rừng ngập nước 숲에
침수하다.

rừng nguyên sinh 처녀또는
초기거나 초기.

rừng non 어린 나무 숲 .

rừng núi 숲과 산.

rừng núi hiểm trở 거친
밀림지대/숲과 산 .

rừng phong 자작나무의 숲 .

rừng phòng hộ 보호한 숲 .

rừng rậm 밀집한 나무 ;
빽빽한 숲 .

rừng rú 숲.

rừng rụng lá 탈락성 숲 .

rừng rực 빛나거나; 빛나는
것; 불꽃을 튀기는 것.

ngọn lửa rừng rực 억누를 수
없는 죽지 않은 화염 .

rừng sâu 깊은 숲/밀림지대 .

rừng thưa 숲사이의 빈터;
깨끗하게 한 얇은 숲.

rừng thường xanh nhiệt đới 열대 상록 숲 .

rừng thứ sinh 제2 숲 .

rừng tía 열반 .

rừng tràm 남색 숲 .

rừng trồng 인위적인 숲 .

rừng xanh 더럽혀지지 않은 숲 .

Rừng xanh núi đỏ 접근의 어려운 멀리 떨어진 장소 .

rừng mỡ X dừng mỡ.

rứ X nhức.

rựa 바보 .

rựa quéo 청구서-혹; 긴 자루 낫 .

rúc 창으로 찌르다

rúc đầu 두통 .

rúc khớp 관절통 .

rúc óc 큰 소리때문에 두통을 일으키다 .

rúc răng 치통 .

rúc rúc (đen rúc rúc) 흑자를 빛나게 하는 것 .

rực 환하게 확 타오르다; 광명을 빛나게 하는 것 ; 타오르다

Lửa cháy rực 그 불은 환하게 확 타오르고 있다 .

rực lửa 속인 것 .

rực rỡ 빛나다; 빛을 내다; 색채가 풍부하다; 공격하는 것 .

tương lai rực rỡ 화창한 미래 .

rực sáng 밝아지다 .

Trời rực sáng 그 하늘은 밝아지고 있다 .

rứt 끌고; 찢어지십시오; 끌다 .

rứt ruột đẻ ra 산고를 운반하는 것 .

rứt dây 조종하여 주다; 선전 없이 다른 사람들을 지배하거나 영향을 미치어 주다 .

S s

sa 떨어지기 위하여; 중지하기 위하여 .

sa bàn dt 선광기; 모델을 작게 거칠게 하여 주다 .

sa bẫy 함정에 빠지기 위하여 .

sa bồi 충적토를 스며들다 (진흙) .

Đất sa bồi 충적토 .

sa chân 비틀거림; 부전을 작성하다.

sa chân xuống hố 구멍에 출장가기 위하여.

sa châu 모래는 쌀이다.

sa dạ con 탈수.

sa đà đgt 멋대로 행동하기 위하여; 주색에 빠졌다.

sa đấm 즐거움에 즐기어 주다.

sa đoạ 타락하다.

sa giống (con...) 도롱뇽.

sa kê 일본 이억; 쌀은 독주를 많이 마시다.

sa khoáng 광물 모래 .

sa lây 진흙에 막대기로 받쳐지기 위하여.

sa lông 응접실.

sa lưới 익에 빠지기 위하여.

sa mạc 사막.

sa môn 불교 성직자 .

sa mù 농무신호를 내어 주다 연기 피움.

sa ngã đgt 타락되어 주다 .

sa ngư 상어.

sa nhân 생강, 생강 ;
위선적인 생강 .

sa sả 어떤사람에 책망들을 베풀기 위하여.

sa sầm đgt 성나게 보여 주다.

sa sẩy đgt 손해를 경험하고, 낭비되기 위하여; 실패하여 주다, 실패하여 주다.

sa sỉ 사치.

hàng sa sỉ 사치스러운 항목 .

sa sỉ phẩm 사치스러운 상품 .

sa sút 떨어지기 위하여; 기울기 위하여.

sa thải 해고하기 위하여; 물이 물기 위하여.

sa thạch (khoáng chất) 사암 .

sa thổ 모래 투성이 흙 .

sa trùng 물에 산 매우 작은 벌레의 종류 .

sa trường (từ cũ) 싸움터 .

sa vào tay giặc 적 일손들을 만나기 위하여.

sà đgt 한사람 자신을 던져넣어 주다.

sà cột 작은 가방; 지갑.

sà lan 바지선; 부선.

sà lòn 째음들, 수영 팬츠.

sà long 바지, 바지.

sà lù 께죄죄한 사람은 사람을 더럽히다.

sà lúp dt 강은 자동차를 타다 ; 대형보트; 발사.

sà ngang 대들보.

sà sã 법석떠는 희극은 힘든 사용 혹은 의류를 위해 들어오다.

sà sẻo 몰래하기, 꼬집기.

sà tích 열쇠 고리.

sả 시트로넬라 기름 ; 부속들에 베어지기 위하여.

sả rừng 롤러.

sả thân 신체 위로 상처 .

sả vai 어깨를 삭감되도록 하여 주다.

sả xác 신체의 팔다리를 절단하여 주다.

sã 냄마들에 가시(세주다) .

sã cánh 한사람의 팔로 하여금 피로와 절뚝거리도록 시키는 것 .

sã sươi X sã.

quần áo sã sươi 너덜너덜한 코트 .

sai 부정확한 부정 .

hiểu sai 오해하여 주다; 틀리다.

tin đồn sai 틀린 소문 .

sai áp 저당권에 .

sai áp chấp hành 실행.

sai áp chi phó 부착.

sai áp hàng 상품의 압류 .

sai áp tài sản 특징의 압류 .

sai áp tàu 배의 압류 .

sai bảo 주문을 주어 주다, 대략 주문하여 주다.

sai be bét 무서운 사람은 오해하다.

sai bét 잘못 보여지어 주다, 완전히

sai bét rồi 이것 완전히 잘못되다 .

sai biệt tt 발산성 비슷하지 않은 차이 .

sai biệt khả định 한정된 잘못 .

sai biệt phân kỳ 차이.

sai cách tuyệt đối 절대적인 잘못 .

sai chân 한사람의 발목을 빼어 주다.

anh ta bị sai chân 그는 그의 발목을 빼다.

sai chính tả 철자를 잘못 쓰다.

sai con 아이들을 낳아 주다.

sai cử 보내어 주십시오! ; 위임하다

sai dị 다르다; 분기하다 .

sai đẳng 같지 않은 지위들에 속하여 주다.

sai đề 주제에서 .

sai điểm 차이의 포인트 .

sai động 선행의 변동 .

sai đường 탈선은 잘못되다 ; 그런데 방법이다

sai gân 염좌.

sai hện 약속을 부수기 위하여.

sai khác 차이.

sai khiến 명령하고; 주문을 주다.

sai khớp 탈구; 사회적 혼란 .

sai lạc tt 분기하다 ; 잘못되다; 부정확하다.

sai lầm 잘못; 잘못 ; 그릇되다; 과실있다; 잘못되다.

sai lầm hữu khuynh 우의 탈선 .

sai lầm khuyết điểm 잘못과 과실들.

sai lầm nghiêm trọng 진지한 잘못 .

sai lầm tả khuynh 좌파 탈선 .

sai lầm trong công tác 작업에 잘못 .

sai lệch 정도를 벗어나다; 잘못되다 .

sai một li đi một dặm 실수는 마일 만큼 좋다.

sai ngạch 수지.

sai ngạch thừa 보유 잔액.

sai ngoa tt 진실이 아니다.

ăn nói sai ngoa 한사람의 단어에 진실이 아니기 위하여.

sai ngữ pháp 문법적으로 불규칙하다 .

sai nha

sai nhầm X sai lầm.

sai nhời 어기어 주다.

sai phạm 잘못; 서브를 실패하여 주다 ; 그릇되다.

sai phạm nguyên tắc 원칙을 어기어 주다.

sai phát 발송.

sai phân 차이.

sai phép 법률을 어기어 주다.

sai quân 군대들을 보내어 주다.

sai sắc 색수차.

sai sót 잘못; 잘못.

sai số dt 잘못; 자투리.

sai số tuyệt đối 절대적인 잘못.

sai số bất khả định 불확정한 잘못.

sai số cái nhiên 확률 오차.

sai số dụng cụ 도움이 된 잘못.

sai số địa bàn 잘못을 이해하여 주다.

sai số khả định 한정된 잘못.

sai số la bàn 잘못을 이해하여 주다.

sai số luận 잘못 이론.

sai suất 차이.

sai tuyến 잘못.

sai sự thật 거짓으로; 사실이 아니라.

sai tiêu điểm 초점을 벗어나.

sai trái tt 소화가 잘 안된 과일을 운반하다; 잘못되게; 부정확하다.

thái độ sai trái 그릇된 태도.

sai trĩu 과일로 아래 무게가 가해지다.

sai trực 일렬 정렬에서.

sai ước 약속을 어기어 주다.

sai xương 사회적 혼란.

sài (돈)을 써 주다.

sài cầu 자칼.

sài dật 발작.

sài hồ 산토끼의 귀.

sài kinh 발작.

sài lang dt 이리(짐승) 짐승.

sài môn 주소를 천하게 하여 주다.

sài phí 낭비.

sài uốn ván 파상풍.

sải dt 팔의 확장; 한아름.

một sải dây 팔의 코드의 확장.

sải bước 큰 걸음.

sải cánh dt 확장.

sải tay 길이를 무장시키어 주다.

cách một sải tay 팔 길이에서 .

sãi 배젓는 사람; 불교 수사 .

sãi chùa 불교 수사 .

sãi đồ 배젓는 사람.

sãi vãi 불교 성직자들; 갑각류의 동물; 조개-물고기.

sảm báng dtg 뛰어 내려오고; 알아보기 위하여 ; 비방받아 주다; 중상

sảm hãm 중상.

sảm ngôn 중상.

sảm nịnh dtg 판판하게 퍼는 망치는 아첨하다.

sảm siểm 다른 사람들의 명예를 훼손하는 것으로 판판하게 퍼는 망치 .

sảm sở 너무 친밀하여 주다.

sảm tấu 중상한 보고 .

sảm vu 비방받아 주다; 중상

sảm 안에 섞이다; 섞음질 하다

sảm tạp 섞이다.

san bằng dtg 매만자기; 수준은 심지어 만드다.

san bằng mặt đường 수준에 방법은 명백해지다.

san bằng tần số 평등화.

san bổ 분배하여 주다.

san cải 정정하다; 고치어 주다.

san đàn 무리(꿀벌들의) .

san định dtg 복습하기 위하여 ; 결정하여 주다; 고정되어 주다; 상술하여 주다.

san hành 출판하여 주다.

san hôdt 산호.

san hô đá tảng 녹색.

san nhuận 편집하기 위하여.

san phẳng 수준; 표면을 반반하게 하여 주다.

san sẻ dtg 나눠지고; 분배되다.

sàn dt 층.

sàn gỗ 나무로 만든 층 .

sàn bếp 부엌용 층 .

sàn cầu 갑판; 전속력으로 나아가다.

sàn cầu nổi 뜨는 것.

sàn diễn 역마차로 여행하여 주다.

sàn dẫu 매트.

sàn gác 층; 아로새긴 층.
sàn gỗ 마루청.
sàn nhà 층.
sàn nháy 층을 추어 주다.
sàn sàn *dt* 평등하여 주다;
 작은 돌.
sàn sạn X sạn (láy).
sàn sạt 많이; 많은 양.
bà ta nói sàn sạt! 어떻게
 그녀가 말하다
sàn ván 판들을 장식하여
 주다.
sàn xe 판.
sàn xi măng 층.
sản X sản khoa.
sản bà 산파.
sản chủ 경영자.
sản giật 분만에 의한 자간.
sản khoa 산파술; 산과학.
sản kỳ 해산의 시간.
sản lượng 생산고; 생산.
Đạt được sản lượng cao 높은
 출력을 완수하기 위하여.
sản nghiệp 세습 재산; 세습
 재산.
sản nghiệp công nghiệp
 공업의 세습 재산.

sản nghiệp lao động
 노동의 세습 재산.
sản phẩm 제품.
sản phẩm bản địa 지역
 제품.
sản phẩm chất lượng cao
 고품질 제품.
sản phẩm chính 주요한
 제품.
sản phẩm chung cuộc
 완제품.
sản phẩm hàng đầu 제품을
 리드하는 것.
sản phẩm nhượng quyền
 인가 된 제품.
sản phẩm nội địa 가정용
 제품.
sản phẩm phụ 부산물;
 신회사 설립.
sản phẩm trí tuệ 창조의
 산물.
sản phụ 임신한 여성;
 임신중인 어머니.
sản quyền 제조는 바로 서다.
sản sinh 생식하다.
Các quá trình sản sinh
 생식한 과정들.

sản vật 수익; 생산물.

sản xuất 생산하기 위하여;
제조업에 종사하기 위하여.

Sản xuất vải 천을 제조하기
위하여.

Sản xuất lúa 쌀을 산출하기
위하여.

sản xuất cá thể 개인적인
생산.

sản xuất dư thặng 나머지
생산.

sản xuất dưới mức cầu
생산 부족.

sản xuất đông xuân 동춘
생산.

sản xuất hàng loạt 대량
생산하기 위하여.

Sự sản xuất hàng loạt 대량
생산.

sản xuất hợp lý hoá 생산을
재조직하다.

sản xuất lương thực 음식
생산.

**sản xuất nhờ có sự trợ
giúp của máy tính** 컴퓨터가
촉진한 제조.

sản xuất theo dây chuyền
대량 생산.

sang đgt 교차하기 위하여.

sang sông 강을 건너기
위하여.

sang đoạt 약탈을 하여 주다.

sang độc 단독.

**sang hèn cũng ba tác đất
là xong** 죽음은 원대한
평등주의자이다.

sang một bên 곁에.

sang năm X năm tới.

sang ngang (nghĩa bóng)
새로운 연애를 시작하기
위하여.

sang phải 오른쪽으로.

Hãy nhìn sang phải ! 당신의
권리로 바라보다.

sang sảng X oang oang.

sang sáng X sáng (láy).

sang số 기어를 이동시키기
위하여; 기어를 바꾸어 넣기
위하여.

Xe này sang số tự động 이
자동차는 자동으로 이동하다.

sang tay X đổi chủ.

sang tên 소유권을 양도하기 위하여.

sang trang (nghĩa bóng) 1 페이지를(역사에) 위쪽에 넘기기 위하여 .

sang trái 왼쪽으로 .

Làm ơn nhích sang trái một tí ! 부디 왼쪽으로 조금을 이동시키어 주십시오!.

sang trọng 사치스럽다; 허세부리다.

Rạp chiếu bóng sang trọng 사치스러운 영화 .

sàng 체; 스크린.

sàng gạo 쌀을 가리기 위하여.

sàng lọc *đgt* 선택하기 위하여.

sàng sảy 가려내어 주다 그리고 키질하여 주다.

sàng tuyển (광석들)을 분류하다.

sảng 헛소리하기 위하여.

sảng khoái *tt* 기분이 좋다; 부력이 있다.

sanh X sinh.

sanh dễ 부드러운 명문을 가지고 있기 위하여.

sanh mỗ X sinh mỗ

sanh thường 자연분만.

sanh tự nhiên X đẻ tự nhiên.

sành *dt* 유약을 바른 테라코타 .

sành ăn 요리법.

Người sành ăn 식도락가; 요리나 술의 맛에 감식력이 있는 사람.

sành điệu 미술품 감정가이기 위하여.

sành nghề 한사람의 거래에 매우 문제되다 .

sành sanh X sạch.

sành sỏi *tt*달성되다; 능률적이다

sành(từ cũ) 사무실용 큰 발당 .

sảnh đường 아문 ; 거주 .

sao 별.

Một đêm đầy sao 별이 많은 밤 .

Sao anh đến trễ vậy ? 당신은 그렇게 늦게 왜 옵니까 ?

Anh nghĩ sao về cô ta ?
당신은 그녀에 대하여 무엇을
생각합니까?

Công việc sao rồi ? 사업은
어떻게 있습니까?

sao bằng 비교되지 않을 수
있다 .

sao bắc cực 별을 막대기로
받치어 주다.

sao bắc đẩu 큰곰자리 .

sao băng 유성.

sao biển (động vật)
불가사리 .

sao chế 대접; 과정.

sao cho 그래서 그것 ; 위해
....

sao chổi 혜성.

sao dự phòng (tín học)
위로 뒤로 물러서기 위하여.

sao chụp 사진복사.

sao dành 왜냐 하면.

sao đêm 개밥바라기.

sao đổi ngôi X sao băng.

sao Hoả 화성.

sao hôm 개밥바라기.

sao Kim Venus.

sao lăng X sao nhãng.

sao lục 원본로부터의 광고
문안 .

sao lưu X sao dự phòng.

sao mai 샛별.

sao Mộc 목성.

sao nhãng 게을리하기
위하여.

sao nhãng nhiệm vụ
한사람의 의무를 간과하기
위하여.

sao nữ 어떻게 수 있다 다른
것 마음을 가지고 있다 .

sao sa X sao băng.

sao tẩm đgt 수분이 빠지기
위하여.

sao Thổ 토별.

sao Thủy 수별.

sao truyền 텔레코피 .

sao tua dt X sao chổi.

sao vậy? X chỉ vậy X có
chuyện gì vậy X bị gì vậy.

sào dt 막대기.

sào sào dt 위기.

sảo 대나무로 만든 격자 바구니
.

sảo thai X sảo.

sap dt 층을 얹히는 것.

sau 암사슴; 뒤쪽; 뒤에.

sau chót X sau cùng.

sau cùng 최후; 결정적이다.

Niềm hy vọng sau cùng

최후의 사람은 희망을 갖다.

Đến sau cùng 마지막으로 오기
위하여.

sau đại học 대학원 교육.

Người đang học sau đại học
대학원생.

sau đây 차후에; 다음.

sau đó 그 다음에; 그것 후에 ;
다음의; 나중에.

sau hết X sau cùng.

sau lưng (nghĩa xấu) 어엿한
사람의 뒤쪽뒤에 .

Nói sau lưng ai 그의
뒤쪽뒤에 어떤사람에 관해
이야기하기 위하여.

sau này 내세 ; 미래에.

sau rốt 최후방; 최후부 X **sau**
cùng

say 술취한 사람.

say bí tỉ 맹목적인 술취한
사람 .

say đắm 열렬하다; 오염하다.

say khướt X say bí tỉ.

say máu 혈액을 위해
갈망하는 것.

say máy bay 비행기 멀미가
나다.

say mềm X say bí tỉ.

say mê nghệ thuật
예술적인 연인이기 위하여.

say nắng 일사병.

say núi (chứng say núi)
고산병.

say rượu 술취한 사람; 약간
취하다; 명량하다.

Bị bắt do say rượu và quậy
phá 술취하고 무질서하는 것에
대하여 체포되기 위하여.

say sóng 배멀미.

say sưa 호색적으로;
정열적으로.

say tàu xe 차 멀미하다.

say vì độ cao (chứng say
vì độ cao) 고공병.

sảy 키질하기 위하여.

sá 조금도.

sá chi 주의하는 것이 아니다 .

sá bao 많은 것이 아니라 .

sá bao tiền 많은 돈이 아니라

sá chi 주의하는 것이 아니다 .

sá gì 중요하지 않아 주다.

sá kể 관계없이.

sá nào X sá gì.

sá quản 주의하지 않아 주다.

sạ đgt 씨를 뿌리고; 씨를 뿌리기 위하여.

sác 해변으로 자란 관목들 .

sác cứ 결정적인 증거 .

sác sơ 꾸중들어 주다.

sác xuất 있음직하다.

sạc 달아 놓기 위하여.

Sạc bình ắc qui 전지를 청구하기 위하여.

sách 서적.

Người mê sách 서적 연인 ; 애서가.

sách ăn khách X sách bán chạy.

sách bán cân 서적은 무게만큼 팔았다.

sách bán chạy 베스트셀러.

sách báo 서적들과 신문들.

Quầy bán sách báo 헌책방.

sách bìa cứng 두꺼운 표지의 책.

sách bìa mềm 종이 표지의 얇가서적.

sách bìa mỏng X sách bìa mềm.

sách bò 소는 화내다.

sách cấm 서적을 금지하다.

sách chỉ dẫn 편람; 가이드.

Sách chỉ dẫn cách sử dụng 사용자의 가이드 .

sách chỉ nam 가이드 서적 ; 교범.

sách cổ 골동품연구 서적 .

sách cũ 간접으로 예약하여 주다.

sách dạy nấu ăn 요리책.

sách dạy viết 스타일북.

sách được phương 악전.

sách đã dẫn 광학예술 시민 .

sách điện tử 전자 서적 .

sách địa dư 지리 서적 .

sách đỏ 신사록.

sách giải trí 각본.

sách giáo khoa 교과서.

sách giáo lý 교리 문답.

sách giáo viên 선생님의 서적 .

sách gối đầu giường
한 사람의 마음에 든 서적 .

sách hình 그림책에 나오는
것 같다.

**sách học X sách giáo
khoa.**

sách học vấn 입문서.

sách huấn luyện 훈련 교범

sách hướng dẫn 편람.

Sách hướng dẫn du lịch
여행가는 안내하다; 그런데
여행 서적이다

sách khảo huyền 계시.

sách khái luận 편람.

sách khiêu dân 호색
문화인 서적 ; 성애를 다룬
문학.

sách kinh 기도서.

sách lịch sử 역사 서적 .

sách luật 법률-서적.

sách lược 전략; 주성을
보이다.

sách lược binh vận 군 전략

sách lược đấu tranh 싸움의
전략 .

**sách nghiên cứu X sách
tham khảo.**

sách nhiều 강탈하기 위하여;
요구하기 위하여.

sách phúc âm 복음.

sách tập đọc 서적을 읽는 것.

sách tham khảo 참고서.

sách thánh 놀라운 서적 .

sách thánh ca 성가집;
미사전서.

sách thiếu nhi 아이의 서적 .

sách thư viện 도서관 서적 .

sách tra cứu 참고서.

sách trắng 백지; 백서.

sách truyện 이야기-서적.

sách vở(nói chung) 서적들.

sách vở lòng 입문서.

sách xanh 자동차 도로
안내도 ; 녹색 .

sạch 깨끗하게; 깨끗함을
좋아하다; 빈터.

đôi bàn tay sạch 결백.

sạch nợ 부채의 채무가 없어
주다.

sạch bách 매우 깨끗하게 .

sạch bong tt 더럽혀지지 않다.

sạch bóng 매우 깨끗하게 ;
더럽혀지지 않다.

sạch khô 말리었다.(마르다).

sạch mắt 부디 기사가 되어
주다.

sạch nhẵn 다 써버리다.

sạch như chùi 새로운
핀만큼 깨끗하게 .

sạch nợ 부채를 면하게 하기
위하여; 부채의 명백하기
위하여.

sạch nước 체스를 할 방법을
이제 방금 배웠다.

Sạch nước cần X sạch nước.

sạch nước cần 선량한
사람을 예쁘게 하여 주다.

sạch sành sanh 완전히
비어지어 주다.

sạch sẽ 깨끗하게 되다;
말썽하다

sạch tội 모든 과실들의
깨끗하게 되어 주다.

sạch trơn 달아났다.

sạch trụi tt 깨끗하게 되다는
끝났다.

sái tt 불길하다.

sái cánh 한사람의 팔을
탈구시키어 주다.

sái chân 한사람의 다리 혹은
다리를 빼어 주다.

sái chỗ 장소; 그 부정이
위치하밖으로 .

sái gân 힘줄을 탈구시키어
주다.

sái kiểu 적합하지 않다
모델로 .

sái lúc 부정하게 시기가
정해진 사람 밖에 .

sái mùa 시기에서 .

sái nhiên 겁에 질리다.

sái phép 규칙에 대해서 .

sái tay 한사람의 팔 혹은 팔을
빼어 주다.

sái ý 어떤 사람의 의지에
반대로 .

sám ánh 철 - 창백하다; 강철
창백하다.

sám bạc 진주색.

sám đóm 버룩이 쏘인 회색 .

sám hối 하는 것은
속죄시키다; 회개를 수행하기
위하여

sám lễ 자백의 의식 혹은 후회.

sám nguyện 통회.

sám tội 후회하여 주다.

sạm nắng 햇볕에 탔다.

sán đgt 가까이 다가오기 위하여기 위하여 .

sán chỉ 필라리아.

sán dây dt 촌충은 송충이처럼 움직이다.

sán khí 신장염; 방광염.

sán kim 선모충.

sán lã dt 회충.

sán lá dt 흡충은 송충이처럼 움직이다.

sán máng 주혈 흡충.

sán sơ mít 머리 장식용 띠; 촌충.

sán xơ mít 머리 장식용 띠; 촌충.

sạn dt 모래.

sạn mặt 부끄러워하여 주다; 체면을 잃다.

sáng 빛나다; 가볍다.

Buồng sáng 방을 비추어 주다.

Màu sáng 안색을 밝게 하여 주다.

Làm việc từ sáng đến tối 아침로부터 밤까지를 일을 시키기 위하여.

sáng bảnh mắt 널리 햇빛을 쬔어 주다.

sáng bạch 전부는 햇빛을 쬔다.

sáng bóng tt 빛나는 것.

Cái nôi sáng bóng 빛난 둥근 그릇 .

sáng chế đgt 발명하기 위하여.

sáng choang tt 매우 밝게 .

Đèn sáng choang 매우 전조등은 불이 밝다.

sáng chói 빛나다; 충격적이다.

Một ngôi sao sáng chói 빛난 별 .

sáng dạ X nhanh trí.

sáng giá 귀중하다; 빛나다.

sáng kiến 시작.

sáng láng 지적이다 .

sáng lập 근거하기 위하여.

sáng lập viên 창설자.

sáng lên 밝게 하기 위하여; 밝아지기 위하여.

sáng lòà 눈부시게 밝게 .

sáng loáng tt 빛나는 것.

sáng mai 내일 아침.

sáng mắt 좋은 시력을 가지고
있기 위하여.

sáng ngày X sáng mai.

sáng nghiệp (왕조)을
발견하였어 주다.

sáng ngời dt 밝게; 환하게
명랑해지어 주다.

Mắt sáng ngời 환하게 우아한
눈 .

sáng quắc 눈부시게 빛나다;
번쩍인 것

sáng rõ 가득찬 낮에 ; 폭은
햇빛을 쬔다.

sáng rực tt 밝게; 타오르는
것.

Đèn sáng rực 빛들을 불태우는
것.

sáng sớm 일찍 아침에 .

sáng sửa tt 매우 빛; 광명.

Mặt mày sáng sửa 밝게
향하여 주다.

sáng suốt 정치; 총명하다;
현명하다.

sáng tác 창조적인 일을 하기
위하여; 문학 작품을 창작하기
위하여.

Sáng tác nhạc 노래를 만들기
위하여.

sáng tạo 창조적인 일을 하기
위하여.

sáng thế 세계의 창조 .

Kinh sáng thế 발생.

sáng tỏ 빈터; 명백하다.

sáng trưng tt 눈부시게 밝게

sáng ý tt 재치있다.

sánh tt 끈끈하다.

đgt 옆지름.

sánh bước đgt 나란히.

sánh duyên đgt 결혼하게
되기 위하여기 위하여 .

sánh đôi X sánh duyên.

sánh tàỵ 시험은 필적하다.

sánh vai đgt 나란히 걸기
위하여.

sáo tt 연판으로 되다;
흔해빠지다

sáo đá 중국인 찌르레기 .

sáo mép 수다쟁이여 주다.

sáo mòn 평범한 일 .

sáo ngữ 진부한 표현 .

sáo rỗng 진부하고 속이 비다 .

sáo sâu *dt* 검정색이 직경을 짧게한 짜르레기류 ; 짜르레기.

sạo *đgt* 복숭아에 이야기들을 말하기 위하여기 위하여 .

sạo sục X sục sạo.

sáp *dt* 왁스 ; 립스틱.

sáp nhập 결합하기 위하여.

sạp 층을 얹히는 것 ; 마룻간; 정지.

Sạp chợ 시장은 멋다.

sát 끝.

sát cánh 나란히.

sát hại 살인을 하기 위하여; 죽이기 위하여.

sát hợp 적합하다; 충분하다.

sát khí 잔인한 공중 .

sát khuẩn 방부제.

sát nách 소매 없다.

sát nhập X sáp nhập.

sát phạt 기울여 주다 ; 어떠한 비용들에서 이기는 것이다

sát sao 밀접하게.

sát sạt *tt* 매우 바로 곁에 .

sát sinh *đgt* 도살에; 도살하기 위하여.

sát sườn 1에 연설을 끝맺어 주다.

sát thủ 암살자; 킬러.

sát thương 지상병력을 목표로 하다.

Vũ khí sát thương
지상병력을 목표로 한 무기 .

sát trùng 방부제; 살균성.

sát vách 이웃.

sạt 부분의 어떤 것을 바람에 날리기 위하여.

sạt nghiệp 파산하기 위하여.

sáu 6.

sáu mươi 60.

sẵn 이전에.

sẵn lòng 기꺼이; 즐거움으로 .

sẵn dịp 그런데; 부수적으로.

sẵn sàng 준비가 되다; 준비하다.

sẵn sàng chiến đấu 실행의 준비가 되기 위하여.

sẵn sàng đối phó với mọi tình huống 모든 우발

사건들에 대하여 준비되기 위하여.

sẵn tay 범위의 안쪽에 .

sẵn trớn 한사람 자신의 힘에 의해서 통과되기 위하여.

sằng sắc pt 꼬꼬댁 우는 것.

sắc 색.(như) **sắc đẹp**, **dấu sắc**

đgt 추출물에 ; 부글부글 끓기 위하여.

tt 날카롭다.

sắc bén tt X sắc.

sắc cạnh tt 날카롭게; 날카롭다.

sắc chỉ tt 왕실 법령 .

sắc chiếu dt 왕실 선언 .

sắc diện X vẻ mặt.

sắc dục 색욕; 갈망하여 주다.

sắc đẹp 매력; 아름다움.

sắc giới 출현들의 세계 .

sắc lệnh 법령.

sắc luật 법령-법률.

sắc mạo dt (y học) 습관.

sắc mắc X xắc mắc.

sắc mặt dt X diện mạo.

sắc như dao cạo tng
면도칼만큼 날카롭게 .

sắc nước 반음 올리어 주다.

sắc phong 어떤사람에게 타이틀을 상당하기 위하여.

sắc phục 유니폼.

sắc sảo 벌금; 통곡하다.

sắc thái 양상; 빛깔의 엷고 짙은 정도.

sắc tố 안료.

sắc tộc 종족.

sắc tứ (từ cũ) 왕실 법령에 의해서 받다.

sắc đgt 숨이 막히기 위하여 ; 연기를 내기 위하여기 위하여 .

sắc gạch 구토 혈액 ; 매우 배기하다; 매우 정밀하다

sắc mùi rượu 알코올로 인해 연기를 내기 위하여.

sắc sở 야하다; 화려하다; 얼룩덜룩하다.

sắc sủa tt, pt 연기를 내는 것.

sắm 물건을 사기 위하여.

Đi sắm quần áo 옷을 위해 쇼핑하러 가기 위하여.

sắm sanh 쇼핑하러 가 주십시오!; 물건을 사 주다.

sam sửa đgt 준비되게 하려고 하고; 준비하기 위하여.

săm 암흑 .

Đỏ sẫm 어두운 빨간색 .

săm màu tt 어둡습니까? 빛을 띠다.

sấn 카사버; 카사바.

sấn bìm (từ cũ; văn chương) 철 .

sấn dây dt 철.

sắp 쌓이기 위하여; 결정하기 위하여 ; 접근하기 위하여.

sắp chết X hấp hối.

sắp chữ 활자로 짜기 위하여; 문학 작품을 창작하기 위하여.

sắp đặt 조직화하기 위하여.

sắp hàng 줄에 서기 위하여.

Cho trẻ sắp hàng 아이들 줄을 만들기 위하여.

sắp sẵn 어떤 것이 준비가 되도록 시키기 위하여; 준비하기 위하여

sắp sửa 어떤 것을 할려고 하기 위하여.

sắp tới 이번; 다음.

sắp xếp 주문하기 위하여; 처분하기 위하여; 결정하기 위하여.

sắt 철.

sắt cãm(từ cũ) **X cãm sắt.**

sắt đá 돌처럼 굳다.

Trái tim sắt đá 무감동한 마음 .

ý chí sắt đá 철은 그렇게 할것이다.

sắt son tt 끊임없다.

sắt thép 철과 강철.

sắt vụn 고철.

sặt (cây). 지팡이는 브레이크를 거다 ;(*địa phương*) 화살 .

săm 튜브; 관.

săm lớp 타이어와 관.

săn đgt 사냥하기 위하여.

tt 움츠리니다 ; 빠르다.

săn bắn đgt 사냥하고; 사냥에 대하여 가기 위하여.

săn bắt 사냥하기 위하여.

săn đón 어서 오다 .

săn đuổi 뒤를 쫓아 주다.

săn gân 힘줄; 근골이 능름하다 .

săn lũng 어엿한
사람/어떤것을 위하여 사냥하기
위하여.

săn sóc 젖을 먹이기 위하여;
돌보기 위하여.

săn tin 정보에 대하여
사냥하기 위하여.

săng dt 관.

sâm dt 인삼.

sâm banh 샴페인.

sâm cầm dt 검정색 물닭 .

sâm nghiêm (từ cũ)
예절바르고 조용하다 .

sâm nhung 강한 강장제들 .

sâm sấm X sấm (láy).

sâm si 약간 의견이 달라 주다.

sâm thương đôi ngả 결코
그들의 길들은 교차하지 않다.

sầm pt 광하는 소리 ; 광하는
소리.

đgt 어두워지고; 흐려지기
위하여.

sầm sầm X sầm (láy).

sầm sập X sập.

sầm uất tt 떼지어 모이다;
바쁘다

sấm tối 황혼 .

sấm tối 암흑; 황혼.

sấm tt 어둡다.

sân 뜰; 땅.

sân banh 축구 땅 .(xem sân
vận động)

sân bay X phi trường.

sân bay nội địa 국내 공항 .

sân bay quốc tế 국제공항.

sân bay trực thăng
헬리콥터 이착륙장; 헬리콥터
이착륙장.

sân bay vũ trụ 우주 공항;
우주선 기지.

sân bóng 축구 땅 .

sân chơi 운동장; 휴양 지역 .

sân chơi thể thao 운동 분야
; 땅의 변종을 만들다.

sân cỏ 축구 땅 .

sân ga 플랫폼.

sân gác 평지붕; 태양 지붕 .

sân khấu 단계.

sân khấu quay 회전무대.

sân phơi 말림은 밧돌질을
하다.

sân rồng 왕궁입구 밖에서
궁중 .

sân sau 뒷마당; 식용 고기는
모입니다.

sân si 안에 돌진하기 위하여;
불끈 화를 내기 위하여.

sân thể thao 운동은
맷돌질을 하다.

sân thượng 테라스.

sân trường 학교-뜰.

sân trượt băng 스케이트장.

sân vận động 육상 경기장.

sân tt 거칠다.

sân mặt 거칠다 .

sân sật 우두둑우두둑 소리를
내다 .

sân sùi tt 거칠다.

sân tt 온통 우툴두툴하다 ;
조잡하다.

sâu 벌레.

sâu bệnh 악역을 발생한 곤충

sâu bọ 곤충 .

sâu cay tt 비터.

sâu đậm 심연 .

sâu độc tt 귀신 같다; 악하다.

sâu hiểm 악마같이 .

sâu hoắm 매우 깊게 .

Vực sâu hoắm 매우 깊은 만 .

sâu lắng 심연.

sâu mọt dt 기생충.

sâu nặng 깊게; 깊이 뿌리
박다 .

Tình cảm sâu nặng 깊이
뿌리 박은 느낌 .

sâu răng 충치.

sâu róm dt 유충.

sâu rộng 광범위하게 그리고
깊게 .

sâu rượu (thông tục) 대주객

sâu sát 깊은 이해를 가지고
있는 것 .

sâu sắc 깊다; 심연.

sâu thăm 매우 깊게 .

sâu xa 심연; 깊은 곳.

sầu tt 슬프다; 우울.

sầu bi 슬프다 .

Câu chuyện sầu bi. 슬픈
이야기 .

sầu dâu (địa phương) 멀구슬
나무 .

sầu khổ tt 슬프다.

sầu muộn tt 자루겅레로 닦는
것.

sâu não 깊이 슬프다 ; 퍼지게 슬프다 .

sâu thảm tt 슬픔에 잠기다 ; 슬프다 .

sây sát tt 문질러 벗겨지다 ; 문지르다

sây tt 굶다 .

sẩy dgt 쇠약해지기 위하여 .

sẩy chân dgt 잘못 디디기 위하여 .

sẩy miệng 혀로 인해 부전을 작성하여 주다 .

sẩy tay dgt 목초지 돌봄을 중지하기 위하여 .

sẩy thai 실패하기 위하여 ; 중지하기 위하여 .

sấm dt 예언 ; 신탁 ; 벼락 .

sấm ký 예언들의 서적 .

sấm ngôn dt 예언적인 속담 .

sấm ngữ X sấm ngôn.

sấm truyền 같이 예언하다 .

sấm vang 천둥소리 .

sậm 암흑 .

Đỏ sậm 어두운 빨간색 .

sậm màu 어두운 색으로 인해

sấn dgt 돌진하기 위하여 ; 위하여 .

sấn sổ dgt 격렬하게 돌진하기 위하여 ; 위하여 .

sấp tt 수그리다 ; 반대 .

sấp bóng 빛로의 한사람의 뒤쪽에 .

sấp mặt tt 책략이 풍부하다 .

sấp ngửa 앞 과 뒤 .

sập dgt 무너지기 위하여 ; 탕하고 달히는 것은 달히다 .

sập bẫy 함정을 폭파시키어 주다 .

sập sùi 간헐열 .

sập tiệm X sạt nghiệp ; phá sản.

sật 우두둑 깨물어 주다 .

sẩy dgt 마르기 위하여 .

sấy chân không 동결 건조시키기 위하여 .

sấy khô 마르기 위하여 ; 말리기 위하여 .

sấy tóc 한사람의 머리카락을 말리기 위하여 .

sậy 갈대 .

se dgt 거의 목말라 주다 .

se lòng 한사람의 마음을
고통으로 찢도록 하여 주다.

se mình 종류들에서 느끼어
주다.

se môi 마른 입술을 가지고
있다.

se sê X sê (láy).

sè sè 땅에 거의 수평으로 .

sè sê X se sê ,

sẻ dt 참새.

sê hay 볼 것이다.

sẻ sàng X khẻ khàng.

sen dt 하녀.

sen dâm 헌병.

sẻn 쏘다 .

sẻn so 쏘다; 인식하다 .

sẹ (của cá). 정액 .

séc 수표; 어음.

Séc không có tiền bảo chứng
나쁜 수표 .

sém tt 까맣게 탔다; 타다

sẹo 흥터.

sét 볼트.

sẻ tt 새끼를 낳다.

sẻ sẹ X sẹ (láy).

sẻ 아래 역시 낮게 걸리다.

sên 민달팽이.

sẻn sệt X sệt (láy).

sẻnh 캐스터네츠들 .

sẻnh tiền 동전들과
캐스터네츠들은 실같이 되다.

sẻnh tay đgt 작은 태만을
나타내기 위하여.

sẻu tét X sẻu.

sẻp (từ cũ; nghĩa cũ) 장.

sẻp ga 역 경영자 ; 역장.

sẻp X xếp.

sẻt tt 매우 두껍게 .

sẻu dt 크레인.

si 미망; 어엿한
사람/어떤것에게 미쳐있기
위하여.

si mê 열중해 있기 위하여.

si ngốc (ít dùng) 바보 .

si tình 어떤 사람과 함께의
사랑에 미친듯이 있기 위하여.

Kẻ si tình 모란잉고.

si pt 과도하게; 아주.

si si X si (láy).

si sụp 많은 무릎 꿇음들을
하여 주다.

si sụt 흐느껴 울어 주다.

si 도매.

Mua sỉ 도매를 사기 위하여.

sỉ nhục đgt 굴욕을 주기 위하여.

sỉ bong 시대 학자 .

sỉ diện 얼굴.

sỉ hoạn (từ cũ) 관리 .

sỉ lâm (từ cũ) 지식계급 .

sỉ phu 봉건 시대 지식인 .

sỉ quan (군) 장교.

sỉ quan an ninh 경비원.

sỉ quan biên phòng 경관을
안접하여 주다.

sỉ quan cao cấp 고급 장교.

sỉ quan cấp tá 영관급 장교 .

sỉ quan cấp tướng 장성.

sỉ quan cấp úy 위관.

sỉ quan chỉ huy 부대
지휘관.

sỉ quan công binh 일을
숨써 있게 처리하는 사람 장교 .

sỉ quan dự bị 예비 장교 .

sỉ quan hải quân 해군장교.

sỉ quan hành quân 운영을
담당하고 있는 장교 .

sỉ quan hậu cần 병참장교.

sỉ quan hiện dịch 상비 장교
.

sỉ quan liên lạc 연락장교.

sỉ quan phụ tá 장관
전속부관.

sỉ quan phục viên 장교를
제대시키다.

sỉ quan quân đội 육군 장교.

**sỉ quan tại ngũ X sỉ quan
hiện dịch.**

sỉ quan tham mưu
참모장교; 부관.

sỉ quan tình báo 정보 담당
장교.

**sỉ quan trừ bị X sỉ quan
dự bị.**

sỉ quan trực 근무중에 장교 ;
의무 장교 .

sỉ quan tuyên úy 군대 교회
목사 .

sỉ quan tuyển mộ 징병관.

**sỉ quan xuất thân từ lính
trơn** 장교는 지위들에서
촉진하다.

**sỉ quan xuất thân từ
trường sỉ quan** 사관.

sỉ số 학생들의 수 ; 회원 자격.

sĩ tốt *dt* 사람; 지위들.
sĩ tử *dt* (cũ) 지원자.
sĩa (thường **sĩa chân**)
 사라지고; 넘어지다.
siểm nịnh *đgt* 새끼를 낳기
 위하여기 위하여.
siễn 천식에 걸려 고생하여
 주다.
siêng *tt* 부지런하다.
siêng năng *tt* 부지런하다;
 부지런하다.
siêu âm 초음파; 초음파.
siêu cấu trúc (sinh vật)
 초미세 구조.
siêu cường 초강력.
siêu đẳng *tt* 엑스트라.
siêu giai cấp 클래스 위에.
siêu hiện thực 초현실주의자
 .
siêu hình học 형이상학.
siêu hữu cơ 초 유기체.
siêu không gian 초공간.
siêu kinh nghiệm(triết học)
 초경험론자.
siêu ngôn ngữ 초 언어.
siêu nhân 슈퍼맨.
siêu nhiên 불가사의.

siêu phạm 불가사의.
siêu tâm lý 심령연구.
siêu thanh *tt* 초음파.
Máy bay siêu thanh 초음파는
 분출하다.
siêu thị 슈퍼마켓.
siêu thoát 구조.
siêu thực 초현실주의자.
siêu tự nhiên 불가사의.
siêu vi khuẩn 초여과성
 병원체.
siêu việt 탁월한 사람.
siết 비집고 나아가기 위하여;
 고정하기 위하여.
siết chặt 고정하기 위하여.
siết cổ 교살하기 위하여.
sim 송털로 덮인 장미 도금양.
sin (toán học) 사인.
sin sét X sét (láy).
sinh 지탱하기 위하여; 명문을
 주기 위하여.
sinh ba 세 쌍둥이들을 낳기
 위하여.
Trẻ sinh ba 세 쌍둥이.
sinh bệnh học(y học) 발병.

sinh con 명문을 주기 위하여;
아기를 낳기 위하여.

sinh dục 생식기.

Cơ quan sinh dục 생식기들.

Tuyến sinh dục 생식선;
생식선.

sinh dưỡng 을 . 낳고
데려오기 위하여.

sinh đẻ (sự sinh đẻ) 분만;
해산.

sinh đôi 쌍둥이; 쌍둥이.

Trường hợp sinh đôi
쌍둥이는 출산하다.

sinh động 살아 있는 듯하다;
생기에 넘치다.

sinh đủ tháng (nói về thai
nhi) 가득찬 조건에서
태어나기 위하여.

sinh giới 살아있는 생물들 .

sinh hàn 차가워지는 것 .

sinh hạ đgt 낳기 위하여.

sinh hoạt 수명.

Sinh hoạt tình dục 성 생활.

sinh hoạt phí 생존 경비들 .

sinh học 생물학.

sinh hút X để hút.

sinh kế X kế sinh nhai.

sinh kháng thể 항원.

sinh khối 살아있는 집단 .

sinh linh (từ cũ) 사람들 ;
신에게 바쳐진 인간 수명 .

sinh lợi 유리하다; 벌이가
되다.

sinh ly 수명에 분리와 죽음에
분할.

sinh lý 생리학.

Các chức năng sinh lý học
심리학적인 기능들 .

sinh lực 수액; 활력; 생명력.

sinh mệnh 수명.

sinh mổ (nói về sản phụ)
카이사르파의 사람을 가지고
있기 위하여.

sinh nghề tử nghiệp 칼에
의해 칼과 거꾸집 옆에 살기
위하여.

sinh ngữ 언어를 사는 것.

sinh nhai X kế sinh nhai.

sinh nhật 생일.

Thiệp mừng sinh nhật 생일
카드 .

sinh nhiệt(vật lý) 열을
내다.

sinh phần 사전에 죽음 무덤 .

sinh quán *dt*탄생은
위치하다.

sinh quyển 생물권.

sinh ra X chào đời.

sinh sản 번식하기 위하여 ;
생식.

sinh sản hữu tính 성 재
생산 .

sinh sản vô tính 무성생식.

sinh sáu 여섯 쌍둥이 중의
하나들을 낳기 위하여.

sinh sôi nảy nở 자라기
위하여; 증가하기 위하여.

sinh sống 한사람의 생존을
얻기 위하여.

*Sinh sống bằng nghề dạy
học* 생계수단으로 선생노릇을
하기 위하여.

sinh suất 명문은 평가하다.

sinh sự 자청하여 고생하기
위하여.

sinh tại nhà X đẻ tại nhà.

sinh thành 태생과 정해진
지위를 주기 위하여.

sinh thái 생태학적이다.

Điều kiện sinh thái
생태학적인 조건 .

sinh thái học 생태학;
생태학적이다.

sinh thiết (y học)생체검사.

sinh thời 어떤사람이 여전히
살아있었을 때.

sinh thời tặng dũ 생존자
사이에서 증여 .

sinh thú (từ cũ) 수명의
즐거움 .

sinh thực (sinh vật, cũ) 재
생산 .

sinh tiền X sinh thời.

sinh tồn 존재하기 위하여.

sinh tổng hợp (sinh vật)
생합성 .

sinh tố 비타민.

sinh trưởng *đgt* 자라기
위하여.

sinh tư 네 쌍둥이 중의 한
사람들을 낳기 위하여.

Trẻ sinh tư 네 개 한조.

sinh tử 살아있는 만다린굴의
사원 .

sinh tử 삶과 죽음.

sinh tử và giá thú 탄생;
정중한 상태 .

sinh tự nhiên X để tự nhiên.

sinh vật 창조물; 유기체.

sinh vật đơn bào 원생 동물.

sinh vật học 박물학.

sinh viên 대학생; 학생.

Thẻ sinh viên 학생 카드 .

sinh viên bách khoa 여러 공예 학생 .

sinh viên bỏ học giữa chừng 중지하십시오.

sinh viên chưa tốt nghiệp 대학생.

sinh viên dự thính 등록되지 않은 학생 ; 방청자.

sinh viên đoạt giải 상을 획득한 학생 .

sinh viên được hưởng học bổng 장학생; 학자.

sinh viên luật khoa 법률 학생 .

sinh viên lưu ban 되풀이하는 것.

sinh viên mới ra trường 학생은 종합대학교로부터 하게 하다.

sinh viên mới tốt nghiệp

X sinh viên mới ra trường

sinh viên năm ba X sinh

viên năm thứ ba.

sinh viên năm cuối 마지막 년 학생 ; 연장자.

sinh viên năm hai X sinh viên năm thứ hai

sinh viên năm nhất X

sinh viên năm thứ nhất.

sinh viên năm nhì X sinh viên năm thứ hai.

sinh viên năm thứ ba 3년 학생 ; 손아래 사람.

sinh viên năm thứ hai 2년 학생 ; 2년생.

sinh viên năm thứ nhất 1년 학생 ; 신입생.

sinh viên nội trú 하숙인.

sinh viên sĩ quan 훈련 중의 동물 장교 ; 사관생도 후보생.

sinh viên sư phạm X giáo sinh.

sinh viên thực tập 수습중인 학생 .

sinh viên vượt khó 수고를 아끼지 않는 학생 .

sinh viên y khoa 의학 학생

sinh, lão, bệnh, tử 노년기, 병.

sinh 진흙; 늪이 많다.

đgt 부풀고; 넓히기 위하여.

sinh lây tt 늪이 많다; 습지.

sinh sạch X sạch.

sinh 단계적으로 성장하여 주다.

sị X xỉ.

sĩa 평평한 광범위하게 그물로 잡은 바구니.

sịch đgt 갑자기 일어나기 위하여.

sính đgt 매우 많이 좋아하기 위하여.

sính lễ 약혼 증정품들.

sính nghi (từ cũ) X sính lễ.

sính ngữ 현학적인 전문 용어.

sít tt 매우 바로 곁에.

sít sao 폭이 좁다.

sít sít (kng) 매우 매우 바로 곁에.

sít 또렷하지 않은 검정색으로 인해; 창백하다; 코를 쿵쿵거리어 주다.

Môi thâm sít 멍이든 입술을 가지고 있기 위하여.

Sút sít snuffle에 시끄럽게 코를 쿵쿵거리기 위하여.

Khóc sút sít 눈물을 흘리고 시끄럽게 코를 쿵쿵거리기 위하여.

So X con so X so sánh.

so bì đgt 부러워하게 비교되고; 부러워하기 위하여.

so đọ 부러워하게 사물들을 비유되어 주다.

so đũa 젓가락을 한 쌍으로 하여 주다.

so gươm 어떤사람과 결투하기 위하여.

so le tt 대체.

so sánh 비교되기 위하여.

sò dt 귀중품함.

soàn soạt X soạt (láy).

soái X lá cờ soái.

soán đoạt 범하기 위하여.

soạn 문학 작품을 창작하기 위하여; 쓰기 위하여.

Soạn nhạc 음악을 작곡하기 위하여.

soạn giả 저자; 각본가.

soạn thảo 제도공으로서 기술을 연마하기 위하여; 정렬하기 위하여.

Soạn thảo hợp đồng 계약을 입안하기 위하여.

soát đgt 조회해서 조사하기 위하여.

soát vé 티켓들을(버스; 기차) 조회해서 조사하다.

Nhân viên soát vé 시찰관 .

soát xét 조회해서 조사하다; 제어

soi đgt 번쩍이기 위하여; 위하여 .

soi bóng 반사하기 위하여.

soi rọi 빛나다; 계몽하다

soi sáng (nghĩa bóng) 깨기 위하여; 계몽하기 위하여.

soi xét đgt 조사하고; 생각하기 위하여.

sỏi dt 조약돌; 자갈.

sỏi nhỏ 훌륭한 자갈 .

sỏi niệu 오줌 자갈 .

sỏi phân (y học) 똥의 화석 .

sỏi thận 연옥.

sỏi to 조잡한 자갈 .

sôi 유창하다.

Sôi tiếng Nhật 일본에서 유창하기 위하여.

sôi đời X lỗi đời.

sôi sàng 유창하다; 능숙하다.

sôi việc 한사람의 작용을 잘 알고 있어 주다.

sòm sòm X sòm (láy)

sồm 야위게 하여 주다; 낭비되어 주다.

son dt 황토 ; 립스틱.

tt 젊다.

son phấn 립스틱과 분.

son rồi (nói về đàn bà) 조용해지다 ; 아이가 없다.

son sắt tt 충실하다.

son sẻ 조용해지다; 아이가 없다

son tàu 진사; 주홍.

son trẻ tt 젊고 원기 왕성하다.

song ánh 전단사.

song ảnh 2배 비전 ; 복시.

song ẩm 2동안 충분한 차를 준비하여 주다.

song bản vị (kinh tế) 복본위제 .

song bào 쌍둥이 임신; 쌍둥이 형제들 .

song ca 이중주를 노래하여 주다.

song cầu khuẩn 쌍구균.

song công (kỹ thuật) 이중.

song cửa 기차로 여행한 문 .

song cửa sổ 기차로 여행한 창 .

song cực 바이폴러.

song đề (triết học) 신제품개발 의사결정의 딜레마.

song đường (từ cũ) 부모들.

song hành đt 나란히 가기 위하여.

song hào 참호를 파다.

song hỉ dt 이원적인 행복은 기쁨을 두 배로 하다.

song hồ 종이가 맹렬히 포격한 창 .

song hôn 이중결혼.

Luật pháp cấm song hôn
이중결혼은 법률에 의해서 금지되다.

song huấn 훈련 .

song huỳnh 가난한 학생 .

song hỷ 2배로 기뻐하여 주다.

song khúc tuyến 쌍곡면.

song khúc tuyến thể 쌍곡면.

song kiểm 무력의 커플 .

song lập 허리부분이 잘룩한 옷옷.

Song lập âm ngữ 음성을 표시한 허리부분이 잘룩한 옷옷 .

song le trg 그러나; 조용해지어 주다.

song liên 평행선.

song long 벨들을 딸랑딸랑 울리는 것과 세단 자동차 의자 .

song luân 이원적인 바퀴들 .

song mật 종류 인해 크다 - 사이즈 등나무 .

song nam 쌍둥이 자리; 쌍둥이들.

song nhi 쌍둥이.

Đá song phi 2배 걷어차기를 제안하기 위하여 .

song phương 양자가 나누어 가지다; 양자회담.

song phương khế ước 양자회담은 계약하다.

song quan luận 딜레마.

song sa (từ cũ) 비단이
장막을 친 창 .

song sắt 철제 막대기 .

song sinh X sinh đôi.

song song tt 평행선.

song thai 쌍둥이 임신 .

Con song thai 쌍둥이 아이들 .

song thân 아버지와 어머니;
부모들.

song thần 버미첼리 .

song thần âm 양순음.

song thất 2배 7(7월 7일) .

song the 비단이 장막을 친
창 .

song thê (từ cũ) 이중결혼.

song thị (y học) 복시.

song tiêu (vật lý) 2중초점.

song toàn tt 완전한 양쪽 .

song trùng (hiếm gặp) 두배.

song tuyến X song toàn.

song tuyến tính 쌍일차.

song tướng 유동적인 부동산성

song tử diệp (thực vật)
쌍자엽 식물.

song ước 2국간의 협정.

song vận 이중 모음.

sòng tt 모호하지 않다 .

sòng bài X sòng bạc.

sòng bạc 카지노.

sòng phẳng 당연한 것에
항상 ; 공평하다.

sòng sã 연속적으로; 항상
사용하다.

sòng sọc 격심한 번쩍이는
빛들을 번쩍 발하는 것 .

sỏng 대나무는 배를 젓다.

sông 버릇없다; 버릇없다.

sông soài 가을에 가득찬 .

sông sượt (nằm sông sượt)
갈이를 넉넉하게 지어 주다.

soong X xoong.

soong điện 전기 냄비 .

soong đồng 구리는 사금이
나다.

soong nhôm 알루미늄은
사금이 나다.

soong sắt 철은 사금이 나다.

soóc dt 째음들.

sọ 두개골; 두개골.

sọ dừa dt 코코야자 열매는
깍지에서 나오다.

sóc dt 다람쥐.

sóc bay (động vật) 날다람쥐.

sóc chuột (động vật) 구멍을 파는 다람쥐.

sóc vọng 1번째와 태음월의 15번째 .

sọc dt 줄무늬.

quần sọc 바지를 줄무늬로 하다.

sói 이리.

sóm 이가 없어 주다.

sóm răng 이가 없다.

sóm sém tt 나이가 들고 이가 없다.

sóm sòm 이가 없다.

sòm tt 노쇠하다.

sòm người 한 세대보다 더 오래되게 되어 주다.

sòm sèm 노쇠하다.

són (thông tục) 절약하고; 내기 아까워하여 주다.

sóng 파도.

sóng ánh sáng 빛을 낸 파도 ; 광파.

sóng âm 음파.

sóng bạc đầu 백모단원; 백마들.

sóng cả 중요 인물은 손을 흔드다.

sóng canh 시계는 파도치다.

sóng chấn động 폭풍파.

sóng chính 주요한 빈도수 .

sóng chính đêm 주요한 야간 빈도수 .

sóng chính ngày 주요한 날 빈도수 .

sóng chở 반송파.

sóng chu kỳ 주기적인 파도 .

sóng chuẩn 빈도수를 사전에 고정하다.

sóng chuyển lưu 반송파; 운송인.

sóng cồn 큰 파도 파도 .

sóng cuộn 회전.

sóng cực ngắn 과격론자는 간단히 손을 흔드다.

sóng dài 장파.

sóng dân 팽창은 파도치다.

Sóng dân nở 팽창은 파도치다.

sóng dạt dào 대양의 그 파도는 튼다.

sóng dập 파도를 때리어 주다.

sóng dọc 세로뻐대는 파도치다.

sóng dồi 물결로 마음이 동요되어 주다.

sóng dữ 파도를 꾸짖는 것.

sóng đàn hồi 탄성파.

sóng dào 중요 인물은 손을 흔드다.

sóng đảo 밀려드는 파도.

sóng dạn 조개 파도.

sóng dạn động 탄도 파도.

sóng dáy 땅은 솟아오르다.

sóng dằng biên 끊임없는 파도.

sóng đất 지상표파.

sóng đêm 야간 빈도수.

sóng điện 전파들.

sóng điện từ 파도치다.

sóng điện tử 전자파.

sóng đứng 정재파.

sóng gió dt 바람과 파도.

sóng gợn 잔물결; 신분이 낮은 사람들은 손을 흔드다.

sóng gốc 원리는 파도치다.

sóng hàng 있어 주다 ; 한줄로 되다

sóng hồi chuyển 파도에 간격을 유지하다; 뒤에 손을 흔들어 주다.

sóng ké 파도 미터.

sóng không gian 공간파.

sóng không trung 공간은 파도치다.

sóng khúc xạ 파도를 굴절시키다.

sóng lưng 팽창.

sóng mang 반송파.

sóng mặt đất 지상표파.

sóng ngang 횡단 도로는 굴곡을 이룬다.

sóng ngày 하루 빈도수.

sóng ngắn 간단히 손을 흔들어 주다.

sóng ngắn vừa 중간은 간단히 파도치다.

sóng ngầm 바다의 포효 소리 ;역류; 저류.

sóng người 인간은 손을 흔드다.

sóng nhào 밀려드는 파도.

sóng nhận 빈도수를 받는 것.

sóng nhiệt (물리학) 장기간에 걸친 흑서.

sóng nhọn đỉnh 뾰족한 파도

sóng nở 팽창은 파도치다.

sóng nổ 폭발은 파도치다.

sóng nước 파도 .

sóng phản xạ 물결을 반영하다.

sóng phát 신호를 전하다.

sóng phát thanh 파도치다.

sóng phẳng 전파들 비행기는

sóng phụ 빈도수를 번갈아 사용하여 주다.

sóng ra 튀김.

sóng sánh đgt 흔들리기 위하여.

sóng siêu âm 초음파는 파도치다.

Khoa học về sóng siêu âm 초음파학.

sóng soài 편평하게 펴어 주다.

Ngã sóng soài 있는 것은 땅에 넘어지다.

sóng sụt pt 한것 길이로.

sóng thu 빈도수를 받는 것.

sóng tinh (văn chương) 격렬한 색욕적인 바람 .

sóng triều 해일.

sóng trời 공간파.

sóng trung 중파.

sóng trực tiếp 파도를 돌리어 주다.

sóng vọng 메아리.

sóng vô tuyến 전파들.

sóng vỗ (bờ) 밀려드는 파도.

sóng xô bờ 밀려드는 파도는 파도치다.

sốt đgt 남아있기 위하여.

sốt nhau (y học) 태반 보류 .

sốt dt 바꾸니.

sốt dựng đất 보람.

sốt giầy 휴지 바꾸니 .

sốt rác 쓰레기통; 휴지통.

sốt rác lịch sử 역사의 쓰레기 더미 .

sốt than 석탄의 바꾸니 .

sờ 만지기 위하여.

sờ gáy mình trước khi nói đến người khác tục ngữ 말하고 있는 표정 .

sờ mó đgt 만지기 위하여.

sờ nắn 손으로 만져보다.

sờ sạc 어두컴컴하다;
어둡침침하다.

sờ sẫm X sờ soạng.

sờ sịt 느끼고; 만지다.

sờ soạng 손으로 더듬다

sờ sờ 명백하다; 눈에 띄다.

sờ thấy 접촉; 느끼다.

sở 부서; 사무실; 서비스.(xem
sở làm)

*Cô ấy điện thoại vô sở báo
ốm* 그녀는 환자에 전화를 걸다.

sở bất khả tri 불가지물.

sở cảnh sát 경찰서.

sở cấm 경찰서.

sở cầu dt 원하여 주다; 욕망

sở cậy 믿어 주다.

sở chỉ huy 본부.

sở cứ 땅; 기초.

sở đặc 한사람의 줄.

sở đoàn dt 약항; 약점.

sở giao dịch chứng khoán
주식 거래소.

sở hội 총경비들.

sở hữu 가지고 있기 위하여;
인정하기 위하여.

sở hữu cách (ngôn ngữ học)
소유격; 소유욕이 강하다.

sở hữu chủ 소유자; 경영자.

sở hữu trí tuệ 지적 재산.

sở Khanh (kẻ sở Khanh)
성실하지 않은 연인.

sở kiến 지식.

sở kinh tế đối ngoại
대외적인 경제 서비스.

sở làm 작업; 사무실.

Đi bộ tới sở làm 일하는 것을
걸어가기 위하여.

**sở lao động và thương
binh xã hội** 노동 그리고
사회적인 복지원조를 받은
서비스.

sở liên lạc 연락한 사무실.

sở ngoại vụ 대외적인 관계
사무실.

sở nguyện dt 소원.

sở phí 경비들.

sở quan 흥미를 일으키다;
염려하다

sở rẫy 경작된 위치.

sở tài chính 자금을
조달하다는 봉사적으로 하다.

sở tại 지역.

sở thích 미각.

sở thích cá nhân 취미.

sở thuế 수세 관리.

sở thú 동물원.

sở trường 강한 포인트 ; 장점.

sở tư 사적인 사무실.

sở văn hoá & thông tin
문화와 정보의 서비스.

sở vọng (từ cũ) 소원.

sởi dt 홍역; 홍역.

sờm sờ 잘 알고 있는 언어를
역시 사용하여 주다.

sờn tt 찢어집니다; 입어서
낱다

đgt 심장을 잃기 위하여.

sờn cạnh 우위성들을
들쭉날쭉하게 하다.

sờn chí X sờn lòng

sờn lòng đgt 심장을 잃기
위하여.

sờn vai 누더기를 걸치어 주다;
그 어깨에서 지치게 하여 주다.

sờn đgt 몰래 다가서고; 바로
서기 위하여.

sờn gai ốc X nổi da gà.

sờn lên 사이즈에 증가하고;
성장하다.

sởn mồn tt 포동포동한 털씩
떨어짐.

sở dt 왕에게로의 청원.

sở điệp 기념물.

sở rở 나태하다; 부진하다.

sợ 두려워하기 위하여.

sợ bệnh tật 병을 두려워하기
위하여.

sợ bị nhốt 폭이 좁거나
동봉된 시간을 걱정하기
위하여.

sợ bóng sợ vía 한사람
자신의 그림자를 걱정하기
위하여.

sợ bóng tối 어둠을 걱정하기
위하여.

sợ cái mới 이기 위하여.

sợ chết 죽음을 두려워하기
위하여.

sợ cô đơn 고독함을 걱정하기
위하여.

sợ dựng tóc gáy 머리카락은
바로 서다.

sợ đau 노력을 망설이기
위하여.

sợ diếng người 공포로
감각을 잃기 위하여.

sợ gian khổ 고난을 두려워하기 위하여.

sợ gió 바람을 두려워하기 위하여.

sợ hãi 두려워하기 위하여.

sợ hết hồn 한사람의 입에 한사람의 마음을 가지고 있기 위하여.

sợ khiếp vía 두려움에 의해서 압도되기 위하여.

sợ lao động 일하기 싫어하기 위하여.

sợ lạnh 어느점 이하의 한기를 걱정하기 위하여.

sợ lửa 화재를 두려워하기 위하여.

sợ mèo 고양이들을 두려워하기 위하여.

sợ nhiều hơn là đau 상처보다 더 많이 두려워하기 위하여.

sợ nhún cả chân tay 상처보다 더 많이 두려워하기 위하여.

sợ nơi cao 높이의 공포를 가지고 있기 위하여.

sợ nơi đông người 공공연한 입장을 걱정하기 위하여.

sợ nước 물을 두려워하기 위하여.

sợ quỳnh 두려움에 의해서 압도되기 위하여.

sợ rợn ốc 그렇게; 한사람이 거위로 하여금 살찌도록 시키는 것을 위협하다.

sợ rợn người X sợ khiếp vía.

sợ rúm người 공황 상태와 위로 급술털 모양이 되기 위하여.

sợ sệt 겁 많기 위하여.

sợ sồn dải 놀라서 까무러칠 정도이기 위하여.

sợ tái mặt 두려움으로 희기 위하여.

sợ thót tim X sợ khiếp vía.

sợ thú vật 동물들을 두려워하기 위하여.

sợ tội 불쾌해지는 것에 용기가 없기 위하여.

sợ vợ 여편네 손에 쥐이다; 아내에게 무르다.

sợ xanh mặt 두려움으로
희기 위하여.

sỏi 세게 .

Sỏi vật 세계를 넘어뜨리는 것 .

sỏi dt 실 ; 섬유.

sỏi bóng 섬유.

sỏi bông 무명은 모이다.

sỏi bức xạ 라디에이터.

sỏi dây 가닥; 끈; 철사.

sỏi dây chuyền 목걸이.

sỏi dọc 날실 .

sỏi dứa 파인애플 섬유 .

sỏi đan 무명 섬유 .

sỏi đèn 전구의 실 .

sỏi liên hợp 연합 섬유 .

sỏi ngang 씨 .

Sỏi ngang sỏi dọc 날실 .

sỏi nhân tạo 인조 섬유.

sỏi thần kinh 신경섬유.

Cáp sỏi thủy tinh 케이블 .

sỏi tóc 머리카락의 가닥 ;
머리카락.

sớm 일찍; 조산아; 곧.

Ngủ sớm 이른 밤을 가지고
있기 위하여.

sớm chiều 하루종일.

sớm hôm dt 아침과 저녁.

sớm khuya 낮과 밤으로 .

sớm mai 이른 아침 .

sớm muộn rồi 조만간.

sớm ngày 일찍 아침에 .

sớm sửa 평소보다 일찍 .

sớm tối trg 하루종일.

sớm trưa 아침과 오후.

sớm sắc (địa phương) 급하고
술취하다.

sốt đgt 분배되고; 나눠지기
위하여 흘러나오기 위하여.

sô X sô diễn.

sô cô la 초콜릿.

Sô cô la sữa 밀크 초콜릿.

sô diễn 성능; 쇼.

sô gai 거친 얇은 천과 아마포 .

sô sê 케이크의 종류 .

sô vanh 국수주의적이다;
국수주의자.

sổ tt 부피가 크다.

sổ công điện 메시지 서적 .

sổ gửi tiền 통행 -
서적(은행) .

sổ hiện kim 현금 서적 .

sổ lòng 해방을 얻어 주다;
감옥으로부터 탈출하여 주다.

sổ sê 깊이 맛이 있고 단정치
못하다 .

sổ dt 기록부; 서적.

sổ bay 항공일지.

sổ bản 기록을 붙을 붙이다;
서적을 기록하여 주다.

sổ bằng 가계부.

sổ bằng binh 헬썩한 서적 .

sổ bìa đen 주의 인물 명부.

sổ biên lai 수령 대장.

sổ bị vong 의제; 개략.

sổ bộ 기록부.

sổ cái (kế toán) 원장.

sổ chấm cơm 매일 음식 정량
지배력은 기록되다.

sổ chi(kế toán) 비용의 서적 .

sổ chi thu 가계부.

sổ chuông 우리를 벗어나
주다.

sổ công tác 임무는 기록하다.

sổ cương 고삐로부터
떨어져서 사라지어 주다.

sổ dụng cụ 자산 서적 .

sổ dự toán 예산.

sổ đặt hàng 주문 기록 장부.

sổ đăng bạ 기록부; 기록 서적
.

sổ dầu bài 기록부.

sổ đen 검정 목록 .

sổ đi đường 도로 서적 .

sổ điểm 마크-서적.

sổ điểm danh 출석은 명부에
등록하다.

sổ điền thổ 토지대장
기록부(프랑스어) .

sổ điện thoại 전화번호부.

sổ điện văn 메시지 서적 .

sổ đình 납세자들의 회전 .

sổ địa chỉ 주소록.

sổ đoạn trường 저주함의
서적 .

sổ động cơ 엔진은 서적을
통나무로 자른다.

sổ gạo 쌀 서적 .

sổ gấu 풀리는 것으로 되어
주다.

sổ ghi chép 기록부; 기록
서적 .

sổ ghi phạt 처벌 서적 .

sổ ghi việc 의제; 일기.

sổ gia đình 계보 서적 .
sổ giá thú 결혼의 기록부 .
sổ hành chính 경영 기록 .
sổ hiện kim 현금 서적 .
sổ hộ khẩu 계보 서적 .
sổ hộ tịch 탄생의 기록부 .
sổ hưu 퇴직 연금 서적 .
sổ kép 복식 기업 .
sổ kế toán 가계부 .
sổ kiểm soát 기록부를
 점검하여 주다 .
sổ kiểm soát quân trang
 의복은 서적을 통제하다 .
sổ lòng 단지 배달하다 .
sổ lòng 묵신하다 .
sổ lòng 탈출하기 위하여 ;
 방종을 깨뜨리기 위하여 .
sổ lương thực 정량 서적 .
sổ lưu niệm 방문객의 서적 .
sổ mũi 콧물이 나오는 코를
 가지고 있기 위하여 .
sổ người 사춘기에 도달하여
 주다 .
sổ nhà băng 은행 통장 .
sổ nhập biên 일지 .

sổ nhập quỹ 현금은 일지를
 받은 영수증을 발행하다 .
sổ nhật ký 일기 .
sổ nhật ký không hành
 운항은 목재를 벌채하다 .
sổ nhật ký vô tuyến
 라디오는 목재를 벌채하다 .
sổ nợ 부채의 회전 .
 ký sổ nợ 공표하여 주다 .
sổ pháo lũy 성채는 서적을
 기록하다 .
sổ phát lương 매월 급료
 지불부 ; 지불은 진행하다 .
sổ phạt 품행 기록 카드 ; 소환
 서적 .
sổ phi hành 비행은 모양을
 이루다 ; 항공일지
sổ quân nhân X quân bạ .
sổ quân số 편은 기록되다 .
sổ quân vụ 편은 기록되다 .
sổ quỹ 현금 출납장 .
sổ sách 서적들 ; 기록 .
sổ sách kế toán 서적들 ;
 계정들 .
sổ sản 많다 ; 여러가지 .
sổ séc 수표 서적 .

sổ sinh tử giá thú 인구 동태 통계의 기록부 .

sổ sủng 사격; 불.

sổ sữa 우유를 마시다.

sổ sức khoẻ 건강은 기록되다.

sổ tay 편람; 교범.

sổ tân binh 신병들의 기록부 .

sổ thu (kế toán) 수령고의 서적 .

sổ thu chi (kế toán) 수령고와 경비들은 명부에 등록하다.

sổ thu chi hàng ngày 일기.

sổ thu nhập 싹-서적.

sổ thương mại 동업자는 명부에 등록하다.

sổ tiết kiệm 저축 서적 ; 통장.

sổ toẹt (thông tục) 가로질러; 불합격품 .

sổ tóc 그것으로 하여금 어깨에 해당되도록 하게 하여 주다.

sổ tổng kê 자산들의 스케줄과 부채.

sổ trương mục 은행 통장.

sổ vàng 귀중한 서적 .

sổ vay 빌린 물건은 등기로 부쳐지다.

ký vào sổ vay 빌린 기록부 .

sổ vật liệu 개인 재산 서적 .

sổ vũ khí 무기는 서적을 기록하다.

sổ xuất nhập 계수기.

sổ 건방지다; 뻔뻔스럽다 .

Ăn nói sổ sàng 건방지게 이야기하기 위하여 .

sổ sàng 어떤사람에게 허물들없이 대하기 위하여.

sôi đgt 우렁우렁 울리기 위하여.

sôi bụng 그 위는 우렁우렁 울리다.

sôi cạn 격분하여 주다.

sôi động 사건이 많다.

sôi gan X sôi máu.

sôi kinh nấu sủ 시험을 위해 몹시 .

sôi máu 어엿한 사람의 혈액은 위로 있다.

sôi nổi 끓어 넘치다; 거품이 일다.

sôi ruột 노여움으로 격분하여 주다.

sôi sùng sục 끓임 단식.

sôi sục 끓어오르기 위하여; 끓기 위하여.

sôi tràn ra 끓어 넘치기 위하여.

sôi dt 명주숨; 명주실; 오크.

sỏi 임신 못하다; 메마르다.

sỏi 갑자기; 갑자기.

sồn sồn tt 중년의 나이.

sông 강.

sông băng 빙하.

sông biển 바다와 강.

sông cái 강(바다에 해고하는 것).

sông con 속국; 작은 흐름.

sông dào 운하; 채널.

Sông Hồng 레드 강.

Sông Hương 강을 향기를 풍기어 주다.

sông máng (địa phương) X

sông dào.

sông ngòi dt 강과 개울들.

sông nhánh 지류 강.

sông núi dt 강과 산.

sông nước 수로들.

sông rạch 수로들.

sông 염색하는 사람의 갈색 나비는 짓다.

sông sộc 재빨리; 격렬하다.

sống 탈출하기 위하여; 방종을 깨뜨리기 위하여.

sống cường 그 말 미끄러짐들은 구속을 떨어져서 익숙해지다.

sống miệng 이야기할 동안에 콩들을 낭비하여 주다.

sống mồm X sống miệng.

sống sênh 수행원이 없게 남겨졌다.

sống tù 중지는 교도소에 들어갑니다.

số 운명; 운명.

Số nó là vậy đó 그러한 것은 그의 운명이었습니다.

Điện thoại anh số mấy ?
당신의 전화 번호는 무엇입니까?

số ảo (toán học) 가상 수.

số âm (toán học) 부정적인 수.

số ba (kỹ thuật) 3번째 기어.

số báo 판; 정점.

số bất biến 끝임없다.

số bệnh binh 병든 군인들의 수.

số bình phương 수에서 정면으로.

số bị chia (toán học) 배당.

số bị nhân (toán học) 피승수.

số bội giác 힘.

số chấn 균일한 수.

số chênh lệch 차이.

số chia (toán học) 제수.

số chính 중요한 수.

số chưa biết 미지수.

số còn lại 나머지; 그리고 잔여권.

số cố định 고정된 수.

số cộng 합계.

số cụ thể 명수.

số danh hiệu 등록번호.

số danh mục 명명법 번호.

số danh pháp 수에 사들여 주다.

số đánh 최고; 일류.

số đôi(kế toán) 잉여.

số dư(toán học) 잔여권.

(kế toán) 수지.

số dữ kiện 알려진 수.

số dự trữ chiến lược 전략적인 준비금.

số dự trữ đặc biệt 특별한 준비금.

số đào hoa 사랑에 운이 좋은것.

số đạn 무기의 총계.

số đạn được cấp phát 무기 할당.

số đẳng bội 등배수.

số đăng bộ 등록번호.

số đăng ký 일련 번호; 번호판의 번호.

số đầu 처음 수.

số đen X vận đen.

số đếm 기수.

số điểm (trong trường học). 마크; 등급.

số điện thoại cơ quan 사무실 전화 번호.

số điện thoại nhà riêng 가정용 전화 번호.

số điện văn 일련 번호에게 알리어 주다.

số đo 측량.

Lấy số đo một khách hàng
고객의 광고효과의 측정을 하기
위하여

số đỏ X vận may.

Người có số đỏ 운이 좋은
사람 ; 운이 좋은것은
악착스럽게 추적하다.

số đông 대다수; 일반론.

số độc đắc 1번째
상(복권뽑기에) .

số đơn vị 단위 아라비아 숫자

số giờ 운명; 운명.

Số 'giờ' đã định 그 거꾸집은
주조되다.

số hạng dt 조건.

số hạng âm 부정적인 조건 .

số hạng chưa biết 알 수
없는 조건 .

số hạng dương 긍정적인
조건 .

số hệ 운명; 운명.

số hiệu 수는 서명하다.

số hoá(tin học) 숫자로
표시하기 위하여.

số học 총계들; 산수.

số hồng cầu 혈구수 측정.

số huyệt 결손.

số hu(toán học) 수를
추상하여 주다.

số hữu tỷ 유리수.

số ít (ngôn ngữ học) 단수.

số khoản 항목 번호 .

số không 0; 제로.

số không đổi 끊임없다.

số khổng chế 수를 지배하여
주다.

số khuyết 결점; 결핍.

số kiếp 운명; 운명; 수량.

số ký hiệu 숫자상 상징 .

số là 사실 그것때문에 .

số lãi 관심의 비율 .

số lẻ 이상한 수 .

số liệt (toán học) 수의
시리즈 .

số liệu 모양들; 자료.

số loại 일련 번호.

số lớn 가장 빠른 부분; 그리고
대다수 .

số lô 수량 번호 .

số luận 정수론.

số lùi 기어를 파기하여 주다.

số lượng 총계; 수량; 그리고
다수.

số lượng phát hành 판;
발행 부수.

số may 운이 좋아 주다; 좋은
운을 가지고 있어 주다.

số mạch 순회 번호 .

số mạng X số mệnh.

số mật 번호를 암호화하다.

số mệnh 운명; 운명; 수량.

số một 최고 ;1번째로 ;1번째
기어 .

số mũ (toán học) 해설자.

số mục 목록 .

Số mục hàng hóa 상품의
목록 .

số mục tiêu 표적 번호 .

số ngạch 회전(목록)
근무명단표 .

số ngắn 수를 베어 주다.

số ngẫu nhiên 난수.

số nghịch đảo 반대.

số ngoại ngạch 가외로 되어
주다.

số nguyên(toán học) 정수;
정수.

số nguyên tố (toán học)
소수.

số nguyên tử 원자 번호.

số người 인구의 수 혹은
사람.

số nhà 수에게 집을 주어
주다; 주소

số nhân *dt*승수.

số nhân khẩu 식사하는 인구
.

số nhiều (ngôn ngữ học)
복수.

số nhị phân 둘 수 .

số phải chia 배당.

số phân số 분할 부분.

số phần 수량 번호 (xem số
phận)

số phận 수량; 운명; 운명.

số phận hẩm hiu 시험의
수명과 고난들 .

số phức (toán học) 복소수.

số quân (quân sự) 군대 번호
.

số suất ăn 정량 힘 .

số tài khoản 수를 생각하여
주다.

số tang 접선.

số tất 수를 베어 주다.
số tham chiếu 수에 참조표를 달아 주다.
số thành 결과.
số thẳng 잔여권.
số thiếu 불완전한 수 .
số thuật 점성학.
số thập phân (toán học) 10진법 수 .
số thương 미분 몫.
số thừa (toán học) 잔여권.
số thứ tự 서수; 순서를 나타낸다.
số thực (toán học) 실수.
số tử đại 상대적인 최대 .
số tiền 돈의 총계 .
số tiền bảo hiểm 총계는 보험에 가입하다.
số tiền hoá đơn 송장금액.
số tiêu thụ 소비 자료 .
số tiến 앞으로 급히 가 주다.
số tích 제품.
số tồn trữ 주식.
số trang 쪽번호.
số trị 숫자상 가치 .
số trời 운명; 운명.

số trung bình 평균.
số trúng 수를(복권뽑기에) 이기는 것 .
số trưng dụng 수를 요구하여 주다.
số trước tịch 등록번호.
số trước tịch vũ khí 무기는 서적을 통제하다.
số trừu tượng 추상적인 수 .
số tù 억류 일련 번호 .
số tuyệt đại 절대적인 최대 .
số tuyệt tiểu 절대적인 최소 .
số từ (ngôn ngữ) 수.
số tử vi 출생; 별들.
số tự nhiên 자연수.
số vật liệu 항목 번호 .
số vi phân 차별액.
số vô tỷ 무리수.
số vốn 순익은 평가하다.
số vũ khí 수 혹은 무기.
số vụ 사례의 수 .
số xe 자동차 번호; 등록번호.
số xê ri 일련 번호.
sốc (y học) 쇼크.
sốc dị ứng 알레르기 체질 쇼크 .

sốc hậu phẫu 수술후 쇼크 .

sốc quá mẫn 과민증 쇼크 .

sốc sếch 부진하다; 말끔하지 않다.

sốc tâm lý 심적인 쇼크 .

sốc thuốc mê 마취 쇼크 .

sống 등뻐; 뒤쪽; 겨우 생활하기 위하여; 살기 위하여; 익지 않다.

sống bất hợp pháp 법률의 밖에 살기 위하여.

sống bất lương 부정직하게 살기 위하여.

sống biệt tịch 고립에 살기 위하여.

sống bình yên 조용히 살기 위하여; 평온하게 살기 위하여.

sống buông thả 자기 자신으로 하여금 놓이도록 하게 하기 위하여.

sống chen chúc 알아보기 힘든 조건에 살기 위하여; 그것을 날기 위하여.

sống chết 모든.

sống chết với 전심으로 충실하기 위하여; 살기 위하여 .

sống cơ cực 빈곤에 살기 위하여.

sống dai X sống lâu.

sống dao 칼 칼날의 뒤쪽 .

sống dở chết dở 삶과 죽음사이에 하늘을 떠다니기 위하여.

sống đời 영원히 살기 위하여.

sống độc lập và tự do 자유롭고 독자적인 수명을 리드하기 위하여.

sống động 살으십시오; 생기에 넘치다

sống hạnh phúc 행복하게 살기 위하여.

sống hoà thuận 조화에 살기 위하여.

sống hợp pháp 합법적으로 살기 위하여.

sống là tranh đấu 수명은 싸움이다.

sống lá 1 한장의 갈비 .

sống lại 소생하기 위하여; 수명으로 돌아오기 위하여.

sống lâu 오래된 골격들을 만들기 위하여; 오래되기 위하여 살기 위하여.

sống lây lất X sống qua ngày.

sống lệ thuộc 의지하고 있기 위하여.

sống lưng 등뼈; 분수령.

sống lương thiện 정직하게 살기 위하여.

sống lưu vong 귀양살이하기 위하여.

sống mái 끝애; 죽음에 .

sống mòn 바퀴자국에 막대기로 받쳐지기 위하여.

sống mũi 콧대.

sống nhăn 설구워지다.

Cơm sống nhăn 그 쌀은 설굽다.

sống núi 산은 이랑지다.

sống qua ngày 오래 머무르기 위하여; 지나가기 위하여.

sống sót 생존하기 위하여.

sống sượng 낯쇠로 만들다; 뻘뻘스럽다.

sống tàn 용골.

sống tào 투계장.

sống tạm 불확실하게 살기 위하여.

sống thác 살거나 또는 죽다.

sống thánh thiện 신성한 삶을 살기 위하여.

sống theo thời 때와 이동하기 위하여.

sống thọ X sống lâu.

sống thừa 사회에 쓸모 없다.

sống tới già 오래되기 위하여 살기 위하여.

sống trâu 돼지의 뒤쪽 .

sống trên mây 꿈같이 살기 위하여 세계 .

sống trong nhung lụa 사치의 무릎에 살기 위하여.

sống trơ trọi 홀로 외로이 살기 위하여.

sống tự lập 자주적으로 생각하고 행동하기 위하여.

sống ung dung 기분 좋게 살기 위하여.

sống xa hoa 사치중에 살기 위하여.

sống yên ổn 조용히 살기 위하여.

sốp phơ 운전수; 운전사.

sộp tt 팽창; 사치스럽다.

sốt 열; 온도.

sốt ác tính 악의있는 열 .
sốt áp-tơ 구제역.
sốt âm ý 가면을 쓴 열 .
sốt cao 높이 발열시키어 주다.
sốt cách nhật 간헐열.
sốt cơn X sốt rét.
sốt dẻo 뜨겁게 피리를 부는 것. (nghĩa bóng) 몹시 흥분하다.
sốt do ăn uống 영양 열 .
sốt đậu lào 발진티푸스.
sốt định kỳ 희귀열.
sốt hạch 열 .
sốt hậu sản 산욕열; 산욕 열 .
sốt hoảng 정신착란 열 .
sốt hồi quy 희귀열.
sốt không khuẩn 무균 열 .
sốt li bì 높은 열을 일으키기 위하여.
sốt mê 정신착란 열 .
sốt mòn 열이 있는 열 .
sốt nhẹ 무른 온도를 가지고 있기 위하여.
sốt nhiệt đới 열사병.
sốt phát ban 성홍열.

sốt rét 말라리아.
sốt rét cách nhật 재발한 말라리아 .
sốt rét da vàng 황열병.
sốt rét định kỳ 주기적인 말라리아 .
sốt rét vàng da chảy máu 말라리아.
sốt rông 수반성인 열 .
sốt ruột 참을 수 없다; 걱정하다.
sốt sáng 부지런하다; 열심이다.
sốt sữa 젖몸살.
sốt than 비탈저.
sốt thương hàn 장티푸스.
sốt tiết 격렬하다.
Anh ta sốt tiết 그는 미쳐 날뛰다.
sốt viêm phổi 폐렴.
sốt vó 괴롭히다.
sốt vô trùng 무균 열 .
sốt xuất huyết 열 .
sốt soạt 바삭거리기 위하여.
sơ tt 서두르다; 하찮다; 무관심하다; 먼 가 아니라 .
sơ án 1번째 재판 .

sơ báo 준비는 보고하다.

sơ biên 처음 조직 .

sơ bộ 준비.

sơ cáo 1번째로 제도공으로서 기술을 연마하여 주다.

sơ cấp *dt*; *tt* 주요하다.

sơ chí 1번째 의지 .

sơ cơm 반은 쌀을 요리하다.

sơ cứu 응급 치료.

sơ đẳng 주요하다; 기초.

Tri thức sơ đẳng 주요한 지식

sơ đầu 데뷔; 1번째 출현 .

sơ đồ *dt* 윤곽; 도형.

sơ đồ ảnh 사진에 의한 스케치 .

sơ đồ cảnh quan 경치는 스케치하다.

sơ đồ chiến trường 싸움터는 스케치하다.

sơ đồ địa hình 약도.

sơ đồ địa kế 약도.

sơ đồ đường xá 도로는 카르테를 작성하다; 도로는 스케치하다.

sơ đồ hành chính 경영 도형

sơ đồ hoả lực 불의 계획 .

sơ đồ khả năng tác xạ 불 능력들은 카르테를 작성하다.

sơ đồ lộ trình 접근은 카르테를 작성하다.

sơ đồ mục tiêu 표적은 카르테를 작성하다.

sơ đồ quân sự 군대는 카르테를 작성하다.

sơ đồ ráp ảnh 정돈하고 도형을 오르는 것.

sơ đồ tác chiến 전투는 스케치하다.

sơ đồ thời tiết 개관 스케치 .

sơ đồ toàn cảnh 파노라마같은 스케치 .

sơ độ 0.

Sơ độ tuyệt đối 절대 0도.

sơ gan 간장의 경화증 .

sơ giản (*ít dùng*) 요약; 적요

sơ giao *tt* 최근에 아는 사이이다 .

sơ hoạ 계획.

sơ học (*từ cũ*) 초등 교육.

sơ hở *dt* 약함.

sơ huyền 초승달은 멍하니
보다.

sơ kết 부분적으로 요약하다 .

sơ khai *tt* 시작하다; 출발에

sơ khảo *dt* 첫 시험 .

sơ khoản 예비 조건 .

sơ khoáng 게을리하다;
부주의.

sơ khởi 시작합니다; 개시

sơ kiến (*từ cũ*) 1번째로
인터뷰하여 주다.

sơ kỳ 1번째 기간; 시작하는 것.

sơ kỳ thời đại đồ đá 일찍
신석기시대 .

sơ **lạn**
나태하거나; 게으르거나; 나태하
다.

sơ lậu 단순히; 거칠게;
소홀하게.

sơ lược *tt* 서두르다; 미완성.

sơ mi X áo sơ mi.

sơ minh 수탉-까마귀에서 .

sơ ngộ (*từ cũ*) 1번째 모임 .

sơ nhiễm (*y học*) 주요한
전염 .

sơ phạm 전념하다 처음으로 .

sơ phát 유치하다.

sơ phẫu 예비 외과수술 .

sơ qua 거칠게; 거칠게.

sơ sai 서두르다 .

sơ sẩy 잘못을 범하여 주다.

sơ sinh 신생.

sơ sịa (*ít dùng*) 요약.

sơ sót (*ít dùng*) sai sót

sơ sơ X sơ (*láy*)

sơ suất *tt* 태만하다;
부주의하다.

sơ thảo 어음 거칠게 .

Bản sơ thảo 1번째 어음; 거친
어음 .

sơ thẩm *đgt* 듣고 1번째
사례를 시도하기 위하여.

sơ tình 부주의하다; 지각이
없다.

sơ tố 레구민.

sơ tốc 총포구 속도; 초속도.

sơ tuần 한달의 1번째 3 .

sơ tuyển 선발 후보자 명단에
올리기 위하여.

sơ ước 1번째로 견적하여 주다.

sơ xuất 부주의하다; 지각이
없다.

sơ yếu 윤곽; 스케치.

sơ yếu lý lịch 이력서; 적요.

sơ ý 태만하다; 조심스럽지 않다.

Do sơ ý 실수로.

sớm sớm X sớm (láy)

sơn 거망옷 나무 ; 페인트 ; 그리기 위하여.

sơn binh 산악부대들.

sơn bóng 광택 있다.

sơn ca dt 나이팅게일.

sơn cầu 말레이 반도 들개 .

sơn chi 치자나무.

sơn chí 산악론.

sơn chống gỉ 녹 방지하는 것은 칠해지다.

sơn chứa khô "젖은 페인트!"

sơn còn ướt "젖은 페인트!" .

sơn cốc dt 골짜기; 협곡.

sơn cước 산이 많은 지방 .

sơn dầu dt 유성 페인트.

sơn đông mãi vô 약 선전 흥행.

sơn động 동굴; 동굴.

sơn hà 산과 강 .

sơn hào dt 게임 섬세 .

sơn hệ 산계 .

sơn hi tước 공작.

sơn hình học 산악론.

sơn hoàng liên 압생트.

sơn học 산악론.

sơn khẩu 산 골짜기; 더럽히기.

sơn Khê dt 협곡과 산; 산 지역 .

sơn lâm 산과 숲 .

Chốn sơn lâm 녹림 .

sơn lâm học 임학.

sơn lĩnh 산.

sơn lựu 만병초.

sơn mài dt 래커.

sơn man 산 거주자 .

sơn mạch 산; 체인점.

sơn minh thủy tú 낭만적인 위치 .

sơn môn 산 탐 .

sơn ngăn gỉ 반 녹 색 .

sơn ngụy trang 그림을 위장하여 주다.

sơn nhai 절벽.

sơn nhân dt 수행자.

sơn nhựa 아스팔트 니스 .

sơn nữ 산 소녀 .
sơn pháo 산 포 .
sơn phun 페인트를 뿜어 주다.
sơn quang dầu 니스.
sơn tàu 중국인 니스 .
sơn thần *dt* 산 신 .
sơn then 경정 래커 .
sơn thôn 시골.
sơn thù du (*quả*) 말채나무.
sơn thủy *dt* 자연적인 풍경 ; 경치.
sơn thử 동면쥐.
sơn tinh 산 마귀 .
sơn tra 서양모과나무.
sơn trà (*thực vật*) 동백나무.
sơn trang 산은 경작합니다.
sơn tràng 나무꾼.
sơn trại (*từ cũ*) 산은 야영하다.
sơn tráng 부족 니스 .
sơn trư 멧돼지.
sơn văn học 산악론.
sơn xỉ 분무 도장하여 주다.
sơn xuyên 강과 운하 .
su hào *dt* 구경 양배추.

su lơ X súp lơ.
su sê 노란색이 특색진 떡 .
su si 그로스; 조잡하다.
su sơ 가볍게; 생각없이.
sù 의기 양양하여 주다 ; 크게; 똥똥하다.
sù lông X xù lông.
sù sì 울퉁불퉁한 땅; 평탄하지 않다.
sũa 요란하게 짓어대기 위하여; 짓기 위하여.
suất *dt* 정량; 부분 ; 계수.
suất ăn 돕는 것; 봉사하는 것; 정량.
suất bãi 폐지하여 주다; 폐지하다; 무효로 하여 주다
suất cước 화물의 비율 .
suất dinh 시민.
suất đội 분견대는 징용하다.
suất lãi cho vay 돈은 평가하다.
suất lãi cố định 관심의 고정된 비율 .
suất lĩnh 지도하다; 행위는 주문하다.
suất sứ 세금의 비율 .

suất tái chiết khấu 어음
재할인의 비율 .

suất tiết diện 계수를
분할하여 주다.

sui pt 나쁘게.

sùi đgt 거품이 일고; 거품이
일기 위하여.

sùi bọt 거품; 거품.

sùi bọt mép 거품이 일기
위하여; 거품이 일기 위하여.

sùi sùi 거칠게; 매끈해지지
않아 주다.

sùi sụt tt 눈물에 녹는 것.

sùi vòm họng 인두 편도들.

sủi 성공 가능성이 적은
투기적인 비즈니스는 끝다.

sủi bọt 거품이 되어 나오기
위하여; 거품이 일다.

sủi cỏ 저며서 양념한 고기를
말반죽으로 싰 요리 수프 .

sủi tăm 성공 가능성이 적은
투기적인 비즈니스; 불꽃.

sum hoà 수확은 결합되다.

sum hợp 만나기 위하여.

sum sê tt 기름지다.

sum soà 털 많다; 관목이
무성하다.

sum suê 기름지어 주다.

sum vầy đgt 함께 살기
위하여.

sùm sòa 지위를 키워 주다;
과격하여 주다.

sùm sụp X sụp (láy)

sun 움츠리어 주다.

sun đầu 머리에 잡아당기기 .

sun lại 두려워하여 주다.

sun phát 황산염.

sun phua 황.

sung dt 무화과; 클러스터
무화과 .

sung chức 사무실에(우편)
지명되어 주다.

sung công đgt 몰수하기
위하여.

sung dật 풍부하여 주다.

sung huyết đgt 붓비기
위하여.

sung huyết động mạch
동맥 총혈 .

sung mãn tt 풍부하다;
풍부하다.

sung quỹ 공중 보고에 두어
주다.

sung sướng *tt* 행복하다;
기쁘다.

sung sức 충분히 맞다 ;
정력의 전부 .

sung thiên 공중을 가득하게
하여 주다.

sung tích 유입.

sung túc 편하다; 번영하다.

sùng đgt 접어 젖힌 것에 ;
맡기 위하여.

sùng bái 존경하기 위하여;
존경하기 위하여.

sùng bái cá nhân (sự
sùng bái cá nhân) 개성 예식

sùng cổ 오래 됴들의 연인 .

sùng đạo *tt* X ngoan đạo.

sùng kính đgt 존경하기
위하여.

sùng mộ(từ cũ) 극단적인
존경에 집착 .

sùng sức 시끄럽게 격분하여
주다.

sùng thần (từ cũ) 마음에
드는 것(왕으로 인해) .

sùng thượng (từ cũ) 명예.

sùng tín 뜨겁게 (신앙심이
깊어) 믿어 주다.

sủng ái 소중히 하기 위하여;
호의에 .

sủng bọc 마음에 든 대리인 .

sủng cơ 마음에 든 첩 .

sùng 들다.(물에).

suôn *tt* 곧고 보통보다 길다.

suôn đuột 매우 연속하여
주다.

suôn sẻ *tt* 흐르다; 그런데
매만지기이다

suông 비다; 헛되다;
매만지기; 유창하다.

suông như cây tre 대나무로
만든 줄기처럼 크기가 크고
곧다.

suông sẻ 매끈하게; 잘 가
주다.

suông sã 어떤사람에게
허물들없이 대하기 위하여.

suối 흐름.

suối cạn 여울은 흐르다.

suối đàn 흐름의 중얼거림 .

suối khoáng 광천.

suối nóng phun 간혈천.

suối nước khoáng 광천.

suối nước nóng 온천.

suốt 실패; 경찰관; 직행.

suốt cả năm 모든 해는
애타게 바라다.

suốt chỉ 실패.

suốt đêm 모든 저녁에;
밤새도록.

suốt đời 같은 수명; 한사람의
모든 수명.

Tiền trợ cấp suốt đời 수명.

suy đgt 기울기 위하여;
생각하기 위하여.

suy bại 데카당파의 예술가.

suy bì 질투에 필적하여 주다.

suy biến đgt 지위가 떨어지기
위하여..

suy cho cùng 결국.

suy cứu 연구는 조사하다.

Suy cứu nguyên nhân 이유를
연구하여 주다.

suy đi đgt 기울기 위하여.

suy diễn 연역하기 위하여;
추론하기 위하여.

suy dinh dưỡng 영양부족;
영양부족.

suy đi 악화되기 위하여; 더욱
나쁨을 키우기 위하여.

suy đi nghĩ lại 회전하기
위하여.

suy đoán 추론하기 위하여;
주제넘게 굴기 위하여;
추정하기 위하여.

suy đôi 쇠미를 만나기
위하여.

suy đốn 보다 나빠 주다.

suy gẫm 명상하여 주다;
생각하여 주다.

suy giải 공제하다.

suy giảm 기울기 위하여.

suy hao 아워어 주다.

suy hủ 썩다; 썩다;
부패하거나; 나쁘다

suy hư 노쇠한 부서지다 써서
낡게 하다.

suy kiệt 약해졌다; 쇠약하게
하다

suy lão 노쇠; 노년기.

suy lẽ 깊이 생각하여 주다;
생각하여 주다; 견적서;
평가하여 주다

suy loại 유사함만큼 논쟁하여
주다.

suy luận 이유에.

suy mòn (y học) 폐병환자.

suy ngẫm 생각하여 주다;
깊이 생각하여 주다; 조사하여
주다.

suy ngẫm 깊이 생각하기
위하여; 명상하기 위하여.

suy nghĩ 반사하기 위하여;
생각하기 위하여; 의견; 생각.

suy nghĩ kỹ 조심스러운
고려를 돌리기 위하여.

suy nghĩ nát óc 터무니 없는
임대료로 괴롭히기 위하여
한사람의 두뇌.

suy nguyên 기원동안 어떤
것의 찾기 위하여.

suy nguyên luận 원인론.

suy nhược 무력증의 사람;
우울증; 몰락.

suy ra 찾아내기 위하여;
추론하기 위하여.

suy rộng 일반적으로 말하기
위하여.

suy rộng ra 일반적으로
말하기 위하여; 연장으로
인하여.

suy suyễn 해치다; 손해를
입다.

suy sụp 뒤로 되돌아가기
위하여; 기울기 위하여.

suy sút 떨어지기 위하여; 더욱
나쁨을 키우기 위하여.

suy tàn X suy sụp.

suy thịnh 쇠미와 호경기.

suy thoái 복귀하기 위하여;
지위가 떨어지기 위하여.

suy tim (y học) 심장쇠약.

suy tị 부러워한 질투여 주다.

suy tính 계산하여 주다.

suy tôn đgt 명예에; 선언하기
위하여.

suy tổn 악화하여 주다;
정중히 거절하여 주다.

suy tư 명상하여 주다;
심사숙고.

suy tưởng 주의깊게 생각하여
주다.

suy vận 불운; 역경.

suy vi 약해지어 주다;
약해지어 주다.

suy vong 쇠퇴(쇠미로
가을에).

suy xét 생각하기 위하여;
생각하기 위하여.

suỵ yếu 약해지기 위하여;
기울기 위하여.

suỵễn dt 천식.

suỵễn cỏ 꽃가루병.

suỵễn đặc phát 천식을 바로
맞추어 주다.

suỵễn giả 틀린 천식 .

suỵễn hao 위막성 후두염;
디프테리아.

suỵễn khái 호흡을 위한 병 .

suỵễn thật 천식을 바로
맞추어 주다.

suỵễn triệu chứng 전조가
된 천식 .

suỵ kỳ 일반의 깃발 .

suỵ lệnh 일반의 주문 .

suỵ phủ 일반의 본부 .

suỵt 거의; 거의; 좁게.

suỵt chết¹ 인치만큼 죽음을
피하기 위하여.

suỵt nữa X suỵt.

suỵt soát 거의; 거의 ; 연설을
끝맺어 주다; 폭이 좁다

sú đgt 위로 썩이고; 함께
썩이기 위하여.

sụ pt 많이; 터무니없게.

sụ mặt 실쭙하기.

sụ sụ 되풀이하여 그리고 큰
소리로 기침하다.

súc dt 크게 건들거리며 걸어
주다.

đgt 행구기 위하여.

súc ấm 찻 주전자를 행구어
주다.

súc cơm (cho con) 아이에게
먹을 것을 주어 주다.

súc khoa 축산학.

súc miệng 양치질하기
위하여.

súc mục 날습니다; 오르는 것

súc ngữ 많은 개념을 일어로
표현한 언어 .

súc ruột 내장들을 깨끗하게
하기 위하여.

súc sản 축산학 제품들 .

súc sắc 주사위.

súc sinh dt 국내 동물 .

cad 비열한 사람.

Đồ súc sinh ! 그것은 상당히
비열한 사람이는군요!

súc tích tt 간결하다;
간결하다.

súc tính 수축성.

súc vật 짐승; 짐승; 동물.

sục đgt 문질러 닦기 위하여 ;
깊은 곳을 집어넣기 위하여기
위하여 .

sục sục 종류 .

sục sạo đgt 문질러 닦고; 찾기
위하여 .

sục sôi 지독하게; 데는 것.

sục sục 끓는 것.

sục tìm 찾기.

sục vào 침입하여 주다;
폭발하다.

sụp đgt 무너지고; 떨어지기
위하여 .

sún tì(răng) 씹다.

sún răng 이를 쇠하게 하다.

sụn dt 연골 조직.

sụn gối 걷는 것으로
피로하다.

sụn hình chóp 피열 연골
조직 .

sụn hình vòng 고리모양
연골 조직 .

sụn khớp 관절 연골 조직 .

sụn lưng 구부러졌다.

sụn mí 발목뼈.

sụn mũi 코 연골 조직 .

sụn sườn 연골 조직에 늑골을
붙여 주다.

sụn vòng 고리모양 연골 조직
.

sụn xương sườn 연골 조직에
늑골을 붙여 주다.

súng 수련 ; 화기; 총.

súng AK AK 라이플총 .

súng ba lô ca 바주카포.

súng bán tự động 반자동
무기 .

**súng bắn cách quãng
từng phút** 분시포.

súng bắn nhanh 잇따라
퍼분 총 .

súng bắn phát một dt 단발
화기.

súng bắn tỉa 도요새 사냥꾼
라이플총 .

súng cao su dt 노포; 슬링.

**súng cao xạ X súng phòng
không.**

súng các bin 기병총.

súng các cỡ 여러가지 총포의
구경들의 총들 .

súng cầm tay 화기.

súng chống tăng 대전차포.

súng có ống ngắm 광경으로
총으로 쏘아 주다.

súng cối 모르타르.

súng cửa nòng 한끝을 자른
산탄총.

**súng DKZ X súng không
giật.**

súng đại liên 무겁게 빠르고
단속적이다.

súng đạn 총들과 무기.

súng hai nòng 쌍발총은
총으로 쏜다.

súng hiệu 신호포.

súng hoả mai 화승총; 구식
보병총.

*Súng hơi làm đồ chơi của trẻ
con* 장난감총.

súng không giật 는 총으로
쏘다.

súng kíp X súng hoả mai.

**súng liên thanh X súng
máy.**

súng lục 연발권총; 권총.

súng lục hoả châu 신호
권총; 플레어는 총으로 쏜다.

súng máy 기관총으로 쏜다.

súng một nòng 한 개가 통에
가득 채워 넣은 총.

súng mút 기병총.

súng ngắn X súng lục.

súng ngựa trời 조잡한
활강총.

súng nước 물땀총.

súng ống (nói chung)
화기들; 총들.

súng pháo tháp 포탑포.

súng phòng không
비행기에 대항한 총; 고사포대.

súng phóng bom 폭격수.

súng phóng hoả tiễn 로켓
발사기.

súng phóng lao 작살
발사포; 포경포.

súng phóng lựu 수류탄
발사기.

súng phun lửa 화염 방사기.

súng ru lô 연발권총.

súng sáu (địa phương) X
súng lục.

súng săn 산탄총.

súng sinh X bảnh.

súng thể thao 운동은 총으로
쏘다.

súng tiểu liên 보조 기계는
총으로 쏜다.

súng trái phá 곡사포.

súng trận 군용 무기 .

súng trung liên 가벼운
빠르고 단속적이다 .

súng trường 라이플총.

Người sử dụng súng trường
라이플총병.

súng trường bá đả
라이플총 .

súng tự động 자주식 총 .

súp 수프.

súp de dtr 보일러.

súp lơ 꽃양배추.

súp pe phốt phát 과인산염.

sụp đgt 무너지고; 엎드러지기
위하여.

sụp đổ 무너지기 위하여;
떨어지기 위하여.

sụp hầm chông 긴 못-
구덩이에 가을에 .

sụp lạy 아부 .

sụp ngồi 단호히 현장에서
앉아 주다.

sụp sụp 매우 낮은 것아래로
절 .

sụp xuống 붕괴.

sút 사격하기 위하여.

sút con 실패하여 주다.

sút đáy 배 밑 만곡부.

sút đi 쇠퇴 (가라앉히다)
가을에 .

sút giá 가치를 내리어 주다;
값을 싸게 매기어 주다.

sút kém 타락하여 주다;
정중히 거절하여 주다.

sút kém to 기울기 위하여
타락하여 주다.

sút người 살이 빠지어 주다;
힘을 낭비하여 주다.

sút tay 손에서 미끄러짐 .

sút xuống 감소하여 주다;
중지하여 주다.

sụp đgt 엎드러지고; 무너지기
위하여; 중지하고; 떨어지기
위하여.

sụt cân 무게를 줄이기
위하여; 무게를 줄이기 위하여.

sụt giá 가격에 중지하기
위하여.

sụt lở 안에 넘어지어 주다.

Sự sụt lở 산사태 .

sự lui 약속을 지키지 않아 주다; 은퇴하여 주다.

sự lương 수당을 짧게 줄여 주다.

sự sệt X sệt.

sự sùi 계속적이고 지속된다.

sự thế (diện) 가능성의 가을에 .

sự dt 불교 성직자 수사 .

sự ăn tạp 고기를 먹은 불교 수사들 .

sự bà 중년이 지난 여성 중 .

sự bác 중간 - 종을 등급을 붙인 것.

sự cụ dt 높은 계급 중 .

sự đệ dt 선생님과 제자.

sự đoàn (quân sự) 분할.

sự đoàn bộ 분할 본부 .

sự đoàn bộ binh 보병 분할 .

sự đoàn địa phương 세력권세의 습성을 갖은 분할 .

sự đoàn khinh quân 분할에 강선을 넣어 주다.

sự đoàn không quân 항공 사단 .

sự đoàn kỵ binh 기병 분할 .

sự đoàn lục quân 군대 분할 .

sự đoàn nhảy dù 공수 분할 .

sự đoàn thiết giáp 갑옷을 입은 분할 .

sự đoàn thiết giáp xa 탱크 분할 .

sự đoàn trưởng 분할 지휘자 .

sự đoàn ủy 분할 당사자 위원회 .

sự đoàn xe tăng 탱크 분할 .

sự già X sự cụ.

sự huynh dt 사람.

sự hữu (ít dùng) 선생님과 친구.

sự mẫu 선생님의 아내 .

sự nam 수사.

sự ni 불교 수녀 .

sự nữ 여성 중 .

sự phạm 교육학; 선생노릇을 하는 것.

Bằng sự phạm 학위증서를 가르치는 것.

sự phó dt 왕의 가정교사 .

sự phụ 선생님; 주인.

sư sãi 중들.

sư sinh 선생님과 학생.

sư tăng 중; 불교 성직자.

sư thầy 중앙으로 대우받은 여성 중.

sư thúc 한 사람의 선생님 동생.

sư trưởng dt 주인; 선각자.

sưng đgt 부풀기 위하여.

sưng húp tt 상당히 의기양양하여 주다.

sưởi đgt 자기 자신을 따뜻하게 하기 위하여.

sưởi nắng đgt 일광욕을 하기 위하여.

sườn 측면; 경사면.

sườn núi 산 측면.

sườn sườn 느리게 손발을 짚 뽞기 위하여.

sường sượng X sượng (láy)

sướng 행복하다; 운이 좋다.

sướng mắt 인상적이다; 볼만하다.

sướng như bà hoàng 종다리만큼 행복하게.

sướng như vua 왕만큼 행복하게.

sượng tt 우두둑우두둑 소리를 내다; 미숙하다.

đgt 불안하게 느끼기 위하여.

sượng mặt đgt 서투르다라고 느끼기 위하여.

sướt đgt 목축하기 위하여; 약간 굵기 위하여.

sương dt 이슬.

Cỏ ướt sương 풀은 이슬에 축이다.

sương giá dt 서리.

sương mù dt 안개; 안개.

sương muối 서리.

sưu tầm 모이기 위하여.

sưu tập 모이기 위하여.

sưu thuế dt 회비와 수수료들.

sử X lịch sử.

Sách / giáo viên sử 역사 서적 또는 선생님. (xem sử học)

sử dụng 사용하기 위하여; 고용하기 위하여.

sử học 역사.

Sử học theo sự kiện 사실에 입각한 역사.

Nhà sử học 역사가.

sử lược 역사적인 요약.

sử sách (nghĩa bóng) 역사.

sửa 고정되기 위하여; 다니기 위하여; 정돈하기 위하여; 옷을 입기 위하여.

sửa chữa 고정되기 위하여; 다니기 위하여.

sửa đổi 변하기 위하여; 변경하기 위하여; 개혁되기 위하여; 새로운 영역을 개척하기 위하여.

sửa sai 과실을 정정하기 위하여.

sửa sang 새로워지기 위하여.

sửa sắc đẹp 미용 외과.

sửa soạn 준비하기 위하여.

sữa 우유.

sữa bò 초유; 우유.

sữa bò tươi 우유는 암소로부터하게 하다.

sữa bột 우유에 향신료를 치다; 공식

sữa chua 요구르트.

sữa chưa tiệt trùng 처리가 되어 있지 않은 우유.

sữa có thể để lâu 젖이 나다.

sữa cừ 양의 우유.

sữa dê 염소의 우유.

sữa đặc 연유.

sữa đặc có đường 연유를 달게 하다.

sữa đặc không đường 농축 우유.

sữa đậu nành 두유.

sữa đông cục 우유를 엉기게 하다.

sữa hộp 통조림한 우유.

sữa ít chất béo 저지방유.

sữa khuấy 밀크 셰이크.

sữa mẹ 모유.

sữa nguyên chất 전유.

sữa ong chúa 로열젤리.

sữa rửa mặt 깨끗이 함은 젖이 나다.

sữa sấy khô 분유.

sữa tắm 크림을 소나기로 적시어 주다.

sữa tiệt trùng 우유를 저온 살균을 행하다.

sữa tươi 생우유.

sừng dt 뿔.

sừng bò 소의 뿔들.

sừng sỏ tt 공격적이다;
무모하다.

sừng sững 홀륭하다;
편승하는 것.

sừng cỏ đgt 한사람의 빗들을
가지고 있기 위하여.

sừng sốt 벼락이 떨어지다.

sững tt 서는 것; 움직임이
없다.

sửu (tử vi) 소.

sứ 중국; 자기.

sứ đoàn dt 외교 집단 .

sứ giả 사자; 외교사절.

sứ mạng X sứ mệnh.

sứ mệnh 임무.

sứ thần 외교사절; 대사.

sự cố 문제; 몰락.

sự đã rồi 기정 사실.

sự đời 세속적인 것들 ; 세계.

sự kiện 사실; 이벤트.

sự kiện thể thao 운동
이벤트; 운동가다운 이벤트 .

sự nghiệp chính trị
정치적인 경력 .

sự sống 수명.

sự thật 사실; 진실; 진실.

sự thật cay đắng 지독한
진실 .

sự thật đáng tin 복음서에
있는 진리.

sự thật lịch sử 역사적인
진실 .

sự thật phũ phàng 지독한
진실 .

sự thật trần trụi 명백한
진실 .

sự thể X đầu đuôi.

sự thực X sự thật.

sự tích 전설.

sự vật 것.

Bản thân sự vật 것
본질적으로 .

sự việc 문제; 사실.

sự vụ lệnh 주문.

sức 힘; 힘.

Sức sản xuất 생산적인 힘 .

sức căng 긴장.

sức chứa 능력.

sức ép X áp lực.

sức khoẻ 건강.

sức khoẻ là vàng 좋은
건강은 재산 위에 있다.

sức lực (nghĩa bóng) 힘.

sức mạnh 힘.

sức mua 바잉 파워.

sức mua cầu thủ 플레이어
구매력.

sức nặng 무게.

sức người 인간 육체적 힘.

sức người có hạn 사람은
단지 할 수 있다

sức ngựa X mã lực.

sức sống X sinh lực.

sức vóc 인내; 힘.

sút (nói về nút áo) 떨어지기
위하여.

sút chỉ (nói về quần áo)
뜯기는 것으로 되기 위하여.

sút môi 언청이.

Tật sút môi 언청이.

T t

ta 나.

ta đây X ra về ta đây.

ta oán 불평하기 위하여.

ta rô 실.

ta thán 불평하기 위하여.

tà dt 사악하게 기운을 북돋워
준다.

tà áo 의복의 무릎.

tà âm 방탕한 음악.

tà biên 직각삼각형의 빗변.

tà dân tt 추잡하다.

tà diện 경사는 평평하게
깎이다.

tà dương dt 몰.

tà đạo 이교.

tà giác 경사면의 각도.

tà giáo 이교.

tà huy X tà dương.

tà khí dt 독기.

tà khuất 교묘하다.

tà khuynh 일탈자여 준다.

tà khúc X tà khuất.

tà ma dt 사악은 기운을
북돋우다.

tả dt 콜레라.

tả chân tt 실재적이다;
현실주의자.

tả chân tt 실재적이다;
현실주의자.

tả dực 좌익.

tả đạo dt 이교.

tả hữu 떠났고 그리고 바로
서다.

tả thực tt 실재적이다 .

tả tiền vệ 뒤에 반에서
떠났다.

tả tời tt 마구 떠들어 댔다.

tã 거품이 일다.

tã lót X tã.

tai 귀.

tai ách dt 재난 .

tai biến 폭풍이나 화재에 의한
대재해.

tai cho một cái X bặt tai.

tai giờ ách nước 천벌.

tai giữa 중이.

tai hại tt 비참하다.

tai hạn dt 재난.

tai hoạ 재난.

tai nạn 우발 사고.

tai nạn chết người
치명적인 우발 사고 .

tai nạn giao thông
교통사고.

tài ba 숙련되다 .

tài chính 재정.

tài công dt 조타수.

tài giảm dt 감소하기 위하여

tài giỏi tt 타고난 재능이 있다

tài hoa 정제된 재능 .

tài khoản 계정.

tài khoản bù trừ 청소는
원인이 되다.

tài khoản ngân hàng 은행
계정.

tài khoản nợ 채무자는
설명하다.

tài khoản riêng 개인적인
계산 .

tài khoản tài sản cố định
고정 자산은 설명하다.

tài khoản tiền mặt 현금
계정.

tài liệu 문서.

tài liệu bí mật 눈에 보이지
않은 문서 .

tài liệu kín 기밀 문서 .

tài liệu kỹ thuật 공업 문서 .

tài liệu lưu trữ 기록
보관소들.

tài liệu nghiên cứu 자료에
참조표를 달아 주다.

tài liệu phản động 반동 문서 .

tài liệu pháp lý 법률에 관한 문서 .

tài liệu tham khảo 자료에 참조표를 달아 주다.

tài liệu tình báo 지성 문서 .

tài liệu tối mật 분류된 문서 .

tài lực 재원 .

tài năng 재능 .

tài nghệ 기술; 재능 .

tài phiệt 금융업자 .

tài sản 행운 .

tài sản công cộng 공유 재산 .

tài sản cố định 고정 자산 .

tài tình 매우 숙련되다 .

tài trợ 투자하기 위하여 .

tài tử 배우; 여자배우 .

tài vụ 돈 일들 .

tài xế 운전수 .

tải đgt 운송 .

tải trọng 짐싣기 능력 .

tãi đgt 턱을 펴기 위하여 .

tam 3 .

tam bản 삼판 .

tam cấp dt 바깥 층계 .

tam diện 삼면체 .

tam điệp thảo 토끼풀속의 식물; 클로버 .

tam điểm 중세 석공 숙련공 조합원 .

tam đoạn luận 삼단논법 .

tam giác 삼각형 .

tam giác cân 이등변 삼각형 .

tam giác cơ 삼각근 .

tam ngữ 세 나라 말 .

tam nhân đồng hành 셋에 걸기 위하여 .

tam quyền 법률을 제정한 힘 .

tam sắc 3색 .

tam thất dt 린 인삼

tan đgt. 녹기 위하여 .

tan hàng 지위들을 강등시키기 위하여 .

tan hoang tt 린하다 .

tan nát 재들에 감소하다 .

tan nát cõi lòng 비탄에 잠기다 .

tan rã đgt 붕괴되기 위하여 .

tan trường 수업은 끝나다.
tan vỡ tt 산산 조각이 되다.
tàn dt 재들; 남아있들.
tàn ác tt 악하다; 무자비하다.
tàn bạo tt 귀신 같다;
 잔인하다.
tàn dư dt 나머지.
tàn hại dtg 유린하기 위하여.
tàn hương dt 주근깨들.
tàn lụi dtg 시들기 위하여.
tàn nhang 주근깨.
tàn sát dtg 대량학살하기
 위하여.
tàn tạ dtg 꽃철이 지나기
 위하여.
tàn tật 병약하다.
tàn tích 남아있다.
tàn xuân 스프링의 끝.
tản bộ 정처없이 거닐기
 위하여.
tản hàng 넘어지어 주다.
tản mạn tt 흠어졌다.
tản quyền X phân quyền.
tản rộng 늘어나 주다.
tang dt 슬퍼하는 것.
tang lễ 장례식.

tang phục dt 옷을 슬퍼하는
 것.
tang thương tt 불행한 사람.
tang tích dt 증거.
tang vật 전시품.
tàng hình dtg 사라지기
 위하여.
tàng tàng tt 약간 성내어
 주다.
tàng trữ dtg 유지하고;
 사들이기 위하여.
tảng dt 석판; 방해하여 주다.
tảng lờ dtg 무시하고;
 게을리하기 위하여.
tảng sáng dt 새벽.
tanh hôi tt 고약한 냄새가
 나는 것.
tao ngộ dtg 만나기 위하여.
tao nhã tt 순수해졌다.
tào lao tt 쓸데없다.
tảo 해초.
tảo thanh 위로 자루겉레로
 닦기 위하여.
tàu 배송하다; 보트.
tàu bè 배송하들; 보트들.
tàu biệt kích 급습자.

tàu bò 탱크.
tàu buôn 상선.
tàu chế biến hải sản 모선.
tàu chiến 두꺼운 나사.
tàu chở dầu 유조선.
tàu con thoi 스페이스 셔틀.
tàu cướp biển 해적.
tàu cứu hộ 구조된 재화는
 힘껏 당기다.
tàu cứu nạn 구조선; 구명
 보트.
tàu dất 끄는 배; 예인선.
tàu dầu 유조선; 급유자.
tàu đánh cá 고기잡이 배.
tàu đáy bằng 바닥이 평평한
 보트는 난파하다.
tàu đặt mìn 기뢰부설함.
tàu đèn 등대선.
tàu dô đốc 기함.
tàu đổ bộ 상륙용 주정.
tàu hải đăng 등대선.
tàu hải tặc 해적.
tàu hơi 기선.
tàu huấn luyện 연습함선.
tàu hút bùn 준설인부.
tàu khu trục 파괴자.

tàu ngầm 잠수함.
tàu suốt 직행 열차.
tàu thả mìn 기뢰부설함.
tàu thả ngư lôi 기뢰부설함.
tàu tiếp tế 공급 배.
tàu vét bùn 준설인부.
tàu vét mìn 소해정.
tàu vũ trụ 우주선.
tay 손.
tay chân 팔들.
tay đôi 양자가 나누어 가지다;
 양자회담.
tay đua 심부름꾼; 경주자.
tay ga 스로틀 레버.
tay kỳ cựu 고참병.
tay lái 조타륜.
tay mặt X tay phải.
tay nải dt 천 가방.
tay ngang tt 아마추어.
tay phải 오른손.
tay quay 크랭크; 전환은
 무장하다.
tay súng 총잡이.
tay trái 왼손.
tá điền 고용인.
tá khoản dt 부채; 차변.

tá phương 차변 측면 .

tá tràng 십이지장.

tá túc 피난하기 위하여.

tác dụng 움직임; 영향.

tác dụng hạt nhân 핵 역할

tác dụng hoá học 화학적인
움직임 .

tác động 영향; 효과.

tác giả 저자.

tác hại 영향에 손해를 입히는
것.

tác nhân 대리인.

tác phẩm cuối cùng 백조의
노래.

tác phẩm đầu tay 처녀 작업

tác phẩm điện ảnh 영화의
작업 .

tác phẩm kinh điển
고전적인 작업 .

tác phẩm nghệ thuật
예술품.

tác phẩm văn chương
문학적인 작업 .

tác phong dt 작업의 스타일 .

tác vụ 운영; 일.

tạc đgt 고기를 베어 나누기
위하여 .

tạc dạ đgt 소중히 하기
위하여 .

tách 컵.

tách bạch tt 빈터.

tách biệt 분리하기 위하여.

tái bản 재판하기 위하여.

tái bảo hiểm 다시 보험에
가입하기 위하여.

tái bổ nhiệm 복직시키기
위하여.

tái bút dt 포스트스크립트 .

tái chế 다시 가공하기 위하여.

tái chiếm 다시 차지하기
위하여.

tái diễn 되돌아가기 위하여.

tái định cư 다시 정주하기
위하여.

tái hợp đgt. 재결합하기
위하여.

tái phát 재발하기 위하여.

tái phát triển 재개발하기
위하여.

tái phân 다시 나눠지기
위하여.

tái sản xuất 번식하기 위하여.

tái sinh 다시 가공하기 위하여.

tái vũ trang 재무장하기 위하여.

tái xuất phát 재출발하기 위하여.

tại đâu 어디로.

tại đó 저기.

tạm tt 임시고용 .

tạm bộ tt 동요하다.

tạm dụng 일시적으로 사용하여 주다.

tạm dừng 멈춰서기 위하여; 휴지하기 위하여.

tạm được 통행할 수 있다.

tạm gác lại 곁에 일시적으로 떠나 주다.

tạm giữ 보호 예치에 붙들고 있기 위하여.

tạm hoãn X hoãn.

tạm nghỉ 파괴를 하기 위하여.

tạm thời 일시적이다.

tạm ứng 인상.

tán dt 달무리.

tán dương 칭찬.

tán đàm 겁나게 하다.

tán đèn 등불은 변해가다.

tán đinh 리벳을 박기 위하여.

tán lá 잎 달집 .

tán lý 원조.

tán nhiệt 라디에이터.

tán nịnh 아첨하다.

tán phát 분배를 행하여 주다!.

tán phân 흩어지고, 흩어지다.

tán rỗng 빈그릇은 말하다.

tán sắc 헤어지어 주다.

tán tần 빈도수를 뿌리어 주다.

tán thành 동의하기 위하여.

tán thưởng đgt 가격이 오르기 위하여 .

tán tỉnh 감언이설로 속이기 위하여.

tán trợ 도움이 되고; 도움시요.

tán xạ 산포.

táng bại 원상태로 돌려지다; 쳐부수다

táng đờm 두려워하여 주다.

táng kỳ 매장은 축 늘어지다.
táng lên 잘 밖에 .
táng nghi 장례.
táng tâm 냉정하다.
táng thất 손해들.
táng vong 황폐해지어 주다.
tạng 내장.
tạng phủ dt 내장.
tạnh dt 멈추기 위하여.
táo 사과 .
táo bạo tt 무모하다 .
táo bón 변비.
táo gan tt. 지나치게 대담하다
táo khô 빨간색은 날짜가 적혀있다.
táo quân 주방에서 일한 신 .
táo tợn 대담하다 ; 용기가 있다.
tạo dt. 창조적인 일을 하기 위하여.
tạo dựng 창조적인 일을 하여 주다; 정렬하여 주다.
tạo đoan 창조적인 일을 하여 주다.

tạo giao dtg 교차하기 위하여 .
tạo hình tt. 플라스틱.
tạo hoá 창조자 .
tạo lập dtg 확립하기 위하여 .
tạo năng 에너지 발전기 .
tạo nên 창조적인 일을 하여 주다.
tạo nghiệp 재산을 모아 주다.
tạo nghiệt 사악하게 하여 주다.
tạo nhân 원인; 이유는.
tạo phản 모반하다
tạo ra 만들기 위하여.
tạo sinh 생식하다.
tạo vật 창조물.
tạp âm kế 소리 미터 .
tạp chất 불순들.
tạp chí 잡지.
tạp chí hàng tuần 주간 잡지.
tạp chí quân đội 군용 잡지 .
tạp chí tin học 컴퓨터 잡지 .
tạp đề 앞치마; 앞치마.

tạp dịch 잡역.
tạp dịch phụ 여분 의무.
tạp hoá 식료품점들.
tạp kỹ 변화.
tạp loại 잡동사니.
tạp loạn 섞이다.
tạp lục dt 잡동사니.
tạp lục tập 잡동사니.
tạp nham tt 전혀 비교할 수 없는 것.
tạp nhạc 변화 음악.
tạp nhập tt 장난치는 것.
tạp phẩm 잡화.
tạp bí lù (Từ lóng) 잡탕찜.
tạp số 복소수.
tạp sử 회상.
tạp tửu 칵테일.
tạp văn 잡록.
tạp vụ dt. 툼툼이 하는 일.
tát càn 위로 마르기 위하여.
táy máy dgt 빙빙 돌기 위하여기 위하여.
tầm 누에.
tầm tư 누에.
tần tiện 절약하는 것.
tắc tt 메우다.

tắc âm 멈춤.
tắc âm của cứng 구개골은 멈추다.
tắc âm của mềm 연구개음은 멈추다.
tắc âm điếc 목소리가없는 멈춤.
tắc âm hai môi 양순음은 멈추다.
tắc âm hầu 성문 폐쇄음.
tắc âm răng 치음은 멈추다.
tắc cổ 말 못하다.
tắc đường 도로를 막아 주다.
tắc huyết 색전증.
tắc khoan 그 송곳은 고정되다.
tắc lược 장애.
tắc nghẽn 밀고 들어갔다.
tắc tị 방해받아 주다.
tắc trách 태만하다; 책임을 지지 않다.
tắc xác âm 파찰음.
tắc xi 택시.
tặc phi 해적들.
tặc tử 나쁜 아들.
tắc-xi 택시.

tắm 목욕을 하기 위하여.
tắm biển 바다에서 목욕하기 위하여.
tắm máu 주식 폭락에 의한 대손실.
tắm nắng 일광욕하기 위하여.
tặng 제안하기 위하여; 주기 위하여.
tặng hoa 청약 꽃들 .
tặng phẩm dt X quà tặng.
tặng phong 상담하여 주다.
tặng thưởng dtg 주기 위하여.
tấp 타격에 .
tấp tấp 매우 똑바로 .
tắt 소멸시키기 위하여.
tắt âm 희미해지는 것.
tắt bếp 요리를 만드는 것을 멈추어 주다.
tắt dần 죽어 주다; 누그러뜨리어 주다.
tắt giọng 실성증.
tắt kinh 월경 불순.
tắt lửa tối đèn 빛들은 밖에 있다.
tắt máy 도벽이 있다.
tắt nghỉn 죽어 주다.

tắt nghỏm 꺼지다.
tắt ngóp 실패자여 주다.
tăm 성공 가능성이 적은 투기적인 비즈니스.
tăm cá 물고기들의 자취들 .
tăm tích dt 거슬러 올라가 주다.
tăm tối 어둡다.
tăng bo X chuyển tải.
tăng bội 두 배가 되기 위하여.
tăng chúng 불교도.
tăng cường 강해지기 위하여.
tăng cường kiểm soát 제어를 격렬하게 하여 주다.
tăng cường lực lượng 밀고 나아가다.
tăng cường phá hoại 사보타지를 격렬하게 하여 주다.
tăng cường quân số 군대를 증가시키다.
tăng cường xây dựng 건축을 격렬하게 하여 주다.
tăng cứu 조사 .
tăng đồ 수사.
tăng đồ 미움과 질투.

tăng ga 스로틀 레버를 열기 위하여.

tăng gia 증가.

tăng giá X lên giá.

tăng hoạt 활동적이다.

tăng huyết áp 고혈압.

tăng lên 증가하고; 오르다.

tăng lũy dt X giáo sĩ.

tăng mạnh 속도가 가해지기 위하여.

tăng nhanh 속도가 가해지기 위하여.

tăng ố 혐오; 싫음.

tăng sản 취득.

tăng sức ép 압력은 상승하다.

tăng thêm 더하기 위하여.

tăng tốc 속도가 가해지기 위하여.

tăng trọng 증가 무게.

tăng viện 대수도원.

tăng viện trợ 조력을 증진시키기 위하여.

tăng vọt 발전하기 위하여.

tăng xá 수도원.

tâm dt 마음; 마음.

tâm bất tại 베틀의 잉아들.

tâm bệnh 정신병.

tâm bệnh học 심장학.

tâm can 향수.

tâm cảnh 마음속 느낌.

tâm chiếu 투사의 포인트.

tâm chí 결심.

tâm chứng 개연적 증거.

tâm dục 지적인 식욕.

tâm đảm 용기는 동력으로 나아갈 것이다.

tâm dăng 순수한 마음.

tâm diêm 센터.

tâm địa 마음.

tâm dờm 용기.

tâm động 심장의 고동.

tâm động đồ 심전도.

tâm động ký 심전계.

tâm giao tt 절친하다.

tâm giới 영혼; 정신.

tâm hạnh 금욕주의.

tâm học 심장학.

tâm hồn dt 영혼.

tâm huyết 신임하다.

tâm hương 성실.

tâm hứa 묵인.

tâm khảm 기억.
tâm ký 심전계.
tâm linh *dt* 정신.
tâm lý 정신력.
tâm lý bệnh học 정신 병리학.
tâm lý học 심리학.
tâm lý học giáo dục 교육 심리학.
tâm lý học ứng dụng 응용 심리학.
tâm lý liệu pháp 정신 요법.
tâm lực 지력.
tâm não *dt* 영혼.
tâm ngẫm 말없다; 삼가다.
tâm nhĩ *dt* 외이.
tâm nội mạc 심장 내막.
tâm nội mạc viêm 심장 내막염.
tâm sai 별나다.
tâm sinh dục 성심리.
tâm son 거짓 없는 마음.
tâm tang 슬퍼한 도덕.
tâm thành *dt* 성실.
tâm thái 기분.
tâm thần 정신적이다.

tâm thần học 정신병학.
tâm thần phân liệt 정신 분열병.
tâm thức 의식.
tâm trạng 마음의 상태.
tâm tri 연설을 끝맺어 주다;
tâm tưởng 개념.
tâm ý 생각.
tầm 범위.
tầm cỡ 총포구경.
tầm đạn 사격 연습장.
tầm gửi *dt* 겨우살이.
tầm hiểu biết 붙잡음.
tầm ma 뼈기풀 무리.
tầm mắt 시력; 눈에 보이게.
tầm nã *dgt* 사냥하기 위하여 때문에.
tầm nhìn 시선.
tầm quan trọng 중요성.
tầm sóng 파도는 줄짓다.
tầm tã *tt* 흘러나오는 것.
tầm tầm 방을 경매에 부치어 주다.
tầm vóc 키; 높이.
tầm vòng *dt* 대나무.
tầm xiên 경사는 줄짓다.

tâm xích dt 지팡이.
tâm xuân dt 들장미.
tấm đgt 젓기 위하여.
tấm bổ đgt 살찌우기 위하여.
tấm chế 처리.
tấm dầu 기름에 담그기 .
tấm hóa chất 임신하다.
tấm thất 함속소.
tấm thấu 계속해서 스며나와 주다.
tân 새롭다.
tân binh 신병.
tân chính 새로운 정책 .
tân chủ 손님과 주인.
tân công 봉급; 임금들.
tân dân chủ 새로운 민주주의 .
tân dịch 림프액.
tân đảng 새로운 당사자 .
tân đảo 새로운 .
tân đại lục 새로운 세계 .
tân đáo 최근 .
tân giai nhân 신부.
tân giáo 신교.
tân hôn tt 결혼.
tân hỷ 새해 .

tân khách dt 손님들; 방문객.
tân khoa 새롭게 졸업하여 주다.
tân khổ 불행.
tân khúc 새로운 노래 .
tân kim sơn 오스트레일리아.
tân kỳ tt 새로운 .
tân kỷ nguyên 새로운 시대 .
tân lang 신랑.
tân lịch 서쪽 달력 .
tân nguyệt 초승달.
tân ngữ dt 대상물.
tân ngữ gián tiếp 간접 목적어.
tân ngữ trực tiếp 직접 목적어.
tân nhân vật 현대주의자.
tân nương 신부.
tân pháp 새롭게 법적 조치를 취하여 주다; 새로운 방법 .
tân phẩm 신제품들.
tân quân 신병을 모집하다.
tân sinh 새로운 수명 .
tân sinh luân 후성설.
tân tạo 최근에 근거하였다 .
tân thạch khí 신석기시대.

tân thế giới 신세계.
tân trào *dt* 새롭게 향하여 주다.
tân xuân *dt* 일찍 튀어 주다.
tân ảo 빈도수를 상상하여 주다.
tân điểm 터미널들.
tân giai 빈도수 범위.
tân phi 왕자다운 첩.
tân số *dt* 빈도수.
tân số âm nhạc 음악적인 빈도수.
tân số âm biến 끊임없는 빈도수.
tân số bên 측면 빈도수.
tân số bình thường 일반적인 빈도수.
tân số bóng 빈도수를 상상하여 주다.
tân số cao 고주파.
tân số cấp cứu 빈도수를 궁핍케 하여 주다.
tân số công hưởng 공명 빈도수.
tân số cộng tác 빈도수를 일을 시키는 것.
tân số cơ bản 기본 진동수.

tân số dai động 진동 빈도수.
tân số điều hòa 조화된 빈도수.
tân số đối sóng 환산 빈도수.
tân số giải tỏa 통관 수속 빈도수.
tân số kiểm xác 빈도수를 확인하여 주다.
tân số mây 빈도수를 흐리게 하여 주다.
tân số thấp 저주파.
tân xuất 짧음 때문에.
tân 맞은 동맹 파업.
tâng 칭찬하여 주다; 칭찬
tâng 층; 층.
tâng bậc 걸음.
tâng cao 최고한도.
tâng chót 밖에 밀기는 상연할 만 하다.
tâng chuyển biến 식별하는 사람.
tâng cuối cùng 상연할 만 하다.
tâng dao động 발진기.
tâng dưới 층 아래에.

tầng đất bùn 층적토는 층을 이루다.

tầng đệm 완충기.

tầng điện ly 전리층.

tầng hầm 지하실.

tầng khí quyển 공기.

tầng không khí 대류권.

tầng khuếch âm 말 증폭기.

tầng khuếch thê 전압 증폭기.

tầng lầu 2층.

tầng lớp 클래스; 층.

tầng lớp lao động 임금 노동자 계급.

tầng lớp trên 상류계급.

tầng mây 구름의 층.

tầng sinh gỗ 형성층.

tầng thượng 최상인 층.

tầng trên 2층에.

tẩu dt 아편 파이프.

tẩu cầu 경찰건.

tẩu lợi 목표물 탐색 수위.

tẩu mã tt 갤럽.

tẩu thoát đgt 도망가기 위하여.

tẩu thú 네발 짐승.

tây 서쪽.

tây á 서쪽 아시아.

tây ba lô 서쪽 배낭 여행자.

tây Bá Linh 서쪽 베를린.

tây bắc 북서.

tây cung dt 서쪽 궁전.

tây hoá 서구화하기 위하여.

tây học dt 서부사람은 공부하다.

tây nam 남서쪽.

tây phương 서쪽.

tây riêng 개인적이다.

tây thổ 천국.

tây vị 부분적이다.

tây X tà.

tẩy đgt 제거하기 위하여.

tẩy bỏ 지워지어 주다.

tẩy chì 지우개를 연필로 써 주다.

tẩy độc 독성을 제거하기 위하여.

tẩy giun 송충이처럼 움직이기 위하여.

tẩy lễ 세례.

tẩy lễ đường 세례장.

tẩy mực 잉크 지우개.

tẩy rửa 깨끗해지어 주다;
씻어 주다.

tẩy trắng 희어지기 위하여.

tẩy trùng X khử trùng.

tẩy trừ 절멸하기 위하여.

tẩy uế 소독하기 위하여.

tắc dt 인치.

tắc dạ 감정들.

tắc gang 인치와 한뼘.

tắc son 거짓 없는 마음 .

tấm dt 부서진 쌀 .

tấm ảnh 사진.

tấm áo 옷; 의복.

tấm bàn đạp 패드의 페달을
밟아 주다.

tấm bàn 패널.

tấm bé dt 어린시절.

tấm biển 판금.

tấm chắn 담요.

tâm che 경호; 앞치마.

tấm chế xung 완충기.

tấm chì 1인분을 꾸며냈다.

tấm chồng 남편 .

tấm cửa 문 패널 .

tấm đỡ 끈 판금 .

tấm gương 거울 .

tấm gương soi 거울 .

tấm lòng thành 거짓 없는
마음 .

tấm lót 분할.

tấm mi ca 돌비늘 시트 .

tấm ốp 석판.

tấm phiếu 광고지; 어음.

tấm son 충성스러운 마음 .

tấm thân 신체; 사람.

tấm thẻ 꼬리표.

tấm thiếc 주석도금을 하여
주다.

tấm tình 느끼는 것.

tấm tôn 박 강판 부속 .

tấm ván 판; 널판지.

tấn phong dtg 신성하게 하기
위하여.

tận tt 끝나다; 끝났다.

tận cùng tt 터미널.

tận diệt 근절하기 위하여.

tận mặt 정면으로.

tận mỹ 완전하다; 결점없다.

tận tay 본인 스스로.

tận tụy tt 일신을 바치다.

tập 볼륨; 일화.

tập ảnh 앨범.

tập đoàn 신디케이트.
tập đồ 모델 .
tập giấy 노래한.
tập hợp 조립하기 위하여.
tập hợp con 부분집합.
tập hợp buổi sáng
 기상나팔.
tập huấn 송곳으로 구멍을
 뚫고; 마차로 여행하기 위하여.
tập kết đgt 모이기 위하여.
tập làm văn 구성.
tập luyện 연습하기 위하여.
tập nã 쫓아가 주다.
tập nghề 초심자여 주다.
tập ngữ 암호로 고쳐
 쓰여졌다.
tập nháp 노트북을 거칠게
 하여 주다.
tập nhiễm 얻어 주다.
tập quán 연습.
tập quán địa phương 지역
 습관 .
tập quân sự 군 훈련 .
tập rèn 기차는 위로
 강인해지다.
tập rượt 기차.

tập san 재조사.
tập sản 집산주의.
tập sinh 신참자.
tập sự 수습으로서.
tập sự viên 시험중인 사람.
tập thể 집단적이다.
tập thể dục 연습을 하기
 위하여.
tập thể thao X tập thể dục.
tập thơ 시의 수집 .
tập tin BAT 한 묶음은 정리
 하다.
tập tin đang mở 회원은
 정리 하다.
tập tin địa chỉ 주소는 정리
 하다.
tập tin đích 표적은 정리
 하다.
tập tin hệ thống 시스템
 파일.
tập tin nguồn 소스 파일.
tập tin nhập 입력은 정리
 하다.
tập tin sao lưu 지지자는
 정리 하다.

tập tin tài liệu 문서는 정리하다.

tập tin tạm 임시 파일.

tập tin thi hành 실행할 수 있는 파일.

tập tin văn bản 텍스트 파일.

tập tin xuất 생산고는 정리하다.

tập tin ứng dụng 신청은 정리하다.

tập tính 습관.

tập toạ 불명확하다.

tập tục 관습.

tất bật 서둘렀다.

tất giao 친밀함.

tất nghiệp 졸업생.

tất tả tt 급히.

tất tay 장갑들.

tất tươi 매우 급히.

tất yếu tt 없어서는 안되다.

tật dt 질병.

tật bệnh dt 병.

tật dịch 유행병.

tật đố 질투심이 많아 주다.

tật nguyên 병약하다.

tật xấu 악습.

tấu đgt 말을 걸기 위하여.

tậu đgt 물건을 사기 위하여.

tậu ruộng 농작물 땅을 사다.

tấy đgt 굶기 위하여.

tấy lên 부어오르다.

te tái 빠르다.

tè đgt 아주 조금으로.

tè đảm 보잘것 없는 일을 하여 주다.

tè về 욕심 많다.

tẻ lạnh 슬픔에 잠기고 냉담하다.

tẻ ngất 지루하다.

tẻ nhạt 어리석다; 지루하는 것.

tễ đgt 껍데기를 벗기기 위하여.

tễ bột 가루를 체로 치어 주다.

tễ ngô 조개 옥수수.

tem 우표.

tem phiếu dt 이표.

tem tép pt 맛들과.

tèm hem X tèm lem.

tèm lem 단정치 못하다.

ten ben X teng beng.

ten đồng 녹청.
teng beng tt 너털너털하게 헤어졌다.
teo cơ 근무력증.
teo da 위축증 피부.
teo giác mạc 노쇠한 위축.
teo héo 줄어 주다.
teo nhãn cầu 폐결핵.
teo toàn thân 일반적인 위축.
teo tử cung 위축증 자궁.
tẻo teo 매우 작게.
té 떨어지기 위하여.
té nước 침병하고 눈물이나 주다.
té ra X hoá ra.
té sắp 가을은 향하다.
té xỉu 희미하다; 기절.
tém đgt 위로 치우기 위하여.
tép con 작은 새우.
tẹp nhẹp 의미.
tét đgt 쪼개기 위하여.
tét đôi 두 갈래지다.
tét hết 모두는 쇠약해졌다.
tẹt tt 평평하다.
tẹt dẹt 평평해졌다; 평평하다

tê tt 고왔다.
tê bại đgt 마비시키어 주다.
tê buồn 고읍시요.
tê buốt 동상.
tê đại 감각을 잃게 되어 주다.
tê giản 강직증.
tê giác dt 코뿔소.
tê liệt 마비시키다.
tê mỗi 고읍시요.
tê tái 슬프다; 슬프다.
tê tê dt 천산갑.
tê thấp dt 류머티즘.
tê tụ đgt 모이기 위하여.
tổ phụ 정육업자.
tên bộm 사기꾼.
tên cái 여성의 결혼전의 성.
tên chính 주요한.
tên dầu sỏ 주모자.
tên dệm 가운데 이름.
tên dịch 적들.
tên gián điệp 스파이; 두더지.
tên giễu 별명.
tên gọi dt 이름.
tên hăng 사업 이름.
tên hiệu dt 공적인 이름.

tên họ 가족명.
tên húy 금제 이름.
tên khoa học 학명.
tên khủng bố 테러리스트.
tên lót 가운데 이름.
tên lửa 로켓; 미사일.
tên lửa hành trình 크루즈 미사일.
tên lửa nguyên tử 핵무기는 로켓처럼 돌진하다.
tên lửa nhiều tầng 다단식 로켓.
tế bào 세포.
tế bào chất 세포질.
tế bào con 딸세포.
tế bào học 세포학.
tế bào khổng lồ 거대한 세포.
tế bào máu 혈구.
tế bào mầm 줄기 세포.
tế bào mẹ 어버이 세포.
tế bào não 뇌 세포.
tế bào quang điện 광전관.
tế bào sinh men 이스트균.
tế bào sống 살아있는 세포.
tế bào thần kinh 신경 세포.

tế bào thể 세포질.
tế bào thực vật 세포를 창설하여 주다.
tế bào trứng 난세포.
tế bào ung thư 암 세포.
tế bào viêm 봉와직염.
tế đài 제단.
tế khuẩn 박테리아들.
tế lễ 희생들.
tế mạo 주교관.
tế mục 상세한 설명.
tế nhật 휴일.
tế nhị 섬세하다.
tế phẩm 헌금.
tế nhân 부분적으로; 입자.
tế phần 다시 나눔.
tế phục 격식을 차린 옷.
tế quỹ 무릎 꿇는 것 위치.
tế sinh trưởng 도살장.
tế tác 위로 멈추어 주다; 방해하여 주다.
tế thần 우상들에게 제물을 바치기 위하여.
tệ bạc tt 은혜를 모르다.
tệ bệnh 과실; 부패.
tệ chính 나쁜 정책.

tệ đoan dt 사회악; .
tệ đoan xã hội 사회악들.
tệ giấy tờ 관청식의 형식주의.
tệ hại tt 나쁘다; 한탄스럽다.
tệ lậu 사기; 속임.
tệ nạn 나쁘다.
tệ sai 잘못; 잘못.
tệ tập 악습.
tệ tục dt 나쁜 관습 .
tếch dt 가는 나뭇가지.
tếch toác 광범위하게 열리어
 주다.
tếch toát 매우 더럽게 .
tết 축제.
tết dương lịch 서쪽 새해 .
tết nguyên đán 새해 축제 .
tết tóc 머리카락을 뜯아 주다.
tếu tt 발진.
tha đgt 운반하고; 가져오기
 위하여.
tha cho 절약하기 위하여.
tha đgt 타동사 동사 .
tha lỗi 용서하기 위하여.
tha thần 자유롭게.
tha thiết 주장에 대해서는 .
tha thứ 용서하기 위하여.

tha tội 용서하기 위하여.
thả 해방하기 위하여.
thả bè 뗏목을 다시 떠오르게
 하여 주다.
thả bom X ném bom.
thả bộ 산책하기 위하여.
thả câu 줄을 중지하여 주다.
thả điều 공어음을 날리기
 위하여.
thả dù 공중투하를 위하여 .
thả giọng X thả lời.
thả gổ 뗏목을 띄워 주다.
thả hơi ngạt 가스를
 발산하기 위하여.
thả lời 발음하여 주다.
thả mìn 기뢰를 놓기 위하여.
thả mồi 미끼를 놓기 위하여.
thả nhiều 하락 왕겨 .
thả nổi 뜨는 것 ; 떠다니다.
thả phao 뜨는 것 부표들 .
thả ra 석방.
thả rộng 해메도록 시키어
 주다.
thả sức 자유롭게 행동하여
 주다.
thả trôi 표류.

thả thuyền đơn 광고지는
중지하다.

thả tù nhân 죄수들을
자유롭게 하여 주다.

thả xuống 중지하다.

thai dt 태아.

thai bản 태반.

thai bào 자궁; 지형.

thai bào mạc 양막.

thai đề 수수께끼.

thai đề 쌍둥이.

thai kỳ 임신.

thai lưu 여전히 출산하여
주다.

thai nhi 태아.

thai sinh 태생이다.

thải dt 버리기 위하여.

thải hồi dt 해고하기 위하여.

thải ra 제거하여 주다.

thải sa 불은 잡초를 뽑다.

thải sản 명운을 주어 주다.

thải số 신용.

thải về 해산.

tham biện 사무원; 상담역.

tham chiếu 비교되고; 서로
관련되다.

tham diễn 일을 해내어 주다;
역할을 다하여 주다.

tham dục 탐욕; 탐욕.

tham dự 편들기 위하여.

tham gia 편들기 위하여.

tham lam 욕심많다;
게걸스럽게 먹다.

thói tham lam 탐욕; 탐욕.

tham luận dt 말.

tham lý 대리 검찰관.

tham muốn 몹시 바라 주다.

tham mưu đặc biệt 특별
참모.

tham mưu thông tin 신호
사원.

tham mưu trưởng 사원의 장

**tham mưu trưởng hải
quân** 해군 사원의 장.

tham mưu tư vấn 조언을
주다; 상담.

tham nghị 숙고하여 주다.

tham nhũng 횡령하기
위하여.

tham số 파라미터.

tham sự 장은 사무원으로
근무하다.

tham tang 부패.
tham tán 카운슬러.
tham tán chính trị 정치를
 다룬 상담역.
tham tán công sứ 봉사하다
 ; 그런데 상담역이다
tham tán thương mại
 상업에 종사한 상담역.
tham tán văn hóa 문화적인
 상담역.
tham tâm 탐욕.
tham thanh chuộng lạ
 이국적인 것들처럼.
tham tụng 수행원.
thảm vọng 야심.
thảm 동정심 없다.
thảm làm 어리석은 것.
thảm thùa 어리석게 말하여
 주다.
thảm thạ 어지럽히어 주다.
thảm 융단.
thảm án 비극; 포악.
thảm bại 패배를 내어 주다.
thảm cỏ 풀 커버.
thảm dệt 재료.
thảm day 황마 융단.

thảm đạm 우울.
thảm độc 잔인하다.
thảm hại tt 가련하다.
thảm họa 폭풍이나 화재에
 의한 대재해.
thảm kịch 드라마.
thảm len 양털 융단.
thảm não 아주 슬프다.
thảm nhung 벨베트 깔개.
thảm phiến 슬픔.
thảm sát đgt 도살하기
 위하여.
thảm thương tt 우울해지는
 것.
thảm trang trí 태피스트리.
thảm tử 비참한 죽음.
than 석탄; 숯.
than bánh 연탄.
than be 점결탄.
than béo 지방은 석탄을
 공급하다.
than bùn dt 토탄.
than củ 완충기.
than cám dt 분탄.
than chất 탄소.
than chì dt 흑연.

than cốc 코크스; 코크스는 석탄을 공급하다.

than củi dt 숯; 연료.

than dầu 지방은 석탄을 공급하다.

than dính 점결탄.

than đánh lửa 브러시.

than điện 탄소는 스킨다.

than đỏ 석탄으로 살아 주다.

than đượm 석탄으로 살아 주다.

than gác lan can 경사로.

than gạch 석탄 벽돌들 .

than gầy 무연탄.

than gập 발판 사닥다리.

than non 갈탄.

than quả bàng 탄구들.

than xỉ 찌꺼기들에 석탄을 공급하여 주다.

than sinh hoạt 가정은 석탄을 공급하다.

than tàu 숯.

than thở 슬퍼하기 위하여.

than tiếc 유감; 비탄.

than trách 불평하여 주다.

than viên 연탄.

than vụn 분탄; 숯은 청소하다.

than xỉ dt 찌꺼기.

than xương 수탄.

than bạch 분명히; 빛나다.

thang cây 나무로 만든 사다리 .

thang dây 줄사닥다리.

thang được 규정 .

thang điện 들어올림.

thang giá trị 가치의 규모 .

thang gỗ 나무로 만든 사다리 .

thang lầu 계단들.

thang leo 에스컬레이터.

thang lên máy bay 출입구.

thang lương 봉급은 무게가 있다.

thang máy 엘리베이터.

thang nắp 달집은 높아지다.

thang tàu 계단.

thang tre 대나무는 출세하다.

thang tuyến 온천.

thẳng hoặc 생각하는 것.

thẳng thốt 발작적이다.

thanh 음질; 던짐.

thanh âm 깊은; 음성학.
thanh âm học 음성학.
thanh ba 음파.
thanh bảo kiếm 귀중한 칼.
thanh bản 가난하다 그러나
 예의바르다.
thanh bì cứng 청색증.
thanh bình tt 평화롭다.
thanh bản 시어핀.
thanh cảnh tt 고상하다.
thanh cao 높아지다.
thanh chẳng 끈은 장대를
 답니다.
thanh chéo 대각선.
thanh chỉnh 청소하여 주다.
thanh chuyển 연결봉.
thanh củi 나무의 칩.
thanh dã 사람이 살지 않은
 국가.
thanh danh 친절한 평판.
thanh dịch 장액.
thanh đảm 이야기를
 빈둥거리며 보내어 주다.
thanh đạm tt 검소하다.
thanh điểm 모음인 최고점.
thanh điều kiện 견인 연결.

thanh đồng 청동.
thanh giáo 엄격주의.
thanh gương 칼.
thanh hoàn 돌려주어 주다.
thanh hoàn đồng 청동은
 장대를 달다.
thanh hoán 보충하여 주다.
thanh học 음향학.
thanh huyền 성대.
thanh huyết 장액.
thanh hương 향기.
thanh khiết 순수하다.
thanh khổ 가난하다.
thanh không 하늘색.
thanh kiếm dt 칼.
thanh la dt 징.
thanh lam 터키석.
thanh lăng 음파.
thanh lâu 갈보집.
thanh liêm 똑바름.
thanh lịch tt 우아하다.
thanh long 용을 푸른빛으로
 하여 주다.
thanh long đao 사브르.
thanh lọc 깨끗해지기 위하여.
thanh luật 시형론.

thanh luật học 시형론.

thanh mãnh 섬세하다.

thanh mại 청산하여 주다.

thanh móc 차랑 연결봉.

thanh môn 성문.

thanh nam châm 자성을 띤
막대기 .

thanh nằm ngang 크로스바.

thanh nấp hòa khí
막대기를 누르는 것.

thanh nhã 우아하다.

thanh nhân 명백한 눈 .

thanh nhạc 성악 음악 .

thanh niên dt 젊은이.

thanh niên chiến đấu
청년과 싸워 주다.

thanh niên cờ đỏ 적기 젊음
.

thanh niên cộng hòa
공화당 젊음 .

thanh niên đầu trọc 머리가
벗겨진 사람.

thanh niên lao động 젊음을
상세히 논하여 주다.

thanh niên nghĩa vụ
피소집자.

thanh niên tiền phong
전위 젊음 .

thanh phong 새로 짐승을
냄새로 찾아내어 주다.

thanh quan 정직한 공무원 .

thanh quản dt 후두.

thanh quảng giải 후두절개.

thanh quản viêm 후두염.

thanh quát 날땀이 없는 긴
칼.

thanh quý 단순하고
고귀하다.

thanh sát 검사하여 주다.

thanh sắc 태와 아름다움.

thanh soán 토션 바.

thanh sơn 산을 푸른빛으로
하여 주다.

thanh sử 역사.

thanh tảo 공장 시설의 연결 .

thanh tân 빈도수를 신호하여
주다.

thanh thản 마음을
어지럽히지 않다.

thanh thế 명성.

thanh thiên 부정증권.

thanh thiếu niên
청년남녀들.

thanh thoát *t t* 빛과 흐르기.

thanh thuỷ 빈터는 급수하다.

thanh tích bất hảo 나쁜 명성 .

thanh tính 자리잡아 주다.

thanh tịnh *tt* 조용하다.

thanh toán에 .

thanh toán bằng tiền mặt 현금으로 지불해야하다.

thanh toán khi đáo hạn 만기에 지불해야하다.

thanh toán khi giao hàng 인도에 지불해야하다.

thanh toán khi hàng đến 도착에 지불해야하다.

thanh toán khi xuất trình đủ chứng từ 지불해야하다 보고 끝 .

thanh toán một phần 불공평한 지불 .

thanh toán tiền mặt 현금 지불.

thanh toán tiền nong 재정 결제 .

thanh toán toàn bộ 전액 지급.

thanh toán với ngân hàng 그 은행에 지불해야하다.

thanh tra 검사하기 위하여.

thanh tra thuế vụ 시찰관에 과세하여 주다.

thanh tra cảnh sát 시찰관에 경찰관을 두어 주다.

thanh tra đạn dược 무기 시험관 .

thanh tra vệ sinh 위생 설비 검사관.

thanh tra y tế 위생관.

thanh trà 녹차.

thanh trai 빈약한 식사 .

thanh trừng đgt 깨끗이 되기 위하여.

thanh tuyền 순수한 흐름 .

thanh tuyền 선택.

thanh tú 예쁘다.

thanh u 버려진 고요함 .

thanh uy 편승하는 것.

thanh văn 명성; 명성.

thanh vân dt 푸른색은 흐려지다.

thanh vẹn 순수하다.

thanh vị 음조소.

thanh vọng 명성.

thanh yên 페르시아 사람.
thành dt 요새; 누벽.
thành ấp 자치 도시.
thành bang 도시 상태.
thành bụng 복부 벽.
thành cầu thang 난간
 동자들.
thành công 성공.
thành đá 허세; 절벽.
thành đạt 성공적이다.
thành đoàn 도시는 조화되어
 있다.
thành đồng 성채.
thành đội 도시 유닛.
thành hào 해자.
thành hình 모양을 갖추기
 위하여.
thành hôn dtg 결혼하게 되기
 위하여.
thành khẩn 성실하다.
thành kiến 침해.
thành kính 공손하다.
thành lập 위로 세트되기
 위하여.
thành lệ 장기 고용은 규칙.
thành lũy 요새화들.

thành phần 부품.
thành phần bản thân
 인간적인 배경.
thành phần bản nông
 가난한 농부는 분류되다.
thành phần chiến đấu
 요소와 싸워 주다.
thành phần đơn vị
 유닛의 구성.
thành phần hội nghị
 회의에 참가자들.
thành phần lớp dưới 하층
 계급.
thành phần lớp trên
 상류계급.
thành phần lục nguyên
 지상에서 생긴 요소들.
thành phần phức tạp
 복잡한 부품들.
thành phần thạch học
 암석 기술학 요소.
thành phần ưu tú 개인.
thành phần xuất thân
 사회적인 배경.
thành phố 도시; 도시.
thành phố có phòng thủ
 도시를 요새화하다.

thành phố công nghiệp
공업 도시 .

thành quả 과일; 업적들.

thành quách 요새와 누벽.

thành sự *đgt* 성공하기
위하여.

thành tàu 배의 벽 .

thành tâm *tt* 성실하다.

thành tậ 병약자로 되어
주다.

thành tế bào 세포벽.

thành thạo *tt* 이해된 전문가
.

thành thật 솔직하다;
정직하다.

thành tích 결과.

thành tích biểu 성적
통지표.

thành tích công tác
업적들을 일을 시키어 주다.

thành tích thi đua 경쟁
업적들 .

thành tích vĩ đại 훌륭한
업적 .

thành toại 성취되어 주다 .

thành toán 계산하다.

thành tố 부품.

thành trì 능보; 성채.

thành tựu 성공; 업적.

thành viên 일원.

thành ý *dt* 좋은 의지 .

thảnh thơi *tt* 임자없다.

thao *dt* 거친 비단 .

thao diễn *đgt* 기동하기
위하여.

thao láo *tt* 광범위하게 열리어
주다.

thao luyện *đgt* 송곳으로
구멍을 뚫고; 연습하기 위하여.

thao lược *dt* 전략.

thao túng *đgt* 흔들리기
위하여.

thào thọt 지적지근하다.

thảo *dt* 풀.

thảo ăn 풍부하다.

thảo cảo 타자치다.

thảo diễn 사용하지 않은 분야
.

thảo khấu 도둑.

thảo lão 감사하고 있다.

thảo lời tói 갈겨 쓰기.

thảo luận 토의하기 위하여.

thảo lược 요약.

thảo mộc *dt* 공장 시설들;
식물 야채.

thảo muội 혼돈되어 주다.

thảo ngay 똑바름.

thảo nguyên 목초지.

thảo phạt 벌하여 주다;
징벌하여 주다.

thảo phương 식물.

thảo quả 생강.

thảo soạn 제도공으로서
기술을 연마하기 위하여.

thảo ước 조약을 입안하여
주다.

thảo vật 공장 시설; 야채들.

thảo vật chí 식물.

thau *dt* 놋쇠.

thau tháu 교과과정을 단기에
마치어 주다.

thay 변화하기 위하여.

thay đế giày 신발을 창을
갈아 대기 위하여.

thay đổi 변하기 위하여;
변경하기 위하여.

thay đổi doanh trại
주둔지를 교환하기 위하여.

thay đổi địa chỉ 주소를
바꾸기 위하여.

thay đổi đồn trú 주둔지를
교환하기 위하여.

thay đổi kế hoạch 계획을
바꾸기 위하여.

thay đổi khí hậu 기후상
변경.

thay đổi sách lược 전략들을
바꾸기 위하여.

thay đổi thời tiết 날씨에
변경.

thay đổi tình thế 외부적
상황을 바꾸기 위하여.

thay đổi tình trạng 외부적
상황을 바꾸기 위하여.

thay đổi trận địa 싸움터의
변경.

thay đổi về chất lượng
질적인 변경.

thay lời 이야기하여 주다

thay lông 털을 갈기 위하여.

thay ngựa 말들을 바꾸기
위하여.

thay phiên 구원하기 위하여.

thay phiên gác 경호를
바꾸기 위하여.

thay tã 기저귀들을 교환하기
위하여.

thầy chùa 수사.
thầy dòng 수사; 탁발수사.
thầy địa lý 흙정치는 사람.
thầy giáo 선생님.
thầy học 선생님.
thầy kiện 변호사.
thầy lang 약.
thầy lang vườn 팍팍.
thầy phù thủy 마법사.
thầy thuốc 의사.
thầy trò 선생님과 학생.
thầy tu 수사.
thầy tuồng 무대 감독.
thầy u 아버지와 어머니.
thầy vườn 팍팍.
thầy tt 모두; 모든.
thác 폭포.
thác cơ 구실.
thác danh 이름을 빌리다.
thác dung nham 용암
 가을에 .
thác loạn 괴롭힘을 당하여
 주다.
thác ngàn 폭포들.
thác ngộ 잘못; 잘못.
thác nhi viện 탁아소.

thác nước 급류; 폭포.
thác oan 부정하게 죽어 주다.
thác phó 위임하여 주다.
thác thực 해면을 채집하여
 주다.
thác xiết 급류.
thạc nho 훌륭한 학자 .
thách 용기가 있기 위하여.
thách âm 돌은 소리가 나다.
thạch anh 석영.
thạch anh đỏ 자수정.
thạch anh vàng 담황색.
thạch ấn 석판인쇄술.
thạch bản dt 슬레이트.
thạch bút 석필.
thạch cao dt 석회 벽토;
 석고.
thạch du 석유.
thạch đảm 황산구리.
thạch địa hóa học
 지구화학.
thạch động 동굴; 동굴.
thạch hoàng 옹황.
thạch hóa 석화하여
 주십시오!.
thạch học 암석 기술학.

thạch khắc 새겨진 돌 .
thạch khí 돌 도구 .
thạch khôi nham 석회석.
thạch lập 파라핀.
thạch lục 공작석.
thạch mặc 흑연.
thạch miên 석면.
thạch môi 석탄.
thạch nam 대구와 비슷한
 식용어.
thạch nham 바위.
thạch nhĩ 지의류의 식물들.
thạch nhung 석면.
thạch nữ 임신 못한 여성 .
thạch phát 이끼 혹은
 지의류의 식물들.
thạch quan 돌 관 .
thạch quyền 수권.
thạch quyết minh 바다 귀;
 전복.
thạch **sùng**
dt 도마뱀붙이에게 집을 주어
 준다.
thạch thùng 도마뱀에게
 집을 주어 준다.
thạch tín 비소.

thạch trụ 돌 기둥 .
thạch tùng *dt* 석송류의 식물.
thạch y 이끼.
thạch y tải 맥각병.
thái *đgt* 얇게 베기 위하여.
thái âm 달 .
thái áp *dt* 영지; 불화.
thái át 미래 .
thái bảo 그 위대한 사람은
 가정교사로서 일하다.
thái bán 조금 더 큰 반 .
thái công 대공.
thái công áp 대공국.
thái công phi 대공비.
thái công phu nhân
 대공비.
thái công quốc 대공국.
thái cực 극단적이다.
thái dương 태양. (xem *màng*
tang)
thái dương hệ 태양계.
thái dương kính 태양 관측
 망원경.
thái dấu 정상(최고점) 절정 .
thái độ 태도.

thái độ chính trị 정치적인 태도 .

thái độ dè dặt 경양한 태도 .

thái độ diễn biến 태도의 전개 .

thái độ đối trá 그럴 듯한 태도 .

thái độ đúng đắn 태도를 정정하여 주다.

thái độ khách quan 객관적인 태도 .

thái độ lao động 태도를 상세히 논하여 주다.

thái độ ngoan cố 완고한 태도 .

thái độ thất bại 패배주의적인 태도 .

thái độ tốt 좋은 태도 .

thái độ xấu 나쁜 태도 .

thái hoàng 귀인의 미망인.

thái mỏng 얇게 베기 위하여.

thái quá 과도하다.

thái thịt 고기 위로 자르기 .

thám đgt 스파이 활동을 하기 위하여.

thám báo 스파이; 가이드.

thám cầu 소리나게 하는 것.

thám hiểm 탐구하기 위하여.

thám khoáng 답사하는 것.

thám khuyến 경찰병은 악착스럽게 추적하다.

thám thính X do thám.

thám trắc 발견.

thám tử 사립탐정.

thám tử tư 사립탐정.

thám viên 경찰병.

thám xa 고속 경찰 자동차.

thán hóa 딱딱해진 사례 .

thán oán 불평하여 주다.

thán phục 불평하여 주다.

thán toan 탄산.

thán toan diêm 탄산염.

thái tố 탄소.

thán từ dt 불의에 외치는 소리.

tháng 개월.

tháng âm lịch 태음월.

tháng đầu hè 여름에서 시작하는 것.

tháng đầu thu 가을에서 시작하는 것.

tháng đầu xuân 스프링으로 인해 시작하는 것.

tháng giêng 1월.
tháng hai 2월.
tháng mười 10월.
tháng mười hai 12월.
tháng mười một 11월.
tháng này 이 달 .
tháng nhuận 윤 한달 .
tháng sau 한달 보름자리를
 지어 주다.
tháng trước 지난 달 .
tháng 성인.
tháng địa 성지.
tháng đường 성단소.
tháng đức 신성.
tháng hiền 현자들과 성인들.
tháng hiệu 성인의 타이틀 .
tháng hoàng 그 황제.
tháng sống 살아있는 성인
tháng sủng 놀라운 호의 .
tháng sư *dt* 창설자; 아버지.
tháng tâm 신성한 마음 .
tháng thất 웅변들.
tháng thiện 경건하다.
tháng thơ 슬기로운 시인 .
tháng thư 성서들 .
tháng thượng 황제; 왕.

thánh tích 유적들.
thánh tích truyện 성인
 숭배.
thánh tịch học 성인전.
thánh tịch thư 성인전.
thánh triều 신성한 왕조 .
thánh tướng 놀라운; 놀라운
 일.
tháo *dgt* 열리기 위하여.
tháo chạy 도망가 주다.
tháo chỉ 뜯어 주다.
tháo cống 배수.
tháo cũi 새장을 열어 주다 ;
 자물쇠가 풀리어 주다.
tháo gỡ 풀어 주다; 풀리어
 주다.
tháo lui *dgt* 물러나기 위하여.
tháo ngại 신관을 제거하여
 주다.
tháo rời 분해하기 위하여.
tháo sạch 똑똑 떨어지기
 위하여; 비다.
tháo súng 하차.
tháo thân 탈출.
tháo vát 자력.

tháo vòng vây 끈덕진 권유를 하여 준다.

tháo vũ khí 무기를 길쭉하게 동강내어 준다.

tháo xiềng 족쇄를 벗어 준다.

thạo 친숙하고 있다.

thạo đời X lịch lãm.

tháp ăng ten 안테나 탑 .

tháp cất rượu 탑을 증류하는 것.

tháp chỉ huy 사령탑.

tháp khoan 해양 유정 굴착 장치.

tháp mười 갈대들의 명백히 .

thấp ngà 상아탑.

thấp tùng 다음.

thập đường 설탕은 거슬리다.

thập tướng 소오스는 거슬리다.

thấu tt 갈겨 쓰는 것.

thấu cáy 허세; 사기꾼.

thấu thấu 빨리.

thẳm lạng 깊은 고요 .

thẳm sâu 매우 깊게 .

thẳm xa 아득히 멀리.

thần lẫn dt 도마뱀.

thằng bồi 하인.

thằng cha X gã.

thằng đểu 악당.

thằng đực rửa dt 남자.

thằng gù 굽사등이.

thằng hèn 겁장이.

thằng hề 어릿광대.

thằng lùn 난장이; 꼬마.

thằng nhóc 젊은이; 원숭이.

thằng ở X người ở.

thằng phải gió 총의 아들 .

thằng quít 하인.

thằng quỷ 악마.

thằng ranh con 무리한 사람.

thẳng 똑바로.

thẳng băng 완전하게 똑바로 .

thẳng cánh 제지 없이 .

thẳng dơ 볼트.

thẳng đứng 버티칼; 똑바름.

thẳng răng 뺨어 있다.

thẳng tằm tấp 매우 똑바로 .

thẳng thắn 똑바로.

thẳng xuống 낙시봉.

thắc mắc 질문하기 위하여.

thắc thỏm *tt* 몹시 탐내다.

thăm *tt* 호화롭다.

thăm thiết 절친하다.

thắng bộ 위로 옷을 입기 위하여.

thắng chân 밟는 브레이크.

thắng cuộc 게임을 이기기 위하여.

thắng cử X đắc cử.

thắng điện 전기적인 브레이크.

thắng động cơ 엔진은 브레이크를 겁니다.

thắng đường 끓임은 아래 설탕이 되다.

thắng giải 상을 획득하여 주다.

thắng lợi 성공.

thắng lợi to lớn 훌륭한 승리.

thắng lợi từng phần 부분적인 승리.

thắng lợi vô nghĩa 승리를 속이 비게 하여 주다.

thắng phiếu 투표수로 이기어 주다.

thắng dư 잉여.

thặng lương 차별액은 지불하다.

thấp hương X đốt nhang.

thắt đgt 묶이고; 달히기 위하여.

thắt buộc 묶이다.

thắt chặt 고정하기 위하여.

thắt chóp qui đầu 포경.

thắt cổ 교수형에 처하기 위하여.

thắt lưng 중앙; 허리.

thắt lưng da 가죽제품 벨트.

thắt lưng vải 허리띠.

thăm 방문하기 위하여.

thăm dò 측정하기 위하여.

thăm dò lực lượng 군대 밖에 느끼기 위하여.

thăm dò vị trí 위치를 탐사하여 주다.

thăm dò ý kiến 공여음을 날리기 위하여.

thăm gia đình 가족을 방문하기 위하여.

thăm hỏi gia đình 가족을 방문하기 위하여.

thăm mộ 무덤을 방문하기 위하여.

thăm nuôi 방문하여 주다;
식사하여 주다.

thăng 촉진하기 위하여.

thăng bằng 수지.

thăng chi 예금고 이상의 어음
발행.

thăng hoa *đgt* 순화하기
위하여.

thăng hồng X thăng hoa.

thăng tiến 순화하기 위하여.

thăng trầm 오르내리기
위하여.

thâm tt 어둡다.

thâm ảo tt 난해하다.

thâm căn cố đế 깊이
배어들다.

thâm cơ 음모.

thâm cửu 깊은 미움 .

thâm hạn 지연.

thâm hận 깊은 미움 .

thâm hiểm tt 사악하게;
나쁘다.

thâm huyền 난해하다.

thâm kế 빈틈없는 계략 .

thâm kim 운동; 보조개들.

thâm kín tt 몰래 움직인 것.

**thâm nghiêm kín cổng
cao tường** 밀접하게 감시받고
있다 .

thâm nhập 통과하기 위하여.

thâm niên 연장자.

thâm niệm 깊은 갈망 .

thâm sâu 깊다; 심연.

thâm sơn cùng cốc 멀다.

thâm tế 정중하고 미묘하다.

thâm thấp 작은 짝음 .

thâm thiểm 교활하다.

thâm thiết 심연.

thâm thủ 깊은 미움 .

thâm thùng tt 심연; 깊은 곳.

thâm thùng 격차; 결손.

thâm tình dt 몰두하고 있는
애정 .

thâm trầm tt 깊다.

thâm u 어둡다; 어둑침침하다.

thâm uyên 깊은 곳 씻다 .

thâm tt 몰래 움직인 비밀 .

thâm kín 비밀에 .

thâm lặng tt 말없다.

thâm lén 비밀에 .

thâm thì 휴식시간을 작은
소리로 말하여 주다.

thăm ủy 트러스트.
thăm vụng 비밀스럽게.
thăm yêu 비밀을 사랑하여
 주다.
thăm đật 재기 위하여.
thăm định 평가하기 위하여.
thăm hút 흡수.
thăm kế 회계 검사.
thăm kế viên 회계 검사;
 방청자.
thăm tượng 평가하여 주다.
thăm lý 재판관.
thăm mỹ 미학적이다.
thăm mỹ học 미학.
thăm mỹ viện 미장원.
thăm phán dt 재판관.
thăm quyền 능력.
thăm quyền toà án 사업.
thăm sát 조사하여 주다.
thăm tấn 질문하여 주다.
thăm thi 시험.
thăm tích 투석하여 주다;
 투석
thăm tra 조사하여 주다.
thăm tra cán bộ 기간
 요원들을 평가하여 주다.

thăm trình 국민 투표.
thăm ước 가격이 올라 주다;
 평가하여 주다.
thăm vấn đgt 질문하기
 위하여.
thăm xét 조사하여 주다.
thăm ý 내용은 만족을 주다.
thăm tt 어둡다.
thân 신체; 주요하다.
thân ái 상냥하다.
thân bút 자필.
thân cách 상태.
thân cận 절친하다.
thân giải 설명하여 주다.
thân hậu 유복자로 태어나다.
thân hình dt 신체는
 건축되다.
thân hữu 관계 있다.
thân máy bay 동체.
thân mẫu 어머니.
thân mật 구어체.
thân mến tt 친애하다.
thân mình 신체.
thân nam nhi 사람 .
thân ngoại 외국을 좋아하는
 사람.

thân ngoài nổ 퓨즈 신체 .
thân nhân 관계 있다.
thân nhiệt 피의 온도.
thân oan 무죄로 하여 주다.
thân pháo 총신.
thân phận 조건.
thân phận trâu ngựa
 무거운 짐의 짐승 .
thân phụ dt 아버지.
thân quặng 광석 신체 .
thân sĩ yêu nước 애국적인
 신사계급 .
thân sinh 부모들.
thân tâm 신체와 마음.
thân thân 오히려 연설을
 끝맺어 주다 ; 오히려 친구 .
thân thể 신체.
thân thế dt 수명; 상태.
thân thích 친척들.
thân thuộc 동족의 사람.
thân thiết 언급하기 위하여.
thân thích 비싸게; 사랑하다.
thân thuộc 부착.
thân tín 신뢰할 수 있다.
thân tộc 친척 관계.
thân trạng 상태.

thân trần 진술.
thân tử 이야기는 유래하다.
thân viêm 신장염.
thân xác 신체.
thân yên 비싸게; 사랑하다.
thần dt 신; 마귀.
thần ác mộng 몽마; 마녀.
thần bí tt 신비적이다.
thần bí quyết 신비교.
thần bí triết học 영적인식.
thần cảm 조명.
thần chết X tử thần
thần chung 좋은 아침 종을
 울리어 주다.
thần chú dt 주문.
thần dân 주제.
thần dị 매력적이다.
thần dũng 용기를 간파하여
 주다.
thần hệ 신들의 기원.
thần học dt 신학.
thần hứng 영감.
thần khí 활력; 스태미너.
thần khởi 신.
thần kinh 신경.

thần kinh căng thẳng 긴장한 신경들 .

thần kinh bệnh học 신경 병리학.

thần kinh chiến 신경들의 전쟁 .

thần kinh gia tốc 가속 장치 신경 .

thần kinh học 정신병학; 신경병.

thần kinh khuỷu 척골.

thần kinh mặt 안면 신경.

thần kinh não 뇌신경.

thần kinh ngoại biên X hệ

thần kinh ngoại biên.

thần kinh phản ứng 신경질적인 반응 .

thần kinh thất lưng 허리 신경 .

thần kinh thính giác 청신경.

thần kinh toạ 좌골 신경 .

thần kinh viêm 신경염.

thần linh dt 신들; 신.

thần phán 호된 시련.

thần pháp 신 법률 .

thần quái 무시무시해서 기분 나쁘다.

thần sạ dt 진사.

thần suy 이완.

thần thoại 신화학.

thần thôn dã 목신.

thần thông tt 마법.

thần thuật 마법.

thần thuộc 봉신여 주다.

thần tính 특징을 예언하여 주다.

thần trạng 신의 모습을 하다.

thần trí học 신 지원 .

thần trùng 죽음 .

thần tượng 우상.

thần tử 주제; 대리인.

thần uy 신 힘 .

thần ứng 콘도르.

thần vận mệnh 행운.

thần vị 조상 평판 .

thần vũ 예언하여 주다.

thần ứng 열의.

thần tài 행운.

thần thờ 빗가게 되다; 그런데 냉담이다

thẩn thơ đgt 산책하기 위하여.

thâu canh 밤새도록.

thâu hồi 경기의 회복; 구조된 재화.

thâu lượm 모여 주다.

thâu tóm 요약; 귀납법.

thầu 계약하기 위하여.

thầu khoán 기업가.

thấu 아편은 나무 위로 쫓겨 올라가다.

thây dt 시체; 신체.

thây ma dt 시체.

thầy 아버지.

thầy bùa 마법사.

thầy cả 성직자.

thầy cãi X luật sư.

thầy chùa 중.

thầy cúng 마법사.

thầy dạy hát 성악 교사.

thầy dạy nhạc 음악 선생님.

thầy địa lý 흠점치는 사람.

thầy đàn 음악 선생님.

thầy ký 사무원; 비서.

thầy thông 통역자.

thấm đgt 부담하고; 빨기 위하여.

thấm độ 침투.

thấm nước 흡착제; 친수성.

thấm tháp 충분하다.

thấm thấu 삼투.

thấm thía đgt 통과하기 위하여.

thấm thoát pt 빠르게.

thấm thoắt X thấm thoát.

thấm vào 침투시키다.

thậm tệt 무자비하다.

thận 신장.

thận cất 신장.

thận duyên tổ
아드레날린제.

thận học 신장학.

thận hư 콘트라스트가 약한 신장들.

thận tạng 신장.

thận tràng 신장.

thận trọng 조심하다.

thận tuyến tổ 아드레날린제.

thấp 낮은 것.

thấp ké 습도계.

thấp khí 습도; 다습한 공중.

thấp khớp 류머티즘.
thập ác dt 십자가.
thập bội 열배로 늘어 주다.
thập cảm tt 변화하다;
 여러가지
thập kỷ 십년.
thập niên 십년.
thập phân tt 소수.
thập tiến 십진.
thập toàn tt 한사람 자신을
 완성하여 주다.
thập toàn thập mỹ
 완전하다; 흠 없다.
thập tự chinh 십자군.
thất 7.(xem thất mùa)
thất bại 실패하기 위하여.
thất bại cay đắng 지독한
 실패.
thất bát đgt 실패하기
 위하여.
thất cách tt 서투르다.
thất chí tt 실망하다.
thất cước 쫓겨나 주다.
thất dân tâm 평판이 나쁘다.
thất đức tt 사악하다.
thất hòa 부조화.

thất học 무지하다.
thất huyền cảm 고대 그리스
 칠현금.
thất khứu 후각 상실.
thất kinh đgt 깜짝 놀라기
 위하여.
thất lễ tt 버릇없어 주다.
thất nghĩa 은혜를 모른다.
thất nghiệp 실직하다.
thất ngữ 실어증.
thất nhân 비인간적이다.
thất nhân tâm 평판이
 나쁘다.
thất nhất mã 말.
thất nhất tượng 꼬끼리.
thất sách 현명하지 못하다.
thất sắc X biến sắc.
thất sỉ 수치를 모른다.
thất thế 접지를 잃기 위하여.
thất thiệt 틀리다.
thất thoát 손해.
thất thủ đgt 떨어지기
 위하여.
thất thường tt 이상하다.
thất trình 꽃을 따다.
thất trung 불충실하다.

thất vọng 실망하다.
thất ý 불만스러움다.
thật 사실이다.
thật bụng 솔직하다;
 성실하다.
thật chắc 정말로 단단히 .
thật chặt 정말로 단단히 .
thật đấy 정직하게.
thật là 정말로; 아주.
thật quả 정확하게; 정직하게.
thật sự 정말로; 현실;
 다큐멘터리.
thật tâm 성실하여 주다.
thật thà 솔직하다; 정직하다.
thật tình 정직하다 ; 참으로
 훌륭히 .
thật vậy 참으로; 정말로.
thấu cảm 감정이입.
thấu kính có nất 제형편성
 렌즈 .
thấu đèn pha 머리의 렌즈는
 불이 불다.
thấu kính điện tử 전자 렌즈
 .
thấu kính ghép 렌즈 .
thấu kính khe 구멍 렌즈 .

thấu kính lõm 렌즈를
 오목하게 하여 주다.
thấu kính lõi 볼록한 모양
 렌즈 .
thấu kính quan 렌즈 .
thấu quang 투명하다.
thấy 보기 위하여.
thấy tội 가련하다.
the le 위험에 있어 주다.
the thé 날카롭다.
thè đgt 끄기 위하여.
thè lè đgt 돌출하기 위하여.
thẻ 꼬리표; 카드.
thẻ căn cước 신분증명서.
thẻ điện thoại 카드에게
 전화를 걸어 주다.
thẻ lĩnh séc 은행 카드.
thẻ quân dịch 징병 카드.
thẻ tín dụng 신용카드.
thèm lạt 몹시 바라 주다;
 간절히 원하여 주다.
thèm vào 경멸; 비웃다.
then cài 걸쇠.
then cửa 문은 걸쇠가 걸리다.
theo đgt 쫓아가 주다.

theo chiều kim đồng hồ
오른쪽으로 돌다.

theo đuổi 쫓아가기 위하여.

theo hầu 기다리다.

theo lệnh 지정인에 복종하기 위하여.

theo mùa 계절적이다.

theo riết 밀접하게 쫓아가 주다.

theo đánh 부주의하게.

thèo lẻo đgt 복숭아에 .

thèo thèo 고수하여 주다;
달라붙어 주다.

thẻo 부속은 얇게 베다.

thẹn đgt 부끄럽게 여긴
발들에 .

thẹn mặt đgt 멋지게 느끼어
주다.

thẹo dt 치골.

thép 강철.

thép cây 솔집들 .

thép dát 압연한 강철 .

thép dẹp 평평한 강철 .

thép đùn chảy 주조에
강철을 입히어 주다.

thép đúc 주강.

thép gai 가시 철사.

thép gió 경강.

thép không gỉ 강철 .

thép khối 주괴에 강철을
입히어 주다.

thép lá 강판들.

thép lò xo 스프링 강철 .

thép mềm 연강.

thép ống 강철 파이프들.

thép rèn 강철을 주조하다.

thép tôn 강철로 만든 시트 .

thép dt 우위성.

thét lác 잔소리장이; 외치다.

thê lương 슬픔에 잠기다.

thê noa 아내들.

thê quén 가족.

thê thê 길다.

thê 서약하기 위하여.

thê bồi đgt 맹세하기 위하여.

thê ước 맹세하고; 서약하다.

thể dt 신체.

thể bảo 맹세.

thể cách dt 태도.

thể chất dt 구성.

thể chế 기관.

thể dịch 유머.

thể đặc 고체 상태 .

thể giả định 가정법.
thể hơi 가스.
thể keo 안정되다.
thể khảm 키에라.
thể kháng 항독소.
thể khí 가스.
thể loại 유형.
thể lỏng 액체 상태.
thể lượng 이겨내다.
thể lực *dt* 신체검사는 말고
 나아가다.
thể mạo 양상은 바라보다.
thể mệnh lệnh 명령적인
 분위기.
thể môn 주랑 현관.
thể năng 육체적 능력.
thể nghiệm *đgt* 경험.
thể nhiễm sắc 염색체.
thể nhiệt 체온.
thể nữ 아름다운 여성.
thể phách 심신.
thể pháp 방법.
thể phủ định 사진 원판은
 모양을 이루다.
thể sắc 색.
thể tài 재료.

thể tạng 구성.
thể tất *đgt* 용서하기 위하여.
thể thao 운동.
thể thao thôn dã 국가 운동
 .
thể thức 볼륨.
thể tích *dt* 볼륨.
thể tường 독.
thể vật 문제.
thể xác 신체.
thềm đá góc 돌 같은 벤치.
thênh thênh 광막함; 폭투.
thêu *dt* 나무로 만든 가래.
thêu hoa 수놓기.
thêu may 수놓는 사람.
thế *dt* 위치.
thế bắn 위치를 발사하는 것.
thế bí 동료; 외통장군.
thế bổ vâv 쌍.
thế công 불쾌하다.
thế cố 흥망성쇠로.
thế đại 세대.
thế đứng 태도를 서는 것.
thế gian 세계.
thế giới 세계.
thế giới bên kia X cõi âm.

thế giới đại đồng 세계 조화

thế giới tự nhiên 자연적인 세계 .

thế gọng kìm 변동 .

thế hả 그것은 그렇게 있습니까?

thế hệ 세대.

thế hệ học 가계.

thế hoán 대리.

thế kỷ 세기.

thế là 이처럼.

thế lại 좋게 하려고 하여 주다; 보상하여 주다.

thế lợi 견해.

thế lực *dt* 영향력.

thế nghị 오래된 우정 .

thế nhân 인류.

thế nhỡ 무엇 만약 .

thế nợ 서약; 담보.

thế phụ 아저씨.

thế sự *dt* 세계 일들 .

thế tập 부모한테 물려받다.

thế tất 물론이다.

thế thần 영향을 미치다.

thế thủ 방어적이다.

thế thường 일반적인; 평범하다.

thế tổ 선조들.

thế tôn 시채 .

thế tục hoá 세속화하기 위하여.

thế tử 왕세자.

thế vật 레슬링은 계속되다.

thệ 선서.

thệ ngôn 맹세.

thệ nguyện 선서.

thệ thế 거꾸집.

thệ tuyệt 맹세하고 버리어 주다; 포기하여 주다.

thệ ước 맹세; 맹세.

thếch 매우.

thếp giấy 종이의 1권 .

thi 시.

thi ân 친절한 행위를 하기 위하여.

thi bá 훌륭한 시인 .

thi chạy maratông 마라톤은 경주하다.

thi chạy nhanh 돌진; 단거리 경주.

thi chạy tiếp sức 릴레이 경주.

thi công 작업을 수행하기 위하여.

thi đố 퀴즈.

thi đua 흥내내기 위하여.

thi gia 시인.

thi hài X xác.

thi hành nhiệm vụ 한사람의 의무를 하기 위하여.

thi hành pháp luật 법률을 실시하기 위하여.

thi hào 훌륭한 시인 .

thi họa 시와 그림.

thi khách 시인.

thi lục cá nguyệt 1학기 시험 .

thi ngựa 경마.

thi nhân 시인.

thi nhân tiền chiến 전쟁전 시인 .

thi ô tô 자동차는 헛돌다.

thi pháp dt 시형론.

thi sắc đẹp 미인 선발 대회.

thi sĩ X nhà thơ.

thi thể 시체.

thi thố dtg 구부러지기 위하여.

thi thư 제품 안내서.

thi tiên 시인을 예언하여 주다.

thi tứ dt 시적인 생각 .

thi văn 시와 산문.

thi 젊음의 전성기 .

thi giá 가격을 진술하여 주다.

thi thảo dtg 속삭이기 위하여.

thìa 떼돈 벌기; 숟가락.

thìa ra 늘어나 주다.

thiểm cung 달 .

thiểm quang 달빛.

thiểm thử 두꺼비.

thiểm 악하다.

thiểm âm 필력임.

thiểm độc X thiểm.

thiểm lục nham 섬록암. .

thiểm ngôn 교활한 단어 .

thiểm nha 우리들의 사무실 .

thiểm thước 번쩍인 것.

thiểm viện 우리들의 연구소 .

thiên dt 하늘.

thiên an 신성한 평화 .

thiên ba 공간파.

thiên biến vạn hóa 다양하다.

thiên chức 직업.

thiên cổ *dt* 영원.

thiên cơ 신성한 힘.

thiên cực 천인은 막대기를
쓰다.

thiên di 움직임; 바꾸어 놓아
주다.

thiên đỉnh *dt* 천정.

thiên định *tt* 운명지어지다;
운명이 정해지다

thiên độ kế 방위각계.

thiên đường 천국.

thiên hành 좋은 증서.

thiên hành gia 우주비행사;
죽음.

thiên khả 폭로.

thiên khả luận 계몽주의.

thiên không 하늘; 하늘.

thiên khung 최고천.

thiên kiến *dt* 침해.

thiên lệch 부분적이다;
치우치다.

thiên lời *dt*마귀를
소리지르어 주다.

thiên nam tinh 야생 당근.

thiên nghiệp 좋은 증서들.

thiên nhan 황제의 얼굴.

thiên nhiên 자연.

thiên niên thuyết 천년
왕국설.

thiên niên vạn kỷ 영구.

thiên phủ 하늘; 천국.

thiên phụ 하늘에 아버지.

thiên quốc 천국같은 왕국.

thiên sản 타고난 명수는
생산하다.

thiên sảnh 킹의 식당.

thiên số 운명.

thiên tài 천재.

thiên tạo *tt* 자연적이다.

thiên tâm 천정.

thiên thai 천국.

thiên thạch 운석.

thiên thần *dt* 천사.

thiên thời *dt* 너그러운 날씨.

thiên tiên tử 사리풀.

thiên tri 파열; 헤르니아.

thiên tuế *dt* 소철.

thiên tượng học 기상학.

thiên văn địa bàn 성측
나침반.

thiên văn học *dt* 천문학.

thiên văn lý học 천체
물리학.

thiên vận 운명; 운명.

thiên vị 부분적이다.

Thiên võng 정의.

thiên xứng 파운드.

thiên liên 계속되기 위하여.

thiên môn dt 탑.

thiên ngâm 매미들의 노래.

thiên ngữ 선 언어.

thiên phòng 불교 사원에 방

thiên quyên 아름다운 여성.

thiên tâm 정적.

thiên viện dt 선 수도원.

thiểu tt 알다.

thiểu bạc 부족한 작은 것.

thiểu lậu 비열하다.

thiểu trí 얕은 마음.

thiểu văn 얕은 마음.

thiênng liêng tt 신성하다;
신성하다.

thieu dtg 타고; 화장하기
위하여.

thieu đốt dtg 화상.

thieu huỷ dtg 타서 재가 되기
위하여.

thieu hương 화상은 향을
피우다.

thieu sống 타기 위하여
살아있다.

thieu táng dt 소각.

thieu thân dt 명이 아주 짧은
것; 하루살이.

thieu trụi 전소되기 위하여.

thieu dao dtg 멀리까지
미치기 위하여.

thieu hoa dt 용수철을 되튀게
하여 주다.

thieu quang dt 봉날.

thieu đức 미덕이 모자라는
것.

thieu lực 부족.

thieu số 소수집단.

thieu số phục tùng đa số
다수결 원칙.

thiếu dt 주석.

thiếu già 주석을 처리하다.

thiếu hàn 땀납.

thiếu lá 주석도금을 하여
주다.

thiệt cấp 도와 주다.

thiệm dưỡng 지지하다.
thiệm tuất 안심.
thiến đgt 거세하기 위하여.
thiện 좋다.
thiện ác 훌륭히 그리고
 사악하게.
thiện cảm 동정.
thiện chí 호의.
thiện hảo 좋다.
thiện môn 자비로운 사람.
thiện nghệ tt 문제되다.
thiện soạn 사치스러운 축제.
thiện tâm dt 친절한 마음.
thiện tể 정육업자.
thiện tiện 자유롭게.
thiện tính 자유롭게.
thiện tính 선량; 친절.
thiện trường 가치; 재능.
thiện tục 좋은 관세.
thiện vị 좌품천사를 인도하여
 주다.
thiện ý 신용.
thiếp danh 명함.
thiếp phụ 정복하여 주다.
thiếp thiếp 무의식적이다.
thiếp thư 우편엽서.

thiếp 카드.
thiết đgt 좋아하기 위하여.
thiết bài 디스플레이.
thiết bách 급박하다.
thiết bì tt 납으로 만들다.
thiết bị 설비.
thiết bị đo lường 장치를
 재는 것.
thiết bị máy tính 컴퓨터
 설비.
thiết cận 가까와 주다.
thiết chế 기관.
thiết chiến 갑옷을 입은 전투
 .
thiết cốt 매우 바로 곁에.
thiết cụ 하드웨어.
thiết diện 탄젠트는
 명백해지다.
thiết dụng 없어서는 안되다.
thiết đãi 대접하여 주다.
thiết đáng 상당하는 것.
thiết đạo 강도.
thiết điểm 포인트.
thiết định 세트되다;
 확립하여 주다.

thiết đoàn 갑옷을 입은 그룹

thiết giáp tt 갑옷을 입다.

thiết giáp tuần dương hạm 순양함.

thiết giáp xa 연애 사건 자동차.

thiết hợp 충분히 시종일관하다.

thiết huyền 접선은 가락이 맞다.

thiết kế 디자인을 위하여.

thiết kế hệ thống 시스템 설계.

thiết kế mẫu 만들어진 모델

thiết kế sơ bộ 어음.

thiết khoáng 철광석.

thiết lập 확립하기 위하여.

thiết lĩnh 철제 작살.

thiết lộ 철도.

thiết lộ công dụng 공중 철도.

thiết luật 철제 훈련.

thiết mã 다림질하여 주다.

thiết mộc dt 경질재.

thiết thân tt 긴급하다.

thiết thực 실용적이다.

thiết tiên 철은 채찍을 사용하다.

thiết yếu 본질.

thiệt chiến 주장.

thiệt hại 손해; 손해.

thiệt lòng 성실.

thiệt thà 정직하다.

thiệt thời 불리한 점.

thiệt tình X thật tình.

thiếu điểm 마크의 아래에 있어 주다.

thiếu gạo 쌀이 모자라 주다.

thiếu hiệu 소위.

thiếu kém đgt 부족.

thiếu liên lạc 부족은 접촉하다.

thiếu linh động 탄력성의 부족.

thiếu luyện tập 훈련의 부족.

thiếu máu 빈혈증.

thiếu máu ác tính 악성 빈혈.

thiếu máu não 뇌빈혈.

thiếu muối 부족은 소금의 침전이 생기다.

thiếu năng lực 할 수 없다.
thiếu năng suất 힘의 부족 .
thiếu niên 십대.
thiếu nợ X mắc nợ.
thiếu phụ *dt* 젊은 여성.
thiếu quân 젊은 왕 .
thiếu sáng kiến 시작의 부족
 .
thiếu sinh quân 군대 아이 .
thiếu sót 잘못.
thiếu tài liệu 문서로
 증명하지 않다.
thiếu tá 주요하다.
thiếu thốn 결여 ; 기.
thiếu vắng 기회를 놓치고
 있어 주다.
thiếu xã giao 재치없다;
 상스럽다.
thiếu ý thức 눈치채지
 못하다.
thỉnh tt 침묵하다; 침묵.
thìn thỉnh 폭넓다.
thình dt 광하는 소리.
thình âm 깊이; 시끄러운
 소리를 내어 주다.
thỉnh đgt 동들게 되기 위하여.

thỉnh cầu 간절히 원하기
 위하여; ..
thỉnh chuông 벨을 두들겨
 만들어 주다.
thỉnh tội đgt 사과하기
 위하여.
thỉnh xạ đgt 불 요구 .
thiu người tt 구멍 ;
 지루하다.
thiu thiu đgt 꾸벅꾸벅 졸고;
 꾸벅꾸벅 졸다.
thí 제물을 바치기 위하여.
thí bỏ 주어 주다.
thí chẵn 자선의 시혜들을
 제안하여 주다; 안심을
 분배하여 주다.
thí chủ 기증자; 주는 사람.
thí diễn 연습하여 주다.
thí điểm 모델; 조종사.
thí kim thạch 시금석.
thí phát 분배를 행하여 주다.
thí quan 시험관.
thí quân 국왕 살해자.
thí sinh 경기자.
thí xá 은사.
thị 중국인 무화과 .

thị ảo giác 시각적이다.
thị chế 자치체.
thị chứng 목격자.
thị cư 도시 수명 .
thị dã 시야.
thị dân 도시인.
thị giá 시장 가격.
thị giác dt 광경 ; 렌즈.
thị giác thường 시야.
thị giới 가시도.
thị huấn 선생노릇을 하여
 주다; 지시하여 주다.
thị kính trường 광경의
 원추체 .
thị lang 명예직은 봉사하다.
thị lăng kính 눈을 닦은
 프리즘 .
thị lực kế 시력측정기.
Thị năng 시력.
thị nhận 승인.
thị nhuệ 시력.
thị nữ 우아한 .
thị phần 시장 점유율.
thị phi 옳고 그름.
thị phi 옳고 그름.

thị phủ 출석하여 주다;
 봉사하여 주다.
thị phụng 거세된 남자.
thị sảnh 시청.
thị sát 조사.
thị sự 것들에 관한 시계 .
thị tài 우쭐대어 주다.
thị tăng 복사.
thị thực 비자.
thị tộc dt 씨족.
thị trấn 도시.
thị trường 시장.
thị trường chiết khấu 어음
 할인 시장.
thị trường chính 응어리는
 매매하다.
thị trường chính thức
 공무원은 매매하다.
thị trường chung 성인은
 매매하다.
thị trường đầu tư 출자는
 매매하다.
thị trường địa phương 지역
 시장 .
thị trường độc chiếm
 독점은 매매하다.

thị trường độc quyền
독점은 매매하다.

thị trường hàng hoá 상품은
매매하다.

thị trường mục tiêu 표적
시장.

thị trường nguyên liệu
원료품은 매매하다.

thị trường phụ 대리자는
매매하다.

thị trường quốc tế 국제는
매매하다.

thị trường sản phẩm mới
신제품은 매매하나다.

thị trường song hành
비공식적인 시장.

thị trường then chốt
응어리는 매매하다.

thị trường thử nghiệm
시험 판매.

thị trường tiền tệ 통화는
매매하다.

thị trường tiêu thụ
소비자는 매매하다.

thị trường tự do 공개 시장.

thị trường vốn 금융시장.

thị trường xuất khẩu
수출은 매매하다.

thị trường 시장.

thị vệ 황제는 경호하다.

thị xã *dt* 구; 도시.

thích 상표를 붙이기 위하여.

thích chữ 낙인을 찍어 주다.

thích điều 그 가시나무는
새를잡다.

thích hợp 적당하다.

thích khách 암살자; 청부
살인자.

thích lạc 적용하여 주다.

thích lịch 버락.

thích nghĩa 설명하여 주다;
통역하여 주다.

thích ngôn 논평.

thích thời 시기 적절하다.

thích ý *tt* 만족을 주다; 기쁘게
하다

thính 통곡하다; 날카롭다

thính chấn 청진하기 위하여.

thính chấn pháp 청진.

thính đài *dt* 표백하는
사람들.

thính đồ 오디오그램.

thính đường 관람석.

thính giác 청각.

thính học 청각학.
thính hơi tt 코; 통찰력.
thính lực đồ 오디오그램.
thính lực kế 현의 진동수 측정기.
thính quản 귀의 구멍.
thính thị 시청각 교재.
thính trường 청력의 분야.
thịnh tt 번영하다.
thịnh danh 명성.
thịnh dật 번영하다.
thịnh đông 엄격한 겨울에.
thịnh đức 큰 미덕.
thịnh hành 유행에.
thịnh hạ 뜨겁게 피서하여 주다.
thịnh niên 수명의 전성기.
thịnh nô dt 잘 노하여 주다.
thịnh suy 상승 과 하강.
thịnh thế dt 번영한 때.
thịnh thời 호경기의 시간.
thịnh tình dt 근심.
thíp dgt 부담하기 위하여.
thịt ba ba 거북 고기.
thịt bạc nhạc 힘줄투성이 고기.

thịt băm 저민 고기.
thịt béo 고기를 살찌워 주다.
thịt bê 송아지 고기.
thịt bò dt 쇠고기.
thịt bò hầm 쇠고기는 뭉근한 불에 끓다.
thịt bò quay 구운 쇠고기.
thịt bò tái 덜 구워진 쇠고기.
thịt cây 고기를 미행하여 주다.
thịt chế tạo 조리된 고기.
thịt chó 고기를 미행하여 주다.
thịt cừu dt 양고기.
thịt dằm bông 햄.
thịt dê 염소 고기.
thịt đóng hộp 통조림한 고기.
thịt ếch 개구리.
thịt gà 닭.
thịt hầm dt 뭉근한 불로 끓인 고기.
thịt khô 건조된 고기.
thịt làm mắm 소금에 절인 고기.
thịt lá 잎살.

thịt lợn 돼지고기.
thịt mỡ 고기를 살찌워 주다.
thịt mỡ 된부의 고기 .
thịt muối 베이컨.
thịt nai dt 사슴고기.
thịt nạc dt 고기를 의지하게 하여 주다.
thịt nạm 고기의 측면에 서 주다.
thịt nát xương tan 본체를 눌러서 뭉개어 주다.
thịt ngỗng 거위.
thịt ngựa 말 고기 .
thịt nướng 건조로 고기 .
thịt ôi 썩은 고기 .
thịt quay dt 돼지고기를 구워 주다.
thịt sống 가공하지 않은 고기 .
thịt sườn 고기의 측면에 서 주다.
thịt thà tt 고기.
thịt thái hạt lựu 고기 입방체들 .
thịt ướp muối 베이컨.
thịt vai 베인 어깨 .

thịt viên 고기 공들 .
thịt vịt dt 오리.
thịt xiên nướng dt 고기를 통구이로 하다.
thịt ức 가슴.
thò lò đgt 달려가기 위하여.
thò lò sáu mặt dt 변하기 쉽다.
thò lơ 매부리 코.
thỏ dt 토끼; 산토끼.
thỏ nhà 토끼.
thỏ rừng 산토끼.
thỏ thỏ đgt 재잘재잘 지껄이기 위하여.
thoa dầu nhớt 윤활.
thoa phấn 가루에 .
thoa xúc đgt 얼룩.
thoả chí đgt 만족하여 주다.
thoả lòng tt 만족을 주다.
thoả long vừa ý 만족하여 주다.
thoả mãn 만족을 주기 위하여.
thoả nguyện tt 만족을 주다.
thoai thoải 온화하게 경사지기 위하여.

thoải mái 쉽다.

thoải thoải X thoi thoải.

thoàn dt X thuyền.

thoang thoảng đgt 섬세하다
; 미묘하다.

thoang thoảng tt 빨리;
신속히.

thóa 침을 쪼개어 주다.

thóa dịch 침.

thóa mạ đgt 모욕하기
위하여.

thoái đgt 거절하기 위하여.

thoái bộ đgt 뒤지어 주다.

thoái chí 제지되어 주다.

thoái hạng 지위를
떨어뜨리어 주다.

thoái hoá 타락하다.

thoái hưu 은퇴.

thoái lui đgt 물러가기
위하여.

thoái ngôi đgt 퇴위하여
주다.

thoái ngũ đgt 복원시키어
주다.

thoái nhiệt dt 해열진통제.

thoái tô đgt 반제를 임차하다.

thoái triết đgt 물러나 주다.

thoái ước 조약을 위반하여
주다.

thoái cải đgt 새 어구를
삽입하여 주다.

thoái đoạt đgt 권력을 빼앗기
위하여.

thoán nghịch đgt 반역자.

thoảng gió tt 공기를
유통시키다.

thoảng hơi tt 통풍이 잘 되다.

thoảng khí X thoảng hơi.

thoảng qua 도망하다.

thoảng thoảng tgt 빠르게.

thoát đào đgt 도망치어 주다.

thoát hóa 벗겨져 떨어짐.

thoát ly đgt 떠나다.

thoát sáo 진부한 표현들을
피하여 주다.

thoát thai đgt 태어나 주다.

thoát thân 탈출하기 위하여.

thoát thủy dt 배수.

thoát tràng đgt 파열.

thoát vị dt 헤르니아.

thoát vị bẹn dt 림프선종
림프선종.

thoát xác X thoát bì.

thoạt *tgt* 좀처럼.
thoạt đầu *pt* 맨먼저.
thoạt nhìn 첫눈에.
thoạt tiên *pt* 맨먼저.
thoảng *tt* 빨리; 빠르게.
thoắt *tt* 빠르게; 신속히.
thoắt chốc *tgt* 갑자기.
thoi bạc *dt* 은 같은 막대기.
thoi chì *dt* 납덩이.
thoi mực *dt* 만년필.
thoi thóp *đgt* 심장이 뛰어
 주다.
thoi thót 뿔뿔이 되다 문장의
 품사 및 문법적 관계를
 설명하다.
thoi vàng *dt* 금 막대기.
thời lòi *tt* 돌출하는 것.
thối 제외하고; 덩어리.
thối thịt 고기 부속.
thom thóp *tgt* 부단하게.
thòm thòm *đgt* 욕망을 갖기
 위하여.
thòm thòm 드럼의 회전.
thỏm 간파하여 주다.
thon *tt* 끝이 점점 가늘게 되는
 것.

thon lớn *tt* 간단히; 간결하다.
thon thả *tt* 호리호리하다.
thon thon *tt* 끝이 점점
 가늘게 되는 것.
thon thót *tt* 뛰어오르다.
thon von *tt* 절벽.
thong dong *tt* 느긋하다.
thong manh *tt* 큰 폭포.
thong thả 느긋하다.
thòng *đgt* 빌려지기 위하여.
thòng lọng 올라가미밧줄;
 올라가미.
thông *tt* 걸리는 것.
thông thạo *tt* 나른하다.
thọ bệnh 병에 걸리기 위하여.
thọ mệnh 수명.
thọ mịch 관.
thọ nhiệm 관.
thóc *dt* 쌀은 목이 쉬지 않다.
thóc giống *dt* 벼는 씨앗이
 생기다.
thóc lúa 곡물들.
thóc mách 깨운기 좋아하다.
thọc *đgt* 밀기 위하여.
thọc huyết 찔리기 위하여.
thọc lét 간지럽기 위하여.

thói dt 습관; 연습.
thói dưỡng dưỡng 무관심.
thói giảng hoa 방탕.
thói quen 습관; 관습.
thói tục dt 관습.
thói xấu 악습.
thót tt 텅 비게; 움푹 들어가다.
thọt đgt 산뜻하게 사라지기 위하여.
thờ đgt 예배하기 위하여.
thờ cúng 예배하기 위하여.
thờ ơ tt 무관심하다.
thờ phụng 존경하기 위하여.
thờ phượng X thờ phụng.
thờ thần tgt 의욕이 없다.
thờ tự đgt 예배.
thờ 호흡하기 위하여.
thờ hồn hển 혈떡거리기 위하여; 혈떡거리기 위하여.
thờ phì phò 우쭐하여 부풀리기 위하여.
thờ ra 끝나기 위하여.
thời báo 번.
thời bệnh 유행병.
thời biểu 시간표.

thời buổi 번.
thời chứng dt 유행병.
thời con gái 소녀임.
thời cơ 기회.
thời dịch dt 유행병.
thời điểm 순간.
thời điều dt 이주하다.
thời đoạn dt 시간의 기간.
thời gian 일시적이다.
thời gian biểu 시간표.
thời gian học tập dt 기간을 연구하여 주다.
thời gian sử dụng dt 사용 기간.
thời giác dt 시각.
thời hạn 조건.
thời hạn gốc dt 기본적인 기간.
thời hạn hồi phiếu dt 청구서의 취지.
thời hạn lưu khoang dt 기간을 기입할 때.
thời hạn ứ đãi dt 우아의 기간.
thời hoàng kim 황금시대.
thời hưng thịnh 황금시대.

thời khắc *dt* 시간.

thời khí *dt* 유행병.

thời khóa biểu 스케줄.

thời kỳ 시간; 기간.

thời kỳ đồ đá 석기시대.

thời kỳ đồ đồng 나이를
청동색으로 만들어 주다.

thời kỳ huấn luyện 훈련
기간.

thời kỳ thoái trào
쇠퇴하다.

thời kỳ tiền văn tự 문자
사용 이전.

thời mệnh *dt* 운명.

thời nay 요즘에.

thời nhàn *dt* 여가; 시간을
나누어 주어 주다.

thời nhân 동시에 발생하다.

thời niên thiếu 어린시절.

thời sĩ 학자.

thời thái cổ 시생대 시대.

thời thế 번.

thời thơ ấu 어린시절.

thời tiết 날씨.

thời tiết học 기후학.

thời trang 유행; 유행.

thời vận 운; 행운.

thời vụ 계절적이다.

thời xa xưa 옛날 때 .(xem
xa xưa)

thợ *dt* 섬유.

thợ 노동자; 노동자.

thợ ấn loát *dt* X **thợ in**.

thợ bào *dt* 대패질하는 사람.

thợ bạc 은장이.

thợ cả *dt* 직장.

thợ cày *dt* X **nông dân**.

thợ cạo 깎는 사람; 이발사.

thợ cắt tóc X **thợ cạo**.

thợ chạm *dt* 조각사.

thợ chụp ảnh 사진사.

thợ chụp hình X **thợ chụp
ảnh**.

thợ chữa khoá *dt*
자물쇠제조공.

thợ chữa răng *dt* X **nha
công**.

thợ cửa *dt* 톱장이.

thợ dệt *dt* 짜는 사람.

thợ đá *dt* 채석공.

thợ đặt đường ray *dt* 선로
부설공.

thợ đấu *dt* 토공.
thợ điện 전기기사.
thợ đóng kiện *dt* 짐 꾸리는 사람.
thợ đóng móng ngựa *dt*편자공.
thợ đúc *dt* 주형.
thợ gạt 추수자.
thợ giày *dt* 구두를 만드는 사람.
thợ giặt 세탁소.
thợ gổm *dt* 도공.
thợ hàn *dt* 용접공.
thợ in *dt* 인쇄기.
thợ kèn *dt* 트럼펫 주자.
thợ khắc *dt* X **thợ chạm**.
thợ khắc gỗ *dt* 나뭇꾼.
thợ làm bánh mì 빵제조업자.
thợ làm giấy *dt* 정원사.
thợ lặn *dt* 다이빙선수.
thợ lắp ráp *dt* 설치자; 조립공.
thợ lợp mái *dt* 기와장이; 기와장이.
thợ mạ *dt* 도금공.

thợ máy 기계 기술자.
thợ mỏ 광부.
thợ mộc 목수.
thợ mũ *dt* 모자상.
thợ muối *dt* 제염업자.
thợ nguội *dt* 조립공.
thợ nhuộm *dt* 염색하는 사람.
thợ phay *dt* 방앗간주인.
thợ rèn *dt* 대장장이.
thợ rừng *dt* 벌채노동자.
thợ sắp chữ 식자공.
thợ sơn *dt* 페인트공.
thợ sửa chữa 기계수리공.
thợ thêu *dt* 수놓는 사람.
thợ thủ công 기술공.
thợ tiện *dt* 뒤풀개.
thợ tra dầu *dt* 급유자.
thợ vẽ *dt* 발행인.
thô *tt* 겉질과 같다; 천연 그대로.
thô bỉ *tt* 말투가 험하다.
thô kệch *tt* 닳지 않다.
thô lậu *tt* 메부수수하다.
thô lỗ *tt* 버릇없다; 그로스.
thô lược *tt* 거칠게; 미완성.

thô người 튼튼하다;
뚱뚱하다.

thô tục tt 저속하다.

thổ đgt 토하기 위하여.

thổ âm 사투리.

thổ canh 경작지.

thổ cảm dt 무늬를 넣어 짠
비단.

Làm thổ cảm 무늬를 넣어 짠
비단을 만들어 주다.

thổ chất dt 흙; 땅.

thổ cờ bạc 도박장.

thổ cư dt 재임 자격을
상륙시키어 주다.

thổ địa dt 타지다; 지구이다

thổ hệ dt 시스템을
손상시키어 주다.

thổ hoàng liên 애기똥풀.

thổ huyết dt 객혈.

thổ mạch dt 지층에 흙을
섞어 주다.

thổ mộc dt 구조.

thổ mộc tính dt 아눌린.

thổ nghi dt 자연번식지.

thổ ngơi X thổ nghỉ.

thổ ngữ 방언.

thổ ngữ học 방언학.

thổ nhận dt 원주민.

thổ nhượng dt 흙.

thổ phủ dt 도독; 산적.

thổ tả dt 성마름.

thổ tinh X sao Thổ.

thổ trước 원주민.

thôi dt 긴것 던 동안에.

thôi bản 사격을 멈추기
위하여.

thôi bú 이유시키기 위하여.

thôi đồng dt 녹청.

thôi màu dt 색에 감퇴.

thôi miên 최면술을 쓰기
위하여.

thôi mưa đgt 비가 오는 것을
멈추어 주다.

thôi thai dt 유산.

thôi thúc đgt 찌르고; 주장을
역설하기 위하여.

thối đgt 불기 위하여.

thôi ào ào tgt 바람의 으르렁
소리.

thối bại đgt 보내어 주다.

thối bùng đgt 성을 내어
주다.

thối còi *đgt* 휘파람을 불기 위하여.

thối cơm *đgt* 식사를 요리하여 주다.

thối dịch *đgt* 피리를 연주하여 주다.

thổ đồ *đgt* 정지되다.

thối mòn *đgt* 통풍하여 주다.

thối phong 과대시하기 위하여.

thối phù *đgt* 세게 불기 위하여.

thối rụng *đgt* 불기 위하여.

thối tắt 불어 끄기 위하여.

thối tiêu *đgt* 피리를 연주하기 위하여.

thối lù vù *đgt* 획하는소리들을 통풍하기 위하여.

thối lồm *dt* 부패의 근원.

thôn *dt* 작은 마을.

thôn dã 목가.

thôn lạc *dt* 마을.

thôn lục *dt* 마을; 작은 마을.

thôn nữ 국가 소녀.

thôn ổ *dt* 시골.

thôn phu *dt* 농부.

thôn phụ *dt* 소작농 소녀.

thôn tính *đgt* 부가하기 위하여.

thôn trang *dt* 마을.

thôn trạch *dt* 시골에 있는 대지주의 저택.

thôn trại *dt* 농장.

thôn trường *dt* 마을 시장.

thôn *đgt* 가득차기 위하여.

thổn thức 흐느껴 울기 위하여.

thông báo chính thức *dt* 정식 통고.

thông báo gọi thầu *dt* 제공은 알아차리다.

thông báo hạm *dt* 통보.

thông báo luật định *dt* 법률요건은 알아차리다.

thông bệnh *đgt* 성인은 서브를 실패하다.

thông cảm 일체가 되기 위하여.

thông cảng *đgt* 개항장.

thông cống *đgt* 준설기는 도랑을 파다.

thông dịch viên 통역자.

thông dụng 일반적이다;
일반적인.

thông điện dt 회람장은
전보를 치다.

thông điệp 메시지; 어음.

thông gian đgt 비행.

thông giao đgt 밀물 결합.

thông giám dt 모두를 위한
보기.

thông gió dt 통풍.

thông hảo dt 친한 관계들.

thông hiểu đgt 알아 주다.

thông hơi đgt 공기를
유통시키어 주다.

thông huyện dt 부모들.

thông lại dt 비서.

thông lệ 일반은 지배하다.

thông liên dt 신호와 연락.

thông linh điều pháp
dt강신술.

thông linh học dt 강신술.

thông lịch dt 캘린더.

thông lộ dt 통행.

thông luật 관습법.

thông lượng 밀려들기
위하여.

thông lượng kế 자속계.

thông mưu đgt 음모.

thông nang dt 소낭.

thông nho dt 학자.

thông qua 지나가기 위하여.

thông reo dt 소나무; 침엽수.

thông sang đgt 접하여 주다.

thông số dt 파라미터.

thông sự dt 통역자.

thông sức đgt 정보를 주어
주다; 통고하여 주다.

thông tấn viên 보도 기자.

thông tấn xá 통신사.

thông thái 박식하다;
학자답다.

thông thạo 전문가.

thông thiên đạt địa 배웠다;
박식하다

thông thiên học 신지학.

thông thoáng 빈터.

thông thống tgt 관습에
의하지 않다.

thông thư dt 달력.

thông thường 일반적이다.

thông tin 정보.

thông tin viên 통신원.

thông tri *dt* 정보를 주어 주다.

thông tuyết *dt* 삼나무.

thông tục 친밀하다.

thông tư 회람장.

thố cơm *dt* 쌀 컨테이너.

thố toan *dt* 아세트산.

thốc *dt* 침전물.

thối 혼란하다.

thối inh *đgt* 고약한 냄새.

thối nát *tt* 부패시키다.

thối om *đgt* 고약한 냄새.

thối ồm X thối om.

thối rửa 분해하기 위하여.

thối tha *tt* 결판났다.

thối thây *dt* 썩다.

thối ủng *tt* 계속해서 썩다.

thốn *đgt* 서둘러 가 주다; 서둘러 주다.

thốn bộ *dt* 걸음은 걷다.

thốn tâm *dt* 한 사람의 느낌.

thộn *tt* 어리석다; 어리석다.

thống chế *dt* 최고 사령관.

thống đốc 통치자.

thống kê 위로 합계가 되기 위하여.

thống khổ *tt* 번민하여.

thống khốc *tgt* 매우 잔인하다.

thống lẫm *đgt* 모퉁이를 이루기 위하여; 축적.

thống mạ *đgt* 모욕.

thống nhất đất nước 국가 통일.

thống nhất 하나가 되기 위하여; 하나로 하기 위하여.

thống nhất chỉ huy 명령의 통일.

thống nhất chủ trương 시종일관한 정책.

thống nhất hành động 소송을 겸하다.

thống phong 통풍; 관절염.

thống soái *dt* 명령에.

thống trách *đgt* 잔소리장이.

thốt *đgt* 말하고; 말하기 위하여.

thốt nốt 손바닥.

thơ 시; 시.

thơ ca 시.

thơ lại *dt* 비서.

thơ mục đồng *dt* 목가.

thơ ngây *tt* 소박하다.

thơ tả tình *dt* 서정 시 .
thơ thảo *đgt* 유랑; 옆길로
 빗나가다.
thơ thói *tgt* 정적.
thơm 방향을 발하다.
thơm danh *dt* 좋은 명성 .
thơm gắt *tt* 강한 냄새 .
thơm hương *dt* 냄새 좋다.
thơm lừng *tt* 냄새 좋다.
thơm mát *tt* 순수한 향기 .
thơm thảo 명예롭다; 평판이
 좋다.
thu 가을; 가을.
thu ba *tt* 가을은 파도치다.
thu chuộc *đgt* 되사 주다.
thu dọn 청소하기 위하여.
thu dồn *đgt* 수로로 흘러들어
 주다.
thu dung *dt* 가을은 방송되다.
thu dụng 시작하기 위하여.
thu đoạt *đgt* 잡기 위하여.
thu được 수입을 벌기 위하여.
thu giữ *đgt* 잡아 주다;
 유지하여 주다.
thu gom 모이기 위하여.

thu gọn *đgt* 정연히 나아가기
 위하여.
thu góp *đgt* 모이기 위하여.
thu hẹp 좁아지기 위하여.
thu hình 필름에 .
thu hoàn *đgt* 청구하기
 위하여.
thu hoạch 베기 위하여.
thu hút 인출하기 위하여.
thu không *dt* 만종은 종을
 올린다.
thu liễm *đgt* 모이기 위하여.
thu lợi *đgt* 증가는 이익을
 얻다.
thu lu *tt* 꾸그리다.
thu lượm *đgt* 모이기 위하여.
thu nạp *đgt* 받기 위하여.
thu neo *đgt* 들어올림은
 정박하다.
thu ngạch *dt* 수령고.
thu ngân *dt* X người thu
 ngân.
thu nhặt *đgt* 모이기 위하여.
thu nhận động tư `받기
 위하여.
thu nhập 수입.

thu nhập hỗn hợp 혼합된 수입.

thu nhập ròng 세입을 매상을 올리어 주다.

thu nhập thuần 세입을 얻어 주다.

thu nhỏ 감소하기 위하여.

thu phân 추분.

thu phong dt 가을은 감기다.

thu quỳ dt 목부용속의 식물.

thu sai dt 이상.

thu sẵn 미리 녹음해 두기 위하여.

thu tàng dtg 보존 식품.

thu tập dtg 모여 주다.

thu teo dt 말아넣음.

thu thanh dtg 기록하기 위하여.

thu thái dtg 모이기 위하여.

thu thập 조립하기 위하여.

thu thuế 세금을 수금하기 위하여.

thù 악의; 악의.

thù địch 반대하다.

thù ghét dtg 혐오; 몹시 싫어하여 주다.

thù hằn 보복심에 불타다.

thù hiềm dtg 미움; 주기 싫어하다.

thù khích dtg 적의.

thù lao dt 이익.

thù lù tt 크고 무겁다.

thù oán dtg 미워하기 위하여.

thù tặc dtg 청약은 포도주를 마시다.

thù tiếp dtg 받기 위하여.

thù vật dtg 원한에 사무치다.

thủ dt 머리; 지도자.

thủ bản dt 타자치다.

thủ bút dt 자필.

thủ công nghệ 미술과 공예.

thủ đoạn 속임수; 계략.

thủ đoạn làm tiền 라켓.

thủ đô 수도.

thủ hạ dt 수행자.

thủ hiến dt 통치자.

thủ kho dt 가게 주인.

thủ lợn dt 돼지의 머리.

thủ môn 골키퍼.

thủ mưu dt 선동자.

thủ ngữ dtg 표시 언어.

thủ pháo dtg 수류탄.

thủ nói *dt* 수도.
thủ quỹ *dt* 현금계.
thủ thi *đgt* 속삭임.
thủ thuật 기술.
thủ thư 사서.
thủ tiêu *đgt* 폐지하기 위하여.
thủ trì *đgt* 경호.
thủ tục 정식.
thủ tục pháp lý 법률에 관한 진행.
thủ tục tố tụng 진행.
thủ tướng 수상.
thủ yển *dt* 손목.
thủ vai trò X đóng vai.
thủ xảo *dt* 기민함; 기술.
thủ xứng *dt* 발기인.
thua 쇠약해지기 위하여; 실패하기 위하여.
thua cuộc 게임을 승리를 놓치기 위하여.
thua đậm *pt* 지독한 패배.
thua lỗ 쇠약해지기 위하여.
thua thiệt X thiệt thòi.
thùa *đgt* 단춧구멍.
thủa X thuở.

thuần *tt* 길들여졌다; 온순하다.
thuần bạch *tt* 순결한 믿을만한 사람.
thuần chủng *tt* 동물은 입찰하다.
thuần hậu *tt* 순종.
thuần hoá 함께 살기 위하여.
thuần hức *tt* 단순하고 조용하다.
thuần ích *dt* 세입을 얻어 주다.
thuần khiết *tt* 순수하다.
thuần kim *dt* 순수한 금.
thuần lương *dt* 똑바름.
thuần lý 이성론자.
thuần nhất 동종.
thuần phát *tt* 솔직하다.
thuần thủy *đgt* 급수하기 위하여.
thuần tính *tt* 온화하다; 순하다.
thuần túy 순수하다.
thuần *tt* 방패.
thuận *tt* 호의를 보인다.
thuận buồm xuôi gió 거침없이.

thuận giải *đgt* 타협하기 위하여.

thuận hai tay 손재주가 비상하다.

thuận hoà X hoà thuận.

thuận lợi 유리한 입장.

thuận mệnh *đgt* 지정인에 복종하여 주다.

thuận nghịch 반대로 할 수 있다.

thuận nhận *đgt* 받아 주다.

thuận sinh *dt* 생명에 관하다.

thuận theo *đgt* 승낙은 맞다.

thuận tình 동의하기 위하여.

thuận từ *tt* 상자성체.

thuận ý X thuận tình.

thuật *dt* 능력; 기술.

thuật khắc nung *dt* 낙화술.

thuật lại 관련이 있기 위하여; 이야기하기 위하여.

thuật ngữ 조건.

thuật sĩ 마법사.

thuật số *dt* 점.

thuật tiết *tt* 계절에 알맞다.

thuật toán 알고리즘.

thuê 고용하기 위하여.

thuê bao 기부자 명부에 기명하기 위하여.

thuê tàu 설립하기 위하여.

thuế 세금; 세금.

thuế chợ 당연한 것들을 판매하여 주다.

thuế gián thu 간접세.

thuế hải quan 관세.

thuế hàng hoá 매상세.

thuế lợi nhuận 자본 이득세.

thuế lợi tức lũy tiến 부가세.

thuế má 세금; 과세.

thuế môn bài 사업은 평가하다.

thuế nhà 세금을 간수하는 것.

thuế phạt 추가 요금.

thuế phụ thu 부가세.

thuế rượu 독한 증류주 세금.

thuế siêu lợi tức 부가세.

thuế suất 세율.

thuế tiêu thụ đặc biệt 국내 소비세.

thuế trước bạ 등기 수수료들

.

thuế trực thu 직접세.

thuế về lãi cơ bản 자본 이득세.

thuế vốn 자본 과세.

thuế xa xỉ 사치스러운 세금.

thuế xuất khẩu 세들을 수출하여 주다.

thum *dt* 오두막집을 오막살이에 살게하다.

thủm *tt* 고약한 냄새가 나는 것.

thun *dt* 탄력있다.

thun lùn *tt* 너무 짧아 주다.

thung huyên *dt* 부모들.

thung thăng *dt* 지역; 지방.

thùng chứa nước *dt* 물탱크.

thùng dầu *dt* 기름 통.

thùng dầu cánh *dt* 익내 탱크들.

thùng khí than *dt* 가스 발생기.

thùng loa *dt* 조절 장치.

thùng phuy *dt* 석유 운반용 드럼통.

thùng rác X sọt rác.

thùng sắt *dt* 철제 통.

thùng sắt tây *dt* 컨테이너에 아연 도금을 하여 주다.

thùng sữa *dt* 우유통들의 사례.

thùng thiếc *dt* 들통을 직류 전기를 통하다.

thùng thùng *dt* 드럼의 회전.

thùng thư X hộp thư.

thùng tích thủy *dt* 전해 전량계.

thùng tô nô *dt* 큰 통.

thùng xăng *dt* 복을 치다.

thùng xe *dt* 신체.

thủ 시간; 기간.

thủ ấu thơ *dt* 어린시절.

thủ bé *dt* 어린시절.

thủ đầu 처음에는.

thủ trước 이전에.

thủ xưa X ngày xưa.

thuôn *tt* 끝이 점점 가늘게 되는 것.

thuôn *dgt* 길어지어 주다.

thuổng *dt* 가래.

thuốc 약.

thuốc an thần 불안 재거의 효력이 있다.

thuốc bổ 원기를 회복시키다.

thuốc bôi X thuốc mỡ.
thuốc bột 약효가 있는 가루 .
thuốc chích 인젝션.
thuốc chống nôn 진토약.
thuốc diệt chuột 쥐약;
 쥐약.
thuốc diệt nấm *dt* 살균제.
thuốc đạn *dt* 좌약.
thuốc đánh bóng 광택;
 니스.
thuốc đắp *dt* 찜질 요법;
 찜질약.
thuốc điều kinh 월경
 촉진제.
thuốc đỏ *dt* 머큐로크롬.
thuốc độc 독성 약 ; 독약.
thuốc gây mê 마취.
thuốc gây nôn 구역질 나다.
thuốc giải độc 항독소.
thuốc giải nhiệt *dt* 해열제.
thuốc giun 기생충을
 구제하다.
thuốc giục đẻ 분만촉진약은
 마취제를 상용하다.
thuốc hạ nhiệt 해열제.
thuốc ho 약을 기침을 하여
 뱉어내어 주다.

thuốc hoàn *dt* 환약들.
thuốc hồi sức *dt* 몸을
 보하다.
thuốc kháng sinh 항생물질.
thuốc khử mùi 반 악취있다.
thuốc Lào *dt* 파이프 담배 .
thuốc lá 담배; 담배.
thuốc long đờm *dt* 가래를
 나오게 하다.
thuốc lợi tiểu *dt* 이뇨.
thuốc mỡ 연고; 고약.
thuốc ngủ 최면제; 최면제.
thuốc nhuộm *dt* 염료.
thuốc nhuộm tóc *dt* 행구기.
thuốc nổ 다이너마이트.
thuốc nước *dt* 시럽; 혼합물.
thuốc phá thai 유산을
 촉진하다.
thuốc phiện 아편.
thuốc rửa mắt 안약.
thuốc sát trùng 방부제.
thuốc sắc *dt* 주입.
thuốc súc miệng 양치질 약.
thuốc súng *dt* 화약.
đạo đức học 윤리.
thuốc thang 교정법; 치료.

thuốc tháo mồ hôi 땀나게 하다; 발한을 촉진하다.

thuốc thông kinh X thuốc điều kinh.

thuốc thử *dt* 시약.

thuốc tiêu 소화불량은 마취제를 상용하다.

thuốc tra mắt X thuốc rửa mắt.

thuốc tráng phim *dt* 개발자.

thuốc trấn an 위약.

thuốc trị co giật *dt* 반발작적이다.

thuốc trị co thắt *dt* 진정제.

thuốc trị dị ứng *dt* 항알레르기성 물질.

thuốc trị ngứa *dt* 반소양증을 일으키다.

thuốc trị rắn cắn *dt* 항사독소.

thuốc trị sốt rét *dt* 항말라리아 약.

thuốc trị suy nhược thần kinh *dt* 향울약.

thuốc trị thiếu máu *dt* 반생기가 결핍되다.

thuốc trị tiêu chảy *dt* 반설사.

thuốc trường sinh *dt* 수명의 연금약액.

thuốc trừ sâu 불쾌하다.

thuốc viên *dt* 환약들; 평판들.

thuốc xổ *dt* 정화; 하제.

thuốc xúc *dt* 바르는 물약.

thuộc *đgt* 속하기 위하여.

thuộc cách *đgt* 소유격이다.

thuộc cấp X cấp dưới.

thuộc da *đgt* 부드러워지기 위하여.

thuộc địa 식민지.

thuộc lâu *đgt* 마음속깊이 지식.

thuộc lieu *dt* 중요하지 않은 공무원.

thuộc lòng *đgt* 부하.

thuộc lòng *đgt* 마음속깊이 지식.

thuộc lời *đgt* 마음속깊이 지식.

thuộc tính 속성.

thù *dt* 꾀불.

thuỳ mị *tt* 온화하다;
감미롭다.

thuỳ não *dt* 두뇌의 컷볼 .

thuỷ 시작하는 것.

thuỷ ách 물에 빠지기 위하여.

thuỷ áp 물 압력 .

thuỷ chiến 바다와 싸우다.

thuỷ đạo 수로.

thuỷ đậu 수두.

thuỷ điều 물총새.

thuỷ địa chất 수문 지질학.

thuỷ đội 기병대대.

thuỷ giới 물 경계 .

thuỷ hoá 녹이기 위하여.

thuỷ học 수문학.

thuỷ lợi 관개.

thuỷ lôi 수뢰.

thuỷ lộ 수로.

thuỷ lý học 온천학.

thuỷ lực 수력; 물 속에서
경화되다.

thuỷ lực học 수력학.

thuỷ môn 수로; 자물쇠.

thuỷ năng X thuỷ lực.

thuỷ ngân 수은.

thuỷ ngọc 에메랄드.

thuỷ nguyên 소스.

thuỷ phân 가수분해.

thuỷ phi trường 해저 공항 .

thuỷ quyền 수권.

thuỷ sản 물속에 산 제품 .

thuỷ sư đô đốc 사령관.

thuỷ táng *dt* 물 매장 .

thuỷ tắc *dt* X **hải tắc**,

thuỷ thần *dt* 물의 요정.

thuỷ thể X thể lỏng.

thuỷ thổ 기후.

thuỷ thủ 선원.

thuỷ thủ đoàn 승무원.

thuỷ thông 부증; 수증.

thuỷ tinh 유리.

thuỷ tinh chịu nóng
반응하지 않은 유리 .

thuỷ tinh dịch 유리체.

thuỷ tinh đen 연수정.

thuỷ tinh khắc hoa văn
컷글라스.

thuỷ tinh quang học 광학
유리 .

thuỷ tinh sợi 섬유 유리.

thuỷ tinh thể 수정체.

thuỷ tinh 정수학.

thủy tĩnh học 수정력학.

thủy tổ 창조자.

thủy tộc 물속에 산 동물들.

thủy triều 조석.

thủy triều niên giám 조수
간만표.

thủy triều phân điểm
주야평분선은 밀물처럼
밀어닥치다.

thủy trình 항로.

thủy trưởng X thủy thũng.

thủy tùng 향긋속의 식물.

thủy tức 히드라.

thủy văn 수로학.

thuyền tt 치료받아 주다.

thuyền cấp đgt 지위를
떨어뜨리기 위하여.

thuyền chuyển đgt
옮아가기 위하여.

thuyền giải đgt 설명하기
위하여.

thuyền truất đgt 해고하기
위하여.

thuyền tuyển đgt 선택하기
위하여; 지명권을 행사하여
주다.

thuyền 배송하다; 보트; 본선.

thuyền bài dt 면허를 배에
태워 주다.

thuyền buồm đi bể 쓰레기.

thuyền cao su dt 고무 보트.

thuyền câu dt 고기잡이 배.

thuyền chài dt 고기잡이 배.

thuyền chèo dt 노젓는 배.

thuyền cóc dt 보트.

thuyền gắn máy dt 자동차
회사는 배를 짓다.

thuyền mảnh dt 쓰레기;
상판.

thuyền nhân 보트 피플.

thuyền phó 동료.

thuyền thoi dt 마상이.

thuyền thúng dt 짐승가죽을
입힌 작은배.

thuyền ván dt 널판지는 배를
짓다.

thuyền ván ghép dt 합판은
배를 짓다.

thuyết 사상; 이론.

thuyết chức năng 기능
심리학.

thuyết duy tâm 이상주의.

thuyết gia 연설자; 스피커.

thuyết giáo 설교하기 위하여.

thuyết khách 협상자.

thuyết khách quan
객관주의.

thuyết lương thân 선악
이신론.

**thuyết nam nữ bình
quyền** 여권 신장론.

thuyết nhân quả 인과 관계.

thuyết pháp 설교하기
위하여.

thuyết tâm linh 정령신앙.

thuyết tinh vân 성운설.

thuyết trọng nông
농본주의.

thuyết trọng thương
중상주의.

thuyết trực giác 직관주의.

thuyết vô thần 무신론.

thuyết vũ trụ 우주론.

thúy ngọc dt 녹색 비취.

thụy điều dt 피닉스.

thuy miên 최면상태.

thú 취미.

thú biên 가장자리 수비대.

thú binh 가장자리는
경호하다.

thú cứng 애완동물.

thú dữ 사나운 짐승.

thú điền viên 시골 즐거움.

thú nhận 고백하기 위하여.

thú rừng 사나운 짐승.

thú tâm 야만적 행위.

thú thật 고백하기 위하여;
인정하기 위하여.

thú tiêu khiển 기분전환;
취미.

thú tính 색욕.

thú vật 동물.

thú vị 즐겁다.

thú vui 기쁨; 즐거움.

thú y 가축병 치료.

thụ cầm dt 하프.

thụ độc dt 독살되어 주다.

thụ động 수동태.

thụ giới X di tu.

thụ hàn dt 감기들어 주다.

thụ hưởng dt 받아 주다.

thụ kế dt 측수기.

thụ nghiệp dt 학교에
출석하여 주다.

thụ nhân dt 수납자.

thụ nhiệm dt 받아 주다.

thụ phẩn *đgt* 기능을 나타내어 주다.

thụ phẩn *đgt* 수분하기 위하여.

thụ phong *đgt* 신성하게 되기 위하여.

thụ thai 상상하기 위하여.

thụ thuế X chịu thuế.

thụ tinh 뿌리기 위하여.

thụ tướng *đgt* 이상화하기 위하여.

thúc *đgt* 빛 독촉을 하는 것은 물다.

thúc bách *tt* 내리 누르는 것.

thúc dục *đgt* 주장을 역설하기 위하여.

thúc đẩy 충격을 주기 위하여.

thúc ép *đgt* 밀고 나아가기 위하여.

thúc giục *đgt* 서둘러 주다; 서둘러 가 주다.

thúc hồi *đgt* 주장을 역설하기 위하여.

thúc phụ *dt* 아버지 아저씨.

thục 되사기 위하여.

thục điều *dt* 빼꾸기.

thuộc đức *tt* 미덕을 완성하여 주다.

thục hình *dt* 본질 가치.

thục hoàn *đgt* 되사는 것은 속 들어가다.

thục hồi *đgt* 되사 주다.

thục nữ *dt* 정숙한 여성.

thúng *dt* 바구니.

thúng mủng *dt* 바구니들.

thụt *đgt* 계약하기 위하여.

thụt két X biển thủ.

thụt lùi *đgt* 뒤에 처지기 위하여.

thụt rửa *đgt* 주수하기 위하여.

thụt tháo *đgt* 관장.

thư chào hàng 청약.

thư chuyển nhượng *dt* 전환의 편지.

thư chuyển theo thông lệ. 달팽이 우편.

thư chuyển tiền *dt* 환.

thư dân *dt* 장서벽.

thư đặt hàng 우편 주문.

thư điểm 책방.

thư giãn 풀기 위하여.

thư hiên *dt* 방을 연구하여 주다.

thư hoa *dt* 빛이 여린 꽃.

thư hỏa tốc *dt* 긴급한 편지.

thư khế *dt* 계약.

thư khố *dt* 도서관; 기록 보관소들.

thư ký 비서; 사무원.

thư ký kế toán 회계원.

thư ký toà soạn 부주필.

thư lại 비서; 사무원.

thư lưu ký 유치 우편.

thư mục 카달로그.

thư ngỏ 공개장.

thư nhân *tt* 여가.

thư nhận *tt* 발송하다.

thư nhậ *dt* 암술.

thư pháp *dt* 달필.

thư phòng *dt* 도서관.

thư quán 책방.

thư riêng 개인용 편지.

thư sinh *dt* 학생.

thư thái *tt* 냉정.

thư tích *dt* 필적.

thư tịch *dt* 서적들.

thư tuyệt mệnh 자살 어음.

thư uyển 서적들의 정원.

thư viện 도서관.

thư viện ảnh 도서관을 그리어 주다.

thư viện cố định 영구적인 도서관.

thư viện dã chiến 분야 도서관.

thư viện học 도서관학.

thư viện quốc gia 국영 도서관.

thư viện trưởng 사서의 맨 앞에 있어 주다.

thư viện y học 내과 도서관.

thư viết tay 손으로 쓴 편지.

thư xã 문학 사회.

thư xin tiền 구걸은 문자를 넣다.

thưa *tt* 얇다; 드문드문하다.

thưa đơn *tt* 청원.

thưa mỏng *tt* 얇다; 드문드문하다.

thưa thớt *tt* 드문드문하다; 흩어졌다.

thưa thớt *đgt* 위로 이야기하여 주다.

thưng thưng *tt* 가볍게.

thường tgt 끊임없이.
thường biến đgt 오르내리어
 주다.
thường bị tt 서는 것.
thường bồi đgt 보충하여
 주다.
thường chi dt 일반적인
 경비들 .
thường dân 민간인.
thường đàm 일상 생활.
thường đến tgt 규칙적으로
 가 주다.
thường khi pt 자주; 종종.
thường kỳ tgt 규칙적이다 ;
 접촉한 표준 .
thường lệ 일반은 지배하다.
thường ngôn dt 격언.
thường ngữ dt 빈터.
thường nhậm pt 영구적이다.
thường niên 일년에 걸쳐다;
 매년.
thường pháp dt 관습법.
thường quy dt 상태는
 지배하다.
thường sinh dt 영원한 생명.
thường số dt 끊임없다.

thường sơn dt 동백나무 .
thường sự dt 유통된 일들 .
thường tại tgt 영구적이다.
thường tâm dt 인내.
thường thôi tgt 평범하다.
thường trạng tgt 일반적인
 외부적 상황 .
thường trú 거주하다.
thường xuyên xảy ra
 빈번하다.
thường đgt 보답하기 위하여.
thường cho đgt 보답하기
 위하여.
thường kim dt 현금 판정 .
thường tiền mặt 현금
 보너스 .
thước 미터.
thước chuẩn dt 방위판.
thước dè giấy 서진.
thước đo bề dày dt
 캘리퍼스.
thước đo bề ngoài dt
 캘리퍼스의 밖에 .
thước đo bên trong dt
 캘리퍼스내부에 .
thước đo cỡ dt 캘리퍼스;
 계량기.

thước đo độ 사분면.

thước đo độ chênh *dt*
위치는 무게가 있다.

thước đo độ chua *dt*
산정량기.

thước đo giá trị *dt* 비용
지수.

thước đo góc 각도기.

thước đo ly *dt* 측미계.

thước đo mực nước
dt 수면계.

thước gấp *dt* 접자.

thước gỗ *dt* 세제곱 미터.

thước kẻ *dt* 통치자.

thước khối 세제곱 미터.

thước mẫu *dt* 표준 미터.

thước phân độ *dt* 제도는
무게가 있다.

thước phóng *dt* 팬터그래프.

thước thợ *dt* 매매 보유고가
제로이다.

thước tính *dt* 계산자.

thước vuông *dt* 평방 미터.

thước được *dt* 다알리아.

thượng 높다.

thượng bì *dt* 상피세포.

thường cầu *đgt* 호소하기
위하여.

thượng cấp X cấp trên.

thượng cổ *tgt* 오래 됨.

thượng du *dt* 고지들.

thượng đỉnh *dt* 정상; 절정.

thượng giới 하늘; 천국.

thượng hạ văn *dt* 문맥.

thượng hiệu *dt* 장교들.

thượng học *đgt* 학교에 가
주다.

thượng hương *đgt* 청약은
향을 피우다.

thượng khẩn *tgt* 매우
긴급하다.

thượng kinh *đgt* 자본금으로
가다.

thượng kỳ *đgt* 색을 갑자기
떠올라 주다

thượng kinh *dt* 높은 라오스

thượng lương quân tử
도둑; 강도.

thượng lưu 상류로 향하다.

thượng nhân *dt* 우수하다.

thượng tầng *dt* 조금 더 높은
층.

thượng thân *dt* 부신.

thượng tố *đgt* 호소하기 위하여.

thượng tràng *dt* 십이지장.

thượng tràng viêm *dt* 십이지장염.

thượng triều *dt* 기상은 밀물처럼 밀어닥치다.

thượng trình *đgt* 여행을 시작하여 주다.

thượng uyển *dt* 왕가의 사람은 주차하다.

thượng vụ *dt* 고지 일들 .

thượng tt 길어졌다.

thương bạ *dt* 동업자는 명부에 등록하다.

thương cảm *đgt* 슬픔; 유감에 .

thương chiến *dt* 경제적인 싸움 .

thương chính *dt* 관세 서비스 .

thương cục *dt* 영리적인 회사 .

thương định *đgt* 토의하여 주다.

thương đoàn *dt* 상업적인 사회 .

thương đội *dt* 대상.

thương giới *dt* 소매 상인.

thương hàn 장티푸스.

thương hại *đgt* 동정을 느끼기 위하여.

thương hiệu 상표명.

thương khổ *dt* 곡창; 창고.

thương lâm *dt* 곡창.

thương lao *dt* 소비; 폐결핵.

thương luân *dt* 불사신.

thương luật *dt* 상법.

thương lượng 값을 깎기 위하여.

thương lượng cửa sau 선회하고 다루기 위하여.

thương lữ *dt* 무역업자 대상 .

thương mại 상업; 거래.

thương mại quốc tế 국제 무역.

thương mại tính 상업주의.

thương nghiệp *dt* 상업.

thương nghiệp bán lẻ *dt* 거래를 소매하여 주다.

thương nghị X thương lượng.

thương nhân nhập khẩu
수입업자.

thương phiếu 업계 신문.

thương phiếu nước ngoài
dt 외국환 어음.

thương phong *dt* 감기들어
주다.

thương phụ *dt* 미망인.

thương sinh *dt* 사람들 .

thương sự *dt* 상업적인 일들 .

thương tàn *đgt* 손해; 상처를
입히어 주다.

thương tá *dt* 상담역.

thương tâm 가련하다.

thương tật 상해.

thương thảm *tt* 비극적이다.

thương thực *dt* 소화불량;
과식하다.

thương tiêu *dt* 등록 상표.

thương tiếc *đgt* 후회하기
위하여; 슬퍼하여 주다.

thương tích 상처; 상해.

thương tín *dt* 상업신용.

thương ước *dt* 통상 협정.

thương yêu *đgt* 사랑은
좋아하다.

thử *tt* 당황하다.

thử người *tt* 깜짝 놀라게
되어 주다 ; .

thử 테스트를 받기 위하여;
노력하기 위하여.

thử bản *đgt* 테스트는 붙이
붙다.

thử bối *dt* 마우스들; 쥐들.

thử coi *tng* 봅시다.

thử dịch *đgt* 역병; 페스트.

thử dù *đgt* 낙하 테스트.

thử động lực *dt* 동적인
테스트를 받아 주다.

thử giọng *dt* 청력.

thử lại 재심하기 위하여.

thử lửa *đgt* 수필.

thử máy 시운전.

thử nghiệm 테스트; 실험.

thử sức bền 인내 시험 .

thử thách 시험을 개최하기
위하여.

thừa canh *dt* 소작인.

thừa chuẩn *đgt* 재가하기
위하여.

thừa dịch *đgt* 농노에게 .

thừa dụng *đgt* 영지는
이용하다.

thừa dư *đgt* 나머지.

thừa địa *dt* 영지.

thừa hành *đgt* 목적을 이루기
위하여.

thừa lúc *đgt* 기회를 잡기
위하여.

thừa người *dt* 필요 이상으로
직원을 두다.

thừa nhận 서약하기 위하여.

thừa phái viên *dt* 질서
있다.

thừa phục *đgt* 납득시키기
위하여.

thừa sai *dt* 영장 송달관.

thừa số 요소.

thừa thải *tt* 과다하다.

thừa tiếp *đgt* 받기 위하여.

thừa tử *dt* 용어법.

thừa tự *dt* 상속인;
여자상속인.

thường *dt* 로프.

thường chảo *dt* 코드.

thường lớn *dt* 굵은 밧줄.

thư bản *dt* 사본.

thứ hạng *dt* 지위.

thứ lỗi *đgt* 용서하기 위하여;
용서하여 주다.

thứ mẫu *dt* 의붓 어머니.

thứ phẩm 2번째로.

thứ thiệt 현실; 진심에서
우려나다.

thứ tội *đgt* 용서.

thứ vị *dt* 지위; 클래스.

thứ yếu *tt* 미성년자.

thự *dt* 기호; 장원.

thự phê *đgt* 머리글자로
서명하기 위하여.

thức 깨어있는 상태로 있기
위하여.

thức ăn 여물.

thức ăn chế biến sẵn
음식을 가공 처리하다.

thức ăn nhanh 간이 식품.

thức bổ *dt* 강장제; 영양소.

thức dậy 일어나기 위하여.

thức giả 지적이다.

thức giấc 일어나기 위하여.

thức mây *dt* 구름.

thức tự 글을 알아 주다.

thức uống 마실 것.

thực 사실이다; 현실.

Thế giới thực 실사회.

thực bệnh *dt* 진짜 군대들
혹은 무기.

thực bụng *tt*
성실하거나; 솔직하거나; 거짓없
는 믿을만한 사람.

thực cảm *dt* 실제 감각.

thực chất 본질; 물질.

thực chi *dt* 실질적인 경비.

thực chức *dt* 현실은
청부말아 일하다.

thực chứng *dt* (triết học
thực chứng) 긍정적인.

thực chứng luận *dt* 실증
철학.

thực dụng 분주하다.

thực địa 분야.

thực đơn 메뉴.

thực giá *dt* 정말로 평가하여
주다.

thực hành 연습.

thực hiện 환금하기 위하여.

thực hối *dt* 실제.

thực huệ *dt* 정말로 이익을
얻어 주다.

thực hướng *dt* 진침로.

thực khuẩn thể *dt* 세균
분해 바이러스.

thực kiểm *dt* 틀림없는 제어.

thực lãi *dt* 순이익.

thực lòng X thực bụng.

thực lục *dt* 칙허 연대기;
진실한 기록.

thực lượng *dt* 먹은 능력.

thực lương *dt* 동종 정량.

thực lực *dt* 실제 힘; 실질적인
재능; 실질적인 능력.

thực mãi chủ *dt* 실제 구매자
.

thực mục *dt* 눈은 증언하다;
그런데 증언이다

Thực mục sở thị 한사람
자신의 눈으로 보아 주다.

thực ngành *dt* 효과적인 힘;
유효한 것들.

thực nghiệm 실험에;
시험적이다.

Nghiên cứu thực nghiệm
시험적인 연구.

thực nghiệm luận *dt* 실증
철학.

thực nghiệm thuyết *dt*
실증 철학.

thực nghiệm tính *dt* 확실함.

thực nghiệp *dt* 상업과 공업.
Giới thực nghiệp
산업노동자는 도다.

thực phẩm 음식 제품.

thực phẩm ăn khô 식량을 말리어 주다.

thực phẩm căn bản 음식을 분류하여 주다.

thực phẩm chế biến 음식을 가공 처리하다.

thực phẩm học 식품 과학.

thực phẩm tươi 음식하게 되어 주다.

thực phiếu X phiếu ăn.

thực phí *dt* 혼란 수당.

thực phẩm 식도; 식도.

thực quyền 실제 힘 또는 권한.

thực sự 현실; 가상.

thực sự hối cải 순수하게 후회하기 위하여.

thực sự làm chủ 실제 주인이기 위하여.

thực tài *dt* 실질적인 재능.

thực tại 있는 것.

thực tại hoá 환금하기 위하여.

thực tại luận 현실주의.

thực tâm X thực bụng.

thực tập 연습하기 위하여.

thực tập giáo khoa 교육은 연습하다.

thực tế đấu tranh 실재 싸움.

thực thà X thật thà.

thực thể 존재.

thực thể kính 입체경.

thực thể luận 실체론.

thực thi 강요하기 위하여.

thực thu 실질적인 세입.

thực thụ 가득차다; 공무원.

thực tiễn 현실.

thực tiễn giảng dạy 교육은 연습하다.

thực tiễn sinh động 현실을 사는 것.

thực tình X thật tình.

thực tính 실제 자연.

thực trạng 실질적인 외부적 상황.

thực trùng 벌레류를 먹다.

thực tướng *dt* 사실인 조건 .

thực tượng *dt* 실상.

thực từ *dt* 국가 단어 .

thực vật biểu sinh
착생식물.

thực vật chí 식물.

thực vật bệnh học 식물
명명법 .

thực vật địa lý 식물 지리학.

thực vật học 식물학.

thực vật liệu pháp 초본 약

thực vật nhiệt đới 공장
시설 .

tì *dt* 비난; 실을 꿰다.

tì chúc *dt* 유지컬은 전해지다.

tì rượu *dt* 포도주는 물건을
사다.

tì thuộc 자손.

tì tí *tt* 거의; 작다.

tì trâu *tt*얼굴을 붉힘.

tì vi텔레비전.

tì *dt* 결정; 결정.

tì bà *dt* 치터.

tì mẩn *dt* 하찮은 일로
고민하는 것.

tì ố *dt* 즉시 매도; 더럽히다.

tì tạng *dt* 위.

tì thiếp *dt* 첩.

tì tì *tgt* 부단하게; 끊임없이.

Tì tì chén mãi 부단하게 먹고;
부단하게 마시십시오; 끊임없이

tì tốt *dt* 대리인; 하인.

tì tướng *dt* 차관.

tì vết *dt* 결정; 결정.

tỉ mĩ *tt* 상세한 설명중에 .

tỉ nhiệt *dt* 비열 ;를 들면.

tỉ phú X nhà tỉ phú.

tỉ số 비율.

tĩ *tgt* 향문.

tia alpha *dt* 알파선.

tia âm cực *dt* 음극선.

tia bê ta *dt* 베타는 번뜩이다.

tia denta *dt* 델타선.

tia điện *dt* 전기적인 불꽃 .

tia gamma *dt* 감마선.

tia hóa học *dt* 화학물질은
번뜩이다.

tia hy vọng *dt* 희망의 광선 .

tia không gian *dt* 공간은
번뜩이다.

tia la de 레이저 빔.

tia lửa 불꽃.

tia lửa điện 전기적인 불꽃 .

tia mờ *dt* 암복사선.

tia nắng 태양광선.

tia ngoại biên *dt* 한계 광선

tia nhiệt *dt* 열선.

tia nước *dt* 물은 분출하다;
그런데 분무기이다

tia phản chiếu *dt* 광선을
반사하다.

tia phóng xạ *dt* 방사성 광선

tia phun *dt* 연료 인젝션 노즐

**tia ra X số lượng phát
hành.**

tia rượu *dt* 분출은 포도주를
마시다.

tia sáng *dt* 빛은 번뜩이다;
그런데 섬광이다

tia sáng cực tím *dt*
자외선은 번뜩이다.

tia sáng trắng *dt* 달빛.

tia sữa *dt* 젖을 낸 송수관 .

tia tia *tt* 라일락.

tia tử ngoại 자외선은
번뜩이다.

tia vũ trụ *dt* 우주선.

tĩa đgt 정돈하기 위하여.

tĩa bắp đgt 조개 옥수수 .

tĩa cànħ đgt 잘라내기
위하여.

tĩa gọt đgt 클립; 정돈.

tĩa hột 옴폭 들어가기 위하여.

tĩa lá đgt 잘라내기 위하여.

tĩa ngô đgt 조개 옥수수 .

tĩa tách đgt 나눠지기 위하여.

tiêm 주사하기 위하여.

tiêm chủng 예방주사.

tiêm đèn 심지.

tiêm ngừa bại liệt 소아마비
인젝션 .

tiêm ngừa uốn ván 파상풍
인젝션 .

tiêm nhắc lại 두번째 예방
주사.

tiêm vào máu 정맥 내
인젝션 .

tiêm ven 정맥 내 인젝션 .

tiêm đgt 기름으로 살찔
튀긴후 약한 불에 끓이기
위하여.

tiềm ẩn *tt* 숨다; 절대적이다.

tiềm cư *đgt* 격리된 삶을 살기 위하여.

tiềm đỉnh *dt* 잠수함.

tiềm đỉnh trực hạm *dt* 구잠정.

tiềm lực *dt* 가능하다.

tiềm lực kinh tế *dt* 경제 가능성.

tiềm mưu *dt* 음모; 음모.

tiềm nặc *đgt* 숨기 위하여; 한사람 자신을 숨기어 주다.

tiềm năng *dt* 가능성.

Tiềm năng thiên nhiên 타고난 가능성.

tiềm nhiệt *dt* 잠열.

tiềm tàng *tt* 가능하다; 숨다.

tiềm thế 가능하다.

tiềm thủy đình X tàu ngầm.

tiềm thủy đình nguyên tử 원자력 잠수함.

tiềm thủy phu X thợ lặn.

tiềm thức 무의식적이다.

tiên *dt* 요정.

pt; tt 1번째로.

tiên cảnh *dt* 요정의 나라.

tiên chúa *dt* 지각한 왕.

tiên cô *dt* 요정.

tiên công 창조자.

tiên du *đgt* 거꾸집.

tiên dung *dt* 신성한 아름다움.

tiên đan X tiên được.

tiên đề *dt* 자명한 이치.

tiên đế *dt* 지각한 황제.

tiên đoán *đgt* 예언하고; 예언하기 위하여.

tiên đồng *dt* 거의 고도를 높이지 말아 주다.

tiên đơn *dt* 수명의 연금약액.

tiên được *dt* 수명의 연금약액.

tiên giới X tiên cảnh.

tiên hiền *dt* 고대 현자.

tiên hoa *dt* 디자인로의 문구류.

tiên học lễ hậu học văn *tng* 연구 태도는 읽고 쓰는 것을 1번째로 그리고 그 다음에 배우다.

tiên hưởng *dt* 시식.

tiên lượng *đgt* 선견지명이 있어 주다.

tiên nga *dt* 요정.
tiên nho *dt* 이전 학자들.
tiên niệm *dt* 예상.
tiên nữ *dt* 요정.
tiên phụ *dt* 늦게 아버지처럼
 남을 돌보아 주다.
tiên quân X tiên đế.
tiên quyết *tt* 선행 조건.
tiên sư *dt* 선조.
tiên thiên *đgt* 타고나다,
 타고나다.
tiên thủ *dt* 우선 순위.
tiên tiến 전진하다.
tiên tri *đgt* 예언하기 위하여.
tiên triết *dt* 고대 현자.
tiên triệu *dt* 징조.
tiên tử *dt* 요정 ; 요정.
tiên vương X tiên quân.
tiên 통화; 돈.
tiên bảo đảm *dt* 보안.
tiên bạc 돈.
tiên boa 정보.
tiên bồi thường *lưu tàu*
 체선료.
tiên bối 선조.
tiên cấp dưỡng 보수.

tiên chi phí 경비.
tiên chiến 전쟁전.
tiên chuộc 몸 값.
tiên chứng *dt* 전구 증상.
tiên cọc 적립금.
tiên cổ phần *dt* 수중에 있는
 자금.
tiên công giờ *dt* 매시간마다
 지불하여 주다.
tiên công tháng *dt* 한달에
 한번 지불하여 주다.
tiên côm *dt* 수수료를 낼
 대는 것.
tiên của *dt* 재산.
tiên cúng *dt* 헌금할 때
 부르는 성가.
tiên cước *dt* 비용; 우편요금.
tiên cước *dt* 보석; 보안.
tiên cứng *dt* 경화.
tiên cứu tế *dt* 돈을 새김을
 한 자금.
tiên dầu *tt* 정면.
tiên đề 전제; 전제.
tiên để dành 저축.
tiên định 예정하다.
tiên đồ *dt* 미래.

tiền đồn 사전 우편 .

tiền giấy 지폐.

tiền gốc *dt* 자본금.

tiền gửi ngân hàng *dt*
은행 예금.

tiền hao mòn *dt* 가치하락.

tiền hạt giống *dt* 자금.

tiền hoa hồng 수수료.

tiền hoa hồng ứng trước
dt 착수 자금.

tiền họ *dt* 새끼 고양이.

tiền học *dt* 수업료; 수업.

tiền hối lộ *dt* 뇌물; 비합법의
지불.

tiền khu *dt* 전위; बैं.

tiền khúc *dt* 머리말.

tiền ký quỹ *dt* 적립금.

tiền lãi 관심.

tiền lại quả *dt* 구전.

tiền lẻ 해방은 변화하다.

tiền lệ 선례.

tiền lời X tiền lãi.

tiền lời cổ phần 배당.

tiền lương 임금들.

tiền lương cố định 고정된
봉급 .

tiền mãi lộ 사용료.

tiền máy bay 항공 요금.

tiền mặt 현금.

tiền nhân 전임자.

tiền nhập học 입구 수수료들
.

tiền nhiệm 이전.

tiền nhuận bút 사용료들.

tiền nông 돈.

tiền nóng *dt* 핫 머니.

tiền nước *dt* 정보.

tiền phạt 벌금; 형벌.

tiền phạt bốc dỡ chậm
체선료.

tiền phụ cấp *dt* 수당.

tiền thuê nhà *dt* 임대 수당 .

tiền phụ trội *dt* 가외로
지불하여 주다.

tiền phương *tgt* 앞.

tiền quân *dt* 전위.

tiền sản 출생전; 태어나기 전.

tiền sinh tố *dt* 사전에
비타민.

tiền sử 선사 시대.

tiền sửa chữa *dt* 수리의
비용 .

tiền sự 사전 위반 .
tiền tài 돈.
tiền tàu *dt*기차는 여행하다.
tiền tẩu khúc *dt* 제안.
tiền tệ 통화.
tiền tệ học 화폐학.
tiền tệ mất giá 통화 평가절하 .
tiền tệ qui ước 명목 통화.
tiền tệ thế giới 세계 통화 .
tiền thái 원형.
tiền thân 선구자.
tiền thông dụng 통화.
tiền thù lao 보수.
tiền thuê nhà 가임.
tiền tiêu vật 돈을 쓰는 것.
tiền tiết kiệm 저축.
tiền trà nước 비합법의 지불.
tiền triết *dt* 고대 현자들 .
tiền trí từ 전치사.
tiền trích thưởng 비합법의 지불.
tiền trợ cấp 수당.
tiền trợ cấp nguy hiểm 위험 수당.
tiền tuyến 일선.

tiền vạ X tiền phạt.
tiền vé 전차요금; 운임.
tiền vốn *dt*자본금.
tiền vốn dư trữ *dt*예비비.
tiền ứng trước 인상.
tiền biệt 보기 위하여.
tiền chân *dgt* 보기 위하여.
tiền đưa X tiền chân.
tiền hành *dgt* X tiền.
tiêu biểu 전형적이다.
tiêu chảy 설사.
tiêu chuẩn công tác 사용중인 표준 .
tiêu chuẩn kiểm tra 표준을 지배하여 주다.
tiêu chuẩn lương 표준을 전개하여 주다.
tiêu dùng *dgt* 없어지기 위하여.
tiêu dụng *dgt* 쓰기 위하여.
tiêu đề *dt* 나아가는 것.
tiêu điểm *dt* 초점.
tiêu điều *tt* 고독하다.
tiêu độc *tt* 해독.
tiêu hao chiến 자연 감소의 전쟁 .

tiêu hiệu *dt* 상징; 상징.
tiêu hoang *dt* 돈을 함부로 쓰다.
tiêu hoá 소화되기 위하여.
tiêu huỷ *đgt* 파괴되기 위하여.
tiêu khiển 긴장을 풀기 위하여.
tiêu liêu *dt* 지저귀듯이 노래하는 사람.
tiêu mòn *dt* 자연 감소.
tiêu mô *dt* 조직 용해.
tiêu ngữ *dt* 경구.
tiêu nước *dt* 도랑 물.
tiêu pha *đgt* 써 주다.
tiêu phí *đgt* 쓰기 위하여.
tiêu quá mức *đgt* 낭비.
tiêu sắc *dt* 무색.
tiêu sọ *dt* 흰색 후추.
tiêu tán *đgt* 흩뿌리기.
tiêu thạch *dt* 초석.
tiêu thủy *dt* 도랑 물.
tiêu thụ 사용하기 위하여.
tiêu thụ được *tt* 소모성이다.
tiêu tiền 돈을 쓰기 위하여.
tiêu toan *dt* 질산.

tiêu trục *dt* 초점이 있는 축.
tiêu trường *dt* 판매를 판매하여 주다.
tiêu trừ *đgt* 근절하여 주다.
tiêu tuyệt *đgt* 무효로 하여 주다.
tiêu tức *đgt* 무효로 하여 주다.
tiêu vật *dt* 수당.
tiêu vong *đgt* 사라지기 위하여.
tiêu xài 쓰기 위하여.
tiêu lự *đgt* 걱정은 몹시 생각하다.
tiêu phu *dt* 나무나 돌을 자르는 사람.
tiểu ban 분과 위원회.
tiểu bang 국가.
tiểu bào *dt* 소포자.
tiểu cầu *dt* 단산 꽃차례.
tiểu chú *dt* 주석.
tiểu công nghệ *dt* 작은 공업.
tiểu danh *dt* 별명.
tiểu dân *dt* 일반적인 사람들.
tiểu dẫn *dt* 서문.

tiểu đoàn *dt* 대대.
tiểu đội *dt* 분대.
tiểu hàn *dt* 소유성.
tiểu hàn tinh *dt* 모형.
tiểu huyết cầu 작은 판.
tiểu lộ *dt* 좁은길.
tiểu luận 수필.
tiểu luận phê bình
dt 중대한 수필.
tiểu lục địa 아대륙.
tiểu não *dt* 소뇌.
tiểu nhi khoa *dt* 유아
 소아과.
tiểu nhị *dt* 수술.
tiểu noãn *dt* 배주; 난자.
tiểu phi đội *dt* 비행;
 기병대대.
tiểu phòng *dt* 첩.
tiểu quy mô *dt* 작게 무게가
 있어 주다.
tiểu quỷ 작은 악마; 꼬마
 도깨비.
tiểu sử *dt* 역사.
tiểu sử đơn vị *dt* 단위 역사.
tiểu tâm *tt* 조심스럽다.
tiểu thắng *dt* 소승 불교.

tiểu thủy 작은 컵볼.
tiểu thuyết 소설.
tiểu thuyết điểm tình
 로맨틱한 소설.
tiểu thuyết hình sự 범죄
 소설.
tiểu thuyết hoá 소설화하기
 위하여.
tiểu thuyết hoạt kê
 익살스러운 소설.
tiểu thuyết tình cảm
 로맨틱한 소설.
tiểu tổ *dt* 원; 사회.
tiểu triển *dt* 작게 바다표범
 잡이를 하여 주다.
tiểu truyện *dt* 전기.
tiểu trường X ruột non.
tiểu trừ *đgt* 제거하기 위하여.
tiểu từ *tt* 연결하다.
tiểu từ tình thái *dt* 상태를
 나타낸 입자.
tiểu vệ *dt* 전위.
tiểu vũ trụ *dt* 소우주.
tiểu vương 귀족.
tiểu xảo *dt* 시시한 농담은
 문제되다.
tiểu xá *dt* 나의 작은 집.

tiểu diệt *đgt* 파괴되어 주다.

tiểu trừ *đgt* 추적.

tiếc *đgt* 후회하기 위하여.

tiếc rẻ *đgt* 후회하기 위하여.

tiệc 연회.

tiệc chay 채식주의자는
축연을 베푼다.

tiệc mặn 저녁식사; 축제.

tiệc rượu 주연.

tiệc tùng 축제들.

tiếm *đgt* 범하기 위하여.

tiếm đoạt 범하기 위하여.

tiếm loạn X tiếm nghịch.

tiếm mạn *tt* 오만하다.

tiếm nghịch *đgt* 반역자;
반란.

tiệm 점포; 가게.

tiệm ăn 레스토랑.

tiệm buôn 점포; 가게.

tiệm hút 아편굴.

tiệm nhánh 지점은
사들이다.

tiệm rượu X quán rượu.

tiệm tạp hoá 시장.

tiệm tiến 전진하다.

tiến 전진하기 위하여.

tiến bước 전진하기 위하여.

tiến công chiến lược 적의
군사 · 경제상 요충지를 노린
공격.

tiến cử 칭찬하기 위하여.

tiến dẫn *đgt* 출마하기
위하여; 제안하여 주다.

tiến hành 통하기 위하여.

tiến hành hoạt động *đgt*
활동을 열기 위하여.

tiến hành khai thác *đgt*
활동을 열기 위하여.

tiến hoá 발전하기 위하여.

tiến lên 전진하기 위하여.

tiến mạnh *đgt* 활발하게
전진하여 주다.

tiến sát *đgt* 안에 달하기
위하여.

tiến sĩ hàn lâm 학술원 회원.

tiến tới *đgt* 진보하고; 오기
위하여.

tiến triển 진보하기 위하여.

tiến trình 과정.

tiến tu sinh *dt* 진보한 학생.

tiến về *đgt* 전진하다.

tiến xa *đgt* 성공하기 위하여.

tiện 실용적이다.

tiện lợi 알맞다.

tiếng 시간.

tiếng bồi 혼합어.

tiếng cười 웃음.

tiếng cười hô hấp *dt*

갑작스런 너털웃음.

tiếng đệm *dt* 가운데 이름.

tiếng địa phương 방언;

사투리.

tiếng đồn *dt* 소문.

tiếng đồng nghĩa *dt* 동의어.

tiếng dội *dt* 메아리.

tiếng động 소리.

tiếng gầm gừ *dt*

으르렁거리는 소리.

tiếng gọi *dt* 전화.

tiếng hào *dt* · 이름을 비워
주다.

tiếng hát 노래하는 것.

tiếng hét 비명; 외침.

tiếng hỏi câu chào 인사.

tiếng hú *dt* 짖는 것.

tiếng kêu 우는 소리; 외침.

tiếng lòng *dt* 중간음표.

tiếng người *dt* 인간은 소리가
나다 ; 갤럽의 소리 .

tiếng nói 목소리.

tiếng nước ngoài 외국어.

tiếng rên *dt* 신음 소리 ;
신음하다.

tiếng rít *dt* 휘파람.

tiếng rời *dt* 이야기를
식별하여 주다.

tiếng rống *dt* 표효하는 것.

tiếng sấm *dt* 벼락의 울림 .

tiếng sét 볼트.

tiếng tăm 평판.

tiếng than *dt* 고소.

tiếng thanh *dt* 후두음은
소리가 나다.

tiếng thế 그러나.

tiếng thiếu 음악.

tiếng thơm 좋은 명성 .

tiếng vọng *dt* 메아리.

tiếng vỗ tay *dt* 박수갈채.

tiếng xe tăng *dt* 전차는 물
깊이를 잽니다.

tiếp *đgt* 에 .

tiếp cảnh *đgt* 지점들을
접목하기 위하여.

tiếp cận 다가가기 위하여.

tiếp chiến *đgt* 종사하기 위하여.

tiếp cứu *đgt* 돕기 위하여.

tiếp đãi 처리하기 위하여.

tiếp điện *dt* 전기에 관한 계주.

tiếp diện khuếch đại *dt* 증폭기는 이어달리다.

tiếp diện ngắt điện *dt* 중지는 이어달리다.

tiếp diện ngắt mạch *dt* 부수어 주다.

tiếp diện song song *dt* 필적하는 사람은 식사하다.

tiếp đón 받기 위하여; 환영하기 위하여.

tiếp giáp 접근하다.

tiếp hạch *đgt* 접목하기 위하여.

tiếp kiến *đgt* 받고; 받기 위하여.

tiếp liệu *dt* 공급들.

tiếp nạp *đgt* 허용하기 위하여.

tiếp ngữ *dt* 첨부하다.

tiếp nhận *đgt* 받기 위하여;

tiếp nhận viện trợ *đgt* 흡수를 촉진하기 위하여.

tiếp nối *đgt* 가기 위하여.

tiếp phẩm *dt* 공급들.

tiếp phiên *đgt* 번갈아 하기 위하여.

tiếp quản *đgt* 인계받기 위하여.

tiếp rước *đgt* 환영받다.

tiếp sau *tt* 다음.

tiếp sức 힘을 주기 위하여.

tiếp tay *đgt* 손을 빌려주기 위하여.

tiếp tế lương thực *dt* 음식을 공급하여 주다.

tiếp tế nhiên liệu 연료를 보급하기 위하여.

tiếp tế nước *dt* 상수도.

tiếp tế thực phẩm *dt* 음식은 공급하다.

tiếp thân ngữ *dt* 삽입사.

tiếp theo 다음; 다음.

tiếp thị 매매하는 것.

tiếp thu 얻기 위하여.

tiếp vào *đgt* 안에 접합하기 위하여.

tiếp viện 강화하기 위하여.

tiếp xúc điểm 접촉의 접점 .
tiếp xúc ngôn ngữ 언어는 접촉하다.
tiếp xúc thân mật 정식이 아닌 접촉 .
tiếp xúc thân thiện 친절하게 접촉하여 주다.
tiếp xương *dt* 골격은 접목하다.
tiếp ứng *đgt* 사들이기 위하여.
tiết chế *đgt* 약해지기 위하여.
tiết diện *dt* 부분.
tiết diện nghiêng *dt* 비스듬한 부분 .
tiết dịch *đgt* 활액; 삼출물.
tiết dụng *tt* 감소하다.
tiết điểm *dt* 매듭; 마디.
tiết độ sứ *dt* 통치자.
tiết đức *tt* 미덕.
tiết gà *dt* 닭 혈액 .
tiết giảm *đgt* 감소하여 주다.
tiết giới *đgt* 온건한 사람.
tiết hân *dt* 땀을 흘리다.
tiết kiệm 경제적으로 사용하기 위하여.

tiết kiệm lực lượng 군대의 경제 .
tiết kiệm năng lượng 에너지를 지키기 위하여.
tiết lậu *đgt* 누설하여 주다.
tiết lễ *dt* 민간 의식들 .
tiết lệ *dt* 이질.
tiết lợn *dt* 돼지의 혈액 .
tiết lộ 드러내기 위하여.
tiết mồ hôi *đgt* 발한 하여 주다.
tiết mục 행동; 수.
tiết nghĩa *tt* 충실하다.
tiết nữ *dt* 처녀.
tiết pháp *dt* 법안.
tiết phần *đgt* 노여움을 나타내어 주다.
tiết phụ *đgt* 노여움을 나타내어 주다.
tiết tấu *dt* 리듬.
tiết tháo *dt* 도덕적인 성실 .
tiết trăm năm *dt* 일생 트러스트 .
tiết túc động vật *dt* 절족동물.
tiết túc loại *dt* 절족동물.

tiết uế *dt* 흙; 더러워지어 주다.

tiết ước *đgt* 제한하여 주다.

tiệt 꺼지다.

tiệt nhiên *pt* 아주.

tiểu tượng *dt* 초상화.

tiểu tượng học *dt* 도해법.

tim 심지.

tim đập *dt* 심장은 뛺니다.

tim đập đôi *dt* 쌍생 맥박.

tim động đồ *dt* 심전도.

tim động kế *dt* 심전계.

tim mạch 심장 혈관.

tim nhân tạo 인위적인 마음.

tìm 찾아내기 위하여.

tìm được 찾아내기 위하여.

tìm hiểu 공부하기 위하여.

tin 뉴스.

tin buồn 나쁜 소식.

tin cần 믿기 위하여.

tin chắc 확고하게 믿기 위하여.

tin chiến thắng 승리의 뉴스.

tin dữ 나쁜 소식.

tin đồn 보고.

tin học 계산하는 것.

tin học hoá 컴퓨터를 도입하기 위하여.

tin khẩn 재촉한 뉴스.

tin lành 좋은 소식.

tin lược lật *dt* 뉴스 항목.

tin ngắn 간단하게 뉴스.

tin nhà 집으로부터 뉴스.

tin nhận *dt* 뉴스.

tin thêm *dt* 추가적인 뉴스.

tin tưởng 믿기 위하여.

tin tức 기별.

tin vào *đgt* 믿어 주다.

tin vắn 간단하게 뉴스.

tin vui 기쁜 기별.

tin xấu *dt* 나쁜 기별.

tin yêu *đgt* 믿어 주다; 사랑을 하고 있어 주다.

tin *dt* 깃발; 주요하다.

tin *đt* 모르핀.

tin *anh* 진수.

tin *bào* *dt* 정모세포.

tin *bột* *dt* 풀.

tin *cầu* *dt* 별.

tin *chất* *dt* 추출물; 본질.

tinh chế 순수해지기 위하여.
tinh cốt *dt* 본질; 추출물.
tinh dầu *dt* 정유.
tinh diệu *tt* 순수해졌다;
 미묘하다
tinh dịch 씨; 정액.
tinh dầu *d t* 별들.
tinh đời 경험있다.
tinh đồ *dt* 천인은 카르테를
 작성하다.
tinh gian *dt* 별과 별사이.
tinh giản *đgt* 산뜻하게
 능률화하기 위하여 ; 선택하다
tinh hảo *dt* 고환; 고환들.
tinh hoàn **X** **hòn dái**.
tinh học *dt* 천문학.
tinh hồng ban *dt* 성홍열.
tinh khiết 순수하다;
 깨끗하게 되다.
tinh khô *tt* 매우 일찍 .
tinh kỳ *dt* 갯발; 주요하다.
tinh lạc *dt* 유성.
tinh lệ *tt* 근면.
tinh liệt *dt* 크리켓.
tinh lưu *dt* 개정자.

tinh ma *tt* 교묘한 교활한
 교활하다 .
tinh nghịch *tt* 장난을
 좋아하다.
tinh nhàn *tt* 우아하다.
tinh nhanh 몸이 재빠르다.
tinh nhuệ **X** **thiện chiến**.
tinh quản **X** **ống dẫn tinh**.
tinh quái *tt* 교활하다.
tinh ranh *tt* 악의 있다.
tinh tế *tt* 벌금; 정밀하다.
tinh thái *tt* 현저하다.
tinh htạo *tt* 숙련되다;
 전문가.
tinh thần 마음.
tinh thần luận 강신술.
tinh thể 크리스탈.
tinh trùng 정액.
tinh túy *dt* 주스; 본질.
tinh tú 별들.
tinh tường *tt* 청산하다;
 명백하다
tinh xảo *tt* 숙련되다.
tinh xác *đgt* 정확하다.
tình 사랑.
tình ái *dt* 사랑; 애정.

tình bạn 우정.

tình báo kinh tế 경제 지성 .

tình báo kỹ nghệ 산업
스파이 ; 산업 스파이.

tình báo kỹ thuật 기술적인
지성 .

tình cảm 감정.

tình cảnh 외부적 상황.

tình cờ 예기치 않다.

tình duyên *dt* 사랑.

tình đầu 1번째로 사랑을 하고
있어 주다.

tình đoàn kết *dt* 결속.

tình đồng chí *dt* 동료관계.

tình hình 형세.

tình hữu nghị 우정.

tình keo sơn *dt* 친구로서의
사귀를 마치어 주십시오!.

tình khúc 사랑의 노래.

tình lang *dt* 연인.

tình lý *dt* 이유 대 사랑을
하고 있어 주다.

tình ngay *dt* 신용.

tình nghi 의심하기 위하여.

tình nhân 연인.

tình riêng *dt* 느낀 .

tình si *dt* 수취인에게 알리지
않고 제3자에게 보내는 사본은
사랑을 하고 있다.

tình sự *dt* 정사.

tình thâm *dt* 몰두하고 있는
애정 .

tình thật 진실에 .

tình thương 사랑; 애정.

tình thực *dt* 성실한 느낌 .

tình trạng 국가.

tình trạng báo động 경보의
상태 .

tình trạng bế tắc 장래성이
없는 일.

tình trạng chiến tranh
전시 체제.

tình trạng khẩn cấp 긴급한
경우.

tình trung *dt* 충실한 신자는
사랑을 하고 있다.

tình trường 사랑.

tình tứ *tt* 사랑스럽다.

tình xưa nghĩa cũ *tng*
옛날은 사랑을 하고 있다.

tình yêu 사랑.

tình yêu chân thật 사실은
사랑을 하고 있다.

tình yêu tâm thường
신체검사는 사랑을 하고 있다.

tĩnh độ.

tĩnh bơ 담이 많다.

tĩnh giảm *đgt* 감소하여
주다.

tĩnh giấc *pt* 깨어 주다.

tĩnh lược *đgt* 감소하기
위하여.

tĩnh lược pháp *dt* 생략.

tĩnh lý *dt* 구.

tĩnh mộ *đgt* 무덤을 방문하기
위하여.

tĩnh *dt* 제단.

tĩnh áp lực *dt* 변화가 없는
압력.

tĩnh binh *tt* 무장을 해제하여
주다; 무기를 갖지 않다

tĩnh chí *đgt* 휴식하기 위하여;
휴식하여 주다.

tĩnh dưỡng *đgt* 회복하기
위하여.

tĩnh đàn *dt* 제단.

tĩnh điện *dt* 정전기.

tĩnh điện kế *dt* 전기계.

tĩnh học *dt* 정역학.

tĩnh khí *dt* 성충권.

tĩnh lặng *tgt* 평화롭고
조용하다.

tĩnh lực học *dt* 정역학.

tĩnh mạch *dt* 황아.

tĩnh mạch cổ *dt* 정맥.

tĩnh mạch viêm *dt* 정맥염.

tĩnh mật *dt* 비밀.

tĩnh mịch 침묵하다;
조용해지다.

tĩnh niệm *đgt* 명상하고;
명상하기 위하여.

tĩnh nữ *dt* 처녀; 소녀.

tĩnh tại *tt* 정지하다.

tĩnh tọa *đgt* 명상하기 위하여.

tĩnh trạng *dt* 변화가 없다.

tĩnh túc *tgt* 조용하다.

tĩnh từ *dt* 형용사.

tĩnh ước *đgt* 짧아지기
위하여.

tĩnh xá *dt* 한적한 집.

tiu bạt 심벌즈.

tí 가슴.

tí đỉnh *tgt* 매우 거의.

tí hon *tt* 자그마하다.

tí nhau *dt* 아이; 아이.

tí tách *tt* 들는 것.

tí tí tt 매우 조그마한 아이 .

tị lân dt 이웃.

tía má X cha mẹ.

tía ngắtt 어두운 빨간색 .

tía nhắtt 연한 자주빛을
엷어지게 하여 주다.

tía títt 밝은 자주빛 .

tích đắtt 위로 사들이기
위하여.

tích cắtt 척추골.

tích cực 활동적이다;
열심이다.

tích cực làm việc 열심히
일하기 위하여.

tích cực tiến hành 활발하게
수행하기 위하여.

tích dụng dt 축전기.

tích dụng biến đổi dt
변하기 쉬운 축전기 .

tích dụng cố định dt 고정된
축전기 .

tích đại số dt 대수학 제품 .

tích điện tt 전기에 관하여
대전하다 .

tích hợp 통합되기 위하여.

tích kiện dt 소송.

tích kinh dt 월경 불순.

tích lịch dt 벼락.

tích lộ tt 불안케하다.

tích lưỡ 저장하기 위하여.

tích nhắtt 어제.

tích nhược tt 약하다;
연약하다.

tích niên dt 전 여러해 .

tích phân 완전하다.

tích phân ba lớp 3배 전체 .

tích phân bậc nhất 주요한
전체 .

tích phân bất thường
특이적분.

tích phân đầu 처음 전체 .

tích phân đầy đủ 적분을
완료하여 주다.

tích phân đơn 단 하나인
전체 .

tích phân hạn định 한정된
전체 .

tích phân học 적분학.

tích phân kép 적분의 갑절여
주다.

tích phân khối 볼륨 전체 .

tích phân mặt 전체에
표지를 달아 주다.

tích phân phụ 제2 전체 .

tích phân tổng quát
일반적인 전체 .

tích súc đgt 쌓여 주다.

tích sự dt 결과.

tích thực dt 소화불량.

tích tử 수사; 속세를 버린 사람.

tích vật dt 앙금.

tích vật học dt 고생물학.

tịch biên hàng dt 상품의 압류 .

tịch bộ dt 일기.

tịch dương dt 석양.

tịch ký X tịch biên.

tịch liêu tt 고독하다;
조용하다.

tịch mại đgt 잡아 주다
그리고 팔다

tịch mịch tt 침묵하다 ;
조용해지어 주다.

tịch nhiên tt 조용하다;
조용하다.

tịch thu 잡기 위하여.

tím tt 보랏빛.

tín 로알티.

tín cầm 선구자.

tín cầm tt 양심적이다.

tín cử dt 신념의 행동 .

tín dụng 신용.

tín dụng cá nhân 개인적인
신용 .

tín dụng chứng từ 화환
신용장.

tín dụng không kỳ hạn
회전 신용장.

tín dụng lưu động 완곡한
신용 .

tín dụng ngân hàng
은행신용.

tín dụng người mua 구매자
신용 .

tín dụng nhà đất 신용하여
주다.

tín dụng nhà nước 정부
신용 .

tín dụng nhập khẩu 수입
신용 .

tín dụng xuất khẩu 수출
금융.

tín điều 신조.

tín hiệu 신호.

tín hiệu 수기 신호.

tín hiệu đường sá 교통
신호등.

tín hữu *dt* 신자.
tín khoản *dt* 신용.
tín lý *dt* 신조.
tín mệnh chủ nghĩa *dt* 숙명론.
tín ngưỡng 믿음; 신념.
tín nhiệm 믿기 위하여.
tín phụng *dt* 믿음; 예배.
tín quả *dt* 압력은 퓨즈가 됩니다.
tín quỹ *dt* 신용 자금.
tín thải *dt* 신용 대부.
tín thác *dt* 신용; 트러스트.
tín thạch *dt* 비소.
tín thủy *dt* 월경.
tín thực *tt* 성실하다.
tính cách 자연; 특징.
tính cần *dt* 자연.
tính chất 품질; 자연.
tính chất giai cấp *dt* 자연을 분류하여 주다.
tính chất hơn hẳn *dt* 우월.
tính chất nhân quả *dt* 인과 관계.
tính chia *dt* 분할.
tính cộng *dt* 추가.

tính cố chấp *dt* 완고.
tính cứng *dt* 경도.
tính dai *dt* 고집.
tính danh *dt* 가족과 이름.
tính diễn cảm *dt* 표현.
tính dục *dt* 성 바램.
tính dục học *dt* 성학.
tính đa cảm *dt* 정서적인 자연.
tính đàn hồi *dt* 탄력.
tính đảng *dt* 정당 자연.
tính đặc thù *dt* 독특한 품질.
tính đắt *dt* 지나친 값의 청구.
tính đồ đồng đgt *dt* 평균하기 위하여.
tính đồng bộ *dt* 동시 발생.
tính đồ kỵ *dt* 질투.
tính đối kháng *dt* 저항.
tính gàn dở *tt* 점이 있어 주다; 미치다
tính gián đoạn *dt* 단절.
tính hà khắc *dt* 거칠다; 포악하다.
tính hà tiện *dt* 검소하다.

tính hai mặt *dt* 이원적인
자연; 이중성.

tính hạnh *dt* 행위; 행동.

tính hơn hẳn *dt* 우월을
명백하게 하여 주다.

tính ích kỷ *dt* 이기주의.

tính keo *dt* 인색.

tính khả thi *dt* 실행 가능성.

tính khí 분위기; 기질.

tính khí học 등장인물은
공부하다.

tính khoảnh *dt* 거만.

tính mạng *dt* 수명.

tính năng 특징.

tính nét 특징.

tính nét lông bông *tt*
신뢰할 수 없다; 불안정하다.

tính người *dt* 인간의 본성.

tính nhạy *dt* 감성.

tính nhân 증가.

tính nhẫn nại *dt* 인내.

tính nóng nảy *dt* 빠르게
알맞은 정도가 되어 주다.

tính nóng vội *dt* 급한
내부적 성향.

tính phác *đgt* 스케치하기
위하여.

tính phân cực *dt* 양극을
가짐.

tính phân kỳ *dt* 분기.

tính phỏng *đgt* 견적서.

tính phóng xạ *dt* 방사능.

tính thật thà *dt* 정직.

tính tình 내부적 성향.

tính toán 계산하기 위하여.

tính trừ 빼기.

tính xấu 사악한 습관.

tịnh *tt* 순익.

tịnh tâm *đgt* 한사람 자신을
추방하여 주다.

tít *dt* 타이틀; 나아가다.

tít ra *đgt* 분출하기 위하여.

tịt *tt* 옷.

tịt cùng 훨씬 끝나 주다.

tịt mít *đgt* 침묵하기 위하여.

tịt nổ 불발.

to 크다.

to đẹp *tt* 아름답다.

to gan *tt* 대담하다.

to gộc *tt* 야비하고 크다.

to kếch *tt* 거대하다.

to kếch sù 거대하다.

to mồm 큰소리로 말하다.

to nhỏ *đgt* 속삭임.
to tát *tt* 홀륭하다.
to tướng *tt* 거대하다.
to xác 큰 신체 .
to xù *tt* 크게 그리고 거칠게.
to xù **X** **to xù**.
tò le *đgt* 수다.
tò mò 기이하다.
tò mò **tọc mạch** **X** **tò mò**.
tò toe 아치.
tỏ bày *đgt* 언급하기 위하여.
tỏ dạng *pt* 명백하게도.
to lòng 표현하기 위하여.
tỏ lộ *đgt* 베일을 벗기어 주다.
tỏ ra 알게 되기 위하여.
tỏ rạng *đgt* 빛나기 위하여.
tỏ vẻ *đgt* 나타나기 위하여.
toa 운반.
toa ăn *dt* 식당차.
toa hành khách *dt* 운반.
toa không *dt* 자동차를 비워 주다.
toa lạnh *dt* 냉장 화차.
toa rập **X** **thông đồng**.
toa trần 마차.

toa ướp lạnh *dt* **X** **toa lạnh**.
toa xe lửa *dt* 자동차를 철도로 수송하여 주다!.
tòa án 재판소.
tòa án nhân dân tối cao 사람들의 최고 코트 .
tòa án thương mại 상업적인 코트 .
tòa công sứ 공사관직원.
tòa dân sự 민사 법정.
tòa linh mục 목사관.
tòa sơ thẩm 하급 법원.
toả 주조되기 위하여.
toan bài *đgt* 생각하기 위하여기 위하여 .
toan chất *dt* 시다.
toan hoài *đgt* 몹시 슬프게 하기 위하여.
toan khổ *đgt* 마음을 쓰기 위하여.
toan liệu *đgt* 예보하기 위하여.
toan lo *đgt* 마음을 쓰고; 주의하기 위하여.
toan tính *đgt* 의도하기 위하여.

toàn âm 온음계.

toàn âm giai 온음계 규모 .

toàn bích 완전하다.

toàn bộ 합계.

toàn cảnh 종합적인 그림.

toàn cầu 세계적이다.

toàn dân 모든 사람들 .

toàn đoàn 거세하지 않은
말은 조화되어 있다.

toàn đơn vị 전체 유닛 .

toàn gia 모든 가족 .

toàn hài 완전한 일치 .

toàn ngành 전체 지점 .

toàn ngạch 가득찬 힘에서 .

toàn nghiệm 해결책을
완성하여 주다.

toàn phần 가득차다; 합계.

toàn phong 저기압.

toàn tập 일을 끝마치어 주다.

toàn thắng 승리를 잘
패스하여 주다.

toàn thiện 전혀 틀림이 없다.

toàn thiện toàn mỹ 죄를
범하지 않다.

toàn thực 개기식.

toàn văn 자세히.

toàn vẹn 흠이 없다.

toàn xá 일반적인 은사 .

toang hoang tt 파멸.

toang hoác 광범위하게
열리어 주다.

toạ đẳng dt 사무소 램프 .

toạ lạc 거주하다.

toái tế 사소한 점; 상세한
설명.

toại chí tt 내용은 만족을
주다.

toại lòng tt 내용.

toại thạch 부싯돌.

toại vũ 비와 호의이다.

toại ý dtg 만족하기 위하여.

toán cảnh vệ 경호 상세한
설명 .

toán công tác 프로젝트 팀.

toán địch 적은 때를 짓다.

toán đột kích 당사자를 .
급습하는 것.

toán hạng 피연산자.

toán học 수학.

toán học đặc biệt 전문 수학

toán học sơ cấp 기본 수학 .

toán học thuần túy 순수한 수학 .

toán pháp 산수.

toán thuật 수학.

toán tử 오퍼레이터.

toán xung kích 쇼크 유닛

.

toán yểm hộ 구성단위를
쓰러지지 않게 해 두어 주다.

toán yểm trợ 구성단위를
쓰러지지 않게 해 두어 주다.

toáng tgt 큰 소리로.

toát cứ đgt 요점을
되풀이하기 위하여.

toát mồ hôi 땀을 흘리기
위하여.

toè đgt 뺀어 있기 위하여.

toé đgt 튀기 위하여.

toét đgt 입을 크게 벌리기
위하여.

tòi đgt 눈에 띄기 위하여.

tỏi dt 마늘

tỏi khô dt 건조된 마늘 .

tỏi tây dt 결눈질.

tom ngòm đgt 끝나기
위하여.

tom tom dt 드럼의 소리 .

tòm hỏm tt 깊다.

tom tem 몹시 바라 주다.

ton ton đgt 달려가기 위하여.

tong đời đgt 죽기 위하여.

tong tả đgt 서두르기 위하여.

tong teo tt 얇다; 수척하다.

tong tởng đgt 물방울;
중지하다.

tòng lai tgt 지금까지 .

tòng nam tước dt 준남작.

tòng phạm 공범자.

tòng quân đgt 징병에 응하기
위하여.

tòng sự 서비스에 .

tòng teng 늘어뜨린 장식.

tòng thuộc đgt 의지하여
주다.

topo 분석; 위치.

tóc 머리카락.

tóc độn dt 가발.

tóc giả 인공 머리카락; 가발.

tóc hạc dt 머리카락을
회색으로 하여 주다.

tóc quăn 고수머리 머리카락 .

tóc rẽ tre dt 조잡한 머리카락

tóc rụng *dt* 소모들.

tóc sừng *dt* 머리카락을
희게하여 주다.

tóc tơ *dt* 부부 사랑 .

tói 체인점들; 채권.

tóm đgt 경관에게; 붙들려고
하기 위하여.

tóm cổ 체포하기 위하여.

tóm lấy đgt 움켜쥐기 위하여.

tóm lược 요점을 되풀이하기
위하여.

tóm tắt 요점을 되풀이하기
위하여.

tóm râu đgt 빼앗아 가기
위하여.

tóp 수축.

tóp mỡ *dt* 딱딱 소리내기들.

tót 앞에 서둘러 주다.

tót vót 매우 높이 .

tọt *pt* 신속히.

tờ *dt* 시트.

tờ báo 신문.

tờ cam đoan *dt* X giấy cam
đoan.

tờ cáo thị *dt* 플래카드.

tờ chương trình *dt*
프로그램.

tờ cung 증언.

tờ hợp đồng *dt* 계약.

tờ khai 수입.

tờ khai ban đầu 들어감을
준비하여 주다.

tờ khai cuối cùng 마감 뒤의
추가 신청.

tờ lưu kho 들어감을 창고에
넣는 것.

tờ mây *dt* 편지 .

tờ rời *dt* 팜플릿.

tờ rớt *dt* 트러스트.

tờ sao *dt* 사본.

tờ sức *dt* 소환 .

tờ tạm khai *dt* 광경의
청구서 .

tờ trình *dt* 진술.

tời *dt* 원치.

tới gần X đến gần.

tới lui 자주 가기 위하여.

tới mức X đến nổi.

tới nổi X đến nổi.

tới tấp 되풀이하여 말하다.

tốn tác 무질서에 .

tợn *tt* 대담하다; 강력하다.

tợp *đgt* 숨이 막히고; 빨아먹기 위하여.

tô *dt* 사발.

tô *bốc* 칭찬.

tô *điểm* 꾸미기 위하여.

tô *hợp hương* 때죽나무속의 각종 관목.

tô *khế* 임대차 계약.

tô *kim* 임대료; 세 주다.

tô *màu* 색으로 .

tô *muối* 소금기를 함유한 세금 .

tô *nhượng* *dt* 허가.

tô *nô* *dt* 통; 통.

tô *rẽ* IRA의 급진파는 임대하다.

tô *tá* 헐거워 지기 위하여; 가임.

tô *tá địa* *dt* 허가.

tô *tá khế* 임대차 계약.

tô *thấm* *đgt* 아름다워지어 주다; 좋아지어 주다.

tô *thuế* *dt* 세금.

tô *vê* *đgt* 과장하기 위하여.

tồ 바보.

tổ 그룹.

tổ *ám* 집; 노.

tổ *bay* *dt* 비행 승무원 .

tổ *chấp hành* *dt* 집행은 세포 .

tổ *chức* 결정하기 위하여.

tổ *chức học* 조직학.

tổ *đổi công* *dt* 상호간 원조 팀 .

tổ *hợp* 결합.

tổ *hợp hội* *dt* 차관단.

tổ *khúc* *dt* 일행.

tổ *lập* *đgt* 조직화하여 주다.

tổ *mẫu* *dt* 할머니.

tổ *nuôi dưỡng* *dt* 세포를 망쳐놓아 주다.

tổ *phó* *dt* 할아버지.

tổ *phụ* *dt* 할아버지.

tổ *phục vụ* *dt* 세포를 지탱하여 주다.

tổ *quan sát* *dt* 관찰 팀 .

tổ *quân y* *dt* 의학 세포 .

tổ *quốc* 고국.

tổ *quy* *dt* 노상 출입하는 장소; 잠복처.

tổ *sản* *dt* 유산.

tổ sư *dt* 조상.

tổ tiên 선조.

tổ tông *dt* 선조.

tổ truyền *dt* 부모한테 물려받다.

tổ trưởng *dt* 지도자를 한 때로 만들어 주다.

tổ uyên ương 사랑의 보금자리.

tổ vật *dt* 토템.

tôi X bề tôi.

tôi con 대리인.

tôi luyện *đgt* 기질.

tôi rèn *đgt* 제철소; 기질.

tôi sắt *đgt* 철을 부드럽게 하기 위하여.

tôi thép *đgt* 강철의 기질.

tôi vôi *dt* 석회를 소화하여 주다.

tồi *tt* 가난하다; 나쁘다.

tồi bại *tt* 나쁘다; 부끄럽다.

tôm *dt* 작은 새우.

tôm bạc *dt* 백색은 작은 새우를 잡다.

tôm chiên *dt* 몹시 지친 참새우 무리.

tôm he *dt* 참새우 무리.

tôm hùm *dt* 바다가재.

tôm khô *dt* 건조된 작은 새우.

tôm nghệ *dt* 짙음은 참새우 무리를 뿔을 냈다.

tôm rồng X tôm hùm.

tôm ruộc *dt* 해충-물고기.

tôm sông *dt* 는 낚시질하다.

tôm sú *dt* 참새우 무리.

tôm tươi *dt* 새로운 작은 새우들.

tôn 골함석.

tôn chỉ *dt* 지침.

tôn chủ *dt* 장; 군주.

tôn chuộng *đgt* 존경하다; 존경하여 주다.

tôn công *dt* 당신의 아버지.

tôn đường *dt* 가족 성당.

tôn giáo 종교.

tôn hiệu *dt* 제국 타이틀.

tôn huynh *dt* 당신의 형.

tôn lá *dt* 철제 시트.

tôn lảng *dt* 제국 무덤.

tôn nghiêm *tt* 엄숙하다.

tôn ông *đại từ nhân xưng* 귀하.

tôn phái *dt* 분파.
tôn phục *đgt* 명예; 존중.
tôn quân *dt* 군주제주의자.
tôn quý *đgt* 존경하여 주다.
tôn sùng *đgt* 존경하기 위하여.
tôn thất 왕 가족.
tôn thờ 존경하기 위하여.
tôn thuộc 올라가고 있다.
tôn ti 계급조직.
tôn tốt *tt* 오히려 훌륭히.
tôn trọng 관찰하기 위하여.
tôn vinh *đgt* 존중; 명예.
tồn kho 재고에.
tồn tích *đgt* 구하기 위하여; 저축.
tồn trữ *đgt* 사들이기 위하여.
tồn vong *đgt* 존재하여 주다 그리고 죽어 주다.
tổn hại 손해를 입기 위하여.
tổn thất 손해.
tổn thương 상해; 상처.
tông 가족의 대표.
tông đồ *dt* 제자; 사도.
tông đơ 머리카락 깎는 사람들

tông đường *dt* 가족 사원.
tông hốc *đgt* 광범위하게 열리어 주다.
tông loại 종류.
tông môn *dt* 선조.
tông tộc *dt* 가족.
tổng ngồng *tt* 크게; 크다.
tổng bãi công 총파업.
tổng biên tập 편집 감독.
tổng dự toán *dt* 일반은 예산을 짜다.
tổng đài 교환대.
tổng đại lý 총대리인.
tổng giác *dt* 통각.
tổng hội *dt* 동맹.
tổng kết 위로 계산하기 위하여.
tổng kho *dt* 저장소의 기초를 형성하여 주다.
tổng khởi nghĩa *đgt* 일어선 일반.
tổng khủng hoảng *dt* 일반적인 위기.
tổng lãnh sự 총영사.
tổng lý *dt* 국무총리.
tổng lực *dt* 합력; 합계는 밀고 나아가다.

tổng mục *dt* 카탈로그; 지수.

tổng ngạch *dt* 합계는 달하다.

tổng ngân khố *dt* 일반적인 보고.

tổng ngân sách *dt* 일반은 예산을 짜다.

tổng nha *dt* 일반적인 사무실.

tổng quản đốc *dt* 일반적인 경영자.

tổng quát 일반.

tổng quy *dt* 일반은 지배하다.

tổng sư *dt* 군 남자 교원.

tổng tham mưu 일반적인.

tổng thanh tra 일반적인
시찰관.

tổng thể 일반; 종합적이다.

tổng thống 대표자.

tổng thu nhập 총수입.

tổng trấn 군 통치자.

tổng trưởng 장관.

tổng trừ bị 일반적인 준비금.

tổng ước 요점을 되풀이하기
위하여.

tổng vốn 자본금을 합계하여
준다.

tô tem 토템.

tố đgt 공공연히 비난하기
위하여.

tố cáo 비난하기 위하여.

tố giác 공공연히 비난하기
위하여.

tố nữ *dt* 아름다운 여성.

tố số *dt* 소수.

tố tạo 주조된 주형.

tố tâm *dt* 거짓 없는 마음.

tố trạng *dt* 움직임; 적합하게
하다.

tố tụng 절차상.

tố tụng hình sự 죄를 범한
진행.

tố tụng pháp 법률에 관한
진행.

tốc độ kế 속도계.

tốc hành 속달.

tốc ký 속기.

tốc vận *dt* 빠른 운송.

tốc xạ *dt* 고속 열차는 불이
붙다.

tộc *dt* 종족; 씨족.

tộc biểu *dt* 가족은 나아가다.

tộc đệ *dt* 사촌.

tộc đoàn *dt* 가족; 씨족.
tộc người *dt* 씨족.
tộc phổ *dt* 가족.
tối 밤; 저녁.
tối cao 최고.
tối cao pháp đình X tối cao pháp viện.
tối cần 본질.
tối đa 최대.
tối đèn 쇠퇴하다; 황혼.
tối đoản 간단히; 축지선.
tối giản 돌릴 수 없다.
tối giờ 어두운 밤.
tối hậu thư 최후의 말.
tối huệ 대부분의 호의.
tối kỵ 금기.
tối mắt 눈부시게 빛났다.
tối mịt *tt* 완전히 어둡다.
tối mù mịt 암흑을 던지어 주다.
tối mù tối mịt 암흑을 던지어 주다.
tối nay 오늘 저녁에.
tối nghĩa 어두컴컴하다.
tối sầm 황혼은 떨어지고 있다.

tối sầm lại 음울하게 하기 위하여.
tối tân 현대인
tối tấp *tgt* 끊임없이.
tối thiểu 최소.
tối thượng 최고.
tối vui 사랑스러운 저녁에.
tối xảm 쇠퇴하다; 황혼.
tối yếu 본질; 재료.
tội 위반.
tội ác đẫm máu 피난 범죄.
tội ác tà trời 가증스러운 범죄.
tội chứng 범죄의 주체.
tội danh 범죄의 이름; 범죄.
tội diệt chủng 계획적 대량 학살.
tội đào ngũ 버림.
tội đại nghịch 국가또는 원수에 대한 반역죄.
tội loạn luân 근친상간.
tội nghiệp 동정을 느끼기 위하여.
tội nhân X phạm nhân.
tội phạm 범죄; 범죄 행위.
tội phạm học 범죄학.

tội sát nhân 살인; 살인.
tội tình 과실; 위반.
tội tổ tông 원죄.
tội trạng X tội.
tốn kém 값이 비싸다.
tổng 추방하기 위하여;
 쫓아내기 위하여.
tổng biệt dt 보기 위하여.
tổng chung dt 장례식으로
 참석하기 위하여.
tổng táng dt 장례식에
 출석하기 위하여.
tổng tiền 보기 위하여.
tổng tửu 이별주.
tốt dt 작게 떼를 지어 주다.
tốt duyên dt 행복한 결혼.
tốt đen dt 공통 군인.
tốt đẹp 벌금; 좋다.
tốt đỏ tt 붉은 담보.
tốt hơn 좋다.
tốt lễ dt 좋은 선물들.
tốt nái tt 아이를 낳다.
tốt ngày dt 경사스러운 날.
tốt nghiệp 졸업하기 위하여.
tốt nhất 가장 좋다.
tốt số tt 운이 좋다; 운이 좋다.

tốt sữa dt 진한 우유.
tốt tay 가능하다; 영리하다.
tốt tướng dt 좋게 보여 주다.
tột cùng 최대.
tột độ X tột cùng.
tơ dt 비단.
tơ chuối dt 바나나는 섬유를
 나무 위로 쫓아 버린다.
tơ duyên dt 결혼 채권.
tơ hào dt 사소한 일.
tơ hồng dt 비실비실하다.
tơ lòng dt 애정의 끈들.
tơ lụa dt 비단.
tơ mảnh dt 정교한 비단.
tơ nôm dt 생사.
tơ pha lệ dt 유리 섬유.
tơ sợi dt 직물들.
tơ sống dt 생사.
tơ tầm dt 비단.
tơ thủy tinh dt 사랑의 실.
tơ tình X tơ duyên.
tơ tóc X tóc tơ.
tơ vương X tơ lòng.
tơ bời dt 부속들로; 위로;
 아래로.

tra 맞기 위하여; 덧붙이기 위하여.

tra án 판결서를 교부하여 주다.

tra hỏi 질문하기 위하여.

tra khảo đgt 고문하기 위하여.

tra khám 찾기 위하여.

tra mỗ 윤활.

tra tấn 터무니 없는 임대료로 괴롭히기 위하여.

trà 차.

trà chanh 레몬 차.

trà đá 시원한 차.

trà đạo 다도.

trà hoa 동백나무.

trà lài 재스민속의 식물 차.

trà thất 다방.

trà thư 차의 서적.

trà tinh 차 추출물.

trà tinh 섞이기 위하여.

trà tươi 신선한 차.

trả công 지불하기 위하여.

trả lại 뒤에 주기 위하여.

trả nót 나머지를 지불하기 위하여.

trả thêm tiền 특별 배당을 지불하기 위하여.

trả tiền 지불하기 위하여.

trả treo 반박하기 위하여.

trả tự do 해방하기 위하여.

trả vốn 중대한 원금의 반환.

trai dt 굴.

trai tiết 절제.

trai tịnh 절제.

trai tơ 처녀.

trai trẻ dt 어린시절.

trai tứ chiếng 모험가.

trài 짚으로 잇기 위하여.

trải đgt 퍼지기 위하여.

trải lịch 경험있다.

trải mùi 미각.

trải ra 풀다.

trải việc 경험있다.

trảm đgt 참수하기 위하여.

trảm cấp 참수하기 위하여.

trảm thủ 참수하여 주다.

tràn 넘치기 위하여.

tràn đầy 넘칠 정도.

tràn hàng 창고.

tràn lan 늘어나기 위하여.

tràn ngập 잠기기 위하여.

trần tối 과회전.

trần trẻ X trần đầy.

trần trụa X trần trẻ.

trang 페이지.

trang âm 방음 장치를 하기 위하여.

trang bài 카드들 .

trang bị 갖추기 위하여.

trang cụ 설비.

trang dài 부인의 내실.

trang dầu 제 1면.

trang điểm 만들기 위하여.

trang diển 분야들.

trang độ 건강.

trang giấy 페이지.

trang hảo hán 영웅.

trang hoàng *đgt* 꾸미기 위하여.

trang kim 금 종이 .

trang lứa 지위; 범주.

trang mặt 오른쪽 손 .

trang nghiêm *tt* 엄숙하다.

trang sức 오랜 사용에 견디기 위하여; 꾸미기 위하여.

trang thiết bị 설비; 기어.

trang trại 농장.

trang trọng *tt* 엄숙하다.

trang viên 정원.

trang xã luận 지도자 페이지

tràng cầu khuẩn 장구균.

tràng độc tố 장독소.

tràng giang đại hải *tt* 정처없이 거니다; 길다

tràng giàng 광범위하게 흘러 주다.

tràng hoa *dt* 화환; 꽃부리.

tràng khuẩn 국내 바실루스균 .

tràng mô 장간막.

tràng súng chào 유보 조항.

trảng trống 청소를 열어 주다.

tranh 인출하는 것; 그림.

tranh ảnh 사진들과 사진들.

tranh áp phích 포스터.

tranh bản đá 석판화.

tranh bá đồ vương 좌품천사를 위해 싸우기 위하여.

tranh biếm hoạ X tranh châm biếm.

tranh biện 토의하여 주다;
논쟁하여 주다.

tranh bộ đôi *dt* 둘로 접는
기록판.

tranh cãi X **tranh luận**.

tranh châm biếm 만화.

tranh chấp 투쟁; 논쟁.

tranh đả kích 만화.

tranh đấu 싸우기 위하여.

tranh đoạt 다투기 위하여.

tranh đồ 그림.

tranh luận 토론하기 위하여.

tranh màu 선보다 색채를
두드러지게 한 추상화법.

tránh nghị 논쟁하고;
논쟁하기 위하여.

tranh phong 싸우고;
버둥거리기 위하여.

tranh sơn mài 칠해진 래커 .

tranh sơn thủy 풍경화.

tranh thủ thời gian 시간을
덜기 위하여.

tranh tồn 존재하기 위하여
노력하기 위하여.

tranh tường 칠해진 벽화 .

tranh vanh X chênh vênh.

tranh vẽ 인출하는 것.

tranh vui 만화; 만화들.

tránh 교묘히 회피하기
위하여.

trao 주기 위하여; 동의하기
위하여.

trao cấp 할당하기 위하여.

trao cho 위쪽에 건네주기
위하여.

trao đổi 보답하기 위하여.

trao lại 건네주기 위하여.

trao tay *đgt* 건네주기 위하여.

trao tặng 제안하기 위하여.

trao tặng phẩm 판정을
제안하기 위하여.

trào *đgt* 넘치기 위하여.

trào lưu 동향; 변동.

trào phúng *tt* 풍자적이다.

trảo 손톱; 발톱.

trau 갑판; 꾸미어 주다.

trau dồi X **trau dồi**.

trau dồi 좋아지기 위하여.

trá 장인조합.

trá bệnh 병을 가장하여 주다.

trá danh 같이 포즈를 취하여
주다.

trá hiệu 같이 포즈를 취하여
준다.

trá hình giả dạng 변장;
위장.

trá mưu 속임수; 속임; 사람을
속이다.

trá thủ 내밀하다.

trá vàng 금박을 입히기
위하여.

trác dị 주목할 만하다.

trác lập 독자적이다.

trác mạ 모욕; 모욕.

trác việt 탁월하다.

trạc pt 대략; 주위에.

trách 비난하기 위하여.

trách mắng đgt 잔소리 하기
위하여.

trách mình 한사람 자신을
비난하여 준다.

trách nhiệm 비난.

trách nhiệm hữu hạn 유한
책임.

trái cân 무게.

trái cây tầm ma 검은 딸기.

trái chủ 채권자.

trái dào 복숭아.

trái dạn 조개.

trái đạo 불합리하다.

trái dấm 구멍 뚫는 기구.

trái đất 지구.

trái giống 천연두.

trái khế 대부.

trái khoán kho bạc 재무성
채권.

trái khô 건조된 과일.

trái lại 질색이다; ..

trái lăn 롤러.

trái lệnh 어기어 준다.

trái lý 비합리적이다.

trái lựu dạn 수류탄.

trái mướp 수세마오이.

trái na 사과에 설탕을 넣어
준다.

trái nghĩa X phản nghĩa.

trái nghịch 반대 위치에,
상반되다.

trái ngược 마주 보고 있다.

trái nhà 집의 날개.

trái nổ 폭약은 겉데기를
벗기다.

trái núi 산.

trái phá 파괴하는 사람; 조개.

trái phiếu 채권.
trái phương 채권자 측면.
trái quyền 청구들.
trái sớm 만물 과일.
trái sơn trà 산사나무,
 아자롤.
trái tai 불유쾌하다.
trái thanh yên 시트론.
trái tim 마음.
trái tức 대부에 관심.
trái xoan 달걀 모양.
trại 기초; 캠프.
trại an trí 포로 수용소.
trại áp 농장은 유숙하다.
trại biên phòng 가장자리는
 야영하다.
trại biệt kích 방랑자는
 야영하다.
trại cải huấn 소년원.
trại chủ 경영자를 돌봐주어
 주다.
trại di cư 재정주는 야영하다.
trại định cư 재정주는
 야영하다.
trại gia binh 4분의 1과
 결혼하다.

trại gia đình binh sĩ 4분의
 1과 결혼하다.
trại giam X nhà tù.
trại giáo dục lao động cải
tạo 소년; 교육은 야영하다.
trại giáo hoá 소년원.
trại giáo huấn 소년원.
trại hàng 연수회를 관에 넣어
 주다.
trại hè 행락지.
trại hòe 관은 물건을 사다.
trại huấn luyện 훈련캠프.
trại hủ 나병환자 병원.
trại lao động 강제 노동
 수용소.
trại lều 텐트는 야영하다.
trại nhập ngũ 도입 역.
trại tạm trú 리셉션 역.
trại trừng giới X nhà tù.
trám khẩu 구멍을 메워 주다.
trám thuyền 편자에 박는
 뾰족한 창 보트들.
trạm 멈추어 주다; 역
trạm bán thuốc 약국.
trạm báo động 우편을
 경고하는 것.

trạm chỉ điểm 우편을
경고하는 것.

trạm chuyển tiếp 운송은
덜갈이 하다.

trạm công an 경찰서.

trạm cuối 회물 취급 역.

trạm dịch 우편 중계국.

trạm đo mưa 역을 측량한 비

trạm đổ bộ 상륙 역.

trạm đổ xăng 주유소.

trạm kiểm dịch 역을
검역하여 주다.

trạm liên lạc 연락 역.

trạm máy kéo 견인차 역.

trạm máy móc 정밀한 역.

trạm phát hành 사업소를
지명하여 주다.

trạm phát thuốc 약국.

trạm quân y 의학 역.

trạm ra đa 레이더 역.

trạm thiên văn 방대한 역.

trạm thủy văn 사업소를
평가하는 것.

trạm tiếp âm 원조자 역.

trạm tiếp điện 원조자 역.

trạm tiếp liệu 사업소를
대신하여 주다.

trạm tiếp tế 사업소를
대신하여 주다.

trạm tịch 평온하다;
조용하다.

trạm tín hiệu 사업소에게
신호하여 주다.

trạm trở 조각; 고기를 베어
나누다.

trạm xăng 주유소.

trạm y tế 의학 역.

trán 이마; 이마.

trán cao 높은 이마.

trán rộng 폭넓은 이마.

trán thấp 낮은 이마.

tráng đgt 행구기 위하여.

tráng ca 서사시.

tráng cao su 고무를 입히다.

tráng chí 강한 의지.

tráng dương 사내다움.

tráng kiện 건강에 좋다.

tráng men 유약.

tráng nhựa 아스팔트.

trạng ăn 훌륭한 먹는 사람.

trạng ngữ 부사.

trạng nói 수다쟁이 .
trạng rượu 훌륭한 마시는
사람 .

trạng sư 변호사.

trạng thái 국가.

trạng thái báo động
조건에게 경고하여 주다.

trạng thái buồn rầu 우울.

trạng thái có thai 임신.

trạng từ 부사.

tránh đgt 피하기 위하여.

tránh bom 방공호.

tránh để 피임법.

tránh lẫn 탈출하기 위하여.

tránh mảnh đạn 탄편을
막는 물건.

tránh thai X ngừa thai.

trạnh cày 보습.

trạnh lòng 다감하여 주다.

tráo mắt 허세를 부리기
위하여 그 .

tráo tráo 응시하기 위하여.

tráo trở tt 책략이 풍부하다;
우회하다.

tráp dt 작은 상자.

trát 수령 인가서.

trát vữa 박격포로 사격하기
위하여.

trầm 이삭이 패는 것.

trần 꼬임; 몸부림.

trắc dt 자단.

trắc đặc 측정하기 위하여.

trắc địa 측지선.

trắc địa học dt 측지학.

trắc định 추측.

trắc định khẩu kính 구경
측정.

trắc đồ 법안들.

trắc độ 법안들.

trắc độ học 경도 등급 .

trắc giác 법안은 굽다.

trắc lượng 법안.

trắc nghiệm đgt 테스트를
받기 위하여.

trắc nghiệm dã chiến
서비스는 테스트를 받다.

trắc nghiệm tâm lý
적성검사.

trắc nghiệm thực dụng
사용자는 테스트를 받다.

trắc nghiệm xạ thuật 탄도
테스트 .

trắc nhật 석양 .

trắc quang 광도 측정.
trắc tâm viên 기인은 돌다.
trắc thất 첩.
trắc thủy học 액체 비중계.
trắc thủy kế 측미계.
trắc thủy pháp 액체 비중계.
trắc 뒤들리기 위하여.
trấn triu 부분에 꺼리다.
trận trạo 섞이다; 혼합되다
trắng 백색.
trắng bạch tt 모든 백색.
trắng bóng 빛난 백색.
trắng bột 말뚝.
trắng bốp 매우 백색.
trắng dã tt 백색은 얹어지다.
trắng đen 검정색과 백색.
trắng đục tt 유백광을 내다;
 젓 같다.
trắng già X trắng dã.
trắng loá 은과 같은 백색.
trắng lôm lốp 현저하게 희다
 .
trắng lốp X trắng lôm lốp.
trắng mắt 미몽이 깨우쳐지어
 주다 ; .
trắng nhợt 매우 말뚝 .

trắng nõn 약세 백색 .
trắng nuột 크림같은 백색 .
trắng phau 매우 백색 .
trắng răng 젊다.
trắng tinh 더럽혀지지 않게
 희다 .
trắng toát tt 백색 아주 .
trắng trong 순수한 백색 .
trắng trơn pt 명백하게.
trăm bề 100가지 방법 .
trăm cay nghìn đắng
 끝없는 고난 .
trăm chiều 모든 방법으로 ;
 모든 존중에 .
trăm mắt đều thấy 모든
 눈에 의해서 보여집니다.
trăm ngàn vạn mớ 우편과
 돈의 우편을 가지고 있다.
trăm phương nghìn kế
 모든 가능한 수단을 이용하여 .
trăn dt 비단뱀.
trăn cá 물속에 산 왕뱀 .
trăn nước 물속에 산 왕뱀 .
trăng 달.
trăng ảo 환월.
trăng giả 환월.

trắng gió *dt* 새롱거리기.
trắng khuyết 초승달은
 멍하니 봅니다.
trắng lặn 달 세트들 .
trắng lên 그 달은 떠오른다.
trắng lười liềm 초승달은
 멍하니 보다.
trắng mặt 결혼 첫달.
trắng mờ 감광라이트는
 멍하니 보다.
trắng non 초승달.
trắng sáng 밝게 멍하니 보아
 주다.
trắng thanh 광명은 멍하니
 보다.
trắng thu 가을은 멍하니
 보다.
trắng toả 영광스러운 달 .
trắng trắng 희끄므레하다.
trắng trung thu 중추 명월.
trắng úa 감광라이트는
 멍하니 보다.
trâm 브로치 ; 머리핀
Trâm vàng 금 브로치 .
trâm anh 고귀함.
trầm *tt* 깊게; 베이스; 낮은 것.

trầm cảm 우울증.
trầm hương *dt* 알로에 나무 .
trầm kha 심각하다.
trầm mê 잠들어 정진하다
trầm ngâm **X** **trầm tư**.
trầm tĩnh 조용하다.
trầm tích *dt* 앙금.
trầm trọng 무덤; 심각하다.
trầm trồ 칭찬.
trầm tư 사려깊다.
trầm 없애어 주다.
trầm triệu 전조.
trầm trụi 살찌고 튼튼하다.
trân bảo 보석; 보석.
trân châu 진주.
trân châu phấn 사고야자.
trân châu mễ 옥수수.
trân ngoạn 귀중한 대상물 .
trân tráo 응시.
trân trân 수치를 모르다.
trân tu 딜리셔스는 접시꼴로
 움푹해지다.
trân tu mỹ vị 섬세들.
trân vật 귀중한 것 .
trân vị **X** **trân tu**.
trần 최고한도.

trần gian *dt* 지구; 세계.
trần mây 최고한도를 흐리게 하여 주다.
trần nhà 최고한도.
trần phàm X trần tục.
trần tạ 명백한 감사 .
trần tấu 왕에게로의 보고 .
trần thế X trần gian.
trần thiết 정연히 표시하다 .
trần thuyết 국가.
trần tình *đgt* 명백하게 하려고 하기 위하여.
trần trụi 지탱하다; 무담보
trần tục 수도회에 속하지 않은 성직자.
trần văn 원문.
trần kinh 월경 불순.
trần máu 월경 불순.
trần trộn 섞이다.
trâu *dt* 버팔로.
trâu bò *dt* 소.
trâu cây 버팔로를 갈아일구십다.
trâu con 버팔로 장딴지 .
trầu *dt* 구장.
trầu không 구장.

trây da 방목.
trầy 여행하기 위하여.
trầy bộ 도보를 계속하기 위하여.
trấn 도시 ; 주인.
trấn áp 억압하기 위하여.
trấn định 진정되어 주다.
trấn giữ *đgt* 유지하기 위하여.
trấn ngự 변호사단은 방해하다.
trấn tâm 고요함을 계속하여 주다.
trấn thống 통증을 가라앉히다.
trận 전투; 싸움.
trận càn 사원 빼내기.
trận cuồng phong 저기압; 태풍.
trận đấu 시합.
trận đồ 전략은 계획하다.
trận giả 모방자와 싸우다.
trận giặc 전쟁.
trận gió 바람의 일진광풍 .
trận giờ 바람이 거세다.
trận không tập 공습.

trận mưa 비.
trận pháp 전략.
trận quyết định 결정적인 전투.
trận thủ 앞과 싸워 주다.
trận tiền 앞.
trận vong 전투에 거꾸집.
trận xung đột 혼전; 난투.
trập trợ 띄엄띄엄 이어진 취침.
trập trùng tt 구르는 것.
trập trùng 눈짓; 깜빡임.
trật đgt 빠기 위하여.
trật tự 주문.
trật xương 빠기 위하여.
trấu dt 쌀은 목이 쉽니다.
tre dt 대나무.
tre đục 수술만 가진 대나무.
trẻ bị bỏ rơi 주운 아이.
trẻ măng 매우 젊은이.
trẻ nít 아기.
trẻ trung tt 젊다.
trèm 그을음.
treo lơ lửng 걸리는 것.
trèo X leo.
trèo cây 동고비.

trèo leo 오르기 위하여.
trèo lên 위로 오르기 위하여.
tréo ngoe tt 반대 위치에; 파기하다.
trẹo tt 비스듬하다.
trẹo lưỡì 혀가 잘 안도는 어구.
trẹo trọ 비스듬한 것.
trẹo xương 빠다.
trét đgt 틈에 뱃밥 등을 채우기 위하여.
trét bùn 얼룩 진흙.
trét vôi 회반죽을 바르기 위하여.
trệt 무 깊은 곳.
trệt lét 깊은 곳; 평평하가 아니라.
trề môi 입을 삐죽거림.
trễ 늦게; 느리다.
trên biển 바다에.
trên bờ 해변에.
trên bộ 가축떼를 몰면서 육로를 가다.
trên cạn 땅에.
trên danh nghĩa 유명무실하다.
trên đây 위에; 앞서 가는 것.

trên gác 2층에.
trên lầu 2층에.
trên lộ 도로에 .
trên ngàn 숲에서 .
trên nguyên tắc
 원칙적으로.
trên sông 강에 .
trên tài 약아 주다.
trên tàu 배로; 선적.
trên tiền 돈에 회전 .
trên trần 이 세상에 ;
 최고한도에 .
trên trời dưới đất 하늘과
 지구.
trên trời 위쪽에; 총경비.
trên xe 배로; 선적.
trêu 불쾌한 짓을 하기 위하여;
 집적거리기 위하여.
trêu chọc X trêu.
trêu gan 유발시키기 위하여.
trêu ghẹo X trêu chọc.
trêu người X trêu gan.
trêu tức X chọc tức.
trệ 활기를 잃어 주다.
trệ khí 응결.
trệ xuống 아래쪽으로.

trệt 고수하여 주다; 달라붙어
 주다.
trệu 가기 위하여.
tri ân tt 감사하고 있다.
tri danh 알려지다; 유명하다
tri giả 현인.
tri giác dt 인식.
tri giác tính 지각할 수 있음.
tri giác trường 인식의 분야
 .
tri hành 지식과 행동.
tri hô 경보.
tri huyện 장을 지구로 나누어
 주다.
tri môn 불교.
tri thù 사소한 일; 거미.
tri thức 지식.
trì chí 근면하여 주다.
trì danh 훌륭한 명성 .
trì gia 가족으로 되어 주다.
trì hoãn dtg 우물쭈물하기
 위하여.
trì khu 대략 달려가 주다.
trì lưu 체재하기 위하여.
trì nghi 미결.

trì quân 우물쭈물하는 것을
중대로 편성하여 주다.

trì trệ 부진하다.

trì trọng 투기하여 경호하여
주다.

trĩ cam 폐혈증.

triêm 임신하다.

triêm nhuận 이익을
분배하여 주다.

triêm ô 더럽히어 주다.

triền miên tt 끝없다.

triền núi 저기압; 꼬는 사람.

triền phước 묵이다 ;
수취인에게 알리지 않고
제3자에게 보내는 사본이다

triền sông 강의 물동이 .

triển hành 가십시오; 도구

triển khai 전개하기 위하여.

triển lãm 전람회를 열기
위하여.

triển vọng 가능성.

triềng lưới 덫을 놓기 위하여.

triêu 아침.

triêu dương 햇별이 잘든
아침 .

triêu lộ 좋은 아침 이슬을
맺어 주다.

triều 왕조.

triều dâng 시간에 따라
바뀌는 흐름.

triều đại 통치; 왕조.

triều đình dt 코트.

triều kiến 국왕의 보호가
있는 시청자 .

triều lưu X trào lưu.

triều miện 제국 왕관 .

triều nghi dt 코트 의식 .

triều nghị 왕가의 사람은
의논하다.

triều phục 궁중복.

triều rút 수입은 흐르다.

triều thần dt 정신.

triều thiên 왕관.

triều thủy 조수간만의 영향을
받는 강물.

triển chân 몸이 재빠르다;
재빠르다.

triệng 피하여 주다; 피하여
주다

triết 철학.

triết cụ 가치를 내리어 주다.

triết gia dt X nhà triết
học.

triết giá 할인.

triết lý cao siêu 매우 높은 철학.

triết mê 실존주의.

triết nhân X triết gia.

triết quang 굴절.

triết vương 슬기로운 왕.

triệt 이동하기 위하여.

triệt để 절대.

triệt lộ 방법을 빗장을 질러 잠그다.

triệt phá 완전히 파괴하기 위하여.

triệt phe 폐지하기 위하여.

triệt quân bị 비군사화.

triệt sản 불모로 되게 하여 주다.

triệt tận gốc 정착하여 주다.

triệt thoái 물러나 주다.

triệt tiêu *dgt* 무효로 하여 주다.

triệu chu kỳ 메가 사이클.

triệu ôm 메그옴.

triệu tạo 창조적인 일을 하여 주다.

triệu tập 회합하기 위하여.

triệu thỉnh 초대장.

triệu vôn 백만볼트.

trình bạch *tt* 정숙하다; 처녀.

trình khiết 순수하다.

trình liệt 공정하다; 충성스럽다.

trình phụ 충성스러운 아내.

trình sát đặc công 공병.

trình thám 탐정.

trình thực 순수하다; 덕이 높다.

trình tiết 처녀임.

trình 제출하기 위하여.

trình bày 언급하기 위하여.

trình báo 보고하기 위하여.

trình bẩm 보고하기 위하여.

trình diễn 연주하기 위하여.

trình diện X ra trình diện.

trình độ 표준.

trình độ quân sự 군 지식.

trình lộ 나타나 주다.

trình một dự án 청구서를 도입하여 주다.

trình thức 패턴.

trình tự 순서; 주문.

trìu mền 부드럽다;
상냥하게.

trìu trũ 매우 무겁게 .

trũ 짐을 싣다; 무겁다.

trí 마음.

trí khôn dt 지성.

trí lự 마음.

trí lực dt 정신적인 힘 .

trí mạng 죽기 마련이다.

trí nang 현인.

trí não 두뇌; 마음.

trí nhớ 기억.

trí niệm 지력.

trí óc dt 두뇌; 지력.

trí trá 교활하다.

trí tuệ 지성.

trí tưởng tượng 상상.

trí xảo 기민하다.

trị 처리하기 위하여.

trị an 사회질서.

trị gia 가족으로 되어 주다.

trị giá 산정하기 위하여.

trị liệu 치료상.

trị liệu pháp 치료.

trị nhậm 규칙은 통치하다.

trị số 수는 평가하다.

trị số góc 각을 이론 가치 .

trị sốt 해열제.

trị sự đgt 처리하기 위하여.

trị thế 세계를 진정시키어
주다.

trị thủy 홍수를 지배하기
위하여.

trị tội đgt 벌하기 위하여.

trị vì đgt 지배하고; 군림하기
위하여.

tría 빠르다.

tría lia 빠르고 유창하다.

trích đgt 성립시키기 위하여.

trích dẫn 시세를 붙이기
위하여.(xem lời trích dẫn)

trích diễm 발체들을
선택하다.

trích đoạn 추출물.

trích gửi 발체를 만들고
그리고 보냈다.

trích khách 망명.

trích khoản 공제.

trích lục 사본.

trích tiên 천사 .

trích trích 조용해지어 주다.

trích trích tri tri 뭐가 뭔지
알 수 없는 말.

trích xuất 명백히 하여 주다.

trích yếu nội dung 요약.

trịch 무겁게.

trịch thượng X kẻ cả.

trịnh trọng X long trọng.

trú 달하여 주다.

tro 재.

tro hoả táng 재들.

tro tàn 찌꺼기들.

tro than 타다남은 것들.

trò 남학생.

trò ảo thuật 마법.

trò chơi 게임.

trò chơi đuổi bắt 꼬리표;
술래잡기.

trò cười 쿡은 쪽의 끝.

trò đùa 농담; 농담.

trò hề bầu cử 익살맞은 선거

trò khỉ 사기.

trò lật hình 조각 그림
맞추기 장난감.

trò múa rối 꼭두각시.

trò trẻ con 어린애 장난.

trò tung hứng X trò xiếc.

trò xiếc 요술.

trở đgt 가리키기 위하여.

trở 고정하기 위하여.

tron 도입하여 주다; 안에
나아가다, 삽입물

tròn 둥글다.

tròn số 둥근 모양들에 .

tròn trặn 완전하게 성장하여
주다.

tròn trĩnh 뚱뚱하게;
둥그스름하다.

tròn trịa tt 뚱뚱하게; 둥글게
되다.

tròn trồn 단지; 유일한 것 .

tròn vành vạnh 완전하게
성장하여 주다.

tròn vo tt 완전하게 성장하여
주다.

trong 빈터; 순수하다.

trong bụng 마음에 .

trong đây X trong này.

trong đêm 밤에.

trong đó 안쪽.

trong lành 깨끗하게 되다;
순수하다

trong mắt 눈에 .

trong mình 1으로; 1에 .
trong mờ 투명하다.
trong này 여기에; 여기에.
trong ngày 낮동안에 .
trong ngoài 안쪽과 바깥쪽.
trong ngọc 비취로써 채무가
 없어 주다.
trong nội bộ 내부.
trong nước 물에 .
trong sạch 순수하다; 오점이
 없다.
trong sáng 순수하다; 빛나다.
trong suốt 투명하다.
trong tầm tay 범위의 안쪽에
 .
trong trẻo 빈터.
trông bầy 함정; 함정.
trông tránh *đgt* 흔들리기
 위하여.
trông trắng 달걀의 백색 .
trọ X ở trọ.
trọ lại 지부는 머무르다.
tróc da 느끼어 주다.
tróc nã 자취.

tróc tận rễ 정든 땅을 떠나
 생활을 바꾸어 주다; 근절하여
 주다.
tróc vấy 불결함.
trọc tt 수영을 깎다.
trọc dầu 가위질하다.
trọc lóc 머리털이 없다.
trọc téch X trọc lóc.
trọc tếu 가위질하다.
trói *đgt* 로프에 .
trói buộc *đgt* 세터에게
 구속력이 있기 위하여기 위하여
 .
trói gô 구속력이 있기 위하여.
trói quách 위로 묶이기
 위하여.
trội lỏi 간 모두 .
trộn 충분히; 완전히.
trộn đời X suốt đời.
trộn vện 완전하다.
trọng án 범죄.
trọng bệnh 심각한 병 .
trọng đãi 잘 처리하여 주다.
trọng điểm 주요 부분.
trọng hiếu 침울한 비탄 .
trọng hình 엄격한 형벌 .

trọng hình thức 형식에 지나치게 구애되다.

trọng lượng 무게.

trọng lượng bì chấp nhận 받아들여진 살갈퀴 .

trọng lượng bì hải quan 관세 살갈퀴 .

trọng lượng bì hoá đơn 살갈퀴의 송장을 작성하다.

trọng lượng bì quen dùng 일반적인 살갈퀴 .

trọng lượng bì thực tế 실제 살갈퀴 .

trọng lượng bì tịnh 순수한 살갈퀴 .

trọng lượng bì ước lượng 평가상 살갈퀴 .

trọng lượng bốc 무게를 배송하다.

trọng lượng cả bì 총 중량.

trọng lượng trội 초과 중량.

trọng lực 중력.

trọng mãi 중개인.

trọng nông 중농주의자.

trọng quyền 중권.

trọng tài 심판.

trọng tải 적재하물; 용적톤수.

trọng thần 황제는 봉사하다.

trọng thương 중상주의자.

trọng yếu *tt* 본질.

trót lọt *pt* 매끈하게.

trở đgt 돌기 위하여; 변화하기 위하여.

trở kháng 임피던스.

trở lại 되돌아가기 위하여.

trở lạnh 차게 되기 위하여.

trở lui 퇴직하기 위하여.

trở lực 방해.

trở mình 돌기 위하여.

trở ngược 파기하기 위하여.

trở thành 되기 위하여.

trở về 돌아오기 위하여.

trời 하늘.

trời đêm 야간 하늘 .

trời già 바람이 거세다.

trời hạn 가뭄.

trời quang đãng 명백한 하늘 .

trời quang mây tạnh 구름 없는 하늘 .

trời thu 가을 하늘.

trời tối 땅거미.
trời xanh 부정증권.
trời xấu 나쁜 상태는 곤란을 극복하다.
trời xuân 스프링 하늘 .
trờm 들썩우다.
trợ biện 보조자.
trợ cấp 보조금을 주기 위하여.
trợ chiến 보조기관이 달리다.
trợ đgt dt 조동사.
trợ giáo 가정교사.
trốn 힘.
trợn đgt 노려보기 위하여.
trợt chân 미끄러짐.
trợt lớt 미끄럽다.
trổ đgt 폭발하고; 열리기 위하여.
trổ mình 신체 .
trổ nghề 내보이기 위하여.
trôi 표류하기 위하여.
trỗi sụt 오르내리기 위하여.
trỗi 일어서기 위하여.
trôn chai 걸어차기.
trôn kim 바늘의 눈 .
trôn ốc 나선형.

trông 바라보기 위하여.
trông chờ 기대하기 위하여.
trông hòng 희망을 갖기 위하여.
trông lại 반드럽고 윤이 난 뒤쪽으로 .
trông ngon mắt 미세한 바라보는 것 .
trông ngóng đgt 기다리기 위하여.
trông thấy 보기 위하여.
trông trẻ 육아는 아이를 보다.
trông trời 그 하늘에서 바라보기 위하여.
trông trộm 얼굴을 훔치어 주다.
trồng cây 나무를 심기 위하여.
trồng cây gây rừng 식림.
trồng cột đèn 램프 우편물을 제출하기 위하여.
trồng luân phiên 수확들을 돌려짓기 하기 위하여.
trồng ruộng 밭을 경작하기 위하여.
trồng rừng 조림하기 위하여.

trông xen 간작하기 위하여.
trốc tận rễ 근절시키어 주다.
trọc trạch 잘 결정하지 않았다.
trội giá 가격에 인상.
trội lên 불쑥 나오기 위하여.
trội vượt 우수하다.
trộm 도둑질하기 위하여.
trộm cắp 도둑; 강도.
trộm cướp 약탈자; 약탈자.
trộm nhớ 비밀스럽게 기회를 놓치어 주다.
trộm vật 사소한.
trốn 숨기 위하여.
trốn con 작게 복을 치어 주다.
trốn học 게으름장이를 게임에 내보내기 위하여.
trốn thoát 도망가기 위하여; 탈출하기 위하여.
trốn tránh X lảng tránh.
trốn tù X vượt ngục.
trộn 섞이기 위하여; 섞이기 위하여.
trộn vào 섞이기 위하여.
trống 드럼.

trống bản 작게 북을 치어 주다.
trống canh dt 야경.
trống cái 크게 북을 치어 주다.
trống hiệu 드럼의 회전.
trống khẩu 손잡이와 북을 치어 주다.
trống không tt 비다.
trống toang 비다.
trống trải địa thế 뚜껑을 떼냈다.
trống vắng 법적 구속력이 없다.
trơ trọi tt 고독하다; 고독하다.
trơ trơ 동요되지 않다.
trơ vơ 혼자; 혼자사는 사람.
trơn 매만지기.
trơn tru tt 매만지기.
trơn trượt 미끄러운.
trơn tuột 미끄럽다.
tru diệt 파괴되기 위하여.
trù bị dtg 준비하기 위하여.
trù hoạch 계획.

trù khoản 사용 가능한
자금들 .

trù mật 밀집하다 ; 바로 곁에
; 두껍다 .

trù mưu 모의하여 주다.

trù mưu tính kế 계획을
정하여 주다.

trù phòng 부엌.

trù tính đgt 계획하기 위하여.

trù trừ 주저하기 위하여.

truân chiên 어려움.

truất 해고하기 위하여.

truất đoạt 퇴거시키기
위하여.

truất hữu 재산을 빼앗기
위하여.

truất ngôi 선서 증언하기
위하여.

truất phế 선서 증언하기
위하여.

truất vị 선서 증언하기
위하여.

truật 놀라기 위하여.

truật tâm 두려워하여 주다.

trùn bước 위로 뒤로
물러서기 위하여.

trung bình 중간.

trung can 로알티.

trung cáo 충성스러운 충고 .

trung châu 델타.

trung dung 취사선택하다.

trung đình 부처꽃.

trung đoàn dt 연대.

trung đoạn 경구.

trung hiếu 충성스럽다.

trung khu 센터.

trung lập 중립.

trung liệt 성실하고 진실하다.

trung não 두뇌.

trung ngôn 성실한 단어 .

trung quân 왕에게로의
애국자 .

Trung Quốc 중국.

trung tá 지휘자.

trung tâm 센터.

trung tâm cấp cứu
비상사태는 중심에 있다.

trung tâm đào tạo 수련소.

trung tâm điểm 센터.

trung tâm huấn luyện
수련소.

trung tâm thể thao 스포츠
센터.

trung thân 충성스러운 주제.
trung thực 정직하다; 공정하다.
trung tính 중성; 성별없다.
trung ương 중심적이다.
trùng dương dt 대양.
trùng điểm 일치하다.
trùng điệp 쌓여 주다.
trùng hiện 출현.
trùng hợp 동시에 같은 공간을 차지하기 위하여.
trùng nhau 동시에 같은 공간을 차지하기 위하여.
trùng phùng 다시 만나 주다.
trùng tân 계약을 갱신하여 주다; 개선하여 주다.
trùng tu dtg 원래장소에 가져다 놓기 위하여.
trùng vây 포위공격.
truông dt 황무지.
truy cản 도중에서 빼앗다.
truy cứu 조사하기 위하여.
truy đuổi 뒤를 쫓기 위하여.
truy kích 쫓아가기 위하여.
truy lãnh 미볼 임금.
truy lùng 사냥하기 위하여.

truy niệm 기념하여 주다.
truy phong 재빨리; 정진하여 주다.
truy sách 쫓아가 주다.
truy tố 기소하기 위하여.
truy tưởng 생각나기 위하여.
truy vấn 질문하기 위하여.
truy xét 문의에.
truyền 통신하기 위하여.
truyền bá 퍼지기 위하여; 늘기 위하여.
truyền bóng 공을 패스하기 위하여.
truyền cảm tính 감동시키다; 표현하다.
truyền đạt 주기 위하여.
truyền đạt lại 다시 바꾸기 위하여.
truyền hình chuyển tiếp 텔레비전을 중계하여 주다.
truyền hình vệ tinh 위성 텔레비전.
truyền huyết 수혈.
truyền lệnh 주문을 전하기 위하여.
truyền máu 수혈.

truyền nhiệt 열을 옮기기 위하여.

truyền thần 그리어 주다.

truyền thống 전통.

truyền thuyết

legend 전설.

truyền thụ 주기 위하여.

truyện 이야기.

truyện cổ tích 전설; 동화.

truyện cười 우습게 이야기를 하여 주다.

truyện dân gian 민간 설화.

truyện hình sự 범죄 소설.

truyện ký 회고록들.

truyện ly kỳ 오싹하게 하는 사람.

truyện ngắn 단편 소설.

truyện vui 우습게 이야기를 하여 주다.

trụy 무너지기 위하여.

trụy thể 운석.

trụy tim 강심제는 허탈 상태가 되다.

trú ẩn *đgt* 피난하기 위하여.

trú dạ 낮과 밤으로.

trú dân 거주자; 주민.

trú đêm 밤을 보내어 주다.

trú đóng 배치되어 주다.

trú ngụ 거주하기 위하여.

trú quán 주소.

trú quân 숙사를 배정받아 주다.

trú sở 거주하는 것.

trú tại 거주하여 주다.

trú túc 체재 일박.

trú xá 막사들.

trú xứ 거주, 주소.

trụ đầu cầu 최고 우편.

trụ đứng 기둥.

trụ ghép 더미.

trụ sinh 항생물질.

trụ sở bí mật 사람 눈에 안 띈 사무실.

trụ sở chính 본사.

trụ trì 수녀.

trúc đào *dt* 서양 협죽도.

trúc dê 댐을 건설하여 주다.

trúc kê 메추라기.

trục bơm 펌프 축.

trục cam 캠축.

trục cái 중요한 축.

trục cần 크레인.

trục cơ 크랭크축.

trục kéo 크레인.

trục phân phối 캠축.

trục tọa độ 기준선.

trục xuất 쫓아내기 위하여.

trúng phải 때리기 위하여.

trúng phong cấp 탈력 발작.

trúng thực 소화불량을 일으키기 위하여.

trúng tử 그것을 때리기 위하여.

trúng ý X vừa ý.

trụng 화상.

trút bỏ 벗기 위하여.

trút lá 잎을 떨어뜨리기 위하여.

trút linh hồn 지나가기 위하여; 장의 탈수.

trư 돼지.

trư ngư 돌고래.

trưng dụng *dgt* 요구하기 위하여.

trưng thầu 세주고; 하청 주기 위하여.

trưng thu *dgt* 몰수하기 위하여.

trường bay 비행장.

trường bức xạ 방사선 분야.

trường ca 서사시.

trường cao đẳng 2년제 대학.

trường cao đẳng kỹ thuật 실업 전문대학.

trường dân lập 사립 학교.

trường đại học 대학.

trường học 학교.

trường luật 법과대학.

trường mệnh 장수.

trường mồ côi 고아원.

trường nang 헤르니아.

trường nghệ thuật 예술 학교.

trường ngoại ngữ 외국어는 떼를 짓다.

trường phái 학교.

trường phổ thông cấp ba 상급 고등학교.

trường phổ thông cấp hai 중학교.

trường quặng vàng 금 분야.

trường quốc lập 공립학교.

trường sở 위치를 교육합니다

trường sư phạm 정규 학교.

trường thành 긴 벽 .
trường thể dục 체육관.
trường thọ X sống lâu.
Cây trường thọ 노랑수선화.
trường túc 다리가 가늘고 길다.
trường tư 사립 학교.
trưởng 머리; 지도자.
trưởng chi nhánh 지점
 경영자 .
trưởng dài 역 장 .
trưởng đồn 장을 기장하여
 주다.
trưởng ga X sếp ga.
trưởng giả học làm sang
 속물.
trưởng huynh 형.
trưởng phòng kế toán 최고
 회계원 .
trưởng tôn 가장 오래된 손자
 .
trước 이전; 중요하다.
trước đây 전; 이전.
trước kia 전에.
trước nay X lâu nay.
trước ngày 하루의 전에 .

trước sau 전에 그리고 그
 뒤로.
trưởng kế 팽창계.
trượt 사라지기 위하여;
 미끄러지기 위하여.
trượt ngã 사라지고 떨어지기
 위하여.
trượt tuyết 스키를타기
 위하여.
trương đgt 부풀기 위하여.
trương bộ 기록부.
trương tim 심장 이완기.
trương tuần 마을 야간
 경비원 .
trừ bữa 배고픔을
 동맹하게하기 위하여.
trừ cân 근절하기 위하여.
trừ hao 허용 오차.
trừ khử đgt 근절시키기
 위하여.
trừ lương 독 임금들 .
trừ quân 왕세자.
trừ tiết 근절시키기 위하여.
trữ khố 창고.
trữ kim 금 준비.
trữ lượng 준비금들.

trường thành 긴 벽 .
trường thể dục 체육관.
trường thọ X sống lâu.
Cây trường thọ 노랑수선화.
trường túc 다리가 가늘고 길다.
trường tư 사립 학교.
trưởng 머리; 지도자.
trưởng chi nhánh 지점 경영자 .
trưởng đài 역 장 .
trưởng đồn 장을 기장하여 주다.
trưởng ga X sếp ga.
trưởng giả học làm sang 속물.
trưởng huynh 형.
trưởng phòng kế toán 최고 회계원 .
trưởng tôn 가장 오래된 손자 .
trước 이전; 중요하다.
trước đây 전; 이전.
trước kia 전에.
trước nay X lâu nay.
trước ngày 하루의 전에 .

trước sau 전에 그리고 그 뒤로.
trưởng kế 팽창계.
trượt 사라지기 위하여; 미끄러지기 위하여.
trượt ngã 사라지고 떨어지기 위하여.
trượt tuyết 스키를타기 위하여.
trương đgt 부풀기 위하여.
trương bộ 기록부.
trương tim 심장 이완기.
trương tuần 마을 야간 경비원 .
trữ bữa 배고픔을 동맹하게하기 위하여.
trữ cân 근절하기 위하여.
trữ hao 허용 오차.
trữ khử đgt 근절시키기 위하여.
trữ lương 독 임금들 .
trữ quân 왕세자.
trữ tiết 근절시키기 위하여.
trữ khố 창고.
trữ kim 금 준비.
trữ lượng 준비금들.

trữ tích 사들이기 위하여.
trường trị 징벌하기 위하여.
trực chiến 유닛에게
 경고하여 주다.
trực dịch 직관.
trực địa 지역.
trực giao 직교하다.
trực giác 직관.
trực hoạ 정자법.
trực khuẩn *dt* 바실루스균.
trực kính 직경.
trực quan *tt* 시각적.
trực thăng nhỏ 개통령레.
trực thế 정확하다.
trực thoa 사방정계.
trực thuộc 직접적으로 아래.
trực tràng 직장.
trực trùng 바실루스균.
trực tuyến 온라인.
trúng 달걀; 난자.
trúng cá *dt* 여드름; 여드름.
trúng gà 닭은 들새의 알을
 채집하다.
trúng giập 눌러서 뭉개진
 달걀.
trúng nước *tt* 발아하는 것.

trúng ộp lép 오물렛.
trúng ruồi 파리는 인사하다.
trúng trắng 오물렛.
trúng tươi 새로 들새의 알을
 채집하여 주다.
trúng vẹt 영점.
tu chỉnh 바르게 되지 않기
 위하여.
tu chính 바르게 되지 않기
 위하여.
tu chính án 변경.
tu huyết *dt* 휘파람.
tu hú *dt* 빼꾸기.
tu kín 수도원.
tu sửa *đgt* 다지기 위하여.
tu từ 수사학.
tu viện trưởng 학장.
tù 흐르지 않다.
tù ngục 감옥; 교도소.
tù và 뿔.
tù xa X xe tù.
tủ 옷장.
tủ ẩm 인큐베이터.
tủ bày hàng 점포 창.
tủ bếp 부엌용 찬장.
tủ búp phê 식기 살강.

tui X tôi.

tủi mặt 부끄럽게 여기어 주다.

tủi sầu 불행하다

tum hủm 움푹패인 곳; 구멍.

tum húp tt 부어오르다.

tùm pt 풍덩으로 .

tũm pt 풍덩으로 .

tun hủn 매우 간단히 .

tung đgt 뒹굴고; 던지기 위하여.

tung độ 세로좌표.

tung hê 그만두기 위하여.

tung hoành 앞는 나무를 다스리기 위하여.

tung hô vạn tuế 만세 소리를 큰소리로 말하다.

tung hứng 안에 울리기 위하여.

tung ra 하지 않은 상태로 되기 위하여.

tung sít 텅스텐.

tung tin 소문을 시작하여 주다.

tung tích dt 어디로.

tùng bá 침엽수들.

tùng bách dt 침엽수들.

tùng hương 파인타르.

tùng lai 그녀에게 계속해서 .

tùng san 게시.

tùng thư 수집.

tuổi 나이.

tuổi dậy thì 사춘기.

tuổi đảng 정당 선임권 .

tuổi đầu 살.

tuổi đi bầu 투표 연령.

tuổi đời 나이.

tuổi già 회백색 나이 .

tuổi khôn lớn 성년.

tuổi tác 나이.

tuổi thành đinh 성년.

tuổi thập thành 성년에 달하여 주다.

tuổi thật 실질적인 나이 .

tuổi thơ 어린시절.

tuổi trí tuệ 정신 연령.

tuôn nước mắt 눈물을 흘리다.

tuốt kiếm 잔디를 그리어 주다.

tuốt mo 모두; 전적으로.

tuốt trần 모두는 옷을 벗다.

tuốt xác 젤리에 치기 위하여.

tuột đgt 사라지기 위하여.
tuột da 긁다.
tuy rằng 그러나; 비록을
 지라도.
tùy 의지하기 위하여.
tùy bối 주위.
tùy bút 어음; 수필.
tùy hành 시종들다.
tùy nghi X tùy thích.
tùy tiện 변덕스럽다.
tuỷ 뼈골.
tuỷ viêm 척수염.
tuỷ xương 골수.
tuyên bố 선언하기 위하여.
tuyên dương 칭찬하기
 위하여.
tuyên thệ 맹세하기 위하여.
tuyên X toàn.
tuyên đài dt 하데스; 염병할.
tuyển 선택하기 위하여.
tuyển chọn 선택하기 위하여;
 선택하기 위하여.
tuyển dụng 신병을 모집하기
 위하여.
tuyển dụng người 사람들을
 신회원으로 삼기 위하여.

tuyển lựa 선택하기 위하여.
tuyển mộ 신병을 모집하기
 위하여.
tuyển quặng 가려내기
 위하여.
tuyển 선.
tuyển bảo vệ cuối cùng
 결정적인 방어 줄 .
tuyển biểu 도형.
tuyển dần quân 전개의 줄 .
tuyển dẫn 지침; 퓨즈.
tuyển đường không 줄을
 자랑하여 주다.
tuyển giáp 갑상선.
tuyển giáp trạng 갑상선.
tuyển giáp trạng 갑상선.
tuyển khai thác 개발 줄 .
tuyển kháng cự 저항의 줄 .
tuyển lửa X hoả tuyển.
tuyển mang tai 귓가 선 .
tuyển mồ hôi 땀샘.
tuyển nội tiết 내분비 선 .
tuyển nước bọt 침 선 .
tuyển oanh tạc
 대실패하다는 줄을 서다.
tuyển sửa 선의 짓을 짜 주다.

tuyển tiên đồn 전초부대 줄

tuyển tiên liệt 전립선.

tuyển tiêu hoá 소화를 도운
선.

tuyển tụy 췌장.

tuyển vú 유방 선.

tuyển yểm hộ 줄을 쓰러지지
않게 해 두어 주다.

tuyệt *dt* 눈; 낮잠.

tuyệt tan 해동.

tuyệt xa 썰매; 눈 자동차.

tuyệt tt 우수하다.

tuyệt chủng 꺼지다.

tuyệt chúng 현저하다; 매우
높다.

tuyệt đối 엄격하다.

tuyệt kinh 갱년기.

tuyệt lộ 막다름.

tuyệt mật 극비.

tuyệt mù 아득히 멀리.

tuyệt nghệ 예술적 수완.

tuyệt nhiên 절대적으로.

tuyệt nôi 경주의 꺼짐.

tuyệt phẩm 결점 없음.

tuyệt sắc 완전한
아름다움으로 인해.

tuyệt tác *dt* 명작.

tuyệt tích *đgt* 사라지기
위하여.

tuyệt tự 자식이 없다.

tuyệt vọng 절망하기 위하여.

tuyệt vời 우수하다.

tuyệt vô cầu hữu 매우
희귀하다.

tuyệt xảo 탁월.

tuý lúy 죽은 술취한 사람.

tuý ông 취객.

tuy *dt* 췌장.

tú bà 획득자.

tú sĩ 재능의 학자.

tụ bạ 만나다.

tụ diện *dt* 축전기.

tụ quang 부식제.

tụ tập 만나기 위하여.

túc học 교양있다.

túc mệnh 운명.

túc mệnh luận宿命론.

túc nhiên 압박하다.

túc số 정원수.

túc tật 오래 계속된 병.

túc tướng 나이가 든 일반 .
túc từ 대상물; 보충물.
tục ấn 재판하다.
tục danh 이름.
tục dao 민요.
tục hôn 재혼하여 주다.
tục lệ 전통.
tục ngữ *dt* 속담.
tục nhãn 지형 눈 .
tục tẩn *tt* 조잡하다;
 저속하다.
tục tưu 푸른색.
tục trần 세계.
tục tử 소작농; 시골뜨기.
tục xứng 보통 명사.
túi 주머니.
túi áo 주머니.
túi cát 가방에 모래를 뿌리어
 주다.
túi da 가죽제품 가방 .
túi dệt 배낭.
túi dụng cụ 가방을 도구로
 만들어 주다.
túi đắp 따로 덧붙인
 호주머니.
túi đẩy 배낭.

túi đi chợ 쇼핑 백.
túi đồ nghề 가방을 도구로
 만들어 주다.
túi đựng gạo 쌀 가방 .
túi hông 시대의 유행에
 정통한 주머니 .
túi hông 시대의 유행에
 정통한 주머니 .
túi lọc 가방을 잡아당기는 것.
túi lưới 여성용 손가방.
túi mặt 갤런-방광.
túi mua hàng 쇼핑 백.
túi ngủ 침낭.
túi ngực 가슴 주머니 .
túi noãn 장란기.
túi quân trang 키트.
túi quần 바지 주머니 .
túi rỗng 빈그릇은
 오므라드다.
túi săn 게임 가방 .
túi tên 떨림 .
túi tham *dt* 탐욕.
túi thể thao 운동 가방 .
túi tiền 주머니.
túi trứng 달걀-작은 주머니.
túi vải 배낭.

túi xách 핸드백.

tụi 고리; 한 때.

tụi tôi X chúng tôi.

túm dt 잡아 챔.

tụm 모이기 위하여.

túng 난처하다.

túng bản 가난하다.

tụng dtg 성가를 부르기 위하여.

túp 오두막.

tút 판지 상자.

tụt 지연.

tụt lùi 뒤에 떨어지기 위하여.

tụt xuống 쓰러지기 위하여.

tư 사적이다.

tư bản 자본금.

tư bản bất biến 끊임없는 자본금.

tư bản biến đổi 가변 자본.

tư bản cho vay 대부 자본.

tư bản chủ nghĩa 자본가.

tư bản cố định 고정 자본.

tư bản lũng đoạn 독점 자본금.

tư bản lưu thông 부동 자본.

tư bản nước ngoài 외국 자본금.

tư bản tư nhân 개인용 자본금.

tư bản 방탕자.

tư bản X tư bản.

tư cách 상태.

tư cấp 도움이 되고.

tư chất dt 자연; 개인.

tư chức 공직에 있지 않은 공무원.

tư dinh 거주.

tư doanh 일개인으로서 인정하였다.

tư duy 생각하기 위하여; 반사하기 위하여.

tư gia X nhà riêng.

tư giao 가까와 주다.

tư khấu 재판관.

tư kiến 개인적인 의견.

tư kỷ 이기적이다; 이기적이다.

tư lễ 가족 법률.

tư lệnh 지휘자.

tư lệnh biệt động quân 방랑자 지휘자.

tư lệnh chiến trường 극장 지휘자.

tư lệnh công binh 공병단.

tư lệnh không quân
지휘자를 밖에 보내 바람을
씻게 하여 주다.

tư lệnh lục quân 군대
지휘관 .

tư lệnh nhảy dù 낙하산병
지휘자 .

tư lệnh phó 대리 지휘자 .

tư lệnh quân đoàn 집단
지휘자 .

tư lệnh quân khu 지방
지휘자 .

tư lệnh sư đoàn 분할 지휘자
.

tư lệnh tập đoàn 군사령관.

tư lệnh thiết giáp 갑옷을
입은 집단 지휘자 .

tư lương 우수하다.

tư lự 생각에 잠기다;

tư lực 지급 능력.

tư nhân 사적이다.

tư pháp 사법부.

tư phong 아름다움; 우아함.

tư sản 사유 재산.

tư sản mại bản 매판.

tư sắc 우아함; 아름다움.

tư tế 성직자.

tư thái 운반.

tư thất X nhà riêng.

tư thế *dt* 자세.

tư thù *dt* 불화.

tư thực 사립 학교.

tư tình 정사.

tư túi 비밀스럽게 주어 주다.

tư tưởng 생각.

tư ý 개인적인 의견 .

tưng bừng *tt* 기뻐하다.

tường 벽.

tường am 잘 시를 지었다 .

tường bích 벽돌.

tường cánh 날개 벽.

tường đập 둑 .

tường đập bờ 성벽 .

tường giữ đất 장애를
입증하는 것.

tường hoa 화려하게 꾸민
벽들 .

tường hồi 박공.

tường minh 명백하다.

tường mục 목록.

tường tận 완전히.

tường tế 조심스럽다;
상세하다.

tường trình 보고.

tưởng 믿기 위하여.

tưởng thưởng 보답하기
위하여.

tường 원숭이.

tước dt 타이틀.

đgt 옷을 벗기 위하여.

tước binh 무장을 해체하여
준다.

tước bỏ (đi) 떼 패를 내기
위하여.

tước chức 해산; 불.

tước điều 참새.

tước đoạt đgt 재산을 빼앗기
위하여.

tước giảm 감소하기 위하여.

tước hiệu 타이틀.

tước khí giới X giải giới.

tước lộc 명예로라고 불러
준다.

tước sĩ 군주; 동료.

tước thổ 영지.

tước tử 자작의 지위.

tước vị 타이틀; 위엄.

tươi đgt 물.

tươi đất 물을 공급하여 준다.

tươi ngập 범람.

tươi tự chảy 중력 관개.

tướng 일반.

tướng đi X dáng đi.

tướng giặc 모반한 지도자.

tướng mạo dt 외부.

tượng 조각상.

tượng ảnh 이미지.

tượng bán thân 실패.

tượng nặn 조각.

tượng thanh 의성어.

tượng trưng 상징하다.

tươi cười tt 미소 짓는 것.

tươi sáng 빛나다; 빛나다.

tươi tắn tt 명랑하다.

tươi 풀어졌다.

tươi tất 산뜻하다; 말쑥하다.

tươi ái 상호간 사랑.

tươi bang 상호간 도움.

tươi biệt 헤어지어 준다.

tươi bội 대조.

tươi can 서로 관계되어
준다.

tươi cố 서로를 보아 준다.

tương dẫn 상호간 인력 .
tương đẳng 같다.
tương đắc tt 일치에 .
tương đối 상반하다.
tương đối 관계 있다.
tương đương 동등하다.
tương hỗ 상호간.
tương kết 결합되어 주다.
tương lai 예기되다; 미래.
tương quan 서로 관계를 가지기 위하여.
tương tác 상호 작용하기 위하여.
tương trợ đgt 상호의존하기 위하여.
tương tư 상사병.
tương tự 유사하다.
ty bỉ 기초; 의미.
ty kiểm duyệt 검열 사무실 .
ty pô 활판 인쇄.
ty nữ 대리인.
ty ó 얼룩.
ty tích 얼룩; 결점.
ty 10억; 10억.
ty giáo 비교.
ty giá 교환의 비율 .

ty giá thực tế 유효한 것은 평가하다.
ty lệ 비율.
ty lệ xích 규모.
ty nhiệt 열용량.
ty như 예를 들면 갈퀴로 긁어 주다.
ty số 비율; 비율.
ty số biến thế 변화시키는 사람 비율 .
ty số cấp phát 를 발행하여 주다.
ty suất 백분율.
ty trọng dt 밀도.
ty trọng kế dt 액체 비중계.
ty ty 1조 .
ty ngo tuyến 자오선.
từ 조건; 단어.
từ ái 애정.
từ bi tt 자비롭다.
từ bỏ 그만두기 위하여.
từ chối 거절하기 위하여.
từ điển điện tử 전자 사전 .
từ điển đối chiếu 사전에 참조표를 달아 주다.
từ điển học 사전편집.

từ điển phổ thông 일반적인 사전 .

từ điển song ngữ 두 나라 말을 한 사전 .

từ điển tin học 컴퓨터 사전 .

từ điều 표제어.

từ đơn 단순하다.

từ ghép 복합어.

từ ghép sau 전접.

từ hàn 문학적이다.

từ hoá 자화하기 위하여.

từ khi 이후.

từ khí 자성.

từ khu 자성을 띠다.

từ lóng 말을 속어를 써 주다.

từ luật 시형론.

từ lúc X từ khi.

từ lúc nào 언제부터.

từ mới 새로운 단어 .

từ năng 자성을 띤 에너지 .

từ nguyên học 어원.

từ ngữ 조건.

từ nối dt 접속.

từ pháp dt 형태학.

từ song thức 허리부분이 잘록한 옷.

từ tạ 쇠퇴.

từ tại 순하다; 친절하다.

từ thế 죽기 위하여.

từ thiện 자비롭다.

từ tố 의의소.

từ tốn tt 온건한 사람.

từ trần 죽기 위하여.

từ trường 자기장.

từ tuyệt 부정하여 주다.

từ tụng 소송.

từ từ 천천히.

từ vận 시학은 운을 다다.

từ vựng 개인언어.

tử 죽기 위하여.

tử cung 지형.

tử đằng 등나무.

tử điểm 사정.

tử dinh hương 라일락.

tử kỳ 죽음의 시간 .

tử la lan 제비꽃.

tử lộ dt 출입구가 없는 도로 .

tử ngữ 죽은 언어 .

tử phần 원주민은 뛰어내리다.

tử phòng 생식선; 난소.
tử sản 사산하여 주다.
tử sĩ dt 순교자.
tử sinh 죽음과 인생.
tử tế 친절하다; 예의바르다.
tử thai 사산하다.
tử thạch anh 자수정.
tử thần 죽음.
tử tôn 자식들.
tử tuyến 안 팔린 줄.
tử tước 자작.
tử tức 자식들.
từng đoạn 조금씩.
từng đơn vị 유니트까지의 유니트.
từng gia đình 가족에 의해.
từng giai đoạn 단계들만큼.
từng giọt 하락으로 인한 하락.
từng miền 지방으로.
từng tổ 팀에 의해.
từng tốp 그룹에 의한 그룹.
tửu 포도주들.
tửu bảo 웨이터.
tửu bá 취객.
tửu đồ 취객.

tửu sắc dt 포도주와 여성들.
tứ bề 모든 4 측면들.
tứ chi dt 4개의 팔들.
tứ cực 4극 진공관.
tứ dân 숙련공들.
tứ diện bát phương 모든 측면에.
tứ duy 의식; 자본.
tứ đại 4명의 자손.
tứ giác 4변형.
tứ hạnh 4 미덕.
tứ kết 준준결승.
tứ khoái 4 즐거움.
tứ khúc 4중주.
tứ mã 4마리의 말들.
tứ nhân bang 4의 한 떼.
tứ phía 사방에.
tứ quý dt 4 시기.
tứ tán 위로 깨지기 위하여.
tứ tấu khúc 4중주.
tứ xứ 어디서든지.
tự 예의바름 이름.
tự ăn 자기 자신에게 양식을 공급하기 위하여.
tự cảm ứng 귀납법.
tự cường 잡아당기기 위하여.

tự cứu rỗi 한사람 자신을 구하여 주다.

tự do 자유롭다; 자유 주의자.

tự do cá nhân 개인적인 자유

tự do mậu dịch 자유 무역.

tự đàm 독백.

tự đại 생각하다.

tự hình 자기 파괴 .

tự học 독학하기 위하여.

tự khi 한사람 자신을 미혹시키어 주다.

tự khoe 자랑; 허풍.

tự khúc 전주곡; 제안.

tự luận 머리말.

tự mãn 만족하다.

tự mẫu 알파벳.

tự ngã 자아 .

tự nghĩa 의미합니다; 감각

tự nghĩa học 의미론.

tự ngôn 머리말.

tự nguyện 자발적이다.

tự nhiên liệu pháp 자연요법.

tự phách 오토다인 수신 방식.

tự phán 자기 비평 .

tự phát 자발적이다.

tự phân cực 단색으로 무늬가 없는 사선 .

tự phối 자화수분.

tự phục vụ 자기 자신에게 편의를 주기 위하여.

tự quản 자기 경영 .

tự sinh 내인적이다.

tự thoát 혼잣말.

tự thụ tinh 자화수분.

tự ti 열등감.

tự tiêu 자기 분해.

tự tình 서정시.

tự tích 쓴 손 .

tựa 나아가는 것; 타이틀.

tựa sách 서적 타이틀 .

tức 숨막히게 되어 주다.

tức cười 우습다.

tức giận X nổi giận.

tức khắc X ngay tức khắc.

tức khoản 관심.

tức thì pt 즉시.

tức tốc pt 즉시.

tức tối 짜증나게 되어 주다.

tức tuổi 괴롭다.

tự trung 결국.

U u

u 어머니; 엄마.

자연적인 성장물; 융기; 성장.

불이 불기 위하여; 부풀기 위하여.

u ám *tt* 흐리고; 어리석다.

u ẩn *tt* 암흑; 비밀.

u ẩn/uẩn *tt*
비밀; 은밀하거나; 베일로
가리거나; 감추어지다.

u buồn 슬프다; 슬픔.

u cốc *dt* 캄캄한 동굴; 캄캄한
계곡.

u em *dt* 유모.

u già *dt* 나이가 든 소녀-
대리인.

u hiển *dt* 삶과 죽음.

u hồn *dt* 죽은 영혼; 유령.

u huyền *đgt* 어두컴컴하다;
난해하다.

u linh X u hồn.

u mạch *dt* 혈관종.

u mặc *dt* 유머.

u mê *đgt* 어두컴컴하고;
어두운 inorant.

u minh *tt* 어둡다;
어둡침침하다; 어둑어둑하다.

Cõi u minh 염병할; 하데스;
지하 세계.

u nang 포낭.

u não 종창의 골통을 때려
부수십시오;

u nhã *dt* 신중하다.

u nhàn *dt* 달래고 그리고
분리하십시오; 고독하다

u nhân *dt* 수행자.

u nhọt *dt* 종창.

u ơ *dt* 말을 못한 소리를 내어
주다.

u ran *dt* 우라늄.

u sâu *tt* 우울; 음침하다.

u thâm *tt* 짙고 어둡다.

u tì *tt* 슬프고 어둑어둑하다.
의무를 버리다; 버려지다.

u tình *dt* 감추어진 사랑;
비밀은 사랑을 하고 있다.

u tĩnh *tt* 분리된 고요함.

u tịch *tt* 격리되다.

u trầm *tgt* 우울; 우울증환자.

u tuyến *dt* 아데노마.

u tuyến ác tính *dt* 악성
아데노마 .

u tuyến nang *dt* 소낭
아데노마 .

u u minh minh
tt 무지하다; 무지하다.

u uẩn *tt* 감추어지고;
불가사의한 신비 .

u uất *tt* 기분이 언짢다.

u xơ *dt* 섬유종.

u xương *dt* 관절구.

ù pt 빨리; 신속히.

u cạc *tt* 경탄하였습니다;
어리석거나; 어리둥절케 되다

ù ì *tt* 어리석다; 어리석다.

ù ở *đgt* 말을 못한 소리 .

ù suông *dt* 가장 작은 승리
(Mahjong 혹은 다른 게임에) .

ù tai (bị ù tai) 한사람의
귀들에 웅웅 거리기 혹은
울림을 가지고 있기 위하여.

Chúng ù tai 귀울음.

ù thông *đgt* (특정한 카드
게임에)을 되풀이하여 이기다.

ù ù *tt* 잘 들리지 않은 소리

ủ *đgt* 계속하기 위하여 .

tt 음침하다; 어둑어둑하다 .

ủ áp *đgt* **X áp ủ**.

아이들은 비밀에 (음모 등등)
준비하다.

ủ bệnh *dt* (thời kỳ) 잠복기.

ủ dột *tt*
음침하거나; 어리석거나; 어둑어
둑하다.

ủ ê *tt* 슬프다.

ủ liễu phai đào *tng* 어떤
슬픈 말뚝은 향하다.

ủ lò *đgt* 불을 문기 위하여.

ủ mốc *đgt* 흥분을 끼치기
위하여.

ủ phân *đgt* 퇴비로 주는
것은 비료를 썩입니다.

ủ rū *tt* 슬픔에 잠기다;
슬프다.

ủ thuốc lá *đt* 담배 잎들을
위로 적용되기 위하여.

ùa *đgt* 흐르고; 돌진하기.
위하여.

ùa ra *đgt* 폭발하기 위하여.

ùa theo *đgt* 맹목적으로
뒤따르기 위하여.

ùa tới *đgt* 안에 때를 짓기
위하여.

ùa trốn *đgt* 일괄하여 도망치기 위하여.

ùa vào *đgt* 안에 흘러나오기 위하여.

ủa tct 잘 !

uẩn khúc *dt* 신비.

uẩn khúc *đgt* 박식하거나; 학식이 있거나; 심연.

uẩn tàng *đgt* 저장하고; 모이다.

uẩn *đgt* 구부러지기 위하여.

uất *đgt* 노하고; 성나게 하려고 하기 위하여.

uất hận *tt* 깊이 화내어 주다.

uất kết *dt* 우울; 슬픔; 어둠; 낙담.

uất kiệt *dt* 슬픔.

uất kim hương (*tvh*) 튜울립.

uất muện *tt* 진정 작용이 있다.

uất nộ *đgt* 성나다 불법에서 .

uất tác *tt* 실망하다.

uất trì *dt* 바보.

uất ức *đgt* 움부림 치기 위하여.

uể oải *tt* 부진하다; 부진하다; 움직이지 않다.

uế độ 대단히 겨냥하여 주십시오!.

uế khí *dt* 유해하다; 돈은 바람을 씹니다.

uế nang *dt* (불교도) 한 사람의 신체 .

uế tạp *tt* 더럽게; 악에 물들게 됩니다; 불결한 불결한.

uế trọc *tt* 더럽다.

uế vật *dt* 배설물; 쓰레기; 쓰레기.

ủi 다림질하기 위하여.

Ủi áo sơ mi 셔츠를 다림질하기 위하여.

불도저를 운전하기 위하여.

Ủi sập một toà nhà 건축을 위협하기 위하여.

ủi đất 땅을 불도저로 고르기 위하여.

ủi đồ 세탁물을 다림질하기 위하여; 다림질을 하기 위하여.

Chủ nhật là ngày bà ấy ủi đồ 일요일 마다 그녀는 다림질을 하다.

ủi quần áo 세탁물을 다림질하기 위하여; 다림질을 하기 위하여.

um tt 잔소리장이; 격렬하게.

um sùm tgt 떠들썩하다.

um tùm tt 기름지다; 지워.

ùm đgt 바보짓을 하기 위하여.

달라붙고; 모이기 위하여.

ùm thũm tt 어둡다; 다습하다.

ùn đgt 쏟여 주다; 군중을 배가 터지도록 먹여(군중) 주다.

ùn tắc dt 잼.

ùn ùn đgt 무리는(군중) 내리 누르다.

ủn ỉn đgt 돼지들의 꿀꿀거리기에 대한 의성어 ; 투덜투덜하는 소리.

ung 혼란하였습니다; 씩었습니다.

Quả trứng ung 썩힌 달걀 .

ung bấu 중창.

ung dung 문학 작품을 창작하였습니다; 숙고합니다; 서두르지 않다

Ung dung đi xuống phố 아래 산책하기 위하여 거리 .

ung độc dt 부푸는 것; 종기.

ung loét dt 궤양.

ung mục tt 상냥한 우호적인 사람 .

ung nhọt dt 절종; 끓임; 궤양.

ung sang dt 궤양.

ung thối 썩었습니다; 혼란하였습니다; 썩었습니다; 부패하다

ung thư 신생물; 암.

Người bị ung thư 희생자 또는 환자를 암처럼 좀먹으십시오.

Bác sĩ chuyên khoa ung thư 스페셜리스트를 암처럼 좀먹다; 종양학자

Các tác nhân gây ung thư 대리인들 .

ung thư bao tử 암을 먹을수 있다.

ung thư biểu mô 암.

ung thư da 피부암.

ung thư dạ dày 암을 먹을수 있다.

ung thư học 종양학; 암종학.

ung thư máu 백혈병.

Người bị ung thư máu 백혈병
괴로워하는 사람 .

ung thư phế quản 기관지
암 .

ung thư phổi 허파 암 .

ung thư ruột 장에 있는
신생물 .

ung thư thanh hầu 목의 암
.

ung thư thanh quản 후두를
침범한 신생물 .

ung thư thận 신장 암 .

ung thư thực quản 식도의
암 .

ung thư tuyến tiền liệt
전립선 암 .

ung thư vú 유방암.

ung thư xương 암을 뼈를
발라내십시오.

ùng ục *dt* 건전한 의성어를
활활 흐르는 것이기 때문에.

ủng *dt* 부츠.

ủng dạ *đgt* 펠트제 부츠들 .

ủng hộ 뒤로 물러서기 위하여;
지지하기 위하여; 주장하기
위하여.

ủng hộ mạnh mẽ 활발하게
지지하기 위하여.

ủng hộ triệt để 자루에
어떤 사람을 지원하기 위하여.

uở X ủa.

uôm *dt* 당황한 목소리/소리 ;
호랑이로 인해 표효하는 것.

uổng 쓸모 없다; 불필요하다;
불필요하다.

*Cẩn thận không bao giờ uổng
đâu !* 조심스러움은 결코
불필요하지 않군요!

*Không uống hết chai thì
uổng !* 그것은 병을 끝내지
않기 위한 유감으로
보이는군요!

uổng công 노력의 낭비 .

Uổng công chúng tôi chờ đợi
그것은 가치가 있지 않습니다 ;
그런데 우리들의 것 기다릴
동안에입니다

uổng đời X phí đời.

uổng lòng mong đợi
기대까지 오는 것이 아니다 .

uổng quá 그것은 상당히
유감이는군요! ; 그것은 상당히
부끄러움입니다! ; 그것은
상당히 낭비입니다!

Sao anh cho nó số tiền lớn như vậy ? Thật uổng quá !
당신은 그에게 돈의 그러한 큰 총계를 왜 주었습니까 ? 그것은 상당히 낭비이는군요!

uổng thật ! X uổng quá !.

uổng tiền 돈의 낭비 .

Mua sách này uổng tiền thật ! 이 서적은 돈의 얇은 낭비이는군요!

uổng tử 불법때문에 죽기 위하여.

uốn *đgt* 구부러지기 위하여; 굽슬털 모양이 되고; 구부리기 위하여.

uốn dẻo *đgt* 곡예술.

uốn được *tt* 융통성 있다.

uốn éo *đgt* 몸부림 침; 스윙 엉덩이들; 저민 고기; 놀이 힘들다 가기에 .

uốn khúc *tt* 짐승을 냄새로 찾아냅니다.

uốn lời *đgt* 어떤 사람이 말하는 것을 따라가기 위하여.

uốn lưng *đgt* 한사람 자신을 창피를 주어 주십시오!.

uốn lưỡi 한사람의 혀를 굽슬굽슬하게 하기 위하여.

Hãy uốn lưỡi bảy lần trước khi nói ! 두 번 당신이 당신의 입을 열기 전에 생각하여 주십시오!.

uốn lưỡi câu *đgt* 과음하기 위하여.

uốn mình *đgt* 절은 자기 자신을 창피를 줍니다.

uốn nắn *đgt* 모양을 이루고; 똑바르게 되기 위하여.

uốn nắn lệch lạc *đgt* 잘못을 정정하기 위하여; 탈선을 고치어 주십시오!.

uốn nắn tư tưởng *đgt* 생각을 고치어 주다.

uốn quanh *tt* 굽이쳐 흐르다; 구불구불하다; 꼬불꼬불하다.

uốn vắn (머리카락)을 굽슬굽슬하게 하기 위하여 .

uốn tóc 굽슬털 모양이 되거나 혹은 한사람의 머리카락을 교환하기 위하여.

Gội đầu và uốn tóc 머리감기 그리고 세트됩니다.

uốn ván 파상풍.

Anh chích ngừa uốn ván chưa ? 당신은 파상풍의 주사되었습니까?

uốn vòng lên 활 모양으로 되다.

uống 잡기 위하여; 마시기 위하여.

Nước này uống được không ? 그 물 금고는 마실 것입니까? 잡기 위하여.

Tôi chẳng bao giờ uống thuốc ngủ 나는 결코 수면제들을 잡지 않습니다.

uống cạn 똑똑 떨어지거나 혹은 잔재들에 어떤 것을 마시기 위하여; 어떤 것을 마시기 위하여; 내리기 위하여.

uống cho đã 하나가 좋아하는 것과 마찬가지로 마시기 위하여; 한사람의 마음껏 마시가 위하여.

uống được 마시기 위하여 맞으십시오; 마실수 있다.

Nước này không uống được 그 수중은 마시기에 맞지 않습니다.

uống hết 끝내 버리기 위하여; 끝내기 위하여.

uống liền 인스턴트 식품.

Chè / cà phê uống liền 즉석 차 또는 커피.

uống một hơi 한모금을 흡수하기 위하여; 어떤 것을 마시기 위하여.

uống mừng 어떤사람을 약속하기 위하여; 어엿한 사람/어떤것을 위하여 건배하기 위하여.

Nào ; ta cùng uống mừng cô dâu chú rể ! 밀접한 관계에 있는 커플을 위하여 건배합시다!

uống như hũ chìm 술을 벌떡벌떡 들이키기 위하여; 힘든 무거운 마시는 사람이기 위하여.

uống nước 물을 마시기 위하여.

Uống nước nhiều có lợi cho sức khoẻ 마신 많은 물은 건강에 대하여 맛있습니다.

uống nước nhớ nguồn 식수일 때; 그것의 소스를 생각해 내어 주십시오!.

uống quá chén 한가지 마실
것이 너무 많도록 시키기
위하여.

uống rượu 마셔 취하기
위하여.

Đã uống rượu thì đừng lái xe
!마시지 말아 주십시오! 그리고
경영하여 주십시오!.

uống thuốc 약을 복용하기
위하여.

Uống thuốc đúng giờ 규정된
시간에서 약을 복용하기
위하여.

uy tt 권한; 명성.

uy chân đgt 두려운 마음을
일게 하기 위하여.

uy danh dt 권한; 명성 있는
명성.

uy hiếp đgt 거만하게 굴고;
압도하기 위하여.

uy hiếp dịch đgt 적을
협박하여 주다.

uy hiếp nhân dân tng
사람들을 협박하여 주십시오!.

uy hiếp quần chúng đgt
대중을 협박하여 주다.

uy hiếp tinh thần đgt
사기를 협박하여 주다.

uy linh tt
위엄있거나; 웅대하거나; 장엄한
장엄.

uy lực dt X uy thế.

uy nghi tt 인상적이다;
위엄있다; 훌륭하다.

uy nghiêm X oai nghiêm.

uy phong tt 훌륭하게
편승하는 것.

uy phong lắm liệt tng
권위를 무력케하는 것.

uy quyền 힘; 권한.

*Nhà vua có uy quyền tuyệt
đối* 그 왕은 절대적인 힘을
받았습니다.

uy thế dt 우세; 최고.

uy tín 명성; 명성 있다.

uy vệ tt 황량하고 훌륭하게
보이십시오.

uy vọng tt 명성.

uy vũ 군사력.

ủy ban 위원회; 수수료; 판.

*Ủy ban nhân quyền Liên hợp
quốc* 국가 인권 수수료를
접합하다.

**ủy ban bảo vệ hoà bình
thế giới của Việt Nam** 세계

평화의 보호에 대한 베트남
위원회 .

ủy ban bầu cử 선거 위원회 .

**ủy ban dân số và kế
hoạch hoá gia đình** 인구와
가족 계획을 위한 위원회 .

ủy ban dân tộc giải phóng
국영 해방 위원회 .

**ủy ban dân tộc trung
ương** 국민들을 위한 중앙
위원회 .

**ủy ban dân tộc và miền
núi** 인종 소수집단들과 산이
많은 지역들을 위한 주 위원회 .

ủy ban điều tra 문의 또는
조사의 판 ; 사실 조사는 수수료
.

ủy ban hành chính 경영
위원회 .

ủy ban hành động 행동
위원회 .

ủy ban hoà giải 화해 수수료
.

ủy ban hợp tác kỹ thuật
기술적인 협력에 대한 위원회 .

ủy ban hỗn hợp 양원 합동
위원회 .

ủy ban kế hoạch 수수료
또는 위원회를 계획하는 것 .

**ủy ban kế hoạch nhà
nước**

계획을 위해 위원회를 언급하여
주다 .

ủy ban khọc học nhà nước
dt 과학적인 수수료를 언급하여
주십시오! .

**ủy ban khoa học và kỹ
thuật nhà nước** 과학과
기술에 대하여 주 위원회 .

ủy ban khoa học xã hội
사회학들의 수수료 .

ủy ban kiểm tra 감시한
위원회 .

ủy ban liên lạc công giáo
마음이 넓은 연락 위원회 .

**ủy ban liên lạc văn hoá
với nước ngoài** 외국
국가들과 문화 관계들에 대한
위원회 .

ủy ban năng lượng
nguyên tử 원자력 위원회 .

ủy ban ngân sách 위원회를
예산을 짜 주십시오! .

ủy ban nhà nước về hợp tác và đầu tư) 협업과 출자에(SCCI) 대하여 주 위원회

ủy ban nhà nước về xây dựng cơ bản 기본적인 건설에 대하여 주 수수료 .

ủy ban nhân dân 사람들의 위원회 .

u ý ban nhân dân cách mạng 사람들의 혁명 위원회 .

ủy ban nông nghiệp trung ương 농업의 중앙 위원회 .

ủy ban ôlimpích quốc tế 국제 올림픽 위원회 .

ủy ban phát thanh và truyền hình Việt Nam 베트남 라디오와 텔레비전 수수료 .

ủy ban quân quản 군 경영 위원회 .

ủy ban quân sự cách mạng 혁명 군 위원회 .

ủy ban quốc gia chăm sóc và bảo vệ trẻ em 주의와 아이들의 보호에 대하여 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia điều tra hậu quả của hoá chất độc hại 독성 화학물질들의 결과의 조사에 대한 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia hợp tác kinh tế quốc tế 국제 경제 협력에 대한 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia phòng chống AIDS 방지에 대하여 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia phòng chống bão lụt 홍수와 폭풍우 제어에 대하여 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia phòng chống ma túy 약 방지에 대한 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia về an toàn giao thông 교통 안전에 대한 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia về cứu hộ trên không và trên biển 공중과 바다 구조에 대하여 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia về nước sạch và môi trường 깨끗한 물과 환경을 위해 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ 여성들의 진보에 대한 국영 위원회 .

ủy ban quốc gia xoá nạn mù chữ 무식 뿌리째 뽑음에 대한 국영 위원회 .

ủy ban thể thao 운동 위원회 .

ủy ban thường vụ quốc hội 국회의 상임 위원 .

ủy ban trọng tài 중재 위원회 .

ủy ban trung ương 중심 위원회 .

ủy ban vật giá nhà nước 가격에 위원회를 언급하여 주십시오!.

ủy hội 판; 수수료.

Ủy hội quốc tế giám sát đình chiến 감독을 위한 국제적인 수수료 .

ủy mị 끈적끈적하다; 느글거리다; 감상적이다; 뭍다.

ủy nhiệm 신용하거나 혹은 어떤 사람에게 일을 맡기기 위하여 .

ủy nhiệm chi 지불하기 위하여 주문하십시오; 또한 지불에 대한 주문입니다

ủy nhiệm thư X quốc thư.

ủy quyền 어떤사람에 힘을 위임하기 위하여; 권한을 주기 위하여; 권력을 주기 위하여.

ủy thác 어떤사람에 어떤 것을 위임하거나 또는 연명하기 위하여; 위임 통치령으로 하기 위하여.

ủy trị (sự uỷ trị) 지시; 수탁자의 지위.

ủy viên 일원(수수료로 인해); 커미셔너.

ủy viên nhân dân 소련의 인민위원.

ủy viên quản trị 피신탁인.

uyên ảo tgt 불가사의하다 ; 깊게 ; 깊다 .

uyên bác 슬기롭다; 슬기롭다; 박식하다; 학자답다.
Học vấn uyên bác 해박한 지식 ; 큰 학습 ; 박학.

Người uyên bác 큰 학습의 사람 ; 박식가.

uyên nguyên dt 깊은 소스

uyên nho *dt* 학식이 있는 학자 .

uyên thâm (지식으로 인해 사용되다) 깊다; 심연.

Học vấn uyên thâm 몰두하고 있는 깊은 학습 ; 박학.

uyên ương *dt* 오리와 여성은 물속에 쏙 잠깁니다.

떨어질 수 없는 커플로써 연인들 .

uyên viễn *dt* 아득히 먼.

uyển chuyển *tt* 유연하다; 융통성 있다.

uyển ngữ *dt* 완곡어법; 감수분열.

uỳnh uych X uych.

ủy chứng *dt* 공포증.

úy nan *đgt* 어려움을 두려워하기 위하여.

úy tội *đgt* 처벌을 걱정하기 위하여.

úy tử 죽음을 두려워하기 위하여.

úy vật *dt* 금기.

uych 굴직하고 잘 울린 쿵으로 .

úytki (whisky) 위스키.

ú *tt* 살찌다; 지방이 많다; 뚱뚱하다; 살찌다.

ú a ú ó X ú ó.

ú oà '각꼭'; '아웅. 각꼭' 놀이.

Chơi ú oà '각꼭'을 하기 위하여.

ú ó *đgt* 말을 더듬기 위하여; 말을 더듬거리기 위하여; 입에서 침을 튀기기 위하여.

ú tim (*trò chơi ú tim*) 숨바꼭질.

ú ư *tt* 넘칠 정도.

ư *đgt* 작은 산; 작은 언덕; 각면보.

tgt 과도하게.

ư bắn tia *dt* 발포는 인접하다.

ư chiến đấu *dt* 흉벽에 흠을 덮어 주다.

ư đất *dt* 지구 작은 언덕 .

ư súng *dt* 설치를 총으로 쏘아 주다.

ư súng giả *dt* 가짜 위치 .

ư súng ngầm *dt* 요새화 .

ư tàu *dt* 드라이 독.

úa *tt* 갈색; 이지러지는 것.

úa vàng *tt* 노란색.

ụa *đgt* 토하기 위하여;
던지어 주다.

ụa khan *đgt* 토하는 것을
노력하기 위하여; 구역질.

ục *đgt* 번째로 때리기
위하여.

ục ịch *tt* 무겁다.

pt 몹시.

úi chà *tct* 잘 ! 오; 잘 !

úi chao *ttt* 잘; 모든 것들 .

úi đau *ttt* 아야.

úm 한 사람의 가슴을 따뜻하게
하기 위하여.

지나치게 떠받들기 위하여;
과보호하기 위하여.

úng 침수되어 흠뻑 젖다.

úng khẩu 말을 낼 수 있는
것이 아니다; 말 못하기 위하여.

úng lục *dt* 홍수; 범람.

úng té *đgt* 위로 멈추는 것은
정보로 하여금 못하게 하다.

úng thùng *đgt* 부푼 종창 .

úng thủy *tt* 여분 물때문에
망쳐진 홍수는 침수되어 흠뻑
젖다.

úng trệ *đgt* 활기를 잃어
주다.

úp *đgt* 상승에 ; 돌기 위하여.

úp mở 애매하다.

úp thìa *dt* 숟가락-유행.

úp úp mở mở X úp mở.

úp xuống *đgt* 향하다.

ụp *đgt* 떨어지고; 떨어지고;
뒤집히다.

út 최연소자.

út ít X út.

ụt ịt *tt* 땡땡막하다.

úy *lao* 위안하기 위하여;
위안이 되기 위하여.

ư로부터; 그렇게.

(결정적인 입자) 정말로 ?

ư hữ *tt*

무관심하거나; 걱정하지

않거나; 부주의하다.

ưa 보통; 종종; 자주.

ưa chuộng 좋아하기 위하여;
사랑을 하고 있기 위하여.

ưa hưởng thụ *đgt* 인생을
즐기는 것을 좋아하다.

ưa mới nói cũ *tng* 새로운
것을 좋아하고 옛날을 잊다.

ưa nhìn *tt* 남의 눈을 끌다;
매력적이다.

ưa nịnh *đgt* 아침에
경청하는 것을 좋아하다.

ưa phỉnh *đgt* 아침처럼 .

ưa tay 곁에 ; 다루는 쉬움
일할 수 있다 .

ưa thích X ưa chuộng.

ứng 새매; 동의하기 위하여;
받기 위하여.

ứng chịu *đgt* 동의하기
위하여; 받아 주다.

ứng chuẩn *đgt* 승인하기
위하여; 권한을 주어 주다.

ứng khuyên *dt* 독수리들과
개들; 종북 대리인 .

ứng lệnh *đgt* 지정인에
복종하여 주다.

ứng lòng *đgt* 승인 .

ứng theo *đgt* 뒤따르고;
복종하다.

ứng thuận 동의하기 위하여;
동의하기 위하여.

ưng ý X đồng ý; vừa ý.

ưỡn *đgt* 연장되다; 확장
밖에이다; 오르기 위하여.

ưỡn chày *tng* 무뢰한 사람.

ưỡn à ưỡn ẹo *tng*
엉덩이들을 흔들거리게 하여

주다; 구른 걸음걸이를 가지고
있어 주다.

ưỡn ẹo *đgt* 맵시를 내며
걸고; 뒤틀리기 위하여.

ưỡn lên *đt* 누름 선불 .

ưỡn lưng *dt* (tật) 척추
전만증.

đgt 뒤에 한사람의
어깨를 잡아 주다.

ưỡn ngực 한사람의 가슴 밖에
던지기 위하여.

ước *đgt* 원하기 위하여.
견적하고; 접근하기 위하여.
추측하기 위하여.

ước chương *dt* 집회; 조약.

ước chừng *đgt* 견적하기
위하여.

ước danh *dt* 코드명;
훈령적인 이름.

ước định *đgt* 계획하기
위하여.

ước đoán 예측하기 위하여;
추측하기 위하여.

ước độ *pt* 대략.

ước hẹn *đgt* 약속 장소를
정하기 위하여.

ước hiệu *dt* 기호.

ước hiệu khí tượng *dt* 날씨 규약.

ước hiệu phi cơ *dt* 항공기는 신호하다.

ước hiệu quân sự *dt* 군 상징.

ước hôn *đgt* 약속되기 위하여; 결혼을 약속하기 위하여.

ước khoản *đgt* 조항에 .
dt 조항(조약으로 인해)

ước khoảng *pt* 거칠게; 대략.

ước lược *đgt* 체중을 줄여 주다; 요약하여 말하여 주다.

ước lượng *đgt* 적하고; 재기 위하여.

ước mong *đgt* 원하고; 기대하기 위하여.

ước mơ *dt* 꿈; 소원.

ước muốn *đgt* 원하는 것은 좋아할 것이다.

ước quyền *đgt* 간원하고; 원하다.
dt 할인.

ước phân 분할 부분의 할인.

ước số (toán học) 제수; 약수.

ước số chung (toán học) 공약수.

Ước số chung lớn nhất 최대 공약수.

ước tính 견적하기 위하여.

Đó chỉ là con số ước tính thôi
그것은 겨우 평가상 모양입니다.

ước vọng 욕망.

ướm *đgt* 노력하고; 노력하기 위하여.

ướm hỏi *đgt* 밖에 어떤 사람을 의중을 떠보아 주다.

ướm lòng *đgt* 의지들 밖의 소리는 만져 보는 사람들을 내쫓다.

ướm lời *đgt* 밖에 어떤 사람을 의중을 떠보고; 시험적으로 물다.

ướm sức *đgt* 법안 힘은 한사람의 능력을 평가하다.

ướm thử *đgt* (옷) 노력하여 주다.

ướp *đgt* 냄새를 맡기 위하여; 섞이기 위하여; 방부 처리하기 위하여.

ướp đông *đgt*)

음식(동결된음(음식)) 얼게 하기 위하여 .

ướp giữ xác *dt* 시체를 방부 처리하여 주다.

ướp lạnh *đgt* 얼기 위하여.

ướp nóng *dt* 압박붕대들을 데워 주다.

ướp xác *dt* 시체 보존.

ướt 젖다.

Đường ướt hay trơn 그 도로는 축여질 때 자주 미끄럽습니다.

ướt át 축축하다; 젖다.

ướt đầm *dt* 젖은 술을 마시어 축하하여 주다.

ướt đầm dề *dt* 들은 술을 마시어 축하하여 주다.

ướt dẫm *tt* 젖다.

ướt dề X ướt đầm.

ướt nhè *dt* 물(땀) .

ướt nhèm *tgt* 모두 축여지어 주다.

ướt nhẹp *tgt* 젖다.

ướt như chuột lột 피부에 젖었거나 축이다; 물에 빠져 죽은 쥐만큼 젖게 이다.

ướt rượt *tng* 모두 축여지어 주다.

ướt sũng *tgt* 물을 똑똑 떨어뜨리다; 젖은 술을 마시어 축하하여 주다.

ướt ướt *tgt* 다소 술을 마시어 축하하여 주다.

ướm *đgt* 풀어 주다; 싹트어 주다.

ướm cây *đgt* 실생의 식물들을 재배하여 주다.

ướm giống *đgt* 어린 나무들을 재배하여 주다.

ướm kém *dt* 누에 고치를 풀어 주다.

ướn *tt* 싱싱하지 못하다.

đgt 전리품.

ướn hèn *tt* 겁 많은.

ướn mình *đgt* 꽤하다
종류들에서(아이들의) .

ướn ướt *tt*
축축하거나; 습기있거나; 젖다.

ướng 실생의 식물들을 키워 주다; (과일로 인해) 않는다
아직 익다; 초록빛.

ướng bách *dt* 재난.

ướng ca *dt* 노래; 발라드.

ương cau *đgt* 빈랑나무의 열매 실생의 식물을 재배하여 주다.

ương cá *đgt* 올림 물고기 알

ương cầu *đgt* 애원하여 주다; 간청하여 주다.

ương cây *đgt* 실생의 식물들을 재배하여 주다.

ương cứu *đgt* 도움에 대하여 청하여 주다.

ương dở *tt* 고집센 .

ương diện *tt* 묘상.

ương gàn *tt* 어리석은 바보; 반대 반대하는 것.

ương giống *đgt* 실생의 식물들을 재배하여 주다.

ương hột *đgt* 씨를 뿌리기 위하여.

ương ngạnh 반항적이다; 반항하다; 제멋대로 하다; 다루기 어렵다.

ương tín 상호간 신용 .

ương ương *tt* 고집세다.

đgt 완고하다 ; 다루기 힘들다.

dt 반항하다.

ướt đầm đìa *dt* 들은 술을 마시어 축하하여 주다.

ưu tgt 매우 훌륭히 ; 우수하다.
dt 좋은 포인트; 힘.

ưu ái *tt* 상냥하다.

ưu du *đgt* 한사람 자신을 즐겁게 하여 주다.

걸기 위하여; 산책 나가 주다; 정처없이 거닐어 주다.

ưu đãi 호의에 ; 이익을 얻기 위하여.

Được thiên nhiên ưu đãi 자연까지 호의이기 위하여.

Giá ưu đãi 선택권이 있거나 특별한 가격 .

ưu đãi trong đầu tư 출자 자금 .

ưu đãi về thuế 세제상의 우대 조치.

ưu đẳng *dt* 가장 좋다.

ưu điểm 강한 포인트 ; 힘; 유리한 입장.

ưu hạng *dt* 우수하다.

ưu huệ *dt* 대부분의 호의 .

ưu khuyết 강하다 그리고 약점들.

ưu khuyết điểm 힘과 약함.

ưu liệt *dt* 훌륭하고 나쁘다.

ưu慮 *tt* 걱정하다 ; 불안하게

ưu muộn *dt* 우울.

ưu mỹ *dgt* 절묘하다.

ưu nhàn *tgt* 느긋하다.

ưu phần *tt* 성나다;
부딪치다.

ưu phiền (*nỗi ưu phiền*);
슬픔(슬픔) .

ưu quyền *dt* 중량에서의
능가.

ưu sầu 슬프다.

ưu sinh *dt* 우생학적으로
우수하다.

ưu sinh học *dt* 우생학.

ưu thắng *tt* 무게가 더하다 ;
우세하다.

ưu thế 유리한 입장; 우세.

*Cô ấy có ưu thế hơn anh vì
cô ấy biết nói tiếng Pháp
프랑스어를 말할 수 있기
때문에 그녀는 당신에 관하여
유리한 입장을 가지고
있습니다.*

ưu tiên 좋아함; 우선 순위.

*Phải ưu tiên hàng đầu cho y
tế và giáo dục* 최 우선 순위는
공중 위생학과 교육학에
주어지어야 합니다.

**ưu tiên cho đàn bà và trẻ
con !** 여성들과 아이들
1번째로 !

ưu tiên cho phụ nữ 숙녀들
1번째로 !

ưu tính *tgt* 특권.

ưu trường *dt* 강한
음성으로; 강하게 손가락질하여
주다.

ưu tuất *dgt* 동정을 나타내어
주다.

ưu tú *tt*
우수하거나; 빛나거나; 현저하다.

ưu tư *tt* 괴로워하다; 몹시
슬프게 하다; 가난하거나; 근심
걱정으로 여위다.

ưu uất *dt* 침울하고; 슬픈
슬픔 .

ưu việt *tt* 걸출하다.

ừ 예(친구) ; 문제없이.

ừ hử 도피적으로 대답하여
주다.

ừ nhé 당신은 동의합니까?

ừ thì 그런데; 나는 동의합니다.

ừ ừ 예; 예.

ừ ừ ào ào 모든 것에 그렇다고 말하여 주다; 어떤 것도 하지 않아 주다.

ừng ực *đgt* 숨이 막히고; 마시다.

ừng tt 얼굴을 붉히어 주다; 빨간색을 가진 엷은 색조; 붉은 색을 키워 주십시오!; 얼굴을 붉힘.

ừng đỏ *đgt* 얼굴을 붉힘.

ừng hồng *đgt* 붉어지고; 흥분하게 변하기 위하여.

ứ 예; 예.

ứ động tt 흐르지 않다.

ứ huyết *đgt* 붓비기 위하여.

ứ hự 어떤 어렵פות한 해결책은 모호하게 성공하다.

ứ lên *đgt* 인상을 흘리기(뒤쪽이 조수가 빠지다) 위하여.

ứ tắc *đgt* 방해하여 주다.

ứ trệ *đgt* 활기를 잃어 주다.

ứ ừ 단어는 순한 불일치를 표현하다.

ứ nước mắt *đgt* 잡아찢기는 한사람의 시선으로 시작하다.

ứ 트림을 트림을 하다(트림).

ức *dt* 가슴.

đgt 노여움으로 숨이 막히기 위하여.

ức bách *đgt* 힘; 강요하여 주다.

ức chế 제지하기 위하여.

ức đặc *đgt* 견적하기 위하여; 가치는 평가하다.

ức đoán *đgt* 추측을 알아 맞히다(의심하다).

ức hiếp *đgt* 하게 하여 주다!; 밀고 나아가 주다; 억지로를 시키어 주다; 압박하여 주다.

ức ký *dt* 기억.

ức lượng *đgt* 견적하기 위하여.

ức thuyết *dt* 가설; 가정; 상상.

ức uất *dt* 노함.

ức *pt* 숨이 막히기와.

ực ực *dt* 보골보골하는 소리
보골보골하는 소리(깊이 숨이
막히는 것) .

ứng *đgt* 미리 지불하여 주다;
응답하는 것은 동의하다.

ứng biến *đgt* 환경에 사람
자신으로 순응하기 위하여;
즉석에서 하기 위하여.

*Ứng biến chậm chạp thì
không phải là khôn ngoan*
환경에 천천히 자기 자신으로
순응하는 것은 현명하지
못하다.

ứng cấp *đgt* 사전 돈 ;
보조금을 주어 주다.

ứng chiến *đgt* 만나고
그리고 싸우십시오; 도중에서
빼앗다

ứng chiếu *đgt* 대응.

ứng chuyển *đgt* 옮겨가기
위하여.

ứng cử X ra ứng cử.

**ứng cử hội đồng nhân
dân** 사람들의 회의에게 당선을
나타내기 위하여.

**ứng cử hội đồng thành
phố** 시의회에게 당선을
나타내기 위하여.

ứng cử thử 바다를
테스트하기 위하여.

ứng cử viên 지원자(선거에) .
Danh sách ứng cử viên
지원자들의 목록 .

ứng cử viên duy nhất
반대가 없는 지원자 .

ứng dụng 적합하기 위하여.
(tin học) 신청.

*Thử phiên bản mới của các
ứng dụng phần mềm*
소프트웨어 신청들의 새로운
버전을 테스트하기 위하여.

ứng đáp 반박하기 위하여;
대답하기 위하여.

ứng diện *dt* 귀납적인
귀납적인.

ứng đối 반박하기 위하여;
되받아 넘겨 대꾸하기 위하여;
재치있는 대답을 하기 위하여.

ứng hiện *đgt* (정신으로
인해) 나타나 주다; 한 사람
자신을 드러내어 주다.

ứng họa *đgt* 측면 ;
일치하여 주다.

ứng khẩu 즉흥적이다;
즉흥적이다; 대본에 없다.

Nói ứng khẩu 즉석에서 이야기하기 위하여.

ứng khẩu thành thơ 시를 즉석에서 하기 위하여.

ứng khoản *đgt* 계약금; 금액은 확실한 목적을 위해 진보하다.

ứng lương 어떤 사람에게 그의 봉급의 가격 인상을 주기 위하여.

ứng lực *đgt* 스트레스; 같은 것은 밀고 나아가다.

ứng mộ *đgt* 입회하여 주다; 징병에 응하여 주다.

ứng mộng *đgt* 꿈에 나타나 주다.

ứng nghiệm *đgt* 있기 위하여 폭로하여 주다; 알게 되어 주다. *tt/trạng từ* 유효하다 ; 효과적으로 ; 효과적이다 .

ứng quang *dt* 광주기성.

ứng suất *dt* 스트레스; 압력.

ứng tác *đgt* 즉석에서 연설하기 위하여; 즉석에서 하기 위하여; 즉흥적으로 주워대기 위하여.

ứng thí *đgt* 맞서기 위하여.

ứng thù *đgt* 사회에 잘 행동하여 주다.

ứng thú *đgt* 친한 관계들이 있기 위하여.

ứng thừa *đgt* 받기 위하여; 떠맡아 주다.

ứng tiếp *đgt* (손님들)을 받기 위하여; 대접하여 주다.

ứng trước *tng* 외상으로.

ứng tuyển X ứng cử.

ứng từ tính *dt* 자기를 유도하다.

ứng viên 개설의뢰인; 지원자.

Không ứng viên nào đủ tư cách giữ chức vụ đó

지원자들중 어느 누구도 우편에 정말로 자격을 따지 않습니다.

ứng viện 도움에 대한 전화로 응답하기 위하여; 도움이 되기 위하여.

ứng xử 자기 자신을 처신하기 위하여; 자기 자신을 안내하기 위하여.

V v

va *đgt* 충돌하고; 충돌하기 위하여.

va chạm *đgt* 때리기 위하여기 위하여 .

va chạm mạnh *đgt* 소리를 내며 부딪히기 위하여.

va chó *dt* 벼룩을 미행하여 주다.

va dơ lìn *dt* 바셀린을 발라 주다.

va li 여행용 가방.

va ni 바닐라.

va quệt *đgt* 부딪히기 위하여.

va vấp *đgt* 어려움으로 만나기 위하여.

và 그리고.

vả *đgt* 찰싹 때리기 위하여.

vả chằng *tgt* 그 밖에; 사실상.

vả lại 게다가; 더군다나.

vả mặt *đgt* 얼굴에 찰싹 때리기 위하여.

vã *đgt* 흐르고; 달려가기 위하여.

vai 어깨.

vai anh 형.

vai chính 영웅; 여걸.

vai kề vai 협력하여.

vai ngang 폭넓은 어깨를 가지고 있는 것.

vai nữ 여성 역할 .

vai phụ 제2 특징 .

vai quần chúng 특별 배당; 남자 무용가.

vai trò 부분; 역할.

vai u thịt bắp 강건하다; 힘줄.

vai vế 지위; 위치.

vai xuôi 폭이 좁은 어깨를 가지고 있다.

vài 몇몇; 약; 그리고 소수 .

vài ba *tt* 소수 .

vài bốn *tt* 소수; 2 혹은 3 .

vài điều *dt* 약간의 것들 .

vài người *tng* 약간의 사람들 .

vài nhà 약간의 집 .

vài nơi *dt* 약간의 위치하다 .

vải phần tử *dt* 약간의 요소 .

vải 천; 재료.

vải bao bì 종이 굵은 삼베.

vải bao bố 종이 굵은 삼베.

vải bạt 캔버스.

vải bò *dt* 진.

vải bọc *dt* 적용되다; 종이 굵은 삼베.

vải bông 무명.

vải buồm *dt* 캔버스.

vải chéo go *dt* 송곳들.

vải da *dt* 가죽 비슷하게 만든 천.

vải dầu *dt* 유포.

vải diêm bầu *dt* 셔츠감들.

vải dù *dt* 피륙을 낙하산으로 떨어뜨리어 주다.

vải di mưa *dt* 방수 천 .

vải gai *dt* 모시; 아마.

vải hoa 꽃으로 장식된 재료 .

vải hộp *dt* 통조림한 여주들 .

in hoa 꽃무늬 재료 .

vải kaki 카키색.

vải kim tuyến 서류에 어두운 사람.

vải lanh *dt* 아마포.

vải láng đen *dt* 광택 있는 검은 천 .

vải liều *dt* 천을 텐트로 덮어 주다.

vải liệm *dt* 덮개.

vải lót 줄을 서는 것.

vải lông *dt* 뽀뽀한 천.

vải may màn X vải may riđô.

vải may riđô 재료에 장막을 치어 주다.

vải mỏng *dt* 훌륭한 천 .

vải mộc *dt* 표백하지 않은 천

vải mưa *dt* 방수복.

vải nhựa *dt* 천(기름 천)에 고무를 입히다.

vải rách *dt* 천은 마구 떠들어 대다.

vải sọc *dt* 구조를 줄무늬로 하다.

vải xô *dt* 조잡한 손으로 짠 구조 .

vải sơn *dt* 리놀륨; 기름 천.

vải thâm *dt* 검정색 천 .

vải thưa *dt* 거친 직조 천 .

vải vóc *dt* 재료; 천.

vải vụn 구조의 작은 조각들 .

vãi cứt vãi đáí tng 죽음에
깜짝 놀라게 되어 주다.

vãi đáí đgt쉬하기 위하여
다른 것 자신 .

vãi hạt giống đgt 씨들을
뿌리기 위하여.

vãi nước mắt đgt 눈물을
흘리다.

vãi rắm đgt 방귀뀌기 위하여.

vãi ruột X vãi rắm.

vãi thây X vãi rắm.

vali 여행용 가방.

vàm dt개울은 흘러든다.

van 밸브 ; 간청하기 위하여;
애원하기 위하여.

van an toàn 안전 밸브.

van bánh xe 타이어 밸브 .

van cấp cứu dt 비상사태
밸브 .

van điều tiết dt 통치자 밸브

van giảm áp dt 판막을
환원한 기압 .

van hai lá (giải phẫu học)
이첨판; 주교관 밸브 .

van hơi nước dt 증기 밸브 .

van lạy đgt 인사하기 위하여.

van lớn đgt 애원하기 위하여;
탄원하여 주다.

van mở hơi dt 규정한 밸브 .

van nài đgt 애원하기 위하여.

van ốc dt 나사 밸브 .

van tim 심장 밸브 .

van vái đgt 간원하기
위하여.

van vỉ đgt 불평하기 위하여.

van xin 애원하기 위하여.

vàn dt 1만.

vãn tt 끝나다.

vãn báo dt 석간지.

vãn ca dt 장례식 노래 .

vãn cảnh đgt 위치를
방문하여 주다.

vãn chợ đgt 매매를 종결하기
위하여.

*dt*영업일의 끝 .

vãn công dt 매우 섬세한
작업 .

vãn cứu đgt 구하기 위하여;
구조하다.

vãn duyên dt 수명에 늦게
사랑을 하고 있어 주다.

vãn giận *dt* 한사람의
노여움을 끝내어 주다.

vãn hồi 원래장소에 가져다
놓기 위하여.

vãn hôn 늦은 결혼 .

vãn mộ 늦은 저녁에 .

vãn niên 늦은 해 .

vãn nợ 부채를 전부 갚아
주다.

vãn phục *dt* 야회복.

vàng *đgt* 울려 퍼지기 위하여.

vàng dầy *đgt* 반복해서
울리어 주다.

vàng dội 울려 퍼지는 것.

vàng đỏ 붉은 포도주.

vàng động 울려 퍼지어 주다.

vàng giờ 출발하는 것.

vàng lên *đgt* 울려 퍼지기
위하여.

vàng tai 방음 장치.

vàng trắng 백포도주.

vàng trời 백포도주.

vàng vang 우묵한 곳
소리가 나다.

vàng vọng 울려 퍼지어 주다;
뒤로 물러서다.

vàng 금.

vàng anh *dt* 꼬꼬리.

vàng ệch X vàng ệch.

vàng ánh 매우 노란색 .

vàng bạc 금과 은.

vàng bùng 흠빛; 야위게
하다.

vàng chưa luyện 금괴들에
금 .

vàng cốm 금 금괴들 .

vàng dây 금박; 금박.

vàng đá 금과 돌; 로알티.

vàng đen 석유.

vàng đỏ 불그레한 갈색을 띤
금 .

vàng dô 금 보석들 .

vàng ệch 매우 노란색 .

vàng giả 모방 금 .

vàng giấy 페이퍼 골드.

vàng hoa 봉납물.

vàng hồ X vàng hoa.

vàng khè *tt* 매우 노란색 .

vàng khê 밝게 노랗게 되어
주다.

vàng khối 견실한 금 .

vàng lá 부에 대해 책임을
지워 주다.

vàng mã 봉납한 종이 .

vàng mơ 살구는 노란 빛이
돌다.

vàng mười dt 순수한 금 .

vàng mười tuổi 순수한 금 .

vàng nén 금 주괴 .

vàng nghệ 사프란.

vàng ngọc 귀중하다.

vàng nhạt 밝은 노란색 .

vàng ối 귀중한 빨간색 .

vàng phi tiền tệ 비화폐 금 .

vàng quặng 금괴들에 금 .

vàng quý 얇게 하여 주다.

vàng ròng 순수한 금 .

vàng sẫm 노란 크롬 .

vàng tây dt 금과 구리는
합금이 되다.

vàng tấm 금 모래 .

vàng thẫm 어둡다.

vàng thoi 주괴 금 .

vàng tiền tệ 화폐 금 .

vàng tiêu chuẩn 표준 금 .

vàng tơ 밝은 노란색 .

vàng vàng 누르스름하다.

vàng vọt 노란색.

vàng y dt 순수한 금 .

vãng khứ 과거 .

vãng lai 비거주자.

vãng nhật 몇 일을 지나서 .

vãng phản 앞뒤로 여행하여
주다.

vãng phản phí 여행 수당 .

vãng sinh đgt 죽기 위하여.

vãng sự 어떤 것을 지나서 .

vanh cánh chim 새의
날개들을 빼앗아 주다.

vanh vách 명백하게도.

vành 테.

vành ái ân 사랑의 도로 .

vành bánh xe 테(바퀴로
인해) .

vành cánh 팔찌.

vành dt 방법; 방법.

vành đai dt 벨트.

vành an ninh 보안 벨트 .

vành đai bắc cực 냉담한
벨트 .

vành đai trắng 황무지.

vành đèn pha 헤드라이트 테

vành lót 짐을 꾸리는 것.

vành móng ngựa 제외하고.

vành mũ 모자의 테.

vành ngoài 중심권 외부는
돕니다.

vành ngoài cửa mình
대음순.

vành nón 가장자리에.

vành tai dt 나선.

vành trăng 달.

vành trong 권력 중추부의
측근 그룹.

vành trục 지탱하는 것.

vạnxơ 왈츠.

vào 들어오기 위하여 ; 만나기
위하여; 들어가기 위하여.

vào bờ 해변에.

vào bộ đội 군대에 입대하기
위하여.

vào cuộc 편들기 위하여.

vào cửa 입장.

vào dịp 즈음하여.

vào dự 출석하여 주십시오!;
가다는 출석하다.

vào đảng 정당에 합류하기
위하여.

vào đầu 최초에는.

vào đề 포인트에 오기 위하여.

vào đến đgt 들어가는 것은
도착하다.

vào đời 세계에 한사람의
방법을 만들기 위하여.

vào gặp 만나기에 이르기
위하여.

vào giờ này 이 시간에 ;
현재에.

vào hang hùm 사자의 굴에
들어가기 위하여.

vào hang hùm bắt cộp
그의 굴에 사자를 수염을
잡아뽑기 위하여.

vào hè 여름에서 시작하는 것.

vào học 학교에 들어가기
위하여.

vào hồi 시간에.

vào hùa đgt 측면으로.

vào khoảng 대하여.

vào làm việc đgt 가고
일하기 위하여.

vào nề nếp 궤도에 올라 있기
위하여

vào ngành 지점에 들어가기
위하여.

vào nhịp 음에 있기 위하여.

vào quăng 대략; 접근하다 ;
대략.

vào sau ra trước 마지막으로
안에 ; 1번째로 밖에 .

vào sổng ra chết 위험들을
직면하기 위하여.

vào tai này ra tai kia
감명을 주지 못하기 위하여.

vào trạc 대하여.

vào tròng 함정에서 붙들려고
하여 주십시오!.

vào trường 학교에 들어가기
위하여.

vào trước ra trước 1번째로
안에 ; 1번째로 밖에 .

vào tù X đi tù.

vào tù ra khám (kẻ thường
xuyên vào tù ra khám)옛날은
처지다; 죄수; .

vào vùng 지방에 들어가기
위하여.

vay 관심으로 빌리기 위하여.

vay lời đgt 관심에 빌리기
위하여.

vay mượn 빌리기 위하여.

vay nợ đgt 관심에 빌리기
위하여.

vay thóc đgt 쌀을 빌리기
위하여.

vay tiền đgt 돈을 차용하기
위하여.

vày 열레.

vày nhà 집의 광선 .

vày nước đgt 물을 가지고
놀이 위하여.

vày vò 만지기 위하여.

vảy dt 규모.

vảy cá dt 물고기는 무게가
있다.

vảy dầu dt 비듬.

vảy lóc dt 비듬.

vảy mại dt 큰 폭포.

vảy mắt 눈에 큰 폭포 .

vảy mục 진창길.

vảy mụn 상처의 딱지.

vảy nước 소량 물 .

vảy ốc dt 달팽이 조개의 밸브

vá 삽; 국자 ;고쳐지기 위하여.

vá áo đgt 옷을 수선하기
위하여.

vá chín dt 부수를 데워 주다.

vá đục tt 형겔조각 거칠게 .

vá hấp *dt* 부수를 데워 주다.

vá lớp *đgt* 펑크를 배상하기 위하여.

vá lưới *đgt* 어망을 수리하기 위하여.

vá may *đgt* 한 바늘.

vá răng *đgt* 이 구멍들에 가득차기 위하여.

vá tường *đgt* 벽을 수리하기 위하여.

vá víu *tt* 누덕누덕 기우다.

vạ *dt* 벌금.

vạ gió *dt* 불운한 일.

vạ tiền *dt* 벌금.

vạ vệt *dt* 예기치 않은 불운.

vác *đgt* 어깨를 경영하기 위하여.

vác mặt 한사람의 모습을 드러내기 위하여.

vác mặt lên *đgt* 자랑스럽게 생각한다 ; 오만하다.

vác súng *đgt* 라이플총을 짊어지기 위하여.

vạc 푸른 백로 ; 고기를 베어 나누기 위하여.

vạc dầu *dt* 기름의 큰 솥.

vạc giường *dt* 침대의 뼈대.

vạc gỗ *đgt* 나무를 조금씩 깎기 위하여.

vạc mặt *đgt* 얼굴을 부러뜨리기 위하여.

vạc ra *dt* 많은 간수.

vạc xương *đgt* 골격들의 수염을 깎기 위하여.

vách *dt* 가는 나뭇가지.

vách bằng *dt* 얼음이 많은 절벽.

vách bụng *dt* 복부 벽.

vách chắn *dt* 조절 장치.

vách đá *dt* 절벽.

vách đất *dt* 흙으로 만든 벽.

vách ngăn *dt* 분할.

vách nước *dt* 물의 냉각관.

vách tường *dt* 분할.

vạch 인출하기 위하여.

vạch chương trình 프로그램을 끌어올리기 위하여.

vạch đường 길을 안내하기 위하여.

vạch kế hoạch 초크로 윤곽을 그리기 위하여 계획.

vạch khổ *đgt* 한사람의 불만들을 언급하기 위하여.

vạch lòng tìm vết
dt 혈뜻음.

vạch *đgt* 까다로운 사람이기 위하여.

vạch mắt *đgt* 어떤 사람의 눈을 열기 위하여.

vạch mặt *đgt* 표시하기 위하여; 공공연히 비난하여 주다.

vạch trần 나타내기 위하여; 표시하기 위하여.

vácxin 우두종.

vái *đgt* 청하여 주십시오!; 탄원하여 주다.

vái lay *đgt* 자기 자신을 넘어뜨리기 위하여.

vái trời *đgt* 신인 기도.

vái van *đgt* 간원하기 위하여; 청하여 주다.

vái xin *đgt* 애원하기 위하여.

vại *dt* 항아리.

vạm vỡ *tt* 강건하다.

ván 게임; 세트.

ván bài 카드들의 게임.

ván buồm 윈드 서핑을 하는 사람.

ván cầu *dt* 브리지 판자깁기.

ván cờ 체스의 게임.

ván cờ hoà 인출하여 주다; 곧

ván cốp pha 덧문을 달다.

ván dày *dt* 두꺼운 판.

ván địa *dt* 관의 바닥.

ván ép X gỗ dán.

ván khung *dt* 재목은 모양을 이룬다.

ván khôn *dt* 포장.

ván lát *dt* 널판지들에 마루청을 까는 것.

ván lớp *dt* 합판.

ván lướt sóng 파도타기널.

ván má *dt* 넘어 다니기 위한 층계.

ván nhảy 뽀판.

ván ô *dt* 패널.

ván ống *dt* 관 판금.

ván thiên *dt* 관에 더하여.

ván thùng *dt* 통널.

ván trượt 스케이트보드.

ván trượt nước 수상스키.

ván trượt tuyết 스키.

vạn *dt* 1만.

vạn bang *dt* 모든 국가.

vạn bất năng *tng*
불가능하다.

vạn bội *tng* 1만 번.

vạn buôn *dt* 상업적인 사회.

vạn chà *dt* 어촌.

vạn cổ 영원히; 영원히.

vạn cổ bất diệt 불사신.

vạn đại 1만 세기.

vạn hạnh 얼마나 운이 좋다.

vạn hoa 1만 꽃들.

vạn hóa 백화점.

vạn kiếp 1만 존재.

vạn kỷ X vạn kiếp.

vạn lý 1만 리.

vạn lý trường thành 중국의
거대한 성운 무리.

vạn năng X đa năng.

vạn người 1만 사람들.

vạn nhất 경우를 생각하여.

vạn phúc 1만 행복.

vạn quốc 모든 국가.

vạn sự 모든 것들.

vạn thọ *dt* 전문화숙의 식물.

vạn trạng 다양하다.

vạn tuế 소철.

vạn tử nhất sinh *dt* 매우
위험하다.

vạn vật học 박물학.

váng *dt* 필름; 찌꺼기.

váng dầu 약간 현기증 나기
위하여.

váng mình 두통 그리고 열이
있다.

váng mỡ 기름에 담긴 필름.

váng sữa 우유에 피부.

váng tai 방음 장치.

vát *đgt* 침로를 바꾸기
위하여.

tgt 사각.

vật *dt* 펄럭임; 음모.

vật áo 펄럭임.

vật cả 앞은 퍼덕거리다.

vật con 작게 찰싹 때리어
준다.

vật lớn 셔츠.

vật ruộng 부속.

váy 스커트.

váy dup 너덜너덜한 스커트.

váy lót *dt* 페티코우트들.

váy ngắn 미니스커트.

váy *tt* 구부리다.

vằm đgt 맵시를 내며 걷기 위하여.

vằm thịt dt 고기를 잘게 썰어 주다.

vằn thăn 를 이기다.

vằn vện 줄무늬로 하다.

vàng 뿔.

vàng nhau 싸움.

vàng vạc 분명히; 빛나다.

vằng đgt 힘없이 울려 퍼지기 위하여.

vạc 싸움; 말다툼.

vạc vạc 빛나다.

vấn tt 간단히; 간결하다.

vấn gọn 간결하다.

vấn số 젊은나이에 죽기 위하여.

vấn tắt 간단히.

vặn 짜기 위하여 ; 돌기 위하여.

vặn hỏi đgt 구워지고; 질문하기 위하여.

vặt lái 운전하기 위하여; 조연.

vặn lại 질문하여 주십시오!.

vặn máy 기계를 시동하기 위하여.

vặn mình 한사람의 신체를 비틀어 구부리기 위하여.

vặn vẹo 기뻐하기에 어렵기 위하여.

vắng khách 소수들 고객들을 가지고 있어 주다.

vắng lạng 의무를 버리다.

vắng mặt có phép 승낙 결근.

vắng mặt ở cơ quan 부재중이다 작업으로부터 .

vắng mặt ở đơn vị 부재중이다 수비대로부터 .

vắng mặt thì chợ vẫn đông 사람은 없어서는 안되지 않다.

vắng ngắt 완전히 사람이 살지 않다 .

vắng người tt 의무를 버리다; 사람을 거주케 하지 않다

vắng tanh X vắng ngắt.

vắng teo X vắng ngắt.

vắng tiếng 어떠한 뉴스를 받는 것이 아니다 .

vắng tin 어떠한 뉴스를 받는 것이 아니다 .

vắng vẻ 의무를 버리다; 고독하다

vắt 내리 누르기 위하여;
비집고 나아가기 위하여.

vắt chanh 레몬 주스를 죄기
위하여.

vắt cổ chàỵ ra nước
인색하게 굴기 위하여.

vắt kiệt 비집고 나아가기
위하여.

vắt nóc 위로 강충 뛰기
위하여.

vắt sữa 젖이 나기 위하여.

vặt 장난치는 것.

vặt lá cây 잎을 잡아당기기
위하여.

vặt lông 잡아당기기 위하여.

vặt lông gà 닭고기를
잡아당기기 위하여.

vặt vãnh 장난치는 것.

văn 글들.

văn bản 쓰는 것.

văn bản chính thức 공적인
원문.

văn bản điện tử 전자 원문.

văn bản ghi nhớ 메모.

văn bản nguồn (tin
học)소스 원문.

văn bằng 정도; 학위증서.

văn bằng danh dự 명예상
학위증서.

văn bia 비명.

văn bóng bẩy 그림 같은
스타일.

văn bút *dt* 펜팔.

văn cảnh *dt* 문맥.

văn cao nhã *dt* 높아진
스타일.

văn cách *dt* 스타일을 쓰는
것.

văn cầm *dt* 새를 줄무늬로
하다.

văn châm biếm 풍자적인
스타일.

văn chỉ *dt* 제품 안내서의
사원.

văn chương 제품 안내서;
글들.

văn chương điêu luyện
익숙한 집필.

văn chương phong phú
선명한 스타일.

văn chương ru ngủ 쓴
최면제.

văn chương 서투른 문어체.

văn chứng *dt* 서면으로 된 증거 .

văn cổ 목을 비틀어 구부리어 주다 .

văn cụ 문자로 쓴 문서 .

văn đàn *dt* 문학적인 원 .

văn diện tín 전문체 .

văn định ốc 스크루를 움직이기 위하여 .

văn gia X nhà văn .

văn giao 관청 근무 계급조직 .

văn giới 문학 세계 .

văn hào *dt* 유명한 작가 .

văn hoa 벌금; 불그레하다 .

văn hoá 문화 .

văn hoá ẩm thực 요리용 문화 .

văn hoá cách mạng 혁명적인 문화 .

văn hoá dân gian 인기있는 문화 .

văn hoá dân tộc 국가 문화 .

văn hoá đại chúng 대량 문화 .

văn hoá đồi trụy 타락한 문화 .

văn hoá ngoại lai 외국 문화 .

văn hoá nguyên thủy 문화 .

văn học 글들; 제품 안내서 .

văn học cận đại 동시에 발생한 제품 안내서 .

văn học cổ điển 고전적인 제품 안내서 .

văn học dân gian 서민 제품 안내서 .

văn học phê phán 풍자적인 제품 안내서 .

văn học sử 문학적인 역사 .

văn học truyền khẩu 입 제품 안내서 .

văn học Việt Nam 베트남 글 .

văn hữu 문학적인 친구 .

văn khế 계약; 행동 .

văn khoa 예술의 능력 .

văn khố *dt* 기록 보관소들 .

văn kiện 문서; 증권 .

văn liệu 문학적인 재료 .

văn lý 문학적인 건설 .

văn mạch 문맥 .

văn mặt 문학적인 단어 .

văn minh 문명.
văn nghệ 글들과 예술.
văn nghiệp 문학적인 경력.
văn ngôn 문자로 쓴 언어.
văn nhã 현대식 elegant.
văn nhai 군중.
văn nhân 글의 사람.
văn nhân mặc khách 글의 남성들.
văn nói 입으로 말한 언어.
văn nô dt X bồi bút.
văn nôm 손잡이를 회전시키기 위하여.
văn phái 문학적인 학교.
văn phạm X ngữ pháp.
văn phạm tiếng Việt 베트남 문법.
văn pháp 문법.
văn phẩm 문학적인 작업.
văn phong 문어체.
văn phòng 사무실.
văn phòng chủ tịch 의장의 사무실.
văn phòng đại diện 대표적인 사무실.

văn phòng giao dịch bất động sản 부동산 중개업자의 사무실
văn phòng kinh tế 경제 판
văn phòng liên lạc 연락 사무실.
văn phòng luật sư 법률 사무소.
văn phòng nông nghiệp 농업을 위한 서기관직.
văn phòng phẩm 사무실 문구류.
văn phòng phó chủ tịch 대리 의장의 사무실.
văn phòng luật sư 주의 장의 사무실.
văn phòng thông tin du lịch 여행자를 위한 안내소.
văn phòng thủ tướng 수상의 사무실.
văn phòng tư vấn 컨설턴트 회사.
văn quan 정중한 관리.
văn sĩ X nhà văn.
văn sử địa 제품 안내서; 역사; 지리.

văn tay 과격론자는 인쇄하다.
văn tập 명시 선집.
văn tế 조사.
văn thanh 문학적인 명성.
văn thái 우아함.
văn thân 귀영나팔.
văn thể 유형; 타입.
văn thơ 산문과 시.
văn thư 정지하다.
văn thư lưu trữ 기록.
văn truyền 명시 선집.
văn từ 집필들.
văn tự *dt* 문서.
văn tự cầm cổ *dt* 서약.
văn tự nợ *dt* X giấy nợ.
văn tự ruộng *dt* 땅 타이틀.
văn tự thế chấp *dt* 저당권.
văn ước 문자로 쓴 협정.
văn vắn 시.
văn vận 문학적인 행운.
văn vật *tt* 문명화하다.
văn vật lịch sử 역사적인
 문화 대상물.
văn vẻ *dt* 스타일.
văn viết 문자로 쓴 언어.

văn võ toàn tài 학자와 전사
 양쪽 모두.
văn xã 문학적인 클럽.
văn xuôi 산문.
văn xương 제품 안내서의 신
 .
văng *đgt* 주조되고; 던지기
 위하여.
văng chài *đgt* 어망을 버리기
 위하여.
văng vào mình *đgt* 돌진하기
 위하여.
văng ra *đgt* 던져지기 위하여.
văng tục 맹세하기 위하여.
văng vào 갑자기 흘러
 주다.
vâm 코끼리.
vân *dt* 정맥.
vân anh 돌비늘.
vân bán thạch 반양.
vân du 구름에 산책.
vân dài 높은 곳에 있는 탑.
vân đồ 하늘-지도.
vân hán 은하수.
vân hoa 날알들; 정맥들;
 디자인.

vân hương 선경.
vân lậu 높은 곳에 있는 탑.
vân lòng 둘러싸다 그리고
 찾다.
vân lượng 성운.
vân mẫu 돌비늘.
vân mẫu chi 이야기.
vân mòng 자취; 트랙.
vân nghề 구름과 무지개들.
vân tay 지문.
vân tập 명예에 막고 있다.
vân tinh 성운.
vân trình 명예에의 도로.
vân vân 그리고; 그래서
 앞으로.
vân vê đgt 빙빙 돌기 위하여.
vân vũ 흐리다.
vân 운.
vân chân 터미널은 운을
 달다.
vân chuyển 교대하여 주다.
vân chữ 알파벳 순서.
vân công 작업은 교환하다.
vân điệu 운을 다는 것.
vân lương 보통 운.
vân thơ dt 시.

vấn trắc 질이 고르지 못한
 음질.
vấn vật 노예처럼 일하고;
 맷돌질을 하다.
vấn vò 접촉; 손가락.
vấn xoay 회전.
vấn 흐리다; 진흙투성이가
 되어 주다.
vấn đục 진흙투성이가 되다;
 흐리다
vấn vợ 휴게실; 산책.
vấn 조용해지다; 아직.
vấn thạch 유성; 운석.
vấn thế X vấn vậ.
vấn vậ 동일한 것을
 고요하게 하여 주다; 변화가
 없다.
vâng pt 예; 좋다.
vâng chịu 절은 동의하다.
vân dạ 지정인에 복종하여
 주다.
vâng lệnh 지정인에 복종하기
 위하여.
vâng lời 복종하기 위하여.
vâng mệnh 지정인에
 복종하여 주다.
vâng theo 복종하여 주다.

vâng vâng 예.

vâng vâng dạ dạ 예; 예.

vâng ý 복종하여 주다.

văng 디스크.

văng đồng 기상은
일광욕하다.

văng hồng 태양의 디스크

văng kim ô 태양 .

văng sóng 방사선은
모방하다.

văng thái dương 태양 .

văng thơ 시.

văng trăng 달 .

vầu tt 곱슬머리; 수사슴.

vây dt 지느러미.

đgt 에워싸고; 포위 공격하기
위하여.

vay bè kéo cánh đgt 위로
걸리기 위하여.

vay bọc đgt 둘러싸다; 에워싸
주다.

vây càng dt 오만하다.

vây cá dt 지느러미; 상어의
지느러미 수프.

vây cánh dt 측면; 날개.

vây chặt đgt 꼭 에워싸다 .

vây cước 살이 없는 지느러미

vây địch đgt 적을 에워싸
주다.

vây hãm đgt 에워싸 주다.

vây hùm dt 호랑이의 어깨 .

vây lại đgt 둘러싸기 위하여.

vây quanh 둘러싸다.

vây ráp đgt 둘러싸기 위하여.

vây tròn đgt 에워싸 주다.

vây duyên đgt 결혼하게 되기
위하여.

vẩy dt 상처의 딱지.

vẩy tung tóe đgt 튀김.

vẩy 파도치기 위하여;
흔들리기 위하여.

vẩy chào tạm biệt
어떤사람에 안녕 파도치기
위하여.

vẩy cờ 깃발을 흔들어
움직이기 위하여.

vẩy gọi 신호하기 위하여.

vẩy tay 한사람의 손을 흔들어
움직이기 위하여.

vấn đgt 짐승을 냄새로
찾아내기 위하여.

vấn đáp 입.

vấn đề 문제.

vấn đề ăn ở 조화의 문제 .

vấn đề bản chất 중요한 문제 .

vấn đề căn bản 원리는 질문하다.

vấn đề cần nắm vững 사정을 요구한 문제 .

vấn đề đang nghiên cứu 수사중 질문하여 주다.

vấn đề gay gắt 난해한 문제 .

vấn đề hành chính 경영 문제 .

vấn đề học búa 강인한 문제 .

vấn đề luận giải 주제.

vấn đề quan trọng 중요한 문제 .

vấn đề sinh tử 생명을 위한 중요기관은 질문하다.

vấn đề tế nhị 신중을 요한 문제 .

vấn đề thất nghiệp 실업의 문제 .

vấn đề thời sự 뉴스 영화는 질문하다.

vấn đề tiên quyết 선행 조건.

vấn đề tiền lương 지불의 문제 .

vấn đề tiền nong 금전 문제.

vấn đề tôn giáo 종교적인 문제 .

vấn đề trang bị 설비의 문제 .

vấn đề ưu tiên 우선 순위.

vấn đề xã hội 사회적인 문제 .

vấn thuốc lá 담배를 말기 위하여.

vấn tóc 머리카락을 굴리어 주다.

vấn vít đgt 엉클어지게 하다.

vấn vương 애정; 연락.

vận dt 행운; 기회.

đgt 오랜 사용에 견디기 위하여.

vận âu phục 서쪽 옷을 입어 주다.

vận bĩ 불행함.

vận chuyển 운반하기 위하여; 이동시키기 위하여.

vận cước 운.

vận dụng 사용하여 주다;
고용하다

vận đật 행운.

vận đen X vận rủi.

vận đỏ X vận may.

vận động 연습하기 위하여 ;
동원되기 위하여.

vận động bầu cử
선거를운동하기 위하여.

vận động chiến 변동의
전쟁 .

vận động hành lang 로비
활동을 하기 위하여.

vận động trường 육상
경기장.

**vận động tuyển cử X vận
động bầu cử.**

vận động viên 운동선수;
여자 운동가.

vận đơn hàng không 화물
송장을 자랑하여 주다.

vận hà 운하.

vận hành 일하기 위하여;
작동하기 위하여.

vận hạn 나쁜 운 ; 불운.

vận hên X vận may.

vận học 음운론.

vận hội 기회; 경우.

vận hội mở mang 좋은 운은
온다.

vận khí 운.

vận khí tăng 대류권.

vận kiểu 나쁜 운 .

vận lương 배 날알 .

vận may 훌륭히 운 좋게
잘되어 주다.

vận mạng X vận mệnh.

vận mạng đất nước 국가의
운명 .

vận mạng luận宿命론.

vận mẫu 운.

vận mệnh 행운; 운명.

vận nghịch 역경.

vận ngữ 시 .

vận nhập 수입.

vận phí 화물.

vận rủi 불운; 불운한 일.

dt 운명; 운명.

vận suy *dt* 쇠퇴.

vận tải X vận chuyển.

vận tải biển 해운 운송 .

vận tải công cộng 공식적인
운송 .

vận tải cơ X máy bay vận tải.

vận tải đường sắt 철도 운송 .

vận tải đường sông 내륙수로 운송 .

vận tải hàng không 항공운송.

vận tải hàng không dân dụng 정중한 항공운송 .

vận tốc 속력; 비율.

vận tốc ban đầu 초속도.

vận tốc 나르기 위하여; 이동시키기 위하여.

vận trù học dt 운영은 찾다.

vận văn 시.

vận xuất 수출 .

vận xuôi 나쁜 운 .

vấp 출장가기 위하여; 넘어지기 위하여.

vấp ngã 출장가고 떨어지기 위하여.

vấp phải 해후하기 위하여 .

vấp vấp 버둥거리기 위하여; 큰 실수를 하기 위하여.

vập đgt 때리기 위하여기 위하여 .

vất 던지기 위하여.

vất bỏ 던지기 위하여.

vất vả 힘들다.

vất vơ 가치를 가지고 있지 않다.

vất xuống 던지기 위하여.

vật 것; 신체.

vật bài tiết 분출물.

vật bán dẫn 반도체.

vật bò 소를 도살하기 위하여.

vật bức xạ 결과.

vật cản dụng 방호물.

vật cản đường 바리케이트.

vật cách điện 절연체.

vật cầm cố 서약물; 유가증권.

vật chai 냉담하게 되다.

vật vắn góc 구석은 경호하다.

vật chặn đường 도로는 방해하다.

vật chất 문제 ; 육체적; 재료.

vật cách điện 절연체.

vật dẫn điện 안내자.

vật chất hoá 실현되기 위하여.

vật chất tính 실질이 있음.

vật chất và tinh thần
재료와 교회 관계의 일.

vật che 폐색물.

vật che đậy 피난처; 커버.

vật chêm 낚임.

vật chỉ hướng gió 풍향계.

vật chở đồ 짐 나르는 짐승.

vật chủ 경영자.

vật chướng ngại 장애.

vật chứa 컨테이너.

vật chứa điện 응축장치.

vật chứng 중요한 증거.

vật còn lại 잔여권.

vật có giá trị 귀중한 품목.

vật cứng 애완동물.

vật dẫn *dt* 안내자.

vật dục 성 바램; 본능.

vật dụng X dụng cụ.

vật dụng chính 항목.

vật dụng cung cấp 공급들.

vật dụng kiểu mẫu 표준
항목.

vật dụng thay thế *dt*
항목을 대체시키어 주다.

vật dụng thiết yếu 중요한
항목.

vật dụng thứ yếu *dt* 제2
항목.

vật dụng tiêu thụ được *dt*
소모성인 항목.

vật dự trữ 상품을 저장하다.

vật đối sao đời 모든 것은
변화하다.

vật đối kháng 적대자.

vật đựng 컨테이너.

vật gia truyền *dt*
법정상속동산.

vật giá 가격.

vật hạng 문제; 상품.

vật hiếm 골동품; 호기심.

vật hoàn cố chủ *dt*
경영자로 어떤 것을 돌려주어
주다.

vật hoạt luận *dt* 물활론.

vật hỗn hợp 혼합물.

vật hột 알갱이로 이루어진
신체.

vật hư nát 작은 조각.

vật ít dẫn điện *dt* 가난한
안내자.

vật kéo xe 동물을 입안하여
주다.

vật kết cấu *dt* 건설 부분.

vật kiện *dt* 항목.

vật kính *dt* 렌즈.

vật kính sáng *dt* 단단한 렌즈 .

vật kính tiêu sắc *dt* 색지움 렌즈.

vật kỷ niệm 기념품.

vật lạ 외국 신체 .(xem vật hiếm)

vật lây *dt* 접촉전염의 수송 수단 .

vật liệu 재료.

vật liệu cách điện *dt*절연체.

vật liệu cấp phát *dt* 쟁점의 항목 .

vật liệu chiến lược *dt*전략적인 재료 .

vật liệu chịu nóng 반응하지 않은 재료 .

vật liệu công binh *dt* 일을 숨써 있게 처리하는 사람 가계들 .

vật liệu kiến trúc 건물 재료 .

vật liệu làm cầu *dt* 가교 설비 .

vật liệu truyền tin 설비에게 신호하여 주다.

vật liệu xây cất 건물 재료 .

vật liệu xây dựng 건물 재료 .

vật linh luân *dt* 물활론.

vật lỏng *dt* 변하기 쉽다.

vật lộn 맞붙어 싸우기 위하여.

vật lưu niệm 기념품.

vật lý 물리학.

vật lý điện tử 전자 물리학 .

vật lý địa cầu 지구의 물리학 .

vật lý hạch tâm 핵물리학.

vật lý hạt 소립자 물리학.

vật lý hạt nhân 핵물리학.

vật lý học X vật lý.

Nhà vật lý học 물리학자.

vật lý khí quyển 대기에 의한 물리학 .

vật lý liệu pháp 물리 요법.

vật lý lý thuyết 이론 물리학 .

vật lý nguyên tử 원자력에 의한 물리학 .

vật lý phân tử 분자 물리학 .

vật lý platxma 플라즈마
물리학 .

vật lý sinh học 응용 생물학
물리학 .

vật lý thiên thể 천체
물리학 .

vật lý trị liệu 물리요법 .

vật lý vĩ mô 거시적 물리학 .

vật lý ứng dụng 적용된
물리학 .

vật lực 물질적인 자산 .

vật mẫu 견본; 견본 .

vật mình 구르기 위하여 .

vật mọn *dt* 입자들 .

vật mờ *dt* 어두운 신체 .

vật nài 주장하여 주다 .

vật cứng *dt* 낙하체 .

vật ngang giá *dt* 동등한
것의 것들은 평가하다 .

vật nhiễm từ *dt* 자성을 띤
특징 .

vật nổi *dt* 본체를 띄우는 것 .

vật nuôi 국내 동물 .

vật phẩm *dt* 생산물 .

vật phiêu bạt *dt* 난파 .

vật phó sản 제품에 의해 .

vật quý *dt* 자산 .

vật quý báu *dt* 귀중한 것 .

vật sản *dt* 제품 .

vật tác quán *dt* 색전 .

vật tế lễ 희생 .

vật thải hồi *dt* 작은 조각 .

vật thay thế 대용품; 대체물 .

vật thể 신체; 대상물 .

vật thể áp điện 크리스탈 .

vật thể bán dẫn 반도체 .

vật tổ 토tem .

vật truyền bệnh 운송인;
벡터 .

vật trưng bày 전시품 .

vật tư 재료 .

vật vờ 변덕스럽다; 변하기
쉽다 .

vật vô cơ *dt* 무생물 물질 .

vật xúc tác *dt* 촉매 .

vấu 매듭; 새김눈 .

vấu nổi (để ngăn khỏi tuột)
맞물림 .

vấu tròn (kỹ thuật) 뺑죽 .

vấy máu 피나다 .

vấy vá *tt* 마지 못해 하다 .

vấy 그것; 이처럼; 그렇게 .

vậy hả 그것은 그렇게
있습니까?

vậy là X vì vậy.

vậy mà 그러나; 그러나.

vậy nên 그것은 이유이다.

vậy ôi 아아 슬프도다 !

vậy ra 그래서; 실제로.

vậy thì pt 그러므로; 그렇게.

vậy ư 정말로 ?

ve dt 시계소리.

ve áo 접은 깃.

ve chai dt 병들.

ve gái dgt 여성들과 함께
시시덕거리기 위하여.

ve rượu dt 포도주 병 .

ve sâu dt 매미.

ve thuốc 약 병

ve trâu dt 물소는
똑딱거리다.

ve vãn dgt 코트.

ve vẩy dgt 잡음.

ve vé 활발하게.

về dt 출발기.

về chẵn dt 트랙 덮개 .

về xe 방호물.

về dt 표정.

vẻ buồn dt 슬픈 표현 .

vẻ đẹp dt 아름다움.

vẻ huyền bí dt 신비의 표정 .

vẻ mặt X diện mạo.

vẻ ngoài dt 표정 ; 지탱하다.

vẻ thanh dt 매우 세련된
사람 .

vẻ thu dt 가을은 곤란을
극복하다.

vẻ vang 영광스럽다;
명예롭다.

vẽ 인출하기 위하여; 그리기
위하여.

vẽ bản đồ 지도를 창작하기
위하여.

vẽ châm biếm 만화식으로
그리기 위하여.

vẽ chân dung 초상화를
그리기 위하여.

vẽ chuyện dgt 발명하여
주다!.

vẽ địa đồ dgt 지도를 그리기
위하여.

vẽ đường 그린 방법 .

vẽ kiểu dgt 디자인.

vẽ mưu dgt 계획을 제안하기
위하여.

vẽ phát đgt 스케치하기
위하여.

vẽ sơ đồ đgt 밑그림을 그리기
위하여.

vẽ theo đgt 설명하여 주다.

vẽ tranh đgt 인출하여 주다.

vẽ trò đgt 사물들을 복잡하게
하여 주다.

vẽ voi 뒤발라진 것.

ven 정맥.

ven biển X duyên hải.

ven dê 독은 비스듬히
나아가다.

ven đường 길가.

ven núi 산의 우위성.

ven ria 우위성; 가장자리.

ven rừng 숲/밀림지대의
우위성.

ven sông 강가.

ven tai 귀들.

ven theo 우위성을 따라 가다.

vễn vễn 오직; 올바르다.

veo 매우 많이; 많다.

vèo dt 발포처럼.

vèo vèo 매우 빨리.

vẻo 꼭대기; 정상.

vé 티켓.

vé dự phòng 대역 티켓.

vé đi một lượt 편도표.

vé hạng nhất 제 1종인 티켓.

vé khứ hồi 왕복표.

vé máy bay 평평한 티켓.

vé mời 무료는 티켓.

vé số 복권뽑기 티켓.

vé tàu 보트 티켓.

vé tập thể 그룹 티켓.

vé trật 티켓을 잃는 것.

vé vào cửa 입구 티켓.

vé xe buýt 버스 티켓.

vé xe lửa 기차표.

vé xem ca nhạc 연주회 티켓.

vé xem kịch 극장 티켓.

vé xem phim 영화 티켓.

vệc đen 검정색은 장난하다.

vệm dt 훔합.

vén màn 커튼들을 그리기
위하여.

vén mây 구름은 흩어져
없어지다.

vén tay áo *đgt* 소매들을 굴리다.

vén tóc *đgt* 한사람의 손으로 머리카락을 고정시키어 주다.

vẹn 완전하다; 도구.

vẹn lời *đgt* 한사람의 약속을 지키기 위하여.

vẹn mười 완전하다.

vẹn tuyền 완전하다.

véo 꺾 조이기 위하여.

véo von 선율이 아름답다.

vẹo 뒤틀리었습니다.

vẹo cổ 뒤틀린 목.

vét *đgt* 물 밑바닥을 치기 위하여.

vét giếng *đgt* 강을 준설하기 위하여.

vét voi *đgt* 모이기 위하여.

vét xi 공의 튜브.

vẹt 앵무새.

vẹt lùn *dt* 봉 같은 교수형에 합당한 앵무새.

vẹt trắng 잉꼬를 희게하여 주다.

vẹt xanh 새를 좋아하다.

vê *đgt* 구르기 위하여.

về 되돌아가기 위하여; 돌아오기 위하여.

về chiều (nghĩa bóng) xem về già

về chỗ 한사람의 좌석에 돌아가기 위하여.

về cơ bản 근본적으로.

về đích 끝나기 위하여.

về già 나이를 먹기 위하여.

về hình thức 정식으로.

về hướng 쪽으로.

về hưu 연금에 퇴직하기 위하여.

về kinh tế 경제.

về lâu về dài 미래에.

về nguyên tắc 이론상.

về nhà 집으로 가기 위하여.

về phép 계속하는 것은 떠나다.

về phía 쪽으로.

về sau 나중에.

về trời 하나님에게 되돌아가기 위하여.

về xứ X hồi hương X về quê 1.

vênh mặt *đgt* 뽐내며 걸기 위하여.

vênh vang 오만하다;
오만하다. 흔들리기 위하여.

vênh váo 뽕내며 걸기
위하여.

vểnh 오르기 위하여.

vêu 아래로 향하다.

vêu mồm 먹을 어떤 것도
가지고 있지 않아 주다.

vều 부어오르다.

vế 넓적다리; 측면.

vệ dt 우위성; 측면.

vệ binh 경호.

**vệ binh đỏ X hồng vệ
binh.**

vệ đội 경호들.

vệ khuyến dt보초는
악착스럽게 추적하다.

vệ sĩ 호위.

vệ sinh 위생.

vệ sinh cá nhân 개인적인
위생.

vệ sinh công cộng 공식적인
위생.

vệ sinh dịch tễ 유행하고
있는 방지.

vệ sinh đường phố 거리
위생.

vệ sinh học 위생학.

vệ sinh môi trường 환경
위생.

vệ sinh phòng bệnh 질병
예방 위생.

vệ sinh phòng dịch
유행하고 있는 방지.

vệ sinh phụ nữ 여자 같은
위생.

vệ sinh răng miệng 치과
위생.

vệ sinh thai nhi 태아 보호.

vệ sinh thực phẩm 음식
위생.

vệ sinh viên 청소부;
위생학자.

vệ thành 아크로 폴리스.

vệ tinh 위성.

vệ tinh chủ động 능동 위성.

vệ tinh chụp ảnh 사진용인.
위성.

vệ tinh dẫn đường 항해
위성.

vệ tinh do thám 정찰 위성.

vệ tinh địa tĩnh 지구 정지
궤도상에 있는 위성.

vệ tinh địa vật lý 지구
물리학 위성 .

vệ tinh đồng bộ 정지 위성.

vệ tinh khí tượng 기상
위성.

**vệ tinh không người điều
khiển** 타는 사람이 없는 위성 .

vệ tinh mặt đất 위성에 흠을
덮어 주다.

**vệ tinh nghiên cứu khoa
học** 위성을 연구하여 주다.

vệ tinh nhân tạo 인공 위성.

vệ tinh phát thanh 방송
위성.

vệ tinh ra khỏi quỹ đạo
도망친 위성 .

vệ tinh thám sát 정찰 위성.

vệ tinh thiên văn 천문학
위성 .

vệ tinh thụ động 수동
위성.

vệ tinh thương mại 상업
위성.

vệ tinh thử nghiệm 위성을
테스트하여 주다.

vệ tinh trắc địa 측지위성.

vệ tinh truyền hình
텔레비전 위성 .

vệ tinh truyền thông
통신위성.

vệ tinh tự nhiên 천연 위성.

vệ tinh viễn thông
통신위성.

vệ tinh vô tuyến 라디오
위성 .

vệ úy 육군 장교.

vệ 얼룩이 생기었습니다;
줄무늬로 하다

vết 자취; 마크; 얼룩.

vết bánh xe 사운드 트랙들을
꾸미어 주다.

vết bầm 타박상.

vết bầm tím 타박상.

vết bẩn 즉시 매도; 얼룩.

vết bỏng 화상; 화상.

vết chàm 얼룩; 결정.

vết chân 발자국들.

vết dầu 기름은 더러워지다.

**vết dơ X vết bẩn X vết
chàm 2.**

vết gấp 주름.

vết gợn dt 즉시 매도.

vết hằn dt 자취.

vết hắc ín *dt* 더러워지다.

vết lần *dt* 행복들.

vết lỗ chỗ 움푹 들어가다.

vết lộ *dt* 노출; 농작물 밖에 .

vết máu 혈액은 더러워지다.

vết mỡ 기름은 더러워지다.

vết mỗ 새김.

vết mực 잉크는 잉크를 흘리다.

vết nám *dt* 얼룩.

vết nám X vết nám.

vết nhăn *dt* 밟고랑.

vết muỗi cắn *dt* 모기는 문다.

vết nứt *dt* 길다랗게 베인 상처(가늘게 갈라진 틈) 터진

금 **vết rộp** *dt* 물집.

vết thương 상처; 상해.

vết tích *dt* 자취.

vết vỡ *dt* 부서짐.

vết *dt* 트랙; 줄무늬를 긋다.

vết đen *dt* 위험 지점 .

vết khói *dt* 비행운.

vết máu *dt* 혈액은 더러워지다.

vết mực *dt* 잉크는 더러워지다.

vết X vết.

vi ba kỹ thuật) 마이크로파.

vi cảnh *dt* 룰의 가벼운 위반 .
사소한 위반 .

vi cấu khuẩn *dt* 구상 세균.

vi điện tử *dt* 극소 전자공학.

vi động vật *dt* 극미동물.

vi hành (nói về vua chúa) 변명자를 지나 여행하기 위하여.

vi khí hậu 소기후.

vi khuẩn 박테리아.

vi khuẩn học 세균학.

vi lệnh 지정인에 복종하는 것을 거절하다.

vi lô 갈대.

vi mạch 칩.

vi mệnh 주문을 듣지 않아 주다.

vi mô *dt* 소우주.

vi nã 둘러싸다 그리고 붙잡아 주다.

vi nha *dt* 소아.

vi nhiếp ảnh *dt* 마이크로 사진술.

vi nhiệt kế *dt* 볼로미터.

vi phản đgt 어기어 주다.

vi phạm 깨지기 위하여; 어기기 위하여.

vi pháp 비합법적여 주다.

vi phân 차별액.

vi phim 마이크로 필름.

vi phú bất nhân vi nhân bất phú tục ngữ 퇴비와 돈은 함께 주어지다.

vi rút 바이러스.

vi, rút máy tính 컴퓨터 바이러스.

vi sai 차별액.

vi sinh thể 미생물.

vi sinh vật (sinh học) 미생물.

vi ta min 비타민.

vi thiêng *dt* 작은 증정품.

vi thủy 첫째로.

vi thuyết quảng *dt* 텔 모양.

vi tích *dt* 극소.

vi tích học *dt* 미분학과 적분학.

vi tính X tin học.

vi trắc pháp *dt* 측미법.

vi trùng *dt* 미생물; 병원균.

vi trùng bệnh *dt* 병원균.

vi trùng bệnh lao *dt* 배관공 바실루스균.

vi trùng gây bệnh *dt* 발병시킨 미생물.

vi trùng viện *dt* 미생물학의 연구소.

vi tước đgt 한사람의 약속을 어기기 위하여.

vi ước 한사람의 약속을 어기기 위하여.

vi vật *dt* 소체.

vi vu 헛 소리를 내고; 휘파람을 불다.

vi vút *tt* 웅하고 소리나는 것.

vi ý *dt* 미묘한 생각.

vì lẽ đó X vì vậy.

vì lý do an toàn 안전 이유때문에.

vì lý do chính trị 정치적인 이유때문에.

vì lý do kinh tế 경제 이유때문에.

vì lý do kỷ luật 징계
이유때문에 .

vì lý do vệ sinh 위생의
이유로 .

vì nhân dân 사람들을
위하여 .

vì nhiều lý do khác nhau
여러가지 이유때문에 .

vì nước vì dân 국가와
사람들을 위하여 .

vì sao 별 .

vì thế X vì vậy.

vì vậy X do đó.

vì dt 비비어 주십시오!.

vì bướm 매트를 시령으로
버티다.

vĩ 꼬리.

vĩ cầm dt 바이올린.

vĩ cuồng dt (chứng)
과대망상광.

vĩ đại tt 훌륭하다.

vĩ đạo dt 위도 평행선 .

vĩ độ dt 대등한 물건들.

vĩ độ 위도.

vĩ mô dt 육안으로 보인다.

vĩ nghiệp dt 잘 질주하여
준다.

vĩ nhân dt 훌륭한 사람 .

vĩ quan dt 큰 재능 .

vĩ tài dt 큰 재능 .

vĩ tổ dt 접미사.

vĩ tuyến dt 위도에서
평행하여 .

vĩa dt 이은 곳.

vĩa cũ dt 어떤 오래된 광석은
잔다.

vĩa dầu dt 기름 준비금 .

vĩa hè 보도; 포장도로.

vĩa kẹp dt 총들; 법안.

vĩa quặng dt 광석은 잔다.

vĩa than dt 석탄은 향한다.

viđêô 비디오.

viêm 부풀기 위하여; 불이
붙기 위하여.

viêm amidan 편도선염.

viêm âm đạo 질염.

viêm âm hộ 외음염.

viêm bàng quang 방광염.

viêm bể thận 신우염.

viêm bọt đáí 방광염.

viêm buồng trứng 난소염;
난소염.

viêm cột sống 척수염.

viêm cơ hoành 뇌염.
viêm cuống phổi 기관지염.
viêm da 피부염.
viêm dạ dày 위염.
viêm dây thần kinh 신경염.
viêm dị ứng 알레르기 체질
 점화 .
viêm đại tràng 대장염.
viêm động mạch 동맥염.
viêm động mạch chủ
 대동맥의 점화 .
viêm gan 간장염.
viêm gan amip 아메바
 간장염 .
viêm gan B 혈청 간염.
viêm gan siêu vi trùng
 바이러스성 간장염 .
viêm gan truyền nhiễm
 전염성 간염.
viêm hạch 선염.
viêm hòn đáí X viêm tinh
hoàn.
viêm họng 아픈 목 ; 후두염.
viêm họng hạt 인두 편도들.
viêm kết mạc 결막염.
viêm khí quản 기관염.

viêm khớp 관절염.
viêm khớp mãn tính
 류머티스 인자.
viêm khớp xương
 골관절염.
viêm loét miệng 구강궤양.
viêm lợi 치은염.
viêm lợi chảy mủ 치조
 농루.
viêm lưỡi 설염.
viêm màng bụng X viêm
phúc mạc.
viêm màng não 뇌막염.
viêm màng phổi 늑막염.
viêm mí mắt 안경염.
viêm mồm 구내염.
viêm mũi 비염.
viêm não 뇌염.
viêm não Nhật Bản 일본
 뇌염.
viêm nha chu 치조 농루.
viêm nội mạc tử cung
 자궁 내막염.
viêm nướu răng X viêm
lợi.
viêm phế quản X viêm
cuống phổi.

viêm phổi 폐염.
viêm phúc mạc 복막염.
viêm quầng 단독.
viêm quy đầu 귀두염.
viêm ruột 장염.
viêm tai 이염.
viêm thanh quản 후두염.
viêm thận 신장염.
viêm tim 심장염.
viêm tinh hoàn 고환염.
viêm tĩnh mạch 정맥염.
viêm tuỷ sống 폴리오.
viêm tuỷ xương 골수염.
viêm võng mạc 망막염.
viêm vú 유선염.
viêm xoang 정맥두염.
viêm xơ 섬유염.
viêm xương 골염.
viên 공무원; 장교.(xem viên đạn)
viên âm *dt* 부처의 단어.
viên chức 공무원.
viên đạn 총알.
viên đình *dt* 큰 천막.
viên gạch 벽돌.
viên giác *dt* 완성하여 주다.

viên hoạt *đgt* 급격히 잡아당김 없이.
viên mẫn 완전하다.
viên môn *dt* 궁전 문.
viên nang mềm *dt* 캡슐.
viên ngoại *dt* 주목할만 하다.
viên thông *dt* 지식을 완성하여 주다.
viên thuốc 환약; 평판.
viên tịch 지나가기 위하여; 죽기 위하여.
viên *đgt* 헛기침을 하고; 비스듬히 나아가기 위하여.
viễn vông 돈키호테적인 성격.
viễn ảnh 조망.
viễn cảm *dt* 정신감응.
viễn cánh 헤어지어 주다; 다르다
viễn chinh *dt* 해외에 파견되다.
viễn chí *dt* 긴것은 출장가다.
viễn duyên 깊은 바다.
viễn dương 태양은 매매를 하다.
viễn điểm 원점.
viễn đông 극동.

viễn khách *dt* 방문객.
viễn kiến *dt* 선견지명.
viễn kính *dt* 망원경.
viễn phương *dt* 먼 땅.
viễn Tây 극서부 지방.
viễn thám 원격 탐사.
viễn thị 노안.
viễn thông 원거리 통신.
viễn tự ký 텔렉스.
việc 문제; 문제.
việc bếp núc 요리를 만드는 것.
việc chi 왜냐 하면.
việc chung X việc công.
việc công 공식적인 일.
việc đã rồi 기정 사실.
việc đạo 종교적인 일들.
việc đời 사회적인 일들.
việc đồng áng 농장 작업.
việc gì X việc chi.
việc học 연구.
việc làm 증서; 움직임.
việc may vá 바느질을 하는 것.

việc nên làm và việc không nên làm 것과 하지 말아야 할 일.
việc nghĩa 좋은 증서.
việc nội trợ 가사.
việc nước 국사.
việc quân 군사.
việc thật 사실을 바로 맞추어 주다.
việc thu mua 수놓기.
việc thiện 선행.
việc thờ cúng tổ tiên 선조들의 예식.
việc tốt 좋은 움직임.
việc vặt 심부름들; 틈틈이 하는 일들.
việc xấu 나쁜 증서 ; 나쁜 증서.
viện 연구소.
viện an dưỡng *dt* 새너토리엄.
viện âm nhạc *dt* 음악적인 온실.
viện bảo tàng 박물관.
viện bác cổ *dt* 박물관.
viện chứng *đgt* 이유를 보이기 위하여.

viện dẫn 시세를 붙이기 위하여.

viện hàn lâm 아카데미.

viện hàn lâm khoa học 과학의 아카데미.

viện khảo cứu *dt* 연구 연구소.

viện kiểm sát nhân dân 사람들의 대리직.

viện lý *đgt* 논쟁하기 위하여.

viện mồ côi 고아원.

viện nghiên cứu 연구소.

viện nghiên cứu thực phẩm *dt* 음식 연구에 대하여 연구소.

viện nghiên cứu vật liệu *dt* 물질적인 연구 연구소.

viện phí 병원 수수료들.

viện quy hoạch *dt* 연구소를 계획하는 것.

viện sách *dt* 도서관; 연구.

viện sĩ 학술원 회원.

viện sử học *dt* 역사 연구소.

viện tế bản *dt* 구빈원.

viện trợ 원조.

viện trưởng 교구 목사; 대표자.

viện ung thư 암 연구 연구소.

viếng 방문하기 위하여.

viếng thăm 방문하기 위하여.

viếng thăm chính thức 공무원은 방문하다.

viếng thăm xã giao 의례적 방문.

viết 쓰기 위하여.

viết báo 누름을 위하여 쓰기 위하여.

viết chì X bút chì.

viết chì màu X bút chì màu.

viết chữ khít 쓴 것을 껌쇠로 죄였기 위하여.

viết lách 쓰기 위하여.

viết lại 고쳐 쓰기 위하여.

viết sách 서적을 쓰기 위하여.

viết sử 역사를 고쳐 쓰기 위하여.

viết tay 손으로 쓰다.

viết tắt 생략하기 위하여.

viết thường 작은 글로 쓰기 위하여.

viết văn 작가이기 위하여.

viết vội 갈겨쓰기 위하여;
갈겨 쓰기 위하여.

Việt gian 비애국적인
베트남사람 .

Việt hoá 베트남화하기
위하여.

Việt kiều 해외 베트남사람 .

Việt Nam 베트남.

Việt Nam hoá 베트남화하기
위하여.

Việt Nam học 베트남사람은
공부하다.

Việt ngữ 베트남 언어 .

Việt văn X Việt ngữ.

việt vị 오프 사이드.

vin đgt 의존하여 주다.

vinh danh 영광.

vinh diệu tt 평판이 좋다.

vinh dự 명예.

vinh hạnh X vinh dự.

vinh hoa dt 탁월.

vinh nhục dt 명예와 인수
거절.

vinh quang 영광.

vinh quy 한사람의 마을로의
수입 .

**vĩnh biệt X chào vĩnh
biệt.**

Nhà vĩnh biệt X nhà xác

vĩnh cửu tt 영구적이다.

vĩnh hằng X vĩnh cửu.

vĩnh quyết X vĩnh biệt.

vĩnh tồn 영원에 살아 주다.

ví 비교되기 위하여.

ví bằng 만약의 경우를
생각하여 .

ví chẳng 만약 없다면; 만약
만약 오직 있다면 .

ví da dt 지갑.

ví dầu 만약의 경우를
생각하여 .(như ví dầu)

ví dầm dt 주머니.

ví tiền 주머니.

ví von 비교.

vị 항목; 미각.

vị cứu tinh 구조자.

vị danh 큰 뜻을 품다.

vị dịch tố dt 위액.

vị duyên dt 펄신.

vị dịch dt 위 선 .

vị đẳng 쓴 맛은 맛보다.

vị giác 미각.

vị hoàn 아직 주다.
vị hôn 미혼.
vị hôn thê X vợ sắp cưới.
vị kinh dt 위경련.
vị kỷ 이기적이다.
vị lai X tương lai.
lị liệu dt 조미들.
vị lợi 공리론자.
vị ngã X vị kỷ.
vị ngữ dt 단정적이다.
vị nhân dt 애타적이다.
vị tạng dt 위.
vị tất 확실치 않다.
vị tha 애타적이다.
vị thành niên 나이가 덜 찬.
vị thế 위치.
vị thống 위는 아픔니다.
vị thuốc 약; 교정법.
vị toan dt 위액.
vị trí 위치하여 주다; 역
vị trí chiến đấu 전투 배치.
vị trí quan sát 관찰은
 나타낸다.
vị viêm 위염.
vị vong 명성과 위치.
vịch 거북이.

vịn đgt 잡고; 붙들려고 하기
 위하여.
vịnh 만.
vịt dt 오리; 수오리.
vịt bầu dt 지방은 물속에 쏙
 잠기다.
vịt biển dt 검은머리 흰죽지 .
vịt cái dt 오리.
vịt cổ xanh dt 청둥오리.
vịt đực dt 수오리.
vịt giò dt 들오리.
vịt khoang dt 일반적인 .
vịt mỏ nhọn dt 톱니오리.
vịt nghe sấm 어떤 것도
 이해하지 않아 주다.
vịt nước X vịt giòi.
vịt quay dt 들오리.
vo đgt 씻기 위하여.
vo gạo đgt 쌀을 넘기기
 위하여.
vo ve đgt 웅웅 거리기 위하여;
 웅웅소리.
vo viên đgt 공들 향아리로
 구르기 위하여.
vo vo X vo ve.
vò đgt 마찰하기 위하여.

vò vễ dt (ong vò vễ) 말벌류.

vò võ pt 홀로 외로이;
고독하다.

vỏ 적용되다; 짓는 소리.

vỏ bào dt 수영을 깎는 것.

vỏ bánh mì 빵껍질.

vỏ cam 오렌지 껍질.

vỏ chai dt 병을 비워 주다.

vỏ chanh dt (mút) 결정한
껍질 .

vỏ chuối 바나나는 가죽으로
덮이다.

vỏ đại dương dt 대양산
빵껍질 .

vỏ gương dt 칼집.

vỏ hộp số dt 유속한 기어 .

vỏ khoai tây dt 감자 껍질
벗기기들 .

vỏ lạc dt 땅콩은 껍지에서
나오다.

vỏ lục địa dt 대륙 빵껍질 .

vỏ lựu đạn dt 수류탄 포장 .

vỏ mìn dt 사례를 이용 목적을
가지고 조사하여 주다.

vỏ não 대뇌 피질.

vỏ quít dt 탄제린 피부는
헛되

vỏ sò 조개 껍질.

vỏ trái đất 지구의 빵껍질

vỏ trứng 달걀 껍질.

vỏ xe X lớp xe.

vỏ tt 무예.

vỏ ban dt 군대 무예.

vỏ biên 껍데기.

vỏ bị dt 훈련 군대.

vỏ công dt 무공.

vỏ cử dt 군사 시험.

vỏ dài dt 투기장.

vỏ đoán X độc đoán.

vỏ đường dt 고리 무술 클럽
군대

vỏ giai dt 군대무술.

vỏ khí X vũ khí.

vỏ khoa dt 군사학 병기고.

vỏ lực X vũ lực.

vỏ mồm dt 전쟁 당좌 대월
단어

vỏ nghệ dt X võ thuật.

vỏ nghiệp 군대 경력.

vỏ quan 군대 관리 복서.

vỏ sĩ 권투선수.

vỏ sĩ đạo 무사도.

võ sĩ hạng bán trung
평균체중

võ sĩ hạng nặng 기수
밴텀급

võ sĩ hạng nhẹ *dt* 가벼운
사람 유력자

võ sĩ hạng ruồi 경량
플라이급 선수

võ sĩ hạng trung *dt*
평균체중인 사람.

võ sĩ hạng vừa *dt* 라이트
헤비급

võ sư 권투 선수 무술 교사.

võ tào 중국인 무술.

võ thuật 무술 마리화나.

võ trang X vũ trang.

võ trang tuyên truyền
무장한 선전.

võ tướng 군대 지도자.

vòi 작은 코끼리.

vòi biển *dt* 해마 코끼리.

vòi một ngà *dt* 장뿔지는
남성.

vòi nang *dt* 다랑 코끼리.

vòi rừng *dt* 사나운 코끼리.

vòi 주요하다.

vòi đóng 꼭지.

vòi nước 가볍게 두드리기.

vòi rồng 배수구.

vòi tháo sạch 배수 꼭지.

vòi vĩnh đgt . 와글와글
떠드다.

vòi voi *dt* 굴광성식물.

vòi vọi *tt* 매우 높이 .

vòi xả 배수 꼭지.

vòm *dt* 금고; 아치에서 .

vòm bát úp *dt* (nhà) 둥근
지붕.

vòm canh *dt* 시계; 탑.

vòm cây *dt* 녹색 앞들의 금고

vòm cửa *dt* 경구개.

vòm đá sâu *dt* 둥근 지붕 .

vòm hóa *dt* 구개음화.

vòm họng *dt* 위턱 .

vòm miệng *dt* 입천장.

von 가리키다.

von vót *tgt* 매우 높이 .

vỏ vện 모두에; 오직.

**vong ân X vô ơn bạc
nghĩa.**

**vong ân bội nghĩa X vô ơn
bạc nghĩa.**

vòng hôn X vòng linh.

vòng khước *đgt* 빼어 주다.

vòng kỷ *tt* 한사람 자신을
생각지 않아 주다.

vòng linh 영혼; 죽은 사람의
영혼.

vòng mạng *đgt* 위험; 투기적
사업.

vòng mệnh *đgt* 버릇없게
길러지어 주다.

vòng ngữ *dt* 실어증.

vòng nhân *dt* 죽은 사람 .

vòng niên *đgt* 한 세대를
잊어 주다.

vòng thân *đgt* 거꾸집은
양도되다.

vòng 원; 둥글게 되다.

vòng ái ân *dt* 사랑의 원 .

vòng bánh xe *dt* 테를 달아
주다.

vòng bắc cực *dt* 북극은
돕니다.

vòng bi *dt* 관계들.

vòng bụng 허리 둘레에 .

vòng chung kết 결정적인 원

vòng cổ 목걸이.

vòng cực *dt* 극권.

vòng dây cáp *dt* (hàng
hải)mởm.

vòng điều chỉnh *dt* 고리를
조정하는 것.

vòng đo *dt* 고리 계량기 .

vòng đời 라이프사이클.

vòng đu quay 대회전식
관람차.

vòng eo 허리 사이즈 .

vòng hoa 화환.

vòng hở *dt* 개회로.

vòng huyền *dt* 팔찌를
분출하여 주다.

vòng hương *dt* 향은 사리를
트다.

vòng luẩn quẩn 악순환.

vòng ly kết *dt* 클러치 잇 .

vòng lửa *dt* 클러치 잇 .

vòng mũi *dt* 코뚜레.

vòng ngược 180도 회전.

vòng ngực 가슴 사이즈 .

vòng quanh 주위에.

vòng quanh thế giới 세계의
주위에 .

vòng tay 팔찌.

vòng thi đấu 토너먼트.

vòng tròn 원.

vòng vây 봉쇄.

vòng vèo 구불구불하다.

vòng xoay 대략 둥글게 되다.

vòng xoắn 나선형; 코일.

vỏ *đgt* 구부리다;
아치형이다.

võng *dt* 해먹.

đgt 가라앉기 위하여.

võng cẳng *dt* 해먹.

võng mạc *dt* 망막.

võng mạch *dt* 뒤텔힌 정맥.

võng tường *đgt* 한 사람
자신을 미혹시키어 주다.

vó câu *dt* 말은 겹다.

vóc 키; 높이.

vóc dáng 키; 구조.

vói tay 뺨기 위하여.

vội *dt* 표시.

vón 엉기기 위하여.

vóng 버려지다.

vọng *đgt* 반향하기 위하여.

vọng canh X vọng gác.

vọng chuẩn *dt* 먼 진단.

vọng chứng *dt* 거짓으로
증언하여 주다.

vọng đẳng *dt* 등대.

vọng gác *dt* 시계.

vọng lâu *dt* 탑 전망대를
지켜보아 주다.

vọng môn *dt* 귀족 가족.

vọng ngôn *đgt* 틀린 단어.

vọng nguyệt *dt* 달빛을
즐기어 주다.

vọng niệm *dt* 헛된 희망.

vọng thanh 메아리.

vọng tộc *dt* 귀족 가족.

vọng tuyến *dt* 투시화법.

vọng tưởng 격렬하게 꿈꾸기
위하여.

vọp *đgt* (vọp bẻ) 꺾쇠.

dt 대합.

vót *đgt* 샤프해지기 위하여.

vọt *đgt* 뿔어져 나오기
위하여.

vọt khí *dt* 사출하다.

vọt ra *đgt* 뿔어져 나오기
위하여.

vọt tiến *đgt* 앞으로 뛰기
위하여.

vóc dạc *dt* 키.

vờ X giả vờ.

vờ vĩnh X vờ vệt.

vờ vệt 속이기 위하여.

vở 노트북.

vở bài tập 공책.

vở diễn 놀이; 부속.

vở ghi chép 노트북.

vở hài 희극.

vở nháp 노트북을 거칠게 하여 주다.

vở tập viết 사본-서적.

vở tuồng 놀이; 부속.

vỡ *đgt* 깨지기 위하여 ; 걷히기 위하여.

vỡ chợ 그 시장은 흩어지다.

vỡ chum *đgt* 아기를 낳아 주다.

vỡ chuyện *đgt* 노출되어 주다 ; 황폐해지다.

vỡ da 털갈이; 주물 혹은 진창길.

vỡ đám *đgt* 헤어지어 주다.

vỡ đê 위반.

vỡ kính *đgt* 안경을 부수기 위하여.

vỡ mủ *đgt* 폭발하기 위하여.

vỡ ổ *đgt* 많이 모여들어 주다.

vỡ ra từng mảnh *dt* 분열.

vỡ sọ 두개골을 눌러서 몽갓다.

vỡ tan *đgt* 돌진하다 부속들로 .

vỡ tổ *dt* 깨진 틈.

vỡ tung 쪼개지기 위하여.

vỡ ục *dt* 깨진 틈.

vỡ vạc 거칠게 설명하여 주다.

vỡ việc 팔리지 않다 그리고 파멸하다.

vời *đgt* 청구하기 위하여.
tt 이동하다; 멀다

vời vợi 매우 많이.

vờn *đgt* 가지고 놀기 위하여.

vớ 움켜쥐기 위하여 ; 양말.

vớ vẩn 불합리하다.

vợ 아내.

vợ bé 첩.

vợ cả 1번째 아내 .

vợ chồng 1 결혼.

vợ chồng con cái 남편; 아내 그리고 아이들.

vợ con 아내와 아이들.

vợ con bận bịu (nghĩa bóng)가족 무거운 짐 .

vợ hai 2번째 아내 .

vợ lẽ X vợ bé.

vợ sắp cưới 의도하다.

với đgt 뵈기 위하여 ;로부터.

với lại 게다가.

với nhau 함께.

với 인출하여 주다.

vớt 물고기를 몽땅 잡아 버리기 위하여.

vợt 라켓.

vô X vào.

vô bằng 증거 없이 .

vô biên tt 한없다.

vô bờ bến tt 드넓다.

vô cảm 정신없다.

vô căn cứ 근거없다.

vô chai 병에 .

vô chính phủ 무정부.

vô chủ 인정하지 않다.

vô chung 무끝.

vô cơ 근거 없다.

vô cố 원인 없이 .

vô cơ tt 생활 기능이 없다.

vô cùng 아주; 깊이.

vô cùng tận X vô tận.

vô cương X vô biên.

vô cực 조물주.

vô danh 이름없다.

vô duyên 남의 눈을 끌지 않다.

vô dụng 쓸모 없다.

vô đạo 부도덕하다.

vô đề tng 타이틀 없이 .

vô điều kiện 구속되어 있지 않다.

vô địch 정복할 수 없다.

vô định 조물주.

vô định hình 형태가 없다.

vô định hướng 불안정하다.

vô định lượng dt 불확정한 품질 .

vô định thuyết 비결정론.

vô đoan tt 우발적이다.

vô độ tt 절제없다.

vô gia cư 버림받다; 의지할 데 없는 사람.

vô gia đình 무 가족과 함께 .

vô giá 값을 헤아릴 수 없다.

vô giá trị 가치없다.

vô giáo dục 무교육.

vô hại 무해하다.
vô hạn 한없다.
vô hạnh tt 나쁜 행동.
vô hậu 상속인이 없다.
vô hiệu 효과없다.
vô hiệu hoá 반대로 행동하기 위하여.
vô hình 보이지 않다.
vô hình trung 우연히.
vô học 무지하다.
vô hộp (tiếng lóng) **X đi tù.**
vô kể 무수하다.
vô kê 무기력하여 주다.
vô khám X đi tù.
vô khối 셀 수 없다.
vô kỷ luật 복종하지 않다.
vô lại 무리한 사람.
vô lăng (kỹ thuật) 조타륜.
vô lễ 버릇없다.
vô liêm sỉ 뻔뻔스럽다.
vô loại X vô loại.
vô loại tt 가치없다.
vô lối 뽀족한 끝이 없다.
vô luân 도덕과는 관계없다.
vô lương tâm 절조가 없다.
vô lý 근거 없다.

vô mao 머리털이 없다.
vô mục đích 목적이 없다.
vô mưu tt 영리하지 않다.
vô năng tt 할 수 없다.
vô ngã tt 객관.
vô ngần 아주.
vô nghề nghiệp 실직하다.
vô nghĩa 무의미하다.
vô nguyên tắc 절조가 없다.
vô nhà đá X đi tù.
vô nhân đạo 비인간적이다.
vô nhân xứng (ngôn ngữ học) 비인격적이다.
vô nhiễm 오점이 없다.
vô nhiều 소리없다.
vô ơn X vô ơn bạc nghĩa.
vô ơn bạc nghĩa 은혜를 모르다.
vô pháp vô thiên 아주 법률이 없다.
vô phép 버릇없다.
vô phúc 불운하다.
vô phương cứu chữa 희망없다.
vô sản 프롤레타리아.
vô sinh 임신 못하다.

vô song 독특하다; 비길 데 없다

vô số 무수하다.

vô tài 무능력자.

vô tâm X vô lương tâm.

vô tận 조물주.

vô thẩm quyền 무능력자.

vô thần 무신론자.

vô thần luận 무신론.

vô thể 특성이 없다.

vô thiêng lủng tt 셀 수 없다.

vô thời hạn tt 무기한.

vô thủy vô chung 불명확하다.

vô thường (tôn giáo) 영속하지 않다.

vô thưởng vô phạt X vô hại.

vô thượng tt 최고.

vô thừa nhận tt 인정하지 않다.

vô thức 무의식적이다.

vô tiền khoáng hậu 선례가 없다.

vô tình 무관심하다.

vô tích sự 효과없다.

vô tính 성별없다.

vô tổ chức 무정부.

vô tổ quốc 국적 없다.

vô tôn giáo 무신론자.

vô tội 죄없다.

vô tội vạ 무사히.

vô trách nhiệm 태만하다.

vô tri vô giác 생명이 없다.

vô trùng 메마르다.

vô tù X dĩ tù.

vô tuyến 무선.

vô tuyến điện báo 무전.

vô tuyến định vị 무선 방향 탐지기.

vô tuyến truyền hình 텔레비전.

vô tuyến truyền thanh 무선 방송.

vô tư 공평하다.

vô tư lự 근심이 없다.

vô tử X không có con.

vô ưu X vô tư lự.

vô vản tt 셀 수 없다.

vô vật tt 제로.

vô vị 맛없다.

vô vọng 필사적이다.

vô xỉ 이가 없다.

vô ý 부주의하다.

vô đgt 타구봉에 .

vô ếch đgt 가을에 .

vô vập đgt 따뜻이 환영하기 위하여.

vỗ X vầu.

vỗ viu đgt 건방지다; 버릇없다.

vỗ đgt 박수를 치기 위하여 ; 접혀 겹치기 위하여.

vỗ an đgt 가라앉기 위하여.

vỗ béo đgt 살찌기 위하여.

vỗ, bì bạch đgt 큰 소리로 박수를 치기 위하여.

vỗ cánh đgt 큰 소리로 박수를 치기 위하여.

vỗ cho béo 살찌기 위하여.

vỗ đùi đgt 한사람의 지연을 강요하기 위하여.

vỗ mặt tt 고마워 하지 않다.

vỗ ruột đgt 거절하기 위하여.

vỗ về đgt 위안하기 위하여.

vôi dt 석회.

vôi bột dt 석회를 가루로 만들다.

vôi cát dt 흰 도료.

vôi chín dt 소석회.

vôi cục dt 생석회는 방해하다.

vôi hóa đgt 석회질이 되어 주다.

vôi hồ dt 모르타르.

vôi ước dt 슬러리.

vôi tôi dt 소석회

vôi vữa dt 모르타르.

vôn(đơn vị đo lường điện) 회전.

vôn kế dt 전압계.

vông dt (cây vông)해홍두.

vồng tt 볼록면.

vổng đgt 일어서기 위하여.

võ 불고; 공을 치다.

vốc đgt 국자로 모으기 위하여.

vội 서둘러.

vội vàng 조산아; 급하다.

vội vàng hấp tấp X vội;

vội vàng.

vốn 자금들; 자본금.

vốn ban đầu 자본금을 뿌리어 주다.

vốn có 고유하다.

vốn cổ phần 자본금을
분배하여 주다.

vốn cố định 고정 자본.

vốn danh nghĩa 공칭 자본.

vốn dĩ 본래; 본질적으로.

vốn dự trữ 예비비.

vốn đăng ký 등록된 자본금 .

vốn đầu tư 출자.

vốn điều lệ 자본금을
설립하여 주다.

vốn động 동결 자산.

vốn hiểu biết 지식의 자금 .

vốn khả biến 가변 자본.

vốn khởi điểm X vốn ban đầu.

vốn kiến thức 지식의 자금 .

vốn là 전.

vốn lãi 원금과 관심.

vốn liếng 자본

vốn luân chuyển 부동산
자본금.

vốn lưu động X vốn luân chuyển.

vốn pháp định 법률상
자본금 .

vốn quý 보물.

vốn sinh lợi 유리한 자본금 .

vốn tiền mặt 자본금을
현금으로 바꾸어 주다.

vốn trái khoán 사채 자본 .

vốn từ 어휘.

vống đgt 지나치게 퍼지기
위하여.

vơ đgt 모이기 위하여.

vơ cào vơ cấu đgt
무엇이냐를 잡기 위하여.

vơ đũa cả nắm 일반적으로
말하기 위하여.

vơ quàng đgt 잡기 위하여.

vơ vào tt 뭍다.

vơ vẩn tt 목적이 없다.

đgt 약탈하기 위하여.

vơi 가라앉다.

vơi vơi 작은 적은 전부 .

vu đgt 비방받기 위하여.

vu bán đgt 비방하여 주다.

vu cáo đgt 명예를 훼손하기
위하여.

vu hoặc đgt 미혹시키기
위하여.

vu khoát tt 미혹시키다.

vu khống đgt 비방하기
위하여.

vu lan 불교 휴일 .

vu ngôn dt 명예를 훼손하기 위하여.

vu oan 해를 끼치기 위하여.

vu qui dt (ngày vu qui)결혼식 날.

u thác dt 명예를 훼손하기 위하여.

vu vạ dt 명예를 훼손하기 위하여.

vu vơ 어렵듯하다.

vu vu tt 웅웅소리; 바쁘게 돌아다니어 주다.

vù dt 부어오르다.

vù vù tt 획 하는소리.

vũ dt 춤.

vũ ban dt 춤 그룹 .

vũ bị X võ bị.

vũ ca dt 발라드.

vũ cầu dt 배드민턴.

vũ công dt 용감하다.

vũ dực dt 수행자들.

vũ đài 고리.

vũ điệu 춤.

Vũ điệu tử thần 죽음의 춤 .

vũ đoàn 회사를 춤추게 하여 주다.

vũ đoán 번덕스럽다.

vũ hội 공.

vũ kế 우량계.

vũ khí 무기.

vũ khí bí mật 눈에 보이지 않은 무기 .

vũ khí bộ binh 땅 무기 .

vũ khí cá nhân 소화기.

vũ khí cổ sơ 소박한 무기 .

vũ khí cổ sơ 소박한 무기 .

vũ khí hạt nhân 핵무기.

vũ khí hiện đại 최신식 무기

vũ khí huỷ diệt hàng loạt 대량 파괴 무기 .

vũ khí nhẹ 가벼운 무기 .

vũ khí phòng thủ 방어적인 무기 .

vũ khí quy ước 재래식 무기.

vũ khí tấn công 적극적인 무기 .

vũ khí tinh vi 순진하지 않은 무기 .

vũ khí tối tân 최신식 무기 .

vũ khí tự tạo 자신 만든 무기

vũ khúc 발레.

vũ kịch 오페라들.

vũ kỹ 발레리나.

vũ lộ 비와 이슬.

vũ lượng X lượng mưa.

vũ lực 힘.

vũ nhạc 무도곡.

vũ nữ X gái nhảy.

vũ phu (*Kẻ vũ phu* 혈거인.)

vũ sĩ X võ sĩ.

vũ sư *dt* 선생님을 춤추게 하여 주다.

vũ tạ *dt* 춤의 궁전 .

vũ thuật *dt* X võ thuật.

vũ thủy *dt* 젖다.

vũ trang 무장하기 위하여.

vũ trang đến tận răng
이에 무장하다.

vũ trạch *dt* 비.

vũ trụ 모집단.

vũ trụ học *dt* 우주 형상지.

vũ trụ luận *dt* 우주론.

vũ trụ quan *dt* 세계관.

vũ trụ tuyến *dt* 우주선.

vũ trường *dt* 댄스 홀.

vũ tướng *dt* X võ tướng.

vũ viện *dt* 춤 연구소 .

vũ y 옷은 만들어지다 ;
인해이다.

vua 왕.

vua bà 여왕.(*đùa cợt*)여왕벌.

vua báo chí 신문왕.

vua bếp 주방에서 일한 신 .

vua bóng đá 축구 왕 .

vua chúa 왕들.

vua con 소왕.

vua của các loài thú
짐승들의 왕 .

vua dầu lửa 기름 남작 .

vua đường sắt 실력자를
철도로 수송하여 주다.

vua nhà đất 부동산 실력자 .

vua quan 왕과 관리들.

vua tàu bè 실력자를
배송하는 것.

vua thép 실력자에 강철을
입히어 주다.

vua thuốc lá 담배 실력자 .

vua thức ăn nhanh 간이
음식 전문 왕 .

vua thực phẩm đông lạnh
냉동식품 왕 .

vua tôi 왕과 관리들.

vua xe hơi 실력자를
자동차로 날라 주다.

vừa đgt 도와 주다.

vừa che đgt 방어하여 주다.

vừa giúp đgt 구원자는
구원하다.

vui 명랑하다; 게이.

vui chơi đgt 명랑하게 하려고
하기 위하여.

vui cười đgt 재미있게 놀기
위하여.

vui dạ X vui lòng.

vui lên 힘내다.

vui lòng X hài lòng.

vui mắt tt 눈을 기쁘게 하여
주다.

vui miễn cỏi phật đgt 이
수명을 출발하여 주다.

vui mừng 기뻐하기 위하여.

vui nhận tt 몹시 기뻐하다.

vui sống 인생을 즐기어 주다.

vui sướng 기쁘다.

vui tai 듣기에 즐겁다.

vui thích tt 기쁘다;
행복하다.

vui thú tt 매우 기뻐하다.

vui tính tt 상당히; 유쾌하다.

vui tươi tt 기뻐하다.

vui vầy tt 행복한 재결합 .

vui vẻ tt 해병.

vùi đgt 물어 주다.

vùi dập đgt 남용하기 위하여.

vun đgt 위로 쌓이기 위하여.

vun đống đgt 쌓이거나 혹은
위로 쌓이기 위하여.

vun quén đgt 갈기 위하여.

vun thành đống đgt
쌓이다.

vun trồng đgt 갈기 위하여.

vun vén đgt 정연히 나아가기
위하여.

vun vút tt 매우 빨리다 .

vùn đgt 크다.

vùn vụt tt 빨리.

vung 적용되다.

vung kiếm 한사람의 칼을
휘두르기 위하여.

vung phí đgt 바이올린을
켜기 위하여.

vung tàn tán *tt* 자유롭게.

vung tay 한사람의 팔을 흔들거리게 하기 위하여.

vung tứ linh *tng* 모든 지정 가격들을 넘어.

vung vãi *dgt* 옆질러지기 위하여.

vung văng *dgt* 싸움.

vung xích chó X **vung tàn tán.**

vùng 지방; 지역.

vùng an ninh 지역을 안전하게 하여 주다.

vùng an toàn 금고는 띠 모양을 이루다.

vùng áp lực 압력의 영역.

vùng biên giới 지역을 인접하여 주다.

vùng biển 영수.

vùng bị oanh tạc 폭격 미만의 지역.

vùng cấm bay 비행 금지 구역.

vùng chằm (giải phẫu học) 후두.

vùng chiến sự 전투는 띠 모양을 이루다.

vùng dân tộc *dt* 인종 지역.

vùng dậy 반란을 일으키기 위하여.

vùng đệm 완충 지대.

vùng dịch 적 담당 구역.

vùng giải phóng 해방된 지역.

vùng giáp ranh 접근한 지역.

vùng lên 반란을 일으키기 위하여.

vùng mưa *dt* 비의 벨트.

vùng nguy hiểm 위험 지역 또는 지역.

vùng ngược *dt* 고지.

vùng nhiệt đới 회귀선들.

vùng nhớ đệm 기억 완충기.

vùng núi 산이 많은 지방.

vùng nước *dt* 물.

vùng nước sâu *dt* 깊은 물지역.

vùng phụ cận *dt* 환경.

vùng thâm sơn *dt* 산 등뼈 지역.

vùng trời 공적.

vùng trũng *dt* 우울증.

vùng tự do 자유항 지역.
vùng và vùng vắng X vùng vắng.
vùng vắng *đgt* 자기 자신이 분발하기 위하여.
vùng vầy 버둥거리기 위하여.
vùng ven đô 다량이 되어 주다.
vùng xuôi 다량이 되어 주다.
vũng *dt* 공동 자금.
vũng lầy *dt* 습지.
vũng máu 혈액의 공동 자금 .
vũng tàu 닻 내림.
vũng xoáy *dt* 소용돌이.
vuông 매매 보유고가 제로이다.
vuông góc (toán học) 수직.
vuông tròn *tt* 완전하게 정열되어 주다.
vuốt *dt* 발톱들.
vuốt râu hùm X vào hang hùm bắt cọp.
vuốt ve *đgt* 귀여워하기 위하여.
vú 가슴.
vú bò *dt* 젖통들을 위협하여 주다.

vú bô *dt* 간호사.
vú cao su *dt* 유방 패드.
vú da *dt* 고무 젖꼭지 .
vú đá 종유석.
vú em 보모.
vú giả 유방 패드.
vú nuôi 유모.
vú nuôi bộ 보모.
vụ 사례.
vụ án 사례.
vụ bê bối 추문.
vụ cưỡng dâm 강간.
vụ giả mạo *dt* 문서 위조.
vụ kiện 소송.
vụ lễ tân *dt* 의식의 이사회 .
vụ lợi 돈을 목적으로 일하다.
vụ mùa 농작물.
vụ tai tiếng 추문.
vụ thăm sát 황소 백마리의 제물.
vụ vật giá *dt* 가격 부서 .
vụ việc 사례; 일.
vúc vắc *tt* 마취시키다.
vụn 짓구겨지다 ; 장난치다.
vụn nát *tt* 부서지다.

vụn vặt *tt* 사소하다. (xem
hẹp hòi)

vụng *tt* 꼴사납다.

vụng dại *tt* 어리석다;
어리석다.

vụng thâm *tt* 몰래 움직인
것.

vụng tính *dgt* 오산하여 주다.

vụng trộm *tt* 몰래.

vụng về 서투르다.

vút 채찍꾼.

vút *dgt* 채찍을 사용하기
위하여.

vút chạy *dgt* 도망치기
위하여.

vút chóc *tgt* 갑자기.

vút tắt *dgt* 갑자기 점점
희미해지기 위하여.

vườn 정원.

vườn bách thảo 식물 정원.

vườn bách thú 동물원.

vườn bông X **vườn hoa**.

vườn cam 오렌지밭.

vườn cây 과수원.

vườn cây ăn quả 과수원.

vườn chuối 바나나 작은 숲.

vườn dừa 코코야자 열매 작은
숲.

vườn hồng 정원을 올리었어
주다.

vườn nho 포도원.

vườn quốc gia 국립공원.

vườn rau 채원.

vườn trà 다원.

vườn tược (nói chung) 정원.

vườn ươm 묘목밭.

vược *dt* (cá vược) 베이스.

vượn *dt* (động) 긴팔원숭이.

vượn dài tay *dt* 긴것은
긴팔원숭이를 무장시키다.

vượn khỉ *dt* 원숭이.

vượn người *dt* 사람
비슷하다.

vướng 잡히기 위하여.

vướng bận *dgt* 바쁘어 주다.

vướng mắc 어려움으로
만나기 위하여.

vướng víu *dgt* 안에 엉키어
주다.

vượng *tt* 번창하는 것.

vượng địa *dt* 번영한 땅.

vượng vận *dt* 번영한 운명.

vượt 교차하기 위하여.
vượt bậc *tt* 거인 같다.
vượt biển 바다를 건너기 위하여.
vượt biên 경계를 넘기 위하여.
vượt kế hoạch 모든 기대의 저편에 .
vượt khỏi *dgt* 탈출하기 위하여.
vượt khó khăn 곤란을 이겨낸 사람에게 .
vượt mặt *dgt* 지나가기 위하여.
vượt mức *dgt* 고정한 표준보다 뛰어나 주다.
vượt ngục (*Cuộc vượt ngục* 탈옥.)
vượt qua 이기기 위하여.
vượt quá 능가하기 위하여.
vượt quyền 한 사람의 권한을 능가하기 위하여.
vượt sông 강을 건너기 위하여.
vượt trội **X vượt ngục.**
vượt trở lực 장애를 이겨내기 위하여.

vươn *dgt* 위로 일어서기 위하여.
vươn lên 일어서기 위하여.
vương 왕.
vương công *dt* 귀족.
vương cung thánh đường *dt* 왕실 .
vương đạo *dt* 바실리카.
vương đạo *dt* 올바른 방법 .
vương gia *dt* 왕 가족 .
vương giả 당당하다.
vương khanh *dt* 귀족.
vương kỳ *dt* 왕실 기 .
vương mẫu *dt* 죽은 할머니 .
vương mệnh *dt* 황제는 주문하다.
vương miện *dt* 왕관.
vương nghiệp 사용료.
vương pháp *dt* 국가의 법률 .
vương phi *dt* 제위 첩 .
vương phụ *dt* 죽은 할아버지 .
vương quốc 왕국.
vương quyền 사용료.
vương thành *dt* 왕실 도시 .

vương thất *dt* 왕 가정 .

vương tôn *dt* 귀족정치.

vương tư *đgt* 사랑에 빠지기 위하여.

vương triều *dt* 국왕의 보호가 있는 왕조 .

vương trượng *dt* 왕권.

vương tước *dt* 왕자.

vương tướng *dt* 왕자.

vương vãi *đgt* 뿌려지기 위하여.

vương vấn *đgt* 애착을 가지어 주다.

vương vị *dt* 왕위.

vương vúi *đgt* 뒤엎히게 되기 위하여.

vừa 어울리기 위하여.

vừa chữ vừa số 영숫자.

vừa chừng 온건한 사람.

vừa đủ 참았어 주다.

vừa khảm 건강한 부속품 .

vừa khi 단지 있을 때 .

vừa khít 꼭 맞기 위하여.

vừa kịp 단지 조만간 .

vừa lòng X hài lòng X vừa ý .

vừa lúc 같이.

vừa mắt 시선으로 즐겁다.

vừa miệng *tt* 재미있다.

vừa mới 최근에.

vừa nãy X lúc nãy.

vừa phải 온건한 사람.

vừa qua 최후; 과거; 최근에.

vừa rồi 요즘.

vừa sát *pt* 부속품을 접속하여 주다.

vừa tay 적합성.

vừa tâm 범위의 안쪽에 .

vừa vặn *pt* 적당하다.

vừa vừa 온건한 사람.

vừa xong 단지 끝나다.

vừa ý 만족을 주기 위하여.

vữa 모르타르.

vững *dt* 참깨.

vững 확고하다.

vững bền *tt* 영속성이 있다.

vững bụng *tt* 쉽게; 틀림없다.

vững chãi *tt* 일치하여; 굳어지어 주다.

vững chắc 회사.

vững chí *tt* 굳어지고 결정하다.

vững dạ tt 확신.

vững lòng pt 안심되어 주다 .

vững mạnh tt 강하다.

vững tâm tt 안심하다.

vững tin đgt 확고하게 믿어 주다.

vừa dt 헛간.

dt 대양 깊은 곳 .

vừa lúa 곡창.

vừa than 저탄장.

vừa thóc 곡창.

vực dt 깊게 갈라진 틈.

vực sâu 심연.

vực thăm 심연; 만.

vững (vững đầu) 현기증.

vững sóng dt 바다 병 .

vững thuyền dt 바다 병 .

vứt X vất.

vứt bỏ 버리기 위하여.

X x

X quang X-레이; 방사선 사진에 .

Ngành X quang 방사선학.

X quang liệu pháp 엑스선 치료; 방사선 요법.

xa 훨씬; 먼; 멀다.

Trong tương lai gần / xa
가까이또는 먼거나 먼에 .

Tôi đi xa nữa không nổi
나는 그 이상의 Is를 갈 수 없다 ;

Từ Sài Gòn ra Hà Nội có xa không ? 사이공에서 하논이까지 얼마나 걸립니까?.

xa biệt tt 떨어진 먼 스튜디오 밖에서 하는 중계 방송 .

xa cảng dt 터미널을 버스로 날라 주다.

xa cạ 총괄하여.

xa cách tt 아득히 저쪽에 ; 먼.

xa gần dt 널리; 어디서든지.

xa giá dt 왕의 전차 .

xa hành dt 자동차 회사는 행진하다.

xa hoa 사치스럽다; 사치스럽다.

xa lạ 알 수 없다; 이상하다.

xa lánh 유지하기 위하여기 위하여 ...; 멀리기 위하여기 위하여

Xa lánh xã hội 사회로부터 멀리기 위하여.

xa lắc 아득히 멀리; 아득히 저쪽에.

xa lia đgt 떠나기 위하여; 이동하기 위하여; 피하여 주다; 자기 자신을 결석하기 위하여; 멀리 떨어진 상태로 서기 위하여; 피하여 주다.

xa lông 거실; 휴게실; 큰 홀.

xa lộ X đường cao tốc.

xa lộ có thu phí 사용료 자동차 도로; 유료 고속도로.

xa lộ thông tin 정보 초고속도로.

xa lộ vành đai 순환 도로; 순환 도로.

xa mã 운반; 짐마차; 코치.

xa mặt cách lòng 시야에서 보이지 않게; 애타게 바라다; 부재중이다; 곧 잊다

xa mờ tgt 어렵풋하다; 불명확하다.

xa nhà 집으로부터 떨어져서 있기 위하여.

Trợ cấp xa nhà 격리된 우편 수당.

xa phía 사파이어.

xa phí đgt 낭비하거나; 아낌없거나; 쓸모없고; 아낌없다. 잘게 가르다.

xa rời 떨어져서 유지하기 위하여기 위하여 ...; 멀기 위하여.

Xa rời sự thật 진실로부터 갈리기 위하여.

xa rời quần chúng 사람들로 부터 멀기 위하여.

xa rời thực tế 비현실적이다; 실행할 수 없다.

xa tanh 견수자.

Xa tăng X quý xa tăng.

xa thăm tgt 아득히 저쪽에; 멀리 떨어져서.

xa tít 아득히 저쪽에; 그 눈이 볼 수 있는 한.

xa trục thảo dt 클로버.

xa vắng tgt 아득히 저쪽에.

xa vận dt 변동을 자동차로 날라 주다.

xa vọng dt 야심.

xa vời tgt 개요; 아득히 저쪽에; 멀다.

xa xăm dt 아득히 멀리.

xa xa tgt 멀리서.

xa xỉ 사치스럽다; 아낌없다.

xa xỉ phẩm 사치들;
비본질적인 사람들.

Thị trường xa xỉ phẩm
사치는 매매하다.

xa xôi 멀다; 먼.

xa xưa 옛날들에 ; 몇 일에
과거사에 .

xa xứ 한사람의 국가로부터
떨어져서 살기 위하여.

người xa xứ 국적을 버리어
주다.

nỗi lòng người xa xứ 향수.

Xà dt (động) 뱀.

xà beng 쇠치레.

xà bông 비누.

xà bông bột 분말 세제; 가루
비누.

xà bông nước 액체는 비누질
하다.

xà bông thơm 비누를 향기를
풍기었습니다; 비누를 냄새를
말다.

xà cạp 각반; 정강이받이.

xà cột dt 작은 가방 ; 안장-
가방.

xà cừ dt 소라; 진주조개.

xà đơn (thể dục thể
thao)철봉.

xà ích 사후에 소년; 기수장.

xà kép (thể dục thể thao)
평행봉.

xà lách 샐러드.

*Trộn xà lách với dầu và
giấm* 기름과 초에 샐러드를
던지기 위하여.

xà lim 세포.

Xà lim kỷ luật 처벌 세포 .

Xà lim tử tù 사형수 감방.

xà lỏn dt (사롱) 짧음들
;도용하여 주다; 인색하게 굴어
주다; 배트

xà lúp dt 발사; 대형보트.

xà lúp thuyền máy dt를
자동차로 날라 주다.

xà mâu dt 작살; 창으로
찌르다.

xà ngang 횡근은 빛을 내다;
도리

xà nhà dt 광선.

xà niên dt 고릴라.

xà phòng X xà bông.

**xà phòng thơm X xà bông
thơm.**

xà phòng vẩy 선전용 작은 비누들.

xà tích dt 열쇠 꾸러미.

xà vòng dt 볼록꼴은 빛을 내다.

xà xẻo dt 벌레는(갈퀴로 긁다) 밖에 비집고 나아가다.

xà xích dt 사람을(운전사) 코치하여 주다.

xả dt 해고하여 주다.

xả hơi dt 긴장을 풀어 주다; 이완

xả kỷ dt 자기 자신을(제물을 바친 자기) 희생하다.

xả láng dt 한 사람의 마음껏

한 사람의 머리카락을 가게하여 주다.

dt 멋대로 하게 둬의 기간 ; 뽀족한 모서리.

xả mệnh dt 한 사람의 수명을 투매하여 주다.

xả rác 깃을 중지하기 위하여; 깃을 남겨두기 위하여.

xả xinh dt 한 사람의 수명을 포기하기 위하여.

xả thân 한 사람의 수명을 투매하기 위하여.

xã 간담.

xã an dt 사회 보장 제도.

xã chiến đấu dt 마을사람과 싸워 주다.

xã điểm dt 마을 보초막 .

xã đoàn dt 그룹(사회) 연합 . 마을의 분리의 대표는 농부들을 무장시키다.

xã đội dt 자치체 분리 .

xã giao 좋은 태도 ; 예의바름; 타당들.

Thăm xã giao ai 어떤사람을 지불하기 위하여 의례적 방문 .

xã giao rộng X quen biết rộng rãi.

xã hội 사회.

Địa vị của phụ nữ trong xã hội 여성의 사회적 지위 .

Bảo hiểm xã hội 사회보험.

xã hội chủ nghĩa 사회주의자.

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc 베트남의

사회주의자 공화국 독립 - 자유 - 행복.

xã hội đen 죄를 범한 세계 ; 암흑가; 지하 세계.

Hắn là dân xã hội đen 그는 지하 세계의 일원입니다.

xã hội hoá 교제하기 위하여 .

Xã hội hoá giáo dục 교육을 사회적으로 하기 위하여.

xã hội học 사회학.

Hiệp hội xã hội học 사회학 협회 .

Nhà xã hội học 사회학자.

xã luận X bài xã luận.

xã tắc *dt* 땅; 국가.

xã thôn *dt* 친하게 이야기하다(작은 마을) ; 자치체이다.

xã thuyết X xã luận.

xã trường *dt* 마을 장 .

xã viên X xã viên hợp tác xã.

xã viên hợp tác xã 협동조합의 일원 .

xã xệ *dt* 촌놈.

xai *đgt* 탈구되기 위하여 ; 접합부분을 벗어나기 위하여.

xai chân *dt* 염좌.

xai đặc *đgt* 추측하고; 숙고하다.

xai đi *đgt* 바꾸어 놓아 주다; 면직되어 주다 .

xai hiểm *đgt* 혐오를 가지고 있기 위하여 때문에 .

xai khớp *dt* 사회적 혼란.

xai lệch 잘못되게; 부정하게.

xai nghi *dt* 의심은(문제) 의심하다.

xai xuyên *đgt* 옆으로 비키기 위하여; 빗나가 주다.

Xài

Hôm qua anh xài bao nhiêu tiền ? 어떻게 돈이 당신을 많이 하였던 것은 어제 씹니까?

xài lại 다시 사용하기 위하여; 재생하기 위하여.

Cái đó dùng bỏ , năm tới tôi xài lại được đấy 그것을 던지자 말아 주십시오!; 나는 내년에 다시 그것을 사용할 수 있었습니다.

xài phí 유량하기 위하여; 낭비되기 위하여.

xài tiền X tiêu tiền.

xài tiền như nước 물처럼 돈을 쓰기 위하여.

xài xể 어떤 사람에게 주기 위하여.

Phải xài xể nó một trận nên thân mới được 그는 친절한 꾸지람을 필요로 합니다.

xam dgt 혼합물은 섞이다; 혼합이다.

xam xám 재는 빛을 띠다 ; 회색빛돌다

xam xưa tgt 분별없게.

xàm dgt 정신이상은 허튼 소리를 완료하다.

xàm bậy dgt 정신이상.

xàm xĩnh tt 저작의 의성어 ; 씹다.

xàm xỡ dgt 무료로; 친밀하거나; 뻔뻔스럽다.

xảm dgt 다니다; 보트의 틈에 뱃밥 등을 채우다.

xảm thuyền dgt 보트의 틈에 뱃밥 등을 채워 주다.

xan dgt 위치하는 것은 바람에 노출됩니다 그리고 똑똑 떨어지어 주십시오!.

xang dt 음악적인 어음 .

xàng dt 음악적인 어음 .

xàng xàng tgt 항상; 언제나; 중단 없이 .

xàng xê dt 음악적인 어음 ; 빈번하다; 소유하여 주십시오!; 또한 변화가 이다.

xanh 초록빛.

Chè xanh 녹차.

xanh biếc tt 매우 푸른색 .

xanh bủng tt 황달에 걸리다.

xanh cánh chả dt 사파이어 빛은 파래지다.

xanh cỏ dt 긴시간동안 죽은 사람 .

xanh cô ban dt 코발트 청색.

xanh da trời 하늘색; 하늘빛이다; 하늘색.

xanh dờn X xanh rờn.

xanh đậm dt 어두운 초록빛 .

xanh đỏ dt 초록빛과 빨간색.

xanh gầy dt 창백해지고 가늘어지다.

xanh hải quân X xanh lính thủy.

xanh lam 터키석.

xanh lá cây tt 초록빛.

xanh lá chè *dt* 차 잎사귀는
녹색이 되다.

xanh lá mạ *dt* 초록빛.

xanh lè *dt* 초록빛; 익지 않다.

xanh lính thủy 해군.

xanh lơ 푸른색.

xanh lục 초록빛.

xanh lúót *dt* 매우 말뚝 .

xanh màu cỏ *dt*
연두색이다.

xanh ngắt *dt* 매우 초록빛은(
깊은 곳이 파래지다) 매우
엷어지다.

xanh ngăn ngắt **X** **xanh**
ngắt.

xanh nước biển *dt* 청금석
푸른색; 바다 푸른색; 짙은
감색; 해록색.

xanh om *dt* 푸른잎이
무성하다; 초록빛.

xanh rêu 황록색.

xanh rờn *tt* 풀만큼 푸르게 .

xanh rớt *dt* 매우 말뚝; 흙빛.

xanh thắm *dt* 깊게 파래지어
주다.

xanh tốt *dt* 푸른잎이 무성한
기름지다 .

xanh tươi *dt* 푸른잎이
무성하다; 기름지다.

xanh um *dt* **X** **xanh om.**

xanh xanh *dt* 푸른 빛을
띠다; 초록색을 띠다.

xanh xao *tt* 매우 말뚝 .

xanh xám *dt* 말뚝(회백색).

xành xạch *dt* 마름의
성유법은 전해지다.

xao động *đgt* 선동하여 주다.

xao lãng 게을리하기 위하여.

Xao lãng nhiệm vụ 한사람의
의무들을 간과하기 위하여.

xao nhãng **X** **xao lãng.**

xao xác *tgt* 폭동에 가담하고
있는 떠들썩한 혼란.

xao xuyên *đgt* 뒤집히기
위하여.

xào *đgt* 기름으로 튀기기
위하여.

xào lẩn *dt* 적거나 또는 전혀
물에 센불로 볶은 음식 .

xào nấu *đgt* 요리를 만들다
(음식).

xào xạc *đgt* 바삭거리고;
퍼덕거리기 위하여.

xào xáo dt (음식)을 요리하기 위하여 .

많은 작은 일들을 하기 위하여 .

xảo tt 교묘하다.

xảo biện dt 능변이다.

xảo diệu tgt 천재를 가지고 있다; . 영감을

받거나; 놀랄만하다

xảo hoạt tt 거짓으로; 불성실하다; 남을 오해시킬 만한 부정확한 짓을 하는 것 .

xảo kế dt 악의; 악의; 악의 있는 행동; 악의 부속.

xảo ngôn dt 악의 (악의 있는 행동) 부속 .

xảo ngữ dt 현혹시킨 현혹시킨 단어 .

xảo quyết tt 교활하거나; 교묘하거나; 여우같다.

xảo thủ dt 숙련된 노동자 ; 능숙한 숙련공 .

xảo trá X xảo quyết.

xào dt 내던지다.

tt 낙담한 진정제 천하게 하다

xào héo dt 시들어 주다; 말라 주다; 희미해지는 원인

xay dt 멧돌질을 하기 위하여; 껍질.

xay bột dt 가루를 가루로 만들기 위하여.

xay gạo dt 쌀의 껍질을 벗기기 위하여.

xay giã dt 목이 켜 쌀 .

xảy đến dt 일어나 주다!; 일어나 주다; 일어나 주다.

xảy gặp dt 우연히 만나기 위하여.

xảy nhe dt 우연히 들러 주다.

xảy ra 일어나기 위하여; 일어나기 위하여.

Có trời mới biết điều gì sẽ xảy ra 지금 일어날 것은 아무도 예상할 수 없는 일입니다.

Họ giả bộ như không có gì xảy ra 그들은 어떤 것도 일어나지 않았으라고 속이었습니다.

xảy tay dt 넘어지도록 시키어 주다; 한사람의 손으로부터 사라지어 주다.

xả tội ra *tng* 나 없이 .
xả xối *đgt* 언쟁은 흠잡다.
xá *đgt* 인사하기 위하여; 깊이 인사하여 주다.
xá hựu *đgt* 용서하는 것은 용서하다.
xá lệnh *đgt* 은사의 법령 .
xá miễn *đgt* 용서하는 것은 용서합니다; 보내어 주다.
xá muội *dt* 나의 조금 더 젊은 자매 .
xá nhân *dt* 사람들은 관리의 가족에 봉사하다.
xá tội *đgt* 용서.
xạ *dt* (con xạ)애기사슴; 사향의 향기.
xạ cự *dt* 범위.
xạ hương *dt* 사향의 향기.
xạ kích *đgt* 불; 사격.
xạ thủ 포수.
xạ thuật 소총; 포술; 탄도학.
xác 시체; 송장; 뻗뻗하다; 주검.
Bao đựng xác 시체 운반용 부대.

Thức canh xác 안 팔린 신체위에 축일 전야를 지키기 위하여.
Xác cà phê 커피 찌꺼기.
xác chứng *dt* 증거 .
xác cốt *dt* 종간의 신체 .
xác cứ *dt* 정당한 증거 .
xác đáng 사실이다; 정확하다.
xác định 정의를 내리기 위하여; 결정하기 위하여; 상술하기 위하여.
xác lập 확립하기 위하여; 위로 세트되기 위하여.
Các xác lập máy in 인쇄기 환경 .
xác minh 확인하기 위하여; 진실임을 증명하기 위하여.
xác người 안 팔린 신체 ; 시체; 송장.
xác nhận 증언하기 위하여; 확실하게 하기 위하여.
Tin này đã được chính phủ xác nhận là có thật 그 뉴스 또는 보고는 정부에 의해서 확실하게 되었습니다.

xác pháo *dt* 나머지; 폭죽의
쓰레기 .

xác suất 있음직하다.

xác thiết *tt* 진실로; 수명으로
진실로 .

xác thit 관능적이다;
육욕적이다.

xác thực 현실; 사실이다;
믿을 만하다.

xác ướp 신체를 미이라로
만들다; 미라

xác ve *tgt* 매미로 인해 .

xác xơ *tt* 빈곤하다;
너덜너덜하다.

xác *dgt* 저주하기 위하여;
선서.

(**xác chân ra**) 한사람의 다리를
열어 주다; 한사람의 다리를
뺏치어 주다.

xác xài *tgt* 누더기 옷들과
누더기 옷들에 있어 주다.

xách 손잡이에 의해 운반하기
위하여.

xách mé 버릇없다; 실례되다.

xách tay 휴대용.

Máy chữ xách tay 휴대용
타자기 .

xái *dgt* 잔재들.

xái xảm 나머지;
잔재들(아편으로 인해) .

xám *tt* 창백하다.

xám mặt *dgt* 창백해지기
위하여.

xám ngắt *tgt* 매우 말뚝 ;
헬쓱하다.

xám ngoét 창백하다.

xám tro 재; 창백하다;
회백색.

xám xanh *dt* 창백하다;
창백하다.

xám xì *dt* 회백색.

xám xít *tt* 납으로 만들다.

xán *tgt* 주조된 던짐 발사를
던지다 (투척).

xán lạn 화려하다; 빛나다.

xán neo *dt* 닳을 울리어 주다.

xán xả *dt* 닳을 울리어 주다.

xáo *dgt* 거꾸로 돌기 위하여;
던지어(뒤집어엎다) 주다;
뒤집히어 주다.

xáo bài *dgt* 카드들을 뒤섞어
주다.

xáo trộn *dgt* 무질서.

xạo *tt* 신뢰할 수 없다.

xáp đgt 접근; 인상.

xáp tgt 바다.

xát 마찰하기 위하여.

Xát muối vào lòng ai (nghĩa bóng) 어엿한 사람의 상처로 소금을 문지르기 위하여.

xạu đgt 계산되다; 진정 작용이 있거나; 풀이 죽은 슬프다

xáy đgt 텅 비게; 땅을 파 주다 ; 국자로 모으고; 안에 구멍을 투자하다.

xằng tgt 무감각한 ; 거짓으로.

xằng bậy 나쁘다.

xằng xiên X xằng bậy.

xằng xịt 아무리해도.

xăng pt 버릇없이.

xắc 핸드백.

xắc mắc đgt
혈땀거나; 혈땀음; 트집잡는 것; 성가시게 잔소리하는 것.

xắc xói X xắc mắc .

xấn đgt 나타나고; 동그래지고; 그리고 위로 시쳐 넣기 위하여.

xẩng 가로질러 ; 통명스러워 주다 ; 투정부리다

xấp đgt 거리
범위로부터의(성공) 접촉은
도달하다.

tgt 간격들에 간헐열 ; 때때로 .

xất đgt 베어지고; 얇게 베기
위하여.

xăm 똑똑 두드리기 위하여.

Hắn có nhiều hình xăm trên ngực 그는 그의 가슴을
가로질러 귀영나팔들을 가지고
있다.

xăm mình 똑똑 두드리기
위하여.

xăm nắm đgt 한사람
자신에게 준비시키어 주다;
준비되게 되어 주다; 혼자
힘으로 준비하여 주다.

xăm xắ đgt 열심히 자기
자신을 전념하기 위하여.

xăm xấp đgt 만지기 위하여
면 곳으로부터 ; 맞은 범위는
도달하다.

xăm xắ đgt 똑바로 그리고
급히.

xăm xĩa đgt 물기 위하여;
쑤시는 듯한 아픔은(찌름)
마음에 사무치다.

xăn đgt 동그래지기 위하여;
시쳐 넣어 주다.

xăn vắn tt 불안케하다;
걱정한 동요한 안절부절 못하다

xăng 휘발유; 가스; 가솔린.

Xe mình hết xăng rồi
우리들은 가솔린에서 달려가다.

xăng có chì 납으로 만든
가솔린 또는 휘발유.

xăng đan 샌들.

xăng không chì 납성분을
제거하다 또는 무연거나 무연.

xăng nhớt (nói chung) 연료.

xăng thường 가솔린; 표준은
가스를 발산하다.

xăng ti mét 센티미터;
센티미터.

xăng xái 부지런하다;
열심이다.

xăng xu pe 높은 옥탄 가솔린
; 뛰어난게 우수한 휘발유.

xâm canh tgt 땅을 경작하여
주다.

xâm chiếm đgt 침입하기
위하여.

xâm đoạt đgt 강탈하고;
약탈을 하기 위하여.

빼앗아 가고; 강제로 가버리기
위하여.

xâm hại đgt 상처를 입히는
것.

xâm khẩu đgt 급습하기
위하여.

xâm lăng đgt 침입하기
위하여.

침입; 공격.

xâm lấn đgt 침입하기
위하여.

침입하기 위하여기 위하여.

xâm lược đgt 침입하기
위하여.

xâm mặt 현기증을 느끼기
위하여.

xâm nhập 깨지기 위하여기
위하여 ...; 통과하기 위하여;
침투시키기 위하여.

xâm nhiễm 더럽히기 위하여;
때지어 몰려들기 위하여.

xâm phạm 침입하기 위하여;
여기기 위하여; 여기기 위하여.

Xâm phạm đời tư của người
láng giềng 한사람의 사적
자유를 침해하기 위하여.

**xâm phạm thuần phong
mỹ tục** 공공 예의에 위반하기
위하여.

xâm phạm tiết hạnh 강제
외설죄를 만들기 위하여.

**xâm phạm trật tự công
cộng** 평화의 위반을 언명하기
위하여; 평화를 어지럽히기
위하여.

xâm thực *đgt* 부식하기
위하여; 가리기 위하여.

dt 부식.

xảm xì *đgt* 저음 목소리에
이야기하기 위하여.

xảm xoan 맹목적인 명랑하게
노래하다; 거리 음악가를 덮어
가리워 주다.

xẩn vẩn *đgt* 시대에 뒤지어
주다; 빈들빈들 지내어 주다;
오래 머무르어 주다.

xâu *đgt* 실을 꿰고; 실같이
되기 위하여.

xâu chuỗi *đgt* 접촉을(와;
가난한 농부들은 개심하다)
참가하기 위하여.

xâu kim *đgt* 바늘에 실을
꿰어 주다.

xâu lỗ tai *đgt* 청각들은
마음에 사무치다.

xâu tai *đgt* 귀들에(뚫 윗귀를
활대에 매는 가는 밧줄들을
입는 것에 대하여) 날카롭게
울리어 주다.

xâu táo *đgt* 종사(불).

xâu thuế *đgt* 세금을
부과하여 주다.

xâu xé *đgt* 고통에; 찢어지기
위하여.

xấu *dt* 거품; 거품.

xây 건설하기 위하여;
건축되기 위하여.

xây bít *đgt* 벽돌 안에.

xây cất 건축되기 위하여;
건설하기 위하여.

xây dựng 건설하기 위하여;
건축되기 위하여.

xây dựng an ninh *đgt*
보안을 설치하여 주다.

xây dựng ấp chiến đấu
đgt 전투 마을들을 설립하여
주다.

xây dựng ấp chiến lược
đgt 전략적인 작은 마을들을
설립하여 주다.

xây dựng cảng cũ *đgt*
기초를 설립하여 주다.

xây dựng chủ nghĩa xã hội *đgt* 사회주의를 세워 주다.

xây dựng công sự *đgt* 분야 요새들을 세워 다.

xây dựng cốt cán *đgt*
주요한 노동자들을 위로 배치하기 위하여.

xây dựng cơ bản *đgt* 중대한 건설.

xây dựng cơ sở *đgt*
기초들을 세워 주십시오!.

xây dựng đảng *đgt*
당사자를 수립하기 위하여.

xây dựng kế hoạch *đgt*
계획을 설립하십시오.

xây dựng lại *dt* 재건하다;
재건.

xây dựng lực lượng *đgt*
군대를 수립하다.

xây dựng nhà cửa *đgt*
유숙하는(집을 건축하는 것) 것
위로 세트되다.

xây dựng phong trào *đgt*
변동을 수립하기 위하여.

xây đắp *đgt* 건축되고;
건축되다.

xây gạch *dt* 벽돌쌓기 공사.

xây lấp *đgt* 건축되고 모으기
위하여.

xây lâu đài trên cát 중에
성들을 건축하기 위하여.

xây lưng *đgt* 한사람의
뒤쪽으로 변하기 위하여기
위하여.

xây mặt *đgt* 떠나기 위하여.

xây nhà X cất nhà.

xây tổ X làm tổ.

xây xát *đgt* 찰상.

xây xắm *đgt* 현기증나다;
현기증 나다

xây ước *đgt* 굶기.

xác tt X xác xước.

xác láo X xác xước.

xác xước 오만하다; 방자하다;
건방지다; 건방지다.

xấp *đgt* 2로; 증가하여 주다 ;
물로 잠기어 주다.

dt 패키지; 1권; 덩이(종이로
인해; 지폐 등등).

xấp mặt *đgt* 사취당하여
주다; 쪽으로

xấp năm *dt* 5 배.

xấp vãi *dt* 작은 심벌즈들 .

xấp xỉ 연설을 끝맺어 주다;
접근하다.

xấp xè *tt* 바스락거리는 소리 ;
녹이나다.

xấp xí xấp ngầu *dt* 사기꾼;
부정한 짓을 하다.

xấp xòe 심벌즈들의 소리의
의성어 .

xấu 추하다; 추하다.

Đó là những thói quen xấu
그것들은 악습들이다.

xấu bụng 설사에 걸리기
위하여.

xấu chết *tgt* 매우 추한것 .

xấu dạ 위에 약하다.

xấu đi *đgt* 악화하여 주다;
타락하여 주다.

xấu đói *tgt* 게걸스럽게 먹은
많이 먹다 배고픔을 설 수 없는
사람 .

xấu hổ 있거나 혹은 부끄럽게
여간을(어엿한 사람/어떤것의)
느끼기 위하여 .

Mì làm cho ta xấu hổ quá !
나는 당신을 매우 부끄럽게

여기는군요 *Chẳng có gì phải*
xấu hổ ! 어떤 것도 부끄럽게
생각할 것이지 않군요!

xấu kinh *dt* (chứng bệnh)
월경불순.

xấu lo *đgt* 충동적이다; 많은
것으로 걱정하여 주다.

xấu mã *tgt* 험악한 육체적
기색을 가지고 있어 주다.

xấu máu 병적으로 앓고 있는
악감정나쁜 상태 건강에 있다 .

xấu mặt 부끄럽게 여긴 (의)
여 주다.

xấu nét *tt* 외고집.

xấu người *đgt* 험악한 기색을
가지고 있어 주다.

xấu như ma 죄만큼 추하게 ;
허수아비만큼 추하게 .

xấu như quỷ dạ xoa **X** **xấu**
như ma.

xấu số 운이 나쁘다; 운수가
나쁘다; 불운하다.

xấu tay 불행하다.

xấu thói 무례를 가지고 있어
주다.

xấu tính 나쁜 특징을 가지고
있다.

xấu tính xấu nết tng
심술궂은 성격.

xấu tuổi 불행한 별 아래에서
운반되다.

xấu vía 나쁜 운.

xấu xa 나쁘다; 나쁘다.

Những ý đồ xấu xa 사악한
의지들.

xấu xí tt 추하다.

xe 자동차; 화물 자동차;
오토바이.

Hôm nay xe không đông
많은 교통은 오늘 없다.

xe ba bánh 세발 자전거;
'발로 땅을 차서 나가는 옛날
2륜차; 삼륜차.(xem xe ba
gác)

xe ba gác 인도 세발 자전거.

xe ben 덤프차; 쓰레기 치우는
사람은 트럭으로 운반하다.

xe bò 소는 수월히 이기다.

xe bồn 유조선; 탱크차.

xe bốn bánh 4륜 수송 수단;
4륜차.

xe bốn chỗ ngồi 4인승.

xe buýt 버스; 자동차 회사는
버스에 타다; 승합차; 버스

*Chúng ta có thể đi bộ hoặc đi
xe buýt về nhà* 우리들은 집을
걸어서 따라갈 수 있거나 또는
버스로 나를 수 있습니다.

*Nó khoái đi bộ hơn là đi xe
buýt* 그는 버스를 타고 가는
것보다는 오히려 걷고 싶어
합니다.

xe buýt nhỏ 마이크로 버스.

xe ca 장거리 버스; 코치.

xe cà tàng 낡은 자동차.

xe cam nhông X xe tải.

xe cảnh sát 순찰차.

**xe cấp cứu X xe cứu
thương.**

**xe chạy được trên mọi địa
hình** 전지형차(ATV); 일반
도로를 벗어난 수송 수단(ORV)

xe chỉ huy 사령관 전용차.

xe chở lính 병원 수송기;
병사 수송차.

**xe chữ thập đỏ X xe cứu
thương.**

xe chữa cháy 설비;
소방펌프; 소방차.

xe chữa lửa X xe chữa cháy.

xe container 컨테이너 트럭/화물 자동차 .

xe có động cơ 자동차.

xe có rơ móc 트레일러와 화물 자동차 .

xe có thùng lật 쓰레기 치우는 사람.

xe cộ (nói chung)수송 수단들.
Cấm xe cộ vào 금지된 수송 수단들 .

xe cũ 중고또는 중고거나 중고.

xe cuộc X xe đạp đua.

xe cút kít 외바퀴 손수레.

xe cứu hoả X xe chữa cháy.

xe cứu thương 구급차.

Nhường đường cho xe cứu thương 구급차를 위해 방법을 만들기 위하여.

xe dọn nhà 이삿짐 운반차; 이삿짐 트럭.

xe dỡ mui được 바꿀 수 있다.

xe du lịch 즐거운 자동차 ; 장거리 운행용 자동차; 여행하는 이.

xe dù 방중한 코치 .

xe duyên 결혼하기 위하여; 결혼하기 위하여; 어떤사람에 결혼하게 되기 위하여 .

xe đám cưới 신부 자동차 .

xe đám ma X xe tang.

xe đạp 자전거; 자전거; 사이클.

Lâu lắm rồi tôi chưa leo lên xe đạp 내가 자전거에 있었던 지는 긴시간이 되었습니다.

Hãy bảo bọn trẻ đi xe đạp đừng đi hàng ba ! 아이들에게 나란히 3을 타지 않으라고 말하여 주십시오!.

xe đạp đua 경주자; 자전거를 전속력으로 달리게 하는 것.

xe đạp leo núi 산 자전거 .

xe đạp tập luyện trong phòng 연습은 자전거를 타거나 자전거로 가다; 자전거를 타거나 자전거로 가기에 정지하다.

xe đẩy 손수레; 밀기-짐마차;
손수레.

xe đẩy hàng 손수레.

xe điện 시내전차; 광차; 시내
전차.

xe điện ngầm 관; 지하;
지하철; 도시권의 행정부.

Trạm xe điện ngầm 지하
또는 지하철 역.

xe dò 장거리 버스; 코치.

xe đòn X xe tang.

xe đồ chơi 장난감 자동차.

xe đông lạnh 화물
자동차/트럭을 냉각하다.

xe độc mã 한 필이 끈 짐마차
; 그리고 말과 짐마차 ; 미치다;
말 한 필이 끄는 2륜마차.

xe đua 경주용 자동차;
경주자.

xe đưa rước học sinh 통학
버스.

xe gắn máy 모터 달린
자전거.

*Nó đang để dành tiền mua
xe gắn máy* 그는 모터 달린
자전거를 사기 위하여 돈을
저축하고 있습니다.

xe giao hàng 인도는 밴으로
갑니다; 배달용 트럭

xe giở mui được 바꿀 수
있다.

xe goòng 화차; 마차; 트럭;
손수레.

chở than bằng xe goòng
마차에 석탄을 이동시키기
위하여.

xe hai bánh 둘이 움직인
수송 수단 ; 2 륜 마차.

xe hai chỗ ngồi 2인승
자동차.

xe hàng X xe tải.

xe hành khách 승합차;
객차; 승객은 코치 노릇을 하다.

xe hao xăng 술고래에 가스를
공급하여 주다.

xe háp-trắc 군용 트럭.

xe hoa 꽃들로 꾸며진 운반 .

xe hoả X xe lửa.

xe hò m 리무진자동차.(xem
xe tang)

**xe hồng thập tự X xe cứu
thương.**

xe hơi X xe ô tô.

xe hủ lô X xe lăn đường.

xe jíp 지이프.

xe kéo dt 인력거.

xe khách 객차.

xe lam dt 셋이 바퀴를 단 택시.

xe lăn 환자용 바퀴달린 의자; 휠체어; 환자용 바퀴 달린 의자.

Vận động viên xe lăn 휠체어 운동선수.

xe lăn đường 도로를 다지는 롤러.

xe liên lạc 연락용 단파 무선 장비를 갖춘 차.

xe lô 임대 자동차 ; 임대 자동차.

xe lôi dt 자전거 혹은 모터 달린 자전거를 타고 그려진 승객용 3륜 자전거.

xe lội nước 수륙 양용 수송 수단 ; 오리.

xe lửa 기차.

Đi xe lửa tốc hành 속달로 여행하기 위하여.

Chở hàng bằng xe lửa 기차를 타고 상품을 이동시키기 위하여.

xe máy (từ cổ; nghĩa cổ) X

xe đạp X xe gắn máy.

xe mô bi lét 모터 달린 자전거.

xe mô tô 오토바이.

Cảnh sát đi xe mô tô 오토바이 경찰관.

Người điều khiển xe mô tô 오토바이 타는 사람.

xe một tầng 단층선.

xe nâng 지게차.

xe ngựa 운반; 코치; 말이 끈 운반.

xe nhà 개인용 자동차 ; 한사람 자신의 자동차.

xe nhà binh 군대는 트럭으로 운반합니다.

xe nôl dt 유모차; 유모차; 유모차; 산책하는 사람.

xe nuốt xăng X xe hao xăng.

xe ô tô 자동차; 움직이게 한 자동차 ; 자동차.

Đi máy bay an toàn hơn xe ô tô 비행기 여행은 자동차를 타고 여행보다 더 신중합니다.

xe ôm 모터 달린 자전거는 택시로 가다.

Người làm nghề xe ôm 모터 달린 자전거 택시 운전 기사 .

xe pháo dt 모터 달린 자전거들; 자동차들; 화물 자동차들; 운송으로 인해 의미하다.

xe pích cốp 합승객; 합승객은 트럭으로 운반하다.

xe poa lua X xe tải hạng nặng.

xe rác -쓰레기 운반차; 덤프 트럭; 쓰레기는 트럭으로 운반하다; 쓰레기는 밴으로 가다.

xe tải 화물 자동차; 트럭; 밴.

xe tải hạng nặng 격무에 견뎌낼 수 있는 트럭 .

Cắm xe tải hạng nặng đi vào đường này ! 도로는 교통 혼잡에 달하였군요!

xe tải hạng nhẹ 가벼운 화물 자동차 .

xe tải thương dt X xe cứu thương.

xe tang dt 영구차.

xe tay dt X xe kéo.

xe tắc xi 택시.

Nhảy lên xe tắc xi 강충 뛰거나 혹은 택시에 뛰기 위하여.

xe tăng 탱크.

xe tăng-đem dt 2마리말 마차.

xe tập đi 유모차; 유모차.

xe tập lái 자동차 운전 교습소 자동차 ; 이중 관할 자동차 .

xe tham quan 관광은 버스에 탑니다.

xe thể thao 스포츠카.

xe thiên cổ X xe tang.

xe thiết giáp X xe bọc sắt.

xe thổ mộ dt 말 한 필이 끄는 2륜마차; 2륜 경마차.

xe thu dọn 난파선 약탈자.

xe thư 우편; 우편 마차.

xe tiếp tế 수송 수단을 공급하여 주다.

xe tơ kết tóc X xe duyên.

xe trượt tuyết 썰매; 썰매.

xe tù 죄수 호송차; 죄수 호송차; 죄수 호송차.

xe tuần tra 순찰차; 경찰 순찰차.

xe tưới đường *dt* 물 운반차.

xe tứ mã 4두 2륜 전차; 쌍두 4륜 마차.

xe ủi đất *dt* 불도저.

xe vận tải *dt* **X** xe tải.

xe vét pa *dt* **X** xe xcutơ.

xe vòi rồng *dt* **X** xe chữa cháy.

xe xcutơ *dt* 스쿠터; 스쿠터.

xe xi téc *dt* **X** xe bồn.

xe xích lô 승객용 3륜 자전거.

Đi, tham quan bằng xe xích lô 승객용 3륜 자전거를 타고 관광을 하기 위하여.

xẻ *đgt* 톱질하고; 쪼개기 위하여.

xem 보기 위하여; 지켜보기 위하여.

Xem phim tình cảm 낭만적인 영화를 보기 위하여.
읽기 위하여.

Xem tiểu thuyết 소설을 읽기 위하여.

xem báo 신문을 읽기 위하여.

xem bệnh **X** khám bệnh.

xem bói 한사람의 행운을 가지고 있는 것은 효과가 있다; 행운-출납계의 의견을 듣기 위하여

xem chỉ tay 손금보기를 실행하기 위하여.

Người xem chỉ tay 수상가; 손금보는 사람.

xem cho chán mắt 눈에 들어오는 물질의 어떤 것을 얻기 위하여.

xem chừng **X** có vẻ.

xem giờ 시간을 말하기 위하여.

Nó chưa biết xem giờ đâu !
그는 아직 시간을 말할 수 없습니다.

xem hát 극장으로 가기 위하여.

xem khinh **X** xem thường.

xem lại 재고하기 위하여; 서평을 쓰기 위하여; 고쳐 생각하기 위하여.

Phải xem lại vấn đề vận chuyển 운송의 의심을 고쳐 생각하는 것은 필요합니다.

xem lướt 어린 잎을 먹기 위하여; 훑어보기 위하여.

xem mạch 맥박을(환자로 인해) 느끼기 위하여 .

xem mắt 결혼에 결정하는 것이기전에 가망이 있는 신부를 보기 위하여.

xem thường X coi thường.

xem trọng X coi trọng.

xem trước (tin học) 시연을 보기 위하여.

xem tuổi 소년의 점성과 소녀를(결혼에 앞서) 연구하기 위하여 .

xem tướng chữ X bói chữ.

xem tướng số (thuật xem tướng số) 골상학.

xem xét 조사하기 위하여; 생각하기 위하여.

Đề nghị của anh vẫn đang được xem xét 당신의 제안은 여전히 아래 고려 또는 시험입니다.

xem xong 조사하는 것을 끝내기 위하여.

xen 새 어구를 삽입하기 위하여; 끼워넣기 위하여.

xen kẽ đgt 중재하여 주십시오!; 사이 와 주다.

pt 번갈아.

xen lẫn đgt 섞여 주다; 혼합하여 주다.

xen ngang đgt 안에 깨지기 위하여.

xen thập dt 간섭을 위하여 .

xen vào X xía vào X ngắt lời.

xẻn lẻn tgt 부끄럽게 여긴 수줍어한 말의 뒷걸음질.

xèng dt 성유법은 전해지다.

xeo đgt 쇠지레와 들어올리기 위하여.

xeo nạy đgt 엿보십시오; 유발시키어 주다.

xèo đgt 느슨하게 ; 절뚝거리다 ; 축 늘어지다; 무기력하다

tt 주름살지다; 위로 주름살지는 것

*dt(bánh xèo)*프라이된 케이크의 종류 .

xẻo đgt 서둘러서 떠나기 위하여; 자르어 주십시오!; 자르어 주다.

xẻo dái đgt 바늘을 잘라내기 위하여.

xẻo mũi dgt 코를 잘라내기 위하여.

xẻo tai dgt 귀들을 잘라내기 위하여.

xẻo tt 시내.

xé 찢어지기 위하여.

xé cờ dgt 깃발들을 헐어 주다.

xé đôi dgt 반에 찢어지기 위하여.

xé khẩu hiệu dgt 표어들을 헐기 위하여.

xé lẻ dgt 분할 부분.

xé lòng tng 산산조각난 마음.

xé nát dgt 부속들로 찢어지기 위하여.

xé nhỏ dgt 부속들로 찢어지기 위하여.

xé rách dgt 찢어지기 위하여.

xé tan dgt 부속들로 찢어지기 위하여 ; 리본들에 매질하기 위하여.

xé toạc dgt 찢어지기 위하여; 찢어 주다.

xé vụn dgt 리본들에 매질하여 주다.

xé xác 부속들로 어떤 사람을 찢기 위하여.

Ta sẽ xé xác hấn thành trăm mảnh ! 나는 가장자리로부터 그가 팔이라는 것을 찢을 것이다!

xén dgt 베어지고; 정돈하기 위하여.

xén bớt dgt 정돈하기 위하여; 자르기.

xén đầu bớt đuôi tng 정돈하기 위하여 그리고 공제하여 주다.

xéo dgt 처리하고; 쿵쿵거리며 걸다.

xéo đi (mệnh lệnh) 급히 떠나가기(명령); 순경 !

xéo góc dt 사근은 굽다; 경사

xéo méo tgt 경사져서; 구부러져.

xéo xắt tt 의미; 거칠다.

xéo xéo dgt (nói xeo xéo) 너무 많이 말하여 주다.

xéo xẹo 골음이 아니라; 기우는 것; 구부러져; 구부러졌다.

Mũi anh ta xéo xẹo 그는 꼬부라진 코로 시켜지다. 비스듬하다; 옆으로.

Đi xéo xéo 옆으로 걸기 위하여.

xẹo tt 기우는 것.

xẹo xọ 상태를 알아내기 위하여 또는 뒤꿈치에서 아래.

xép dt 채널; 해협은 나아가다.(항구, 강, 등등).

대리자 ; 작게 ; 보충하다 ; 단호히; 평평해졌다.

xẹp xẹp tgt 평평하게 된 평면은 비어지다.

xẹp tt 평평하다.

đgt 내려가기 위하여.

xẹp bánh dt 작은 땅은 피로하다.

xẹp lép tgt 단호히; 평평해졌다; 완전히 고갈시키다

xẹp xuống đgt 조수가 빠지어 주다.

xét đgt 찾기 위하여 ; 조사하여 주다; 생각하여 주다; 재판을 선고하여 주다.

xét duyệt đgt 조회해서 조사하기 위하여; 찬성하여 주다; 확실하게 하여 주다.

xét định đgt 생각하기 위하여; 조사하여 주다.

xét đoán 판정하기 위하여.

Xét đoán theo bề ngoài thường dễ lầm 바라보다 현혹시키다 ; 기색들은 거짓일 수 다.

xét giữ đgt 조사하여 주다 그리고 붙들어 주다.

xét hỏi đgt 질문하여 주다; 질문하여 주다.

xét hỏi giấy tờ đgt 어떤 사람의 종이들을 검사하여 주다.

xét lại 재검토하기 위하여; 서평을 쓰기 위하여; 재고하기 위하여.

Chủ nghĩa xét lại 수정사회주의.

xét mình đgt 자기 자신을 존경하기 위하여; 저절로 생각하기 위하여; 개인적인 찾기 혹은 조사에 도착되기 위하여.

xét nét 세심 정밀하다; 혹평적이다; 흠잡기.

xét nghiệm 테스트를 받기 위하여.

Xét nghiệm để tìm khuẩn
xamônêla. 살모넬라균을 위해
테스트를 받기 위하여; 테스트.

Đưa bệnh nhân đi xét
nghiệm thêm 보내거나 혹은
그 이상의 테스트를 위해
환자를 보내기 위하여.

xét nghiệm máu 어엿한
사람의 기질을 테스트하기
위하여.

Nhờ bác sĩ xét nghiệm máu
혈액 검사에 걸리기 위하여.

xét nghiệm nước tiểu
어엿한 사람의 소변을
분해하거나 또는 테스트하기
위하여.

xét ra đgt 조사하여 주다;
판정하는 것은 생각하다.

xét soi đgt 완전히 가려내기
위하여.

xét thấy tng 그것을(반하여)
보는 것.

xét tội đgt 기소하여 주다;
노력하여 주다.

xét xử 판정하기 위하여;
결정하기 위하여; 노력하기
위하여; 듣기 위하여.

Vụ của họ đang đợi xét xử
그들의 사례는 시험을 예기하고
있다.

xét tgt (bay xét qua) 확대·
축소는 상승 하면서 되다.

đgt 만들기 위하여; 움직임.

xê cô đgt 셔벗.

xê dịch đgt 바꾸어 놓고;
이동하기 위하여.

xê dịch bằng sóng tng
주파수대를 이동시키기 위하여.

xê dịch sóng đgt 빈도수를
이동시키기 위하여.

xê dịch tần số đgt
이동시키기 위하여.

xê ra đgt 방을 제조하기
위하여.

xê xang tgt 화려하다.

xê xế tgt (태양으로 인해 ; 달
) 녹초가 되고 있어 주다 ;
그런데 이지러지다 환부에이다.

xê xích đgt 인치에 .

xê xệ tgt 소침한 조금;흐르는
것;혈령하거나;축 늘어지다 .

xẻ đgt 가시에 ; 세주기 위하여.

xên đgt 순수해지어 주다.

xên đường 설탕을 정제하여 주다.

xên xang tgt 우아하거나; 유행하거나; 현대식.

xên xoàng tgt 단순하다; 공유지; 명백히; 꾸밈이 없다.

xêu xoa 형식상.

xêu X xấu.

xêu bọt xêu dãi dtg 침을 흘리기 위하여.

xêu xào dtg 힘없이 숨을 쉬어 주다; (이가 없는 노인으로 인해)을 중얼거리는 것.

xế dtg 경사; 기울다.

xế bóng dt 노년기; 하루의 쇠퇴.

xế chiều dt 하루의 쇠퇴.

xế tà tgt 하루의 쇠퇴.

xế tuổi 여러해에 전진하다.

xéch 기우는 것.

xéch lên tgt 경사지어 주다; 구부러지어 주다.

xệch dtg 불쾌감을 주게 되어 주다; 변경 모양을 이루거나 모양을 이루다.

xếp dtg 결정하여 주다; 쌓여 주다; 접다.

xếp bằng tròn 다리를 포개게 앉기 위하여.

xếp cao dt 보풀이 뭉친 높이.

xếp chặt như nêm tng 첩어만큼 가깝게.

xếp chữ dtg 타입들을(식자) 고정하다.

xếp dọn dtg 결정하고; 정연히 나아가기 위하여.

xếp đặt dtg 결정하여 주다.

xếp đôi X gấp đôi l.

xếp đồng dtg 쌓이거나 혹은 위로 쌓이기 위하여; 무더기 혹은 무더기들로 나아가기 위하여.

xếp hàng X sắp hàng.

xếp hạng 계산하기 위하여; 씨를 뿌리기 위하여; 등급을 붙이기 위하여.

xếp loại 등급을 붙이기 위하여; 평가하기 위하여; 등급에.

xếp thứ hạng 등급을 붙이기 위하여; 평가하기 위하여; 등급에.

xếp thứ tự 약간의 주문에 결정하기 위하여; 조화되기 위하여.

xếp xó X bỏ xó.

xếp tgt 단호히(충 혹은 침대에) 앉아 주다!.

xêu xạo đgt 중얼거림(이가 없는 노인으로 인해) .

xi 봉랍 ; 밀을 바르기 위하여; 윤이나기 위하여.

xi đánh đồ đạc 가구는 윤이나다.

xi đánh giày X xia ra đánh giày.

xi đen 검정색 구두약 .

xi lanh 원통.

xi lép 바지; 팬티; 적요; 니커보커형의 여성용 블루머.

xi măng 시멘트.

Có bao nhiêu xi măng thì trộn bấy nhiêu cát ! 혼합은 모래와 시멘트의 부분을 균등하게 하다.

xi mi li 모방 가족제품 ; 모조피혁.

xi phong 빨대.

xi rô 시럽.

Xi rô trị ho 시럽을 기침을 하여 뱉어내다; 또한 기침 혼합물도 이다.

xi téc 탱크.

xi 새기 위하여 ; 수축시키기 위하여.

Xì quả bóng 기구에서 공중을 가게하기 위하여; 수축시키기 위하여 기구 .

xi dầu dt 간장.

xi đồng dt 바람을 쏜 관; 일격-파이프.

xi gà 시가.

Tự dãi mình một điều xi gà 시가에 사람 자신을 다루기 위하여.

xi hơi (nói về bánh xe; quả bóng) 펑크나기 위하여; 수축시키기 위하여.

xi ke 헤로인.

xi mũi đgt 향기를 일으키어 주다.

xi xà xì xụp X xì xụp.

xi xào đgt 잡음; 속삭임.

xi xằng tgt 평범하다; 중간쯤으로; 그저 그렇고 그렇다 .

xi xỉ tgt (얼굴로 인해) 부어오르다.

xì xô đgt 불완전하게
발음하고; 엉망인 언어를
말하기 위하여.

xì xụp đgt 시끄럽게 (수프)을
먹기 위하여 ; 되풀이하여
한사람 자신을 넘어뜨리어
준다.

xì xụt đgt 흠뻑이기 위하여;
애처로운 소리; 콧물; 코방귀;
콧소리.

xỉ dt 슬래그; 찌꺼기.

xỉ âm 치음(소리) .

xỉ bán đgt 모욕; 모욕.

xỉ chất đgt 이의 상아질.

xỉ hệ dt 이가 남.

xỉ mũi đgt 향기를 일으키어
준다.

xỉ nhục đgt 창피를 주기
위하여.

xỉ than dt 석탄 나머지 ;
클링커.

xỉ vả đgt 모욕을 모욕하고;
욕하다.

xia ra đánh giày 구두약.

xia đgt 찌르기 위하여.

xia răng 한사람의 이를
이쑤시게로 쑤시기 위하여.

Tăm xỉa răng 이쑤시개.

xĩa xóa đgt 어떤사람에서
한사람의 손가락을 바싹
긁다대기 위하여.

xiêc thẳng dt (방언)
브레이크를 고정하여 준다.

xiêm dt 스커트. (cây xiêm)
계피-나무.

xiêm y dt 의복.

xiêm nịnh dt 판판하게 펴는
망치 노예로 .

xiên lĩnh đgt 아침꾼은
핀(인해)과 빵을 통하여
들어가다

xiên nướng thịt dt 꼬챙이
회전기.

xiên xẹo tgt 구부러졌다;
책략이 풍부하다 ; 각도로;
기우는 것.

xiên xiên tgt 기운 조금; 작은
경향.

xiềng 체인점.

xiềng xích 체인점들; 채권;
족쇄들.

xiềng xích nô lệ 노예상태의
체인점들 .

xiểng liểng tgt 나쁘게
쳐부서지어 주다 .

xiêu đgt 경사지기 위하여;
기울기 위하여.

xiêu lòng X mềm lòng.

xiêu tán 흩뜨려진거나
뿌려지기 위하여.

xiêu vẹo tt 비틀거리는 것;
황폐해지다.

xiếc 곡예.

Xiếc hay quá ! 그 곡마단은
그렇게 흥분하고 있었군요!

xiết đgt 핏박하여 주다.

xiết bao (ttt) 방법 ! 무엇 !

xiết chặt thế kìm kẹp tng
둘러쌈을 고정하여 주다.

xiết nợ đgt (법률) 압류하여
주다.

xiết nổi (ttt) 방법 ! 아주.

xin 묻기 위하여; 청하기
위하여; 원하기 위하여.

*Anh có xin gần điện thoại
chưa ?* 당신 다 전화로 하여금
안에 나아가도록 시키는 것을
물어보았다 ?

Xin mời ngồi ! 부디 앉아
주십시오!. 부디 자리에 앉아
주십시오!.

xin ăn 음식을 구걸하기
위하여.

xin chỉ thị
안내를(어떤사람으로부터)
요청하기 위하여 .

xin chừa 다시 무례한 행동을
하지 않는 것을 약속하기
위하여.

xin đều 협박들에 대해서는
돈을 요구하기 위하여.

xin gặp 보는 것을 물어보거나
혹은 어떤사람을 만나기
위하여.

xin lỗi 사과를 제의하기
위하여; 사과하기 위하여.

*Đối với tôi , đâu phải xin
lỗi là đã xong !* 나는 사과에
만족하지 않군요!

xin ly dị 고소하거나 혹은
이혼을 위하여 원하기 위하여.

xin mời X đề nghị 3.

xin nghỉ phép 요청하는 것은
떠나다.

xin phép 허가를 물어보기
위하여; 묻는 것은 떠나다.

Xin phép cha mẹ 한 사람의 부모들의 허가를 물어보기 위하여.

xin thôi việc 한 사람의 통지 혹은 1 사퇴를 제출하기 위하여.

Hắn xin thôi việc hay là bị đuổi việc ? 그는 사임하였습니까 그리고 그는 해고되었습니까?

xin việc 일자리에 응모하기 위하여.

Người xin việc . 일에 대한 의뢰인 ; 일 개설의뢰인 .

Cuộc phỏng vấn những người xin việc 면접.

xin vui lòng 만약 당신이 기뻐하면; 기뻐하다.

Xin vui lòng giữ yên tĩnh ! 부디 조용하게 유지하여 주십시오!.

Xin vui lòng cho xem vé mời ! 무료는 티켓들 부디 !

xin xăm 제비로 점치기에 자주 가기 위하여.

xin xỏ 청하기 위하여; 간청하기 위하여; 구걸하기 위하여.

Thư xin xỏ 구걸은 문자를 넣다.

xin ý kiến 어엿한 사람의 충고 또는 의견을 물어보기 위하여; 어떤 사람의 의견을 듣기 위하여.

xỉn đgt 술취하게 되기 위하여.
tgt 어두워지어 주다; 흑자와 암흑을 가 주다.

xinê đgt 술취하게 되기 위하여.

tgt 어두워지어 주다; 흑자와 암흑을 가 주다.

xinh tt 매우; 좋다.

xinh đẹp tt 아름답다.

xinh gôm 껌.

Ăn / nhai xinh gôm 껌을 씹기 위하여.

xinh như mộng tng 그림만큼 예쁘게 .

xinh trai tt 멋있는 젊은이 .

xinh xắn 사랑스럽다; 매력을 갖는 것 ; 산뜻하다; 예쁘다; 날렵하다.

Một căn nhà nhỏ xinh xắn 산뜻한 작은 집 .

xinh xinh *tgt* 오히려
감미롭게 .

xinh xịch *tgt* 칙칙푹푹 하는
소리.

xiu *đgt* 가을; 평평하기
위하여.

xiu 기절하기 위하여; 자각
혹은 1 감각들을 잃기 위하여;
졸도하기 위하여.

xí 주요하다 (*chuồng xí, nhà
xí*) 화장(공중변소) 휴게실 .

xí bệt *dt* 세면실은 사금이
나다.

xí gạt *đgt* 속임수 쓰기
위하여; 사기치어 주다.

xí huyệt *đgt* 과녁에서 빗나가기
위하여.

xí lắc léo *đgt* 거꾸집.

xí máy *dt* 수세식 변소.

xí ngẫu 주사위.

Đổ xí ngẫu 주사위를 던지기
위하여; 주사위를 던져서
끗수가 나오게 하기 위하여.

xí nghiệp 사업; 기업.

**xí nghiệp công tư hợp
doanh** 주 사유 합동 기업 .

xí nghiệp được phẩm 조제
기업 .

xí nghiệp liên hiệp 신탁
회사.

**xí nghiệp liên hợp công
trình đường sắt** 철도
건조물은 결합하다.

xí nghiệp quốc doanh 국유
기업 .

xí nghiệp thủy điện
수력전기 기업 .

xí nghiệp tư doanh 민간
기업.

xí nghiệp xuất khẩu
기업을 수출하여 주다.

xí xớn 새롱거리다.

xị (얼굴로 인해) 부어오르다.

xía mồm X xía vào.

xía vào 사이에 들기 위하여;
간섭하기 위하여; 밀고
들어가기 위하여.

*Chỉ có đại mới xía vào
chuyện vợ chồng người ta*
부부사이에 간섭하는 것은
현명하지 못합니다.

xích 체인점.

Xích xe đạp 자전거 체인점 ;
체인점으로 .

Xích con chó lại 체인점에
개를 놓기 위하여.

xích bản *dt* 가난에 시달리다.

xích đảng *dt* 빨간색들;
공산주의자들 .

xích đạo *dt* 적도.

xích đế 불 신 .

xích đôi X xích đạo.

xích đu 휘두름.

xích hậu *dt* 사람을 바깥을
내다보다.

xích hóa *dt* 당사자와 만나
주다.

xích lệ *dt* 이질.

xích lô X xe xích lô.

Gọi xích lô 승객용 3륜
자전거를 큰 소리로 부르기
위하여.

xích mích 어떤사람을 가진
불일치에 있기 위하여; 다투다 ;
어떤사람기 위하여.

xích quân *dt* 적화한 군대 .

xích sắt *dt* 체인점들.

xích tay *đgt* 수갑을 채우기
위하여.

xích tâm *dt* 로알티; 성실함.

xích thành *dt* 성실하다.

xích thẳng *dt* 빨간색은 실을
웁니다; 결혼의 채권

xích thân *tt* 무담보.

xích thể *tt* 무담보.

xích thiết khoáng *đgt*
적철광.

xích thốn *dt* 야드와
인치는(길이) 재다.

xích thước *dt* 붉은 다알리아
.

xích tùng *dt* 빨간색은 수척해
지다.

xích tử *dt* 최근에 천성고;
유아 사람들 .

xích vệ đội *dt* 빨간색은
경호하다.

xích vĩ *đgt* 위도.

xích *dt* 기계들의 소리의
의성어 .

xịn 날렵하다; 최고급.

xịt *đgt* 분무기.

xịt mũi *đgt* 콧물의 냄새를
맡다 (콧소리).

xíu *tt* 자그마하다.

xịu đgt 교차하기 위하여 ;
언짢음을 눈으로 나타내기
위하여.
투정부리다.

xki X trượt tuyết.

xo tt (buồn xo) 매우 슬프다 .

xo ro tt 식혀지어 주다 ; 감각을
잃다 ; 위로 사람 자신을
뒤죽박죽 주워 모아 주다 ;
추위와 후들후들 떠는 것.

xo rụi tt 주름살졌다;
멸망하다

xo vai đgt 한사람 으쓱하여
준다.

xổ đgt 실을 꿰고; 사라지기
위하여.

xổ chuổi đgt 끈 구슬들 .

xổ giầy đgt 신발을 시어 주다.

xổ kim 바늘에 실을 꿰기
위하여.

xổ lá 악한 같다; 무례하다.

xổ mũi 마음대로 어떤사람을
다루기 위하여 .

Bị xô mũi 안내받을 사람
자신을 허락하기 위하여.

xổ tai đgt 귀들에 날카롭게
울리어 주다.

xổ xiên đgt 책략가이기
위하여; 사기꾼여 주다 ; 최악
혹은 나쁜 상태 회전할주를
하기 위하여.

xoa 마찰하기 위하여.

**Bố xoa lưng con cho con ấm
nhé** 나는 따뜻함에 당신의
뒤쪽을 문지를 것이다.

xoa bóp 안마를 제안하기
위하여; 마사지하기 위하여.

Dầu xoa bóp 안마 기름 .

xoa dịu 달래기 위하여;
달래기 위하여; 경감하기
위하여; 구원하기 위하여.

xoa dịu quần chúng đgt
대중의 마음을 누그러지게 하여
준다.

xoa dịu sự đấu tranh đgt
싸움을 희미하게 하여 주다.

**xoa dịu tinh thần đấu
tranh đgt** 싸움의 영혼의
마음을 누그러지게 하여 주다.

xoa dịu tình hình đgt
외부적 상황을 부드럽게 하여
준다.

xoa mặt chước đgt 하여
준다.

xoa tay thích thú 만족에
한사람의 손을 비비기 위하여.

xoa xoa đgt 온화하게 한사람
자신을 문지르어 주다.

xòa đgt 퍼지기 위하여.

xoã (nói về tóc) 걸리기
위하여.

xoã tóc 한사람의 머리카락을
가게하기 위하여; 한사람의
머리카락을 풀기 위하여.

xoài cát dt 산성이 그다지
강하지 않은 망고.

xoài cóc dt 망고의 종류.

xoài hột dt 망고.

xoài hương dt 산성이 그다지
강하지 않은 망고

xoài muỗm dt 시큼한
망고(북베트남에서).

xoài quéo dt 망고의 종류.

xoài tượng dt 큰 망고;
코끼리-망고.

xoài voi dt 거대한 망고.

xoài xiêm dt 작다 그리고
망고를 향기를 풍가다.

xoải tgt 몹시 지치거나;
지치거나;확장.

xoan dt 구슬-나무; 멀구슬
나무.

xoàn dt 다이어몬드.

xoàn xoạt dt 종이로 인해
깊이 그렇지 않으면 멋있게
찢어진 천은 소리가 나다.

xoang dt 구멍; 아리아의
가락을 맞추다 (멜로디).

xoang bụng dt 복부 구멍.

xoang điệu dt 음; 노래.

xoang độc tgt 독살되어 주다

xoang miệng dt 입 구멍; 볼
구멍.

xoang mũi dt 비강.

xoang phải đgt 성공에
반대하여 두드리다.

xoang xoảng dt 심벌즈들의
소리가 나다.

xoàng 무관심하다; 평범하다;
그저 그렇고 그렇다.

xoàng xính 평범하다;
검소하다; 초라하다.

xoàng xoàng X xoàng.

xoảng dt 금속성 소리의
의성어.

xoành xoạch *tgt* 항상;
몇번이고.

xoay *đgt* 돌고; 회전하기
위하여.

xoay chong chóng *đgt*
빙글빙글 돌면서 돌기 위하여.

xoay chuyển *đgt* 회전하고;
파기하기 위하여 회전하기
위하여.

xoay giờ *đgt* 간격을
작성하고; 길게 처리하는
시킴기 위하여.

xoay nhau *đgt* 서로를 상처를
입히려고 노력하기 위하여.

xoáy quanh *đgt* 방향을
전환시킴기 위하여.

xoay thai *đgt* 버전에 .

xoay tít *đgt* 전속력에서
회전하기 위하여.

xoay toàn thân *đgt* 을
편평하게 하기 위하여.

xoay trần *đgt* 허리에
벗겨지기 위하여.

xoay vắn *đgt* 전개를
수행하기 위하여; 발전하여
주다; 회전

xoay vòng *đgt* 회전하기
위하여; 회전하여 주다.

xoay xóa *đgt* 처리하고;
조절하기 위하여.

xoay xử 궁리하기 위하여;
흔들리기 위하여; 혼자 힘으로
이동하기 위하여.

*Đừng lo! Tôi sẽ xoay xử bằng
mọi cách !* 걱정하지 말아
주다; 나는 어떻게 해서든지
처리할 것이다!

Có tài xoay xử 기민하다; 자력.

xoá *đgt* 닦음은 문질러서
지우다.

xóa bỏ *đgt* 문질러서 지우기
위하여; 가로질러 밖에 ; 빼어
주십시오!; 폐지하여 주다.

xóa đi *đgt* 교차하기 위하여;
지워지어 주다.

xoá bớt giảm nghèo
배고픔을 제거하고 빈곤을
줄이기 위하여.

*Đẩy mạnh phong trào xoá
bớt giảm nghèo* 빈곤-고통의
경감 변동을 진전시키기
위하여.

xoá lùi (tin học) 한 자 뒤로
물리기 위하여.

Xoá lui hai ký tự 두 번 한 자 뒤로 물리기 위하여.

xóa mờ *đgt* 뭉게 하기 위하여; 흐림.

xóa nạn mù chữ 무식을 제거하거나 또는 근절하기 위하여.

xóa nhòa *đgt* 말소; 지워 주다; 오물을 남기어 주다; 스치어 주다.

xóa nợ 부채의 지불로부터 어떤사람을 용서하기 위하여; 용서하기 위하여.

xóa sổ 제거하기 위하여; 암살, 단원들의 1 한벌을 제거하기 위하여.

xóa tên 목록으로부터 삭제하기 위하여; 지우기 위하여.

xóa tên trong sổ lương 운용한계로 비행하기 위하여.

xóa tội 용서하기 위하여.

xoác 한사람의 팔은 어엿한 사람의 허리를 둥글게 하다.

xoạc *đgt* 떨어져서 광모음을 발산하기 위하여.

xoạt X xoàn xoạt.

xoáy *đgt* 회전.

xoáy lốc *dt* 소용돌이.

xoáy nghịch *dt* (khí tượng) 역선풍.

xoáy nước *dt* 소용돌이.

xoáy tròn ốc *dt* 나선형.

xoắn ốc *tgt* 나선형.

xoắn xuýt 어떤사람에 강한 부착을 가지고 있기 위하여.

xoăn 파도치다; 곱슬곱슬하다.

Tóc tôi xoăn tự nhiên 나의 머리카락은 본래 물결 모양을 이룬다.

xoe *tgt* (tròn xoe) 완전하게 둥글어 주다.

đgt 구르고; 동그래지기 위하여.

xòe *đgt* 퍼지기 위하여; (날개들이를(꼬리) 만지다) 왜곡하기 위하여.

xoen xoét *đgt* 허튼 소리; 허짚배기 소리; 잡담; 수다.

xoèn xoẹt *dt* 톱의 소리를 위한 의성어.

xoét *đgt* 눈을 깜박인 것으로 1 동의를 표시하여 주다.

xoẹt *đgt* (칼로 인해) 빠르게 베여 주다; 빠르다

xoi *đgt* 파기.

xoi bóí X xoi mói.

xoi lỗ *đgt* 구멍을 드러내기 위하여.

xoi móc *đgt* 헐뜯어 주다.

xoi mói 캐묻기 좋아하다; 헐뜯다; 시시한 일을 문제삼음.

xoi xói *đgt* 움찔움찔 움직인 변동으로 .

xom *đgt* (nhảy xom) (xom xom) 광충뛰고; 가볍게 뛰고; 그리고 대략 광충 뛰기 위하여.

dt 물고기-갈고리; 셋이 찌른 포오크.

xòm xọp *tgt* 가볍다; 약세.

xon xon *đgt* 짧은 스텝과 달려가기 위하여.

xon xỏn *đgt* 버릇없이 이야기하기 위하여.

xong 끝나기 위하여; 끝나기 위하여.

Vụ kiện của họ còn lâu mới xong 그들의 소송은 거리가 멉니다.

Bao giờ áo tôi may /sửa xong ? 때 나의 코트 준비가 되일 것이다 ?

xong chuyện 아주 있기 위하여; 끝나기 위하여.

xong đời 그것은 끝이다 ...; 그것이 끝이다 .

xong hẳn 아주 끝내다 .

xong nhiệm vụ 한사람의 임무를 마치기 위하여.

xong nợ X sạch nợ.

xong rồi 그것은 모두 있군요! ; 그것을 수행됩니다!

xong toàn bộ 아주 끝내다 .

xong việc 작업을 끝내기 위하여.

xong xuôi 완전하기 위하여; 끝나기 위하여.

xong xỗng *tgt* 게으름 피우고 있고; 놀고 지내다. 딱딱하게; 굳다.

xỏng xãnh *dt* 짤랑짤랑(동전들의) .

xỗng *tt/tgt* 딱딱하게; 굳다 ; 버릇없다; 버릇없다 ; 버릇없이 .

xỗng lưng *tt* 게으름 피우고 있다; 임자없다

xỗng xỗng *tgt* 나태하게.

xoong 스튜 냄비.

xoong nấu cơm *dt* 쌀 큰
술(쌀이 사금이 나다) .

xó *dt* 구석.

xó ró *tgt* 겁많게; 겁 많은.

xó xinh 구석; 구석.

*Chắc là bà ta đã giấu cái đó
ở xó xinh nào rồi* 그녀는
그것을 숨기었음에
틀림없습니다 .

xọ *đgt* 통하다 .

xóc *đgt* 흔들리기 위하여.

xóc cái *dt* 상인은
은행가입니다(게임에).

xóc đĩa *dt* 1동전들이 사발에
흔들리게 된 게임 .

xóc thẻ *đgt* 점을 가는
막대들을 흔들어 움직이기
위하여.

xóc xách *đgt* 딸랑딸랑
울리기 위하여; 싸우기를
좋아하다 .

dt 반짝반짝 빛나는 것.

xọc *đgt* 줄무늬로 하기 위하여
;안에 경영하기 위하여 ;안에
밀기 위하여 ;벗겨지기 위하여.

xọc xạch X xọc xệch.

xói *đgt* 이랑이 생기기 위하여;
(땅)을 부수어 주다; 고랑이
지어 주다.

xói lở *đgt* 부식하기 위하여 ;
씻기 위하여.

*dt*부식.

xói mòn *đgt* 부식하기
위하여.

xói móc *đgt* 어엿한 사람의
실패들을 내리기 위하여.

xóm *dt* 작은 마을.

xóm giềng *dt* 근처.

xóm làng *dt* 마을들과 작은
마을들.

xóm nhà *dt* 지역에게 집을
주는 것.

xóp *đgt* 편편하게 펴고;
나아가기 위하여.

tt 평평해졌다; 압축되다

xóp xóp X xóp.

xốp *đgt* 단호히; 무게를 줄여
주다; 조금 더 작게 되어 주다.

tgt 평평하게 된
부드러운 물건은 불이 붙다.

xót *đgt* 쏘고; 욕신욕신
쑤시다.

xót chia X chia xót.

xót dạ đgt 고생하기 위하여.

xót ruột đgt (손해때문에 ; 낭비되다)을 경험하기 위하여 .

xót thương đgt 유감있게 되기 위하여 때문에 ; 연민을 가지고 있기 위하여 때문에 ; 슬퍼하기 위하여 동정을 느끼기(연민) 위하여.

xót xa đgt 불행한을(대하여) 느끼기 위하여 ; 자기 자신의(로) 뜻을 억지로 그릇 새기기 위하여 .

xột gạo đgt 쌀의 껍질을 벗기어 주다.

xột xệt tgt 단순하고 소박하다.

xờ đgt 접촉.

xờ xạc tt 피로하게 되다; 지치게 된 무질서에 주름졌다.

xở đgt 결정하고; 자리잡기 위하여; 어지고; 조금 더 폭넓게 ;하려고 하기 위하여 ; 조금 더 훌륭하게 하려고 하고; 증대하기 위하여.

xởi lời 풍부하다; 아름다운 .

xờm tgt 주름졌다; 흠어지다

xờm xờm X xờm.

xờm xộp X xờm.

xờn đgt 잘라내기(서양 자두) 위하여 가지치기;벤 짧음 .

xớ rớ đgt 목적없이; 미련하게 .

xớ xẩn tg t거의 동일한 것 .

xới dt 나타나기 위하여.

xới cuốc đgt 대지를 위로 갈고; 팽이질 하기 위하여.

xới đất đgt 얼룩을 위쪽에 변화시키기 위하여.

xới vun đgt 갈기 위하여; 써레질.

xớn tt 헤맵니다; 빈들빈들 지내는 것; 베다

xớn xác tgt 야생상태로 ; 야생매를 보다 ; 걱정하다

xốp đgt 거칠거칠해지기 위하여;

우툴두툴하거나;평탄하지 않다.

xộp tt (xộp tóc) 주름졌다; 흠어지다

xót đgt 과거를 가볍게 스치기 위하여; 도둑질하기 위하여; 방목.

Tgt 매우 감미롭게 .

xô 돌진하기 위하여; 돌진하기 위하여; 버킷.

Một xô nước 물의 버킷.

xô bồ tt 그로스.

xô đẩy dtg 밀기.

xô gai 납작하게; 당황하여.

xô lệch dt 불균형.

xô lô 독주.

xô xảm tgt 거칠게;
매끈해지지 않아 주다.

xô xát dtg 싸우다.

xổ dtg 돌진하기 위하여.

xổ xô dtg 조잡하고 거대하다.

xổ dtg 돌진하기 위하여
위하여.

xổ lông (nói về vải)f
폭신하다.

xổ số 복권 판매; 복권뽑기.

xôi dt 끈적끈적한 쌀을 찐다;
어렴풋한 빛; 백열.

xôi gấc dt 찐었다 끈적끈적한
쌀.

xôi hoa cau dt 강남콩들로
섞어 만들어진 끈적끈적한 쌀을
찐다.

xôi hồng bóng không
자물쇠를 잃고; 흑과 줄 그리고

가라앉히는 사람을 잃기
위하여.

xôi nếp dt 쌀을 찐다.

xôi vò dt 끈적끈적한 쌀을
말려 쪄낸 완두콩들에
삶아졌다.

xôi xéo dt 끈적끈적한 쌀을
찐다.

xổi tgt 서둘러; 단기 짧은 기간

xôm tt
우아하거나; 현대식; 날렵하다.

xôm trò X xôm.

xôm xốp tgt 폭신폭신하다;
작은 구멍이 많다.

xồm tgt 텅수룩하여 주다;
털 많다; 관목이
무성하다(턱수염으로 인해).

xồm xoam X xồm.

xôn xao dtg 소란.

xôn xào X ồn ào.

xông dtg 돌진하기 위하여
발산하여 주다.

xông chiếm dtg (폭행하다
그리고 걸리어 주다)을 급히
보내기 위하여.

xông đánh *dgt* 달아 놓기
위하여.

xông đất *tng* 새해에 1번째
방문하여 주다.

xông khói *dgt* 담배를 피우다
(방; 대상물).

xông nhà *dt* 설날의 첫
손님다.

xông pha *dgt* 사격하거나
혹은 앞으로 날아가기 위하여.
위험에 안에 돌진하기 위하여.

xông xáo 동적이다;
적극적이다.

xông xống X thông thống.

xống xính *tt* 태만하다;
부주의하다.

xống xống *tgt* 방해 받지 않은
(말, 바람, 등등) .

xốc *dgt* 들어올리기 위하여.

xốc áo *dt* 한사람의
가운아래로 매끈하게 .

xốc nổi *tgt*
가볍거나; 경솔하거나; 경박하다.

xốc tới *dgt* 다트는(습격)
갑자기 공격을 하다.

xốc vác 자력.

xốc xa xốc xếch *tng*
말끔하지 않다.

xốc xáo *dt* 너무 멀리 던지기
위하여; 뒤적거려 찾기 위하여.

xốc xếch *tt* 단정치 못하게;
말끔하지 않다.

xộc *dgt* 돌진하고; 돌진하다.

xộc xếch *tt* 부주의하다;
단정치 못하다.

xối *dgt* 흘러나오기 위하여.

xuối nước *dgt* 플러시천으로
만든 .

xối xả *tt* 빨리 그리고 두껍게.

xón xang *dgt* 선동하여 주다;
걱정하여 주다.

xộn *tt* 크게; 부피가 크다 .

xộn xạo *tgt* 폭동에 가담하고
있거나; 떠들썩한 혼란.

xống *dt* 오래된 옷은 옷들을
훌륭한 옷으로 차리다.

xống muỗi *dgt* 모기들을
찾아내기 위하여.

xốp *tt* 폭신폭신한 부드러운
물건 .

xốp xáp X xốp.

xốp xộp X xốp.

xốp *tgt* 현대식; 날렵하다.

xốt *dt* 소오스; 고기국물; 솥을 입다.

xốt vang *dt* 스투 요리; 둥근한 불로 끓이다.

xốt xột *tgt* 올바른 방법; 즉시.

xơ 섬유; 자비의 자매; 수녀.

Xơ Theresa 자매.

xơ cua 대체; 여분.

Lớp /bánh xơ cua 절약하다는 피로하거나 선회하다.

Xe xơ cua 예비 자동차.

xơ cứng 경화증.

xơ cứng động mạch não 뇌동맥 경화증.

xơ dừa 코코야자 열매 섬유.

Thảm xơ dừa 코코야자 열매의 섬유로 만든 깔개.

xơ gan X bệnh xơ gan.

xơ mít *dt* 빵나무의 먹을 수 있는 섬유.

xơ múi *dt* 수익; 증가.

xơ ra *đgt* 닳아 주다.

xơ rơ *tgt* 앞이 없다

xơ vợ (tín học) 봉사자.

xơ vữa động mạch 동맥 경화증.

xơ xác *tt* 발가벗겨지다; 참았어 주다.

xơi *đgt* 먹거나 혹은 마시기 위하여.

tgt 긴 시간.

xơi xơi *tgt* 다수; 많이; 굉장히 많다.

xu 페니.

Tôi đã tiêu đến đồng xu cuối cùng 나는 나의 마지막 페니를 썼다.

xu hướng 경향; 동향.

xu hướng chính trị 정치적인 경향.

xu hướng giá cả 가격 경향.

xu hướng tất nhiên 자연적인 경향.

xu hướng thị trường 경향을 판매하여 주다.

xu hướng trung lập 중립 경향.

xu hướng vị lai 장래 경향들.

xu mặt *tt* 추한것과 의미.

xu mặt *dt* 비밀; 이해 관계인.

xu mặt viện *dt* 주 회의; 내밀히 관계한 회의.

xu mị *dt* 조금 더 평평한 ; 아침곤.

xu nịnh *đgt* 아침하다.

xu pe 엑스트라.

xu pe lân 과인산염.

xu phụ *dt* 아침하다.

xu phụng *đgt* 노예 근성을 가진 서브 .

xu thế *dt* 일반은 향하다.

xu thế cách mạng *dt* 혁명적인 경향 .

xu thế của quần chúng *dt* 대중의 경향 .

xu thời 기회주의자.

Kẻ xu thời 기회주의자; 카멜레온.

Xu xê *dt* 떡의 종류 .

xù X quyet nợ.

xù lông (nói về chim ...) 털을 곤두 세우기 위하여; 그것의 깃털들을 위로 곤두세우기 위하여.

xữ *đgt* 늘어진 모양은 헐거워지다; 매달리다.

xua *đgt* 폭로하기 위하여 ; 경영하기 위하여.

xua đuổi *đgt* 경영하기 위하여.

xua gà *đgt* 암탉들을 쫓기 위하여.

xua tan *đgt* 흩어지기 위하여.

xua tay *đgt* 해고하기 위하여 ; 곁에 스치기 위하여.

xuân 스프링; 봄철.

xuân bản *dt* 성공적인 의 목록 .

xuân dài *dt* 풍경의 용수철을 되튀게 하여 주다.

xuân đường *dt* 평화의 풍경과 호경기.

xuân khí *dt* 스프링 ;봄철은 기운을 북돋우다.

xuân kỳ *dt* 사춘기.

xuân lan *dt* 난초의 꽃을 휘게하여 주다.

xuân miên *dt* 봄철은 꾸벅꾸벅 주다.

xuân mộng *dt* 스프링은 꿈꾸다.

xuân nhật *dt* 봄날.

xuân nữ *dt* 젊은 소녀 .

xuân phân *dt* 주야평분시의 용수철을 되튀게 하여 주다.

xuân phân điểm *dt* 주야
평분점.

xuân phong *dt* 기쁨 ; 젊음 ;
행복 ; 스프링의 바람 .

xuân phương *dt* 향기의
용수철을 되튀게 하여 주다.

xuân quang *dt* 스프링 풍경
; 행복한 표정 .

xuân sắc *dt* 풍경의 용수철을
되튀게 하여 주다.

xuân sơn *dt* 아름다움 ;스프링
언덕 .

xuân tế *dt* 스프링 ; 의식들의
용수철을 되튀게 하여 주다.

xuân thiên *dt* 스프링은
곤란을 극복하다; 봄날

xuân thu 봄과 가을.

xuân tiêu *dt* 밤 튀어 주다.

xuân tiết *dt* 스프링.

xuân tình *dt* 열정; 관능성.

xuân xanh *dt* 젊음 ;나이의
해 ; 수명의 아침 .

xuẩn *tt* 어리석다.

xuẩn cử *dt* 바보는 행동하다.

xuẩn độn *dt* 바보는
행동하다.

xuẩn động *dgt* 동정심 없다;
지각이 없다.

xuẩn lậu *tt* 어리석다.

xuẩn mang *dt* 어리석은
언어; 어리석은 단어.

xuẩn ngốc *tt* 어리석다 바보 .

xuất *dgt* 지불하기 위하여.

xuất ăn *dt* 정량 힘 .

xuất bản (*Nghề xuất bản*
출판업 공업 .)

xuất biên *dgt* 국가에서
떠나기 위하여.

xuất binh *dgt* X xuất quân
군대들을 지명하기 위하여.

xuất cảng X xuất khẩu.

xuất cảnh 국가에서 떠나기
위하여.

xuất chiêu *dgt* 동맹 파업.

xuất chinh *dgt* 교전상대로
가 주다.

xuất chính *dgt* 정치를
제기하기 위하여; 공공연한
경력을 시작하여 주다.

xuất chúng 눈에 띄는 것.

Thông minh xuất chúng
겉출하게 지적이다 .

xuất danh *đgt* 이름을
떨치기 위하여.

xuất diện *đgt* 자기 자신을
보여주기 위하여; 나타나 주다.

xuất dương *đgt* 해외로 가기
위하여.

xuất đầu lộ diện 나타나기
위하여; 나타나기 위하여;
공공연히 나타나기 위하여.

xuất gia 한사람의
집에서(불교 수사 혹은 수녀로
되기 위하여) 떠나기 위하여.

xuất giá *đgt* 결혼하게 되어
주다.

xuất hân *đgt* 발한 하기
위하여.

xuất hành *đgt* 나가기
위하여.

xuất hiện 나타나기 위하여;
일어나기 위하여.

*Đây là lần đầu tiên cô ta
xuất hiện trên sân khấu*
이것은 단계에 그녀의 1번째
모습이다.

xuất huyết X chảy máu.

xuất huyết âm hộ 칼집
출혈.

xuất huyết dạ dày 위 출혈.

xuất huyết mắt
시선으로부터 출혈하는 것.

xuất huyết não 두뇌는 많이
출혈합니다; 반전응은 많이
출혈하다.

xuất huyết nội (chúng xuất
huyết nội) 내부 출혈.

xuất khẩu 수출하기 위하여.

Xuất khẩu nguyên liệu
원료품을 수출하기 위하여.

xuất khẩu hữu hình
유형물질은 수출하다.

xuất khẩu lao động
노동자는 수출하다.

xuất khẩu tư bản 자본
수출.

xuất khẩu vô hình 무역외
수출.

xuất kích 출격을 계속하기
위하여; 출격하기 위하여.

xuất kỳ bất ý 예측하지
않다; 예기치 않다.

xuất lượng *đgt* 볼륨으로
흐르기 위하여기 위하여 ;
생산고.

xuất mẫu *dt* 한사람의
이혼하게 된 어머니.

xuất môn X xuất giá.

xuất nạp *dt* 경비들과
수령고.

xuất ngân vô hạn kỳ *tng*
경비를 이월하는 것.

**xuất ngoại X đi nước
ngoài.**

xuất ngũ X phục viên.

xuất ngục 감옥으로부터
풀려나기 위하여.

**xuất nhập cảng X xuất
nhập khẩu.**

xuất nhập cảnh 외출과
들어감; 이주.

xuất nhập khẩu 수입-수출.

*Làm việc trong ngành xuất
nhập khẩu* 수입-수출 사업에
일하기 위하여.

xuất phạm *đgt* 눈에 띄고
있어 주다.

xuất phát 출발하기 위하여.

*Tin đồn này xuất phát từ
đâu ?* 소문을 어느곳에
비롯합니까 ?

xuất phát điểm *dt* 출발점.

xuất phẩm *dt* 제품; 생산.

xuất quân *đgt* 전투로
들어가고; 군대들을 지명하기
위하여.

xuất quỹ nhập thân *tng*
마법사처럼.

xuất quỹ *đgt* 지불하기
위하여.

xuất sắc 우수하다.

Cô ấy nói tiếng Anh xuất sắc
그녀는 우수한 영어를
말합니다.

xuất siêu 수출들 이상의
수입들의 과다 ; 무역 수지의
흑자.

xuất sơn 퇴직으로 인해
나타나기 위하여.

xuất sứ 임무를 계속하기
위하여.

xuất thân (xuất thân từ
...) 내려가 지기 위하여기 위하여
.....

*Nàng xuất thân từ tầng lớp
quý tộc Nga* 그녀는 러시아
귀족정치국가로부터
내려가 집니다.

xuất thân hèn mọn 천한
태생의.

xuất thân thành phần bóc lột 클래스를 개발하는 것으로부터 오기 위하여.

xuất thân *đt* 신바람난 상태.

xuất thế *đgt* 태어나기 위하여 ; 세계에 오기 위하여.

xuất thị *đgt* 시장을 입기 위하여.

xuất thoát *đt* 탈출함.

xuất thổ *đgt* 땅이 파헤쳐지어 주다 ; 지구의 나타나 주다.

xuất thú *đgt* 당국까지 사람 자신을 주기 위하여.

xuất tinh X phóng tinh dịch.

Trường hợp xuất tinh sớm
시기 상조 사출 .

xuất trần *đgt* 이 세계를 능가하기 위하여.

xuất trận *đgt* 교전상대로 가기 위하여.

xuất trình 생산하기 위하여 ; 나타나기 위하여 ; 제시되기 위하여.

Xuất trình hoá đơn để được thanh toán 지불에 대하여 어음을 제시하기 위하여.

xuất tục X xuất gia.

xuất viện 병원의 나타나기 위하여.

xuất vốn 자금들을 제공하기 위하여.

xuất xưởng (nói về hàng hoá) 끝났다.

xuất xứ 기원 ; 소스.

Lập danh sách những món hàng chưa rõ xuất xứ 목록에 알 수 없는 기원의 항목 .

xuê xoà 단순하다.

xuể (어떤 것을 하는 것)의 능력이 있어 주다.

xuêch xoạn 부주의한 태만한 뒤축이 달아빠진 구두를 신다 .

xui 불행하다 ; 불운하다.

Ngày xui 불행한 날 하루에서 . *Xui thật !* 나쁜 운 !

xui bảo *đgt* 대사를 알려주기 위하여 ; 충고하여 주다.

xui bẫy *đgt* 인공 분만을 하기 위하여 ; 충동.

xui dai đgt 선동하기 위하여 ; 선동하기 위하여 ; 주장을 역설하기 위하여; 유발시키어 주다.

xui khiến 인공 분만을 하기 위하여.

xui nên đgt 원인; 경우가 생기게 하다.

xui nguyên giục bị 휘젓는 사람이기 위하여.

xui xẻo 불행하다; 불운하다.

xuỉ bọt đgt 거품.

xum hợp đgt 수확.

xun xoe 빌붙다; 빌붙다.

'xùm xụp 가라앉고; 속
검거나 극단적인
(모자로를(터어번) 인해) 참다.

xung 맥박.

Xung âm thanh 소리는 맥이
됩니다 ; 적극적인다;
충동적이다.

xung điện áp 가능성은 맥이
됩니다.

xung động 추진력.

xung đột 충돌; 투쟁.

*Cô ấy thường xung đột với
hàng xóm* 그녀는 그녀의

이웃들과 함께의 투쟁으로 자주
옵니다.

xung đột chủng tộc 인종
투쟁.

xung khắc 성미가 맞지 않다.

xung lực 추진력.

Xung lực của dây thần kinh
신경 충격.

xung phá đgt 계속해서
폭발하십시오; 패배

xung phong 격을 하기
위하여; 사나워지기 위하여.

*Địch xung phong qua các
phòng tuyến của ta* 그 적은
우리들의 방어를 통하여
호통치었습니다.

**xung quanh X chung
quanh.**

xung thiên 하늘에 오르기
위하여.

xung yếu 중요하다.

xủng xoảng tt 딸랑딸랑
울리는 것.

xủng xoảng tgt 땡그랑 소리;
짚랑짚랑.

xuôi tt 아래로.

xuôi buồn *tng* 순풍과
항해하기 위하여; 전력으로 .

xuôi chiều *tt* 기분 좋다.

xuôi chuyện *đgt* 거침없이
계속하기 위하여.

xuôi dòng 하구쪽; 하류 부문.

xuôi dòng thời gian 앞으로
조만간 가기 위하여.

xuôi giòng 하구쪽; 하류
부문.

*Một cuộc đua thuyền xuôi
giòng* 하구쪽 보트 레이스 .

xuôi giòng thời gian 앞으로
조만간 가기 위하여.

xuôi lòng 어엿한 사람의
간절한 부탁들에 방법을 주기
위하여.

xuôi lơ *đgt* 풀이 죽게 되어
주다.

xương gò má 관골뼈; 뺨; 뺨-
골격.

xương hàm *dt* 턱-골격.

xương háng *dt* 음부 골격 .

xương hom *dt* 작은 물고기-
골격 .

xương hông *dt* 엉덩이는
벼락 공부하다.

xương lưỡì liêm *dt* 초승달
모양.

xương mai *dt* 호리호리한
뼈대 .

xương mao *dt* 종아리뼈.

xương mác *dt* 장판지-골격.

xương máu (nghĩa bóng)
골격과 혈액; 노력.

xương mỏ ác *dt* 흉골.

xương môn *dt* 천골.

xương mu *dt* 공공연한 유합
.

xương mũi *dt* 코뼈.

xương ngực *dt* 흉골.

xương ống phụ *dt*
종아리뼈.

xương ống quyển 정강이
뼈; 경골.

xương quai xanh *dt* 쇄골
깃-골격 .

xương sàng *dt* 사골.

xương xọ *dt* 두개골.

xương sống 등뼈.

xương sườn 연골 조직; 연골.

xương sườn 갈비.

xương sườn cụt *dt* 떠 있다
인조.

xương tháp *dt* 피라미드와 같다.

xương thịnh *dt* 번창한 뼈.

xương thịt *dt* 시체; 안 팔린 신체.

xương trăn *dt* 전두골.

xương trắng *dt* 골격들; 백색은 버락 공부하다.

xương treo *dt* 설골.

xương tro *dt* 골격들을 태웠다.

xương trụ *dt* 척골.

xương tủy 골이 든 뼈.

... đến tận xương tủy 응어리에 ; 뼈골에 .

xương vòm miệng *dt* 팔라틴 백작.

xương xẩu *tt* 뼈가 굵은 비뚤어진 각을 이루다 .

xương xấu *tt* 뼈가 굵다.

xương xương *tt* 뼈가 굵다.

xy lanh 원통.

xử *dt* 음악적인 어음의 이름 .

Xử ấy 그 사람 .

xử 판정하기 위하여; 듣기 위하여; 노력하기 위하여.

Xử ai có tội 어떤 사람 유죄를 판단하기 위하여.

xử án 듣거나 혹은 사례를 시도하기 위하여.

xử bản 사격으로 (범인)을 실행하기 위하여.

Bị xử bắn để làm gương cho kẻ khác 다른 사람들에게로의 보기로써 쏘아지기 위하여.

xử công khai 공개 법정에서 노력하기 위하여.

xử giáo 교수형에 처하기 위하여.

xử hòa 화해시키기 위하여.

xử khiếm diện X xử vắng mặt.

xử kiện 법정에서 사례를 심리하기 위하여.

xử kín 노력하거나 혹은 카메라에 듣기 위하여.

Ra lệnh / yêu cầu xử kín 카메라에 청각을 요청하기 위하여.

xử lý 태클하기 위하여; 자리잡기 위하여; 처리하기 위하여; 처리하기 위하여; 다루기 위하여.

Ta sẽ xử lý trường hợp của ông ấy như thế nào ? 어떻게 우리들은 그의 사례를 다룰까요?

xử lý ảnh (tin học) 영상 처리.

xử lý chất thải 폐기 처분; 폐물 처리.

xử lý dữ liệu (tin học) 정보 처리; 데이터 정보 처리.

xử lý dữ liệu điện tử ; 전자 정보 처리; ..

xử lý nước thải 하수 처리; 폐수 처리 .

xử lý rác 디스포저.

xử lý theo khối (tin học) 묶음 처리.

xử lý thường vụ 날마다 문제를 다루기 위하여.

xử lý tình huống 외부적 상황에 손을 대기 위하여.

xử lý văn bản (tin học) (trình xử lý văn bản) 워드 프로세서.

xử nữ 처녀자리.

xử nữ mạc X màn trình.

xử quyết *đgt* 참수하기 위하여 ; 목을 베기 위하여 ; 죽음에의 문장 .

xử sĩ *dt* 은퇴한 학자 .

xử sự X ứng xử.

xử thế *đgt* 유죄를 입증하기 위하여; 문장.

xử trảm *đgt* 참수하기 위하여.

xử trí 의 바르게 행동하기 위하여; 자기 자신을 안내하기 위하여.

xử tử X hành hình.

xử tử hình 어떤사람에게 죽음을 운명지우기 위하여.

xử vắng mặt 부재 중에 노력하기 위하여; 판결을 내리다 . 태만으로 인하여 비난하기 위하여.

xửng *đgt* 케이크를 요리하는 나무로 만든 주형 .

xử 국가.

Xử dầu mỏ 국가를 생산한 기름 .

xử bằng *dt* 국가를 편평하게 하여 주다.

xử bộ *dt* 지역적인 당사자 .

xứ đạo 본당.

xứ ngoài 배로.

xứ người 외국 국가.

xứ sở 국가; 고국.

xứ uỷ 지방 정당 위원회.

xức 수분을 주기 위하여;
마찰하기 위하여; 적합하기
위하여.

xức dầu 마찰하거나 혹은
기름을 바르기 위하여.(xem
xức dầu thánh)

xức dầu thánh 바르기
위하여; 주유를 제안하기
위하여; 병자 성사를 개최하기
위하여.

xức thuốc 적합하거나 혹은
로션에 바르기 위하여.

xứng 조화하기 위하여.

*Hai màu xứng với nhau thật
tuyệt* 그 2가지 색은 완전한 꼭
맞은것입니다.

xứng đáng 가치있다;
훌륭하다; 상당하는 것; 적합성.

*Hắn không xứng đáng làm
cha* . 그는 아버지이기에 맞지
않습니다.

*Cô ta xứng đáng nhận giải
nhất* 그녀는 1번째 칭찬할
만합니다.

xứng đôi vừa lứa 조화되다.

*A và B xứng đôi vừa lứa với
nhau* 그리고 B는 조화된
커플입니다.

xứng hợp tt적당하거나;맞는
것 .

xứng vai đgt 같다.

xứng với đgt 가치에 .

xứng ý đgt 만족하여 주다;
원하다.

Y y

y 그.

Hành nghề y 의학을 연습하기
위하여.

*Ông ta học ngành y , nhưng
chưa bao giờ hành nghề* 그는
약을 연구하였습니다; 그러나
결코 그것을 실행하지
않았습니다.

Tốt nghiệp trường y Hà Nội

하노이의학교로부터 졸업하기 위하여.

y án 재판 또는 형벌을 확실하게 하기 위하여.

y bạ 의사는 서적을 보고하다.

y bệnh *đgt* 병든 사람을 보살피기 위하여.

y chuẩn *đgt* 재가는 동의하다; 비준하여 주다; 권한을 주어 주다; 찬성하여 주다.

y công 의학 전령; 위생병.

y cụ 의학 설비.

y dược 의학과 약학.

y đức 의학 예의; 의학 윤리.

y hện 약속을 소유하기 위하여.

y hệt X giống hệt.

y học 약.

Các phát kiến y học 의학 발견들.

Xem tạp chí y học 의학 일지를 읽기 위하여.

y học cổ truyền 전통적인 약.

y học dân gian 민간 요법.

y học dự phòng 예방의학.

y học hàng không 항공 의학; 항공의학.

y học lâm sàng 임상의학.

y học nhiệt đới 열대 약.

Viện y học nhiệt đới 열대 약의 연구소.

y học tổng quát 일반적인 약.

y lệnh *dt* 의학 안내.

y lời *đgt* 한사람의 약속을 지키기 위하여.

y nguyên 손대지 않다; 변화가 없다.

y như 정확하게 같이; 같이.

Cứ làm y như tôi dặn ! 내가 당신에게 말하였던 것처럼 하여 주십시오!.

y phục 옷; 의복; 의복.

y phương *dt* 규정.

y sĩ 의사.

y sinh 생물 의학.

Y sinh học 생물 의학.

y tá 남자는 젖을 먹이다; 간호사.

Y tá chính quy 공인 간호사.

y tá trưởng 장교를 양육한 연장자; 머리는 젖을 먹이다.

y tế (대중) 건강.

Tổ chức y tế thế giới 세계 보건 기구.

y tế-xã hội 사회 보건.

y theo đgt 따라서; 따라.

y thị 그녀.

Không còn gì phải nghi ngờ về tội phạm của y thị 의심은 그녀의 죄에 대하여 없습니다.

y thuật dt 치료의(약) 예술 .

y thường dt 평생 못 .

y viện dt 병원.

y vụ dt 공업 사무소(병원에서) .

y xá dt 약국; 약점 부서.

ỳ đgt 관성은(비활동성의 상태) 머무르다; 활발하지 못하거나;부진하다

ỳ à ỳ ạch tgt 애써서; 어려움으로 .

ỳ ạch X ỳ à ỳ ạch

ỳ mặt tgt 설립된 바보를 보다.

ỳ ra không trả tng 지불하는 것을 뻔뻔스럽게 거절하여 주다.

ỷ 기대하기 위하여.

Đừng ỷ vào cái đó quá ! 너무 많이 그것을 기대하지 말아 주십시오!.

ỷ eo đgt 몇몇과 함께 어떤 사람을 비난하여 주다.

ỷ lại đgt 다른 사람들을 의존하여 주다.

ỷ lệ tt 예쁘다.

ỷ mình đgt 생각하고; 저절로 너무 자랑스럽게 생각하다.

ỷ tài đgt 한사람의 재능을 의존하기 위하여.

ỷ thế đgt 한사람의 힘에(한사람의 위치) 계산 한사람의 영향력 .

ỷ thị đgt 믿기 위하여.

yêm bác tt 해박한 지식 .

yêm ngang dt 불의 측면에서는 것.

yễm đgt 숨기 위하여.

yễm giấu đgt 가족은 저장할 수 있다.

yễm hộ đgt 지지하다.

yễm sát đgt 쫓아내어 주다.

yễm tài đgt 불시에 공격을 하여 주다.

yếm tài *đgt* 한사람의
재능을 비밀로 하여 주다.

yếm tàng *đgt* 숨기어 주다;
숨어 주다.

yếm tập *đgt* 기습을
확대하여 주다.

yếm té *đgt* 담보로 ; 숨기
위하여.

yếm thận *đgt* 한사람 자신을
보호하여 주다.

yếm trợ 지지하기 위하여.

yếm trừ 쫓아내기 위하여.

yên 안장.

Ai cũng muốn sống yên cả
모든 사람은 조용한 수명을
원합니다.

Chỉ có ti vi làm cho bọn trẻ
yên thôi. TV 아이들을 기른 그
유일한 것이 고요해진.

yên ắng *tgt* 조용하다;
여전히; 조용하다; 조용하다.

yên ba *đgt* 담배를 피우고
그리고 파도치다.

đt 격리; 퇴직.

yên bề gia thất *tng* 게르는
결혼하다.

yên bình *tgt* 평화롭다;
조용하다.

yên chi *dt* (sâu)
암연지벌레.

yên chương *dt* 독기.

yên cương *dt* 마구.

yên giấc 방해되지 않은
취침을 꼭 자기 위하여.

yên hà *dt* 퇴직; 안개와
안개.

yên hàn *pt* 고요함; 고요;
평화.

yên hoa *dt* 아편과 꽃들.

yên lành *tgt* 제없는 것여
주다.

yên lặng 조용하다; 소리가
나지 않다; 조용하다; 침묵하다.

yên lòng *đgt* 걱정하지않다.

yên mạch *dt* 귀리들.

yên nghỉ 평온하게 휴식하기
위하여.

yên ngựa *dt* 벌어 주다.

yên ngựa thồ *dt* 포장은
말을 타다.

yên ổn 평화롭다; 방해받지
않다.

yên ổn làm ăn *tng*
평온하게 생존을 얻어 주다.

yên phận X an phận.

yên sóng *tng* 모두 고요하고
조용하다.

yên tâm X an tâm.

yên tâm công tác 한 사람의
작업에 한 사람의 지성을
계속하기 위하여.

yên thảo *dt* 양귀비.

yên thân *đgt* 평화적인
수명을 가지고 있기 위하여.

yên tĩnh 조용하다; 조용하다.

*Tìm một góc yên tĩnh để bàn
công việc.* 조용한 구석이 안에
말하는 것을 알기 위하여.

yên trần *tgt* 싸움터.

담배를 피우고 그리고
청소하다.

yên trí *ttc* 납득시키다.

yên vị *đgt* 한 사람의 좌석에
앉기 위하여; 자기 자신에게
목도리를 만들어 주기 위하여.

yên vui *tgt* 태평하고
행복하다.

yên xe đạp *dt* 자전거는
말을 타다.

yêng hùng *tt* 뽐내어
영웅적이다.

yểng *dt* (con yểng) 구관조.

yêu 사랑을 하고 있기 위하여.
Làm điều gì vì yêu ai
어떤 사람을 위한 사랑에서 어떤
것을 하기 위하여.

*Tôi thích anh ; chứ chưa bao
giờ yêu anh.* 나는 당신을
좋아합니다 ; 그러나 나는 결코
당신을 사랑하지 않았습니다.

yêu cầu 묻기 위하여;
요구하기 위하여; 요청하기
위하여; 기대하기 위하여;
원하기 위하여.

*Ông có yêu cầu gì đặc biệt
thì cứ cho tôi biết !* 만약
당신이 어떠한 특별한 요구들이
있으면; 나로 하여금 알고
있도록 단지 하게 하여
주십시오!

*Chương trình truyền hình
theo yêu cầu.* 수요에 텔레비전

yêu chuộng 좋아하기
위하여; 사랑을 하고 있기
위하여.

yêu chuộng hoà bình

침묵을 좋아하기 위하여.

평화를 사랑하다.

yêu dấu 친애하다.

yêu đào *dt* 복숭아를

제공하여 주다; 아름다운 소녀.

yêu đạo *dt* 마법.

yêu đời 인생을 즐기

기 위하여; 생활의 기쁨; 수명의

사랑.

yêu đương 사랑(소년들과

소녀들사이에).

yêu kiều *tt* 매력을 갖다;

우아하다

yêu ma *dt* 유령.

yêu mến 어떤사람을 위한

몰두하고 있는 애정을 느끼기

위하여.

yêu nghiệt *dt* 잔인하다.

yêu nước 한사람의 국가를

좋아하기 위하여; 애국자이기

위하여.

Các phong trào yêu nước

애국적인 변동들.

yêu phụ *dt* 나쁜 여성.

yêu quái X yêu tinh.

yêu quý *tgt* 사랑; 사랑받은

친애하는 사람.

yêu sách 요구하기 위하여;

청구하기 위하여.

Các yêu sách về lương.

전개하다 청구하거나 요구하다

.

Các yêu sách về lãnh thổ.

지방 수비대원은 청구하다.

yêu tà *dt* 악마들; 사악은

기운을 복돋웁니다.

yêu thích *đgt* 사랑을 하고

있는 것은 좋아하다; 좋아하여

주다.

yêu thuật *dt* 마법.

yêu thương *đgt* 사랑과

연민은(사랑) 소중히 하다;

애착을 가지어 주다.

yêu tinh *dt* 괴물; 여자괴물;

정신; 마녀; 시끄러운 소리를

내는 장난꾸러기 요정.

yêu trăm *dt* 반(옛날

처벌)에 자르어 주다.

yêu vận *dt* 보통 운.

yêu vụng *đgt* 비밀스럽게

사랑을 하고 있어 주다.

yêu yếu *dt* 오히려 약하다.

yếu *tt* 불충분한 수명;
조산아.

yếu điệu *tt* 우아하다.

yếu minh *tgt* 심연과 광막함.

yếu số *dt* 초기 죽음 .

đgt 불충분한 수명을
가지고 있기 위하여.

yếu thọ *dt* 서초 수명 .

초기 죽음 .

yếu tướng *dt* 표정은
창백해지다; 시기 상조 죽음의
신호를 나타내어 주다.

yếu tử *dt* 젊은나이에 죽어
주다; 초기 죽음 .

yếu vong *đgt* 젊은나이에
죽어 주다; 일시적이다; 일찍
죽어 주다.

yếm *dt* 브래지어.

yếm bò *dt* 목정 ; 소들 .

yếm cua *dt* 가슴 장식 .

yếm dải *dt* 턱받이.

yếm đào *dt* 핑크빛
블라우스.

yếm khí *tgt* 까다롭다.

yếm nhân *dt* 사람을
싫어하는 사람여 주다.

yếm ó *đgt* 몹시 싫어하여
주다.

yếm rùa *dt* 가슴받이.

yếm thế *tt* 비관적이다.

yến *dt* (động) 제비.
기로그렘 .

yến anh *dt* 명량한
순례자들; 제비들과 꾀꼬리들.

yến ẩm *dt* 사치스럽게
여행하여 주다; 저녁식사.

yến ca *dt* 음악에 대해서는
연회 .

yến diên *dt* 연회.

yến hội *dt* 연회; 축제.

yến hỷ *dt* 기쁨의 축제 .

yến mào *dt* 구레나룻이
있다 .

yến mạch *dt* 귀리.

yến oanh *dt* 연안들;
제비들과 꾀꼬리들.

yến sào *dt* 새의 둥우리 ;
제비의 둥우리(섬세로서); 먹을
수 있는 바다 칼새 둥우리 .

yến tiệc *dt* 연회; 축제.

yến tử *dt* 제비.

yết *đgt* 우편으로 ; 간판을
붙이기 위하여.

yết bản *đgt* 통지 혹은
플래카드를(시험에 성공적인
지원자들의 이름을 주는 것)
보이기 위하여 .

yết giá *dt* (sở giao dịch)
견적.

yết hầu *đgt* 인두.

yết hầu âm *dt* 인두 (소리) .

yết hầu viêm *dt* 후두염.

yết kiến *đgt* 방문하기
위하여.

yết niêm *dt* 우편.

yết thị đấu thầu *dt*
야회복으로 광고를 하다;
입찰이다.

yếu 건강치 못하다; 연약하다;
약하다; 망가지기 쉽다.

Gần đây ông ấy yếu lắm.
그에게 매우 어울립니다 ;
그런데 망가지기 쉽다
최근에입니다. *Nó yếu môn*
toán. 그는 총계들에서
약합니다.

yếu bụng 섬세한 위를 가지고
있기 위하여.

yếu cảng 전략적인 항구 .

yếu chức 중요한 기능 .

yếu chứng 중요한 증언;
중요한 증언 .

yếu điểm 그 본질은
가리키다.

yết địa *dt* 중요한 포인트;
전략적인 땅 혹은 위치 .

yếu đuối 약하다; 연약하다;
무기력하다; 망가지기 쉽다.

Yếu đuối về tình cảm
정서적으로 망가지기 쉽다 .

yếu hèn *tt* 약하다;
연약하다.

yếu kém *tt* 약함과 결점.

yếu lĩnh *tt* 본질;
기초; 근본적인 요점.

yếu lược *tt* 기본.

yếu lý *dt* 근본적인 논문 .

yếu mềm *tt* 조용히 ;
입찰하다 약한 연약하다 .

yếu mục *dt* 중요한 품목 ;
중요한 부분 .

yếu nhân *dt* 주요 인물.

yếu ớt **X yếu đuối.**

yếu phạm *dt* 중요한 범인;
주모자.

yếu quyết *dt* 중요한 결정;
중요한 비밀.

yếu sinh lý 성욕이 약하다.

yếu sức *tt* 약하다.

yếu tactic *dt* 전략적인
가장자리 우편 .

yếu thế *dt* 불리한 위치 .

yếu thơ *dt* 약하고 젊다.

yếu tim 심장 불충분 ; 약한
심장을 가지고 있기 위하여.

*Nó yếu tim đấy ! Đừng làm
nó sợ !* 그는 약한 심장을
가지고 있군요! 그를
두려워하게 하지 말아
주십시오!

yếu tố 요소.

Yếu tố then chốt 키는
행동합니다.

*Tuổi tác là một yếu tố quan
trọng* 시대는 중요한
요소입니다.

yếu tố bất ngờ *dt* 예기치
않은 요소 .

yếu tố cấu thành 구성하다.

*Những yếu tố cấu thành tội
phạm* 위반을 구성한 팩터들 .

yếu tố chi phí 비용은
행동하다.

yếu tố di truyền *dt*

결정하다.

yếu tố may rủi 기회는
행동하다.

yếu tố quyết định 결정적인
결정한 요소 ; 결정하다.

yếu tố thời gian 시간적
요인.

yếu tố thúc đẩy *dt* 동기는
행동하다.

yếu tố tinh thần 교회
관계의 일 또는 도덕 요소 .

yếu tố tương lai *dt* 미래
또는 자료를 예언하다.

yếu văn *dt* 중요한 뉴스 .

yếu vĩa X yếu bóng vĩa.

yếu vụ *dt* 중요한 일 .

yếu xù đgt 지치고 약하다.

ý 생각; 의견.

*Ý tôi là anh nên ra đi càng
sớm càng tốt* 당신은 떠나야만
합니다 ; 그런데 자마자입니다.

*Tôi không hề có ý kết bạn
với những người như thế.*
나는 그러한 사람들과 친해지는
것에 대한 의도를 절대적으로
가지고 있지 않습니다. (Nước

ý) 이탈리아; (Người ý) 이탈리아인.

Tôi vừa nhận được một bức thư từ bên ý gửi về 나는 이탈리아로부터 편지를 이제
방금 받았습니다.

ý chí 의지.

ý chí sắt thép 강철로 인해 그렇게 할것이다; 철로 인해 그렇게 할것이다; 철은 그렇게 할것이다.

ý chí luận *dt* 자유 지원제.

ý chừng *tgt* 그것은 그것으로 보인다.

ý dĩ mẽ *dt* 연꽃의 씨 .

ý Đảng lòng dân *tng* 파당의 마음과 사람들의 마음 .

ý định 의지.

Thăm dò ý định của ai 어엿한 사람의 의지들 밖에 소리가 나기 위하여.

ý đồ 의지; 디자인.

Áp ủ những ý đồ đen tối 어두운 구상을 품기 위하여.

ý đức *dt* 여자 같은 미덕에 저항하고 버티는 것.

ý giả X ý chừng.

ý hiệp/hợp tâm đầu *tng* 조화에 있어 주다; 조화에 행동

ý hoặc *tgt* 그것은 그것으로 보인다.

ý hội *đgt* 알아 주다; 상상하여 주다; 환금하여 주다.

ý hướng *dt* 경향.

ý kiến 전망; 의견; 생각; 제안; 상담; 충고.

Đó không phải ý kiến của tôi 그것은 나의 생각이 아니었습니다.

Xin cho tôi trình bày ý kiến của tôi 나로 하여금 당신에게 내가 생각하던 것을 알리도록 하게 하여 주십시오!.

ý kiến bổ sung 추가적인 제안 .

ý kiến chung 일반적인 의견 ; 여론.

ý kiến nhất trí 만장 일치 의견 .

ý kiến quý báu 귀중한 생각 또는 제안 .

ý kiến xây dựng 건설적인 생각 .

ý muốn 원하여 주다; 그렇게 할것이다; 바람.

Phải chăng đó là ý muốn của bà ta trước khi lìa đời ?
그것은 그녀의 마지막 소원이었습니까 ?

Tôn trọng ý muốn của ai
어엿한 사람의 의뢰를 존중하기 위하여.

ý nghĩ 생각; 생각.

Tôi không hề có ý nghĩ từ chức
나는 사임하는 것에 대해 생각하지 않았습니다.

ý nghĩa 의미하는 것; 감각; 의미; 중요성.

Đối với bộ lạc này , các hòn đá luôn mang ý nghĩa về tôn giáo
그 돌들은 이 종족을 위한 종교적인 중요성을 항상 가지고 있습니다.

ý nghĩa chính trị 정치적인 중요성 .

ý nghĩa mục đích 목표의 중요성 .

ý nghĩa trọng đại 큰 중요성 .

ý ngoại dt 청원.

ý nguyện dt 기도; 소원; 바람; 욕망.

ý nguyện thư dt 청원.

ý nhị dt 섬세한 새의 이름 ;

ý nhị dt 미묘하다; 섬세; 정확; 민감; 감각.

ý niệm dt 개념; 관념.

ý niệm học dt 개념의 연구 .

ý niệm thuyết dt 이상주의.

ý riêng dt 개인적인 의견/느낌 .

ý tại ngôn ngoại tng
줄사이의 독서 .

ý thích dt 미각 ; 좋아하다.

ý thơ dt 시적인 영감 .

ý thức 감각; 의식; 의식.

Có ý thức công dân
시민 책임의 감각을 가지고 있기 위하여.

Những sinh viên có ý thức chính trị / xã hội
정치상 싫어한 학생들 또는 사회적으로.

ý thức hệ 이데올로기.

ý thức hệ cộng sản / xã hội chủ nghĩa
공산주의자/ 사회주의자 이데올로기 .

ý trời 신의 그렇게 할것이다.

Ông ta mất sớm là do ý trời
의 의지력이었습니다.

Quả là ý trời ! 그렇게 할것인
신 !

ý trung nhân 꿈 소년 .

ý tưởng 생각.

*Ý tưởng hay đấy , nhưng làm
sao thúc đẩy mọi nhân viên
làm theo ?* 좋은 생각; 그러나
전문적 입장에서 조언을
선적으로 시킬 방법 ?

ý tứ 사려깊다.

ý vị tt 의미심장하다 .

Từ Điển Việt - Hàn
Tô Thị On và Nhóm Cộng Tác

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập : Ban Biên Tập Từ Điển

Trình bày : Hoàng Hà

Bìa : Lê Thành

TỔNG PHÁT HÀNH

CÔNG TY VĂN HÓA NHÂN VĂN • 189 CMT8 – P.7 – Q. Tân Bình –
TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 9702389 – 9700420 • FAX: 9701876

NHÀ SÁCH NHÂN VĂN • 486 Nguyễn Thị Minh Khai – P.2 – Q. 3 –
TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 8396733

SIÊU THỊ SÁCH NHÂN VĂN • 394 Quốc lộ 15 – P. Trung Dũng –
TP. Biên Hòa. ĐT: (061)917839

In 1000 cuốn, khổ 14 x 20cm. Tại Công ty cổ phần In Gia Định, Số 9D Nơ Trang Long – Q. Bình Thạnh, TP. HCM, ĐT: 8412644. Giấy đăng ký KHXB số: 649/XB/QLXB, do Cục xuất bản cấp ngày 05 tháng 5 năm 2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 06 năm 2005.

TỪ ĐIỂN Việt-Hàn

베 - 한 사전

- Đây là cuốn từ điển mới nhất, đầy đủ, mang tính chính xác cao.
- Giải nghĩa đầy đủ các từ mới.
- Rất thiết thực và hữu ích phục vụ cho công việc, học tập, nghiên cứu.



Đoàn Thị Cẩm Vân và các cộng sự
Nhà Xuất Bản **NHÂN VĂN**

*486 Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Quận 3,
Thành Phố Hồ Chí Minh - Tel/Fax: 8396733
*Số 01 Trường Chinh, P. 11, Q. Tân Bình
Tel: 9712285 - 9710306 * Fax: 9712286

TỪ ĐIỂN VIỆT-HÀN



8 935072 804466

GIÁ: 135.000đ